

The No. 1 New York Times Best-seller

Elizabeth
Kostova

Truy tìm
Dracula

"Một lượng kiến thức sâu rộng trong lòng
một câu chuyện ma."

— New York Magazine



nhà nam NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC



ELIZABETH KOSTOVA

TRUY TÌM DRACULA

Nguyên tác: *The Historian* (2005)

Lê Trọng Nghĩa dịch



Nhã Nam phát hành
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

Dành tặng cha!
Người đầu tiên kể lại cho tôi một số những câu chuyện này.



“Một lượng kiến thức sâu rộng trong lòng một câu chuyện ma.”

• **New York Magazine**

“Vừa là chuyện kinh dị, vừa là lịch sử, vừa là chuyện tình lãng mạn... Kostova có một khả năng kể chuyện sắc sảo, cùng một câu chuyện kỳ diệu để thuật lại với chúng ta.”

• **Victoria A. Brownworth, Baltimore Sun**

“Bạn hãy ngồi xuống và thưởng thức một văn phong cuốn cuộn sức sống, sự hồi hộp đầy trí tuệ, cốt truyện thông minh, và những nhân vật chính đáng yêu. Elizabeth Kostova chính là một nhà văn hàng đầu.”

• **Susan Balee, Philadelphia Inquirer**

“Truy tìm Dracula hấp dẫn nhờ công phu nghiên cứu thấu đáo của tác giả, từ đó lý giải về những gì góp phần tạo ra và lý do tồn tại của cái ác.”

• **Jessica Treadway, Chicago Tribune**

“Cuốn tiểu thuyết hoành tráng với một phụ nữ thông minh vừa là nhân vật chính vừa là người kể chuyện sẽ kéo bạn vào từng trang sách, bạn sẽ đọc suốt đêm và sẽ thoát rừng mình khi những cơn gió mùa rền rĩ bên ngoài cửa sổ.”

• **Uma Mahadevan Dasgupta, Indian Express**

“Kostova đã tái tạo một Dracula vừa kinh hoàng vừa đáng sợ như hình ảnh ma cà rồng hút máu đã từng in đậm trong truyền thống văn hóa dân gian qua câu chuyện kể của Bram Stoker từ năm 1897... Nhưng trong phần kết thúc, có lẽ Kostova còn xuất sắc hơn cả Stoker.”

• **USA Today**

“Mê hoặc như thôi miên... Gần như không thể bỏ cuốn sách xuống được... Một cảm giác rừng mình ớn lạnh xuyên suốt câu chuyện.”

• **Brian Richard Boylan, Denver Post**

“Truy Tìm Dracula là loại sách mà người ta không thể nỡ chừa bỏ xuống được.”

• **Charles Matthews, San Jose Mercury News**

“Gần như không thể bỏ Truy Tìm Dracula xuống một khi đã đụng đến gáy sách.”

• **Michael D. Clark, Houston Chronicle**

“Một bí ẩn lịch sử đồ sộ... với tham vọng can thiệp vào lịch sử, căng thẳng hồi hộp, lãng mạn, đầy trí thức... Kostova đã dần dần làm sáng tỏ truyền thuyết về ma cà rồng.”

• **Sherryl Connelly, New York Times News**

“Không chỉ là câu chuyện lịch sử súc tích, phong phú đậm chất văn hóa và phiêu lưu, Truy tìm Dracula còn là một truyện trinh thám thần bí thông minh và đáng đọc.”

• **Lev Grossman, Time**

GIỚI THIỆU

Một cuộc truy lùng làm nghẹt thở hàng loạt độc giả. Quá đỗi hấp dẫn là *Truy Tìm Dracula*, cuốn tiểu thuyết với một khối lượng kiến thức khổng lồ, với ba phần đan cài nhau giữa quá khứ và hiện tại, trải ra trên khắp các bối cảnh từ các thành phố lớn đến những vùng hẻo lánh nhất châu Âu, với nữ nhân vật chính là một sử gia. Trên hành trình phân tích các dấu hiệu và văn bản bí mật, giải mã những bí ẩn nằm sâu trong truyền thống văn hóa nặng chất tu viện của châu Âu Trung Cổ, đồng thời trốn chạy khỏi những kẻ thù giấu mặt luôn bám theo khắp chốn để bảo vệ sức mạnh cổ xưa của Dracula, cô đã đến gần hơn bao giờ hết bí mật quá khứ của chính cô, đồng thời đối diện bản chất của cái Ác.

Sau mười năm thai nghén, *Truy Tìm Dracula* ra đời với tư cách tiểu thuyết đầu tay của *Elizabeth Kostova*. Tác phẩm gần như một kỳ tích trong ngành xuất bản khi tác giả của nó, khi ấy còn là một nhà văn vô danh, đã nhận được hai triệu đôla Mỹ nhuận bút ứng trước, gấp nhiều lần mức trung bình dành cho một tác giả ở cùng tầm cỡ. Trong *Truy Tìm Dracula*, người đọc được đắm chìm trong vô vàn những chi tiết từ kinh viện đến bình phàm. Còn tác giả thì đóng góp thêm cho nền tiểu thuyết thế giới một cuốn sách kỳ thú nằm phân vân giữa các thể loại phiêu lưu, trinh thám, Gothic, du ký, ly kỳ. Một lần nữa Dracula huyền thoại lại hiện về – trong vai một bạo chúa, một “Kẻ Xiên Người”, cũng đồng thời là nhân vật giúp ngăn chặn người Ottoman xâm nhập Wallachia. *Truy Tìm Dracula* đã là một thành công vang dội với vô số giải thưởng và hàng triệu bản in lưu hành tại nhiều quốc gia trên toàn cầu.

Elizabeth Johnson Kostova sinh năm 1964 tại Mỹ, tốt nghiệp đại học Yale và lấy bằng Thạc sĩ Văn chương tại Đại học Michigan. *Truy Tìm Dracula* là tác phẩm đầu tay của cô, được dịch ra 28 thứ tiếng, giành giải Hopwood Award cho Tiểu thuyết đang hoàn thành (2003), Quill Award cho Tác phẩm đầu tay (2005), Book Sense Award cho Tiểu thuyết xuất sắc nhất (2006). Năm 2007, Sony đã mua bản quyền dựng phim tác phẩm này và dự kiến bộ phim sẽ ra mắt sớm.

Tháng Năm 2007, *Elizabeth Kostova* thành lập một quỹ mang tên cô. Quỹ này sẽ hỗ trợ việc sáng tác và dịch thuật các tác phẩm văn học đương đại của Bungari, đồng thời tăng cường tình hữu nghị giữa các tác giả Bungari và các tác giả Anh, Mỹ.

Elizabeth Kostova vừa ra mắt tiểu thuyết mới nhất, “The Swan Thieves”, vào ngày 12 tháng 1 năm 2010 vừa qua.

LỜI NGỎ

Câu chuyện sau đây là câu chuyện tôi không bao giờ có ý định viết ra. Tuy nhiên, gần đây, một việc, có lẽ là một cú sốc, đã thôi thúc tôi nhìn lại những giai đoạn rắc rối nhất của cuộc đời mình, cũng như của cuộc đời những người mà tôi thương yêu nhất. Đây là câu chuyện kể về tôi, khi còn là một cô gái mười sáu tuổi, đã đi tìm cha mình và quá khứ của ông, chuyện ông đã lao đi tìm kiếm vị giáo sư thông tuệ của mình, lần lại quá khứ của vị giáo sư đó như thế nào, và chuyện tất cả chúng tôi bằng cách nào đã tình cờ tìm thấy chính mình đi chung một trong những lối mòn tăm tối nhất dẫn vào lịch sử. Đây là câu chuyện về những người còn sống sót sau hành trình tìm kiếm đó, về những người không trở về, và lý do vì sao. Là một sử gia, tôi đã học được rằng, trên thực tế, không phải bất kỳ ai cũng có thể sống sót sau cuộc lần tìm về quá khứ. Và không phải chỉ hành động truy ngược lại lịch sử mới gây nguy hiểm cho chúng ta; đôi khi bản thân lịch sử cũng lạnh lùng vươn những móng vuốt đen tối của nó về phía trước chực tóm lấy chúng ta.

Trong ba mươi sáu năm kể từ khi những biến cố này diễn ra, cuộc đời tôi tương đối yên bình. Tôi đã dành trọn đời mình cho việc nghiên cứu, cho những chuyến du lịch yên ả, cho sinh viên và bằng hữu, cho việc viết những cuốn sách đậm chất lịch sử và hầu như khô khan, và cho những công việc của trường đại học mà tôi đã xem như nơi trú ẩn tối hậu của mình. Trong quá trình nhìn nhận lại quá khứ, tôi thật may mắn khi được quyền sử dụng những tài liệu riêng tư có liên quan, bởi nhiều năm qua chúng vẫn thuộc sở hữu của tôi. Khi cảm thấy thích hợp, tôi đã ghép nối chúng lại với nhau thành một chuyện kể liên tục, thỉnh thoảng cũng bổ sung đôi điều từ những hồi tưởng của riêng mình. Mặc dù đã thuật lại nguyên văn những câu chuyện đầu tiên của cha tôi, nhưng tôi vẫn lấy khá nhiều chi tiết từ các lá thư của ông, và một số trong đó trùng khớp với nội dung những câu chuyện ông kể.

Nhằm phục hồi nguyên vẹn những nguồn tư liệu này, tôi đã thử đi hết mọi nẻo đường sưu tầm và nghiên cứu, đôi khi phải về thăm một địa điểm xưa cũ để làm sáng tỏ lại một số vùng ký ức đã nhạt phai của mình. Một trong những niềm vui lớn nhất của công việc này là các cuộc phỏng vấn - và trong vài trường hợp là những trao đổi qua lại bằng thư từ - mà tôi thực hiện với một số ít học giả hiện vẫn còn sống có liên quan đến các sự kiện được kể ra trong câu chuyện này. Ký ức của họ là nguồn bổ sung vô giá cho những nguồn tư liệu khác của tôi. Ngoài ra, tác phẩm này của tôi còn nhận được sự đóng góp của nhiều học giả trẻ thuộc nhiều lĩnh vực.

Còn có một nguồn tư liệu cuối cùng mà tôi viện đến khi cần thiết nữa - trí tưởng tượng. Tôi đã làm việc này một cách rất cẩn thận, chỉ tưởng tượng ra cho độc giả những gì mà tôi biết rõ là rất có khả năng xảy ra, và ngay cả trong trường hợp đó tôi cũng chỉ tưởng tượng khi một suy đoán có căn cứ có thể đưa những hư cấu này vào văn cảnh thích hợp. Ở những chỗ không thể giải thích được sự kiện hoặc động cơ, tôi đã để chúng lại mà không giải thích, do tôn trọng những thực tại bị che khuất của chúng. Với những chi tiết lịch sử lâu đời hơn trong câu chuyện này, tôi đã nghiên cứu rất cẩn thận, như làm với bất kỳ tác phẩm hàn lâm nào. Những chỗ nhắc qua về mâu thuẫn tôn giáo và lãnh thổ giữa một phương Đông Hồi giáo và phương Tây Do Thái-Thiên Chúa giáo sẽ quen thuộc đến đau lòng đối với độc giả hiện đại.

Đối với tôi, thật khó tỏ lòng tri ân thích đáng tất cả những người đã góp phần giúp đỡ việc hình thành tác phẩm này, nhưng ít nhất tôi cũng xin phép nêu tên một vài người. Lòng biết ơn sâu sắc của tôi xin gửi đến những vị sau đây, trong số nhiều người khác nữa: Tiến sĩ Radu Georgescu - Viện Bảo tàng Khảo cổ học thuộc Đại học Bucharest, Tiến sĩ Ivanka Lazarova - Viện Hàn lâm Khoa học Bungari, Tiến sĩ Petar Stoichev - Đại học Michigan, tập thể cán bộ và nhân viên rất nhiệt tình của Thư viện Anh quốc, các nhân viên thư viện của Viện Bảo tàng Văn học Rutherford và Thư viện Philadelphia, Cha Vasil của Tu viện Zographou trên núi Athos, và Tiến sĩ Turgut Bora - Đại học Istanbul.

Niềm hy vọng lớn lao của tôi khi viết câu chuyện này là nó có thể tìm được ít nhất một độc giả hiểu được câu chuyện thực sự là gì: một tiếng gọi từ trái tim. Xin được gửi đến bạn, độc giả tri kỷ, câu chuyện của đời tôi.

Oxford, nước Anh
Ngày 15 tháng Một, năm 2008

PHẦN I

Trình tự sắp xếp những tài liệu này sẽ trở nên rõ ràng trong khi đọc. Mọi vấn đề không cần thiết đã được loại bỏ, sao cho một câu chuyện hầu như mâu thuẫn với những khả năng mà người đời sau tin tưởng có thể hiện ngang đưng vững như một sự thật giản đơn. Tuyệt đối không có sự khẳng định nào về những điều xảy ra trong quá khứ, những điều có thể sai lạc do trí nhớ, bởi tất cả các ghi chép được chọn ở đây đều hoàn toàn mang tính đương thời, được đưa ra từ quan điểm và trong phạm vi kiến thức của những người tạo ra chúng.

• **Bram Stoker, Dracula, 1897**

1



Năm 1972, tôi bước vào tuổi mười sáu - cha bảo tôi hãy còn quá nhỏ, chưa thể đi cùng cha trong những chuyến công cán ngoại giao. Cha muốn biết chắc là tôi đang ngồi nghe giảng chăm chú trong lớp tại Trường Quốc tế Amsterdam hơn; thời kỳ đó cơ quan của cha tôi đặt tại Amsterdam, nên thành phố ấy trở thành nhà của tôi trong một thời gian dài, đến độ tôi hầu như quên hẳn cuộc sống ở Mỹ trước đó. Bây giờ nhìn lại, tôi thấy kỳ lạ là mình đã ngoan ngoãn đến thế suốt thời niên thiếu: trong khi những người khác cùng thế hệ đều đắm chìm trong ma túy, hoặc biểu tình phản đối cuộc chiến tranh để quốc ở Việt Nam, tôi đã lớn lên trong một thế giới được bảo bọc kỹ đến độ cuộc sống thành niên trong giới tri thức của tôi cũng có vẻ gì đó sặc mùi phiêu lưu mạo hiểm. Tôi vốn mồ côi mẹ, nhưng được cha chăm sóc chu đáo bằng một ý thức trách nhiệm gấp đôi mà nếu không có nó ông đã chẳng bảo bọc tôi tuyệt đối đến thế. Mẹ tôi mất khi tôi còn rất nhỏ, trước khi cha thành lập Trung tâm vì Dân chủ và Hòa bình. Cha không bao giờ nói về mẹ và thường lặng lẽ nhìn đi nơi khác mỗi khi tôi hỏi han; từ nhỏ tôi đã hiểu rằng đối với cha, đó là một chủ đề quá đau đớn để bàn luận. Thay vào đó, cha đích thân đặc biệt chăm nom tôi, đồng thời cung cấp cho tôi một loạt nữ gia sư và quản gia - tiền bạc không thành vấn đề đối với cha trong những việc liên quan đến chuyện giáo dục tôi, cho dù chúng tôi chỉ sống giản dị đắp đổi qua ngày.

Người quản gia sau cùng là bà Clay, đảm nhận nhiệm vụ chăm sóc căn nhà chật hẹp kiểu thế kỷ mười bảy của chúng tôi bên bờ kênh Raamgracht, con kênh chính giữa trung tâm thành phố cổ kính này. Hàng ngày, bà Clay mở cửa cho tôi vào nhà khi tôi đi học về và thế vai phụ huynh của tôi khi cha đi xa, đây là việc bà phải thường xuyên đảm nhiệm. Bà là người Anh, lớn tuổi hơn mẹ, khéo léo với cây phát trần nhưng vụng về với bọn trẻ tuổi loi chơi chúng tôi; đôi khi, nhìn gương mặt già nua lộ vẻ thương hại của bà ở phía bên kia bàn ăn, tôi có cảm tưởng bà hẳn đang nghĩ mình là mẹ tôi và tôi đâm ra ghét bà vì điều đó. Khi cha đi vắng, ngôi nhà xinh đẹp cũng vắng lặng. Không còn ai có thể giúp tôi học môn đại số, không còn ai chiêm ngưỡng chiếc áo khoác mới hay bảo tôi lại đây ôm cha một cái nào, hoặc tỏ vẻ kinh ngạc khi thấy tôi cao bỗng lên quá nhanh. Khi quay về từ một địa danh nào đó có tên ghi trên tấm bản đồ châu Âu treo trên tường phòng ăn, người cha toát ra hương vị của những thời đại và những nơi chốn xa lạ, mùi gia vị và sự mệt mỏi. Chúng tôi đã từng đi nghỉ ở Paris và Rome, chăm chú quan sát các địa điểm mà cha nghĩ tôi nên xem, nhưng tôi chỉ khao khát được đến những nơi mà cha thường biệt tăm ở đó, những chốn kỳ lạ cổ xưa mà tôi chưa từng đến bao giờ.

Khi cha đi công tác, tôi chỉ đi học rồi lại về nhà, vút đánh bịch chiếc cặp lên chiếc bàn bóng láng kê ngoài sảnh. Cả bà Clay lẫn cha đều không cho tôi ra ngoài vào buổi tối, ngoại trừ vài dịp đặc biệt họ cho phép tôi xem một bộ phim được kiểm duyệt cẩn thận cùng vài đứa bạn cũng được kiểm duyệt cẩn thận, và - thật ngạc nhiên khi hồi tưởng lại - tôi chưa bao giờ xem thường những quy định này. Dù sao tôi cũng thích sự cô độc; đó là môi trường mà tôi đã lớn lên, đã thoải mái ngụp lặn trong đó. Tôi xuất sắc trong học tập nhưng trong cuộc sống xã hội thì không. Bọn con gái cùng tuổi làm tôi kinh sợ, đặc biệt cái đám sành điệu ăn nói đanh đá, hút thuốc luôn mồm trong nhóm con cái gia đình ngoại giao chúng tôi - ở bên bọn chúng, tôi luôn cảm thấy chiếc váy mình đang mặc quá dài hoặc quá ngắn, hoặc mình nên mặc một thứ gì đó khác hẳn. Đám con trai thì làm tôi bối rối, mặc dù tôi cũng mơ hồ tơ tưởng đến cánh đàn ông. Thực ra, tôi thấy hạnh phúc nhất khi được ở một mình trong thư viện của cha, một căn phòng lớn và trang nhã ở tầng một trong nhà.

Thư viện của cha có lẽ một thời từng là phòng khách, nhưng một khi cha ngồi xuống thì chỉ là để đọc sách, nên ông xem trọng một thư viện lớn hơn một phòng khách lớn. Từ lâu, cha đã cho tôi được tự do sử dụng bộ sưu tập của ông. Suốt những lần cha vắng mặt, tôi ngồi làm bài tập hàng giờ đồng hồ tại chiếc bàn gỗ dài ngựa hoặc lục lọi trên các kệ sách kê dọc tường. Sau này, tôi hiểu đó là vì cha hoặc suýt quên mất có thứ gì trên các ngăn trên cùng - hoặc nhiều khả năng hơn - cho rằng tôi sẽ không bao giờ có thể với tới đó; nên một đêm khuya nọ tôi đã lấy xuống không chỉ một bản dịch cuốn *Kama Sutra* mà còn cả một cuốn sách cũ hơn thế nhiều và một phong bì có chứa những trang giấy ó vàng.

Thậm chí đến nay, tôi vẫn không thể nói điều gì đã khiến tôi kéo chúng xuống. Nhưng hình ảnh mà tôi đã nhìn thấy ở giữa cuốn sách kia, cái mùi vị của năm tháng bốc lên từ đó, và phát hiện của tôi rằng những tờ giấy kia là những lá thư riêng, tất cả đều lồi cuốn óc tò mò của tôi dữ dội. Tôi biết mình không nên lục lọi những giấy tờ riêng tư của cha, hoặc của bất kỳ ai khác, và lại tôi cũng sợ bà Clay có thể bắt chọt vào phòng để lau chùi chiếc bàn không một chút bụi kia - đó hẳn là điều đã khiến tôi phải ngoái nhìn lại cửa ra vào. Nhưng tôi không thể cưỡng lại việc được cầm lấy lá thư trên cùng, đọc đoạn đầu tiên của nó trong lúc vẫn đứng bên giá sách.

Tháng Mười hai năm 1930

Cao đẳng Trinity, Oxford

Người kế thừa thân mến và bất hạnh của tôi:

Tôi thấy rất tiếc khi hình dung ra cảnh bạn, dù bạn là ai, đang đọc bản miêu tả mà tôi phải viết dưới đây. Nỗi hối tiếc ấy cũng phần nào dành cho chính bản thân tôi - bởi chắc chắn, nếu lá thư này đang ở trong tay bạn, thì hẳn ít nhất tôi đang gặp rắc rối, có thể đã chết, hoặc có lẽ còn tồi tệ hơn. Nhưng tôi cũng tiếc cho bạn, người bạn mà giờ tôi còn chưa quen biết, bởi vì chỉ có người nào vô cùng cần đến thông tin khủng khiếp này thì một ngày nào đó mới đọc lá thư này. Nếu bạn không phải là người thừa kế của tôi, theo một cách hiểu khác, thì chẳng bao lâu nữa bạn sẽ là người thừa kế của tôi - tôi cảm thấy đau khổ vì đã truyền lại cho một sinh linh khác trải nghiệm của chính tôi, có lẽ là ghê tởm và không thể nào tin được, về cái ác. Tôi không biết vì sao bản thân mình lại thừa hưởng điều đó, nhưng hy vọng rất cuộc sẽ khám phá được lý do - có thể trong thời gian viết cho bạn hoặc cũng có thể trong tiến trình các sự kiện khác sau này.

Đến lúc này, cảm giác phạm tội - và một điều gì khác nữa - đã khiến tôi vội vã nhét lá thư vào lại phong bì, nhưng tôi cứ nghĩ về nó suốt ngày hôm đó và cả những ngày kế tiếp. Cuối cùng, khi cha trở về sau chuyến công tác, tôi mong chờ có cơ hội để hỏi cha về những lá thư và cuốn sách kỳ lạ kia. Tôi chực chờ lúc cha rảnh rỗi, lúc chỉ có riêng hai cha con, nhưng hồi đó lúc nào cha cũng bận rộn, và lại có điều gì đó ở những gì tôi phát hiện ra khiến tôi ngần ngại tiếp cận cha. Sau cùng, tôi đã nài nỉ cha cho tôi đi cùng trong chuyến công tác kế tiếp. Đó là lần đầu tiên tôi che giấu cha mình một điều bí mật và cũng là lần đầu tiên khăng khăng nài xin một việc gì.

Cha miễn cưỡng đồng ý. Ông đã nói chuyện với bà Clay và các giáo viên của tôi, cũng như nhắc nhở tôi rằng sẽ có vô khối thời gian cho tôi làm bài tập trong khi ông tham gia hội họp. Tôi chẳng hề ngạc nhiên; vì là con của một nhà ngoại giao, tôi đã quen với việc luôn phải chờ đợi. Tôi gói ghém đồ đạc vào chiếc vali màu xanh nước biển, mang theo những cuốn sách giáo khoa và một mớ tất sạch, loại dài đến đầu

gối. Sáng hôm đó, thay vì rời nhà đến trường, tôi đã khởi hành cùng cha, yên lặng và sung sướng bước bên ông đến nhà ga. Một chuyến tàu đưa chúng tôi đến Vienna; cha ghét máy bay, ông nói chúng đã tước đoạt cái thú đi lại của những chuyến du hành. Ở đó, chúng tôi đã trải qua một đêm ngắn trong một khách sạn. Một chuyến tàu khác đưa chúng tôi đến rặng Alps, ngang qua tất cả những đỉnh núi màu trắng xanh có tên trên tấm bản đồ ở nhà chúng tôi. Bên ngoài một nhà ga vàng vọt và bụi bặm, cha khởi động chiếc xe vừa mới thuê, còn tôi thì nín thở cho đến khi xe quẹo vào cổng một thành phố mà cha đã tả cho tôi nghe nhiều lần đến độ tôi đã từng mơ thấy nó.

Mùa thu đến sớm dưới chân dãy Alps ở đoạn thuộc Slovenia. Cho dù chưa đến tháng Chín, những vụ mùa bội thu đã được nối tiếp bằng những cơn mưa dầm bất chợt, kéo dài hàng ngày và làm lá rụng đầy trên đường làng. Giờ đây, đã ở tuổi năm mươi, tôi nhận ra cứ đôi ba năm một lần, tôi vẫn lang thang hướng về phương trời đó, hồi tưởng lại cái nhìn đầu tiên của mình về miền quê Slovenia. Đó là một xứ sở cổ kính. Mỗi mùa thu đến lại khiến nơi đây đậm thắm hơn một chút, *in aeternu*,^[1] mùa thu nào cũng bắt đầu cùng với ba sắc màu: phong cảnh màu xanh cây, điểm xuyết đôi chiếc lá vàng rơi xuyên qua nền chiều xám. Tôi nghĩ, dân La Mã - những người đã để lại những bức tường thành ở đây và những đấu trường không lồ ở phía Tây, trên vùng duyên hải - hẳn cũng đã từng chứng kiến cùng cái mùa thu đó và cũng từng có cảm giác rung mình như vậy. Tôi cảm thấy vô cùng thích thú khi xe chạy qua cổng những khu cổ kính nhất trong các đô thị từ thời Julius Ceasar. Đây là lần đầu tiên, tôi cảm thấy choáng ngợp trước niềm phấn khích của một lữ khách khi được chiêm ngưỡng khuôn mặt tinh tế của lịch sử.

Bởi thành phố này là nơi câu chuyện của tôi bắt đầu, tôi sẽ gọi nó là *Emona*, danh xưng theo tiếng La Mã, để giấu nó ít nhiều khỏi đám du khách chỉ chăm chăm theo đuổi các phế tích khắp nơi cùng một cuốn sách hướng dẫn du lịch. Emona được xây dựng trên những tàn tích Thời đại Đồ Đồng, dọc theo một dòng sông mà hiện nay đôi bờ đã kín những công trình kiến trúc kiểu tân nghệ thuật xếp nối tiếp bên nhau. Suốt vài ngày sau đó, chúng tôi bách bộ qua tòa thị chính, ngang qua những ngôi nhà mang phong cách thế kỷ mười bảy được điểm tô những khóm hoa huệ màu bạc, ngang qua mặt sau màu vàng chóc của một ngôi chợ lớn với các bậc thang nối từ những cánh cửa cũ kỹ có then cài nặng nề dẫn xuống tận bờ sông. Trong suốt nhiều thế kỷ trước, nơi đây đã phát triển ngành vận tải đường sông để nuôi sống thành phố. Và trên bờ, nơi những túp lều nguyên sơ từng mọc lên như nấm sau mưa, loài sung dâu - cây tiêu huyền của châu Âu - giờ đây mọc thành một vòm bát ngát trên những bức tường bao bọc bờ sông, buông những cụm vỏ cây quấn queo xuống dòng nước.

Gần khu chợ, quảng trường chính của thành phố trải rộng dưới bầu trời u ám. Emona, giống như những thành phố chị em của mình ở phương Nam, phô bày những đường nét hoa mỹ của một quá khứ lăm lăm đổi thay và nhiều màu sắc: phong cách kiến trúc *Viennese Deco* ở khắp các tòa nhà dọc theo đường chân trời, những ngôi nhà thờ đồ sộ màu đỏ thời Phục hưng của dân Thiên Chúa giáo nói tiếng Xlavơ, những nhà nguyện nhỏ thời Trung cổ màu nâu thắp lên vẻ tẻ với những đặc trưng của kiến trúc Quần đảo Anh. (Thánh Patrick đã phái các nhà truyền giáo đến khu vực này để đưa tín ngưỡng còn mới mẻ ở đây đi đúng một vòng, về lại cội nguồn Địa Trung Hải của nó, để thành phố này có lịch sử Thiên Chúa giáo xưa nhất Âu châu). Đây đó, người ta bắt gặp một nét kiến trúc *Ottoman* ở những cửa ra vào hoặc trong một khung cửa sổ nhọn đầu. Kế bên các khu đất chợ, một ngôi nhà thờ nhỏ kiểu Áo rung chuông báo đã đến buổi cầu nguyện chiều. Đàn ông và đàn bà, mặc áo khoác lao động vải bông xanh, cầm dù che trên túi xách, đang trở về nhà sau một ngày làm việc. Khi xe vào trung tâm Emona, chúng tôi băng qua sông trên một cây cầu cổ xinh đẹp với những chú rồng da xanh bằng đồng đứng canh gác ở hai đầu.

“Lâu đài kia kia,” cha nói, cho xe chậm lại bên rìa quảng trường và trở tay qua màn mưa. “Cha biết con sẽ muốn tham quan lâu đài đó.”

Tôi rất muốn xem. Tôi rướn người hết cỡ, nghển cổ cho đến lúc thấy được khung cảnh tòa lâu đài qua những cành cây sừng nước - những ngọn tháp cũ kỹ trên một đồi dốc giữa trung tâm thành phố.

“Thế kỷ mười bốn,” cha thì thầm. “Hay là mười ba nhỉ? Cha không rành lắm về những phế tích thời Trung cổ này, không nhớ chính xác đến thế kỷ. Nhưng chúng ta có thể tìm thấy trong sách hướng dẫn.”

“Chúng ta có thể lên đó thám hiểm chút được không cha?”

“Chúng ta có thể khám phá nơi đó vào ngày mai, sau các buổi họp của cha. Những ngọn tháp kia trông có vẻ như chỉ cần một con chim đậu vào thôi cũng không trụ nổi, nhưng ai mà biết được.”

Dừng xe lại trong bãi đậu xe gần tòa thị chính, và bằng bàn tay xương xẩu vẫn còn mang găng tay da, cha giúp tôi ra khỏi xe với vẻ lịch thiệp. “Còn khá sớm để đăng ký phòng khách sạn. Con có muốn uống một chút trà nóng không? Hoặc chúng ta có thể dùng một bữa ăn nhẹ tại cái *gastronomia*^[2] kia. Trời đang mưa to hơn đây,” cha nghi ngại nói tiếp, nhìn vào chiếc áo khoác và váy len của tôi. Tôi vội vàng lôi ra chiếc áo choàng có mũ trùm đầu không thấm nước mà năm ngoái cha đã mang từ Anh về cho tôi. Chuyến tàu từ Vienna mất gần một ngày và tôi đã lại đói bụng, dù đã được ăn trưa trên tàu.

Nhưng thứ cảm dỗ chúng tôi không phải là cái *gastronomia*, với những ngọn đèn nội thất xanh đỏ lập lòe chiếu qua một khung cửa sổ xám xịt, những cô phục vụ bàn mang xăng đan cao gót để bực màu xanh lính thủy - chắc thể - và bức chân dung súng sĩa của Đồng chí Tito. Lúc đang tìm đường lách qua đám đông ướt sũng, bất chợt cha lao về phía trước. “Đây rồi!” tôi chạy theo, chiếc mũ trùm đầu bay lật phật làm tôi gần như không thấy gì. Cha đã tìm thấy lối vào một quán trà xây theo kiểu tân nghệ thuật, một cửa sổ cuốn lớn có hình những cánh cò đang lặn lội ngang qua, những cánh cửa bằng đồng có hình dạng một trăm cuống hoa súng. Cửa nặng nề đóng lại phía sau chúng tôi và cơn mưa mờ dần thành một màn sương, không hơn gì chút hơi nước trên kính cửa sổ, nhìn qua những cánh chim màu bạc kia giống như một màn nước mờ ảo. “Thật đáng ngạc nhiên khi quán này vẫn tồn tại được suốt ba mươi năm qua.” Cha trút bỏ ‘lớp sương mù thành Luân Đôn’ của mình. “Chủ nghĩa xã hội không phải lúc nào cũng tử tế với những kho báu của mình như thế.”

Tại một bàn ăn gần cửa sổ, chúng tôi uống trà chanh, hơi nóng tỏa qua chiếc cốc dày cộp, ăn một mạch hết mớ cá trích cùng bánh mì trắng phết bơ và thậm chí ráng thêm vài lát *torta*. “Chúng ta nên dừng ở đây,” cha nói. Gần đây, tôi đâm ra ghét cái cách cha cứ thôi phù phù để làm nguội tách trà của mình và khiếp sợ cái khoảnh khắc không thể tránh khỏi khi cha nói chúng tôi nên ngừng ăn, một việc làm thú vị, để dành bụng cho bữa tối. Nhìn cha trong chiếc áo vest vải tuyết trang nhã và áo len cổ lọ, tôi có cảm tưởng bản thân cha đã từ chối dần thân vào mọi cuộc phiêu lưu trong cuộc sống, ngoại trừ nghề ngoại giao, thứ đã nuốt trọn đời ông. Lẽ ra cha đã có thể sống vui hơn một chút, tôi nghĩ; với cha, mọi chuyện đều nghiêm túc quá.

Nhưng tôi đã im lặng, bởi tôi biết cha không thích lời bình phẩm này nọ của tôi, vả lại tôi cũng đang có chuyện để hỏi. Trước tiên, tôi để cha uống xong tách trà, rồi ngả người ra sau, tựa lưng vào thành ghế, vừa đủ để cha không thể bảo tôi đừng có ngả ngớn thế. Qua khung cửa sổ lốm đốm ánh bạc, tôi có thể nhìn thấy thành phố ướt át, u ám trong bóng chiều dần buông và những bóng người vội vã băng đi dưới màn mưa. Quán trà, lẽ ra phải đông nghẹt các quý bà trong những bộ đầm dài bằng vải sa mỏng màu ngà, hoặc các quý ông với những bộ râu nhọn hoắt mặc áo khoác nhưng cổ lọ, giờ đây vắng tanh.

“Cha không ngờ việc lái xe lại làm cho mình kiệt sức đến như vậy,” cha đặt cốc xuống và đưa tay chỉ tòa lâu đài, chỉ thấy lờ mờ qua màn mưa. “Kia là hướng chúng ta vừa đến từ đó, sườn bên kia ngọn đồi. Từ trên đỉnh đồi, chúng ta có thể nhìn thấy dãy Alps.”

Tôi nhớ lại những sườn núi phủ đầy tuyết trắng và cảm thấy như chúng đang thờ phụng phồng bên trên thành phố. Bây giờ, chỉ còn mình chúng tôi bên nhau trên phía triền xa của chúng. Tôi ngần ngại, hít vào một hơi. “Cha sẽ kể cho con nghe một câu chuyện chứ?” Những câu chuyện kể là một trong những nguồn an ủi mà cha vẫn thường hay dành cho đứa con mồ côi mẹ của ông; một số câu chuyện được cha rút ra từ thời thơ ấu hạnh phúc của ông ở Boston, một số từ những chuyến du hành hải ngoại. Một số được cha ứng khẩu hư cấu nên, nhưng gần đây tôi đã chán ngấy, nhận ra chúng chẳng có gì lạ lùng, hay ho như tôi từng nghĩ.

“Một câu chuyện về dãy Alps nhé?”

“Dạ không.” Tôi cảm thấy dâng trào một cảm giác sợ hãi không thể giải thích. “Con muốn hỏi về vài thứ mà con đã tìm thấy.”

Cha quay lại nhìn tôi dịu dàng, đôi hàng lông mày bạc nhướng lên trên đôi mắt màu xám.

“Ở trong thư viện của cha,” tôi nói. “Con xin lỗi... con đã lục lọi lung tung và tìm thấy vài thứ giấy tờ

và một cuốn sách. Con đã không xem... gì nhiều... mấy giấy tờ ấy. Con nghĩ...”

“Một cuốn sách?” Cha vẫn dụi dăng, tìm kiếm trong cốc một giọt trà cuối cùng, chỉ nghe một cách lơ đãng.

“Chúng có vẻ... cuốn sách đó rất cũ, ở giữa có in hình một con rồng.”

Cha ngồi nghiêng về phía trước, thỉnh thoảng, rời rờ ràng cha rùng mình. Thái độ kỳ lạ này đánh động tôi ngay tức khắc. Nếu đây lại là một câu chuyện, hẳn nó sẽ chẳng giống bất kỳ câu chuyện nào mà cha đã từng kể với tôi. Cha liếc nhìn tôi dưới hàng lông mày bạc, tôi ngạc nhiên khi nhìn thấy cha có vẻ vô cùng buồn rầu và chán nản.

“Cha giận à?” đến lượt tôi cũng nhìn vào tách trà của mình.

“Không đâu, con yêu.” Cha thở ra thật dài, một âm thanh nghe như nỗi sầu khổ nào đó đang được khơi gợi lại. Cô hầu bàn tóc vàng nhỏ nhắn lại rót đầy những chiếc tách rồi để chúng tôi lại một mình, và một cách khó nhọc, cha bắt đầu.



Như con đã biết, cha nói, trước khi con ra đời cha từng là giáo sư tại một trường đại học Mỹ. Trước đó, cha đã học hành, nghiên cứu nhiều năm trời để trở thành một giáo sư. Thoạt tiên, cha nghĩ sẽ theo học ngành văn chương. Tuy nhiên, sau đó cha nhận ra mình yêu thích những chuyện có thực hơn là những chuyện hư cấu. Tất cả những câu chuyện văn chương mà cha đọc đều dẫn dắt cha tới, gần như thế, việc thám hiểm lịch sử. Vậy nên rốt cuộc cha đã dành cả đời cho nó. Và cha cũng rất vui vì con cũng quan tâm đến lịch sử.

Vào một đêm mùa xuân, lúc cha vẫn còn là nghiên cứu sinh, cha đang ở trong ngăn làm việc riêng của mình tại thư viện trường đại học, ngồi một mình giữa hàng hàng lớp lớp sách vở. Ngẩng lên từ chỗ làm việc, cha chợt nhận ra có ai đó đã để lại một cuốn sách, cha chưa thấy nó xuất hiện giữa những cuốn sách giáo khoa xếp trên ngăn kệ phía trên bàn mình bao giờ. Gáy cuốn sách lạ này có hình một con rồng nhỏ xinh xắn, màu xanh lá trên nền bì da xám nhạt.

Cha không nhớ đã bao giờ thấy cuốn sách này ở chỗ đó, hoặc bất kỳ nơi nào khác, vì vậy cha lấy nó xuống, đọc lướt qua, thực sự chẳng mấy để tâm. Bìa sách làm bằng da mềm, đã bạc màu, những trang bên trong có vẻ đã khá cũ. Cuốn sách mở ra ngay trang chính giữa rất dễ dàng. Trên hai trang ấy, cha nhìn thấy một bức tranh khắc gỗ in hình một con rồng xòe cánh, đuôi dài cong lên, một con mãnh thú nhe nanh múa vuốt đầy vẻ thịnh nộ. Móng vuốt của con rồng lưng lửng một tiêu đề chỉ có một chữ độc nhất viết bằng mẫu tự Gothic: *DRAKULYA*.

Cha hiểu ngay chữ đó và liên tưởng đến cuốn tiểu thuyết của Bram Stoker dù chưa từng đọc qua, liên tưởng đến những đêm thơ ấu của mình trong rạp chiếu bóng gần nhà: *Béla Lugosi*^[3] đang chực chờ phía trên chiếc cổ trắng ngần của một diễn viên trẻ nào đó. Nhưng cách viết của từ đó thật kỳ lạ và cả cuốn sách rõ ràng rất xưa. Hơn nữa, vì là một học giả quan tâm sâu sắc đến lịch sử châu Âu nên sau khi dăm dăm nhìn nó một lát, cha nhớ lại một vấn đề đã từng đọc qua. Danh xưng đó thực sự xuất phát từ nguồn gốc Latin của chữ *dragon* - rồng hoặc *devil* - ác quỷ, danh hiệu cao quý dành cho Vlad Țepeș - biệt danh “Kẻ Xiên Người” - của Wallachia, một lãnh chúa phong kiến vùng núi Carpathes, chuyên tra tấn thần dân và tù binh chiến tranh của hắn bằng những phương cách tàn bạo khó có thể tin được. Hồi đó cha đang nghiên cứu về chủ đề giao thương ở Amsterdam thế kỷ mười bảy, vì vậy cha thấy không có lý do gì một cuốn sách như vậy lại có thể để lẫn lộn được giữa những sách chuyên môn của mình, và liền cho rằng hẳn nó đã bị bỏ ở đó một cách tình cờ, có lẽ bởi một người nào đó đang nghiên cứu về lịch sử Trung Âu, hoặc về những biểu tượng thời phong kiến.

Cha lật tiếp những trang còn lại - đối với những người thường xuyên đụng đến sách vở hàng ngày như cha, mỗi cuốn sách mới là một người bạn và cũng là một cảm dỗ. Trước sự ngạc nhiên của cha, phần còn lại của cuốn sách - tất cả những trang giấy xinh đẹp màu ngà cổ xưa ấy - hoàn toàn trống trơn. Thậm chí một trang bìa giả cũng không có và dĩ nhiên chẳng có thông tin nào về địa điểm và thời gian cuốn sách được in, không bản đồ, không trang trắng đầu hay cuối sách, không hình minh họa. Nó cũng không có dấu vết gì của thư viện trường đại học, không thẻ hay dấu đóng hay nhãn sách.

Nhìn chăm chăm thêm một lúc lâu, cha đặt cuốn sách lên bàn và đi xuống tủ thẻ danh mục sách ở tầng một. Ở đó quả thực cũng có một thẻ mục về chủ đề “Vlad III (Țepeș) xứ Wallachia, từ 1431 đến 1476 - xem thêm Wallachia, Transylvania và Dracula.” Cha nghĩ trước tiên mình phải tra lại bản đồ đã; cha nhanh chóng phát hiện ra Wallachia và Transylvania là hai khu vực cổ hiện thuộc nước Rumani. Transylvania trông có vẻ nhiều núi non hơn, Wallachia nằm tiếp giáp ở phía Tây Nam Transylvania. Trên các giá sách,

cha tìm thấy cái có vẻ là nguồn tra cứu quan trọng duy nhất về chủ đề này. Một bản dịch tiếng Anh ngắn, kỳ lạ, có từ những năm 1890 của một số sách nhỏ nói về “Drakula”. Nguyên bản những cuốn sách này được in ở Nuremberg vào các thập niên 1470 và 1480. Nhắc đến Nuremberg, cha chột rùng mình; vài năm trước đó thôi, cha từng theo dõi sát sao các phiên tòa xét xử lãnh tụ Đức Quốc xã diễn ra ở đó. Khi chiến tranh kết thúc, cha hãy còn quá trẻ và còn một năm nữa mới đủ tuổi phục vụ trong quân đội, vì vậy cha đã nghiên cứu những hậu quả của cuộc chiến với tất cả nhiệt tâm của một người ngoài cuộc. Các cuốn sách nhỏ đó có một bức tranh ở trang bìa, một bức phác thảo khắc gỗ bán thân một người đàn ông, cổ như cổ bò mộng, hai mắt đen híp lại, râu mép dài, đội mũ có gắn lông chim. Bức tranh sinh động một cách kỳ lạ, dù phương tiện in ra nó lúc ấy chắc hẳn còn rất thô sơ.

Dù biết mình cản trở lại làm tiếp việc đang dở nhưng cha đã không thể ngăn mình đọc đoạn mở đầu của một trong những tập sách mỏng kia. Đó là bản liệt kê một số tội ác của Dracula đối với người dân nước hán, cũng như đối với vài nhóm người khác. Cha có thể kể lại những gì có trong bản liệt kê đó, theo trí nhớ, nhưng cha sẽ không kể - chúng cực kỳ kinh khủng. Cha đóng ập cuốn sách nhỏ lại và trở về ngăn làm việc của mình. Thế kỷ mười bảy lại thu hút hết tâm trí của cha cho đến gần nửa đêm hôm ấy. Cha để cuốn sách kỳ lạ lại trên bàn, hy vọng hôm sau chủ nhân của nó sẽ tìm thấy nó ở đó, rồi trở về nhà để ngủ.

Buổi sáng cha phải tham dự một lớp học khác. Một nhòai vì thức khuya, nhưng sau buổi học cha uống hai cốc cà phê rồi trở lại ngay với công trình nghiên cứu của mình. Cuốn sách cổ vẫn còn đó, và mở ra ngay chỗ con rồng cuộn tuyệt vời kia. Sau một giấc ngủ ngắn và bữa trưa khó chịu chỉ toàn cà phê, cha tỉnh người lại, theo kiểu những cuốn tiểu thuyết xưa thường nói. Cha lại nhìn cuốn sách, cẩn thận hơn. Tâm hình ở giữa rõ ràng là một bức tranh khắc gỗ, có lẽ là một mẫu thiết kế thời Trung cổ, một ví dụ tinh tế của nghề làm sách. Cha nghĩ có thể nó có giá trị về phương diện tiền bạc, hoặc có thể cũng có giá trị riêng tư đối với một số học giả nào đó, bởi vì rõ ràng nó không phải là sách của thư viện.

Nhưng trong tâm trạng đó, cha không thích vẻ bên ngoài của cuốn sách. Cha nóng nảy đóng ập nó lại và ngồi viết về phường hội thương nhân đến tận chiều muộn hôm đó. Trên đường ra khỏi thư viện, cha đã dừng lại ở quầy trước và trao cuốn sách cho một thủ thư, ông hứa sẽ đặt nó vào ngăn sách thất lạc.

Tám giờ sáng hôm sau, lúc cha hấp tấp đến ngăn làm việc của mình để nghiên cứu thêm một chút thì lại thấy cuốn sách đã nằm trên bàn, mở ngay ra chỗ hình minh họa dữ tợn và độc nhất của nó. Cha cảm thấy khá bực mình - có lẽ người thủ thư kia đã hiểu nhầm cha. Cha để lại nó lên giá sách, rồi cứ đi đi về về suốt ngày mà không thèm để mắt đến nó. Cuối chiều hôm đó, cha có hẹn với giáo sư hướng dẫn, và khi thu xếp mở giấy tờ cha đã lôi cuốn sách lạ lùng kia ra để thêm nó vào chồng sách sẽ mang theo. Đây là một hành động bột phát; cha không có ý muốn giữ cuốn sách, nhưng giáo sư Rossi là người rất thích các bí ẩn của lịch sử, nên cha nghĩ có thể ông sẽ vui khi thấy cuốn sách. Ngoài ra, với kiến thức đồ sộ về lịch sử Âu châu của mình, biết đâu ông còn có thể nhận dạng được cuốn sách nữa.

Cha có thói quen gặp giáo sư Rossi khi ông đã kết thúc bài giảng buổi chiều, cha thích lên vào giảng đường trước khi bài giảng kết thúc để nhìn ông làm việc. Học kỳ này, ông giảng về vùng Địa Trung Hải cổ, và cha đã nghe được đoạn cuối của nhiều bài giảng, đoạn nào cũng xuất sắc và gây ấn tượng mạnh mẽ, thể hiện rõ rệt năng khiếu hùng biện tuyệt vời của ông. Lúc đó, cha rón rén đến một chỗ ngồi cuối giảng đường, vừa kịp nghe ông kết thúc cuộc thảo luận về việc Ngài Arthur Evans trùng tu cung điện Minoan ở đảo Crete. Giảng đường sáng mờ mờ, một thính phòng khổng lồ kiểu Gothic chứa năm trăm sinh viên. Cả sự tĩnh lặng của nó cũng rất giống với một giáo đường. Không một ai cử động; tất cả mọi cặp mắt đều dán chặt vào hình dáng thanh mảnh ở phía trước.

Một mình thầy Rossi đứng trên bục giảng sáng ánh đèn. Đôi lúc, ông thờ thần đi tới đi lui, lẩm bầm những ý tưởng trong đầu, tựa như đang một mình trầm ngâm suy tưởng trong phòng làm việc riêng. Đôi lúc, ông bắt chột ngưng bài giảng, nhìn trừng trừng vào đám sinh viên, một cử chỉ đầy tính thuyết phục, một lời tuyên bố gây sừng sốt. Ông chẳng cần bục giảng, không cần micro, chẳng bao giờ ghi băng, dù thỉnh thoảng vẫn dùng máy chiếu, sử dụng một cái gậy chỉ trỏ lên màn hình khổng lồ để trình bày rõ quan điểm của mình. Đôi lúc, ông kích động đến độ đưa cả hai cánh tay lên trời mà chạy băng qua một phần bục giảng. Có giai thoại rằng có lần ông đã té nhào về phía trước trong lúc đang say sưa giảng về sự khai hoa nở nhụy của nền dân chủ Hy Lạp, sau đó ông vừa lồm cồm bò dậy vừa tiếp tục bài giảng, không ngắt

quãng chút nào. Cha chẳng bao giờ dám hỏi ông chuyện đó có thật hay không.

Hôm đó, ông có vẻ rất suy tư, đi tới đi lui, hai tay chấp sau lưng. “Xin nhớ cho là, Ngài Arthur Evans đã xây dựng lại lâu đài của Vua Minos ở Knossos một phần theo những gì được ông ta tìm thấy ở đó và một phần theo trí tưởng tượng của riêng ông ta, theo nhận thức của ông ta về cái đã từng là nền văn minh Minoan.” Ông ngẩng đầu lên nhìn chăm chú vào mái vòm giảng đường. “Tư liệu còn lại rất ít và tản mát, Ngài Arthur đã phải đối phó với rất nhiều vấn đề bí ẩn. Thay vì bám theo sự chính xác có giới hạn này, ông đã sử dụng trí tưởng tượng của mình để sáng tạo một kiểu mẫu cung điện cực kỳ ngoạn mục - và thiếu sót. Phải chăng ông ta đã sai khi hành động như vậy?”

Đến đây giáo sư Rossi dừng lại, dăm chiêu nhìn xuống một biển những mái đầu bù xù, bò liếm, húi cua, những chiếc áo khoác thể thao mài sòn rách và những khuôn mặt trai trẻ nghiêm nghị (con nên nhớ, thời đó chỉ con trai mới được học tại một trường đại học như vậy, mặc dù con, con gái yêu của cha, hiện nay có thể đăng ký học tại bất kỳ trường đại học nào con thích). Năm trăm đôi mắt nhìn chăm chăm vào ông. “Tôi để các bạn suy nghĩ về câu hỏi đó.” Thầy Rossi mỉm cười, đột ngột quay đi, rời khỏi ánh đèn sân khấu.

Một khoảnh khắc nín thở; rồi các sinh viên bắt đầu cười nói, thu dọn sách vở. Thầy Rossi thường đến ngồi ở rìa bục giảng sau mỗi buổi dạy, một số sinh viên há hức chạy đến bên ông để thắc mắc, hỏi han này nọ. Ông giải đáp cặn kẽ cho tất cả, theo một cách vừa nghiêm túc vừa dí dỏm, cho đến khi sinh viên cuối cùng tạm biệt, đó là lúc cha tiến đến chào hỏi ông.

“Chào anh bạn Paul! Ta nghỉ ngơi và thực tập nói tiếng Hà Lan đi nào.” Ông thân mật vỗ vai cha và hai người chúng ta cùng bước đi.

Phòng làm việc của thầy Rossi luôn làm cha thích thú vì nó đối lập hẳn với những gì người ta vẫn nghĩ về phòng làm việc của một giáo sư: sách vở xếp đặt ngay ngắn trên giá, một ấm nhỏ đun cà phê kiểu hiện đại đặt bên cạnh cửa sổ, sẵn sàng đáp ứng thói quen của ông, cây cảnh trang trí cho bàn làm việc không bao giờ thiếu nước tưới, và bản thân ông lúc nào cũng chỉnh tề với quần vải tuyết, áo sơ mi trắng tinh luôn kèm cà vạt. Gương mặt ông có đường nét lạnh lùng của người Anh, góc cạnh với đôi mắt xanh biếc; có lần ông thổ lộ cùng cha là đã thừa hưởng tính thích ăn ngon từ cha của mình, một người Tuscan di cư đến Tussex. Nhìn mặt thầy Rossi, người ta có thể thấy một sự chuẩn xác và trật tự thường có ở những phiên đổi gác của vệ binh Cung điện Buckingham.

Nhưng tâm trí ông lại là chuyện hoàn toàn khác. Thậm chí sau bốn mươi năm miệt mài giữa chính mình, nó vẫn còn sôi sục với những gì còn lại của quá khứ, cháy bỏng với những vấn đề chưa được giải quyết. Từ lâu, các tác phẩm bách khoa toàn thư của ông đã mang lại cho ông danh tiếng trong thế giới xuất bản rộng lớn, chứ không chỉ giới hạn trong những ấn phẩm học thuật chuyên ngành. Ngay khi hoàn thành một công trình nào đó, ông chuyển ngay qua một công trình khác, và thường là một sự chuyển hướng đột ngột. Kết quả là, sinh viên từ đủ mọi chuyên khoa đều đổ xô tìm đến ông, và cha được xem là may mắn khi được ông hướng dẫn. Ông cũng là người bạn tốt nhất và nồng nhiệt nhất mà cha có được.

“Thế nào,” ông lên tiếng, bật ấm đun cà phê rồi vẫy tay mời cha ngồi xuống ghế. “Tác phẩm nghệ thuật đến đâu rồi?”

Cha nộp cho ông kết quả công trình của nhiều tuần lễ làm việc, và hai thầy trò đã có một cuộc tranh luận ngắn về vấn đề giao thương đầu thế kỷ mười bảy giữa Utrecht và Amsterdam. Ông rót thứ cà phê hảo hạng vào cốc sứ rồi cả hai tựa lưng vào ghế, có điều ông ngồi phía sau bàn làm việc. Vào giờ đó, căn phòng vẫn tràn ngập thứ ánh sáng lờ mờ dễ chịu, khi mùa xuân vào độ chín thì buổi tối cũng thường tới muộn hơn. Rồi cha chợt nhớ đến món tặng phẩm cổ xưa của mình. “Thầy Rossi, tôi mang đến cho thầy một thứ của hiếm đây. Ai đó đã để nhầm trong ngăn làm việc của tôi một thứ khá kỳ quái, đã hai ngày rồi và hôm nay tôi không ngại mượn tạm để mang nó đến cho thầy xem.”

“Đưa tôi xem nào.” Ông đặt chiếc cốc mỏng manh xuống và chia tay đón lấy cuốn sách. “Bìa sách tốt đấy. Loại da này có thể đúng là da thuộc thô. Gáy sách chạm nổi.” Một cái gì đó trên gáy sách làm khuôn mặt thường vẫn bình thản của ông cau lại.

“Thầy thử mở ra xem,” cha đề nghị. Cha không thể hiểu được cái nhịp đập rộn ràng của tim mình trong khi chờ ông lặp lại cái việc mà cha đã từng làm với cuốn sách hầu như trắng trơn kia. Cuốn sách mở

ra ngay chính giữa dưới đôi tay đầy kinh nghiệm của ông. Cha không thể nhìn thấy những gì ông thấy, phía sau chiếc bàn, nhưng cha biết ông thấy điều gì đó. Gương mặt ông bỗng sa sầm - bất động, một vẻ mặt mà cha chưa từng nhìn thấy. Ông lật qua những trang khác, lật đi lật lại, như cha đã từng làm, nhưng vẻ nghiêm trọng không biến thành sự ngạc nhiên. “Đúng thế, trắng trơn.” Ông để mở cuốn sách trên bàn. “Hoàn toàn trắng trơn.”

“Đó không phải là một điều kỳ lạ sao?” Ly cà phê đã lạnh ngắt trong tay cha.

“Và khá cổ. Nhưng trắng trơn không phải vì cuốn sách chưa hoàn thành. Chỉ là sự trắng trơn đáng sợ, để làm nổi bật cái hình ở giữa.”

“Đúng. Đúng vậy, tựa chừng như con vật ở giữa đã ngốn sạch mọi thứ chung quanh.” Cha hăm hờ ở phần đầu câu, nhưng đến cuối thì chầm chậm lại.

Thầy Rossi hình như không thể rời mắt khỏi tấm hình giữa cuốn sách đang mở ra trước mặt. Sau cùng, ông gấp cuốn sách lại một cách dứt khoát, khuấy cốc cà phê của mình mà chẳng buồn nhấp môi. “Anh vợ được thứ này ở đâu?”

“À, như tôi đã nói, ai đó đã tình cờ bỏ nó lại trong ngăn làm việc của tôi, hai hôm trước. Tôi nghĩ mình nên mang nó đến trao cho Bộ phận Sách Hiếm ngay, nhưng tôi đã không làm vì thật tình nghĩ nó thuộc quyền sở hữu của một ai đó.”

“Ồ, đúng vậy,” Rossi nói, nheo mắt nhìn tôi, “Nó thuộc sở hữu cá nhân của một ai đó.”

“Vậy thầy biết nó là của ai?”

“Phải. Nó là của anh.”

“Không, tôi muốn nói là tôi chỉ tìm thấy nó trong...” Nét biểu lộ trên khuôn mặt ông khiến cha phải ngưng lại. Trông ông có vẻ già thêm mười tuổi dưới ánh sáng mờ mờ chiếu xuyên qua khung cửa sổ bụi bặm. “Ý thầy là sao, cuốn sách này là của tôi?”

Thầy Rossi chậm rãi đứng dậy, đi đến một góc phòng phía sau bàn làm việc, trèo lên hai bậc thang và lấy từ tủ sách xuống một cuốn sách nhỏ màu đen. Ông đứng nhìn cuốn sách cả phút, tựa như không muốn trao nó cho cha. Nhưng cuối cùng ông vẫn trao. “Anh thấy cuốn sách này sao?”

Cuốn sách nhỏ, bên ngoài bọc một lớp vải nhưng cũ màu nâu, giống như một cuốn kinh cầu nguyện cổ hoặc Kinh Nhật Tụng, chẳng có gì trên gáy hoặc bìa sách để nhận dạng. Nó có một chiếc móc khóa màu đồng, phải hơi mạnh tay một chút mới mở ra được. Cuốn sách sau đó bật mở ra ngay chính giữa. Ở đó, trải rộng trên hai trang giữa cuốn sách, là con rồng của cha - cha nhấn mạnh là của cha - lần này hình con rồng trải rộng ra đến rìa mép trang sách, giương móng vuốt, há họng nhe nanh, cũng với một tiêu đề mẫu tự Gothic kia.

“Dĩ nhiên,” Rossi giải thích, “Tôi từng dành thời gian tìm hiểu, và đã nhận dạng được cuốn sách này. Đó là một cuốn sách theo kiểu mẫu Trung Âu, in năm 1512 - vì vậy anh thấy rất có thể là suốt từ đầu đến cuối nó được in bằng loại mực dễ phai, nếu có bất kỳ một văn bản nào được in trong đó.”

Cha chậm rãi lật từng trang sách mềm mại. Chẳng có tiêu đề nào trên những trang đầu tiên - không hề, cái này thì cha đã biết trước. “Thật là một sự trùng hợp kỳ lạ.”

“Bìa sau cuốn sách bị ố màu do nước muối, có lẽ do một chuyến hành trình trên Biển Đen. Thậm chí ngay cả viện Smithsonian cũng không thể cho tôi biết nó đã trải qua những gì trong suốt những chuyến hành trình kia. Anh thấy đấy, tôi thực sự đã cố công làm một phân tích hóa học. Tôi đã tiêu tốn ba trăm đô la chỉ để biết là vào một thời điểm nào đó - có lẽ trước năm 1700 - cuốn sách này đã ở trong một môi trường đầy bụi đá. Tôi còn cất công đi đến tận Istanbul để tìm hiểu thêm về nguồn gốc của nó. Nhưng điều kỳ lạ nhất là cách tôi có được cuốn sách này.” Ông chia tay ra và cha sung sướng trao cuốn sách lại, cũ kỹ và mỏng manh như nó vốn từng.

“Thầy mua nó ở đâu à?”

“Tôi thấy nó trên bàn làm việc của mình, khi còn là nghiên cứu sinh.”

Cha cảm thấy thoáng rùng mình. “Bàn làm việc?”

“Trong ngăn làm việc của tôi ở thư viện. Anh biết đấy, tục lệ này bắt nguồn từ các tu viện, vào thế kỷ thứ bảy.”

“Ồ đâu thầy... nó từ đâu đến? Một món quà tặng chẳng?”

“Có lẽ vậy.” Thầy Rossi mỉm cười bí ẩn. Có vẻ như ông đang cố kiểm soát một cảm xúc khó diễn đạt nào đó. “Cà phê nữa chứ?”

“Vâng, sau ngần ấy chuyện,” cha nói, cổ họng khô khốc.

“Những nỗ lực của tôi nhằm tìm kiếm người chủ cuốn sách đều thất bại, thư viện cũng không thể nhận biết nó. Thậm chí, trước đây Thư viện Bảo tàng Anh quốc cũng chưa bao giờ thấy nó và đã đề nghị với tôi một cái giá đáng kể để sở hữu cuốn sách này.”

“Nhưng thầy không muốn bán.”

“Không. Như anh biết đấy, tôi thích điều bí ẩn. Học giả tự trọng nào chẳng như vậy. Được tận mắt nhìn vào lịch sử rồi ngao nghễ nói, ‘Ta biết người là ai. Người không thể đánh lừa ta’, đó mới thực sự là phần thưởng của công việc.”

“Vậy cuốn sách này thì sao? Thầy có nghĩ cuốn lớn hơn này được cùng một xưởng in in ra trong cùng một thời?”

Các ngón tay của ông gõ gõ lên bậu cửa sổ. “Suốt nhiều năm qua tôi đã không để tâm nhiều đến nó, thực vậy, hoặc tôi đã cố tình như vậy, mặc dù phần nào đó tôi luôn... cảm thấy nó, đang ở đó, đè nặng trên vai mình.” Ông ra dấu chỉ lên cái hốc nhỏ tối đen giữa các cuốn sách. “Ngăn trên cùng kia là dãy chứa những thất bại của tôi. Và những thứ tôi không muốn nghĩ đến.”

“Ừm, có lẽ bây giờ tôi tìm được cho nó một người bạn, thầy có thể nối ráp các sự kiện lại tốt hơn. Chúng không thể không liên quan với nhau.”

“Chúng không thể không liên quan với nhau.” Một câu lặp lại trống rỗng, dù nó vang lên giữa tiếng rít của âm cà phê đang sôi.

Sự thiếu kiên nhẫn cộng với cảm giác khá nóng nảy thường trực trong cha suốt mấy ngày gần đó do thiếu ngủ và kiệt quệ tinh thần đã khiến cha lên tiếng thúc giục. “Còn việc nghiên cứu tìm tòi của thầy nữa chứ? Đâu phải chỉ có cuộc phân tích hóa học kia đâu? Thầy nói đã cố tìm hiểu nhiều hơn kia mà...?”

“Tôi đã cố để biết được nhiều hơn.” Ông lại ngồi xuống, xòe đôi bàn tay nhỏ nhắn, vẻ thành thực đặt lên cả hai bên cốc cà phê. “Tôi e rằng mình nợ anh không chỉ một câu chuyện,” ông bình thản nói tiếp. “Có thể tôi nợ anh, đại loại là một lời xin lỗi - anh sẽ biết vì sao - dù tôi chẳng bao giờ chủ tâm mong muốn để lại một di sản như thế này cho bất kỳ sinh viên nào của mình. Đúng hơn là cho hầu hết các học trò của mình.” Ông mỉm cười, triu mến nhưng buồn bã, cha nghĩ vậy. “Anh đã nghe về Vlad Țepeș - Kẻ Xiên Người - chưa?”

“Vâng, Dracula. Một lãnh chúa phong kiến vùng Carpates, còn biết đến với cái tên Béla Lugosi.”

“Đúng là ông ta - hoặc một người trong bọn họ. Họ thuộc về một dòng dõi xa xưa trước khi kẻ khó ưa nhất trong dòng dõi đó nắm được quyền lực. Trước khi ra khỏi thư viện anh đã tra cứu ngay về con người đó chứ? Có phải không? Một điềm gỡ. Khi cuốn sách của mình xuất hiện kỳ quặc như thế, tôi đã tra cứu chính cái từ đó, chiều hôm đó - cái tên đó, đồng thời những từ như Transylvania, Wallachia và Carpates. Âm ảnh tức thì.”

Cha băn khoăn thầm hỏi phải chăng đây là một lời khen tặng khéo léo - Rossi thích thú khi thấy các sinh viên của mình làm việc với cường độ cao - nhưng cha bỏ qua thắc mắc đó vì sợ sẽ cắt ngang câu chuyện bằng một lời bình luận vớ vẩn chẳng ăn nhập vào đâu.

“Vùng Carpates cũng vậy. Hệ thống núi non này luôn là một địa điểm bí ẩn đối với các nhà sử học. Một trong các sinh viên của Occam^[4] đã du hành đến đây - bằng lừa, tôi cho là vậy - và từ những trải nghiệm của mình, anh ta đã cho ra đời một thứ nho nhỏ khá buồn cười gọi là *Triết lý về sự Kinh hoàng*. Dĩ nhiên, câu chuyện căn bản về Dracula được xào đi nấu lại qua nhiều thời đại và hiện nay chẳng còn được khai thác bao nhiêu nữa. Đó là một ông hoàng xứ Wallachia, một bạo chúa vào thế kỷ mười lăm, bị cả đế quốc Ottoman và chính nhân dân của hắn căm ghét. Hắn thực sự là một trong số những kẻ độc tài hung ác nhất châu Âu thời Trung cổ. Người ta ước lượng, trong những năm cai trị của mình, hắn đã tàn sát ít nhất là hai mươi ngàn người dân xứ Wallachia và Transylvania. Dracula đại khái có nghĩa là con trai của Dracul - con trai của Rồng. Cha của hắn trước kia được Thánh đế La Mã Sigismund bổ nhiệm vào Giáo đoàn Rồng - một tổ chức bảo vệ Đế quốc La Mã chống lại đế chế Ottoman Thổ Nhĩ Kỳ. Thực ra, có chứng cứ

cho thấy cha của Dracula đã giao hãn cho người Thổ làm con tin trong một cuộc mặc cả chính trị từ khi hãn còn rất nhỏ, và Dracula đã sở đắc phần nào tính độc ác nhờ quan sát những phương pháp tra tấn của người Ottoman.”

Thầy Rossi lắc đầu. “Dù vậy, Vlad đã bị giết trong một trận đánh chống lại quân Thổ, hoặc có thể chỉ tình cờ bị chính quân lính của hãn giết, và đã được an táng trong một tu viện trên một hòn đảo giữa hồ Snagov, bây giờ thuộc sở hữu của anh bạn xã hội chủ nghĩa Rumania của chúng ta. Ký ức về hãn đã biến thành huyền thoại, lưu truyền qua nhiều thế hệ nông dân mê tin dị đoan. Vào cuối thế kỷ mười chín, Abraham Stoker, một nhà văn tâm thần không bình thường và có khuynh hướng cường điệu đã sử dụng cái tên Dracula và cột chặt nó vào một sinh vật do ông tự nghĩ ra: *Ma cà rồng*. Vlad Țepeș tuy độc ác kinh khủng nhưng dĩ nhiên không phải là ma cà rồng. Và người ta cũng không tìm được bất kỳ chi tiết nào ám về Vlad trong cuốn sách của Stoker, mặc dù câu chuyện của tác giả này kể về quá khứ vinh quang của dòng họ Dracula như là những chiến binh chống lại quân Thổ.” Rossi thở dài. “Stoker đã sưu tầm được nhiều truyền thuyết về ma cà rồng - và cả về xứ Transylvania, dù chưa bao giờ từng đến đó - thực sự, Vlad Dracula đã thống trị Wallachia, tiếp giáp với xứ Transylvania. Vào thế kỷ hai mươi, Hollywood tiếp quản việc này và câu chuyện hoang đường lại được hồi sinh. Mà thôi, tới đây tôi cũng không cọt nhả thêm được nữa.”

Thầy Rossi đẩy cốc cà phê sang bên và chấp tay lại. Trong chốc lát, trông ông như không thể nói tiếp. “Tôi có thể bõn cọt cái truyền thuyết đã bị thương mại hóa một cách quá đáng kia, nhưng không thể đùa giỡn với những gì mà công cuộc nghiên cứu của tôi đã tìm thấy. Thực ra, tôi cảm thấy không thể công bố kết quả nghiên cứu của mình, phần nào cũng vì sự hiện diện của truyền thuyết đó. Tôi nghĩ đằng nào vấn đề này cũng sẽ không được người ta xem xét một cách nghiêm túc. Và cũng vì một lý do khác nữa.”

Điều này làm cha khó hiểu. Giáo sư Rossi không bao giờ giữ lại công trình quan trọng nào mà không xuất bản; đó là một phần của sức làm việc dồi dào của ông, tài năng thiên bẩm của ông. Ông nghiêm khắc dạy bảo các học trò của mình cũng nên làm như vậy, đừng hoang phí bất kỳ thứ gì.

“Điều tôi phát hiện ở Istanbul quá nghiêm trọng, không thể xem thường được. Có lẽ tôi đã sai lầm khi quyết định giữ kín thông tin này cho riêng mình - tôi có thể thành thực mà nói như thế, nhưng mỗi người chúng ta ai mà không có những điều mê tin riêng cơ chứ. Điều mê tin của tôi ngẫu nhiên lại là điều mê tin của một nhà sử học. Tôi đã sợ hãi.”

Cha nhìn đăm đăm còn ông ấy thì thờ dài, dường như ngần ngại tiếp tục câu chuyện. “Anh thấy đấy, nhân vật Vlad Dracula đã luôn được nghiên cứu qua những bộ văn thư đồ sộ được lưu trữ ở Trung và Đông Âu hoặc, cuối cùng, ở quê hương hãn. Nhưng hãn đã bắt đầu sự nghiệp của mình như một *Kẻ tiêu diệt người Thổ*, mà tôi lại phát hiện ra rằng chưa có ai tìm kiếm tư liệu về Dracula trong thế giới Ottoman. Đó là lý do đã đưa tôi đến Istanbul, một chuyến đi bí mật, chẳng ăn nhập gì với công trình nghiên cứu về những nền kinh tế Hy Lạp thời sơ khai của tôi. À, nhưng tôi đã dốc sức công bố tất cả những thứ Hy Lạp ấy rồi.”

Ông im lặng một lát, nhìn trừng trừng về phía cửa sổ. “Và tôi cho rằng nên thổ lộ cùng anh, nói thẳng ra, điều mà tôi đã phát hiện trong bộ sưu tập Istanbul và từ đây trở đi cố không suy nghĩ về nó nữa. Đằng nào thì anh cũng đã được thừa hưởng một trong những cuốn sách xinh xắn này.” Ông trang trọng đặt tay lên cả hai cuốn sách. “Nếu tôi không tự mình nói ra với anh tất cả điều này, có lẽ anh sẽ lại giẫm lên những bước chân tôi, và có thể còn gặp thêm ít nhiều hiểm nguy mới nữa.” Ông nhìn mặt bàn và nở một nụ cười khá cương nghị. “Dù sao đi nữa, tôi cũng có thể giúp anh tiết kiệm được nhiều công sức viết thư xin tài trợ.”

Cha không sao ngăn được tiếng cười khô khốc bật ra từ cổ họng. Ông đang nhắm đến cái quái quỷ gì vậy? Cha chợt nghĩ có lẽ mình đã đánh giá thấp khả năng hài hước khác thường của người thầy thông tuệ này. Có thể đây là một trò chơi khăm tinh vi - có thể ông có hai bản của cùng một cuốn sách cổ kinh dị trong tủ sách của mình và đã lén bỏ một cuốn vào ngăn làm việc của cha, biết rằng cha sẽ mang nó đến cho ông, và cha bị buộc phải làm như vậy, như một thằng ngốc. Nhưng dưới ánh sáng bình thường của ngọn đèn bàn, mặt ông bỗng xám lại, râu ria lôm chôm trong ánh chiều tàn, hai hốc mắt trũng sâu như hút kiệt khí sắc và nét khôi hài khỏi đôi mắt. Cha chồm tới. “Thầy muốn nói điều gì với tôi?”

“Dracula...” Ông dừng lại. “Dracula - Vlad Țepeș - còn sống.”

“Lạy Chúa,” cha tôi bất chợt thốt lên, nhìn đồng hồ. “Sao con không nhắc cha? Gần bảy giờ rồi.”

Tôi dứt hai bàn tay lạnh giá vào trong chiếc áo khoác màu xanh nước biển. “Con cũng không biết,” tôi nói. “Nhưng xin cha đừng ngưng câu chuyện. Xin cha đừng ngưng ở đây.” Trong tích tắc, gương mặt của cha có vẻ như hư ảo trước mặt tôi; trước đây tôi chưa từng nghĩ đến khả năng cha có thể như vậy - tôi không biết gọi tình trạng đó là gì. Bất ổn tinh thần chăng? Phải chăng cha đã bị mất ổn định trong chốc lát, khi kể câu chuyện này?

“Muộn quá rồi mà chuyện dài lắm, con gái ạ.” Cha cầm tách trà lên rồi lại đặt xuống. Tôi nhận thấy đôi bàn tay cha run run.

“Tiếp tục đi cha,” tôi nài nỉ.

Cha lờ đi lời nài nỉ của tôi. “Dù sao chăng nữa, cha không biết mình vừa làm con sợ hay chỉ làm con chán ngấy. Có lẽ con chỉ muốn nghe một câu chuyện vừa hay vừa dễ hiểu về những con rồng.”

“Có một con rồng rồi,” tôi trả lời. Tôi cũng muốn tin rằng cha đã bịa ra câu chuyện. “Hai con. Ít ra, ngày mai cha sẽ kể tiếp cho con nghe chứ?”

Cha xoa bóp hai cánh tay, như để làm ấm người lại, và tôi thấy rõ lúc ấy cha dứt khoát không muốn nói về chuyện đó nữa. Khuôn mặt cha tối sầm, lạnh tanh. “Kiếm chút gì ăn tối đã. Trước tiên, chúng ta có thể gọi hành lý tại khách sạn Turist.”

“Đành vậy,” tôi đáp.

“Cha con mình không đi thì đằng nào một phút nữa người ta cũng sẽ tổng cổ ta ra khỏi quán thôi.” Tôi có thể thấy cô hầu bàn tóc vàng đang tựa vào quầy bar; cô ta có vẻ như không màng đến việc chúng tôi đi hay ở. Cha rút ví ra, vuốt phẳng vài tờ giấy bạc lớn nhàu cũ với mặt sau bao giờ cũng là hình ảnh của một công nhân mỏ hoặc một nông dân đang tươi cười rồi đặt chúng vào khay thiếc. Chúng tôi len lỏi qua những chiếc bàn và ghế sắt uốn để tới cửa, bước ra ngoài bầu trời đầy hơi nước.

Màn đêm đã buông xuống rất nhanh - một đêm Đông Âu lạnh lẽo, ẩm ướt và mù sương, đường phố gần như vắng tanh. “Đội mũ lên đi con,” cha nói, cha bao giờ cũng vậy. Trước khi chúng tôi bước đi dưới rặng sung dầu vừa được con mưa tắm gội, cha chợt dừng lại, dang một cánh tay cản tôi bước tiếp, một cách đầy bao bọc, tựa như có một chiếc xe sắp đâm sầm vào chúng tôi. Nhưng chẳng có chiếc xe nào, dưới ánh đèn vàng đường phố như chìm đắm trong tĩnh lặng và khung cảnh thật đơn sơ mộc mạc. Cha nhìn phải nhìn trái, ánh mắt sắc lạnh. Tôi nghĩ là mình không trông thấy ai cả, dù chiếc mũ trùm đầu rộng vành đã phần nào che khuất tầm nhìn của tôi. Cha đứng yên, lắng nghe, gương mặt đầy cảnh giác, toàn thân bất động.

Rồi cha thở ra một hơi dài và chúng tôi lại bước đi, bàn luận về những món sẽ gọi cho bữa ăn tối ở khách sạn Turist khi về đến đó.

Chẳng còn cuộc nói chuyện nào khác về Dracula trong chuyến đi đó. Chẳng bao lâu tôi đã hiểu được nỗi sợ hãi của cha: cha có thể kể cho tôi nghe câu chuyện này chỉ trong những lúc bùng phát ngắn ngủi, kể lại câu chuyện một hơi không phải để tạo ấn tượng kịch tính mà chỉ nhằm bảo toàn một điều gì đó - Sức lực của cha? Hoặc sự minh mẫn của cha?



Tại Amsterdam, cha bận rộn và im lặng một cách khác thường, tôi thì bút rút chờ đợi cơ hội để hỏi cha về giáo sư Rossi. Ngày nào bà Clay cũng dùng bữa tối với chúng tôi trong phòng ăn ốp gỗ tối màu, bà ấy phục vụ chúng tôi nhưng đồng thời cũng cùng ăn như một thành viên trong gia đình, và trực giác của tôi mách bảo cha không muốn kể tiếp chuyện khi bà có mặt. Nếu tôi cố công tìm gặp cha trong thư viện thì cha sẽ hỏi han ngay về ngày hôm đó của tôi như thế nào, hoặc muốn xem bài vở của tôi ra sao. Tôi đã bí mật kiểm tra các ngăn kệ trong thư viện ngay khi trở về từ Emona, nhưng cuốn sách và những thứ giấy tờ kia đã biến mất khỏi vị trí của chúng; tôi không biết cha cất chúng ở đâu. Nếu đêm nào bà Clay không có mặt, cha lại đề nghị chúng tôi đi xem chiếu bóng, hoặc đưa tôi đến cái cửa hàng náo nhiệt bên kia con kênh đào để uống cà phê và ăn bánh ngọt. Có thể nói cha đang tìm cách né tránh tôi, ngoại trừ đôi lần tôi ngồi gần cha, đọc sách và trông chờ cơ hội tốt để hỏi chuyện, cha thường đưa tay vuốt tóc tôi, trên mặt phẳng phát một nỗi buồn khó đoán. Những lúc như vậy, tôi không đành lòng khơi lại câu chuyện ấy.

Khi lại du hành về phương Nam, cha dẫn tôi theo. Ở đó, cha chỉ có một cuộc họp, hơn nữa lại là họp không chính thức, hầu như không đáng cho một chuyến đi xa, nhưng cha nói, ông muốn cho tôi thưởng thức phong cảnh vùng này. Lần này chúng tôi đáp xe lửa đi qua Emona, sau đó đi tiếp một chuyến xe buýt đến Ragusa. Cha vẫn thích sử dụng phương tiện công cộng, bất cứ khi nào có thể. Hiện tại, khi phải đi đây đi đó, tôi thường nhớ đến cha và sử dụng xe điện ngầm thay vì thuê xe riêng. “Rồi con sẽ thấy - Ragusa không phải là nơi dành cho xe hơi,” cha nói khi chúng tôi bám vào thanh vịn kim loại phía sau ghế ngồi của tải xế. “Bao giờ cũng nên ngồi phía trước để khỏi bị say xe.” Tôi bấu chặt thanh sắt đến độ các khớp đốt ngón tay trắng bệch ra; chúng tôi như đang bay giữa trùng trùng điệp điệp núi đá xám xanh của vùng đất mới này. “Ôi trời,” cha buột miệng thốt lên sau cú xóc nảy kinh hoàng tại một khúc quanh hình chữ chi. Các hành khách khác có vẻ hoàn toàn tỉnh bơ. Ở đây ghế bên kia, một bà lão mặc đồ đen đang ngồi móc áo, khuôn mặt đóng khung trong mép khăn choàng, đu đưa theo nhịp xóc của xe buýt. “Xem kỹ nhé,” cha nói. “Con sắp được nhìn thấy một trong những thắng cảnh tuyệt vời nhất của miền duyên hải này.”

Tôi chăm chú nhìn qua cửa sổ xe, ước gì cha đừng cảm thấy cần thiết phải hướng dẫn tôi quá nhiều như vậy, nhưng vẫn cố hết sức thu vào tầm mắt phong cảnh núi đá trập trùng, trên đỉnh là những ngôi làng toàn nhà bằng đá. Trước lúc hoàng hôn, tôi vui mừng khi trông thấy một phụ nữ đứng bên đường, có lẽ đang chờ một chuyến xe buýt chạy hướng ngược lại. Bà cao, mặc một chiếc váy dài, nặng trĩu trịch với áo chên sát thân, đầu đội một kiểu mũ kỳ lạ, giống như một cánh bướm bằng vải phin organdy. Bà đứng một mình giữa những tảng đá, trong ánh chiều tà, bên cạnh là một cái rổ đặt trên mặt đất. Tôi cứ ngỡ người phụ nữ đó là một pho tượng, cho đến lúc bà ngoảnh cái đầu tuyệt đẹp khi xe chúng tôi chạy ngang qua. Khuôn mặt hình trái xoan xanh tái, ở quá xa để có thể nhận ra bất kỳ đường nét nào. Khi tôi tả lại người phụ nữ đó với cha, ông bảo bà mặc trang phục địa phương của vùng Dalmatia này. “Có phải là một chiếc mũ lớn, có dây buộc cằm và hai cánh che mỗi bên? Cha đã từng thấy những hình ảnh như vậy. Con có thể nói bà ta là một hồn ma - chắc hẳn bà ta sống trong một ngôi làng rất nhỏ. Cha nghĩ, bây giờ hầu hết những người trẻ tuổi vùng này đã diện quần jean xanh cả rồi.”

Tôi dán mặt vào cửa sổ xe. Chẳng còn hồn ma nào xuất hiện, nhưng tôi không bỏ sót một cảnh tượng kỳ diệu nào: Ragusa, tí xa bên dưới chúng tôi, một thành phố trắng ngà, mặt biển chan hòa ánh mặt trời vô sóng quanh những bức tường bao, bên trong khu thành tráng lệ có từ thời Trung cổ là những mái nhà ngói đỏ, đỏ hơn cả trời chiều. Thành phố nằm trên một bán đảo rộng lớn, những bức tường thành có vẻ như bất khả xâm phạm đối với bão biển và những cuộc xâm lăng, một tên không lồ ngự trị trên bờ biển Adriatic.

Nhìn từ điểm cao nhất của con đường, thành phố như một công trình thu nhỏ, giống như một vật được chạm khắc bằng tay không theo một tỷ lệ nào, nằm dưới chân những ngọn núi.

Vài giờ sau, chúng tôi đến con phố chính của Ragusa, con đường lát đá cẩm thạch, nhẵn bóng sau hàng thế kỷ chịu đựng những gót giày qua lại, phản chiếu ánh sáng từ các cửa hàng và dinh thự xung quanh đến nỗi nó lấp lánh như mặt nước một dòng kênh lớn. Ở một góc yên tĩnh cuối con đường, an toàn thoải mái giữa trái tim cô kính của thành phố, chúng tôi buông mình xuống ghế trong quán cà phê, tôi quay mặt thẳng về hướng gió, những cơn gió mang hương vị của sóng vỗ bờ và - kỳ lạ thay khi đã vào mùa này mà tôi còn cảm thấy - mùi hương của những quả cam chín mọng. Biển và bầu trời hầu như đen kịt. Những chiếc thuyền đánh cá như nhảy múa trên mặt biển dữ dội ngoài khơi xa; ngọn gió mang đến cho tôi âm thanh của biển, hương vị của biển và một cảm giác dịu êm mới mẻ. “Chào phương Nam,” cha nói, về hải lòng, cầm lấy một ly whisky và một đĩa bánh mì nướng với cá trích. “Già sử con xuống thuyền ra khơi ngay tại đây trong một đêm trời trong gió lạnh. Con có thể dựa vào các vì sao để từ đây dong thẳng đến Venice, hoặc bờ biển Anbani, hoặc đến tận biển Aegean.”

“Phải mất bao lâu để đến Venice vậy cha?” Tôi khuấy tách trà và làn gió thổi bạt hơi nóng bay ra hướng biển.

“À, một tuần hoặc hơn, cha nghĩ vậy, nếu đi bằng một chiếc thuyền thời Trung cổ.” Cha nhìn tôi, mỉm cười, thanh thản trong giây lát. “Marco Polo sinh ra ở bờ biển này, và người Venetian^[5] thường xuyên xâm lấn vùng này. Có thể nói, chúng ta thực sự đang ngồi tại cửa ngõ dẫn vào thế giới.”

“Cha đã đến đây vào lúc nào?” Tôi chỉ mới bắt đầu tin vào cuộc sống trước đây của cha mình, lúc tôi chưa ra đời.

“Cha đã đến đây nhiều lần. Có lẽ là bốn hoặc năm lần. Lần đầu tiên cách đây đã nhiều năm, khi hãy còn là sinh viên. Vị giáo sư hướng dẫn đã khuyên cha nên từ Ý đến thăm Ragusa, chỉ để nhìn kỹ quan này, trong khi cha còn đang học - như cha từng kể với con là cha đã học tiếng Ý ở Florence trong một mùa hè.”

“Ý cha muốn nói giáo sư Rossi.”

“Đúng vậy.” Cha nhìn tôi, ánh mắt sắc lạnh, rồi nhìn vào cốc rượu.

Một khoảnh khắc yên lặng, được phủ lấp bằng âm thanh tấm vải bạt che mái hiên quán đang lật phật trên đầu chúng tôi trong cơn gió nồm ẩm áp trái mùa. Từ bên trong quầy rượu và nhà hàng vẳng ra tiếng một đám khách du lịch, tiếng lanh canh của đồ sứ, kèn saxô, đàn dương cầm. Từ ngoài vọng vào tiếng ì oạp của sóng vỗ mạn những con tàu trong bến cảng tối thẫm. Sau cùng cha lên tiếng. “Cha sẽ kể cho con thêm một chút về ông ấy.” Cha vẫn không nhìn tôi, nhưng tôi nghĩ trong giọng nói của cha có một chút gắng gượng nào đó.

“Con thích chuyện đó,” tôi thận trọng đáp lại.

Cha nhấp ly rượu. “Có phải con cứ búng binh muốn biết những câu chuyện đó?”

Cha mới là người búng binh, tôi muốn trả lời như vậy, nhưng tôi tự kiểm chế không nói ra; tôi muốn nghe câu chuyện hơn là muốn tranh cãi.

Cha thở dài. “Được rồi. Ngày mai, cha sẽ kể cho con nghe thêm về ông ấy, trong ánh sáng ban ngày, khi cha không quá mệt và chúng ta có chút thời gian khi đi dạo dọc theo các bức tường bao.” Cha đưa ly rượu trở về phía những bức tường có lỗ châu mai màu trắng xám phía trên khách sạn. Lúc đó sẽ thích hợp hơn để kể chuyện. Nhất là câu chuyện này.”

Vào giữa buổi sáng, chúng tôi đã ngồi chễm chệ ở độ cao ba mươi mét trên các con sóng đang xô vào và sủi bọt trắng xóa quanh dãy tường bao không lỗ của thành phố. Bầu trời tháng Mười một rực rỡ như một ngày hè. Cha mang kiếng râm vào, nhìn đồng hồ, gấp tập tranh ảnh giới thiệu về công trình kiến trúc có mái che cũ kỹ phía dưới lại, chờ cho nhóm du khách người Đức bước ra khỏi tầm nghe của chúng tôi. Tôi nhìn ra bên ngoài mặt biển bao la, phóng tầm mắt qua bên kia một hòn đảo phủ đầy cây cối, tít đến tận chân trời mờ xanh. Từ hướng đó, những chiếc thuyền của người Venetian đã từng đến, mang theo hoặc chiến tranh hoặc giao thương, những ngọn cờ màu vàng đỏ của họ đã từng không ngừng bay phấp phới dưới vòm trời lấp lánh này. Trong lúc chờ cha lên tiếng, tôi cảm thấy trào dâng một thấu ngộ chẳng mấy liên quan đến học thuật. Có thể những con tàu mà tôi tưởng tượng ra ở phía chân trời kia không đơn giản

chỉ là một phần của một hoạt cảnh đầy màu sắc. Tại sao cha lại quá khó khăn để bắt đầu như vậy?



Như cha đã nói với con, cha bắt đầu kể, háng giọng một hai lần, giáo sư Rossi là một học giả xuất sắc và là một người bạn chân tình. Cha không muốn con nghĩ bất kỳ điều gì khác về ông ấy. Cha biết mình đã sai lầm, có lẽ vậy, vì trước đây đã kể và làm cho con nghĩ ông ấy có vẻ như... mất trí. Chắc con vẫn nhớ là ông ấy đã thuật lại với cha một điều khủng khiếp, khó mà tin nổi. Và cha đã bị sốc nặng, lòng đầy nghi hoặc, dù đã nhìn thấy sự thành thực và vẻ cam chịu trên khuôn mặt ông. Khi đã kể xong, ông liếc nhìn cha bằng ánh mắt sắc lạnh.

“Thực sự thầy muốn ám chỉ điều gì?” Hẳn là khi ấy cha phải lấp bắp lắm.

“Tôi nhắc lại,” thầy Rossi gần giọng, “Ở Istanbul, tôi đã phát hiện là hiện nay Dracula vẫn còn sống giữa chúng ta. Hoặc ít nhất, còn sống vào lúc đó.”

Cha nhìn ông chăm chăm.

“Tôi biết hẳn anh cho là tôi điên,” ông nói, giọng rõ ràng đã bớt gay gắt. “Và tôi cũng đồng ý với anh rằng bất kỳ ai miệt mài tập trung quá lâu vào lịch sử đều có thể trở nên điên khủng nặng.” Ông thở dài. “Ở Istanbul có một trung tâm lưu trữ các tư liệu ít người biết, do Quốc vương Mehmed II, người đã chiếm thành phố này từ tay đế quốc Byzantine vào năm 1453, xây dựng. Sau đó trung tâm lưu trữ này chỉ chứa những thứ đầu thừa đuôi thẹo được người Thổ thu thập sau này, khi họ dần dần bị đánh lui và vùng biên cương đế quốc Ottoman thu hẹp lại. Ngoài ra, nó còn chứa đựng những tài liệu từ cuối thế kỷ mười lăm, và tôi đã tìm thấy trong đó vài tấm bản đồ chỉ phương hướng tìm đến Hàm mộ Tội Lỗi của Kẻ Tiêu Diệt người Thổ, tôi nghĩ kẻ đó có thể chính là Vlad Dracula. Thực ra, có ba tấm bản đồ vẽ theo tỷ lệ xích khác nhau nhằm thể hiện cùng một khu vực với mức độ chi tiết tăng dần. Tôi không nhận ra và cũng không thể liên kết bất cứ điều gì trên các tấm bản đồ này với bất kỳ khu vực nào mà mình biết. Chúng được ghi chú chủ yếu bằng chữ Ả Rập, và có niên đại từ cuối thế kỷ mười lăm, theo lời của những người thủ thư trung tâm lưu trữ.” Ông khẽ nhip tay lên cuốn sách nhỏ kỳ lạ, mà cha đã kể với con là rất giống cuốn sách của cha. “Thông tin ghi ở giữa tấm bản đồ thứ ba được ghi bằng một thứ phương ngữ Xlavor cổ. Chỉ các học giả uyên bác, thông thạo nhiều ngôn ngữ mới có thể giải mã được toàn bộ nội dung của các tấm bản đồ này. Tôi đã cố gắng hết sức, nhưng cũng không mấy tự tin.”

Đến đây, thầy Rossi lắc đầu, tựa như vẫn còn hối tiếc về những mặt hạn chế của mình. “Nỗ lực đổ vào cuộc tìm hiểu này đã kéo tôi ra xa đến vô lý công việc nghiên cứu chính thức trong mùa hè về chủ đề giao thương thời cổ đại ở đảo Crete. Nhưng tôi đã quá say mê nó, tôi nghĩ vậy, khi ngồi trong cái thư viện nóng nực và nhộp nháp ở Istanbul. Tôi nhớ mình vẫn có thể nhìn thấy những ngọn tháp của thánh đường Hagia Sophia qua những cửa sổ bụi bặm. Tôi đã làm việc ở đó, với những manh mối về quan điểm của người Thổ đối với vương quốc của Vlad nằm trên bàn phía trước mặt, cặm cụi gò lưng trên những cuốn tự điển, ghi chép chép cơ man các dữ liệu, và chép lại bằng tay các tấm bản đồ kia.

“Để tóm gọn câu chuyện nghiên cứu dài hơi này lại, một buổi chiều nọ tôi chợt thấy mình chú tâm đến một vị trí được đánh dấu cẩn thận là Hàm mộ Tội Lỗi trên tấm bản đồ thứ ba và cũng là tấm bản đồ rắc rối nhất. Anh hãy nhớ Vlad Țepeș được cho là đã được chôn cất tại một tu viện trên một hòn đảo trong hồ Snagov, ở Rumani. Bản đồ này, cũng như hai cái kia, không cho thấy một cái hồ nào có một hòn đảo cả - mặc dù nó cũng cho thấy có một dòng sông phình rộng ra ở giữa và chảy qua suốt khu vực. Tôi đã dịch tất cả mọi từ viết chung quanh viền khung bản đồ, với sự trợ giúp của một giáo sư đại học Istanbul chuyên về tiếng Ả Rập và Thổ Nhĩ Kỳ - những châm ngôn khó hiểu về bản chất của cái ác, nhiều câu trong số đó xuất phát từ Kinh Koran. Đây đó trên tấm bản đồ, ẩn mình giữa những ngọn núi được phác thảo thô là vài chữ

viết, thoạt nhìn có vẻ như là những địa danh viết bằng một thứ phương ngữ Xlavơ nhưng dịch ra thì lại giống như những câu đố khó hiểu, có thể là mật mã chỉ những địa điểm có thực nào đó như: Thung lũng Tám Cây Sồi, Làng Trộm Heo, vân vân - những cái tên quê mùa kỳ lạ chẳng có nghĩa gì đối với tôi.

“À, ở ngay chính giữa tám bản đồ, phía trên vị trí Hầm mộ Tội Lỗi, hoặc bất kỳ nơi đâu được cho là địa điểm hầm mộ này là hình phác thảo một con rồng, mang trên đầu một lâu đài như một thứ vương miện. Con rồng trông chẳng có gì giống với con trong cuốn sách cổ của tôi, à không, của chúng ta, nhưng tôi phỏng đoán nó đã lưu truyền đến người Thổ cùng với huyền thoại về Dracula. Phía dưới con rồng, có ai đó đã viết bằng mực những chữ rất nhỏ, thoạt tiên tôi cứ nghĩ là chữ Ả Rập, giống như các câu châm ngôn ở đường viền tám bản đồ. Nhìn chúng qua một kính lúp, tôi chợt nhận ra những chữ này thực ra là chữ Hy Lạp, tôi liền dịch và đọc to chúng lên trước khi kịp nghĩ đến vấn đề xã giao tế nhị - dù lúc đó, dĩ nhiên là thư viện vắng tanh, chỉ có mỗi mình tôi và một người thủ thư mặt mày ủ rũ thỉnh thoảng đi vào đi ra, dường như để đảm bảo là tôi không lấy cắp bất kỳ thứ gì. Vào lúc đó, tôi hoàn toàn chỉ có một mình. Những con chữ nhỏ xíu kia như nhảy múa dưới mắt tôi khi tôi đọc chúng lên: *‘Ở địa điểm này, hẳn bị giam giữ trong cái ác. Người đọc, hãy khai quật hẳn lên bằng chỉ một lời.’*”

“Ngay lúc đó, tôi nghe tiếng sầm cửa ở phòng nghỉ dưới lầu. Những bước chân nặng nề bước lên cầu thang. Tuy nhiên, tôi vẫn bận rộn với một ý nghĩ chợt lóe lên: chiếc kính lúp vừa thổ lộ cho tôi biết rằng tám bản đồ này, không giống như hai bản đồ đầu tiên chung chung hơn kia, được ghi chú bởi ba người khác nhau, bằng ba ngôn ngữ khác nhau. Chữ viết tay và ngôn ngữ cũng không giống nhau. Màu mực, những loại mực cổ, cũng vậy. Rồi tôi đột ngột hiểu ra - anh biết đấy, một nhà nghiên cứu có thể hoàn toàn tin tưởng vào trực giác khi đằng sau nó là hàng tuần miệt mài làm việc.

“Đối với tôi, có vẻ như, thoạt tiên tám bản đồ chỉ bao gồm bức tranh phác thảo ở chính giữa, những ngọn núi bao bọc xung quanh và cái mệnh lệnh bằng tiếng Hy Lạp ấy. Có lẽ sau này nó mới được ghi chú thêm bằng thứ phương ngữ Xlavơ để xác định những địa điểm đã được đề cập - dưới dạng mật mã, ít ra là như vậy. Rồi sau đó, vì một lý do nào đó, nó đã rơi vào tay những người Ottoman và bị bao bọc trong những câu chữ xuất phát từ Kinh Koran, những thứ có vẻ như để chứa đựng hoặc giam giữ cái thông điệp báo điềm gở ở chính giữa kia, hoặc để phong tỏa nó bằng những bùa chú chống lại bóng tối. Nếu điều này là có thực, thì ai, ai biết tiếng Hy Lạp, đã ghi chú tám bản đồ trước tiên, hoặc có lẽ thậm chí đã vẽ ra nó? Tôi được biết vào thời Dracula, tiếng Hy Lạp là ngôn ngữ được các học giả Byzantine sử dụng, chứ không phải đa số các học giả trong Đế quốc Ottoman.

“Trước khi tôi có thể viết ra, dù chỉ một ghi chú về giả thuyết này, giả thuyết có thể liên quan đến những thử nghiệm vượt quá quyền hạn của mình, cánh cửa ở phía bên kia kho sách bỗng bật mở, và một gã cao to lực lưỡng bước vào, hung tợn lao nhanh qua đồng sách vờ một cách thô bạo rồi đứng lại ở bên kia bàn, nơi tôi đang làm việc. Gã có dáng vẻ của một kẻ cổ tình đột nhập, tôi cảm thấy chắc chắn gã không phải là một trong những người thủ thư. Tôi cũng cảm thấy vì lý do nào đó mình nên đứng dậy, nhưng sự tự cao đã không cho tôi nhắc người lên; hành động như thế có thể chứng tỏ tôi đã quá khúm núm sợ sệt, nhất là trước sự can thiệp đột ngột và khá thô bạo của gã đàn ông kia.

“Chúng tôi nhìn thẳng vào mặt nhau, tôi chưa bao giờ cảm thấy hoang mang như vậy. Gã đàn ông rõ ràng không hợp với bối cảnh ở đây, đẹp trai và ăn mặc chải chuốt theo phong cách thiên về màu sậm của người Thổ hoặc người miền Nam Xlavơ, râu mép rậm, bộ y phục sẫm màu được cắt may cẩn thận như một doanh nhân phương Tây. Ánh mắt gã đựng ánh mắt tôi này lửa, và đôi hàng lông mi dài có vẻ gì đó rất đáng ghét trên khuôn mặt lạnh lùng kia. Nước da gã vàng bủng nhưng đẹp đẽ, không có một tí vết, còn cái lưỡi thì rất đỏ.

“Thưa ông,” gã nói nhỏ, giọng thù địch, gần như là lầu bầu một thứ tiếng Anh giọng Thổ. “Tôi không cho rằng ông được phép làm việc này.”

“Làm việc gì?” Tôi lập tức sững sờ lại.

“Việc nghiên cứu này. Ông đang tiếp cận những tài liệu mà chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ xem như tư liệu lịch sử riêng của quốc gia. Tôi có thể xem giấy tờ của ông được chứ?”

“Anh là ai?” Tôi đáp lại cũng lạnh lùng không kém. “Tôi có thể xem giấy tờ của anh chứ?”

“Gã rút từ túi trong áo khoác một cái ví, mở ví ra và đập nó xuống mặt bàn trước mặt tôi, rồi chộp lên

và đóng ập ví lại. Tôi chỉ kịp nhìn thấy một cái thẻ màu ngà cùng với một mớ bong bong những tiêu đề chữ Thổ trên đó. Bàn tay gã nhợt nhạt như sáp trông rất khó chịu, móng tay để dài cùng với một vạt lông đen trên mu bàn tay.

‘Bộ Tài nguyên Văn hóa,’ gã nói, giọng lạnh tanh. ‘Tôi hiểu rằng ông thực sự không có sự thu xếp trao đổi với chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ để nghiên cứu những tài liệu này. Đúng vậy chứ?’

‘Chắc chắn không phải vậy.’ Tôi trình ra cho gã một lá thư của Thư viện Quốc gia, nêu rõ là tôi được quyền nghiên cứu ở bất kỳ đơn vị bộ phận nào của Thư viện ở Istanbul.

‘Vẫn không đủ,’ gã nói, quăng trả lá thư xuống mớ giấy tờ. ‘Có lẽ ông cần phải đi với tôi.’

‘Đi đâu?’ Tôi đứng dậy, bây giờ cảm thấy an toàn hơn trên đôi chân của mình, nhưng cũng hy vọng gã sẽ không xem việc tôi đứng dậy như sự phục tùng.

‘Đến cảnh sát, nếu xét thấy cần.’

‘Thật quá đáng.’ Tôi đã có kinh nghiệm là, khi nghi ngờ về bộ máy hoặc con người quan liêu thì mình phải lên giọng mới mong được êm xuôi. ‘Tôi là tiến sĩ dự bị của Đại học Oxford và là một công dân của Vương quốc Anh. Ngày đến đây, tôi đã đăng ký với trường đại học sở tại và đã nhận lá thư này như là bằng chứng về vị thế của tôi. Cảnh sát - hoặc cả anh nữa - không có quyền hạch sách tôi.’

‘Tôi hiểu.’ Gã cười, cái kiểu cười làm cho tôi cảm thấy ruột mình thắt lại. Tôi đã đọc một ít về các nhà tù Thổ Nhĩ Kỳ và những người tù phương Tây thỉnh thoảng bắt đắ dĩ phải ngồi trong đó, và tình thế hiện tại làm tôi cảm thấy không yên tâm, dù tôi không hiểu mình có thể dính vào loại rắc rối nào. Tôi hy vọng một trong những người thủ thư thường ra vào nghe được tiếng tôi và sẽ vào bảo chúng tôi nói nhỏ. Nhưng rồi tôi nhận ra là chắc hẳn họ có dự phần trách nhiệm trong việc để cho nhân vật này vào đây, với cái thẻ công vụ đáng sợ của gã, để gặp tôi. Có thể gã thực sự là một nhân vật quan trọng. Gã chồm về phía trước. ‘Để tôi xem ông đang làm cái gì ở đây. Làm ơn tránh ra.’

‘Tôi miễn cưỡng bước qua một bên, gã liền cúi gập người trên công trình của tôi, đóng ập những cuốn tự điển lại để xem bìa của chúng, vẫn với nụ cười làm tôi thất ruột kia. Vóc dáng đồ sộ của gã ở bên kia bàn, và tôi chú ý nhận ra người gã có một mùi kỳ dị, giống như mùi nước hoa Cologne dùng để phủ lấp một mùi gì đó không ưng ý - nhưng không che giấu được. Sau cùng, gã cầm tấm bản đồ mà tôi đang nghiên cứu dở lên, tay gã chột trở nên dịu dàng, gần như nâng niu khi cầm nó. Gã nhìn nó tựa như không cần quan sát lâu mới biết nó là cái gì, dù vậy tôi nghĩ đó hẳn là một động tác giả.

‘Đây là tài liệu lưu trữ của ông, đúng không?’

‘Đúng,’ tôi giận dữ trả lời.

‘Đây là tài sản rất giá trị của nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ. Tôi không tin ông sẽ cần nó cho những mục đích có liên quan đến các nước khác. Và chính mảnh giấy này, tấm bản đồ nhỏ này, đã khiến ông đi ngần ấy đường từ trường đại học nước Anh đến Istanbul sao?’

‘Tôi định phân bác lại là mình còn những việc khác nữa, để tống cổ hẳn đi cho tôi làm việc tiếp, nhưng ngay tức khắc nhận ra việc này có thể dẫn đến nhiều nghi vấn hơn. ‘Vâng, có thể nói tóm tắt là như vậy.’

‘Tóm tắt là như vậy?’ Gã tiếp tục, giọng đã ôn tồn hơn. ‘Được, báo để ông biết tấm bản đồ này tạm thời bị tịch thu. Thật là một điều đáng xấu hổ đối với một nhà nghiên cứu ngoại quốc.’

‘Tôi đứng đó, giận sôi người, gần như không biết phải làm gì, và cảm thấy cũng may mà sáng hôm đó đã không mang theo bất kỳ bản sao chi tiết nào những tấm bản đồ cổ vùng núi Carpates, mà tôi định sẽ dùng để so sánh với tấm bản đồ này vào ngày mai. Chúng được giấu trong vali của tôi để ở khách sạn.

‘Ông hoàn toàn không có quyền tịch thu tài liệu mà tôi đã được phép sử dụng,’ tôi trả lời, nghiêng răng. ‘Chắc chắn tôi sẽ đề cập việc này với bên Thư viện Quốc gia ngay tức khắc. Cả với tòa đại sứ Anh. Dù sao đi nữa, ông dựa vào lý do nào để phản đối việc tôi nghiên cứu những tài liệu này? Chúng chỉ là những mảng tói trong lịch sử thời Trung cổ. Chúng chẳng liên quan gì đến lợi ích hiện tại của chính quyền Thổ Nhĩ Kỳ, tôi chắc chắn như vậy.’

‘Viên quan chức nhà nước đứng đó, không nhìn tôi, tựa hồ như những tháp hình chớp của thánh đường Hagia Sophia vừa bày ra một góc cạnh mới hấp dẫn nào đó mà gã chưa từng có dịp chứng kiến. ‘Đây là vì lợi ích của chính ông,’ gã nói giọng bình thản. ‘Tốt hơn nên để một người khác tiếp tục làm việc

kia. Vào một lúc nào khác.’ Gã vẫn đứng như bất động ở đó, đầu quay về phía cửa sổ, cứ như muốn tôi dõi theo ánh mắt của gã để nhìn cái gì đó. Tôi ngây ngô cảm thấy mình không nên làm như vậy, vì đó có thể là một trò lừa, do đó, thay vì vậy, tôi nhìn gã, chờ đợi. Rồi sau đó, tôi đã thấy, tựa như gã cố ý để cho cái ánh sáng ban ngày nhònh nhọt kia chiếu vào nó, khoảng cần cổ phía trên chiếc sơ mi đất tiền của gã. Bên cạnh cổ, ở vùng thịt thấp nhất trên cái cổ họng vạm vỡ, là hai lỗ thủng màu nâu đã đóng vảy, không mới nhưng cũng chưa lành hẳn, tựa như gã đã bị một ngọn gai hai đầu đâm vào, hoặc bị cắt bằng mũi dao nhọn.

“Tôi bước lui, tránh xa bàn, nghĩ rằng mình đã mất trí vì tất cả những tài liệu đen tối đó, rằng mình đã thực sự loạn óc. Nhưng cái ánh sáng ban ngày kia vẫn bình thường, gã đàn ông trong bộ đồ len sậm màu kia hoàn toàn có thực, cho đến cái mùi mồ hôi, mùi không tắm rửa và mùi gì đó khác bên dưới cái mùi nước hoa Cologne của gã cũng vậy. Chẳng có gì biến mất hoặc thay đổi. Tôi không thể rời mắt khỏi chỗ hai vết thương nhỏ chưa lành hẳn kia. Sau một vài giây, từ quang cảnh lồi cuốn kia, gã quay lại, tựa như hài lòng với điều đã thấy - hoặc cái mà tôi đã thấy - và lại cười. ‘Vì lợi ích của riêng ông, giáo sư à.’

“Khi gã bước ra khỏi phòng, cầm tấm bản đồ cuộn trong tay, tôi đứng đó không nói nên lời và lắng nghe tiếng bước chân xa dần trên cầu thang. Vài phút sau, một thủ thư lớn tuổi bước vào, một người đàn ông tóc bạc rậm rịt, cầm theo hai cuốn sách cỡ khổ lớn rồi đặt chúng trên một chiếc kệ thấp. ‘Xin lỗi,’ tôi lên tiếng với người thủ thư, tiếng nói như nghẹn lại trong cổ họng. ‘Xin thứ lỗi cho tôi, nhưng đây là việc hoàn toàn quá đáng.’ Ông ta nhìn tôi, bối rối. ‘Người đàn ông đó là ai? Cái ông quan chức nhà nước ấy?’

‘Quan chức nhà nước?’ Người thủ thư ngập ngừng nhắc lại lời tôi.

‘Tôi phải có ngay một công văn chính thức của các ông về quyền làm việc của tôi trong trung tâm lưu trữ này.’

‘Nhưng ông đã có toàn quyền làm việc ở đây,’ ông ta ôn tồn đáp lại. ‘Chính tôi đã đăng ký cho ông ở đây kia mà.’

‘Tôi biết, tôi biết. Vì vậy các ông phải bắt ông ta và bảo ông ta trả lại tấm bản đồ.’

‘Bắt ai?’

‘Cái ông ở Bộ gì đó - cái ông vừa mới đến đây. Chẳng phải ông đã cho ông ta vào đây hay sao?’

‘Dưới mái tóc bạc bù xù, ông ta nhìn tôi một cách kỳ lạ. ‘Có ai vào đây vào giờ này ư? Từ ba tiếng đồng hồ qua chẳng có ai vào đây cả. Chính tôi ở dưới, ngay lối ra vào. Thật không may là ở đây chúng tôi có ít khách đến nghiên cứu lắm.’

‘Người đàn ông kia...’ tôi buột miệng rồi dừng lại. Đột nhiên tôi cảm thấy mình là một người ngoại quốc đang điên khùng khoa tay múa chân. ‘Ông ta đã lấy tấm bản đồ của tôi. Ý tôi là tấm bản đồ của trung tâm lưu trữ.’

‘Bản đồ, thưa giáo sư?’

‘Tôi đang làm việc với một tấm bản đồ. Tôi đã ký nhận nó sáng nay ở quầy.’

‘Không phải tấm bản đồ kia à?’ Ông ta trở vào bàn làm việc của tôi. Ngay chính giữa bàn, trải rộng ra một tấm bản đồ đường sá vùng Balkan mà tôi chưa từng thấy trong đời. Năm phút trước, chắc chắn nó không có ở đó. Người thủ thư bỏ cuốn sách khổ lớn thứ hai xuống.

‘Xin đừng bận tâm.’ Tôi vội cuống cuồng thu nhặt mớ sách vở và rời khỏi thư viện. Trên đường phố náo nhiệt nhộn nhịp người qua lại không có dấu vết gì của gã viên chức kia, mặc dù cũng có vài người đàn ông có cùng vóc dáng và chiều cao mặc bộ y hệt cầm cặp vội vã bước ngang qua trước mặt tôi. Khi về đến phòng, tôi nhận thấy đồ đạc của mình bị xáo trộn, chứng tỏ đã xảy ra chuyện lục lọi trong căn phòng. Các phác thảo đầu tiên của tôi về những tấm bản đồ cũ cũng như những ghi chú đã hoàn chỉnh, những thứ ngày hôm đó tôi vẫn chưa cần đến, đã biến mất. Chiếc vali của tôi cũng đã được xếp đặt lại một cách hoàn hảo. Nhân viên khách sạn nói họ không biết gì về chuyện đó. Tôi đã thao thức suốt đêm để lắng nghe mọi tiếng động ở bên ngoài. Sáng hôm sau, tôi thu dọn đóng áo quần chưa giặt và những cuốn tự điển đáp tàu thủy trở về Hy Lạp.”

Giáo sư Rossi lại chấp hai bàn tay lại và nhìn cha, tựa như kiên nhẫn chờ đợi về mặt nghi hoặc của cha. Nhưng đột nhiên cha run lên vì tin tưởng thay vì hoài nghi. “Thầy trở lại Hy Lạp?”

“Đúng vậy, và tôi đã dành những ngày còn lại của mùa hè để cố quên đi ký ức về chuyến phiêu lưu ở Istanbul ấy, tuy nhiên không thể nào quên được những ý nghĩa tiềm ẩn của nó.”

“Thầy đã bỏ đi vì... sợ?”

“Khiếp sợ.”

“Nhưng sau đó thầy đã thực hiện toàn bộ cuộc nghiên cứu - hoặc bố trí người khác tiến hành - về cuốn sách kỳ lạ của thầy?”

“Phải, chủ yếu là việc phân tích hóa học ở Viện Smithsonian. Nhưng khi việc phân tích này không đưa đến kết luận nào - và do vài tác động khác nữa - tôi đã bỏ dở toàn bộ nghiên cứu và cất cuốn sách lên kệ. Lên trên kia, rốt cuộc là vậy.” Ông hást đầu chỉ lên vị trí cao nhất của tủ sách. “Thật kỳ lạ - thỉnh thoảng tôi lại nghĩ về những sự kiện này, và có khi có vẻ như tôi nhớ về chúng rất rõ ràng, nhưng cũng có lúc chúng chỉ là những mảnh rời rạc. Tôi cho là sự quen thuộc có thể làm phai mờ dần những ký ức thậm chí kinh khủng nhất. Và có những giai đoạn - đôi khi là nhiều năm liền - tôi chẳng muốn nghĩ đến chuyện đó chút nào cả.”

“Nhưng liệu thầy có thực sự tin... người đàn ông với những vết thương trên cổ...”

“Anh sẽ nghĩ như thế nào, nếu gã đứng trước mặt anh và anh biết bản thân mình vẫn tỉnh táo?” Ông đứng dựa vào các kệ sách, và trong một khoảnh khắc, giọng nói chợt trở nên dữ dội.

Cha nhấp ngụm cà phê nguội cuối cùng; đắng ngắt, chỉ toàn cặn. “Và thầy không bao giờ cố gắng thêm lần nữa để tìm hiểu ý nghĩa tám bản đồ, hoặc nguồn gốc của nó sao?”

“Không bao giờ.” Ông dường như ngập ngừng chốc lát. “Không. Nó là một trong vài công trình nghiên cứu mà tôi tin chắc mình sẽ không bao giờ hoàn thành. Tuy nhiên, tôi có một lý thuyết là con đường học thuật đáng sợ này, cũng giống như nhiều con đường khác bót kinh khủng hơn, đơn thuần chỉ là cái gì đó mà người này tiến một ít, rồi người kia, mỗi người đóng góp một chút cuộc đời mình vào nó. Có thể ba người đó là những người như vậy, hàng thế kỷ trước họ đã làm thế khi vẽ ra những tám bản đồ kia và bổ sung cho chúng, mặc dù tôi phải thừa nhận rằng những câu châm ngôn bùa chú từ Kinh Koran có thể không giúp được cho bất kỳ ai hiểu thêm gì về địa điểm mà ngôi mộ thực sự của Vlad Tepeş có thể tọa lạc. Và dĩ nhiên, có thể tất cả chỉ là vớ vẩn. Hoàn toàn có khả năng hán đã được chôn cất trong tu viện trên hòn đảo của hán, như được ghi lại trong truyện dân gian Rumani, và đã bình yên ở đó như một linh hồn thánh thiện - cái mà hán vốn chẳng bao giờ được như vậy.”

“Nhưng thầy đâu có nghĩ thế.”

Ông lại lưỡng lự. “Nền học thuật phải tiếp tục tiến bước. Vì cái tốt hoặc vì cái xấu, nhưng phải tiến bước, trong mọi lĩnh vực.”

“Thầy đã từng tìm cách đến Snagov để chứng kiến tận mắt hay chưa?”

Ông lắc đầu. “Chưa. Tôi đã từ bỏ cuộc nghiên cứu này.”

Cha đặt chiếc ly lạnh ngắt xuống, nhìn vào mặt giáo sư. “Nhưng thầy vẫn còn lưu giữ vài thông tin,” cha phỏng đoán, giọng từ tốn.

Ông lại vói tay lên phía những cuốn sách trên đầu kệ, kéo xuống một phong bì màu nâu, niêm kín. “Dĩ nhiên. Ai mà phá hủy hoàn toàn một công trình nghiên cứu được chứ? Tôi đã ghi lại những gì có thể theo trí nhớ về ba tám bản đồ và lưu lại những ghi chú khác, những ghi chú mà ngày hôm đó tôi đã mang theo khi vào trung tâm lưu trữ.”

Ông để cái gói chưa mở lên bàn, giữa cha và ông, vuốt ve nó với vẻ âu yếm mà theo cha, có vẻ như chẳng phù hợp với nỗi khiếp sợ của ông đối với những gì chứa đựng bên trong chút nào. Có lẽ chính sự khác biệt đó, hoặc có thể chính buổi chiều mùa xuân đang chuyển dần sang đêm tối ở bên ngoài kia, đã khiến cha thấy thêm bồn chồn. “Thầy có nghĩ đây có thể là một loại di sản nguy hiểm không?”

“Có Chúa chứng giám, tôi ước gì có thể nói không. Nhưng có lẽ chỉ nguy hiểm về mặt tâm lý. Cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn, lành mạnh hơn khi chúng ta không ủ ê nghiên ngẫm một cách không cần thiết những nỗi khiếp sợ. Như anh biết đấy, lịch sử nhân loại đầy rẫy những hành vi độc ác xấu xa, và có lẽ chúng ta nên nghĩ đến chúng với những giọt nước mắt, chứ không phải niềm say mê. Chuyện đã xảy ra cách đây nhiều năm đến nỗi thậm chí tôi không thể nhớ rõ những ký ức về Istanbul nữa, mà tôi cũng chưa bao giờ muốn trở lại nơi đó. Hơn nữa, tôi có cảm tưởng mình đã mang theo tất cả những gì tôi có thể cần phải biết.”

“Để tiến xa hơn, ý thầy muốn nói như vậy?”

“Đúng vậy.”

“Nhưng thầy vẫn còn chưa biết ai có khả năng vẽ ra một tấm bản đồ cho biết cái hầm mộ đó hiện nằm ở đâu? Hoặc đã nằm ở đâu?”

“Phải, tôi chưa biết.”

Cha đưa tay chỉ về phía chiếc phong bì màu nâu. “Liệu tôi có cần một chuỗi tràng hạt, hoặc cái gì đó, vài thứ bùa ngải nào đó, để mở nó ra không?”

“Tôi chắc rằng anh đã mang theo mình lòng tốt, ý thức luân lý, anh muốn gọi là gì cũng được, tốt thôi - mà tôi cũng thích nghĩ rằng hầu hết mọi người chúng ta đều có thể mang theo những thứ như vậy. Tôi sẽ không đi loanh quanh với mấy củ tỏi trong túi, không đâu.”

“Mà với liều thuốc trừ tà tinh thần mạnh.”

“Phải, tôi đã cố làm vậy.” Mặt ông đượm nét buồn cùng cực, gần như khắc khổ. “Có thể tôi đã sai lầm khi không áp dụng những mê tín dị đoan xưa cũ kia, nhưng tôi là một người duy lý chủ nghĩa, tôi cho là thế, và tôi sẽ vẫn như vậy.”

Cha bấu chặt các ngón tay trên cái gói.

“Đây là cuốn sách của anh. Đó là một cuốn sách thú vị và tôi mong anh may mắn trong việc xác định nguồn gốc của nó.” Ông trao lại cho cha cuốn sách bìa bọc giấy da của cha, và cha nghĩ về u sầu trên gương mặt ông tương phản hẳn với nét nhiệt tâm trong những lời ông nói. “Hai tuần nữa anh hãy quay lại và chúng ta sẽ trở lại với nền giao thương của Utrecht.”

Chắc hẳn cha đã phải chớp mắt; thậm chí cả cái luận văn tiến sĩ cũng có vẻ như không có thực đối với cha. “Vâng, tốt thôi.”

Rossi uống cạn cốc cà phê, cha lóng ngóng thu xếp lại cặp giấy tờ.

“Một điều cuối,” ông trở giọng nghiêm trọng, khi cha quay lưng về phía ông.

“Vâng?”

“Chúng ta sẽ không đề cập đến chuyện này nữa.”

“Thầy không muốn biết tôi sẽ tiến hành nghiên cứu việc này như thế nào sao?” Cha cảm thấy kinh ngạc và thoáng chút cô đơn.

“Anh có thể nói như thế. Tôi không muốn biết. Dĩ nhiên, trừ phi anh gặp rắc rối.” Ông thân mật siết tay giã từ cha như thường lệ. Vẻ đau buồn thực sự, một vẻ cha chưa thấy bao giờ, bao trùm khuôn mặt ông, rồi có vẻ như ông cố nở một nụ cười.

“Thôi được,” cha đáp lại.

“Hai tuần nữa nhé,” ông gọi với theo, ông hầu như đã vui vẻ lúc cha bước ra. “Hãy mang đến cho tôi một chương hoàn chỉnh, hoặc cái gì đó.”

Cha ngừng lại. Tôi bối rối và ngạc nhiên khi thấy nước mắt lấp lánh trong mắt cha. Nét cảm xúc đó ngăn không cho tôi hỏi thêm dù cha chẳng lên tiếng yêu cầu. “Con thấy đấy, viết một luận văn đúng là kinh khủng,” cha nói tiếp, giọng nhẹ nhàng. “Dù sao, có lẽ chúng ta không nên dính vào chuyện này nữa. Một câu chuyện xa xưa rồi rầm như vậy, và rõ ràng mọi thứ hóa ra đều ổn, nên giờ cha mới đang ở đây, thậm chí không còn là một giáo sư bị ám ảnh chuyện quỷ ma nữa, và con cũng đang ở đây.” Cha chớp mắt, như đang dần tỉnh lại. “Đó là một kết cuộc có hậu, như mọi kết cuộc khác.”

“Nhưng có lẽ còn nhiều vấn đề ở đoạn giữa,” tôi khó nhọc nói. Ánh nắng chiều yếu ớt chiếu trên da thịt, không đủ sức rọi đến tận cốt xương tôi, nơi đã ngấm chút hơi lạnh thoát lên từ biển. Chúng tôi vươn vai rồi quay bên này bên kia để nhìn thành phố bên dưới. Nhóm du khách cuối cùng lang thang ngang qua chúng tôi, dọc theo tường bao bờ biển đến đứng trong một góc xa xa, chỉ trở ra những hòn đảo hoặc chụp ảnh cho nhau. Tôi liếc nhìn cha, nhưng cha đang nhìn đắm đắm ra biển. Ở sau những du khách khác, nhưng cũng đã cách chúng tôi khá xa về phía trước, là một người đàn ông mà trước đó tôi không để ý thấy, đang bước chậm rãi nhưng rõ ràng là không đuổi theo được nữa, cao lớn, vai rộng, mặc một bộ com lê len đen. Tôi đã nhìn thấy những người đàn ông cao lớn mặc đồ đen khác trong thành phố ấy, nhưng không hiểu sao tôi không thể không nhìn theo người đàn ông kia.



Cảm thấy sự miễn cưỡng của cha, tôi quyết định tự mình thực hiện một cuộc tìm hiểu nho nhỏ, và một hôm sau khi tan học về, tôi đã một mình đến thư viện trường đại học. Trình độ tiếng Hà Lan của tôi tương đối tốt, lúc ấy, tôi cũng đã học tiếng Pháp và Đức được nhiều năm, và trường đại học cũng có một bộ sưu tập đồ sộ sách tiếng Anh. Những người thủ thư rất nhã nhặn; chỉ qua vài lần rụt rè thăm hỏi tôi đã tìm được tư liệu mình đang tìm kiếm: nguyên văn các tập sách mỏng có xuất xứ từ Nuremberg viết về Dracula mà cha đã đề cập. Thư viện không sở hữu được bản gốc nào của các tập sách trên - chúng rất hiếm, bác thủ thư lớn tuổi, phụ trách mảng tư liệu thời Trung cổ của thư viện giải thích với tôi như vậy, nhưng bác cũng tìm ra văn bản trên trong một danh mục các tài liệu tiếng Đức thời Trung cổ, đã dịch sang tiếng Anh. “Cháu cần cái này phải không, cháu yêu?” bác cười hỏi. Bác có một khuôn mặt rất trắng và sáng thường thấy ở người Hà Lan - đôi mắt xanh màu trời, luôn nhìn thẳng, tóc đường như chỉ dần nhạt đi so với màu cũ chứ không chuyển thành xám bạc. Ông bà nội tôi đã mất ở Boston khi tôi hãy còn bé, nhưng tôi nghĩ có lẽ mình thích có một ông nội như thế. “Bác là Johan Binnerts,” bác nói tiếp. “Cháu có thể gọi bác bất cứ khi nào cần giúp đỡ gì thêm.”

Tôi đáp đây chính là cuốn sách tôi cần, *dank u*^[6], và bác vỗ vai tôi trước khi lặng lẽ bước đi. Trong căn phòng vắng tanh, tôi đọc lại đoạn đầu tiên trong sổ ghi chép của mình:

Năm 1456 sau Công nguyên, Dracula đã có nhiều hành vi kinh khủng và kỳ dị. Khi được tấn phong làm Lãnh chúa xứ Wallachia, hắn đã ra lệnh hỏa thiêu tất cả các nam thiếu niên đến lãnh thổ của hắn để học ngôn ngữ, bốn trăm mạng người cả thảy. Hắn còn hành hình một đại gia đình bằng cách cho đồng cọc xuyên qua người họ và nhiều thần dân của hắn đã bị lột trần truồng, chôn sống đến rón, sau đó bị hành quyết bằng cách bắn tên. Một số khác bị hắn đem quay sống rồi lột da.

Có một chú thích ở cuối trang đầu. Cỡ chữ ghi chú nhỏ đến độ tôi suýt không nhìn thấy. Nhìn kỹ, tôi nhận ra đó là một chú giải về từ *impaled* - đóng cọc xuyên qua người. Người ta nói Vlad Țepeș đã học được hình thức tra tấn từ người Thổ Nhĩ Kỳ. Kiểu hành hình này là dùng một cọc gỗ nhọn đóng xuyên dọc qua người, thường từ hậu môn hoặc bộ phận sinh dục lên phía trên, sao cho cây cọc trở ra miệng hoặc đâm xuyên qua đỉnh đầu.

Tôi cố gắng không nhìn những con chữ đó một lúc; rồi đóng sách lại và mất một lúc thật lâu để cố gắng quên chúng đi.

Tuy nhiên, điều ám ảnh tôi nhiều nhất ngày hôm đó, khi đóng cuốn sổ ghi chép lại khoác áo ra về, không phải là hình ảnh ma quái của Dracula, hoặc đoạn chú giải mô tả hình phạt đóng cọc, mà là cái sự thực rằng những sự việc này - rõ ràng - đã thực sự xảy ra. Nếu chú tâm lắng nghe, tôi nghĩ, hẳn mình sẽ nghe được tiếng thét của những thiếu niên ấy, của cái “đại gia đình” đang cùng chết với nhau kia. Mặc dù rất chú tâm đến việc giáo dục lịch sử cho tôi, cha đã bỏ qua không cho tôi biết điều này: những khoảnh khắc khủng khiếp của lịch sử là có thực. Bây giờ, sau nhiều thập niên, tôi đã hiểu rằng cha sẽ không bao giờ dạy được cho tôi sự thật đó. Một sự thật như thế thì chỉ lịch sử mới có thể thuyết phục ta. Và khi đã biết được cái sự thật đó - thực sự đã nhìn thấy nó - người ta không thể ngoảnh mặt làm ngơ.

Đêm đó, khi về đến nhà, tôi cảm nhận một sức mạnh quái gở và đã đến gặp cha ngay lập tức. Ông đang ngồi đọc sách trong thư viện, trong khi bà Clay loảng xoảng bận rộn với bát đĩa bữa ăn tối trong bếp. Tôi vào thư viện, khép cánh cửa lại sau lưng, đến đứng trước ghế cha đang ngồi. Cha đang cầm trong tay một trong những cuốn sách yêu thích của Henry James, dấu hiệu cho thấy chắc chắn ông đang căng thẳng thần kinh. Tôi đứng yên không nói một lời cho đến khi cha ngẩng đầu lên. “Chào, con đây à,” cha nói, vừa

tim thê đánh dấu trang sách vừa mỉm cười. “Bài tập đại số phải không?” Đôi mắt cha trông có vẻ lo lắng.

“Con muốn cha kể nốt câu chuyện.” Tôi trả lời.

Cha im lặng, nhịp nhịp ngón tay lên thành ghế.

“Tại sao cha không kể tiếp với con?” Đó là lần đầu tiên tôi cảm thấy mình đang gây phiền hà cho cha. Cha nhìn cuốn sách vừa khép lại. Tôi biết mình đã tàn nhẫn với cha theo một lối tôi không thể hiểu, nhưng tôi đã khởi sự cái việc tàn nhẫn của mình rồi, vì vậy phải kết thúc nó. “Cha không muốn con biết gì hết.”

Rốt cuộc, cha cũng nhìn vào tôi. Khuôn mặt đượm một nỗi buồn bí hiểm, hằn sâu dưới ánh sáng đèn. “Ừ, đúng vậy.”

“Con biết nhiều hơn cha tưởng,” tôi nói, mặc dù cảm thấy đó là một nỗ lực trẻ con: khi cha hỏi, tôi sẽ không muốn nói điều mình đã biết.

Cha chấp hai tay dưới cằm. “Cha biết là con biết,” cha nói. “Và bởi vì con chẳng biết gì cả nên cha sẽ kể cho con nghe hết mọi chuyện.”

Tôi ngạc nhiên, chăm chú nhìn cha. “Vậy thì cha kể đi ạ,” tôi đành giọng nói.

Cha lại nhìn xuống. “Cha sẽ kể với con, và sẽ kể ngay khi có thể. Nhưng không phải lúc này.” Bất chợt cha òa lên, “Ngay bây giờ cha không thể chịu đựng tất cả những chuyện này được! Hãy kiên nhẫn với cha.”

Về mặt cha hướng về phía tôi là cầu xin, chứ không phải cáo buộc. Tôi đến bên cha, vòng tay ôm lấy đầu ông đang gục xuống.

Tháng Ba ở Tuscany lạnh giá và gió thổi dữ dội, nhưng cha nghĩ một chuyến đi ngắn về miền quê ấy là hợp lý, sau bốn ngày đàm phán - tôi vẫn luôn biết nghề của ông là “đàm phán” - ở Milan. Lần này, tôi không phải yêu cầu cha dẫn tôi theo. “Florence rất tuyệt vời, đặc biệt vào mùa vắng khách,” cha nói vào một buổi sáng khi chúng tôi từ Milan lái xe xuống phía Nam. “Cha muốn con nhìn thấy Florence vào một trong những ngày này. Trước hết, con sẽ phải học hỏi thêm ít nhiều về hội họa và lịch sử của thành phố đó, để thực sự cảm thấy thích thú về nó. Nhưng vùng quê Tuscan mới đích thị là kỳ diệu. Con sẽ thấy - nó sẽ khiến đôi mắt con vừa được nghỉ ngơi thanh thản vừa kích động háo hức.”

Tôi gật đầu, ngồi vào chiếc xe thuê hiệu Fiat. Tình yêu tự do của cha rất dễ lây, và tôi thích cái cách cha nói lòng cà vạt và cổ áo sơ mi khi chúng tôi hướng về một địa điểm mới. Cha lái chiếc Fiat êm ái chạy trên đường cao tốc bằng phẳng ở phương Bắc. “Thêm nữa, cũng bao năm rồi cha đã hứa với bác Massimo và Giulia là sẽ đến. Họ sẽ không bao giờ tha thứ nếu cha đi ngang qua vùng này mà không ghé thăm họ.” Cha dựa ra sau, duỗi thẳng chân. “Tính tình họ hơi kỳ lạ - lập dị thì đúng hơn, cha nghĩ vậy, nhưng rất tử tế. Con sẵn sàng rồi chứ?”

“Con đã nói con sẵn sàng rồi mà,” tôi đáp. Tôi thích được ở một mình cùng cha hơn là đi thăm viếng người lạ, những người mà sự hiện diện luôn khơi dậy trong tôi tính nhút nhát bẩm sinh, nhưng cha có vẻ nóng lòng muốn gặp lại mấy người bạn cũ đó. Dù sao chẳng nữa, nhịp rung rung của chiếc Fiat như ru tôi vào giấc ngủ; tôi đã thắm mệt sau chuyến hành trình bằng tàu hỏa. Sáng hôm đó tôi đã cảm thấy khó chịu, chứng xuất kinh muộn ngày đáng ngại mà bác sĩ vẫn luôn lo lắng, vì nó mà bà Clay lúng túng nhét đầy vali tôi một đồng bóng băng vệ sinh. Đầu tiên, khi thấy có sự thay đổi này trong phòng vệ sinh trên tàu hỏa, tôi đã khóc vì ngạc nhiên; tựa như ai đó đã làm tôi bị thương; vết máu trên chiếc quần lót vải cotton trông giống dấu ngón tay cái của một tên sát nhân. Tôi không nói gì với cha về việc đó. Các vùng châu thổ dọc dòng sông và những ngọn đồi trập trùng làng mạc xa xa trở thành một bức tranh kỳ ảo vút qua cửa kính xe, sau đó mờ dần đi. Đến lúc ăn trưa tôi vẫn còn buồn ngủ. Chúng tôi dừng bữa trưa ở một thị trấn có rất nhiều quán cà phê và quán rượu tối tăm, đám mèo hoang lười biếng cuộn mình hoặc uể oải vươn vai quanh các lối dẫn vào nhà.

Nhưng khi chúng tôi đưa cùng bóng chạng vạng để lên đến một trong số hai mươi thị trấn cao chót vót trên sườn núi và xếp chồng lên nhau xung quanh chúng tôi như những mô típ trong tranh bích họa, tôi đã cảm thấy hoàn toàn tỉnh táo. Buổi chiều tà lộng gió và không một áng mây làm lộ ra mảng hoàng hôn rạn vỡ cuối chân trời - về phía Địa Trung Hải, cha nói, về phía Gibraltar và những nơi chốn khác mà có thể một ngày nào đó chúng tôi sẽ ghé thăm. Bên trên chúng tôi là một thị trấn được xây dựng trên những cột đá, đường phố hầu như thẳng đứng còn ngõ ngách vươn lên cao bằng những bậc tam cấp đá nhỏ hẹp. Cha

lái chiếc xe hơi nhỏ loanh quanh hết nơi này đến nơi kia, có lúc băng ngang qua cửa một nhà hàng Ý, ánh sáng từ đó tỏa xuống lớp đá cuội ẩm ướt bên dưới. Sau đó cha cẩn thận quay tay lái xuống sườn đồi bên kia. “Đây rồi, nếu cha nhớ chính xác.” Cha quẹo xe đi giữa hai hàng bách tùng tối đen vào một con đường nhỏ đầy vết bánh xe. “Biệt thự Montefollinoco, ở Monteperduto. Thị trấn Monteperduto. Con nhớ chứ?”

Tôi nhớ. Chúng tôi đã tra bản đồ suốt buổi điếm tâm, cha dùng một ngón tay dò trên bản đồ qua ly cà phê: “Đây này, Siena. Đích đến của con đây. Nó thuộc Tuscany. Vượt qua đó là vào ngay Umbria. Đây là Montepulciano, một địa điểm cổ xưa nổi tiếng, và trên sườn đồi tiếp đó là thị trấn của chúng ta, Monteperduto.” Những địa danh chạy ào qua đầu tôi cùng một lúc, nhưng monte có nghĩa là mountain - núi và chúng tôi đang đi tìm một ngôi nhà búp bê giữa những ngọn núi mà tính đến nay chúng tôi đã hai lần qua lại, những ngọn núi phủ thảm sắc màu như những đứa con của dãy Alps.

Trong bóng tối đang dần buông, ngôi biệt thự trông nhỏ bé như một trang trại thấp lè tè xây bằng đá tảng, những cây bách và ô liu đứng thành từng cụm bao quanh các mái ngói màu hung đỏ, vài cây cột đá nghiêng đánh dấu lối đi phía mặt tiền. Cửa sổ tầng một rực sáng ánh đèn, và tôi chợt cảm thấy đói, mệt mỏi, tràn ngập một cảm giác cău bẳn kiêu tính khí trẻ con mà hẳn tôi sẽ phải che giấu trước mặt những vị chủ nhà. Cha lấy hành lý ra khỏi xe rồi tôi theo chân cha bước tới. “Cả cái chuông cũng còn đây,” cha buột miệng, vẽ hải lòng, kéo một đoạn dây thừng ngắn bên cạnh lối ra vào và vuốt mái tóc ngược ra sau trong bóng tối.

Người đàn ông ra mở cửa xuất hiện như một con lóc, ôm chầm và vỗ đôm đốp lên lưng cha, thắm thiết hôn lên hai má cha, rồi một cách hơi xa lạ, khẽ cúi xuống bắt tay tôi. Ông đặt bàn tay rộng và ấm lên vai tôi, dẫn tôi vào nhà. Trong phòng tiền sảnh giờ đã dịu bớt ánh đèn và đầy đồ gỗ cổ, ông rống lên. “Giulia! Giulia! Nhanh lên! Rống đến nhà hôm nay! Ra đây đi!” Giọng Anh của ông thật dữ dội và quả quyết, mạnh mẽ và ấm ỉ.

Người phụ nữ cao lớn tươi cười bước vào khiến tôi có thiện cảm ngay. Mái tóc đã ngả màu xám nhưng lóng lánh ánh bạc, kẹp gọn ra phía sau để lộ một khuôn mặt dài. Bà mỉm cười với tôi trước nhưng không cúi xuống để chào đón. Bàn tay bà ấm áp, giống như tay ông chồng, bà cũng hôn lên hai má cha, lắc đầu trong khi dịu dàng tuôn một tràng tiếng Ý. “Còn cháu,” bà nói với tôi bằng tiếng Anh, “phải có một phòng riêng cho cháu, một phòng thật ngon lành, được chứ?”

“Dạ được,” tôi đồng ý, nghe có vẻ thích, hy vọng phòng này sẽ ở gần phòng cha và sẽ nhìn ra vùng thung lũng xung quanh, nơi chúng tôi vừa mới vất vả chạy ngược lên từ đó.

Sau bữa ăn tối trong phòng ăn có tường ốp đá, tất cả người lớn đều dựa người ra sau thờ phào. “Giulia này,” cha lên tiếng, “mỗi năm cô lại nấu nướng một ngon hơn đấy. Một trong các đầu bếp tuyệt vời của nước Ý.”

“Paulo, anh lại nói vợ vẫn nữa rồi.” Tiếng Anh của bà toát ra âm hưởng Oxford và Cambridge. “Anh toàn nói nhăng nói cuội.”

“Chắc là do rượu Chianti đấy. Cho tôi xem lại cái chai nào.”

“Để tôi rót cho anh ly nữa,” ông Massimo xen vào. “Còn cháu đang theo học ngành gì thế, cháu yêu?”

“Cháu học đủ mọi môn ở trường,” tôi nghiêm nghị trả lời.

“Cháu nó thích môn lịch sử, tôi nghĩ vậy,” cha nói thêm với họ. “Cháu rất có khiếu quan sát.”

“Lịch sử à?” Massimo lại rót đầy ly của Giulia, rồi ly của mình, thứ rượu vang màu hồng ngọc, hay đỏ sậm như máu. “Giống anh và tôi rồi, Paolo. Bọn ta đã đặt tên này cho cha cháu đấy,” ông quay sang tôi giải thích, “bởi bọn ta không chịu nổi mấy cái tên Anglo nhạt nhẽo như của cháu và cha cháu. Xin lỗi, chỉ là ta không thể chịu nổi. Ông bạn Paolo à, anh biết tôi có thể lăn đùng ra chết khi nghe tin anh từ bỏ cuộc sống trong học viện để đi thương thuyết khắp nơi trên thế giới.^[7] Như vậy là anh ta thích nói hơn thích đọc, tôi đã tự nhủ như vậy. Một học giả vĩ đại đã trao mình cho thế giới, người đó chính là cha cháu.” Ông rót cho tôi nửa ly vang mà không buồn hỏi ý kiến cha rồi thêm vào đó một ít nước trong bình để trên bàn. Lúc này tôi mới thấy quý ông ấy.

“Anh lại nói linh tinh rồi,” cha nói, giọng có vẻ thỏa mãn, “Tôi thích đi đây đó, và đó chính là sở thích của tôi.”

“Chà.” Ông Massimo lắc đầu. “Và anh, thưa ngài giáo sư, anh từng nói mình sẽ trở thành người giỏi nhất trong tất cả bọn họ. Chẳng phải quỹ tài trợ do anh thành lập là một thành công tuyệt vời hay sao, tôi biết mà.”

“Chúng ta cần hòa bình và sự khai sáng trong lĩnh vực ngoại giao, chứ không phải thêm những nghiên cứu về mấy vấn đề nhỏ nhặt chẳng ai quan tâm,” cha chống chế và mỉm cười. Bà Giulia thấp ngọn đèn lồng trên tủ buýp phê rồi tắt đèn điện. Bà đặt ngọn đèn ấy trên bàn và bắt đầu cắt chiếc bánh torta mà này giờ tôi cố không nhìn một cách đầy thèm muốn. Lớp mặt bánh lấp lánh như đá vôi chai bên dưới con dao cắt.

“Trong lịch sử, không có những vấn đề nhỏ nhặt.” Ông Massimo nháy mắt với tôi. “Vả lại, ngay cả thầy Rossi vĩ đại cũng nói anh là sinh viên xuất sắc nhất. Còn cả đám còn lại chúng tôi khó ai có thể làm ông ta hài lòng.”

“Thầy Rossi ư?”

Cái tên đó buột ra khỏi miệng mà tôi không kịp ngăn lại. Qua phần bánh của mình, cha lườm tôi, vẻ khó chịu.

“VẬY cháu biết huyền thoại về những thành công của cha cháu trong lĩnh vực học thuật chứ, cô gái trẻ?” Ông Massimo tọng vào mồm miếng bánh sôcôla to tướng.

Cha lại ném cho tôi một cái lườm khác. “Tôi đã kể cho cháu nghe vài chuyện về những ngày đó,” cha nói. Tôi hiểu cái ý ngầm cảnh cáo trong giọng cha. Tuy nhiên, một lát sau, tôi nghĩ ý đó có thể được hướng trực tiếp tới ông Massimo, chứ không phải tôi, bởi lời bình luận tiếp theo của ông Massimo đã khiến tôi phải rùng mình, trước khi cha kịp đánh trống lảng bằng cách nhanh chóng chuyển hướng qua những vấn đề chính trị.

“Thầy Rossi tội nghiệp,” ông Massimo thốt lên. “Một con người tuyệt vời với số phận bi thảm. Thật kỳ lạ khi nghĩ về ai đó mà chính mình từng quen biết lại có thể bỗng nhiên - bụp - biến mất.”

Sáng hôm sau, chúng tôi ngồi tại quảng trường ngập nắng trên đỉnh thị trấn, áo khoác cài chặt nút và những tập sách hướng dẫn du lịch trong tay, nhìn hai cậu bé, có lẽ cũng như tôi, hãy còn ở tuổi đến trường. Chúng la hét và chuyền bóng qua lại cho nhau trước nhà thờ, còn tôi chỉ kiên nhẫn chờ đợi. Tôi đã chờ cả buổi sáng, chờ suốt lúc tham quan các nhà nguyện nhỏ thăm tới “có những yếu tố Brunelleschi,” theo lời tay hướng dẫn viên thiếu kiến thức mặt mày ủ ê, và dinh thự Palazzo Pubblico với căn phòng tiếp tân mà hàng thế kỷ qua đã được trưng dụng làm kho chứa thóc. Cha thờ dài, đưa cho tôi một chai nước vị hoa quả Orangina, hình dạng cầu kỳ. “Con định hỏi cha chuyện gì phải không?” cha nói giọng thoáng chút rầu rĩ.

“Không, con chỉ muốn biết về giáo sư Rossi.” Tôi dứt ống hút vào chai Orangina.

“Cha cũng nghĩ vậy. Ông Massimo thật thiếu tế nhị khi khơi lại câu chuyện đó.”

Dù sợ hãi khi nghĩ đến câu trả lời nhưng tôi vẫn phải hỏi. “Có phải giáo sư Rossi đã chết không? Có phải đó là điều ông Massimo ngụ ý khi dùng từ biến mất?”

Cha nhìn qua quảng trường ngập đầy ánh nắng, đến quán cà phê và cửa hàng thịt ở phía bên kia. “Đúng. Mà không. Ừm, đó là một chuyện rất buồn. Con thực sự muốn nghe sao?”

Tôi gật đầu. Cha liếc nhanh chung quanh. Chúng tôi ngồi trên một ghế đá dài, đặt bên ngoài một trong những dinh thự cổ xinh đẹp, không có ai ngoài các cậu bé đang chạy nhảy thoăn thoắt trên quảng trường. Cuối cùng cha cũng thốt lên, “Thôi được.”



Như con đã biết, cha nói, đêm đó thầy Rossi trao cho cha gói giấy tờ kia rồi tươi cười tiễn cha ra tận cửa, nhưng lúc quay lưng đi cha chợt có cảm giác là phải giữ chân ông ấy hoặc quay lại trò chuyện với ông ấy thêm một chút. Cha biết đó chỉ là hậu quả của lần nói chuyện kỳ lạ giữa cha và thầy ấy, cuộc nói chuyện kỳ lạ nhất trong cuộc đời cha, nên cha đã cố quên nó ngay tức khắc. Hai nghiên cứu sinh khác trong khoa đi ngang qua, sôi nổi bàn luận, chào thầy Rossi trước khi ông khép cửa lại, rồi nhanh nhẹn bước xuống lầu, theo sau cha. Cuộc chuyện trò ồn ào của bọn họ đã làm cha có cảm giác cuộc sống xung quanh vẫn diễn ra bình thường, nhưng cha vẫn cảm thấy bứt rứt. Cuốn sách có hình con rồng của cha đã là một sự hiện diện nóng bỏng trong cặp, và bây giờ thầy Rossi lại bổ sung thêm chiếc phong bì chứa tài liệu ghi chép còn chưa mở niêm phong này. Cha tự hỏi lát nữa đây, liệu có nên xem qua chúng ngay trong đêm, khi ngồi một mình ở bàn làm việc trong căn hộ nhỏ bé hay không. Cha kiệt sức; cha cảm thấy không thể đối mặt với thứ chứa đựng trong phong bì đó, dù nó có là gì.

Cha cũng không chắc buổi mai và ánh sáng ban ngày có mang trở lại cho mình tinh thần minh mẫn cùng lòng tự tin hay không. Có thể lúc thức dậy thậm chí cha sẽ không còn tin câu chuyện của thầy Rossi, tuy nhiên cha cũng cảm thấy chắc chắn câu chuyện sẽ ám ảnh mình, dù cha có thực sự tin hay không. Và làm sao, cha tự hỏi - khi đã ra khỏi nhà, đi ngang qua dưới cửa sổ phòng thầy Rossi và bất chợt nhìn lên căn phòng vẫn còn sáng ánh đèn - làm sao cha có thể không tin vị giáo sư hướng dẫn của mình trong những vấn đề liên quan đến quá trình nghiên cứu của chính ông ấy? Nếu cha không tin, liệu điều đó có đòi hỏi phải xem xét lại tất cả những công trình mà cha đã cùng thực hiện với ông? Cha run lên khi nghĩ đến những chương đầu tiên trong luận văn của mình, đến bản thảo đánh máy đã được hiệu đính xếp thành chồng ngay ngắn trên bàn làm việc tại nhà. Nếu cha không tin câu chuyện của giáo sư Rossi, liệu cha và ông ấy có thể tiếp tục làm việc chung với nhau hay không? Liệu cha có dám giả định là ông ấy đã mất trí hay không?

Có thể vì đang suy nghĩ về thầy Rossi lúc đi ngang qua dưới cửa sổ phòng làm việc của ông ấy, nên cha mới cực kỳ chú ý đến chuyện lúc đó đèn phòng thầy vẫn còn sáng. Bất luận thế nào, lúc cha thực sự bước vào vùng ánh sáng hắt ra từ ô cửa sổ kia xuống đường, bước hướng về khu vực cha ở, thì chúng - những vũng ánh sáng kia - bất chợt tắt ngóm đúng ngay dưới chân cha. Việc này xảy ra chỉ trong tích tắc, nhưng cảm giác ớn lạnh vì kinh sợ liền tràn ngập trong cha, từ đầu đến chân. Vừa mới mãi mê suy nghĩ lúc bước vào vùng sáng ánh đèn hắt ra từ cửa sổ phòng thầy, bây giờ cha đã đứng lặng người ngay nơi đó. Cha nhận ra hai sự việc kỳ lạ hầu như đồng thời. Thứ nhất, từ trước đến nay cha chưa bao giờ thấy vùng ánh sáng đó ở chỗ vỉa hè này, nằm giữa những phòng học kiểu Gothic, dù đã đi trên con đường đó cả ngàn lần. Trước đây cha chưa hề thấy nó vì không thể nhìn thấy nó ở đó được. Bây giờ sở dĩ nó nhìn thấy được là vì tất cả đèn đường đã tắt. Chỉ có mình cha trên con đường đó, những bước chân của cha là âm thanh duy nhất vang vọng quanh đó. Và ngoại trừ những mảng sáng chập chờn hắt ra từ căn phòng mà mười phút trước đây cha và thầy Rossi vừa ngồi trò chuyện, cả khu phố đều tối đen.

Nhận thức thứ hai, cứ cho đúng là nó xuất hiện sau nhận thức thứ nhất đi, ập đến với cha như một con liệt kháng khi cha dừng lại. Cha dùng chữ ập đến bởi vì đó là cách nó xảy ra trước mắt cha, chứ không phải trong lý trí hoặc bản năng. Ngay chính khoảnh khắc đó, khi cha đứng chết lặng trên đường đi của nó, ánh sáng ám áp từ cửa sổ văn phòng vị thầy mãi tuệ của cha bỗng vụt tắt. Có thể con cho rằng đó là chuyện bình thường: hết giờ làm việc, vị giáo sư cuối cùng còn ở lại cũng đã tắt đèn trước khi rời khỏi tòa nhà, một con phố bỗng tối thui vì đèn đường bất ngờ bị hỏng. Nhưng cảm giác khi ấy thì không giống như vậy. Cha

không có cảm giác như khi một ngọn đèn bàn sau cửa sổ được tắt bình thường. Thay vì vậy, tựa như có một cái gì đó bay vụt lên cánh cửa sổ phía sau cha, che kín nguồn ánh sáng. Sau đó, đường phố hoàn toàn tối đen.

Trong chốc lát, cha như ngừng thở. Khiếp đảm và lóng cóng, cha quay lại, nhìn cánh cửa sổ tối om, gần như vô hình trên con phố tăm tối, rồi bật phát chạy vội đến đó. Giờ cánh cửa mà cha vừa từ đó đi ra đã bị khóa chặt. Không có ngọn đèn nào rọi vào mặt tiền tòa nhà. Vào giờ này, có lẽ bất cứ ai ra ngoài cũng phải khóa chặt cửa lại - tất nhiên, đó là điều bình thường. Cha đứng đó, lưỡng lự, sắp sửa chạy vòng sang cánh cửa khác đến nơi thì ngay lúc ấy đèn đường lại bật sáng, và đột nhiên cha cảm thấy bối rối. Chẳng có dấu vết gì của hai sinh viên lúc nãy còn đi phía sau cha; có lẽ họ đã rẽ sang hướng khác, cha thầm nghĩ.

Nhưng lúc này thì một nhóm sinh viên khác đang tản bộ ngang qua, cười nói; con phố không còn vắng nữa. Điều gì sẽ xảy ra nếu ngay sau đó thầy Rossi bước ra, bởi ông ấy chắc chắn sẽ ra sau khi đã tắt đèn và khóa cửa phòng làm việc, và thấy cha vẫn còn đang chờ ở đây? Ông đã nói không muốn bàn luận thêm về những gì mà cha và ông vừa mới thảo luận. Làm sao cha có thể giải thích với ông những sợ hãi phi lý của mình, ở đó - trên ngưỡng cửa kia, lúc ông khép lại chủ đề ấy - và có lẽ khép lại tất cả những chủ đề quái dị xấu xa ấy? Bối rối, cha quay đi trước khi ông có thể bắt gặp, vội vàng trở về nhà. Ở nhà, cha cứ để chiếc phong bì trong cặp, không mở nó ra, rồi ngủ - dù là chập chờn - suốt đêm.

Hai ngày kế tiếp là hai ngày bận rộn, cha đã không cho phép mình nhìn đến mớ giấy tờ của thầy Rossi; thực ra, cha đã kiên quyết gạt ra khỏi đầu óc tất cả những điều bí ẩn kia. Vì vậy, vào cuối buổi chiều hôm thứ hai sau đó, cha hết sức ngạc nhiên khi một đồng sự cùng khoa chặn cha lại trong thư viện. “Anh đã nghe tin gì về thầy Rossi chưa?” anh ta hỏi, chụp lấy cánh tay cha và giật lại lúc cha đang vội vàng đi ngang qua khiến cha lảo đảo. “Paolo, đợi chút.” Phải, con đã đoán đúng - đó là Massimo. Ông ấy cao lớn và nói rất lớn tiếng ngay từ hồi còn là một nghiên cứu sinh, có lẽ còn nói to hơn bây giờ nhiều. Cha nắm chặt cánh tay ông.

“Thầy Rossi ư? Chuyện gì? Ông ấy thế nào?”

“Ông ấy đã đi rồi. Biến mất. Cảnh sát đang lục soát phòng làm việc của ông ấy.”

Cha vội lao ngay đến khu nhà ấy, lúc này trông nó rất bình thường, phía bên trong lò mờ ánh nắng buổi chiều muộn và đông đầy các sinh viên đang tan lớp học. Trên tầng hai, trước phòng làm việc của thầy Rossi, một nhân viên cảnh sát của thành phố đang nói chuyện với trưởng khoa và vài người khác mà cha chưa hề gặp. Khi cha đến, hai người đàn ông mặc áo khoác đen đang ra khỏi phòng làm việc của thầy, đóng chặt cánh cửa lại sau lưng rồi rảo bước hướng về phía cầu thang và các phòng học. Cha chen lấn bước tới, hỏi viên cảnh sát. “Giáo sư Rossi đâu? Chuyện gì đã xảy ra với ông ấy?”

“Anh biết ông ta?” viên cảnh sát hỏi, ngẩng đầu lên khỏi sổ ghi chép, nhìn cha.

“Ông ấy là giáo sư hướng dẫn của tôi. Đêm hôm kia tôi đã ở đây. Có người nói ông ấy đã mất tích?”

Ông trưởng khoa tiến đến, bắt tay cha. “Anh biết những gì về chuyện này? Trưa hôm nay, bà giúp việc điện đến nói là cả đêm hôm qua và hôm kia ông ấy đều không về nhà - ông ấy không gọi bữa tối và cả bữa điếm tâm. Bà ấy nói trước nay ông ấy không hề như vậy. Ông ấy đã bỏ một cuộc họp khoa chiều nay mà không điện báo trước, đó cũng là việc ông ấy chưa bao giờ làm. Một sinh viên ghé lại báo là phòng làm việc ông ấy bị khóa suốt giờ làm việc, trong khi trước đó họ đã thỏa thuận hẹn gặp nhau, và giáo sư Rossi không hề xuất hiện. Ông ấy cũng đã bỏ bài giảng hôm nay, và cuối cùng tôi phải cho người phá cửa.”

“Thầy ấy có trong đó chứ?” Cha cố không thờ hỏn hển.

“Không.”

Cha gạt bọn họ ra và loạng quạng đi về cửa phòng làm việc của thầy Rossi, nhưng viên cảnh sát đã kéo tay cha lại. “Đừng nôn nóng như vậy,” anh ta nói. “Anh nói đêm kia anh đã ở đây?”

“Đúng vậy.”

“Anh trông thấy ông ta lần cuối lúc mấy giờ?”

“Khoảng tám giờ ba mươi.”

“Lúc đó anh còn thấy ai khác quanh đây không?”

Cha suy nghĩ. “Có, chỉ có hai sinh viên trong khoa - Bertrand và Elias, tôi nghĩ vậy, họ đi ra cùng một lúc với tôi. Lúc tôi ra thì họ cũng ra.”

“Tốt. Xác minh việc này đi,” viên cảnh sát nói với một trong số những người đứng đó. “Anh có nhận thấy điều gì không bình thường trong hành vi của giáo sư Rossi không?”

Cha có thể nói gì đây? Vâng, thực ra... thầy đã nói với tôi rằng ma cà rồng có thật, rằng Bá tước Dracula vẫn đang sống giữa chúng ta, rằng có thể tôi vừa được thừa hưởng một lời nguyền từ công trình nghiên cứu của chính thầy, và rồi tôi thấy ánh đèn phòng ông ấy vụt tối đi như thể bị một gã khổng lồ che khuất ư?

“Không,” cha trả lời. “Chúng tôi có một cuộc gặp để thảo luận về luận văn của tôi và đã ngồi chuyện trò với nhau đến khoảng tám giờ rưỡi.”

“Xong hai người cùng nhau ra về?”

“Không, tôi về trước. Ông ấy tiễn tôi đến cửa rồi trở lại phòng làm việc.”

“Anh có thấy điều gì hoặc người nào đáng nghi ở quanh tòa nhà lúc anh ra về không? Hoặc có nghe thấy gì không?”

Cha lại ngần ngại. “Không, không có gì. À, có việc mất điện trong giây lát trên đường phố. Đèn đường bị tắt.”

“Vâng, điều đó đã được ghi nhận. Nhưng anh không nghe hoặc thấy điều gì bất thường sao?”

“Không.”

“Cho đến nay anh là người cuối cùng trông thấy giáo sư Rossi,” viên cảnh sát nhấn mạnh. “Gắng nhớ lại xem. Khi anh đang ở cùng giáo sư, ông ta có hành động hay nói điều gì kỳ lạ? Bất kỳ lời nào về tuyệt vọng, tự tử, hoặc bất kỳ điều gì tương tự? Hoặc bất kỳ lời nói nào về việc bỏ đi hoặc một chuyến đi, chẳng hạn?”

“Không, chẳng có gì như vậy cả.” Cha thành thực trả lời. Tay cảnh sát ném cho cha một cái nhìn không mấy thân thiện.

“Tôi cần tên và địa chỉ của anh.” Ông ta ghi lại mọi thứ rồi quay qua ông trưởng khoa. “Ông có thể xác nhận về chàng trai trẻ này chứ?”

“Chắc chắn anh ấy là người đúng như lời anh ấy nói.”

“Được rồi,” tay cảnh sát nói với cha. “Tôi muốn anh vào đây với tôi và cho tôi biết anh có thấy gì bất thường không. Đặc biệt là bất kỳ cái gì khác lạ so với đêm hôm kia. Đừng đụng vào bất kỳ thứ gì. Thành thực mà nói, hầu hết những trường hợp như thế này đều hóa ra là vì một chuyện gì đó dễ đoán, chuyện khẩn cấp gia đình hoặc một cơn trầm cảm nho nhỏ nào đó - chắc hẳn ông ấy sẽ quay về trong ngày một ngày hai thôi, tôi đã chứng kiến những việc như thế này cả triệu lần rồi. Tuy nhiên, do có máu trên bàn, nên chúng tôi không thể hành động sơ suất được.”

Máu trên bàn? Đồi chên cha như muốn sụm xuống dưới sức nặng cơ thể nhưng cha cố tỏ ra tự nhiên bước chậm rãi theo sau viên cảnh sát. Căn phòng nhìn vẫn như hàng chục lần trước đây khi cha có dịp nhìn nó dưới ánh sáng ban ngày: gọng gàng, dễ chịu, bàn ghế ở đúng tư thế sẵn sàng đón khách, sách vở và giấy tờ được xếp đúng vị trí của chúng thành từng chồng trên các bàn cũng như bàn làm việc. Cha bước lại gần hơn. Phía bên kia bàn làm việc, trên tờ giấy thấm màu nâu của thầy Rossi là một vũng chất lỏng sậm màu, kể từ khi loang ra, ngấm xuống rồi định hình ở đó hẳn đã khá lâu. “Lượng máu bị mất không đủ gây tử vong,” viên cảnh sát nói. “Có lẽ một ca chảy máu cam nặng hoặc một loại xuất huyết nào đó. Giáo sư Rossi có bị chảy máu cam lần nào khi anh có mặt bên ông ấy? Tối hôm đó, ông ta có vẻ gì bệnh tật không?”

“Không,” cha trả lời. “Tôi chưa bao giờ thấy ông ấy - chảy máu cam - mà ông ấy cũng chưa bao giờ nói với tôi về chuyện sức khỏe.” Cha bất chợt nhận ra, hết sức rõ ràng, là cha đã nói về những cuộc đàm thoại giữa ông ấy và cha bằng các động từ ở thì quá khứ, tựa như chúng đã vĩnh viễn trôi qua. Cổ họng cha như nghẹn lại vì xúc động khi nhớ lại hình ảnh thầy Rossi đứng ở cửa, tươi cười nhìn cha ra về. Phải chăng ông đã tự làm mình bị thương, bằng cách nào đó - thậm chí là cố ý? - trong một khoảnh khắc bất ổn, và rồi hấp tấp khóa cửa phòng lại, bỏ đi? Cha cố hình dung ra cảnh tượng ông ấy đang nửa tỉnh nửa mê trong một công viên nào đấy, có thể đang đói và rét, hoặc đang đáp một chuyến xe buýt đến một nơi chôn ngẫu nhiên nào đó. Chẳng có giả thiết nào hợp lý. Rossi vốn là một người khỏe mạnh, bản chất trầm tĩnh và sáng suốt như bất kỳ người nào cha từng gặp.

“Hãy nhìn quanh thật kỹ.” Viên cảnh sát buông tay khỏi vai cha. Ông ta nhìn cha chăm chú, còn cha thì có cảm giác ông trưởng khoa và những người khác vẫn đang lảng vảng ở lối đi trước cửa, sau lưng cha và ông ta. Cha chợt nhận ra cho đến khi chứng minh được ngược lại, cha sẽ vẫn nằm trong số những người bị tình nghi, trong trường hợp giáo sư Rossi bị sát hại. Nhưng Bertrand và Elias sẽ làm chứng cho cha cũng như cha sẽ làm chứng cho họ. Cha chăm chú quan sát mọi vật trong phòng, như cố nhìn xuyên qua chúng. Nhưng đó là một nỗ lực tuyệt vọng; mọi vật đều có thực, bình thường, vững chắc, và thầy Rossi đã hoàn toàn biến mất.

“Không,” sau cùng cha thốt lên. “Tôi không thấy có điều gì bất thường.”

“Được rồi.” Tay cảnh sát hướng cha về phía cửa sổ. “Vậy thì anh hãy ngược lên đi.”

Trên trần nhà thạch cao màu trắng phía trên bàn làm việc, phía bên trên cha và viên cảnh sát, có một vết bẩn màu đen dài khoảng mười hai phân, nghiêng xéo về một bên tựa như chỉ về một cái gì đó ở phía bên ngoài. “Cái đó cũng có vẻ là máu. Đừng lo, nó có thể là của giáo sư Rossi hoặc không. Trần nhà này quá cao, một người bình thường không thể với tới, ngay cả đứng trên ghế. Chúng tôi sẽ cho xét nghiệm mọi thứ. Bây giờ, anh hãy suy nghĩ kỹ vào. Đêm đó, ông Rossi có đề cập đến việc có một con chim bay vào phòng không? Hoặc anh có nghe âm thanh gì đó khi ra về, có thể giống như có cái gì đó đi vào? Anh có nhớ lúc đó cửa sổ mở hay đóng không?”

“Không,” cha trả lời. “Ông ấy chẳng đề cập đến chuyện gì như vậy cả. Các cửa sổ đều đóng kín, tôi chắc chắn vậy.” Cha không thể rời mắt khỏi cái vết kia; cha có cảm giác nếu quan sát đủ lâu hẳn cha có thể sẽ đọc ra điều gì đó trong cái hình dạng tượng hình đáng sợ của nó.

“Đã nhiều lần chim bay vào tòa nhà này,” ông trưởng khoa lên tiếng ở sau lưng chúng tôi. “Lũ bồ câu. Tinh thoảng chúng bay vào qua các cửa sổ trên mái.”

“Đó là một khả năng,” tay cảnh sát nói. “Mặc dù chúng tôi không tìm thấy chút phân chim nào, nhưng đó dứt khoát là một khả năng.”

“Hoặc dơi,” ông trưởng khoa lại lên tiếng. “Bọn dơi thì sao? Những tòa nhà cũ kỹ này chắc hẳn có đủ tất cả mọi loài vật sinh sống trong đó.”

“Vâng, đó là một khả năng nữa, nhất là khi ông Rossi dùng một cái chổi hoặc dù để cố đánh đuổi và làm bị thương một con vật gì đó.” Một giáo sư đứng ở lối cửa vào góp ý.

“Anh đã từng thấy ở đây có vật gì giống như dơi hoặc chim chưa?” Tay cảnh sát lại hỏi cha.

“Chưa,” cha trả lời. Phải mất vài giây để một từ đơn giản hình thành và bật ra trên môi cha, nhưng cha hầu như không hiểu được ý nghĩa câu hỏi của anh ta. Rốt cuộc, mắt của cha cũng bắt được cái ý nghĩa tiềm ẩn của phần đuôi vết đen và cái mà dường như nó muốn hướng đến. Trên ngăn trên cùng của kệ sách, trong dãy “những việc thất bại” của thầy Rossi, một cuốn sách đã biến mất. Nơi hai đêm trước ông đặt cuốn sách bí ẩn của mình trở lại vị trí cũ bây giờ là một khe hở đen ngòm giữa các gáy sách.

Các bạn đồng nghiệp đưa cha ra ngoài, vỗ vỗ lên lưng khuyên cha đừng lo lắng; chắc hẳn mặt cha đã trắng bệch như một tờ giấy. Cha quay sang tay cảnh sát đang khép và khóa cánh cửa phía sau lưng. “Có thể nào giáo sư Rossi đã ở trong một bệnh viện nào đó sau khi ông tự cắt vào người hoặc ai đó gây thương tích cho ông ấy?”

Viên sĩ quan cảnh sát lắc đầu. “Chúng tôi có đường dây liên lạc với các bệnh viện, và đã kiểm tra. Không có dấu vết gì của ông ta. Tại sao anh hỏi vậy? Anh nghĩ ông ta có thể tự gây thương tích sao? Tôi nhớ là anh đã nói ông ta không có vẻ như muốn tự sát hoặc thất vọng gì kia mà.”

“Phải, đúng vậy.” Cha hít vào một hơi thật sâu và lại cảm thấy sức nặng cơ thể đang đè lên đôi chân. Trần nhà quá cao, ông có cất cổ tay thì đằng nào cũng không thể làm vấy bẩn lên đến đó được - đó cũng là một điều an ủi chẳng mấy vui vẻ.

“Nào, các bạn, lên đường thôi.” Ông ta quay sang ông trưởng khoa, và họ vừa đi vừa rì rầm trao đổi với nhau. Đám người chung quanh cửa phòng bắt đầu tản mác, cha bỏ đi trước họ. Trên tất cả mọi điều, cha đang cần một nơi yên tĩnh để ngồi xuống.

Chiếc ghế dài ưa thích của cha trong gian giữa thư viện trường đại học cổ kính vẫn còn ấm hơi nóng ánh mặt trời của buổi chiều mùa xuân. Chung quanh, ba hoặc bốn sinh viên đang đọc sách hay thì thầm nói chuyện, cha cảm nhận cái không khí êm ả quen thuộc của nơi trú ẩn đậm chất học thuật kia như thấm sâu

vào xương tủy mình. Gian sảnh lớn của thư viện trở nên những khung cửa sổ nhiều màu sắc, qua một số cửa sổ đó, người ta có thể nhìn vào các phòng đọc, các hành lang giống như trong tu viện và các sân trong, vì vậy cha có thể nhìn thấy mọi người đi lại ở cả bên trong lẫn bên ngoài, hoặc đang nghiên cứu này nọ tại những bàn gỗ sồi lớn. Đó là quãng thời gian cuối một ngày bình thường; chẳng bao lâu ánh mặt trời sẽ biến mất khỏi các phiến đá dưới chân cha và cả thế giới sẽ đắm chìm trong ánh chiều chạng vạng - ghi dấu bốn mươi tám giờ tròn kể từ lúc cha ngồi trò chuyện với vị thầy thông tuệ của mình. Còn giờ thì, tri thức và hoạt động của con người vẫn chiếm ưu thế ở đây, làm chậm bước của bóng tối.

Cha thấy cũng nên lưu ý với con là trong những ngày đó, khi làm việc, cha thích được ở hoàn toàn một mình, không bị quấy rầy, trong sự tĩnh lặng giống như ở tu viện. Cha đã mô tả ngăn làm việc của cha ở thư viện rồi đấy, ở tầng trên kho sách thư viện, nơi cha có được góc của riêng mình và cũng là nơi cha đã tìm thấy cuốn sách kỳ lạ đã làm thay đổi cả cuộc đời và suy nghĩ của cha hầu như chỉ sau một đêm. Cách đó hai hôm, cũng khoảng giờ này cha vẫn còn đang làm việc ở đấy, bận rộn và không hề lo âu sợ hãi, chuẩn bị dọn dẹp những cuốn sách viết về Hà Lan và vội vàng cho một cuộc gặp gỡ thú vị với vị thầy thông tuệ của mình. Cha không nghĩ gì ngoài điều mà năm ngoái Heller và Herbert đã viết về lịch sử nền kinh tế thành phố Utrecht và làm thế nào để phản bác lại điều đó bằng một bài viết, có thể là một bài trích ra từ một trong các chương luận văn của cha.

Thực ra, nếu có tưởng tượng được phần nào về quá khứ, thì cha chắc chỉ hình dung ra những người Hà Lan có chút ngớ ngẩn, có chút tham lam kia đang tranh luận về những vấn đề còn con trong các phường hội buôn bán của họ, hoặc đang đứng, tay chống nạnh, trong những khung cửa bên trên dòng kênh, nhìn những sọt hàng hóa được kéo lên tầng trên cùng của những căn nhà “kiềm kho” của họ. Nếu cha từng nhìn được một phần nào đó của quá khứ, hẳn cha sẽ thấy được những khuôn mặt hồng hào, phóng khoáng của người miền biển, những cái trán vồ, những đôi tay thành thạo; nghe được âm thanh kéo kết từ những chiếc tàu xinh đẹp của họ va vào nhau; cảm nhận được hương vị của các loại gia vị, nhựa đường và cồng rãnh ở các cầu tàu; và cảm thấy thú vị trước sự khôn khéo nhưng kiên quyết trong việc mua bán và mặc cả của họ.

Nhưng dường như lịch sử, có thể là cái gì đó khác hẳn, một vệt máu mang trong nó nỗi thống khổ mà sau một đêm, thậm chí sau hàng thế kỷ, cũng không dễ gì quên đi. Từ nay, những nghiên cứu của cha sẽ chuyển sang một kiểu mới - mới đối với cha, nhưng không phải vậy đối với giáo sư Rossi và nhiều người khác, những người từng dò dẫm bước qua cái bụi rậm tăm tối đó. Cha muốn khởi đầu loại hình nghiên cứu mới mẻ này trong tiếng xôn xao phấn khởi và tiếng chuông rền vang trong gian chính sảnh, chứ không phải trong những kho sách im lìm, thỉnh thoảng chỉ vọng lại những bước chân nặng nề, mệt mỏi từ những bậc cầu thang xa xa. Cha muốn mở ra giai đoạn kế tiếp cuộc đời nghiên cứu sử của mình ở đó, dưới ánh mắt vững tin của các nhà nhân học trẻ tuổi, những người thủ thư già dặn dày kinh nghiệm, những chàng trai mười tám tuổi đang nghĩ về các trận bóng hay những đôi giày trắng mới, hoặc những sinh viên tươi cười cùng những giáo sư danh dự có vẻ điên khùng nhưng thực ra rất lành - tất cả các sinh hoạt buổi chiều tối của trường đại học. Cha nhìn quanh một lần nữa gian sảnh đông người, những vật nặng đang nhanh chóng lùi dần, những cánh cửa ở lối ra vào chính liên tục đóng mở quanh bản lề bằng đồng. Rồi thì cha cũng cầm cái cặp cũ kỹ của mình lên, mở khóa và lối ra một phong bì màu đen dày cộm, có chữ viết của thầy Rossi bên ngoài. Chỉ vồn vện có dòng chữ sau: *LƯU GIỮ CHO NGƯỜI KẾ TIẾP*.

Người kế tiếp? Hai đêm trước cha đã không nhìn kỹ chiếc phong bì này. Phải chăng ông ấy có ý để dành thông tin được phong kín này cho lần nỗ lực kế tiếp của chính mình cho công trình này, cho cái pháo đài tăm tối này? Hoặc phải chăng chính cha là “người kế tiếp”? Liệu đây có phải là bằng chứng rằng ông đã mất trí?

Bên trong phong bì, cha thấy một xấp giấy tờ có trọng lượng và kích thước khác nhau, nhiều tờ đã xin màu và có vẻ như đã mỏng đi theo năm tháng, một số là giấy vỏ hành đặc kín những hàng chữ đánh máy. Một khối lượng tư liệu đồ sộ. Cha quyết định phải soạn chúng ra. Cha đến chiếc bàn màu mật ong gần nhất, bên cạnh tủ thẻ danh mục. Ở đó vẫn còn đông người, những người lạ thân thiện, nhưng cha vẫn nghi ngại liếc chừng trước khi lấy mới tài liệu ra và sắp xếp lại trên bàn.

Hai năm trước, cha đã xử lý vài bản thảo viết tay của ngài Thomas More, một số các bức thư gửi từ Amsterdam của Albrecht Cha, và gần đây đã giúp lập danh mục một bộ sổ sách kế toán tiếng Flemish có từ

những năm 1680. Cha biết, đối với một nhà sử học, thứ tự thời gian của bất kỳ tài liệu lịch sử được tìm thấy là một phần quan trọng trong bài học mà nó mang lại. Lôi giấy bút ra, cha lập một bản kê thứ tự của từng hạng mục tài liệu mà cha rút ra. Tài liệu đầu tiên, cái ở trên cùng trong số các tài liệu của thầy Rossi là những tờ giấy vở hành. Chúng dày đặc những hàng chữ đánh máy ngay ngắn, ít nhiều dưới dạng những lá thư. Cha cẩn thận xếp chúng lại với nhau mà không cho phép mình nhìn kỹ.

Tài liệu thứ hai là một bản đồ, vẽ bằng tay, rõ ràng nhưng vụng về. Nó đã mờ, các dấu hiệu và địa danh mờ mờ hiện ra trên một tờ giấy, sờ vào có cảm giác là lạ, dày như giấy sớ tay, rõ ràng là bị xé ra từ một cuốn sổ cũ nào đó. Tiếp theo là hai tấm bản đồ giống nhau. Sau đó là ba trang giấy rải rác những ghi chú viết tay, bằng mực và đọc được dễ dàng. Cha xếp chúng lại với nhau. Kế tiếp là một tập quảng cáo chào mời khách du lịch đến với “Rumani lãng mạn” bằng tiếng Anh, có vẻ như mang phong cách trang trí Deco, giống như một sản phẩm của các thập niên 1920 và 1930. Tiếp theo, hai hóa đơn của một khách sạn và các bữa ăn đã dùng ở đó. Ở Istanbul, thực tế là vậy. Rồi một bản đồ lớn, cũ về đường sá vùng Balkan, in hai màu một cách cầu thả. Thứ cuối cùng là một phong bì nhỏ màu ngà, dán kín và không ghi gì bên ngoài. Cha để phong bì đó qua một bên, không đụng đến nắp phong bì, theo đúng kiểu anh hùng mã thượng.

Chỉ có vậy. Cha đã dốc ngược và thậm chí còn lật lật chiếc phong bì màu nâu lớn đó đến độ tưởng chừng như xác một con ruồi chết cũng không thể không bị phát hiện. Khi đang làm động tác đó, cha bất chợt (và cũng là lần đầu tiên) có cảm giác ấy, cảm giác sẽ theo cha trong suốt những nỗ lực cha phải thực hiện sau này: Cha cảm nhận sự hiện diện của thầy Rossi, niềm tự hào của ông về tính chu đáo ở cha, điều gì đó như linh hồn ông đang sống và trò chuyện với cha qua những phương pháp thận trọng mà ông đã truyền dạy cho cha. Cha biết, với tư cách một nhà nghiên cứu, ông ấy đã làm việc một cách nhậm lẹ, nhưng đồng thời cũng biết rằng ông không bao giờ lạm dụng hoặc bỏ sót điều gì - không bỏ sót một tài liệu nào, một tư liệu lịch sử nào, dù nằm ở một nơi xa xôi cách trở đến đâu, và càng chắc chắn không bỏ sót một ý tưởng nào của các bạn bè đồng sự, bất chấp nó có lạc một đến đâu. Sự biến mất của ông và - đầu óc cha như quay cuồng trong dòng suy tưởng - việc ông quá ư cần đến cha, đột nhiên đã khiến cha và ông trở nên gần như ngang hàng. Cha cũng có cảm tưởng là ông vẫn luôn hứa hẹn với cha điều này, sự bình đẳng này, từ trước tới nay, và chờ đợi cho đến lúc cha nhận được nó.

Bây giờ, mọi thứ vẫn còn nguyên sơ và đang được bày ra trên bàn, trước mặt cha. Cha khởi đầu với những lá thư, những bức thư dài dày đặc chữ đánh máy trên loại giấy vở hành, rất ít lỗi và ít chỉnh sửa. Mỗi lá thư chỉ có một bản và có vẻ như chúng đã được sắp xếp theo trình tự thời gian. Được ghi ngày tháng cẩn thận, tất cả đều được viết từ tháng Mười hai năm 1930, hơn hai mươi năm trước. Trên đầu mỗi lá thư đều có tiêu đề *CAO ĐẰNG TRINITY, OXFORD*, không có địa chỉ chi tiết. Cha liếc qua lá thư thứ nhất. Nó thuật lại chuyện Rossi đã tìm thấy cuốn sách bí ẩn và nghiên cứu sơ khởi của ông tại Oxford. Lá thư được ký tên “*Người bạn khổ đau của anh - Bartholomew Rossi*”. Và lá thư mở đầu - Cha cầm tờ giấy vở hành cẩn thận ngay cả khi tay đã bắt đầu hơi run - lá thư bắt đầu một cách thân mật: “*Người kế thừa thân mến và bất hạnh của tôi...*”

Cha đột nhiên dừng lại, giọng nói run run của cha làm tôi phải kín đáo quay mặt đi trước khi cha có thể gắng gượng nói tiếp được điều gì khác. Như ngầm đồng thuận, chúng tôi cảm áo khoác lên, tản bộ băng qua cái quảng trường nhỏ bé và nổi tiếng, vờ như mặt tiền của ngôi nhà thờ kia vẫn còn thu hút sự chú ý của chúng tôi.



Nhiều tuần lễ sau cha đó, không rời khỏi Amsterdam, và suốt thời gian này tôi cảm thấy cha đã để mắt theo dõi tôi theo một kiểu cách mới. Một ngày kia, sau khi tan học, tôi về nhà trễ hơn thường lệ một chút và thấy bà Clay đang nói chuyện điện thoại với cha. Bà chuyển máy cho tôi ngay. “Con đã ở đâu vậy?” cha hỏi. Cha gọi từ phòng làm việc ở Trung tâm vì Hòa bình và Dân chủ. “Cha đã điện thoại lần thứ hai và bà Clay vẫn không thấy con. Con đã làm cho bà ấy lo sốt vó lên đấy.”

Cha lo sốt vó thì có, tôi có thể nói thế, dù cha đã cố gắng giữ giọng bình thản. “Con ngồi đọc sách tại một quán cà phê mới mở gần trường,” tôi trả lời.

“Được rồi,” cha tiếp tục. “Vậy lần sau nhớ gọi điện báo cho bà Clay hoặc cha biết nếu con về trễ, thế nhé.”

Tôi chẳng muốn đồng ý với ý kiến đó chút nào nhưng vẫn trả lời là sẽ gọi. Đêm đó, cha về nhà sớm để dùng bữa tối và đọc cho tôi nghe cuốn *Những kỳ vọng vĩ đại*. Sau đó, cha lấy ra một vài album ảnh và chúng tôi cùng xem: Paris, Luân Đôn, Boston, đôi giày trượt patanh đầu tiên, lễ tổng kết cuối năm lớp ba của tôi, rồi lại Paris, Luân Đôn, Rome. Bao giờ cũng chỉ có tôi, đứng trước Điện Pantheon hoặc trước cánh cổng thánh đường Cha Lachaise, bởi chỉ có hai chúng tôi và cha là người chụp hình. Chín giờ, cha kiểm tra tất cả cửa nẻo rồi để tôi đi ngủ.

Lần kế tiếp, khi về nhà trễ tôi đã gọi điện báo cho bà Clay, giải thích là tôi và vài người bạn cùng lớp sẽ cùng làm bài tập với nhau trong giờ uống trà. Bà bảo thế thì được. Tôi gác máy và một mình đến thư viện trường đại học. Bác Johan Binnerts, người thủ thư chuyên về các bộ sưu tập thời Trung cổ ở Amsterdam, giờ đã quen với sự có mặt của tôi, tôi nghĩ vậy; ít ra bác cũng nở một nụ cười nghiêm nghị mỗi lần tôi ghé qua với một câu hỏi mới, bác luôn hỏi thăm xem mấy bài tiểu luận lịch sử của tôi tiến triển thế nào rồi. Bác Binnerts đã tìm được cho tôi một đoạn trong một văn bản thế kỷ thứ mười chín mà tôi vô cùng vui mừng khi nhận được và đã bỏ thời gian ra chép lại nó. Hiện tại tôi đã có văn bản đó, trong phòng làm việc ở Oxford - vài năm sau, tôi lại tìm thấy cuốn sách đó trong một hiệu sách: cuốn *Lịch sử Trung Âu* của Huân tước Gelling. Bao nhiêu năm qua, tôi vẫn tha thiết gắn bó với cuốn sách, dù chưa bao giờ mở nó ra mà không mang theo mình một cảm giác trống rỗng, ảm đạm. Tôi nhớ như in cảnh tượng bàn tay của chính mình, bàn tay mềm mại và trẻ trung, chép những đoạn văn trong đó vào cuốn sổ học trò:

Ngoài việc biểu lộ tính độc ác tột cùng, Vlad Dracula còn rất can đảm. Một bằng chứng về sự táo bạo của ông ta: năm 1462, Dracula đã vượt sông Danube và tiến hành một cuộc đột kích ban đêm bằng kỵ binh vào ngay doanh trại nơi Quốc vương Mehmed II và quân đội của ông ta tập kết hòng tấn công Wallachia. Trong cuộc đột kích này, Dracula đã tàn sát hàng ngàn chiến binh Thổ Nhĩ Kỳ, và vị Quốc vương Hồi giáo chỉ thoát chết trong gang tấc khi lực lượng vệ binh đế quốc Ottoman đẩy lui được quân Wallachia.

Tuy có thể thu thập được một số lượng tương đương các tư liệu liên quan đến tên tuổi của bất kỳ vị đại lãnh chúa phong kiến nào trong thời đại của họ - lắm khi còn nhiều hơn trường hợp này, và ở một số ít trường hợp khác, số lượng tư liệu còn có thể vượt xa, nhưng điều vô cùng kỳ lạ về mảng thông tin có được về Dracula là tính bất tử của nó - tức là hẳn đã không chịu chết đi như một nhân vật trong lịch sử, huyền thoại về hắn vẫn tiếp tục tồn tại dai dẳng. Một vài nguồn thông tin có giá trị ở Anh quốc đã trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến những nguồn tư liệu mà sự đa dạng của chúng hẳn sẽ khiến bất kỳ nhà sử học nào cũng đều phải nổi tính tò mò. Dracula có vẻ như đã khét tiếng ở châu Âu ngay thuở sinh thời của hắn - một thành tựu tuyệt vời trong những ngày mà châu Âu vẫn còn là một vùng rộng lớn và, theo tiêu chuẩn hiện

tại của chúng ta, còn bị phân mảnh chia cắt nặng nề, một thế giới mà các chính quyền phải liên lạc với nhau bằng những kỳ mã sứ giả và thuyền vận tải đường sông, ở vào thời điểm mà tính tàn bạo kinh hoàng là một đặc trưng bình thường của tầng lớp quý tộc. Sự khét tiếng của Dracula không kết thúc cùng cái chết bí ẩn của hắn và vụ mai táng kỳ lạ năm 1476, nhưng hình như nó cũng vẫn tiếp diễn không hề suy giảm cho đến khi tự tàn lụi trong ánh sáng rực rỡ của Thời Đại Khai Sáng ở phương Tây.

Mục viết về Dracula chấm dứt ở đó. Dù đã có khối việc liên quan đến lịch sử để lo nghĩ cả ngày, tôi vẫn lang thang đến bộ phận chuyên trách văn học tiếng Anh và vui sướng khi phát hiện ra thư viện có một cuốn *Dracula* của Bram Stoker. Thực ra sau đây tôi còn lui tới đó đôi lần để đọc cuốn sách. Tôi không biết có được phép mượn sách ở đó mang về nhà hay không, nhưng dù được tôi cũng không muốn mang cuốn sách đó về nhà, vì chắc chắn tôi sẽ rất khó chọn lựa giữa việc giấu kín và việc thận trọng công khai cuốn sách trong nhà. Thay vì vậy, tôi đã ngồi đọc cuốn *Dracula* trên một chiếc ghế trượt, bên cạnh cửa sổ thư viện. Nếu thò đầu ra ngoài, tôi có thể nhìn thấy một trong những dòng kênh ưa thích của mình, kênh Singel, cùng với khu chợ hoa trên kênh và những người đang mua bánh mì cá trích ở một quầy hàng nho nhỏ. Đó là một vị trí rất ít người qua lại, sau lưng một kệ sách che khuất tôi khỏi tầm nhìn của các độc giả khác trong phòng.

Ở đó, trong chiếc ghế đó, tôi để mặc những câu chuyện kinh dị phong cách Gothic và tình ái phóng túng thời Victoria của Stoker thay phiên nhau xâm chiếm tâm hồn mình. Tôi không chắc lắm mình muốn gì từ cuốn sách; theo cha, giáo sư Rossi cho rằng cuốn sách này hầu như không phải là một nguồn thông tin hữu ích về nhân vật Dracula có thực. Tôi nghĩ, dù không giống gì nhiều với Vlad Țepeș nhưng Bá tước Dracula lạnh lùng trong cuốn tiểu thuyết là một nhân vật hấp dẫn. Tuy nhiên, cũng chính giáo sư Rossi lại tin chắc rằng Dracula đã biến thành ma cà rồng, khi còn sống - trong suốt tiến trình lịch sử. Tôi băn khoăn tự hỏi liệu một cuốn tiểu thuyết có đủ năng lực làm cho một chuyện nào đó vô cùng kỳ quái biến thành có thực hay không. Xét cho cùng, giáo sư Rossi đã tiến hành công việc tìm tòi của mình rất lâu sau ngày cuốn *Dracula* được xuất bản. Vlad Dracula, mặt khác, lại là một thế lực độc ác sống ở cái thời cách gần bốn trăm năm trước khi Stoker ra đời. Quả thực rất phức tạp.

Và chẳng phải giáo sư Rossi cũng từng nói rằng Stoker đã mang lại thêm rất nhiều thông tin có giá trị cho những người quan tâm tới ma cà rồng hay sao? Tôi chưa bao giờ xem một phim về ma cà rồng nào - cha không thích sự kinh dị dù dưới bất cứ hình thức nào - nên đối với tôi, những tập tục mà Stoker kể thật mới lạ. Theo Stoker, ma cà rồng chỉ có thể tấn công nạn nhân của mình trong khoảng thời gian giữa hoàng hôn và bình minh. Ma cà rồng gần như bất tử, thích hút máu người và bằng cách đó biến họ thành quỷ như chính nó. Ma cà rồng có thể mang hình dạng của dơi, chó sói hoặc sương mù; có thể xua đuổi chúng bằng cách sử dụng tỏi hoặc cây thánh giá; có thể tiêu diệt chúng bằng cách xuyên một cọc nhọn vào tim hoặc nhét đầy tỏi vào miệng chúng khi chúng ngủ trong quan tài suốt thời gian ban ngày. Một viên đạn bạc bắn vào tim cũng có thể giết chết ma cà rồng.

Chẳng có gì trong cuốn sách đó làm cho tôi sợ hãi, bản thân các tình tiết thì không; tất cả đều có vẻ quá xa xôi, quá hoang đường, quá kỳ quặc. Nhưng có một khía cạnh của câu chuyện luôn ám ảnh tôi sau mỗi chương, khi tôi đã đặt cuốn sách trở lại ngăn kệ và cẩn thận đánh dấu trang sách mà tôi dừng lại. Ý tưởng đó cũng bám theo tôi khi tôi bước xuống những bậc cầu thang thư viện rồi băng qua những chiếc cầu trên dòng kênh, cho đến khi tôi về đến tận cửa nhà. Nhân vật Dracula trong trí tưởng tượng của Stoker có một loại nạn nhân mà hắn rất ưa thích: những cô gái trẻ.

Chưa bao giờ cha muốn về thăm phương Nam để thưởng thức nét đẹp của mùa xuân nơi đó như lúc này, cha thổ lộ; cha cũng muốn tôi nhìn ngắm cảnh đẹp ở đó. Chẳng bao lâu kỳ nghỉ của chúng tôi cũng đến, dù các cuộc hội họp ở Paris có làm cha chậm trễ vài ngày. Tôi đã học được cách không hối thúc cha, cả trong chuyện du lịch lẫn đòi nghe chuyện kể; khi cha đã sẵn sàng thì việc gì đến sẽ đến, nhưng không bao giờ, không bao giờ vào những lúc chúng tôi ở nhà. Tôi tin rằng cha không muốn mang cái linh hồn hắc ám ấy vào thẳng nhà mình.

Chúng tôi đáp xe lửa đến Paris và sau đó đi ô tô xuôi về hướng Nam, tới rặng núi Cévennes. Vào các buổi sáng, tôi tiếp tục làm hai hoặc ba bài luận bằng thứ tiếng Pháp ngày càng tiến bộ hơn của mình và gửi chúng về trường. Thậm chí bây giờ, sau hàng chục năm trôi, tôi vẫn còn giữ được một trong các bài luận

đó; việc mở ra xem lại nó thường gọi lại trong tôi cái cảm giác còn vẹn nguyên về vùng trung tâm nước Pháp trong những ngày tháng Năm, mùi hương cỏ - không phải cỏ bình thường mà là *l'herbe*^[8], có thể ăn sống được, tựa như tất cả các loại thực vật của nước Pháp đều có thể nấu nướng thành những món ngon tuyệt vời, trở thành các thành phần của món xa lát hoặc là thứ gì đó để trộn cùng phô mát.

Tại các nông trại dọc đường, mà chúng tôi dừng lại để mua đồ ăn rồi dùng bữa luôn ngoài trời, đồ ăn ở đó ngon hơn bất kỳ món ăn nào mà nhà hàng có thể phục vụ: những bao đậu tươi ửng đỏ dưới ánh mặt trời và có vẻ chẳng cần rửa lại; những thỏi phô mát dẹt hình trụ nặng nề như những thanh tạ, bao bọc phía ngoài chúng là một lớp vỏ xù xì màu xám, như thể chúng vừa được lăn qua sàn một hầm rượu. Cha uống loại rượu vang màu đỏ sậm, không nhãn hiệu và giá chỉ vài xu, sau mỗi bữa ăn cha đóng nắp chai rượu, mang theo cùng nó một ly thủy tinh nhỏ, gói cẩn thận trong một cái khăn ăn. Về món tráng miệng, chúng tôi ngón sạch những ổ bánh mì mới nướng mua ở một thị trấn gần đó, nhét đầy sôcôla đen miếng vuông. Bao tử tôi reo lên vì thích thú còn cha thì rầu rĩ nói chắc hẳn phải ăn kiêng trở lại khi quay về với cuộc sống thường nhật.

Con đường dẫn chúng tôi xuyên qua miền Đông Nam và khoảng một hoặc hai ngày sau sẽ lên cao, vào vùng rừng núi lạnh hơn. “Tỉnh Pyrénées Orientales - Mạn Đông rặng Pyrénées,” cha nói với tôi, khi trải tấm bản đồ đường sá ra, trong lúc dùng bữa ăn ngoài trời. “Từ nhiều năm qua, cha vẫn mong muốn trở lại nơi này.” Dùng ngón tay vạch theo lộ trình, tôi phát hiện ra chúng tôi đã ở gần đất nước Tây Ban Nha đến độ không ngờ. Phát hiện này - và cái từ đẹp đẽ Orientales - Mạn Đông - đã làm tôi ngây ngất. Chúng tôi đang đến gần những vùng biên của thế giới mà tôi vẫn hằng biết rõ, và lần đầu tiên tôi nhận ra rằng một ngày nào đó mình có thể đi xa hơn và xa hơn nữa ra ngoài thế giới ấy. Cha nói muốn tham quan một tu viện đặc biệt. “Cha nghĩ tới nay chúng ta có thể tới thị trấn và đến mai sẽ cuộc bộ lên tu viện đó.”

“Nó cao không cha?” tôi hỏi.

“Ở lưng chừng núi, chính yếu tố này đã bảo vệ tu viện tránh được nhiều cuộc xâm lăng. Nó được xây dựng đúng vào năm 1000. Thật không thể tin được - cái nơi chốn nhỏ bé này như được tạc vào một khối đá, rất khó đến được, ngay cả đối với những khách hành hương nhiệt thành nhất. Nhưng con cũng sẽ thích cái thị trấn bên dưới không kém đâu. Đó là một thị trấn cổ kính, có suối nước khoáng. Thực sự hấp dẫn.” Cha cười khi nói câu đó, nhưng cha có vẻ bồn chồn, háp tấp xếp tấm bản đồ lại. Tôi có cảm giác chẳng bao lâu cha sẽ kể cho tôi nghe một câu chuyện khác; lần này có thể tôi không cần phải yêu cầu.

Khi chúng tôi lái xe vào Les Bains vào buổi chiều hôm đó, tôi thực sự thích nơi này. Đó là một làng lớn, xây dựng bằng đá màu vàng cát, nằm trải ra trên một chòm núi nhỏ. Rặng Pyrénées hùng vĩ như treo lơ lửng bên trên, phủ bóng lên tất cả, chỉ trừ những con đường nằm rộng nhất chạy về hướng những thung lũng sông và những nông trại bằng phẳng, khô ráo phía bên dưới. Những cây tiêu huyền bụi bặm, được cắt tỉa vuông vắn bao quanh một loạt các mái hiên cũng bụi bặm, chẳng tỏa chút bóng mát nào cho những người dân thị trấn đang thông thả tản bộ, những cái bàn nơi những phụ nữ lớn tuổi bày bán các loại khăn ren trải bàn và những chai tinh chất hoa oải hương. Từ nơi đó, chúng tôi có thể nhìn lên ngôi nhà thờ bằng đá mà ngày mai sẽ đến thăm ấy, đập diu bóng chim nhận, nằm trên đỉnh thị trấn, và nhìn ngắm tháp chuông của nó bồng bềnh giữa bóng núi đồ sộ như một đỉnh chóp âm đạm chực đổ xuống từng con đường làng khi mặt trời lặn.

Chúng tôi ăn một bữa tối ngon lành với món xúp gì đó giống như xúp *Gazpacho*, sau đó là món sườn bê trong một nhà hàng ở tầng một của một trong các khách sạn kiểu thế kỷ mười chín trong thị trấn. Viên quản lý nhà hàng gác một chân lên thanh ngang bằng đồng của quầy rượu bên cạnh bàn chúng tôi và hỏi han bằng giọng điệu thờ ơ nhưng lịch sự về cuộc hành trình của chúng tôi. Ông ta là người khá thô, mặc toàn một màu đen, mặt choắt và nước da xanh tái. Ông ta nói thứ tiếng Pháp giật cục, thêm mắm giặm muối cái gì đó mà tôi chưa nghe bao giờ, tôi hiểu được quá ít so với cha. Cha phải dịch lại cho tôi.

“À, dĩ nhiên rồi... tu viện của chúng tôi,” viên quản lý nhà hàng lên tiếng, trả lời câu hỏi của cha. “Các vị có biết mỗi mùa hè tu viện Thánh Matthieu thu hút được khoảng tám ngàn khách thăm viếng chứ? Vâng, đúng vậy. Nhưng tất cả bọn họ đều rất dễ chịu và trật tự, ngoài ra có rất nhiều tín đồ Thiên Chúa giáo ngoại quốc cũng leo bộ lên đó, thật đúng là một cuộc hành hương. Sáng dậy họ tự dọn chỗ ngủ, nên chúng tôi

hầu như không biết họ đến rồi đi lúc nào. Dĩ nhiên, nhiều người khác chỉ đến để *les bains* - tắm suối nước khoáng. Các vị sẽ tắm chứ?”

Cha đáp là chúng tôi phải quay về miền Bắc sau hai đêm ở đây và dự định sẽ dành cả ngày mai để thăm tu viện.

“Các vị biết đấy, có rất nhiều truyền thuyết nói về nơi chốn đó, một số rất đáng lưu ý, và tất cả đều có thực,” viên quản lý nhà hàng tiếp tục kể, mỉm cười, nụ cười bất chợt làm cho khuôn mặt loắt choắt của ông ta trở nên dễ nhìn hơn. “Cô gái trẻ này hiểu chứ? Có lẽ cô quan tâm muốn biết những truyền thuyết đó.”

“*Je comprend, merci,*”^[9] tôi lịch sự trả lời.

“Tốt. Tôi sẽ kể một chuyện. Các vị không phiền chứ? Xin mời, hãy dùng món sườn đi chứ - món này dùng nóng mới ngon.” Ngay lúc đó, cánh cửa nhà hàng mở ra, một cặp vợ chồng già tươi cười bước vào, chọn một bàn, hẳn họ là cư dân địa phương. “*Bon soir, buenas tardes,*”^[10] tay quản lý khách sạn nói liền một hơi. Tôi nhìn cha dò hỏi, cha chỉ cười.

“Vâng, ở đây chúng tôi pha trộn lung tung,” viên quản lý cười, giải thích. “Chúng tôi là món xa lát, trộn lẫn mọi văn hóa. Ông nội tôi nói tiếng Tây Ban Nha rất cừ - tiếng Tây Ban Nha hoàn hảo đấy nhé - lúc về già ông vẫn còn tham gia cuộc nội chiến của họ. Ở đây, chúng tôi yêu chuộng mọi ngôn ngữ. Ở chỗ chúng tôi, không có bom đạn, không có khủng bố, không như những người xứ Basques^[11]. Chúng tôi không phải là bọn tội phạm.” Ông nhìn quanh, vẻ phẫn nộ, tựa như có ai đó vừa bài bác lại mình.

“Sẽ giải thích cho con sau,” cha thì thầm nói.

“Vâng, tôi sẽ kể cho các vị nghe một câu chuyện. Tôi tự hào nói rằng người ta gọi tôi là sử gia của thị trấn này. Các vị ăn đi chứ. Như các vị đã biết, tu viện của chúng tôi được xây dựng vào năm 1000. Thực ra là năm 999, bởi vì các tu sĩ đã chọn địa điểm này để chuẩn bị cho Ngày Tận Thế sắp đến, các vị biết đấy, trong thiên niên kỷ. Họ đã trèo lên những ngọn núi này để tìm kiếm một địa điểm xây nhà thờ. Sau đó, một người trong bọn họ đã nằm mơ thấy Thánh Matthieu hiển linh, đặt lên chỏm núi phía trên họ một bông hồng trắng. Ngày hôm sau họ leo lên đó và tôn vinh ngọn núi bằng những bài kinh cầu nguyện. Rất đẹp - các vị sẽ thích nó. Nhưng đó chưa phải là huyền thoại hay nhất. Đó chỉ là chuyện sáng lập nên nhà thờ.

“Như thế, khi tu viện và ngôi nhà thờ nhỏ được đúng một trăm tuổi, một trong các tu sĩ sùng đạo nhất, người chuyên giảng dạy cho các tu sĩ trẻ hơn, đã chết một cách bí ẩn ngay giữa độ tuổi trung niên. Ông ta tên Miguel de Cuxa. Người ta vô cùng thương tiếc và đã an táng ông ấy trong hầm mộ nhà thờ. Các vị biết đấy, hầm mộ đó đã làm cho vùng này trở nên nổi tiếng, bởi đó là kiến trúc kiểu La Mã cổ nhất châu Âu. Đúng vậy!” Ông ta gõ các ngón tay dài và vuông lên quỳ rượu một cách tự tin. “Vâng! Một số người nói vinh dự này thuộc về thị trấn Saint Pierre, nằm ở phía ngoài thành phố Perpignan, nhưng đó chỉ là chuyện bịa nhằm thu hút khách du lịch mà thôi.

“Dù sao chẳng nữa, học giả vĩ đại này đã được an táng trong hầm mộ nhà thờ, và chẳng bao lâu sau một tai họa đã ập đến với tu viện. Nhiều tu sĩ đã chết vì một bệnh dịch kỳ lạ. Người ta tìm thấy xác của từng người một trên các hành lang - hành lang rất đẹp, các vị sẽ thích chúng cho mà xem. Chúng đẹp nhất châu Âu. Thế đấy, người ta thấy các tu sĩ khi họ đã chết, trắng bệch như ma, tựa như họ không còn chút máu trong người. Mọi người nghi ngờ là do thuốc độc.

“Sau cùng, một tu sĩ trẻ - học trò cưng của vị tu sĩ quá cố - đã đi xuống hầm mộ mở quan tài vị thầy ra, bất chấp sự phản đối của cha tu viện trưởng, vốn là người rất yếu bóng vía. Và họ phát hiện vị tu sĩ vẫn còn sống, nhưng không thực sự sống, liệu các vị có hiểu ý tôi. Một xác chết sống. Ban đêm, ông ta trỗi dậy để giết các tu sĩ đồng liêu. Để linh hồn tu sĩ khốn khổ ấy được yên nghỉ, người ta đã mang nước thánh từ một nơi linh thiêng trong dãy núi và lấy về một cái cốc thật nhọn...” Ông ta vung tay về vào khoảng không một hình thù đầy ấn tượng, để tôi có thể hình dung được độ bén nhọn của chiếc cốc kia. Tôi tập trung hướng chú ý khỏi con người và thứ tiếng Pháp của ông ta, nỗ lực tối đa để ghép những mẩu chuyện của ông ta lại với nhau trong đầu. Cha đã ngừng không thông dịch cho tôi nữa, và ngay lúc đó, nĩa của cha rớt xuống đĩa lạnh canh. Khi nhìn lên, tôi thấy mặt cha trắng bệch như chiếc khăn trải bàn, nhìn chăm chăm vào người bạn mới của chúng tôi.

“Liệu chúng tôi có thể...” Cha hắng giọng, dùng chiếc khăn ăn chùi miệng một hai lần. “Liệu chúng

tôi có thể dùng cà phê được chưa?”

“Nhưng các vị chưa dùng món xa lát kia mà.” Vị chủ nhà hàng trông có vẻ không vui. “Hiếm có lắm đấy. Chiều tối nay chúng tôi còn có *poires belles Hélène*^[12], một loại pho mát rất ngon, và một cái bánh ngọt cho quý cô trẻ tuổi đây nữa.”

“Tất nhiên rồi, tất nhiên rồi,” cha vội vàng tiếp lời. “Vâng, thì mang hết tất cả các món đó lên cho chúng tôi.”

Quảng trường thấp nhất trong số các quảng trường đầy bụi bặm của thị trấn vang dội tiếng nhạc phát ra đều đều từ loa phóng thanh khi chúng tôi xuất hiện; vài vở diễn địa phương đang được mười hoặc mười hai đứa trẻ trong những trang phục gợi nhớ đến vở kịch Carmen biểu diễn. Các cô bé đứng rung tại chỗ, làm cho những lớp viền đăng ten vàng bóng từ hông đến mắt cá chân rung xào xạc, những cái đầu đung đưa duyên dáng dưới những tấm khăn choàng viền ren. Các cậu bé thì giậm chân rồi quỳ xuống, hoặc xoay tròn quanh các cô bé, mặt ra vẻ khinh khỉnh. Mỗi cậu đều mặc áo khoác đen ngắn, quần chèn bó sát và đội mũ nhung. Chúng tôi có thể nghe được tiếng nhạc thỉnh thoảng dội lên, kèm theo là âm thanh giống như tiếng roi quất, càng đến gần nghe càng vang to hơn. Một vài du khách khác đang đứng vòng quanh xem các cô cậu bé vũ công cùng một dãy các bậc cha mẹ ông bà ngồi trên ghế xếp bên cạnh hồ phun cạn nước, vỗ tay mỗi khi các cậu bé giậm chân hoặc tiếng nhạc đến độ cao và nhanh nhất.

Chúng tôi chỉ nán lại vài phút rồi trở lại với con đường dẫn lên núi cao, con đường dẫn thẳng từ quảng trường lên ngôi nhà thờ trên đỉnh. Cha không đề cập gì đến việc mặt trời đang ngả bóng, nhưng tôi cảm thấy chúng tôi đang rảo bước thế này bởi ánh ngày sắp tắt, và chẳng ngạc nhiên khi thấy toàn bộ ánh sáng trên miền quê hoang dã này đã bỏ nó mà đi. Khi chúng tôi lên cao hơn, dãy Pyrénées hiện ra sừng sững, xanh thẫm trên đường chân trời, rồi hòa vào nền trời xanh đen. Quang cảnh nhìn từ chân tường nhà thờ thật hùng vĩ - không gây choáng váng như phong cảnh chúng tôi đã thấy ở những thị trấn Ý mà tôi tới giờ vẫn hằng mơ tưởng, nhưng rộng mênh mông: đồng bằng xen kẽ những ngọn đồi tập hợp nhau lại thành một vùng chân núi, rồi vùng chân núi giậm dừ nhô vút lên thành những đỉnh chóp đen thẫm, che khuất cả một vùng trời xa. Ngay bên dưới chúng tôi, thị trấn đã lên đèn, mọi người đang cười nói rảo bước trên đường phố hay ngõ hẻm, một mùi hương giống như hương cốm chường tỏa lên từ những khu vườn hẹp có tường bao bọc chung quanh. Những chú chim nhận lượn vào lượn ra trên ngọn tháp nhà thờ, chao liệng tựa như đang vẽ một cái gì đó vô hình bằng những sợi tơ trời. Tôi chú ý có một con chao cánh như say rượu giữa những con khác, tựa như nó không có sức nặng, vụng về chứ không nhanh nhẹn, và tôi chợt nhận ra đó là một con dơi đơn lẻ, chỉ nhìn rõ nhờ thứ ánh sáng chập chờn.

Cha thờ dài, tựa vào tường, gác chân lên một tảng đá - một cây cột để buộc dây ngựa, hay cái bực để lấy thế leo lên lưng lừa đây nhỉ? Cha nói to bản khoản này lên để tôi thấy ông vẫn bình thường. Dù là gì chăng nữa, hàng thế kỷ qua nó đã chứng kiến quang cảnh này, vô số buổi hoàng hôn thế này, sự đổi thay khá gần đây từ ánh nến sang ánh điện trong những quán cà phê và những đường phố có tường cao bao bọc. Cha đứng đó, có vẻ đã thoải mái trở lại sau một bữa ăn ngon và một cuộc tản bộ trong bầu không khí cực kỳ trong lành; nhưng tôi thấy có vẻ như cha cố tình tỏ ra thanh thản. Tôi không dám hỏi cha về phản ứng kỳ lạ của cha đối với câu chuyện mà viên quản lý nhà hàng kể, nhưng rõ ràng một cảm giác đã ập đến với tôi - rằng có thể cha từng gặp phải những chuyện còn kinh khủng hơn câu chuyện cha đã kể cho tôi nghe. Lần này, tôi không cần phải yêu cầu cha tiếp tục câu chuyện; dường như ngay lúc đó cha thích kể câu chuyện đó, hơn là một cái gì đó tồi tệ hơn.



Ngày 13 tháng Mười hai năm 1930

Cao đẳng Trinity, Oxford

Người kế thừa thân mến và bất hạnh của tôi:

Hôm nay tôi cảm thấy có chút an ủi, bởi đây là ngày được đánh dấu trong niên lịch Công giáo để tôn vinh Thánh Lucia, thân ánh sáng, một nhân vật linh thiêng đã được các thương nhân Viking du nhập về quê hương họ từ miền Nam nước Ý. Cái gì có thể bảo vệ ta chống lại những sức mạnh của bóng tối - từ bên trong, từ bên ngoài và mãi mãi - tốt hơn ánh sáng và hơi ấm, khi ta đang đến gần với cái ngày ngắn nhất và lạnh lẽo nhất trong năm? Và bởi tôi vẫn còn đây, sau thêm một đêm mất ngủ. Liệu bạn có cảm thấy bớt bối rối khi tôi thổ lộ cùng bạn là hiện nay tôi chỉ có thể yên giấc với một xâu tôi bên dưới gối, hoặc mang một dây chuyền có thánh giá nhỏ bằng vàng quanh cổ một kẻ vô đạo như tôi? Dĩ nhiên tôi không làm vậy, nhưng tôi sẽ để bạn hình dung ra những hình thức bảo vệ này, nếu bạn thích; chúng cũng có những thể thức tương đương về mặt tâm lý và tri thức. Ít nhất, tôi vẫn ngày đêm không rời những thể thức tương đương này.

Lại nói về công trình nghiên cứu của tôi: phải, mùa hè vừa qua tôi đã thay đổi kế hoạch đi lại của mình, bỏ sung Istanbul vào đó, và thay đổi này chỉ vì tác động của một mảnh giấy da nhỏ bé. Tôi đã khảo sát mọi nguồn tư liệu có thể tìm thấy ở Oxford và Luân Đôn, và có thể có liên quan đến nhân vật Drakulya trong cuốn sách trắng tron bí ẩn của mình. Tôi đã ghi chú vấn đề này thành một tập giấy, và bạn - người đọc không bình yên trong tương lai, sẽ tìm thấy chúng cùng với những lá thư này. Từ khi bắt đầu tới giờ, tôi vẫn ghi chú thêm một chút, sau này bạn sẽ thấy, tôi hy vọng chúng sẽ bảo vệ cũng như hướng dẫn cho bạn.

Đêm trước hôm khởi hành đi Hy Lạp, tôi đã có ý định từ bỏ công việc tìm kiếm vô nghĩa này, cuộc săn đuổi một biểu tượng ngẫu nhiên thấy trong một cuốn sách tình cờ tìm được này. Tôi hoàn toàn nhận thức rõ là mình đã theo đuổi công việc đó như theo đuổi một thách thức của số phận, mà số phận, xét cho cùng, là thứ thậm chí tôi còn chẳng hề tin; và rằng có lẽ tôi chỉ đang truy đuổi và đưa cái tên Drakulya mơ hồ và xấu xa kia ngược dòng lịch sử vì tính anh hùng rom kiêu trí thức, để chứng tỏ rằng ta đây có thể phăng ra những dấu vết lịch sử của bất kỳ, bất kỳ điều gì. Thực ra, chiều hôm ấy, trong lúc gói ghém quần áo, kể cả chiếc mũ che nắng đã bạc màu, tôi gần như rơi vào một trạng thái bị ức chế đến mức hầu như muốn rũ bỏ hết thảy mọi chuyện.

Nhưng, như thường lệ, tôi đã chuẩn bị cực kỳ kỹ càng cho chuyến đi, tôi đã không hề chần chừ, và tôi vẫn còn một chút thời gian trước giấc ngủ sau cùng ở đây và chuyển tàu sáng. Tôi có thể xuống quán Golden Wolf để gọi một vai bia đen và xem anh bạn Hedges tốt bụng của mình có ở đây hay không hoặc - ở đây, rồi thay tôi đã chệch ra khỏi hướng đi của mình, mặc dù không muốn - có thể ghé qua Phòng Sách Hiếm lần cuối cùng, nó mở cửa đến chín giờ. Tôi định xem một hồ sơ ở đó (mặc dù tôi ngờ là nó chẳng làm sáng tỏ được điều gì), một tư liệu được ghi từ thời đế chế Ottoman đã làm tôi chú ý vì liên quan đến đúng giai đoạn sinh thời của Dracula, bởi vì những tài liệu liệt kê trong đó, tôi đã biết, chủ yếu là từ giữa cho đến cuối thế kỷ mười lăm.

Tất nhiên, tôi biện luận với chính mình, tôi không thể cứ mãi săn tìm qua mọi nguồn tư liệu có từ giai đoạn đó ở khắp châu Âu và châu Á, việc này sẽ phải mất nhiều năm - thậm chí cả đời - mà tôi còn chưa thấy trước được cuộc săn lùng ngốc nghếch này có đem lại nổi dù chỉ một bài viết hay không. Nhưng tôi lại không vào quán rượu vui vẻ đó mà hướng về Phòng Sách Hiếm - một sai lầm đã khiến cho hơn một học

giả khốn khổ phải chịu cảnh suy sụp trong đời.

Tôi tìm được tập hồ sơ không mấy khó khăn, gồm bốn hoặc năm cuộn giấy ngắn, mỏng, tác phẩm thời đế chế Ottoman, tất cả đều là một phần quà tặng cho trường đại học vào hồi thế kỷ mười tám. Mỗi cuộn đều được đóng bìa, ghi bằng chữ Ả Rập nghệ thuật. Một bảng miêu tả bằng tiếng Anh ở bìa tập hồ sơ cho thấy chắc chắn đó chẳng phải là một kho báu từ trên trời rơi xuống. (Tôi đề cập ngay đến tiếng Anh bởi tiếng Ả Rập của tôi quả thực chẳng ra làm sao cả, và tôi e là đến giờ nó cũng vẫn thế. Người ta chỉ có đủ thời giờ để học vài ngôn ngữ chính, trừ phi hy sinh mọi thứ khác để chuyên tâm về mặt ngôn ngữ). Ba cuộn giấy là những bản kê thuế thân thu từ người dân thành Anatolia của Quốc vương Mehmed II. Cuộn cuối cùng liệt kê thuế thu được từ các thành phố Sarajevo và Skopje, đã gần quê nhà hơn một chút, nếu bây giờ đối với tôi quê nhà là nơi cư ngụ của Dracula ở Wallachia, nhưng vẫn là một vùng xa xôi của đế quốc trong thời kỳ đó. Tôi thờ dài, gom các cuộn giấy lại và nghĩ đến cuộc viếng thăm ngắn nhưng vui vẻ tại quán Golden Wolf mà tôi vẫn có thể thực hiện. Tuy nhiên, khi gom mớ giấy tờ để bỏ chúng trở lại trong hộp bìa cứng, mấy chữ trên bìa sau của cuộn giấy sau cùng bỗng đập vào mắt tôi.

Đó là một bản kê ngắn, ghi chép cầu thả, một công văn nguệch ngoạc của Sarajevo và Skopje dâng lên vị Quốc vương Hồi giáo. Tôi đã đọc một cách tò mò. Có vẻ là một bản kê các chi phí - các hàng hóa, vật mua được ghi ở bên tay trái và giá mua, đơn vị tiền tệ chưa xác định, ghi ngay ngắn bên tay phải. “Năm chú sư tử núi con cho Quốc vương Vĩ đại, 45,” tôi thích thú đọc. “Hai thất lưng vàng nạm đá quý cho Quốc vương, 290. Hai trăm bộ da cừu cho Quốc vương, 89.” Và mục ghi cuối cùng đã làm tôi rùng mình nổi da gà khi đang cầm tờ giấy dãi dầu năm tháng đó: “Bản đồ và tài liệu quân sự từ Giáo đoàn Rồng, 12.”

Làm thế nào, chắc hẳn bạn sẽ thắc mắc, làm sao tôi có thể đọc hết tất cả những thứ đó chỉ bằng một cái nhìn thoáng qua, trong khi trình độ tiếng Ả Rập của tôi - như tôi đã thừa nhận - chẳng ra làm sao cả? Hồi độc giả thông minh, nhậm lệ của tôi, bạn đang thao thức vì tôi, dõi theo những công trình đã làm hao tổn của tôi nhiều tâm tư sức lực trong không biết bao nhiêu đêm dài với sự cẩn trọng, vì thế tôi cầu chúc bạn được may mắn. Máu giấy nguệch ngoạc chữ này, cái bản ghi nhớ thời Trung cổ này, được viết bằng tiếng Latin. Phía dưới, một con số lơ mơ ghi dấu mốc thời gian khắc sâu vào tâm trí tôi: 1490.

Năm 1490, tôi nhắc lại, Giáo đoàn Rồng đã suy sụp, bị sức mạnh của đế quốc Thổ tiêu diệt; Vlad Dracula đã chết mười bốn năm và được an táng, theo truyền thuyết, trong tu viện trên hồ Snagov. Các bản đồ, sổ sách ghi chép, những bí mật của Giáo đoàn - bất cứ thứ gì liên quan đến cái tên bị lãng tránh này - đều bị bán rẻ, rất rẻ, khi đem so với các thất lưng vàng nạm đá quý và cái đồng len cừu hôi thối kia. Có thể chúng được quăng vào cuộc mua bán của người lái buôn này vào phút chót, như một món hàng kỳ lạ, một thí dụ tiêu biểu về thói quan liêu của kẻ bị chinh phục, để nịnh bợ và làm vui lòng một vị Quốc vương thông thái, có người cha hoặc ông từng phải biểu lộ sự thần phục bắt buộc dĩ đối với cái Giáo đoàn Rồng mọi rợ này, cái lũ đã từng quấy rối vùng biên giới đế quốc. Liệu người lái buôn này có phải là một khách du hành người Balkan, viết chữ Latin, nói thứ phương ngữ Latin hoặc Xlavơ nào đó? Chắc chắn ông ta là người học vấn cao, vì ông ta còn biết viết, có thể đây là một thương gia Do Thái thông thạo ba hoặc bốn ngôn ngữ. Dù ông ta là ai, tôi cũng cầu Chúa ban phúc cho năm xương tàn của ông ta vì đã ghi lại những chi phí kia. Nếu ông ta đã phái đoàn lữ hành mang chiến lợi phẩm ra đi mà không gặp sự cố nào, nếu bản ghi chi phí này đã đến tay vị Quốc vương an toàn, và nếu - khả năng khó xảy ra nhất trong mọi trường hợp - nó đã tồn tại trong kho báu chứa đầy những đồ trang sức, những thứ đồ đồng, đồ thủy tinh Byzantine, những thánh tích nhà thờ cổ xưa, các tác phẩm thi ca Ba Tư, những cuốn sách bàn về pháp thuật của người Do Thái, các tập bản đồ và các biểu đồ thiên văn.

Tôi bước về phía quầy, người quản thư đang lục lọi một hộp bàn. “Xin lỗi,” tôi lên tiếng. “Không biết liệu ông có một bản kê các tài liệu lịch sử lưu trữ sắp theo danh mục quốc gia? Những tài liệu lưu trữ trong... chẳng hạn như trong mục Thổ Nhĩ Kỳ?”

“Tôi biết ông muốn tìm cái gì, thưa ông. Có một bản kê như vậy, dành cho trường đại học và các bảo tàng, mặc dù dĩ nhiên là chẳng đầy đủ gì lắm. Chúng tôi không có bản kê đó ở đây - nhưng ông có thể tìm thấy nó ở thư viện trung tâm. Ngày mai họ sẽ mở cửa lúc chín giờ sáng.”

Chuyến tàu về Luân Đôn, tôi nhớ vậy, sẽ khởi hành lúc 10 giờ 14 phút. Chỉ cần tâm mười phút để liếc

qua những gì khả dĩ. Và nếu tên của Quốc vương Mehmed II, hoặc của những người kế vị ông ta, xuất hiện trong bất kỳ những gì có thể đó - thì, thế đấy, tôi chẳng nôn nóng muốn xem đảo Rhodes làm gì nữa.

Người bạn vô cùng sâu khổ của bạn, Bartholomew Rossi

Bất chấp mọi hoạt động đang diễn xung quanh cha, thời gian có vẻ như ngưng đọng lại trong gian sảnh có mái vòm cao vút của thư viện. Cha đã đọc trọn vẹn một lá thư, nhưng vẫn còn ít nhất bốn lá thư nữa xếp bên dưới lá thư đó. Nhìn lên, cha nhận ra một khoảng sâu xanh thẫm đã mở ra phía sau những cánh cửa sổ phía trên: trời đã chạng vạng. Minh lại phải một mình đi bộ về nhà bây giờ ư, cha nghĩ như một đứa bé nhát gan. Một lần nữa, cha lại cảm thấy nôn nóng muốn chạy đến và gõ mạnh lên cánh cửa phòng làm việc của giáo sư Rossi. Chắc chắn cha sẽ thấy ông ấy ngồi đó, đang lật từng trang bản thảo, dưới ánh đèn vàng vọt. Cha lại rối trí, theo cái cách người ta thường gặp sau cái chết của một người bạn, trước tính phi thực của tình huống ấy, sự bất khả thi mà nó thể hiện trong đầu cha. Thực ra, cha vừa bối rối vừa sợ hãi, và sự bối rối làm gia tăng nỗi sợ hãi bởi cha không nhận ra cái tôi vốn có của mình trong tình trạng đó.

Vừa suy nghĩ về điều này, cha vừa liếc nhìn chồng giấy tờ xếp ngăn nắp trên bàn. Cha đã bày chúng ra gần hết diện tích mặt bàn. Vì vậy, chắc chắn là, chẳng ai màng ngồi xuống ghé đối diện với cha hoặc chiếc ghế nào khác tại bàn. Cha đang băn khoăn không biết có nên thu dọn tất cả mớ giấy tờ đó mang về nhà để tiếp tục công việc không thì một phụ nữ trẻ tiến đến và tự nhiên ngồi xuống ở đầu bàn. Nhìn quanh, cha thấy các bàn đều không còn chỗ trống, sách vở giăng đầy, các bản đánh máy, những ngăn hộc thẻ danh mục, và tập giấy ghi chép của các độc giả khác. Cha nhận ra cô ta không còn chỗ nào khác mà ngồi, nhưng bất chợt cha cảm thấy lo ngại cho các tài liệu của thầy Rossi; cha khiếp sợ ngay cả ánh mắt liếc nhìn vào chúng dù không chú ý từ đôi mắt một con người xa lạ. Vì họ trông giống hệt đám mất trí ư? Hay cha mất trí?

Cha đang định xếp đống mớ giấy tờ lại với nhau một cách cẩn thận để không làm mất thứ tự nguyên thủy của chúng rồi gói ghém lại; và đang định thực hiện những động tác đó một cách chậm rãi và lịch sự, để vờ chứng minh với người vừa xin lỗi để ngồi xuống bàn mình rằng dù sao đi nữa cha cũng thực sự sắp rời đi - thì lúc đó cha chợt để ý tới cuốn sách mà người phụ nữ kia để dựng đứng trước mặt. Cuốn sách đã được mở ra đến chương giữa, cuốn sổ tay và cây bút nằm sẵn ở khuỷu tay. Cha liếc nhìn hết tiêu đề cuốn sách đến khuôn mặt cô ta, kinh ngạc, rồi nhìn tiếp đến cuốn sách thứ hai mà cô ta đặt gần bên cạnh. Và lại nhìn vào mặt cô ta.

Đó là một gương mặt trẻ nhưng cũng đã chớm có những dấu vết của thời gian, với nếp nhăn chân chim mà mỗi buổi sáng soi gương cha thường thấy quanh mắt mình, một chút mệt mỏi thoáng qua, cha đoán, vậy là cô ta hẳn là nghiên cứu sinh rồi. Đó cũng là một gương mặt thanh lịch, nhiều góc cạnh, một gương mặt hẳn sẽ không hề lạc lõng nếu xuất hiện trong một bức tranh trên bệ thờ thời Trung cổ - ngoại trừ về mệt mỏi nơi ánh mắt bên trên đôi gò má rộng và thanh nhã. Nước da xanh tái nhưng chắc có thể thành màu ô liu ngay sau một tuần dưới ánh mặt trời. Đôi hàng lông mi hướng xuống cuốn sách, khuôn miệng cương nghị và hàng lông mày rậm chột trở nên căng thẳng vì những gì cô ta thấy trên trang sách. Mái tóc, rất sẫm màu, đến độ đen nhánh, đâm ra tua tủa quanh vầng trán, làm cho cô ta trông có vẻ mạnh mẽ hơn là hợp thời trang trong những ngày mà đầu tóc phải gọn gàng mới được coi là đẹp ấy. Tên cuốn sách cô ta đang đọc, giữa nơi chôn có vô số tư liệu này - cha lại nhìn lần nữa, và lại ngạc nhiên - là *The Carpatas* - Vùng Carpatas. Dưới khuỷu tay áo len đen là cuốn *Dracula* của Bram Stoker.

Ngay lúc đó, người phụ nữ trẻ liếc nhìn lên và bắt gặp ánh mắt đăm đăm của cha, cha cũng nhận ra mình đã nhìn cô ta chăm chăm, chắc hẳn đó là một thái độ khiếm nhã. Trên thực tế, ánh mắt tối sầm sâu thẳm, nhìn chòng chọc mà cha nhận trả lại - dù đôi mắt cô ta có màu hổ phách sâu lắng, như mật ong - là rất không thân thiện. Cha không phải là hạng người mà thời bấy giờ người ta vẫn hay gọi là Don Juan; thực ra cha sống khá khép kín. Nhưng dù sao cha cũng đủ hiểu biết để cảm thấy xấu hổ nên đã vội vàng giải thích. Lát sau, cha nhận ra thái độ thù địch của cô ta chỉ là sự phòng vệ của một phụ nữ có dáng vẻ bên ngoài đặc biệt khi bị người lạ nhìn soi mói. “Xin lỗi,” cha vội thốt lên. “Tôi không thể không chú ý đến các cuốn sách của cô - ý tôi là, những gì cô đang đọc.”

Vẫn để cuốn sách mở trước mặt, cô ta lạnh lùng nhìn lại cha, nhượng đôi hàng lông mày đen sậm.

“Cô xem này, thực sự tôi cũng đang nghiên cứu đúng chủ đề đó,” cha nhấn mạnh. Lông mày cô ta

nhường cao lên chút nữa, nhưng cha đã trở vào mớ giấy tờ trước mặt. “Không, thật đấy. Tôi vừa mới đọc qua...” Cha nhìn chồng tài liệu của thầy Rossi rồi đột ngột dừng lại. Cái liếc xéo khinh khỉnh từ khóe mắt cô ta làm mặt cha nóng bừng.

“Dracula?” cô ta nói, giọng mỉa mai. “Mấy thứ kia có vẻ như là những nguồn tư liệu quan trọng nhất mà anh có được đấy à.” Cô ta có một giọng trầm mà cha không thể đánh giá, giọng nói khê khàng, nhưng là kiểu nói khê khàng vì đang ở trong thư viện, tựa như có thể tuôn ra thành sức mạnh thực sự khi được tháo cũi sổ lồng.

Cha thử một chiến thuật khác. “Cô đọc những cuốn sách kia cho vui à? Tôi muốn nói là, để giải trí à? Hay là cô đang nghiên cứu?”

“Cho vui ư?” cô ta vẫn để mở cuốn sách, ngồi yên, có lẽ để làm nhụt chí cha bằng mọi thứ vũ khí mà cô ta có thể có.

“À, đó là một chủ đề khác thường, và nếu cô mượn sách đọc về vùng Carpates hẳn cô phải rất quan tâm đến chủ đề đó.” Kể từ sau các kỳ thi vấn đáp hồi học thạc sĩ đến giờ, cha chưa từng liến thoắng như vậy. “Tôi cũng vừa có ý định mượn cuốn sách đó. Thực ra là cả hai cuốn.”

“Thật không,” cô ta nói. “Tại sao vậy?”

“À,” cha đánh bạo thăm dò, “tôi tìm thấy những lá thư này ở đây, từ... từ một nguồn tư liệu lịch sử khác thường... và chúng đề cập đến Dracula. Chúng nói về Dracula.”

Về quan tâm thoắng hiện trong ánh mắt chăm chăm của cô ta, như thể đôi mắt màu hổ phách kia đã trở lại bình thường và phải miễn cưỡng nhìn cha. Cô ta ngả người ra ghế, thoải mái giống như kiểu đàn ông, tay không rời cuốn sách. Cha chợt nhận ra đó là cử chỉ mình từng thấy hàng trăm lần, cử chỉ thư giãn để suy nghĩ, để chuẩn bị đối thoại. Cha đã nhìn thấy cử chỉ này ở đâu nhỉ?

“Chính xác thì những lá thư kia là thế nào?” cô ta hỏi, vẫn giọng khê khàng và xa lạ. Cha cảm thấy tiếc là đã không tự giới thiệu bản thân và những thành tích của mình trước khi hành xử như vừa rồi. Không hiểu sao lúc đó cha cảm thấy không thể bắt đầu lại màn giới thiệu - không thể đột nhiên đưa tay ra bắt tay cô ta rồi nói mình ở khoa nào, và vân vân... Cha cũng chợt nhận ra là chưa bao giờ gặp cô ta, vậy chắc chắn cô ta không ở trong khoa lịch sử, trừ phi cô ta là người mới, mới chuyển đến từ một trường đại học nào khác. Và liệu cha có nên nói dối để bảo vệ giáo sư Rossi? Cha quyết định, một cách ngẫu nhiên, là không nên. Một cách đơn giản, chỉ cần bỏ tên ông ấy ra khỏi câu chuyện sắp tới.

“Tôi đang làm việc với một người... một người đang có chút vấn đề, những lá thư này ông ta đã viết từ hơn hai mươi năm trước. Ông ta trao chúng cho tôi, nghĩ rằng tôi có thể giúp ông ta thoát ra khỏi... tình huống hiện tại... tình huống liên quan tới... những nghiên cứu của ông ta, ý tôi là ông ta đang nghiên cứu...”

“Tôi hiểu,” cô ta nói, vẻ xã giao lạnh lùng, rồi đứng dậy, thu dọn sách vở, thông thả, không chút vội vàng. Và rồi, cầm cặp lên, cô ta đứng đó, cao lớn như cha hình dung, hơi gân guốc, với bờ vai rộng.

“Vi sao cô nghiên cứu về Dracula?” cha cố gắng hỏi.

“À, tôi buộc phải nói rằng việc đó chẳng dính dáng gì đến anh cả,” cô ta trả lời thẳng thừng, quay đi, “nhưng trong tương lai, tôi đang dự định một chuyến đi, dù chưa biết khi nào mới thực hiện.”

“Đến vùng núi Carpates?” Bất chợt, cha cảm thấy hồi hộp vì toàn bộ cuộc nói chuyện này.

“Không.” Cô ta ném cái từ đó vào mặt cha, giọng khinh miệt. Và rồi, tựa như không thể dừng được, nhưng vẫn tỏ vẻ khinh khỉnh đến độ cha không dám tiếp lời cô ta: “Đến Istanbul.”

“Lạy Chúa lòng lành,” đột nhiên cha ngẩng nhìn bầu trời đang riu rít tiếng chim, cầu nguyện. Phía trên chúng tôi, những cánh nhận cuối cùng đã về tổ, thị trấn với những ánh đèn le lói nặng nề khuất mình vào thung lũng. “Chúng ta không nên ngồi đây mãi, vì ngày mai còn cả một cuộc đi bộ leo núi nữa. Những người hành hương thường được khuyên đi ngủ sớm, cha chắc chắn vậy. Trời sắp tối rồi.”

Tôi đổi chân; một chân đã tê cứng dưới sức nặng cơ thể, những viên sỏi trong khuôn viên nhà thờ đột nhiên như sắc cạnh hơn, rất khó chịu, nhất là khi nghĩ đến cái giường ngủ ấm cúng đang chờ đợi phía trước. Chân tôi đau buốt trên đường về khách sạn. Nhưng đó chỉ là chuyện nhỏ so với cảm giác bực mình kinh khủng đang sục sôi trong tôi. Một lần nữa, cha lại dừng câu chuyện quá sớm.

“Nhìn kia,” cha thốt lên, trở thẳng ra ngoài từ nơi chúng tôi tạm dừng lại. “Cha nghĩ chắc hẳn đó là tu

viện Thánh Matthieu.”

Tôi dõi theo tay cha đến những ngọn núi đen kịt, chụm lại thành khối và nhìn thấy ở lưng chừng một đốm sáng nhỏ. Không có nguồn sáng nào khác xuất hiện gần đốm sáng đó; có vẻ như gần đó không người. Nó giống như hạt kim tuyến trên một tấm vải đen lớn, đốm sáng ở trên cao nhưng không gần sát những đỉnh cao nhất - nó lơ lửng giữa thị trấn và bầu trời đêm. “Đúng chỗ đó, chắc hẳn đó là tu viện, cha nghĩ vậy,” cha lại lên tiếng. “Và ngày mai chúng ta sẽ có một cuộc leo núi ra trò, ngay cả khi chỉ đi theo đường lộ có sẵn.”

Khi bước tiếp dọc theo những đường phố không ánh trăng, tôi cảm thấy lòng nặng trĩu nỗi buồn vì phải giã từ cảnh núi trời bao la bát ngát. Trước khi quẹo ở một góc tháp chuông cũ, tôi liếc nhìn lui một lần nữa, ghi nhớ cái vị trí đốm sáng bé nhỏ vào tâm trí. Vẫn là nó, mờ mờ phía trên bức tường một ngôi nhà phủ đầy hoa giấy. Đứng lặng yên một lát, tôi nhìn trừng trừng vào đốm sáng. Rồi, bỗng nhiên, nó nhấp nháy.



Ngày 14 tháng Mười hai năm 1930

Cao đẳng Trinity, Oxford

Người kế thừa thân mến và bất hạnh của tôi:

Tôi sẽ kết thúc nghiên cứu của mình càng sớm càng tốt, vì bạn phải rút ra từ đó những thông tin quan trọng, nếu cả hai chúng ta còn - à vâng, ít ra là còn sống sót, sống sót một cách tốt đẹp và hạnh phúc. Có những thứ luôn sống sót và tồn tại, một sử gia luôn học được điều đó một cách buồn đau. Những xung lực xấu xa nhất của nhân loại có thể tồn tại trong nhiều thế hệ, hoặc nhiều thế kỷ, thậm chí cả thiên niên kỷ. Nhưng những nỗ lực cá nhân tốt đẹp nhất của chúng ta lại tàn lụi cùng thân xác ta ở cuối mỗi cuộc đời đơn lẻ.

Nói tiếp về tiến trình nghiên cứu của tôi: trong hành trình từ Anh đến Hy Lạp, tôi đã được trải qua một chuyến đi êm đềm nhất mình từng biết tới. Ông giám đốc viện bảo tàng tại Crete thậm chí còn ra bến tàu đón, và mời tôi quay lại vào mùa hè để tham dự lễ mở một ngôi mộ cổ từ thời Minoan. Ngoài ra, hai học giả người Mỹ chuyên nghiên cứu cổ ngữ mà tôi hằng mong được gặp từ nhiều năm qua lại ở cùng khách sạn với tôi. Họ thúc giục tôi tìm hiểu thông tin về một chức vụ cấp khoa đang bỏ trống tại trường đại học của họ - đúng là một công việc thích hợp cho một người có nền tảng như tôi - và không ngớt lời ca tụng các công trình của tôi. Tôi được phép dễ dàng tiếp cận mọi bộ sưu tập mình muốn, kể cả một số bộ sưu tập cá nhân. Buổi trưa, khi viện bảo tàng đóng cửa và thị trấn ngủ trưa, tôi ngồi ngoài ban công xinh đẹp có giàn dây nho leo phủ, xem lại các ghi chép của mình, đồng thời triển khai ý tưởng cho nhiều công trình nghiên cứu khác mà tôi đang ấp ủ. Trong khung cảnh bình yên này, tôi đã nghĩ đến việc từ bỏ hoàn toàn công việc mà lúc này đối với tôi có vẻ như là một điều hoang tưởng, việc theo đuổi cái tên Drakulya kỳ dị kia. Tôi mang theo cuốn sách cổ kia, không muốn phải rời xa nó, nhưng đã một tuần rồi không đụng đến. Nói chung, tôi cảm thấy được giải phóng khỏi lời nguyện của nó. Nhưng một cái gì đó - niềm đam mê của một nhà sử học đối với tính hoàn thiện, hoặc có thể chỉ là niềm yêu thích săn đuổi đơn thuần - lại thúc ép tôi phải thực hiện kế hoạch của mình và tiếp tục đến Istanbul rồi ở đó vài ngày. Và bây giờ, tôi phải kể cho bạn biết cuộc phiêu lưu kỳ quặc ở đây, trong một trung tâm lưu trữ tư liệu lịch sử. Có lẽ đây là sự kiện đầu tiên trong nhiều sự kiện có thể khiến bạn hoài nghi mà tôi sẽ mô tả sau đây. Nhưng tôi xin bạn, hãy đọc cho hết.

Theo lời thỉnh cầu đó, cha tôi nói, cha đã đọc từng chữ một. Lá thư đó thuật lại trải nghiệm đáng sợ của thầy Rossi khi nghiên cứu các tài liệu trong bộ sưu tập về Quốc vương Mehmed II: việc ông phát hiện ra một tấm bản đồ chú thích bằng ba thứ tiếng, hình như để chỉ ra địa điểm hầm mộ của Vlad Kẻ Xiên Người, việc nó đã bị một tên quan chức nham hiểm lấy mất, và việc trên cổ hắn có hai vết thương nhỏ chưa lành hẳn.

Khi kể lại chuyện này, văn phong của thầy Rossi không còn súc tích và tinh tảo như cha để ý thấy ở hai lá thư trước, nó dông dài và đầy những lỗi vụn vặt, tựa như ông ấy đã viết trong tâm trạng cực kỳ bối rối. Và dù đang lo lắng bực bội (vì hiện giờ là ban đêm, cha đã trở về căn hộ của mình, đang ngồi đọc một mình, cửa cài chặt, màn buông kín vì lo sợ những điều hão huyền), cha vẫn nhận thấy cách diễn đạt ông ấy sử dụng để trình bày những sự kiện kia giống hệt với những gì ông đã nói với cha hai đêm trước. Cứ như thế, gần một phần tư thế kỷ trước đây, câu chuyện này đã giày vò tâm trí ông mãnh liệt đến nỗi cần phải thổ lộ ngay tức khắc với một người nào đó biết lắng nghe.

Còn ba lá thư nữa, và cha đã nôn nóng đọc lá thư kế tiếp.

Ngày 15 tháng Mười hai năm 1930

Cao đẳng Trinity, Oxford

Người kế thừa thân mến và bất hạnh của tôi:

Kể từ lúc viên quan chức xấu xa kia lấy mất tám bản đồ, vận may của tôi cũng kết thúc. Khi quay trở lại phòng, tôi nhận thấy viên quản lý khách sạn đã dọn đồ đạc của tôi qua một phòng khác nhỏ hơn, có phần dơ dáy hơn, vì trần một góc phòng cũ tôi ở bị sụp xuống. Trong quá trình di chuyển này, một số giấy tờ đã biến mất và cặp khuy măng séc bằng vàng mà tôi rất quý cũng bốc hơi.

Ngồi trong căn phòng chật hẹp mới, tôi thử cố nhớ lại ngay các ghi chú của mình về câu chuyện Dracula, cả về những tám bản đồ đã nhìn thấy trong trung tâm lưu trữ. Sau đó tôi vội vàng quay về Hy Lạp, ở đó tôi cố gắng tiếp tục công việc nghiên cứu về đảo Crete, thời gian bây giờ đã quá dư thừa.

Chuyến tàu trở lại Crete thật kinh khủng. Biển động dữ dội. Gió nóng, cuồng bạo như loại gió mùa mit-tran khét tiếng của nước Pháp, thổi liên tục qua đảo. Căn phòng trước đây của tôi đã có người ở, tôi chỉ nhận được một căn phòng tồi tệ nhất, ẩm mốc và tối tăm. Hai anh bạn đồng nghiệp người Mỹ đã ra đi. Ông giám đốc tử tế của viện bảo tàng đã ngã bệnh, có vẻ như không ai còn nhớ đến lời ông ta mời tôi tham dự lễ khai quật một ngôi mộ cổ nữa. Tôi cố gắng tiếp tục công việc của mình về chủ đề đảo Crete nhưng đọc đi đọc lại những gì mình đã ghi chú cũng chẳng tìm thấy đâu cảm hứng. Những chuyện mê tín xa xưa mà ngay cả đám thị dân ở đây cũng hay kể, những chuyện đồng bóng mà trong những chuyến du hành trước tôi chẳng hề để ý, dù chúng phổ biến ở Hy Lạp đến mức hẳn trước đây tôi phải gặp rồi, cũng chẳng khiến tâm trạng bồn chồn của tôi nguôi ngoai chút nào. Theo truyền thuyết Hy Lạp, cũng như trong nhiều truyền thuyết khác, ma cà rồng, tức vrykolakas, được hình thành từ bất kỳ xác chết nào không được chôn cất tử tế, hoặc chôn phân hủy, chưa kể đến những người vô tình bị chôn sống. Những người già trong các taverna^[13] trên đảo Crete có vẻ như thích kể cho tôi nghe về hai trăm mười câu chuyện ma cà rồng của họ hơn là hướng dẫn cho tôi tìm ở đâu để có những mảnh gốm vỡ khác như mảnh gốm kia, hoặc những con tàu đắm cổ xưa nào ông nội họ từng lặn xuống để cướp bóc cổ vật. Một buổi chiều kia, tôi đã để một người lạ mặt mời mình một chầu thứ nước uống đặc sản có tên gọi kỳ lạ là lãng quên, hậu quả là tôi phải nằm bẹp suốt cả ngày hôm sau.

Thực ra, chẳng có gì tốt đẹp đến với tôi cho đến khi tôi trở về nước Anh, trong một cuộc hành trình mưa bão khủng khiếp khiến tôi phải trải qua một cơn say sóng tồi tệ nhất trong đời.

Tôi ghi lại những tình huống này phòng khi chúng liên quan đến những khía cạnh khác trong trường hợp của mình. Ít nhất, chúng sẽ giải thích cho bạn tâm trạng của tôi khi trở về Oxford: kiệt sức, buồn nản và sợ hãi. Nhìn vào gương, tôi thấy mình xanh xao và gầy rộc đi. Mỗi lần lỡ cắt vào da trong khi cạo mặt, mà trong tâm trạng căng thẳng thế này tôi thường xuyên cắt nhầm một cách vụng về, tôi lại cau mày, nhớ đến những vết thương nhỏ, chưa lành hẳn trên cổ tên quan chức Thổ Nhĩ Kỳ kia và càng lúc càng hoài nghi sự minh mẫn của chính mình. Đôi khi tôi có cảm giác, cái cảm giác ám ảnh làm cho tôi gần như mất trí, về vài mục tiêu chưa hoàn thành, về vài ý định mà tôi không thể tái định hình chúng. Tôi cảm thấy cô đơn và khát khao mọi thứ. Tóm lại, thần kinh tôi chưa bao giờ rơi vào tình trạng tệ hại như vậy.

Dĩ nhiên, tôi cố gắng tiếp tục công việc như bình thường, không nói gì với ai về những chuyện này và chuẩn bị cho học kỳ sắp tới với sự cẩn trọng thường lệ. Tôi đã viết thư cho hai học giả người Mỹ chuyên nghiên cứu cổ ngữ mà tôi đã gặp ở Hy Lạp, thân mật gợi ý với họ rằng tôi quan tâm đến, ít ra là, một cuộc gặp gỡ ngắn ở Mỹ, và liệu họ có thể giúp thu xếp được không. Đã gần hoàn tất học vị của mình, tôi càng lúc càng cảm thấy cái nhu cầu phải bắt đầu lại từ đầu và nghĩ sự thay đổi sẽ tốt hơn cho mình. Tôi cũng hoàn thành hai bài báo về mối liên kết giữa chứng cứ khảo cổ học và văn học trong việc nghiên cứu công nghệ sản xuất đồ gốm ở đảo Crete. Từng ngày, tôi cố gắng mang tính kỷ luật, tự giác vốn có của mình để chịu đựng, và mỗi ngày lại cảm thấy thanh thản hơn.

Tháng đầu tiên sau khi trở về, tôi đã cố gắng không chỉ chôn vùi tất cả kỷ ức về chuyến hành trình khó chịu kia, mà còn tránh không gợi lại mối quan tâm của chính mình đối với cuốn sách nhỏ kỳ lạ vẫn còn nằm trong mớ hành lý, hoặc về cuộc nghiên cứu mà nó đưa đến. Tuy nhiên, sự tự tin lại trở dậy và tính hiếu kỳ cũng lớn dần lên - một cách ngoan cố - trong tôi. Một buổi tối kia, tôi cầm cuốn sách lên và tập

*hợp những ghi chú đã thực hiện ở Anh và Istanbul. Kết quả - và từ đó tôi xem nó như hậu quả - thật nhân
tiên, khủng khiếp và bi thảm.*

*Tôi phải ngừng ở đây, người bạn đọc can đảm của tôi; ngay bây giờ, tôi không thể viết tiếp. Tôi cầu
xin bạn đừng bỏ ngang ở những lá thư này mà hãy đọc tiếp khi tôi cố gắng viết tiếp vào ngày mai.*

Người bạn vô cùng sầu khổ của bạn, Bartholomew Rossi



Là một người trưởng thành, tôi luôn biết cái di sản kỳ lạ mà thời gian mang lại cho những người hay đi đây đi đó: khao khát tìm về nơi chốn nào đó lần thứ hai, chủ động tìm lại những gì mà trước đó mình đã tình cờ gặp, nắm bắt lại cái cảm giác khám phá. Thậm chí đôi khi chúng ta về lại một nơi chốn mà tự bản thân nó vốn chẳng có gì đặc biệt - chúng ta tìm về đơn giản chỉ vì nhớ nó. Khi chúng ta tìm lại được thì, lẽ dĩ nhiên, mọi thứ đều đã thay đổi. Cánh cửa đơn sơ kia vẫn còn đó, nhưng đã nhỏ hơn nhiều; ban ngày trời u ám chứ không rực rỡ; đang là mùa xuân chứ chẳng phải mùa thu; và ta cô đơn một mình chứ không phải ở cùng ba người bạn. Hoặc tệ hơn, phải ở với cả ba người bạn thay vì được ở một mình.

Những lữ khách trẻ tuổi thường ít biết đến hiện tượng này, nhưng trước khi chính mình trải qua kinh nghiệm này, tôi đã nhìn thấy nó trong cha, tại tu viện Thánh Matthieu, tỉnh Pyrénées Orientales. Tôi cảm nhận ở cha, đúng hơn là nhận ra rõ ràng, bí ẩn của sự tái diễn, biết rằng cha đã hiện diện ở đây ba năm trước. Và, một cách kỳ lạ, nơi chốn này khiến cha thành ra lơ đãng theo một cách mà không một nơi nào khác chúng tôi từng viếng thăm có thể làm được. Cha đã đến khu vực Emona một lần và Ragusa nhiều lần trước chuyến đi này. Cha đã đến thăm ngôi biệt thự bằng đá của Massimo và Giulia và từng cùng vui vẻ ăn tối với họ nhiều lần vào những năm trước. Nhưng tại tu viện Thánh Matthieu này, tôi cảm thấy cha thực sự khao khát muốn tìm về nơi chốn này, luôn nghĩ đến nó hàng ngàn hàng ngàn lần vì một nguyên nhân nào đó tôi không thể tìm ra, luôn hình dung đến nó mà không thổ lộ cùng ai. Hiện tại cha không nói gì với tôi, ngoại trừ những lúc lên tiếng nhắc nhở ở mỗi khúc quanh, trước khi con đường chạy ngược lên rồi đâm vào bức tường tu viện, hoặc báo cho biết - một lát sau - cánh cửa nào dẫn vào điện thờ, hành lang, hoặc - sau cùng - khu hầm mộ. Việc cha nhớ chi tiết đến nhường này chẳng có gì lạ với tôi; trước đây tôi từng thấy cha đến đứng từng cánh cửa mình đã đi qua trong những ngôi nhà thờ cổ kính nổi tiếng, hoặc quẹo chính xác vào một nhà ăn cổ xưa, hoặc dừng lại mua vé tại đúng trạm bảo vệ trên đúng con đường dẫn vào có rải sỏi và râm bóng cây, hoặc thậm chí còn nhắc lại được chính xác nơi ông đã từng thưởng thức ly cà phê đậm đà nhất.

Nhưng lần này ở tu viện Thánh Matthieu có khác: cha như lo lắng hơn, gần như chỉ liếc nhanh qua một lượt các bức tường và lối đi hành lang. Thay vì làm ra vẻ nói với chính mình, “A, còn cái khung tam giác rất đẹp trên các cánh cửa nữa; cha nghĩ mình nhớ nó ở phía này mà,” có vẻ như cha đang kiểm tra lại những hình ảnh mà lẽ ra nhắm mắt ông cũng phải mô tả được. Tôi dần hiểu ra, thậm chí trước cả khi chúng tôi leo qua những khoảnh đất dốc, nằm dưới bóng mát của những cây bách tùng, dẫn đến lối vào chính, rằng những gì ông nhớ về nơi này không phải là chi tiết kiến trúc, mà là những sự kiện.

Một tu sĩ mặc bộ quần áo dài màu nâu đứng bên cạnh cánh cửa gỗ, im lặng trao những tập quảng cáo cho du khách. “Như cha đã nói, tu viện này vẫn còn đang hoạt động,” cha nói, giọng bình thường. Cha đeo kính râm vào, dù bức tường tu viện đã phủ lên chúng tôi một bóng mát gần như đen kịt. “Người ta giữ không để các đám đông gây huyên náo, bằng cách chỉ cho khách đến tham quan vài giờ mỗi ngày.” Khi chúng tôi đến gần vị tu sĩ, cha mỉm cười đưa tay ra xin một tập quảng cáo. “*Merci beaucoup* - Cảm ơn nhiều, chúng tôi chỉ xin một cuốn thôi,” cha nói bằng thứ tiếng Pháp lịch lãm. Nhưng lần này, bằng cái linh cảm chính xác của con cái vốn thường có đối với cha mẹ, tôi biết, thậm chí còn hơn cả chắc chắn, là trước đây cha đã không chỉ đơn thuần có mặt ở đây, với máy chụp ảnh trong tay. Lần trước cha đã không ‘tham quan du lịch’ đúng như nghĩa của nó, dù cho ông biết rõ các thông tin chỉ dẫn lịch sử-nghệ thuật trong sách hướng dẫn. Thay vì vậy, có chuyện gì đó, tôi cảm thấy chắc chắn, đã xảy đến với cha ở nơi này.

Cảm giác thứ hai của tôi cũng thoáng qua như cảm giác đầu, nhưng rõ ràng hơn: khi cha mở tập sách

quảng cáo mỏng ra và đặt một chân lên ngưỡng cửa bằng đá, chúi đầu quá tự nhiên vào những dòng chữ thay vì nhìn vào những con thú chạm khắc phía bên trên, (những thứ này bình thường sẽ lôi kéo sự chú ý của cha), tôi nhận ra cha vẫn chưa đánh mất cảm xúc từng có đối với khu điện thờ mà chúng tôi sắp bước vào. Cảm xúc đó, tôi nín thở nhận ra giữa trực giác của mình và ý nghĩ đi cùng nó - cảm xúc đó là đau khổ, hoặc sợ hãi, hoặc một sự pha trộn khủng khiếp của cả hai.

Tu viện Thánh Matthieu tỉnh Pyrénées Orientales nằm ở độ cao hơn một ngàn hai trăm mét so với mực nước biển - và bạn có tin chẳng, biển không xa xôi bằng cái phong cảnh có những cánh đại bàng chao lượn trên không và tường thành vây bọc quanh này. Lợp bằng mái ngói đỏ và nằm cao chênh vênh trên đỉnh, tu viện hình như mọc thẳng ra từ đỉnh núi đá cao đơn độc này, và sự thật là vậy, theo một cách nào đó, bởi nền móng ban đầu của nhà thờ đã được đục sâu vào trong lòng đá từ năm 1000. Lối chính dẫn vào tu viện được dựng sau này theo kiểu mẫu kiến trúc La Mã, thêm chút ảnh hưởng nghệ thuật Hồi giáo, những người đã chiến đấu hàng nhiều thế kỷ để chiếm đỉnh núi này: một công đá vuông bên trên có những đường viền kỳ hà kiểu Hồi giáo và hai bức phù điêu hình những con quái vật trong truyền thống Thiên Chúa giáo, đang cau mặt găm gù, có thể là sư tử, gấu, dơi, hoặc quái thú đầu chim mình sư tử - loài thú không có thực mà dòng giống có thể là bất cứ loài nào.

Tọa lạc bên trong là nhà thờ tu viện Thánh Matthieu nhỏ bé và dãy hành lang cực kỳ thanh nhã, với bờ dậu là những bụi hồng, dù ở độ cao kinh khủng này, bao quanh là những cột cẩm thạch đỏ hình xoắn ốc trông có vẻ mỏng manh đến độ cứ như chúng được một nghệ sĩ mạnh mẽ như lực sĩ Samson làm cho xoắn lại. Ánh mặt trời tràn ngập, lấp lánh trên những phiến đá lát lối đi trong khoảng sân nhỏ giữa nhà thờ, bầu trời xanh khuôn thành vòm trên đầu chúng tôi.

Nhưng khi chúng tôi bước vào, điều lôi kéo sự chú ý ở một nơi chốn cao và khô ráo như thế này là tiếng nước chảy róc rách, bất ngờ, dễ chịu, nghe tự nhiên như âm thanh của một dòng suối. Âm thanh đó xuất phát từ vòi phun nước của tu viện, quanh đó các tu sĩ đã từng một thời rào những bức chân trầm tư mặc tưởng: một bồn lục giác đá cẩm thạch đỏ, các mặt phẳng phía ngoài trang trí một bức tiểu họa chạm khắc hình một tu viện thu nhỏ, hình ảnh thu nhỏ của cái tu viện có thực chung quanh chúng tôi. Chiếc bồn lớn của vòi phun nằm trên sáu cây cột cẩm thạch đỏ (và một cột chống ở giữa, nguồn nước phun lên từ cây cột này, tôi nghĩ vậy). Quanh mặt ngoài của bồn, sáu đầu vòi nhỏ nước xuống một hồ nước bên dưới. Tiếng nước chảy nghe như tiếng nhạc mê đắm lòng người.

Khi ra đến rìa bên ngoài các dãy hành lang và ngồi xuống một bờ tường thấp, tôi có thể nhìn ra một vách đá dựng đứng cao cả ngàn mét và thấy những dòng thác mỏng manh, trắng xóa chảy thẳng đứng giữa nền rừng xanh thẳm. Ngồi trên một đỉnh núi, chúng tôi bị những bức tường đồ sộ và dốc đứng của vùng Pyrénées Orientales cao vòi vọi bao bọc xung quanh. Ở khoảng cách này, những ngọn thác như lao mình xuống bên dưới trong tĩnh lặng hoặc hiện ra chỉ như lớp sương mù, trong khi những vòi phun bên dưới vẫn sống động, không ngừng róc rách.

“Cuộc sống tự giam mình,” cha thì thầm, ngồi xuống bên tôi trên bờ tường. Gương mặt cha thật kỳ lạ, cha choàng tay ôm lấy vai tôi, một cử chỉ hiếm khi cha biểu lộ. “Xem ra có vẻ yên bình, nhưng cũng rất khó khăn. Và đôi khi, còn cay đắng nữa.” Chúng tôi ngồi nhìn qua bên kia vực thẳm, sâu đến nỗi ánh sáng ban mai không thể với đến. Một cái gì đó lơ lửng và lấp lánh giữa khoảng không bên dưới, tôi nhận ra ngay nó là gì trước khi chỉ tay: một con chim săn mồi, lượn lờ sục sạo tìm mồi, dọc theo những vách đá cao chót vót, lơ lửng như một bông tuyết màu đồng.

“Nơi đây được xây dựng cao hơn tầm bay của chim đại bàng,” cha nói, giọng trầm ngâm. “Con biết đấy, đại bàng là một biểu tượng rất cổ xưa của Thiên Chúa giáo, biểu tượng của Thánh John. Matthew - Thánh Matthieu - là thiên thần, Thánh Luke là bò, còn Thánh Mark tất nhiên là sư tử có cánh. Con có thể nhìn thấy hình dáng con sư tử đó khắp vùng biển Adriatic, bởi đó là vị thánh đỡ đầu của thành phố Venice. Con sư tử đó quắp một cuốn sách giữa các móng vuốt - nếu cuốn sách mở ra, có nghĩa là bức tượng hoặc phù điêu đó được chạm khắc vào thời điểm Venice đang thái bình. Sách đóng lại, có nghĩa là Venice đang có chiến tranh. Chúng ta đã thấy hình con sư tử này ở Ragusa, trên một cánh cổng - con nhớ chứ? - với cuốn sách đóng. Và bây giờ chúng ta lại thấy chim đại bàng, đang bảo vệ nơi chốn này. Vậy đấy, nơi đây cần sự bảo vệ của lũ đại bàng.” Cha cau mày, đứng dậy, quay đi. Tôi chợt nhận thấy cha tỏ vẻ hối tiếc, gần

như đến chảy nước mắt, về cuộc viếng thăm nơi chốn này. “Chúng ta đi một vòng chứ?”

Không phải đến khi bước xuống những bậc cấp dẫn xuống khu hầm mộ tôi mới lại thấy ở cha thái độ sợ hãi không thể diễn tả ấy. Chúng tôi chăm chú bước qua hết các dãy hành lang, các nhà nguyện, gian hành lễ, những gian nhà bếp lộng gió. Điểm cuối trong cuộc tham quan không có người hướng dẫn của chúng tôi là khu hầm mộ - món tráng miệng cho những cái đầu không lành mạnh - như cha thường nói khi đi thăm một số nhà thờ khác. Tại lối vào trên cầu thang dẫn xuống hầm mộ, có vẻ như cha hơi quá thận trọng, dẫn bước đi trước, giữ tôi ở phía sau dù không hề đưa tay che chở tôi khi chúng tôi bước xuống, vào cái hầm đá kia. Một làn hơi lạnh chợn rợn bốc lên từ nền đất tăm tối, xộc vào người chúng tôi. Các du khách khác đã rời đi hết, kết thúc chuyến tham quan tu viện ở điểm này, bỏ chúng tôi lại một mình.

“Đây là gian giữa của ngôi nhà thờ đầu tiên,” cha lại giải thích, vu vơ, giọng hoàn toàn bình thường. Khi giới tu sĩ phát triển mạnh hơn và có thể tiếp tục việc xây dựng, họ chỉ bung lên cao và dựng một nhà thờ mới, ngay trên nóc nhà thờ cũ.” Ánh nến tỏa ra từ các chân nến bằng đá đặt trên những cây cột nặng nề xua đi phần nào cái bóng tối lạnh lẽo. Một cây thánh giá khắc chạm thẳng vào tường phía sau chính điện, lơ lửng như một cái bóng phía trên bệ thờ hoặc cỗ quan tài đá - thật khó mà xác định rõ cái nào - đặt dưới mái vòm chánh điện. Dọc theo tường của khu hầm mộ còn có hai hoặc ba cỗ quan tài đá khác, nhỏ và thô thiển, không có gì đáng để ý. Cha hít vào một hơi dài, nhìn quanh cái hang lạnh lẽo trong lòng đá ấy. “Nơi an nghỉ của vị tu sĩ sáng lập và nhiều tu sĩ khác sau này. Vậy là xong chuyến du lịch của chúng ta. Đi ăn trưa thôi.”

Tôi dừng lại trên đường đi ra. Cảm giác thôi thúc muốn hỏi những gì cha biết về tu viện Thánh Matthieu, cả những gì cha nhớ, chợt ập đến với tôi như một cơn sóng, gần như một nỗi kinh hoàng. Nhưng tấm lưng cha, bành ra trong tấm áo khoác lạnh đen như muốn nói thật rõ ràng: “Đợi đã. Mọi thứ đều có thời điểm của nó.” Tôi liếc nhanh cỗ quan tài đá ở đầu kia ngôi nhà thờ cổ. Một hình dạng thô thiển, lạnh lẽo trong một thứ ánh sáng mờ mờ. Bất kỳ cái gì nó che giấu bên trong cũng đã thuộc về quá khứ, và việc phỏng đoán sẽ chẳng giúp phát hiện được gì.

Nhưng tôi đã biết một điều khác, không cần phải phỏng đoán. Câu chuyện mà tôi sẽ được nghe trong buổi ăn trưa trên sân thượng tu viện - một khoảng hõm vào vừa khéo bên dưới khu cư ngụ của các tu sĩ - có thể hóa ra lại là về một nơi chốn nào đó khác, rất xa nơi này, nhưng cũng như cuộc viếng thăm này của chúng tôi, câu chuyện đó chắc chắn sẽ là một bước nữa hướng tới nỗi sợ hãi mà tôi đã bắt đầu thấy bao trùm lấy cha. Tại sao cha không muốn kể cho tôi nghe về việc thầy Rossi mất tích cho đến khi ông Massimo lỡ miệng nói ra? Tại sao cha tức giận, mặt trắng bệch, khi viên quản lý nhà hàng kể với chúng tôi một truyền thuyết về những xác chết sống? Bất kỳ điều gì ám ảnh ký ức của cha đều bị nơi chốn này phơi bày ra một cách sống động, mà nơi này là một chốn thiêng liêng hơn là đáng sợ, tuy nhiên lại đáng sợ đối với cha, đến mức cha phải gồng mình lên để kiềm chế. Tôi phải làm việc, như giáo sư Rossi đã làm, để thu thập những manh mối của riêng mình. Tôi đã trở nên sáng suốt hơn theo dòng câu chuyện này.



Lần kế tiếp đến thư viện ở Amsterdam, tôi nhận thấy quả thực bác Binnerts đã tìm được vài thứ cho tôi trong thời gian tôi vắng mặt. Khi tôi đi thẳng từ trường đến phòng đọc sách, cặp đựng sách vờ vẫn mang trên lưng, bác ấy nhìn tôi mỉm cười. “Cháu đây à,” bác nói bằng thứ tiếng Anh sành sỏi. “Nhà sử học trẻ tuổi của ta. Bác có vài thứ cho cháu, cho dự án của cháu đây.” Tôi theo bác đến bàn làm việc, bác lấy ra một cuốn sách. “Cuốn sách này không cổ lắm đâu,” bác bảo tôi. “Nhưng trong đó có một số chuyện rất xưa. Đọc chúng cũng không mấy vui về đâu, cháu ạ, nhưng có lẽ chúng sẽ giúp cháu làm được bài tập của cháu.” Bác Binnerts để tôi lại bên cạnh một chiếc bàn, tôi nhìn chiếc áo len cổ lọ của bác xa dần với ánh mắt biết ơn. Tôi thấy thật cảm động khi có người tin tưởng mang đến cho mình một thứ tuyệt vời.

Cuốn sách có tựa đề là *Những câu chuyện vùng Carpathes*, một cuốn sách khổ lớn, cấu bần, do một nhà sưu tập người Anh tên Robert Digby xuất bản từ thế kỷ mười chín với tư cách cá nhân. Lời nói đầu của Digby mô tả sơ lược những chuyến lãng du của ông giữa các vùng núi hoang dã và những ngôn ngữ còn hoang dã hơn nữa, mặc dù ông đã dùng một số nguồn tư liệu tiếng Đức và tiếng Nga cho một phần cuốn sách. Những câu chuyện của Digby cũng mang một âm hưởng hoang dã, và văn phong cũng khá lãng mạn, nhưng sau này khá lâu, khi khảo sát lại chúng, tôi nhận ra lối kể chuyện của ông so ra rất giống với lối kể chuyện của các nhà sưu tầm và dịch giả sau này. Có hai chuyện về “Ông Hoàng Dracula”, tôi háo hức đọc chúng. Chuyện đầu tiên thuật lại một cách chi tiết việc Dracula thích tổ chức tiệc tùng ngoài trời, giữa đám tử thi của những người dân bị hành hình bằng cách đóng cọc xuyên người. Một hôm, một người hầu công khai than phiền trước mặt Dracula về mùi hôi khủng khiếp, thế là ông hoàng ra lệnh cho bọn thuộc hạ đóng cọc tên hầu cao hơn so với những người khác để cái mùi kia không làm phiền cái lỗ mũi của tên hầu đáng chết đó nữa. Digby còn kể trong một phiên bản khác của chuyện này, theo đó Dracula đã quát tháo đòi một cây cọc dài gấp ba lần các cây cọc dùng để hành hình những người khác.

Câu chuyện thứ hai cũng khủng khiếp không kém. Chuyện kể lại có lần Quốc vương Mehmed II phái hai sứ giả đến gặp Dracula. Khi các sứ giả triều kiến Dracula, họ đã không bỏ khăn đội đầu ra. Dracula muốn biết tại sao họ thất lễ với hắn như vậy, họ trả lời là họ chỉ hành xử theo phong tục tập quán của họ. “Như vậy ta sẽ giúp các người củng cố thêm tập quán của các người,” ông hoàng đáp và sai người đóng đinh ghim chặt các chiếc khăn xếp đó vào đầu họ.

Tôi chép hai mẫu chuyện ngắn đó của Digby vào sổ tay. Khi bác Binnerts quay lại để xem tôi làm việc thế nào, tôi hỏi bác liệu có hay không và có thể tìm ở đâu những tư liệu về Dracula do những người cùng thời với hắn để lại. “Chắc chắn là có,” bác trả lời, gật đầu về nghiêm nghị. Lúc đó bác không ở bàn làm việc, nhưng chắc chắn bác sẽ tìm được cho tôi một cái gì đó khi rảnh rỗi. Rồi có thể sau đó - bác lắc đầu, mỉm cười - có thể sau đó tôi sẽ tìm được chủ đề nào đó vui hơn, như kiến trúc thời Trung cổ chẳng hạn. Tôi cũng mỉm cười đáp lại, và hứa sẽ suy nghĩ về điều đó.

Không nơi nào trên thế giới sống động bằng Venice vào một ngày nắng nóng, trời quang, hiu hiu gió thổi. Tàu thuyền trên dòng kênh Lagoon lác lác, dập dềnh, không một bóng thủy thủ, tựa như đang tự mình khởi hành vào những chuyến phiêu lưu; các mặt tiền bên ngoài thuyền được trang hoàng lộng lẫy, sáng rực lên trong ánh mặt trời; dòng nước phía dưới như chưa bao giờ tươi mát tới vậy. Cả thành phố căng lên như một cánh buồm, bập bênh như con tàu đã nhổ neo, sẵn sàng ra khơi. Mép nước phía quảng trường San Marco âm ào sóng vỗ, những con sóng tóa ra từ phía sau xuống cao tốc, tạo ra một thứ nhạc tung bùng nhưng chợ búa chẳng khác gì âm thanh chan chát của đôi chũm chọe. Ở Amsterdam, Venice của phương Bắc, kiểu thời tiết làm nao nức lòng người thế này hẳn sẽ làm cho thành phố trở nên rạng rỡ ngập tràn

quyết tâm tươi mới. Nhưng nơi đây, thành phố lại kết thúc bằng cách trưng ra những khiếm khuyết giữa sự hoàn hảo, chẳng hạn như, một đài phun đầy cỏ dại phía sau quảng trường, lẽ ra phải phun ra những tia nước thay vì chỉ nhỏ từng giọt xuống mép bồn bên dưới. Những con chiến mã của Thánh Mark vẫn nhảy lồng lên, nhưng đã cũ kỹ tối tăm lấm, trong ánh trời lấp lánh. Dãy cột của dinh thự tổng trấn trông cấu bản đến không sao chấp nhận nổi.

Tôi bình luận về bầu không khí lễ hội nhếch nhác này, cha mỉm cười. “Con thật hẳn cảm với thời tiết,” cha nói. “Venice nổi tiếng về nghệ thuật trình diễn sân khấu, và có nhếch nhác chút đỉnh cũng chẳng hề gì, miễn là thế giới vẫn đổ dồn về đây để chiêm ngưỡng nó. Cha khoát tay chỉ trở quanh quán cà phê ngoài trời - chốn ưa thích của chúng tôi sau quán Florian - hướng vào những khách du lịch ướt đẫm mồ hôi, mũ và áo sơ mi sáng màu phản phật bay trong gió từ kênh thổi lại. “Hãy chờ đến tối, con sẽ không thất vọng đâu. Dàn dựng một sân khấu cần loại ánh sáng êm dịu hơn ánh sáng này nhiều. Con sẽ ngạc nhiên vì sự biến đổi đó.”

Lúc này, dù sao chẳng nữa, sau khi nhấp một ngụm nước cam, tôi cũng cảm thấy dễ chịu đến mức chẳng muốn đi đâu nữa mà chỉ mong chờ được đón nhận một bất ngờ thú vị thích hợp với mình. Đây là đợt nóng cuối cùng của mùa hè trước khi mùa thu đến. Mùa thu đến cũng có nghĩa là mùa tựu trường và, nếu may mắn, tôi sẽ học hỏi thêm vài điều, khi cùng với cha xuôi ngược trên các lộ trình đi đàm phán, thỏa thuận và thương lượng gay gắt. Mùa thu này, cha sẽ lại đi Đông Âu, và tôi đã cố gắng thuyết phục cha để được đi cùng.

Cha uống cạn cốc bia rồi lật lật trên cuốn sách hướng dẫn. “Đây rồi.” Cha đột ngột lên tiếng. “Đây là San Marco. Như con biết đấy, trong nhiều thế kỷ Venice là một đối thủ của thế giới Byzantine, và cũng là một lực lượng hùng mạnh trên mặt biển. Thực ra, Venice đã đánh cắp của Byzantium^[14] một vài thứ đặc biệt, kể cả hình tạc những con vật ở trên kia.” Từ mái hiên, tôi nhìn ra ngoài quảng trường Thánh Mark, nơi những chú ngựa đồng như đang kéo cả sức nặng của các mái vòm sừng nước và xám xịt phía sau. Toàn bộ thánh đường như tan chảy dưới ánh mặt trời - thứ ánh sáng chói chang và nóng, một kho báu quý quái. “Dù sao chẳng nữa,” cha tiếp tục, “San Marco một phần nào đó được thiết kế phỏng theo Santa Sophia của Istanbul.”

“Istanbul ư?” tôi hỏi, giọng tinh nghịch, hớp hết ly nước đá. “Ý cha nói nó giống như thánh đường Hagia Sophia?”

“À, tất nhiên thánh đường Hagia Sophia đã bị đế quốc Ottoman tàn phá, vì vậy con sẽ thấy những ngọn tháp kiểu Hồi giáo đứng bao bọc bên ngoài, rồi bên trong là những tấm mộc đồ sộ ghi những văn bản thiêng liêng của tín đồ Hồi giáo. Con sẽ thực sự nhìn thấy Đông và Tây đụng đầu nhau ở đó. Nhưng cũng có những mái vòm khổng lồ trên đỉnh như ở San Marco, dấu ấn riêng biệt của Thiên Chúa giáo và đế quốc Byzantine.”

“Chúng có giống những mái vòm này không?” tôi trở qua phía bên kia quảng trường.

“Đúng, rất giống những mái vòm này, nhưng lớn hơn. Quy mô của nơi đó lớn không tưởng tượng nổi. Nó sẽ khiến con nín thở vì kinh ngạc.”

“Ồ,” tôi thốt lên. “Con uống ly nữa được không cha?”

Cha chột trùng mắt nhìn tôi, nhưng đã quá trễ. Lúc này, tôi biết cha đã phiêu bạt tận Istanbul rồi.



Ngày 16 tháng Mười hai, 1930

Cao đẳng Trinity, Oxford

Người kế thừa thân mến và bất hạnh của tôi:

Đến đây, câu chuyện của tôi hầu như đã đuổi kịp tôi, hoặc có thể tôi đã đuổi kịp nó, nên tôi sẽ phải kể lại các sự kiện đã đưa câu chuyện tôi đến thời điểm này. Từ đây, tôi hy vọng, nó sẽ dừng lại vì tôi khó lòng chịu đựng được cái ý tưởng là tương lai có thể sẽ chứa đựng nhiều sự kiện kinh hoàng hơn.

Như đã kể, cuối cùng tôi lại cầm cuốn sách kỳ lạ của mình lên, như một người bị cơn nghiện bắt buộc. Tôi tự nhủ trước khi làm việc đó là cuộc sống của tôi đã trở lại bình thường, rằng trải nghiệm của mình tại Istanbul thật kỳ lạ, nhưng chắc chắn là nó có thể giải thích được và đã bị đầu óc mệt mỏi vì những chuyến đi của tôi phóng đại quá đáng lên. Vì vậy, tôi cầm cuốn sách đó lên lần nữa, theo nghĩa đen, và cảm thấy nên kể lại với bạn về khoảnh khắc đó bằng những từ ngữ đúng nghĩa nhất.

Đó là một buổi tối mưa tháng Mười, chỉ mới hai tháng trước. Học kỳ đã bắt đầu, và một giờ sau bữa ăn, tôi thanh thản ngồi một mình trong phòng, nhân nha giết thời gian. Tôi đang chờ một người bạn, Hedges, một con người tài hoa lớn hơn tôi mười tuổi mà tôi vô cùng ngưỡng mộ. Hedges tuy vụng về nhưng là người tốt bụng, những cái nhún vai xin lỗi và nụ cười bên lề dễ thương che giấu một năng khiếu hài hước sắc sảo đến độ tôi sẽ cảm thấy biết ơn hơn nếu anh ấy chĩa nó vào văn chương thế kỷ mười tám thay vì vào các đồng sự của anh. Dù rất nhút nhát nhưng anh lại thấy rất thoải mái khi tụ tập ở bất cứ quán cà phê nào ở Luân Đôn, giữa mở tác phẩm của Addison, Swift và Pope. Anh chỉ có vài người bạn và hiếm khi nhìn thẳng vào một phụ nữ không có quan hệ gì với mình, chẳng áp ủ ước vọng gì ngoài phạm vi vùng nông thôn Oxford, nơi anh thường tản bộ và thỉnh thoảng nghiêng mình qua hàng rào xem đàn bò nhân nha nhai cỏ. Tính hiền lành của anh có thể bộc lộ rõ qua hình dạng cái đầu to, hai bàn tay núc ních thịt và đôi mắt nâu dịu dàng, vì vậy anh trông có vẻ như hơi đần đần, hoặc một chút gì đó quê mùa, cho đến lúc những lời châm biếm sắc sảo của anh bất ngờ khuấy động không gian. Tôi thích nghe về công trình nghiên cứu của anh, những công trình mà anh thường bàn luận với một cung cách khiêm tốn nhưng nhiệt tình, anh cũng chưa bao giờ thất bại trong việc thúc hối tôi làm những việc tôi đang đeo đuổi. Tên anh - vâng, bạn có thể tìm thấy ở một thư viện bất kỳ, không mấy khó khăn, vì anh là người đã làm sống lại nhiều thiên tài văn học Anh cho giới độc giả bình thường. Nhưng tôi chỉ gọi anh là Hedges, bí danh mà tôi đã đặt cho anh, để cuộc sống riêng tư và đáng kính của anh không bị ảnh hưởng khi tôi đưa anh vào câu chuyện này.

Buổi tối đặc biệt hôm đó, Hedges phải đến phòng làm việc của tôi, mang theo bản thảo hai bài viết mà tôi đã tóm tắt từ công trình nghiên cứu của mình tại đảo Crete. Anh đã đọc và hiệu đính chúng, theo yêu cầu của tôi; dù không thể đánh giá về mức độ chính xác hoặc sai lệch của các bài viết về chủ đề nền giao thương vùng Địa Trung Hải thời cổ đại, nhưng anh có biệt tài về viết, loại biệt tài mà sự chính xác của nó cho phép anh nhảy múa ngay trên đầu một cây kim, anh cũng thường gợi ý tôi nên đánh bóng lại văn phong của mình. Tôi đã tiên liệu anh sẽ dành nửa giờ để thân tình phê bình tôi, sau đó làm chút rượu sherry, rồi đến cái khoảnh khắc thoải mái khi một người bạn tri kỷ duỗi thẳng chân bên lò sưởi và hỏi thăm ta dạo này thế nào. Tôi sẽ không thổ lộ với Hedges sự thật về tình trạng khủng hoảng tinh thần của mình, dĩ nhiên, nhưng chúng tôi sẽ bàn luận với nhau về đủ mọi chuyện trên đời.

Trong khi chờ đợi, tôi cời lửa trong lò sưởi, cho thêm vào một khúc củi, bày ra hai cái ly và xem lại bản làm việc của mình. Phòng làm việc của tôi cũng là phòng khách, và tôi luôn đảm bảo cho nó phải

được xếp đặt ngăn nắp và thoải mái như sự vững chắc mà đồ đạc kiểu thế kỷ mười chín trong phòng này đòi hỏi. Buổi chiều hôm đó, tôi đã làm được rất nhiều việc, ăn hết một đĩa thức ăn được mang đến lúc sáu giờ, sau đó hoàn thành phần cuối luận án của mình. Bóng tối đến sớm hơn thường lệ, theo cùng là một màn mưa xiên xiên, buồn ảm đạm. Nhưng tôi nhận ra đây không phải là một buổi tối mùa thu u sầu nhất mà hấp dẫn nhất, nên tôi chỉ thoáng rùng mình linh cảm thấy gì đó sắp xảy ra khi bàn tay đang dò tìm một bài viết ngắn vô tình chạm vào quyển sách cổ mà tôi đang cố lảng tránh. Tôi đã nhét nó vào giữa những cuốn ít khiến tôi lo âu hơn trên giá sách, phía trên bàn làm việc. Lúc này tôi đang ngồi ở đó, cảm nhận trong niềm thỏa mãn ngắm ngấm cái cuốn sách cổ bìa da lộn mềm mại một lần nữa nằm gọn trong tay mình ấy, rồi mở sách ra.

Ngay tức khắc tôi nhận ra điều gì đó rất quái lạ. Mùi nồng nặc bốc lên từ các trang giấy, không phải mùi thơm dịu của giấy cũ và giấy da đã nứt nẻ. Đây là mùi phân hủy, một mùi bệnh hoạn khủng khiếp, mùi thối thối rữa. Trước đó tôi chưa bao giờ nhận thấy có mùi này, nên đã cúi xuống thấp hơn, ngửi lại thật kỹ, không tin nổi, rồi đóng ập cuốn sách lại. lát sau, tôi lại mở nó ra, và một lần nữa cái mùi buồn nôn bốc lên từ các trang giấy. Quyển sách nhỏ dường như đang sống trong đôi tay tôi, nhưng lại bốc lên mùi tử khí.

Mùi hôi hám khó chịu đó đã khơi dậy lại trong tôi tất cả nỗi sợ hãi bồn chồn của chuyến trở về từ Lục địa, và tôi chỉ làm những xúc động của mình lắng xuống được bằng một nỗ lực tập trung cao độ. Tôi đã du hành cùng với cuốn sách này qua mưa bão, và sách cũ mục rã là chuyện bình thường. Mùi hôi hám đó chỉ có thể được giải thích như vậy. Có lẽ tôi sẽ lại mang nó đến Phòng Sách Hiếm để nhờ chỉ dẫn làm sạch hay xông khói cho nó, bất kỳ biện pháp nào cần thiết.

Có lẽ tôi đã quẳng cuốn sách xuống, đã lại một lần nữa tôi cất nó đi nếu dần lòng được trước cái mùi hôi hám đó. Nhưng lúc này, lần đầu tiên sau nhiều tuần, tôi đã lật ngay tới bức hình lạ thường ở giữa sách, con rồng có đôi cánh dang rộng đang gầm gừ nhe nanh múa vuốt trên cái tiêu kỳ đề chữ DRAKULYA ấy. Đột nhiên, với độ chính xác đến choáng váng, lần đầu tiên tôi đã thấy một cái gì đó mới và thấu hiểu nó. Tôi không nhạy bén lắm trong việc hiểu được sự vật nhờ quan sát, nhưng một thoáng linh cảm nào đó khiến tôi nhận ra được đường nét chính của hình con rồng, đôi cánh dang rộng và chiếc đuôi cong lên cuộn lại. Trong cơn tò mò, tôi lục lọi đóng sổ ghi chép mang về từ Istanbul, vẫn bỏ xó trong hộp bàn làm việc bấy lâu nay. Tôi dò dẫm và tìm ra được trang ghi chú mình cần; nó được xé ra từ cuốn sổ ghi chép và có bức phác thảo mà tôi đã vẽ trong trung tâm lưu trữ tư liệu lịch sử ở Istanbul, sao lại tằm đầu tiên trong số các bản đồ mà tôi đã phát hiện ở đó.

Chắc hẳn bạn còn nhớ có ba tấm bản đồ, được vẽ theo tỷ lệ xích lớn dần, tấm sau chi tiết hơn tấm trước, cho thấy cùng một khu vực không tên. Khu vực đó, ngay cả được vẽ bằng bàn tay tôi dù cẩn thận đến mấy cũng không thể chuyên nghiệp, vẫn cho thấy một hình dạng nhất định, trông giống hệt như một con thú có hai cánh đối xứng đang dang ra. Một dòng sông dài chạy uốn cong từ đó theo hướng Tây Nam, cuộn lại như đuôi rồng. Tôi nghiên cứu bức tranh khắc gỗ, lòng xốn xang kỳ lạ. Đuôi rồng có ngạnh, đầu mút là một mũi tên trở hướng về - đến đây tôi gần như thở hổn hển, quên phất những tuần mình nỗ lực thoát khỏi cơn ám ảnh trước đây - điểm tương ứng với cạnh của Hàm mộ Tội lỗi trên tấm bản đồ của tôi.

Hình dạng giống nhau giữa hai bức tranh quá hiển nhiên để có thể cho rằng đó là một sự trùng hợp. Làm sao lúc trước tôi lại không nhận ra ngay trong trung tâm lưu trữ kia, rằng khu vực được vẽ trên những tấm bản đồ đó chính xác có hình dạng như con rồng có đôi cánh xòe rộng trong cuốn sách của tôi, tựa như từ phía trên cao nó phủ bóng xuống khu vực đó? Bức tranh khắc gỗ đã làm tôi vô cùng bối rối trước chuyến đi chắc hẳn phải có một ý nghĩa nhất định nào đó, một thông điệp. Nó được thiết kế để cảnh báo và đe dọa, để tưởng niệm một quyền năng. Nhưng về lâu dài, đây có thể là một manh mối; cái đuôi rồng chỉ vào ngôi mộ giống y hệt như một ngón tay chỉ vào bản thân: đây là tôi. Tôi ở đây. Vậy thì ai ở đó, trong cái điểm trung tâm đó, trong Hàm Mộ Tội Lỗi đó? Con rồng đã giữ câu trả lời trong móng vuốt sắc bén và tàn bạo của nó: DRAKULYA.

Tôi cảm thấy vị hăng xè tận nơi cuồng hống, giống như chính máu của mình. Tôi biết mình không được vội vã đi tới những kết luận này, quá trình đào tạo đã cảnh báo tôi như thế, nhưng tôi đã bị điều gì đó sâu sắc hơn cả lý trí thuyết phục. Không một bản nào trong số các tấm bản đồ này cho thấy hồ Snagov,

nơi người ta cho rằng Vlad Țepeș đã được chôn cất. Chắc chắn việc này có nghĩa là Țepeș - Dracula - nằm ở một nơi khác, một nơi nào đó mà thậm chí truyền thuyết cũng không ghi lại một cách rõ ràng. Vậy thì mộ của hắn ở đâu? Tôi nghiêng rằng rồi hết to câu hỏi đó, dù không định thế. Và tại sao vị trí của nó lại được giữ bí mật?

Trong lúc đang ngồi cố gắng tập hợp các manh mối lại với nhau, tôi nghe có tiếng bước chân quen thuộc dọc theo hành lang của trường - bước chân kéo lê thân thuộc của Hedges - và lơ đãng nghĩ mình phải giấu các tài liệu này đi, bước ra cửa, rót rượu và sẵn sàng tinh thần trò chuyện vui vẻ. Tôi vừa khom người đứng lên, thu dọn mở giấy tờ thì đột nhiên không nghe gì nữa, chỉ còn sự yên lặng. Giống như một nhịp lỗi trong khúc nhạc, một nốt bị kèm nhịp quá lâu làm hụt hẫng người nghe. Những tiếng bước chân thân thuộc đã dừng lại bên ngoài cửa phòng, nhưng Hedges không gõ cửa, như vẫn thường làm. Tiếng tim tôi vang vọng trong khoảng lặng của nhịp bị bỏ cách đó. Trên nền tiếng sột soạt của giấy tờ và tiếng nước mưa chảy trong máng xối phía trên cửa sổ, giờ đã tối đen, tôi nghe trong tai tiếng lùng lùng dâng lên - âm thanh của máu chảy trong mạch. Buông cuốn sách xuống, tôi lao đến, mở khóa và giật mạnh cánh cửa phòng.

Hedges đang ở đó, nhưng nằm sòng soài trên nền nhà bóng láng, đầu bị bẻ ngược ra sau còn thân người oạt qua một bên, tựa như một lực rất mạnh đã lôi anh xuống. Tôi chợt cảm thấy buồn nôn khi nhận ra mình không hề nghe tiếng anh thét lên hay ngã xuống. Hai mắt anh vẫn mở, trừng trừng nhìn qua tôi. Trong một thoáng như kéo dài vô tận, tôi nghĩ anh đã chết. Nhưng rồi, anh cựa đầu và cất tiếng rên. Tôi cúi xuống bên cạnh anh. "Hedges!"

Anh lại rên lên và chớp mắt thật nhanh.

"Anh có nghe tôi không?" tôi thở hổn hển, nhẹ nhõm đến suýt phát khóc vì nhận ra Hedges còn sống. Ngay lúc đó, đầu anh bỗng lắc mạnh, để lộ một vết cắt còn rỉ máu ở bên cổ. Vết cắt không lớn nhưng có vẻ sâu, tựa như một con chó đã nhảy lên và tấp vào đó, qua vai anh máu đang chảy đầm đề xuống cổ áo và sàn nhà. "Cứu với!" tôi hét lên. Tôi nghĩ trong suốt nhiều thế kỷ từ lúc được xây dựng đến nay, chưa có ai phá vỡ sự tĩnh lặng của hành lang lát gỗ sồi này bằng cách thét to dữ dội như vậy. Nhưng tôi không biết liệu có ích gì không; đêm hôm ấy hầu hết các nghiên cứu sinh đi ăn tối với thầy hiệu trưởng. Sau đó một cánh cửa ở cuối hành lang bật mở và người hầu của giáo sư Jeremy Forester vội vã chạy tới, một anh chàng tốt bụng tên Ronald Egg, sau vụ này cậu đã nghỉ việc. Có vẻ như cậu đánh giá được mọi việc ngay tức khắc, đôi mắt như muốn lồi ra, cậu quỳ xuống, lấy khăn tay quấn quanh vết thương trên cổ Hedges.

"Đây," cậu bé nói với tôi. "Chúng ta phải đỡ ông ta ngồi dậy, để nâng vết cắt lên, nếu ông ta không bị vết thương nào khác." Cậu cẩn thận sờ khắp cơ thể đã đỡ cứng của Hedges, và khi thấy anh bạn tôi không phản ứng gì, chúng tôi dựng anh dựa vào tường. Tôi dùng vai đỡ anh, anh rũ người vào vai tôi, mắt nhắm nghiền. "Tôi đi gọi bác sĩ," Ronald nói và chạy biến xuống cuối hành lang. Tôi dùng một ngón tay xem mạch Hedges; đầu anh oạt oẹo trên vai tôi nhưng mạch có vẻ vẫn đều. Tôi không thể không gọi cho anh tỉnh lại. "Chuyện gì đã xảy ra, Hedges? Có ai đó đánh anh phải không? Anh có nghe tôi nói không? Hedges?"

Anh mở mắt nhìn tôi. Đầu ngoẹo hẳn sang một bên, nửa gương mặt anh trông tái xanh, yếu ớt, nhưng anh vẫn nói rõ ràng, "Hắn nói hãy bảo cho anh biết."

"Cái gì? Ai?"

"Hắn nói hãy bảo với anh hắn sẽ không cho phép xâm phạm..."

Đầu Hedges lại ngã vào vách tường, cái đầu to lớn, chứa trong đó một trong những trí tuệ xuất sắc nhất nước Anh. Hai cánh tay tôi nổi da gà khi ôm anh. "Ai, Hedges? Ai nói với anh như vậy? Hắn có làm anh đau không? Anh có nhìn thấy hắn không?"

Anh sùi bọt mép và hai bàn tay co giật bên hông.

"Không cho phép xâm phạm," Hedges lặp lại, giọng liu riu.

"Nằm yên nào," tôi giục. "Đừng nói nữa. Vài phút nữa bác sĩ sẽ đến. Có thờ và thư giãn đi."

"Than ôi," Hedges thều thào. "Pope và lập âm đầu. Có gái xinh đẹp ngọt ngào. Còn đang tranh cãi."

Tôi nhìn anh trừng trừng, ruột quặn lên. "Hedges?"

“The Rape of the Lock,”^[15] Hedges nói, giọng lễ phép. “Chắc chắn là thế.”

Bác sĩ của trường cho Hedges nhập viện và báo với tôi Hedges bị đột quy do vết thương, “Do cú sốc gây ra. Vết thương trên cổ anh ta,” ông cho biết thêm khi ra khỏi phòng Hedges. “Trông có vẻ như do một vật bén gây ra, có nhiều khả năng là do răng sắc nhọn, một con vật. Anh không nuôi chó chứ?”

“Tất nhiên là không. Chúng tôi không được phép nuôi chó trong phòng nhà trường.”

Ông bác sĩ lắc đầu. “Rất kỳ lạ. Tôi tin là anh ta bị một con vật tấn công trên đường đến phòng anh, và cú sốc đã dẫn đến một cơn đột quy vốn tiềm tàng, chỉ chờ có cơ hội ập đến. Lúc này, đầu óc anh ta không được tỉnh táo dù vẫn nói năng mạch lạc. Sẽ có một cuộc điều tra, tôi e là vậy, do có vết thương, nhưng tôi thấy có lẽ cuối cùng ta sẽ tìm được thủ phạm là một con chó dữ nhà ai đó. Thử nghĩ xem anh ta đã theo lối nào để đến phòng anh.”

Cuộc điều tra chẳng mang lại kết quả nào đáng hài lòng, tôi không bị cáo buộc gì vì cảnh sát không tìm được chứng cứ hay lý do để buộc tôi đã làm hại Hedges. Hedges lại không thể khai báo gì, và cuối cùng người ta ghi nhận vụ này là do nạn nhân “tự gây thương tích”, việc này theo tôi là một tai họa lẽ ra đã có thể tránh được cho danh tiếng của Hedges. Một hôm khi đến thăm anh tại nhà nghỉ dưỡng, tôi đã khẽ yêu cầu Hedges suy nghĩ về câu: “Ta không cho phép xâm phạm.”

Anh nhìn tôi, ánh mắt thờ ơ, đưa các ngón tay sưng phù sờ vào vết thương còn đỏ lôm trên cổ. “Nếu có, chỉ là nhắc lại lời người khác,” anh nói giọng vui vẻ, gần như hài hước. “Nếu không, quên nó đi.” Vài ngày sau đó Hedges chết vì một cơn đột quy thứ hai giữa đêm khuya. Nhà nghỉ dưỡng báo cáo không có vết thương ngoài da nào trên cơ thể. Khi thầy hiệu trưởng trường đại học đến báo cho biết, tôi thể với mình là sẽ làm việc không mệt mỏi để trả thù cho cái chết của Hedges, dù tôi vẫn chưa thể hình dung ra sẽ như thế nào.

Tôi không đành lòng ghi lại chi tiết tang lễ đau lòng của Hedges tại nhà nguyện của chúng tôi ở Trinity, tiếng khóc nức nở của người cha già khi đội hợp xướng nam bắt đầu cất lên bài Thánh ca để an ủi người sống, cơn giận dữ của tôi với những thứ bánh thánh rượu thánh vô dụng trên khay. Hedges được chôn cất tại quê nhà anh ở Dorset, và vào một ngày tháng Mười một êm ả tôi đã một mình đến viếng mộ anh. Bia mộ có dòng chữ *REQUIESCAT IN PACE - YÊN NGHỈ TRONG THANH BÌNH*, và câu đó cũng chính xác là lựa chọn của tôi, nếu như tôi có quyền quyết định. Tôi cũng được nhẹ lòng vô hạn khi nhận thấy đây là khu nghĩa trang đồng quê yên tĩnh nhất và vị cha xứ ở đây đọc điệp văn cho anh ôn tồn như có lẽ ông vẫn làm với bất kỳ cá nhân nào mang vinh dự về cho địa phương. Tôi chưa nghe một câu chuyện nào về ma cà rồng Anh tại các quán rượu, ngay cả khi bùng ra những ám chỉ rõ ràng, thẳng thừng nhất. Xét cho cùng, Hedges chỉ bị tấn công một lần, mà theo Stoker mô tả thì phải nhiều lần mới khiến người sống bị nhiễm chất ma cà rồng và biến thành loài đó được. Tôi tin rằng anh đã bị hy sinh đơn thuần chỉ để cảnh cáo - cảnh cáo tôi. Và phải chăng cả bạn nữa, người đọc giả bất hạnh?

Người bạn vô cùng sầu khổ của bạn, Bartholomew Rossi

Cha khuấy nước đá trong ly, tựa như để giữ cho bàn tay khỏi run và bày ra một cái gì đó để làm. Cái nóng ban trưa chùng xuống thành một buổi chiều Venice yên ả, làm cho bóng của du khách và các tòa nhà đồ dài vắt qua quảng trường. Dường như bị điều gì làm cho sợ hãi, một đàn bồ câu lớn chọt vạt bay khỏi nền quảng trường lát đá, lượn vòng trên đầu chúng tôi, khi bay trông chúng thật to lớn. Cơn ớn lạnh do những ly đá lạnh cuối cùng đã đến với tôi, ngấm vào tận xương. Có ai đó bật cười ở phía xa xa, và tôi có thể nghe lữ mòng biển oang oác bên trên đàn bồ câu. Trong lúc chúng tôi ngồi ở đó, một thanh niên mặc áo trắng, quần jean xanh sà đến bắt chuyện. Anh ta đeo trên vai một túi vải bạt, mặc áo sơ mi chàm màu. “Mua tranh chứ, quý vị?” anh ta hỏi, cười với cha. “Hôm nay, ngài và cô đây là hai ngôi sao trong bức tranh của tôi đấy.”

“Không, không, cảm ơn anh bạn,” cha tôi trả lời một cách máy móc. Các quảng trường và lối đi đầy ắp đám sinh viên mỹ thuật này. Đây là cảnh tượng thứ ba mà Venice công hiến cho chúng tôi trong ngày; cha hầu như không buồn nhìn bức tranh, nhưng chàng thanh niên vẫn mỉm cười, có lẽ không muốn bỏ đi mà không có được ít nhất một lời khen tặng dành cho tác phẩm của mình, đưa nó lên cho tôi xem, tôi thân thiện gật đầu, liếc nhìn bức tranh. Một lát sau anh ta khẽ nhún chân chào và quay đi tìm các du khách khác,

và tôi như công người lại, nhìn anh ta bước đi.

Bức tranh mà anh ta vừa cho tôi xem vẽ bằng màu nước, rất nhiều màu. Nó vẽ cảnh quán cà phê nơi chúng tôi ngồi, và rìa cửa quán Florian, một bức tranh theo trường phái ấn tượng về buổi chiều, rực rỡ và vô hại. Tôi nghĩ, người họa sĩ chắc hẳn phải dựng giá vẽ đâu đó phía sau tôi, nhưng khá gần quán cà phê; anh ta đã chộp một mảng màu sắc mà tôi nhận ra đó là phía sau chiếc mũ cói màu đỏ của mình, cha ở xa hơn một chút, màu xanh và nâu mờ mờ. Đó là một tác phẩm giản dị và thanh nhã, hình ảnh của sự biếng nhác mùa hè, cái gì đó mà du khách có thể muốn giữ làm kỷ niệm về một ngày hoàn mỹ ở vùng biển Adriatic. Nhưng tôi còn nhìn thấy trong đó một hình bóng cô độc ngồi xa phía bên kia cha, một dáng người với bờ vai rộng, tóc đen, một bóng đen sắc nét giữa những tấm vải bạt che hiên và tấm trải bàn màu sắc tươi vui. Tại chiếc bàn kia, tôi nhớ rất rõ ràng, không có ai ngồi suốt buổi chiều hôm đó.



Chuyến du hành kế tiếp lại đưa chúng tôi trở lại phía Đông, bên kia rặng Julian Alps. Thành phố bé nhỏ Kostanjevica, “thành phố cây hạt dẻ”, quả thực đang ngập tràn hạt dẻ vào mùa này trong năm, vài quả còn rụng dưới chân, vì vậy nếu không để ý khi bước trên những con đường rải đá cuội, bạn có nguy cơ trượt chân ngã dập mặt. Phía trước tòa thị chính, nơi thoát tiên được xây dựng làm nơi trú ngụ của một quan chức Áo-Hung, những hạt dẻ trong lớp vỏ nhăn nheo xấu xí vương vãi khắp nơi như một bầy nhím nhỏ.

Cha cùng tôi thơ thẩn tản bộ, thưởng thức một buổi chiều thu ấm áp - theo ngôn ngữ địa phương, được gọi là mùa hè Gypsy, một phụ nữ đứng coi cửa hàng cho chúng tôi biết như vậy - và tôi liền nghĩ đến những dị biệt giữa thế giới phương Tây, cách đây vài trăm cây số, và thế giới phương Đông này, chỉ xuôi về phía Nam Emona một chút. Ở đây, mọi thứ trong các cửa hàng đều trông giống nhau, các nhân viên cửa hàng cũng vậy, hình như họ hoàn toàn y chang nhau, đều mặc áo khoác lao động màu xanh lam sẫm và đeo khăn quàng cổ in hoa, những chiếc răng vàng hoặc thép không tì vết lấp lánh trước mặt chúng tôi, từ đằng sau quầy hàng trống trơn hết một nửa. Chúng tôi mua một thanh sôcôla thật lớn để dùng cho bữa ăn ngoài trời với xúc xích salami xắt lát, bánh mì nâu và pho mát, cha cũng không quên mang theo những chai Naranca ưa thích của tôi, thứ nước cam làm tôi nhớ đến Ragusa, Emona, Venice.

Buổi họp cuối cùng tại Zagreb, Croatia đã kết thúc một ngày trước khi tôi hoàn thành những nét chính sửa hoa mỹ cuối cùng cho bài tập lịch sử của mình. Lúc đó, cha muốn tôi học tiếng Đức, và tôi rất hào hứng, không phải do bị cha thúc ép vì dù cha không thúc thì tôi cũng vẫn muốn học như thường; tôi muốn bắt đầu ngay ngày mai, bằng một cuốn sách mua ở hiệu sách ngoại văn tại Amsterdam. Tôi mặc váy ngắn mới màu xanh, đi tất dài vàng, cha mỉm cười nhớ lại một câu đùa khó hiểu hai nhà ngoại giao nọ nói với nhau sáng hôm đó, và những chai nước cam Naranca khua lạnh canh trong túi lưới. Phía trước chúng tôi là một cây cầu đá thấp nằm vắt ngang sông Kostan. Tôi vội vã chạy đến đó để nhìn ngắm trước tiên, muốn được thưởng thức khoảnh khắc đó một mình, thậm chí không muốn có cha bên cạnh.

Gần sát bên cầu, dòng sông lượn ra xa khỏi tầm nhìn, ở khúc quanh ấy thấp thoáng một lâu đài nhỏ, một lâu đài kiểu Đông Âu chỉ bằng cỡ một biệt thự, dưới chân có đàn thiên nga bơi lội hoặc đứng rìa lông trên bờ sông. Lúc tôi đang ngắm nhìn, một phụ nữ mặc áo choàng xanh mở cửa sổ mắt cáo trên lầu, đẩy cánh cửa ra phía ngoài, tấm kính sáng lấp lánh dưới ánh nắng mặt trời, rũ bụi miếng vải lau sàn. Bên dưới cầu, những cây liễu non mọc bên nhau san sát và lũ chim nhận bay ra bay vào trên doi đất nhô ra sông. Trong sân vườn lâu đài, tôi nhìn thấy chiếc ghé đá dài (không nằm quá gần những con thiên nga, những con vật mà đến tận bây giờ, mười mấy tuổi đầu rồi, tôi vẫn sợ), những cây hạt dẻ nghiêng mình bên trên, bức tường thành lâu đài cũng phủ bóng mát lên chiếc ghé. Bộ comlê sạch sẽ của cha hẳn sẽ được an toàn ở đây, cha có thể ngồi lâu hơn dự định và nói chuyện thoải mái hơn.

Lần nào miệt mài với những lá thư này trong căn hộ của mình, cha chùi những vết xúc xích salami bằng một chiếc khăn tay vải và bắt đầu kể, một chuyện gì đó nằm ngoài toàn bộ vụ mất tích bi thảm của thầy Rossi cũng cứ dần vật đầu óc cha. Khi đặt lá thư kể lại chi tiết về tai nạn khủng khiếp xảy ra với anh bạn Hedges của thầy Rossi xuống, trong một thoáng, cha cảm thấy không đủ khỏe để suy nghĩ rõ ràng. Cha đã rơi vào một thế giới bệnh hoạn, cõi âm ty của cái thế giới hàn lâm mà cha đã quen thuộc bao năm qua, tìm thấy ý nghĩa ẩn sâu trong lịch sử bình thường mà lâu nay cha vẫn mặc nhiên chấp nhận. Với kinh nghiệm nghiên cứu sử của cha, những người chết không thể sống lại, những nỗi kinh hoàng thời Trung cổ là do con người gây ra, chứ không phải do những thế lực siêu nhiên, Dracula là một huyền thoại đầy màu

sắc của vùng Đông Âu, hồi sinh nhờ những bộ phim Hollywood vẫn gắn liền với tuổi thơ cha, và năm 1930 là ba năm trước khi Hitler thôn tính chính quyền độc tài tại Đức, đó mới là nỗi kinh hoàng lớn đến nỗi chắc chắn đã ngăn chặn mọi quyền lực kinh hoàng khác.

Vì vậy, trong một thoáng cha cảm thấy mình không được khỏe, tinh thần suy sụp, giận người thầy mát tích đã truyền lại cho cha những ảo tưởng khủng khiếp này. Nhưng sau đó giọng điệu nhẹ nhàng đầy hối tiếc trong các lá thư của ông lại tác động lên cha, và cha lại cảm thấy ân hận vì ý nghĩ bất trung vừa qua của mình. Thầy Rossi phải dựa vào cha - chỉ một mình cha; nếu cha từ chối không tin vì một nguyên tắc mô phạm nào đó, chắc chắn cha sẽ không bao giờ được gặp lại ông ấy.

Và còn một điều nữa đang dần vật cha. Khi đầu óc đã sáng suốt hơn một chút, cha nhận ra đó là ký ức về người phụ nữ trẻ mà cha đã gặp tại thư viện, cha mới gặp cô ta vài giờ trước đó nhưng có cảm tưởng như phải vài ngày rồi. Cha nhớ lại ánh mắt kỳ lạ của cô ta khi nghe cha giải thích về các lá thư của thầy Rossi, cau mày như đàn ông khi chú ý tập trung tinh thần. Tại sao cô ta lại đọc về Dracula, ngay tại chính chiếc bàn của cha, ngay chiều tối hôm đó, ngay sát bên cha? Tại sao cô ta đề cập đến Istanbul? Cha đã đủ nhức đầu với những gì đã đọc trong những lá thư của thầy Rossi nên tạm gác mối hoài nghi của mình lại và bác bỏ ý niệm về sự trùng hợp để chọn một lý giải nào đó thuyết phục hơn. Và tại sao không? Nếu cha đã thừa nhận một thể lực siêu nhiên, đương nhiên cha sẽ phải thừa nhận nhiều điều siêu nhiên khác; đây chỉ là vấn đề logic.

Cha thờ dãi, cầm lá thư cuối cùng của thầy Rossi lên. Sau khi xem xong lá thư này cha chỉ cần xem lại các tư liệu khác còn giấu kín trong chiếc phong bì xoàng xĩnh kia, rồi sau đó tự lo. Dù sự xuất hiện của cô gái kia có bất kỳ ý nghĩa gì - chắc hẳn cũng không mang ý nghĩa nào bất thường, đúng không nhỉ? - thì cha cũng chưa có thời gian để tìm hiểu cô ta là ai hoặc lý do vì sao cô ta lại chia sẻ mối quan tâm đến chuyện bí ẩn này. Thực là kỳ quặc khi nghĩ bản thân cha là người thích thú những chuyện bí ẩn; cha không phải người như thế, không một mảy may, phải nói thẳng như vậy. Cha chỉ quan tâm đến việc phải tìm ra thầy Rossi.

Lá thư cuối cùng, không giống các thư khác, được viết tay - trên giấy tập học trò, bằng mực đen. Cha mở lá thư.

Ngày 19 tháng Tám năm 1931

Người kế thừa thân mến và bất hạnh của tôi:

Chà, tôi có thể giả vờ cho rằng có thể bạn đang ở đâu đó ngoài kia, chờ đợi để ra tay cứu giúp nếu một ngày nào đó đời tôi bỗng nhiên sụp đổ. Và bởi vì tôi còn một ít thông tin để bổ sung những gì bạn vẫn (cứ cho là vậy) theo đuổi, tôi cảm thấy cần phải chêm cho tràn đầy chiếc bình cay đắng này. "Học hỏi không đến nơi đến chốn là một việc nguy hiểm," anh bạn Hedges đã trích dẫn như vậy. Nhưng bây giờ anh đã mất, và chắc chắn anh đã mất là tại tôi, tựa như tôi đã mở tung cánh cửa phòng làm việc của mình, chính tay tung ra một đòn chết người, sau đó la lên cầu cứu. Lẽ tất nhiên, tôi không làm việc đó. Nếu đã đồng ý đọc đến đây, bạn sẽ không nghi ngờ gì lời nói của tôi.

Nhưng cuối cùng tôi đã nghi ngờ sức mạnh của chính mình, vài tháng trước đây, tôi đã hành động như vậy vì những lý do có liên quan đến cái kết cục kinh khủng và thật đáng phẫn nộ của Hedges. Tôi đã trốn chạy thẳng từ rìa mộ của anh đến Hoa Kỳ - gần đúng theo nghĩa đen là vậy; tôi đã thực sự được bổ nhiệm và vào cái ngày đến Dorset để thăm viếng nơi anh an nghỉ, tôi đang thu xếp hành lý rồi. Sau khi lên đường sang Hoa Kỳ, làm thất vọng một vài người ở Oxford và khiến song thân mình rất buồn lòng, e là thế, tôi chợt thấy mình trong một thế giới mới sáng sủa hơn, nơi mà học kỳ bắt đầu sớm hơn (tôi đã được phân công giảng dạy ba lớp và sẽ phấn đấu để có thêm giờ dạy), và các sinh viên có quan điểm cởi mở và thực tế, một đặc tính còn xa lạ tại Oxford. Nhưng thậm chí sau tất cả những chuyện này, tôi không thể rũ bỏ hoàn toàn mối liên hệ của mình tới con ma cà rồng đó. Hậu quả là, dường như, hấn - Nó - không thể tự quên tôi.

Bạn hẳn còn nhớ vào đêm Hedges bị tấn công, tôi đã bất ngờ khám phá ra ý nghĩa của hình vẽ khắc gỗ giữa cuốn sách báo điềm gở của mình, và đã tự mình xác định được Hầm Mộ Tội Lỗi ghi trên các tấm bản đồ mà tôi phát hiện tại Istanbul cũng chính là mộ của Vlad Dracula. Tôi đã hét to cái thắc mắc còn lại này của mình - vậy thì, mộ của hấn ở đâu? - như đã thốt lên trong trung tâm lưu trữ tư liệu ở Istanbul, và

lần hét to thứ hai này đã triệu đến một sự hiện diện khủng khiếp, cảnh cáo tôi bằng mạng sống của một người bạn thân. Có lẽ chỉ một bản ngã không bình thường mới tự mình đối đầu với những sức mạnh tự nhiên - trong trường hợp này lại là những sức mạnh phi tự nhiên - nhưng tôi thề với bạn là sự trừng phạt này đã khiến tôi nổi giận, vượt khỏi nỗi sợ hãi, suốt một thời gian, tôi đã thề phải tìm cho ra đến manh mối cuối cùng và, nếu còn đủ sức, truy lùng kẻ truy lùng tôi đến tận hang ổ của hắn. Đối với tôi, ý tưởng lạ lùng này trở nên bình thường như mong muốn được công bố bài viết kế tiếp của mình, hay có một chỗ đứng thường xuyên tại trường đại học mới lạ và vui vẻ này, nơi đang đòi hỏi trái tim mệt mỏi của tôi.

Sau khi đã thích nghi ổn định với lịch giảng dạy và nghiên cứu, chuẩn bị một chuyến đi ngắn ngày về nước Anh vào cuối học kỳ để thăm cha mẹ và chuyển luận án tiến sĩ của mình cho một tờ báo ở Luân Đôn, nơi đang ngày một o bế tôi, một lần nữa tôi lại lần theo dấu vết của Vlad Dracula, dù hẳn quả thực có là bất cứ thứ gì đi nữa, một nhân vật có thực trong lịch sử hay một thể lực siêu nhiên. Đối với tôi, có vẻ như nhiệm vụ kế tiếp là tìm hiểu nhiều hơn về cuốn sách cổ kỳ lạ đó: nó từ đâu đến, ai là tác giả, ra đời đã bao lâu. Tôi giao cuốn sách (một cách miễn cưỡng, phải thừa nhận như vậy) cho phòng thí nghiệm Viện Smithsonian. Ở đó người ta đã lắc đầu với các câu hỏi đặc biệt của tôi và gợi ý rằng việc tham khảo và tra cứu sử dụng đến những nguồn lực ngoài phương tiện hiện có của họ có thể khiến tôi tốn kém nhiều hơn. Nhưng là kẻ cứng đầu, tôi nghĩ không một đồng xu nào thừa hưởng từ ông tôi, hoặc số tiền dành dụm ít ỏi từ thời gian làm việc ở Đại học Oxford nên bị ném vào việc may sắm áo quần, hoặc ăn uống hoặc giải trí trong lúc Hedges, người bạn của tôi đang nằm đó (nhưng, ơn Chúa, trong an bình) tại một nghĩa trang mà chưa được trả thù, và có lẽ phải năm mươi năm nữa tôi mới nhìn thấy lại quan tài của anh. Tôi không còn e sợ hậu quả nữa vì điều tệ hại nhất có thể tưởng tượng đã xảy ra với tôi rồi; về mặt này, ít nhất, các thể lực hắc ám đã tính toán sai lầm.

Nhưng không phải tính tàn bạo của điều xảy ra sau đó đã làm tôi nghĩ khác, đồng thời nhận thức được ý nghĩa trọn vẹn của sự sợ hãi. Mà chính là vẻ khác thường của nó.

Cuốn sách của tôi được xử lý tại Viện Smithsonian, dưới tay một anh chàng nhỏ thó tên Howard Martin, một con người tuy lùn nhưng đã tận tình xem xét trường hợp của tôi tựa như đã biết toàn bộ câu chuyện. (Không - khi nghĩ lại, nếu biết toàn bộ câu chuyện, có thể anh ta đã tống cổ tôi ra khỏi cửa ngay từ lần gặp đầu tiên). Nhưng dường như anh ta nhận ra tôi chỉ là một người đam mê lịch sử, nên anh ta thông cảm và cố sức giúp tôi. Anh làm rất tốt và tận tình, so sánh những gì mà phòng thí nghiệm chuyển đến với sự cẩn trọng có thể làm Oxford thấy vinh hạnh hơn là mấy văn phòng bảo tàng quan liêu ở Washington đó. Tôi rất ấn tượng, càng ấn tượng hơn trước vốn hiểu biết của anh về công nghệ làm sách tại Âu châu vào những thế kỷ trước và sau thời Gutenberg^[16].

Khi dường như đã làm mọi chuyện có thể, anh viết thư báo cho tôi biết có thể nhận kết quả, và sẽ tận tay trả sách lại cho tôi, như trước đó tôi đã tận tay trao nó cho anh, nếu tôi không muốn nó được chuyển theo đường bưu điện lên miền Bắc. Sáng hôm sau, tôi đạp xe lửa xuống phía Nam, ngắm nhìn phong cảnh trên đường đi, rồi xuất hiện ở cửa phòng làm việc của anh mười phút trước giờ hẹn. Tim đập mạnh, miệng khô khốc, tôi nôn nóng muốn được cầm lại cuốn sách ấy trên tay và tìm hiểu xem anh đã biết được gì về nguồn gốc của nó.

Martin ra mở cửa, khẽ mỉm cười chào và dẫn tôi vào phòng. "Tôi mừng vì anh đã đến," anh nói tiếng Mỹ bằng một giọng mũi đều đều, nhưng với tôi đó là lời đón chào thân tình nhất thế giới.

Khi đã yên ổn trong phòng làm việc đầy ắp các bản chép tay của anh, tôi nhận ra mình đang ngồi ngay trước mặt anh và lập tức cảm thấy sốc vì sự thay đổi sắc diện của anh. Vài tháng trước tôi đã có một cuộc gặp gỡ ngắn với anh và còn nhớ rõ gương mặt anh lúc ấy, trong những bức thư rõ ràng và chuyên nghiệp gửi cho tôi không có dấu hiệu gì cho thấy bệnh tật hay đau yếu. Hiện tại, trông anh buồn rầu và xanh xao, hốc hác, nước da bủng vàng, cặp môi đỏ bầm một cách bất thường. Anh đã gầy đi rất nhiều, bộ veston cũ trông lụng thụng, ôm hờ hững trên bờ vai gầy guộc. Anh ngồi hơi khom người tới trước, như thể một cơn đau nào đó hoặc sự ốm yếu đã làm anh không ngồi thẳng được. Có vẻ như anh đã cạn kiệt sức sống.

Tôi cố gắng tự nhủ là ở lần gặp đầu tiên mình đã vội vàng, không nhìn kỹ, và rằng lần này tôi đã chú ý

quan sát kỹ hơn người đàn ông vốn bấy lâu chỉ có mối sơ giao qua đường bưu điện, hoặc đúng hơn đã trặc ắn hơn khi quan sát anh, nhưng vẫn không sao rũ bỏ được cảm giác là anh đã tàn tạ quá nhanh trong một thời gian ngắn ngủi. Tôi thậm chí quả quyết là có thể anh đã không may mắc phải chứng bệnh khiến cơ thể suy kiệt nào đó, một căn bệnh ung thư đang phát triển nhanh chóng chẳng hạn. Tất nhiên, phép xã giao không cho phép tôi nêu lên bất kỳ nhận xét nào về sắc diện anh.

“Chà, tiến sĩ Rossi,” anh lên tiếng, theo kiểu cách Mỹ. “Tôi không tin là anh ý thức được mình đang sở hữu một vật nhỏ bé có giá trị như thế này.”

“Có giá trị ư?” Tôi nghĩ anh không thể nào nhận thức được giá trị của cuốn sách đối với tôi, không thể đủ bằng tất cả các phương pháp phân tích hóa học trên thế giới. Đây là chìa khóa cho cuộc báo thù của tôi.

“Vâng. Đây là một phiên bản hiếm của ngành ấn loát Trung Âu thời Trung cổ, một món đồ rất thú vị và lạ thường, và bây giờ tôi rất hân hạnh nói rằng nó đã được in vào khoảng năm 1512, có lẽ tại Buda^[17] hoặc Wallachia. Thời điểm này chắc chắn sau thời đại của Corvinus - Thánh Luke^[18] nhưng trước sự ra đời của sách Tân ước tiếng Hungary năm 1520, có lẽ cuốn sách này có ảnh hưởng đối với sự kiện đó, nếu lúc đó nó đã hiện hữu.” Anh loay hoay làm chiếc ghế kêu cọt kẹt. “Thậm chí còn có khả năng bức tranh khắc gỗ trong quyển sách của anh đã thực sự ảnh hưởng đến sách Tân ước tiếng Hungary năm 1520 ấy, cuốn này cũng có một hình minh họa tương tự, một bức quý Xa tăng có cánh.” Nhưng không có cách nào để chứng minh được điều này. Dù sao chẳng nữa, ảnh hưởng này cũng khá buồn cười, phải vậy không? Ý tôi là, chứng kiến một phần cuốn Kinh Thánh lại được trang trí bằng những bức tranh minh họa giống như bức tranh đầy tà khí này.”

“Đầy tà khí?” Tôi thích thú được nghe âm thanh lời cáo buộc thoát ra từ cửa miệng một người khác.

“Chắc chắn như vậy. Anh đã cung cấp thông tin về truyền thuyết Dracula cho tôi, nhưng chẳng lẽ anh nghĩ tôi dừng lại ở đó sao?”

Giọng nói của Martin đều đều và rõ ràng, đậm chất Mỹ, điều này làm tôi thoáng bị sốc. Tôi chưa bao giờ cảm nhận được sự hung dữ đến thế trong một giọng nói quá ư bình thản nhường này. Tôi nhìn anh chăm chăm, bối rối, nhưng giọng điệu kia không còn nữa, nét mặt của anh lại trở nên hòa nhã. Anh đang nhìn vào xấp giấy vừa rút ra khỏi chiếc bì cứng. “Đây là kết quả các xét nghiệm của chúng tôi,” anh nói. “Tôi đã tự tay chép lại sạch sẽ cho anh, tôi nghĩ anh sẽ thấy chúng thú vị. Chúng cũng không cho biết gì nhiều hơn những lời tôi vừa nói với anh - à, nhưng còn có hai điều đáng lưu ý khác. Qua xét nghiệm, chúng tôi biết rõ cuốn sách này có lẽ đã từng được lưu giữ một thời gian dài trong một môi trường đầy bụi đá, và đó là việc xảy ra trước năm 1700. Ngoài ra, phần sau của cuốn sách đã từng bị thấm nước biển - có thể nó đã được mang theo trong một chuyến hành trình vượt đại dương. Tôi nghĩ có thể đó là vùng Biển Đen, nếu các suy đoán của chúng tôi về địa điểm in là đúng, nhưng lẽ dĩ nhiên có rất nhiều khả năng khác. Tôi e rằng chúng tôi không thể cho anh biết gì nhiều hơn nữa theo như yêu cầu của anh - mà có phải anh từng nói là anh đang viết về lịch sử châu Âu thời Trung cổ không nhỉ?”

Anh ngược lên nhìn tôi mỉm cười, một nụ cười băng quơ, hiền hậu, kỳ dị trên gương mặt tiêu tụy đó, và ngay lúc đang ngồi đó, tôi nhận ra cùng một lúc hai điều làm tôi cảm thấy lạnh cả xương sống.

Điều đầu tiên là tôi chưa bao giờ nói với anh bất cứ điều gì về việc viết lịch sử châu Âu Trung cổ; tôi chỉ nói muốn có thông tin về quyển sách để có thể hoàn thành một thư mục các tư liệu liên quan đến cuộc đời của Vlad Kẻ Xiên Người, kẻ được biết đến trong truyền thuyết là Dracula. Howard Martin là người luôn chính xác trong phương pháp chuyên môn của anh cũng như bản thân tôi trong phương pháp học thuật của mình, nên anh sẽ không bao giờ phạm phải một lỗi như thế mà không biết. Trước đó, tôi rất ấn tượng về trí nhớ của anh với khả năng ghi nhớ như chụp hình từng chi tiết, khả năng mà tôi luôn chú ý và thật lòng trân trọng bất kỳ khi nào nhận ra nó ở người khác.

Điều thứ hai tôi cảm nhận được lúc đó là, có thể do căn bệnh nào đó mà anh đang chịu đựng - anh chàng khốn khổ, tôi buộc phải thối lui - lúc anh cười, đôi môi trông mềm nhũn rệu rã, hai răng nanh trên lộ ra, và nổi bật lên theo một kiểu cách làm cho toàn bộ gương mặt anh trông rất khó chịu. Tôi bỗng nhớ lại như in hình ảnh tên quan chức ở Istanbul, mặc dù cái cổ Howard Martin không có gì bất thường,

theo như tôi nhận thấy. Vừa mới dứt con rùng mình, tôi cầm lấy quyển sách và xấp ghi chú từ tay anh. Lúc đó, anh lại lên tiếng.

“À, cũng nhân tiện, tám bản đồ kia cũng đặc biệt lắm đấy.”

“Tám bản đồ?” tôi lạnh người. Tôi chỉ biết một tám bản đồ - thực ra là ba tám, được vẽ theo tỷ lệ xích tăng dần - nhưng nó chẳng liên quan gì với kế hoạch hiện tại của tôi và tôi chắc chắn mình chưa bao giờ đề cập về sự tồn tại của chúng với con người xa lạ này.

“Anh tự tay phác thảo nó à? Hình vẽ đó không cũ lắm, rõ ràng như vậy, nhưng tôi không đánh giá anh là một nghệ sĩ đâu. Và chắc chắn dù sao cũng không phải hạng người bệnh hoạn, nếu anh không phiền vì tôi đã nói như vậy.”

Tôi nhìn anh trờ trờ, không thể giải mã những lời nói ấy và sợ sẽ hớ hênh làm lộ một chuyện gì đó nên đã hỏi ý anh muốn nói gì. Phải chăng tôi đã để quên bức vẽ phác thảo nào trong cuốn sách? Nếu vậy thì quá là quá ngu ngốc. Nhưng chắc chắn tôi đã kiểm tra cẩn thận từng trang trước khi giao cuốn sách cho anh.

“À, tôi đã nhét nó lại vào trong quyển sách, vì vậy nó còn trong đó,” anh nói, giọng trấn an. “Bây giờ, tiến sĩ Rossi, tôi có thể đưa anh xuống phòng kế toán nếu anh muốn, hoặc thu xếp để anh thanh toán hóa đơn tại nhà.” Anh mở cửa cho tôi và lại một lần nữa khuôn mặt anh biến dạng thành một nụ cười chuyên nghiệp. Ở đó và ngay lúc đó, tôi biết mình không nên lục tìm trong quyển sách đang cầm trong tay, và trong ánh sáng hành lang tôi chợt nhận ra chắc hẳn mình đã tưởng tượng ra nụ cười kỳ dị của Martin, thậm chí có lẽ cả vẻ đau ốm của anh nữa; da dẻ anh bình thường, người chỉ hơi cong xuống do hàng chục năm lăn lộn giữa đồng giấy tờ của quá khứ, ngoài ra không có gì khác. Anh đứng bên cửa, chìa tay ra chào tạm biệt, thân tình đúng kiểu dân Washington, tôi bắt tay anh, làm bầm nói muốn thanh toán hóa đơn tại địa chỉ của mình ở trường đại học.

Tôi mệt mỏi bước xa khỏi cửa phòng anh, ra khỏi đại sảnh và cuối cùng ra khỏi tòa lâu đài màu đỏ nơi chứa những công trình lao động của anh và các đồng nghiệp đó. Trong bầu không khí trong lành của quảng trường Mall, tôi lững thững bước ngang qua bãi cỏ đến một băng ghế rồi ngồi xuống, cố gắng không lo lắng, cả bề ngoài và trong lòng.

Quyển sách bỗng mở ra trong tay tôi, với sự mời gọi quái gở thường lệ, và tôi tìm kiếm trong vô vọng ở đó một tờ giấy rời mang theo điều gì đó sẽ khiến mình ngạc nhiên. Chỉ đến khi lật các trang giấy từ cuối lên lần nữa tôi mới tìm được nó - một bản vẽ rất đẹp in lên nhờ giấy than, như thể có ai đó đã có trước mặt tám bản đồ thứ ba, cũng là tám chi tiết nhất trong số những tám bản đồ bí mật của tôi, và đã cán ke lại tất cả những đường nét bí ẩn trên nó cho tôi. Tên các địa danh viết bằng một phương ngữ Xlavơ, chính xác là những cái tên mà tôi đã biết trên tám bản đồ của mình - Làng Trộm Heo, Thung Lũng Tám Cây Sồi. Thực ra, đối với tôi, bản phác thảo này chỉ có duy nhất một đặc điểm khác lạ. Bên dưới cái tên Hầm Mộ Tội Lỗi có những con chữ Latin viết rõ ràng bằng một thứ mực có vẻ như cùng loại mực của các tiêu đề khác. Phía trên vị trí có vẻ là nấm mộ, vòng quanh đó tựa như để chứng tỏ mối liên hệ tuyệt đối của nó với địa điểm này, là những con chữ tôi đọc được: BARTOLOMEO ROSSI.

Đọc giả thân mến, hãy đánh giá tôi là kẻ hèn nhát nếu bạn buộc phải như vậy, nhưng tôi đã rũ bỏ tất cả ngay lúc đó. Tôi là một giáo sư trẻ và đang sống tại Cambridge, Massachussetts, nơi tôi đang giảng dạy, hay ra ngoài ăn tối với những người bạn mới, và viết thư về cho cha mẹ già hàng tuần. Tôi không phải mang theo tôi, hoặc thánh giá bên người, hoặc làm dấu thánh khi nghe có tiếng bước chân trong gian sảnh. Tôi chọn một sự bảo vệ tốt hơn - tôi đã dùng lại, không chú ý vào giao lộ lịch sử đáng sợ kia nữa. Kẻ đó hẳn sẽ thỏa mãn khi thấy tôi câm lặng, vì tôi đã không còn bận khoăn lo lắng với tấn bi kịch này nữa.

Bây giờ, nếu chính bạn phải lựa chọn giữa sự tỉnh táo và cuộc sống đáng nhớ của mình, với sự bất ổn thực sự, bạn sẽ lựa chọn bên nào, như một cách thích đáng mà một học giả có thể sống trọn những ngày tháng của mình? Tôi biết, Hedges không hề yêu cầu tôi đâm đầu vào bóng tối. Dù vậy, nếu bạn đã đọc tới đây, nghĩa là, sau cùng, tôi đã bị hãm hại. Bạn cũng phải lựa chọn. Tôi đã cho bạn biết từng chi tiết của những kiến thức mà tôi sở đắc, những kiến thức liên quan đến những chuyện khủng khiếp này. Biết được câu chuyện của tôi, liệu bạn có thể từ chối làm người kế thừa cho tôi?

Người bạn sầu khổ của bạn, Bartholomew Rossi

Bóng râm bên dưới hàng cây đã dài ra thành một mảng lớn uể oải, cha đã tung một hạt dẻ dưới gót giày. Tôi bất chợt có cảm giác nếu là người thô lỗ hơn, có lẽ cha đã nhổ nước bọt lên mặt đất, để loại bỏ mùi vị tởm lợm nào đó. Thay vì vậy hình như cha cố gắng nuốt vào và cố trấn tĩnh để mỉm cười. “Chúa ơi! Chúng ta đã nói chuyện gì vậy? Chiều nay hình như chúng ta nghiêm trang quá thì phải.” Cha cố nở nụ cười, nhưng đồng thời cũng liếc nhìn tôi, một cái nhìn đầy lo âu, tựa như một hình bóng vô hình nào đó có thể chụp xuống tôi, đặc biệt riêng tôi, và mang tôi đi không một lời cảnh báo.

Lúc này, tôi duỗi bàn tay lạnh giá ra khỏi ria băng ghế và nỗ lực giữ cho lòng được thanh thản. Mình phải nỗ lực để thanh thản từ khi nào thế nhỉ? Tôi băn khoăn tự hỏi, nhưng đã quá trễ. Tôi đang làm công việc này thay cho cha mất rồi, đồng thời cố khiến cha nghĩ sang chuyện khác, như ông từng cố làm với tôi. Tôi vờ hờn dỗi, nhõng nhẽo để khóa lấp - một chút thôi, không quá đáng để cha khỏi nghi ngờ. “Con lại đói nữa rồi, muốn ăn một bữa ra trò quá.”

Cha mỉm cười, tự nhiên hơn một chút, đôi giày xịn của ông nện xuống nền đất khi ông lịch sự đưa tay đỡ tôi đứng dậy, bắt đầu nhét vào túi xách các vỏ chai Naranca rỗng và các tàn tích khác của bữa ăn ngoài trời. Tôi hào hứng giúp cha thu dọn phần của mình, giờ lòng đã nhẹ nhõm vì như vậy có nghĩa là cha sẽ cùng quay về thành phố với tôi, thay vì nán lại để xem mặt tiền tòa lâu đài. Đã có lúc tôi quay người lại, khi câu chuyện gần kết thúc và thấy ở cửa sổ tầng trên, một bóng đen lừng lững đã thay thế cho bà lão giúp việc. Tôi đã nói, huyền thiên, về bất kỳ điều gì xuất hiện trong đầu. Chỉ cần cha không nhìn thấy bóng đen đó, sẽ không có va chạm nào cả. Cả hai chúng tôi có thể an toàn.



Lúc này tôi đã tạm ngưng đến thư viện trường đại học, phần vì cảm thấy bất an một cách kỳ lạ về công việc nghiên cứu của mình ở đó, phần do cảm thấy bà Clay nghi ngờ khi tôi cứ vắng nhà suốt sau giờ học ở trường. Tôi vẫn luôn gọi điện cho bà như đã hứa, nhưng giọng nói qua điện thoại của bà càng lúc càng lo ngại, khiến tôi hình dung bà đang có những cuộc nói chuyện không mấy dễ chịu với cha. Tôi cho rằng kinh nghiệm của bà về những thói hư tật xấu ở đời không đủ để đoán ra chuyện gì cụ thể, nhưng cha thì có lẽ đã có những phỏng đoán khiến chính mình bối rối - ma túy chẳng? Hay là bạn trai? Và đôi lúc cha nhìn tôi lo lắng đến độ tôi không muốn làm cha phải rối trí hơn nữa.

Tuy nhiên, cuối cùng sự căm dỗ lại trở dậy mạnh đến nỗi dù cảm thấy khó chịu tôi vẫn quyết định trở lại thư viện. Lần này tôi giả vờ đi coi phim buổi tối với một bạn gái ngờ nghệch học cùng lớp - tôi biết bác Johan Binnerts làm việc tại bộ phận Trung cổ vào mỗi tối thứ Tư, và lúc đó cha đang dự họp ở Trung tâm - và tôi đã mặc áo khoác mới ra ngoài trước khi bà Clay kịp phản ứng.

Thật lạ khi đến thư viện vào buổi tối, nhất là khi tôi thấy gian sảnh chính vẫn còn đầy những gương mặt mệt mỏi của các sinh viên. Tuy nhiên, phòng đọc sách bộ phận Trung cổ lại vắng tanh. Tôi lặng lẽ đến bàn làm việc của bác Binnerts và thấy bác đang lật xem một chồng sách mới - cháu sẽ chẳng quan tâm đến cuốn nào đâu vì cháu chỉ thích những cuốn sách rừng rợn, bác lên tiếng bảo tôi cùng một nụ cười dễ mến. Nhưng bác đã để dành riêng cho tôi một cuốn sách - tại sao mình lại không đến sớm hơn để đọc chứ? Tôi lí nhí nói lời xin lỗi, bác chỉ khẽ bật cười. “Bác cứ sợ đã có chuyện gì xảy ra với cháu, hoặc cháu đã làm theo lời khuyên của bác mà đi tìm một chủ đề khác thú vị với một thiếu nữ hơn. Nhưng cháu cũng làm bác tò mò, vì vậy bác đã tìm cho cháu quyển sách này.”

Tôi nhận cuốn sách với vẻ biết ơn, và bác Binnerts cho biết phải vào phòng làm việc nhưng sẽ trở ra ngay xem tôi có cần gì không. Có lần bác đã chỉ cho tôi phòng làm việc của bác, một phòng nhỏ có cửa sổ, phía sau phòng đọc sách, ở đó nhân viên thư viện sửa chữa các tuyệt tác sách cũ, và dán thẻ lên các sách mới. Phòng đọc sách im lặng hơn bao giờ hết khi bác đi khỏi, tôi háo hức mở cuốn sách bác vừa mới trao.

Đúng là một quyển sách đáng lưu ý, lúc đó tôi đã nghĩ như vậy, dù bây giờ tôi đã biết nó là nguồn tư liệu căn bản về lịch sử đế quốc Byzantine thế kỷ mười lăm - một bản dịch cuốn *Istoria Turco Bizantina* của Michael Doukas. Doukas kể nhiều chuyện về cuộc xung đột giữa Vlad Dracula và Mehmed II, và chính tại cái bàn đó, lần đầu tiên tôi đọc bản mô tả nổi tiếng cảnh tượng mà Mehmed đã tận mắt chứng kiến, khi ông xâm chiếm Wallachia vào năm 1462, và tiến về Târgoviste, thủ phủ đã bị bỏ trống của Dracula. Phía bên ngoài thành phố, Doukas nhấn mạnh, Mehmed được chào đón bằng “hàng ngàn hàng ngàn cây cột treo lủng lẳng xác người thay vì các loại hoa trái”. Ở giữa khu vườn chết chóc này là tác phẩm chính của Dracula: Hamza, ái tướng của Mehmed, trong bộ y phục lụa tía mỏng, bị đóng cọc giữa những người khác.

Tôi nhớ đến trung tâm lưu trữ của Quốc vương Mehmed, nơi thầy Rossi đã đến Istanbul để tìm kiếm. Ông hoàng xứ Wallachia là cái gai trong mắt vị Quốc vương này - đó là điều rõ ràng. Tôi nghĩ mình cần phải đọc đôi chút về ông vua Mehmed này; hẳn có những nguồn thông tin có thể giải thích mối quan hệ giữa ông ta với Dracula. Tôi không biết phải bắt đầu từ đâu, nhưng bác Binnerts đã nói sẽ sớm quay lại để xem tôi cần gì hay không.

Nóng ruột, tôi vừa có ý muốn tìm xem bác ấy đang ở đâu thì chợt nghe có tiếng động phía sau căn phòng. Đó là một tiếng huych, làm chấn động sàn nhà hơn là một âm thanh thực sự, cảm giác như một chú chim va vào kính cửa sổ lúc đang bay hết tốc lực. Một cái gì đó xui khiến tôi lao về hướng có tiếng va chạm, dù đó là bất kỳ cái gì, và tôi bỗng thấy mình đang lao thẳng vào phòng làm việc ở phía sau đại sảnh.

Qua cửa sổ tôi không thấy bác Binnerts và cảm thấy tạm yên tâm, nhưng khi mở tung cánh cửa gỗ, tôi thấy một cái chân trên sàn, một cái chân mặc quần xám dính liền với một thân hình đang quần quai, chiếc áo len dài tay màu xanh xô lệch trên một cơ thể đang co giật, mái tóc xám bạc bê bết máu, gương mặt - may là chỉ thấy được phân nửa - bị giập nát, một mẩu da đầu vẫn còn dính ở góc bàn. Dường như một cuốn sách đã rơi ra khỏi tay bác Binnerts; nó cũng nằm đó sóng soài, như bác. Trên tường phía trên bàn làm việc có một vết máu, hình dấu bàn tay lớn và rõ nét, như một bức tranh vẽ bằng ngón tay bôi màu của trẻ con. Tôi cố nén để khỏi thốt lên tiếng nào, nên đến khi tiếng thét của tôi bật ra, nó nghe như tiếng của ai đó khác.

Tôi phải nằm bệnh viện vài ngày - cha khăng khăng bắt vậy, bác sĩ chăm sóc là bạn cũ của ông. Cha dịu dàng nhưng nghiêm nghị, ngồi ở mép giường, hoặc khoanh tay đứng bên cửa sổ, khi viên sĩ quan cảnh sát tra vấn tôi lần thứ ba. Tôi không thấy có ai vào trong phòng thư viện. Tôi đang yên lặng đọc sách tại bàn. Tôi nghe có tiếng ngã huỵch, tôi không quen biết riêng tư với bác thủ thư, nhưng bác ấy rất mến tôi. Viên cảnh sát cam đoan với cha, tôi không phải là nghi can, đơn giản chỉ là một nhân chứng gần nhất mà họ có. Nhưng tôi đã không trông thấy gì, không có ai bước vào phòng đọc sách - tôi chắc chắn về điều đó - và bác Binnerts cũng chẳng hề la hét. Trên thi thể không có vết thương nào khác, đơn giản là có kẻ nào đó đã động vỡ đầu người đàn ông khốn khổ này vào góc bàn làm việc. Chắc hẳn tay của hắn rất mạnh.

Viên sĩ quan cảnh sát lắc đầu, vẻ lúng túng. Dấu bàn tay trên tường không phải của viên thủ thư; tay ông ta không dính máu. Hơn nữa, dấu tay không khớp với dấu tay ông ta, và đây là một dấu tay kỳ lạ, các dấu vân tay như bị mòn đi một cách kỳ dị. Bình thường cũng dễ tìm dấu vân tay trùng khớp - viên cảnh sát ba hoa với cha bằng giọng trịnh trọng - trừ phi người ta chưa lưu trữ một dấu tay nào giống như vậy. Một vụ án tệ hại. Amsterdam không còn là thành phố như xưa - bây giờ người ta quăng cả xe đạp xuống các dòng kênh, chưa kể chuyện kinh khủng nhường ấy xảy ra với một á gái điếm hồi năm ngoái, người mà... - cha ngắt lời anh ta bằng một cái liếc mắt.

Khi viên cảnh sát đi khỏi, cha đến ngồi lại bên mép giường và lần đầu tiên hỏi tôi đã làm gì trong thư viện. Tôi giải thích với cha lúc ấy tôi đang học bài, rằng tôi thích đến đó sau khi tan trường để làm bài tập, vì phòng đọc sách ở đó rất yên tĩnh và tiện nghi. Tôi sợ cha sẽ hỏi vì sao tôi lại chọn khu vực sách Trung cổ, nhưng nhẹ nhõm khi thấy cha như chìm vào nỗi căm lặng.

Tôi không nói cho cha biết trong lúc thư viện đang ồn ào nhốn nháo sau tiếng hét của tôi, theo bản năng tôi đã nhét vào túi xách của mình cuốn sách mà bác Binnerts đã giữ trong tay trước khi chết. Cảnh sát có lục soát túi của tôi khi họ vào phòng, nhưng chẳng nói gì về cuốn sách - mà sao họ lại để ý đến cuốn sách đó cơ chứ? Trên đó chẳng dính chút máu nào. Đó là một quyển sách tiếng Pháp thế kỷ thứ mười chín nói về các nhà thờ ở Rumania, và khi rút xuống đất nó đã mở ngay ra trang nói về một nhà thờ ở hồ Snagov, từng được ông hoàng Vlad III xứ Wallachia chu cấp rất hậu hĩnh. Theo truyền thống, mộ của ông ta sẽ được đặt ở đó, phía trước bệ thờ, theo lời chú giải phía dưới sơ đồ của nhà tụng niệm. Tuy nhiên tác giả cũng ghi chú là đám dân làng gần hồ Snagov còn có những câu chuyện của riêng họ. Chuyện gì? Tôi tự hỏi, nhưng chẳng có gì hơn ngoài ngôi nhà thờ đặc biệt đó. Bức phác thảo mô tả nhà tụng niệm cũng chẳng cho thấy điều gì bất thường.

Thận trọng ngồi xuống mép giường, cha lắc đầu. “Từ nay cha muốn con học ở nhà,” cha lặng lẽ nói. Tôi ước gì cha đừng nói ra điều đó vì dù sao tôi cũng sẽ chẳng bao giờ trở lại thư viện đó nữa. “Bà Clay sẽ vào ngủ với con một thời gian nếu con cảm thấy lo lắng, và bất kỳ lúc nào con muốn chúng ta đều có thể gặp lại bác sĩ. Con chỉ cần cho cha biết.” Tôi gật đầu, dù thích được ở trong phòng một mình với những mô tả về nhà thờ Snagov hơn là ở chung với bà Clay. Tôi cân nhắc ý định ném quyển sách xuống kênh - như những chiếc xe đạp mà viên cảnh sát đó đã nhắc tới - nhưng tôi biết rốt cuộc mình sẽ lại mở nó ra, dưới ánh sáng ban ngày, để đọc lại. Có lẽ tôi muốn làm việc này không chỉ vì lợi ích của riêng mình mà cả vì bác Binnerts thân yêu, bây giờ đang nằm đâu đó trong một nhà xác của thành phố.

Vài tuần sau, khi cha bảo tôi có lẽ sẽ tốt cho thần kinh tôi hơn nếu đi chơi xa một chuyến, tôi biết thật ra cha thấy tốt hơn không nên để tôi ở nhà một mình khi ông đi vắng. Người Pháp, cha giải thích, muốn hội ý với các đại diện quỹ tài trợ của cha trước khi bắt đầu đàm phán ở Đông Âu vào mùa đông. Đây cũng là thời điểm tốt nhất để đến miền bờ biển Địa Trung Hải, sau khi những đoàn du khách đã ra về nhưng lại trước khi phong cảnh trở nên cần cỗi. Chúng tôi cẩn thận khảo sát bản đồ và rất hài lòng vì người Pháp đã

từ bỏ lựa chọn thông thường của họ: thay vì Paris, địa điểm hội nghị lần này là một khu nghỉ dưỡng tư gần biên giới Tây Ban Nha - sát với hòn ngọc nhỏ Collioure^[19], cha hề hà, và có lẽ một cái gì đó giống hòn ngọc đó. Ngay trong vùng nội địa là thị trấn Les Bains và nhà thờ Thánh Matthieu thuộc tỉnh Pyrénées Orientales, tôi tro tay chỉ, nhưng khi tôi đề cập đến những cái tên này cha sầm mặt và bắt đầu rà tay dọc theo bờ biển để tìm những địa danh thú vị khác.

Tại khách sạn Le Corbeau, nơi chúng tôi ở, bữa điểm tâm trên sân thượng dưới bầu trời ban mai trong lành ngon đến mức sau khi cha đã cùng các quý ông mặc comlê đen đi khuất vào hội trường rồi tôi vẫn ngồi nán lại, miễn cưỡng lấy sách ra đọc nhưng thường xuyên ngẩng lên nhìn mặt biển xanh màu ngọc bích cách xa vài trăm thước. Tôi đã uống tới ly thứ hai món sôcôla đắng kiểu châu Âu lục địa, cho thêm một cục đường để dễ uống, và ăn mấy ổ bánh mì nóng. Ánh mặt trời trên mặt tiền những ngôi nhà cổ trong khí hậu khô ráo vùng Địa Trung Hải cùng với thứ ánh sáng trong trẻo một cách dị thường của nó dường như không bao giờ lụi tắt, tựa như không bão tố nào dám mạo hiểm tiếp cận vùng vịnh nhỏ này. Từ chỗ mình ngồi, tôi có thể thấy đôi chiếc thuyền đang bắt đầu dong buồm ra khơi buổi sớm trên mép nước của vùng biển màu sắc tuyệt vời này và một gia đình với một bà mẹ và mấy đứa con nhỏ mặc những bộ đồ tắm kiểu Pháp kỳ dị (đối với tôi) mang theo xô đi xuống bãi cát bên dưới khách sạn. Vịnh biển uốn cong quanh chúng tôi, về bên phải, dưới hình dạng những ngọn đồi lốm chốm. Trên đỉnh một trong những ngọn đồi này là một pháo đài đồ nát, cùng một màu với những tảng đá và cỏ khô, những cây ô liu như không leo lên nổi nơi đó, bầu trời buổi sáng xanh dịu trải rộng ở phía sau.

Tôi đột nhiên cảm thấy đau nhói vì cảm giác cô đơn, ganh tị với những đứa bé đang vô tư lự một cách đáng ghét cùng mẹ chúng. Tôi không có mẹ và không có một cuộc sống bình thường. Tôi cũng mơ hồ về điều mà tôi cho là cuộc sống bình thường, nhưng khi lật cuốn sách sinh học để tìm phần mở đầu của chương thứ ba, tôi mơ hồ nghĩ ý niệm đó có thể là sống hẳn ở một nơi nào đó, tối nào cũng có cha mẹ ở bên cùng ăn tối, một mái ấm gia đình mà ở đó du lịch có nghĩa là những kỳ nghỉ ở bãi biển, chứ không phải một cuộc sống du cư bất tận. Tôi cũng cảm thấy chắc chắn, khi nhìn đám trẻ con đang vui đùa trên bãi cát cùng với chiếc xêng nhỏ, rằng những sinh linh này không bao giờ bị sự nghiệt ngã của lịch sử đe dọa.

Nhưng rồi, khi nhìn xuống những mái đầu bóng mượt của chúng, tôi nhận thấy thực ra chúng có bị đe dọa; chỉ đơn giản là không nhận thức được điều đó. Tất cả chúng ta đều dễ bị tổn thương. Tôi rùng mình liếc mắt nhìn đồng hồ. Bốn tiếng nữa tôi sẽ lại cùng ăn trưa với cha trên sân thượng này. Sau đó tôi sẽ tiếp tục học, và sau năm giờ chiều chúng tôi sẽ dạo đến cái pháo đài đồ nát đang tô điểm cho đường chân trời gần đó - từ đó, cha nói, ta có thể nhìn thấy ngôi nhà thờ như nhô lên giữa biển cả, ở phía bờ bên kia, tại Collioure. Trong ngày hôm nay tôi sẽ học thêm đại số, vài động từ tiếng Đức, đọc một chương về *Cuộc Chiến Tranh Hoa Hồng*, sau đó - gì nữa nhỉ? Trên đỉnh dốc đá khô cằn, tôi sẽ lắng nghe câu chuyện kể tiếp của cha. Cha sẽ kể một cách miễn cưỡng, vừa kể vừa nhìn xuống bãi đất cát bên dưới hoặc gõ gõ ngón tay lên những tảng đá đã nằm ở đó từ bao thế kỷ, chìm vào nỗi sợ hãi của chính mình. Và rồi, công cuộc nghiên cứu lại nó, lắp ráp lại tất cả các mảnh vụn về nó, sẽ tùy thuộc vào tôi. Một đứa bé hét lên đỉnh tai phía dưới, tôi giật mình, đánh đổ ly ca cao.



Khi đọc xong lá thư cuối cùng của thầy Rossi, cha kể, cha lại cảm thấy phiền muộn, tựa như thầy đã biến mất lần thứ hai vậy. Nhưng đồng thời cha cũng tin rằng việc mất tích của ông chẳng liên quan gì đến chuyến xe buýt đến Hartford ấy, hoặc chuyện người thân của ông bị bệnh ở Florida (hoặc Luân Đôn), như cảnh sát đã cố tình mặc nhận. Cha gạt bỏ những ý tưởng này ra khỏi đầu và bắt đầu xem xét những thứ giấy tờ khác của thầy. Trước tiên phải đọc kỹ, nhận thức hết mọi chuyện đã. Sau đó sắp xếp theo thứ tự thời gian và bắt đầu - nhưng phải từ từ - rút ra những kết luận. Cha băn khoăn tự hỏi liệu thầy Rossi đã từng có linh cảm nào rằng nhờ đào tạo cha, ông có thể đảm bảo được sự tồn tại của chính bản thân mình hay không. Như một kỳ thi tốt nghiệp đầy gian nan - mặc dù cha hết sức mong muốn nó chẳng phải là kết cuộc cho cả ông ấy và cha. Cha tự nhủ mình sẽ không dự tính hành động cho đến khi đọc xong tất cả các tài liệu, nhưng cha đã mơ hồ đoán ra những gì mình có lẽ phải làm. Cha lại mở nó ra, cái gói nhỏ đã bạc màu vì năm tháng.

Ba món kế tiếp là những tấm bản đồ, như thầy Rossi đã hứa, tấm nào cũng được vẽ bằng tay, và không có tấm nào trông cũ hơn những lá thư. Đương nhiên rồi: đây là những phiên bản được ông vẽ lại theo trí nhớ từ những tấm bản đồ ông đã tận mắt nhìn thấy trong trung tâm lưu trữ tư liệu thành phố Istanbul, sau những chuyến phiêu lưu đến đó. Trên tấm bản đồ đầu tiên cha cầm lên, cha nhận ra một khu vực núi non rộng lớn được thể hiện bằng những dấu chữ V nhỏ hình tam giác. Chúng hình thành hai đường bán nguyệt dài suốt trang giấy theo hướng Đông-Tây và tụm lại dày đặc ở phía Tây. Một dòng sông lớn uốn khúc ở rìa phía Bắc tấm bản đồ. Không thấy có thành phố, dù ba hay bốn dấu chữ X ở vùng núi phía Tây có lẽ là để đánh dấu những thị trấn. Bản đồ không ghi các địa danh, nhưng thầy Rossi - cùng một lối như trong bức thư cuối cùng - đã viết quanh đường viền bản đồ: *“Kẻ nào không có đức tin và chết khi còn vô đạo sẽ bị lời nguyện rửa của Thánh Allah, của các thiên thần và của con người giáng xuống đầu (Kinh Koran)”* và nhiều đoạn văn tương tự. Cha băn khoăn tự hỏi không biết dòng sông cha nhìn thấy ở đây liệu có thể là dòng sông mà dường như ông ấy cho rằng đã được biểu tượng hóa bằng hình ảnh cái đuôi rồng trong cuốn sách của ông. Nhưng không; trong trường hợp đó ông hẳn sẽ đề cập đến tấm bản đồ có tỷ lệ lớn nhất, chắc chắn nó có trong số những tấm bản đồ này. Cha nguyện rửa những tình huống - tất cả các tình huống - đã ngăn cản không cho cha được cầm tận tay nhìn tận mắt những tấm bản đồ gốc; bởi chắc chắn vẫn có những điểm thiếu sót hoặc không nhất quán giữa bản sao và bản gốc, dù Rossi có khéo léo và trí nhớ của ông có tuyệt vời đến đâu.

Bản đồ kế tiếp có vẽ tập trung nhiều hơn vào khu vực rừng núi phía Tây đã được vẽ trên tấm bản đồ thứ nhất. Một lần nữa cha lại thấy dấu chữ X được ghi nơi này nơi kia, đánh dấu những vị trí tương đương những vị trí trên tấm bản đồ thứ nhất. Nhưng xuất hiện một dòng sông nhỏ hơn, chảy ngoằn ngoèo qua vùng núi. Và lại không ghi tên địa danh nào. Thầy Rossi đã ghi chú suốt phía trên tấm bản đồ này (Lặp lại câu trích Kinh Koran trong tấm bản đồ thứ nhất). Chắc, hồi đó ông ấy cần trọng đúng kiểu thầy Rossi mà cha hằng quen biết. Nhưng dù có thế, những tấm bản đồ này vẫn quá đơn giản, một bản phác thảo quá sơ sài để có thể gọi ra bất kỳ khu vực cụ thể nào đó mà cha đã từng nhìn thấy hoặc từng nghiên cứu. Nỗi chán nản trào dâng trong cha như một cơn sốt, nhưng một cách khó khăn, cha đã cố nén nó xuống để buộc bản thân tập trung trở lại.

Tấm bản đồ thứ ba sáng sủa hơn, dù đến lúc đó cha vẫn không chắc nó có thể cho biết chính xác điều gì. Đường viền tổng quát của nó quả thực là hình bóng dữ dội mà cha đã quen thuộc trong hai cuốn sách có hình con rồng của cha và thầy Rossi, dù vậy cha hẳn không thể nhận ra ngay nếu không được thầy Rossi

tiết lộ chi tiết này. Tám bản đồ cũng cho thấy cùng một vùng núi non vẽ bằng hình tam giác. Trong tám bản đồ này đã thể hiện chúng rất cao, tạo thành những đỉnh san sát nhau theo hướng Bắc-Nam, một dòng sông uốn khúc chảy qua vùng núi và đến cuối nở rộng ra thành một cái gì đó giống như một hồ chứa. Đó có thể là hồ Snagov của Rumania như các truyền thuyết nói về nơi chôn cất Dracula đã gợi ý, tại sao không? Nhưng, như thầy Rossi đã ghi chú, không có hòn đảo nào ở chỗ dòng sông nở rộng, và dù sao chẳng nữa nơi đó trông cũng không giống một cái hồ. Những dấu X một lần nữa lại xuất hiện, lần này được ghi chú bằng những mẫu tự Cyrillic nhỏ li ti. Cha nghĩ rằng đó là các tên làng mà thầy Rossi đã đề cập.

Giữa những tên làng rải rác này cha thấy có một hình vuông, được thầy Rossi ghi chú: “(Chữ Ả Rập) *Hầm Mộ Tội Lỗi của Kẻ Tiêu Diệt Người Thổ.*” Phía trên hình vuông này là một con rồng nhỏ, được vẽ khá đẹp, trên đầu nó là hình một lâu đài, ở phía dưới cha còn đọc được nhiều chữ Hy Lạp khác, thầy Rossi đã dịch chúng sang tiếng Anh: “*Ở nơi chốn này, hấn bị giam giữ trong cái ác. Hồi độc giả, bằng một lời, hãy đào mộ hấn lên.*” Những dòng chữ này có một sức hấp dẫn lạ lùng, giống như một câu thần chú, cha đã kịp ngậm chặt môi lại khi vừa định mở miệng đọc to từng từ ấy. Tuy nhiên, như những vần thơ ma quái, trong một thoáng chốc, chúng nhảy múa điên cuồng trong đầu óc cha.

Cha đặt cả ba tám bản đồ qua một bên. Thật khủng khiếp khi nhìn thấy chúng ở đó, chính xác như thầy Rossi đã mô tả, càng lạ lùng hơn khi chúng không phải bản gốc mà chỉ là những bản sao do chính tay thầy vẽ ra. Rốt cuộc, cha phải lấy gì để chứng minh với mình rằng ông ấy đã không dựng lên mọi chuyện và vẽ ra những tám bản đồ này như một trò chơi khăm đây? Cha chẳng hề có tư liệu gốc nào về vấn đề này, ngoại trừ những lá thư của ông ấy. Cha nhịp nhịp ngón tay lên mặt bàn. Đêm nay, đồng hồ trong phòng làm việc của cha hình như gõ nhịp to một cách bất thường, và thứ bóng tối chập choạng của chốn thành thị có vẻ như vẫn ở sau bức màn che cửa sổ. Từ nhiều giờ qua, cha đã không có gì bỏ bụng và đôi chân bắt đầu đau nhức, nhưng bây giờ chưa phải là lúc nghỉ ngơi, cha liếc vội vào tám bản đồ đường sá vùng Balkan, nhưng không thấy có dấu hiệu bất thường nào, có vẻ như vậy - chẳng hạn như các ghi chú bằng tay. Tập quảng cáo về nước Rumania cũng không có gì đặc sắc, ngoại trừ thứ tiếng Anh kỳ cục in trên đó, chẳng hạn như “*Hãy thưởng thức miền quê trù phú và kinh hoàng của chúng tôi*”. Những thứ duy nhất còn lại chưa được xem đến là các ghi chú viết tay của thầy Rossi và bao thư nhỏ được niêm kín mà cha đã để ý ngay khi vừa lật qua những trang giấy đầu tiên. Vì bì thư đó được niêm lại nên cha đã định sẽ xem xét nó sau cùng, nhưng cha không còn chờ đợi được nữa. Tìm con dao rọc giấy giữa đồng giấy tờ trên bàn viết, cha cẩn thận mở niêm phong, rút ra một tờ giấy dùng để viết thư.

Lại là tám bản đồ thứ ba, với hình dạng con rồng, dòng sông uốn khúc, những đỉnh núi nhô cao nhọn hoắt và san sát như răng cưa. Nó cũng được vẽ lại bằng mực đen, như bản sao của thầy Rossi, nhưng nét vẽ có phần hơi khác biệt - một bản sao chép rõ ràng nhưng khi nhìn kỹ có phần khó đọc, cổ xưa, hơi cầu kỳ. Cha đã phải chuẩn bị sẵn tinh thần sau khi đọc lá thư của thầy Rossi để không bất ngờ khi nhìn thấy một bản khác với phiên bản đầu tiên của tám bản đồ rồi mới phải, nhưng nó vẫn khiến cha choáng váng như thể vừa bị giáng cho một đòn: phía trên ngôi mộ giống như một chiếc hộp và con rồng vệ sĩ là những con chữ viết theo hình vòng cung: *BARTOLOMEO ROSSI*.

Cha dẹp hết các giả định, nỗi sợ hãi, những kết luận này nọ và ép mình bỏ tờ giấy qua một bên để đọc các trang ghi chú của thầy Rossi. Hai trang đầu dường như đã được ông ghi trong trung tâm lưu trữ tư liệu tại Oxford và Thư viện Bảo tàng Anh quốc, và không cho cha biết thêm được gì. Có một bản tóm tắt ngắn về cuộc đời và sự nghiệp của Vlad Dracula, một danh sách một số tài liệu văn học và lịch sử thuộc nhiều thể kỷ khác nhau trong đó có đề cập đến Dracula. Tiếp đó là một trang khác, ghi trên một tờ giấy khác, và được ghi hôm sau chuyến đi của ông đến Istanbul. “*Khôi phục lại theo trí nhớ,*” những dòng chữ thẩu viết tay nhưng cẩn thận, và cha nhận ra hẳn chúng phải là các ghi chú mà ông ấy đã ghi ra giấy sau trải nghiệm trong trung tâm lưu trữ ở Istanbul, lúc ông phác thảo lại những tám bản đồ ấy theo trí nhớ trước khi rời nơi chốn đó để đến Hy Lạp.

Các ghi chú này cũng liệt kê danh sách những tài liệu có từ thời Quốc vương Mehmed II mà thư viện Istanbul đang lưu trữ - ít nhất là những gì thầy Rossi cho là có liên quan với công trình nghiên cứu của ông - ba tám bản đồ, những cuộn giấy ghi chép tiền nong từ những cuộc chiến của người Carpaten chống lại đế quốc Ottoman, sổ cái hàng hóa mua bán giữa những thương nhân Ottoman ở vùng ven khu vực đó. Đối với

cha, có vẻ như chẳng có tài liệu nào có ý nghĩa rõ ràng; nhưng cha băn khoăn tự hỏi, chính xác vào thời điểm nào công việc của thầy Rossi đã bị tên quan chức xấu xa làm gián đoạn. Liệu những cuốn ghi chép và sổ cái giao dịch mua bán mà ông đề cập đến ở đây có thể chứa đựng manh mối nào liên quan đến cái chết hoặc việc chôn cất Vlad Tepeş không? Liệu thầy Rossi thực sự đã xem xét thấu đáo tất cả các tư liệu chưa, hay chỉ có đủ thời gian để lập danh sách khả năng có thể xảy ra trong trung tâm lưu trữ trước khi bị làm cho quá sợ hãi mà tránh xa nơi đó?

Còn một mục cuối trong danh sách liệt kê đó, và đề mục này đã khiến cha ngạc nhiên, vì vậy cha nán nã lại với nó một lúc lâu. “*Thư mục, Giáo đoàn Ròng (hình thức cuộn giấy không hoàn chỉnh).*” Dòng chữ ghi vội này làm cha vừa ngạc nhiên vừa ngần ngại vì nó quá mơ hồ. Thông thường thầy Rossi ghi chú rất rõ ràng và chú giải đầy đủ; chú giải, thầy thường nhấn mạnh, mới là ý nghĩa của việc ghi chép. Thư mục mà ông đề cập đến một cách vội vã như vậy có phải là danh sách mà thư viện đã lập để ghi lại tất cả tư liệu có liên quan đến Giáo đoàn Ròng mà họ cất giữ? Nếu vậy, tại sao ông lại ghi “*Hình thức cuộn giấy không hoàn chỉnh*”? Đó hẳn phải là một tài liệu cổ xưa, cha nghĩ - có thể là một tài liệu từ thời Giáo đoàn Ròng mà thư viện hiện lưu giữ? Liệu thư mục đó, dù là gì, có thực sự không liên quan đến công việc nghiên cứu của ông ấy?

Có vẻ như việc trầm ngâm với một tư liệu mơ hồ mà thầy Rossi đã xem xét cẩn thận cách nay quá lâu khó có thể là con đường trực tiếp dẫn đến sự kiện ông ấy mất tích, cha chán nản buông tờ giấy xuống, đột nhiên cảm thấy mệt mỏi vì tính vớ vẩn, không đầu vào đầu của việc tìm tòi này. Cha khao khát những câu trả lời. Ngoại trừ việc chưa nói rõ những điều ẩn chứa trong các cuộn giấy ghi chép tiền nong, trong các sổ cái, và trong cái thư mục cổ đó, còn lại thầy Rossi đã chia sẻ cận kề với cha các khám phá của ông. Nhưng đó là bản tính ông ấy, ngắn gọn và súc tích; hơn nữa, ông đã rất hào phóng, nếu có thể nói như vậy, khi giải thích ý mình trong nhiều trang thư. Tuy vậy, cha chưa biết gì nhiều, ngoại trừ những gì phải thực hiện kế tiếp. Chiếc phong bì lúc này đã hoàn toàn trống rỗng, và sau khi đọc xong những tài liệu cuối cùng trong đó, cha vẫn chẳng biết được gì nhiều hơn những gì đã biết được từ những lá thư của ông ấy. Cha cũng nhận ra là mình phải hành động càng nhanh càng tốt. Cha đã từng quen thức suốt đêm rồi, và trong vòng một giờ nữa, có thể cha sẽ tập hợp lại những gì mà thầy Rossi đã nói về những mối đe dọa đối với mạng sống của thầy, lúc thầy nhận diện được chúng.

Cha đứng dậy, các khớp xương kêu rắc rắc, và bước vào căn bếp nhỏ ấm đạm để nấu một ít xúp. Khi lục tìm một cái nồi sạch, cha nhận thấy chú mèo mình nuôi vẫn chưa vào ăn tối, cha vẫn thường ăn chung bữa với nó. Cha không xích nó, và cha ngờ là ngoài cha ra cu cậu còn có những tình yêu khác. Nhưng thường cứ đến giờ ăn tối nó sẽ có mặt ở khung cửa sổ nhỏ trong bếp, nhô đầu vào ô cửa thoát hiểm hỏa hoạn báo cho cha biết nó đang chờ đợi suất ăn của mình, sẽ là một hộp cá ngừ hoặc một đĩa cá mòi khi nào cha nổi hứng vung tay quá trán. Cha rất thích lúc nó nhảy xuống sàn căn hộ buồn tẻ của cha, duỗi lưng và kêu meo meo triu mến. Nó thường nằm nghỉ một lát sau khi ăn, ngủ ở đầu ghế sofa hoặc giương mắt nhìn cha ủ dờ. Đôi lúc cha nghĩ mình thấy được trong đôi mắt vàng tròn xoe của nó vẻ triu mến dịu dàng, mặc dù đó có thể cũng là vẻ thương hại cha. Nó khỏe mạnh và mập mạp, bộ lông mềm với hai màu trắng đen. Cha gọi nó là Rembrandt. Nghĩ đến nó, cha nhấc tấm rèm, đẩy cánh cửa sổ lên và cất tiếng gọi, chờ nghe tiếng bước chân mèo khẽ khàng trên bậc cửa sổ. Cha chỉ nghe tiếng xe cộ xa xa, vọng đến từ trung tâm thành phố. Cha cúi đầu xuống nhìn ra ngoài.

Hình dạng của nó chiếm hết cả khoảng trống, kỳ dị, tựa như nó đã lăn xuống đó khi đang đùa chơi rồi cứ thế rũ mình xuống. Nhẹ nhàng lôi nó vào phòng bếp bằng đôi bàn tay run rẩy, cha nhận ra ngay xương sống nó đã gãy, đầu oặt xuống một cách kỳ dị. Hai mắt của Rembrandt mở to hơn cả lúc còn sống, hai môi bạnh ngược ra sau như đang gặm gù sợ hãi, móng hai chân trước xòe rộng ra. Nhìn thấy cha liền biết ngay nó không thể bị ngã xuống đó, chính xác là như vậy, từ ngưỡng cửa sổ nhỏ hẹp kia. Phải có một bàn tay rất to, rất khỏe mới có thể giết được một con vật như vậy - cha sờ vào bộ lông mềm nhũn của Rembrandt, con giân dữ dăng trào bên dưới nổi kinh hoàng - và thủ phạm chắc hẳn đã bị cào cắn dữ dội. Nhưng rõ ràng anh bạn của cha không còn nữa. Cha nhẹ nhàng đặt nó xuống sàn bếp, phổi cha ngùn ngụt hơi căm giận, trước khi nhận ra cơ thể của nó vẫn còn ấm.

Cha đi vòng khắp nhà, đóng và gài chốt các cửa sổ, rồi quay cuồng suy nghĩ tiếp theo phải làm gì. Làm

sao có thể tự bảo vệ mình? Tất cả các cửa sổ đều đã khóa, cửa ra vào đã chốt hai lần. Nhưng cha biết gì về những nỗi kinh hoàng đến từ quá khứ cơ chứ? Chúng len lỏi vào phòng như sương mù, luồn phía dưới các cánh cửa? Hay phá tung cửa sổ rồi vụt hóa thành một hình hài nào đó? Cha nhìn quanh để tìm vũ khí. Cha không có súng - nhưng súng không bao giờ đánh bại được Bela Lugosi, như trong các phim ma cà rồng, trừ phi người anh hùng được trang bị một viên đạn bạc đặc biệt. Thầy Rossi đã khuyên gì nhỉ? “Tôi sẽ không đi quanh với mấy củ tỏi trong túi, không.” Và cũng còn một điều gì khác nữa: “Tôi chắc chắn anh sẽ mang theo lòng tốt, ý thức đạo đức, anh muốn gọi nó là gì cũng được - dầu sao chăng nữa, tôi muốn nghĩ rằng hầu hết mọi người chúng ta đều có thể làm được chuyện này.”

Cha đi tìm một chiếc khăn sạch trong một hộp tủ bếp, nhẹ nhàng quần quanh xác anh bạn Rembrandt rồi đặt vào phòng trước. Cha sẽ chôn nó ngày mai, nếu như có ngày mai bình thường như mọi ngày. Cha sẽ đào hố chôn nó ở sân sau tòa nhà chung cư - thật sâu, để chó không bới lên được. Thật khó mà nghĩ đến việc ăn uống lúc này, nhưng cha cũng làm một bát xúp và cắt một lát bánh mì.

Sau đó, cha lại ngồi xuống bàn, dọn dẹp và xếp mớ giấy tờ của thầy Rossi gọn gàng trở lại vào chiếc phong bì. Cha đặt cuốn sách có hình con rồng bí ẩn chặn lên phía trên, cẩn thận không để phong bì rơi xuống đất. Trên cùng, cha còn đặt dần lên một tác phẩm kinh điển của Hermann: cuốn *Golden Age of Amsterdam - Thời vàng son của Amsterdam*, một trong những cuốn sách cha vẫn ưa thích lâu nay. Cha mở các ghi chú luận án ra giữa bàn làm việc và đặt dựng đứng phía trước mặt một cuốn sách nhỏ nói về các phường hội thương nhân tại Utrecht, một bản in lại cha mượn ở thư viện về nhưng vẫn chưa đọc kỹ. Cha đặt đồng hồ đeo tay bên cạnh, và thoáng rùng mình với những cảm giác mê tín khi thấy đồng hồ chỉ mười hai giờ kém mười lăm. Ngày mai, cha tự nhủ, mình sẽ đến thư viện đọc ngay lập tức bất kỳ tài liệu nào có thể tìm được ở đó, và có thể giúp trang bị cho mình trong những ngày sắp tới. Cũng chẳng thiệt hại gì khi biết nhiều hơn về những cây cọc bằng bạc, hoa tỏi và thánh giá, nếu chúng đã là những phương tiện được người nông dân dùng để chống lại ma cà rồng nhiều thế kỷ nay. Tồi thiếu, điều này cũng cho thấy có một niềm tin trong truyền thống. Đến bây giờ, cha chỉ có lời khuyên của thầy Rossi, nhưng ông ấy chưa bao giờ làm cha thất vọng trong khả năng quyền hạn của ông. Cha nhặt cây bút lên và chúi đầu vào tập sách mỏng.

Chưa bao giờ cha thấy khó tập trung như vậy. Từng tế bào thần kinh của cha hình như đều trong tình trạng cảnh giác cao độ với một kẻ đang hiện diện bên ngoài, nếu có kẻ đó, tựa như chính đầu óc chứ không phải là đôi tai cha có thể nghe được tiếng hán đang chạm vào cửa sổ. Cha nỗ lực tập trung tư tưởng vào Amsterdam, 1690. Cha viết được một câu, rồi một câu nữa. Bốn phút trước nửa đêm. “*Tìm thêm vài giai thoại về cuộc sống của các thủy thủ Hà Lan,*” cha ghi lên giấy. Cha nghĩ đến các thương nhân, họ đã liên kết với nhau thành các phường hội từ thời xa xưa để chọn lọc ra từ cuộc sống và hàng hóa của mình những gì tốt đẹp nhất có thể, ngày này qua ngày khác hành động theo ý thức trách nhiệm khá đơn giản của mình, sử dụng một phần tiền thặng dư để xây bệnh viện cho người nghèo. Hai phút trước lúc nửa đêm, cha ghi lại tên tác giả quyền sách nhỏ, để sau này xem lại. “*Khám phá ý nghĩa của ngành in báo thành phố đối với giới thương nhân,*” cha ghi chú.

Kim chỉ phút trên đồng hồ đột ngột giật lên, cha cũng giật mình theo. Mười hai giờ đúng. Cha nhận ra, các nhà in báo chắc hẳn vô cùng quan trọng, cha ngồi yên đó, vừa nghĩ vừa cố ép mình không nhìn ra phía sau, đặc biệt nếu các phường hội kiểm soát được một số trong đó. Liệu có thể họ đã mua quyền kiểm soát, hoặc mua quyền sở hữu một số nhà in? Chủ các nhà in có ở trong phường hội nào không? Quan điểm tự do báo chí của giới trí thức Hà Lan trong bối cảnh đó liên quan như thế nào với quyền sở hữu báo chí? Trong một khoảnh khắc, cha cảm thấy quan tâm hơn, mặc dù bản thân không muốn, và cố gắng nhớ lại những gì đã đọc về thورش khai của ngành xuất bản tại Amsterdam và Utrecht. Đột nhiên cha cảm thấy không gian như lắng đọng lại thành một sự tĩnh lặng tuyệt đối, rồi căng thẳng chợt vỡ òa. Cha liếc nhìn đồng hồ. Ba phút sau nửa đêm. Cha lại thờ bình thường và cây bút cũng lướt nhẹ nhàng trên trang giấy.

Hóa ra cái thứ - bất kể đó là gì - đang len lút theo đuổi cha không thông minh tài giỏi như cha vốn lo sợ, cha nghĩ, thận trọng không ngắt quãng việc đang làm. Dường như con ma cà rồng đó chỉ nhìn các biểu hiện bên ngoài, mà cha thì có vẻ đã lưu ý đến lời cảnh cáo thông qua chú mèo Rembrandt và trở lại ổn định làm công việc thường lệ của mình. Cha sẽ không thể giấu được hành động thật sự của mình lâu dài, nhưng tối hôm nay thì bề ngoài của cha là phương tiện bảo vệ duy nhất mà cha có được. Cha chuyển chiếc đèn lại

gần hơn và làm vẻ chú tâm hơn với chủ đề thế kỷ mười bảy thêm một giờ nữa, để làm đậm thêm ấn tượng của nó về một kẻ đang miệt mài với công việc. Trong lúc giả vờ viết lách, cha lý luận với chính mình. Mỗi đe dọa cuối cùng đến với thầy Rossi, vào năm 1931, chính là tên ông trên vị trí Hàm Mộ của Vlad Kẻ Xiên Người. Hai đêm trước đây, người ta không thấy thầy Rossi nằm chết trên bàn làm việc, như cha vừa mới có thể bị nếu không cẩn thận. Người ta cũng không phát hiện ông ấy bị đả thương trong hành lang, như Hedges. Ông ấy đã bị bắt cóc. Lẽ dĩ nhiên, ông ấy có thể đang nằm chết ở một nơi nào đó, nhưng cho đến khi chắc chắn biết được điều đó, cha phải hy vọng ông ấy vẫn còn sống. Bắt đầu từ ngày mai, cha sẽ tự mình tìm hàm mộ đó.

Ngồi trên pháo đài cổ đỏ của nước Pháp, cha tôi đắm đắm nhìn ra biển, thay vì nhìn vào khoảng trời giữa những ngọn núi ở tu viện Thánh Matthieu và ngắm nhìn cánh chim đại bàng chao lượn. “Trở về khách sạn thôi, con ạ,” sau cùng cha nói. “Ngày đã trở nên ngắn hơn rồi, con có để ý không? Cha không muốn bị bắt ở đây sau khi mặt trời lặn.”

Trong cơn nôn nóng, tôi đã bạo gan nêu ra một câu hỏi thẳng thừng. “Bắt ư?”

Cha liếc nhìn tôi, vẻ nghiêm trọng, tựa như đang cân nhắc những rủi ro đến từ câu trả lời mình có thể đưa ra. “Đường rất dốc,” cuối cùng cha nói. “Cha không muốn phải tìm đường trở về trong đêm tối giữa các lùm cây kia. Con cũng vậy chứ?” Nhưng tôi thấy nếu thế thật thì cha cũng đủ gan thôi.

Tôi nhìn xuống rừng cây ô liu, lúc này đã ngả màu xám trắng thay vì màu hồng bạc. Cây nào cũng vạm vẹo, như muốn vươn lên cao, hướng lên cái pháo đài phé tích kia, dù sao chẳng nữa cũng từng một thời đứng canh gác cho chúng - hoặc tổ tiên chúng - khỏi những ngọn đuốc của bọn *Saracen*^[20]. “Không,” tôi trả lời, “con cũng không muốn.”



Đầu tháng Mười hai, chúng tôi lại lên đường, sự mệt nhọc của chuyến đi mùa hè đến vùng Địa Trung Hải dường như đã ở lại phía sau. Làn gió mạnh vùng Adriatic vuốt ve lên tóc, tôi thích cảm giác này, thích sự dữ dội vụng về của nó; nó tựa như một con thú, lừa những móng vuốt nặng nề lên mọi thứ trong bến cảng, làm cho những ngọn cờ phía trước cái khách sạn hiện đại bay phấp phật, bề oằn cong những cảnh cao nhất của hàng cây tiêu huyền trên đường nó thổi qua. “Cha nói gì ạ?” tôi gào to. Cha lại nói lại câu gì đó không nghe rõ, trở lên tầng trên cùng của cung điện hoàng đế. Cả hai chúng tôi đều ngẩn cổ ra nhìn.

Tòa pháo đài thanh lịch của hoàng đế Diocletian^[21] sừng sững hiện ra phía trên chúng tôi trong ánh nắng ban mai, và tôi suýt ngã ngửa khi rướn người ra sau để cố nhìn được phần rìa phía trên cùng của nó. Nhiều khoảng trống giữa những cây cột xinh đẹp đã bị lấp đầy - thường do người ta chia chúng thành những căn hộ, cha giải thích - vì vậy, đó là một công trình chấp vá bằng đá, phần lớn là loại đá tảng cẩm thạch La Mã chôn chia từ những công trình kiến trúc khác, lấp lánh sáng trên khắp cả mặt tiền kỳ dị. Đây đó, nước mưa và những trận động đất đã tạo nên những đường nứt dài. Từ các kẽ nứt, những loại dây leo nhỏ, thậm chí một số cây cối lòng thòng nhô ra. Gió thổi tung những chiếc cổ áo rộng của các thủy thủ đang tản bộ từng nhóm hai hay ba người dọc theo bến cảng, những khuôn mặt rám nắng nổi bật trên bộ đồng phục trắng và những mái đầu húi cua đen ánh lên như bàn chải sắt. Tôi theo cha đi quanh tòa nhà, ngang qua những cây óc chó đen đúa ngã đổ và mớ rác rưởi từ những cây sung dâu, đến khu quảng trường nòng nặc mùi nước tiểu bao quanh tượng đài kỷ niệm. Một ngọn tháp đồ sộ vươn lên trong gió, ngay trước mặt chúng tôi, được trang trí như một chiếc bánh cưới cao lêu nghêu. Ở khu vực phía sau này yên tĩnh hơn và chúng tôi có thể ngưng hét lên khi trò chuyện.

“Bao giờ cha cũng muốn nhìn ngắm ngọn tháp này,” cha nói, giọng bình thường. “Con muốn leo lên đỉnh chứ?”

Tôi đi trước, thích thú bước trên những bậc cầu thang sắt. Trong khu chợ ngoài trời gần bến cảng mà thỉnh thoảng tôi nhìn xuống qua một khung tò vò bằng đá cẩm thạch, cây cối đã chuyển sang màu nâu vàng, trên nền nâu vàng đó những cây bách dọc dòng nước trông như có màu đen hơn là màu xanh lá. Khi trèo lên, tôi có thể nhìn thấy mặt nước xanh thẫm ở bến cảng phía bên dưới, các thủy thủ đang nghỉ phép trông như những chấm trắng nhỏ xíu lang thang qua các quán cà phê ngoài trời. Doi đất cong cong ở xa phía bên kia khách sạn đồ sộ nơi chúng tôi ở như một mũi tên chỉ thẳng vào vùng nội địa thế giới nổi tiếng Xlavơ, nơi chẳng bao lâu cha sẽ bị cuốn vào cơn lũ hòa giải đang lan rộng khắp vùng.

Chúng tôi đứng thờ hốt hển dưới mái tháp. Chỉ có một sàn sắt dưới chân đỡ chúng tôi khỏi rớt xuống mặt đất, từ đó, chúng tôi có thể nhìn suốt được tới mặt đất bên dưới qua những bậc cầu thang sắt xoay tròn ốc chằng chịt như mạng nhện mà chúng tôi vừa leo lên. Bên ngoài các khung cửa sổ đá, thế giới xung quanh như trải rộng ra, mỗi cửa sổ đều thấp đến nỗi du khách nào bất cẩn có thể té lộn nhào qua chín tầng tháp xuống mảnh sân nhỏ rải sỏi bên dưới. Chúng tôi chọn một ghế dài ở giữa, nhìn ra biển, ngồi lặng yên đến độ một con chim én đã liệng vào, đôi cánh gồng lên trong ngọn gió biển ào ào thổi, rồi biến mất dưới những mái hiên. Có một vật gì đó ánh lên trong mỏ con én, một cái gì đó lấp lánh dưới ánh mặt trời khi con én vọt bay từ dưới biển lên đây.

Buổi sáng hôm sau, cha kể, cha thức dậy sớm, khi đã đọc hết đồng giấy tờ của thầy Rossi. Cha chưa bao giờ cảm thấy mừng rỡ khi nhìn thấy ánh mặt trời như sáng hôm đó. Việc tòi tẹt trước tiên là chôn cất Rembrandt. Sau đó, cha đến thư viện mà không gặp trở ngại gì đúng lúc người ta vừa mở cửa. Cha muốn dành trọn ngày hôm đó để chuẩn bị cho đêm sắp đến, cho cuộc tấn công kế tiếp của bóng tối. Đã nhiều

năm, đêm là thời gian yêu thích của cha, là vỏ kén tĩnh lặng nơi cha đắm mình vào để đọc và viết. Bây giờ, nó đã trở thành một mối đe dọa, một mối hiểm nguy không thể tránh được, sẽ xảy đến trong vài giờ tới. Cha cũng đang lên kế hoạch cho chuyến đi sắp tới, cùng những sự chuẩn bị cần thiết. Mọi việc hẳn sẽ dễ dàng hơn một chút, cha buồn rầu nghĩ, nếu cha biết được mình sẽ đi đâu.

Gian sảnh chính của thư viện rất yên lặng, chỉ có tiếng bước chân vang vang của những người thủ thư tới lui vì công việc; rất ít sinh viên đến đây sớm thế này, nên cha sẽ được yên ổn và tĩnh lặng trong ít nhất nửa giờ nữa. Cha tìm kiếm trong danh mục thẻ rồi rằm của thư viện, mở sổ ghi chép và bắt đầu kéo ra những ngăn hộc mà cha cần. Có vài tài liệu liên quan đến vùng Carpates, một trong số đó là về văn hóa dân gian vùng Transylvania. Một cuốn sách về ma cà rồng - những huyền thoại về chúng trong truyền thống Ai Cập. Cha tự hỏi chuyện về ma cà rồng sẽ giống nhau đến mức nào trên khắp thế giới. Liệu những con ma cà rồng Ai Cập có gì giống ma cà rồng Đông Âu? Đó là lĩnh vực nghiên cứu của các nhà khảo cổ học, không phải của cha, nhưng dù sao cha vẫn ghi lại số hiệu của cuốn sách về truyền thống Ai Cập ấy.

Sau đó, cha tìm kiếm về Dracula. Các chủ đề và nhan đề xếp lẫn lộn với nhau trong danh mục thẻ; giữa tấm thẻ "*Drab-Ali Vĩ đại*" và thẻ "*Rồng, châu Á,*" hẳn phải có ít nhất một thẻ nữa: thẻ của cuốn *Dracula* của Bram Stoker mà hôm qua cha thấy người phụ nữ trẻ đó đọc ở đây. Với một tác phẩm kinh điển như vậy, thư viện thậm chí có thể có hai bản. Cha cần cuốn sách đó ngay; thầy Rossi đã nói đó là bản tóm lược công trình nghiên cứu của Stoker về những kiến thức và truyền thuyết về ma cà rồng, nó có thể chứa đựng cả những biện pháp bảo vệ mà cha có thể áp dụng cho chính mình. Cha đã tìm đi tìm lại. Không có một thẻ "*Dracula*" nào - không, không có gì cả. Cha không cho rằng truyền thuyết là một yếu tố quan trọng trong công tác nghiên cứu học thuật, nhưng chắc chắn một cuốn sách như vậy hẳn phải được lên danh mục ở đâu đó.

Và rồi cha chợt thấy một thứ thực sự nằm giữa thẻ mục "*Drab-Ali*" và "*Rồng*". Một mảnh giấy bị vặn xoắn lại nằm ở đáy hộc cho thấy rõ ràng ít nhất một tấm thẻ đã bị rút ra. Cha vội vàng tìm đến ngăn hộc "*St*". Không có mục từ "*Stoker*" ở đó - chỉ có thêm những dấu vết của một vụ đánh cắp chóng vánh. Cha nặng nề ngồi xuống chiếc ghế đầu gỗ gần nhất. Sự việc quá kỳ lạ. Sao lại có kẻ phải thủ tiêu những tấm thẻ cụ thể này?

Cha biết cô gái tóc đen là người mượn cuốn sách sau cùng. Phải chăng cô ta muốn xóa bỏ dấu vết của cuốn sách cô ta mượn? Nhưng nếu muốn đánh cắp hoặc che giấu cuốn sách, tại sao cô ta lại công khai đọc nó, ngay giữa thư viện? Chắc hẳn một người nào khác đã rút các tấm thẻ ra, có lẽ là ai đó - nhưng vì sao? - không muốn bất kỳ người nào khác tìm thấy cuốn sách ở nơi đó. Bất kỳ kẻ nào đã làm việc đó, họ đã hành động hấp tấp, quên không xóa các dấu vết việc làm của mình. Cha suy ngẫm sự việc này một lần nữa. Ở đây, danh mục thẻ là thứ bất khả xâm phạm; bất kỳ sinh viên nào thậm chí chỉ để quên một ngăn hộc danh mục trên bàn, hoặc bị bắt gặp vi phạm lỗi lầm này đều bị các thư ký hoặc thủ thư lên lớp ra trò. Chắc chắn là bất cứ hành động vi phạm nào đối với thẻ danh mục hẳn phải được thực hiện chớp nhoáng, vào khoảnh khắc nào đó không có ai ở chung quanh hoặc nhìn về hướng đó. Nếu người phụ nữ trẻ kia không tự mình phạm vào hành động xuân ngọc này, thì có lẽ cô ta cũng không biết có một người khác không muốn ai khác mượn cuốn sách này. Và có thể cô ta vẫn còn đang giữ nó. Cha đi gần như chạy đến quầy chính.

Thư viện này, được xây dựng theo phong cách Gothic thời Phục hưng đậm nét vào thời điểm thầy Rossi tốt nghiệp Oxford (hẳn nhiên, đó là nơi ông sống giữa những sự việc có thực), luôn hấp dẫn cha bởi nó vừa đẹp vừa kỳ cục. Để đến được quầy chính, cha phải băng qua một sảnh giống như gian giữa thánh đường, quầy cho mượn và nhận trả sách nằm ở vị trí, đáng lẽ là của bệ thờ nếu đây là một thánh đường thực sự, dưới bức bích họa Nữ thần - thần Tri Thức, chắc thể - trong bộ váy áo màu xanh da trời, hai tay ôm những tập sách thần tiên. Việc làm thủ tục mượn sách ở đó có đầy đủ tính thiêng liêng của một lễ chịu ban thánh thể. Hôm nay, đối với cha, điều này có vẻ như một trò đùa mỉa mai nhất, cha lờ đi gương mặt điệu dàng vô thường vô phạt của vị Nữ thần khi bắt chuyện với người thủ thư, cố làm ra vẻ bình tĩnh.

"Tôi đang tìm một cuốn sách mà hiện không thấy có trên kệ," cha bắt đầu, "tôi không biết hiện giờ thực ra nó đã được cho mượn, hay sắp được trả lại chưa."

Người thủ thư, một phụ nữ độ tuổi sáu mươi, lùn, mặt mày nghiêm nghị, từ bàn làm việc liếc nhìn lên. "Xin vui lòng cho biết tên sách," bà ta nói.

“Cuốn *Dracula*, của Bram Stoker.”

“Xin vui lòng chờ một lát; tôi sẽ xem liệu nó có còn hay không.” Bà ta lật một hộp nhỏ, mặt không biểu lộ chút cảm xúc nào. “Rất tiếc. Hiện giờ, cuốn sách này vừa được cho mượn.”

“Ồ, thật đáng tiếc,” cha thốt lên, vẻ chân thành. “Khi nào nó mới được trả lại?”

“Khoảng ba tuần nữa. Nó mới được cho mượn hôm nay.”

“Tôi e là không thể chờ đợi lâu như vậy. Bà biết đó, tôi đang dạy một khóa...” Đây là câu nói thường rất có tác dụng.

“Nếu muốn, ông có thể đặt mượn trước ngay từ bây giờ,” bà quản thư nói giọng lạnh nhạt. Bà ngoảnh cái đầu tóc bạc đội mũ ni đi, dường như muốn trở lại với công việc đang bỏ dở.

“Có thể một trong những sinh viên của tôi đã mượn cuốn sách đó, để đọc chuẩn bị trước cho khóa học. Nếu bà có thể cho biết tên, tôi sẽ tự liên hệ với anh ta.”

Bà ta nheo mắt nhìn cha chăm chăm. “Thường chúng tôi không làm vậy.” bà ta nói.

“Đây là một trường hợp bất thường,” cha giải bày. “Tôi xin nói thẳng với bà. Tôi thực sự phải sử dụng một đoạn trong cuốn sách đó để ra đề thi cho họ, và... tôi đã cho một sinh viên mượn cuốn sách của mình và giờ anh ta để lạc nó đâu rồi. Đó là lỗi của tôi nhưng bà cũng biết, với đám sinh viên, thì những vấn đề này xảy ra như thế nào. Lẽ ra tôi phải lường trước mọi chuyện.”

Mặt bà ta dịu lại và gần như có vẻ thông cảm. “Thật kinh khủng, đúng không?” bà ta nói, gạt đầu. “Chúng tôi mất cả đóng sách mỗi học kỳ, tôi khẳng định đấy. Thôi được để tôi xem liệu có tìm được cái tên đó cho ông hay không, nhưng xin đừng rêu rao là tôi làm việc đó, được chứ?”

Bà ta quay đi để xáo tung chiếc tủ có ngăn kéo ở phía sau, cha đứng đó, suy ngẫm về tính hai mặt mà cha chợt nhận ra trong bản chất của mình. Cha đã học nói dối một cách trơn tru như vậy từ bao giờ? Điều đó đã mang lại cho cha một cảm giác vừa thích thú vừa lo lắng. Khi đang đứng ở đấy, cha thấy một người quản thư khác, từ sau một cái bệ lớn tiến đến gần cha hơn, nhìn cha chăm chú. Ông ta là một người cha thường thấy ở đây, tuổi trung niên, gầy, chỉ cao hơn bà bạn đồng nghiệp một chút, trông có vẻ lười thối với cái áo khoác vải tuyết và chiếc cà vạt cũ mòn. Có lẽ vì đã chú ý đến ông ta từ trước nên cha bất ngờ kinh ngạc khi thấy sự thay đổi trên vẻ mặt ông ta. Gương mặt tái xám và trông như nghiện ma túy, thậm chí có vẻ như bệnh nặng. “Tôi có thể giúp gì cho ông không?” ông ta đột nhiên lên tiếng, tựa như nghi ngại cha có thể cuỗm ngay một thứ gì ở quầy nếu không có ai để ý.

“Ồ, không, cảm ơn.” Cha vẫy tay trở vào lưng bà quản thư. “Tôi đã được giúp đỡ rồi.”

“Tôi hiểu.” Ông ta bước qua bên trong lúc bà quản thư quay lại với một mảnh giấy nhỏ và đặt nó trước mặt cha. Ngay khoảnh khắc đó, cha không biết nhìn về đâu - mảnh giấy nhỏ như đang quay tròn dưới mắt cha. Bởi khi quay qua bên cạnh, người thủ thư kia chồm lên để xem sổ sách được trả lại tại quầy và đang chờ để xử lý. Khi ông ta cúi sát mặt xuống chúng, trong khoảnh khắc, cần cổ ông ta nhô lên trên cổ áo mòn trơ chỉ, và cha thấy trên đó hai vết thương đã đóng vảy trông rất khủng khiếp, một vết máu khô nhỏ trên khoảng da ngay phía dưới hai vết thương, tạo thành một tác phẩm trang trí trên da trông rất tởm lợm. Sau đó, ông ta đứng thẳng lên, quay đi, mang theo các cuốn sách.

“Có phải đây là cái ông cần?” bà quản thư hỏi. Cha nhìn xuống tờ giấy bà đang đẩy về phía cha, “Ông thấy đấy, đó là giấy ghi thông tin mượn-trả của cuốn *Dracula*. Chúng tôi chỉ có một bản cuốn sách đó.”

Tay quản thư lười thối kia bỗng đánh rơi xuống sàn một cuốn sách, tiếng động vang dội cả đại sảnh cao ngất. Ông ta thẳng người lên, nhìn thẳng vào cha, và cha chưa bao giờ nhìn thấy - hoặc cho đến giây phút đó chưa bao giờ thấy - ánh mắt trừng trừng của con người nào đầy thù hận và cảnh giác như vậy.

“Đó là thứ ông cần, đúng không?” bà quản thư nhắc lại.

“Ồ, không,” cha trả lời, suy nghĩ thật nhanh, cố gắng trấn tĩnh. “Chắc hẳn bà đã hiểu nhầm. Tôi tìm cuốn *Sự suy tàn và sụp đổ của đế chế La Mã* của Gibbon. Như đã nói với bà, tôi đang dạy một khóa về chủ đề đó và chúng tôi cần thêm một bản.”

Bà ta cau mày. “Nhưng tôi tưởng...”

Cha không muốn lợi dụng tình cảm của bà ta, ngay cả trong khoảnh khắc khó chịu đó, khi bà ta đã trở nên quá dễ tính đến thế với cha. “Thôi được,” cha nói. “Có thể tôi đã không tìm kỹ. Tôi sẽ trở lui và kiểm tra lại danh mục xem sao.”

Tuy nhiên, ngay khi thốt lên từ danh mục, cha biết mình đã lạm dụng cái tài ăn nói lưu loát mới có của mình. Đôi mắt tay quản thư cao gầy nhú lại, đầu khễ nghiêng, như một con thú đang rình rập từng động tác của con mồi. “Cảm ơn bà rất nhiều,” cha lịch sự nói khẽ và bước đi, cảm nhận ánh mắt sắc bén đang xoáy trên lưng mình suốt con đường dẫn xuống lối đi rộng giữa các dãy ghế. Cha vờ trở lại bộ phận danh mục khoảng một phút, sau đó đóng cặp giấy tờ lại và cố tình đi ra bằng cửa trước, cánh cửa lúc này đã lũ lượt những tín đồ trung kiên của thư viện kéo vào. Bên ngoài, cha tìm được một chiếc ghế dài dưới ánh nắng mai rục rờ, lưng dựa vào một bức tường phong cách tân Gothic, ở đó cha có thể an toàn nhìn mọi người xung quanh đến đến đi đi. Cha cần năm phút để ngồi suy nghĩ - việc suy tư, như thầy Rossi luôn dạy, nên diễn ra đúng lúc thay vì tiêu tốn nhiều thời gian.

Tuy nhiên, toàn bộ những chuyện đã xảy ra là quá nhiều để có thể nhanh chóng tiêu hóa hết. Trong khoảnh khắc bàng hoàng mê muội đó, cha không chỉ nhớ lại ánh mắt thoáng qua của mình với vết thương trên cổ của tay thủ thư mà còn cả tên của người khách thường xuyên lui tới thư viện đã đưa đẩy cha đến với cuốn *Dracula*. Tên cô ta là Helen Rossi.

Gió trở lạnh và không ngừng mạnh lên. Cha dừng lại ở đó và lôi từ trong túi đựng máy ảnh hai cái áo mưa, mỗi người chúng tôi một cái. Cha đã cuộn chặt chúng lại để có thể nhét vừa chung với các thứ khác trong chiếc túi đựng máy chụp hình, mũ vải bạt, và một ít dụng cụ sơ cứu. Không nói một lời, chúng tôi khoác áo mưa ra ngoài áo khoác, và cha tiếp tục.

Ngồi ở đây trong ánh nắng cuối xuân, nhìn ngôi trường đại học cựa mình thức giấc với những hoạt động thường lệ, cha chợt cảm thấy ganh tị với đám sinh viên và các giảng viên đáng vẻ bình thường đang rào bước đây đó. Hẳn họ đang nghĩ kỳ thi ngày mai là một thách thức quan trọng, hoặc những trò đấu đá trong khoa đúng là một vở kịch hấp dẫn, cha cay đắng nghĩ. Không một ai trong họ có thể hiểu được tình thế khó khăn của cha, hoặc có thể giúp cha thoát ra khỏi tình thế đó. Đột nhiên cha cảm thấy cô đơn, khi đứng ngoài ngôi trường của mình, vũ trụ của mình, như một chú ong thợ bị trục xuất khỏi tổ. Và cha ngạc nhiên nhận ra tình trạng này mới chỉ bắt đầu từ bốn mươi tám tiếng đồng hồ trước.

Bây giờ, cha phải gấp rút suy nghĩ cho ra mọi lẽ mọi điều. Trước tiên, cần xem xét những gì thầy Rossi đã kể lại: còn một người nào đó ở bên ngoài mối đe dọa trực tiếp đối với thầy Rossi - trong trường hợp này người đó là một tay thủ thư dơ dáy, đáng về kỳ dị - bị cắn ở cổ. Cứ cho rằng, cha tự nhủ, gần như muốn cười chế giễu tính phi lý của những sự việc mà cha bắt đầu tin, cứ cho rằng tay thủ thư của chúng ta bị một con ma cà rồng cắn, mới gần đây thôi. Thầy Rossi đã bị cuốn ra khỏi văn phòng của ông - với vết máu trên bàn làm việc, cha nhớ lại - chỉ hai đêm trước. *Dracula*, nếu hẳn còn tự do, hình như không chỉ ưa chuộng những học giả xuất sắc nhất (đến đây, cha nhớ đến anh bạn Hedges tội nghiệp của thầy Rossi) mà còn cả những người thủ thư, những chuyên viên lưu trữ văn thư. Không - cha ngồi thẳng lên, chợt nhận ra mấu chốt của vấn đề - hẳn ưa chuộng những người làm việc với những văn thư lưu trữ có dính líu với truyền thuyết về hắn. Đầu tiên là tay quan chức nhà nước, kẻ đã tước đoạt tấm bản đồ của thầy Rossi ở Istanbul. Nhà nghiên cứu ở Viện Smithsonian cũng vậy, cha nghĩ, nhớ lại lá thư cuối cùng của thầy Rossi. Và, tất nhiên, bị đe dọa ngay từ đầu là chính bản thân thầy Rossi, người có một bản in của “*một trong những cuốn sách thú vị này*” và đã từng nghiên cứu những tài liệu có thể có liên quan. Tiếp đó là người thủ thư này, dù cha chưa có bằng chứng là gã đã từng liên quan đến bất kỳ tài liệu nào về *Dracula*. Và sau cùng - là cha?

Cha cầm cặp giấy tờ lên và vội vàng đến một trạm điện thoại công cộng gần khu căng tin sinh viên. “Vui lòng cho xin Phòng thông tin trường Đại học.” Không ai đi theo cha đến đây, theo như cha thấy, nhưng cha vẫn đóng cửa lại và qua đó vẫn để mắt quan sát những người qua lại. “Cô có trong danh sách một cô tên là Helen Rossi đấy chứ? Vâng, nghiên cứu sinh,” cha thừ đánh bạo thăm dò.

Cô trực tổng đài trường đại học trả lời vắn tắt; cha có thể nghe tiếng cô ta chậm rãi lật từng tờ giấy. “Chúng tôi có một người tên H. Rossi đăng ký tại ký túc xá nữ nghiên cứu sinh,” cô ta trả lời.

“Đúng là cô ấy. Cảm ơn cô rất nhiều.” Cha ghi vội số điện thoại và lại gọi. Một nữ quản lý trả lời, giọng sắc và cảnh giác. “Cô Rossi à? Vâng? Xin lỗi, ai gọi đây?”

Ôi, lạy Chúa. Cha đã không nghĩ đến việc này. “Anh cô ấy,” cha trả lời ngay. “Cô ấy bảo tôi là cứ gọi số máy này.”

Cha có thể nghe tiếng bước chân xa dần máy điện thoại, rồi tiếng sỏi chân mạnh bạo hơn quay trở lại, âm thanh sột soạt của bàn tay cầm lấy ống nghe. “Cảm ơn cô Lewis,” một giọng nói lạnh lùng, tựa như muốn xua đi. Rồi cô ta nói vào tai cha, vẫn cái giọng trầm mạnh mẽ trong thư viện ấy. “Tôi chẳng có anh trai nào cả,” cô ta nói. Câu nói nghe như một lời cảnh báo, chứ không đơn thuần là thông báo một sự thật. “Ai đấy?”

Cha tôi xoa hai tay trong cơn gió lạnh giá, làm cho hai ống tay áo khoác nhăn nheo như giấy lụa. Helen, tôi nghĩ, dù không dám lặp lại cái tên đó to lên. Đó là cái tên mà tôi hằng yêu thích; nó gợi cho tôi nhớ đến một cái gì đó can đảm và xinh đẹp, như nàng Helen thành Troy trong bức tranh theo trường phái nghệ thuật Tiền Raphael ở trang đầu cuốn *Truyện Iliad* dành cho Trẻ em mà tôi có ở nhà tại Mỹ. Trên hết, đó là tên của mẹ tôi, và bà là một chủ đề cha không bao giờ bàn đến.

Tôi nhìn cha chăm chú, nhưng cha tiếp tục nói. “Trà nóng trong một quán cà phê dưới kia,” cha nói. “Đó là món cha cần. Con thì sao?” Tôi chú ý nhận thấy đây là lần đầu tiên gương mặt của cha - một khuôn mặt đẹp, lịch thiệp của một nhà ngoại giao - trông thảm hại vì những quầng tối nặng nề bao quanh hai mắt và khiến mũi ông có một vẻ tiêu tụy như thể chưa bao giờ được ngủ đủ giấc. Cha vươn vai đứng dậy, chúng tôi nhìn khung cảnh qua những ô cửa sổ một lần nữa. Cha kéo tôi lui lại một chút, dường như sợ tôi ngã xuống.



Athens làm cha tôi rối trí và mỏi mệt; tôi có thể nhận ra điều đó rõ ràng chỉ sau một ngày ở đây. Riêng phần mình, tôi thấy Athens tạo nên sự phấn khích: tôi thích những cảm giác kết hợp giữa sự suy tàn và sức sống, mật độ giao thông ngột ngạt, người xe cuộn cuộn chung quanh các quảng trường, công viên và những gì còn lại trên mặt đất của những công trình kiến trúc cổ xưa, Vườn Bách Thảo với chuồng sư tử nằm ở trung tâm, thành phòng thủ Acropolis vút cao lên, dưới chân thành phấp phới những mái hiên bằng gạch trông có vẻ phù phiếm của các nhà hàng. Cha hứa sẽ đưa tôi lên đó để nhìn ngắm quang cảnh khi thu xếp được thời gian. Đó là vào tháng Hai năm 1974, và cũng lần đi xa đầu tiên của cha trong suốt gần ba tháng không đi đâu, ông đã miễn cưỡng dẫn tôi theo chỉ vì không thích sự hiện diện của đám lính tráng Hy Lạp trên các đường phố. Tôi dự định sẽ tận hưởng từng giây phút ở đó.

Trong lúc vừa miệt mài làm việc trong phòng khách sạn, tôi vừa để mắt canh chừng những ngôi đền trên đỉnh cao bên ngoài cửa sổ, tựa như sau hai ngàn năm trăm năm chúng có thể mọc cánh và bay mất trước khi tôi kịp đến viếng thăm. Tôi có thể nhìn thấy những con đường, lối đi, những con hẻm nhỏ uốn khúc lên cao và tụt về phía dưới chân điện Parthenon. Hẳn đây sẽ là một chuyến đi bộ dài hơi và nặng nề - chúng tôi lại đến với xứ sở nắng nóng này, nơi mùa hè thường bắt đầu sớm - giữa những căn nhà quét vôi trắng và các cửa hàng nước giải khát tường trát vữa xtucco, thỉnh thoảng một lối đi đâm thẳng vào các khu chợ cổ và khuôn viên các đền đài, rồi trở ra phía sau cắt ngang những khu vực dân cư có những mái nhà lợp ngói. Qua khung cửa sổ xin màu, tôi có thể nhìn thấy một phần của cái mạng lưới rối rắm như mê cung ấy. Chúng tôi có thể leo lên cao để ngắm nhìn từ cảnh quan này đến cảnh quan khác, khám phá những điều cư dân khu lân cận thành Acropolis đứng trước cửa nhà mình cũng nhìn thấy hàng ngày. Từ nơi này, tôi hình dung ra khung cảnh của những phế tích, những tòa công sở đồ sộ của thành phố, những công viên bán nhiệt đới, những đường phố quanh co, những nhà thờ với đỉnh mái dát vàng hoặc lợp ngói đỏ nhô lên trong ánh chiều tà giống như những tảng đá đủ sắc màu rải rác trên một bãi biển xám xịt.

Xa hơn nữa, chúng tôi hẳn sẽ nhìn thấy nóc của những tòa nhà chung cư, những khách sạn mới hơn khách sạn này, những vùng ngoại ô trải dài mà ngày hôm qua đoàn tàu chúng tôi vừa chạy qua. Xa hơn nữa tôi không còn đoán được, quá xa để có thể hình dung. Cha hẳn sẽ dùng khăn tay lau mặt. Và lúc liếc nhìn cha, tôi biết, khi lên tới đỉnh cao kia, cha sẽ chỉ cho tôi thấy không chỉ những phế tích cổ xưa, mà còn thêm đôi chút về quá khứ của ông.

Quán ăn cha chọn, cha bắt đầu kể, khá xa khu trường sở, đủ xa để cha cảm thấy ở ngoài tầm hoạt động của gã thủ thư đáng sợ kia (chắc chắn công việc của gã đòi hỏi gã phải ở lại thư viện nhưng rất có thể giờ nghỉ trưa gã sẽ ra một nơi nào đó khác) nhưng đủ gần để cho lời đề nghị gặp gỡ trở nên hợp lý, không bị hiểu nhầm là một cuộc hẹn hò bí mật ở nơi vắng vẻ mà một tên chuyên giết người bằng rìu có thể ra tay giết người phụ nữ hẳn vừa mới quen. Cha không chắc mình có thực sự mong cô ta đến trễ hay không, vì nghi ngại những động cơ của cha, nhưng Helen đã có mặt ở đó trước, vì vậy khi đẩy cửa bước vào, cha nhìn thấy trong một góc xa, cô ta đang tháo găng tay và cởi chiếc khăn quàng cổ màu xanh - con nên nhớ lúc đó vẫn là thời đại của những thứ trang phục tuy trông hấp dẫn nhưng rất bất tiện đối với ngay cả những phụ nữ trí thức, những nữ viện sĩ sắt đá nhất. Tóc cô ta quấn về phía sau, kẹp lại, để lộ cả khuôn mặt, vì vậy khi cô ta quay nhìn, cha có cảm giác như đang bị nhìn trừng trừng còn hơn lúc trong thư viện hôm qua.

“Xin chào,” cô ta lên tiếng, giọng lạnh tanh. “Tôi đã gọi cà phê cho anh, bởi nghe qua điện thoại anh có vẻ rất mệt.”

Câu nói làm cha thấy cô ta thật tự phụ - làm thế nào cô ta phân biệt được giọng mệt mỏi với giọng thư

thái của cha, và nếu cốc cà phê của cha nguội lạnh mất thì sao? Nhưng lần này cha đã giới thiệu tên mình và bắt tay cô ta, cố gắng giấu đi sự thiếu thoải mái. Cha muốn hỏi ngay họ cô ta, nhưng nghĩ nên đợi đến đúng lúc thì tốt hơn. Bàn tay cô khô và mịn màng trong tay cha, giống như vẫn còn mang găng. Cha kéo ghế đối diện và ngồi xuống, ước gì mình đã mặc một chiếc áo sạch, dù đang là lúc sẵn lòng ma cà rồng. Chiếc áo sơ mi nam màu trắng của cô ta nổi bật dưới chiếc áo khoác đen, trông không chệch vào đâu được.

“Tôi không nghĩ là anh sẽ gọi điện cho tôi đấy?” Giọng cô ta gần như xác xược.

“Tôi biết cô thấy việc này là kỳ cục.” Cha ngồi thẳng lên và cố nhìn vào mắt cô ta, tự hỏi liệu có thể nêu ra tất cả những thắc mắc mà cha muốn hỏi trước khi cô ta lại đứng dậy và bỏ đi. “Tôi xin lỗi. Đây quả thực không phải là chuyện đùa và tôi cũng không cố ý làm phiền hoặc làm gián đoạn công việc của cô.”

Cô ta gật đầu, vẻ hiểu ý. Nhìn khuôn mặt cô, cha chú ý nhận thấy nét chung chung bên ngoài - tất nhiên kể cả giọng nói - có cái gì đó vừa xấu xí vừa thanh tú, cha cảm thấy phần khởi tựa như nhờ có khám phá đó mà cô ta mới giống một con người bình thường. “Sáng nay, tôi đã phát hiện một số chuyện kỳ lạ,” cha bắt đầu, với sự tự tin mới. “Đó là lý do tôi đã bất ngờ gọi cho cô. Cô vẫn còn giữ cuốn *Dracula* của thư viện đấy chứ?”

Cô ta nhanh, nhưng cha còn nhanh hơn, vì cha đã chờ sẵn sự tránh né, sự biến sắc trên khuôn mặt vốn đã xanh tái của cô ta. “Vâng,” cô ta mết mõi trả lời. “Nhưng việc một người mượn sách gì ở thư viện thì có ảnh hưởng đến ai nhỉ?”

Cha lờ câu khiêu khích đó đi. “Có phải cô đã xé tất cả các tấm thẻ có liên quan đến cuốn sách kia trong hộc thẻ danh mục đó?”

Lúc này, phản ứng của cô ta thành thực, không còn vẻ vờ vịt nữa. “Anh bảo tôi đã làm cái quái gì?”

“Sáng nay tôi đến bộ phận thẻ danh mục để tìm kiếm một vài thông tin về... về chủ đề mà có vẻ như cả cô lẫn tôi đều đang nghiên cứu. Tôi phát hiện ra tất cả các tấm thẻ liên quan đến *Dracula* và *Stoker* đã bị rút ra khỏi ngăn hộc.”

Cô ta nhìn cha chằm chằm, mặt đanh lại, lúc này nét xấu xí đã gần như hiện hết lên mặt, mắt cô ta quá sáng. Nhưng ngay lúc đó, lần đầu tiên kể từ khi Massimo hét lên báo với cha là thầy Rossi đã biến mất, cha cảm thấy nỗi cô đơn nặng nề bỗng nhẹ đi, những nặng trĩu trong lòng cũng vơi đi một chút. Cô ta đã không cười nhạo về thống thiết quá đáng của cha như lẽ ra đã có thể làm vậy, thậm chí cau mày hay bối rối cũng không. Quan trọng nhất, trong ánh mắt cô ta không có vẻ gì xảo trá, chẳng có điều gì cho thấy là cha đang nói chuyện với một kẻ thù. Gương mặt cô ta biểu lộ chỉ một cảm xúc, đến một chừng mực mà cô ta cho phép: nỗi sợ hãi mỏng manh, thâm kín.

“Sáng hôm qua, các tấm thẻ vẫn còn ở đó,” cô ta chậm rãi nói, giống như đang hạ vũ khí xuống và chuẩn bị đối thoại. “Trước tiên, tôi tìm kiếm cuốn *Dracula*, có một thẻ mục về nó, cuốn sách chỉ có một bản. Sau đó, tôi tự hỏi không biết có còn những tác phẩm khác của *Stoker* không nên cũng đã tìm kiếm về ông ta. Chỉ vài thẻ mục khác có tên *Stoker*, kể cả một thẻ mục cho cuốn *Dracula*.”

Một người hầu bàn của quán thờ ơ mang cà phê tới đặt xuống bàn, Helen đưa tay kéo về phía mình mà không buồn nhìn đến cốc cà phê. Cha chợt thấy nhớ thầy Rossi, một nỗi nhớ mãnh liệt, nhớ cảnh thầy đứng đó rót cho thầy và cha thứ cà phê ngon hơn thứ cà phê này - và lòng hiếu khách tinh tế của thầy.Ồ, cha còn có nhiều câu hỏi khác với người phụ nữ trẻ kỳ lạ này.

“Rõ ràng có kẻ nào đó không muốn cô, tôi, hay bất kỳ ai khác mượn cuốn sách đó,” cha nhận xét. Cha giữ giọng mình thật khẽ, vừa nói vừa nhìn cô ta.

“Đó quả là chuyện kỳ cục nhất mà tôi được nghe đấy,” cô ta nói, giọng sắc lẹm, cho đường vào và khuấy cốc cà phê. Nhưng có vẻ như cô ta cũng không tin cả những lời của chính mình, cha tiếp tục dần tới.

“Cô vẫn còn giữ cuốn sách đó chứ?”

“Vâng,” chiếc muống của cô ta rơi xuống, âm thanh loảng xoảng khó chịu. “Nó đang ở trong túi tôi.” Cô ta liếc xuống, cha chú ý nhận ra bên cạnh cô ta là chiếc cặp mà hôm qua cô đã mang.

“Cô Rossi,” cha tiếp tục. “Xin cô tha lỗi, tôi e rằng mình giống như một kẻ tâm thần, nhưng cá nhân tôi tin là có thể cô đang gặp nguy hiểm khi sở hữu cuốn sách đó, có một người nào đó rõ ràng không muốn cô có nó.”

“Điều gì khiến anh nghĩ như vậy?” cô ta vặn lại, lần này không nhìn vào mắt cha. “Anh nghĩ ai là

người không muốn tôi có cuốn sách đó?” Đôi má thoáng ửng hồng, cô ta nhìn xuống cốc cà phê vẻ như có lỗi; đó là cách duy nhất để miêu tả cử chỉ đó: cô ta trông rành rành là vẻ có lỗi. Cha hoảng hốt tự hỏi liệu cô ta có thể cùng phe với ma cà rồng hay không: cô dâu của Dracula chẳng hạn, cha nghĩ, vậy và cảm thấy kinh hoàng, hình ảnh của các buổi biểu diễn nhạc kịch chiều Chủ nhật chọt liên tục lóe sáng trong cha. Mái tóc đen màu khói đó, giọng nói trầm, phương ngữ không thể nhận biết đó, đôi môi như một vệt màu quả mâm xôi trên làn da mặt xanh tái đó, quần áo thanh lịch chỉ hai màu đen trắng... Cha kiên quyết tổng khứ ý tưởng đó ra khỏi đầu; đó chỉ là tưởng tượng và chẳng may lại thích hợp với tâm trạng hoảng hốt của cha.

“Thực ra, cô có biết một người nào đó không muốn cô có cuốn sách không?”

“Ừm, tất nhiên là có. Nhưng đó chắc chắn cũng đâu phải là việc của anh.” Cô ta trừng mắt nhìn cha rồi trở lại với cốc cà phê. “Nói thẳng ra, tại sao anh sẵn lòng cuốn sách đó? Nếu anh chỉ cần số điện thoại của tôi, tại sao anh không cứ hỏi tôi là xong, đâu cần phải huyền thuyên đủ thứ chuyện như thế này?”

Lần này cha cảm thấy mặt chính mình đỏ bừng. Nói chuyện với người phụ nữ này giống như phải ngồi yên chịu một loạt những cú bạt tai, được tung ra một cách bất thường đến độ người ta không biết cái tát kế tiếp sẽ đến vào lúc nào. “Tôi không có ý định hỏi xin cô số điện thoại cho đến khi phát hiện những tấm thẻ kia đã bị xé khỏi hộp danh mục và nghĩ hẳn cô biết chuyện đó,” cha thanh minh một cách khó nhọc. “Bản thân tôi rất cần cuốn sách đó. Vì vậy tôi đã đến thư viện để xem liệu người ta có cuốn thứ hai hay không.”

“Và họ không có,” cô ta tiếp lời, giọng vẫn gay gắt, “vậy nên anh mới có cái lý do tuyệt vời để gọi cho tôi tìm kiếm nó chứ gì. Nếu anh muốn, tại sao anh không cứ đơn giản là dặn người ta giữ lại cho anh sau khi tôi trả lại?”

“Tôi cần nó ngay bây giờ,” cha đáp chất lại. Kiểu cách cô ta nói bắt đầu làm cha nổi nóng. Có thể cả cô ta lẫn cha đều đang gặp rắc rối to, thế mà cô ta đang nói giọng cứ như thể cuộc gặp gỡ này là một cố gắng hẹn hò hơn là bàn chuyện này nọ, mà thực ra thì đâu phải vậy. Cha thầm nhắc nhở mình rằng cô ta làm sao biết được tình huống khó khăn kinh khủng mà cha đang lâm vào. Nhưng rồi cha lại chợt nghĩ nếu kể cho cô ta toàn bộ câu chuyện, không những cô ta có thể cho là cha điên, mà việc đó có thể còn đưa cô ta vào tình thế nguy hiểm hơn. Cha thờ dãi đánh sự, dù không chủ định.

“Anh đang cố dọa dẫm để tôi buông cuốn sách ra chứ gì?” Giọng cô ta đã dịu lại một chút, và cha bắt chợt bắt được sự thích thú đã khiến cái miệng nghiêm nghị của cô ta khẽ nhích lên. “Tôi tin là anh đang làm như vậy.”

“Không, tôi không làm thế. Nhưng tôi muốn biết cô nghĩ ai là người có thể không muốn cô mượn cuốn sách này.” Cha đặt cốc cà phê xuống, nhìn cô ta.

Hai vai cô ta không ngừng cựa quậy dưới chiếc áo khoác vải len nhẹ. Cha có thể nhìn thấy sợi tóc khá dài bám trên ve áo, những sợi tóc đen của chính cô ta, lấp lánh ánh đồng trên nền vải cũng màu đen. Có vẻ như cô ta đang sắp xếp lại đầu óc để nói một điều gì đó. “Anh là ai?” cô ta đột ngột hỏi.

Cha hiểu câu hỏi nhằm vào bằng cấp học thuật. “Tôi là nghiên cứu sinh ở đây, khoa sử.”

“Lịch sử?” Gần như đó là một tiếng ta thán bật ra lập tức, gần như giận dữ.

“Tôi đang viết luận án về giao thương của Hà Lan vào thế kỷ mười bảy.”

“Ồ.” Cô ta im lặng một lát. “Tôi là một nhà nhân học,” rốt cuộc cô ta cũng lên tiếng. “Nhưng tôi cũng rất quan tâm đến lịch sử. Tôi nghiên cứu về phong tục và tập quán của vùng Balkan và Trung Âu, đặc biệt là của quê hương tôi” - giọng cô ta nhỏ lại, vì buồn chứ không phải vì bí mật - “quê hương Rumani của tôi.”

Đến lượt cha cảm thấy ngần ngại. Thực vậy, mọi việc càng lúc càng kỳ lạ. “Đó là lý do vì sao cô muốn đọc cuốn *Dracula*?” cha hỏi.

Nụ cười của cô ta làm cha ngạc nhiên - hàm răng trắng đều của cô ta hơi nhỏ một chút so với khuôn mặt mạnh mẽ dường vậy, đôi mắt sáng ngời. Rồi cô ta lại mím môi. “Tôi cho rằng anh có thể nói như vậy.”

“Cô chưa trả lời câu hỏi của tôi,” cha nói thẳng.

“Tại sao tôi phải trả lời?” cô ta nhún vai. “Anh là một người hoàn toàn xa lạ và anh còn muốn đoạt cuốn sách tôi mượn của thư viện.”

“Có thể cô đang gặp nguy hiểm, cô Rossi. Tôi không có đe dọa cô đâu, tôi hoàn toàn nghiêm túc.”

Cô ta nheo mắt, nhìn cha. “Anh cũng đang che giấu một điều gì đó,” cô ta nói. “Tôi sẽ nói nếu anh

nói.”

Cha chưa bao giờ thấy, gặp, hoặc nói chuyện với một phụ nữ như thế này. Cô ta ưa gây gổ, chẳng buồn tỏ ra thích được tán tỉnh chút nào. Cha có cảm giác những lời nói của cô ta là một bể nước lạnh giá cha đã lao đầu vào mà không dừng lại giây nào để tính toán hậu quả.

“Được thôi. Cô trả lời câu hỏi của tôi trước,” cha nói, bắt chước giọng lưỡi cô ta. “Ai là người cô nghĩ có thể không muốn cô sở hữu cuốn sách đó?”

“Giáo sư Bartholomew Rossi,” cô trả lời, giọng mĩa mai, châm chọc. “Anh ở khoa sử. Có lẽ anh có nghe nói đến ông ấy?”

Cha ngồi đó, chết lặng vì ngạc nhiên. “Giáo sư Rossi? Cô... cô muốn nói gì?”

“Tôi đã trả lời câu hỏi của anh,” cô ta nói, vuốt thẳng và chỉnh lại áo khoác, xếp lại hai chiếc găng tay chồng lên nhau, tựa như đã giải quyết xong một nhiệm vụ. Cha thoáng băn khoăn không biết có phải cô ta đang thường thức cái tác động của những lời cô ta nói lên cha, nhìn cha cả lăm cả cặp vì chúng. “Bây giờ, hãy cho tôi biết anh định nói gì với toàn bộ vở kịch về mối nguy hiểm từ một cuốn sách?”

“Cô Rossi,” cha nói. “Xin cô. Tôi sẽ nói. Bất cứ điều gì tôi có thể nói. Nhưng xin cô giải thích cho tôi mối quan hệ của cô với giáo sư Bartholomew Rossi.”

Cô ta cúi xuống, mở túi chứa sách, lấy ra một hộp da. “Anh có phiền không nếu tôi hút thuốc?” Lần thứ hai, cha nhận ra trong cô ta sự thoải mái của cánh đàn ông, thứ hình như luôn thể hiện ở cô ta khi cô ta dẹp qua một bên những cử chỉ lịch sự kiểu tự vệ của đàn bà. “Làm một điều chứ?”

Cha lắc đầu; cha ghét thuốc lá, dù đáng lẽ cha nên nhận một điếu từ bàn tay thanh mảnh mịn màng kia. Cô ta bình thân rít một hơi, rất điệu nghệ. “Tôi không biết vì sao mình lại kể cho một người lạ điều này,” cô ta nói, vẻ trầm ngâm. “Tôi đoán là sự hiu quạnh nơi chốn này đang tác động đến mình. Đã gần hai tháng tôi hầu như không nói chuyện với ai, ngoại trừ vì công việc. Và lại tôi không thấy anh có vẻ gì là loại người lảm chuyện, có Chúa chứng giám, khoa tôi đầy nhóc bọn ngồi lê đôi mách đó.” Tôi có thể nghe được giọng cô ta rít lên theo từng lời, được nói ra một cách ác ý. “Nhưng nếu anh giữ lời hứa...” Vẻ nặng nề lại trở lại trên mặt cô ta; cô ta thẳng người lên, điếu thuốc bướng bỉnh thò ra trên tay. “Mối quan hệ của tôi với vị giáo sư Rossi nổi tiếng kia rất đơn giản. Hoặc nên như thế. Ông ta là cha tôi. Ông ta đã gặp mẹ tôi trong thời gian tìm kiếm Dracula ở Rumani.”

Cà phê của cha bắn văng qua bên kia bàn, văng lên cả vạt áo, xuống mặt trước áo sơ mi - dù sao cũng chẳng còn sạch sẽ lắm - và văng tóe lên má cô ta. Một tay chùi má, cô ta nhìn cha chằm chằm.

“Lạy Chúa, xin lỗi. Tôi xin lỗi.” Cha cố chùi, dùng cả hai chiếc khăn ăn.

“Chuyện đó thực sự khiến anh xúc động đến thế à,” cô ta nói, không nhúc nhích. “VẬY, hẳn anh phải biết ông ta.”

“Tôi biết,” cha trả lời. “Ông ấy là giáo sư hướng dẫn của tôi. Nhưng ông ấy chưa bao giờ kể với tôi về Rumani, và ông ấy - ông ấy chưa bao giờ nói với tôi là có một gia đình.”

“Ông ta không có gia đình thật.” Giọng nói lạnh lùng của cô ta làm cha chợt hững. “Tôi chưa bao giờ gặp ông ta, anh thấy đấy, mặc dù bây giờ tôi cho rằng đó chỉ là vấn đề thời gian.” Cô ta ngả ra sau, trong chiếc ghế dựa nhỏ và khom vai, một cách thô lỗ, tựa như từ chối không cho cha đến gần hơn. “Tôi đã thấy ông ta một lần, từ xa, trong một lần nghe giảng bài - tưởng tượng mà xem, lần đầu tiên thấy cha mình ở một khoảng cách xa như vậy.”

Cha đã tạo ra một đống khăn ướt và lúc này cha đẩy mọi thứ qua một bên, đống khăn, cốc cà phê, muống. “Tại sao?”

“Đó là một câu chuyện rất kỳ quặc,” cô nói. Cô ta nhìn cha, nhưng không phải theo kiểu vẫn chìm trong suy tư, mà như đang đánh giá các phản ứng của cha. “Thôi được. Đó là chuyện kiểu tình một đêm.” Câu này nghe có vẻ kỳ khôi trong chất giọng của cô ta, dù vậy cha không dám cười. “Hoặc có lẽ cũng không kỳ quặc lắm. Ông ta gặp mẹ tôi tại làng nơi mẹ tôi sống, vui thú bầu bạn với nhau một thời gian rồi sau vài tuần bỏ bà lại với một địa chỉ ở nước Anh. Ông ta đi rồi, mẹ tôi mới biết là đã mang thai, và sau đó bác gái tôi, lúc đó đang sống ở Hungary, giúp mẹ tôi trốn qua Budapest trước khi tôi ra đời.”

“Ông ấy chưa bao giờ nói với tôi là đã ở Rumani.” Cha làu bàu, không thành tiếng.

“Chẳng có gì đáng ngạc nhiên.” Cô ta rít một hơi thuốc, giọng cay đắng. “Từ Hungary, mẹ tôi đã viết

thư cho ông ta, theo địa chỉ ông ta để lại, nói về đứa con của họ. Ông ta viết trả lời là ông không biết mẹ tôi là ai và làm cách nào bà đã có được tên ông, và ông chưa bao giờ đến Rumania. Anh có thể tưởng tượng nổi ra điều gì tàn nhẫn như vậy không?" Đôi mắt cô ta, bấy giờ mở to và đen tuyền, xoáy vào cha.

"Cô sinh năm nào?" Cha đã không nghĩ đến việc xin thứ lỗi trước khi hỏi câu này; cô ta quá khác biệt với những phụ nữ cha từng gặp, đến mức những quy tắc thông thường có vẻ không áp dụng được.

"Năm 1931," cô ta đáp thẳng thừng. "Có lần, mẹ tôi đã đưa tôi về Rumania vài ngày, thậm chí trước khi tôi biết về Dracula, nhưng cũng từ đó bà không quay trở lại Transylvania nữa."

"Lạy Chúa." Cha thì thầm hai tiếng đó với mặt bàn lót phóc mi ca. "Lạy Chúa, tôi cứ tưởng ông ấy đã kể hết mọi chuyện với tôi, nhưng ông ta đã không kể chuyện đó."

"Ông ta kể với anh - cái gì?" Cô ta hỏi, giọng gay gắt.

"Tại sao cô không gặp ông ấy? Ông ấy có biết cô ở đây không?"

Cô ta nhìn cha với vẻ ngạc nhiên nhưng đã trả lời không chút do dự. "Đây là một trò chơi, tôi nghĩ là anh có thể nói thế. Đó là trò ưa thích của tôi." Cô ta ngừng lại. "Ở Đại học Budapest, tôi học không tồi. Thực ra, người ta đã xem tôi như một thiên tài." Cô ta nói điều đó ra với thái độ gần như e lệ. Tiếng Anh cô ta thật tuyệt, lần đầu tiên cha nhận ra - tuyệt hay. Có lẽ cô ta thực sự là thiên tài.

"Mẹ tôi chưa học hết phổ thông, nếu anh có thể tin được điều đó, mặc dù bà cũng có học thêm một ít sau này, nhưng tôi thì đã vào đại học từ năm mười sáu tuổi. Tất nhiên, mẹ bảo tôi thừa hưởng di truyền từ cha, và chúng tôi cũng biết rõ những cuốn sách nổi tiếng của giáo sư Rossi, ngay cả trong vực thẳm tâm tởi của khối Đông Âu thời đó - về nền văn minh Minoan, các giáo phái vùng Địa Trung Hải, thời đại Rembrandt^[22]. Chính quyền Hungary cho phép lưu hành các tác phẩm của ông vì ông đã viết sách ủng hộ chủ nghĩa xã hội ở Anh. Tôi học tiếng Anh suốt thời gian trung học - anh muốn biết lý do vì sao không? Ấy là để tôi có thể đọc nguyên tác tiếng Anh những tác phẩm thú vị của tiến sĩ Rossi. Anh biết đấy, đúng là không khó khăn lắm để tìm ra ông đang ở đâu; tôi thường nhìn chăm chăm vào tên trường đại học trên bìa bọc các cuốn sách của ông và thề một ngày nào đó sẽ đến đấy. Tôi suy nghĩ mọi chuyện kỹ lưỡng. Tôi đã thiết lập những mối quan hệ cần phải có, về mặt chính trị - tôi bắt đầu bằng cách vờ như muốn nghiên cứu cuộc cách mạng lao động quang vinh ở nước Anh. Và khi thời cơ đến, tôi đã chớp ngay cái học bổng của mình. Những ngày đó, chúng tôi cũng được hưởng chút tự do ở Hungary, mặc dù mọi người đều bán khoán tự hỏi giới lãnh đạo Liên Xô sẽ dung thứ cho tình trạng đó bao lâu. Bất luận thế nào, tôi cũng phải đến Luân Đôn, trong sáu tháng, và sau đó kiếm học bổng để đến đây, bốn tháng trước."

Cô ta nhả một làn khói thuốc xám, trầm ngâm suy nghĩ, nhưng ánh mắt không rời mắt cha. Cha chợt nghĩ, có khả năng Helen Rossi đã bị chính quyền mà cô đề cập tới một cách cay độc đến vậy khủng bố nhiều hơn là Dracula. Có khi thực ra đây là một vụ bỏ trốn sang phương Tây của cô ta. Cha thầm ghi nhớ điểm này để hỏi cô ta sau. Sau này ư? Còn mẹ cô ta thì sao rồi? Và phải chăng cô ta đã dựng lên tất cả chuyện này, ở Hungary, để dây máu ăn phần với danh tiếng của một viện sĩ nổi tiếng ở phương Tây?

Cô ta vẫn theo đuổi dòng suy tư của mình. "Đó không phải là bức tranh đẹp hay sao? Đứa con gái thất lạc đã lâu, khi cuối cùng đã thành đạt, tìm lại cha mình, đoàn tụ hạnh phúc." Vẻ cay đắng trong nụ cười cô ta làm lòng cha quặn thắt. "Nhưng đó hoàn toàn không phải là điều tôi nghĩ trong đầu. Tôi đến đây để cho ông ta có cơ hội nghe nói về tôi, như là tình cờ - bằng những công trình được xuất bản, những bài diễn thuyết của tôi. Chúng ta sẽ xem liệu rồi đây ông ta có thể che giấu quá khứ của mình, lờ tôi đi như đã không thừa nhận mẹ tôi. Còn về cái chuyện Dracula này..." Cô ta trở điều thuốc vào cha. "Mẹ tôi, cầu phước lành cho tâm hồn giản dị của bà vì đã suy nghĩ đến chuyện đó, đã kể với tôi vài điều."

"Kể với cô cái gì?" cha hỏi, giọng rụt rè.

"Công trình nghiên cứu đặc biệt của Rossi về đề tài đó. Tôi đã không hay biết gì về nó, không biết cho đến mùa hè vừa qua, ngay trước khi khởi hành đi Luân Đôn. Đó cũng là nguyên nhân vì sao họ gặp nhau; ông ta đã hỏi quanh khắp làng những thông tin và truyền thuyết về ma cà rồng, thế nên mẹ tôi đã nghe được một số chuyện về lũ ma cà rồng ở địa phương từ ông ngoại tôi và bạn bè ông - chứ không phải một người đàn ông mà có thể một mình nói chuyện với một cô gái trẻ ở nơi công cộng, anh hiểu đấy, trong nền văn hóa đó. Nhưng tôi cho là ông ta cũng chẳng biết gì. Anh biết đấy - sứ gia chứ đâu phải là nhà nhân

học. Ông ta ở Rumani để tìm kiếm thông tin về Vlad - Kẻ Xiên Người, Ngài Bá tước yêu quý của chúng tôi. Anh không thấy kỳ lạ hay sao?” - cô ta chột chồm tới, mặt gần sát mặt cha, nhưng dữ tợn chứ không phải quyến rũ - “Anh không thấy vô cùng kỳ quặc sao khi ông ta không xuất bản tác phẩm nào về chủ đề đó? Không một thứ gì cả, như anh biết đấy. Tại sao? Tại sao một nhà nghiên cứu nổi tiếng về lịch sử - và hình như, về cả phụ nữ, ai biết được ông ta còn có bao nhiêu đứa con gái thiên tài ở ngoài kia nữa - tại sao ông ta không xuất bản thứ gì về công trình nghiên cứu rất khác thường này?”

“Tại sao?” cha hỏi, không nhúc nhích.

“Tôi sẽ nói cho anh biết. Bởi vì ông ta để dành cho một kết cuộc vĩ đại. Đó là bí mật, là niềm đam mê của ông ấy. Còn điều gì khác nữa có thể khiến một học giả phải im lặng? Nhưng ông ta sẽ sớm được ngạc nhiên thôi.” Lần này thay cho nụ cười đáng yêu là một cái cười gằn, cha chẳng thích nụ cười đó chút nào. “Anh hẳn sẽ không tin tôi đã phải học hỏi bao nhiêu kiến thức trong một năm, từ khi biết được mối quan tâm nhỏ bé này của ông ta. Tôi không tiếp xúc với giáo sư Rossi, nhưng tôi đã thận trọng để cả khoa biết được sự tinh thông của tôi về vấn đề này. Sẽ là một sự tủi nhục đối với ông ta khi một người khác phồng tay trên, xuất bản một công trình nghiên cứu về chủ đề đó trước ông ta - một người nào đó cũng có cái tên như ông ta. Thật là đẹp. Anh thấy đấy, khi đến đây, thậm chí tôi còn lấy tên ông ta - một bút danh kinh điển, anh có thể nói thế. Vả lại, ở Đông Âu, chúng tôi không thích người khác đánh cắp rồi bình luận này nọ về di sản của chúng tôi; người ta thường hiểu sai về nó.”

Cha gần như rên lên thành tiếng, bởi cô ta đã chột dừng lại, cau mày nhìn cha. “Cuối hè này, tôi sẽ hiểu biết rành rẽ hơn bất kỳ ai trên thế giới này về huyền thoại Dracula, vì vậy, anh có thể sử dụng cuốn sách cũ của anh.” Cô ta mở túi xách ra, ngang nhiên quật mạnh cuốn sách xuống bàn, ở giữa cô ta và cha. “Hôm qua, tôi chỉ kiểm tra một vài điều trong đó vì không có thời giờ về nhà đọc cuốn sách của mình. Anh thấy đấy, thậm chí tôi không cần nó nữa. Nó chỉ là tác phẩm văn học, mà đảng nào thì tôi cũng đã gần như thuộc lòng ba cái thứ quái quỷ này.”

Cha nhìn quanh như người đang nằm mơ. Chúng tôi đã yên lặng đứng trên thành Acropolis được hơn mười lăm phút, chân chôn chặt trên đỉnh của một nền văn minh cổ xưa. Tôi kinh ngạc trước những cây cột kiên cố phía trên và ngạc nhiên nhận ra rằng những quang cảnh xa nhất trên đường chân trời là những rặng núi, những dải dài nhấp nhô treo lơ lửng ù ì bên trên thành phố vào lúc hoàng hôn. Khi bắt đầu đi xuống, cha như chột tỉnh và hỏi cảm tưởng của tôi đối với bức tranh toàn cảnh tuyệt vời kia, tôi phải mất cả phút tập trung ý tưởng để trả lời câu hỏi đó. Tôi đang nhớ đến đêm hôm qua.

Tôi đã đến phòng cha trễ hơn một chút so với thường lệ để nhờ cha xem lại bài tập đại số, và bắt gặp cha đang viết, đang nghiên ngẫm công việc giấy tờ trong ngày, như cha vẫn thường làm lúc đêm về. Đêm đó, ông ngồi bất động, đầu cúi xuống bàn, cúi xuống mớ tài liệu, không ngẩng lên và lật giờ từng trang với vẻ linh hoạt thường lệ. Từ lối đi ở cửa, tôi không thể nói chính xác rằng ông đang chăm chú kiểm tra lại một điều gì vừa mới viết hay đơn giản đang cố gắng đừng ngủ gật. Hình dáng cha in thành một cái bóng lớn trên bức tường trơn nhẵn trong phòng khách sạn, hình bóng của một con người buồn chán sụm xuống trên một con người khác, cũng đang sụm xuống trên chiếc bàn còn đen tối hơn. Nếu không nhận biết sự mệt mỏi của ông, hình dáng quen thuộc của đôi bờ vai nghiêng trên trang giấy, không biết đến ông, thì có lẽ - trong giây phút đó - tôi đã nghĩ rằng cha đã chết.



Những ngày nao nức, thời tiết trong sáng, bao la như bầu trời vùng núi theo chân chúng tôi cùng mùa xuân bước vào đất nước Slovenia. Khi tôi hỏi cha liệu có đủ thời gian để đến thăm Emona một lần nữa - tôi đã liên kết nơi đó với một giai đoạn trước đây trong cuộc đời mình, một giai đoạn cùng với một mùi hương khác, và với một khởi đầu, như tôi đã nói trước đây, người ta thường cố thăm lại những nơi chốn như vậy - cha đã vội vã trả lời rằng trú lại bên một hồ lớn phía Bắc Emona để cha tham dự hội nghị rồi phải tất bật quay về Amsterdam trước khi tôi bị tụt hậu so với các bạn là đã quá đủ bận rộn rồi. Mặc dù tôi chẳng bao giờ bị tụt lại nhưng khả năng đó làm cha lo lắng.

Khi chúng tôi đến, hồ Bled rất đẹp. Nước đổ vào một thung lũng thuộc dãy Alps này vào cuối Kỷ Băng Hà và tạo ra nó, một nơi chốn định cư cho những người du mục thuở ấy - họ sống trong những căn nhà mái lá chia ra trên mặt nước bên hồ. Hiện tại, nó như một viên ngọc bích nằm trong tay dãy Alps, mặt nước lóng lánh những gợn sóng bạc trong cơn gió nhẹ cuối chiều. Một vách đá cao hơn những vách xung quanh nhô lên từ một rìa dốc đứng, và trên đó nằm cheo leo một trong những lâu đài tuyệt vời của Slovenia, đã được ngành du lịch trùng tu theo một phong cách thẩm mỹ cực kỳ tinh tế. Các lỗ châu mai của lâu đài nhìn xuống một hòn đảo, nơi một kiểu mẫu nhà thờ mái đỏ theo phong cách Áo nổi lên như một chú vịt, tàu thuyền ra vào đảo tấp nập từng giờ. Khách sạn, như thường lệ, bằng sắt thép và kính, kiểu mẫu số năm của ngành du lịch xã hội chủ nghĩa, và vào ngày thứ hai chúng tôi đã thoát khỏi nó để dạo quanh khu vực hạ lưu của hồ. Tôi nói với cha rằng tôi không nghĩ có thể chờ đợi thêm hai mươi bốn giờ nữa mà không được tham quan tòa lâu đài thống trị khung cảnh xa xa mà bữa ăn nào tôi cũng nhìn thấy ấy, và cha tùm tùm cười. “Nếu con muốn tham quan thì chúng ta sẽ đi,” cha hưởng ứng. Tình trạng giảm bớt căng thẳng mới đây thậm chí còn hứa hẹn nhiều hơn ê kíp công tác của cha hy vọng, và vài nếp nhăn trên trán cha đã dần bớt ra khi chúng tôi đến đây.

Vì vậy, vào buổi sáng ngày thứ ba, bỏ lại buổi họp ngoại giao chẳng có gì mới, chỉ toàn thảo luận tới lui các đề tài cũ rích của ngày hôm qua, chúng tôi đạp xe buýt chạy quanh bờ hồ, lên đến gần độ cao của tòa lâu đài, sau đó xuống xe để cuộc bộ lên đỉnh. Lâu đài xây dựng bằng loại đá nâu như màu xương để lâu năm, đã được trùng tu lại sau một thời gian dài hoang phế. Khi vượt qua dãy hành lang đầu tiên chúng tôi đến phòng nghỉ lễ (tôi nghĩ vậy), tôi há hốc kinh ngạc: qua cửa sổ xám xịt, ở bên dưới hơn ba trăm mét là mặt hồ long lanh, trải rộng ra một màu trắng dưới ánh mặt trời. Tòa lâu đài có vẻ như bám vào vách núi chỉ nhờ những trụ đục sâu vào đá. Tôi chột nghĩ, ngôi giáo đường màu vàng đỏ trên hòn đảo dưới kia, chiếc thuyền đang hò hời cập bến giữa những luống hoa nhỏ đỏ đỏ vàng vàng, và cả bầu trời trong xanh mênh mông, tất cả đã cùng phục vụ du khách suốt nhiều thế kỷ qua.

Nhưng tòa lâu đài này, với những phiến đá đã mòn nhẵn từ thế kỷ mười hai, từng góc là những tháp canh hình nón, với riu chiến, giáo và búa, đang chực chờ đổ sụm xuống nếu có ai chạm vào, chính là linh hồn của vùng hồ này. Những cư dân trước đây sinh sống bên hồ, từ những túp lều mái lá dễ cháy, đã di chuyển lên cao dần, cuối cùng chọn nơi này để định cư cùng lũ đại bàng, dưới quyền cai trị của một lãnh chúa phong kiến. Dù đã được trùng tu rất khéo, nơi chốn này vẫn còn toát ra hơi thở của cuộc sống thuở xa xưa. Tôi quay đi khỏi khung cửa sổ chói chang ánh nắng để sang phòng kế cận và thấy trong một quan tài làm bằng gỗ và thủy tinh là bộ xương của một phụ nữ nhỏ nhắn chết đã lâu, trước khi Thiên Chúa giáo ra đời, chi tiết trang trí bằng đồng của chiếc áo choàng nằm hững hờ trên vùng xương ức vỡ nát, những chiếc nhẫn đồng xanh như chực tuột khỏi xương ngón tay. Lúc tôi cúi xuống cổ quan tài chăm chú nhìn, đột nhiên từ hai hốc mắt sâu như hai hố địa ngục, dường như người phụ nữ mỉm cười với tôi.

Trên sân thượng tòa lâu đài, trà được phục vụ trong những bình sứ trắng, một sự nhượng bộ dễ chịu của ngành kinh doanh du lịch. Trà ngon, đậm, và lần này thì những cục đường bọc giấy vẫn chưa bị hỏng. Hai bàn tay cha đan chặt vào nhau trên chiếc bàn sắt, các đốt ngón tay lộ ra trắng bệch. Tôi đắm đắm nhìn xuống hồ, rồi rót cho cha một cốc trà nữa. “Cám ơn con,” ông nói. Có một nỗi khổ đau mơ hồ nào đó trong mắt cha. Tôi lại chú ý nhận ra cha tàn tạ và gầy đi rất nhiều trong những ngày này; cha có nên đi khám bệnh chẳng? “Nghe này, con gái cưng,” cha nói, hơi quay mặt nhìn sang hướng khác nên tôi chỉ thấy gương mặt nhìn nghiêng của cha trên nền vách đá dựng đứng và hồ nước lấp lánh kia. Cha dừng lại. “Con có nghĩ đến việc viết lại chúng không?”

“Những câu chuyện kia à?” tôi hỏi lại. Tim như co thắt lại, đập dồn dập trong lồng ngực.

“Phải.”

“Tại sao?” rốt cuộc tôi cũng đối đáp lại. Đó là câu hỏi của một người đã trưởng thành, không còn quanh co rào đón như trẻ con nữa. Cha nhìn tôi, và tôi nghĩ phía sau về một môi, trong đôi mắt cha còn đầy áp lòng nhân ái lẫn nỗi ưu sầu.

“Bởi vì nếu con không viết, có lẽ cha phải viết,” cha trả lời. Sau đó, cha trở lại với cốc trà, và tôi biết cha sẽ không nhắc lại điều đó nữa.

Đêm đó, trong căn phòng khách sạn nhỏ và tồi tàn kế bên phòng cha, tôi bắt đầu viết ra mọi chuyện mà cha đã kể. Cha luôn nói tôi có một trí nhớ tuyệt vời - một trí nhớ tốt hơn mức cần thiết, đó là cách cha thường nói.

Trong bữa điểm tâm sáng hôm sau, cha nói với tôi ông cần được ở yên hai hoặc ba ngày. Thật khó hình dung ra cảnh cha thực sự ở yên, nhưng tôi đã thấy những quầng thâm dưới mắt ông nên tôi thích cái ý nghĩ rằng ông cần được nghỉ ngơi. Tôi không thể không cảm nhận thấy có điều gì đó đã xảy ra với ông, thấy cha đang phải chịu gánh nặng của một nỗi lo âu cam lạng mới nào đó. Nhưng cha chỉ bảo với tôi cha lại nhớ những bãi biển vùng Adriatic. Chúng tôi đáp một chuyến tàu tốc hành chạy về hướng Nam, qua những nhà ga có tên viết bằng mẫu tự Latin lẫn Cyrillic, rồi sau đó là những nhà ga có tên viết chỉ bằng chữ Cyrillic. Cha dạy tôi bảng chữ cái mới đó, và tôi tự tiêu khiển bằng cách cố đọc to chữ trên bảng hiệu nhà ga, đối với tôi, mỗi ký hiệu kia như những từ mật mã có thể mở ra một cánh cửa bí mật nào đó.

Tôi giải thích điều đó với cha, ông khẽ mỉm cười, ngả người về phía sau trong ngăn cút-sét của chúng tôi, một cuốn sách dựng trên cặp xách. Ánh mắt cha lang thang từ cuốn sách đến cửa sổ, qua đó tôi có thể nhìn thấy những chàng trai trẻ đang lái máy cày, đôi khi là một chú ngựa đang kéo một thùng xe chở đầy thứ gì đó, những phụ nữ lớn tuổi trong các khu vườn kế cận nhà bếp đang lom khom vừa nhỏ cổ vừa huyền thuyên chuyện trò. Chúng tôi lại đi về phương Nam, và khi đoàn tàu lướt nhanh qua, vùng đất này dịu đi trong sắc xanh mượt mà và vàng óng ả, chợt dựng đứng lên thành những ngọn núi đá xám, rồi hạ thấp xuống thành một mặt biển lung linh bên tay trái chúng tôi. Cha thở một hơi dài, nhưng là tiếng thở hài lòng chứ không phải là hơi hỏn hển mệt mỏi ngày một thường xuyên hơn của cha gần đây.

Chúng tôi rời tàu hỏa, xuống một thị trấn phố chợ nhộn nhịp, cha thuê một chiếc xe và lái theo con đường dọc bờ biển khúc khuỷu rắc rối. Cả cha và tôi đều nghiêng cổ lên nhìn về một bên - biển trải rộng đến tận chân trời mù sương lúc xế chiều - và bên kia, nắm xương tàn phế tích của những pháo đài từ thời đế chế Ottoman vút cao lên bầu trời. “Người Thổ chiếm giữ mảnh đất này một thời gian dài, rất dài,” cha thì thầm. “Những cuộc xâm lăng của họ kéo theo đủ thứ tội ác, nhưng họ cai trị khá khoan dung, đế quốc nào cũng vậy, khi họ đã hoàn toàn chiến thắng - thái bình thịnh trị suốt cả hàng trăm năm. Đây là vùng đất rất cần cỗi, nhưng nó cho phép họ kiểm soát mặt biển. Họ cần những vịnh và hải cảng này.”

Thị trấn chúng tôi dừng lại nằm ngay sát biển; những chiếc tàu đánh cá đỗ san sát trong bờ cảng nhỏ, va vào nhau theo từng cơn sóng vỗ. Cha muốn ở lại trên một hòn đảo gần đó, ông thuê một chiếc tàu với chỉ một cái ngoắc tay với người chủ tàu, một ông lão với chiếc mũ nồi đội ngược trên đầu. Không khí ẩm áp dù đã cuối buổi chiều, bụi nước bắn lên đầu ngón tay tôi mát mẻ chứ không lạnh. Tôi chồm ra ngoài mũi tàu, cảm giác như mình là một hình chạm khắc ở đầu mũi tàu. “Cẩn thận,” cha thốt lên, đưa tay túm lưng áo tôi.

Lúc này, ông lão chủ tàu đã đưa chúng tôi đến một cầu cảng trên đảo, một ngôi làng cũ kỹ với ngôi nhà thờ bằng đá xinh đẹp. Ông lão quấn sợi dây thừng quanh cột móng neo rồi chìa bàn tay xương xẩu ra

giúp tôi lên khỏi thuyền. Cha trả cho ông ta một số tiền giấy nhiều màu sắc của nước sở tại, ông lão đưa tay sờ chiếc mũ nồi. Khi đã leo trở lại về chỗ ngồi của mình, ông chủ tàu quay lại. “Con gái ông à?” ông ta thốt lên bằng tiếng Anh. “Con gái ông?”

“Vâng,” cha trả lời, vẻ ngạc nhiên.

“Chúa phù hộ cô bé,” ông ta chỉ nói vậy và hướng về tôi, làm dấu thánh giá giữa khoảng không.

Cha tìm được cho chúng tôi hai căn phòng nhìn về hướng đất liền, chúng tôi ăn tối tại một nhà hàng ngoài trời, gần bến tàu. Ánh hoàng hôn đang dần buông xuống, tôi chú ý thấy những ngôi sao đầu tiên đã hiện lên phía trên mặt biển. Một cơn gió nhẹ, giờ đã lạnh hơn lúc ban chiều, mang tới chỗ tôi những mùi hương mà tôi bắt đầu yêu thích: bách tùng, oải hương, hương thảo, xạ hương. “Vì sao những mùi thơm bao giờ cũng nồng nàn hơn lúc đêm về?” tôi hỏi cha. Đó là một điều tôi thực sự băn khoăn, và nó cũng giúp trì hoãn việc chúng tôi bàn luận về bất kỳ chủ đề nào khác. Tôi cần thời gian để tìm lại một nơi nào đó có ánh đèn và có người chuyện trò với nhau, hoặc ít nhất cũng cần rời mắt khỏi đôi tay cha đang run rẩy.

“Thật vậy sao?” cha hỏi, vẻ lơ đãng, nhưng tôi cảm thấy khuây khỏa. Tôi nắm chặt để giữ cho tay cha khỏi run, cha cũng nắm chặt tay lại, vẫn lơ đãng, tay cha đặt trên tay tôi. Cha hãy còn quá ít tuổi để bỗng trở nên già cỗi. Trên đất liền, bóng những ngọn núi gần như nhảy múa lao vào sóng nước, sừng sững bao phủ bãi biển, sừng sững bao phủ hầu như cả hòn đảo này. Khi nội chiến bùng nổ ở vùng núi non ven biển này gần hai mươi năm sau, tôi đã nhắm mắt hồi tưởng lại chúng mà kinh ngạc. Tôi không thể tưởng tượng trên những sườn núi kia lại có đủ người để cung cấp cho một cuộc chiến. Chúng có vẻ như hoàn toàn tinh khôi, không có người ở, chỉ toàn những phế tích trống rỗng đứng canh chừng thứ duy nhất là nhà thờ đá trên đảo ấy mà thôi.



Sau khi Helen Rossi ném phịch cuốn *Dracula* - rõ ràng cô ta nghĩ đó là nguyên nhân tranh chấp giữa hai người - lên trên bàn ăn giữa cô ta và cha, cha nghĩ mọi người đang có mặt tại chỗ hoặc đứng dậy bỏ chạy, hoặc có ai đó sẽ thét lên, “A đây rồi!” rồi xông đến làm thịt cả hai người bọn cha. Lẽ tất nhiên, không có chuyện gì xảy ra cả, cô ta vẫn ngồi đó nhìn cha với nét mặt khoái trá pha lẫn cay đắng. Cha buồn rầu tự hỏi, có thể nào, chính người phụ nữ này, vì thừa hưởng một di sản đầy oán hận và ôm ấp một mối thù trong lĩnh vực học thuật đối với thầy Rossi, đã đã thương và gây ra sự mất tích của ông ấy?

“Cô Rossi,” cha cố giữ giọng bình thản, nhấc cuốn sách lên đặt úp xuống bên cạnh cặp xách của mình, “câu chuyện của cô hết sức kỳ lạ và phải nói rằng cần phải có thời gian tôi mới hiểu được tất cả. Nhưng tôi cũng phải nói với cô một chuyện rất quan trọng.” Cha hít vào một hơi thật dài, rồi thêm một hơi nữa. “Tôi biết giáo sư Rossi rất rõ. Đến nay, ông ấy là giáo sư hướng dẫn của tôi đã được hai năm, chúng tôi đã có nhiều thời gian cùng làm việc và chuyện trò. Tôi chắc chắn nếu cô... khi cô... gặp ông ấy, cô sẽ thấy ông ấy là một người tốt và tử tế hơn nhiều so với những gì cô đang nghĩ...” Cô ta mở miệng như muốn nói, nhưng cha đã nói tiếp. “Vấn đề là... vấn đề là... qua cái cách cô nói về ông ấy, tôi nghĩ là cô chưa biết giáo sư Rossi - cha cô - đã mất tích.”

Cô ta nhìn cha trừng trừng, và cha không thể nhận ra trên gương mặt đó chút dỗi trá nào, chỉ có sự bối rối. Chứng tỏ, thông tin này làm cho cô ta ngạc nhiên. Nỗi đau khổ trong lòng cha vơi đi ít nhiều. “Anh muốn nói gì?” cô ta gắng hỏi.

“Tôi muốn nói: ba đêm trước đây, tôi vẫn còn nói chuyện với ông ấy bình thường như mọi lần, nhưng ngày hôm sau ông ấy đã biến mất. Hiện tại, cảnh sát đang tìm kiếm ông ấy. Dường như ông ấy biến mất ngay trong văn phòng của mình, và thậm chí còn bị thương tích nữa, bởi người ta phát hiện thấy máu trên bàn làm việc của ông.” Cha vấn tất thuật lại những sự kiện đêm hôm đó, bắt đầu bằng việc cha mang đến cho thầy Rossi cuốn sách nhỏ kỳ lạ của mình, nhưng không đã động gì đến câu chuyện thầy Rossi kể với cha.

Cô ta nhìn cha, mặt cau lại vì bối rối. “Anh không lừa tôi đấy chứ?”

“Không, hoàn toàn không. Thực sự không phải vậy. Tôi hầu như mất ăn mất ngủ từ khi sự việc xảy ra.”

“Cảnh sát không có ý kiến gì về việc ông ấy đang ở đâu hay sao?”

“Không, theo những gì tôi biết.”

Nét mặt cô ta đột nhiên trở nên sắc sảo. “Còn ý kiến của anh?”

Cha ngần ngại. “Có thể tôi biết. Đó là một câu chuyện dài, và có vẻ như càng lúc càng dài hơn.”

“Khoan đã.” Cô ta nhìn cha, ánh mắt gay gắt. “Hôm qua, trong thư viện, lúc đọc những lá thư này, anh đã nói chúng có liên quan đến vấn đề của một giáo sư nào đó. Có phải anh muốn nói đến ông Rossi?”

“Đúng.”

“Ông ta gặp phải vấn đề gì? Ông ta có vấn đề à?”

“Tôi không muốn làm cô liên lụy vào chuyện khó chịu hoặc nguy hiểm này bằng cách kể cho cô nghe thậm chí chỉ một ít những gì tôi biết.”

“Anh đã hứa trả lời câu hỏi của tôi sau khi tôi trả lời câu hỏi của anh.” Nếu trong khoảnh khắc đó, mắt cô ta xanh thay vì đen, thì mặt cô ta hẳn sẽ giống hệt khuôn mặt thầy Rossi. Lúc ấy, cha cho rằng mình đã có thể thấy một sự giống nhau, một sự rập khuôn kỳ bí những nét góc cạnh Anh quốc của thầy Rossi nơi vóc dáng Rumani ngăm đen mạnh mẽ trước mặt cha. Mặc dù ấn tượng này có thể chịu ảnh hưởng từ sự quã

quyết mình là con gái thầy Rossi của cô ta. Nhưng làm sao cô ta có thể là con gái của thầy Rossi khi ông ấy đã kiên quyết phủ nhận việc mình từng ở Rumani? Ít ra, ông ấy đã nói là chưa bao giờ đến hồ Snagov. Ấy thế nhưng, ông ấy lại để sót tập quảng cáo mỏng về Rumani giữa mớ giấy tờ mà cha đang giữ. Bây giờ, cô ta đang nhìn cha trừng trừng, một thái độ mà thầy Rossi chẳng bao giờ có. “Quá muộn để khuyên tôi không nên hỏi thêm. Những lá thư kia có liên quan gì đến việc ông ta mất tích hay không?”

“Tôi vẫn chưa dám chắc. Có lẽ tôi sẽ phải nhờ một chuyên gia trợ giúp. Tôi không rõ cô đã khám phá được gì trong cuộc nghiên cứu của mình...” Một lần nữa, cha đón nhận ánh mắt cảnh giác, mệt mỏi của cô ta. “Tôi tin là trước khi mất tích, thầy Rossi cũng biết cá nhân mình đang gặp nguy hiểm.”

Có vẻ cô ta đang cố tiếp nhận hết những điều cha vừa kể, tin tức về một người cha mà từ lâu cô chỉ biết như là một biểu tượng thách thức. “Mỗi nguy hiểm cá nhân? Từ cái gì?”

Cha quyết định mạo hiểm. Thầy Rossi yêu cầu cha không tiết lộ câu chuyện dở hơi của thầy với đồng sự. Cha đã làm theo lời yêu cầu đó, nhưng lúc này đây, bất ngờ, khả năng có được sự trợ giúp của một chuyên gia đang có sẵn trước mặt cha. Người phụ nữ này có khả năng đã biết rõ những gì mà cha có thể phải mất nhiều tháng trời mới lần ra được; có thể cô ta có lý, thậm chí là thế, khi nghĩ rằng cô còn biết nhiều hơn bản thân thầy Rossi. Chẳng phải thầy luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm kiếm sự hỗ trợ của các nhà chuyên môn hay sao - vậy thì, cha sẽ tìm kiếm ngay bây giờ thôi. Xin tha lỗi cho tôi, cha cầu xin quyền năng của các đấng thánh thần, nếu việc này đưa cô ta vào vòng nguy hiểm. Ngoài ra, còn có một lý lẽ đặc biệt khác. Nếu cô ta thực sự là con gái của giáo sư, hơn ai hết cô ta có quyền được biết chuyện của cha mình. “Đối với cô, chuyện Dracula có ý nghĩa gì không?”

“Ý nghĩa đối với tôi?” cô ta cau mày. “Như một khái niệm? Sự báo thù của tôi, tôi cho là vậy. Nỗi cay đắng không bao giờ dứt.”

“Vâng, tôi hiểu điều đó. Nhưng chuyện Dracula không có ý nghĩa nào khác đối với cô hay sao?”

“Ý anh muốn nói gì?” Cha không thể nói cô ta đang tìm cách lẩn tránh hay chỉ là thắc mắc một cách thành thực.

“Cô Rossi,” cha tiếp tục, vẫn còn chút ngần ngại, “cha cô, đã - đang - tin là Dracula vẫn còn sống.” Cô ta lại nhìn cha trừng trừng. “Cô nghĩ sao về chuyện đó?” cha hỏi. “Cô có thấy nó có vẻ điên khùng không?” Cha chờ cô ta cười phá lên, hoặc đứng dậy bỏ đi như đã phản ứng trong thư viện.

“Thật buồn cười,” Helen Rossi chậm rãi trả lời. “Bình thường ra, hẳn tôi sẽ nói đó chỉ là truyền thuyết của đám nông dân - chuyện mê tin dị đoan dựa trên ký ức về một kẻ độc tài khát máu. Nhưng kỳ lạ là mẹ tôi cũng tuyệt đối tin vào chuyện này.”

“Mẹ cô?”

“Vâng. Tôi đã nói với anh, mẹ tôi xuất thân là nông dân. Bà có thiên hướng tin vào những chuyện dị đoan này, dù có lẽ ít hơn ông bà ngoại tôi một chút. Nhưng một học giả lỗi lạc của phương Tây... sao lại có thể tin vậy được?” Thật đúng là một nhà nhân học, dứt khoát như vậy, bất chấp cuộc kiếm tìm cay đắng của cô ta. Sự tách biệt rạch ròi giữa đầu óc thông minh nhạy bén và những vấn đề cá nhân của cô ta khiến cha ngạc nhiên.

“Cô Rossi,” cha nói, đột ngột quyết định. “Không hiểu sao, tôi không may mắn nghi ngờ chuyện cô thích nghiên cứu mọi chuyện chỉ vì cá nhân cô. Vậy tại sao cô không thử đọc những lá thư của thầy Rossi? Tôi cảnh báo cô, một cách thẳng thắn nhất, là tất cả những ai sử dụng tài liệu của ông ấy về chủ đề này đều là đối tượng của một mối đe dọa nào đó, theo như tôi được biết. Nhưng nếu cô không sợ, thì hãy đọc chúng vì chính lợi ích của cô. Việc đó sẽ tiết kiệm thời gian cho chúng ta, tôi đỡ phải thuyết phục cô tin câu chuyện đó là có thật, tôi tin chắc nó có thật.”

“Tiết kiệm thời gian cho chúng ta?” cô ta lặp lại, giọng khinh khinh. “Anh đang lập kế hoạch gì cho thời gian của tôi vậy?”

Cha đã tuyệt vọng đến mức chẳng cảm thấy bị chạm nọc gì nữa. “Trong trường hợp này, cô sẽ đọc những lá thư đó bằng một nhãn quan chuyên môn tốt hơn tôi.”

Có vẻ như cô ta đang suy nghĩ về đề nghị này, tay chống cằm. “Thôi được,” rốt cuộc cô ta nói. “Anh đã đưa tôi vào thế yếu. Tất nhiên, tôi không thể cưỡng lại cái cảm dỗ muốn biết nhiều hơn về ông bố Rossi này, nhất là khi, nếu việc này khiến tôi chiếm được bước thượng phong so với nghiên cứu của ông ta.

Nhưng nếu tôi nhận thấy ông ta chỉ đơn thuần mất trí, báo cho anh biết trước tôi sẽ không mấy thương cảm đâu. Đó có thể là vận may của tôi: nhốt ông ta vào một viện tâm thần nào đó trước khi tôi có cơ hội tốt để hành hạ ông ta.” Nụ cười của cô ta không còn là một nụ cười nữa.

“Tốt,” cha phớt lờ câu cảnh báo sau cùng và nụ cười nhả nhở xấu xí, ép mình không liếc nhìn hai chiếc răng nanh của cô ta, dù rõ ràng trước đó cha thấy nó không dài hơn bình thường. Tuy nhiên, trước khi kết thúc cuộc trao đổi, cha phải nói dối về một chi tiết. “Tôi rất tiếc phải nói là không mang theo những lá thư đó. Hôm nay tôi cảm thấy sợ phải mang chúng đi cùng.” Thực ra, cha hết sức e sợ phải để chúng lại trong căn hộ, và hiện chúng đang ở trong cặp. Nhưng có lẽ cha sẽ bị nguyên rủa - theo đúng nghĩa đen - nếu lời chúng ra giữa quán ăn này. Cha không biết liệu có thể có kẻ nào đang ở đó, đang quan sát cô ta và cha - những anh bạn nhỏ của tay thủ thư đáng sợ kia chẳng hạn? Cha còn một lý do khác nữa: cha cần phải thử thách cô ta, dù lòng trĩu nặng vì cảm thấy bất nhẫn. Cha phải chắc chắn rằng cô nàng Helen Rossi này, dù cô ta là ai, không ở cùng phe với - ừm, chẳng phải chỉ cần là kẻ thù của kẻ thù của cô ta thì là bạn của cô ta rồi sao? “Tôi phải về nhà mới lấy được. Và tôi sẽ yêu cầu cô đọc chúng trước mặt tôi, vì đối với tôi, chúng rất mong manh và quý giá.”

“Được thôi,” cô ta nói, giọng lạnh tanh. “Chiều mai chúng ta gặp nhau được chứ?”

“Trễ quá. Tôi muốn cô xem chúng ngay. Xin lỗi. Tôi biết yêu cầu này hình như khá kỳ quặc, nhưng một khi đọc chúng, cô sẽ hiểu cảm giác nôn nóng của tôi.”

Cô ta nhún vai. “Nếu việc đó không mất quá nhiều thời giờ.”

“Không đâu. Liệu cô có thể gặp tôi ở... ở Nhà thờ Đức Mẹ?” Sự thử thách này, ít ra, cha có thể thực hiện với tính chu đáo của thầy Rossi. Helen Rossi vẫn nhìn cha không nao núng, gương mặt khắc nghiệt, mìa mai vẫn không đổi. “Nó ở trên phố Elm, cách hai khu phố tính từ...”

“Tôi biết rồi,” cô ta cắt ngang, cầm găng tay lên xỏ vào rất gọn gàng. Chiếc khăn quàng xanh cũng được quán lại, lấp lánh quanh cổ như loại đá xanh *lazuli*^[23]. “Mấy giờ?”

“Cho tôi ba mươi phút để về nhà lấy mớ giấy tờ kia rồi sẽ gặp cô ở đó.”

“Ồ nhà thờ. Tốt thôi. Tôi sẽ ghé qua thư viện để tìm một bài viết mà tôi cần ngay hôm nay. Xin đứng giờ cho - tôi còn nhiều việc phải làm.” Mảnh lưng khoác áo đen của cô gầy guộc nhưng mạnh mẽ khuất sau cánh cửa quán ăn. Cha chợt nhận ra, khi đã quá trễ, rằng không biết bằng cách nào, cô ta đã trả tiền cả phê cho cả hai.



Nhà thờ Thánh Mary, cha nói, là một công trình kiến trúc nhỏ giản dị mang phong cách thời Victoria, tọa lạc bên rìa khu vực có từ xưa của khuôn viên trường. Cha đã đi ngang qua đó hàng trăm lần mà chưa bao giờ ghé vào, nhưng bây giờ, đối với cha, ngôi nhà thờ Công giáo đó là nơi thích hợp nhất để đối phó với tất cả những chuyện khủng khiếp này. Chẳng phải ngày nào Công giáo cũng phải đối phó với máu và quỷ nhập tràng sao? Chẳng phải tôn giáo này nổi tiếng với những chuyện mê tín dị đoan hay sao? Chẳng hiểu sao cha không mấy tin rằng những nhà nguyện giản dị và hiếu khách của đạo Tin Lành, nằm rải rác trong khuôn viên trường đại học có thể giúp được gì nhiều; dường như chúng không hội đủ điều kiện để đối phó với lũ quỷ nhập tràng. Cha cũng cảm thấy chắc chắn những ngôi nhà thờ Thanh giáo đồ sộ, vuông vắn trên những bãi cỏ xanh của thị trấn cũng sẽ chẳng làm gì được lũ ma cà rồng châu Âu. Thiêu sống phù thủy có lẽ thích hợp với chúng hơn - hoặc cái gì đó chỉ giới hạn gần gần như thế. Dĩ nhiên, cha có mặt ở nhà thờ Thánh Mary trước vị khách bất đắc dĩ của mình rất lâu. Cô ta có đến không? Cha cũng không dám chắc.

Đúng là may mắn, nhà thờ Thánh Mary mở cửa, và phần nội thất được ốp gỗ sẫm màu của nó phả ra mùi sáp và mùi bụi bặm của những thứ đồ gỗ bọc vải. Hai phụ nữ lớn tuổi đội mũ có gắn hoa giả đang đứng cắm hoa thật trên bệ thờ chạm trổ phía trước. Cha bước vào, khá lúng túng, ngồi xuống một ghế dài cuối dãy, từ đó cha có thể quan sát được các cửa ra vào mà không bị người đi vào phát hiện. Đó là một cuộc chờ đợi dài, nhưng giáo đường yên tĩnh và tiếng nói chuyện rì rầm của hai người phụ nữ làm cha thấy ngoài ngoài phần nào. Lần đầu tiên cha bắt đầu cảm thấy mệt trong vòng từ đêm hôm qua đến giờ. Sau cùng, cánh cửa trước cũng bật mở, xoay trên những chiếc bản lề đã chín mươi năm tuổi, và Helen Rossi đứng đó, ngập ngừng trong giây lát, nhìn về phía sau, rồi bước vào.

Nắng từ cửa sổ hai bên như hắt lên y phục cô ta ánh màu lam và tím tím. Cha thấy cô ta đảo mắt nhìn quanh lối đi vào. Không thấy ai, cô ta bước tới. Cha cố tìm xem có cái gì đó giả dối, một nét nhăn mặt ác độc hoặc chút thay đổi trên màu da mặt lạnh lùng đó - bất cứ gì, cha không biết rõ là gì, có thể cho thấy sự dị ứng với nhà thờ Công giáo, kẻ thù từ xa xưa của Dracula. Nhưng đáng nào thì có lẽ cái tòa phế tích thời Victoria này cũng chẳng thể xua đuổi các thế lực hắc ám được, cha ngờ vực nghĩ. Nhưng giáo đường này rõ ràng có một sức mạnh nội tại nào đó tác động lên Helen Rossi, bởi chỉ sau một lúc, cô ta đã bước qua chòm ánh sáng rực rỡ màu sắc hắt xuống từ cánh cửa sổ tiến về bức tường phía trước. Cha cảm thấy xấu hổ vì hành động như thể rình mò của mình khi nhìn thấy cô ta cời bao tay, nhúng bàn tay vào chậu nước thánh rồi làm dấu thánh. Cử chỉ đó rất dịu dàng, khuôn mặt cô ta, nhìn từ chỗ cha ngồi, trông rất nghiêm nghị. Thôi thì, cha đang làm việc này vì thầy Rossi. Và bây giờ, cha hoàn toàn biết rõ Helen Rossi không phải là một vrykolakas - ma cà rồng, dù diện mạo cô ta có phần khó ưa và đôi khi quái gở.

Cô ta bước vào gian giữa và khựng lại, dòm lui một chút khi thấy cha bước đến. “Anh có mang theo những lá thư đấy chứ?” cô ta thì thầm, nhìn cha bằng ánh mắt quan tòa. “Chừng một tiếng nữa tôi phải về khoa.” Cô ta lại liếc quanh.

“Có gì không ổn sao?” cha hỏi ngay, sồn gai óc vì cảm giác bồn chồn không lý giải được. Có vẻ như hai ngày nay trong cha đã phát triển được một loại giác quan thứ sáu bệnh hoạn nào đó. “Cô sợ cái gì à?”

“Không,” cô ta trả lời, giọng vẫn thì thầm. Cô ta nắm chặt đôi bao trong một tay, chúng trông giống một đóa hoa trên nền bộ y phục màu đen của cô. “Tôi chỉ ngạc nhiên - có ai đó vừa mới đi vào phải không?”

“Đâu có.” Cha cũng liếc nhìn quanh. Giáo đường vẫn vắng vẻ một cách dễ chịu, chỉ có hai phụ nữ

đang chăm chút bệ thờ.

“Có ai đó đi theo tôi,” cô ta nói, vẫn với giọng thì thào. Khuôn mặt cô ta, bao bọc giữa những lọn tóc đen dày, mang một nét biểu lộ kỳ lạ, pha trộn giữa sự ngờ vực và vẻ can đảm giả tạo. Lần đầu tiên, cha băn khoăn tự hỏi cô ta phải trả giá bằng cái gì mới học được cái kiểu cách can đảm của riêng mình như thế. “Tôi nghĩ hẳn đang theo dõi tôi. Một gã cao, ốm, quần áo lôi thôi - áo khoác vải tuyết, cà vạt màu xanh lá cây.”

“Cô chắc chứ? Cô thấy hắn ở đâu?”

“Ồ bộ phận danh mục thẻ,” cô ta nói, giọng có phần yếu ớt. “Tôi đến đó để kiểm tra chuyện anh nói về những tấm thẻ thất lạc. Đơn giản vì tôi không tin chuyện đó.” Cô ta nói thẳng băng, chẳng cần quanh co rào đón. “Tôi thấy hắn ở đó, sau đó tôi biết là hắn đi theo tôi, nhưng giữ khoảng cách khá xa, suốt phố Elm. Anh biết hắn chứ?”

“Phải,” cha trả lời, vẻ rầu rĩ. “Đó là tay thủ thư.”

“Một thủ thư?” Có vẻ như cô ta chờ đợi cha nói tiếp, nhưng cha chưa thể tiết lộ phát hiện của mình về vết thương trên cổ hắn cho cô ta biết. Chuyện này quá khó tin, quá kỳ quặc; nếu nói ra, chắc chắn cô ta sẽ cho là cha bị tâm thần.

“Gã có vẻ nghi ngờ hành tung của tôi. Cô phải tuyệt đối tránh xa gã,” cha nói. “Tôi sẽ nói thêm về gã sau. Thôi nào, hãy ngồi xuống và thoải mái đi. Đây là những lá thư.”

Cha để cô ta ngồi trên một ghế nệm dài bọc nhung rồi mở cặp ra. Mặt sáng bừng lên ngay, cô cẩn thận mở phong bì, và gần như cung kính khi lấy những lá thư ra, giống như cha đã làm vào ngày hôm qua. Cha chỉ có thể băn khoăn tự hỏi cô ta có cảm giác gì khi nhìn thấy những dòng chữ viết tay của người cô ta cho là cha mình, người mà trước giờ cô chỉ biết đến như một nguồn cơn gây giận dữ. Cha nhìn lá thư qua đôi vai cô ta. Phải, những dòng chữ viết tay mạnh mẽ, nét đẹp, ngay thẳng của thầy Rossi. Có lẽ, chúng đã khiến ông dường như lờ mờ hiện hữu giống một người bình thường hơn trong mắt con gái ông. Sau đó, cha đứng dậy, nghĩ mình nên chấm dứt cái nhìn dò xét này. “Giờ tôi đi loanh quanh đây và sẽ để cô ở một mình, bao lâu tùy cô. Nếu có điều gì tôi có thể giải thích hoặc giúp cô thì...”

Cô ta lơ đãng gật đầu, dán mắt đọc lá thư thứ nhất, và cha bước đi. Cha có thể thấy cô đang thận trọng cầm những tờ giấy quý giá của cha, và đọc rất nhanh những dòng chữ của thầy Rossi. Trong khoảng nửa giờ, cha ngắm nhìn những nét chạm khắc trên bệ thờ, những bức tranh trong nhà nguyện, những tấm rèm có tua viền tại bục giảng, bức tượng cẩm thạch mô tả một người mẹ kiệt sức, trong tay bồng một đứa bé. Một trong các bức tranh đặc biệt thu hút sự chú ý của cha là bức mô tả Lazarus^[24] trong bộ dạng kinh tởm, vẽ theo trường phái Tiền Raphael, đang được các bà chị dìu đi lão đảo ra khỏi hầm mộ, mắt cá chân màu xanh-xám, trong bộ quần áo tẩm liệm dơ dáy. Khuôn mặt đã phai màu sau một thế kỷ chịu đựng khối hương, trông có vẻ cay đắng và buồn nản, như thể biết ơn là điều cuối cùng ông cảm thấy khi bị triệu về từ nơi an nghỉ của mình. Chúa Jesus, vẻ sốt ruột, đứng ở lối vào hầm mộ, cầm tay ông ta, có dáng dấp ma quái, tham lam và ghê gớm. Cha chớp mắt, quay đi. Việc thiếu ngủ rõ ràng đang đầu độc đầu óc cha.

“Tôi đọc xong rồi,” Helen Rossi lên tiếng phía sau cha. Giọng yếu ớt, trông cô ta xanh xao và mệt mỏi. “Anh nói đúng,” cô ta tiếp tục. “Chẳng có gì đề cập đến việc đan díu giữa ông ta và mẹ tôi, thậm chí cả chuyến đi đến Rumania của ông ta. Anh đã nói thật về chuyện đó. Tôi không hiểu. Chuyện ắt hẳn phải xảy ra trong cùng khoảng thời gian đó, chắc chắn cùng với chuyến đi tới châu Âu lục địa của ông ta, bởi vì tôi ra đời chín tháng sau đó.”

“Tôi rất tiếc.” Gương mặt với sắc da sạm màu của cô ta không lộ vẻ cầu xin lòng thương cảm, nhưng cha cảm nhận được điều đó. “Tôi cũng mong có được vài manh mối để giúp cô, nhưng cô thấy sự việc ra sao rồi đấy. Tôi cũng không giải thích nổi.”

“Ít ra chúng ta cũng tin tưởng nhau, đúng không nào?” Cô ta nhìn thẳng vào cha.

Cha ngạc nhiên khi phát hiện ra mình có thể cảm nhận được niềm vui hiện diện giữa toàn bộ nỗi đau buồn và lòng cảm thông này. “Chúng ta tin tưởng nhau ư?”

“Vâng. Tôi không biết liệu có gì đó gọi là Dracula hiện hữu thật sự hay không, cũng không biết Dracula cụ thể là cái gì, nhưng tôi tin anh khi anh nói ông Rossi - cha tôi - cảm thấy bản thân ông đang gặp

nguy hiểm. Rõ ràng, ông ấy đã cảm thấy điều đó từ nhiều năm trước, vậy tại sao lại không có khả năng nổi sợ hãi của ông ấy bùng phát trở lại khi thấy cuốn sách nhỏ của anh, một trùng hợp khó chịu và một sự khơi gợi lại quá khứ chứ?”

“Cô nghĩ sao về sự mất tích của ông ấy?”

Cô ta lắc đầu. “Dĩ nhiên, đó có thể do ông suy sụp tinh thần. Nhưng hiện giờ tôi hiểu ý anh muốn ám chỉ gì. Những lá thư của ông có biểu hiện của” - cô ta ngân ngai - “một trí tuệ logic và dũng cảm, giống như thể hiện trong những cuốn sách khác của ông. Anh luôn có thể biết được rất nhiều điều từ những tác phẩm của một sử gia. Tôi rất hiểu các tác phẩm của ông ấy. Chúng là những nỗ lực của một đầu óc trong sáng và vững vàng.”

Cha đưa cô ta về chỗ những lá thư và chiếc cặp; cha thấy lo lắng khi phải rời xa chúng dù chỉ trong một vài phút. Cô ta đã xếp gọn gàng mọi thứ trở lại vào phong bì - đúng thứ tự như cũ, cha tin như vậy. Cô ta và cha lại cùng ngồi xuống chiếc ghế dài, giống như hai người bạn.

“Tạm cho là có một sức mạnh siêu nhiên can dự vào vụ mất tích của ông ấy,” cha thử thăm dò. “Tôi không thể tin mình đang nói ra điều đó, nhưng cứ xem xét khả năng đó đi. Kế tiếp cô khuyên tôi phải làm gì đây?”

“Ừm,” cô thong thả nói. Nhìn nghiêng, khuôn mặt cô ta sắc sảo và đầy suy tư, sát bên cha trong ánh sáng lờ mờ. “Tôi không thấy việc này sẽ giúp gì được anh trong việc điều tra bằng phương pháp hiện đại, nhưng nếu chịu suy nghĩ theo những gì người ta ghi chép lại về Dracula, hẳn anh sẽ phải cho rằng ông Rossi đã bị ma cà rồng tấn công và bắt đi, hoặc có thể đã bị giết hoặc - và nhiều khả năng hơn - bị hủy hoại bằng lời nguyền của quý nhập tràng. Anh biết rồi đấy, ba lần tấn công khiến máu anh bị trộn lẫn máu Dracula, hoặc một trong các đệ tử của hắn, có thể biến anh thành ma cà rồng vĩnh viễn. Nếu hắn đã cắn anh một lần, anh sẽ phải tìm ra hắn càng sớm càng tốt.”

“Nhưng sao Dracula lại xuất hiện ở đây, thay vì những nơi khác? Và tại sao hắn bắt ông Rossi mang đi? Sao không chỉ tấn công và hủy hoại ông ta, không để lại dấu vết nào gây ra sự chú ý của mọi người?”

“Tôi không biết,” cô ta lắc đầu trả lời. “Theo truyền thuyết dân gian thì đó quả là một hành vi bất thường. Ông Rossi hẳn phải - ý tôi muốn nói, nếu đây quả thực là một chuyện có tính siêu nhiên - là một mối quan tâm đặc biệt của Vlad Dracula. Thậm chí có thể, theo cách nào đó, là một mối đe dọa đối với hắn.”

“Và cô có tin việc tôi tìm thấy và mang cuốn sách nhỏ này đến chỗ ông Rossi có gì đó liên quan đến việc ông ta mất tích?”

“Lý lẽ bảo với tôi đó là một ý nghĩ kỳ quặc. Nhưng...” cô ta gấp đôi bao tay cẩn thận trong vạt váy màu đen. “Tôi băn khoăn không biết liệu có một nguồn thông tin nào khác mà chúng ta đã bỏ sót hay không.” Miệng cô ta chột trẻ xuống. Im lặng, cha thầm cảm ơn cô vì hai tiếng chúng ta.

“Nguồn nào vậy?”

Cô ta thở dài rồi lại mở cặp bao tay ra. “Mẹ tôi.”

“Mẹ cô? Nhưng bà ấy có thể biết gì về...” Khi cha mới chỉ bắt đầu đưa ra một loạt thắc mắc thì ánh sáng chột thay đổi và một làn hơi lạnh từ đâu phả tới làm cha phải quay lại. Từ chỗ ngồi của mình, cha và cô ta có thể nhìn thấy cửa ra vào nhà thờ mà không bị phát hiện từ vị trí đó - đây chính là vị trí lợi thế cha đã chọn để quan sát Helen đi vào. Lúc này, một bàn tay thò vào giữa hai cánh cửa, sau đó là một khuôn mặt nhợt, xương xương. Tay thủ thư bộ dạng kỳ quái đang nhô đầu vào giáo đường.

Cha không thể mô tả với con cảm giác của cha trong ngôi nhà thờ tĩnh lặng ấy khi gương mặt của tay thủ thư xuất hiện giữa hai cánh cửa. Trong óc cha chợt hiện lên hình ảnh của một con thú mũi nhọn, một con gì đó đang lén lút đánh hơi, một con chồn hoặc một con chuột cống. Bên cạnh cha, Helen như cồng người lại, nhìn sững ra cửa. Giờ thì hẳn có thể đánh hơi được cô ta và cha bất cứ lúc nào. Nhưng vẫn còn được một hai giây, cha tính toán trong đầu, rồi yên lặng kẹp chiếc cặp và mớ giấy tờ bằng một tay, chộp lấy Helen bằng tay còn lại - không có thời gian để xin phép cô ta - rồi kéo cô ta ra cuối băng ghế dài, vào một bên gian cánh gà. Ở đó có một cánh cửa để mở dẫn vào một phòng nhỏ, cô ta và cha lúi vào đó. Cha lặng lẽ khép cửa lại. Không có cách nào để khóa từ phía trong, cha thấy quận trong ruột khi nhận ra điều đó, mặc dù có một lỗ khóa lớn bằng sắt trên cửa.

Căn phòng nhỏ này tối hơn gian giữa giáo đường. Một bình nước thánh dùng trong lễ rửa tội đặt ở giữa phòng, một hai ghế nệm dài kê dọc theo tường. Helen và cha nhìn nhau yên lặng. Cha không đọc được nét mặt của cô ta, ngoại trừ có vẻ như nó đang chứa đựng sự cảnh giác vừa thách thức vừa sợ hãi. Không nói một lời hay một cử chỉ ra hiệu, bọn ta thận trọng di chuyển nắp sau bình nước thánh, Helen đặt một tay lên đó để tự trấn tĩnh. Sau một phút, không thể ở yên lâu hơn nữa, cha trao mớ giấy tờ cho cô ta và trở lui lại chỗ lỗ khóa. Thận trọng nhìn qua đó, cha thấy gã thủ thư đang đi ngang qua một cây cột. Giống y như một con chồn, gương mặt nhọn của gã chìa về phía trước, liếc quanh tất cả các ghế dài. Gã quay sang hướng cha, khiến cha phải thụt lui một chút. Có vẻ gã đang quan sát cánh cửa chỗ bọn ta đang ẩn nấp, thậm chí đã bước một hoặc hai bước về phía đó, rồi lại quay đi. Đột nhiên, một chiếc áo len màu hoa oải hương xuất hiện trong tầm quan sát của cha. Một trong hai phụ nữ coi sóc bệ thờ. Cha có thể nghe thấy tiếng bà ta, nghèn nghẹt. “Tôi có thể giúp gì ông?” bà ta nói, vẻ từ tể.

“Vâng, tôi đang tìm một người.” Giọng gã thủ thư sắc, rít lên, và xem ra quá to đối với một nơi chốn tôn nghiêm. “Tôi... Bà có thấy một phụ nữ trẻ vào đây, mặc đồ đen? Tóc đen?”

“Ồ, có.” Người phụ nữ tốt bụng nhìn quanh. “Một lúc trước vừa có một người như ông tả ở đây đây. Cô ta đi với một người đàn ông trẻ, ngồi ở ghế dài phía cuối kia kia. Nhưng giờ thì ông thấy đấy, cô ta không còn ở đó nữa rồi.”

Gã chồn quay qua quay lại. “Cô ta không thể trốn ở một trong các phòng kia sao?” Rõ ràng, gã không hề giữ kẽ gì cả.

“Trốn à?” Người phụ nữ mặc áo màu hoa oải hương cũng quay về hướng cha. “Tôi chắc chắn không có ai trốn trong nhà thờ của chúng tôi đâu. Ông muốn tôi gọi cha xứ không? Ông cần giúp gì nữa không?”

Gã thủ thư thoả lui. “Ồ, không, không,” gã thốt lên. “Chắc tôi nhầm rồi.”

“Ông có muốn lấy một ít kinh kệ của chúng tôi không?”

“Ồ không.” Gã bước lui xuống lối đi giữa các dãy ghế. “Không, cảm ơn.” Cha thấy gã nhòm quanh lần nữa, rồi sau đó biến khỏi tầm mắt của cha. Một tiếng “cách” nặng nề, rồi rầm vang lên, cửa trước đóng lại sau lưng gã. Cha gật đầu với Helen, cô ta liền buông một tiếng thở dài nhẹ nhõm, không thành tiếng, nhưng bọn ta chờ ở đó thêm vài phút, liếc nhìn nhau qua bình nước thánh. Helen nhìn xuống trước, đôi hàng lông mày nhăn lại. Cha biết, chắc hẳn cô ta đang thắc mắc không hiểu tại sao cô ta lại rơi vào một tình huống như thế này và nó thực sự có ý nghĩa gì. Mái tóc cô đen tuyền, bóng - hôm nay cô ta lại không đội mũ.

“Hắn tìm cô,” cha nói thì thầm.

“Có lẽ hắn đang tìm anh.” Cô ta chỉ vào chiếc phong bì trong tay cha.

“Tôi có một ý nghĩ khá kỳ lạ,” cha nói, giọng từ tốn. “Có thể hắn biết ông Rossi ở đâu.”

Cô ta lại cau mày. “Đằng nào thì cũng chẳng có phần nào trong toàn bộ chuyện này logic cả, nên rất có thể anh đúng,” cô ta thì thầm.

“Tôi không thể để cô trở lại thư viện. Hoặc về phòng cô. Hắn sẽ tìm kiếm cô ở cả hai nơi đó.”

“Để tôi?” cô ta lặp lại, vẻ bức bối.

“Cô Rossi, xin cô. Cô muốn là người kế tiếp biến mất hay sao?”

Cô ta im lặng. “Vậy anh định lên kế hoạch bảo vệ tôi như thế nào?” Cô ta vẫn giữ giọng châm chọc, và cha lại nghĩ đến thời thơ ấu kỳ lạ của cô ta, chuyến bay đầu tiên đến Hungary khi còn nằm trong bụng mẹ, những hiểu biết về chính trị đã cho phép cô đến phía bên kia thế giới để thực hiện cuộc báo thù học thuật ấy. Lẽ dĩ nhiên, nếu câu chuyện của cô ta hoàn toàn có thực.

“Tôi có một ý kiến,” cha nói, chậm rãi. “Tôi biết điều này nghe có vẻ... vớ vẩn, nhưng tôi cảm thấy tốt hơn hết cô nên nghe theo tôi trong chuyện này. Chúng ta có thể mang theo người một vài... thứ bùa phép của nhà thờ này...” Cô ta lại nhướng mày lên. “Chúng ta sẽ tìm một cái gì đó... nến hoặc thánh giá hoặc cái gì đó... rồi mua một ít tôi trên đường về nhà... ý tôi muốn nói là căn hộ của tôi...” Lông mày cô ta nhướng cao hơn nữa. “Ý tôi là nếu cô bằng lòng đi cùng tôi... và cô có thể... ngày mai có thể tôi có một chuyến đi, nhưng cô có thể...”

“Ngủ trên ghế sofa chứ gì?” Cô ta lại mang bao tay vào và khoanh trước ngực. Cha cảm thấy mặt mình đỏ lên.

“Tôi không thể để cô trở về phòng cô - hoặc trở về thư viện, tất nhiên - khi biết cô có thể bị truy đuổi. Và tôi nghĩ chúng ta cần phải thảo luận thêm. Tôi muốn biết cô nghĩ mẹ cô...”

“Chúng ta có thể thảo luận chuyện đó ngay ở đây, ngay bây giờ,” cô ta nói... lạnh lùng, cha nghĩ vậy. “Về phần tay thủ thư, tôi nghi ngờ việc hắn có thể theo dõi tôi về đến phòng mình, trừ phi...” Có phải cô ta có lúm đồng tiền ở một bên chiếc cằm khắc khổ không nhỉ, hay đó chỉ là vẻ mĩa mai? “Trừ phi hắn biến thành một con dơi. Anh biết đấy, bà quản lý của chúng tôi đâu có cho phép ma cà rồng vào phòng chúng tôi. Cả đàn ông cũng không. Và lại, tôi hy vọng hắn sẽ theo tôi trở về thư viện.”

“Hy vọng?” cha giạt mình.

“Tôi biết hắn sẽ không chịu nói chuyện với chúng ta ở đây, trong nhà thờ. Chắc hẳn hắn đang chờ chúng ta ở bên ngoài. Tôi có chuyện lớn cần thảo luận với hắn đây” - lại là thứ tiếng Anh đặc biệt kia - “bởi vì hắn đang cố can thiệp vào quyền được vào làm việc trong thư viện của tôi, và lại anh cũng tin rằng hắn có thông tin về cha... à không, giáo sư Rossi. Tại sao không để hắn theo dõi tôi? Chúng ta có thể nói chuyện về mẹ tôi trên đường đi.” Chắc hẳn vẻ hoài nghi hiện rõ mồn một trên mặt cha, bởi cô ta chợt bật cười, hàm răng trắng và đều đặn. “Hắn sẽ không nhảy bổ vào anh giữa ban ngày ban mặt đâu, anh Paul.”



Không có dấu hiệu nào của gã thủ thư bên ngoài nhà thờ. Chúng ta tản bộ về phía thư viện - dù Helen trông có vẻ bình tĩnh nhưng tim cha vẫn đập thành thịch - trong túi cô ta và cha có hai cây thánh giá giống hệt nhau mua ở đại sảnh nhà thờ (“Hãy lấy một cái, để lại hai mươi lăm xu”). Cha thất vọng vì Helen chẳng nhắc gì đến mẹ cô ta. Cha có cảm giác rằng cô ta chỉ tạm thời hợp tác với thái độ điên khùng của cha, và rằng cô ta sẽ biến mất khi hai người bọn ta đến thư viện, nhưng một lần nữa cô ta lại làm cha ngạc nhiên. “Hắn quay lại kia,” cô ta khê lên tiếng khi đã đi cách nhà thờ hai khu phố. “Tôi vừa nhìn thấy hắn lúc quẹo ở góc đường. Đừng nhìn ra phía sau.” Cha cố nén một tiếng kêu, cô ta và cha tiếp tục đi. “Tôi sẽ lên kho sách ở tầng trên thư viện,” cô ta nói. “Anh nghĩ thế nào về tầng bảy? Đó là khu vực đầu tiên thật sự yên tĩnh. Đừng lên đó cùng tôi. Có nhiều khả năng hắn sẽ theo tôi nếu tôi chỉ có một mình, hơn là theo anh - anh khỏe hơn.”

“Cô tuyệt đối không nên hành động như vậy,” cha thì thầm. “Tìm kiếm thông tin về thầy Rossi là chuyện của tôi.”

“Lấy thông tin về ông Rossi chính xác là chuyện của tôi,” cô ta cũng thì thầm đáp lại. “Làm ơn đừng cho rằng tôi đang giúp anh. Anh Lái Buôn Hà Lan ạ.”

Cha liếc xéo cô ta. Cha nhận ra mình đã quen với khiếu hài hước kiêu kiêu châm chọc cay nghiệt của cô ta, và một nét gì đó ở đường viền gò má cạnh bên chiếc mũi thẳng, trông có vẻ rất buồn cười. “Thôi được. Tôi sẽ ở ngay sau hắn, nếu cô gặp rắc rối tôi sẽ có mặt ngay tức khắc để giúp cô.”

Ở cửa vào thư viện, cô ta và cha làm ra vẻ thân mật chia tay nhau. “Chúc may mắn với công việc nghiên cứu, anh Hà Lan,” Helen nói, bắt tay cha bằng bàn tay vẫn còn mang găng.

“Cô cũng vậy, cô...”

“Suyt,” cô nói rồi bỏ đi. Cha rút vào khu kệ đựng thẻ danh mục, kéo đại một ngăn hộc làm ra vẻ đang bận rộn: “Ben-Hur đến Benedictine”. Tuy cúi đầu nhìn vào đó nhưng cha vẫn thấy được quày cho mượn sách; Helen có giấy phép vào kho sách, dáng cô ta cao mảnh khảnh trong chiếc áo khoác đen, lưng quay hẳn về gian sảnh giữa của thư viện. Sau đó cha thấy gã thủ thư rón rén men theo tường đối diện của sảnh, tiến đến gần đầu kia khu kệ thẻ danh mục. Gã đã tới chỗ chữ “H” vào lúc Helen di chuyển đến cửa kho sách. Cha biết cánh cửa đó rất rõ, hầu như ngày nào cha cũng đi ngang qua đó nhưng chưa bao giờ thấy nó mở toang hoác ra như lúc này. Cánh cửa được chặn suốt ngày, nhưng luôn có một người bảo vệ trực để kiểm soát giấy phép ra vào. Trong chốc lát, hình bóng mờ đen của Helen biến mất phía trên cầu thang sắt. Gã thủ thư chân chừ trong chốc lát tại mục chữ “G”, rồi mò mẫm tìm cái gì đó trong túi áo khoác - chắc hẳn có thể nhận dạng đặc biệt của thư viện, cha nhìn thấy - trình thẻ, rồi biến mất.

Cha vội vã đến quầy. “Tôi cần sử dụng kho sách, xin làm ơn.” Cha nói với người phụ nữ đang ngồi trực. Trước giờ cha chưa hề gặp bà ta - bà ta quả rất lè mề - cha có cảm giác hình như hai bàn tay nhỏ thó tròn trịa của bà sẽ mãi mãi phải mò mẫm trong đồng giấy phép màu vàng trước khi đưa cho cha một tấm. Cuối cùng cha cũng qua cửa và cẩn thận bước lên cầu thang, mắt hướng nhìn lên. Ở mỗi tầng, người ta có thể nhìn lên tầng trên qua các bậc thang sắt, nhưng tầng trên nữa thì không. Chẳng có dấu hiệu nào của gã thủ thư ở phía trên, không một tiếng động.

Cha rón rén bước lên tầng hai, ngang qua khu sách kinh tế và xã hội học. Tầng ba cũng vắng người, ngoại trừ hai sinh viên đang làm việc ở khu vực dành riêng. Đến tầng bốn, cha bắt đầu cảm thấy lo lắng thực sự. Quá yên lặng. Lẽ ra, cha không bao giờ nên để Helen tự làm mọi thứ trong nhiệm vụ này. Cha đột nhiên nhớ lại câu chuyện anh bạn Hedges của thầy Rossi và cảm thấy cần phải nhanh chân hơn. Tầng thứ

năm - khảo cổ và nhân học - có rất đông sinh viên lớp chuẩn bị tốt nghiệp đang tham gia một buổi kiểu như học nhóm và đang rì rầm trao đổi với nhau về những ghi chép của mình. Sự hiện diện của họ làm cha thấy nhẹ nhõm phần nào; vậy chắc chắn có chuyện gì ghê gớm xảy ra được ở hai tầng phía trên đó. Ở tầng thứ sáu cha có thể nghe có tiếng bước chân phía trên đầu, và đến tầng bảy - lịch sử - cha dừng lại, không biết phải vào kho sách như thế nào mà không bị lộ.

Ít nhất cha cũng biết rõ tầng này; nó là vương quốc của cha, và cha có thể cho con biết sự sắp đặt của từng ngăn nghiên cứu, từng chiếc ghế, mọi dãy sách quá khổ. Thoạt tiên, tầng lịch sử có vẻ như cũng tĩnh lặng như các tầng khác, nhưng một lát sau cha nghe có tiếng nói chuyện thì thâm ở một góc. Cha rón rén đi về phía đó, ngang qua khu vực về Babylon và Assyria, cố gắng bước thật khẽ. Rồi cha nghe được giọng nói của Helen. Chắc chắn đó là giọng của Helen, và sau đó là giọng nói nhát gừng khó ưa của gã thủ thư. Tim cha thót lại. Họ đang ở khu vực Trung cổ - giờ thì cha đã quá rành khu đó - cha đến gần để có thể nghe rõ hơn; mặc dù cha không thể mạo hiểm đến cuối giá sách cạnh đó để nhìn qua bên đó. Hình như họ ở phía bên kia các ngăn kệ bên tay phải của cha. “Việc đó đúng không?” Helen hỏi, giọng hằn học.

Giọng nói nhát gừng, rín rít lại cất lên. “Cô không được phép lục lọi những cuốn sách đó, thưa cô.”

“Những cuốn sách đó? Tài sản của trường Đại học? Ông là ai mà có quyền tịch thu sách của thư viện trường đại học?”

Giọng nói của gã thủ thư vừa giận dữ vừa ngon ngọt dỗ dành. “Cô không cần phải lục lọi những cuốn sách như vậy. Chúng đâu phải là sách hay cho một quý cô. Hôm nay chỉ cần cô trả chúng lại là mọi việc sẽ ổn.”

“Tại sao ông cần chúng dữ vậy?” Giọng Helen dứt khoát và rõ ràng. “Liệu chúng có liên quan gì đến giáo sư Rossi, có lẽ vậy chăng?”

Nép mình sau kệ sách về chế độ phong kiến Anh, cha không biết phải ro rúm lại hay lên tiếng hoan hô. Dù cho Helen nghĩ như thế nào về tất cả sự vụ này, ít nhất cô ta cũng quan tâm. Dường như cô không coi cha là người điên. Và cô ta muốn giúp cha, ngay cả chỉ để thu thập thông tin về thầy Rossi vì những mục đích của riêng cô ta.

“Giáo sư nào - ai? Tôi không hiểu cô muốn nói gì,” gã thủ thư thốt lên, giọng cáu kỉnh.

Helen đành giọng, “Ông biết ông ấy đang ở đâu chứ?”

“Cô gái ơi, tôi không biết những điều cô vừa nói. Nhưng tôi cần cô hoàn trả những cuốn sách đó, thư viện đang cần chúng cho các kế hoạch khác, nếu không chắc chắn sự nghiệp hàn lâm của cô sẽ phải gánh chịu hậu quả đấy.”

“Sự nghiệp của tôi?” Helen chế giễu. “Bây giờ tôi chưa thể trả lại những cuốn sách đó. Tôi có công việc quan trọng liên quan đến chúng.”

“Vậy thì tôi sẽ buộc cô trả chúng lại. Giờ chúng ở đâu?” Cha nghe có tiếng bước chân, giống như Helen bỏ đi. Cha định phóng đến cuối kệ sách, chộp cuốn sách khổ đôi về các tu sĩ dòng Cistercian để ném vào đầu con chồn nhỏ hôi hám bản thiu kia thì Helen đột ngột tung ra một chiêu khác.

“Tôi sẽ cho ông biết vài điều,” cô ta nói. “Nếu ông có thể cho tôi biết vài điều về giáo sư Rossi, thì có thể tôi sẽ chia sẻ với ông một ít...” cô dừng lại. “Một tấm bản đồ nhỏ mà tôi mới phát hiện gần đây.”

Cha chung hững rớt xuống cả bảy tầng lầu này. Tấm bản đồ? Helen nghĩ gì? Tại sao cô ta lại tiết lộ một thông tin chết người như vậy? Tấm bản đồ có thể là thứ nguy hiểm nhất và quan trọng nhất mà cha và cô ta sở hữu, nếu các phân tích của thầy Rossi về ý nghĩa của nó là đúng. Món sở hữu nguy hiểm nhất của riêng mình thôi, cha thâm đĩnh chính. Liệu Helen có chơi trò lá mặt lá trái với cha? Cha chợt thấy được sự việc: cô ta muốn sử dụng tấm bản đồ để trước hết tìm tới chỗ thầy Rossi, hoàn tất công trình nghiên cứu của ông ấy, lợi dụng cha để biết tất cả những gì ông ta đã biết, sau đó gạt cha ra rìa, công bố và vạch trần ông ấy - cha không có đủ thời gian để luận suy tiếp vì ngay sau đó gã thủ thư đã gầm lên. “Tấm bản đồ! Người có tấm bản đồ của Rossi! Ta sẽ giết người vì tấm bản đồ đó!” Tiếng Helen thở hổn hển, sau đó là một tiếng thét và tiếng một cú đấm. “Bỏ xuống!” gã thủ thư hét lên.

Chân cha hầu như không chạm đất cho đến khi vật được hấn xuống. Cái đầu nhỏ bé của gã đập rầm một tiếng xuống nền nhà làm cha cũng cảm thấy lũng bùng trong đầu. Helen nép người bên cạnh cha. Mặt cô ta trắng bệch nhưng vẫn có vẻ bình tĩnh. Cô ta đang cầm chiếc thánh giá hai mươi lăm xu mua ở nhà

thờ, giữ chắc hướng về phía hấn trong lúc hấn giãy giữa chống cự bên dưới cha. Tên thủ thư này rất yếu, chỉ ít phút sau cha đã ít nhiều chế ngự được gã - may cho cha, vì trong ba năm gần đây cha chỉ đánh vật với mớ giấy tờ tài liệu của xứ Hà Lan này chứ không tập cừ tạ. Gã vùng vẫy trong tay cha, cha tì chặt hai đầu gối xuống khóa chân hấn. “Rossi!” gã hét lên. “Thật bất công! Lẽ ra ta mới là kẻ được đi - đó là lượt của ta! Đưa tám bản đồ cho ta! Ta chờ đợi quá lâu rồi - ta đã mất hai mươi năm để tìm nó!” Hấn bắt đầu nức nở, tiếng khóc thâm thiết, khó chịu. Trong lúc đầu hấn giật tới giật lui, cha nhìn thấy hai vết thương giống hệt nhau gần rìa cổ áo, hai lỗ gai đâm nham nhờ góm ghiếc. Cha cố giữ cho tay mình không chạm vào đó.

“Thầy Rossi đâu?” cha gầm lên. “Nói ngay cho bọn tao biết ông ấy ở đâu - người làm hại ông ấy phải không?” Helen giở chiếc thánh giá sát gần hơn, gã vội quay mặt đi, giãy giữa dưới chân cha. Cha kinh ngạc, ngay cả vào lúc đó, khi nhìn thấy tác dụng của biểu tượng đó đối với tên tay sai này. Đây là chuyện trong phim Hollywood, chuyện mê tín dị đoan hay chuyện lịch sử? Cha băn khoăn tự hỏi làm sao hấn có thể bước chân vào nhà thờ - nhưng cha chợt nhớ lúc đó hấn đứng rất xa bệ thờ và nhà nguyện, và đã lùi xa khỏi bà coi sóc bệ thờ.

“Ta chẳng đụng chạm gì tới lão! Ta không biết gì về chuyện đó!”

“Ồ, không, người có biết,” Helen cúi xuống sát hơn. Nét mặt cô ta dữ tợn, nhưng trắng bệch, và cha để ý lúc đó cô ta giữ chặt bàn tay còn lại lên cổ.

“Helen!”

Cha hấn đã thét lên to lắm, nhưng cô khoát tay ra hiệu bảo cha ngừng, rồi trừng mắt nhìn thẳng vào mặt gã thủ thư. “Ông Rossi đâu? Người chờ đợi cái gì trong nhiều năm?” Gã co rúm lại. “Ta sẽ đặt cái này lên mặt người ngay bây giờ đây.” Helen nói, hạ cây thánh giá xuống.

“Đừng!” hấn thét lên. “Tôi sẽ nói. Rossi không muốn đi. Tôi muốn đi. Như vậy là không công bằng. Người mang Rossi đi thay vì tôi! Người đã dùng vũ lực bắt lão đi - tôi rất muốn theo hầu hạ Người, giúp Người, ghi vào mục lục...” Gã chợt ngưng bật.

“Cái gì?” Cha động nhẹ đầu hấn xuống sàn để gia tăng sức ép. “Ai bắt ông Rossi đi? Người giữ ông ấy ở đâu?”

Helen giở sát cây thánh giá lên mũi hấn, hấn lại bắt đầu khóc nức nở. “Ông Chủ,” gã rên rỉ. Helen, bên cạnh cha, hít vào một hơi dài rồi ngồi thụp xuống, tựa như vô tình bị chẹn lại vì những lời nói của gã thủ thư.

“Chủ người là ai?” Cha thúc đầu gối vào chân hấn. “Hấn mang ông Rossi đi đâu?”

Đôi mắt hấn đỏ ngầu. Quả là một cảnh tượng gây sốc - sự biến dạng ấy, những đường nét bình thường của một con người bỗng tượng hình cho ý nghĩa khủng khiếp ấy. “Tôi được phép đến đâu nữa chứ! Đi đến cái hầm mộ kia thôi.”

Có thể tay nắm của cha đã lỏng, hoặc có thể lời thú nhận đó đã làm cho gã đột nhiên mạnh lên - có lẽ bởi gã khiếp đảm cho số phận của mình, sau này cha nhận ra. Dù sao đi nữa, gã đã bất ngờ rút ra được một tay, lật ngược người lại như một con bọ cạp, bẻ ngoặt ra sau cổ tay cha đang dè lên vai hấn. Không chịu đựng nổi cơn đau sắc lẹm, cha giật dữ rút tay lại. Gã vùng bỏ chạy trước khi cha kịp hiểu chuyện gì đã xảy ra, sau đó cha đuổi theo gã xuống cầu thang, rầm rập chạy qua đám sinh viên đang thảo luận nhóm và lãnh địa tri thức tĩnh lặng ở bên dưới. Nhưng cha bị vướng víu vì chiếc cặp vẫn còn nắm chặt trong tay. Ngay từ khi bắt đầu cuộc rượt đuổi, cha đã nhận ra ngay là mình không muốn bỏ nó xuống. Hoặc thay nó cho Helen. Cô ta đã cho gã biết về tám bản đồ. Cô ta là kẻ phản bội. Và gã đã cắn cô ta, dù chỉ mới một lát. Bây giờ cô ta đã bị nhiễm chưa nhỉ?

Lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng thay vì khoan thai bước đi, cha đã chạy băng qua gian sảnh giữa tĩnh lặng của thư viện, chỉ thoáng thấy những gương mặt kính ngạc quay lại nhìn khi cha chạy băng qua. Không thấy dấu vết gã thủ thư. Cha thất vọng nhận ra có thể gã đã chạy thoát vào một khu vực phía sau nào đó, một khu chứa rác hoặc kho chứa chổi nào đó dành riêng cho nhân viên thư viện. Cha bật tung cánh cổng trước nặng nề, hai cánh cửa lớn kiểu Gothic dẫn vào đại sảnh và chưa bao giờ mở ra trọn vẹn. Rồi cha khựng lại trên các bậc tam cấp. Nắng buổi chiều khiến cha lóa mắt, tựa như cha vừa sống dưới âm ty, trong một hang dơi hoặc hang một loài gặm nhấm nào dưới đất. Trên đường phía trước thư viện, vài chiếc xe đã

dừng lại. Thực ra, giao thông đang ngừng lại, một cô gái trong đồng phục hầu bàn đang đứng khóc trên lề đường, trỏ tay vào một cái gì đó. Ai đó hét lên, hai người đàn ông đang quỳ phía trước một trong những chiếc xe đang dừng lại. Chân gã thủ thư chồm hời thò ra từ phía dưới gầm xe, vẹo đi theo một góc kỳ dị. Một cánh tay của gã vắt qua đầu. Gã nằm sấp trên mặt đường trong một vũng máu nhỏ, ngủ giấc ngàn thu.



Cha ngại ngần không muốn dẫn tôi đến Oxford. Cha nói cha sẽ phải lưu lại ở đó sáu ngày, lại một thời gian đủ lâu để tôi bỏ lỡ chương trình trên lớp. Tôi ngạc nhiên khi cha muốn để tôi ở nhà; cha đã không làm vậy dù chỉ một lần từ khi tôi phát hiện ra cuốn sách có hình con rồng. Phải chăng cha định để tôi ở nhà do một vài sự đề phòng đặc biệt nào đó? Tôi kỳ kèo với cha là chuyến du lịch ở vùng bờ biển Nam Tư kéo dài gần hai tuần nhưng việc học của tôi đâu có dấu hiệu bê trễ nào. Cha nói học hành là việc ưu tiên trước hết. Tôi nhắc lại là cha luôn biện minh du lịch là phương cách giáo dục tốt nhất, mà tháng Năm là tháng tuyệt vời nhất để du lịch. Tôi đưa cho cha xem phiếu điểm mới nhất, dày đặc những điểm xuất sắc, và tám giấy khen mà trên đó vị giáo viên hướng dẫn vốn khá ưa ngôn từ khoa trương đã viết: “Em bộc lộ một khả năng thấu hiểu khác thường bản chất của việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt đối với một người ở độ tuổi như em,” một lời khen tôi luôn ghi nhớ và thường lặp đi lặp lại như một câu thần chú trước khi ngủ.

Về nao núng thấy rõ, cha đặt dao nĩa xuống bàn theo cái cách mà tôi biết là chỉ hàm ý tạm dừng trong phòng ăn cổ xưa kiểu Hà Lan của chúng tôi chứ chưa phải chấm dứt bữa ăn. Cha nói công việc lần này của cha quá bận rộn để có thể dẫn tôi đi tham quan nơi này nơi nọ, và cha không muốn làm hỏng ấn tượng đầu tiên của tôi về Oxford qua việc phải nhốt tôi lại đâu đó. Tôi bảo tôi thích được nhốt ở Oxford hơn là bị nhốt ở nhà với bà Clay - nói đến đây cả hai cha con đều hạ giọng, mặc dù hôm đó bà Clay nghỉ. Và lại, tôi cũng đã đủ lớn khôn để tự một mình lang thang đây đó, tôi nài nỉ. Cha nói ông không biết liệu dẫn tôi theo có phải là một ý tưởng hay ho không, vì những cuộc nói chuyện ở đó hứa hẹn khá nhiều... căng thẳng. Có thể không hẳn đến mức như vậy, nhưng cha không thể nói tiếp, và tôi biết lý do vì sao. Cũng như tôi không thể dùng lý lẽ thực sự của mình để thuyết phục ông cho đi Oxford, cha không thể nói ra lý do thực sự khiến ông muốn ngăn không cho tôi đi. Tôi không thể lớn tiếng nói thẳng với cha là lúc này tôi không chịu đựng nổi việc để cha đi xa, ra khỏi tầm mắt của tôi, với những quãng thâm trên hai mắt cùng đôi vai đã khòm xuống và vàng trán hằn sâu những nếp nhăn mỗi một ấy. Và cha cũng không thể lớn tiếng nói thẳng rằng có thể cha không an toàn tại Oxford và do đó tôi cũng không thể an toàn khi ở với ông. Cha im lặng trong chốc lát, rồi bằng giọng từ tốn lên tiếng hỏi món tráng miệng, tôi vội lấy ra món bánh nho khô bột gạo dờ tẹt mà bà Clay đã làm sẵn như để đền bù việc bà đi xem phim ở British Center mà không có cha con tôi đi cùng.

Tôi đã tưởng tượng Oxford là nơi chốn thanh tịnh và xanh mát, như một thánh đường ngoài trời, ở đó các giáo sư mặc trang phục thời Trung cổ rảo bước qua lại, mỗi người có một sinh viên ở bên, diễn giảng về lịch sử, văn chương cũng như môn thần học khó hiểu. Nhưng thực tế thì nơi này sống động một cách đáng ngạc nhiên: xe gắn máy bóp còi inh ỏi, đôi khi xe con phóng vèo vèo, gần như suýt đụng phải sinh viên băng qua đường, một nhóm du khách đang chụp hình một cây thánh giá trên lối đi ven đường, trước khi trở thành lối đi, tại đây, bốn trăm năm trước, hai vị giám mục đã bị trói vào cột rồi thiêu sống. Giáo sư và sinh viên, thật thất vọng, chỉ mặc quần áo theo kiểu hiện đại, phần lớn là áo len dài tay, thầy thì quần vải flannel còn trò thì quần bò xanh. Trước khi xuống xe buýt ở phố Broad, tôi nghĩ đến thời của thầy Rossi với cảm giác tiếc nuối: bốn mươi năm trước, hẳn người ta ít nhất phải ăn mặc trịnh trọng hơn chút đỉnh.

Rồi tôi cũng thấy ở đó ngôi trường đại học đầu tiên mình được tận mắt nhìn, nhô lên phía trên vách tường bao trong ánh nắng ban mai, còn hiện ra lơ mơ gần đó là hình dạng hoàn hảo của thư viện Radcliffe Camera mà thoạt tiên tôi cứ ngỡ là một đài thiên văn nhỏ. Đằng sau đó vút lên những ngọn tháp của một giáo đường đồ sộ màu nâu, và chạy dọc theo con đường là một bức tường trông cũ kỹ đến nỗi đám địa y bám trên đó cũng có vẻ như đồ cổ. Tôi không thể hình dung trông chúng tôi hiện tại sẽ thế nào trong mắt

những người từng qua lại trên những con đường này thời bức tường vừa mới được dựng lên - tôi mặc váy đầm ngắn màu đỏ, đi tất đan kim màu trắng, cha mặc áo khoác hải quân, quần xám, áo len cao cổ màu đen và đội mũ vải tuyết, mỗi người kéo theo một vali nhỏ. “Chúng ta đến nơi rồi,” cha thốt lên, và tôi cảm thấy phấn khởi khi hai cha con chúng tôi rẽ vào một cánh cổng trên bức tường phủ đầy địa y. Cổng bị khóa, chúng tôi phải đứng chờ cho đến khi một sinh viên ra giữ cánh cổng sắt uốn ấy mở cho vào.

Ở Oxford cha sẽ phải phát biểu tại một hội nghị về các mối liên hệ chính trị giữa Hoa Kỳ và Đông Âu, giờ đang phát triển mạnh trong thời kỳ băng tan. Vì trường đại học chủ trì tổ chức hội nghị, nên chúng tôi được mời ở tại những phòng riêng trong nhà một trong các quản lý của những trường trực thuộc Đại học Oxford. Các vị quản lý này, cha giải thích là các nhà độc tài nhân hậu chuyên chăm lo cho sinh viên đang sống trong khuôn viên các trường trực thuộc đó. Khi đã bước qua lối vào thấp và khá tối, chúng tôi lọt vào mảnh sân trong ngập tràn ánh nắng mặt trời, lần đầu tiên tôi nhận ra chẳng bao lâu nữa mình cũng sẽ vào đại học, và tôi ngoéo tay làm dấu cầu may mắn ngay trên quai cặp sách, thầm ước một ngày nào đó sẽ được học tại một nơi như thế này.

Xung quanh chúng tôi là những phiến đá lót lối đi mòn nhẵn nằm im lìm, chen vào đó đây là những bóng cây to - những cây cổ thụ nghiêm trang, trầm mặc, thỉnh thoảng có một chiếc ghế đá dài dưới gốc. Một vuông cỏ hoàn hảo và một hồ nước nhỏ nằm ngay dưới chân tòa nhà chính của trường. Đó là một trong các kiến trúc cổ xưa nhất của Oxford, được vua Edward III thế kỷ thứ mười ba tài trợ xây, các chi tiết thêm vào mới nhất của nó cũng là do các kiến trúc sư thời nữ hoàng Elizabeth I thiết kế. Ngay cả khoảng cỏ được cắt tỉa cẩn thận này trông cũng có vẻ đáng tôn kính; đương nhiên tôi không thấy có ai bước chân lên đó rồi.

Chúng tôi men theo bãi cỏ và hồ nước, đi qua phòng trực của bảo vệ ngay bên trong, từ đó đến một dãy phòng sát với nhà ông quản lý. Những căn phòng này chắc hẳn đã từng là một phần thiết kế nguyên thủy của trường đại học, mặc dù khó mà đoán được ban đầu chúng được sử dụng cho mục đích gì; trần phòng rất thấp, cửa sổ ốp gỗ màu sậm và cửa sổ đóng khung chì bé xíu. Phòng ngủ của cha treo rèm xanh trời. Phòng của tôi, thật hết ý, có một giường ngủ cao với màn che sặc sỡ.

Chúng tôi mở vali, sắp xếp đồ một chút, rửa ráy khuôn mặt bụi bặm vì đi đường xa của mình trong một chậu rửa màu vàng nhạt của phòng tắm dùng chung cho cả hai phòng, sau đó đến gặp thầy James, quản lý, người đang chờ chúng tôi trong văn phòng ở phía đầu kia tòa nhà. Hóa ra ông là người thân mật, nói năng ân cần, có mái tóc xám bạc và một vết sẹo lồi ngay chỗ xương gò má. Tôi thích cái bắt tay ấm áp và ánh nhìn từ đôi mắt to, hơi lồi màu nâu đỏ của ông. Hình như ông chẳng thấy việc tôi thấp túng cha đến hội nghị có gì lạ lùng mà thậm chí còn đề nghị sẽ cho sinh viên phụ tá của ông đưa tôi đi tham quan trường đại học chiều hôm đó. Sinh viên phụ tá này, theo lời ông, là người lịch thiệp rất nhiệt tình và kiến thức rộng. Cha nói chắc chắn tôi có thể đi cùng anh ta; vì chiều nay cha sẽ bận rộn với những cuộc hội họp, và lại tại sao lại không đi thăm thú những kho báu của nơi chốn này khi đang có mặt ở đây nhỉ?

Ba giờ chiều, tôi háo hức có mặt, một tay cầm chiếc mũ nỉ mới, tay còn lại cầm cuốn sổ ghi chép vì cha đã gợi ý tôi nên ghi chép lại chuyến tham quan này để dùng cho một bài tập ở trường. Người hướng dẫn tôi là một sinh viên năm cuối tóc hoe vàng, thầy James giới thiệu anh ta là Stephen Barley. Tôi thích đôi bàn tay thon, nôi gân xanh và chiếc áo len dài tay dày sụ kiêu dân đánh cá của anh - “jumpah” - anh gọi cái áo thế khi tôi lên tiếng trầm trồ khen nó. Tôi có cảm giác như mình được tạm thời chấp nhận trong cộng đồng ưu tú này khi dạo bước bên anh qua sân trong của trường. Tôi còn cảm thấy thoáng chút xao xuyên tình cảm lứa đôi, một cảm giác mơ hồ rằng khi cùng tản bộ với nhau nếu tôi nắm tay anh thì một cánh cửa đầu đó trên bức tường dài của thực tế mà tôi vẫn biết sẽ mở ra và không bao giờ khép lại. Tôi cho rằng mình đã có một cuộc sống quá khép kín - khép kín đến nỗi, giờ tôi mới nhận ra, đến nỗi gần mười tám tuổi đầu mà tôi cũng không nhận ra cuộc sống đó tù túng đến mức nào. Cái rùng mình nổi loạn mà tôi cảm nhận khi cùng sánh bước với một chàng sinh viên đẹp trai đã đến với tôi như một nét nhạc của nền văn hóa xa lạ. Nhưng tôi giữ chặt cuốn sổ ghi chú hơn, và cả tuổi thơ của mình nữa, hỏi anh ta vì sao sân trường phần lớn được lát đá thay vì trồng cỏ. Anh mỉm cười đáp lời. “Chà, anh không biết. Trước giờ chưa ai thắc mắc điều đó cả.”

Anh dẫn tôi vào phòng ăn lớn - một kiểu phòng giản dị có trần cao, xà kiêu Tudor, đầy những chiếc

bàn gỗ - và chỉ cho tôi thấy nơi trước đây chàng trai trẻ *Earl of Rochester*^[25] đã khắc câu gì đó thô lỗ lên một chiếc ghế trong lúc ngồi ăn ở đây. Tường nhà ăn có treo những dây cửa sổ khung chì, chính giữa mỗi cửa sổ được trang trí một bức tranh mô tả cảnh tượng những việc làm từ thiện cổ xưa: Thomas à Becket^[26] quỳ cạnh giường một người chết, một thầy tu mặc áo choàng dài đang múc xúp cho một hàng dài những người nghèo khổ co ro cúm rúm, một thầy thuốc thời Trung cổ đang băng bó chân cho một người bệnh. Phía trên băng ghế của Rochester là một bức tranh mà tôi không thể hiểu nổi, một người đeo thánh giá ở cổ và cầm một cây lao trong tay, đang cúi người xuống vật gì đó trông giống như đồng giẻ rách màu đen. “Ồ, bức tranh kia thực sự là của hiếm đấy,” Stephen Barley lên tiếng. “Bọn anh rất hạnh diện với nó. Em thấy đấy, người đàn ông này là giáo sư của trường anh từ những năm đầu tiên, đang chuẩn bị phóng một mũi lao bằng bạc vào tim một con ma cà rồng.”

Tôi chăm chú nhìn anh, im lặng một lúc. “Ngày xưa ở Oxford có ma cà rồng à?” cuối cùng tôi cất tiếng hỏi.

“Anh cũng không biết nữa,” anh thú nhận, nhướn miệng cười. “Nhưng tương truyền, các học giả của trường đại học này ngày xưa đã từng bảo vệ vùng quê quanh đây khỏi lũ ma cà rồng. Thực sự, người ta thu thập khá nhiều truyền thuyết về ma cà rồng, những chuyện kỳ quái, và em vẫn có thể thấy trong thư viện Radcliffe Camera, bên kia đường. Truyền thuyết nói rằng những giáo sư của thời kỳ ban sơ ấy thậm chí còn không cất giữ những cuốn sách nói về chuyện huyền bí này tại trường đại học, vì vậy họ phải cất chúng ở những nơi khác nhau, cuối cùng cứ ở những nơi đó mãi.”

Tôi chợt nhớ đến thầy Rossi và băn khoăn thăm hỏi không biết liệu ông có đọc được cuốn nào trong bộ tuyển tập cổ xưa kia hay không. “Có cách nào để tìm được tên những sinh viên ngày xưa đã học ở trường không - ý em là - có thể năm mươi năm trước? Các sinh viên đã tốt nghiệp?”

“Lẽ dĩ nhiên.” Anh bạn đồng hành nhìn tôi có vẻ hơi giễu cợt lúc đi ngang qua một băng ghế gỗ. “Anh có thể hỏi thầy quản lý hộ em việc này, nếu em muốn.”

“Ồ, không,” tôi cảm thấy mặt mình đỏ bừng, nỗi khổ thường trực thời trẻ của tôi. “Không có gì quan trọng. Nhưng em sẽ... em có thể đọc những truyền thuyết nói về ma cà rồng được không?”

“Chà, em thích đọc truyện kinh dị à?” Anh trông có vẻ thích thú. “Chẳng nhiều nhận gì đâu, em biết đấy - chỉ vài tập sách cổ khổ lớn và một mớ sách giấy da. Nhưng thôi được. Giờ chúng ta sẽ đến thư viện trường - em không nên bỏ qua nơi này - sau đó anh sẽ đưa em đến thư viện Camera.”

Lẽ dĩ nhiên, thư viện là một trong những viên ngọc quý của trường đại học này. Ngay từ lúc còn nhỏ, tôi đã thăm rất nhiều trường đại học và hiểu biết khá tường tận về chúng, đã từng lang thang qua các thư viện, nhà nguyện và nhà ăn của các trường này, nghe giảng trên giảng đường và uống trà ở các phòng tiếp khách. Tôi có thể khẳng định không có nơi nào bằng thư viện của trường đại học cổ xưa nhất này, có lẽ chỉ ngoại trừ nhà Nguyện trường Đại học Magdalen cùng với phong cách trang trí siêu phàm của nơi đó. Trước tiên chúng tôi vào phòng đọc sách, được bao quanh bằng lớp kính màu, giống như một nhà ươm lồng kính cao, trong đó các sinh viên, những loài thảo mộc quý hiếm bị cầm giữ, ngồi quanh những chiếc bàn mà tuổi đời cũng xa xưa không kém gì bản thân ngôi trường. Những ngọn đèn kỳ lạ treo lủng lẳng trên trần, và những chao đèn đồ sộ từ thời vua Henry VIII nằm tư lự trên các đế cột ở các góc phòng. Stephen Barley đưa tay chỉ những bộ tự điển Oxford English Dictionary nguyên tác, xếp hàng trên các kệ dọc một bức tường; trên các kệ khác nhau chứa đầy hoặc những tập bản đồ xa xưa hàng thế kỷ, hoặc các danh sách những nhà quý tộc và các tác phẩm cổ trong lịch sử nước Anh, hoặc những cuốn giáo trình bằng tiếng Latin và Hy Lạp thuộc mọi thời kỳ từ khi trường ra đời đến nay. Giữa phòng là một cuốn bách khoa tự điển vĩ đại trên một bệ đỡ điêu khắc theo phong cách Ba rốc, gần lối dẫn sang căn phòng bên cạnh có một hộp thủy tinh, trong đó là một cuốn sách cổ bìa cứng mà Stephen cho biết là cuốn *Thánh kinh Gutenberg*. Phía trên, những vệt nắng dài chiếu xuyên qua cửa sổ trần tròn như cửa sổ trên mái vòm một nhà thờ Byzantine. Lũ bồ câu bay lượn bên trên. Vệt ánh nắng lung linh những hạt bụi chiếu xuống mặt các sinh viên đang lật đọc những trang sách trên bàn, lướt qua những chiếc áo ngoài nặng nề và gương mặt nghiêm nghị của họ. Đây là thiên đường của việc học hành, tôi thầm cầu mong sau này được nhận vào học ở đây.

Căn phòng cạnh đó là một đại sảnh, có ban công với những cầu thang uốn, một khoảng tường có đầy

cửa sổ bằng kính. Sách xếp dọc theo các bức tường, từ trên xuống dưới, từ nền nhà đá lên tận trần mái vòm. Tôi thấy rất nhiều bìa sách bọc da, những kệ danh mục, rất nhiều cuốn sách nhỏ màu đỏ sậm từ thế kỷ mười chín. Tôi băn khoăn thầm hỏi không biết bên trong chúng chứa đựng điều gì? Liệu tôi có hiểu được bất kỳ điều gì trong số đó không? Những ngón tay tôi khát khao muốn lấy vài cuốn ra khỏi kệ nhưng rốt cuộc không dám chạm vào ngay cả một bìa sách. Tôi mơ hồ không biết nơi đây là thư viện hay viện bảo tàng. Chắc hẳn tôi đã nhìn ngắm khắp nơi với ánh mắt ngây dại, vì bất chợt tôi nhận ra chàng sinh viên hướng dẫn mỉm cười thích thú. “Không tệ lắm phải không? Chắc em cũng là dân mọt sách. Thôi nào, đi tiếp nào - em đã nhìn thấy những gì hay ho nhất ở đây rồi, giờ mình đến Camera đi.”

Sau cái tĩnh lặng của thư viện, ánh trời chói chang và tiếng ồn từ những chiếc ô tô phóng vèo vèo làm tôi thấy khó chịu hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, tôi cũng thầm cảm ơn chúng, vì chúng đã mang lại một món quà bất ngờ: khi chúng tôi vội vã băng qua đường, để bảo đảm an toàn, Stephen đã nắm tay, kéo tôi đi. Tôi nghĩ chắc anh phải là ông anh cả độc đoán của ai đó, nhưng cái tiếp xúc của lòng bàn tay khô ấm ấy gửi một tín hiệu rộn ràng đến bàn tay tôi, bàn tay vẫn nóng rực ngay cả khi tay anh đã không còn ở đó. Tôi cảm thấy chắc chắn, khi liếc mắt lên nhìn khuôn mặt nghiêng nghiêng không biểu hiện chút xúc động nào và vẫn hớn hờ tươi cười của anh, là thông điệp rộn ràng kia chỉ được ghi nhận theo một chiều. Nhưng đối với tôi, nhận được thông điệp ấy là đủ.

Radcliffe Camera, như mọi người yêu mến nước Anh đều biết, là một trong các địa điểm hấp dẫn nhất của kiến trúc nước Anh, đẹp đẽ và kỳ lạ, một kho sách đồ sộ. Một mặt của tòa nhà hầu như nằm sát mặt đường, nhưng phần còn lại được bao quanh bởi một thảm cỏ lớn. Chúng tôi bước đi thật im lặng, dù một đám du khách ồn ào đang đứng chật ních khu vực trung tâm của gian nội thất hình tròn lộng lẫy. Stephen lưu ý với tôi nhiều khía cạnh khác nhau trong thiết kế tòa nhà, những đặc điểm được giảng dạy trong mọi chương trình đào tạo kiến trúc Anh quốc và được viết trong mọi cuốn sách hướng dẫn. Đây là một nơi chôn đẽ thương và gợi nhiều cảm hứng, tôi tiếp tục nhìn quanh trong lúc trầm tư nghĩ thật kỳ lạ biết bao khi đây lại là cái kho chứa những truyền thuyết về ma quỷ. Cuối cùng anh dẫn tôi đến cầu thang, và chúng tôi leo lên đến ban công. “Ồ đây này.” Anh đi về phía một ô cửa mở giữa vách tường đầy kín sách. “Có một phòng đọc sách nhỏ ở đằng kia. Anh mới chỉ đến đây một lần, nhưng anh nghĩ đó là nơi họ lưu giữ tuyển tập nói về ma cà rồng.”

Căn phòng sáng mờ mờ thực ra rất nhỏ và tĩnh mịch, hoàn toàn không nghe được tiếng ồn ào của đám du khách bên dưới. Những cuốn sách uy nghi, bìa màu nâu nhạt, giòn và dễ vỡ như xương lâu năm. Ở giữa chúng, một cái sọ người trong một hộp thủy tinh mạ vàng càng cho thấy rõ bản chất bệnh hoạn của tuyển tập. Phòng này nhỏ đến nỗi chỉ có đủ chỗ để kê một bàn đọc sách ở giữa, chúng tôi gần như đụng vào nó khi bước vào. Điều này còn có nghĩa là chúng tôi đột ngột mặt đối mặt với một học giả đang ngồi lật xem những trang giấy của một tập sách khổ lớn, vội vã ghi chép lên một tập giấy. Đó là một người đàn ông khá gầy, da xanh tái. Hai mắt ông ta sâu hoắm, sợ hãi và gập gáp, nhưng cũng tràn đầy say mê khi ông ngược nhìn lên. Đó là cha tôi.



Trong cảnh hỗn loạn của xe cứu thương, xe cảnh sát và người xem tới lui khi xác của gã thủ thư được mang ra khỏi con đường phía trước thư viện trường đại học, trong thoáng chốc cha đứng như chết lặng. Thật kinh khủng, không thể tưởng tượng được là cuộc đời của một con người, dù đáng ghét đến đâu, lại có thể kết thúc một cách đột ngột như vậy, nhưng mối quan tâm kế tiếp của cha là Helen. Đám đông nhanh chóng đông lên, cha chen lấn xô nơi này đẩy nơi kia để tìm cô ta. Và cha vô cùng nhẹ nhõm khi cô ta lại tìm được cha trước, đứng ở phía sau dùng bàn tay đeo găng vỗ lên vai cha. Cô ta trông tái xanh nhưng có vẻ như đã trấn tĩnh lại. Cô ta đã quàng lại chiếc khăn kín quanh cổ và cha lại rùng mình khi nhìn thấy nó trên chiếc cổ mềm mại ấy. “Tôi chờ thêm một lúc rồi mới chạy theo anh xuống cầu thang,” cô ta nói giữa tiếng ồn ào của đám đông. “Tôi muốn cảm ơn anh vì đã đến giúp tôi. Hẳn đúng là một kẻ thô bạo. Anh thật can đảm.”

Sau tất cả những chuyện ấy, cha ngạc nhiên khi nhìn thấy gương mặt cô ta có thể tử tế đến vậy. “Thực ra cô mới là người dũng cảm. Và hẳn đã làm cô đau,” cha trầm giọng, nói và cố không làm ra vẻ không chú ý nhìn vào cổ cô ta. “Có phải hẳn đã...?”

“Vâng,” cô ta bình tĩnh trả lời. Theo bản năng, cha và cô ta nhích lại gần nhau hơn để không ai nghe được cuộc chuyện trò của bọn ta. “Ở trên đó, hẳn đã cắn vào cổ tôi khi lao vào tôi.” Trong một thoáng dường như đôi môi cô ta run run, tựa như gần bật khóc. “Hắn chưa hút được nhiều máu - không có thời gian. Và cũng chỉ hơi đau thôi.”

“Nhưng cô...” cha lắp bắp, không tin.

“Tôi không nghĩ sẽ bị nhiễm,” cô ta nói. “Vết thương chảy máu rất ít, và tôi đã cố gắng cầm lại.”

“Liệu chúng ta có nên đến bệnh viện?” Cha cảm thấy hồi tiết ngay khi vừa buông ra câu nói đó, chỉ vì ánh mắt tỏ vẻ chế nhạo mà cô ta ném vào cha. “Hay chúng ta có thể chữa trị theo cách nào đó?” Cha bán tín bán nghi tự hỏi liệu có thể hút chất độc này ra như khi xử lý một vết rắn cắn. Vết đau đốn trên khuôn mặt cô ta chợt khiến lòng cha quặn thắt. Nhưng rồi cha chợt nhớ đến việc cô ta đã phản bội, tiết lộ bí mật về tấm bản đồ. “Nhưng sao cô...?”

“Tôi biết những gì anh đang thắc mắc,” cô ta vội ngắt lời cha, giọng nhấn mạnh. “Nhưng tôi không còn thứ gì khác có thể dùng làm mồi nhử tên vô lại đó, và tôi muốn nhìn thấy phản ứng của hắn. Tôi đâu có đưa tấm bản đồ hay bất kỳ thông tin nào khác cho hắn. Tôi cam đoan với anh như vậy.”

Cha nghi ngờ nhìn cô ta chằm chằm. Nét mặt cô nghiêm trang, miệng trễ xuống, mím lại thành một đường cương quyết. “Cô chắc chứ?”

“Thề với anh đấy,” cô ta đáp lại giản dị. “Vả lại” - nụ cười mỉa mai của cô ta chợt cứu vãn nét mặt cau có - “tôi không hẳn là có thói quen chia sẻ những gì mình có thể sử dụng được, anh cũng vậy chứ?”

Cha đành cho qua chuyện đó, nhưng có nét gì đó trên gương mặt cô ta thật sự làm nổi sợ hãi trong cha như lắng xuống. “Phản ứng của hắn quả thật rất đáng chú ý, đúng không?”

Cô ta gật đầu. “Hắn nói lẽ ra hẳn phải được phép đi đến ngôi mộ kia, và rằng ông Rossi đã bị người nào đó bắt đưa đến đó. Việc này rất kỳ lạ, nhưng có vẻ như hẳn biết gì đó về tung tích của cha... à không, của vị giáo sư hướng dẫn anh. Nói một cách chính xác, tôi không thể nào tin câu chuyện Dracula này, nhưng có lẽ có nhóm người kỳ bí nào đó đã bắt cóc giáo sư Rossi, đại loại là vậy.”

Đến lượt cha gật đầu, dù rõ ràng cha tin chuyện này hơn cô ta.

“Anh định làm gì bây giờ?” cô ta hỏi, vẻ thờ ơ kỳ lạ.

Cha chưa kịp suy nghĩ cặn kẽ thì câu trả lời đã buột ra. “Đến Istanbul. Tôi tin rằng ở đó có ít nhất một

tài liệu mà thầy Rossi chưa bao giờ có cơ hội xem xét, và có thể trong đó có thông tin về một ngôi mộ, có lẽ là mộ của Dracula ở hồ Snagov.”

Cô ta bật cười. “Tại sao anh không làm một kỳ nghỉ nho nhỏ đến quê hương Rumani đáng yêu của tôi? Anh có thể đến lâu đài của Dracula với một chiếc thánh giá bạc trong tay, hoặc thân chinh viếng thăm hãn tại hồ Snagov. Tôi nghe nói đó là một nơi khá đẹp để cắm trại đấy.”

“Này,” cha nói, giọng bức bối. “Tôi biết toàn bộ việc này thật kỳ quặc, nhưng tôi buộc phải lần theo bất kỳ dấu vết nào có thể liên quan đến sự mất tích của thầy Rossi. Và cô cũng biết rất rõ là công dân Mỹ không thể cứ thế mà vượt qua Bức Màn Sắt để tìm người này kẻ nọ.” Cô ta không trả lời, có lẽ sự thẳng thắn của cha khiến cô cảm thấy hơi ngượng. “Tôi có vài điều muốn hỏi cô. Cô nói khi chúng ta rời nhà thờ là mẹ cô có thể có vài thông tin về cuộc săn tìm Dracula của thầy Rossi. Cô có ý gì khi nói vậy?”

“Tôi chỉ muốn nói khi họ gặp nhau, ông ta đã nói với mẹ tôi là ông ta đến Rumani để nghiên cứu huyền thoại về Dracula, và chính bà cũng tin vào huyền thoại này. Có thể bà biết nhiều về cuộc nghiên cứu của ông ta tại đó hơn là những gì tôi nghe bà kể lại - tôi không chắc lắm. Bà không dễ dàng nói về chuyện đó đâu, tôi đã theo đuổi mỗi quan tâm nhỏ bé này của ông cha già thân yêu của mình qua những nguồn thông tin có tính học thuật, chứ không phải từ bầu sữa gia đình. Lẽ ra tôi phải hỏi mẹ tôi nhiều hơn về những trải nghiệm của riêng bà.”

“Một sơ suất kỳ lạ đối với một nhà nhân học,” cha cúi kính trả miếng. Bây giờ khi đã lại tin cô ta là đồng minh của mình, cha lại cảm thấy toàn bộ nỗi khó chịu khi được nhẹ nhõm. Gương mặt cô ta sáng lên, thích thú.

“Giỏi lắm, anh Sherlock ạ. Lần tới khi gặp mẹ, tôi sẽ hỏi hết tất cả mọi chuyện.”

“Khi nào cô sẽ về thăm bà?”

“Tôi nghĩ một hai năm nữa. Thị thực quý báu của tôi đâu có cho phép tôi dễ dàng nhảy tới nhảy lui giữa phương Đông với phương Tây.”

“Cô không điện thoại hoặc viết thư cho bà ấy bao giờ sao?”

Cô ta nhìn chòng chọc. “Ồ phương Tây quả thật là một nơi chốn ngây thơ,” cuối cùng cô thốt lên. “Anh nghĩ bà ấy có điện thoại à? Anh nghĩ là thư của tôi không khi nào bị mở ra đọc lén hay sao?”

Cha không trả lời, hối tiếc vì mình đã hỏi câu đó.

“Tài liệu mà anh háo hức muốn tìm là tài liệu gì, thám tử Sherlock?” cô ta hỏi. “Đó có phải là thư mục, cái gì đó về Giáo đoàn Ròng không? Tôi thấy nó được ghi ở trong danh sách cuối cùng trong mớ giấy tờ của ông Rossi. Đây là thứ duy nhất mà ông ta không mô tả đầy đủ. Đó có phải là cái anh muốn tìm không?”

Lẽ dĩ nhiên cô ta đã đoán đúng. Cha có cảm giác kỳ lạ về trí thông minh tuyệt vời của cô ta, và nuôi tiếc khi thoáng tưởng tượng đến những cuộc nói chuyện giữa cô ta và cha nếu chúng diễn ra trong những điều kiện tốt đẹp hơn. Mặt khác, cha cũng không thích cách suy đoán của cô ta lắm. “Tại sao cô muốn biết?” cha hỏi ngược lại. “Vì công việc nghiên cứu của cô à?”

“Lẽ dĩ nhiên,” cô ta trả lời, vẻ nghiêm túc. “Anh sẽ liên lạc lại với tôi khi trở về chứ?”

Bất chợt, cha cảm thấy chán nản. “Trở về? Tôi còn không biết mình đang sắp lao vào cái gì, nói gì đến việc khi nào trở về. Có thể tôi sẽ bị ma cà rồng hạ gục ngay khi tới cái nơi mà tôi sắp đến, cho dù đó là nơi nào.”

Cha có ý muốn nói ra câu trên bằng một giọng mỉa mai, nhưng tính phi thực của toàn bộ tình huống lại bắt đầu nhen nhóm trong đầu lúc cha nói; cha ở đây, đang đứng trên lề đường phía trước thư viện như hàng trăm lần trước đó, ngoại trừ lần này cha đang bàn về chuyện ma cà rồng - như thể cha tin chúng có thực - với một nhà nhân học Rumani, và cả hai chúng ta đang nhìn tài xế xe cứu thương và cảnh sát tụ tập ở hiện trường tai nạn chết người, trong đó cha có liên quan, ít nhất là một cách gián tiếp. Cha cố không nhìn họ làm cái công việc ghê rợn đó và chợt nghĩ nên rời khỏi cái sân này ngay, nhưng không được tỏ ra vội vã. Cha không chịu được việc bị cảnh sát giữ lại ở thời điểm này, thậm chí chỉ trong vài giờ để thẩm vấn. Cha còn rất nhiều việc phải làm, và phải làm ngay tức khắc - cha cần xin thị thực để đến Thổ Nhĩ Kỳ, mà cái đó cha phải về New York mới xin cấp được, và một vé máy bay, ngoài ra cần phải để lại ở nhà bản sao của tất cả các thông tin, tài liệu mà cha có cho an toàn. Ông Chúa, học kỳ này cha không có giờ dạy, nhưng dù sao

cũng nên nêu ra vài lý do này nọ cáo lỗi với khoa của cha cũng như giải thích vài lời với ông bà nội để họ đừng lo lắng.

Cha quay sang Helen. “Cô Rossi,” cha nói. “Nếu cô giữ kín chuyện này thì tôi hứa sẽ liên lạc với cô ngay khi tôi trở về. Cô còn điều gì khác có thể cho tôi biết không? Cô có thể nghĩ ra cách gì để tôi có thể tiếp xúc với mẹ cô trước khi tôi lên đường không?”

“Tôi chỉ có thể tiếp xúc với bà qua thư từ,” cô ta trả lời dứt khoát. “Và lại, bà ấy đâu biết tiếng Anh. Hai năm nữa khi về nhà, tôi sẽ đích thân hỏi bà về các vấn đề này.”

Cha thờ dãi. Hai năm là quá trễ, trễ đến không thể tưởng tượng được. Chưa gì cha đã cảm thấy bồn chồn lo lắng vì phải xa cách người bạn lạ lòng đã ở bên mình vài ngày - đúng hơn là chỉ vài giờ - này, người duy nhất ngoài cha biết gì đó về bản chất vụ mất tích của thầy Rossi. Sau đây cha sẽ phải đơn độc tại một đất nước mà thậm chí cha còn chẳng mấy khi nghĩ tới. Tuy nhiên cần phải làm việc này. Cha chia tay ra. “Cô Rossi, cảm ơn cô đã hợp tác trong vụ việc điên rồ vô bổ này trong vài ngày vừa qua. Chắc chắn tôi sẽ cho cô biết nếu tôi an toàn trở về - ý tôi là, biết đâu đây - nếu tôi đưa được cha cô trở về an toàn...”

Cô ta làm một cử chỉ mơ hồ bằng bàn tay đeo găng, tựa như chẳng mấy quan tâm tới việc thầy Rossi trở về an toàn hay không, nhưng rồi cô ta đặt bàn tay vào tay cha, và chúng ta đã bắt tay tạm biệt nhau, một cách thân tình. Cha có cảm giác cái bắt tay siết chặt của cô ta là mối tiếp xúc cuối cùng của cha với thế giới thân thuộc của mình. “Tạm biệt,” cô ta nói. “Chúc anh gặp nhiều may mắn trong cuộc tìm kiếm của mình.” Cô ta quay lưng bước đi lẩn vào đám đông - tài xế xe cứu thương đã đóng cửa xe lại. Cha cũng quay đi, bước xuống các bậc cầu thang rồi băng qua sân. Cách thư viện khoảng ba mươi mét, cha dừng lại, ngoái lại nhìn, hy vọng thoáng thấy chiếc áo khoác đen của cô ấy giữa đám đông đang nhìn theo xe cứu thương. Cha ngạc nhiên khi thấy cô ta đang vội vã chạy về phía cha, gần như đã theo sát gót. Cô nhanh chóng bắt kịp cha, và cha nhận thấy hai má cô ấy ửng hồng. “Tôi đã nghĩ kỹ,” cô ấy nói, chột ngừng lại. Có vẻ như cô ta đang thở hít vào thật sâu. “Việc này liên quan đến cuộc đời tôi hơn bất kỳ việc nào khác.” Cô ta nhìn thẳng vào cha, vẻ thách thức. “Tôi không hoàn toàn chắc chắn sẽ hành động như thế nào, nhưng tôi nghĩ tôi sẽ cùng đi với anh.”



Cha tôi đã có những lý do giải thích khá khôi hài về việc cha hiện diện trong phòng đọc tuyển tập ma cà rồng của trường Oxford, thay vì ở chỗ hội nghị. Hội nghị đã bị hủy vào phút chót, cha nói trong lúc bắt tay Stephen Barley với thái độ niềm nở như thường lệ. Theo thói quen cũ cha đã lang thang đến đây - nói đến đó cha dừng lại, gần như cắn môi, sau đó nói tiếp. Cha đi tìm một nơi chốn yên tĩnh, (đây là điều tôi có thể tin dễ dàng). Có thể nhận thấy rõ về biết ơn của cha trước sự hiện diện của Stephen, vóc dáng cao lớn, mạnh khỏe cũng như vẻ tráng kiện trong chiếc áo len dài tay của anh. Giả sử, nếu chỉ có một mình tôi bất ngờ bắt gặp cha ở đó, thì cha sẽ phải nói với tôi chuyện gì nhỉ? Ông phải giải thích với tôi thế nào về cuốn sách khổ đôi đang cầm trong tay, thậm chí là tình cờ đóng nó lại bằng cách nào chứ? Cha đã đóng sách lại, nhưng quá trễ; tôi đã đọc được tên của chương sách, nổi bật trên trang giấy dày màu trắng ngà: *Vampires de Provence et des Pyrénées*^[27].

Đêm hôm đó tôi trần trọc không yên giấc trên chiếc giường có màn che sặc sỡ, trong nhà của thầy quản lý, cứ vài giờ lại giật mình thức giấc vì các giấc mơ kỳ lạ. Một lần tôi đã có cảm giác yên tâm khi nhìn thấy có ánh sáng phía dưới cửa phòng tắm nằm giữa phòng cha và phòng tôi. Mặc dù vậy, đôi lúc cái cảm giác về việc cha vẫn đang thao thức, về sự tĩnh lặng trong căn phòng cạnh bên lại đột ngột lôi tôi ra khỏi giấc ngủ. Gần sáng, khi màn sương nhàn nhạt bắt đầu ló dạng sau tấm rèm vải màn, tôi thức dậy hẳn.

Lần này chính sự im lặng đã đánh thức tôi dậy. Mọi vật đều quá tĩnh lặng: đường nét lờ mờ của cây cối trong sân vườn (tôi dòm quanh mép rèm), chiếc tủ đồ sộ cạnh bên giường ngủ, và trên tất cả - phòng cha ở cạnh bên. Không phải vì tôi cho rằng cha vẫn còn thức vào giờ này; có thể cha vẫn còn ngủ nữa là khác - có thể đang ngáy chút đỉnh nếu cha nằm ngửa - đang cố gắng quên đi những lo âu của ngày hôm qua, trì hoãn lại chương trình làm việc mệt mỏi, với các buổi diễn thuyết và hội thảo và tranh luận đang chực chờ cha ở phía trước. Trong những chuyến du hành của chúng tôi, cha thường vui vẻ gõ gõ lên cửa phòng sau khi tôi đã hoàn toàn tỉnh ngủ, một tín hiệu thúc giục tôi mau ra để cùng đi bộ tập thể dục với ông trước khi dùng điểm tâm.

Không biết vì sao cái im lặng của buổi sáng hôm đó lại đè nặng lên tôi, tôi bước xuống giường, mặc quần áo và choàng khăn lên vai. Tôi sẽ vào tắm bồn và lắng nghe tiếng cha ngủ trong lúc ngồi trong đó. Tôi gõ nhẹ cửa phòng tắm để chắc chắn không có cha bên trong. Sự im lặng càng nặng nề hơn khi tôi vào đứng trước tấm gương trong phòng tắm, lau mặt. Tôi áp tai vào cửa phòng cha. Chắc chắn cha đang ngủ say. Tôi biết đánh thức cha lúc này là một hành động vô tâm, vì hẳn phải khó khăn lắm cha mới dễ được giấc ngủ, nhưng cảm giác kinh hoàng bắt đầu trườn lên chân tay tôi. Tôi gõ nhẹ lên cánh cửa. Không có tiếng động nào trong phòng. Nhiều năm qua cha con chúng tôi vẫn luôn tuyệt đối tôn trọng riêng tư của nhau, nhưng bây giờ, trong ánh ban mai trắng đục hắt vào từ cửa sổ phòng tắm, tôi vặn nắm cửa.

Trong phòng cha, những tấm rèm dày vẫn còn khép kín, vì vậy phải mất vài giây tôi mới nhận ra được đường nét mờ mờ của đồ đạc và các bức tranh trang trí trong phòng. Sự tĩnh lặng của không gian khiến phần da dọc sau gáy tôi sồn lên rờn rợn. Bước sát đến giường ngủ, tôi lên tiếng gọi cha. Nhưng đến gần, chiếc giường vẫn gọn gàng phẳng phiu, nổi lên tối sẫm trong căn phòng tối. Căn phòng trống không. Tôi buông ra hơi thở này giờ vẫn cố kìm nén. Cha đã ra ngoài, đi bộ tập thể dục một mình, có lẽ thế, để được yên tĩnh suy nghĩ. Nhưng một cái gì đó xui tôi bật ngọn đèn bên giường ngủ, đưa mắt nhìn quanh cẩn thận hơn. Trong vòng sáng tròn có một lá thư để gửi cho tôi, và trên đó là hai món đồ khiến tôi phải ngạc nhiên: cây thánh giá bạc nhỏ gắn vào một sợi dây chuyền trông chắc chắn và một củ tỏi tươi. Sự hiện diện rành rành của những món đồ đó khiến dạ dày tôi quặn lên, thậm chí trước khi đọc lá thư của cha.

Con gái thân yêu của cha,

Cha vô cùng xin lỗi vì đã làm con bất ngờ thế này, nhưng cha có công việc gấp rút phải lên đường ngay, và không muốn làm xáo trộn giấc ngủ của con. Cha chỉ đi vài ngày, cha hy vọng như vậy. Cha đã thu xếp với thầy James để anh bạn của chúng ta, Stephen Barley, đưa con về nhà. Anh ấy được cho nghỉ học hai ngày và sẽ đưa con về Amsterdam tối nay. Cha đã bảo bà Clay ra đón con, nhưng chị bà ấy đang ốm nên bà đã về Liverpool. Bà sẽ cố gắng gặp con ở nhà tối nay. Trong bất kỳ trường hợp nào, con cũng sẽ được chăm sóc chu đáo và cha tin con sẽ biết tự chăm sóc mình một cách hợp lý. Đừng lo âu về việc cha vắng mặt. Đây là một chuyện bí mật, nhưng cha sẽ có trở về sớm nhất có thể, sau đó sẽ kể lại cho con nghe. Trong khi chờ đợi, từ đáy lòng mình, cha muốn con lúc nào cũng phải đeo thánh giá và bỏ túi trong túi. Con biết cha không phải là người buộc con phải tin theo một tôn giáo hay chuyện mê tín nào đó, và cha cũng không tin vào những chuyện đó. Nhưng chúng ta phải đối phó với cái ác theo cách của nó, hết sức có thể, và con đã biết những cách này là gì rồi đấy. Riêng về điểm này, cha hết lòng xin con đừng coi thường ý nguyện của cha.

Cuối thư là một chữ ký âm áp tràn đầy tình cảm thương yêu, nhưng tôi có thể nhận thấy nó đã được ký một cách vội vã. Tim tôi đập thình thịch. Tôi vội đeo dây chuyền vào cổ và tách củ tỏi để bỏ chúng vào các túi áo. Khi nhìn quanh, tôi thấy thật đúng là cha: vẫn sắp xếp giường gối gọn gàng ngay trong lúc vội vã yên lặng rời khỏi trường đại học như vậy. Nhưng tại sao cha lại vội vã như vậy? Dù mục đích chuyến đi của cha là gì, nó cũng không thể là một nhiệm vụ ngoại giao thuần túy, nếu không cha đã không dằn dò tôi nhiều như vậy. Nghề nghiệp của cha khiến cha vẫn hay phải đi khi có công chuyện khẩn; tôi từng chứng kiến cha phải đi giải quyết một cuộc khủng hoảng ở phía bên kia của Âu châu mà chẳng dằn dò gì nhiều, nhưng lúc nào cha cũng cho biết ông đi đâu. Lần này, con tim đang đập dồn dập của tôi cho biết cha không đi công tác. Hơn nữa, ông đã được sắp xếp ở lại đây, ở Oxford suốt tuần lễ này, để diễn thuyết và tham gia hội nghị. Cha đâu phải là người dễ bỏ ngang công việc.

Không. Việc cha biến mất chắc chắn có mối liên quan nào đó với những dấu hiệu căng thẳng gần đây của cha - bây giờ tôi nhận ra ngay từ đầu tôi đã lo sợ chuyện gì đó như thế này sẽ xảy ra. Và cả cảnh tượng ngày hôm qua tại thư viện Radcliffe Camera nữa, cha hoàn toàn mê mải ở đó - chính xác cha đã đọc những gì? Và cha đi đâu, đi đâu mới được cơ chứ? Đi đâu, mà không có tôi? Lần đầu tiên trong suốt những năm tháng mà tôi còn nhớ được, những năm tháng cha đã che chở tôi khỏi sự cô đơn của cuộc sống mồ côi mẹ, không anh em, không quê hương, những năm tháng ông vừa làm mẹ vừa làm cha - lần đầu tiên, tôi cảm thấy mình như một đứa trẻ mồ côi.

Thầy quản lý rất ân cần khi tôi xách vali và áo mưa trên tay đến chào từ biệt. Tôi giải thích với ông là tôi có thể một mình về nhà. Tôi bảo đảm với ông là tôi rất biết ơn đề nghị cho học trò đưa tôi về nhà của ông - vượt qua cả một eo biển - và rằng tôi sẽ không bao giờ quên tấm lòng tử tế của ông. Tôi cảm thấy nhói trong lòng, một thoáng thất vọng dễ nhận ra khi nghĩ tới chuyện đó: sẽ vui thích biết bao khi được rong ruổi cả một ngày cùng Stephen Barley, anh sẽ ngồi ở ghế đối diện trong xe lửa mỉm cười với tôi! Nhưng tôi vẫn phải nói thế. Chỉ vài giờ nữa là tôi sẽ về đến nhà an toàn, tôi lập lại, cố gắng nén đi những tưởng tượng êm ái ngọt ngào trong đầu, lo ngại ông thầy tốt bụng đang tươi cười kia có thể biết tông tim đen của mình, có khi còn thấy rõ thứ tình cảm ấy hiện ra trên mặt tôi. Tôi sẽ về tới nhà an toàn và sẽ gọi điện thoại báo tin để ông an tâm. Sau đó, tất nhiên, tôi nói thêm với sự vờ vĩnh còn hơn thế, rằng vài ngày nữa cha cũng về nhà thôi.

Thầy James đã chắc chắn tôi có thể về nhà một mình; tôi trông như một thiếu nữ đã biết tự lo cho bản thân rồi, chắc chắn là vậy. Chỉ có điều ông không thể - ông càng cười dịu dàng hơn với tôi - đơn giản là ông không thể nuốt lời hứa với cha tôi, một người bạn cũ của ông. Tôi là tài sản vô giá của cha tôi, và ông không thể để tôi ra đi mà không có sự bảo vệ thích đáng. Chính xác đó không phải vì tôi, tôi phải hiểu điều đó, mà vì cha tôi - chúng ta nên tôn trọng ý nguyện ông ấy một chút. Stephen Barley đã xuất hiện trước khi tôi nói thêm được lời nào, thậm chí trước cả khi tôi kịp ghi vào đầu ý tưởng thầy quản lý này là bạn cũ của cha trong khi tôi tin họ chỉ vừa mới gặp nhau hai ngày trước. Nhưng tôi không có thời gian để giải thích việc bất bình thường này; Stephen đang đứng đó, nhìn tôi như một người bạn cũ, đến lượt anh ta cũng tay xách vali tay cầm áo khoác, và tôi không thể nào hoàn toàn hồi tiếc vì đã gặp lại anh. Tôi thấy hồi tiếc vì

việc này sẽ khiến chuyến đi của tôi thêm lòng vòng, nhưng không hoàn toàn hối tiếc như lẽ ra tôi phải thế. Không thể nào không chào đón nụ cười tươi tắn, thông minh, hoặc câu nói của anh “Em đã cứu thoát anh khỏi những việc vất vả vĩnh viễn!”

Thầy James tỏ vẻ nghiêm nghị hơn. “Anh bạn ạ, đây cũng là công việc,” ông dặn dò cậu học trò. “Tôi muốn anh gọi điện về cho tôi từ Amsterdam ngay khi đến nơi, và tôi muốn nói chuyện với bà quản gia. Đây là tiền mua vé tàu và ăn uống dọc đường, và nhớ đừng quên mang hóa đơn về cho tôi đấy.” Lúc đó, đôi mắt màu nâu lục nhạt của ông chớp chớp. “Nhưng như vậy không có nghĩa là anh không được thưởng thức một ít sôcôla Hà Lan ở ga. Nhớ mang về cho tôi một thanh. Không ngon như sôcôla Bỉ, nhưng cũng tạm được. Thôi bây giờ hai đứa lên đường đi, và nhớ sử dụng cái đầu của mình đấy.” Sau đó ông bắt tay tôi và trao danh thiếp. “Chào cháu yêu. Nhớ lại đến và gặp bác khi cháu nghĩ đến việc vào đại học.”

Ra khỏi văn phòng, Stephen xách vali hộ tôi. “Bây giờ thì lên đường. Tàu sẽ khởi hành lúc mười giờ ba mươi, vậy là chúng ta khá dư thời gian đấy.”

Tôi để ý thấy thầy quản lý và cha đã lo liệu từng chi tiết, và bản khoản không biết khi về nhà mình có còn bị trông thêm sợi xích nào vào cổ nữa không. Tuy nhiên, lúc này tôi còn có một việc khác. “Anh Stephen?” tôi mở lời.

“Cứ gọi anh là Barley.” Anh cười. “Mọi người đều gọi anh như thế, và anh đã quen với cái tên đó đến độ cứ rùng mình khi ai đó gọi tên cúng cơm của mình.”

“Được rồi,” nụ cười anh hôm nay vẫn vậy, vẫn là nụ cười khiến người khác cũng muốn cười theo. “Anh Barley, em... anh có thể giúp em một việc trước khi chúng ta rời khỏi đây không?” Anh gật đầu. “Em muốn vào Camera một lần nữa. Chỗ đó quá tuyệt vời, em... và em muốn được xem lại tuyển tập về ma cà rồng. Em thực sự chưa được nhìn kỹ nó.”

Anh rên lên. “Có thể thấy là em thích ba cái chuyện kinh dị kia. Có vẻ như đó là sở thích trong máu của gia đình em thì phải.”

“Em biết.” Tôi có cảm giác mặt mình đỏ bừng.

“Thôi được. Giờ mình đi xem lại thật nhanh, nhưng sẽ phải vội đấy. Thầy James chắc chắn sẽ cho anh một phát xiên qua tim nếu chúng ta bị lỡ tàu mất.”

Sáng hôm đó Camera yên tĩnh, gần như vắng tanh, chúng tôi vội vã trèo lên cái cầu thang láng bóng để đến cái hốc rùng rợn mà hôm qua chúng tôi đã tình cờ gặp cha. Tôi cố ngăn những giọt nước mắt cứ chực trào ra khi bước vào căn phòng nhỏ bé đó; chỉ mới mấy giờ trước đây, cha còn ngồi ở đó, vẻ xa xăm kỳ lạ hiện trong đôi mắt cha, vậy mà giờ đây, thậm chí tôi không biết cha đang ở nơi đâu nữa.

Tôi nhớ nơi cha đã đặt lại cuốn sách trên kệ, mặc dù cha chỉ đặt bừa lên đấy trong lúc chúng tôi nói chuyện với nhau. Nó nằm bên dưới cái kệ hộp sọ người, về phía trái. Tôi lấy ngón tay lần theo mép ngăn kệ. Barley đứng gần tôi (chúng tôi không thể không đứng sát vào nhau trong căn phòng chật hẹp này, và tôi muốn thay vì vậy anh nên ra ngoài ban công đứng thì hơn), quan sát, với vẻ tò mò không giấu giếm. Nơi đáng lẽ là cuốn sách bây giờ là một khoảng trống như một chiếc răng sún trên hàm răng. Tôi lạnh người: chắc chắn cha không bao giờ, không bao giờ lấy trộm một cuốn sách, vậy thì ai lấy? Nhưng ngay sau đó tôi nhận ra cuốn sách nằm cách đó khoảng một gang tay. Chắc chắn có ai đó đã dời cuốn sách đi từ khi tôi thấy nó ở đó lần sau cùng. Cha đã quay lại để đọc lần nữa chăng? Hay ai đó đã lấy nó ra khỏi kệ? Tôi nghi ngờ liếc nhìn cái sọ người trong hộp kính, nhưng chỉ nhận được một cái nhìn mĩa mai từ hai hốc mắt. Sau đó tôi lấy quyển sách xuống, rất cẩn thận - bìa sách màu xương lâu năm, một dải ruy băng lụa đen nhô ra trên đầu. Tôi đặt nó lên bàn và tìm trang nhan đề: *Vampires du Moyen Age - Ma cà rồng thời Trung cổ, Baron de Hejduke, Bucharest, 1886.*

“Em muốn gì ở ba cái thứ ngớ ngẩn này nhỉ?” Barley chăm chăm nhìn qua vai tôi.

“Làm bài tập ở trường,” tôi lầm bầm trả lời. Cuốn sách được chia ra thành nhiều chương, đúng như còn nhớ: “Vampires de la Toscane - Ma cà rồng ở Toscane”, “Vampires de la Normandie - Ma cà rồng ở Normandie”, và vân vân. Cuối cùng tôi tìm được chương mình cần: “Vampires de Provence et des Pyrénées - Ma cà rồng vùng Provence và Pyrénées”. Ôi! Lạy Chúa! Vốn liếng tiếng Pháp của mình có đủ đọc hết những cái này không? Barley bắt đầu liếc nhìn đồng hồ. Tôi đưa tay dò trang giấy, cẩn thận không chạm vào tờ giấy đánh máy màu ngà lộng lẫy. “Vampires dans les villages de Provence - Ma cà rồng tại

các làng vùng Provinces”. Cha tìm kiếm điều gì ở đây nhỉ? Lúc đó cha đã trầm ngâm trên trang đầu tiên của chương này. “*Il y a aussi une légende...* - Cũng còn có một huyền thoại”. Tôi cúi xuống sát hơn.

Từ đó về sau, tôi nhiều lần được trải nghiệm lại những gì khi đó tôi cảm thấy lần đầu tiên. Cho đến lúc đó, những nỗ lực chinh phục tiếng Pháp của tôi chỉ đơn thuần vì động cơ thực dụng - để hoàn thành đa số các bài tập toán. Khi hiểu được một câu mới, đó chỉ là một cầu nối dẫn qua bài tập kế tiếp. Chưa bao giờ tôi cảm nhận được cái rùng mình đột ngột của sự thông hiểu đi từ con chữ vào tim vào óc con người, cách thức một ngôn ngữ mới có thể di chuyển, cuộn lại, bơi vào cuộc sống qua đôi mắt, cú nhảy vọt gần như man dại của nhận thức, sự giải phóng tức thời, hân hoan của ý nghĩa, cách thức từ ngữ rũ bỏ phần xác dưới dạng những con chữ in của chúng trong một ánh chớp sáng nóng rực. Từ đó, tôi đã được trải nghiệm khoảnh khắc chân lý đó với những ngôn ngữ khác: Đức, Nga, Latin, Hy Lạp và - trong một giờ ngắn ngủi - cả tiếng Phạn.

Nhưng lần đầu tiên đó đã khai thông lối vào các ngôn ngữ khác. “*Il y a aussi une légende* - còn có một huyền thoại khác,” tôi thở ra và Barley bắt chợt cúi xuống đọc. Tuy nhiên, những gì anh lên tiếng dịch tôi đều đã hiểu và thâm kinh ngạc: “Còn có một huyền thoại nói về Dracula, ưu tú nhất và cũng nguy hiểm nhất trong số ma cà rồng, kẻ đã giành được quyền lực không phải trong vùng Wallachia mà, thông qua một dị giáo, tại tu viện Thánh Matthieu tỉnh Pyrénées Orientales, một nhà thờ thuộc dòng Biển Đức^[28], được thành lập vào năm 1000 sau Chúa Giáng sinh.’ Cái gì thế?” Barley lên tiếng hỏi.

“Để làm bài tập ở trường ấy mà,” tôi lặp lại, nhưng ánh mắt chúng tôi lại gặp nhau một cách kỳ lạ bên trên cuốn sách, và trông anh như thể lần đầu tiên nhìn thấy tôi. “Chắc anh giỏi tiếng Pháp lắm?” tôi khiêm tốn hỏi.

“Dĩ nhiên.” Anh cười rồi cúi xuống đọc tiếp. “Người ta nói rằng Dracula đến viếng thăm tu viện đó mười sáu năm một lần để tỏ lòng tôn kính nguồn gốc của hắn và khôi phục lại những uy lực đã cho phép hắn sống trong cái chết.”

“Anh đọc tiếp đi.” Tôi ghì chặt cạnh bàn.

“Được thôi,” anh đọc tiếp. “Theo tính toán của thầy tu Pierre ở vùng Provence vào đầu thế kỷ mười bảy, Dracula thăm viếng tu viện Thánh Matthieu vào giữa tuần trăng tháng Năm.”

“Bây giờ là ngày bao nhiêu của tuần trăng rồi nhỉ?” tôi hỏn hên hỏi, nhưng Barley cũng không biết. Không có thêm thông tin nào về tu viện Thánh Matthieu; những trang còn lại ghi lại một tài liệu của một nhà thờ tại Perpignan nói về những xáo trộn trong các đàn dê cừu tại vùng này vào năm 1428; nhưng không nói rõ là ma cà rồng hay con người đã trộm dê cừu.

“Thật kỳ quặc,” Barley bình luận. “Đây là những gì gia đình em đọc để giải trí ư? Em muốn nghe về ma cà rồng đảo Cyprus không?”

Không còn điều nào khác trong cuốn sách có vẻ liên quan đến các mục tiêu của tôi, và khi Barley lại liếc nhìn đồng hồ, tôi buồn rầu chia tay những bức tường cảm dỗ đầy ắp sách.

“Chà, vui nhỉ,” Barley nói khi bước xuống cầu thang. “Em không phải là một cô gái bình thường, đúng vậy không?” Dù không biết anh có ý gì nhưng hy vọng đó là một lời khen tặng.

Trên xe lửa, Barley giải khuây cho tôi bằng những câu chuyện gẫu về đám sinh viên bạn bè anh, một hoạt cảnh của những chàng khùng và những kẻ chuyên phải đưa đầu chịu báng, sau đó mang hộ túi xách tôi xuống chiếc tàu đang neo trên mặt nước xám xịt loang đầy những vệt dầu của eo biển Manche. Hôm đó là một ngày trời trong giá lạnh, chúng tôi ngồi vào những chiếc ghế nhựa bên trong khoang tàu kín gió. “Suốt học kỳ, anh ngủ rất ít,” Barley thông báo với tôi, rồi nhanh chóng tựa vai lên chiếc áo khoác đã cuộn tròn, đánh một giấc ngon lành.

Việc anh ngủ vài giờ cũng tiện cho tôi vì tôi cũng có nhiều chuyện để suy ngẫm, cả những vấn đề thực tế lẫn học thuật. Vấn đề trước mắt của tôi không phải là câu hỏi về mối liên hệ giữa các sự kiện lịch sử mà là bà Clay. Bà sẽ đứng nghiêm nghị trong tiền sảnh nhà chúng tôi tại Amsterdam, lo âu đến ngạt thở cho cha và tôi. Sự hiện diện của bà sẽ khiến tôi không thể ra khỏi nhà ít nhất đến sáng hôm sau, và nếu ngày hôm sau tôi không về nhà sau buổi học thì chắc chắn bà sẽ lỏng lộn như bầy sói đi săn tìm tôi, chắc hẳn với cả nửa lực lượng cảnh sát Amsterdam theo trợ giúp. Lại còn Barley nữa. Tôi liếc nhìn gương mặt say ngủ

của anh; anh khe khẽ ngáy, hơi thở khẽ phả vào chiếc áo khoác đang cuộn trên vai làm gối. Ngày mai Barley sẽ lại quay lại bến phà khi tôi đến trường, tôi sẽ cẩn thận để không chạm anh trên đường đi.

Thật vậy, bà Clay đã có mặt ở nhà khi chúng tôi về đến nơi. Barley đứng cùng tôi trên bậc cửa trong lúc tôi lục tìm chìa khóa; anh ngهن cổ ngắn nhìn những hiệu buôn cổ kính và những dòng kênh đào lấp lánh - “Tuyệt vời! Cả những mặt tiền phong cách Rembrandt trên những phố này nữa!” Khi bà Clay bất ngờ mở cửa và kéo tôi vào nhà, anh gần như không kịp bước vào theo tôi trước khi cánh cửa sập lại. Nhưng rồi tôi nhẹ nhõm khi thấy sau đó anh cư xử thật lịch sự. Khi bà Clay và Barley đi vào bếp để gọi điện cho thầy James, tôi chạy vội lên cầu thang, gọi với xuống nói là mình cần phải rửa mặt. Thực ra - ý định này khiến tim tôi đập thình thịch vì cảm giác phạm tội - tôi định lục soát cấm cung của cha ngay tức khắc. Sẽ tính đến chuyện đối phó với bà Clay và Barley sau. Bây giờ tôi phải đi tìm những gì mà tôi chắc chắn bị giấu kín trong đó.

Căn nhà phố của chúng tôi được xây dựng vào năm 1620, có ba phòng ngủ trên tầng hai, những căn phòng hẹp tranh sáng tranh tối mà cha rất ưa thích, vì như cha nói, đối với ông chúng có vẻ như vẫn chứa đầy dấu vết của sự lao động cần mẫn và những con người giản dị từng sống ở đó trước đây. Phòng của cha là phòng lớn nhất, một nơi trưng bày tuyệt vời những thứ đồ gỗ Hà Lan qua các thời kỳ. Ông đã phối hợp những đồ đạc giản dị với thảm và màn treo giường phong cách thời Ottoman, một bản phác thảo nhỏ của Van Gogh và mười hai chảo đồng có xuất xứ từ một nông trại Pháp - chúng tạo thành một gallery trên tường và lấp lánh phản chiếu ánh sáng hắt lên từ dòng kênh bên dưới. Giờ tôi nhận ra căn phòng này mới đặc biệt làm sao, không chỉ bởi cách trần thiết kế kiểu chiết trung mà còn vì sự giản dị giống như tu viện. Trong phòng không có một cuốn sách nào; sách vở đều được cất giữ trong phòng đọc sách dưới nhà. Không có áo quần vắt lên lưng chiếc ghế dựa kiểu thế kỷ mười bảy, không có tờ báo nào xâm phạm đến chiếc bàn làm việc đồ sộ. Không có điện thoại, không cả đồng hồ - sáng nào cha cũng dậy sớm một cách tự nhiên. Đây là một khoảng không gian sinh hoạt thuần khiết, một căn phòng trong đó người ta ngủ, thức giấc và có thể cả cầu nguyện - mặc dù tôi không rõ những buổi cầu nguyện có còn diễn ra ở đó hay không - như khi nó mới được xây dựng. Tôi rất thích căn phòng nhưng ít khi vào đó.

Rón rén bước vào như một tên trộm, tôi đóng cửa phòng lại, mở hộc tủ bàn làm việc của cha ra. Quả là một cảm giác khủng khiếp, như phá vỡ niêm phong một chiếc quan tài, nhưng tôi cứ dần tới, mở hết các ngăn kéo, lục soát nhưng cẩn thận xếp trở lại chỗ cũ mọi thứ sau khi đã xem xong - thư từ của bạn bè, những chiếc bút đầu nhỏ, những trang ghi chú chằng chịt. Cuối cùng tay tôi cũng tìm được một phong bì niêm kín. Tôi mở ra, chẳng hề cảm thấy xấu hổ và nhìn thấy bên trong có vài dòng chữ, viết cho tôi và khuyên tôi hãy đọc những lá thư bên trong, chỉ trong trường hợp cha qua đời bất ngờ hay biệt tăm một thời gian dài. Chẳng phải tôi đã từng trông thấy cha ngồi viết miệt mài, hết đêm này qua đêm khác, một cái gì đó mà cha vẫn dùng tay che lại khi thấy tôi xuất hiện gần đó hay sao? Tôi vội vã chộp lấy cái phong bì, đóng tủ hộc bàn lại và mang nó về phòng mình, căng tai lắng nghe xem có tiếng bước chân của bà Clay trên cầu thang không.

Cái phong bì đó đầy những lá thư, tất cả đều được xếp gọn trong một phong bì nhỏ hơn và để gửi cho tôi theo địa chỉ nhà, tựa như cha đã nghĩ sẽ phải gửi chúng về cho tôi vào lúc nào đó từ một nơi nào khác. Tôi giữ chúng theo thứ tự - ồ, hóa ra tôi đã học được nhiều điều mà không nhận ra - và cẩn thận mở lá thư đầu tiên. Nó đề ngày sáu tháng trước đó và có vẻ như không phải được mở đầu chỉ bằng lời nói mà còn bằng một tiếng khóc tận đáy lòng. “*Con thân yêu của cha*” - nét chữ của cha như run rẩy dưới mắt tôi - “*Nếu con đang đọc lá thư này, thì hãy tha thứ cho cha. Cha đang đi tìm mẹ con.*”



Đối với tôi, ga tàu hỏa Amsterdam là một quang cảnh quen thuộc - tôi đã đi ngang qua đây hàng chục lần, nhưng chưa bao giờ đến đó một mình. Tôi chưa bao giờ một mình đi đến bất kỳ nơi chốn nào, và lúc ngồi trên băng ghế chờ chuyến tàu sáng tốc hành đi Paris, tôi thấy tim mình đập dồn dập không hẳn vì hồi hộp lo âu cho cha, mà vì trong tôi cuộn cuộn dâng lên nguồn nhựa sống đến từ khoảnh khắc hoàn toàn tự do đầu tiên tôi biết tới trong đời. Ở nhà, bà Clay hẳn đang rửa chén bát sau bữa điểm tâm và nghĩ rằng tôi đang trên đường đến trường. Barley chắc chắn đã khăn gói ra bến cảng và cũng nghĩ tôi đang đi học. Tôi ân hận vì đã lừa dối bà Clay tử tế nhưng cứng nhắc kia, và cảm thấy khá nuối tiếc vì phải chia tay Barley, anh đã bất ngờ lịch thiệp hôn lên tay tôi nơi ngưỡng cửa nhà và tặng tôi một thanh sôcôla dù tôi đã bảo là có thể mua bánh kẹo xứ Hà Lan bất kỳ lúc nào tôi thích. Tôi nghĩ có lẽ mình sẽ viết thư cho anh, khi tất cả những rắc rối này chấm dứt - nhưng đó là việc xa vời, tôi không thể đoán trước được.

Lúc này, bình minh Amsterdam đã lung linh lấp lánh biến hóa quanh tôi. Thậm chí sáng hôm nay tôi còn mơ hồ nhận ra chút cảm giác khuây khỏa trong khi đi bộ dọc theo con kênh đào từ nhà đến ga xe lửa, trong mùi thơm của bánh mì nướng và mùi ẩm ướt của những dòng kênh, về tất bật nhưng tươm tất, dù không hoàn toàn thanh nhã, của mọi thứ. Ngồi trên một ghế dài trong nhà ga, tôi kiểm tra lại hành lý của mình: quần áo để thay, những lá thư của cha, bánh mì, pho mát, những hộp nước trái cây lấy ở nhà bếp. Tôi cũng chôm được khá nhiều tiền đi chợ - nếu bắt nhand hơn, tôi đã lấy cả hai mươi đồng - để bổ sung cho số tiền trong ví. Việc này sẽ làm bà Clay nhanh chóng để ý cảnh giác, nhưng chẳng còn cách nào khác - tôi không thể nán nã chờ đến giờ nhà băng mở cửa để rút tiền từ cái tài khoản tiết kiệm nhỏ nhoi trẻ con của mình. Tôi mang theo một chiếc áo len ấm dài tay và áo mưa, hộ chiếu, một cuốn sách để đọc trong những chuyến hành trình dài bằng xe lửa, và cuốn tự điển tiếng Pháp loại bỏ túi.

Tôi còn lấy trộm một thứ khác nữa. Trong phòng khách tại nhà, tôi lấy trộm một con dao găm bạc trong tủ chứa những vật kỷ niệm quý hiếm có từ những chuyến đi công cán ngoại giao đầu tiên của cha ở những xứ sở xa xôi, những chuyến đi mang theo những nỗ lực sơ khởi nhằm thiết lập quỹ tài trợ của cha. Thời đó tôi còn quá nhỏ, không theo cha được, nên ông phải để tôi ở lại Mỹ với những người bà con họ hàng khác. Con dao sắc bén kỳ lạ, cán dao có khắc chạm trang trí. Vỏ dao cũng có rất nhiều hình chạm khắc tinh vi. Đây là loại vũ khí duy nhất mà tôi thấy trong nhà - cha không thích súng, và sở thích sưu tầm của ông không bao gồm các loại đao kiếm hoặc rìu chiến. Dù không biết phải tự vệ như thế nào với con dao nhỏ này, nhưng tôi cảm thấy an tâm hơn khi biết nó đang hiện diện trong xác tay của mình.

Khi chuyến tàu tốc hành tới, ga tàu đông nghẹt người. Lúc đó tôi thấy, và bây giờ vẫn vậy, rằng không có niềm vui nào giống như niềm vui lúc tàu đến, dù tâm trạng của bạn có đang rối ren như thế nào - đặc biệt là một con tàu châu Âu, và nhất là một chuyến tàu châu Âu đưa bạn về phương Nam. Quảng thời gian này trong cuộc đời tôi, vào những năm cuối thập niên 70, tôi đã được nghe tiếng còi của một số đầu máy hơi nước cuối cùng còn sót lại chạy qua rặng Alps theo một hành trình đều đặn. Rồi tôi lên tàu, tay nắm chặt cặp sách, gằn như mỉm cười. Trước mắt tôi giờ là hàng giờ đồng hồ rảnh rỗi, và tôi sẽ cần đến chúng, không phải để đọc sách, mà để nghiên ngắm một lần nữa những lá thư quý báu của cha. Tôi tin rằng mình đã chọn đúng hướng, nhưng cũng cần phải suy nghĩ tại sao lại đúng.

Tim được một cabin yên tĩnh, tôi kéo tấm màn ngăn lối đi bên cạnh ghế ngồi của mình, hy vọng không có ai dõi theo mình đến nơi này. Một lát sau, một phụ nữ trung niên, mặc áo khoác xanh, đầu đội mũ bước vào, mỉm cười chào tôi và ngồi xuống ghế với một xấp tạp chí Hà Lan. Từ góc ngồi thoải mái của mình, ngắm nhìn thành phố cổ kính rồi đến những khu ngoại ô nhỏ bé một màu xanh ngát lùi dần về phía sau, tôi

lại mở lá thư đầu tiên của cha. Lúc này tôi đã thuộc nằm lòng những câu mở đầu, nét chữ gây xúc động, ngày tháng và nơi chốn gây sửng sốt, những dòng chữ viết vội vàng mà cứng cáp của cha.

Con gái thương yêu của cha:

Nếu con đang đọc lá thư này, thì hãy tha thứ cho cha. Cha đang đi tìm mẹ con. Nhiều năm qua cha tin rằng mẹ con đã chết, nhưng hiện tại niềm tin đó không còn vững chắc nữa. Tình trạng mập mờ này thậm chí tôi tệ hơn nỗi đau thương, một ngày nào đó con sẽ hiểu điều này; nó đã dần vắt tâm can cha cả ngày lẫn đêm. Cha chưa bao giờ nói cho con biết nhiều về mẹ con, cha biết đây là do sự yếu đuối của cha, nhưng câu chuyện của cha và mẹ con đau lòng đến độ cha không thể dễ dàng kể lại cho con nghe. Cha luôn có ý định sẽ kể với con nhiều hơn khi con khôn lớn hơn và có thể hiểu tường tận hơn mà không kinh sợ - mặc dù cho đến bây giờ, chuyện xảy ra đã khiến cha rất sợ hãi, nỗi sợ bất tận, đến mức trở thành lý do tội nghiệp nhất trong các lý do mà cha có thể biện minh cho bản thân mình trong chuyện này.

Trong vài tháng gần đây, cha đã cố gắng bù đắp cho sự yếu đuối của mình bằng cách kể con nghe từng chút một những gì có thể về quá khứ của chính cha, cũng như đã cố ý định dần dần đưa mẹ con vào câu chuyện, mặc dù mẹ đã bước vào cuộc đời cha một cách khá bất ngờ. Bây giờ cha e rằng không còn kịp thu xếp để kể với con hết những gì con phải biết về di sản của con, trước khi cha bị buộc phải im lặng - theo đúng nghĩa đen, không còn khả năng đích thân thông tin cho con biết được - hoặc một lần nữa trở thành con mồi cho chính sự im lặng của mình.

Cha đã mô tả sơ qua với con về cuộc sống của cha khi còn là một nghiên cứu sinh, trước khi con ra đời, cũng như đã kể cho con biết chút ít về trường hợp mất tích bí ẩn của vị giáo sư hướng dẫn cha, sau khi ông ấy tiết lộ câu chuyện với cha. Cha cũng đã kể cho con nghe cuộc gặp gỡ của cha với một phụ nữ trẻ tên Helen, người cũng quan tâm không kém gì cha, có thể còn quan tâm nhiều hơn, đến việc tìm kiếm thầy Rossi. Cha đã cố gắng kể ra câu chuyện này với con khi có bất kỳ cơ hội nào thuận tiện, nhưng bây giờ cha bắt đầu cảm thấy phải viết ra phần còn lại, ghi lại chuyện này rạch ròi trên giấy trắng mực đen. Nếu lúc này con phải đọc thay vì nghe cha kể lại nó trên một đỉnh núi đá hoặc một quảng trường thanh vắng, ở một bến cảng kín đáo hay bên chiếc bàn ấm cúng trong một quán cà phê nào đó, thì đó là do lỗi của cha trước đây đã chưa kịp kể lại cho con nghe một cách trọn vẹn và sớm hơn.

Khi viết lá thư này, cha đang nhìn ra ngoài trời, nhìn những ngọn đèn trong một bến cảng cổ xưa - còn con đang vô tư yên ngủ trong căn phòng kế bên. Cha mệt mỏi sau một ngày làm việc, và mệt mỏi khi nghĩ đến việc phải bắt đầu kể ra câu chuyện dài dòng này - một bồn phận đau buồn, một sự phòng ngừa bất hạnh. Cha cảm thấy mình chỉ có vài tuần, cũng lắm là vài tháng, để đích thân kể tiếp câu chuyện, vì vậy cha sẽ không nhắc lại tất cả những gì cha đã kể với con trong suốt những chuyến đi đến nhiều đất nước vừa qua. Sau khoảng thời gian này - vài tuần hay vài tháng ấy - cha không còn nói chắc được nữa. Những lá thư này là sự bảo đảm của cha để con khỏi đơn độc. Trong trường hợp tồi tệ nhất, con sẽ thừa hưởng ngôi nhà, tiền bạc, đồ đạc và sách vở của cha, nhưng cha có thể dễ dàng tin rằng con sẽ nâng niu gìn giữ những tài liệu này, những tài liệu mà cha sở hữu hơn bất kỳ những gì khác, bởi chúng sẽ bao gồm câu chuyện của riêng con, lịch sử cuộc đời con.

Tại sao cha không kể cho con một lần cho hết tất cả sự thật của câu chuyện để dứt khoát với nó, để con được biết đầy đủ? Câu trả lời, một lần nữa, lại nằm ở sự yếu đuối của chính cha, và trên thực tế rằng tóm lược rồi kể hết một lần sẽ là, chính xác là - một điều gây tác động quá mạnh. Cha không đành lòng muốn con phải đau đớn như vậy, ngay cả khi nỗi đau đó chỉ bằng một phần nhỏ của nỗi đau trong cha. Và lại, có thể con sẽ không hoàn toàn tin nếu cha kể hết ngay một lần, cũng như bản thân cha cũng đã hoài nghi phần nào câu chuyện của thầy Rossi khi chưa đọc hết tập thư từ và tài liệu của thầy để lại. Và, cuối cùng, trên thực tế có câu chuyện nào có thể được giản lược đến chỉ còn các yếu tố có thực của nó cơ chứ? Do đó, cha sẽ dần kể câu chuyện của mình từng bước một. Cha cũng phải thử phóng chừng xem đến thời điểm khi những lá thư này tới tay con thì cha đã kể những gì để không lặp lại chúng.

Phòng đoán của cha tôi không chính xác hoàn toàn, cha đã đi trước một hai bước so với những gì tôi đã biết. Tôi u sầu nghĩ ngợi, có lẽ mình sẽ không bao giờ được nghe kể về phản ứng của cha đối với quyết định bất ngờ của Helen Rossi - cùng đi với cha trong cuộc tìm kiếm - hoặc các chi tiết thú vị trong cuộc hành trình của họ từ New England đến Istanbul. Tôi thắc mắc không biết họ đã xoay xử như thế nào để

hoàn tất các thủ tục giấy tờ cần thiết, vượt qua các rào cản do bất đồng về chính trị, thị thực nhập cảnh, hải quan? Liệu cha có bịa ra chuyện này chuyện nọ với ông bà nội, hai cư dân Boston nhân hậu và thông thái, về kế hoạch chuyển đi bất ngờ của mình? Cha và Helen có đến New York ngay như đã hoạch định? Và họ có ngủ chung phòng ở khách sạn hay không? Đầu óc tuổi thiếu niên của tôi không thể lý giải được chuyện bí ẩn này nhưng cũng không thể thôi ưu tư thắc mắc về nó. Rốt cuộc, tôi đành bằng lòng với hình ảnh hai người giống như các nhân vật trong những bộ phim được sản xuất vào thời thanh xuân của họ: Helen kín đáo duỗi thẳng người dưới tấm chăn trên chiếc giường đôi, cha thì khốn khổ gật gù trên chiếc ghế bành, chỉ cời mỗi đôi giày thôi - ngoài ra không còn gì khác, và ánh sáng của Quảng trường Thời Đại nhấp nháy bên ngoài cửa sổ như mời mọc chuyện gió trăng.

• • •

Sáu ngày sau khi thầy Rossi mất tích, cha và Helen bay đến Istanbul từ phi trường Idlewild^[29], vào một đêm đầy sương mù, đổi máy bay tại Frankfurt. Chiếc máy bay thứ hai hạ cánh sáng hôm sau, chúng ta cùng các du khách khác lũ lượt kéo nhau ra ngoài. Đến thời điểm đó cha đã đến Tây Âu được hai lần, nhưng lần này, chuyến đi đối với cha dường như là cuộc du ngoạn từ trái đất đến một hành tinh khác - Thổ Nhĩ Kỳ, vào năm 1954, là một thế giới tách biệt hơn hiện nay nhiều. Chỉ một phút trước, cha còn co mình trên chiếc ghế máy bay gò bó, lau mặt bằng khăn nóng, vậy mà giờ bọn ta đã đứng trên mặt đường nhựa cũng nóng như vậy, với những mùi kỳ lạ phảng phất quanh mình, cùng với gió bụi, và chiếc khăn quảng đang bay phàn phật của một người Ả Rập đứng xếp hàng phía trước - chiếc khăn cứ bay chọc vào miệng cha. Đứng bên cạnh cha, Helen bật cười, quan sát vẻ ngạc nhiên của cha trước tất cả những thứ đó. Trên máy bay, cô đã chải tóc, thoa lại son môi, và trông rất tươi tắn sau chuyến bay đêm tù túng. Cô vẫn quanh cổ một chiếc khăn quảng nhỏ; cha vẫn chưa thấy cái dấu vết bên dưới chiếc khăn, nhưng cũng không dám yêu cầu cô gỡ khăn ra. ‘Chào mừng đến thế giới vĩ đại, anh chàng người Mỹ,’ cô nói, mỉm cười. Lần này là một nụ cười thật sự, không phải nụ cười nhún nhó thường thấy ở cô.

Cha càng ngạc nhiên hơn trong suốt chuyến taxi trở về thành phố. Cha không biết chính xác mình mong đợi gì ở Istanbul - có thể chẳng có gì cả, vì cha không có nhiều thời gian để chuẩn bị cho chuyến đi - nhưng vẻ đẹp của thành phố này đã chinh phục cha. Nó mang đậm chất huyền hoặc của Nghìn lẻ một đêm mà dù bao nhiêu tiếng còi xe inh ỏi và hình ảnh của các doanh nhân trong những bộ comlê Tây phương cũng không hề làm tan biến. Thành phố đầu tiên của nơi đây, Constantinople, thủ phủ của đế chế Byzantine và thủ đô đầu tiên của đế quốc La Mã Thiên Chúa giáo, thật sự nguy nga tráng lệ ngoài sức tưởng tượng, cha nghĩ - một cuộc hôn phối giữa La Mã giàu có và chủ nghĩa thần bí Thiên Chúa giáo thuở sơ khai. Cho đến lúc tìm thuê được phòng trong khu phố cổ Sultanahmet, dù chỉ được nhìn thoáng qua, cha đã thấy hoa mắt trước hàng chục ngôi thánh đường Hồi giáo cùng những ngọn tháp, những khu chợ treo đầy vải vóc hào hạng, thậm chí cả hình ảnh lướt qua của mái vòm đồ sộ và bốn ngọn tháp của thánh đường Hagia Sophia sừng sững hiện ra bên trên bán đảo.

Helen cũng chưa bao giờ đến đây, cô im lặng tập trung quan sát mọi thứ, chỉ quay về phía cha một lần trong suốt chuyến taxi để nhận xét rằng thật kỳ lạ làm sao khi được tận mắt thấy cội nguồn - cha chắc chắn cô đã dùng từ này - của đế quốc Ottoman, cái cội nguồn đã để lại rất nhiều vết tích trên xứ sở quê hương cô. Những nhận xét ngắn gọn, sắc sảo của Helen về đủ mọi thứ đã trở thành âm hưởng chung của những ngày chúng ta sống ở đó: tên các địa danh bằng tiếng Thổ, món xa lát dưa chuột ăn tại một nhà hàng ngoài trời, hình dáng cong nhọn của một khung cửa sổ. Điều này cũng gây ra một tác động đặc biệt với cha, một hình thức nhân đôi sự trải nghiệm của cha, vì vậy cùng một lúc dường như cha được nhìn thấy cả Istanbul cả Rumani, và dần dần, khi câu hỏi liệu chúng ta có nên đến chính Rumani hay không đặt ra giữa cha và Helen, cha có cảm giác như đang được dẫn dắt đến xứ sở đó qua những món đồ tái tạo từ quá khứ mà cha nhìn thấy trong đôi mắt của Helen. Nhưng cha đã lạc đề - đó là phần sau của câu chuyện.

Đằng sau ánh nắng chói chang và bụi bặm của đường phố là gian tiền sảnh mát mẻ của nhà trọ. Cha khoan khoái thả người xuống một chiếc ghế ở lối vào, mặc Helen đến liên hệ thuê hai phòng bằng thứ tiếng Pháp chuẩn xác nhưng kỳ quặc của cô ấy. Bà chủ nhà trọ - một phụ nữ Armenia rất mến khách và rõ ràng

biết nhiều thứ tiếng - cũng không biết tên của khách sạn mà thầy Rossi đã từng ở trước đây. Có lẽ nó đã biến mất từ nhiều năm trước.

Helen thích điều hành mọi việc, cha thăm nghĩ, vậy tại sao không để cô ấy được hài lòng? Một điều không được nói ra nhưng chắc chắn có sự đồng ý dứt khoát giữa hai người là sau này cha sẽ thanh toán mọi khoản chi phí. Cha đã rút hết tiền tiết kiệm tại ngân hàng ở quê nhà; thầy Rossi xứng đáng để cha làm mọi điều có thể, thậm chí nếu có phải thất bại. Nếu trường hợp đó xảy ra, cùng lắm cha cũng chỉ bị sạch túi khi về nhà. Cha biết Helen, một sinh viên nước ngoài, chắc hẳn chẳng mấy dư dả. Cha nhận ra hình như cô chỉ có hai bộ vest, chúng trông như được thay đổi bằng một loạt áo sơ mi được cắt may rất khéo. ‘Vâng, chúng tôi muốn thuê hai phòng riêng nhưng ở sát bên nhau,’ cô nói với người phụ nữ Armenia, một phụ nữ đứng tuổi nhưng trông vẫn rất có nét. ‘Anh tôi - mon frère - ronfle kinh khủng.’

‘Ronfle?’ cha hỏi với lên từ chỗ ngồi đợi.

‘Ngáy,’ cô chanh chua đáp lại. ‘Anh biết đấy, đúng là anh có ngáy mà. Ở New York tôi chẳng nhắm mắt được chút nào.’

‘Chợp mắt chứ,’ cha chỉnh lại.

‘OK,’ cô nói. ‘Chỉ cần anh đóng cửa phòng thôi, *s'il te playt* - làm ơn.’

Dù có ngáy hay không, cả Helen và cha đều ngủ vùi sau chuyến hành trình mệt nhọc trước khi có thể làm bất cứ việc gì khác. Helen muốn xuống trung tâm lưu trữ tư liệu ngay, nhưng cha khăng khăng muốn nghỉ ngơi thêm và ăn uống trước đã. Vì vậy sau buổi trưa chúng ta mới bắt đầu thơ thẩn qua những con đường chẳng chặt đan xen nhau như những mê cung, thấp thoáng những khu vườn và những mảnh sân nhỏ nhiều màu sắc.

Thầy Rossi không nêu tên trung tâm lưu trữ này trong các lá thư, và trong cuộc nói chuyện giữa cha và ông ấy, ông chỉ gọi nó là ‘kho tư liệu ít người biết đến, do Quốc vương Mehmed II lập ra’. Lá thư nói về cuộc nghiên cứu của ông tại Istanbul đã bổ sung thêm chi tiết là trung tâm đó nằm sát bên một nhà thờ Hồi giáo thế kỷ mười bảy. Ngoài chi tiết này, chúng ta còn biết ông ấy có thể nhìn thấy thánh đường Hagia Sophia từ một cửa sổ, và trung tâm lưu trữ này có hơn một tầng lầu, ở tầng trệt có một cánh cửa mở trực tiếp ra đường. Cha đã cẩn thận thử đi tìm thông tin về một trung tâm lưu trữ tư liệu như vậy tại thư viện trường đại học ở quê nhà, ngay trước khi khởi hành, nhưng không có kết quả. Cha thắc mắc không hiểu tại sao thầy Rossi không nêu tên trung tâm lưu trữ tư liệu trong các lá thư; bỏ quên một chi tiết thế này thật không giống ông chút nào, nhưng có lẽ vì ông không muốn nhớ đến nó. Cha có mang theo tất cả giấy tờ tài liệu của ông trong cặp, kể cả bảng danh mục tài liệu mà ông đã tìm được ở đó, cùng với một dòng ghi chú kỳ lạ chơi vui ở cuối: ‘Thư mục, Giáo đoàn Ròng.’ Lùng sục khắp cả thành phố, một mê cung đầy những mái vòm và các ngọn tháp, để tìm nguồn gốc của dòng chữ viết tay khó hiểu của thầy Rossi quả là một triển vọng không mấy phấn khởi, nói vậy đã là giảm đi rất nhiều rồi.

Việc duy nhất mà Helen và cha có thể thực hiện là quay về một điểm mốc, thánh đường Hagia Sophia, nguyên thủy là nhà thờ Saint Sophia^[30] vĩ đại thuộc giáo hội Byzantine. Và khi đến gần địa điểm đó, chúng ta không thể không bước vào. Những cánh cổng đều rộng mở và điện thờ uy nghi đã lôi kéo chúng ta hòa vào giữa các du khách khác, tựa như đang trôi theo con sóng vào một hang động. Trong suốt một ngàn bốn trăm năm qua, cha thăm nghĩ, những người hành hương vẫn luôn bị cuốn hút vào trong đó, như chúng ta hiện giờ. Bên trong, cha đi chậm chậm đến khu vực chính giữa, ngửa đầu nhìn lên khoảng không gian thiêng liêng và bao la với những mái vòm và khung vòm nổi tiếng khiến người ta chóng mặt ấy, thứ ánh sáng từ thiên đàng tràn vào nó, những tấm khiên tròn đầy những con chữ Ả Rập treo bên trên các góc, những đặc điểm của thánh đường Hồi giáo phủ lên nhà thờ Thiên Chúa giáo, nhà thờ Thiên Chúa giáo phủ lên tàn tích của thế giới cổ đại. Khoảng không gian đó uốn cong lên cao, cao vút phía trên chúng ta, như muốn tái tạo vũ trụ của đế quốc Byzantine. Cha hầu như không tin là mình đã có mặt ở đó. Nó khiến cha quá sững sờ.

Từ khoảnh khắc đó nhìn ngược về quá khứ, cha hiểu rằng mình đã sống quá lâu trong thế giới sách vở, trong khuôn viên chật hẹp của trường đại học, đến mức cha đã dần bị cách sống đó ức chế từ bên trong. Đột nhiên, trong ngôi nhà của đế chế Byzantine âm vang tiếng dội này - một trong các kỳ quan của lịch sử

- tinh thần của cha như được tháo cũi sổ lồng. Ngay giây phút đó, cha đã biết dù có bất kỳ chuyện gì xảy ra, cha cũng sẽ không bao giờ trở lại với những điều kìm kẹp xưa cũ kia nữa. Cha muốn lên tầm cao cuộc sống, trải lòng ra với nó, như cái cách mà khoảng không gian rộng lớn bên trong này cuộn dâng lên cao và trải rộng ra bên ngoài. Lòng cha như cũng trào dâng cùng với nó, một cảm giác chưa từng có trong suốt thời gian lang thang giữa các thương nhân trong đề tài nền thương mại Hà Lan thế kỷ mười bảy.

Cha liếc nhìn Helen và thấy cô cũng xúc động hết như cha, ngửa đầu lên mãi mê nhìn ngắm, những lọn tóc đen buông lơ lửng trên cổ áo sơ mi, gương mặt cô bình thường vốn cảnh giác và châm chọc lúc này bùng lên trong sự thấu ngộ. Cha bất chợt đưa tay ra, nắm lấy bàn tay cô. Helen cũng siết chặt tay cha, cũng với bàn tay rắn chắc, xương xương mà cha vẫn biết qua những lần bắt tay chào hỏi. Ở một người phụ nữ khác, đây có thể là một cử chỉ phục tùng hoặc làm dáng, một sự ngằm bằng lòng có tính lãng mạn; ở Helen nó chỉ là một cử chỉ đơn giản và mãnh liệt như cái nhìn chăm chăm hay thái độ tách biệt đã trở thành đặc điểm của cô. Sau một lát, dường như chợt tỉnh, cô buông tay cha ra, nhưng không hề lộ vẻ bối rối, và chúng ta lại cùng nhau rảo bước trong nhà thờ, ngắm nhìn cái bục giảng xinh đẹp, làm bằng đá cẩm thạch byzantine sáng lấp lánh. Cha phải cố gắng lắm để tự nhắc nhở rằng chúng ta có thể quay lại Hagia Sophia bất cứ lúc nào trong thời gian còn ở lại Istanbul, và công việc trước hết của chúng ta ở thành phố này là tìm cho ra cái trung tâm lưu trữ tư liệu kia. Rõ ràng Helen cũng có cùng một suy nghĩ, vì khi cha rảo bước về hướng lối ra thì cô cũng vậy, và chúng ta lại len lỏi qua những đám đông, bước ra đường phố.

‘Kho lưu trữ ấy có thể ở khá xa nơi này,’ cô nhận xét. ‘Thánh đường Saint Sophia quá lớn, tôi cho rằng hầu như người ta có thể nhìn thấy nó từ bất cứ tòa nhà nào trong khu vực này của thành phố, hoặc thậm chí ngay cả từ phía bên kia kênh Bosphorus.’^[31]

‘Tôi biết. Chúng ta phải tìm vài manh mối khác. Những lá thư cho biết là trung tâm lưu trữ này nằm gần sát một thánh đường Hồi giáo thế kỷ mười bảy.’

‘Thành phố này đầy nhóc các thánh đường Hồi giáo.’

‘Phải.’ Cha lấy tay dò cuốn sách hướng dẫn vừa mới mua một cách vội vàng. ‘Hãy bắt đầu với cái này - Đại Thánh đường của Quốc vương. Mehmed II và triều đình ông ta có lẽ từng đến đó tế lễ đôi lần - thánh đường này được xây dựng vào cuối thế kỷ mười lăm, và theo logic thì nơi đây rất có thể là nơi lân cận với thư viện mà thầy Rossi đã đến, cô có nghĩ như vậy không?’

Helen nghĩ cũng đáng để thử xem một lần, và chúng ta lại tiếp tục rảo bước. Trên đường đi, cha lại xem lướt qua cuốn sách hướng dẫn một lần nữa. ‘Nghe này. Trong này người ta nói Istanbul là một từ Byzantine nghĩa là thành phố. Cô thấy đấy, ngay cả người Ottoman cũng không thể phá hủy Constantinople, họ chỉ đặt tên lại cho nó - bằng một cái tên Byzantine. Ở đây nói Đế quốc Byzantine tồn tại từ năm 333 đến năm 1453. Hình dung xem - thật là một đế chế trường tồn trước khi bị diệt vong.’

Helen gật đầu. ‘Không thể nào nghĩ về khu vực này của thế giới mà không nghĩ đến thủ phủ của đế chế Byzantine,’ cô nói, vẻ nghiêm nghị. ‘Và, anh biết đấy, ở Rumani anh sẽ thấy hình bóng của đế chế này khắp mọi nơi - trong mọi nhà thờ, trong các bức bích họa, trong các tu viện và ngay cả trên mặt người dân, tôi nghĩ vậy. Theo cách nào đó, ở đó nó trông gần gũi hơn với mắt anh so với nơi này, khi không có toàn bộ những dấu tích - đúng hơn là trầm tích - của đế chế Ottoman ở phía trên.’ Nét mặt cô sa sầm. ‘Cuộc chinh phục thành phố Constantinople năm 1453 của Quốc vương Mehmed II là một trong những tấn thảm kịch lớn nhất của lịch sử. Sau khi phá vỡ các bức tường thành này bằng đạn đại bác, Mehmed II đã cho binh lính cướp bóc và tàn sát ba ngày liền. Đám lính tráng này đã hãm hiếp các thiếu nữ và cả thanh niên trên bệ thờ của các giáo đường, ngay cả tại thánh đường Saint Sophia. Chúng cướp phá tượng thánh và các báu vật thiêng liêng khác đem nấu chảy để lấy vàng, và ném hài cốt của các thánh ra ngoài đường cho chó gặm. Trước biến cố này, nơi đây vốn là thành phố đẹp nhất trong lịch sử loài người.’ Helen chống nạnh, hai bàn tay nắm chặt lại.

Cha im lặng. Thành phố vẫn xinh đẹp với đủ các sắc màu thanh nhã phong phú, các mái vòm và những ngọn tháp tuyệt đẹp, bất chấp những hành vi hung bạo đã từng xảy ra ở nơi chốn này trước đây rất lâu. Cha bắt đầu hiểu vì sao một khoảnh khắc tẻ nhạt của năm trăm năm trước lúc này lại quá hiện thực với Helen như vậy, nhưng liệu khoảnh khắc này thực sự liên quan gì đến cuộc sống hiện tại của chúng ta? Đột nhiên,

cha giật mình nhận ra có lẽ mình đã thực hiện một cuộc hành trình xa xôi mà chẳng vì cái gì cả, đến một nơi chốn đầy mê hoặc này, cùng với một phụ nữ phức tạp, đi tìm một người Anh có thể lúc này đang ở trên một chuyến xe buýt đi New York. Cha kìm nén ý nghĩ đó lại, và thay vì thế cố trêu chọc cô một chút. ‘Sao cô rành lịch sử quá vậy? Tôi nghĩ cô là một nhà nhân học kia mà.’

‘Vâng, tôi là nhà nhân học,’ cô nghiêm nghị trả lời. ‘Nhưng anh không thể nghiên cứu các nền văn hóa nếu không có kiến thức về lịch sử của chúng.’

‘Vậy tại sao cô không chọn làm sử gia đơn thuần? Theo tôi thấy, như vậy cô vẫn có thể nghiên cứu về văn hóa kia mà.’

‘Có lẽ là vậy.’ Lúc này cô không nhìn thẳng vào mắt cha và trông có vẻ khá dửng dưng. ‘Nhưng tôi muốn một lĩnh vực mà cha tôi chưa dính dáng vào.’

Đại Thánh đường Hồi giáo vẫn còn mở cửa đón du khách cũng như người mộ đạo trong ánh chiều vàng rực. Cha thử nói thứ tiếng Đức vụng về của mình với nhân viên bảo vệ ở lối vào, một chàng trai tóc quăn, da màu ô liu - những người Byzantine kia thì trông như thế nào nhỉ? - nhưng anh ta cho biết không có thư viện nào trong đó, chẳng có trung tâm lưu trữ tư liệu nào, chẳng có những gì đại loại như thế, và anh ta cũng chưa bao giờ nghe nói gần quanh đó có một nơi như vậy. Chúng ta hỏi liệu anh ta có gợi ý gì không. Anh ta trầm ngâm khuyên chúng ta có thể thử tìm ở trường đại học, vì ở đó có hàng trăm nhà thờ Hồi giáo nhỏ.

‘Giờ đã quá muộn rồi, không thể đến thăm trường đại học trong hôm nay được,’ Helen bảo cha. Cô xem cuốn sách hướng dẫn. ‘Ngày mai chúng ta có thể đến đó và thử hỏi thăm về các trung tâm lưu trữ có từ thời Mehmed. Tôi nghĩ đây sẽ là phương cách hữu hiệu nhất. Giờ chúng ta thử đến tham quan những bức tường thành cổ của Constantinople xem. Từ nơi này, chúng ta có thể đi bộ đến một khu vực của các phế tích đó.’

Cha rảo bước đi theo qua các đường phố trong lúc cô dò tìm đường, tay mang găng cầm cuốn sách hướng dẫn, ví xác nhỏ màu đen đeo trên cánh tay. Những chiếc xe đạp phóng vượt qua, những chiếc áo thun Thổ Nhĩ Kỳ xen lẫn với đủ loại áo quần Tây phương, những chiếc xe hơi nước ngoài và xe ngựa cùng đan xen nhau. Nhìn đâu cha cũng thấy những người đàn ông mặc com lê tối màu và đội mũ vải nhỏ, cánh phụ nữ thì vận áo hoa màu sáng, quần phồng, khăn choàng quấn quanh đầu. Họ mang theo đủ thứ: túi mua hàng và giỏ đi chợ, những bọc vải, gà trong lồng, bánh mì, hoa. Đường phố tràn ngập sức sống - cha nghĩ, vẫn như xưa, từ một ngàn sáu trăm năm nay. Dọc theo những con đường này, các hoàng đế của La Mã Thiên Chúa giáo đã được đám hầu cận khiêng đi, các tu sĩ đi dọc hai bên, di chuyển từ cung điện đến giáo đường để làm lễ Ban Thánh thể. Họ là những nhà cai trị dững dĩnh, những người bảo trợ vĩ đại của các ngành nghệ thuật, của kỹ sư và các nhà thần học. Và trong số họ cũng có những kẻ xấu xa - theo đúng truyền thống La Mã - chuyên lừa dối triều thần và bịt mắt các thành viên trong hoàng tộc. Đây là nơi các cuộc đấu đá tranh giành quyền lực phức tạp đầu tiên đã xảy ra. Xét cho cùng, có lẽ không phải quá kỳ lạ đối nếu nơi này có một hai con ma cà rồng.

Helen dừng lại trước một khu vực có những bức tường đá phần nào đổ nát sừng sững bao bọc xung quanh. Các cửa hàng nằm chen chúc trên nền móng của nó còn những cây sung thì đâm rễ vào các cạnh tường; trên những bức tường đầy lỗ châu mai, bầu trời không một gợn mây đang dần chuyển sang màu đồng. ‘Nhìn những gì còn lại của những bức tường thành phố Constantinople này,’ cô ôn tồn nói. ‘Anh có thể nhận ra chúng đồ sộ như thế nào khi còn nguyên vẹn. Cuốn sách hướng dẫn này nói rằng ngày xưa nước biển dâng lên đến tận chân thành, vì vậy các vị hoàng đế có thể xuống thuyền ngay từ cung điện. Và ở đằng kia, bức tường kia là một phần của trường đua ngựa Hippodrome.’

Chúng ta cứ đứng đó ngắm nhìn cho đến khi cha chợt nhận ra mình đã quên phát thầy Rossi trong gần mười phút vừa qua. ‘Mình đi ăn tối đi,’ cha bắt chợt lên tiếng. ‘Đã quá bảy giờ rồi mà tối nay chúng ta cần phải về sớm. Tôi quyết sẽ tìm trung tâm lưu trữ ấy vào ngày mai.’ Helen gật đầu và hai người chúng ta cùng sánh đôi bước về phía trung tâm phố cổ.

Gần nhà trọ, chúng ta tìm được một nhà hàng, bên trong trang trí những chiếc bình đồng và lát đá mịn, một bàn ăn tại cửa sổ hình vòng cung ở mặt tiền, một khoảng trống không có kính che, ở đó Helen và cha có thể ngồi ngắm người qua lại trên con đường bên ngoài. Trong lúc chờ dọn bữa ăn tối, lần đầu tiên cha

cảm thấy ngạc nhiên vì tính cách kỳ lạ mà cha chưa bao giờ nhận ra của thế giới phương Đông này: những người đang vội vã bước đi kia thực ra không vội vã, đơn giản, họ chỉ bước đi. Những gì trông có vẻ vội vã ở đây chỉ giống như một cuộc tán bộ ngẫu nhiên trên những lề đường của New York hay Washington. Cha nói với Helen nhận xét đó, cô bật cười chua chát. ‘Khi chẳng có việc gì có thể làm trễ ra tiền, chẳng ai vội vã làm gì,’ cô nói.

Người hầu bàn mang đến cho bọn ta một khoanh bánh mì, một đĩa sữa chua có rải những lát dưa leo, và một bình thủy tinh trà thơm phức. Sau một ngày mệt nhọc, Helen và cha ăn rất ngon miệng và đang chuẩn bị chuyển sang món gà nướng bằng xiên gỗ thì một người đàn ông có một bờm tóc trắng xóa và bộ ria bạc, mặc bộ vest xám trang nhã, bước vào quán và đưa mắt nhìn quanh. Ông ta ngồi vào bàn gần chúng ta, đặt một cuốn sách xuống gần đĩa ăn. Bình thân gọi món ăn bằng tiếng Thổ, và có vẻ như cảm nhận được vẻ thích thú của chúng ta về bữa ăn, ông ta nghiêng người về phía chúng ta, nở một nụ cười thân thiện. ‘Tôi nhận ra các bạn có vẻ thích những món ăn của quê hương chúng tôi đấy,’ giọng tiếng Anh hơi nặng nhưng chuẩn xác.

‘Vâng, chắc chắn rồi,’ cha đáp, ngạc nhiên. ‘Ngon tuyệt.’

‘Xem nào,’ ông ta nói tiếp, quay gương mặt đẹp, ôn hậu về phía cha. ‘Các bạn không đến từ nước Anh. Người Mỹ phải không?’

‘Vâng,’ cha đáp. Helen im lặng, cắt thịt gà và cảnh giác liếc chùng người bạn mới này.

‘À, vâng. Thật là dễ chịu. Các bạn đang tham quan thành phố xinh đẹp của chúng tôi đấy à?’

‘Vâng, đúng vậy,’ cha đồng tình, và mong sao ít nhất Helen cũng tỏ ra thân thiện một chút; dù sao chẳng nữa, thái độ thù địch có thể làm cho người ta nghi ngờ.

‘Chào mừng các bạn đến với Istanbul,’ ông ta nói cùng với một nụ cười rất tươi, nâng chiếc cốc thủy tinh lên chúc mừng chúng ta. Cha nâng cốc đáp lại và gương mặt ông ta liền tươi cười rạng rỡ. ‘Xin thứ lỗi cho câu hỏi của một người xa lạ, nhưng các bạn thích gì nhất ở đây trong lần thăm viếng này?’

‘À, quả thật là khó lựa chọn.’ Cha thích gương mặt của ông ta; không thể nào không trả lời thành thật được. ‘Tôi thấy ấn tượng nhất với sự pha trộn giữa phương Đông và phương Tây trong một thành phố.’

‘Quả là một nhận xét thông minh, anh bạn trẻ à,’ ông ta nhã nhặn trả lời khi dùng một chiếc khăn ăn trắng lớn chùi nhẹ bộ ria. ‘Đối với chúng tôi, sự pha trộn này là một báu vật và cũng là một sự nguyên rủa. Tôi có những đồng nghiệp đã bỏ suốt cả cuộc đời để nghiên cứu về Istanbul, và họ cho biết không bao giờ có đủ thời gian để khám phá tất cả, mặc dầu họ luôn sống tại đây. Đây là một nơi chốn luôn làm cho người ta ngạc nhiên.’

‘Xin lỗi, ông làm nghề gì?’ cha tò mò hỏi, mặc dù từ thái độ lặng im của Helen, cha có cảm giác cô sắp sửa đạp lên chân cha dưới bàn.

‘Tôi là giáo sư ở đại học Istanbul,’ ông ta nói, vẫn bằng giọng đáng kính ấy.

‘Ồ, thật là may mắn!’ cha buột miệng reo lên. ‘Chúng tôi...’ Ngay lúc đó Helen đạp lên chân cha. Cô mang giày cao gót, như mọi phụ nữ ở vào thời đó, gót giày khá nhọn. ‘Chúng tôi rất hân hạnh được gặp ông,’ cha nói nốt câu. ‘Ông dạy môn gì?’

‘Chuyên môn của tôi là Shakespeare,’ ông bạn mới của bọn ta đáp rồi quay trở lại với món xa lát đặt trước mặt. ‘Tôi dạy văn học Anh cho những người giỏi nhất trong các nghiên cứu sinh. Họ là những sinh viên xuất sắc nhất. Tôi phải nói với các bạn như vậy.’

‘Thật tuyệt vời,’ cha loay hoay đáp trả. ‘Tôi cũng là một nghiên cứu sinh, nhưng về lịch sử, tại Hoa Kỳ.’

‘Một lĩnh vực rất hấp dẫn,’ ông ta nhận xét, vẻ trang trọng. ‘Ở Istanbul, anh sẽ thấy nhiều thứ khiến anh quan tâm. Tên trường anh theo học là gì?’

Cha cho ông ta biết, trong lúc Helen vẫn lạnh lùng ăn nốt bữa ăn tối.

‘Một trường đại học danh tiếng. Tôi có nghe tiếng,’ vị giáo sư nhận xét. Ông nhấp một ngụm trà và gõ gõ các ngón tay lên cuốn sách cạnh đĩa đồ ăn. ‘Mà này,’ cuối cùng ông lên tiếng. ‘Sao các vị không đến thăm trường đại học chúng tôi trong lúc đang ở Istanbul? Đây cũng là một trường đại học có uy tín, và tôi sẽ rất vui được hướng dẫn anh và cô vợ đáng mến của anh tham quan trường.’

Cha nghe tiếng Helen khẽ khịt mũi, và vội vã đính chính hộ cô. ‘Em gái - em gái tôi.’

‘Ồ, thành thật xin lỗi.’ Vị học giả chuyên về Shakespeare hướng về Helen, cúi đầu xuống như để xin lỗi. ‘Tôi là tiến sĩ Turgut Bora, hân hạnh được biết cô.’ Chúng ta tự giới thiệu - thực ra là cha giới thiệu, vì Helen kiên quyết không chịu mở miệng. Cha có thể nói là cô không thích cha sử dụng tên thật, vì vậy cha hấp tấp gọi cô là Smith, một màn ứng xử ngớ ngẩn càng khiến cô chau mày cau mặt thêm. Chúng ta lần lượt bắt tay nhau, và cha chẳng còn cách nào khác là mời ông ta sang ngồi cùng bàn.

Ông ta từ chối chiếu lệ và chỉ một lát sau đã qua ngồi cùng bàn với chúng ta, mang theo đĩa xa lát và ly nước, ngay sau đó ông nâng ly lên. ‘Mừng các bạn đã đến với thành phố xinh đẹp của chúng tôi,’ ông ta lên giọng. ‘Cheerio! - Chúc mừng!’ Ngay cả Helen cũng phải khẽ mỉm cười, dù vẫn tiếp tục câm như hến. ‘Xin cô thứ lỗi cho sự thiếu thận trọng của tôi,’ Turgut ngỏ lời xin lỗi Helen, tựa như cảm nhận được thái độ dè phòng của cô. ‘Rất hiếm khi tôi có cơ hội tập nói tiếng Anh với người bản xứ.’ Ông ta vẫn chưa nhận ra Helen không phải là người bản xứ, cha nghĩ - mà có khi sẽ chẳng bao giờ nhận ra điều đó - vì cô có thể sẽ chẳng thốt ra với ông ta lời nào.

‘Con đường nào đã dẫn ông theo con đường nghiên cứu về Shakespeare?’ cha hỏi khi chúng ta bắt đầu tiếp tục trở lại với bữa ăn.

‘À!’ Turgut ôn tồn trả lời. ‘Đó là một câu chuyện kỳ lạ. Mẹ tôi là một phụ nữ rất khác thường - rất thông minh - một người rất say mê các ngôn ngữ, và cũng là một kỹ sư vóc dáng nhỏ bé lạ thường’ - có nổi tiếng không nhỉ? cha băn khoăn tự hỏi - ‘và trong khi theo học ở Đại học Rome, bà đã gặp cha tôi. Ông, một người thú vị, là một học giả về nước Ý thời Phục hưng, đặc biệt quan tâm tới...’

Ngay ở đoạn hấp dẫn này, cuộc nói chuyện của bọn ta đột nhiên bị cắt ngang vì sự xuất hiện của một cô gái trẻ, từ ngoài đường nhòm vào qua khung cửa sổ hình vòng cung. Mặc dù chưa bao giờ nhìn thấy một người như vậy, ngoại trừ trong các bức hình, cha cho rằng cô là một người Gypsy; da cô màu sạm, nét mặt sắc cạnh, quần áo sáng màu lòe loẹt, mái tóc đen nhánh lòa xòa quanh cặp mắt huyền sắc lẹm. Có thể cô mười lăm hoặc cũng có thể là bốn mươi tuổi; không thể nào đoán được tuổi tác cô qua khuôn mặt gầy kia. Trong tay cô là những bó hoa vàng hoa đỏ, dường như cô muốn mời chúng ta mua chúng. Cô thấy vải thảm hoa lên bàn chỗ cha ngồi, và cất tiếng hát một khúc chơi tai mà cha không thể hiểu được. Helen trông có vẻ giận dữ còn Turgut thì khó chịu ra mặt, nhưng cô gái kia vẫn cứ tro tro. Cha rút ví ra định mua một bó hoa Thổ Nhĩ Kỳ tặng Helen - để mua vui thôi, dĩ nhiên - à Gypsy đột nhiên quay phắt sang phía Helen, tro tay và rít lên. Turgut giật mình và Helen, bình thường chẳng biết sợ là gì, co rúm người lại.

Việc này có vẻ làm cho Turgut nổi nóng; ông ta nhồm người lên và bắt đầu mắng à Gypsy bằng một giọng phẫn nộ. Chẳng khó khăn gì để hiểu được ngữ điệu và cử chỉ của ông ta, rõ ràng ông ta muốn tống cổ à đi bằng những lời danh thép nhất. À nhìn chăm chăm vào bọn ta và đột ngột biến đi như khi xuất hiện, biến mất trong dòng khách bộ hành. Turgut ngồi xuống, giương mắt nhìn Helen, sau một lát ông lục tìm trong trong túi áo khoác, lấy ra một vật nhỏ, đặt xuống cạnh đĩa thức ăn của Helen. Đó là một hòn đá xanh đẹt, dài khoảng ba phân, hai màu trắng và xanh nhạt, trông giống một con mắt sống. Helen tái mặt khi nhìn thấy hòn đá và đưa ngón trỏ, tựa như bản năng, định chạm vào nó.

‘Chuyện quái quỷ gì vậy?’ Cha không thể không cảm thấy bức mình khi trở thành kẻ ngoài cuộc về phương diện văn hóa như vậy.

‘Cô ta nói gì vậy?’ Lần đầu tiên Helen lên tiếng với Turgut. ‘Cô ta nói tiếng Thổ hay tiếng Gypsy? Tôi chẳng hiểu gì cả.’

Ông bạn mới của chúng ta tỏ ra ngần ngại, tựa như không muốn lặp lại lời nói của người phụ nữ kia. ‘Tiếng Thổ,’ ông ta thì thầm. ‘Tôi có thể nói với cô là chẳng hay ho gì. Những gì cô ta nói rất thô tục. Và kỳ lạ.’ Ông ta chăm chú nhìn Helen, với gì đó như một sự sợ hãi thoáng qua, cha nghĩ, trong đôi mắt nhân hậu của ông. ‘Cô ta sử dụng một từ mà tôi không muốn dịch ra,’ ông ta chậm rãi giải thích. ‘Còn sau đó, cô ta nói, “Cút khỏi đây, đồ con gái của lũ chó sói Rumanian. Ngươi và lũ bạn bè ngươi mang theo lời nguyền rửa của ma cà rồng đến thành phố chúng ta.”’

Mặt Helen trắng bệch, và cha phải ngăn mình không nắm lấy tay cô. ‘Chỉ là một sự trùng hợp thôi,’ cha nhẹ nhàng an ủi, cô trừng mắt nhìn cha; cha đã nói quá nhiều trước mặt ông giáo sư.

Turgut hết nhìn cha lại nhìn Helen. ‘Việc này quả thật rất kỳ lạ, những người bạn từ tế của tôi à,’ ông ta nói. ‘Tôi nghĩ chúng ta phải thảo luận thêm, không thể chần chừ được.’

•••

Tôi gần như ngủ gật trên ghế xe lửa, dù câu chuyện của cha vô cùng hấp dẫn với tôi; việc đọc hết tất cả các lá thư trong một lần đã khiến tôi thức suốt đêm, mệt lử. Một cảm giác hư ảo bao trùm lấy tôi, trong cabin tàu ngập tràn ánh nắng, tôi quay ra cửa sổ, nhìn những trang trại Hà Lan ngấn nắp vọt qua. Khi đến gần hoặc ra khỏi từng thị trấn, đoàn tàu lại càn cạch băng qua hàng loạt những vườn rau nhỏ bé, đang xanh mướt trở lại dưới bầu trời đầy mây, những khu vườn sân sau của hàng ngàn con người đang chăm nom công việc làm ăn của chính mình, nhà họ quay lưng về phía đường sắt. Những cánh đồng xanh mướt, một màu xanh bắt đầu, tại Hà Lan, vào đầu xuân và kéo dài cho đến tận khi tuyết rơi, được nuôi dưỡng bằng hơi ẩm của trời và đất, và bằng nước, lấp lánh ở mọi hướng nhìn. Chúng tôi đã bỏ lại phía sau một vùng mênh mông những dòng kênh cùng những cây cầu để lọt vào giữa đàn bò trên những cánh đồng cỏ được quy hoạch gọn gàng. Một cặp vợ chồng già đáng kính đang lững thững đạp xe theo con đường cạnh bên chúng tôi, chỉ lát sau đã biến mất tựa như đã bị những đồng cỏ đang hiện ra mỗi lúc một nhiều ấy nuốt chửng. Chẳng bao lâu, chúng tôi đã đến Bỉ, một đất nước tôi biết rõ, nhờ kinh nghiệm bản thân, rằng nếu chỉ ngủ quên một giấc ngắn thôi ta cũng có thể đi qua nó mà hoàn toàn không biết.

Tôi giữ chặt những lá thư trong lòng, nhưng hai mí mắt đã bắt đầu sụp xuống. Người phụ nữ có khuôn mặt dễ chịu trong ghế đối diện cũng đã ngủ gà ngủ gật, tạp chí vẫn cầm trong tay. Hai mắt tôi chỉ vừa mới khép lại thì cánh cửa cabin đột nhiên bật mở. Một giọng nói cẩu kính vang lên rồi một dáng người lêu nghêu chen vào giữa tôi và giấc mơ ban ngày của tôi. “Giỏi nhỉ! Biết ngay mà. Anh đã sục hết cả đoàn tàu để tìm em đây.” Đó là Barley, anh đưa tay lên lau trán rồi quắc mắt nhìn tôi.

PHẦN II

Tôi đã đến nơi đâu và đang ở giữa hạng người nào? Cuộc phiêu lưu khắc nghiệt nào mà tôi đang dần thân vào? Tôi dụi mắt, tự véo bản thân để xem mình đang tỉnh hay mê. Đối với tôi, tất cả chuyện này dường như chỉ là một cơn ác mộng kinh hoàng, tôi ước gì sẽ chợt tỉnh và thấy mình vẫn đang ở nhà, với ánh nắng ban mai đang len qua cửa sổ, như đôi khi tôi vẫn thấy vào buổi bình minh sau một ngày làm việc vất vả. Nhưng thịt da tôi có phản ứng với cái nhói đau của cú véo thử nghiệm ấy, và đôi mắt tôi chẳng thể bị đánh lừa. Tôi thật sự vẫn đang còn tỉnh và đang ở giữa vùng rừng núi Carpatas. Tất cả những gì tôi có thể làm lúc này là kiên nhẫn chờ bình minh đến.

• Bram Stoker, Dracula, 1897

26



Barley giận dữ. Tôi không thể trách anh ấy, nhưng rõ ràng đây là một trong những sự kiện bất lợi nhất đối với tôi, và tôi cũng cảm thấy hơi bực bội. Tôi càng giận dữ hơn bởi tiếp theo cơn khó chịu ban đầu là một cảm giác nhẹ nhõm thắm kín dâng trào; trước khi nhìn thấy anh, tôi đã không nhận ra mình hoàn toàn cô đơn trên chuyến tàu này, lao tới những gì chưa biết, có lẽ là vào một nỗi cô đơn lớn lao hơn vì không thể tìm được cha, hoặc thậm chí vào nỗi cô đơn vĩnh hằng vì phải mất cha mãi mãi. Vài ngày trước đây, với tôi Barley chỉ là một người xa lạ nhưng giờ đây anh đã trở thành một gương mặt thân thuộc.

Tuy nhiên, vào lúc này gương mặt đó vẫn còn cau có. “Em nghĩ mình đang đến nơi quái quỷ nào vậy? Em vừa tặng cho anh một cuộc đuổi bắt thú vị đấy - mà dù sao chẳng nữa, em đang làm quái gì vậy?”

Lúc đó, tôi cố lẩn tránh câu hỏi cuối cùng. “Em không có ý làm anh lo lắng, Barley. Em cứ tưởng anh đã ra bến phà và sẽ không bao giờ biết chuyện này.”

“Phải, anh vội vã quay về báo cho thầy James biết em đã an toàn về đến Amsterdam rồi liền nhận được tin em đã biến mất.Ồ, lúc đó chắc hẳn anh sẽ được thầy khen ngợi lắm đấy.” Anh ngồi phịch xuống bên cạnh tôi, khoan tay lại, vắt đôi chân dài ngoằng lên nhau. Anh xách theo chiếc vali nhỏ, mớ tóc màu vàng rơm phía trước đầu dựng ngược lên. “Em nghĩ gì mà làm thế vậy?”

“Tại sao anh lại theo dõi em?” tôi vặn lại.

“Chuyến phà sáng nay bị hoãn lại để sửa chữa.” Lúc này, dường như anh không thể nhịn được cười. “Anh đói quá sức, vì vậy đã quay lại để kiếm vài ổ bánh và uống chút trà, khi ấy anh thấy em rẽ sang hướng khác, đi ngược lên, nhưng vẫn không chắc chắn lắm. Em biết đấy, anh đã nghĩ chắc mình chỉ đang tưởng tượng thôi, nên vẫn yên trí đứng đó mua bữa điểm tâm cho mình. Sau đó lương tâm anh chợt cắn rứt, vì nếu đó là em thì anh sẽ gặp rắc rối to. Vì vậy anh vội vã đi theo con đường đó và thấy nhà ga, sau đó khi thấy em lên tàu, anh tưởng mình sắp lên cơn đau tim.” Anh lại nhìn tôi chằm chằm. “Em quả đã gây quá nhiều phiền phức cho anh sáng hôm nay. Anh phải vội chạy đi mua vé tàu - anh hầu như không đủ tiền Hà Lan để mua vé - và đã lùng tìm em khắp nơi trên đoàn tàu này. Và giờ chúng ta đã đi quá xa để có thể xuống tàu ngay.” Anh nheo mắt nhìn ra cửa sổ, sau đó nhìn vào mớ bì thư trên đùi tôi. “Em sẽ giải thích cho anh biết tại sao em lại ở trên chuyến tàu tốc hành đi Paris này thay vì đến trường chứ?”

Tôi có thể làm gì đây? “Em xin lỗi, anh Barley,” tôi rụt rè nói. “Em không có ý định lôi anh vào

chuyện này chút nào. Thực sự em cứ tưởng anh đã lên đường về nhà lâu rồi và có thể yên tâm đến gặp thầy James. Em đâu muốn gây rắc rối cho anh.”

“Vây à?” Rõ ràng anh đang chờ đợi câu trả lời sáng tỏ hơn. “Nghĩa là em chỉ có chút ham muốn đến Paris thay vì vào lớp học lịch sử thôi sao?”

“À thì,” tôi bắt đầu tìm cách câu giờ. “Cha em đã gửi cho em một bức điện tín nói rằng ông ổn và em phải đến đó ở cùng ông vài ngày.”

Barley im lặng một lúc. “Xin lỗi nhé, nhưng việc đó không giải thích được mọi chuyện. Nếu em nhận được điện tín, có lẽ nó đã đến vào tối hôm qua nhưng anh đâu có nghe nói gì về bức điện đó. Và đâu có câu hỏi nào về việc cha em không được ‘ổn’ đâu nào? Anh nghĩ ông chỉ đi xa vì công việc. Em đang đọc cái gì vậy?”

“Đây là một câu chuyện dài,” tôi thủng thẳng trả lời, “và em biết anh đang nghĩ em rất kỳ quặc...”

“Quá sức kỳ quặc,” Barley gất gông đáp lại. “Nhưng tốt hơn em nên nói cho anh biết em định làm chuyện gì. Chúng ta chỉ có quãng thời gian trước khi xuống tàu tại Brussels rồi bắt chuyến tàu tiếp trở về Amsterdam.”

“Không!” Tôi không có ý định hét to lên như vậy. Người phụ nữ đối diện chúng tôi chột cựa mình trong giấc ngủ êm ái, tôi trầm giọng lại. “Em phải đi tiếp đến Paris. Em ổn mà. Anh có thể xuống tàu ở đó, nếu anh muốn, sau đó quay trở về Luân Đôn tối nay.”

“Hả, ‘xuống ở đó’? Ý em là em sẽ không xuống đó? Chuyến tàu này còn đi đến nơi nào khác nữa?”

“Không, nó sẽ dừng ở Paris...”

Anh lại khoanh tay và chờ đợi. Anh còn tệ hơn cả cha tôi. Có khi anh còn tệ hơn cả giáo sư Rossi nữa. Tôi thoáng hình dung ra cảnh Barley đang đứng lớp, hai tay khoanh lại, quắc mắt nhìn đám sinh viên không may của anh, giọng sắc lẹm: “Thế cuối cùng chuyện gì đã dẫn Milton đến cái kết luận khủng khiếp của ông ta về việc Xa tăng bị tổng khởi thiên đường? Không ai chịu đọc sách hay sao?”

Tôi nuốt nước bọt. “Đây là một câu chuyện dài.” Tôi lặp lại, giọng nghe càng lí nhí hơn.

“Chúng ta có đủ thời gian đây,” Barley nói.

...

Helen và Turgut và cha ngồi quanh chiếc bàn nhỏ trong quán ăn, đưa mắt nhìn nhau, và cha cảm nhận một tín hiệu thân thiện đang xuất hiện giữa chúng ta. Có lẽ để tri hoãn thêm chút lát, Helen cầm viên đá xanh tròn mà Turgut đã đặt cạnh bên đĩa thức ăn của cô lên rồi chìa nó ra cho cha. ‘Đây là một biểu tượng cổ xưa,’ cô nói. ‘Đây là một cái bùa chống lại Con Mắt Quý.’ Cha cầm lấy, cảm nhận hòn đá trơn phẳng, nặng, còn vương hơi ấm bàn tay cô, rồi lại đặt nó lại xuống bàn.

Tuy nhiên Turgut vẫn tỉnh táo. ‘Thưa cô, cô là người Rumani?’ Cô im lặng. ‘Nếu đúng vậy thì cô phải cẩn thận hơn ở nơi này.’ Ông ta nhỏ giọng lại một chút. ‘Cảnh sát có thể sẽ khá quan tâm đến cô. Đất nước tôi không được thân thiện với Rumani lắm.’

‘Tôi biết,’ cô lạnh lùng đáp lại.

‘Nhưng vì sao à Gypsy ấy biết được điều này nhỉ?’ Turgut cau mày. ‘Cô đâu có nói gì với ả?’

‘Tôi không biết.’ Helen nhún vai, tỏ vẻ không hiểu nổi.

Turgut lắc đầu. ‘Vài người cho rằng người Gypsy có biệt tài xem tướng. Tôi không bao giờ tin việc này, nhưng...’ Ông ta dừng lại giữa câu và dùng khăn ăn chấm chấm bộ ria. ‘Chuyện cô ta nói về ma cà rồng mới đúng là kỳ quặc.’

‘Thật vậy à?’ Helen đốp chát. ‘Chắc hẳn ả điên rồi. Dân Gypsy đều là lũ khủng điên.’

‘Có thể, có thể.’ Turgut im lặng. ‘Tuy nhiên, đối với tôi, việc này rất kỳ lạ, cách cô ả nói, vì đó cũng là lĩnh vực chuyên môn của tôi.’

‘Về dân Gypsy à?’ cha hỏi.

‘Không, anh bạn ạ - về ma cà rồng.’ Helen và cha nhìn ông ta dăm dăm nhưng thận trọng tránh nhìn vào mắt nhau. ‘Shakespeare là sự nghiệp của đời tôi, nhưng truyền thuyết về ma cà rồng là thú tiêu khiển của tôi. Ở đây, chúng tôi có một truyền thuyết cổ xưa nói về ma cà rồng.’

‘Đó là... à... một truyền thuyết Thổ Nhĩ Kỳ sao?’ cha kinh ngạc thốt lên.

‘Ồ, truyền thuyết ấy đã lan truyền ít nhất là đến tận Ai Cập, các bạn đồng nghiệp thân mến ạ. Nhưng ở đây, tại Istanbul, có một câu chuyện cho rằng những bạo chúa khát máu nhất của đế chế Byzantine đều là ma cà rồng, một số trong bọn họ hiểu cộng đồng Thiên Chúa giáo là nguồn máu người trần mồi gọi để uống. Nhưng tôi không tin chuyện này. Tôi tin về sau nó mới xuất hiện.’

‘Ừm...’ cha không muốn để lộ sự quan tâm sâu sắc, vì sợ Helen sẽ lại đạp lên chân cha dưới bàn hơn sợ bất kỳ niềm tin nào rằng Turgut có thể mang trong mình quyền lực của bóng tối. Nhưng cô cũng đang chăm chú nhìn Turgut. ‘Vậy còn truyền thuyết về Dracula thì sao? Ông đã nghe nói về truyền thuyết đó chứ?’

‘Nghe nói à?’ Turgut khịt mũi, vặn xoắn chiếc khăn ăn, đôi mắt đen nhánh ngời lên. ‘Cô biết Dracula là một con người có thật, một nhân vật lịch sử chứ? Một đồng bào của cô, thật vậy, thưa cô...’ Ông cúi người xuống chào Helen. ‘Hắn là một lãnh chúa, một voivoda, tại miền Tây Carpates vào thế kỷ mười lăm. Các bạn biết đấy, hắn chẳng phải là một người đáng ngưỡng mộ gì đâu.’

Helen và cha gật đầu - chúng ta không thể làm gì khác. Ít ra thì cha cũng không thể, còn cô thì hình như đã quá chăm chú vào những lời nói của Turgut để có thể tự kiểm chế. Cô hơi chồm tới trước lắng nghe, đôi mắt đen cũng sáng rực một màu đen láy như ông ta. Làn da xanh xao thường lệ bây giờ đã điểm chút sắc hồng. Dù đang giữa cơn kích động cha vẫn nhận ra đây là một trong những khoảnh khắc mà vẻ đẹp ngời sáng từ nội tâm của cô đột ngột xuất hiện và phủ lấp đi nét mặt vốn khá cay nghiệt thường ngày.

‘Chà...’ Turgut có vẻ phấn khích với đề tài này. ‘Tôi không có ý định làm cô thấy chán, nhưng có giả thuyết Dracula là một nhân vật rất quan trọng trong lịch sử Istanbul. Người ta biết rằng khi còn là một cậu bé, hắn đã bị Quốc vương Mehmed II cầm giữ tại Gallipoli, rồi sau đó là xa hơn về phía Đông, tại Anatolia - cha hắn đã trao hắn cho cha của Mehmed, Quốc vương Murad II, làm con tin cho hòa ước từ năm 1442 đến 1448, sáu năm dài đằng đẵng. Cha của Dracula cũng không phải là một quý ông tốt đẹp gì.’ Turgut cười khùng khục. ‘Bọn lính canh giữ cậu bé Dracula là những bậc thầy về nghệ thuật tra tấn, và hắn đã học được nhiều hơn cần thiết trong khi quan sát chúng. Nhưng các anh ạ’ - trong một khoảnh khắc nhiệt huyết thuyết giảng, có vẻ như ông ta đã quên phớt giới tính của Helen - ‘tôi có giả thuyết của riêng mình là hắn cũng để lại dấu ấn của hắn lên bọn lính.’

‘Ý ông là quái gì vậy?’ Hơi thở cha đã trở nên hỗn hển.

‘Kể từ khoảng thời gian đó đã có ghi nhận về hiện tượng ma cà rồng ở Istanbul. Quan điểm của tôi - và than ôi, nó vẫn chưa được công bố mà tôi cũng không thể chứng minh được nó - là những nạn nhân đầu tiên của hắn nằm trong số những người Ottoman, có thể là những lính gác đã trở thành bạn của hắn. Tôi cho rằng hắn đã để lại trong đế quốc của chúng tôi mầm truyền nhiễm, sau đó mầm nhiễm này hắn đã truyền vào Constantinople cùng với Người Chinh phục.^[32]’

Chúng ta nhìn ông ta chằm chằm, không nói được lời nào. Cha chợt nhớ lại, theo truyền thuyết, chỉ có người chết mới trở thành ma cà rồng. Việc này phải chăng có nghĩa là Vlad Dracula thực sự đã bị giết tại vùng Tiểu Á và sau đó trở thành ma cà rồng lúc còn là một thanh niên rất trẻ, hay đơn giản là từ rất nhỏ hắn đã có sở thích bệnh hoạn là uống máu người và truyền cái cảm hứng đó sang người khác? Cha xếp thác mắc này vào loại sẽ chỉ được nêu ra với Turgut sau này, khi đã biết nhiều hơn về ông ta. ‘Ồ, các bạn biết đấy, đây là sở thích kỳ lạ của tôi.’ Turgut lại nở một nụ cười đôn hậu. ‘Chà, thứ lỗi cho tôi đã quá nhiều chuyện. Vợ tôi thường bảo tôi đúng là kẻ hết chịu nổi.’ Trước khi nhấp thêm một ngụm nước, ông ta lại nâng cốc chúc mừng bọn ta, cử chỉ nhã nhặn, tinh tế. ‘Nhưng, trời ơi, tôi có một bằng chứng! Tôi có bằng chứng là các Quốc vương Hồi giáo sợ hắn chẳng khác gì sợ ma cà rồng!’ Ông chỉ tay lên trần nhà.

‘Bằng chứng à?’ cha lặp lại.

‘Phải! Tôi đã phát hiện ra bằng chứng này vài năm về trước. Quốc vương Mehmed quan tâm tới Vlad Dracula đến mức đã thu thập một số tài liệu và những vật gì hắn từng sở hữu ở nơi này sau khi hắn chết tại Wallachia. Dracula từng tiêu diệt nhiều binh lính Thổ tại xứ sở hắn, và vì vậy Quốc vương chúng tôi rất căm hận hắn, nhưng đó không phải là lý do khiến ông lập ra kho lưu trữ này. Không! Vào năm 1478, thậm chí Quốc vương đã viết một lá thư cho tổng trấn Wallachia, hỏi xin ông này bất cứ tài liệu nào về Vlad

Dracula mà ông ta biết được. Tại sao ư? Vì theo như ông ta nói, ông ta đang lập một thư viện chống lại cái xấu xa mà Dracula đã gieo rắc trong thành phố của ông ta sau khi hắn chết. Các bạn thấy đó - tại sao Quốc vương Mehmed vẫn sợ sau khi Dracula đã chết nếu không tin hắn có thể quay trở lại? Tôi đã tìm được bản sao lá thư mà vị tổng trấn phúc đáp cho Quốc vương.' Ông ta đấm tay xuống mặt bàn và mỉm cười với bọn ta. 'Thậm chí tôi đã tìm được thư viện mà ông ta đã lập ra để chống lại cái ác ấy.'

Helen và cha ngồi lặng yên. Sự trùng hợp kỳ lạ đến mức hầu như không thể tin nổi. Cuối cùng cha đánh bạo nêu ra một câu hỏi. 'Thưa giáo sư, bộ sưu tập này có chắc là do Quốc vương Mehmed II lập ra không?'

Lần này ông ta lại chăm chăm nhìn bọn ta. 'Ui chà, anh đúng là một sử gia tài giỏi. Anh quan tâm đến giai đoạn lịch sử này của chúng tôi à?'

'À - rất quan tâm,' cha đáp. 'Và chúng tôi - tôi rất mong muốn được xem tài liệu mà ông đã tìm được.'

'Lẽ dĩ nhiên,' ông ta thốt lên. 'Rất sẵn lòng. Tôi sẽ cho các bạn xem. Hẳn vợ tôi sẽ phải kinh ngạc lắm khi thấy có người muốn xem nó.' Ông ta khúc khích cười. 'Nhưng, than ôi, tám năm trước đây, tòa nhà xinh đẹp từng lưu giữ tư liệu đó đã bị phá hủy để nhường chỗ xây dựng văn phòng Bộ Giao thông Công chính. Đó là một tòa nhà nhỏ xinh xắn gần Thánh đường Xanh. Thật đáng tiếc.'

Cha có cảm giác như mặt mình không còn chút máu. Hóa ra đó là nguyên nhân vì sao chúng ta không thể xác định địa điểm trung tâm lưu trữ mà thầy Rossi nhắc tới. 'Nhưng còn các tài liệu...?'

'Đừng lo, anh bạn. Đích thân tôi đã bảo đảm để chúng trở thành một phần của Thư viện Quốc gia. Chúng phải được bảo quản, cho dù không có ai khác sùng bái chúng như tôi.' Gương mặt ông ta hình như lại thoáng sa sầm lần đầu tiên kể từ lúc ông trách mắng ả Gypsy. 'Trong thành phố chúng tôi vẫn còn có cái ác cần chiến đấu chống lại, cái ác hiện diện ở khắp mọi nơi.' Ông ta nhìn lần lượt từng người bọn ta. 'Nếu các bạn thích những cổ vật hiếm, tôi sẽ rất vui lòng dẫn các bạn đến đó vào ngày mai. Lẽ dĩ nhiên, tôi nay thì nó đã đóng cửa. Tôi quen với viên thủ thư ở đó, anh ta có thể cho phép các bạn nghiên cứu bộ sưu tập đó.'

'Cám ơn ông rất nhiều.' Cha không dám nhìn Helen. 'Mà làm sao... sao ông lại quan tâm đến chủ đề không bình thường này?'

'Ồ, đây là một câu chuyện dài,' Turgut trả lời, giọng nghiêm trọng. 'Tôi không thể làm phiền các bạn nhiều quá.'

'Chúng tôi chẳng thấy phiền hà gì cả,' cha khẳng khái.

'Các bạn thật tử tế.' Ông ta ngồi im lặng một lúc lâu, dùng ngón tay cái và ngón trỏ chùi bóng chiếc nĩa. Bên ngoài hốc tường gạch của chúng tôi, trên đường phố đông đúc, những chiếc xe hơi bộp còi inh ỏi lách qua những chiếc xe đạp còn khách bộ hành tới đây thì xuất hiện rồi bước qua như diễn viên trên sân khấu - cánh phụ nữ mặc chân váy suông có hoa văn, cổ quàng khăn và đeo hoa tai vàng đong đưa, hoặc váy liền đen và tóc hung đỏ; đàn ông thì com lê phương Tây cùng sơ mi trắng và cà vạt. Những cơn gió nhẹ mang theo hương muối thổi đến chỗ bàn chúng ta ngồi, cha tưởng tượng cánh tàu thuyền từ khắp vùng Âu-Á đang mang tặng vật về trung tâm của một đế quốc - đầu tiên là của người Thiên Chúa giáo, sau đó là của người Hồi giáo - và cập bến tại một thành phố mà tường thành vươn xuống đến tận mặt biển. Cái thành trì trong rừng rậm của Vlad Dracula, với các nghi thức bạo lực man rợ dường như thực sự cách xa với thế giới quốc tế cổ xưa này. Cha nghĩ chẳng có gì phải ngạc nhiên khi hắn căm ghét người Thổ và họ cũng thù hận hắn. Mà với các phẩm vật thủ công bằng vàng, đồng và lụa, các khu chợ sầm uất, tiệm sách và vô số nơi dành cho việc thờ phụng, người Thổ tại Istanbul hẳn phải có nhiều điểm chung với người Byzantine Thiên Chúa giáo mà họ đã chinh phục ở nơi chốn này hơn là với Vlad, kẻ đã luôn thách thức họ từ vùng biên cương của hắn. Nhìn từ trung tâm văn hóa này, hắn giống như một tên côn đồ ở vùng rừng núi hẻo lánh, một con quỷ tinh lẻ, một tên thô lậu thời Trung cổ. Nhưng cha chợt nhớ đến bức chân dung của hắn mà cha đã thấy trong bộ bách khoa tự điển ở nhà - tranh khắc gỗ một gương mặt để ria, lịch sự, ăn mặc phong nhã. Quả là một nghịch lý.

Khi Turgut lại lên tiếng, cha vẫn còn miên man suy nghĩ về bức chân dung Dracula. 'Xin cho tôi biết, các bạn thân mến, điều gì làm cho các bạn quan tâm đến chủ đề Dracula này?' Ông ta đột ngột đổi chủ đề, với một nụ cười lịch sự - hoặc ngờ vực?

Cha liếc mắt nhìn Helen. ‘Vâng, tôi đang nghiên cứu châu Âu thế kỷ mười lăm để làm bối cảnh cho luận văn của tôi,’ cha trả lời và ngay tức khắc bị trừng phạt vì sự thiếu trung thực của mình, bởi một cảm giác rằng lời dối trá này có thể đã là sự thật. Cha nghĩ, chỉ có trời mới biết khi nào cha sẽ làm tiếp luận văn này, và điều cha không cần nhất là một chủ đề rộng lớn hơn. ‘Còn giáo sư,’ cha lại thúc ép. ‘Làm thế nào mà ông lại nhảy từ Shakespeare sang ma cà rồng?’

Turgut mỉm cười - buồn rầu, cha thấy hình như vậy, và vẻ trung thực bình thản của ông lại càng làm cha áy náy nhiều hơn. ‘À, đây là một việc rất kỳ lạ, lâu lắm rồi. Các bạn thấy đó, tôi đang viết cuốn sách thứ hai của mình về Shakespeare - về các bi kịch. Hàng ngày tôi vào ngồi làm việc trong - các bạn gọi là gì nhỉ? - trong một hốc tường trong phòng tiếng Anh của trường đại học. Rồi một ngày kia tôi phát hiện một quyển sách, mà trước nay chưa bao giờ thấy nó ở đó.’ Ông ta quay sang phía cha, một lần nữa với một nụ cười buồn. Cha thấy ớn lạnh cả người. ‘Cuốn sách này không giống như những cuốn sách khác, một cuốn sách không có chữ nào cả, rất cổ, chỉ có hình một con rồng ở ngay giữa sách và một chữ - DRAKULYA. Trước đó tôi chưa bao giờ nghe nói đến Dracula. Nhưng bức hình này rất kỳ lạ và ấn tượng. Sau đó tôi nghĩ mình phải biết cuốn sách này là cái gì. Vì vậy tôi cố tìm hiểu đủ mọi thứ.’

Helen này giờ như đóng băng ở phía đối diện cha, bỗng cử động, có vẻ rất háo hức. ‘Mọi thứ?’ cô ta lặp lại nhẹ nhàng.

•••

Barley và tôi đã gần đến Brussels. Tôi đã mất một lúc lâu - mặc dù có vẻ như chỉ là vài phút - để kể cho Barley nghe theo cách ngắn gọn và rõ ràng nhất có thể về những trải nghiệm của cha trong thời gian theo học cao học mà cha đã kể với tôi. Barley đắm đắm nhìn qua tôi vào những ngôi nhà và khu vườn nhỏ bé của đất nước Bỉ bên ngoài cửa sổ, trông ủ rũ dưới một màn mây. Lúc tàu đến gần Brussels, thỉnh thoảng chúng tôi cũng nhìn thấy một tia nắng trên tháp chuông nhà thờ hay ống khói cũ kỹ của một nhà máy. Người phụ nữ Hà Lan ngáy khe khẽ, tờ tạp chí đã rớt xuống trên sàn tàu, bên cạnh chân.

Lúc tôi sắp đề cập đến trạng thái bất an gần đây của cha, vẻ xanh xao ốm yếu và thái độ kỳ lạ của ông, Barley đột ngột quay sang nhìn thẳng vào mặt tôi. “Chuyện này quả thực vô cùng kỳ lạ,” anh nói. “Anh không hiểu vì sao mình lại tin câu chuyện lung tung này, nhưng thật sự anh tin. Mà anh cũng muốn tin nữa.” Tôi ngạc nhiên vì chưa bao giờ nhìn thấy anh nghiêm túc như vậy - anh thường chỉ khôi hài, hoặc nói cộc lốc, hoặc tỏ ra bực bội. Đôi mắt anh, nheo lại, xanh như hai mảnh bầu trời. “Điều buồn cười là tất cả mọi thứ này lại gọi cho anh nhớ lại một chuyện.”

“Chuyện gì vậy anh?” Tôi hầu như nhẹ cả người khi thấy anh có vẻ như đã chấp nhận câu chuyện của tôi.

“Chà, đó là một câu chuyện lạ thường. Anh không biết phải diễn tả như thế nào. Liên quan đến thầy James. Nhưng đó là chuyện gì nhỉ?”



Barley ngồi trầm ngâm trong cabin của chúng tôi, cảm tỉ lên đôi bàn tay có những ngón tay thon dài, cố gắng nhớ lại chuyện gì đó về thầy James - nhưng chỉ hoài công. Cuối cùng anh nhìn tôi, và tôi chợt sững sờ trước vẻ đẹp gương mặt anh, một khuôn mặt xương xương, tươi tắn ngay cả khi đang nghiêm nghị. Nếu không có vẻ vui nhộn khá lộ liễu kia, đó có thể là gương mặt của một thiên thần, hay của một vị tu sĩ khắc kỷ trong một tu viện vùng Northumberland. Lúc đó, tôi chỉ lờ mờ cảm nhận những so sánh này, phải đến sau này chúng mới hiện ra rõ ràng với tôi.

“Được rồi,” cuối cùng anh thốt lên, “như anh nhận thấy, có hai khả năng. Hoặc em đã bông bột, trong trường hợp này anh sẽ phải theo sát và đưa em trở về nhà an toàn, ngược lại nếu không phải thế, trong trường hợp này em sẽ phải đối đầu với rất nhiều rắc rối, và như vậy, kiểu gì anh cũng vẫn phải sát cánh với em. Mai anh phải dự một bài giảng, nhưng anh sẽ tìm cách đối phó.” Anh thờ dài liếc nhìn tôi, ngả người tựa vào thành ghế. “Anh nghĩ Paris không phải là điểm đến cuối cùng của em. Em có thể cho anh biết sau đó em sẽ đi đâu chứ?”

...

Nếu tại cái bàn dễ chịu trong quán ăn ở Istanbul này, giáo sư Bora tát vào mặt cha và Helen mỗi người một cái, có lẽ chúng ta cũng không kinh ngạc bằng khi nghe ông ta tiết lộ cái ‘sở thích quái gở’ của mình. Tuy nhiên đây là một cái tát có tác dụng tốt; lúc này chúng ta đã hoàn toàn tỉnh táo. Trạng thái lờ đờ sau chuyến bay dài không còn nữa, và cùng với sự tỉnh táo này là cảm giác muốn tìm kiếm thêm thông tin về ngôi mộ của Dracula đến tuyệt vọng. Bọn ta đã đến đúng nơi. Có lẽ - tìm cha đập rộn lên, không chỉ vì hy vọng - có lẽ mộ của Dracula nằm ngay tại Thổ Nhĩ Kỳ.

Cha chưa từng nghĩ thế bao giờ, nhưng giờ cha nghĩ có thể điều đó có lý. Xét cho cùng, ở đây thầy Rossi đã từng bị một trong những tên tay sai của Dracula gay gắt cảnh cáo. Có thể nào lũ ma cà rồng không chỉ canh giữ trung tâm lưu trữ mà còn cả ngôi mộ? Sự hiện diện rõ ràng của lũ ma cà rồng mà Turgut đang đề cập phải chăng chỉ là một hệ lụy của việc bọn đệ tử của Dracula vẫn liên tục chiếm cứ thành phố này? Cha rà soát một lượt những gì đã biết về sự nghiệp và huyền thoại về Vlad Ké Xiên Người. Nếu đã từng bị giam giữ ở nơi này trong thời trai trẻ, liệu có thể sau khi chết hẳn quay trở lại nơi đã học những bài học vỡ lòng về nghệ thuật hành hạ con người? Có thể hẳn đã có một tâm trạng kiểu như hoài cổ về nơi này, giống như người ta thường lui về nghỉ hưu ngay tại nơi họ đã lớn lên. Và nếu có thể tin được các ghi chép về thói quen của ma cà rồng trong tiểu thuyết của Stoker, thì tên quý dữ này chắc chắn đã có thể rời bỏ nơi chôn nào đó để đến một nơi khác, xây mộ cho mình ở bất cứ nơi nào hấn thích; trong cuốn tiểu thuyết đó, hẳn đã nằm trong quan tài được di chuyển đến nước Anh. Vậy tại sao hẳn lại không thể di chuyển đến Istanbul cơ chứ, vào ban đêm, sau khi chết như một con người, di chuyển vào ngay trung tâm của chính đế quốc của đoàn quân đưa hấn tới chỗ chết? Xét cho cùng, đây cũng là một sự trả thù thích đáng đối với đế chế Ottoman.

Nhưng cha chưa thể nêu ra với giáo sư Turgut bất kỳ câu hỏi nào. Helen và cha chỉ vừa mới gặp người đàn ông này, và cha vẫn còn băn khoăn tự hỏi liệu có thể tin được ông ta hay không. Ông ta có vẻ thành thật, nhưng việc ông ta chuyển sang ngồi cùng bàn chúng ta rồi tiết lộ cái ‘sở thích’ ấy vẫn quá kỳ quặc để có thể chấp nhận ngay. Bây giờ Turgut đang trò chuyện với Helen, cuối cùng cô cũng đã chịu nói chuyện với ông ta. ‘Không, thưa cô, thực ra tôi không biết “mọi thứ” về chuyện Dracula đâu. Thú thật, kiến thức của tôi còn lâu mới đủ sức thuyết phục. Nhưng tôi ngờ là hẳn đã có một ảnh hưởng quan trọng đối với

thành phố chúng tôi, ở khía cạnh độc ác xấu xa, và chính vì vậy tôi vẫn còn đang tiếp tục nghiên cứu vấn đề. Còn các bạn, những người bạn của tôi?’ Ông ta đưa ánh mắt sắc sảo, liếc nhìn từ Helen qua cha. ‘Dường như các bạn có phần quan tâm đến chủ đề của tôi. Chính xác thì luận văn của anh bạn là về chủ đề gì, anh bạn trẻ?’

‘Chủ nghĩa trọng thương của Hà Lan vào thế kỷ mười bảy,’ cha áp úng trả lời. Dù sao chẳng nữa nghe chẳng tự nhiên chút nào, rồi cha bắt đầu băn khoăn tự hỏi liệu đây có phải là một cố gắng khá nhạt nhẽo. Xét cho cùng, các thương nhân Hà Lan, hàng thế kỷ qua cũng đâu có rình mò tấn công và đánh cắp linh hồn bất tử của con người.

‘À.’ Cha nghĩ Turgut có vẻ bối rối. ‘Chà,’ cuối cùng ông ta thốt lên, ‘nếu các bạn cũng quan tâm đến lịch sử Istanbul, thì sáng mai các bạn có thể đến cùng tôi đi chiêm ngưỡng bộ sưu tập của Quốc vương Mehmed. Ông ta là một bạo chúa tuyệt vời - đã sưu tập nhiều thứ rất thú vị, ngoài ra còn có các tài liệu ưa thích của tôi. Trễ quá rồi, bây giờ tôi phải về nhà với vợ đây, nếu không bà ấy sẽ lo lắng muốn chết mất.’ Ông ta mỉm cười, tựa như chờ mong được thấy tâm trạng của bà vợ vui vẻ chứ không phải ngược lại. ‘Cũng như tôi, chắc hẳn bà ấy sẽ mong các bạn đến dùng bữa tối cùng chúng tôi vào ngày mai.’ Cha ngẫm nghĩ về lời mời này một lúc lâu; chắc hẳn các bà vợ người Thổ vẫn còn ngoan ngoãn để bảo như các cung nữ hậu cung trong huyền thoại. Hay ông ta chỉ hàm ý vợ ông ta cũng hiếu khách như ông? Cha chờ tiếng khịt mũi của Helen, nhưng cô vẫn ngồi im, giương mắt nhìn hai người bọn ta. ‘Thế nhé, các bạn...’ giáo sư Turgut vừa nói vừa thu xếp đứng lên ra về. Cha không biết từ đâu đó ông ta đã rút ra và nhét một ít tiền dưới đĩa thức ăn của mình. Sau đó, nâng ly chúc mừng bọn ta lần cuối và uống cạn phần trà còn lại. ‘Tạm biệt và hẹn gặp lại ngày mai.’

‘Chúng tôi sẽ gặp lại ông ở đâu?’ cha hỏi.

‘Ồ, tôi sẽ quay trở lại đây để đón các bạn. Chính xác vào lúc mười giờ sáng ở đây, được chứ? Tốt lắm. Chúc các bạn một buổi tối vui vẻ.’ Ông ta cúi chào rồi bước ra. Một phút sau, cha mới nhận ra ông ta hầu như chưa hề ăn bữa tối, đã trả tiền ăn cho mình và cho cả chúng ta, và đã để lại cho bọn ta một cái bùa chống lại Con Mắt Quý, đang ngồi sáng giữa tấm khăn trải bàn trắng toát.

Tối hôm đó cha ngủ như chết, như người ta thường nói, sau chuyến du hành và cuộc tham quan mệt bã người. Đã sáu giờ ba mươi khi những âm thanh của thành phố đánh thức cha dậy. Căn phòng nhỏ mờ mờ sáng. Ngay khi vừa tỉnh ngủ, cha nhìn quanh những bức tường quét vôi trắng, đồ đạc trong phòng trông đơn giản và có gì đó xa lạ, ánh sáng phản chiếu yếu ớt trên tấm gương treo phía trên giá rửa mặt, cha cảm thấy đầu óc lẫn lộn lung tung. Cha nghĩ đến việc lưu trú của thầy Rossi ở đây - tại Istanbul, thời gian ông cư ngụ tại một khách sạn nhỏ nào đó - nó nằm ở đâu nhỉ? - nơi hành lý của ông bị lục soát và các tấm bản đồ phác thảo quý giá bị lấy mất, cha hồi tưởng lại việc đó cứ như chính mình đã hiện diện ở đó, hoặc đang tự trải qua cảnh ấy ngay lúc này. Một lát sau cha mới nhận ra tất cả mọi thứ trong phòng đều bình thường, ngăn nắp; chiếc vali vẫn để trên bàn, không bị xáo trộn, và - quan trọng hơn - cái cặp xách với các tài liệu quý giá bên trong vẫn nằm nguyên bên giường ngủ, nơi cha có thể với tay đến, chạm vào nó. Ngay cả trong giấc ngủ, không hiểu vì sao cha vẫn cảm nhận được cuốn sách cổ xưa kia, im lặng nằm trong đó.

Hiện tại, cha có thể nghe tiếng động của Helen trong phòng tắm, tiếng nước chảy và tiếng đi tới lui. Sau một lát, cha cảm thấy xấu hổ vì nhận ra việc này có thể bị đánh giá là một sự rình mò đối với cô. Để khóa lấp cảm giác này, cha vội ngồi dậy, đổ nước vào chậu rửa mặt và bắt đầu tạt nước lên mặt và cánh tay. Nhìn trong gương, khuôn mặt cha - trẻ trung biết bao vào những ngày ấy, chính cha cũng nhận thấy điều đó, con gái thân yêu của cha, có lẽ cha không biết phải mô tả với con thế nào - vẫn như thường lệ. Đôi mắt cha tuy hơi lờ mờ sau chuyến hành trình, nhưng vẫn lạnh lợi. Cha làm bóng tóc với một chút dầu thông dụng của thời kỳ đó, chải hất ra phía sau sao cho thật ẹp xuống và thật láng mượt, và mặc quần áo vào - quần và áo khoác nhãn nhúm, áo sơ mi và cà vạt khá sạch, dù cũng hơi nhẵn. Lúc đang soi gương để vuốt thẳng cà vạt, cha không còn nghe tiếng động trong phòng tắm, và một lát sau cha lấy ra bộ đồ cạo râu rồi khẽ gõ nhẹ vào cánh cửa. Cha mở cửa bước vào khi không nghe có tiếng trả lời. Mùi thơm của Helen, một loại nước hoa Cologne rẻ tiền, mùi khá gắt, có lẽ được cô mang theo từ nhà, còn phảng phất trong gian phòng nhỏ bé. Cha gần như bắt đầu thấy thích mùi hương đó.

Bữa ăn sáng ở nhà hàng là cà phê đậm - rất đậm - được pha sẵn trong một bình bằng đồng có cán dài,

dùng với bánh mì, pho mát mặn và quả ô liu, kèm theo một tờ báo mà chúng ta không thể đọc được. Helen im lặng ăn uống, cha ngồi trầm ngâm, hít hà hương thuốc lá bay đến từ khu dành cho nhân viên phục vụ. Sáng hôm đó, nhà hàng vắng tanh, chỉ có một vài tia nắng rọi qua các khung cửa sổ cong cong, nhưng cảnh người xe hối hả bên ngoài đã đổ đầy không gian trong này những âm thanh vui tai và hình ảnh vụt qua của những người hoặc ăn vận đồ công sở hoặc xách hàng giỏ đồ mua ở chợ. Theo bản năng, chúng ta đã chọn một bàn xa cửa sổ nhất.

‘Phải hai tiếng nữa ông giáo sư mới đến,’ Helen nhận xét, cho thêm đường vào ly cà phê thứ hai và khuấy mạnh. ‘Chúng ta làm gì bây giờ nhỉ?’

‘Tôi nghĩ chúng ta có thể tản bộ trở lại thánh đường Hagia Sophia,’ cha nói. ‘Tôi muốn thăm lại nơi ấy một lần nữa.’

‘Tại sao lại không nhỉ?’ cô thì thầm. ‘Trong lúc chúng ta còn ở đây thì làm du khách cũng đâu có sao.’ Cô trông có vẻ thanh thản, và cha để ý cô mặc chiếc áo sơ mi sạch sẽ màu xanh nhạt cùng chiếc áo vest đen, màu sắc đầu tiên mà cha nhìn thấy, một ngoại lệ so với loại quần áo chỉ có hai màu trắng đen thường thấy ở cô. Như thường lệ, cô quấn một khăn quàng nhỏ quanh cổ, chỗ vết cắn của gã thủ thư. Gương mặt cô đượm vẻ mĩa mai và cảnh giác, nhưng cha có cảm giác - dù không có bằng chứng rõ rệt - cô đã quen với sự hiện diện của cha ở đối diện bên kia bàn, gần như đến mức giảm bớt phần nào tính khí dữ tợn của cô.

Lúc chúng ta ra khỏi quán, đường sá đầy người và xe cộ, Helen và cha thợ thân giữa đám người đó qua trung tâm thành phố cổ, bước vào một khu chợ. Lối đi giữa các sạp hàng đầy ắp người đi mua sắm - những phụ nữ lớn tuổi mặc đồ đen, đứng mân mê những tấm vải đẹp đủ màu; đám phụ nữ trẻ mặc áo quần sắc sỡ, trùm kín đầu, đang cò kè mặc cả để mua những thứ trái cây mà cha chưa bao giờ trông thấy, hoặc đang sẫm soi những khay trang sức bằng vàng; đám đàn ông lớn tuổi với những chiếc mũ đan trên đỉnh đầu hỏi nhẵn hoặc bạc trắng đang đọc báo hoặc khom người xem xét những chiếc tẩu gỗ có hình khắc chạm. Một số cầm chuỗi tràng hạt trong tay. Nhìn đâu cha cũng thấy những gương mặt da màu ô liu đẹp đẽ, sắc sảo, rấn rỏi, những đôi tay ra hiệu, ngón tay chỉ trỏ, những nụ cười sáng lóa đôi lúc lại lộ ra một chiếc răng vàng sáng chói. Xung quanh, cha nghe âm ĩ đủ thứ giọng tranh cãi dứt khoát, hùng hồn, đôi lúc xen vào tiếng cười.

Helen bối rối, miệng trở xuống thành một nụ cười ngược, nhìn những kẻ xa lạ quanh mình kia, tựa như họ đã làm cô hải lòng, nhưng cũng tựa như cô nghĩ là cô hiểu bọn họ rất rõ. Đối với cha, đây là một quang cảnh thú vị, nhưng đồng thời cha cũng cảm thấy cần phải cảnh giác, một cảm giác mà cha đã có từ gần một tuần nay, một cảm giác mà trong những ngày này ở bất kỳ nơi công cộng nào cha cũng cảm thấy. Đó là một cảm giác sẫm soi tìm hiểu đám đông, liếc mắt ngang qua vai, dò xét những gương mặt để đánh giá chúng có ý định tốt hay xấu - và có lẽ cũng là cảm giác đang bị theo dõi. Đó là một cảm giác khó chịu, một nốt chói tai trong bản hòa âm những cuộc chuyện trò sống động xung quanh, và không phải là lần đầu tiên cha băn khoăn tự hỏi phải chăng Helen đã lây sang cha một phần nào đó thái độ hoài nghi đối với con người? Cha cũng thắc mắc liệu thái độ đó trong cô là bản chất hoặc đơn giản chỉ là hậu quả tất nhiên của cuộc sống cô trong chế độ cảnh sát trị.

Dù nguồn gốc của thái độ ấy là gì chăng nữa, cha cũng cảm nhận tính đa nghi hiện nay như một sự si nhục đối với bản ngã trước đây của mình. Một tuần trước cha còn là một nghiên cứu sinh Mỹ bình thường, bằng lòng với công việc dù chưa được như ý của mình, tận hưởng cảm giác về sự phồn vinh và tính ưu việt của nền văn hóa của mình ngay cả trong lúc làm ra vẻ nghi ngờ nó và mọi thứ khác. Hiện tại, Chiến tranh Lạnh là có thực đối với cha, hiện diện trong con người của Helen và thái độ vỡ mộng của cô, và cha chợt cảm thấy một cuộc chiến tranh lạnh xa xưa hơn trong chính huyết quản của cha. Cha nghĩ đến thầy Rossi, hẳn thầy đã đi qua những đường phố này vào mùa hè năm 1930 trước cái lần mạo hiểm trong trung tâm lưu trữ đã buộc thầy phải nhào nhào chạy khỏi Istanbul, và thầy cũng là người có thực đối với cha - không chỉ là giáo sư Rossi như cha biết mà cũng còn là chàng trai trẻ Rossi trong những lá thư thầy viết vào thời ấy.

Helen vỗ lên tay cha khi chúng ta bước đi và hát đầu chỉ về hướng hai ông già đang ngồi tại một bàn gỗ nhỏ khuất sau một ki ốt gần đó. ‘Nhìn kia - lý thuyết về sự nhân rồi của anh thực sự hiện diện bằng xương bằng thịt kia kia,’ cô nói. ‘Mới chín giờ sáng mà họ đã chơi cờ rồi. Điều kỳ lạ là không phải họ

đang chơi tabla^[33] - trò được ưa thích ở khu vực này của thế giới. Thay vì tabla, họ chơi cờ vua.' Đúng là hai người đàn ông sắp các quân cờ lên bàn cờ gỗ cũ. Quân đen đấu với quân trắng, mã và xe bảo vệ vua của mình, tốt được dàn đối diện nhau sẵn sàng chiến đấu - cùng một cách dàn trận trong chiến tranh trên khắp thế giới, cha ngắm nghĩ, thôi không nhìn nữa. 'Anh biết chơi cờ chứ?' Helen hỏi.

'Lẽ dĩ nhiên,' cha nói, hơi gắt giọng. 'Tôi thường chơi cờ với cha tôi.'

'Vậy à.' Âm thanh nghe chua chát, cha chợt nhớ ra nhưng đã quá muộn rằng cô không có được những bài học thời thơ ấu như vậy, và rằng cô đang chơi ván cờ của chính mình với cha cô - đúng hơn là với hình ảnh cô hình dung về ông. Nhưng dường như giờ cô lại đang mải mê với những hồi tưởng về lịch sử. 'Anh biết không, đây không phải là trò chơi phương Tây - nó là một trò chơi xa xưa có nguồn gốc từ Ấn Độ - ở Ba Tư còn gọi là *shahmat*. Phát âm gần giống như, *checkmate* - chiếu tướng trong tiếng Anh, tôi đoán vậy. Shah nghĩa là vua. Một cuộc chiến giữa các vị vua.'

Cha nhìn hai người đàn ông đang bắt đầu cuộc chơi, những ngón tay xương xẩu lựa chọn các chiến binh đầu tiên. Những lời nói đùa trao đổi qua lại - có lẽ họ là những người bạn vong niên. Cha có thể đứng đó suốt cả ngày, quan sát ván cờ, nhưng Helen đã nôn nóng bỏ đi nên cha bước theo. Khi Helen và cha đi ngang qua, có vẻ như hai người đàn ông này lần đầu tiên để ý đến bọn ta, thoáng nhìn lên với ánh mắt dò hỏi. Cha chợt nhận ra, chắc hẳn chúng ta trông giống những người ngoại quốc lắm, dù gương mặt Helen trông chẳng khác gì những khuôn mặt xung quanh. Cha băn khoăn tự hỏi không biết ván cờ của họ kéo dài bao lâu - có thể suốt cả buổi sáng - và lần này ai trong số họ sẽ là người thắng cuộc.

Ki ốt gần chỗ họ ngồi vừa mở cửa. Thực ra đó là một nhà kho, khuất dưới một cây sung cổ kính, ở ngoài rìa khu chợ. Một thanh niên mặc áo trắng, quần màu sẫm đang ra sức kéo các cánh cửa và màn che ki ốt, kê những chiếc bàn ra bên ngoài để bày hàng hóa - sách - của anh ta ra. Sách chất đống trên các quầy gỗ, nhô ra khỏi những thùng thưa dưới sàn, xếp thành hàng kín các kệ bên trong.

Cha hăm hở bước tới, chàng thanh niên mỉm cười gật đầu chào, tựa như anh ta nhận ra một người ham mê sách, dù cho đó là người quốc tịch gì. Helen đi chậm lại phía sau, chúng ta đứng lật xem các quyển sách, viết bằng hàng chục thứ tiếng khác nhau. Phần lớn là chữ Ả Rập, hoặc tiếng Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại; một số thì bằng chữ Hy Lạp hoặc Kirin, một số khác viết bằng tiếng Anh, Pháp, Đức, Ý. Cha tìm được một quyển tiếng Do Thái và nguyên một kệ toàn là sách tiếng Latin kinh điển. Phần lớn là sách in rê tiền và đóng bìa tời, phần vải bọc bìa của chúng cũng sờn rách trong quá trình sử dụng. Cũng có những cuốn sách bìa mềm mới với bìa in những cảnh ghê rợn, và vài quyển sách trông rất xưa, đặc biệt một số cuốn viết bằng tiếng Ả Rập. 'Người Byzantine cũng yêu thích sách,' Helen thì thầm trong lúc lật xem cái gì đó giống như một tập thơ Đức. 'Có lẽ họ đã mua sách ngay chỗ này.'

Chàng thanh niên đã dọn hàng xong, và anh ta đến chào hỏi chúng ta. 'Tiếng Đức hay tiếng Anh?'

'Tiếng Anh,' cha nhanh chóng đáp lại, vì Helen không mở miệng.

'Tôi có sách tiếng Anh,' anh ta nói với cha kèm theo một nụ cười tươi tắn. 'Không thành vấn đề.' Gương mặt anh ta xương xương và biểu cảm, với đôi mắt to màu xanh lá và một chiếc mũi dài. 'Còn có cả báo chí từ Luân Đôn, New York nữa.' Cha cảm ơn và hỏi anh ta có sách cổ không. 'Có, rất cổ.' Anh ta trao cho cha một bản in thế kỷ mười chín vở hài kịch *Shakespeare Much Ado About Nothing* - Quá nhiều công sức cho chuyện tầm phào - trông có vẻ rê tiền, vải bọc đã sờn rách. Cha băn khoăn tự hỏi không biết nó được lôi ra từ thư viện nào và đã trôi nổi qua cuộc hành trình nào - từ Manchester tư sản, ví dụ thế - đến giao lộ thế giới cổ xưa này. Tô về lịch sử, cha lật xem chiếu lệ vài trang rồi trao cuốn sách lại cho anh ta. 'Không được cổ lắm à?' Anh ta cười hỏi.

Helen vẫn nhìn qua vai cha, nhưng giờ đã chĩa ánh mắt vào đồng hồ đeo tay. Cuối cùng thì thậm chí chúng ta còn chưa kịp đến Hagia Sophia. 'Vâng, mà giờ chúng tôi cũng có việc phải đi ngay,' cha nói.

Chàng thanh niên bán sách lịch sự cúi chào chúng ta, tay vẫn cầm cuốn sách. Cha nhìn anh ta đăm đăm một lát, bối rối bởi một cảm giác như sắp nhận ra anh ta quen quen đến nơi, nhưng anh ta đã quay sang một người khách khác, một ông lão - có thể là người thứ ba của nhóm chơi cờ. Helen thúc vào khuỷu tay cha, và chúng ta rời cửa hàng sách, chủ định đi vòng qua rìa khu chợ rồi trở lại hướng nhà trọ.

Quán ăn nhỏ bé kia vẫn vắng tanh khi chúng ta bước vào, nhưng chỉ vài phút sau Turgut đã xuất hiện ở

lối vào, mỉm cười gật đầu chào, lên tiếng hỏi thăm chúng ta có được ngon giấc không. Ông ta mặc vest len màu ô liu, dù trời nóng hầm hập, và hình như đang đẩy áp sự phấn khích dồn nén. Mái tóc quăn đen nhánh vuốt ngược ra sau, đôi giày láng công, ông sai bước dẫn chúng ta ra khỏi quán ngay. Cha nhận ra ông quả là một người giàu sinh lực và cảm thấy yên tâm khi có được một hướng dẫn viên như vậy. Cảm giác phấn khích cũng dần dâng lên trong cha. Mớ giấy tờ tài liệu của thầy Rossi vẫn nằm an toàn trong cặp xách, và có lẽ vài giờ nữa chúng sẽ đưa cha tiến một bước gần hơn đến nơi thầy Rossi đang ở. Ít nhất, cha cũng sắp được đối chiếu bản sao tài liệu của thầy với các bản gốc mà thầy đã xem xét nhiều năm trước đó.

Khi chúng ta theo chân Turgut qua các đường phố, ông ta giải thích rằng kho lưu trữ của Quốc vương Mehmed không nằm trong tòa nhà chính của Thư viện Quốc gia, dù nó vẫn được nhà nước bảo vệ. Hiện tại, nó nằm trong một khu phụ của thư viện, nơi từng là một *mendere*, một trường Hồi giáo truyền thống. Atatürk^[34] đã đóng cửa các trường học này khi thực hiện chính sách thế tục hóa xã hội trên đất nước này, và nơi đây hiện lưu trữ các đầu sách hiếm và cổ xưa của Thư viện Quốc gia nói về lịch sử của đế chế Ottoman. Chúng ta sẽ tìm được bộ sưu tập của Quốc vương Mehmed trong số các bộ sách ra đời từ những thế kỷ khi đế quốc Ottoman đang bành trướng.

‘Khu vực phụ của thư viện quả là một tòa nhà nhỏ cực kỳ xinh đẹp. Từ ngoài đường, chúng ta bước vào đó qua những cánh cửa gỗ có tay nắm bằng đồng. Ánh nắng được lọc qua những mảng hoa văn chạm khắc từ đá cẩm thạch che phủ các cửa sổ thành những hình kỷ hà tinh tế, điểm trang cho nền nhà tối nhờ nhờ của lối vào bằng vô số hình ngôi sao và bát giác. Turgut chỉ cho Helen và cha nơi đăng ký, nằm tại một quầy ở lối vào (cha để ý thấy Helen đã nguệch ngoạc một chữ ký không thể đọc nổi), và đích thân ông ta ký tên bằng một nét chữ bay bướm.

Sau đó chúng ta bước vào một phòng dành riêng cho các bộ sưu tập, một khoảng không gian rộng lớn yên tĩnh nằm dưới một mái vòm khảm hai màu xanh-trắng. Những chiếc bàn bóng láng chạy suốt chiều dài gian phòng, đã có ba hoặc bốn nhà nghiên cứu ngồi làm việc ở đó. Các bức tường không chỉ có kệ sách mà còn có các ngăn học và hộp gỗ, những chiếc chao đèn bằng đồng tinh xảo thật hợp với bóng điện treo lủng lẳng trên trần. Viên thủ thư, một người đàn ông mảnh khảnh khoảng độ năm mươi, mang một chuỗi tràng hạt ở cổ tay, ngừng công việc lại để chào hỏi, bắt cả hai tay Turgut. Họ nói chuyện với nhau một lát - trong cuộc trò chuyện của họ, cha nghe Turgut nhắc đến tên trường đại học của cha tại Mỹ - sau đó người thủ thư mỉm cười cúi chào và nói gì đó với chúng ta bằng tiếng Thổ. ‘Đây là ông Erozan. Ông ấy chào mừng các bạn đến với phòng sưu tập.’ Turgut thông dịch lại cho chúng ta, trông hài lòng ra mặt. ‘Ông ấy sẵn lòng phục vụ các bạn dù có bị giết hại.’ Cha bất giác cảm thấy chùng lại, Helen thì nở một nụ cười ngờ nghệch. ‘Ông ấy sẽ mang các tài liệu của Quốc vương Mehmed về Giáo đoàn Ròng ra ngay cho các bạn. Nhưng trước tiên, chúng ta phải ngồi ở đây chờ ông ấy đã.’

Chúng ta ngồi xuống một chiếc bàn, thận trọng cách xa vài nhà nghiên cứu kia. Họ thoảng nhìn chúng ta với vẻ tò mò rồi trở lại ngay với công việc của mình. Một lát sau, ông Erozan quay lại, mang theo một hộp gỗ lớn có khóa đằng trước và dòng chữ Ả Rập khắc trên nắp. ‘Câu đó nghĩa là gì?’ tôi hỏi vị giáo sư.

‘À.’ Ông ta di đầu ngón tay lên nắp hộp theo dòng chữ. ‘Câu này có nghĩa, “Đây là cái ác” - ừm - “nơi đây chứa đựng cái ác. Hãy giam cầm nó lại bằng những bí quyết trong Kinh Koran thiêng liêng.”’ Tim cha như muốn nhảy ra khỏi lồng ngực; những câu này tương đồng đến kinh ngạc với những gì thầy Rossi ghi lại bên lề tấm bản đồ bí ẩn kia và đã buột miệng đọc to lên trong trung tâm lưu trữ cổ kính, nơi tấm bản đồ từng được cất giữ. Thầy Rossi đã không đề cập đến chiếc hộp này trong các lá thư, nhưng cũng có thể ông chưa từng trông thấy nó, nếu người thủ thư chỉ mang đến cho thầy những tài liệu chứa bên trong. Hoặc cũng có thể sau thời điểm thầy Rossi lưu trú ở đây các tài liệu đó mới được đặt vào hộp.

‘Cái hộp này có từ bao giờ nhỉ?’ cha hỏi Turgut.

Ông ta lắc đầu. ‘Tôi không biết, và ông bạn của tôi đây cũng vậy. Vì là hộp gỗ nên tôi nghĩ nó không có khả năng cùng tuổi với thời của Mehmed. Ông bạn tôi đã có lần báo với tôi’ - ông ta mỉm cười nhìn về hướng Erozan, và ông thủ thư này cười lại dù chẳng hiểu chuyện gì - ‘là những tài liệu này được cất vào hộp này vào năm 1930, để giữ chúng được an toàn. Ông ấy biết điều đó vì đã trao đổi với viên thủ thư tiền nhiệm. Ông bạn tôi là người rất cẩn thận.’

Vào năm 1930! Helen và cha đưa mắt nhìn nhau. Có lẽ là khoảng thời gian thầy Rossi viết những lá thư đó - tháng Mười hai năm 1930 - cho bất kỳ ai có thể nhận chúng sau này, các tài liệu mà ông ấy nghiên cứu đã được đặt vào trong chiếc hộp này để giữ cho an toàn. Một chiếc hộp gỗ bình thường là đã có thể phòng ngừa chuột và ẩm mốc, nhưng điều gì khiến người thủ thư thời kỳ đó phải khóa các tài liệu về Giáo đoàn Rồng bên trong một chiếc hộp có khắc dòng chữ cảnh báo trầm trọng như vậy?

Ông bạn thủ thư của Turgut rút ra một xâu chìa khóa, tra một chìa vào ổ. Cha gần như muốn bật cười, nhớ đến danh mục thể hiện đại ở trường nhà, có thể giúp truy cập hàng ngàn cuốn sách quý hiếm trong hệ thống thư viện của trường. Cha chưa bao giờ tưởng tượng phải dùng đến một cái chìa khóa cũ kỹ để tiến hành công việc nghiên cứu. Ổ khóa bật lên một tiếng tách. ‘Được rồi,’ Turgut thì thầm, và người thủ thư rút lui. Turgut cười với từng người chúng ta - những nụ cười buồn bã, cha nghĩ - và mở nắp hộp lên.

• • •

Trong tàu, Barley vừa đọc xong hai lá thư đầu tiên của cha. Tôi cảm thấy nhói đau khi nhìn thấy những lá thư mở rộng trong đôi tay anh, nhưng tôi biết Barley sẽ tin vào tiếng nói có cơ sở của cha, dù chỉ tin phân nửa cái giọng điệu kém thuyết phục của tôi. “Anh đã từng đến Paris rồi chứ?” tôi lên tiếng hỏi, một phần để che giấu cảm xúc của mình.

“Chắc là rồi,” Barley đáp, giọng vẫn còn tức giận. “Anh đã học ở đó một năm trước khi vào đại học. Mẹ anh muốn anh giỏi tiếng Pháp hơn.” Tôi rất muốn hỏi về mẹ anh và lý do vì sao bà yêu cầu con trai mình phải đạt được một thành tựu thú vị như vậy, cũng như cảm giác khi có mẹ thì thế nào, nhưng Barley đã lại cúi mũi vào lá thư. “Cha em chắc hẳn là một giảng viên có tài,” anh ta trầm ngâm. “Những bức thư này thú vị hơn nhiều so với những gì bọn anh được học tại Oxford.”

Câu nói đó mở ra trước mắt tôi một lãnh địa khác. Các bài giảng tại Oxford nhằm chán lảm sao? Có thể như vậy được sao? Barley có nhiều thứ mà tôi muốn biết, một sứ giả từ thế giới rộng lớn đến nỗi hiện giờ tôi vẫn chưa thể hình dung. Lần này, dòng suy tưởng của tôi bị cắt ngang bởi một nhân viên của đoàn tàu vội vã đi dọc lối đi, băng qua trước cửa cabin của chúng tôi. “Bruxelles!” ông ta kêu lên. Tàu chạy chậm dần, vài phút sau, qua cửa sổ tàu chúng tôi nhìn thấy ga Brussels; các nhân viên hải quan bước lên tàu. Bên ngoài mọi người hồi hả lên xuống tàu và lũ bò câu đang mãi mê săn tìm các mẫu thức ăn thừa rơi rớt trên sân ga.

Có thể vì thâm yêu mến loài bò câu nên tôi đã nhìn chúng trong đám đông chăm chú đến nỗi chợt nhận ra một hình dáng đang đứng bất động. Một phụ nữ, cao, mặc một chiếc áo khoác đen dài, lặng lẽ đứng trên sân ga. Chiếc khăn đen choàng qua đầu, quần quanh một gương mặt trắng toát. Khoảng cách khá xa để có thể nhìn rõ được nét mặt, nhưng tôi thoáng thấy cặp mắt đen, và một cái miệng đỏ choét dị thường - son môi màu chói, chắc thế. Có gì đó khác thường trong bộ quần áo đen kịt như một hình chiếu bóng của bà ta; giữa những chiếc váy ngắn và bốt cao gót thời thượng dị hợm, bà ta mang đôi giày cao gót mũi nhọn màu đen.

Nhưng đặc điểm trước tiên làm tôi chú ý đến bà ta, và cứ phải chú ý cho đến lúc đoàn tàu lại chuyển bánh, là thái độ cảnh giác của bà ta. Bà ta chăm chú quan sát đoàn tàu của chúng tôi, từ đầu đến cuối. Theo bản năng, tôi nép người ra sau, tránh khỏi cửa sổ, Barley liền nhìn tôi với ánh mắt thắc mắc. Rõ ràng người phụ nữ đó không nhìn thấy chúng tôi, dù bà ta đã bước một bước băng quơ về hướng chúng tôi. Sau đó, có vẻ như bà ta thay đổi ý định, quay sang quan sát một đoàn tàu khác vừa đỗ lại ở bên kia boong ke. Một vé gì đó trong cái lưng thẳng đuột, cứng đơ của bà ta làm tôi cứ phải nhìn chăm chăm cho đến khi đoàn tàu ra khỏi nhà ga, và bà biến mất trong đám đông, tựa như chưa bao giờ hiện hữu.



Lần này không phải Barley mà là tôi ngủ gật. Lúc thức dậy, tôi nhận ra mình đang tựa vào người anh, đầu gục lên vai chiếc áo len dài tay kiểu hải quân của anh. Anh đang chăm chú nhìn qua cửa sổ, những lá thư của cha đã được xếp lại, cất vào các bì thư nằm gọn trên đùi đôi chân bắt treo chữ ngũ của anh, gương mặt anh - không xa lắm phía bên trên gương mặt tôi - đang quay về phía những phong cảnh, tôi biết chắc lúc này đã là cảnh đồng quê nước Pháp, đang lướt qua. Tôi mở mắt và nhìn thấy chiếc cằm xương xương của anh. Khi nhìn xuống, tôi thấy hai tay Barley đan hờ vào nhau trên những lá thư. Lần đầu tiên tôi để ý anh có tật cắn móng tay giống như tôi. Tôi lại khép mắt, vờ ngủ tiếp, hơi ảm từ bờ vai anh thật dễ chịu. Nhưng rồi vì sợ anh không thích tôi tựa vào người như vậy, hoặc ngại sẽ nhỏ dãi lên chiếc áo len của anh trong lúc gà gật, nên tôi đã vội ngồi thẳng lại. Barley quay lại nhìn tôi, đôi mắt anh như đầy những suy tư xa xôi, hay có thể chỉ đầy ấp những cảnh đẹp đồng quê phía xa bên ngoài cửa sổ, lúc này là một khung cảnh đồng quê bình thường với các trang trại kiểu Pháp, không còn bằng phẳng nhưng vẫn đang lướt nhanh. lát sau, anh mỉm cười.

...

Khi nắp chiếc hộp chứa đựng tài liệu bí mật của Quốc vương Mehmed được gỡ lên, cái mùi mà cha đã biết rất rõ cũng theo đó lan tỏa. Đó là mùi của những tài liệu rất xưa cũ, của các trang giấy da dê hay da bê, của bụi bặm và hàng thế kỷ quá khứ, của những trang giấy mà theo dòng trôi dài đặc của thời gian đã bắt đầu bị hủy hoại. Đó cũng là mùi của cuốn sách nhỏ ấy, cuốn sách trông trơn không một dòng chữ và chỉ có hình con rồng ở giữa, cuốn sách của cha. Cha chưa bao giờ dám kê sát mũi vào nó, như thường lên làm với những cuốn sách cổ khác mà cha phải sử dụng - cha sợ, có lẽ thế, rằng có thể có một cái gì đó góp giếc phảng phất trong cái mùi của nó, hoặc tệ hơn, một sức mạnh tiềm ẩn bên trong nó, một thứ độc dược mà cha không muốn hít phải.

Turgut nhẹ nhàng nhắc các tài liệu ra khỏi hộp. Tài liệu nào cũng được gói lại trong loại giấy lụa đã ngả vàng, và chúng có hình dạng và kích cỡ khác nhau. Ông cẩn thận sắp chúng lên mặt bàn, trước mặt chúng ta. ‘Tôi sẽ đích thân cho các bạn xem mớ giấy tờ này và nói với các bạn những gì tôi biết về chúng,’ ông nói. ‘Sau đó, có lẽ các bạn sẽ muốn ngồi xuống để nghiên ngẫm, các bạn cũng nghĩ như vậy chứ?’ Phải, có lẽ cha và Helen cũng nghĩ như vậy - cha gật đầu, và ông ta tháo một cuộn giấy, cẩn thận trải ra dưới ánh nhìn chăm chăm của chúng ta. Đó là một dải giấy da được gắn vào hai trục gỗ nhỏ, khác hẳn với những trang giấy khổ lớn và các tập sổ cái được đóng gáy mà cha đã quen thuộc khi nghiên cứu về thế giới của Rembrandt. Hai mép dải giấy da được trang trí bằng những đường diềm sắc sỡ, mạ vàng hoặc xanh đậm hoặc đỏ sẫm. Cha cảm thấy thất vọng vì nó được viết bằng chữ Ả Rập. Cha không chắc mình mong đợi điều gì nữa: tài liệu này xuất xứ từ trung tâm của một đế quốc nói tiếng Thổ nhưng lại dùng chữ Ả Rập để viết, chỉ viện đến tiếng Hy Lạp để đàn áp người Byzantine, hay tiếng Latin để gây đồng bão ở công thành Vienne.

Turgut như hiểu được nét mặt của cha nên vội giải thích. ‘Các bạn ạ, đây là cuốn sổ cái báo cáo phí tổn của một cuộc chiến tranh với Giáo đoàn Rô-ma. Nó được một viên chức đang mua sắm cho Quốc vương tại một thành phố bên bờ Nam sông Danube ghi chép lại ngay tại đó - nói cách khác, đây là một báo cáo công tác. Các bạn có thể nhận ra là vào giữa thế kỷ mười lăm, cha của Dracula là Vlad Dracula đã khiến đế quốc Ottoman phải hao tổn một số tiền rất lớn. Viên chức này đã đặt mua áo giáp và - người ta gọi thế nào nhỉ? - đại đao cho ba trăm người canh giữ vùng biên cương phía Tây Carpates để không cho dân địa phương nổi

loạn, ông ta còn mua cả ngựa nữa. Ở đây’ - ông ta chỉ một ngón tay dài về phía cuối cuộn giấy - ‘nói rằng Vlad Dracula là một rắc rối tốn kém và một... một mối phiền toái rất đáng ghét đã buộc họ phải chi nhiều tiền hơn mức quan tổng trấn mong muốn. Quan tổng trấn rất lấy làm hối tiếc và khổ sở, ông ta cầu chúc đáng Vô Song được trường thọ nhân danh Thánh Allah.’

Helen và cha đưa mắt nhìn nhau, và cha nghĩ đã đọc được trong mắt cô nỗi kính sợ mà chính cha cũng đang cảm thấy. Góc lịch sử này cũng có thực như cái nền nhà lát đá dưới chân, hoặc cái mặt bàn gỗ bên dưới những ngón tay chúng ta. Những người mà nó đề cập đến cũng đã thực sự sống, hít thở, cảm nhận và suy nghĩ rồi chết đi, như chúng ta đã sống - như chúng ta sẽ sống. Cha nhìn ra chỗ khác, không thể thấy được thoáng cảm xúc hiện ra trên gương mặt rần rời của Helen.

Turgut đã quấn cuộn giấy kia lại và đang mở ra gói thứ hai, chứa hai cuộn giấy khác. ‘Đây là thư của quan tổng trấn xứ Wallachia, trong đó ông ta hứa sẽ gửi đến Quốc vương Mehmed bất kỳ tài liệu nào có liên quan đến Giáo đoàn Ròng mà ông ta có thể tìm thấy. Còn đây là một báo cáo về thương mại dọc theo sông Danube vào năm 1461, không xa nơi Giáo đoàn Ròng kiểm soát. Các bạn hiểu đấy, biên giới của khu vực này không hề bền vững - chúng liên tục thay đổi. Ở đây bản báo cáo liệt kê số lụa, đồ gia vị và ngựa mà quan tổng trấn yêu cầu trao đổi với len của những người chăn cừu trong lãnh địa ông ta.’ Hai cuộn giấy kế tiếp cũng có nội dung báo cáo tương tự. Sau đó, Turgut mở ra một gói nhỏ hơn, chứa một tờ giấy da có một bản vẽ phác thảo. ‘Một tấm bản đồ,’ ông ta nói. Cha tự động đưa tay tìm chiếc cặp đựng các bản vẽ phác thảo và ghi chép của thầy Rossi, nhưng Helen khẽ kín đáo lắc đầu. Cha hiểu ý cô muốn gì - bọn ta quen biết Turgut chưa đủ rõ để bộc lộ hết với ông ấy tất cả bí mật của mình. Chưa phải là lúc này, cha thậm chí bỏ sung trong đầu; xét cho cùng, rõ ràng ông ta đã thổ lộ với chúng ta tất cả những gì ông ta biết.

‘Tôi chưa bao giờ hiểu được tấm bản đồ này chỉ dẫn tới cái gì, các bạn ạ,’ Turgut thừa nhận với chúng ta. Có chút nuối tiếc trong giọng nói đó, và ông vuốt bộ ria mép, vẻ trầm tư. Cha cúi xuống nhìn sát vào tờ giấy da, và cảm thấy run sợ khi thấy nó giống hệt phiên bản đầu tiên mà thầy Rossi đã sao chép, dù đã mờ nhạt, những đường vòng cung dài thể hiện các dãy núi với dòng sông uốn khúc ở phía Bắc. ‘Các bạn biết đấy, nó chẳng giống bất kỳ khu vực nào mà tôi đã đích thân khảo sát, và không có cách nào để biết được - người ta gọi là gì nhỉ? - tỷ lệ xích của tấm bản đồ này.’ Ông đặt nó sang một bên. ‘Đây là một tấm bản đồ khác, có vẻ như thể hiện cận cảnh hơn khu vực trong tấm bản đồ đầu tiên.’ Cha biết đúng là thế - cha đã xem qua tất cả bản sao của những tấm bản đồ này rồi mà, nên cảm thấy mỗi lúc một phần khích. ‘Tôi tin rằng đây là những ngọn núi, được vẽ nằm ở phía Tây tấm bản đồ đầu tiên, đúng không các bạn?’ Ông thờ dài. ‘Ngoài ra không còn thông tin nào khác, và chắc các bạn cũng thấy nó không được ghi chú gì nhiều, ngoại trừ vài dòng trích từ Kinh Koran, và cả câu phương châm kỳ lạ này nữa - trước đây tôi cẩn thận dịch ra - nói điều gì đó đại ý là “Hắn bị giam giữ nơi đây cùng với sự độc ác xấu xa. Hỡi độc giả, bằng một lời, hãy đào mồ hắn lên.”’

Cha giật mình đưa tay ra định ngăn ông ta lại, nhưng Turgut nói quá nhanh khiến cha trở tay không kịp. ‘Đừng!’ cha chỉ kịp hét lên, nhưng đã quá trễ, Turgut nhìn cha chằm chằm, kinh ngạc. Helen nhìn chúng ta, từ người này sang người kia, ông thủ thư Erozan đang làm việc ở phía bên kia đại sảnh cũng quay lại đăm đăm nhìn cha. ‘Tôi xin lỗi,’ cha thì thầm. ‘Chỉ vì tôi bị khích động khi nhìn thấy các tài liệu này. Chúng rất... thú vị.’

‘Ồ, rất mừng vì anh nhận thấy chúng thú vị,’ ánh mắt Turgut gần như rạng rỡ dù vẻ mặt vẫn còn nghiêm trọng. ‘Và dòng chữ này thực sự nghe có vẻ kỳ bí khó hiểu. Chúng mang đến cho người ta - các bạn biết cái gì không? - một cú sốc.’

Vào lúc đó có tiếng bước chân trong đại sảnh, cha bèn chồn đưa mắt nhìn quanh, gần như mong đợi được thấy chính Dracula, dù hắn có giống thứ gì đi chăng nữa, nhưng đó chỉ là một người đàn ông nhỏ thó, đội mũ trắng và có hàm râu xám bồm xồm. Ông Erozan bước ra cửa đón ông ta, và chúng ta trở lại xem xét mở tài liệu. Turgut rút trong hộp ra một tờ giấy da khác. ‘Đây là tài liệu cuối cùng trong chiếc hộp này,’ ông ta nói. ‘Tôi chưa thể làm rõ được ý nghĩa của nó. Nó được liệt kê trong danh mục thư viện như một thư mục về Giáo đoàn Ròng.’

Tim cha như hụt mất một nhịp đập và Helen cũng biến sắc mặt. ‘Một thư mục?’

‘Phải, anh bạn ạ.’ Turgut nhẹ nhàng trải tờ giấy lên bàn, trước mặt chúng ta. Tờ giấy trông rất cũ và đã

giòn, đầy những chữ Hy Lạp viết tay rất đẹp. Lề phía trên khá nham nhở, tựa như nó từng là một phần của một cuộn giấy dài, còn lề dưới thì rõ ràng bị xé bớt. Không có bất kỳ hình trang trí nào trên văn bản này, chỉ toàn là những dòng chữ viết đẹp đẽ bằng bút mực. Cha thờ dài. Cha chưa bao giờ học tiếng Hy Lạp, dù cha cũng biết thừa rằng dù sao đi nữa, đâu có học rồi thì để hiểu một tài liệu thế này cũng đòi hỏi phải cực kỳ thành thạo.

Giống như đoán biết được vấn đề của cha, Turgut lấy trong cặp xách ra một cuốn sổ ghi chép. ‘Tôi đã nhờ một học giả chuyên về đế chế Byzantine trong trường đại học chúng tôi dịch bản văn này. Ông ta có kiến thức tuyệt vời về ngôn ngữ và các tài liệu của người Byzantine. Đây là một danh sách các tác phẩm văn chương mà đa số chưa được liệt kê trong bất kỳ danh mục nào khác và bản thân tôi cũng chưa bao giờ nhìn thấy chúng.’ Ông mở cuốn sổ ghi chép ra và vuốt phẳng một trang giấy đầy những chữ Thổ gọn gàng ngay ngắn. Lần này thì Helen thờ dài. Turgut vỗ trán. ‘Ôi, vô cùng xin lỗi,’ ông ta thốt lên. ‘Đây, giờ đến đâu tôi sẽ dịch đến đó, được chứ?’ ‘Herodotus, Cách đối xử với tù binh chiến tranh. Pheseus, Bàn về lý trí và tra tấn. Origen, Chuyên luận về các nguyên lý đầu tiên. Euthymius Lớn, Số phận của những kẻ bị đọa đày. Gubent xứ Ghent, Chuyên luận về thiên nhiên. Thánh Thomas Aquinas, Sisyphus.’ Các bạn thấy đấy, đây là một tuyển chọn rất kỳ lạ, và một vài trong số các quyển sách này rất hiếm. Chẳng hạn, ông bạn học giả chuyên về Byzantine của tôi cho biết sẽ là phép lạ nếu còn tồn tại đâu đó một bản chuyên luận trước đây không được biết đến của Origen, một trong những triết gia Thiên Chúa giáo đầu tiên - vì Origen bị buộc tội là dị giáo nên phần lớn các tác phẩm của ông đều đã bị tiêu hủy.’

‘Dị giáo nào?’ Helen trông có vẻ quan tâm. ‘Chắc chắn là tôi đã đọc đâu đó về ông ta.’

‘Ông ta bị kết án vì đã lập luận trong chuyên luận này rằng theo lý luận của người Thiên Chúa giáo thì thậm chí quý Xa tăng cũng có thể được cứu rỗi và phục sinh,’ Turgut giải thích. ‘Tôi có nên tiếp tục với danh sách này không nhỉ?’

‘Nếu không phiền,’ cha đáp, ‘khi đọc cho chúng tôi nghe liệu ông có thể viết ra tiếng Anh tên các cuốn sách không?’

‘Rất sẵn lòng,’ Turgut ngồi xuống với cuốn sổ ghi chú, rút ra một cây bút.

‘Cô nghĩ sao về chuyện này?’ cha hỏi Helen. Gương mặt cô nói rõ hơn bất kỳ ngôn từ nào, Chúng ta đến đây chỉ vì mớ bong bong danh sách sách vở này sao? ‘Tôi biết lúc này nó chưa có ý nghĩa gì,’ cha nói nhỏ với cô, ‘những hãy chờ xem nó có thể đưa chúng ta đến đâu.’

‘Bây giờ, thưa các bạn, cho phép tôi đọc cho các bạn nghe vài tên sách kế tiếp.’ Turgut viết ra, vẻ phần khích. ‘Các bạn có thể nhận ra, đa số các cuốn này đều liên quan đến hành động tra tấn hoặc hành vi giết người hay chuyện gì đó chẳng vui vẻ gì. “Erasmus, Số phận của một sát thủ. Henricus Curtius, Những kẻ ăn thịt người. Giorgio xứ Padua, Những kẻ bị nguyên rủa.”’

‘Niên đại các cuốn sách này có được liệt kê kèm theo không?’ cha hỏi, cúi người xuống mớ tài liệu.

‘Turgut thờ dài. ‘Không. Tôi chưa tìm được tài liệu tham khảo khác có liên quan đến các nhan đề sách này, nhưng từ những gì đã xác định được, tôi biết không cuốn nào trong số sách đó được viết sau năm 1600.’

‘Và đó là quãng thời gian sau thuở sinh tiền của Vlad Dracula,’ Helen bình luận. Cha ngạc nhiên nhìn cô. Cha đã không nghĩ đến chi tiết đó. Đây là một điểm đơn giản, nhưng hoàn toàn chính xác và rất khó hiểu.

‘Đúng vậy, thưa cô,’ Turgut nói, ngẩng nhìn lên cô. ‘Những tác phẩm gần đây nhất cũng được viết hơn một trăm năm sau cái chết của hắn, cũng như sau cái chết của Quốc vương Mehmed. Rất tiếc tôi đã không tìm được bất kỳ thông tin nào cho biết bằng cách nào và khi nào thư mục này đã trở thành một phần trong bộ sưu tập của Quốc vương Mehmed. Chắc hẳn ai đó đã bỏ sung vào sau này, có lẽ rất lâu sau khi bộ sưu tập này được đưa đến Istanbul.’

‘Nhưng trước năm 1930,’ cha trầm ngâm.

Turgut nhìn cha sắc lẹm. ‘Đó là năm bộ sưu tập này được bỏ vào hộp khóa lại,’ ông ta nói, ‘Điều gì đã khiến anh nói lên điều đó, giáo sư?’

Cha cảm thấy mình đang đò mặt, bởi vì đã nói quá nhiều, nhiều đến độ Helen phải quay sang nơi khác giấu nỗi thất vọng vì sự ngu ngốc của cha, và cũng bởi cha chưa phải là giáo sư. Cha im bật một lúc; bao

giờ cha cũng ghét phải nói dối, và, con gái thân yêu của cha ạ, không bao giờ nói dối nếu có thể tránh được.

Turgut nhìn cha dò xét, và cha cảm thấy - khó chịu - vì trước khoảnh khắc này cha chưa bao giờ chú ý đánh giá hết sự sắc sảo cực kỳ trong đôi mắt đen, phúc hậu, hần những vết chân chim của ông ta. Cha hít một hơi thật sâu. Cha sẽ giải thích với Helen sau. Từ khi gặp gỡ, cha đã tin tưởng Turgut, và ông ta có thể sẽ giúp đỡ chúng ta nhiều hơn nếu biết được nhiều hơn. Tuy nhiên để trì hoãn thêm chốc lát, cha nhìn xuống danh sách các tài liệu mà Turgut đã dịch cho chúng ta, rồi liếc nhìn vào bản dịch tiếng Thổ mà ông ta đang dựa vào để dịch lại cho chúng ta. Cha không dám nhìn vào mắt ông ta. Chính xác thì ta nên nói ra bao nhiêu điều trong số những gì ta đã biết với ông ấy? Nếu kể hết ra đây những gì cha biết về các trải nghiệm của thầy Rossi, liệu ông ta có nghi ngờ tính nghiêm túc và sự minh mẫn của chúng ta? Và cũng chính vì cha đã nhìn xuống bản danh sách trong lúc do dự ấy mà cha đột nhiên phát hiện một cái gì đó kỳ lạ. Bàn tay cha lập tức với tới trang tài liệu gốc viết bằng tiếng Hy Lạp, thư mục của Giáo đoàn Rông. Rốt cuộc, không phải tất cả đều được viết bằng chữ Hy Lạp. Cha có thể đọc rõ ràng một cái tên ở cuối danh sách: Bartolomeo Rossi. Theo sau đó là một câu bằng chữ Latin.

‘Lạy Chúa!’ Cha nhận ra quá muộn màng là tiếng kêu của mình đã kinh động tới những nhà nghiên cứu đang im lặng trong phòng. Ông Erozan, vẫn đang nói chuyện với người đàn ông đội mũ và có râu dài, quay lại nhìn chúng ta, vẻ thắc mắc.

Ngay lập tức Turgut tỏ ra cảnh giác, Helen lập tức nhích đến gần hơn. ‘Chuyện gì vậy?’ Turgut với tay về phía trang tài liệu. Cha vẫn còn đang nhìn trừng trừng; ông ta dễ dàng dõi theo ánh mắt của cha. Rồi ông ta nhảy dựng lên, bật ra một tiếng kêu thảng thốt mà có lẽ phản ánh đúng tâm trạng rối bời của cha, âm vang tiếng kêu này rõ ràng đến độ cha đã cảm thấy một niềm an ủi kỳ lạ giữa vô vàn những chuyện kỳ lạ khác: ‘Thượng đế ơi! Giáo sư Rossi!’

Cả ba người chúng ta đưa mắt nhìn nhau, và trong chốc lát tất cả đều lặng thinh. Cuối cùng cha thử lên tiếng. ‘Ông,’ cha trầm giọng với Turgut, ‘ông biết cái tên này?’

Turgut nhìn từ cha sang Helen. ‘Các bạn biết ông ta ư?’ cuối cùng ông thốt lên.

•••

Barley nở nụ cười từ tế. “Chắc em phải mệt lắm thì mới ngủ say thế. Anh thì chỉ nghĩ đến cái mớ hỗn độn mà em đang lâm vào thôi cũng đủ thấy mệt rồi. Người ta sẽ nói gì nếu em kể hết những chuyện này ra nhi - ý anh là với bất kỳ người nào khác ấy? Chẳng hạn như quý bà ở đằng kia.” Anh hất đầu chỉ vào người bạn đồng hành đang gà gât của chúng tôi, bà đã không xuống tàu ở Brussels và rõ ràng có ý định ngủ cho đến tận Paris. “Hoặc với một tay cảnh sát. Người ta sẽ chẳng nghĩ gì khác ngoài việc cho là em bị điên.” Anh thở dài. “Mà em dự định đi về miền Nam nước Pháp một mình thật đấy à? Thay vì đoán mò, anh muốn em cho anh biết địa điểm chính xác để có thể đánh điện về cho bà Clay và thông báo em đang lâm vào cảnh rắc rối nhất có thể.”

Đến lượt tôi mỉm cười. Chúng tôi đã dùng cơm này vài lần rồi.

“Em bướng bỉnh khiếp lên được,” Barley cầu nhàu. “Anh chưa bao giờ nghĩ một cô bé lại có thể gây nhiều rắc rối đến vậy - cụ thể là rắc rối mà anh sẽ gặp với thầy James nếu bỏ lại em bơ vơ giữa lòng nước Pháp này, em biết đấy.” Câu nói này suýt nữa làm tôi xúc động ứa nước mắt, nhưng những lời kế tiếp của anh lại làm cho nước mắt tôi ráo hoảnh, còn trước khi kịp hình thành. “Ít ra chúng ta cũng còn thời gian để ăn trưa trước khi đón chuyến tàu kế tiếp. Ga Bắc^[35] có món bánh mì sandwich tuyệt ngon, và bọn mình có thể xài hết những đồng franc còn lại của anh.” Hai tiếng “bọn mình” làm tôi cảm thấy âm lòng.



Bước xuống một đoàn tàu, dù đó là một chuyến tàu hiện đại, để vào Ga Bắc, cái vũ đài vĩ đại của những chuyến du hành, với các khung sắt và thủy tinh cũ kỹ vươn thẳng lên trời, với vẻ đẹp của không gian hình mái vòm tràn đầy ánh sáng, chúng tôi đã đến Paris. Barley và tôi xuống tàu, tay xách túi, đứng lặng yên một lúc lâu và say sưa ngắm nhìn. Ít nhất thì đó cũng là những gì tôi đang làm, dù đã từng ở đó hoặc đi ngang qua nơi chốn này nhiều lần trong những chuyến du hành cùng cha. Nhà ga vang dội âm thanh của những đoàn tàu đang thắng lại, tiếng người trò chuyện, tiếng bước chân, tiếng còi hiệu, tiếng đập cánh vội vã của lũ bồ câu, tiếng leng keng của những đồng xu. Một ông già đầu đội mũ nỉ đen khoác tay một thiếu nữ trẻ đi ngang qua chúng tôi. Cô gái có mái tóc đỏ cắt rất khéo và đôi môi tô son hồng, trong một thoáng, tôi hình dung mình đang đối chỗ với cô gái. Ôi, để trông được như vậy, để được là dân Paris, để được là người lớn, để được mang boots cao gót, có ngực thực sự, và có một nghệ sĩ già dặn lịch thiệp bên cạnh! Nhưng tôi chợt nghĩ, ông già kia có thể là cha cô gái, và bất chợt lại cảm thấy rất đổi cô đơn.

Tôi quay sang Barley, hình như anh đang thưởng thức mùi vị hơn là phong cảnh. “Trời ơi, anh đói bụng quá,” anh cầu nhàu. “Nếu đã đến đây thì ít nhất chúng ta phải ăn cái gì đó ngon ngon chứ.” Anh phóng nhanh về phía một góc nhà ga, tựa như đã nằm lòng đường đi lối lại ở đây; thật vậy, hóa ra không những biết rõ đường đi mà Barley còn rất rành món giăm bông cắt lát mỏng ăn với mù tạt, và chẳng mấy chốc bọn tôi đã đang thưởng thức hai ổ sandwich to tướng gói trong bao giấy trắng. Thậm chí Barley không thèm ngồi xuống chiếc ghế dài mà tôi vừa tìm được.

Tôi cũng đói, nhưng lo nghĩ nhiều hơn về những việc phải làm kế tiếp. Giờ chúng tôi đã xuống tàu, Barley có thể đến một trạm điện thoại công cộng bất kỳ để gọi về cho bà Clay hoặc thầy James, có khi gọi cả một đoàn cảnh sát đến còng tay tổng tôi trở về Amsterdam. Tôi lo lắng nhìn chùng anh, nhưng hầu như khuôn mặt anh lúc nào cũng khuất sau ổ bánh sandwich. Khi anh ngừng ăn để uống chút nước cam, tôi tranh thủ nói ngay, “Anh Barley, anh làm ơn giúp em một việc nhé.”

“Chuyện gì nữa đây?”

“Làm ơn đừng gọi bất kỳ cuộc điện thoại nào. Ý em là, anh Barley, xin đừng bắt em về nhà. Từ đây, em sẽ đi xuống miền Nam, không hề gì đâu. Anh thấy đó, em không thể về nhà khi chưa biết cha mình đang ở đâu và có chuyện gì đang xảy ra với cha, anh hiểu chứ?”

Anh hớp một ngụm nước cam, vẻ nghiêm nghị, “Anh hiểu.”

“Làm ơn nhé, anh Barley.”

“Em xem anh là gì chứ?”

“Em không biết,” tôi đáp, có phần ngờ ngác. “Em nghĩ anh giận về việc em bỏ trốn, và có thể vẫn cảm thấy cần phải mách người lớn.”

“Em nghĩ xem,” Barley nói. “Thực sự thẳng thắn mà nói thì ngay bây giờ anh có thể lôi theo em cùng trên đường trở về với các bài giảng ngày mai - và một màn trách mắng ra trò của thầy James. Hoặc thay vì vậy, ở đây, để sự ga lăng và trí tò mò thúc đẩy, bóc đồng đi cùng một cô gái đến tận miền Nam nước Pháp. Em nghĩ anh sẽ bỏ lỡ cơ hội này sao?”

“Em không biết,” tôi lặp lại, giọng tỏ ra biết ơn hơn.

“Tốt hơn chúng ta nên hỏi về chuyến tàu kế tiếp đi Perpignan,” Barley nói, gấp vỏ bao giấy ổ bánh mì lại một cách dứt khoát.

“Làm sao anh biết?” tôi hỏi, giọng ngạc nhiên.

“Ồ, chắc em nghĩ mình bí mật lắm hả.” Trông Barley lại có vẻ bực dọc. “Chẳng phải anh đã dịch tất cả

mấy thứ trong tuyên tập về ma cà rồng ấy cho em hay sao? Em có thể đi đâu ngoài tu viện ở tỉnh Pyrénées Orientales cơ chứ? Chẳng lẽ anh không biết bản đồ nước Pháp hay sao? Thôi nào, đừng nhăn nhó nữa. Như thế sẽ làm cho bản mặt em kém hấp dẫn đi nhiều đấy.” Cuối cùng, chúng tôi cùng nhau bước đến quầy đổi tiền^[36], tay trong tay.

• • •

Khi Turgut thốt lên tên thầy Rossi bằng cái giọng quen thuộc không thể nào nhầm lẫn ấy, cha đột nhiên có cảm giác về một thế giới đang đổi thay, về những mảng màu sắc và hình dạng bị đẩy bật ra khỏi vị trí của chúng và biến thành một hình ảnh vô lý rối rắm. Tựa như cha đang xem một cuốn phim quen thuộc thì đột nhiên một nhân vật chưa bao giờ xuất hiện trước đó hiện lên màn ảnh, nhập vai một cách trơn tru mà không có sự giải thích nào.

‘Anh biết giáo sư Rossi à?’ Turgut lặp lại, vẫn giọng như cũ.

Cha vẫn còn chưa biết phải nói gì, nhưng hình như Helen đã có một quyết định. ‘Giáo sư Rossi là giáo sư hướng dẫn của anh Paul, ở khoa lịch sử trường đại học chúng tôi.’

‘Nhưng quả thực không thể nào tin được,’ Turgut từ tốn.

‘Ông biết ông ấy?’ cha hỏi.

‘Tôi chưa bao giờ gặp ông ấy,’ Turgut đáp. ‘Nhưng tôi đã được nghe nói theo một cách khác thường nhất, tôi nghĩ đây là một câu chuyện mà tôi phải kể với các bạn. Ngồi xuống đi, các bạn.’ Dù vẫn còn kinh ngạc nhưng Turgut vẫn tỏ ra niềm nở với chúng ta. Helen và cha vẫn đứng, nhưng rồi chúng ta cũng ngồi xuống gần bên ông ta. ‘Ở đây có gì đó vô cùng kỳ lạ...’ Ông ta dừng lại giữa chừng, rồi có vẻ như phải gắng sức để giải thích cho chúng ta. ‘Nhiều năm trước, khi bắt đầu say mê các tư liệu này, tôi đã hỏi viên thủ thư về tất cả thông tin có thể hỏi được về chúng. Ông ta bảo, theo như ông ta còn nhớ, trước đây chưa từng có ai lục tìm chúng cả, nhưng ông nghĩ người tiên nhiệm - ý tôi muốn nói viên thủ thư trước ông ta - biết một điều gì đó về chúng. Và tôi đã tìm gặp ông thủ thư già đó.’

‘Hiện ông ấy vẫn còn sống chứ?’ cha hỏi, vẻ nôn nóng.

‘Ồ, không, anh bạn à. Tôi rất tiếc. Lúc đó ông ta đã già lắm rồi, và đã chết một năm sau khi tôi hỏi chuyện ông ta, tôi tin vậy. Nhưng trí nhớ của ông ta thật là tuyệt vời, ông ta cho tôi biết là đã bỏ vào hộp, khóa cất bộ sưu tập này lại vì đã có một cảm giác tồi tệ về nó. Ông ta kể lại, trước đó có một vị giáo sư người nước ngoài đã có lần nghiên cứu về bộ sưu tập này, nhưng sau đó ông ta trở nên - người ta gọi thế nào nhỉ? - bị rối loạn và gần như nổi điên, sau đó đột ngột bỏ chạy ra khỏi trung tâm lưu trữ. Vị thủ thư già kể tiếp chuyện xảy ra vài ngày sau đó, một ngày kia, lúc đang ngồi làm việc một mình trong thư viện, ông ta nhìn lên và bất chợt nhận ra có một người đàn ông cao lớn đang xem xét cùng các tài liệu đó. Trước đó không thấy ai vào, lúc đó là sau giờ mở cửa bình thường của thư viện, trời đã tối và cánh cửa thông ra đường đã khóa lại. Ông ta không hiểu bằng cách nào người đàn ông kia vào được thư viện. Sau cùng ông nghĩ có lẽ mình đã quên khóa cửa và người đàn ông kia đã lên cầu thang mà ông không nghe thấy tiếng bước chân, dù điều này hầu như khó có thể xảy ra. Rồi ông ta kể với tôi là - Turgut nghiêng người tới phía trước, hạ giọng thấp hơn - ‘ông ta kể với tôi khi ông đến gần gã đàn ông kia để hỏi xem hắn đang làm gì, hắn đã ngược nhìn lên và - các bạn biết đấy - một ít máu vẫn đang nhỏ giọt ở khóe miệng hắn.’

Cha cảm nhận một cơn rùng mình vì khiếp sợ, Helen thì so vai lại tựa như để tránh một cơn rùng mình. ‘Thoạt tiên, ông thủ thư già không muốn kể với tôi chuyện đó. Tôi tin rằng ông ta ngại tôi sẽ cho rằng ông ta bị mất trí. Ông thú thật đã cảm thấy choáng váng khi nhìn thấy cảnh tượng đó, lúc ông nhìn lại thì gã đàn ông kia đã biến mất, nhưng mớ tài liệu vẫn còn rải rác trên bàn. Ngày hôm sau ông đã mua một chiếc hộp linh thiêng ở chợ đồ cổ, bỏ mớ tài liệu vào hộp và khóa chúng lại, tuyên bố chừng nào ông còn là thủ thư ở đó thì sẽ không ai được đụng đến chúng nữa. Sau đó ông ta cũng không hề gặp lại gã đàn ông đó.’

‘Về phần ông Rossi thì sao?’ cha hỏi.

‘Chà, anh thấy đó, tôi quyết tâm tìm lại mọi dấu vết của câu chuyện này nên tôi đã hỏi thăm người thủ thư già tên của nhà nghiên cứu ngoại quốc kia, nhưng ông ta không còn nhớ bất cứ điều gì ngoài chi tiết

ông này là người Ý. Ông bảo, nếu muốn tôi hãy đến tìm ở quầy đăng ký vào thời điểm 1930, và anh bạn tôi, làm việc ở đấy, đã cho phép tôi làm việc đó. Sau một lúc tìm kiếm, tôi đã tìm được tên của giáo sư Rossi và biết được ông ta đến từ nước Anh, Đại học Oxford. Sau đó tôi viết một lá thư cho ông ta, gửi đến Oxford.’

‘Ông ấy trả lời chứ?’ Helen hỏi, gần như nhìn Turgut trừng trừng.

‘Có, nhưng ông ta không còn ở Oxford nữa. Ông đã đến một trường đại học Mỹ - trường của các bạn ấy, nhưng thoát tiên khi chúng ta nói chuyện với nhau tôi đã không liên kết cái tên này với các bạn - và phải sau rất lâu lá thư của tôi mới đến tay ông ta, rồi ông ta viết thư trả lời. Ông nói là rất lấy làm tiếc, nhưng ông không biết bất cứ điều gì về các tài liệu lưu trữ mà tôi đề cập và do vậy không thể giúp tôi. Tôi sẽ cho các bạn xem lá thư này tại nhà tôi khi các bạn đến ăn tối với gia đình tôi. Lá thư trả lời này đến tay tôi chẳng bao lâu trước khi chiến tranh xảy ra.’

‘Việc này rất kỳ lạ,’ cha lầm bầm. ‘Tôi thật không thể nào hiểu được.’

‘Ồ, đây chưa phải là chuyện kỳ lạ nhất đâu,’ Turgut nói, về bức xúc. Ông quay lại nhìn tờ giấy da trên bàn, bản thư mục, ngón tay ông ta rà đến tên của thầy Rossi ở dưới cùng. Nhìn vào đó, cha lại chú ý đến những chữ phía sau tên thầy Rossi. Chúng là chữ Latin, cha chắc chắn như vậy, dù vốn liếng Latin học từ hai năm đầu đại học của cha chưa bao giờ giỏi đặc biệt và nay thì đã mai một chẳng thể đọc được cụ thể dòng chữ ấy.

‘Câu này ý nghĩa gì? Ông đọc được tiếng Latin chứ?’

Cha cảm thấy nhẹ nhõm khi Turgut gật đầu. ‘Nó nghĩa là, “Bartolomeo Rossi, Linh hồn - Hồn ma - trong bình cổ.”’

Đầu óc cha quay cuồng. ‘Nhưng tôi biết câu đó. Tôi nghĩ - tôi chắc chắn đó là tựa đề của một bài báo mà ông ta bắt đầu viết vào mùa xuân này.’ Cha dừng lại. ‘Nói đúng hơn là đang viết dở. Ông ta đã đưa nó cho tôi xem khoảng một tháng trước đây. Bài báo viết về thể loại bi kịch Hy Lạp và các đồ vật đôi khi được các nhà hát Hy Lạp dùng làm đạo cụ sân khấu.’ Helen nhìn cha chăm chú. ‘Đó là - tôi chắc chắn ông ta vẫn đang viết nó.’

‘Điều kỳ lạ, rất kỳ lạ là,’ Turgut nói, và bây giờ cha nhận thấy giọng của ông ta thực sự trở nên sợ hãi, ‘tôi đã xem bản danh sách này nhiều lần, và chưa hề bao giờ nhìn thấy đề mục này. Một ai đó đã thêm tên ông Rossi vào.’

Cha kinh ngạc nhìn ông ta. ‘Hãy thử tìm xem người đó là ai,’ cha nói, giọng hỗn hển. ‘Chúng ta phải tìm cho ra người nào đã sửa chữa những tài liệu này. Lần cuối cùng ông đến đây là khi nào?’

‘Khoảng ba tuần trước,’ Turgut trả lời rành rọt. ‘Vui lòng chờ một lát, để tôi đến hỏi ông Erozan đã. Xin đừng đi đâu cả.’ Nhưng khi ông ta dợm đứng dậy, viên thủ thư chu đáo đã nhìn thấy và đến gặp ông ta ngay. Họ trao đổi với nhau mấy câu ngắn gọn.

‘Ông ta nói gì vậy?’ cha hỏi.

‘Tại sao ông ta không nghĩ đến việc nói với tôi chuyện này trước cơ chứ?’ Turgut rên rỉ. ‘Hôm qua, một người đàn ông đã đến đây và xem qua cái hộp này.’ Turgut tra vấn thêm ông bạn của mình và Erozan phác tay chỉ ra hướng cửa. ‘Gã kia kia,’ Turgut nói, vừa trở tay. ‘Ông ta nói đó chính là người vừa mới vào và ông ta đã tiếp chuyện với gã.’

Tất cả chúng ta đều quay lại, kinh ngạc, người thủ thư lại ra dấu này nọ, nhưng đã quá trễ. Gã đàn ông nhỏ thó râu xám đội mũ trắng đã biến mất.

•••

Barley lục ví. “Chậc, mình phải đổi hết số tiền anh mang theo thôi,” anh rầu rĩ nói. “Ngoài số tiền của thầy James, anh còn một ít tiền trợ cấp nữa đây.”

“Em cũng có mang theo một ít,” tôi nói. “Ý em là, từ Amsterdam. Em nghĩ mình sẽ mua vé tàu về miền Nam, và có thể đủ tiền ăn ở cho chúng ta, ít nhất cũng được vài ngày.” Tôi thăm tự hỏi không biết liệu mình thực sự có đủ tiền để kham nổi việc ăn uống của Barley hay không. Quả thực kỳ lạ khi một người gầy gầy như anh lại có thể ăn được nhiều như vậy. Tôi cũng gầy, nhưng không thể tưởng tượng

mình có thể nuốt nổi hai miếng sandwich theo cái tốc độ mà Barley vừa mới cho tôi xem. Tôi nghĩ nỗi lo lắng về tiền bạc này thật là một gánh nặng khó chịu đè lên đầu óc mình cho đến khi chúng tôi thực sự đứng trước quầy đổi tiền và thấy một phụ nữ trẻ mặc áo cộc tay màu xanh nước biển soi mói nhìn chúng tôi. Barley nói chuyện với cô về tỷ giá ngoại tệ, rồi lát sau cô nhấc điện thoại lên, quay đi nói gì đó vào ống nghe. “Tại sao cô lại gọi điện thoại?” tôi lo lắng thì thầm hỏi Barley.

Anh ngạc nhiên liếc nhìn tôi. “Vì lý do nào đó, cô đang kiểm tra tỷ giá,” anh trả lời. “Anh không biết. Em nghĩ gì vậy?”

Tôi không thể giải thích. Có lẽ chỉ là do ảnh hưởng từ những lá thư của cha, nhưng đúng là bây giờ đối với tôi mọi chuyện đều trông có vẻ khả nghi cả. Tựa như chúng tôi đang bị theo dõi bởi những đôi mắt vô hình.

• • •

Turgut, có vẻ bớt lơ đãng hơn cha, vội chạy đến cửa và khuất dạng vào phòng giải lao. Sau đó ông ta quay trở lại, lắc đầu. ‘Hắn biến mất rồi,’ ông ta nặng nề nói. ‘Tôi không thấy dấu vết của hắn ở ngoài đường. Hắn đã biến vào đám đông.’

Ông thủ thư Erozan có vẻ như đang xin lỗi, Turgut nói chuyện với ông ta thêm một lúc rồi quay sang chúng ta. ‘Trong quá trình nghiên cứu, liệu có lý do nào để các bạn nghĩ rằng đã bị theo dõi đến đây?’

‘Bị theo dõi?’ Có đủ mọi lý do để nghĩ như vậy, nhưng cha không biết chính xác là kẻ nào.

Turgut nhìn cha, ánh mắt sắc sảo, cha nhớ lại sự xuất hiện của à Gypsy tại bàn ăn của cha và Helen tối hôm qua. ‘Anh bạn thủ thư của tôi nói là người đàn ông kia muốn xem các tài liệu mà chúng ta đang nghiên cứu, gã đã giận dữ khi nhận thấy chúng đang bị người khác sử dụng. Ông ta nghĩ gã là người nước ngoài vì hắn nói tiếng Thổ bằng một giọng lơ lớ. Đó là lý do vì sao tôi hỏi có ai đó theo dõi các bạn đến đây hay không. Các bạn à, chúng ta hãy rời khỏi đây, nhưng phải cẩn thận coi chừng. Tôi sẽ nhờ ông bạn tôi canh giữ các tài liệu này, và lưu ý đến gã đàn ông kia hoặc bất kỳ ai khác để mắt đến chúng. Ông ta sẽ có tìm hiểu hắn là ai nếu hắn quay trở lại. Có lẽ hắn sẽ quay lại ngay nếu chúng ta rời khỏi nơi này.’

‘Còn những tấm bản đồ!’ Cha cảm thấy lo lắng vì phải để lại những vật quý giá trong chiếc hộp này. Hơn nữa, chúng ta đã biết được gì đâu? Thậm chí chúng ta chưa giải được sự bí ẩn của ba tấm bản đồ, ngay cả khi đã đứng ở đó, nhìn chúng hiện diện sờ sờ một cách kỳ lạ trên chiếc bàn của thư viện.

Turgut lại quay về phía ông Erozan, và một nụ cười, một tín hiệu hiểu biết lẫn nhau dường như đang được gửi đi giữa họ. ‘Đừng lo, giáo sư ạ,’ Turgut nói với cha. ‘Tôi đã tự tay sao chép lại hết mọi thứ này, và các bản sao đã được cất giữ an toàn tại nhà tôi. Hơn nữa, ông bạn tôi sẽ không cho phép bất kỳ chuyện gì xảy ra đối với những bản gốc này. Các bạn có thể tin tôi.’

Cha muốn tin. Helen đang kín đáo quan sát hai người bạn mới quen của chúng ta, cha băn khoăn tự hỏi cô suy đoán được gì sau tất cả việc này. ‘Vậy thì ổn rồi,’ cha nói.

‘Đi nào, các bạn.’ Turgut bắt đầu dọn dẹp tài liệu, nhẹ nhàng nâng niu chúng đến mức cha nghĩ mình không thể nào làm được như vậy. ‘Có vẻ chúng ta còn nhiều điều cần bàn luận riêng với nhau. Tôi sẽ đưa các bạn về nhà tôi, chúng ta trò chuyện ở đó. Tôi cũng sẽ cho các bạn xem một số tư liệu khác mà tôi đã thu thập được về chủ đề này. Không nên bàn những chuyện này ở ngoài đường. Chúng ta sẽ rời khỏi nơi đây, càng lộ liễu càng tốt và’ - ông gạt đầu về phía viên thủ thư - ‘chúng ta để lại vị tướng giỏi nhất của mình ở vị trí chiến đấu.’ Ông Erozan bắt tay chúng ta, từng người một, cẩn thận khóa chiếc hộp lại, mang đi và cùng nó biến mất giữa các kệ sách phía sau đại sảnh. Cha nhìn theo cho đến khi ông thủ thư hoàn toàn khuất khỏi tầm mắt, rồi bất chợt buông một tiếng thở dài. Cha không thể rũ bỏ cái cảm giác là số phận của thầy Rossi vẫn bị che giấu trong chiếc hộp đó - gần như thế, xin Chúa tha thứ, thầy Rossi đã bị chôn vùi trong đó - mà chúng ta không sao cứu ông ra được.

Sau đó chúng ta ra khỏi tòa nhà, cố tình đứng lơ lửng trên bậc thang trong vài phút, vờ như đang trò chuyện. Dù cha cảm thấy cực kỳ căng thẳng còn Helen thì trông tái nhợt, nhưng Turgut vẫn tỏ ra bình tĩnh. ‘Nếu còn quanh quẩn đâu đây,’ ông ta nói nhỏ, ‘tên ném đá giấu tay nhỏ thó ấy sẽ biết chúng ta sắp ra về.’ Ông chìa cánh tay ra cho Helen, cô khoác lấy cánh tay ấy chẳng có vẻ gì miễn cưỡng như cha nghĩ, rồi chúng

ta cùng nhau ra về, băng qua những con đường đông người qua lại. Đã đến giờ ăn trưa, mùi bánh mì và thịt nướng ngậy lên khắp xung quanh chúng ta, hòa lẫn với một mùi nặng nề khó chịu, có thể đó là mùi than hay mùi dầu cặn, thứ mùi mà đôi lúc cha lại đột ngột nhớ ra, đối với cha đó là một mùi có ý nghĩa như ranh giới của thế giới phương Đông. Cha nghĩ, dù bất kỳ chuyện gì xảy ra tiếp theo, nó cũng sẽ là một bí ẩn khác, cũng như toàn bộ nơi đây - cha nhìn chung quanh vào những gương mặt trong đám đông người Thổ, những chóp nhọn thanh mảnh của các ngọn tháp ở đường chân trời cuối mỗi con đường, những mái vòm cổ xưa giữa những cây sung, những cửa hàng đầy những món hàng kỳ bí - là một bí ẩn. Nhưng bí ẩn lớn nhất trong số ấy một lần nữa lại giày vò trái tim cha đau đớn: thầy Rossi đang ở đâu? Liệu thầy có ở đây, trong thành phố này, hay ở đâu đó xa hơn? Còn sống hay đã chết, hay đang ở giữa sự sống và cái chết?"



Đúng 4 giờ 02 phút, Barley và tôi đáp chuyến tàu tốc hành đi về miền Nam, đến Perpignan. Barley quảng hành lý qua bậc thang lên tàu dựng đứng rồi đưa tay ra giúp tôi lên theo. Chỉ có vài hành khách trên chuyến tàu, thậm chí khi tàu đã chuyển bánh thì toa tàu chúng tôi bước vào vẫn trống trơn. Tôi bắt đầu thắm mệt; nếu ở nhà vào giờ này thì bà Clay đã bắt tôi ngồi vào bàn ăn trong nhà bếp, cùng với một cốc sữa và một lát bánh nướng vàng ngậy. Trong thoáng chốc, tôi hầu như cảm thấy nhớ tiếc sự chăm sóc phiền phức của bà. Barley ngồi xuống bên tôi, mặc dù còn bốn chỗ ngồi khác để anh lựa chọn, và tôi dúi tay vào dưới cánh tay mặc áo len của anh. “Anh phải học bài đây,” anh nói, nhưng không mở sách ra ngay; có quá nhiều thứ cần phải xem khi đoàn tàu tăng tốc chạy qua thành phố. Tôi nghĩ đến những lần ở đây cùng cha - leo lên dốc Montmartre, hay ngắm nhìn chú lạc đà u sầu ủ rũ trong Vườn Bách thảo. Paris giờ dường như là một thành phố tôi chưa từng nhìn thấy.

Tôi thấy buồn ngủ khi nhìn Barley mấp máy môi đọc cuốn sách của Milton, và đã lắc đầu từ chối vì đang lơ mơ ngủ khi anh nói muốn xuống toa ăn để uống trà. “Em đúng là kiệt sức rồi,” anh nói, mỉm cười. “Vậy thì em cứ ở đây mà ngủ, anh sẽ mang sách theo. Khi nào em thấy đói chúng ta có thể trở lại toa ăn dùng bữa.”

Mắt tôi gần như khép lại ngay khi anh ta rời khỏi toa, và khi lại mở mắt ra tôi thấy mình đang nằm cuộn tròn trên chiếc ghế trống trơn, như một đứa bé con, chiếc váy vải bông dài kéo lên trên mắt cá chân. Có người nào đó đang ngồi đọc báo ở băng ghế đối diện, nhưng không phải là Barley. Tôi ngồi bật dậy ngay. Người đàn ông đang đọc tờ *Le Monde*, tờ báo trái rộng che gần hết người ông ta - tôi hoàn toàn không thấy được phần thân trên và gương mặt người đàn ông đó. Một chiếc cặp da đen đặt trên ghế bên cạnh ông ta.

Trong một thoáng, tôi đã tưởng tượng đó là cha, một cảm xúc vừa biết ơn vừa bối rối dâng tràn trong tôi. Rồi tôi nhìn thấy đôi giày người đàn ông, cũng là loại giày da màu đen và rất bóng, mũi giày có những lỗ nhỏ sắp thành những hình thanh tú, đầu dây buộc là các tua nún màu đen. Ông ta bắt chân chữ ngũ, mang vớ lụa đen mịn và mặc quần com lê cũng màu đen không chệ vào đâu được. Không phải là giày của cha; thực ra, có một cái gì đó không bình thường ở đôi giày đó, hoặc với đôi bàn chân mang nó, dù tôi không thể hiểu điều gì khiến tôi cảm nhận như vậy. Tôi nghĩ một người đàn ông xa lạ không nên vào trong khoang lúc tôi đang ngủ - chuyện này cũng có gì đó thật khó chịu, mong là ông ta đã không nhìn ngắm gì lúc tôi đang ngủ. Tôi bực mình tự hỏi liệu mình có thể đứng lên, mở cửa khoang mà không làm cho ông ta để ý hay không. Đột nhiên tôi nhận ra ông ta đã kéo rèm ngăn giữa khoang tàu của chúng tôi và lối đi lại. Không ai đi ngang qua có thể nhìn thấy chúng tôi. Hay là Barley đã kéo rèm lại trước khi đi để tôi ngủ cho yên?

Tôi liếc nhìn đồng hồ. Đã gần năm giờ. Bên ngoài, phong cảnh bao la lướt qua; chúng tôi đang tiến vào miền Nam. Người đàn ông phía sau tờ báo vẫn tiếp tục bất động, tôi bắt đầu run mặc dù không muốn chút nào. Một lát sau, tôi nhận ra điều gì đã khiến tôi hoảng sợ. Dù đã thức giấc rất lâu, và suốt thời gian đó tôi đã nhìn và lắng nghe, nhưng ông ta vẫn không lật một trang báo nào.

...

Căn hộ của Turgut nằm tại một khu vực khác của Istanbul, trên bờ biển Marmara, chúng ta đáp chuyến phà từ một bến cảng náo nhiệt có tên là Eminun đến đó. Helen đứng tựa lan can, dõi nhìn những chú mòng biển đang bay lượn theo con tàu, và quay lại nhìn hình bóng đồ sộ của khu thành cổ. Cha đến đứng cạnh

cô, Turgut đưa tay chỉ cho chúng ta thấy những ngọn tháp và mái vòm, giọng ông ta át hẳn tiếng ầm ì của động cơ tàu. Khi bước xuống phà, chúng ta nhận ra khu vực ngoại ô nơi ông ta ở hiện đại hơn những gì chúng ta đã nhìn thấy trước đó, nhưng trong trường hợp này hiện đại chỉ có ý nghĩa là thế kỷ thứ mười chín. Khi đi dọc theo những con đường càng lúc càng yên tĩnh hơn, xa dần địa điểm con phà đỗ khách, cha nhìn thấy một Istanbul thứ hai, mới lạ trong mắt cha: những hàng cây trang nghiêm rủ bóng, những ngôi nhà xây dựng bằng đá và gỗ xinh xắn, những chung cư dường như được bóc ra từ một khu ngoại ô Paris, những vỉa hè gọn gàng, những chậu hoa, những gờ tường chạm trổ. Đây đó, dấu vết của đế quốc Hồi giáo xa xưa đột ngột hiện ra dưới hình dạng một khung cửa vòm đồ nát hoặc một thánh đường Hồi giáo nằm tách biệt lẻ loi, một căn nhà kiểu Thổ với tầng hai nhô ra ở trên. Nhưng trên con đường nơi nhà Turgut tọa lạc, phương Tây đã tràn qua để lại những dấu ấn lịch thiệp và hoàn hảo. Sau này cha đã thấy những bản sao khác của nó tại những thành phố khác - Praha và Sofia, Budapest và Matxcova, Belgrade và Beirut. Nét thanh lịch này được vay mượn khắp nơi trong thế giới phương Đông.

‘Xin mời vào.’ Turgut dừng lại phía trước một dãy nhà cổ, dẫn chúng ta lên một cầu thang đôi phía trước, và kiểm tra một hòm thư nhỏ có ghi tên *GIÁO SU BORA* - có vẻ không có gì. Ông ta mở cửa và bước tránh qua một bên. ‘Xin mời, chào mừng các bạn đã đến nơi trú ngụ của tôi, ở đây mọi thứ đều là của bạn. Tiếc là vợ tôi không có nhà - bà ấy đang dạy ở nhà trẻ.’

Trước tiên chúng ta bước vào căn phòng sảnh có sàn và tường gỗ bóng láng, ở đó chúng ta bắt chước Turgut, cởi giày ra rồi xỏ chân vào những đôi dép thêu ông ta trao cho. Sau đó ông đưa chúng ta vào phòng khách, Helen khẽ thốt lên trầm trồ, cha cũng không thể nào không lặp lại tiếng trầm trồ đó. Gian phòng tràn ngập một thứ ánh sáng xanh nhạt dễ chịu, hòa lẫn với chút ánh hồng và vàng dịu. Một lát sau, cha nhận ra đó là ánh sáng mặt trời chiếu xuyên qua một lùm cây bên ngoài hai khung cửa sổ lớn. Căn phòng xếp đầy những thứ đồ gỗ khác thường, rất thấp, bằng thứ gỗ màu sậm có chạm khắc, có đệm lót và bọc bằng nhiều loại vải sặc sỡ. Chạy quanh theo ba bức tường là một băng ghế dài với những chiếc gối phủ ren. Phía trên băng ghế, những bức tường được sơn trắng và trang trí bằng những bức tranh in, tranh phong cảnh Istanbul, bức chân dung của một ông lão đội mũ đuôi seo và một bức khác hình một người đàn ông trẻ hơn mặc comlê đen, một tờ giấy da được đóng khung, đầy những nét chữ Ả Rập tinh tế. Có những bức ảnh sepia chụp cảnh thành phố, màu nâu đỏ đã phai và các tủ nhỏ xếp đầy những bộ đồ cà phê bằng đồng. Trong các góc phòng là những chiếc bình gốm tráng men nhiều màu, đầy ắp hoa hồng. Dưới chân bình là những tấm thảm dày màu đỏ thẫm, hồng và xanh nhạt. Ở ngay giữa phòng là một khay tròn lớn có chân đứng bóng láng và trống không, tựa như đang chờ đợi bữa ăn kế tiếp.

‘Căn nhà đẹp quá,’ Helen trầm trồ, quay sang vị chủ nhà, cha còn nhớ cô trông dễ thương như thế nào khi sự chân thành làm dịu đi những nếp nhăn khắc nghiệt quanh miệng và mắt. ‘Chẳng khác gì cảnh trong Nghìn lẻ một đêm.’

Turgut bật cười, khiêm tốn xua tay ra vẻ không dám nhận lời khen tặng, nhưng rõ ràng ông ta rất hài lòng. ‘Là do vợ tôi đấy,’ ông ta nói. ‘Bà ấy rất yêu thích đồ thủ công mỹ nghệ cổ của đất nước chúng tôi, gia đình bên ngoại cũng để lại cho vợ tôi nhiều món rất đẹp. Có khi còn có món gì đó từ thời đế chế của Quốc vương Mehmed cũng nên.’ Ông ta cười với cha. ‘Tôi pha cà phê không ngon như bà nhà tôi - bà ấy vẫn hay bảo tôi thế - nhưng tôi sẽ cố hết sức.’ Ông ta mời chúng ta ngồi xuống bộ ghế gỗ thấp, sát bên nhau, cha cảm thấy thích thú khi nghĩ về tất cả những vật dụng truyền thống cho thấy sự sung túc kia: đệm, trường kỷ và - nhất là - ottoman, loại ghế dài có đệm.

Nỗ lực lớn nhất của Turgut hóa ra lại là bữa trưa. Ông ta từ chối mọi đề nghị giúp đỡ tha thiết của cha và Helen, một mực tự nấu rồi tự mang vào từ gian bếp nhỏ ở bên kia phòng đợi. Cha không thể hình dung bằng cách nào ông làm xong được bữa ăn trong một thời gian ngắn như vậy - chắc có lẽ thức ăn đã được chuẩn bị sẵn trong nhà bếp. Ông mang ra mấy khay gồm nước xốt và xa lát, một tô dưa, một món thịt hầm rau cải, những xiên thịt gà nướng, món dưa leo nghiền cùng sữa chua quen thuộc, cà phê, và rất nhiều kẹo hạnh nhân tẩm mật. Chúng ta đã ăn uống rất ngon miệng, Turgut cứ thúc ép ăn cho đến lúc chúng ta phải rên lên. ‘Ôi,’ ông ta nói, ‘tôi không thể để bà nhà tôi nghĩ là tôi đã bỏ đói các bạn.’ Sau bữa ăn là một ly nước đặt gần bên một cái đĩa đựng chất gì đó màu trắng và tỏa mùi thơm ngát. ‘Tinh chất hoa hồng,’ Helen cho biết, sau khi ném thừ. ‘Rất tuyệt. Ở Rumani người ta cũng dùng thứ này.’ Cô cho một ít chất trắng vào

ly rồi nhâm nhi ly nước, cha cũng làm theo. Cha không chắc sau đó thứ nước này có ảnh hưởng gì đến việc tiêu hóa của mình hay không, nhưng giờ không phải lúc cho những lo lắng như vậy.

Khi đã no gần như muốn vỡ bụng, chúng ta ngã người dựa lưng vào những chiếc trường kỷ thấp - bây giờ cha mới hiểu công dụng của chúng: nơi nghỉ ngơi sau một bữa ăn thịnh soạn - Turgut đưa mắt nhìn chúng ta với vẻ hài lòng. ‘Các bạn chắc chắn mình no rồi chứ?’ Helen bật cười còn cha thì khẽ rên rĩ, nhưng Turgut vẫn rót đầy ly nước và cốc cà phê cho chúng ta. ‘Rất tốt. Giờ hãy bàn tiếp về những vấn đề mà chúng ta chưa kịp thảo luận. Trước hết, tôi kinh ngạc khi nghĩ đến chuyện các bạn cũng quen biết giáo sư Rossi, nhưng tôi vẫn chưa hiểu rõ mối quan hệ của các bạn. Ông là giáo sư hướng dẫn của anh, đúng không anh bạn trẻ?’ Ông ta ngồi xuống ghế đệm dài, nghiêng người về phía chúng ta, đầy vẻ mong đợi câu trả lời.

Cha liếc nhìn Helen, cô khẽ gật đầu. Cha băn khoăn tự hỏi phải chăng cái tinh chất hoa hồng kia đã làm cô bớt đi tính đa nghi. ‘Chà! Giáo sư Bora ạ, cho đến thời điểm này e rằng chúng tôi chưa hoàn toàn cởi mở với ông,’ cha thú nhận, ‘nhưng, ông thấy đó, chúng tôi đang thực hiện một nhiệm vụ kỳ dị, và không biết phải tin vào ai.’

‘Tôi hiểu.’ Ông ta mỉm cười. ‘Có lẽ các bạn khôn ngoan hơn các bạn nghĩ đấy.’

Câu nói trên đã làm cha khựng lại, nhưng Helen lại gật đầu, và cha lại tiếp tục. ‘Giáo sư Rossi là một mối quan tâm đặc biệt của chúng tôi, không chỉ vì ông là giáo sư hướng dẫn của tôi, mà còn vì một số thông tin ông đã cung cấp cho chúng tôi - cho tôi - và vì ông ta - vâng, ông ta đã mất tích.’

Ánh mắt Turgut chột đanh lại. ‘Mất tích là sao, anh bạn?’

‘Đúng là vậy.’ Cha ngập ngừng tiết lộ với ông ta mối quan hệ giữa cha và thầy Rossi, công việc của cha với ông về luận văn tốt nghiệp, và cuốn sách kỳ lạ mà cha tìm thấy trong ngăn làm việc riêng tại thư viện. Khi cha bắt đầu mô tả cuốn sách, Turgut như bật người lên, đập hai tay vào nhau nhưng không nói gì, chỉ chăm chú lắng nghe. Cha tiếp tục kể việc đã mang cuốn sách đến cho thầy Rossi xem, và câu chuyện mà ông đã kể với cha về việc chính ông cũng tìm thấy một cuốn sách như vậy. Cha ngưng lại lấy hơi và thầm nghĩ, như vậy là ba cuốn sách. Bây giờ chúng ta biết rõ có ba cuốn sách kỳ lạ như thế này - một con số bí ẩn. Chúng chắc chắn có liên quan đến nhau, nhưng chính xác thì liên quan như thế nào? Cha thuật lại những gì thầy Rossi đã kể cha nghe về việc nghiên cứu của ông tại Istanbul - đến đây Turgut lắc đầu tựa như không hiểu - và việc thầy Rossi đã tìm thấy trong trung tâm lưu trữ bức hình con rồng khớp với các nét vẽ trên những tấm bản đồ cổ.

Cha kể lại cho Turgut nghe thầy Rossi đã biến mất như thế nào, về cái bóng kỳ lạ mà cha thấy thoáng lướt qua phía trên cửa sổ phòng làm việc của thầy trong buổi tối ông ấy mất tích, và thoát tiên cha đã một mình khởi sự cuộc tìm kiếm ra sao trong khi chỉ mới nửa tin nửa ngờ câu chuyện thầy ấy kể. Đến đây cha dừng lại, lần này để xem Helen sẽ nói gì, vì cha không muốn tiết lộ chuyện riêng tư của cô mà không được cô cho phép. Cô ngồi thụt sâu về phía sau trường kỷ, khẽ tựa người và bình thần nhìn cha, rồi trước sự ngạc nhiên của cha, đích thân cô kể lại với Turgut câu chuyện của mình và tất cả mọi điều từng kể với cha, bằng giọng trầm, đôi lúc khàn khàn - câu chuyện cô đã ra đời như thế nào, mối thù hận cá nhân đối với thầy Rossi, cô đã miệt mài lao vào nghiên cứu câu chuyện Dracula ra sao, và cuối cùng là ý định tìm hiểu về truyền thuyết về hắc nguyệt tại thành phố này. Chân mày của Turgut như dựng lên tận rìa mái tóc bôi sáp trơn bóng. Những lời nói, cách phát âm rõ ràng và sâu lắng, trí óc tuyệt vời, và có lẽ cả đôi gò má ửng hồng phía trên cổ áo xanh nhạt của cô, tất cả đã mang vẻ thần phục đến trên mặt Turgut - hoặc chỉ là cha thấy như vậy, và lần đầu tiên từ khi gặp Turgut cha cảm thấy sự thù địch với ông ta nhói lên trong mình.

Khi Helen kết thúc câu chuyện, trong một khoảnh khắc, tất cả chúng ta đều ngồi lặng im. Ánh nắng màu xanh lá chiếu vào gian phòng xinh đẹp này dường như trầm lắng hơn quanh chúng ta và một cảm giác hão huyền xa xôi len lén chiếm ngự tâm tư cha. Cuối cùng Turgut phá vỡ sự im lặng. ‘Cám ơn các bạn đã kể những trải nghiệm rất khác thường của mình. Cô Rossi ạ, tôi rất tiếc khi nghe chuyện đau lòng của gia đình cô. Tôi vẫn mong muốn biết được vì sao giáo sư Rossi buộc lòng phải viết cho tôi là ông không biết gì về trung tâm lưu trữ của chúng tôi ở nơi này, đó có vẻ là một lời nói dối, đúng chứ? Nhưng việc biến mất của một học giả tài ba như vậy quả thực là kinh khủng. Giáo sư Rossi đã bị trừng phạt vì một chuyện gì đó - hoặc ông ta đang bị trừng phạt ngay lúc này, lúc chúng ta đang ngồi ở đây.’

Tựa như bị một ngọn gió lạnh xua đi, cảm giác lừ đừ vụt tan biến khỏi đầu óc cha. ‘Nhưng điều gì khiến ông quả quyết như vậy? Và chúng ta phải xoay xở thế nào để tìm ra ông ấy, nếu điều này là sự thật?’

‘Tôi cũng là một người duy lý như anh,’ Turgut bình thản trả lời, ‘nhưng theo bản năng, tôi tin những gì giáo sư Rossi đã kể với anh tối hôm đó. Và chúng ta tìm được bằng chứng cho những điều ông ấy nói qua những gì viên thủ thư già đã kể lại với tôi - có một nhà nghiên cứu nước ngoài đã kinh hãi bỏ chạy khỏi nơi đó - cũng như việc tôi tìm thấy tên giáo sư Rossi trong sổ đăng ký. Đó là chưa kể đến sự xuất hiện của một gã ác ôn khóe miệng còn vương máu...’ ông ta dừng lại. ‘Và giờ lại còn việc rối bời đáng sợ này nữa, tên của ông ta - tựa đề bài viết của ông ta - bằng cách nào đó đã được bỏ sung vào bản thư mục trong trung tâm lưu trữ. Chính sự bỏ sung này làm cho tôi bối rối và ngạc nhiên! Các đồng nghiệp thân mến, các bạn đã đứng khi tìm đến Istanbul. Nếu giáo sư Rossi có mặt ở đây, thì chúng ta sẽ tìm ra ông ta. Từ lâu chính tôi cũng tự hỏi liệu có thể ngôi mộ Dracula tọa lạc ở Istanbul này hay không. Theo tôi, có vẻ như nếu có một ai đó mới bỏ sung tên ông Rossi vào bản danh mục kia thì rất có cơ may là ông Rossi đang ở đây. Vì các bạn đã tin tưởng là sẽ tìm thấy ông Rossi tại nơi Dracula được chôn cất. Tôi cũng sẽ hết lòng giúp đỡ các bạn trong việc tìm kiếm này. Tôi cảm thấy... có trách nhiệm với các bạn trong việc này.’

‘Bây giờ tôi có một câu hỏi dành cho ông.’ Helen nhíu mắt nhìn Turgut và cha. ‘Giáo sư Bora, sao ông lại đến nhà hàng chúng tôi ngồi ăn tối hôm qua? Theo tôi, có vẻ như việc ông xuất hiện ngay khi chúng tôi vừa đến Istanbul để tìm kiếm cái trung tâm lưu trữ mà ông rất quan tâm trong những năm vừa qua, không phải là một sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên.’

Turgut đứng dậy, lấy trong bàn bên cạnh một hộp nhỏ bằng đồng rồi mở ra, mời chúng ta hút thuốc, cha từ chối nhưng Helen nhận một điếu và để Turgut châm lửa cho. Ông cũng châm cho mình một điếu rồi ngồi xuống, cả hai đưa mắt nhìn nhau, trong một khoảnh khắc cha có cảm giác mình là người ngoài cuộc. Rõ ràng, loại thuốc lá này có hương vị nhẹ và rất thơm; cha tự hỏi liệu đây có phải là đặc sản xa xỉ nổi tiếng của Thổ Nhĩ Kỳ tại Mỹ hay không, Turgut nhẹ nhàng nhả khói, Helen bỏ đôi dép thêu ra rồi duỗi thẳng hai chân, tựa như đã quen với kiểu nằm ườn người trên những tấm đệm Đông phương. Đây là một khía cạnh mà cha chưa từng nhìn thấy ở cô, sự duyên dáng thoải mái bộc lộ khi nghe câu thân chú của lòng hiếu khách.

Cuối cùng Turgut lên tiếng. ‘Sao tôi lại gặp được các bạn trong nhà hàng ư? Tôi đã tự nêu câu hỏi này với bản thân mình nhiều lần, nhưng bản thân tôi cũng không tìm được câu trả lời thích đáng. Nhưng với tất cả lòng trung thực của mình, tôi có thể nói với các bạn rằng khi ngồi xuống gần bàn các bạn tôi chưa biết các bạn là ai hoặc các bạn đang làm gì ở Istanbul. Thực ra, tôi thường đến đó bởi vì đó là nơi chốn ưa thích của tôi trong khu phố cổ, thỉnh thoảng tôi vẫn tản bộ đến đó vào những lúc rảnh rỗi giữa các giờ dạy. Ngày hôm đó, tôi đã đến mà hầu như chẳng chủ định, và khi thấy không có ai ngoài hai người ngoại quốc, tôi cảm thấy cô đơn, không muốn ngồi một mình trong góc. Vợ tôi thường nói tôi vốn là một người khó kết bạn.’

Ông ta mỉm cười, gạt tàn thuốc vào một chiếc đĩa đồng, rồi đẩy nó về phía Helen. ‘Nhưng đó cũng đâu phải là một thói quen tệ hại, đúng không? Dù sao chẳng nữa, tôi đã ngạc nhiên và xúc động khi nhận ra các bạn quan tâm đến trung tâm lưu trữ của chúng tôi, và bây giờ khi đã biết câu chuyện còn-hơn-cả-khác-thường của các bạn, tôi cảm thấy bằng cách nào đó mình sẽ là người trợ giúp cho các bạn tại Istanbul này. Xét cho cùng, tại sao các bạn lại đến ngồi ăn tại nhà hàng ưa thích của tôi? Tại sao tôi đã vào đó ăn tối với một quyển sách? Thưa cô, tôi thấy cô tỏ vẻ nghi ngờ, nhưng tôi sẽ không có câu trả lời dành cho cô, ngoại trừ phải nói rằng sự ngẫu nhiên này cho tôi niềm hy vọng. “Trong trời đất này còn có nhiều điều chúng ta không thể giải thích...”’ Ông ta đắm chiêu nhìn Helen và cha, mặt ông đầy vẻ chân thành, cởi mở, và khá buồn rầu.

Helen nhả một bùm khói thuốc Thổ Nhĩ Kỳ vào ánh nắng mờ mờ. ‘Vậy thì, kể như ổn,’ cô nói. ‘Chúng ta nên hy vọng. Còn giờ thì chúng ta sẽ làm gì với niềm hy vọng này? Chúng ta đã xem các tấm bản đồ góc, và cũng đã xem bản thư mục của Giáo đoàn Rồng, mà Paul rất khao khát muốn xem. Nhưng tất cả những chuyện đó đưa chúng ta đến đâu?’

‘Xin các bạn hãy theo tôi,’ Turgut đột ngột nói. Ông ta đứng bật dậy, và cái không khí uể oải của buổi chiều cũng lập tức biến mất. Helen dụi tắt điếu thuốc, đứng dậy theo, ống tay áo của cô cọ vào tay cha. Cha

cũng đứng dậy. ‘Mời các bạn đến phòng làm việc của tôi một lát.’ Turgut mở một cánh cửa khuất sau những lớp rèm len và lụa cổ, rồi lịch sự đứng nép qua một bên.’”



Tôi ngồi yên, rất yên, trên ghế tàu, nhìn chăm chăm vào tờ báo của người đàn ông ngồi đối diện. Tôi cảm thấy mình nên cử động một chút, một cách tự nhiên, nếu không tôi có thể làm hấn để ý, nhưng hấn hoàn toàn bất động, đến mức tôi có cảm tưởng không nghe được tiếng thở của hấn, và tôi nhận ra chính mình cũng thấy khó thở. Sau một lúc, nỗi sợ hãi tồi tệ nhất của tôi trở thành hiện thực: hấn lên tiếng mà không bỏ tờ báo xuống. Giọng của hấn giống hệt như đôi giày và chiếc quần may đo rất khéo của hấn, hấn nói tiếng Anh bằng một âm điệu mà tôi hầu như không xác định được, mặc dù nghe như có chút âm hưởng giọng Pháp - hoặc có thể, tôi đang bị ảnh hưởng bởi những tiêu đề chữ Pháp đang nhảy múa và đan xen vào nhau trên tờ Le Monde dưới ánh mắt kính hoàng của tôi. Những chuyện kinh khủng đang xảy ra tại Campuchia, Algeria, những nơi mà tôi chưa bao giờ nghe nói đến, mà đây là trình độ tiếng Pháp của tôi còn được cải thiện rất nhiều trong vòng một năm qua. Nhưng gã đàn ông đó đang nói từ phía sau tờ báo, không hề nhúc nhích tờ báo một li. Khi nghe hấn nói tôi nổi da gà vì không tin điều mình nghe được. Giọng hấn hòa nhã, có học thức. Gã chỉ hỏi độc nhất một câu: “Cha cháu đâu rồi, cháu gái?”

Tôi bật ra khỏi ghế và lao nhanh về phía cửa; tôi nghe tiếng tờ báo rơi xuống phía sau mình, nhưng giờ đây tôi chỉ tập trung chú ý vào cái chốt cửa. Nó không cài. Tôi kéo bật cánh cửa trong một khoảnh khắc sợ hãi cùng cực, rồi vọt thẳng ra ngoài, cầm đầu lao theo hướng Barley đã đi về phía toa ăn. May mắn trong các khoang trên toa đều lác đác có người; rèm ngăn khoang họ không đóng, sách báo và giỏ đựng thức ăn nằm yên bên cạnh họ, mặt họ hiểu kỳ hướng theo khi tôi chạy vọt qua. Thậm chí tôi không thể dừng lại để nghe xem có tiếng bước chân đuổi theo phía sau hay không. Tôi chợt nhớ mình vẫn còn để vali đồ đạc trong ngăn tàu, trên giá để đồ ở phía trên. Liệu hấn có lấy chúng xuống? Hoặc lục lọi trong đó? Tôi vẫn cảm túi xách tay; khi thiếp ngủ tôi vẫn mắc nó vào cổ tay, như tôi thường làm khi ra ngoài.

Barley ngồi ở gần cuối toa ăn, cuốn sách của anh để mở trên mặt chiếc bàn rộng. Anh đã kêu trà và vài món khác, vì vậy phải một lúc anh mới rời mắt khỏi cái vương quốc nhỏ bé của mình, ngược nhìn lên và nhận ra sự hiện diện của tôi. Chắc hấn trông tôi phải hốt hoảng lắm thì anh mới kéo ngay tôi vào trong toa như thế. “Chuyện gì vậy?”

Tôi úp mặt vào cổ anh, cổ ngăn không bật ra tiếng nức nở. “Em thức dậy và có một người đàn ông trong khoang của mình, hấn đọc báo, và em không thấy được mặt hấn.”

Barley vuốt tóc tôi. “Một người đàn ông với một tờ báo? Em sợ cái gì dữ vậy?”

“Hấn giấu không cho em nhìn thấy mặt,” tôi thì thào, quay nhìn về phía lối vào toa ăn. Không có ai ở đó, không có bóng dáng người nào mặc y phục đen đi vào để tìm kiếm hoặc truy đuổi. “Nhưng hấn nói với em từ phía sau tờ báo.”

“Thì sao?” Có vẻ như Barley nhận ra anh ta thích mái tóc xoăn của tôi.

“Hấn hỏi em cha em đang ở đâu?”

“Cái gì?” Barley ngồi thẳng dậy. “Em chắc chứ?”

“Vâng, bằng tiếng Anh.” Tôi cũng ngồi dậy. “Em đã bỏ chạy, em không nghĩ hấn đuổi theo, nhưng hấn đang ở trên tàu. Em phải để hành lý chúng ta ở lại đó.”

Barley cắn môi; tôi tưởng chừng như máu sắp bật ra và chảy xuống làn da mặt trắng trẻo của anh. Sau đó anh ra dấu gọi người phục vụ, trao đổi với anh chàng này một lúc, và móc trong túi ra một món tiền boa hậu hĩnh để bên cạnh tách trà. “Trạm dừng sắp đến của chúng ta là Boulois,” anh nói. “Khoảng mười sáu phút nữa.”

“Còn hành lý của chúng ta thì sao?”

“Em còn có cái xác tay, anh cũng còn ví.” Barley chợt dừng lại và nhìn tôi chăm chăm. “Những lá thư...”

“Trong xác tay,” tôi trả lời ngay.

“Tạ ơn Chúa. Có lẽ chúng ta phải bỏ hành lý lại, nhưng không sao đâu.” Barley nắm lấy tay tôi đi về cuối toa và, trước sự ngạc nhiên của tôi, vào nhà bếp. Người phục vụ cũng vội vàng bám theo phía sau, chỉ cho chúng tôi một hốc nhỏ gần các tủ lạnh. Barley trở tay vào một cánh cửa kế bên nó. Chúng tôi đứng ở đó suốt mười sáu phút, tôi giữ chặt chiếc xác tay. Trong cái hốc nhỏ bé này, dường như có vẻ tự nhiên hơn nếu chúng tôi đứng ôm chặt lấy nhau, như hai tình nhân đang chạy trốn. Bất chợt tôi nhớ đến món quà của cha và đưa tay lên sờ vào nó: chiếc thánh giá vẫn lủng lẳng trên cổ, và tôi biết nó lộ ra trước mắt người khác. Hẳn chưa bao giờ hạ tờ báo xuống là chuyện chẳng có gì đáng thắc mắc.

Sau cùng tàu bắt đầu chạy chậm lại, tiếng thắng rít lên và con tàu giật mạnh rồi dừng lại. Anh chàng phục vụ đẩy một cái cần và cánh cửa gần chúng tôi mở ra. Anh ta nhăn nhó nở một nụ cười tỏ vẻ đồng tình với Barley; chắc hẳn anh ta nghĩ đây là một vở hài kịch của trái tim, người cha đang nổi cơn lôi đình của tôi đang sẵn lòng chúng tôi khắp con tàu, hoặc gì đó đại loại như vậy. “Bước xuống, nhưng cứ nép sát bên thân tàu,” Barley trầm giọng căn dặn, chúng tôi cùng nhích dần trên vỉa hè đường ray. Đầu kia là một nhà ga rộng, trát vữa xtucô, dưới những tán cây óng ánh màu bạc, không khí ấm áp và ngọt ngào. “Em có thấy hẳn không?”

Tôi chăm chú nhìn qua phía dưới con tàu, cho đến khi cuối cùng nhìn thấy một người ở xa dọc theo đường ray, giữa đám khách vừa xuống tàu - một dáng người cao, vai rộng, mặc quần áo đen, nhưng về tổng thể ở hẳn có cái gì đó không bình thường, một phẩm chất đen tối khiến dạ dày tôi nôn nao. Lúc này hẳn đội một cái mũ màu đen, che sụp xuống làm tôi không thể nhìn rõ mặt hẳn. Hẳn cầm một cặp xách màu sẫm và một cuộn gì đó màu trắng, có lẽ là tờ báo. “Hẳn kia.” Tôi cố không đưa tay ra chỉ, Barley vội kéo tôi nắp sau các bậc cấp.

“Đừng để hẳn thấy. Anh sẽ quan sát xem hẳn đi đâu. Hẳn đang nhìn đảo đạc.” Barley chăm chú nhìn ra ngoài trong khi tôi rúm người lại phía sau, tim đập thình thịch. Anh giữ chặt cánh tay tôi. “Được rồi - hẳn đang đi về hướng khác. Không, hẳn đang quay lại. Đang nhìn vào các cửa sổ toa tàu. Anh nghĩ hẳn sẽ lại lên tàu. Lạy Chúa, đúng là một thằng cha máu lạnh - hẳn đang nhìn đồng hồ. Hẳn đang bước lên tàu. Giờ hẳn lại bước xuống và đi về hướng này. Sẵn sàng đi - chúng ta sẽ lên tàu trở lại và chạy suốt cả đoàn tàu nếu cần. Em sẵn sàng chưa?”

Ngay lúc đó, những cánh quạt quay tít, con tàu hú một hồi còi và Barley buột miệng chửi thề. “Khôn kiếp, hẳn lại lên tàu. Anh nghĩ hẳn vừa nhận ra chúng ta thực sự chưa xuống tàu.” Barley đột ngột kéo mạnh tôi, nhảy khỏi các bậc cấp xuống sân ga. Sát bên cạnh chúng tôi, tàu lại hú còi và bắt đầu chuyển bánh. Nhiều hành khách hạ cửa sổ xuống để nhô ra ngoài hút thuốc hoặc nhìn ngắm quang cảnh xung quanh. Giữa những ô cửa sổ đó, cách xa chúng tôi vài toa tàu, tôi thấy một cái đầu màu đen nhô ra, quay về hướng chúng tôi, đó là một người đàn ông vai rộng bè bè và đang điên cuồng giậm dừ, tôi nghĩ vậy. Rồi con tàu tăng tốc, chạy quanh theo một khúc cua. Tôi quay qua Barley, chúng tôi đắm đắm nhìn nhau. Ngoại trừ vài dân làng đang ngồi trong cái ga xếp miền quê đó, chúng tôi lơ lửng giữa một chốn vô danh trên đất Pháp.



Cha mong đợi phòng làm việc của Turgut lại là một giác mơ phương Đông khác, nơi trú ẩn của một học giả Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng cha đã lầm. Căn phòng ông ta dẫn Helen và cha vào nhỏ hơn phòng mà bọn ta vừa ra khỏi, tuy trần cũng cao như vậy, và ánh sáng ban ngày từ hai cửa sổ làm hiện rõ mọi thứ đồ đạc bên trong. Hai bức tường xếp đầy sách từ sàn lên đến trần. Rèm nhung đen vén bên cửa sổ, phủ xuống đến tận nền, thảm thêu hình ngựa và chó săn đang lồng lên trong một cuộc săn bắn, tất cả tạo cho căn phòng một ấn tượng huy hoàng của thời Trung cổ. Hàng chồng sách tham khảo tiếng Anh nằm trên chiếc bàn giữa phòng; một bộ tuyển tập Shakespeare đồ sộ chiếm hết chỗ trong một chiếc tủ kỳ lạ gần bàn làm việc.

Nhưng ấn tượng trước tiên của cha về phòng làm việc của Turgut không phải tính áp đảo của nền văn học Anh; mà là cảm nhận đến ngay tức khắc về một sự hiện diện tâm tột hơn, thứ ám ảnh đã dần loại mất ảnh hưởng nhẹ nhàng từ những tác phẩm tiếng Anh mà ông viết. Sự hiện diện này như đột ngột nhảy ra, lao vào cha bằng một khuôn mặt hiện hữu khắp nơi, ngao mạn tóm lấy ánh mắt cha từ một tấm ảnh treo phía sau bàn làm việc, từ một khung kệ sách trên bàn, hoặc từ một mảnh tranh thêu kỳ lạ trên tường, từ bìa một tập hồ sơ, từ một bức tranh phác họa gần cửa sổ. Bao giờ cũng là khuôn mặt đó, trong những tư thế và phương cách khác nhau, nhưng bao giờ cũng là gương mặt thời Trung cổ với bộ râu mép và đôi gò má dữ tợn.

Turgut nhìn cha chăm chú. ‘À, anh biết hẳn là ai chứ,’ ông ta nói giọng rành rọt. ‘Như anh thấy đây, tôi sưu tập hình ảnh hẳn dưới đủ mọi hình thức.’ Ba người chúng ta đứng bên cạnh nhau, nhìn vào khung hình phía sau bàn làm việc. Đó là một bản sao bức tranh khắc gỗ giống bức mà cha đã thấy ở nhà, nhưng khuôn mặt ở đây được vẽ chính diện, vì vậy đôi mắt đen thẫm màu mực như xoáy thẳng vào mắt chúng ta.

‘Ông đã tìm được toàn bộ những tấm hình khác nhau này ở đâu vậy?’ cha hỏi.

‘Đủ mọi nơi.’ Turgut phác một cử chỉ hướng về cuốn sách khổ đôi trên bàn. ‘Đôi khi tôi thuê vẽ lại từ những cuốn sách cổ, đôi lúc tìm thấy chúng trong các cửa hàng đồ cổ, hoặc các cuộc bán đấu giá. Một khi để mắt đến chúng, anh sẽ nhận ra một điều vô cùng kỳ lạ là có rất nhiều tấm hình chân dung của hẳn trời nổi bày bán khắp mọi nơi trong thành phố chúng tôi. Tôi có cảm giác nếu có thể gom hết những bức chân dung đó, thì từ đôi mắt hẳn, có lẽ tôi sẽ đọc được cái bí mật trong cuốn sách trắng trơn của mình.’ Ông ta thờ dài. ‘Nhưng các bức tranh khắc gỗ này rất thô sơ - chỉ có hai màu đen trắng. Tôi không thể nào cảm thấy hài lòng với chúng, sau cùng tôi đã nhờ một anh bạn họa sĩ vẽ tất cả lại thành một bức tranh màu.’

Ông ta dẫn bọn ta đến một hốc tường gần cửa sổ nơi những tấm rèm ngấn, cũng bằng nhung đen, buông xuống che phủ một cái gì đó. Trước khi Turgut đưa tay kéo sợi dây thu rèm, cha đã cảm thấy thoáng kinh hoàng, và khi tấm rèm tinh xảo ấy rẽ ra, tim cha như muốn ngừng đập. Tấm rèm nhung bày ra một bức tranh sơn dầu kích thước bằng và sinh động y như người thật, chân dung từ đầu đến vai của một người đàn ông trẻ, lực lưỡng, rắn rỏi. Tóc dài, những lọn tóc đen nặng nề buông xuống quanh bờ vai. Gương mặt đẹp trai nhưng trông cực kỳ độc ác với màu da tái nhợt, đôi mắt màu xanh lá rực sáng một cách quái dị, mũi dài, thẳng, với hai cánh mũi căng phồng. Đôi môi cong đỏ và trông trần tục dưới hàng ria dài rũ xuống, mím chặt lại tựa như muốn giữ cho cằm ở yên. Hai xương gò má nhọn và hàng lông mày đen rậm dưới một chiếc mũ nhung chòm nhọn màu xanh lục sậm gắn ở phía trước một lông chim màu nâu trắng. Đó là một khuôn mặt đầy sức sống nhưng cũng hoàn toàn thiếu vắng lòng trắc ẩn, tràn đầy sức mạnh và tinh táo nhưng lại thể hiện một nhân cách không ổn định. Đôi mắt chính là đặc điểm gây cảm giác khó chịu nhất của bức tranh; tựa như đôi mắt đó ghim chặt, xuyên qua cha một cách sống động và mãnh liệt, chỉ sau một lát cha phải quay nhìn sang nơi khác cho nhẹ người. Helen, đứng kế bên cha, cũng nhích sát lại gần

vai cha hơn một chút, tựa như muốn bày tỏ sự đoàn kết hơn là để tìm nguồn an ủi cho bản thân.

‘Bạn tôi là một họa sĩ tài ba,’ Turgut ôn tồn nói. ‘Các bạn có thể hiểu vì sao tôi che bức tranh này lại rồi đây. Tôi không muốn nhìn thấy nó lúc đang làm việc.’ Cha nghĩ thực ra có lẽ ông ta định nói là không thích bức tranh ấy nhìn thẳng vào mình. ‘Đây là một hình dung về bề ngoài của Vlad Dracula vào khoảng năm 1456, khi hắn bắt đầu thời gian cai trị dài nhất ở Wallachia. Lúc đó, hắn hai mươi lăm tuổi, được giáo dục kỹ lưỡng theo tiêu chuẩn nền văn hóa của hắn, và do đó còn là một kỹ sư tài ba. Suốt hai mươi năm kế tiếp, có lẽ hắn đã giết chết khoảng mười lăm ngàn thân dân của mình - đôi khi vì những lý do chính trị, nhưng thường chỉ vì hắn cảm thấy khoái trá khi được nhìn thấy người khác chết.’

Turgut kéo rèm lại, cha cảm thấy nhẹ nhõm khi đôi mắt sáng quắc khủng khiếp kia biến mất. ‘Ở đây, tôi còn một số thứ của hiếm kỳ lạ để cho các bạn xem,’ ông ta nói, chỉ vào một chiếc tủ gỗ treo tường. ‘Đây là một con dao của Giáo đoàn Rồng, tôi tìm được nó trong khu chợ đồ cổ gần bên cảng thành phố. Và đây là một con dao găm bằng bạc, có nguồn gốc từ thời kỳ đầu của đế chế Ottoman ở Istanbul. Tôi tin là nó được sử dụng để săn lùng ma cà rồng, vì trên vỏ dao có khắc những lời cho biết điều gì đó giống như vậy. Những sợi xích và cọc nhọn này’ - ông ta chỉ qua một tủ khác - ‘là những dụng cụ tra tấn, tôi cho là vậy, có thể chúng xuất xứ từ chính Wallachia. Và đây, thưa các bạn, là thứ có giá trị đặc biệt nhất.’ Ông ta cầm rồi mở khóa móc một hộp gỗ có chạm khắc rất đẹp nằm ở rìa bàn làm việc. Bên trong, giữa những lớp vải xa tanh đen là những dụng cụ bén nhọn trông như một bộ đồ nghề phẫu thuật, ngoài ra còn có một khẩu súng lục nhỏ và một con dao bằng bạc.

‘Cái gì vậy?’ Helen ngáp ngừng đưa tay ra rồi kéo chiếc hộp về phía mình.

‘Một bộ đồ nghề đáng tin cậy dùng cho việc săn lùng ma cà rồng, một trăm năm tuổi rồi đây,’ Turgut nói, vẻ hãnh diện. ‘Tôi tin nó có xuất xứ từ Bucharest. Một người bạn chuyên sưu tập đồ cổ đã tìm món đó cho tôi từ nhiều năm trước đây. Có rất nhiều bộ như vậy - chúng đã được bán cho du khách đến thăm Đông Âu từ thế kỷ mười tám và mười chín. Thoạt tiên có cả tôi trong đó, đây, chỗ này, nhưng tôi đã treo lên rồi.’ Ông ta trở tay chỉ, cha lại cảm thấy ớn lạnh khi nhìn thấy những dây tôi khô ở hai bên lối cửa ra vào, đối diện với bàn làm việc. Cha chợt nghĩ, cũng như đã nghĩ như vậy về thầy Rossi chỉ mới một tuần trước đây, có lẽ giáo sư Bora không chỉ tỉ mỉ mà xem ra còn điên khùng nữa.

Nhiều năm sau cha đã hiểu nhiều hơn về cái phản ứng đầu tiên ấy, hiểu nhiều hơn về thái độ cảnh giác của mình khi thấy phòng làm việc của giáo sư Turgut, nó giống y hệt một căn phòng trong lâu đài của Dracula vậy, một phòng giam nhỏ với những dụng cụ tra tấn. Có một thực tế là các sử gia chúng ta luôn quan tâm tới những gì phản ánh một phần của chính chúng ta, có lẽ là phần mà chúng ta sẽ chẳng buồn tìm hiểu nếu không có học bổng; nhưng đúng là khi chúng ta để bản thân chìm đắm trong những mối quan tâm ấy, chúng càng lúc càng trở thành một phần của chúng ta. Vài năm sau thời điểm đó, khi viếng thăm một trường đại học Mỹ - không phải trường đại học nơi cha giảng dạy - cha được giới thiệu với một trong những sử gia hàng đầu về Đức Quốc xã. Ông ta sống trong một ngôi nhà tiện nghi, bên rìa khuôn viên trường, ở đó ông ta sưu tập không chỉ những sách có liên quan đến chủ đề nghiên cứu của mình mà còn cả các thứ đồ sứ của chính quyền Đệ Tam Đế chế. Hai con chó của ông, giống chó Đức chần cừ không lồ, tuần quanh sân trước cả ngày lẫn đêm. Trong phòng khách, khi đã ngà ngà say cùng các bạn đồng sự trong khoa, ông ta đã cả quyết thổ lộ với cha rằng ông ta căm thù những tội ác của Hitler như thế nào và muốn phơi bày chúng với thế giới văn minh một cách càng chi tiết càng tốt. Cha đã rời buổi tiệc sớm, cẩn thận đi ngang qua hai con chó khổng lồ, mà không thể nào tống khứ nỗi khiếp sợ trong lòng.

‘Có thể các bạn cho rằng như thế này là quá nhiều,’ Turgut nói, giọng có vẻ thoáng chút ân hận, tựa như ông ta hiểu được nét biểu lộ trên mặt cha. Ông ta vẫn trở vào đây tôi. ‘Chỉ là tôi không muốn ngồi ở đây, bị bao vây giữa những ý tưởng ma quỷ của quá khứ mà không được bảo vệ. Và bây giờ, để tôi cho anh xem thứ mà tôi đưa anh đến đây để xem.’

Ông ta mời Helen và cha ngồi xuống những chiếc ghế dựa ọp ẹp, bọc lụa Damas. Lưng cha như chạm vào một cục gì đó - xương chông? Cha không dựa vào thành ghế nữa. Turgut lôi từ một ngăn kệ sách ra một cặp tài liệu nặng trĩu. Từ trong đó, ông ta rút ra các tài liệu được sao chép lại bằng tay mà Helen và cha đã xem trong trung tâm lưu trữ tư liệu - những bản vẽ phác thảo tương tự như các bản của thầy Rossi, điều khác biệt là những bản này được vẽ chăm chút cẩn thận hơn - sau đó rút ra và trao cho cha một lá thư.

Nó được đánh máy trên giấy có tiêu đề của trường đại học và do thầy Rossi ký tên. Cha nghĩ không có gì phải nghi ngờ, rõ ràng là chữ ký của thầy Rossi; nét uốn thắt nút của chữ B và R quá quen thuộc đối với cha. Và lá thư này chắc chắn được viết trong thời gian thầy Rossi đang dạy học ở Mỹ. Một vài dòng của lá thư có nội dung như Turgut mô tả: thầy Rossi, không biết gì về kho lưu trữ của Quốc vương Mehmed. Rossi xin lỗi vì đã gây thất vọng và hy vọng công việc của giáo sư Bora sẽ tiến triển tốt đẹp hơn. Đúng là một lá thư khó hiểu.

Tiếp đó, Turgut mang ra một cuốn sách cổ bọc da nhỏ. Cha cảm thấy khó mà không đưa tay ra để cầm lấy nó ngay, nhưng đã nín lòng chờ đợi trong khi Turgut từ tốn mở ra cho chúng ta thấy những trang đầu và cuối để trông và rồi bức tranh khắc gỗ ở giữa - cái hình dáng vốn đã rất quen thuộc ấy, con rồng với đôi cánh xòe rộng quá đỗi, trên móng vuốt của nó là cái tiêu kỳ với một chữ độc nhất, đầy đe dọa kia. Cha mở cặp lấy ra cuốn sách của mình. Turgut để hai cuốn sách trên bàn, cạnh nhau. Mỗi người so sánh kho báu của mình với món quà tặng xúi quẩy của người kia, đều cùng nhận ra hai con rồng cùng là một, hình con rồng của ông ta nằm tràn ra đến rìa các trang sách, đậm hơn, hình con rồng của cha nhạt hơn, nhưng cũng là một con rồng, giống y như nhau. Thậm chí cũng có một vết mờ mờ giống nhau gần chớp tai con rồng, tựa như bản khắc gỗ có một chỗ gò ghề và vấy bản một chút mực mỗi lần in. Helen nhìn hai cuốn sách nghiên ngẫm, im lặng.

‘Thật kỳ lạ,’ cuối cùng Turgut thờ hất ra. ‘Tôi chưa bao giờ mơ có một ngày như ngày này, thấy một cuốn sách thứ hai giống như cuốn sách này.’

‘Và nghe nói đến một cuốn thứ ba nữa chứ,’ cha nhắc ông ta. ‘Nên nhớ, đây là cuốn sách thứ ba giống như thế này mà tôi tận mắt nhìn thấy. Bức tranh khắc gỗ trong cuốn sách của giáo sư Rossi cũng y như vậy.’

Ông ta gật đầu. ‘Vậy thì điều này có thể có ý nghĩa gì?’ Ông ta trải bản sao bản đồ của mình bên cạnh các cuốn sách và di ngón tay to bè so sánh các đường nét vẽ con rồng với đường nét vẽ sông, núi. ‘Thực đáng ngạc nhiên,’ ông ta thì thầm. ‘Cứ nghĩ mà xem, tôi chưa bao giờ tận mắt thấy việc này. Quả thực rất giống nhau. Con rồng là một bản đồ. Nhưng bản đồ của cái gì?’ Mắt ông ta ánh lên.

‘Đó là điều giáo sư Rossi đã cố hình dung ra khi đang ở trong trung tâm lưu trữ của thành phố này,’ cha trả lời kèm theo một tiếng thờ dài. ‘Sau đó, ước gì ông ấy tiến thêm vài bước nữa để khám phá ra ý nghĩa của nó.’

‘Có thể ông ấy đã tìm ra.’ Giọng Helen đầy vẻ suy tư, cha bèn quay sang hỏi cô muốn nói gì. Ngay lúc đó, cánh cửa giữa các dây tời kỳ lạ kia bỗng mở ra, cả ba người bọn ta đều giật bản mình. Tuy nhiên, đó không phải sự hiện hình ma quỷ khủng khiếp mà là một phụ nữ nhỏ nhắn, tươi cười, mặc váy màu xanh đang đứng nơi khung cửa. Vợ của Turgut. Helen và cha đứng dậy chào.

‘Chào em,’ Turgut nhanh chóng đưa tay kéo người vợ vào. ‘Như anh đã nói với em, đây là hai người bạn của anh, giáo sư đến từ Mỹ.’

Ông ta lịch sự giới thiệu lần lượt từng người chúng ta với nhau, bà Bora bắt tay Helen và cha với nụ cười khá ái. Bà chỉ bé bằng đúng nửa Turgut, với đôi mắt xanh lá và hàng lông mi cong dài, chiếc mũi hếch thanh tú, mái tóc hung đỏ uốn thành từng lọn quăn dài. ‘Tôi rất tiếc vì đã không gặp được các bạn sớm hơn.’ Bà ta nói tiếng Anh chậm rãi, cẩn thận để phát âm chuẩn. ‘Chắc hẳn ông chồng tôi chưa mời các bạn ăn gì, đúng không?’

Cha đã nói là bọn ta đã được ăn một bữa rất thịnh soạn, nhưng bà ta vẫn lắc đầu. ‘Cái ông Bora này chả bao giờ mời khách được một bữa ra hồn. Tôi phải - rầy ông ta mới được!’ Bà ta thui nhẹ ông chồng một cái, ông Turgut có vẻ thích thú.

‘Tôi sợ bà nhà tôi lắm,’ ông ta nói giọng hả hê. ‘Bà ấy dữ như sư tử vậy.’ Helen, đứng cao hơn hẳn bà vợ, mỉm cười với cả hai người; hai vợ chồng họ thật dễ thương.

‘Và,’ bà Bora tiếp tục, ‘tôi xin lỗi vì chắc hẳn ông nhà tôi đã quấy rầy các bạn bằng mấy cái bộ sưu tập kinh khủng của ông ấy.’ Chỉ trong vòng vài phút chúng ta đã lại an tọa trên chiếc trường kỷ lộng lẫy, trong lúc bà Bora rót cà phê. Cha nhận thấy bà khá đẹp, theo kiểu nhỏ nhắn, nhẹ nhàng, một phụ nữ tính cách trầm tĩnh, có lẽ vào khoảng tuổi bốn mươi. Tiếng Anh của bà có phần hạn chế, nhưng bà sử dụng một cách hài hước ý nhị, tựa như ông chồng vẫn thường xuyên lôi về nhà những vị khách nói tiếng Anh. Chiếc váy

giản dị nhưng thanh lịch, cử chỉ của bà cũng rất tinh tế. Cha hình dung những đứa trẻ mà bà dạy dỗ trong nhà trẻ đang quay quần chung quanh bà - chắc chúng phải cao đến cằm bà mắt. Cha băn khoăn tự hỏi liệu hai vợ chồng đã có con với nhau chưa; chẳng thấy hình trẻ con trong phòng, hoặc dấu hiệu gì về chúng, nhưng cha không dám hỏi.

‘Ông xã tôi đã đưa các bạn đi dạo quanh thành phố một vòng rồi chứ?’ bà Bora hỏi Helen.

‘Vâng ạ, đã một vài nơi,’ Helen đáp lời. ‘Tôi e là hôm nay bọn tôi đã làm ông ấy mất nhiều thời giờ rồi đấy.’

‘Không đâu - chính tôi mới là người đã làm các bạn mất nhiều thời giờ.’ Turgut nhấp một ngụm cà phê, vờ hải lòng ra mặt. ‘Nhưng bọn anh cũng còn rất nhiều việc phải làm, em yêu ạ’ - ông ta nói với vợ - ‘bọn anh sẽ đi tìm một giáo sư đang mất tích, vì vậy anh sẽ bận rộn vài ngày đấy.’

‘Một giáo sư đang mất tích?’ Bà Bora trầm tĩnh nhìn chồng, mỉm cười. ‘Thôi được. Nhưng trước hết chúng ta phải dùng bữa tối đã chứ. Tôi hy vọng anh chị sẽ dùng bữa tối với chúng tôi?’ Bà ta quay sang Helen và cha.

Nghĩ đến việc phải nhồi nhét thêm thức ăn vào bụng quả là không thể chịu nổi, cha cẩn thận tránh ánh mắt của Helen. Tuy nhiên, dường như Helen nhận thấy tất cả mọi chuyện đều rất bình thường. ‘Cảm ơn bà Bora, bà rất tử tế, nhưng tôi nghĩ chúng tôi cần trở về khách sạn vì đã có hẹn ở đó lúc năm giờ.’

Đã có hẹn à? Đúng là chuyện phịa, nhưng cha cũng hưởng ứng theo. ‘Đúng vậy, có mấy người bạn Mỹ hẹn đến uống nước. Nhưng chúng tôi hy vọng sẽ sớm được gặp lại vợ chồng ông bà.’

Turgut gật đầu. ‘Tôi sẽ tìm ngay trong thư viện ở đây mọi thứ có ích cho chúng ta. Chúng ta phải nghĩ đến khả năng hầm mộ của Dracula là ở Istanbul - dù những tấm bản đồ này có chỉ đến một khu vực trong thành phố hay không. Tôi có ở đây một ít sách cổ về thành phố này, và những người bạn của tôi cũng có các bộ sưu tập tuyệt vời về Istanbul. Đêm nay tôi sẽ tìm mọi thứ cho anh.’

‘Dracula.’ Bà Bora lắc đầu. ‘Tôi thích Shakespeare hơn Dracula. Một sở thích lành mạnh hơn. Và lại’ - bà liếc nhìn chúng ta bằng ánh mắt bông đùa - ‘Shakespeare giúp thanh toán các hóa đơn của chúng tôi.’

Họ nồng nhiệt tiễn chúng ta ra về, và Turgut hứa sẽ đến gặp chúng ta tại khách sạn vào lúc chín giờ sáng mai. Ông sẽ mang lại tin tức mới, nếu có thể, và chúng ta sẽ lại viếng trung tâm lưu trữ tư liệu để xem liệu tiến triển được gì thêm không. Đồng thời, ông cũng cảnh báo, chúng ta phải cảnh giác tối đa, quan sát khắp mọi nơi để xem có sự theo dõi hoặc mối nguy hiểm nào khác hay không. Turgut muốn tháp tùng chúng ta trở về chỗ trọ, nhưng cha trấn an ông ta là bọn ta có thể tự mình đáp phà quay trở lại - ông ta liền cho biết phà sẽ rời bến trong vòng hai mươi phút nữa. Hai vợ chồng nhà Bora tiễn Helen và cha đến cửa tòa nhà, họ đứng trên bậc thềm, tay trong tay, nói lời từ biệt. Lúc đi dọc theo con đường có những hàng cây sung và cây đoan dọc hai bên, cha liếc nhìn lui một đôi lần. ‘Tôi nghĩ đó là một cuộc hôn nhân hạnh phúc,’ cha nói với Helen nhận xét đó và ngay lập tức cảm thấy hối tiếc, bởi cô đã khịt mũi, biểu lộ ngay thái độ khinh khỉnh.

‘Thôi nào, Ông Người Mỹ,’ cô thốt lên. ‘Còn khối chuyện phải lo đấy.’

Bình thường, chắc hẳn cha đã mỉm cười vì cái biệt danh mà cô gán ghép cho mình, nhưng lần này, có gì đó làm cha phải rùng mình và quay lại nhìn thẳng vào mặt cô. Một ý tưởng khác liên quan đến cuộc thăm viếng lạ lùng chiều hôm đó, một ý tưởng mà cha phải cố kìm nén cho đến giây phút cuối cùng. Nhìn vào Helen lúc cô quay lại phía cha cũng với ánh mắt trừng trừng, cha không thể nào không cảm thấy sốc vì sự tương đồng giữa những nét đặc trưng mạnh mẽ mà xinh đẹp của cô với bức chân dung rõ nét đáng sợ phía sau tấm màn che của Turgut.



Khi con tàu tốc hành đi Perpignan đã khuất dạng sau rặng cây óng ánh bạc và những mái nhà trong làng, Barley nói, “Xong, hẳn đang ở trên con tàu đó, còn bọn mình thì không.”

“Vâng,” tôi trả lời, “nhưng hẳn biết chính xác chúng ta đang ở đâu.”

“Không lâu lắm đâu.” Barley đi về phía cửa sổ quầy bán vé - nơi một ông già dường như đang vừa đứng vừa gà gât - nhưng đã nhanh chóng quay trở lại, có vẻ cố không tỏ ra bức xúc. “Phải đến sáng mai mới có chuyến tàu kế tiếp đến Perpignan,” Barley thông báo lại. “Và cũng đến trưa mai mới có xe buýt đến một thị trấn lớn khác. Chỉ có một phòng cho thuê ở một nông trại cách làng này nửa cây số. Chúng ta có thể ngủ ở đó và quay trở lại đây để đón chuyến tàu sáng mai.”

Tôi chỉ còn nước hoặc nổi điên hoặc òa khóc thối. “Anh Barley, em không thể chờ đến sáng mai mới đáp tàu đến Perpignan! Chúng ta đã mất quá nhiều thời gian.”

“Ôi, nhưng đâu còn cách nào khác,” Barley đáp lại, giọng cáu kỉnh. “Anh đã hỏi thăm đủ các thứ phương tiện từ taxi, xe hơi, xe tải của nông trại, xe lừa, và cả đi quá giang nữa - em muốn anh làm gì nữa nào?”

Chúng tôi im lặng cuốc bộ vào làng. Đó là buổi chiều muộn của một ngày ảm áp và yên tĩnh, và mọi người mà chúng tôi thấy nơi ngưỡng cửa hay trong các khu vườn đều có vẻ lơ đãng, tựa như họ đang bị bỏ bùa. Khu nông trại chúng tôi đến có một biển hiệu sơn bằng tay ở bên ngoài cùng với một chiếc bàn bày bánh trứng, pho mát và rượu nho. Một người phụ nữ bước ra - chùi hai tay lên tạp dề - và chẳng có vẻ gì ngạc nhiên khi trông thấy chúng tôi. Khi Barley giới thiệu tôi là em gái, bà ta chỉ cười vui vẻ, không hỏi han gì, dù chúng tôi chẳng hề có hành lý. Khi Barley hỏi có phòng cho hai người hay không, bà ta trả lời giọng lí nhí “Oui, oui,”^[37] tựa như chỉ nói cho chính mình nghe. Trong sân trại nền đất cứng có lác đác vài khóm hoa, những chú gà đang bươi đất tìm mồi, một dãy thùng xô nhựa dưới mái hiên, những kho thóc và căn nhà bằng đá xúm xít quanh nhau vừa lộn xộn vừa thân tình. Chúng tôi có thể dùng bữa tối trong khu vườn sau nhà, bà chủ nông trại giải thích, và phòng chúng tôi nằm kế cận khu vườn, trong khu vực cỏ xua nhất của khu nhà.

Chúng tôi im lặng đi theo bà chủ nông trại qua căn nhà bếp thấp lè tè vào một chái nhà nhỏ, có lẽ từng là chỗ ngủ của người phụ bếp. Phòng ngủ có sẵn hai giường nhỏ, kê ở hai bức tường đối diện nhau, thật nhẹ nhõm khi nhìn thấy thế, một cái tủ gỗ đựng quần áo. Phòng vệ sinh ở cạnh cửa có bồn cầu và bồn tắm. Mọi thứ trông sạch sẽ không tì vết, rèm được hồ cứng, những bức tranh thêu cũ xua trên một bức tường đã phai màu vì ánh nắng. Tôi vào phòng tắm và rửa mặt sơ qua bằng nước lạnh trong khi Barley trả tiền cho người phụ nữ.

Khi tôi ra khỏi phòng tắm, Barley rủ tôi đi dạo, có lẽ phải một giờ nữa bà chủ nông trại mới chuẩn bị xong bữa tối cho chúng tôi. Thoạt tiên, tôi không muốn rời khỏi sự che chở của khuôn viên nông trại, nhưng ở bên ngoài, con đường râm mát dưới những tán cây, chúng tôi bước đi bên cạnh những gì còn lại của thứ trước đây chắc hẳn từng là một ngôi nhà rất xinh đẹp. Barley leo qua hàng rào, tôi cũng leo theo. Gạch đá đổ ngổn ngang, dấu tích của những bức tường thành cũ, và một ngọn tháp đổ nát còn sót lại khiến chốn này có một vẻ huy hoàng của thời quá khứ. Vẫn có một ít cỏ khô trong nhà kho he hé cửa, dường như nó vẫn còn đang được sử dụng. Một xà nhà lớn rơi xuống giữa các ngăn chuồng.

Barley ngồi giữa đống đổ nát, nhìn tôi. “Này, anh biết em đang rất điên tiết,” anh chầm chọc. “Em chẳng hề màng đến việc anh đã giúp em thoát khỏi mối nguy hiểm trước mắt, nhưng em chỉ nên như thế khi nó không biến thành sự phiền phức với em sau này thôi.”

Sự xấu tính của anh làm cho tôi thoáng cảm thấy như nghẹt thở. “Làm sao anh dám,” rốt cuộc tôi thốt lên và bỏ đi, len lỏi giữa đám đá. Tôi nghe tiếng Barley đứng dậy, bước theo.

“Không lẽ em muốn ở lại trên con tàu đó hay sao?” anh ta hỏi, giọng đã hòa hoãn hơn.

“Dĩ nhiên là không,” tôi trả lời, vẫn không quay mặt lại. “Nhưng cũng như em, anh biết là cha em có thể đã có mặt ở tu viện Thánh Matthieu.”

“Nhưng cái gã đó, là Dracula hay là bất kỳ ai, đã đến đó đâu.”

“Giờ thì hẳn đã đi trước chúng ta một ngày rồi,” tôi phản pháo, nhìn sang bên kia cánh đồng. Ngôi nhà thờ làng nhô lên sau một hàng dương ở phía xa xa; tất cả như một bức tranh thôn dã yên bình, chỉ thiếu hình ảnh những chú bò, chú dê.

“Trước hết,” Barley lên giọng (và tôi ghét anh vì cái giọng ưa lên lớp này), “chúng ta không biết gã đàn ông kia là ai. Có thể hẳn không phải là Dracula. Theo như các lá thư của cha em thì Dracula phải có đám tay sai chứ, đúng không nào?”

“Thậm chí còn tồi tệ hơn kia,” tôi trả lời. “Nếu gã đó chỉ là một tên tay sai của hắn, vậy thì có lẽ chính bản thân hắn đã có mặt ở tu viện Thánh Matthieu rồi.”

“Hoặc,” Barley tiếp lời, nhưng bỗng im bặt. Tôi biết anh định nói gì, “Hoặc có lẽ hẳn đang ở đây, với chúng ta.”

“Chúng ta đã làm lộ địa điểm chính xác nơi chúng ta xuống tàu,” tôi nói tiếp, làm rõ ý anh luôn.

“Giờ thì ai đang xấu tính nào?” Barley đến sát phía sau và khá ngượng nghịu vòng một cánh tay quanh vai tôi, và tôi nhận ra, ít nhất thì anh cũng đang nói như là đã tin câu chuyện của cha tôi. Những giọt nước mắt cố nén lại trong mắt bấy giờ ứa ra và giàn giụa trên mặt tôi. “Thôi, nào,” Barley vỗ về. Tôi ngả đầu vào vai anh, áo anh âm ẩm do ánh mặt trời và do cả mồ hôi. Một lúc sau, tôi ngoảnh đi, chúng tôi trở về dùng bữa tối trong im lặng, trong khu vườn trang trại.

•••

Helen không nói gì thêm trên đường trở về nhà trọ, cha đành bằng lòng với việc quan sát xem có dấu hiệu thù địch nào từ những người qua lại, thỉnh thoảng nhìn xung quanh và phía sau xem có bị ai theo dõi không. Khi về đến phòng, cha rơi trở lại tâm trạng chán nản do vẫn chưa có thông tin để biết phải tìm kiếm thầy Rossi như thế nào. Một hàng dài những tên sách, thậm chí một vài cuốn trong số đó dường như không còn nữa, liệu sẽ giúp ích được gì không?

‘Đến phòng tôi đi,’ Helen thân mật nói khi bọn ta về đến nhà trọ. ‘Chúng ta cần nói chuyện riêng một chút.’ Vào một lúc khác, thái độ thiếu ý tứ này của cô hẳn sẽ làm cha cảm thấy thích thú, nhưng ngay lúc đó thì gương mặt cô có vẻ quyết liệt đến mức cha chỉ có thể tự hỏi cô đang nghĩ gì trong đầu. Dù sao chẳng nữa, ngay lúc đó, về mặt cô chẳng có lấy một chút gì làm cha thấy hấp dẫn. Trong phòng, giường gối thẳng thớm ngăn nắp, số vật dụng ít ỏi của cô hình như được xếp cất kín đáo không để ai thấy. Cô ngồi xuống chiếc ghế cạnh cửa sổ, khoát tay chỉ chiếc ghế dựa. ‘Nghe này,’ cô lên tiếng, tháo găng tay và cởi mũ, ‘Tôi đang suy nghĩ một chuyện. Có vẻ như chúng ta đã chạm đến một chương ngại thực sự trong việc tìm kiếm ông Rossi.’

Cha rầu rĩ gật đầu. ‘Đó chính là điều tôi băn khoăn từ nửa giờ qua. Nhưng có thể Turgut sẽ xoay sở kiếm được cho chúng ta vài thông tin từ những bạn bè ông ta.’

Cô lắc đầu. ‘Chỉ là mò que đáy biển.’

‘Kim,’ cha sửa lại, nhưng chẳng chút hào hứng.

‘Mò kim,’ cô chỉnh lại. ‘Tôi nghĩ chúng ta đã bỏ qua một nguồn thông tin rất quan trọng.’

‘Cha nhìn cô chăm chăm. ‘Nguồn nào vậy?’

‘Mẹ tôi,’ cô trả lời rành rọt. ‘Khi còn ở Mỹ, anh đã có lý khi hỏi tôi về bà ấy. Tôi đã suy nghĩ về bà suốt ngày nay. Bà biết ông Rossi rất lâu trước anh, còn tôi thì chưa bao giờ thực sự hỏi han bà về ông ấy sau khi bà tiết lộ với tôi ông là cha tôi. Tôi không hiểu lý do sao lại không hỏi, chỉ biết rằng rõ ràng đối với bà đó là một chuyện đau lòng. Hơn nữa - cô thờ dài - mẹ tôi chỉ là một người bình dị. Tôi không cho rằng bà có thể bỏ sung thêm điều gì về công việc của ông Rossi vào những gì tôi đã biết. Năm ngoái, thậm chí

khi bà tiết lộ với tôi ông ấy tin vào sự tiếp tục tồn tại của Dracula, tôi đã không thúc ép bà nhiều lắm - tôi biết bà vốn mê tin dị đoan như thế nào. Nhưng hiện tại tôi lại băn khoăn liệu bà có biết được điều gì khả dĩ giúp chúng ta tìm ra ông ấy.’

Niềm hy vọng lại bùng dậy trong cha cùng với những lời Helen vừa nói. ‘Nhưng chúng ta nói chuyện với bà ấy bằng cách nào? Tôi nhớ cô đã nói bà không có điện thoại kia mà.’

‘Phải, mẹ tôi không có điện thoại.’

‘VẬY... thì làm thế nào?’

Helen cầm chặt hai chiếc ghế tay và vỗ mạnh chúng lên đầu gối. ‘Chúng ta sẽ phải đến gặp trực tiếp bà ấy. Mẹ tôi đang sống tại một thị trấn nhỏ bên ngoài Budapest.’

‘Cái gì?’ bây giờ đến lượt cha nổi cáu. ‘Ồ, đơn giản quá nhỉ. Chúng ta chỉ cần nhảy lên tàu, với hộ chiếu Hungary của cô, còn tôi - chà, ngon lành nhỉ - chỉ có hộ chiếu Mỹ, rồi nhảy xuống để tán gẫu với một trong những người thân của cô về Dracula.’

Điều ngạc nhiên là Helen lại mỉm cười. ‘Chà có lý do gì mà nổi máu lên như vậy, anh Paul ạ,’ cô nói. ‘Ở Hungary chúng tôi có câu tục ngữ là: “Nếu một việc là bất khả thi, việc đó nên được thực hiện.”’

Cha đành bật cười. ‘Thôi được,’ cha nói. ‘VẬY kế hoạch của cô thế nào? Tôi để ý là cô bao giờ cũng có kế hoạch cả.’

‘Phải, tôi có một kế hoạch.’ Cô vuốt thẳng đôi bao tay. ‘Thực ra, tôi hy vọng bác tôi sẽ có kế hoạch.’

‘Bác cô?’

Helen liếc nhìn ra ngoài cửa sổ, về phía những căn nhà cổ trát vữa xục màu dịu ở bên kia đường. Trời đã xế chiều, và bên ngoài kia, ánh nắng vùng Địa Trung Hải mà cha giờ đã đem lòng yêu đang đậm dần thành một màu vàng óng ánh dát lên khắp các bề mặt của thành phố. ‘Bác tôi làm việc tại Bộ Nội vụ Hungary từ năm 1948, và là một nhân vật khá quan trọng. Tôi có được học bổng cũng nhờ bà ấy. Ở quê hương tôi, người ta chẳng làm được trò trống gì nếu không có họ hàng quen biết. Bác ấy là chị của mẹ tôi, hai vợ chồng bác đã giúp mẹ tôi thoát khỏi Rumania đến Hungary, nơi bác sống, ngay trước khi tôi ra đời. Tôi và bác ấy rất thân thiết với nhau, bác sẵn sàng làm tất cả những gì tôi yêu cầu. Không giống như mẹ, nhà bác có điện thoại, tôi sẽ gọi cho bác ấy.’

‘Ý cô muốn nói là bằng cách nào đó bác ấy sẽ đưa mẹ cô đến bên máy điện thoại để mẹ cô nói chuyện với chúng ta?’

Helen rên lên. ‘Ồi, lạy Chúa, anh nghĩ chúng ta có thể nói qua điện thoại bất kỳ chuyện riêng tư hay còn đang tranh cãi nào hay sao?’

‘Tôi xin lỗi,’ cha nói.

‘Không, đích thân chúng ta sẽ đến đó. Bác tôi sẽ thu xếp chuyện này. Bằng cách như vậy chúng ta có thể trực tiếp nói chuyện với mẹ tôi. Và lại’ - giọng cô chột điệu hẳn đi - ‘họ sẽ rất vui khi gặp tôi. Dù nơi ấy không cách xa đây lắm nhưng đã hai năm rồi tôi chưa gặp họ.’

‘Cũng được,’ cha nói, ‘tôi sẵn lòng làm tất cả vì thầy Rossi, mặc dù tôi thấy khó hình dung được mình lại đang nhẹ lướt vào cái xứ Hungary cộng sản đó.’

‘À,’ Helen tiếp lời, ‘vậy thì anh sẽ còn thấy khó khăn hơn khi hình dung cảnh, như anh nói, nhẹ lướt vào xứ sở cộng sản Rumania, nhỉ?’

Lần này cha im lặng một lúc lâu. Sau cùng cha nói. ‘Tôi biết, tôi cũng đang nghĩ về điều đó. Nếu mộ của Dracula rốt cuộc không ở Istanbul thì còn có thể nằm ở đâu?’

Cha và Helen ngồi yên cả phút, miên man suy nghĩ, có vẻ xa cách nhau đến không thể tin nổi, rồi Helen lên tiếng. ‘Tôi sẽ xuống dưới nhà để xem liệu bà chủ nhà có cho chúng ta mượn điện thoại để gọi đi hay không,’ cô nói. ‘Bác tôi cũng sắp về nhà rồi, tôi cũng muốn nói chuyện với bác ấy ngay.’

‘Tôi có thể đi cùng với cô chứ?’ cha hỏi. ‘Xét cho cùng, việc này cũng liên quan đến tôi.’

‘Dĩ nhiên rồi,’ Helen mang ghế tay vào và cùng cha đi xuống phòng khách riêng của bà chủ nhà để gắng hỏi bà. Chúng ta mất tới mười phút để giải thích ý định của mình, nhưng một ít tiền lia Thổ Nhĩ Kỳ và lời hứa sẽ thanh toán đầy đủ tiền cuộc gọi mới là những thứ làm mọi việc êm xuôi. Helen ngồi trên ghế dựa và bấm một loạt con số. Sau cùng, cha thấy mặt cô sáng lên. ‘Chuông đang reo.’ Cô nhìn cha mỉm cười, nụ cười bộc trực và dễ thương. ‘Chắc bà bác của tôi sẽ không thích chuyện này đâu,’ cô nói. Bỗng

giương mặt cô thay đổi, trở thành lạnh lợi vui vẻ. ‘Bác Éva phải không?’ cô thốt lên. ‘Cháu, Elena đây!’

Lắng nghe kỹ, cha nhận ra hẳn cô phải đang nói tiếng Hungary; ít ra cha biết tiếng Rumani là một thứ tiếng thuộc dòng Rôman, nên cha còn có thể hiểu được đôi ba từ. Nhưng thứ tiếng mà Helen đang nói giống như tiếng vó ngựa phi nước đại, một sự pha tạp hỗn loạn âm điệu Phần Lan-Hung mà cha không thể nào nhận ra, dù chỉ một âm. Cha băn khoăn không biết liệu cô có bao giờ nói tiếng Rumani với gia đình mình, hoặc có lẽ phần đời đó của họ đã vĩnh viễn biến mất từ lâu, dưới áp lực hội nhập vào xã hội mới. Giọng cô cao lên rồi trầm xuống, đôi khi ngắt quãng vì một tiếng cười hoặc một cái nhíu mày. Bà bác Éva ở bên kia đầu dây hình như cũng có khối chuyện để nói, đôi lần Helen lắng nghe rất kỹ, rồi lại bật lên trả lời bằng những âm tiết kỳ lạ như tiếng vó ngựa.

Helen dường như quên hẳn sự có mặt của cha, nhưng đột nhiên cô lại giương mắt nhìn cha, hé cười cùng một cái gật đầu đặc trưng, tựa như kết quả cuộc nói chuyện của cô là rất triển vọng. Cô cười vào ống nghe rồi gác máy. Ngay lập tức, bà chủ nhà nhào đến, dường như quá sốt ruột cho cái hóa đơn điện thoại sắp đến của mình, và cha nhanh chóng thỏa thuận tổng số tiền phải trả, cộng thêm một ít nữa, và đặt tiền vào bàn tay đang xòe rộng của bà ta. Helen đang trên đường quay trở về phòng, vẫy tay ra hiệu cha đi theo; cha nghĩ thái độ bí mật ấy là không cần thiết, nhưng xét cho cùng, cha đã biết được gì nào?

‘Nào Helen, nói đi chứ,’ cha rên rỉ khi ngồi trở lại vào chiếc ghế bành. ‘Tôi hồi hộp muốn chết đây này.’

‘Tin tức tốt lành,’ cô bình thản đáp lại. ‘Tôi biết, rồi cuối cùng bác tôi sẽ cố giúp thôi.’

‘Cô nói với bà ta chuyện quái quỷ gì vậy?’

Cô nở một nụ cười tươi. ‘Chà, làm sao mà nói được gì nhiều trên điện thoại, và tôi còn phải nói chuyện kiểu khách sáo nữa. Nhưng tôi đã nói với bác ấy là tôi đang ở Istanbul vì một công trình nghiên cứu, cùng với đồng nghiệp, và chúng ta cần đến Budapest khoảng năm ngày để tìm kết luận cho công trình nghiên cứu đó. Tôi đã nói rõ anh là một giáo sư người Mỹ và chúng ta đang viết chung một bài báo chuyên ngành.’

‘Về chủ đề gì?’ cha hỏi, giọng e dè.

‘Về những mối quan hệ lao động ở châu Âu thời chiếm đóng của đế chế Ottoman.’

‘Không tệ lắm. Nhưng tôi đâu biết gì về đề tài đó.’

‘Sẽ ổn thôi.’ Helen phui mấy sợi chỉ xơ ra chỗ gấu chiếc váy đen thanh nhã của cô. ‘Tôi sẽ nói sơ qua đề tài đó với anh.’

‘Cô giống hệt cha cô.’ Tri thức uyên bác tự nhiên của cô khiến cha chợt nhớ đến thầy Rossi, câu nhận xét trên đã vọt ra khỏi miệng trước khi cha kịp suy nghĩ. Cha liếc vội về phía cô, e rằng mình đã nói hơi hên làm cô khó chịu. Cha cũng chợt nhận ra đây là lần đầu tiên mình nghĩ cô là con gái của thầy Rossi một cách hoàn toàn tự nhiên, tựa như cha đã chấp nhận cái ý tưởng này vào một thời điểm nào đó mà thậm chí cha cũng không để ý.

Cha ngạc nhiên khi trông thấy Helen có vẻ buồn. ‘Đó là một luận cứ vững chắc để chứng minh yếu tố di truyền áp đảo yếu tố môi trường,’ cô chỉ nói có vậy. ‘Dù sao đi nữa, bác Éva có vẻ như bức mình, nhất là khi tôi nói anh là người Mỹ. Tôi biết bác ấy phải thế thôi, bởi bác luôn nghĩ tôi là người bóc đồng và liêu lĩnh. Lẽ dĩ nhiên, tôi là vậy. Và cũng tất nhiên, trước tiên bác cũng phải tỏ ra khó chịu như vậy trên điện thoại cho đúng kiểu.’

‘Cho đúng kiểu à?’

‘Bác ấy phải nghĩ đến công việc và vị thế của mình nữa chứ. Nhưng bác nói sẽ thu xếp cho chúng ta, tôi định sẽ gọi lại cho bác vào tối mai. Mọi việc là vậy. Bác tôi rất khéo léo, vì vậy tôi chắc chắn bà ấy sẽ tìm ra cách. Khi có tin tức chắc chắn, chúng ta sẽ mua vé khứ hồi từ Istanbul đến Budapest, có lẽ nên đi bằng máy bay.’

Cha chỉ biết thờ thở dài, nghĩ đến khoản tiền có thể phải trả và tự hỏi không biết món tiền của cha còn cầm cự được bao lâu nữa với cuộc săn đuổi này, nhưng cha chỉ nói, ‘Tôi thấy có vẻ như bà ấy phải là người có phép lạ mới đưa được tôi vào Hungary và giữ cho chúng ta tránh khỏi rắc rối trong suốt chuyến đi đó.’

Helen bật cười. ‘Bà ấy là một người có phép lạ. Đó là lý do vì sao tôi không phải ở nhà làm việc trong

cái trung tâm văn hóa ở làng mẹ tôi.’

Cô và cha lại xuống lầu và thả bộ ra phố, như thể đã ngầm đồng ý với nhau trước. ‘Ngay bây giờ thì chả có việc gì phải làm,’ cha trầm ngâm. ‘Phải chờ đến ngày mai mới có kết quả từ ông Turgut và bác cô. Tôi phải nói là luôn cảm thấy khó khăn khi chờ đợi những chuyện như thế này. Trong khi chờ đợi thì chúng ta sẽ làm gì đây?’

Helen đứng giữa ánh nắng vàng đang sậm màu dần trên phố, suy nghĩ khoảng một phút. Cô đã mang găng tay và đội mũ chỉnh tề trở lại, nhưng ánh mặt trời cuối chiều vẫn làm ánh lên một thoáng màu đỏ trên mái tóc đen tuyền của cô. ‘Tôi muốn nhìn ngắm thành phố thêm nữa,’ rớt cuộc cô cũng lên tiếng. ‘Xét cho cùng, có thể tôi sẽ chẳng bao giờ trở lại chốn này nữa. Liệu chúng ta có nên quay lại thánh đường Hagia Sophia không nhỉ? Chúng ta có thể dạo quanh đó một chút trước bữa tối.’

‘Ừ, tôi cũng thích vậy.’ Cô và cha không nói gì thêm suốt trên đường đến ngôi thánh đường tuyệt mỹ kia, nhưng khi đến gần và lại nhìn thấy những mái vòm, cùng những ngọn tháp chiếm lĩnh toàn bộ cảnh quan đường phố, cha cảm thấy sự im lặng giữa chúng ta còn trở nên sâu sắc hơn, như thể cha và cô càng lúc càng đi sát nhau hơn. Cha băn khoăn tự hỏi liệu Helen có cảm nhận như vậy không, hoặc liệu có phải sức thu hút của ngôi thánh đường đồ sộ kia đã tác động tới thân phận bé nhỏ của chúng ta. Cha vẫn cân nhắc những gì Turgut nói ngày hôm qua - niềm tin của ông ta về việc bằng cách nào đó Dracula đã truyền lại cái tai họa ma cà rồng hút máu trong thành phố lớn này. ‘Helen,’ cha lên tiếng, dù chẳng muốn phá vỡ sự yên tĩnh giữa chúng ta chút nào. ‘Cô không nghĩ hẳn được chôn cất tại đây chứ - ở ngay chính Istanbul này? Điều đó giải thích việc Quốc vương Mehmed vẫn lo ngại về hẳn dù hẳn đã chết? Đúng không?’

‘Hẳn? À, vâng.’ Cô gật đầu tựa như đồng ý với việc cha không nhắc đến cái tên đó trên đường phố. ‘Đó là một ý kiến thú vị, nhưng không lẽ Mehmed không biết chuyện này và không lẽ Turgut cũng không tìm ra chứng cứ nào về chuyện đó. Tôi không thể tin người ta có thể che giấu một chuyện như vậy cả nhiều thế kỷ.’

‘Cũng thật khó tin là Mehmed đã cho phép an táng kẻ thù của mình tại Istanbul, nếu ông ta biết được chuyện này.’

Cô có vẻ như vẫn đang nghiền ngẫm vấn đề. Chúng ta gần như đã đến cổng chính dẫn vào thánh đường Hagia Sophia.

‘Helen,’ cha gọi, giọng dịu dàng.

‘Vâng?’ Cha và Helen dừng lại giữa mọi người, giữa đám khách du lịch và người hành hương chen lấn nhau qua cánh cổng đồ sộ. Cha tiến sát gần lại cô để có thể nói nhỏ, gần như thì thầm vào tai cô.

‘Nếu có khả năng ngôi mộ đó ở nơi này thì có nghĩa là thầy Rossi cũng ở đây.’

Cô quay lại nhìn vào mặt cha. Đôi mắt rực sáng, vài nếp nhăn của năm tháng và âu lo giữa hai hàng lông mày. ‘Dĩ nhiên là vậy, Paul ạ.’

‘Tôi đọc trong sách hướng dẫn thì Istanbul cũng có những phế tích ngầm như La Mã - đại loại như các hầm mộ, bể chứa... Chúng ta còn ít nhất là một ngày trước khi rời khỏi nơi đây - có lẽ chúng ta nên nói với Turgut điều này.’

‘Đó không phải là một ý kiến tồi,’ Helen ôn tồn tiếp lời. ‘Cung điện của các hoàng đế thuộc đế quốc Byzantine hẳn phải có những khu vực ngầm.’ Cô cơ hồ mỉm cười, nhưng lại đưa tay lên sờ vào chiếc khăn quàng cổ, tựa như ở đó có gì đó làm cô cảm thấy khó chịu. ‘Trong bất kỳ trường hợp nào, những gì còn lại của các cung điện đó chắc hẳn đầy những linh hồn tội lỗi - các hoàng đế từng chọc mù mắt thân thích của họ, đại loại như thế. Đúng là đám tay sai tuyệt hảo cho Dracula.’

Bởi vì cả cha và cô, người này có thể đọc rõ ràng các suy nghĩ qua nét mặt người kia, đang cùng nhau tập trung suy ngẫm về cuộc săn lùng kỳ lạ và vĩ đại mà những suy nghĩ ấy có thể dẫn dắt đến, nên thoát tiên cha không để ý thấy có người đang chăm chú theo dõi cha. Hơn nữa, hẳn không phải là bóng ma cao lớn, đầy đe dọa, mà chỉ là một gã khá nhỏ con, gầy ốm, bình thường giữa chốn đông người qua lại, lảng vảng cách bức tường thánh đường chưa đến chục mét.

Sau đó, trong cơn choáng váng ập đến ngay tức khắc, cha nhận ra đó là vị học giả nhỏ bé với bộ râu xám bờm xồm, mũ lưỡi trai trắng, quần áo một màu nâu buồn tẻ - người đã vào trung tâm lưu trữ tư liệu sáng hôm đó. Vào giây kế tiếp, cha còn thấy choáng váng hơn. Gã đó đã phạm sai lầm khi nhìn cha chăm

chằm một cách lộ liễu, đến độ cha bất chợt nhận ra và trông thấy gã lúi vào đám đông. Sau đó gã biến mất, tan biến như một bóng ma giữa đám du khách ồn ào vui vẻ. Cha lao đến, gần như suýt va vào Helen, nhưng chỉ hoài công vô ích. Gã đàn ông đã bốc hơi; hẳn biết đã bị cha phát hiện. Gương mặt hẩn, giữa hàm râu quai đản và chiếc mũ lưỡi trai mới, rõ ràng không thể chối cãi là một khuôn mặt cha đã từng gặp tại trường đại học ở quê nhà. Lần sau cùng cha nhìn thấy gương mặt đó là ngay trước khi nó được phủ lại bởi một tấm vải trắng. Đó là gương mặt của gã thủ thư đã chết.



Tôi vẫn giữ một số ảnh của cha, chụp trong khoảng thời gian trước khi cha rời Mỹ để đi tìm thầy Rossi, dù suốt thời thơ ấu, khi lần đầu tiên thấy chúng, tôi hoàn toàn không biết chúng cho thấy những gì sau này. Vài năm sau, tôi đã đóng khung và lồng kính một trong các tấm hình đó và bây giờ nó được treo phía trên bàn làm việc của tôi, một tấm hình đen trắng của thời kỳ ảnh đen trắng đang trên bờ vực thoái trào vì ảnh màu. Tấm hình chụp cha từ khi tôi còn chưa ra đời. Cha nhìn thẳng vào máy chụp ảnh, cảm hơi ngược lên tựa như sắp đáp lại điều gì đó mà người chụp đang nói. Có lẽ tôi không bao giờ biết người chụp bức ảnh đó là ai; tôi cũng quên hỏi xem cha còn nhớ hay không. Không thể là Helen, nhưng có lẽ là một người bạn khác, một người bạn nghiên cứu sinh nào đó. Năm 1952 - chỉ có thời điểm chụp được chính tay cha ghi lại ở mặt sau tấm hình - cha đã là nghiên cứu sinh được một năm và bắt đầu nghiên cứu về các thương gia Hà Lan.

Trong hình, có vẻ như cha đang đứng kế bên một tòa nhà, căn cứ vào công trình xây dựng bằng đá theo phong cách Gothic ở hậu cảnh nên có thể nói đây là một phần kiến trúc của trường đại học. Cha gác một chân lên chiếc ghế băng dài, mặt tươi cười, cánh tay đặt trên lưng ghế, bàn tay buông điều dàng gần đầu gối. Cha mặc áo sơ mi trắng hoặc có thể là một màu sáng nào đó và thắt cà vạt có sọc chéo, quần màu sậm may theo kiểu xếp li, đi đôi giày da bóng láng. Vóc dáng cha vẫn giống y như trong ký ức của tôi về cha sau này - cao trung bình, vai rộng trung bình, ăn mặc chỉnh tề, vẫn có vẻ dễ gần và không quá nổi bật, một đặc điểm cha chưa bao giờ đánh mất suốt thời trung niên của mình. Trong tấm hình, mắt cha màu xám và sâu thẳm chứ không xanh thẳm như ngoài đời. Cùng với cặp mắt trũng sâu và hàng lông mày rậm rịt, xương gò má cao, chiếc mũi to, hai cánh môi dày nở thành một nụ cười, vẻ mặt cha khá giống với loài linh trưởng - nét mặt của một loài thú thông minh. Nếu là một tấm hình màu, mái tóc rù xuồng trán của cha hẳn phải có màu đồng dưới ánh mặt trời; tôi biết chắc như vậy vì có lần cha đã miêu tả cho tôi về màu tóc đó. Khi tôi sinh ra, ngay từ lúc bắt đầu biết nhận thức, tóc cha đã bạc trắng.

...

Đêm hôm đó ở Istanbul, cha mới cảm nhận trọn vẹn thế nào là một đêm mất ngủ. Một phần vì nỗi kinh hoàng khi nhớ lại giây phút đầu tiên nhìn thấy gương mặt một người đã chết chợt sống lại và cố hiểu điều mình đã chứng kiến - chỉ riêng khoảnh khắc đó cũng khiến cha không thể nào chớp mắt. Phần khác là vì cha cảm thấy vô cùng lo lắng cho những giấy tờ tài liệu đang cất giữ trong cặp vì trước khi biến mất tên thủ thư đã chết ấy cũng đã thấy cha. Hẳn biết Helen và cha có bản sao tấm bản đồ kia. Việc hấn xuất hiện ở Istanbul là do hấn theo dõi chúng ta, hay là vì bằng cách nào đó hấn đã tự suy đoán được bản chính của tấm bản đồ có ở đây? Hoặc, nếu hấn không tự giải đoán được thì liệu hấn có được một nguồn kiến thức nào khác mà cha chưa biết giúp đỡ hay không? Hấn đã xem những tài liệu trong bộ sưu tập của Quốc vương Mehmed ít nhất một lần. Liệu có phải hấn đã nhìn thấy và sao lại mấy tấm bản đồ gốc ấy không? Cha không thể trả lời được những câu hỏi hóc búa trên, và chắc chắn không dám ngủ - dù là chỉ chớp mắt - khi nghĩ đến sự thèm khát của gã thủ thư đầu sai kia đối với bản sao tấm bản đồ của chúng ta, cái cách mà hấn nhảy bổ vào bóp cổ Helen trong kho sách thư viện lúc còn ở Mỹ. Ở đó, hấn đã cắn Helen, và có lẽ từ hành động này đã quen mùi cô. Thực tế này lại làm cha càng cảm thấy thêm rối trí.

Nếu tất cả những điều này không đủ làm cho cha phải mở mắt thao láo suốt đêm, trong lúc thời gian cứ trôi qua, càng lúc càng tĩnh lặng, thì vẫn còn thêm một điều nữa - có một gương mặt đang ngủ say không cách xa cha quá - nhưng cũng không quá gần. Cha đã cố ép Helen ngủ trên giường, còn cha thì ngồi

trong chiếc ghế bành ọp ẹp. Nếu có đôi lần nào mí mắt cha sụp xuống, thì một cái liếc nhìn về gương mặt mạnh mẽ kiên nghị ấy lại làm dậy lên trong cha một cơn lo lắng, làm cha bừng tỉnh như bị dội một gáo nước lạnh. Helen đã muốn ở lại trong phòng cô - xét cho cùng, bà quản lý nhà trọ sẽ nghĩ gì, nếu phát hiện được việc thu xếp này? - nhưng cha đã thúc ép cho đến khi cô đồng ý, dù có chút cau kính, nằm ngủ dưới đôi mắt canh chừng của cha. Cha đã xem quá nhiều phim ảnh, đã đọc quá nhiều tiểu thuyết, đến độ luôn lo sợ rằng một phụ nữ ở một mình vài giờ ban đêm có thể trở thành nạn nhân kế tiếp của lũ ma quỷ. Helen ngủ vùi vì quá mệt, cha có thể nhìn thấy những vết thâm quầng dưới mắt cô, và mơ hồ cảm thấy cô cũng sợ hãi. So với tiếng khóc nức nở vì khiếp sợ của một người đàn bà khác, cơn sợ hãi xuất phát từ cô sẽ làm cha kinh hoàng và tạo ra chút cafein tỉnh táo trong mạch máu. Cũng có thể là vì có điều gì đó u sầu và mềm yếu ẩn chứa dưới cái vẻ bình thường vẫn ngang ngạnh, cứng nhắc của cô, dưới cá tính kiên quyết, mạnh mẽ của cô, đã làm cha không tài nào nhắm mắt được. Cô nằm nghiêng, một bàn tay lót dưới gối, những lọn tóc như càng đen nhánh hơn trên nền vải trắng.

Cha không thể nào viết hoặc đọc gì được. Chắc chắn cha không mong muốn phải mở cái cặp xách mà cha đã nhét dưới giường Helen đang ngủ. Nhưng thời gian vẫn cứ trôi qua mà chẳng có tiếng sột soạt bên ngoài hành lang, không có tiếng thờ nào ở lỗ khóa, chẳng có chút sương mù nào len lén lườn qua dưới cánh cửa, không có tiếng vỗ cánh bên khung cửa sổ kia. Cuối cùng, một tia sáng yếu ớt đã ngập ngừng chiếu vào căn phòng mờ mờ tối, và Helen thở hắt ra tựa như cảm nhận được ngày mới đã đến. Rồi một chùm ánh sáng chiếu qua khung cửa chớp, cô cựa quậy trở mình. Cha lấy áo khoác, nhẹ nhàng hết sức kéo cái cặp xách ở dưới giường ra để không gây ra tiếng động nào, và té nhị lách đi, chờ cô ở lối ra vào dưới lầu.

Chưa đến sáu giờ nhưng từ đâu đó mùi cà phê đậm đã tỏa ra thơm ngát cả căn nhà, cha ngạc nhiên khi thấy tiến sĩ Turgut đang ngồi ở một trong các ghế dựa bọc vải thêu, một cặp hồ sơ màu đen đặt trên lòng. Ông có vẻ vô cùng tươi tắn và tinh táo, khi cha bước vào ông gần như bật dậy để bắt tay cha. ‘Chào buổi sáng, anh bạn. Tạ ơn Chúa đã cho tôi gặp anh ngay.’

‘Tôi cũng vậy, cảm ơn ông đã đến đây,’ cha đáp rồi ngồi xuống chiếc ghế cạnh ông. ‘Nhưng điều gì khiến ông đến đây sớm vậy?’

‘À, tôi không chờ được khi có thêm tin tức cho anh.’

‘Tôi cũng có tin tức cho ông đây,’ cha nghiêm nghị nói. ‘Nhưng ông nói trước đi, tiến sĩ Bora.’

‘Gọi tôi là Turgut thôi,’ ông chỉnh lại, vẻ lơ đãng. ‘Anh xem đây này.’ Ông bắt đầu tháo dây cột chiếc cặp hồ sơ. ‘Như đã hứa với anh, đêm qua tôi đã xem lại cẩn thận số giấy tờ tài liệu của mình. Tôi đã cho sao các tài liệu của trung tâm lưu trữ, như anh thấy, và tôi cũng sưu tập nhiều bản báo cáo các sự kiện xảy ra ở Istanbul suốt thời sinh tiền của Vlad và thời gian tiếp theo ngay sau cái chết của hắn.’

Ông thờ dài. ‘Một số trong các tài liệu này đề cập đến những sự cố bí ẩn xảy ra trong thành phố, những cái chết, lời đồn về ma cà rồng hút máu. Tôi cũng thu thập bất kỳ thông tin nào có thể từ các cuốn sách liên quan đến Giáo đoàn Ròng ở Wallachia. Nhưng đêm qua, tôi chẳng tìm được điều gì mới từ những nguồn đó. Sau đó, tôi đã gọi cho một người bạn tên Selim Aksoy. Anh ta không làm việc tại trường đại học - chỉ là chủ một cửa hàng - nhưng kiến thức rất rộng. Anh ta rành về sách vở hơn bất kỳ người nào khác ở Istanbul, nhất là sách nói về lịch sử và huyền thoại của thành phố chúng tôi. Cũng là người rất tốt bụng, anh ta đã dành gần như suốt cả buổi tối để dẫn tôi xem qua thư viện riêng của anh ta. Tôi đã nhờ anh ta tìm kiếm dấu vết của một người quê quán ở Wallachia nhưng được an táng ở Istanbul vào cuối thế kỷ mười lăm, hoặc tìm mọi manh mối có thể có về một ngôi mộ ở đây, nhưng có liên quan đến xứ Wallachia, Transylvania, hoặc Giáo đoàn Ròng. Tôi cũng đưa ra cho anh ta - cũng chẳng phải lần đầu tiên đâu - bản sao các tấm bản đồ, cuốn sách có hình con rồng của tôi, và giải thích cho anh ta biết giả thuyết do anh đưa ra, theo đó những hình ảnh đó mô phỏng một vị trí, địa điểm hầm mộ của Vlad Dracula, Kẻ Xiên Người.’

‘Chúng tôi đã cùng nhau lật qua nhiều, rất nhiều trang sách về lịch sử Istanbul, xem xét những bản in cổ, những cuốn sổ ghi chép vô số điều mà anh ta đã khám phá ra được tại các thư viện và viện bảo tàng. Selim Aksoy rất cần mẫn. Anh ta không có vợ, không có gia đình riêng, không có đam mê nào khác. Lịch sử thành phố Istanbul hầu như ngốn hết thời gian và sức lực của anh ta. Chúng tôi đã làm việc rất khuya, thư viện riêng của anh ta đồ sộ đến mức anh ta chưa bao giờ đọc thấu đáo hết sách trong đó, cũng như không chắc chúng tôi có thể khám phá ra được gì ở đó không. Sau cùng, chúng tôi phát hiện một vật kỳ lạ -

một lá thư - được in lại trong một cuốn sách về các thư từ trao đổi qua lại giữa các vị thượng thư trong triều đình Quốc vương Hồi giáo với các tiền đồn của Đế quốc vào thế kỷ mười lăm và mười sáu. Selim cho biết anh ta mua cuốn sách đó từ một người bán sách ở Ankara. Cuốn sách được in vào thế kỷ mười chín, do một trong các nhà sử học của chúng tôi ở Istanbul sưu tập và biên soạn, ông ta là người quan tâm đến tất cả những sổ sách ghi chép của thời kỳ đó. Selim nói anh ta chưa bao giờ thấy một bản thứ hai cuốn sách đó.'

Nhận ra tính chu đáo kỹ lưỡng của tiến sĩ Turgut, cha kiên nhẫn chờ đợi, cảm nhận tầm quan trọng của tất cả thông tin cần thiết này. Từ một học giả chuyên về văn chương kinh điển, ông ta phút chốc đã trở thành một sự gia cố hạng.

'Selim chưa từng thấy bản in nào khác của cuốn sách, nhưng anh ta tin những tài liệu in lại trong đó không phải là - người ta gọi là gì nhỉ? - những thứ giả mạo, bởi anh ta đã nhìn thấy bản gốc của một trong số những lá thư đó, trong một bộ sưu tập tương tự mà chúng tôi đã xem ngày hôm qua. Anh ta cũng rất say mê trung tâm lưu trữ kia, anh biết đấy, tôi thường gặp anh ta ở đó.' Ông mỉm cười. 'Vâng, khi mắt chúng tôi hầu như muốn sụp xuống vì mệt mỏi, và bình minh cũng sắp đến, chính trong cuốn sách đó, chúng tôi đã tìm thấy một lá thư có lẽ là có ý nghĩa đối với cuộc tìm kiếm của anh. Người sưu tập đã in cuốn sách kia tin rằng lá thư có nguồn gốc từ cuối thế kỷ mười lăm. Đây này, tôi đã dịch nó sang tiếng Anh cho anh.'

Turgut rút trong cặp hồ sơ ra một trang giấy vỡ ghi chép. 'Đáng tiếc là lá thư trước đó, mà lá thư này đề cập đến, lại không có trong cuốn sách. Có trời chứng giám, có khi nó còn chẳng hề tồn tại ở bất kỳ nơi nào, nếu không thì anh bạn Selim của tôi đã tìm được ra nó lâu rồi.'

Ông háng giọng trước khi đọc to. "'Kính gửi Ngài Rumeli Kadiasker vô cùng kính mến...'" Ông dừng lại. 'Anh biết đấy, đó là vị tổng trấn đại phán quan của vùng Balkan.' Tất nhiên là cha không biết, nhưng ông gật đầu và tiếp tục. "'Thưa Ngài, tôi đã tiến hành điều tra kỹ lưỡng hơn như Ngài yêu cầu. Một số tu sĩ đã hợp tác tích cực nhờ số tiền chúng ta đã thỏa thuận, và đích thân tôi đã khảo sát ngôi mộ. Điều họ đã báo cáo cho tôi trước đây là có thật. Họ không giải thích gì thêm, chỉ nhắc đi nhắc lại rằng họ rất sợ hãi. Tôi đề nghị tiến hành một cuộc điều tra khác về vấn đề này ở Istanbul. Tôi đã cất cử hai vệ binh ở lại Snagov để canh chừng động tĩnh. Điều khó hiểu là không có báo cáo gì về dịch bệnh ở đó cả. Nhân danh đức Allah, tôi mãi thuộc về Ngài.'"

'Còn tên người viết thư?' cha hỏi ngay. Tim cha đập dồn dập; cha đã tỉnh hẳn dù sau một đêm không ngủ.'

'Không có chữ ký. Selim nghĩ rằng có lẽ chữ ký đã bị rách khỏi bản chính một cách ngẫu nhiên hoặc bị cố ý xé đi để bảo vệ cuộc sống riêng tư của người viết lá thư đó.'

'Hoặc có thể vì lý do bảo mật, ngay từ đầu lá thư đã không có chữ ký,' cha đưa ra giả thiết. 'Không còn lá thư nào khác trong cuốn sách đề cập đến vấn đề này sao?'

'Không. Chẳng có thư trước mà cũng chẳng thư sau gì cả. Lá thư đó là một mảnh rời rạc, nhưng Rumeli Kadiasker là một nhân vật rất quyền thế, vì vậy chuyện này phải là một vấn đề hệ trọng có thực. Chúng tôi đã lùng sục rất kỹ và lâu trong những cuốn sách và tài liệu khác của Selim nhưng vẫn không tìm được gì có liên quan đến lá thư. Anh ta bảo, theo những gì anh ta có thể nhớ, là chưa bao giờ thấy chữ Snagov trong bất kỳ tư liệu tường thuật về lịch sử Istanbul nào. Vài năm trước, anh ta đã đọc những lá thư này một lần - chính vì tôi đề cập với anh ta giả thuyết về địa điểm mà phe đảng Dracula chôn cất hãn mà khi xem xét qua mớ giấy tờ tài liệu anh ta mới lại lưu ý đến địa danh đó. Nên có thể là thực ra anh ta đã nhìn thấy nó ở đâu đó nhưng không thể nhớ lại được.'

'Lạy Chúa,' cha kêu lên, không phải vì nghĩ đến cái khả năng hiếm hoi rằng Aksoy đã nhìn thấy cái từ Snagov kia ở một nơi nào khác mà vì mối liên hệ kỳ lạ giữa thành phố Istanbul đang vây quanh chúng ta với xứ sở Rumania xa xôi kia.

'Vâng.' Turgut bật cười vui vẻ tựa như ông và cha chỉ đang bàn bạc về thực đơn bữa điếm tâm. 'Mấy viên quan điều tra được người Balkan cử đi thám thính ấy đã lo lắng về một chuyện gì đó ở đây, ở Istanbul này, lo lắng đến độ phải phái người, hai vệ binh, đến hầm mộ của Dracula ở Snagov.'

'Nhưng, quá quý thật, họ đã phát hiện cái gì chứ?' Cha đấm lên thành ghế. 'Mấy tay thầy tu ở đó đã báo cáo chuyện gì? Và tại sao bọn họ lại sợ hãi?'

'Đó cũng chính là điều làm tôi bối rối,' Turgut nói như an ủi cha. 'Nếu Vlad Dracula nằm chết yên ổn

ở đây, tại sao ở cách xa hàng trăm cây số, ở Istanbul, người ta lại lo lắng về hắn ta? Và nếu hàm mộ của Vlad thực sự ở Snagov và vẫn luôn luôn ở đó, tại sao những tấm bản đồ chỉ dẫn lại không khớp?

Cha chỉ biết khâm phục sự chính xác của các câu hỏi của ông ta. ‘Còn một điều nữa,’ cha nói. ‘Anh có nghĩ thực sự có khả năng Dracula được chôn cất ở đây, ở Istanbul này? Phải chăng việc đó giải thích sự lo lắng của Quốc vương Mehmed về Dracula ngay cả sau khi hắn chết, và về tình trạng người và vật bị hút máu từ thời kỳ đó trở đi?’

Turgut đan hai tay vào nhau, tựa cằm lên ngón tay cái. Đúng là một câu hỏi quan trọng. Chúng ta sẽ cần sự giúp đỡ để giải đáp nó, và có lẽ anh bạn Selim của tôi sẽ là người giúp chúng ta trong vụ này.’

Chúng ta - những người bạn mới quen gặp nhau vì một chuyện cổ xưa - im lặng ngồi nhìn nhau một lúc trong căn phòng khách sáng nhờ nhờ của khu nhà trọ, mùi cà phê bốc lên ngào ngạt. Rồi Turgut lên tiếng. ‘Rõ ràng, chúng ta phải nghiên cứu nhiều hơn, sâu hơn nữa. Selim nói sẽ dẫn chúng ta đến trung tâm lưu trữ tư liệu ngay khi anh sẵn sàng. Ở đó, anh ta biết nhiều nguồn tư liệu từ thế kỷ mười lăm về Istanbul mà bản thân tôi cũng chưa xem xét gì nhiều vì chúng khá xa so với các mối quan tâm của tôi về Dracula. Chúng ta sẽ cùng xem xét chúng. Nếu tôi gọi điện, chắc chắn ông Erozan sẽ vui vẻ chuẩn bị sẵn tất cả những tài liệu đó cho chúng ta trước giờ làm việc. Ông ta sống gần trung tâm lưu trữ và có thể mở cửa cho chúng ta trước giờ Selim phải đi làm. Nhưng cô Rossi đâu rồi? Cô đã thức dậy chưa vậy?’

Cuộc nói chuyện này đã khơi dậy trong cha một loạt những ý nghĩ lẫn lộn, cha không biết phải chú tâm vào vấn đề nào trước. Việc giáo sư Turgut đề cập đến người bạn thù thù làm cha bất chợt nhớ đến tay thù thù kẻ thù của mình, cha hầu như quên bằng gã vì quá phấn khích trước lá thư Turgut cho xem. Bây giờ, cha phải đối mặt với nhiệm vụ đặc biệt là cảnh cáo tính nhẹ dạ cả tin của Turgut bằng cách thuật lại việc mình đã nhìn thấy một người đã chết xuất hiện trở lại, mặc dù chắc rằng niềm tin của ông về ma cà rồng có thật trong quá khứ có thể mở rộng thành niềm tin về ma cà rồng có thật trong thời đại hôm nay. Nhưng câu hỏi của ông ta về Helen làm cha nhớ là đã sơ suất, một cách không thể tha thứ được, vì đã để cô lại một mình trong một thời gian dài. Cha muốn để cô được riêng tư khi thức giấc, và rất mong cô theo cha xuống dưới nhà càng sớm càng tốt. Nhưng vì sao đến bây giờ cô vẫn chưa xuất hiện? Turgut vẫn tiếp tục nói. ‘Vi vậy Selim - anh ta không bao giờ ngủ - đang đi uống cà phê sáng, vì không muốn làm anh ngạc nhiên ngay - a, anh ta đây rồi!’

Chuông cửa nhà trọ reo lên và một người đàn ông mảnh khảnh bước vào, khép cánh cửa lại sau lưng. Cha tưởng mình sẽ gặp một nhân vật lớn tuổi bệ vệ trong bộ cánh trịnh trọng của một doanh nhân, nhưng Selim Aksoy gầy và trẻ trung, mặc quần tây màu sậm đã sờn và áo sơ mi trắng rộng thùng thình. Anh ta bước nhanh về phía chúng ta, vẻ mặt vừa hăm hở vừa căng thẳng, mỉm cười ngược ngập. Không phải đến lúc bắt chặt bàn tay xương xẩu kia cha mới nhận ra đôi mắt xanh và chiếc mũi dài khoằm của anh ta. Cha đã nhìn thấy gương mặt anh ta, mới gần đây thôi. Phải mất một thoáng để định thần, cha mới nhớ lại được bàn tay thanh mảnh đã trao cho cha một cuốn sách của Shakespeare. Anh ta là người bán sách trong khu chợ nọ.

‘Chúng tôi đã gặp nhau rồi!’ cha reo lên, cùng lúc anh ta cũng thốt lên mấy tiếng tương tự, pha trộn vừa tiếng Thổ vừa tiếng Anh. Turgut sững người hết nhìn rồi lại nhìn cha, rõ ràng là không hiểu gì cả, bật cười khi cha giải thích nhưng vẫn lắc đầu tựa như vẫn còn ngạc nhiên. ‘Thật là ngẫu nhiên,’ ông ta chỉ nói vậy.

‘Các bạn sẵn sàng lên đường chưa?’ Aksoy gạt phăng cử chỉ mời ngồi xuống của Turgut.

‘Chưa đâu,’ cha trả lời. ‘Nếu các anh không phiền, tôi sẽ đi xem cô Rossi đang ở đâu, để xem liệu khi nào thì cô ấy có thể đi với chúng ta.’

Giáo sư Turgut khẽ gật đầu, có vẻ hơi quá vô tư.

Cha suýt va đầu Helen ở cầu thang - theo đúng nghĩa đen, trong lúc đang nhảy ba bậc thang một. Cô phải chụp lấy tay vịn để khỏi bị ngã. ‘Ui cha!’ cô thốt lên, giọng cáu kỉnh. ‘Trời ơi, anh làm cái gì vậy?’ Cô xoa xoa khuỷu tay, cha thì cố không cảm thấy bộ áo váy màu đen và bờ vai rắn chắc của cô đang cọ vào cánh tay mình.

‘Đi tìm cô,’ cha đáp. ‘Xin lỗi - cô có bị đau không? Tôi hơi lo vì đã để cô ở lại trên đó một mình quá lâu.’

‘Tôi ổn mà,’ cô nói, giọng đã hòa nhã hơn. ‘Tôi vừa nghĩ ra vài ý. Bao lâu nữa giáo sư Bora mới đến?’
‘Ông ấy đã ở đây rồi,’ cha nói, ‘và có một người bạn theo cùng.’

Helen cũng nhận ra anh chàng bán sách trẻ tuổi, cả hai ngập ngừng trò chuyện với nhau trong khi Turgut điện thoại cho ông Erozan, nói như hét vào ống nghe. ‘Trời đang mưa dông,’ ông quay sang ba người chúng ta, giải thích. ‘Tín hiệu điện thoại ở khu vực thị trấn này thường bị nhiễu khi trời mưa. Ông bạn tôi có thể gặp chúng ta ngay tại trung tâm lưu trữ. Thực ra, nghe giọng ông ta có vẻ không khỏe, có lẽ là một cơn cảm lạnh, nhưng ông ta nói sẽ đến ngay. Cô dùng cà phê chứ, thưa cô? Tôi sẽ mua cho cô vài cái bánh mì vừng trên đường đi.’ Cha chẳng thích chút nào khi ông ta hôn tay Helen. Rồi tất cả chúng ta vội vã lên đường.

Trong khi đi, cha muốn kéo Turgut ra sau để kể riêng cho ông ta nghe sự xuất hiện của gã thủ thư gớm ghiếc kia; cha nghĩ không nên giải thích chuyện này trước mặt một người xa lạ, đặc biệt đối với người mà Turgut từng mô tả là chẳng mấy mặn mà với chuyện săn mồi cà rồng. Nhưng chúng ta còn chưa đi hết một con phố, Turgut và Helen đã chuyện trò thân mật, cha cảm thấy khổ sở bội phần khi nhìn thấy cô tặng cho ông ta nụ cười vốn rất hiếm hoi và vì biết mình đang giữ cái thông tin đáng lẽ phải cho ông ta biết ngay. Anh chàng Aksoy đi bên cạnh cha, thỉnh thoảng lại liếc nhìn cha, nhưng phần lớn thời gian anh ta có vẻ như chìm trong suy tư đến độ cha cảm thấy không nên cắt ngang dòng suy nghĩ của anh bằng những nhận xét vu vơ về vẻ đẹp của đường phố vào buổi sáng.

Chúng ta nhận ra cửa ngoài của thư viện không khóa và im lặng bước vào - Turgut nói kèm theo một nụ cười, rằng ông ta biết bạn mình sẽ đúng hẹn, rồi lịch sự nhường Helen đi trước. Hành lang dẫn vào vắng tanh, với ngăn quây khảm chạm xinh đẹp và cuốn sổ đăng ký mượn sách để mở, sẵn sàng cho những vị khách trong ngày. Turgut đẩy cánh cửa bên trong cho Helen, cô bước hẳn vào gian sảnh yên tĩnh và tối mờ của thư viện trước khi cha kịp nghe cô thở hắt ra và thấy cô đột ngột khựng lại làm ông bạn Turgut gần như úi vào người cô. Trước khi có thể nhận ra chuyện gì đang xảy ra, tóc gáy cha đã dựng đứng lên, ngoài ra còn một cái gì đó khác khiến cha phải nhào đến, một cách thô bạo, vượt qua ông giáo sư đến bên cạnh Helen.

Viên thủ thư đứng bất động giữa phòng, chờ đợi, quay mặt về phía chúng ta, vẻ nôn nóng. Tuy nhiên, đó không phải là dáng hình thân thuộc như chúng ta mong đợi, cũng không mang sẵn ra cái hộp mà chúng ta hy vọng được xem lại, cũng chẳng có chồng bản thảo bụi bặm về lịch sử của thành phố Istanbul nào. Mặt gã tái nhợt, tựa như đã bị hút sạch sinh khí - chính xác là như bị hút sạch sinh khí. Đó không phải là người bạn thủ thư của giáo sư Turgut, mà là gã thủ thư mà cha biết, đôi mắt láo liên và sáng quắc, cặp môi đỏ rực dị thường, ánh mắt đói khát nhìn xoáy về hướng chúng ta. Ngay lúc đó, ánh mắt hẳn dừng lại trên cha, cha cảm thấy bàn tay đã từng bị hắn bẻ quặt trong kho sách thư viện trường đại học của cha ở Mỹ run lên. Hắn đang khao khát một cái gì đó. Nhưng đâu có đủ bình tĩnh để phỏng đoán nỗi khát khao đó là gì - dù đó là sự thèm khát có được tri thức ở đây hay là điều gì khác - thì cha cũng không có thời gian để suy nghĩ. Trước khi cha kịp đứng chặn giữa Helen và sinh vật ghê tởm kia, cô đã rút trong túi áo khoác ra một khẩu súng và bắn thẳng vào hắn.”



Sau này, khi đã biết Helen trong nhiều tình huống hơn, kể cả những tình huống chúng ta quen gọi là đời thường, cô vẫn không ngừng khiến cha phải ngạc nhiên. Cha thường kinh ngạc trước khả năng liên kết nhanh các sự kiện trong đầu óc cô, những liên kết thường dẫn đến sự thấu hiểu bản chất sự việc mà phải mất khá lâu bản thân cha mới đạt đến được. Cô còn làm cha phải sửng sốt với kiến thức uyên bác tuyệt vời của mình. Helen có đầy những chuyện bất ngờ như vậy, và cha dần dần xem chúng như cái giá mình phải trả hằng ngày, một sự nghiệp ngập đầu với khả năng luôn khiến cha bất ngờ ở cô. Nhưng chưa bao giờ cô làm cha hoảng hốt như khoảnh khắc ở Istanbul, lúc cô bất ngờ nổ súng vào tay thủ thư kia.

Tuy nhiên, cha không có thời gian để ngạc nhiên, vì hắn chỉ trượt ngã sang một bên và ném một cuốn sách sượt qua đầu cha, sách trúng một cái bàn đầu đó bên trái cha, rồi rơi xuống sàn. Helen lại bám cò, vừa tiến lên phía trước vừa nhắm bắn với vẻ bình tĩnh khiến cha nghẹt thở. Rồi phản ứng kỳ quái của tên tay sai khiến cha phải kinh ngạc. Từ trước đến nay, cha chưa bao giờ thấy ai bị bắn, ngoại trừ trong phim ảnh, nhưng trong phim, than ôi, kể từ hồi mười một tuổi cha đã xem bộ phim trong đó cả ngàn người da đỏ chết trước mũi súng, sau này còn thấy đủ mọi hình tượng tội phạm, cướp ngân hàng, đám lưu manh côn đồ, cả bọn lính Đức Quốc xã, được Hollywood thời chiến hăng hái tạo ra để bắn giết. Điều kỳ lạ của vụ nổ súng này, một vụ nổ súng thực sự, là dù có một vết đen do trúng đạn hiện trên áo, tại một chỗ dưới vùng xương ức, nhưng hắn không hề tỏ vẻ đau đớn, đưa tay chụp ngay vào chỗ đó. Viên đạn thứ hai sượt qua vai; gã bỏ chạy, lúi vào kho sách ở cuối sảnh.

‘Cánh cửa!’ Turgut la lên phía sau cha. ‘Có một cánh cửa ở đó!’ Bọn chúng ta chạy đuổi theo hắn, va vấp lung tung vào bàn ghế. Selim Aksoy mảnh khảnh và nhanh như một chú linh dương, vọt đến chỗ các kho sách trước tiên và biến mất vào trong đó. Bọn ta nghe thấy âm thanh một cuộc ẩu đả, cùng với một tiếng rầm, đúng hơn là tiếng cửa sập, và nhận ra Aksoy đang nằm sóng soài, thân hình bị đè dưới một đồng bả thảo viết tay từ thời Ottoman, một cục u bầm tím hiện rõ trên một bên má anh ta. Turgut chạy về phía cánh cửa, cha cũng chạy theo, nhưng cánh cửa đã đóng chặt. Khi mở được nó ra, chúng ta chỉ thấy một con hèm nhỏ vắng tanh, không có gì ngoài một chồng hộp gỗ. Turgut và cha sóng đôi sục sạo cả khu vực rồi rầm như một mê cung đó, nhưng không thấy dấu vết nào của tên tay sai kia, chắc hẳn đã bay mất rồi. Turgut chặn một vài khách bộ hành lại để hỏi nhưng không ai trông thấy nhân vật của chúng ta.

Một cách miễn cưỡng, hai chúng ta quay trở về trung tâm lưu trữ, Helen đang cầm khăn tay lau má cho Aksoy. Không thấy cây súng ở đâu nữa, các tập bản thảo cũng đã xếp lại ngay ngắn trên những giá sách. Cô ngược nhìn lên khi bọn ta bước vào. ‘Anh ta đã ngắt đi khoảng một phút,’ Helen lên tiếng, giọng bình tĩnh, ‘nhưng bây giờ thì ổn rồi.’

Turgut quý xuống bên cạnh bạn mình. ‘Selim, đầu anh u to quá.’

Selim Aksoy nở một nụ cười thiếu não. ‘Tôi được chăm sóc tốt rồi mà,’ anh ta trả lời.

‘Chuyện đó thì tôi thấy rồi,’ Turgut đồng tình. ‘Helen này, tôi thành thực khen ngợi nỗ lực của cô. Nhưng cố giết một kẻ đã chết là một việc vô ích.’

‘Làm sao ông biết?’ cha hỏi, há hốc vì kinh ngạc.

‘Ồ, tôi biết chứ,’ ông trả lời, giọng dứt khoát. ‘Tôi biết cái vẻ mặt đó. Đó là nét mặt của quý nhập tràng. Chẳng có khuôn mặt nào khác giống như vậy cả. Tôi đã từng nhìn thấy vẻ mặt đó.’

‘Dĩ nhiên, đó là một viên đạn bạc.’ Helen miết chiếc khăn tay mạnh hơn lên má Aksoy, để đầu anh ta tựa hờ lên vai. ‘Nhưng, như các anh đã thấy, hắn di chuyển nên tôi đã không bắn trúng tim. Tôi biết mình đã liều lĩnh - cô nhìn cha một lúc lâu, nhưng cha không thể đoán cô đang nghĩ gì - nhưng chính bản thân

ông cũng thấy là tôi đã ngắm khá chuẩn. Một người bình thường hẳn đã bị thương nặng vì những phát đạn như vậy.’ Cô thở dài, chỉnh lại chiếc khăn tay.

Cha hoang mang nhìn hết người này qua người khác. ‘Chẳng lẽ lúc nào cô cũng mang khẩu súng đó đi khắp nơi như vậy sao?’ cha hỏi.

‘Ồ, vâng.’ Cô quàng cánh tay Aksoy qua vai mình. ‘Đến đây nào, giúp tôi đỡ anh ta dậy.’ Bọn ta cùng nâng anh ta dậy và giúp anh ta tự đứng vững - anh chàng nhẹ như một đứa trẻ. Anh ta mỉm cười gật đầu, nhún vai tỏ ý không cần đến sự trợ giúp của bọn ta nữa. ‘Vâng, tôi luôn mang theo súng của mình mỗi khi cảm thấy có gì đó... bất an. Và kiếm một hai viên đạn bạc cũng chẳng phải là việc quá khó khăn.’

‘Đúng vậy.’ Turgut gật đầu.

‘Nhưng cô đã học bắn súng ở đâu vậy?’ Cha vẫn còn kinh ngạc bởi khoảnh khắc Helen rút súng ra rồi ngắm bắn nhanh đến vậy.

Helen bật cười. ‘Ồ đất nước tôi, nền giáo dục của chúng tôi tuy hạn hẹp nhưng lại sâu,’ cô giải thích. ‘Năm mười sáu tuổi tôi được giải thưởng của đoàn thanh niên về môn bắn súng. Tôi mừng là mình đã không quên cách ngắm bắn như thế nào.’

Đột nhiên Turgut la lên và vỗ tay lên trán. ‘Ông bạn tôi!’ Cả bọn chúng ta đều mở to mắt ngạc nhiên. ‘Bạn tôi - Erozan! Tôi quên băng ông ta.’

Phải mất một lúc chúng ta mới hiểu được Turgut muốn nói gì. Anh chàng Selim Aksoy, lúc này có vẻ đã hồi phục, là người đầu tiên phóng vào kho sách, nơi anh ta đã bị đâm thương, ba người còn lại trong chúng ta nhanh chóng tỏa ra khắp căn phòng dài, tìm kiếm dưới bàn hoặc sau ghế. Sau một vài phút, không ai tìm thấy ông ta. Sau đó, có tiếng Selim gọi, chúng ta vội ùa đến chỗ anh ta. Aksoy đang quỳ trong kho sách, dưới chân một cái giá cao chất đủ loại hộp, bao, cuộn giấy. Chiếc hộp đựng các tài liệu của Giáo đoàn Ròng nằm dưới sàn, bên cạnh anh, nắp hộp chạm trở đã bật mở và một số tài liệu chứa bên trong bị vứt tung kể bên.

Giữa đống di vật này, ông Erozan nằm ngửa sòng soài, trắng nhợt và bất động, đầu ngoẹo qua một bên. Turgut quỳ xuống, áp tai vào ngực người bạn. ‘Cảm tạ Thượng đế,’ sau một lúc ông thốt lên. ‘Ông ấy còn thở.’ Rồi, quan sát kỹ hơn, ông ta trở tay vào cổ người bạn. Nằm sâu dưới khoảng da thịt mềm và xanh tái ngay phía trên cổ áo là một vết thương gớm ghiếc. Helen quỳ xuống bên cạnh Turgut. Một lúc lâu, không ai nói gì. Dù đã nghe thầy Rossi mô tả về gã quan chức mà thầy đựng đầu nhiều năm về trước, dù đã biết việc Helen bị thương trong thư viện ở quê nhà, cha vẫn thấy khó tin được điều mình đang chứng kiến. gương mặt người thủ thư tái mét, gần như đã trở xám, hơi thở yếu ớt, ngắt quãng từng cơn, phải rất lắng tai mới nghe được tiếng thở đó.

‘Ông ta bị nhiễm rồi,’ Helen khẽ nói. ‘Tôi nghĩ ông ta đã mất rất nhiều máu.’

‘Hôm nay thực là một ngày đáng nguyện rủa!’ Khuôn mặt Turgut lộ vẻ đau khổ, siết chặt bàn tay người bạn trong hai bàn tay to lớn của mình.

Helen là người đầu tiên trấn tĩnh lại. ‘Chúng ta cần phải suy nghĩ một cách hợp lý. Có lẽ, đây chỉ là lần đầu tiên ông ta bị tấn công.’ Cô quay sang Turgut. ‘Hôm qua, lúc ở đây giáo sư không thấy ở ông ta bất kỳ dấu hiệu nào thế này chứ?’

Turgut lắc đầu. ‘Ông ta hoàn toàn bình thường.’

‘Vậy thì tốt.’ Cô lục trong túi áo khoác, trong một thoáng cha chột rúm người lại, vì nghĩ cô lại chuẩn bị rút súng ra. Thay vì vậy, cô lôi ra và đặt lên ngực người thủ thư một củ tỏi. Dù toàn bộ cảnh này rất nghiêm trang, Turgut vẫn không khỏi mỉm cười và cũng rút trong túi ra một củ tỏi, đặt nó chung với củ tỏi của Helen. Cha không thể hình dung được cô đã lấy củ tỏi đó ở đâu - có lẽ trong lúc chúng ta đi dạo ở khu chợ người Hồi giáo, khi cha đang mãi mê nhìn ngắm những cảnh quan khác? ‘Tôi nghĩ vậy là chí lớn gặp nhau rồi,’ Helen nói với Turgut. Sau đó, cô lấy rồi mở một gói giấy, bày ra một chiếc thánh giá nhỏ bằng bạc. Cha nhận ra đó là cây thánh giá bọn ta đã mua ở nhà thờ Công giáo gần trường đại học, cô đã sử dụng nó để dọa gã thủ thư quý quái kia khi hắn tấn công cô trong khu vực sách lịch sử của kho sách thư viện.

Lần này Turgut ôn tồn khoát tay ngăn cô lại. ‘Không, không,’ ông ta thốt lên. ‘Ồ đây, chúng tôi có những kiểu mê tín của riêng mình.’ Từ đâu đó bên trong áo khoác, ông ta lấy ra một tràng hạt gỗ, giống các tràng hạt cha nhìn thấy trong tay những người đàn ông trên đường phố Istanbul. Cuối tràng hạt này là một

tấm mè đay có khắc chữ Ả Rập trên cả hai mặt. Ông ta nhẹ nhàng rà tấm mè đay lên môi ông Erozan, gương mặt người thủ thư nhăn lại, như bị làm cho ghê sợ, giần giật và co rúm. Một cảnh tượng dễ sợ nhưng kéo dài không lâu, và rồi người thủ thư mở mắt, nhú mày. Turgut cúi xuống, dịu dàng nói gì đó bằng tiếng Thổ, sờ vào trán rồi bắt ngón lồi trong áo khoác ra một cái chai dẹt chứa chất gì đó và cho ông thủ thư uống một ngụm.

Một phút sau, Erozan ngồi dậy, nhìn quanh, đưa tay sờ lên cổ tựa như chỗ đó hãy còn đau. Khi những ngón tay cảm nhận được những giọt máu rỉ ra rồi khô dần trên vết thương nhỏ bé kia, ông úp mặt vào lòng bàn tay, bật khóc nức nở, một âm thanh nào lòng.

Turgut quàng tay lên vai còn Helen thì đặt một bàn tay lên cánh tay người thủ thư. Cha chợt nhớ, chỉ trong vòng một giờ qua, đây là lần thứ hai cô dịu dàng chăm sóc cho một người bị đau đớn khổ sở. Turgut bắt đầu hỏi han người thủ thư bằng tiếng Thổ, sau vài phút ông ta ngồi xồm lên, nhìn ba chúng ta. ‘Ông Erozan cho biết, sáng nay tên lạ mặt kia đã đến chỗ căn hộ ông ta rất sớm, lúc trời vẫn còn tối, và hăm dọa giết nếu ông ta không mở cửa thư viện cho hắn. Sáng nay, khi tôi gọi điện, tên ma cà rồng kia đã ở bên cạnh rồi nhưng ông ta không dám nói. Khi tên lạ mặt kia biết được người gọi, hắn bảo ông ta phải đến trung tâm lưu trữ ngay, cùng với hắn. Ông Erozan phải tuân theo vì sợ hãi, khi đến nơi, hắn bảo ông ta mở cái hộp kia ra. Ngay khi chiếc hộp vừa bật mở, con quỷ liền nhảy bổ vào, vật ông ta xuống đất - ông bạn tôi cũng cho biết là gã mạnh kinh khủng - rồi cắn vào cổ ông ta. Đó là tất cả những gì ông ta nhớ được.’ Turgut lác đàu, vẻ buồn rầu. Ông Erozan đột ngột níu chặt cánh tay Turgut, và nói một tràng tiếng Thổ, có vẻ như đang van xin một điều gì đó.

Một lúc lâu, Turgut vẫn không nói gì, rồi sau đó, như thay cho một câu trả lời câm lặng, ông ta siết chặt và ấn tràng hạt vào đôi tay người bạn mình. ‘Ông ta nói với tôi rằng ông ấy hiểu, chỉ cần bị tên quỷ kia cắn hai lần nữa là cũng trở thành quỷ như hắn. Ông ta yêu cầu nếu việc đó xảy ra mà không cách nào tránh khỏi thì chính tay tôi hãy giết ông ta.’ Turgut quay đi, cha nghĩ mình đã thấy những giọt nước mắt long lanh trong đôi mắt ông.

‘Không đến nỗi thế đâu.’ Mặt Helen đanh lại. ‘Chúng ta sắp lần ra nguồn gốc của điều tồi tệ này rồi.’ Cha không biết cô có ý muốn ám chỉ tên thủ thư xấu xa kia hay chính Dracula, nhưng khi nhìn thấy quai hàm cương nghị của cô, cha hầu như tin chắc vào thắng lợi sau cùng của chúng ta trong việc đánh bại cả hai kẻ đó. Trước đây, cha đã từng chú ý về mặt đó của cô, bây giờ nhìn thấy nó cha lại chợt nhớ đến buổi ăn tối ở quê nhà nơi lần đầu tiên chúng ta đã đề cập đến gốc gác của cô. Sau đó cô đã thề phải tìm ra và lật mặt nạ người cha bội bạc của mình trước thế giới học thuật. Cha băn khoăn tự hỏi phải chăng mình đã tưởng tượng ra chuyện đó hay vào một lúc nào đó sứ mệnh của cô đã đổi thay mà chính bản thân cô cũng không hay biết?

Selim Aksoy vẫn lảng vảng phía sau chúng ta, lúc này anh ta lại đang nói gì đó với Turgut. Ông giáo sư gật đầu. ‘Anh Aksoy nhắc nhở tôi về công việc mà chúng ta đến đây làm, anh ta có lý đấy. Chẳng bao lâu nữa, những người nghiên cứu khác sẽ đến, chúng ta phải chọn lựa hoặc đóng hoặc mở cửa trung tâm cho công chúng. Anh ta đề nghị bỏ mặc cửa hàng của mình hôm nay, và làm người thủ thư thay thế ở đây. Nhưng trước tiên, chúng ta phải dọn dẹp mớ tài liệu này, xem chúng có hư hỏng mất mát gì không, và quan trọng hơn hết phải tìm một chỗ an toàn để ông bạn tôi nằm nghỉ. Ngoài ra Aksoy còn muốn chỉ cho chúng ta một vài điều trong trung tâm trước khi người khác đến.’

Cha lập tức thu dọn các tài liệu rơi vương vãi đây đó, và nỗi lo sợ tệ hại của cha được xác nhận ngay. ‘Mất các bản đồ gốc rồi,’ cha rầu rĩ báo lại với mọi người. Chúng ta lục tìm trên các giá kệ, nhưng các bản đồ của khu vực kỳ lạ trông giống con rồng đuôi dài kia đã biến mất. Chúng ta chỉ còn biết kết luận rằng tên ma cà rồng kia đã kịp giấu chúng vào người trước khi chúng ta đến. Quả là một ý nghĩ u ám. Lẽ tất nhiên, chúng ta còn có các bản sao, cả bản của thầy Rossi lẫn giáo sư Turgut, nhưng đối với cha, các bản chính tượng trưng cho chìa khóa dẫn đến nơi giam cầm thầy Rossi, một mối liên kết gần gũi hơn rất nhiều so với bất kỳ thứ gì khác cha đang có trong tay.

Cộng thêm vào sự chán nản vì mất các tấm bản đồ quý báu là ý nghĩ tên thủ thư xấu xa kia có thể khám phá ra bí mật trong đó trước chúng ta. Nếu thầy Rossi đang ở chỗ hầm mộ Dracula, bất luận nó tọa lạc ở đâu, thì giờ cơ hội để gã thủ thư quỷ quái kia đánh bại chúng ta ở ngay đó cũng đã khá lớn. Cha chưa

bao giờ cảm thấy vừa nôn nóng vừa bất lực về việc tìm kiếm vị giáo sư hướng dẫn kính yêu của mình đến vậy. Ít nhất - cha lại nhận ra, một cách kỳ lạ - hiện tại Helen vẫn vững vàng bên cạnh cha.

Turgut và Selim đang bàn bạc bên cạnh người bạn thù thù ốm yếu, hiện tại có vẻ họ đang hỏi ông ta một câu gì đó, vì ông ta cố gượng dậy và yếu ớt trở tay về phía sau kho sách. Selim biến mất, một phút sau trở lại với một cuốn sách nhỏ, bìa bọc da màu đỏ, hơi sờn rách, một dòng chữ Ả Rập màu vàng trên trang bìa. Anh ta đặt nó lên bàn, xem qua một lúc rồi vẫy tay ra hiệu gọi Turgut lại, ông giáo sư đang cuộn cái áo khoác lại để làm gối cho Erozan, xem ra bây giờ ông đã khỏe hơn. Cha đã định mở miệng đề nghị gọi xe cứu thương, nhưng rồi cảm thấy hẳn Turgut biết phải hành xử thế nào. Xong Turgut đứng dậy đi đến chỗ Selim, cả hai lại sôi nổi bàn luận với nhau vài phút nữa, trong khi đó Helen và cha tránh nhìn vào mắt nhau, hai chúng ta vừa hy vọng Aksoy sẽ khám phá được điều gì đó mới nhưng đồng thời lại lo sợ sẽ thất vọng nhiều hơn. Cuối cùng, Turgut lên tiếng gọi chúng ta.

‘Đây chính là cái anh Aksoy muốn chỉ cho chúng ta thấy sáng nay,’ ông ta nói, vẻ nghiêm trọng. ‘Thực ra, tôi không biết nó có ý nghĩa gì với cuộc tìm kiếm của chúng ta hay không. Tuy nhiên, tôi sẽ đọc cho các bạn nghe. Đây là một cuốn sách có niên đại từ đầu thế kỷ mười lăm, do một nhóm tác giả mà tôi chưa bao giờ nghe tiếng biên soạn, các sử gia của thành phố Istanbul. Họ sưu tập ở đây tất cả các bản miêu tả hoặc tường thuật mà họ tìm thấy về cuộc sống ở Istanbul trong những năm đầu tiên của thành phố chúng tôi - đó là, bắt đầu từ năm 1453, khi Quốc vương Mehmed II chiếm được thành phố và tuyên bố nơi này là thủ phủ của đế chế Ottoman.’

Ông ta trở vào một trang sách đầy những con chữ Ả Rập bay bướm, và không biết đây là lần thứ bao nhiêu cha nghĩ quả là kinh khủng khi các ngôn ngữ và bảng chữ cái của loài người lại khác xa nhau một trời một vực thế này, đến nỗi khi liếc nhìn vào một trang sách ấy, khả năng nhận thức của cha liền bị mắc kẹt trong một đồng các biểu tượng chẳng khác gì một hàng rào tầm xuân ma quái không thể nào vượt qua. ‘Đây là một đoạn văn mà anh Aksoy nhớ lại từ một trong những lần đến đây nghiên cứu. Đó là một bản tường thuật về một vài sự kiện trong năm 1477, không biết tác giả là ai - vâng, các bạn ạ, đó là năm kế ngay sau năm Vlad Dracula bị giết trong trận đánh ở Wallachia. Đoạn văn kể lại về chuyện trong năm đó có những trường hợp mắc dịch bệnh ở Istanbul như thế nào, một thứ dịch bệnh khiến các thầy tế đạo Hồi phải chôn cất một số xác chết với cọc nhọn đóng vào tim. Nó cũng kể lại chuyện một nhóm tu sĩ vùng Carpates đã vào thành phố bằng một chiếc xe la - chính chi tiết này đã khiến Aksoy nhớ cuốn sách. Các tu sĩ này xin tị nạn trong một tu viện của Istanbul, họ đã ở đó chín ngày chín đêm. Toàn bộ bản tường thuật chỉ có vậy, và các mối liên kết trong câu chuyện cũng chẳng mạch lạc chút nào - nó chẳng đề cập gì thêm về các tu sĩ cũng như tình trạng họ sau đó như thế nào. Chính chữ Carpates làm cho anh bạn Selim muốn dẫn chúng ta đến đây.’

Selim gật đầu xác nhận, nhưng cha thì không thể không buông tiếng thờ dài. Đoạn văn quả có một âm hưởng kỳ lạ, nó khiến cha cảm thấy bất an mà không làm sáng tỏ chút nào vấn đề của chúng ta. Năm 1477 - quả đúng là kỳ lạ, nhưng đó có thể chỉ là một sự trùng hợp. Tuy nhiên, tính tò mò đã thúc đẩy cha đặt một câu hỏi cho Turgut. ‘Nếu thành phố này đã bị người Thổ cai trị thì tại sao vẫn có một tu viện Công giáo để các tu sĩ kia trú ẩn?’

‘Câu hỏi hay, anh bạn ạ,’ Turgut điềm đạm nhận xét. ‘Nhưng tôi phải nói với anh là trước đó đã có một số nhà thờ và tu viện Công giáo ở Istanbul, trước khi người Thổ bắt đầu cai trị. Quốc vương Mehmed là người khoan dung nhất khi cho phép chúng tồn tại.’

Helen lắc đầu. ‘Sau khi cho phép binh lính của mình phá hủy hầu hết các nhà thờ trong thành phố, hoặc biến chúng thành thánh đường đạo Hồi.’

‘Sự thật là khi đã chinh phục được thành phố này, Quốc vương Mehmed đã cho phép binh lính của mình cướp phá ba ngày liền,’ Turgut bổ sung. ‘Nhưng ông ta hẳn không hành động như vậy nếu thành phố này đầu hàng thay vì kháng cự - thực ra, ông ta đã đề nghị một sự dàn xếp hoàn toàn hòa bình. Sử sách cũng ghi lại là khi tiến vào thành phố Constantinople và chứng kiến những tổn hại do binh lính mình gây ra - những dinh thự bị tàn phá, các nhà thờ bị hủy hoại, dân chúng bị tàn sát - Mehmed đã khóc than cho thành phố xinh đẹp này. Từ đó, ông ta đã cho phép một số nhà thờ hoạt động và dành nhiều ưu đãi cho các cư dân Byzantine.’

‘Ông ta cũng bắt hơn năm mươi ngàn người trong số cư dân đó làm nô lệ,’ Helen lạnh lùng chêm vào. ‘Xin đừng quên sự thật đó.’

Turgut dành tặng cô một nụ cười thán phục. ‘Cô quả là một đối thủ quá sức tôi. Nhưng tôi chỉ muốn chứng minh rằng các vị Quốc vương của chúng tôi không phải là những con quái vật. Vào thời đó, họ thường tỏ ra khá khoan dung sau khi đã chinh phục được một vùng nào đó. Chỉ có bản thân quá trình chinh phục là không mấy vui vẻ thôi.’ Ông ta trở bức tường ở đầu kia của trung tâm lưu trữ. ‘Chân dung của vị Quốc vương Mehmed vĩ đại ở kia, nếu các bạn muốn chiêm ngưỡng ông ấy.’ Cha đi đến đó xem, dù Helen vẫn bướng bỉnh đứng yên tại chỗ. Bức tranh được đóng khung - có vẻ như là một bức tranh màu nước rẻ tiền - vẽ một người đàn ông rắn chắc, ngồi trên ghế, đầu đội khăn xếp hai màu trắng đỏ. Da trắng, bộ râu tía tốt công phu, đôi hàng lông mày như nét chữ bay bướm và đôi mắt màu hổ phách. Trong tay là một bông hồng độc nhất, áp sát vào chiếc mũi khoằm lớn, ngửi hương hoa và nhìn xa xăm. Cha thấy ông ta có vẻ là một đạo sĩ phái Hồi giáo Sufi thần bí hơn là một kẻ xâm lăng ác độc.

‘Đúng là một bức tranh làm người ta khá ngạc nhiên,’ cha nhận xét.

‘Vâng, ông ta còn là người bảo trợ nhiệt tình cho ngành kiến trúc và các loại hình nghệ thuật, và đã xây dựng cho thành phố này nhiều dinh thự xinh đẹp.’ Turgut gõ gõ ngón tay to bè vào cằm. ‘À, các bạn nghĩ gì về bản tường thuật anh Selim phát hiện?’

‘Thú vị,’ cha đáp lời theo kiểu xã giao, ‘nhưng tôi không rõ nó có ích gì trong việc giúp chúng ta tìm ra ngôi mộ.’

‘Tôi cũng vậy,’ Turgut nói tiếp. ‘Tuy nhiên, ở đây tôi ghi nhận có một sự tương đồng nào đó giữa đoạn tường thuật này với mẫu thư tôi đọc cho anh nghe sáng nay. Những chuyện náo động trong khu hầm mộ ở Snagov, dù là gì chẳng nữa, cũng xảy ra cùng năm 1477 đó. Chúng ta đã biết đó là năm ngay sau năm Vlad Dracula chết, và có một nhóm tu sĩ rất quan tâm đến gì đó ở Snagov. Liệu các tu sĩ này có cùng là một nhóm với họ không, hay là một nhóm nào đó liên quan tới Snagov?’

‘Có thể,’ cha thừa nhận, ‘nhưng đó chỉ là phỏng đoán. Bản tường thuật này chỉ nói là các tu sĩ từ vùng Carpaten đến. Trong thời kỳ đó, vùng Carpaten hẳn phải đầy rẫy tu viện. Làm sao chúng ta có thể chắc chắn là họ đến từ một tu viện ở Snagov? Helen, cô có ý kiến gì không?’

Chắc hẳn cha đã làm cô bất ngờ, bởi cô nhìn thẳng vào cha với vẻ mặt đượm buồn mà từ trước đến nay cha chưa bao giờ nhìn thấy. Tuy nhiên, ấn tượng đó tan biến ngay, và cha lại nghĩ có thể mình đã tưởng tượng ra điều đó, hoặc có lẽ cô đang nhớ đến người mẹ và chuyến đi Hungary sắp tới của hai chúng ta. Dù đầu óc có đang mơ màng ở đâu đâu, cô vẫn trấn tĩnh lại ngay. ‘Vâng, có rất nhiều tu viện trong vùng Carpaten. Anh Paul nói đúng - chúng ta không thể đánh đồng hai nhóm tu sĩ đó nếu không có thêm thông tin nào khác.’

Cha nghĩ giáo sư Turgut có vẻ thất vọng, ông ta mở miệng định nói điều gì đó, nhưng ngay lúc ấy chúng ta bị cắt ngang bởi tiếng thở hổn hển, khò khè. ‘Ông ấy ngất rồi!’ Turgut hét lên. ‘Còn chúng ta thì cứ mãi ba hoa như một đám lảm điều...’ Ông ta lại đưa cùi tay lên mũi người bạn, và viên thủ thư lại nói lấp bắp và hơi hồi tỉnh. ‘Nhanh lên, chúng ta phải đưa ông ta về nhà. Giáo sư, và cô nữa, xin giúp tôi một tay. Tôi sẽ gọi taxi đưa ông ấy về nhà tôi. Ở đó, tôi và vợ tôi có thể chăm sóc ông ấy. Selim sẽ ở lại lo cho trung tâm lưu trữ - hẳn sắp tới giờ mở cửa rồi.’ Ông giáo sư liền thoáng bằng tiếng Thổ với Aksoy thêm vài yêu cầu gì đó nữa.

Sau đó, Turgut và cha nâng người thủ thư ốm yếu xanh xao kia lên, dìu ông ta ra ngoài, cẩn thận đi qua lối cửa sau. Helen cầm áo khoác của Turgut theo sau, chúng ta đi hết con hẻm, và một lát sau đã đứng giữa ánh nắng ban mai. Khi ánh nắng chiếu vào mặt, ông Erozan rúm người lại, rúc vào vai cha, đưa một bàn tay lên che mắt lại, tựa như đang né tránh một cú đánh vào người.



Đêm nghỉ tại trang trại ở Boulois, với Barley nằm phía bên kia phòng, là một đêm thao thức nhất mà tôi chưa bao giờ nếm trải. Chúng tôi đi ngủ vào khoảng chín giờ, vì không biết phải làm gì ngoài việc lắng nghe âm thanh lục cục của lũ gà và ngắm nhìn ánh sáng đang mờ dần trên khu chuồng gia súc ọp ẹp. Tôi sững sốt vì nông trại không có điện - “Em không để ý là không có dây điện hay sao?” Barley hỏi - bà chủ nông trại đã mang đến một chiếc đèn lồng cùng hai cây nến trước khi chúc chúng tôi ngủ ngon. Dưới ánh sáng của chúng, bóng của những thứ đồ gỗ cổ bóng loáng như cao hơn, phủ quanh chúng tôi đầy đe dọa, những đồ may thêu trang trí cũng rập rình đong đưa trên tường.

Sau vài lần ngáp, Barley để nguyên quần áo nằm xuống giường và nhanh chóng chìm vào giấc ngủ. Tôi không dám bắt chước anh nhưng cũng ngại không dám để các ngọn nến cháy suốt đêm. Cuối cùng, tôi thổi tắt nến, chỉ để lại cây đèn lồng, ánh sáng le lói từ nó chỉ làm cho bóng tối quanh tôi càng thêm đặc quánh lại, và bóng tối bên ngoài, từ sân khu trại, như càng đè nặng lên khung cửa sổ. Những dây nho xào xạc trên kính cửa sổ, lũ cây cối hình như cũng nghiêng vào sát hơn, một tiếng động kỳ lạ, có thể là tiếng của lũ cú hoặc bồ câu, vang lên khi tôi đã nằm co ro trên giường. Barley dường như ở rất xa; lúc này tôi đã mừng biết mấy khi thấy hai cái giường tách biệt, nhưng giờ thì tôi chỉ ước gì chúng tôi buộc phải nằm ngủ một giường, lưng-đôi-lưng.

Sau một lúc lâu nằm yên trong một tư thế đến độ tê người, tôi thấy một thứ ánh sáng dịu êm trườn từ cửa sổ vào rồi dần lan ra trên nền ván sàn. Trăng đang lên, và nhờ thế tôi cảm thấy nỗi sợ hãi của mình phần nào nhẹ bớt, tựa như đã có một người bạn cũ đến chơi bầu bạn cùng tôi. Tôi cố không nghĩ đến cha; nếu đây là một cuộc du hành nào khác của tôi, thì hẳn cha mới là người nằm trên chiếc giường bên kia, mặc pyjama màu hoàng, cuốn sách dở dang để bên cạnh. Chắc hẳn cha sẽ là người đầu tiên để ý cái trang trại cũ kỹ này, biết ngay phần trung tâm của trang trại được xây dựng từ thời Aquitaine^[38], rồi sẽ mua vài ba chai rượu vang và bàn luận về vườn nho với bà chủ nhà vui vẻ dễ chịu.

Nằm trên giường, tôi băn khoăn tự hỏi mình sẽ làm gì nếu cha không còn sống trở về sau chuyến đi đến tu viện Thánh Matthieu. Tôi nghĩ mình sẽ không thể nào trở về Amsterdam để một mình quản quanh suốt ngày trong nhà với bà Clay được; như vậy tôi sẽ chỉ càng thêm đau đớn. Theo hệ thống giáo dục châu Âu, tôi còn hai năm nữa mới học xong trung học, rồi mới được đi học đại học ở một nơi nào đó. Tôi sẽ sống với ai trong thời gian đó? Barley sẽ trở về với cuộc sống thường nhật của anh; tôi không thể trông mong anh lo lắng cho mình nhiều hơn nữa. Hình ảnh thầy James thoáng hiện ra trong đầu tôi, cùng với nụ cười buồn, sâu lắng và những nếp nhăn đôn hậu quanh đôi mắt. Rồi tôi lại nghĩ đến hai bác Giulia và Massimo, đến căn biệt thự của họ ở Umbria. Tôi như thấy lại bác Massimo đang rót rượu vang cho tôi - “Thế cháu đang học gì thế, cháu yêu?” - và bác Giulia nói tôi phải được dành cho căn phòng tốt nhất. Họ không có con; họ cũng yêu mến cha. Tôi sẽ đến với họ nếu cuộc sống trắc trở.

Bây giờ đã cảm thấy bạo胆 hơn, tôi thổi tắt ngọn đèn lồng, rón rén nhón chân nhô đầu nhìn ra bên ngoài. Tôi chỉ nhìn thấy vầng trăng chia nửa trên bầu trời đầy những mảnh mây nhàm nhở. Lơ lửng trôi ngang qua trước mặt trăng là một hình bóng mà tôi biết rất rõ - không, chỉ một chốc lát thoáng qua thôi, và chỉ là một đám mây thôi, đúng không nhỉ? Đôi cánh xòe rộng, cái đuôi uốn cong? Nó tan đi ngay, nhưng sau đó, thay vì trở lại giường mình, tôi đã đến giường của Barley, nằm đối lưng với anh, cái lưng vô tư lự của anh, run rẩy hàng giờ liền.

Việc vận chuyển và thu xếp ông Erozan một chỗ trong căn phòng khách kiểu phương Đông của Turgut đã mất gần hết buổi sáng. Bây giờ, ông thủ thư đã yên vị trên đi văng dài, vẫn xanh xao nhưng đã bình tĩnh trở lại. Chúng ta vẫn còn ở đó khi bà Bora từ trường về nhà vào buổi trưa. Bà nhanh nhẹn bước vào, trong mỗi bàn tay nhỏ bé vẫn còn mang găng là một giỏ đồ. Hôm nay bà mặc váy màu vàng, đội mũ vải hoa, trông chẳng khác gì một nhánh thủy tiên nhỏ bé. Nụ cười bà vẫn tươi tắn, dễ thương ngay cả khi nhìn thấy tất cả chúng ta đang đứng vây quanh một người đàn ông kiệt sức. Có vẻ như chẳng có hành động nào của ông chồng khiến bà phải ngạc nhiên, cha nghĩ; có lẽ đó cũng là bí quyết của một cuộc hôn nhân hạnh phúc.

Bằng tiếng Thổ, Turgut giải thích với bà tình huống xảy ra, vẻ mặt vui vẻ của bà nhường chỗ cho trước tiên là nét hoài nghi không giấu nổi rồi sau đó là vẻ kinh hoàng bùng lên khi ông kín đáo chỉ cho bà xem vết thương trên cổ họng vị khách mới. Bà nhìn Helen và cha bằng một ánh mắt thất thần không thốt nên lời, như thể đó là lần đầu tiên bà biết tới một điều xấu xa. Rồi bà cầm lấy tay người thủ thư, trước đó một lát cha đã biết bàn tay đó không chỉ trắng nhợt mà còn lạnh ngắt. Một lát sau, bà lau nước mắt rồi bước nhanh vào bếp, cha nghe vọng ra tiếng lách cách của xoong nồi. Dù bất kỳ chuyện gì xảy ra, người đàn ông đang nhiễm bệnh này chắc chắn sẽ có một bữa ăn ngon. Ông Turgut thuyết phục chúng ta ở lại ăn trưa, cha ngạc nhiên khi thấy Helen đi theo bà Bora để phụ giúp.

Khi nhận thấy ông Erozan chắc chắn đã ngủ ngon, Turgut dẫn cha vào căn phòng làm việc quái dị của ông ta một vài phút. Cha cảm thấy dễ chịu vì tấm rèm che bức chân dung kia đã buông xuống kín mít. Chúng ta ngồi đó một lát để bàn bạc tình hình. ‘Ông có cho rằng hai vợ chồng sẽ an toàn khi để ông bạn thủ thư ở đây không?’ Cha không thể ngăn mình nêu ra câu hỏi đó.

‘Tôi sẽ sắp xếp mọi biện pháp đề phòng. Nếu một hai ngày tới tình trạng sức khỏe ông ấy khá hơn, tôi sẽ tìm một nơi nào đó cho ông ấy ở, cùng với một người trông nom.’ Turgut kéo cho cha một cái ghế rồi ngồi xuống sau bàn làm việc. Cha chợt nghĩ, hầu như chẳng khác gì đang ở với thầy Rossi trong phòng làm việc của thầy tại trường đại học, chỉ có điều phòng làm việc thầy Rossi rõ ràng là vui hơn với những loại cây kiểng xanh tốt và ấm cà phê đang reo sôi, còn căn phòng này tăm tối một cách lạ lùng. ‘Tôi chẳng mong có bất kỳ cuộc tấn công nào ở đây, nhưng nếu có, anh bạn người Mỹ ấy của chúng ta sẽ phải đối mặt với một sự giáng trả ra trò.’ Nhìn cái vóc dáng chắc đậm đầy cương quyết của ông sau bàn làm việc, cha có thể dễ dàng tin vào điều ấy.

‘Xin lỗi giáo sư,’ cha nói. ‘Có lẽ chúng tôi đã mang đến cho ông quá nhiều chuyện rắc rối, mang mối đe dọa này đến ngay cửa nhà ông.’ Cha kể sơ lược cho ông ta nghe cuộc đụng độ giữa chúng ta và gã thủ thư xấu xa kia, kể cả việc nhìn thấy hấn trước thánh đường Hagia Sophia đêm hôm qua.

‘Kỳ lạ thật,’ Turgut nói. Đôi mắt ánh lên vẻ quan tâm nghiêm túc, ông ta nhip đầu ngón tay lên mặt bàn.

‘Tôi cũng muốn hỏi ông một câu nữa,’ cha thú nhận. ‘Sáng nay, trong trung tâm lưu trữ ông có nói trước đây ông đã nhìn thấy một gương mặt giống như hấn. Ông có ý gì khi nói vậy?’

‘À.’ Ông bạn thông thái của cha chấp hai tay trên bàn. ‘Vâng, tôi sẽ kể anh nghe chuyện đó. Đã nhiều năm rồi, nhưng tôi vẫn còn nhớ như in. Thực ra, nó đã xảy ra chỉ vài ngày sau khi tôi nhận được thư của giáo sư Rossi giải thích là ông ta chẳng biết gì về trung tâm lưu trữ ở đây cả. Cuối buổi chiều hôm đó, sau giờ tan học, tôi đã ghé qua phòng sưu tập - bây giờ hãy còn nằm trong tòa nhà thư viện cũ, trước khi chuyển đến địa điểm hiện nay. Tôi còn nhớ, lúc đó tôi đang nghiên cứu một bài báo cũ viết về một tác phẩm bị thất lạc của Shakespeare, cuốn Vua Tashkani, một số người tin rằng tác phẩm này được dựng lên theo một chuyện hư cấu ở Istanbul. Chắc có lẽ anh cũng nghe nói đến tác phẩm đó chứ?’

Cha lắc đầu.

‘Nó được trích dẫn trong tác phẩm của nhiều sử gia nước Anh. Cũng chính từ các sử gia này tôi biết được nội dung của nguyên tác vở kịch, một con quỷ tên là Dracole đến triều kiến vua của một thành phố cổ xinh đẹp mà ông ta - tức nhà vua - đã chiếm đoạt bằng vũ lực. Con quỷ đó cho biết hấn đã từng là kẻ thù của nhà vua nhưng bây giờ hấn đến để chúc mừng vì sự khát máu của ông ta. Rồi, hấn thúc giục nhà vua uống cạn máu của cư dân thành phố, những người giờ đã là thần dân của ông ta. Đó là một đoạn văn gây ớn lạnh. Một số người cho rằng đoạn văn không phải của Shakespeare, nhưng tôi’ - ông ta vỗ mạnh tay xuống mép bàn, vẻ tự tin - ‘tôi tin rằng cách diễn đạt đó, nếu được trích dẫn chính xác, chỉ có thể là của

Shakespeare, và thành phố kia chính là Istanbul, được cải danh thành Tashkani - một cái tên Thổ Nhĩ Kỳ.’ Ông ta chồm tới trước. ‘Tôi cũng tin rằng ông vua độc tài mà con quý kia triều kiến không phải ai khác mà chính là Quốc vương Mehmed II, Người Chinh phục Constantinople.’

Cha cảm thấy sồn tóc gáy. ‘Ông có cho rằng ý nghĩa của vở kịch này có thể là - ý tôi muốn nói đó là nơi liên quan đến quá trình hoạt động của Dracula?’

‘Chà, anh bạn à, tôi cảm thấy rất thú vị là huyền thoại về Vlad Dracula thậm chí cũng thâm nhập vào nước Anh theo đạo Tin Lành một cách rất mạnh mẽ, vào khoảng - xem nào - năm 1590. Hơn nữa, nếu Tashkani quả thực là Istanbul, thì điều đó cho thấy sự hiện diện của Dracula ở nơi chốn này, vào thời đại của Mehmed, là có thực. Mehmed đã tiến vào thành phố này vào năm 1453. Thời điểm đó chỉ cách năm mà gã thanh niên Dracula trở về Wallachia sau thời gian bị giam giữ ở Tiểu Á năm năm, và không có bằng chứng chắc chắn nào cho thấy trong suốt cuộc đời hắn, Dracula có quay lại khu vực chúng tôi, dù một số học giả cho rằng hắn đã đích thân đến triều kiến Quốc vương. Tôi không nghĩ người ta có thể chứng minh được điều này. Giả thuyết của tôi là chính hắn đã để lại cái di sản ma cà rồng hút máu ở đây, nếu không phải trong thời gian còn sống thì cũng là sau khi hắn chết. Nhưng’ - ông ta thờ dài - ‘ranh giới giữa văn chương và lịch sử thường là một ranh giới không rõ ràng và dễ đổi thay, mà tôi lại chẳng phải là một sử gia.’

‘Ông là một sử gia đích thực rồi đấy,’ cha đáp lại, tỏ vẻ khâm phục. ‘Tôi rất ấn tượng trước số lượng những đầu mối lịch sử mà ông đã theo đuổi, cùng với những thành công như vậy.’

‘Anh thật tử tế, anh bạn trẻ à. Dù sao chẳng nữa, một buổi chiều hồi tôi còn đang soạn thảo bài viết về giả thuyết này - tiếc là nó chưa bao giờ được công bố, trời ơi, vì những biên tập viên của tạp chí chuyên đề nơi tôi gửi bài đến nhận định là nội dung bài viết quá mê tín dị đoan - tôi đã mê mải làm việc ở trung tâm lưu trữ ba tiếng đồng hồ liền, sau đó vào nhà hàng bên kia đường để ăn qua loa món *burek*. Anh đã ăn *burek* rồi chứ?’

‘Ồ, chưa ạ,’ cha thừa nhận.

‘Anh nên thử món đó ngay đi - đó là một trong những món đặc sản ngon nhất của đất nước chúng tôi. Khi tôi vào nhà hàng đó, vì đang là mùa đông nên ngoài trời đã tối. Sau khi ngồi xuống bàn, và trong thời gian đợi món ăn tôi đã lấy ra và đọc lại lá thư của giáo sư Rossi. Như đã nói, tôi chỉ nhận lá thư này mới mấy ngày và hãy còn rối tung vì nó. Người phục vụ mang thức ăn ra, và tôi chợt nhìn thấy gương mặt hắn khi hắn đặt các đĩa thức ăn xuống. Hắn nhìn xuống, tôi thấy có vẻ như hắn bắt chợt chú ý đến lá thư tôi đang đọc, có tên của giáo sư Rossi ở phía trên. Hắn liếc nhìn lá thư một hoặc hai lần bằng ánh mắt sắc lạnh, ngay sau đó cố xóa tất cả nét biểu lộ trên mặt như không có gì xảy ra, nhưng tôi chú ý thấy hắn bước ra sau lưng tôi để đặt một đĩa khác xuống bàn, và hình như qua vai tôi, hắn lại nhìn vào lá thư.’

‘Tôi không thể giải thích hành vi đó và cảm thấy vô cùng khó chịu, vì vậy tôi yên lặng xếp lá thư lại và bắt đầu bữa ăn tối. Gã bỏ đi, không nói gì, tôi không thể không chú ý quan sát gã đi quanh quẩn trong nhà hàng. To con, vai rộng, đậm người, mái tóc đen nhánh chải lật ngược ra sau để lộ gương mặt và đôi mắt to đen. Chắc hẳn đó là một khuôn mặt đẹp trai nếu trông nó không có vẻ - người ta gọi là gì nhỉ? - khá nham hiểm. Suốt cả giờ đồng hồ, có vẻ như hắn không thêm chú ý đến tôi, ngay cả khi tôi đã ăn xong. Tôi lấy một cuốn sách ra đọc trong vài phút, nhằm giết thời gian, đột nhiên gã lại tiến đến, đặt trước mặt tôi một tách trà nóng còn bốc hơi. Tôi ngạc nhiên vì mình đâu có gọi trà, và nghĩ chắc hẳn hoặc đó là món khuyến mãi của nhà hàng hoặc là sự nhầm lẫn. “Trà của ông đây,” gã nói lúc đặt tách trà xuống. “Tôi bảo đảm trà còn nóng lắm đấy.”

‘Rồi hắn nhìn thẳng vào mắt tôi, tôi không thể giải thích vì sao gương mặt đó lại làm mình khiếp sợ đến vậy. Một khuôn mặt tái mét, nước da gần như vàng ệch, tựa như gã đã - nói thế nào nhỉ? - đã mục ruỗng hết bên trong. Dưới hàng lông mày rậm, cặp mắt hắn đen và sáng rực, chẳng khác gì mắt của một con thú. Những chiếc răng dài và trắng nhơn trong một cái miệng đỏ như máu - trông chúng có vẻ khỏe mạnh lạ thường trên một khuôn mặt bệnh hoạn. Gã mỉm cười lúc cúi xuống đặt tách trà lên bàn, tôi có thể ngửi thấy cái mùi cơ thể kỳ dị của gã và cảm thấy muốn nôn vì kinh tởm. Anh bạn ạ, nói ra anh đừng cười, nhưng nó cũng thoảng chút cái mùi mà trong những trường hợp khác tôi luôn thấy thích - mùi những cuốn sách cổ. Chắc hẳn anh cũng rành rẽ cái mùi đó - mùi giấy và bìa da của những cuốn sách cổ xưa - và một

cái gì khác nữa nhỉ?’

Cha biết cái mùi đó và cảm thấy chẳng có gì đáng buồn cười cả.

‘Một lát sau, gã bỏ đi về hướng bếp nhà hàng, chẳng hề tỏ ra vội vã, tôi ngồi lại đó, có cảm giác như gã muốn cho tôi thấy một cái gì đó - gương mặt của gã chẳng, có lẽ vậy. Gã muốn tôi nhìn kỹ gã, tuy vậy tôi vẫn không thể viện dẫn được bất cứ lý do cụ thể nào để giải thích cho nỗi sợ hãi của mình.’ Sắc diện Turgut giờ đã chuyển sang tái mét, ông ngồi dựa vào lưng chiếc ghế bành kiểu thời Trung cổ. ‘Để lấy lại bình tĩnh, tôi bỏ một ít đường vào cốc trà rồi khuấy đều. Tôi chỉ định trấn tĩnh lại bằng cốc trà nóng hổi đó, nhưng rồi đã xảy ra một chuyện gì đó rất - rất kỳ lạ.’

Ông ta chợt ngưng bật tràng chừng như đang hồi tiếc vì đã bắt đầu câu chuyện. Bản thân cha cũng biết rất rõ cảm giác đó, nên đã gạt đầu để khuyến khích ông ấy. ‘Xin ông cứ tiếp tục.’

‘Bây giờ khi kể lại, sự việc có vẻ như kỳ quái, nhưng tôi đang nói rất chân thật. Hơi nóng bốc lên từ cốc trà - chắc anh cũng biết hơi nóng bốc lên thường trông như thế nào khi ta khuấy một thứ gì đó còn nóng chứ? - nhưng khi khuấy cốc trà đó, hơi nóng bốc lên khỏi miệng cốc thành hình một con rồng nhỏ, lơ lửng ở đó vài giây rồi tan biến. Chính mắt tôi nhìn thấy nó rất rõ ràng. Anh có thể tưởng tượng cảm giác của tôi lúc đó như thế nào, trong một thoáng tôi cảm thấy không còn tin vào chính bản thân mình nữa, sau đó tôi đã nhanh chóng thu xếp giấy tờ, trả tiền rồi vội vã ra khỏi nhà hàng.’

Cha cảm thấy miệng mình khô khốc. ‘Ông có gặp lại gã hầu bàn đó chứ?’

‘Chưa bao giờ. Mấy tuần sau tôi không quay lại nhà hàng đó, và khi tính hiếu kỳ trở dậy, tôi đã trở lại đó vào một buổi tối, nhưng không có dấu vết nào của gã. Thậm chí, tôi đã hỏi thăm một trong những người hầu bàn khác, anh ta nói gã chỉ làm việc ở đó một thời gian ngắn và anh ta cũng chẳng biết gã họ gì. Tên gã, anh ta cho biết, là Akmar. Tôi chưa bao giờ tìm được dấu vết nào khác của gã.’

‘Và liệu ông có nghĩ chính gương mặt hấn cho thấy hấn là...’ cha bỏ lửng câu hỏi.

‘Nó làm tôi quá kinh hãi. Tôi chỉ có thể nói với anh như vậy về khoảnh khắc đó. Khi nhìn thấy gương mặt của tên thủ thư mà anh đã - như anh nói - anh đã mang tới đây, tôi cảm nhận là mình đã biết về mặt đó. Đó không đơn giản chỉ là về mặt của cái chết. Nét mặt đó còn có một cái gì đó...’ ông ta bứt rứt quay qua quay lại trên ghế rồi liếc nhìn về phía cái hốc tường che rèm, nơi treo bức chân dung. ‘Một chi tiết trong câu chuyện của anh khiến tôi suy nghĩ rất lung, tên thủ thư người Mỹ kia đã phát triển thành một con quỷ mạnh hơn nhiều so với lúc anh gặp hấn lần đầu.’

‘Ý ông muốn nói gì?’

‘Khi hấn tấn công cô Rossi trong thư viện ở Mỹ, anh đã có thể đánh ngã hấn. Nhưng ông bạn tôi ở trung tâm lưu trữ, người hấn tấn công sáng nay, nói rằng hấn rất khỏe, và ông ta cũng đâu có yếu ớt hơn anh. Tên ác ôn đó còn hút được của ông bạn tôi một lượng máu đáng kể, than ôi. Và hơn nữa, lúc chúng ta nhìn thấy hấn, tên ma cà rồng này đang ở giữa ánh sáng ban ngày, chứng tỏ hấn vẫn chưa hoàn toàn bị biến thành quỷ. Tôi phỏng đoán là tên tay sai này đã được hồi sinh lần thứ hai ở trường đại học của anh hoặc ở ngay Istanbul này, và nếu có những mối liên lạc ở đây, hấn sẽ nhanh chóng nhận được phép hồi sinh của quỷ lần thứ ba và mãi mãi trở thành quỷ nhập tràng.’

‘Vâng,’ cha nói. ‘Khi chưa tìm ra gã thủ thư đó thì chúng ta chưa thể làm gì cả, vì vậy ông phải canh chừng bạn ông ở đây rất cẩn thận.’

‘Tôi sẽ cẩn thận.’ Turgut trả lời, giọng nhấn mạnh đầy quyết tâm. Ông chợt im lặng một lát, rồi lại quay về hướng tủ sách. Không nói lời nào, ông rút ra từ trong bộ sưu tập của mình một cuốn album lớn có dòng chữ Latin ở bìa trước. ‘Tiếng Rumani,’ ông giải thích với cha. ‘Đây là bộ sưu tập hình ảnh các nhà thờ vùng Transylvania và Wallachia của một nhà sử học chuyên về nghệ thuật vừa qua đời cách đây không lâu. Ông ta đã chụp lại nhiều hình ảnh của các nhà thờ mà tiếc là sau này đã bị phá hủy trong chiến tranh. Vì vậy, cuốn sách này rất quý.’ Ông ta đặt cuốn sách vào tay cha. ‘Tại sao anh không thử lật đến trang hai mươi lăm xem sao?’

Cha lật đến trang đó. Ở đó, cha thấy trải rộng trên cả hai trang sách là một bức bích họa điều khắc màu. Nhà thờ có bức tranh đó được chụp lại trong một bức hình đen trắng nhỏ in ở góc bức hình hai trang ấy: một kiến trúc xinh xắn với hai tháp chuông như kiểu vắn xoắn. Nhưng chính tấm hình lớn mới thu hút sự chú ý của cha. Phía bên trái, hiện ra lò mờ hình một con rồng dữ tợn đang bay, đuôi cuộn lại không phải

một mà thành hai vòng, đôi mắt vàng khè trùng trùng về điên cuồng, miệng đang khạc lửa. Có vẻ như nó đang bỏ nhào xuống để tấn công nhân vật ở phía bên phải, một người đàn ông mặc áo giáp, đầu đội khăn xếp vải sọc đang co rúm người lại. Nét mặt rúm ró vì sợ hãi, một tay cầm thanh mã tấu cong, tay kia là một tấm khiên tròn. Thoạt tiên, cha nghĩ anh ta đang đứng giữa một cánh đồng thảo mộc kỳ lạ, nhưng khi nhìn kỹ cha nhận ra những vật chung quanh đầu gối anh ta là những con người, một rừng người tí hon, và người nào cũng đang quần quai trên đầu một cây cọc. Một số mang khăn xếp, như nhân vật khổng lồ ở giữa họ, nhưng nhiều người khác ăn mặc kiểu như nông dân. Vẫn còn một số người khác mặc quần áo kim tuyến và đội mũ lông cao. Có cả những mái đầu hoe vàng và đen nhánh; quý tộc với bộ ria nâu dài; thậm chí có cả các tu sĩ và thầy tế đội mũ cao và mặc áo thụng đen dài. Đám đàn bà rũ rượi với những bím tóc dài, nam thiếu niên và bọn trẻ nhỏ đều trần truồng. Thậm chí còn có cả một hai con vật. Tất cả đều đang lộ vẻ đau đớn cùng cực.

Turgut nhìn cha chăm chú. ‘Nhà thờ đó được Dracula chu cấp trong suốt thời kỳ trị vì thứ hai của hắn,’ Turgut nói, giọng bình thản.

Cha đứng đó, nhìn đăm đăm tấm hình thêm một lát, rồi đóng ập cuốn sách lại vì không thể chịu thêm nữa. Turgut nhận lại và mang cuốn sách đi cất. Khi quay lại với cha, ông ta trông như đang sôi sục. ‘Còn bây giờ, anh bạn, anh dự định làm thế nào để tìm giáo sư Rossi đây?’

Câu hỏi như một lưỡi dao xoáy vào người cha. ‘Tôi vẫn đang cố gắng chấp nối tất cả các thông tin này lại với nhau,’ cha chậm rãi thừa nhận, ‘cho đến tối hôm qua, thậm chí với sự trợ giúp nhiệt tình của ông - và ông Aksoy - tôi vẫn không cảm thấy mình biết gì nhiều. Có lẽ Vlad Dracula đã hóa thân thành một cái gì đó ở Istanbul sau khi chết, nhưng làm sao chúng ta có thể tìm ra xem liệu hắn chỉ từng được chôn ở đây hay vẫn đang nằm dưới mồ ở đây? Đối với tôi, điều đó vẫn còn là một bí mật. Cho đến lúc chúng ta tiến hành bước kế tiếp, tôi chỉ có thể nói với ông là chúng tôi sẽ đi Budapest một vài ngày.’

‘Budapest?’ Cha hầu như có thể thấy rõ những suy đoán đang dồn dập hiện ra trên gương mặt to bè của ông.

‘Đúng vậy. Ông còn nhớ câu chuyện về mẹ cô Helen và giáo sư Rossi - cha cô ấy không? Helen chắc rằng mẹ cô có thể có những thông tin cần thiết đối với chúng tôi, những thông tin mà Helen chưa bao giờ hỏi đến, vì vậy chúng tôi sẽ đích thân nói chuyện với bà ấy. Bác của Helen là một nhân vật quan trọng trong chính quyền và sẽ thu xếp chuyện đó, chúng tôi hy vọng như vậy.’

‘À, là vậy.’ Ông ta gần như mỉm cười. ‘Ôn trời vì chúng ta có những người bạn quyền chức. Khi nào hai người đi?’

‘Có lẽ là mai hoặc ngày kia. Tôi nghĩ chúng tôi sẽ ở đó năm, sáu ngày rồi quay trở lại đây.’

‘Tốt lắm. Và các bạn nên mang thứ này theo.’ Turgut đột ngột đứng dậy, lấy trong tủ ra bộ đồ nghề săn ma cà rồng mà hôm qua đã cho chúng ta xem. Ông ta đặt nó ngay ngắn trước mặt cha.

‘Nhưng nó là một trong những báu vật của ông mà,’ cha phản đối. ‘Vả lại, có thể chúng không qua được cửa hải quan đâu.’

‘Ồ, anh đừng bao giờ trưng nó ra với hải quan chứ. Các bạn phải giấu nó thật cẩn thận. Hãy kiểm tra lại vali xem có thể giấu vào đâu đó hay không, hoặc tốt hơn là để cô Rossi mang nó. Họ sẽ không xét kỹ hành lý của phụ nữ đâu.’ Ông ta gạt đầu động viên cha. ‘Tôi sẽ chẳng thể an tâm nếu anh không mang nó theo. Trong thời gian anh ở Budapest, tôi sẽ xem qua thêm nhiều sách cổ khác để cố giúp anh, nhưng có một điều chắc chắn là anh sắp phải săn tìm một con quỷ. Còn giờ thì anh hãy cất nó vào cặp xách đi - gọn nhẹ mà.’ Cha im lặng cầm lấy hộp gỗ đó, xếp nó cạnh cuốn sách có hình con rồng. ‘Và trong thời gian anh nói chuyện với mẹ của Helen, tôi sẽ sục sạo thêm quanh đây để truy tìm những dấu vết khả dĩ về ngôi mộ đó. Tôi chưa từ bỏ ý kiến đó đâu.’ Ông ta nhíu mắt. ‘Việc đó sẽ giúp giải thích rõ hơn về những dịch bệnh đã nguyên rủa thành phố này từ thời kỳ mà chúng ta đã đề cập. Nếu chúng ta không thể giải thích mà chấm dứt chúng thì...’

Đúng lúc đó thì cửa phòng làm việc bật mở, bà Bora ló đầu vào mời chúng ta dùng bữa trưa. Đó là một bữa ăn ngon giống như bữa ăn mà chúng ta đã ăn ngày hôm trước ở đó, nhưng cũng là một bữa ăn khá u sầu. Helen im lặng và có vẻ mệt mỏi, bà Bora phục vụ với thái độ hòa nhã nhưng cũng yên lặng không nói gì, còn ông Erozan, dù đã ngồi dậy được để cùng ăn với chúng ta, nhưng không ăn được nhiều. Tuy nhiên,

bà Bora đã cho ông ta uống khá nhiều rượu vang đỏ, và ăn một ít thịt, trông ông ta có vẻ đã hồi phục phần nào. Ngay cả Turgut cũng có vẻ như nhụt chí và buồn bã. Helen và cha lịch sự cáo từ ngay khi có thể.

Turgut tiễn Helen và cha ra khỏi nhà và bắt tay từ giã nồng nhiệt như thường lệ, nhắc chúng ta điện thoại cho ông ngay khi có được kế hoạch cụ thể cho chuyến đi Budapest và tỏ ý mong được đón tiếp chúng ta trở về. Đoạn ông gật đầu rồi vỗ vỗ vào cặp xách của cha. Cha gật đầu đáp trả, ra dấu với Helen là sẽ giải thích với cô sau. Turgut đứng vẫy tay cho đến khi hàng dương và đoàn đã che khuất ông, rồi chúng ta không còn nhìn thấy ông ta nữa. Ngay lúc đó, Helen mệt mỏi quàng lấy tay cha. Không khí thoảng mùi tử đinh hương, và trong khoảnh khắc, trên con đường xám xịt yên tĩnh đó, bước đi trong những vệt nắng mờ bụi, cha bỗng tưởng rằng mình đang đi nghỉ ở Paris.



Quả thực Helen đã rất mệt mỏi, cha đành miễn cưỡng để cô ở lại nhà nghỉ để chợp mắt một lát. Cha không muốn để cô ở đó một mình, nhưng Helen nói rằng ánh nắng giữa ban ngày chắc chắn đã đủ bảo vệ cho cô rồi. Thậm chí nếu biết chúng ta ở đâu, vào giữa thanh thiên bạch nhật thể này gã thủ thư xấu xa kia cũng chẳng dám xâm nhập vào phòng đã khóa kín, và lại cô đã mang theo cây thánh giá nhỏ rồi. Chúng ta còn nhiều giờ rảnh rỗi trước khi Helen có thể gọi lại cho bác cô, và chúng ta cũng không thể làm gì để thu xếp cho chuyến đi, cho đến khi nhận được chỉ dẫn của bà. Cha để cặp xách lại cho Helen trông chừng và cố ép mình rời khỏi phòng trọ, vì chắc hẳn cha sẽ điên lên mất nếu cứ cố nán lại đó mà vờ như đang đọc sách hoặc suy nghĩ chuyện này chuyện kia.

Có vẻ như đây là một cơ hội thuận tiện để ngắm nhìn một vài thứ khác của Istanbul, vì vậy cha đã hướng về khu Cung điện Topkapi, đầy những mái vòm và rêu rậm như mê cung, được Quốc vương Mehmed ra lệnh xây dựng để làm nơi an tọa của ông trên vùng lãnh thổ mới chinh phục. Ngay từ buổi chiều đầu tiên tại Istanbul, cha đã lưu ý đến khu cung điện này, khi nhìn từ xa và cả khi đọc cuốn sách hướng dẫn. Cung điện Topkapi bao phủ một diện tích lớn trên mồm đất nhô ra biển của Istanbul, ba bề là mặt nước: kênh Bosphorus, mũi Golden Horn và biển Marmara. Cha thậm chí nghĩ nếu bỏ qua nơi này, cha cũng sẽ bỏ qua một phần cốt lõi của lịch sử thành phố Istanbul dưới thời Ottoman. Có lẽ lại một lần nữa cha để cho tâm trí lang thang, quên bẵng đi thầy Rossi, nhưng hồi tưởng lại, cha nghĩ chính thầy Rossi hẳn cũng sẽ hành động như vậy nếu có một vài giờ rảnh rỗi ngoài dự kiến.

Khi tản bộ qua những công viên, các khoảnh sân nhỏ phía bên trong, và các sảnh đường, những nơi từng in dấu nhịp đập của trái tim đế quốc Ottoman hàng trăm năm, cha đã thất vọng khi thấy có rất ít hiện vật thời Mehmed được trưng bày tại đó - chỉ có vài món trang sức lẻ tẻ trong kho báu của Quốc vương và vài thanh kiếm của Người Chinh phục, đã sứt mẻ vì sử dụng quá nhiều hoặc quá lâu. Cha nghĩ mình đã quá kỳ vọng khi muốn nắm bắt nhiều hơn về vị Quốc vương có đạo quân từng đánh bại Vlad Dracula ấy, vị Quốc vương có những vị triều thần từng lo lắng về vấn đề trị an phát sinh từ ngôi mộ được cho là của Dracula ở hồ Snagov. Cha nghĩ - nhớ lại trò chơi cờ shahmat của mấy ông già trong khu chợ nọ - như thể khá giống với việc cố gắng xác định vị trí quân vua của đối thủ bằng cách chỉ biết vị trí quân vua của mình.

Tuy nhiên, vẫn còn vô số những thứ khác trong cung điện khiến đầu óc cha bận rộn. Dựa theo những gì Helen đã kể với cha ngày hôm qua, đây là một thế giới nơi có hơn năm ngàn kẻ hầu người hạ được phong chức danh Đại Mão Quan^[39] chỉ để phục vụ ý muốn của Quốc vương; nơi có vô số thái giám ngày đêm canh giữ đức hạnh cho khu hậu cung không lồ của các vị Quốc vương, mà thực chất nơi này chẳng khác gì một nhà tù lỏng lẻo; nơi mà Quốc vương Sleyman Vĩ đại, trị vì vào giữa thế kỷ mười sáu, đã thống nhất vương quốc, hệ thống hóa luật pháp và biến Istanbul thành một kinh thành tráng lệ không kém gì dưới thời các hoàng đế Byzantine. Cũng giống các hoàng đế xưa kia, mỗi tuần một lần, vị Quốc vương này xuất hành vào thành phố, đến thánh đường Hagia Sophia để tế lễ - nhưng vào ngày thứ Sáu, ngày thiêng liêng của tín đồ đạo Hồi, chứ không phải là Chủ nhật. Đó là một thế giới của những nghi thức khắt khe và những bữa tiệc xa hoa lãng phí, của gấm vóc lụa là và những công trình lát đá làm say đắm lòng người, của những loại trang phục màu xanh lá dành riêng cho vị tể tướng và màu đỏ cho các thị thần khác, của những đôi ủng đủ màu sắc và những chiếc khăn xếp cao ngất ngưỡng.

Cha đặc biệt ấn tượng với lời mô tả của Helen về các Janissary, những quân đoàn vệ binh thiện chiến, được tuyển chọn từ những thiếu niên bị bắt giữ trên khắp đế quốc Ottoman. Trước đây cha đã có đọc về họ, những cậu bé này sinh ra là người Thiên Chúa giáo trong những vùng như Serbia và Wallachia nhưng lại

lớn lên trong xã hội Hồi giáo, được huấn luyện để thù ghét chính những dân tộc mà từ đó họ xuất thân và khi đến tuổi trưởng thành, giống như những chú chim ưng đã đủ lông đủ cánh, họ sẽ gây chiến chống lại những dân tộc đó. Thực ra, cha đã nhìn thấy hình ảnh của đám vệ binh này ở đâu đó rồi, có lẽ trong một tuyển tập tranh vẽ thì phải. Khi nghĩ đến những khuôn mặt non nớt vô cảm đang quần tụ lại để bảo vệ vị Quốc vương của họ, cha cảm thấy cung điện vốn đã lạnh lẽo này càng trở nên lạnh lẽo thêm xung quanh mình.

Khi lang thang từ phòng này sang phòng khác, một ý nghĩ chợt lóe lên trong cha: chàng trai trẻ Vlad Dracula hẳn có thể là một Janissary xuất sắc. Ở đây, đế quốc Ottoman đã bỏ qua một cơ hội, một cơ may để tăng thêm chút nữa tính tàn bạo cho sức mạnh khổng lồ của mình. Cha nghĩ, họ nên bắt hắn lúc hắn còn rất trẻ, thay vì trả hắn về cho cha hắn, lẽ ra họ nên giữ hắn ở lại vùng Tiểu Á. Sau khi được trả về, hắn đã trở nên quá độc lập, một kẻ phản bội, không trung thành với bất kỳ ai ngoài bản thân mình, hành hình những người từng đi theo mình cũng nhanh chóng và dễ dàng như khi tàn sát những kẻ thù người Thổ. Giống như Stalin vậy - khi nhìn ra mặt nước lấp lánh nắng của dòng kênh Bosphorus, chính cha cũng thấy ngạc nhiên khi mình lại chuyển hướng liên tưởng như thế. Stalin đã chết năm ngoái, và lại có thêm tin đồn về những hành động tàn bạo của ông ta rò rỉ đến giới báo chí phương Tây. Cha nhớ câu chuyện về một vị tướng có lẽ là trung thành nhưng đã bị Stalin buộc tội - ngay trước khi chiến tranh xảy ra - là muốn lật đổ ông ta. Nửa đêm, vị tướng đó đã bị lôi ra khỏi nhà và bị treo ngược lên xà ngang của một ga xe lửa nhộn nhịp bên ngoài Matxcova nhiều ngày liền cho đến chết. Hành khách của các chuyến tàu đều trông thấy, nhưng không ai dám liếc nhìn về hướng ông ta lần thứ hai. Nhưng sau này, ngay cả những người trong khu vực quanh đó cũng không thể xác nhận chuyện này có thật là đã xảy ra hay không.

Ý tưởng khó chịu đó cứ bám riết lấy cha lúc cha rảo bước khắp các căn phòng kỳ diệu trong cung điện; chỗ nào cha cũng cảm nhận thấy có gì đó quái gở hoặc nguy hiểm, thứ gì đó rất có thể trong quá khứ chỉ đơn giản là để thể hiện một cách áp đảo quyền lực tối thượng của Quốc vương, một quyền lực không những không được che giấu mà còn trưng ra ở những hành lang nhỏ hẹp, những lối đi vòng vèo, những khung cửa sổ có chấn song, trong những khu vườn nằm tách biệt. Cuối cùng, để tìm đôi chút khuây khỏa khỏi cảnh pha trộn giữa cảm giác dễ chịu đến mê mẩn và bức bối như bị cầm tù, giữa sự tao nhã và áp chế ấy, cha lững thững đi ngược trở lại ra mảnh sân phía ngoài, đến bên hàng cây chận hòa ánh nắng.

Tuy nhiên, ở ngoài đó, cha chỉ gặp những hồn ma đáng sợ nhất, vì cuốn sách hướng dẫn đã ghi rõ đó là khu vực hành quyết và giải thích cặn kẽ thói quen của Quốc vương: chặt đầu các quan chức và bất cứ người nào làm ông ta phật lòng. Đầu của họ bị bêu trên những cây cọc nhọn trước cổng cung điện, một bài học khắc nghiệt dành cho kẻ khác. Vị Quốc vương ở đây và kẻ nổi loạn ở Wallachia đều một giuộc như nhau, cha nghĩ, ghê tởm quay mặt đi. Cha cảm thấy đã tỉnh táo trở lại sau một lúc dạo quanh khu công viên xung quanh, hình bóng mờ đen của một chiếc tàu chạy ngang qua dưới ánh chiều đỏ yếu ớt như nhắc nhở trời đã về chiều và cha nên quay về với Helen, có lẽ lúc này cô cũng đã nhận được tin tức từ bà bác.

Lúc cha về đến, Helen đang chờ trong sảnh nhà nghỉ với một tờ báo tiếng Anh. ‘Đi dạo vui chứ?’ cô ngược nhìn lên, hỏi.

‘Kinh khủng lắm,’ cha trả lời. ‘Tôi đã đến Cung điện Topkapi.’

‘À.’ Cô xếp tờ báo lại. ‘Tiếc quá, tôi bị hụt mất chỗ đó rồi.’

‘Ồi đừng tiếc làm gì. Còn trên toàn thế giới thì thế nào?’

‘Cô dò ngón tay theo các tiêu đề. ‘Cũng kinh khủng lắm. Nhưng tôi có tin tốt lành cho anh đây.’

‘Cô đã nói chuyện với bác cô rồi à?’ Cha buông người xuống một chiếc ghế sọt rách kê bên cô.

‘Vâng, bác ấy thật tuyệt vời, lúc nào cũng vậy. Tôi chắc chắn bác sẽ quờ mắng tôi chút đỉnh khi chúng ta đến nơi, nhưng chuyện đó đâu có nhằm nhò gì. Điều quan trọng là bác đã tìm ra một hội nghị để chúng ta tham dự.’

‘Một hội nghị?’

‘Vâng, quả là tuyệt diệu, thực vậy. Tuần này, ở Budapest có một hội nghị quốc tế của các nhà sử học. Chúng ta sẽ tham dự với tư cách học giả khách mời, bác ấy đã thu xếp để chúng ta có thể lấy thị thực nhập cảnh ngay ở đây.’ Cô mỉm cười. ‘Có vẻ như bác tôi có người bạn là một sử gia ở Đại học Budapest thì phải.’

‘Chủ đề của hội nghị đó là gì?’ cha lo lắng hỏi.

‘Các vấn đề về tầng lớp lao động của châu Âu cho đến năm 1600.’

‘Một chủ đề khá rộng đây. Và tôi đoán là chúng ta sẽ tham gia với tư cách là những chuyên gia về thời Ottoman hả?’

‘Chính xác đây, anh Watson thân mến.’

Cha thở dài. ‘Vậy thì việc tôi đi thăm Cung điện Topkapi hóa ra lại là một điều hay.’

Helen mỉm cười nhìn cha, cha không thể kết luận đó là một nụ cười đơn thuần do bản tính ranh mãnh của cô hay do cô tin tưởng vào khả năng xoay xở của cha. ‘Hội nghị khai mạc vào ngày thứ Sáu, vì vậy chúng ta có hai ngày để đến đó. Chúng ta sẽ tham dự các buổi thuyết trình vào cuối tuần, và anh sẽ đọc một tham luận. Chủ nhật là ngày tự do để các học giả tham quan thành phố Budapest lịch sử, chúng ta sẽ lợi dụng dịp đó để về thăm mẹ tôi.’

‘Tôi sẽ làm gì?’ Cha không thể không nhìn cô trừng trừng, nhưng cô chỉ vuốt thẳng lọn tóc quanh vành tai và đáp trả ánh mắt ấy của cha bằng một nụ cười ngây thơ.

‘À, một tham luận. Anh sẽ đọc một bài thuyết trình. Đó là cách chúng ta đi vào đất nước đó.’

‘Một tham luận về cái gì, cầu nguyện à?’

‘Về sự hiện diện của đế quốc Ottoman trong vùng Transylvania và Wallachia, chẳng hạn thế. Bây giờ hẳn bác tôi đã từ bỏ sung tiết mục đó vào chương trình rồi. Tham luận đó sẽ không cần phải dài lắm đâu, bởi điều hiển nhiên là người Ottoman chưa bao giờ chinh phục nổi Transylvania hoàn toàn. Tôi nghĩ đó là một chủ đề thuận lợi đối với anh vì cả hai chúng ta đều biết khá nhiều về Vlad Dracula, và trong thời đại của mình, Dracula đã có công ngăn chặn cuộc xâm lăng của người Ottoman.’

‘Thuận lợi cho cô thì có,’ cha vặc lại. ‘Ý cô là cô biết rất nhiều về hắn. Cô đang bảo tôi là tôi sẽ phải đứng trước một đám học giả tề tựu từ khắp nơi trên thế giới để thuyết trình về Dracula đây à? Cô hãy bỏ ra chút thời gian để nhớ lại rằng chủ đề luận văn của tôi là về các phường hội buôn bán của thương nhân Hà Lan và thậm chí tôi còn chưa hoàn thành nó nữa kia. Sao cô không tự đi mà đọc tham luận?’

‘Vì như thế sẽ rất lố bịch,’ Helen trả lời, chấp hai tay trên tờ báo. ‘Tôi là - người ta nói thế nào trong tiếng Anh nhỉ? - một gương mặt cũ rùi. Mọi người ở trường Đại học Budapest đều đã biết rõ rành tôi và đều bị công trình của tôi làm cho chán ngấy vài lần rồi. Việc có được một người Mỹ sang dự sẽ tạo thêm một chút tiếng vang cho hội nghị, và họ biết ơn tôi vì đã đưa anh đến, dù là vào phút cuối. Việc có được một người Mỹ cũng sẽ làm họ cảm thấy bớt ngượng ngùng vì cái ký túc xá đại học tồi tàn và món đậu Hà Lan đóng hộp mà họ chiêu đãi mọi người ăn trong buổi đại tiệc chia tay. Tôi sẽ giúp anh viết tham luận đó - hoặc viết hộ anh, nếu anh cảm thấy quá khó chịu như thế - và anh chỉ cần đọc nó vào thứ Bảy. Tôi nhớ là bác tôi đã nói hội nghị sẽ bắt đầu vào chừng một giờ chiều.’

Cha rên lên. Cô ấy quả là con người quá quắt nhất mà cha từng gặp. Cha chợt nghĩ sự hiện diện của mình ở đó với cô có thể là một nghĩa vụ về mặt chính trị nhiều hơn mức cô thừa nhận. ‘Chắc, người Ottoman ở Wallachia và Transylvania thì liên quan gì đến những vấn đề của tầng lớp lao động châu Âu nhỉ?’

‘Ồ, chúng ta sẽ tìm cách chen vào đó một vài vấn đề về lực lượng lao động. Đó là cái hay của nền giáo dục Mác-xít vững chắc mà anh chưa có đặc ân được hấp thụ. Tin tôi đi, nếu chịu khó tìm tòi anh có thể nhìn thấy vấn đề về lực lượng lao động trong bất kỳ chủ đề nào. Và lại, đế quốc Ottoman là một thế lực kinh tế lớn, Vlad đã cắt đứt những con đường giao thương của họ và sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên trong khu vực sông Danube. Anh đừng lo - đó sẽ là một tham luận hấp dẫn.’

‘Lạy Chúa Jesus,’ rốt cuộc cha chỉ biết thốt lên như vậy.

‘Không.’ Cô lắc đầu. ‘Xin nhớ cho, không có Jesus. Chỉ có những mối quan hệ lao động.’

Sau đó, cha không thể không bật cười cũng như không ngăn được mình thâm ngưỡng mộ ánh lấp lánh trong đôi mắt đen huyền kia. ‘Tôi chỉ hy vọng chuyện này không lọt đến tai bất kỳ người nào ở Mỹ. Tôi có thể hình dung hội đồng giám khảo về luận văn tốt nghiệp của tôi sẽ nói gì. Nhưng tôi nghĩ chắc là thầy Rossi sẽ thấy thích thú toàn bộ chuyện này.’ Cha lại bắt đầu bật cười rồi ngưng lại khi hình dung ánh mắt màu trời cũng thoáng vẻ tinh quái như vậy của Rossi. Nghĩ đến thầy Rossi cha lại cảm thấy day dứt trong lòng, không sao chịu nổi; giờ cha ở đây, phía bên kia của cái thế giới có căn phòng làm việc nơi cha nhìn

thấy thầy lần cuối, và cha có đủ mọi lý do để tin rằng sẽ không bao giờ nhìn thấy thầy còn sống một lần nữa, thậm chí có lẽ còn không bao giờ biết được thầy đã bị biến thành cái gì. Cha gạt bỏ ý nghĩ đó qua một bên, cố không cho nó kéo dài và gây u sầu thêm dù chỉ một giây. Helen và cha sắp đi Hungary để nói chuyện với một người phụ nữ tự nhận là biết ông ấy - biết tường tận - biết từ lâu trước khi cha gặp ông, biết từ thời ông còn đang gian khổ truy lùng Dracula. Đó là một đầu mối mà chúng ta không thể bỏ qua. Nếu phải đọc một bài thuyết trình tào lao để đến được nơi đó, cha sẽ đọc.

Helen đang im lặng nhìn cha, và cha cảm nhận ở cô, cũng chẳng phải là lần đầu tiên, cái khả năng kỳ lạ là đọc được ý nghĩ của cha. Chỉ một lát sau, cô xác nhận dự cảm của cha bằng câu hỏi, ‘Cũng xứng đáng, phải không?’

‘Đúng vậy.’ Cha trả lời, ngoảnh mặt đi.

‘Rất tuyệt,’ cô ôn tồn nói. ‘Tôi rất mừng vì anh sắp gặp bác tôi, bà ấy rất tuyệt, và cả mẹ tôi nữa, cũng rất tuyệt, nhưng nói cách khác, tôi vui vì họ cũng sắp được gặp anh.’

Cha liếc nhanh về phía cô - sự dịu dàng trong giọng nói của cô chợt khiến tim cha loạn nhịp - nhưng gương mặt cô đã trở lại vẻ mĩa mai thận trọng thường lệ. ‘Vậy thì bao giờ chúng ta lên đường?’ cha hỏi.

‘Sáng mai chúng ta lấy thị thực và sẽ bay vào ngày kia, nếu chuyện vé không có gì trở ngại. Bác tôi bảo sáng mai chúng ta phải đến lãnh sự quán Hungary trước giờ mở cửa và bấm chuông - vào khoảng bảy giờ ba mươi. Từ đó, chúng ta có thể đi thẳng đến đại lý du lịch để đặt vé máy bay. Nếu hết chỗ, chúng ta sẽ đi tàu, một chuyến hành trình rất dài đấy.’ Cô lắc đầu, nhưng cha bắt chợt hình dung ra đoàn tàu đang gầm rú, xinh xịch hướng về vùng Balkan, vượt qua hết thủ đô cổ xưa này đến thủ đô cổ xưa khác, và trong khoảnh khắc cha bỗng hy vọng là chuyến bay đã hết vé, dù như vậy chúng ta có thể mất nhiều thời gian hơn.

‘Liệu có chính xác nếu tôi hình dung cô giống bác cô hơn là giống mẹ cô không?’ Có lẽ cuộc phiêu lưu tưởng tượng bằng tàu hỏa kia đã làm cha mỉm cười với Helen.

Cô lưỡng lự chỉ trong giây lát. ‘Lại chính xác nữa rồi, anh Watson. Ông Chúa, tôi rất giống bác tôi. Nhưng anh sẽ thích mẹ tôi hơn - ai cũng vậy cả. Và giờ tôi mời anh ăn tối tại nhà hàng ưa thích của chúng ta rồi làm việc về bài thuyết trình của anh trong bữa ăn được chứ?’

‘Tất nhiên rồi,’ cha đồng ý, ‘miễn là đừng có cô ả Gypsy nào ở đó nữa.’ Cha khuyển cánh tay ra, về vô cùng trịnh trọng, cô thì nhẹ vào tờ báo để đứng dậy. Khi chúng ta bước ra ngoài, trong ánh nắng chiều hanh vàng trải dài trên những con đường của thành phố Byzantine đó, cha ngẫm nghĩ và thấy thật kỳ lạ khi ngay cả trong những hoàn cảnh lạ lùng nhất, những giai đoạn khó khăn nhất trong đời một con người, những cuộc chia ly đau lòng nhất với gia đình và những gì thân thuộc, vẫn có những khoảnh khắc của niềm vui không sao phủ nhận được.

• • •

Vào một buổi sáng đầy nắng ở Boulois, Barley và tôi đáp chuyến tàu sớm đi về Perpignan.



Chuyến bay ngày thứ Sáu từ Istanbul đến Budapest còn nhiều ghế trống, khi chúng ta đã ngồi yên vị giữa các doanh nhân Thổ Nhĩ Kỳ ăn mặc toàn com lê đen, quan chức Hungary mặc áo khoác xám trò chuyện với nhau theo từng nhóm, những phụ nữ lớn tuổi mặc áo choàng xanh và mang khăn trùm đầu - phải chăng họ đang đến Budapest làm tạp dịch, hay đến thăm con gái lấy chồng là những nhà ngoại giao Hungary? Chuyến bay rất ngắn, chỉ đủ thời gian cho cha tiếc nuối chuyến du hành bằng tàu hỏa mà lẽ ra Helen và cha có thể chọn.

Chuyến đi đó, với những tuyến đường ray cắt qua vách núi, những khoảng bao la rừng cây và vách đá, sông suối và thị trấn từ thời Trung cổ, sẽ phải chờ đến sau này, khi cha đảm nhận công việc ngoại giao, và từ đó mới đi được hai lần. Đối với cha, có gì đó vô cùng kỳ bí trong sự chuyển biến mà ta chứng kiến khi đi dọc theo lộ trình đó, từ thế giới Hồi giáo sang Thiên Chúa giáo, từ đế chế Ottoman qua đế quốc Áo-Hung, từ đạo Hồi chuyển sang Công giáo và đạo Tin Lành. Đó là một sự thay đổi dần dần của những thành phố, của phong cách kiến trúc, của những tháp thánh đường Hồi giáo ban đầu còn vô số, rồi xen lẫn và cuối cùng là nhường chỗ hẳn cho những mái vòm nhà thờ Công giáo, của chính phong cảnh rừng và dòng sông, để rồi dần dần ta bắt đầu tin mình có thể đọc được tiến trình lịch sử ngay trong chính thiên nhiên. Liệu dọc một sườn đồi trên đất Thổ Nhĩ Kỳ có thực sự khác hẳn với triền dốc của một cánh đồng cỏ ở Hungary? Dĩ nhiên là không, thế nhưng mắt ta chắc chắn sẽ thấy chúng khác nhau khi mà thông tin lịch sử về chúng lại xuất phát từ chính đầu óc con người. Sau này, khi đi lại trên lộ trình đó, cha còn nhìn nhận nó mỗi lúc một khác, khi thì thấy đó là một vùng đất yên bình, lúc thì tắm trong máu đỏ - đây cũng là một đặc điểm khác của cảnh quan lịch sử, liên tục bị giằng xé giữa cái thiện và cái ác, giữa chiến tranh và hòa bình. Dù đang hình dung một cuộc đột kích bất ngờ của người Thổ qua sông Danube hay một cuộc càn quét thời xa xưa của người Hung Nô từ hướng Đông về phía con sông ấy, cha luôn bị ám ảnh bởi những hình ảnh đối nghịch: một cái thủ cấp được mang về doanh trại trong tiếng hò reo chiến thắng pha lẫn thù hận, và một bà lão - có thể là cụ tổ của những gương mặt nhăn nheo mà cha nhìn thấy trên chuyến bay này - khoác áo ấm cho đứa cháu trai, bẹo yêu lên một bên má vẫn còn vương nét trẻ thơ của chàng trai Thổ, trong khi vẫn khéo léo giữ cho món thịt hầm rau không cháy.

Tuy nhiên, với cha, những hình ảnh ấy còn nằm trong tương lai, còn lúc này, suốt chuyến bay cha chỉ biết tiếc nuối về bức tranh toàn cảnh bên dưới dù chưa biết nó là gì và sẽ khơi gợi trong cha ý tưởng nào. Helen, một khách lý hành dày dặn kinh nghiệm hơn do đó bớt phần khích hơn, tận dụng cơ hội này để cuốn người trên ghế, đánh một giấc. Hai đêm liền, chúng ta đã thức khuya, ngồi tại bàn trong nhà hàng ở Istanbul ấy để cùng viết bài tham luận cho cha đọc tại Budapest. Cha phải ghi nhớ nhiều kiến thức về những trận đánh của Vlad với người Thổ hơn, mặc dù chúng chẳng nói lên được gì nhiều. Cha hy vọng sau khi mình đọc xong tham luận nửa vời này sẽ không có ai nêu lên bất kỳ câu hỏi nào. Dù vậy, những gì Helen lưu giữ trong bộ nhớ của cô quả là đáng nể, cha lại cảm thấy kinh ngạc khi thấy cô đã tự tìm hiểu được ngần ấy kiến thức về Dracula chỉ vì một niềm hy vọng mơ hồ là sẽ tìm thấy một người cha mà cô còn hầu như chưa thừa nhận. Khi cô say ngủ, tựa đầu vào vai cha, cha để yên, cố không hít vào mùi hương tỏa ra từ những lọn tóc mềm mại ấy - dầu gội đầu Hungary chẳng? Cô ấy đã mệt rồi; cha cẩn thận ngồi lặng yên trong khi cô ngủ.

Ấn tượng đầu tiên của cha về Budapest, cảm nhận qua cửa xe taxi, ngay từ phi trường, là vẻ đẹp tao nhã, mệnh mang của thành phố. Helen giải thích là chúng ta sẽ ở một khách sạn trên bờ Đông sông Danube, gần trường đại học, bên phần Pest của thành phố, nhưng dường như cô đã yêu cầu người tài xế

chạy dọc theo sông Danube trước khi thả chúng ta xuống khách sạn. Chỉ trong giây lát, chúng ta đã lướt qua những đường phố cổ kính của thế kỷ mười tám và mười chín, thỉnh thoảng lại trầm trồ trước sự xuất hiện đột ngột một biểu hiện kỳ lạ nào đó của phong cách tân nghệ thuật hoặc một cây cổ thụ khổng lồ. Ngay sau đó, chúng ta đã thấy dòng Danube xuất hiện. Thật vĩ đại - cha không ngờ nó lại hùng vĩ nhường này - ba cây cầu khổng lồ giăng ngang dòng sông. Trên bờ sông bên phía chúng ta, những ngọn tháp phong cách tân Gothic và mái vòm Tòa nhà Nghị viện vút lên cao, còn phía bờ đối diện, cung điện hoàng gia và những tháp giáo đường có từ thời Trung cổ nhô lên khỏi nền cây xanh ngút ngàn trên những sườn đồi. Giữa tất cả những cảnh tượng đó là khoảng mênh mông của dòng sông, mặt nước màu xanh xám, lăn tăn gợn sóng theo từng cơn gió và lấp lánh ánh mặt trời. Bầu trời bao la một màu xanh, uốn cong trên những mái vòm, dinh thự và giáo đường, khẽ hắt xuống mặt nước những màu sắc liên tục thay đổi.

Cha đã chuẩn bị tinh thần sẽ thấy một Budapest hấp dẫn, và cha sẽ ngưỡng mộ nó; nhưng cha chưa từng nghĩ mình sẽ sững sốt nhường này. Thành phố mang trong mình dáng dấp của những kẻ từng xâm lược nó và đồng minh của chúng, bắt đầu với người La Mã và cuối cùng là người Áo - hoặc Liên Xô, cha vừa nghĩ vừa nhớ lại những bình luận cay đắng của Helen - nhưng vẫn khác hẳn. Budapest không hoàn toàn thuộc về phương Tây, chẳng phải phương Đông như Istanbul, và với tất cả các kiến trúc Gothic ấy thì cũng không phải Bắc Âu. Cha đắm đắm nhìn ra ngoài khung cửa taxi tù túng và thấy cả một toàn cảnh tráng lệ độc đáo. Helen cũng nhìn đắm đắm, một lát sau cô quay sang cha. Chắc có lẽ một vài nét khích động hầy còn hiển hiện trên mặt cha, bởi cô đã bật cười. 'Tôi thấy anh mê tít thành phố nhỏ bé này của chúng tôi rồi,' cô nói, cha nghe thấy dưới giọng châm biếm ấy là một sự hãnh diện. Rồi cô nói tiếp, giọng trầm xuống, 'Anh biết không? - Dracula từng là một người của thành phố này đấy. Năm 1462, hắn đã bị vua Matthias Corvinus giam vào một nhà ngục ở cách Buda hai mươi dặm vì đã đe dọa những quyền lợi của Hungary trong vùng Transylvania. Dường như vua Corvinus đã đối xử với hắn như một vị khách của gia đình hơn là một tù nhân và thậm chí đã ban cho hắn một người vợ thuộc hoàng tộc Hungary, dù không ai biết chính xác người vợ này là ai - đó là người vợ thứ hai của Dracula. Hắn đã tỏ lòng biết ơn bằng cách cải đạo theo Công giáo, và được phép sống ở Pest một thời gian. Và ngay khi được tha khỏi Hungary thì...'

'Tôi nghĩ tôi có thể hình dung được chuyện đó,' cha tiếp lời. 'Hắn trở về Wallachia, tiếp quản lại ngai vàng ngay khi có thể và tuyên bố phủ nhận sự cải đạo của mình.'

'Về cơ bản, điều đó là chính xác,' cô thừa nhận. 'Anh hiểu ý ông bạn chúng ta đấy. Hắn không muốn gì hơn ngoài việc chiếm giữ ngai vàng xứ Wallachia.'

Chẳng bao lâu, chiếc taxi đã vòng trở lại khu vực cổ của Pest, cách xa dòng sông, nhưng ở đây còn nhiều thứ tuyệt vời hơn để rồi cha phải ngẩn ngơ ngắm nhìn, và cha đã làm thế không chút ngưng ngừng: quán cà phê với ban công mô phỏng những công trình tráng lệ của Ai Cập hay Assyria, phố đi bộ tấp nập người qua lại mua sắm và đầy những chiếc đèn đường kiểu cũ, những tác phẩm khảm chạm và điêu khắc: các vị thánh và thiên thần bằng đồng hoặc cẩm thạch, các vị vua hoặc hoàng đế, và những nghệ sĩ vĩ cầm khoác áo choàng trắng biểu diễn nơi một góc phố. 'Đến nơi rồi,' Helen chột thốt lên. 'Đây là khu vực đại học, còn kia là thư viện trường.' Cha ngẩng cổ lên nhìn một tòa nhà cổ kính đường bệ, xây bằng một loại đá màu vàng. 'Chúng ta sẽ vào đó khi có dịp - thực ra tôi muốn xem lại một thứ ở đó. Và đây là khách sạn của chúng ta, ngay cuối utca Magyar - đường Magyar. Dù sao chẳng nữa, tôi phải mua một tấm bản đồ để anh khỏi bị lạc mới được.'

Người tài xế bỏ hành lý chúng ta trước một mặt tiền ốp đá màu xám, sang trọng và thanh lịch, cha đưa tay ra giúp Helen ra khỏi xe. 'Biết ngay mà,' cô nói, hừ mũi. 'Bao giờ người ta cũng dùng cái khách sạn này làm nơi tổ chức hội nghị.'

'Tôi thấy nó cũng được đấy chứ,' cha đánh bạo nhận xét.

'Ừ, thì nó đâu có tồi. Rồi anh sẽ đặc biệt thích thú khi được chọn lựa giữa cái lạnh hoặc nước lạnh, và thức ăn đóng hộp cho mà xem.' Helen chọn ra một mớ đồng xu bằng bạc và đồng để trả cho tay tài xế.

'Tôi tưởng là món ăn Hungary ngon lắm kia mà,' cha nói, vẻ tin tưởng. 'Chắc chắn là tôi đã nghe nói thế ở đâu đó. Như món goulash và paprika chẳng hạn.'

Helen đảo mắt. 'Khi anh nói đến Hungary thì mọi người đề cập ngay đến món goulash. Cũng như họ

sẽ đề cập ngay đến Dracula nếu anh nhắc đến Transylvania.’ Cô bật cười. ‘Nhưng anh có thể quên đồ ăn của khách sạn đi. Cứ chờ cho đến khi chúng ta ăn uống tại nhà bác tôi hoặc mẹ tôi, lúc đó chúng ta sẽ bàn luận về cách nấu nướng của người Hungary.’

‘Tôi tưởng mẹ cô và bác cô là người Rumani chứ,’ cha vặn lại và phải hối tiếc ngay tức khắc; mặt cô đánh lại lạnh như tiền.

‘Anh muốn nghĩ thế nào thì tùy, anh Người Mỹ à,’ Helen đập lại, chộp lấy chiếc vali của cô trước khi cha kịp đưa tay xách hộ.

Tiền sảnh khách sạn yên tĩnh và lạnh lẽo, với những chi tiết bằng đá cẩm thạch và thép vàng của một thời hưng thịnh xa xưa. Cha thấy khách sạn này thật dễ chịu, chẳng có gì để Helen cảm thấy phải xấu hổ vì nó. Một lát sau, cha nhận ra đây là lần đầu tiên mình đến một đất nước xã hội chủ nghĩa - trên bức tường phía sau quầy tiếp tân là chân dung những quan chức chính quyền, loại đồng phục màu xanh đậm của tất cả nhân viên khách sạn có gì đó thể hiện ý thức vô sản tự giác. Helen ghi tên lấy phòng và trao cho cha chìa khóa phòng cha. ‘Bác tôi đã thu xếp rất tuyệt,’ cô hài lòng nói. ‘Bác ấy đã gọi điện đến nhắn là sẽ gặp chúng ta vào bảy giờ tối nay để đưa chúng ta ăn tối ở ngoài. Chúng ta sẽ đi đăng ký ở phòng hội nghị trước rồi dự lễ đón tiếp ở đó vào lúc năm giờ.’

Cha thấy thất vọng với cái tin bác cô không mời chúng ta về nhà để thưởng thức món ăn Hungary do chính bà nấu và cũng để nhìn thoáng xem cuộc sống của giới quan chức chớp bu như thế nào, nhưng cha nhớ lại rằng mình, xét cho cùng, là một người Mỹ và chẳng nên mong đợi mọi cánh cửa ở đây sẽ mở ra trước mặt mình. Cha có thể là mối hiểm nguy, một nguy cơ hoặc ít nhất là một tác nhân gây rắc rối. Thực ra, cha nghĩ, mình nên giấu mặt và càng ít gây rắc rối cho các vị chủ nhà càng tốt. Rốt cuộc, cha đã may mắn có mặt ở đây và điều cha mong muốn nhất là không để xảy ra vấn đề gì với Helen và gia đình cô.

Căn phòng ở trên lầu của cha bài trí đơn sơ nhưng sạch sẽ, điểm xuyết một cách bất hợp lý nét vương giả xa xưa bằng tượng mạ vàng hình các tiểu thiên thần bụ bẫm trên bốn góc trần và một chậu rửa mặt bằng đá cẩm thạch hình một vỏ sò lớn. Khi rửa tay ở đó rồi nhìn vào tấm gương phía trên để chải tóc, cha chợt nhận mặt khi nhìn từ vết keo dán kính ngó ngàng sang chiếc giường nhỏ hẹp đã sửa soạn thẳng thớm, chắc hẳn vốn là một chiếc giường nhà binh. Lần này, phòng của cha không ở cùng tầng với Helen - một sự lo xa của bà bác Helen chăng? - nhưng ít ra cha sẽ có các vị tiểu thiên thần lỗi thời, đầu đội vòng hoa kiểu Áo Hung làm bầu bạn.

Helen đang chờ trong tiền sảnh, cô im lặng dẫn cha qua những cánh cửa đồ sộ của khách sạn ra một con đường lớn. Cô lại mặc chiếc sơ mi xanh nhạt, tóc kẹp ra phía sau thành một dải mềm mại - trong thời gian cùng đi chung với nhau, dần dần cha đã trở nên khá lười thôi trong khi cô vẫn xoay xở để giữ được bề ngoài sạch sẽ và tươm tất, cha nghĩ đó là một biệt tài của người Đông Âu. Cô mãi mê suy nghĩ khi chúng ta bách bộ hướng về phía trường đại học. Cha không dám hỏi cô đang nghĩ gì, nhưng sau một lát cô tự lên tiếng. ‘Thực là kỳ lạ khi trở lại nơi đây một cách quá đột ngột như thế này,’ cô nói, liếc nhìn cha.

‘Và với một người Mỹ xa lạ nữa chứ?’

‘Và với một người Mỹ xa lạ,’ cô lầm bầm, nghe có vẻ chẳng vui vẻ gì.

Trường đại học gồm những tòa nhà trông rất uy nghi, một số trông rập khuôn cái thư viện đường bệ mà chúng ta vừa nhìn thấy trước đó, và cha bắt đầu cảm thấy thoáng chút lo lắng khi Helen ra dấu chỉ về nơi chúng ta sẽ đến, một gian sảnh rộng, phong cách cổ điển, có những bức tượng bao quanh ở tầng hai. Cha dừng lại, ngẩng lên nhìn và đọc được tên của một số tượng, viết theo tự dạng Hungary: Plato, Descartes, Dante, tất cả tượng đều mang vòng nguyệt quế trên đầu và khoác áo choàng kiêu cô. Một số nhân vật khác khá xa lạ với cha: Szent István, Mátyás Corvinus, János Hunyadi. Họ giương cao quyền trượng hoặc đội vương miện oai phong.

‘Họ là ai thế?’ cha hỏi Helen.

‘Mai tôi sẽ trả lời anh,’ cô đáp. ‘Đi nào, hơn năm giờ rồi.’

Chúng ta vào một sảnh, một số thanh niên - cha đoán là sinh viên - đang sôi nổi nói chuyện ở đó, rồi tiến đến một căn phòng lớn ở tầng hai. Cha cảm thấy hơi cồn ruột; chỗ này thì đầy nghẹt các giáo sư bận comlê vải tuýt hoặc đen hoặc xám, thất nơ bướm - chắc hẳn họ phải là giáo sư - và đang ăn món pho mát trắng kèm ớt đỏ trên những đĩa nhỏ và uống thứ gì đó có mùi gắt như một loại dược phẩm. Tất cả bọn họ

hắn đều là những sử gia, cha vừa nghĩ vừa than thầm và cảm thấy lòng nặng trĩu, dù cha được cho là một người trong số họ. Ngay lập tức, Helen bị một đám các bạn đồng sự vây quanh, cha thoáng thấy cô bắt tay thân mật với một người đàn ông có mái tóc bạc trắng hất ngược ra phía sau khiến cha liên tưởng đến một loài chó nào đó. Lúc cha gần như đã quyết định đi đến bên một cửa sổ để vờ như nhìn ngắm mặt tiền lộng lẫy của một giáo đường ở phía đối diện thì Helen bất chợt chớp lấy khuỷu tay cha - liệu đây có phải là sự khôn ngoan của cô ấy? - và lôi cha vào giữa đám đông.

‘Đây là giáo sư Sándor, trưởng khoa sử Đại học Budapest và là nhà Trung cổ học vĩ đại nhất của chúng tôi,’ cô nói, trở vào người đàn ông có bộ dạng giống một chú chó lông trắng ấy, và cha cũng vội tự giới thiệu. Tay cha như muốn nát ra vì cái siết chặt từ một bàn tay cứng như sắt, rồi giáo sư Sándor nói những lời biểu lộ niềm vinh dự lớn lao của ông vì có cha tham gia hội nghị. Trong khoảnh khắc, cha băn khoăn tự hỏi không biết ông ta có phải là người bạn của bà bác bí ẩn kia hay không. Cha ngạc nhiên khi nghe ông ta nói tiếng Anh, chậm rãi nhưng rõ ràng. ‘Tất cả chúng tôi đều vui mừng,’ ông ta nói, vẻ nồng nhiệt. ‘Chúng tôi vui mừng trông chờ bài diễn thuyết của anh vào ngày mai.’

Cha cũng đáp trả bằng cách biểu lộ cảm giác vinh dự của mình khi được phép phát biểu tại hội nghị và thận trọng không nhìn vào mắt Helen khi nói.

‘Tuyệt vời,’ ông giáo sư oang oang. ‘Chúng tôi luôn đánh giá cao những trường đại học ở đất nước anh. Mong sao hai đất nước chúng ta mãi mãi sống trong hòa bình và hữu nghị.’ Ông ta nâng ly đựng thứ nước uống có mùi vị dục phẩm kia lên chúc mừng cha, cha vội chúc mừng lại - một ly đầy thứ nước kia đã xuất hiện trong tay cha như phép ảo thuật. ‘Còn giờ thì, nếu có điều gì đó chúng tôi có thể làm để thời gian lưu trú của anh ở Budapest thêm yêu này được vui vẻ hơn, anh phải cho chúng tôi biết nhé.’ Đôi mắt đen to sáng ngời trên gương mặt in dấu tuổi tác và tương phản kỳ lạ với mái tóc trắng bõm xòm của ông ta, cha thoáng liên tưởng đến mái tóc của Helen và chợt cảm thấy thích ông ta.

‘Xin cảm ơn giáo sư,’ cha thành thật đáp lời, ông giáo sư vỗ mạnh bàn tay to lớn lên lưng cha.

‘Xin hãy vào đây, mình vừa ăn uống vừa trò chuyện.’ Tuy nhiên, ngay sau đó, ông ta biến mất vào những nhiệm vụ khác, cha lại thấy mình lọt thỏm giữa những câu hỏi háo hức của những thành viên khác trong khoa sử và các học giả khách mời khác, một số trông còn trẻ hơn cha. Họ túm tụm quanh Helen và cha, thỉnh thoảng cha nghe được trong giọng nói của họ bập bẹ tiếng Pháp, tiếng Đức và một vài thứ tiếng khác mà có lẽ là tiếng Nga. Thực ra, đó là một nhóm người sôi nổi, lịch thiệp, và cha bắt đầu quên đi sự căng thẳng của mình. Helen giới thiệu cha bằng một thái độ lịch sự xa cách mà cha nhận ra đúng là phù hợp với không khí của hội nghị này, cô giải thích cặn kẽ bản chất của công việc chung của chúng ta và bài viết chúng ta sắp công bố trên một tạp chí chuyên ngành Mỹ. Những gương mặt hăm hở cũng vây xung quanh cô, cùng với những câu hỏi chớp nhoáng bằng tiếng Hungary, và khi cô bắt tay, thậm chí hôn lên má một vài người quen cũ, gương mặt cô lại ửng hồng. Rõ ràng, họ không quên cô - nhưng làm sao mà họ quên được? cha nghĩ vậy. Cha để ý nhận thấy còn nhiều phụ nữ khác trong phòng, một số lớn tuổi hơn và một vài cô còn rất trẻ, nhưng Helen làm lu mờ tất cả bọn họ. Cô cao hơn, sống động hơn, đĩnh đạc hơn, với đôi bờ vai rộng, mái đầu xinh đẹp với những lọn tóc xoắn dày, ánh mắt sôi nổi một vẻ mĩa mai châm biếm. Cha quay sang một trong những thành viên trong khoa sử để khỏi nhìn chằm chằm vào cô; thứ nước uống nặng đô kia bắt đầu chảy rần rạt trong mạch máu.

‘Ồ đây vẫn hay tổ chức hội nghị như thế này à?’ Cha không chắc mình muốn nói gì, nhưng dù sao cũng phải nói gì đó khi không nhìn vào Helen chứ.

‘Đúng vậy,’ ông bạn đứng cạnh cha trả lời, vẻ hãnh diện. Ông ta hơi lùn, khoảng sáu mươi, diện bộ comlê và cà vạt đều cùng màu xám. ‘Trường chúng tôi đã tổ chức nhiều hội thảo quốc tế, đặc biệt là khoảng thời gian hiện tại.’

Cha muốn hỏi ông ta có ý gì khi nói đặc biệt là khoảng thời gian hiện tại, nhưng giáo sư Sándor lại xuất hiện và dẫn cha đến gặp một người đàn ông đẹp trai có vẻ như rất nôn nóng muốn gặp cha. ‘Đây là giáo sư Géza József,’ ông ta giới thiệu. ‘Anh ấy rất muốn làm quen với anh.’ Ngay lúc đó, Helen quay lại phía chúng ta, cha vô cùng ngạc nhiên khi nhận ra cô thoáng lộ vẻ khó chịu - hay thậm chí còn tức giận nữa? Cô lập tức đi về phía chúng ta, tựa như muốn can thiệp.

‘Mạnh khỏe chứ, anh Géza?’ cô bắt tay giáo sư Géza József, vẻ hình thức và khá lạnh nhạt, thậm chí

trước khi cha kịp chào hỏi anh ta.

‘Rất hân hạnh được gặp cô, Elena,’ giáo sư József khẽ nghiêng đầu chào đáp lễ, cha cũng nhận ra có gì đó bất thường trong giọng nói anh ta, có thể đó là một nét nhạo báng nhưng cũng có thể là một cảm xúc khác. Cha băn khoăn tự hỏi liệu có phải chỉ vì cha mà họ đang trao đổi với nhau bằng tiếng Anh.

‘Và,’ cô nói, không chút thân thiện. ‘Cho phép tôi giới thiệu người bạn mà tôi đang cùng làm việc tại Mỹ...’

‘Rất vui được gặp anh,’ anh ta nói, nở với cha một nụ cười như muốn khoe ra hết những nét đẹp để trên mặt mình. Anh ta cao hơn cha, mái tóc rậm màu nâu và dáng vẻ tự tin của một người đàn ông cảm thấy thỏa mãn với khí chất nam nhi của chính mình - cha nghĩ, hẳn anh ta trông sẽ tuyệt đẹp nếu ở trên lưng ngựa, rong ruổi trên thảo nguyên cùng các đàn cừu. Anh ta nồng nhiệt bắt tay cha, một tay bắt tay cha, tay kia vỗ vỗ lên vai cha biểu lộ sự chào đón thân tình. Dù không rõ bộ ấn tượng do Helen tạo ra, cha cũng không hiểu tại sao Helen lại tỏ vẻ không ưa anh ta. ‘Và ngày mai chúng tôi sẽ vinh dự được nghe bài diễn thuyết của anh chứ? Thật là tuyệt vời,’ anh ta thốt lên, rồi chợt ngừng lại. ‘Nhưng tiếng Anh của tôi không khá lắm. Liệu anh có thể nói bằng tiếng Pháp hoặc tiếng Đức được không?’

‘Tôi chắc chắn tiếng Anh của anh còn hơn xa thứ tiếng Pháp hoặc tiếng Đức của tôi,’ cha trả lời ngay.

‘Anh thật khiêm tốn.’ Nụ cười của anh ta tươi rói như cả một cánh đồng hoa. ‘Theo tôi biết, lĩnh vực của anh là sự cai trị của đế quốc Ottoman ở vùng Carpathes phải không?’

Rõ ràng ở đây tin tức loan truyền nhanh thật, cha thầm nghĩ; chẳng khác gì ở quê nhà. ‘À, vâng,’ cha xác nhận. ‘Dù vậy, tôi chắc rằng sẽ còn phải học hỏi nhiều điều từ phân khoa của các bạn về chủ đề đó.’

‘Chắc chắn là không đâu,’ anh ta xã giao nói nhỏ. ‘Nhưng tôi cũng có nghiên cứu chút ít và rất vui nếu được bàn luận với anh về chủ đề này.’

‘Giáo sư József quan tâm đến nhiều lĩnh vực lắm,’ Helen xen vào. Giọng cô lạnh tanh tưởng như có thể làm cho nước sôi cũng phải đông lại. Quả thực khó xử, nhưng cha nhớ lại là hầu như mọi khoa ở mọi trường đại học đều phải chịu đựng những bất ổn nội bộ, nếu không nói là những cuộc chiến tranh tổng lực, và trường hợp này chắc hẳn không phải là ngoại lệ. Trước khi cha kịp nghĩ ra một lời hòa giải nào đó thì Helen đột ngột quay sang cha. ‘Chúng ta phải đi đến cuộc hẹn kế tiếp thôi,’ cô nói. Trong một thoáng, cha không biết cô định đề cập đến người nào, nhưng cô đã nắm lấy bàn tay cha, vẻ cương quyết.

‘Ồ, tôi thấy quá thực anh rất bận rộn,’ giáo sư József tỏ vẻ rất hối tiếc. ‘Có lẽ chúng ta có thể bàn luận về chủ đề đế chế Ottoman vào dịp khác chăng? Tôi sẽ hân hạnh nếu được giới thiệu với anh một chút về thành phố của chúng tôi, hoặc mời anh ăn trưa...’

‘Anh ấy sẽ rất bận rộn suốt cả thời gian hội nghị,’ Helen cắt lời. Cha bắt tay anh ta, một cách chùng mực như mức độ lạnh lẽo trong ánh mắt Helen cho phép, rồi anh ta chợt túm lấy bàn tay rảnh rang kia của Helen.

‘Rất vui khi thấy cô trở lại quê nhà,’ anh ta nói, cúi xuống hôn lên tay Helen. Cô rụt ngay tay lại, nhưng một vẻ kỳ lạ thoáng hiện trên mặt cô. Cha nhận thấy ở mức độ nào đó cô đã xúc động trước cử chỉ đó và bắt đầu cảm thấy không ưa tay sử gia Hungary đẹp trai này. Helen đưa cha trở lại chỗ giáo sư Sándor, chúng ta xin phép cáo từ và nói rất nôm nống muốn được nghe các tham luận ngày mai.

‘Và chúng tôi cũng rất mong được nghe tham luận của anh.’ Ông ta siết chặt tay cha bằng cả hai tay. Người Hungary là một dân tộc thật nồng hậu, cha nghĩ với một niềm hứng khởi có lẽ một phần xuất phát từ tác dụng của thứ nước uống kia trong máu cha. Chừng nào còn trì hoãn được những suy nghĩ thực tế về bài diễn thuyết sắp tới của mình, cha sẽ vẫn còn được bồng bênh trong cảm giác hài lòng. Helen khoác lấy tay cha, và trước khi bước ra ngoài, cha nghĩ cô đã liếc nhanh căn phòng một lượt.

‘Tất cả chuyện đó là sao vậy?’ Bầu không khí buổi tối mát lạnh và cha chưa bao giờ cảm thấy hưng phấn như vậy. ‘Tôi nghĩ đồng hương của cô đều là những người dễ chịu nhất tôi từng được gặp, nhưng tôi có cảm giác cô luôn sẵn sàng chặt đầu anh bạn giáo sư József.’

‘Đúng vậy,’ cô trả lời cộc lốc. ‘Anh ta là người khó lòng chịu đựng nổi.’

‘Không thể chịu đựng nổi, như thế mới đúng,’ cha nói. ‘Điều gì khiến cô đối xử với anh ta như vậy? Anh ta chào hỏi cô như một người bạn cũ kia mà?’

‘Ồ, thực ra anh ta thì chẳng có gì không ổn cả, ngoại trừ việc anh ta là thứ kèn kèn ăn thịt người. Một

con ma cà rồng thực sự.’ Cô dừng nửa chừng, nhìn cha dăm dăm, mắt mở to. ‘Tôi không có ý...’

‘Dĩ nhiên cô không có ý đó,’ cha ngắt lời cô. ‘Tôi đã quan sát kỹ răng nanh anh ta mà.’

‘Anh cũng là loại người không thể chịu nổi,’ cô thốt lên, buông tay cha ra.

Cha nhìn cô, vẻ tiếc nuối. ‘Tôi không phiền hà gì việc cô khoác tay tôi đâu,’ cha nhẹ nhàng nói, ‘nhưng liệu đây có phải là một ý hay không, nhất là trước mặt toàn thể trường đại học của cô?’

Cô vẫn nhìn cha trừng trừng, cha không giải mã nổi vẻ u tối trong đôi mắt cô. ‘Đừng lo, không có ai trong khoa nhân học có mặt đâu.’

‘Nhưng cô biết nhiều nhà sử học, mà người ta có thể buôn chuyện với nhau,’ cha nhấn mạnh.

‘Ồ, không phải ở đây đâu.’ Cô bật lên một tiếng cười mũi khô khan. ‘Ồ đây, chúng tôi là những người cùng đồng tâm hiệp lực làm việc với nhau. Chẳng có chuyện ngồi lê đôi mách hoặc xung đột gì cả - chỉ có tình đồng chí mà thôi. Ngày mai anh sẽ thấy. Đó thực sự là một xứ utopia nho nhỏ.’

‘Helen,’ cha muốn rên lên. ‘Cô làm ơn nghiêm chỉnh, một lần thôi, được chứ? Tôi chỉ lo ngại cho tiếng tăm của cô ở nơi này - tiếng tăm về mặt chính trị đấy. Xét cho cùng, một ngày nào đó cô phải trở lại nơi chốn này và phải đối mặt với tất cả những con người này.’

‘Tôi phải trở lại à?’ Cô lại khoác tay cha và chúng ta lại bước đi. Cha cứ để yên như vậy; ngay khoảnh khắc đó, cha không cảm thấy gì ngoài cảm giác va chạm êm ái của lớp vải áo khoác của cô với khuỷu tay mình. ‘Dù sao đi nữa, chuyện đó cũng đáng phải làm. Tôi làm vậy chỉ để làm Géza phải nghĩ rằng thôi. Những chiếc răng nanh của hắn ấy, chỉ có vậy.’

‘Chà, xin cảm ơn,’ cha thì thầm, nhưng cảm thấy không đủ tự tin để có thể nói gì thêm nữa. Nếu cô có ý định chọc cho ai đó phải nổi ghen, thì chắc chắn hành động đó cũng có tác dụng đối với cha. Cha bắt chợt hình dung cô trong vòng tay rắn chắc của Géza. Liệu họ có quan hệ với nhau trước khi Helen rời khỏi Budapest? Họ hẳn phải là một cặp xứng đôi vừa lứa, cha thầm nghĩ - cả hai đều có cùng bản tính táo bạo, cao ráo và thanh lịch, vai rộng và tóc đen. Đột nhiên cha cảm thấy giống người Ănglô ốm yếu và nhỏ con như cha không phải là đối thủ của những kỵ sĩ vùng thảo nguyên này. Tuy nhiên, nét mặt Helen lộ vẻ không muốn phải nghe thêm câu hỏi nào nữa, nên cha đành tự cảm thấy bằng lòng với cảm giác cô lặng lẽ khoác tay mình.

‘Chẳng mấy chốc, chúng ta đã quẹo vào cánh cửa thép vàng và bước vào tiền sảnh lạng lạng như tờ của khách sạn. Ngay khi chúng ta bước vào, đã có một dáng người đơn độc đứng giữa những chiếc ghế bọc vải màu đen và những cây cọ kiểng trồng trong chậu, đang im lặng chờ đợi chúng ta tiến đến. Helen kêu lên một tiếng và lao về phía trước, dang rộng đôi tay. ‘Bác Éva!’



Từ khi gặp gỡ Éva, bác của Helen, cha thường nhớ đến bà - dù chỉ gặp mặt bà có ba lần. Có những người chỉ sau một thời gian quen biết ngắn ngủi đã có thể ghi dấu hình ảnh của họ trong ký ức ta sâu hơn nhiều người ta vẫn gặp ngày này qua ngày khác suốt cả một thời gian dài. Bác Éva chắc chắn là một người đầy sức sống, một con người mà hai mươi năm nay cả ký ức lẫn trí tưởng tượng của cha đã cùng chung sức gìn giữ như một hình ảnh đầy màu sắc sinh động. Đã nhiều lần cha hình dung ra bà khi đọc miêu tả các nhân vật trong sách, hoặc các gương mặt trong lịch sử; ví dụ như, hình ảnh bà ấy tự động hiện lên trong tâm trí khi cha đọc đến đoạn có nhân vật Phu nhân Merle, người phụ nữ đầy thú vị trong cuốn *Chân dung một Quý Bà* của Henry James.

Thực ra, trong suy nghĩ của cha, bác Éva nằm trong số những phụ nữ xinh đẹp, vừa khôn ngoan, vừa dữ dội; nên hiện tại cha cũng khá khó khăn khi hình dung lại con người thực sự của bà trong lần gặp gỡ đầu tiên, buổi tối đầu hè ở Budapest năm 1954. Cha nhớ rõ ràng Helen đã lao vào vòng tay của bà với vẻ triu mến chẳng mấy khi thấy cô bộc lộ còn bà chỉ trầm tĩnh đứng yên, ôm và hôn thắm thiết lên cả hai bên má cô cháu gái. Khi Helen quay lại, đôi má ửng hồng, giới thiệu chúng ta với nhau, cha thấy nước mắt long lanh trong mắt của cả hai người phụ nữ. ‘Bác Eva, đây là anh bạn đồng nghiệp người Mỹ của cháu, người mà cháu đã kể với bác. Anh Paul, đây là bác tôi, Éva Orbán.’

Cha bắt tay, cố không nhìn bà chăm chăm. Éva là một phụ nữ đẹp, cao ráo và có lẽ khoảng năm mươi lăm tuổi. Điều khiến cha ngạc nhiên đến sửng sột là bà rất giống Helen. Họ có thể là hai chị em - một người khá lớn tuổi và người kia trẻ hơn nhiều, hoặc hai người là một cặp sinh đôi - một người già dặn với những trải nghiệm gian khổ, trong lúc người kia vẫn còn trẻ trung tươi mát một cách diệu kỳ. Thực ra, bác Éva tuy thấp hơn nhưng vóc dáng vẫn còn mạnh mẽ và thanh nhã như Helen. Gương mặt bà hẳn đã có một thời đáng yêu hơn Helen, và bà vẫn còn rất đẹp, với chiếc mũi dọc dừa thẳng và khá dài, đôi gò má cương nghị, đôi mắt huyền trầm tư. Màu tóc của bà làm cha bối rối, nhưng rồi cha nhận ra rằng tóc của bà có thể chưa bao giờ có được màu nguyên thủy tự nhiên của nó, hiện tại đó là một màu đỏ ánh tím kỳ lạ, nhuộm bạc một chút ở chân. Trong những ngày kế tiếp ở Budapest, cha đã nhìn thấy những mái tóc nhuộm như vậy ở nhiều phụ nữ, nhưng dù sao lần đầu nhìn thấy màu tóc đó thì cha vẫn ngạc nhiên. Bà mang một đôi bông tai vàng nhỏ, mặc chiếc sơ mi nữ màu đỏ bên dưới bộ vest sậm màu, cùng kiểu với bộ vest của Helen.

Khi chúng ta bắt tay nhau, bác Éva nghiêm nghị nhìn vào mặt cha, hầu như thẳng thắn. Cha nghĩ có thể bà đang xem xét liệu cha có khuyết điểm nào để cảnh báo với cô cháu gái, nhưng rồi cha lại tự trách mình; sao bà lại xem cha như một đối tượng tiềm tàng cho cô cháu gái thương yêu của bà được? Cha nhận ra những vết chân chim ở đuôi mắt và khóe môi, dấu hiệu của một nụ cười cởi mở. Chỉ một lát sau, nụ cười đó đã nở ra, tựa như bà không thể kìm nén lâu hơn. Thảo nào người đàn bà này có thể dễ dàng thu xếp để nhét thêm người vào các cuộc hội nghị hoặc lấy được dấu thị thực nhập cảnh ngay tức khắc, cha nghĩ, về thông minh của bà rạng ngời đến mức chỉ nụ cười của bà mới sánh nổi. Giống như Helen, hàm răng bà trắng và đều đặn, một đặc điểm mà cha bắt đầu nhận ra không thường có bẩm sinh ở người Hungary.

‘Rất hân hạnh được gặp bà,’ cha nói. ‘Cám ơn bà đã thu xếp để chúng tôi được vinh dự tham gia hội nghị này.’

‘Bác Éva cười, siết chặt tay cha. Cha đã lằm vì khoảnh khắc trước đó nghĩ rằng bà là người kín đáo và trầm lặng; lúc này bà đang huyền thuyên một tràng tiếng Hungary, cha tự hỏi có phải bà cho là cha có thể hiểu được những câu ấy không. Helen lao đến cứu nguy ngay. ‘Bác tôi không nói được tiếng Anh,’ cô giải thích. ‘Mặc dù bác hiểu tiếng Anh nhiều hơn mức bác thừa nhận. Những người lớn tuổi ở đây thường học

tiếng Đức hoặc tiếng Nga, đôi khi cả tiếng Pháp, nhưng tiếng Anh thì họa hoàn lắm. Tôi sẽ phiên dịch cho anh. Suyt...’ Cô triu mền đặt bàn tay lên cánh tay bà bác, nói một vài câu cầu khiến ngắn gọn bằng tiếng Hung. ‘Bác ấy nói rất hân hạnh được đón tiếp anh ở đây và hy vọng anh sẽ không gặp rắc rối nào, bởi bác đã làm cho cả văn phòng của viên phó lãnh sự phụ trách thị thực nhập cảnh rối tung lên với việc cấp thị thực cho anh. Bác ấy mong sẽ được anh mời đến nghe diễn thuyết - bác ấy không hiểu tiếng Anh tốt lắm đâu, nhưng đó là vấn đề nguyên tắc - và anh phải thỏa mãn sự tò mò của bác về trường đại học của anh ở Mỹ, về việc anh đã gặp tôi như thế nào, liệu ở Mỹ tôi có cư xử chừng mực không, và thứ đồ ăn nào mẹ anh thường nấu. Sau này, bác ấy chắc chắn sẽ còn nhiều thắc mắc nữa đây.’

Cha ngạc nhiên nhìn hai người bọn họ. Cả hai đang mỉm cười nhìn cha, hai người phụ nữ tuyệt vời, cha chợt nhận ra sự giống nhau kỳ lạ giữa tính cách ưa châm biếm của Helen trên gương mặt bác cô, dù Helen có thể có lợi thế hơn nếu bắt chước được nụ cười thường trực như trên gương mặt của bác Éva. Chắc chắn không ai lừa được một người như bác Éva Orbán; xét cho cùng, cha nhớ lại, bà xuất thân từ một làng quê Rumani mà đã lên được đến một vị thế đầy quyền lực trong chính quyền Hungary kia mà. ‘Chắc chắn tôi sẽ cố gắng đáp ứng những mối quan tâm của bác cô.’ Cha nói với Helen. ‘Xin vui lòng giải thích với bà ấy món đặc sản của mẹ tôi là thịt băm nướng và nui pho mát.’

‘Á, thịt băm nướng,’ Helen thốt lên. Bà Éva nở nụ cười tán thưởng sau khi nghe cô giải thích. ‘Bác ấy nhờ anh chuyển đến mẹ anh lời thăm hỏi và chúc mừng vì đã có người con trai tuyệt vời.’ Cha cảm thấy đỏ mặt lên vì ngượng nhưng vẫn hứa sẽ chuyển đến bà nội con lời nhắn đó. ‘Giờ bác ấy đưa chúng ta đến một nhà hàng mà anh sẽ rất thích, một hương vị Budapest cổ xưa.’

Vài phút sau, cả ba chúng ta đã ngồi vào băng ghế sau trong xe riêng của bác Éva - cũng xin nói thêm là chẳng mấy giống xe của người vô sản - Helen ngồi chỉ trò các cảnh quan bên ngoài mỗi lần bà bác nhắc. Cha cũng nên nhắc lại, qua hai lần gặp gỡ, bác Éva chưa bao giờ thốt ra với cha một từ tiếng Anh nào, nhưng cha có ấn tượng đó chỉ là một vấn đề nguyên tắc - một nghi thức mang tính chống phương Tây chẳng? - như bất kỳ vấn đề nào khác; khi Helen và cha có chuyện trao đổi với nhau, bác Éva thường có vẻ như hiểu được phần nào câu chuyện, ngay cả trước khi Helen kịp dịch lại. Tựa như thông qua cách dùng ngôn ngữ thế này, bác Éva đang tuyên bố rằng phải giữ khoảng cách với những gì của phương Tây, thậm chí phải tỏ ra căm ghét một chút, nhưng cá nhân một người phương Tây thì hoàn toàn có thể là một người dễ thương và đáng được hưởng trọn vẹn lòng hiếu khách của người Hungary. Rốt cuộc, cha cũng quen với việc nói chuyện với bà thông qua Helen, thậm chí một đôi lần cha có cảm giác gần như hiểu được những âm điệu trầm bổng như thơ của thứ tiếng bà nói.

Dù sao thì giữa chúng ta vẫn có một vài hình thức giao tiếp không cần phải có người thông dịch. Sau một cuộc dạo bằng xe dọc theo dòng sông cực kỳ thú vị, chúng ta vượt qua cái mà sau này cha mới biết là Széchenyi Lánchid, cây Cầu Xích Széchenyi, một phép màu của kỹ thuật thế kỷ mười chín, được đặt tên theo một trong những con người vĩ đại có công làm đẹp cho thành phố Budapest, Bá tước István Széchenyi. Khi chúng ta hướng lên cây cầu, ráng chiều hắt lên từ dòng Danube tràn ngập toàn bộ quang cảnh, làm cho các hình khối đầy ấn tượng của các lâu đài và giáo đường bên Buda, nơi chúng ta đang hướng đến, như chìm vào trong một bức tranh khắc nổi chỉ có hai màu vàng và nâu. Bản thân cây cầu là một công trình đồ sộ mà thanh nhã, đỡ trên mình nó hai khái hoàn môn không lồ, canh giữ ở mỗi đầu là tượng những chú sư tử nằm phủ phục. Cha há hốc miệng, sững sờ ngắm nhìn, và bắt gặp nụ cười của bác Éva, Helen, đang ngồi giữa cha và Éva cũng nở nụ cười tự hào. ‘Một thành phố tuyệt vời,’ cha thốt lên, bác Éva chợt với sang siết chặt cánh tay cha, tựa như cha đã trở thành một trong những đứa con đã lớn khôn của bà.

Helen giải thích với cha rằng bác Éva muốn cho cha biết về việc xây dựng lại cây cầu. ‘Budapest bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh,’ cô dịch lại. ‘Chúng tôi vẫn còn một cây cầu chưa sửa xong, nhiều công trình khác cũng phải chịu hoàn cảnh tương tự. Anh có thể thấy chúng tôi đang xây dựng lại ở khắp mọi nơi trong thành phố. Nhưng cây cầu này đã được sửa chữa lại để - người ta gọi thế nào nhỉ? - kỷ niệm một trăm năm tuổi của nó, từ năm 1949, chúng tôi rất hãnh diện vì điều đó. Và đặc biệt là tôi vô cùng hãnh diện vì bác là người đứng ra tổ chức việc tái thiết đó.’ Bác Éva gật đầu, mỉm cười và rồi có vẻ như khựng lại vì chợt nhớ là mình được xem là không hiểu gì về những lời Helen vừa nói với cha.

Một lát sau, chúng ta chạy vào một đường hầm có vẻ như nằm ngay dưới tòa lâu đài, bác Éva nói với chúng ta bác đã chọn đi ăn ở một trong các nhà hàng ưa thích nhất của bác, một chỗ ‘Hungary đích thực’ trên phố József Attila. Cha vẫn còn ngạc nhiên về tên những đường phố của Budapest, ngoài một số tên hoàn toàn xa lạ và có vẻ kỳ lạ với cha còn một vài tên khác, như cái tên này, gọi nhớ lại một quá khứ mà cha nghĩ chỉ có trong sách vở. Đường József Attila hóa ra cũng bề thế như hầu hết những đường phố khác của thành phố, hoàn toàn không phải là một đường mòn bùn lầy với những lều trại hoang dã dọc hai bên với những chiến binh Hung Nô nhòm nhào ăn uống ngay trên lưng ngựa. Bên trong nhà hàng rất yên tĩnh và thanh lịch, viên quản lý nhà hàng vội vã chạy đến chào hỏi đích danh bác Éva. Có vẻ bà đã quen với kiểu quan tâm đặc biệt này. Chỉ trong vài phút, chúng ta đã yên vị tại một bàn tốt nhất trong phòng, từ vị trí đó chúng ta có thể thưởng ngoạn cảnh trí của những cây cổ thụ và các tòa nhà cổ kính, những khách bộ hành tản bộ trong bộ cánh mùa hè sang trọng, thoáng nhìn thấy những chiếc xe nhỏ rồ ga phóng ngang qua thành phố. Cha ngồi dựa ra phía sau, buông ra một tiếng thở dài hài lòng.

Bác Éva gọi món ăn cho cả ba người, như một điều đương nhiên, món ăn đầu tiên được mang ra kèm theo một loại rượu mạnh gọi là *pálinka*, Helen cho biết đó là loại rượu chưng cất từ quả mơ. ‘Nào, bây giờ chúng ta sẽ có một món rất ngon với thứ rượu này đây,’ bác Éva giải thích với cha, thông qua Helen. ‘Chúng tôi gọi món này là *hortobágyi palacsinta*. Một loại bánh sữa nhồi với thịt bê, một món ăn truyền thống của dân chăn cừu ở những vùng đất thấp của Hungary. Anh sẽ thích món này cho mà xem.’ Cha thích thật, và cũng thích tất cả các món sau đó - thịt hầm rau, món ba lớp gồm trứng gà luộc kỹ, khoai tây và xúc xích Ý cắt lát, những món xa lát dầm nước sốt, cừu hầm đậu xanh, và loại bánh mì vàng nâu tuyệt vời. Cho đến lúc đó cha vẫn chưa cảm thấy đói sau một ngày dài di chuyển. Cha cũng chú ý nhận thấy Helen và bác cô đã ăn uống rất tự nhiên, với một vẻ ngon miệng mà không một phụ nữ Mỹ lịch sự nào dám biểu lộ công khai trước mặt người khác.

Tuy nhiên, sẽ là một điều sai lầm khi nghĩ rằng chúng ta chỉ đang ăn uống. Khi tất cả các món ăn truyền thống này đã yên vị trong dạ dày thì bác Éva bắt đầu nói và Helen dịch. Thình thoảng cha nêu vài câu hỏi này nọ, nhưng phần lớn thời gian, như cha nhớ, cha không kịp hấp thu cả hai thứ, thức ăn và lượng thông tin bác Éva đưa ra. Bà có vẻ nhớ kỹ trong đầu rằng cha thực sự là một nhà sử học; có lẽ thậm chí bà ngờ rằng cha hãy còn thiếu hiểu biết về lịch sử Hungary và muốn chắc chắn cha không làm bẽ mặt bà tại hội nghị, hoặc cũng có thể bà bị thôi thúc bởi lòng yêu nước của một công dân nhập cư từ lâu. Dù động cơ là gì chăng nữa, bà đã diễn tả rất xuất sắc, thậm chí cha có thể đoán được câu nói kế tiếp trên gương mặt sinh động và đầy sức sống của bà trước khi Helen kịp dịch câu nói đó.

Chẳng hạn, khi nâng ly *pálinka* lần cuối để kết thúc việc chúc mừng tình hữu nghị giữa hai đất nước của chúng ta, bác Éva vừa cho gia vị vào món bánh kẹp của dân chăn cừu vừa thuật lại nguồn gốc của thành phố Budapest - vốn là một vị trí đồn trú tên là Aquincum của binh lính La Mã, giờ vẫn còn có thể thấy những tàn tích của người La Mã nằm rải rác khắp nơi - sau đó bà vẽ nên một bức tranh sống động về Attila và chuyện đạo quân Hung Nô của ông ta đã lấy được Budapest từ tay người La Mã vào thế kỷ thứ 5. Cha nghĩ, so với người Hung Nô, người Ottoman thực sự là những người đến sau ôn hòa hơn. Món thịt hầm rau - món ăn Helen quả quyết với cha bằng một vẻ mặt dứt khoát: là *gulyás* chứ không phải thịt hầm rau, thịt hầm rau là món khác - lại dẫn đến một đoạn kể lể dài dòng về cuộc xâm lăng khu vực này của người Hungary vào thế kỷ thứ 9. Khi đến món khoai tây và xúc xích Ý cắt lát - chắc chắn là ngon hơn món thịt băm nướng hoặc mì nui trộn pho mát nhiều - bác Éva mô tả lại, vào năm 1000 sau Công nguyên, giáo hoàng đã làm lễ đăng quang cho vua Stephen I, sau này là Thánh István. ‘Ông vua này khởi thủy vốn là người ngoại đạo man rợ,’ bà nói thông qua Helen, ‘nhưng ông ta đã trở thành vị vua Hungary đầu tiên cải đạo và biến Hungary thành một nước Thiên Chúa giáo. Anh sẽ thấy tên ông ta khắp nơi ở Budapest.’

Ngay khi cha nghĩ mình đã no đến không thể ăn thêm một miếng nào nữa, thì hai người phục vụ xuất hiện cùng với những đĩa bánh nướng và bánh kem, tất cả phủ đầy sôcôla và kem, kèm theo cà phê - ‘cà phê *Eszpresszó*,’ theo lời giải thích của bác Éva, những món ăn tráng miệng hẳn sẽ rất phù hợp với một đại diện vương giả kiểu Áo Hung. Và cha cũng không biết bằng cách nào, chúng ta vẫn còn bụng để tiêu thụ hết đồng bánh tráng miệng đó. ‘Cà phê có một lịch sử bí hiểm ở Budapest,’ Helen tiếp tục dịch lại lời của bác Éva. ‘Một thời gian rất lâu trước đây - đúng hơn là năm 1541 - Sleyman I, kẻ xâm lăng đến từ đế quốc

Ottoman, đã mời Bálint Török, một trong các vị tướng của Hungary chúng tôi đến doanh trại của ông ta để dự tiệc, và cuối bữa ăn, trong lúc vị tướng nhâm nhi ly cà phê - anh biết đấy, vị tướng này là người Hungary đầu tiên thưởng thức hương vị cà phê - Sleyman báo cho ông ta biết rằng đội quân tinh nhuệ nhất của Thổ Nhĩ Kỳ đã chiếm lâu đài Buda trong lúc họ đang ăn uống. Anh có thể hình dung ly cà phê đó đáng như thế nào.'

Lần này, nụ cười của bà trông có vẻ u sầu chứ chẳng tươi sáng chút nào. Lại là người Ottoman, cha nghĩ - họ thật thông minh biết bao, và tàn nhẫn nữa, một sự pha trộn lạ thường giữa mưu kế tinh tế và những thủ đoạn mọi rợ. Đến năm 1541, họ đã chiếm giữ Istanbul gần một thế kỷ; nhớ đến điều này khiến cha cảm nhận được sức mạnh bất diệt của họ, cái thành lũy vững chắc mà từ đó họ vươn vòi bạch tuộc ra khắp châu Âu, chỉ chịu dừng bước trước những công thành Vienna. Cuộc chiến của Vlad Dracula chống lại họ, giống như cuộc chiến của những đồng bào Thiên Chúa giáo, là cuộc chiến của chàng David nhỏ bé chống lại gã khổng lồ Goliath, mà mức độ thành công còn kém xa so với những gì David đạt được. Mặt khác, những nỗ lực của thiểu số quý tộc khắp Đông Âu và vùng Balkan, không chỉ trong Wallachia mà còn ở Hungary, Hy Lạp và Bungari - cha chỉ nêu tên một vài nước làm thí dụ, rốt cuộc chỉ mở đường cho sự chiếm đóng của đế quốc Ottoman. Helen đã thành công trong việc chuyển tải tất cả các thông tin trên vào đầu óc cha và để lại trong cha một sự thán phục vô cùng đối với Dracula. Hẳn hẳn phải biết cuộc chiến đấu của mình chống lại các lực lượng Thổ Nhĩ Kỳ sẽ yếu mệnh, tuy vậy hẳn đã chiến đấu hâu như suốt cả đời để giải phóng lãnh thổ khỏi tay những kẻ xâm lược.

'Thực ra đó là lần thứ hai quân Thổ chiếm đóng khu vực này.' Helen nhấp một ngụm cà phê rồi đặt cốc xuống cùng với một tiếng thở khoan khoái, tựa như đối với cô, cà phê ở đây có mùi vị ngon hơn bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. 'Năm 1456, János Hunyadi đã đánh bại quân Thổ ở Belgrade. Ông, cùng với vua István và vua Matthias Corvinus - người đã xây dựng lại lâu đài Buda và xây mới thư viện Bibliotheca Corviniana vĩ đại, nằm trong số những anh hùng dân tộc của chúng tôi. Trưa mai, khi nghe tiếng chuông nhà thờ ngân vang khắp thành phố, anh có thể hiểu đó là để tưởng nhớ những chiến công xa xưa từ nhiều thế kỷ trước của Hunyadi. Hiện nay, hàng ngày người ta vẫn kéo chuông tưởng nhớ ông.'

'Hunyadi,' cha trầm ngâm nói. 'Hình như tối hôm trước cô có nhắc đến ông ta. Mà cô vừa nói chiến thắng của ông ta là vào năm 1456 đúng không?'

Cô và cha lại nhìn nhau, bất kỳ thời điểm nào nằm trong khoảng thời gian Dracula còn sống đều trở thành một loại tín hiệu giữa hai chúng ta. 'Lúc đó, hẳn đang ở Wallachia,' Helen nói, giọng nhỏ lại. Cha biết cô không có ý ám chỉ Hunyadi, bởi chúng ta đã có một thỏa thuận ngầm là không nhắc đến tên Dracula trước mặt người khác.

Bác Éva quá sắc sảo nên đã nhận ra sự im lặng của chúng ta, và không để cho rào cản ngôn ngữ gây trở ngại. 'Hunyadi à?' bà hỏi, rồi nói thêm một điều gì đó bằng tiếng Hungary.

'Bác tôi muốn biết liệu anh có mối quan tâm đặc biệt nào đối với giai đoạn Hunyadi còn sống không,' Helen giải thích.

Vì không biết phải nói gì, cha trả lời là tất cả mọi vấn đề thuộc lịch sử châu Âu đều khiến cha cảm thấy thú vị. Câu bình luận ba phải này đã mang lại cho cha một vẻ mặt khó đoán ý, gần như cau mày của bác Éva, cha vội vàng tìm cách xoa dịu bà. 'Xin cô vui lòng hỏi bà Orbán xem liệu tôi có thể nêu một vài câu hỏi với bà ấy?'

'Dĩ nhiên.' Nụ cười của Helen có vẻ như đã nắm bắt được cả lời yêu cầu lẫn động cơ của nó. Khi cô dịch lại, bà Orbán quay sang nhìn cha, vẻ khá cảnh giác.

'Tôi chỉ đang băn khoăn,' cha nói, 'liệu những gì tôi nghe được ở phương Tây về chủ nghĩa tự do hiện thời ở Hungary có thực hay không?'

Lần này, thì đến gương mặt Helen cũng lộ vẻ cảnh giác, và cha nghĩ mình có thể sẽ lãnh của cô một cú đá quen thuộc ở dưới gầm bàn, nhưng bác Éva đã gạt đầu ra hiệu cho cô dịch lại câu hỏi của cha. Khi đã hiểu, bà ta nở nụ cười độ lượng và nhẹ nhàng trả lời. 'Ở Hungary này, chúng tôi luôn quý trọng lối sống, sự độc lập của mình. Đó là lý do vì sao chúng tôi đã rất khó khăn trong những giai đoạn cai trị của người Thổ và người Áo. Chính quyền đích thực của Hungary sẽ luôn phục vụ những nhu cầu của nhân dân mình, càng lúc càng tốt hơn. Khi cuộc cách mạng của chúng tôi đưa những người lao động thoát khỏi sự áp bức

và nghèo khổ, chúng tôi đã khẳng định sẽ thực hiện mọi việc theo cách của riêng chúng tôi.’ Bà nở một nụ cười đầm thắm và cha ước gì có thể hiểu nhiều hơn nụ cười đó. ‘Đảng Cộng sản Hungary luôn hòa hợp với thời đại.’

‘Như vậy liệu bà có cảm thấy Hungary đang phát triển thịnh vượng dưới chính quyền của Imre Nagy?’ Từ khi đến thành phố này, cha vẫn luôn tự hỏi chính quyền của vị tân thủ tướng theo khuynh hướng tự do này đã mang lại những thay đổi gì cho Hungary, từ khi ông thay thế Rákosi - vị thủ tướng theo chủ trương cộng sản cực đoan - vào năm ngoái, và liệu ông ta có được sự ủng hộ của toàn thể nhân dân như chúng ta đã đọc trên báo chí tại Mỹ. Cha nghĩ Helen đã dịch lại với chút ít lo lắng, nhưng trên môi bác Éva vẫn là nụ cười không thay đổi.

‘Tôi thấy anh khá am hiểu tình hình thời sự đấy, anh bạn trẻ a.’

‘Tôi luôn quan tâm đến vấn đề quan hệ quốc tế. Tôi tin rằng việc nghiên cứu lịch sử nên được coi là để chuẩn bị cho việc hiểu hiện tại, chứ không phải là để thoát ly hiện tại.’

‘Rất thông minh. Chà, để đáp ứng sự hiếu kỳ của anh thì thủ tướng Nagy đang có được sự ủng hộ rất lớn của người dân và đang thực hiện những cải cách phù hợp với lịch sử vinh quang của chúng tôi.’

Phải mất cả phút cha mới nhận thấy thực ra bác Éva đã cẩn thận để chẳng đưa ra thông tin gì cả, và một phút nữa mới nghĩ ra đó chính là sách lược ứng xử đã giúp bà giữ vững vị thế trong chính quyền suốt thời kỳ biến động chuyển từ chính sách của giới lãnh đạo thân Liên Xô sang những cải cách của những người chủ trương tinh thần dân tộc Hungary. Dù quan điểm cá nhân của bà đối với Nagy có thể nào thì hiện ông ta vẫn điều hành chính quyền mà bà đang tham gia hoạt động. Có lẽ chính sự cởi mở mà ông ta đã tạo ra ở Budapest cho phép bà - một quan chức cấp cao trong chính phủ - có thể mời một người Mỹ đi ăn tối. Ánh lấp lánh trong đôi mắt đen xinh đẹp của bà có thể đã đồng tình với những suy nghĩ trên, dù vậy cha vẫn không dám chắc, và như thực tế sau này đã chứng minh, hóa ra suy đoán của cha là chính xác.

‘Và bây giờ, anh bạn, chúng tôi phải để anh ngủ chút ít trước khi đăng đàn diễn thuyết. Tôi rất mong được nghe và sau đó sẽ cho anh biết tôi nghĩ gì về bài thuyết trình đó,’ Helen tiếp tục việc thông dịch. Bác Éva gật đầu với cha, vẻ thân thiện, nên cha cũng không thể không đáp lại bằng nụ cười. Người phục vụ xuất hiện bên cạnh bà tựa như đã nghe được lời bà nói; cha khẽ đề nghị được thanh toán hóa đơn, dù chưa rõ phép xã giao thích hợp ở đây phải thế nào, thậm chí còn không biết liệu số tiền đổi ở phi trường có đủ để trả cho bữa ăn thịnh soạn này không. Tuy nhiên, nếu thực sự có một tờ hóa đơn thì nó đã được âm thầm thanh toán và biến mất trước khi cha kịp nhìn thấy. Trong phòng giữ mũ áo, cha đã giành với tay quản lý nhà hàng để lấy áo khoác cho bà, và chúng ta lại ngồi vào băng ghế sau chiếc xe chờ sẵn.

Đến dưới chân cây cầu trắng lệt, Éva thì thầm một vài tiếng khiến người lái xe dừng lại. Chúng ta bước ra ngoài, đứng nhìn sang ánh sáng rực rỡ của khu Pest bên kia sông rồi nhìn xuống dòng sông đen thẫm lẫn lẫn tảo sóng. So với bầu không khí mát lạnh của Istanbul, gió ở đây hơi lạnh, rất buốt trên mặt cha, và cha có cảm giác như những thảo nguyên mê mông vùng Trung Âu đang ở ngay phía chân trời. Quang cảnh phía trước chúng ta gần như là cảnh tượng mà cha muốn được nhìn thấy suốt đời; cha gần như không thể tin là mình thực sự đang đứng đó, nhìn vào ánh đèn của thành phố Budapest.

Bác Éva lại thăm thì điều gì đó, Helen từ tốn dịch lại. ‘Thành phố chúng tôi sẽ mãi mãi là một thành phố tuyệt vời.’ Cha ghi nhớ câu nói đó. Gần hai năm sau, cha lại nhớ đến nó khi biết được lòng trung thành của Éva Orbán đối với chính phủ tân cải cách sâu sắc đến mức nào: hai người con trai đã trưởng thành của bà chết dưới xe tăng Liên Xô trên một quảng trường trong cuộc nổi dậy năm 1956 của sinh viên Hungary, bản thân bác Éva cũng phải chạy trốn lên miền Bắc Nam Tư, nơi bác đã biến mất trong những làng quê cùng với mười lăm ngàn người Hungary tị nạn khỏi chính quyền bù nhìn của người Nga. Helen đã viết thư cho bà nhiều lần, khẩn khoản năn nỉ bà cho phép chúng ta đưa bà đến Mỹ, nhưng Éva thậm chí đã từ chối không làm thủ tục di cư. Vài năm sau, cha cố gắng tìm tung tích của bà thêm một lần nữa, nhưng không thành công. Khi cha mất Helen, cha cũng mất liên lạc với bác Éva.”



Sáng hôm sau, khi thức dậy, cha thấy mình đang nằm ngửa trên chiếc giường nhỏ cứng ngắc, mắt trừng trừng nhìn những bức tượng tiêu thiên sứ mạ vàng, một lúc lâu vẫn không thể nhớ ra mình đang ở đâu. Đó là một cảm giác khó chịu; cha thấy mình như đang trôi bồng bềnh, xa cách với quê nhà nhiều hơn mình tưởng, không thể nhớ ra nơi đây là New York, Istanbul, Budapest, hay một thành phố nào khác. Cha có cảm giác vừa trải qua một cơn ác mộng ngay trước lúc thức giấc. Một cơn nhói đau trong lòng làm cha nhớ đến sự vắng mặt của thầy Rossi, cảm giác thường đến với cha trước tiên hàng sáng, rồi cha băn khoăn tự hỏi liệu có phải giấc mơ vừa xong đã đưa cha đến một nơi chốn khác nghiệt nào đó, nơi nếu cha ở lại lâu hơn thì có thể cha đã tìm được thầy?

Cha thấy Helen đang ngồi ăn điểm tâm trong phòng ăn của khách sạn với một tờ nhật báo Hungary mở rộng trước mặt - những dòng chữ in tiếng Hung ngay lập tức khiến cha thấy tuyệt vọng vì không thể hiểu dù chỉ một từ tiêu đề. Cô chào cha bằng một cái vẫy tay vui vẻ. Cảm giác kết hợp mang lại từ giấc mơ mù mịt kia, những dòng tiêu đề này và bài thuyết trình sắp tới hẳn đang lộ ra trên mặt cha, bởi cô nhìn cha với ánh mắt giễu cợt khi cha đến gần. ‘Sao mặt anh bí xị quá vậy? Chắc lại đang nghĩ đến những trò tàn bạo của người Ottoman chứ gì?’

‘Ồ, không. Tôi chỉ đang nghĩ đến các cuộc hội nghị quốc tế thôi.’ Cha ngồi xuống và tự với tay lấy một chiếc khăn ăn trắng và giỏ bánh mì của cô. Có vẻ như khách sạn này, bất chấp toàn bộ vẻ tàn tàn của nó, vẫn có những chiếc khăn trải bàn và khăn ăn đặc biệt trắng không tì vết. Món bánh mì bơ và mứt dâu rất tuyệt, cả phê được mang ra vài phút sau đó cũng vậy. Chẳng có gì cay đắng ở đây.

‘Đừng lo,’ Helen nói, giọng vỗ về. ‘Anh sắp sửa...’

‘Làm cho người ta khoái chí từ chứ gì?’ cha ngắt lời cô.

Cô bật cười, nói, ‘Anh đang giúp tôi trau dồi vốn tiếng Anh, hoặc đang phá hoại nó đấy.’

‘Tôi hôm qua tôi rất ấn tượng về bà bác cô.’ Cha phết bơ vào một ổ bánh mì khác.

‘Tôi có thể nhận thấy điều đó.’

‘Nếu không phiền, xin cô cho tôi biết chính xác, làm thế nào mà từ Rumania bà ấy đến được đây, và còn đạt đến một địa vị cao như vậy?’

Helen nhấp một ngụm cà phê. ‘Đó là một sự tình cờ của số phận, tôi nghĩ vậy. Gia đình bác rất nghèo khổ - họ là những người vùng Transylvania, sống nhờ vào một mảnh đất nhỏ trong ngôi làng mà nghe nói nay cũng không còn nữa. Ông bà ngoại tôi có chín người con, bác Éva là con thứ ba. Ông bà ngoại tôi đã cho bác đi làm lúc mới lên sáu vì cần tiền và không thể nuôi nổi bác. Bác làm việc trong biệt thự của một gia đình người Hungary giàu có, chủ của tất cả đất đai bên ngoài làng. Giữa hai cuộc thế chiến, có nhiều địa chủ người Hungary còn ở lại khu vực đó - họ bị kẹt lại ở đó do sự thay đổi các đường biên giới sau Hiệp ước Trianon.’

Cha gật đầu. ‘Đó là hiệp ước tái sắp xếp các đường biên giới sau Thế chiến I phải không nhỉ?’

‘Chính xác. Vậy là bác Éva đã làm việc cho gia đình kia từ lúc còn rất bé. Bác kể với tôi là họ rất tử tế. Thịnh thoảng, họ cho phép bác về nhà vào các ngày Chủ nhật nên bác vẫn khá thân thiết với gia đình. Lúc bác được mười bảy tuổi, gia đình mà bác giúp việc quyết định trở về Budapest, họ quyết định mang bác theo. Tại đây, bác gặp một người đàn ông trẻ tuổi, một nhà báo đồng thời là người hoạt động cách mạng tên là János Orbán. Họ yêu nhau, cưới nhau, và bác Orbán đã sống sót sau thời gian phục vụ quân đội trong cuộc chiến.’ Helen thở dài. ‘Anh biết đấy, rất nhiều chàng trai Hungary đã chiến đấu khắp châu Âu và rồi bị chôn vùi trong những nấm mồ tập thể ở Ba Lan, Nga... Dù sao chăng nữa, sau chiến tranh bác Orbán đã

nhánh chóng thăng tiến trong chính phủ liên minh, và đến sau cuộc cách mạng vinh quang của chúng tôi thì ông được thăng thưởng bằng một vị trí trong nội các. Nhưng sau đó ông qua đời vì một tai nạn xe hơi, bác Éva vừa một mình nuôi dạy hai con trai vừa tiếp tục sự nghiệp chính trị của chồng. Bác là một phụ nữ tuyệt vời. Tôi chưa bao giờ biết chính xác đức tin của cá nhân bác ấy là gì - đôi khi tôi có cảm giác bác luôn tránh bộc lộ cảm xúc với mọi vấn đề chính trị, tựa như chính trị chỉ đơn giản là nghề của bác mà thôi. Còn bác Orbán là một người đầy nhiệt huyết, một người tuyệt đối tin theo học thuyết của Lênin và ngưỡng mộ Stalin. Tôi không thể nói liệu bác gái của tôi có giống như vậy hay không, nhưng bà ấy đã tự tay xây dựng cho mình một sự nghiệp đáng nể. Kết quả là các con của bác được hưởng mọi đặc quyền có thể có, và bác cũng sử dụng quyền lực của mình để giúp tôi, như tôi đã kể với anh.'

Cha chăm chú lắng nghe. 'Thế cô và mẹ cô thì đã đến đây như thế nào?'

Helen lại thờ dài. 'Mẹ tôi nhỏ hơn bác Éva mười hai tuổi,' cô tiếp tục. 'Bao giờ bà cũng là đứa em bác Éva cùng nhất nhà. Khi bác Éva được đưa sang Budapest, mẹ tôi mới được năm tuổi. Mười chín tuổi, mẹ tôi mang bầu khi vẫn chưa chồng. Bà sợ ông bà ngoại và mọi người trong làng biết được - anh biết đấy, trong một nền văn hóa trọng truyền thống như vậy, mẹ tôi có nguy cơ bị tống cổ ra khỏi nhà và có thể bị chết đói. Bà đã viết thư cầu cứu bác Éva, hai vợ chồng bác đã thu xếp cho mẹ tôi đến Budapest. Bác Orbán gặp mẹ ở biên giới, vốn được canh phòng rất nghiêm ngặt, rồi mang bà về thành phố. Có lần tôi nghe bác kể lại là đã hối lộ cho đám viên chức biên phòng một số tiền khổng lồ. Ở Hungary, dân vùng Transylvania đều bị mọi người ghét bỏ, nhất là sau Hiệp ước Trianon. Mẹ tôi kể lại, bác trai đã làm cho bà hoàn toàn kính phục - không chỉ vì bác đã cứu bà thoát khỏi một tình huống khủng khiếp, mà còn vì ông chưa bao giờ để bà cảm nhận có sự phân biệt chủng tộc giữa họ. Bà vô cùng đau khổ khi ông mất. Ông là người đã cứu mang bà đến Hungary an toàn và đã cho bà một cuộc sống mới.'

'Và sau đó cô ra đời?' cha khẽ hỏi.

'Rồi tôi ra đời, trong một bệnh viện ở Budapest, hai vợ chồng bác đã giúp mẹ nuôi dạy tôi. Chúng tôi sống chung với họ cho đến khi tôi vào trung học. Trong suốt thời chiến, bác Éva đã đưa chúng tôi về quê và bằng cách nào đó đã tìm kiếm đủ cái ăn cái mặc cho tất cả chúng tôi. Ở đây, mẹ tôi cũng được cho học hành, và bà đã học tiếng Hungary. Mẹ luôn dứt khoát từ chối, không dạy cho tôi một chữ Rumanian nào, dù thỉnh thoảng tôi vẫn nghe bà nói mê bằng thứ tiếng đó.' Cô nhìn cha, một cái liếc nhìn đầy vẻ cay đắng. 'Anh thấy đấy, giáo sư Rossi yêu quý đã làm cho cuộc sống của chúng tôi đến nông nỗi đó,' cô nói, môi run run. 'Nếu không có hai bác tôi, hẳn mẹ tôi đã chết cô độc trong một xó rừng núi nào đó và làm mồi cho lũ chó sói. Nói đúng ra, cả hai mẹ con tôi đều sẽ bị thế.'

'Tôi cũng cảm thấy mang ơn hai bác cô,' cha nói, và rồi sợ phải nhìn thấy ánh mắt nhạt nhẽo của cô, cha vội bận rộn cầm lấy cái bình kim loại ở ngay khuỷu tay để châm thêm cà phê vào cốc.

Helen không đáp, và sau một lát lặng im, cô rút mấy tờ giấy ra khỏi xắc tay. 'Chúng ta xem lại bài thuyết trình một lần nữa chứ?'

Ánh mặt trời buổi sáng và bầu không khí mát lạnh bên ngoài có vẻ như đầy đe dọa đối với cha; tất cả những gì cha có thể nghĩ đến khi chúng ta bước về hướng trường đại học chỉ là khoảnh khắc đang nhanh chóng đến gần ấy, cái khoảnh khắc mà cha phải lên bục diễn thuyết. Trước lần thuyết trình này, cha chỉ tham gia diễn thuyết một lần, cùng xuất hiện chung với thầy Rossi năm ngoái khi thầy tổ chức một hội nghị về chủ đề chủ nghĩa thực dân Hà Lan. Mỗi người chúng ta viết nửa bài thuyết trình, nửa bài viết của cha là một nỗ lực khôn khéo nặn ra từ cái mà cha nghĩ sẽ là luận văn tốt nghiệp của mình, trước khi cha kịp viết ra một chữ của nó, sao cho nói đủ trong hai mươi phút; nửa bài viết của thầy Rossi đúng là một chuyên luận xuất sắc, toàn diện về di sản văn hóa của người Hà Lan, sức mạnh chiến lược của hải quân Hà Lan và bản chất của chủ nghĩa thực dân. Bất chấp cảm giác tổng quan của cha về sự bất tương xứng trong toàn bộ bài thuyết trình, cha vẫn được tán thưởng do cùng diễn thuyết với ông. Cha cũng được khích lệ suốt trải nghiệm đó nhờ sự hiện diện vững chắc, đầy tin tưởng của thầy ở bên cha, ngay trên bục thuyết trình, thân mật nắm vào vai cha khi cha nhường cử tọa lại cho ông ấy. Còn hôm nay, cha phải một mình tự lực. Viễn cảnh quả thực đáng nản lòng, nếu không nói là khủng khiếp, và chỉ khi nhớ lại thầy đã xử lý tình huống ra sao cha mới bình tĩnh trở lại một chút.

Khu vực Pest thanh lịch nằm bao quanh chúng ta, và giờ đây, giữa ánh sáng ban ngày, cha có thể nhận

ra vẻ đẹp tráng lệ của thành phố đang trong quá trình xây dựng - đúng hơn là tái thiết - ở những nơi đã bị hủy hoại trong chiến tranh. Nhiều ngôi nhà vẫn bị mất tường hoặc cửa sổ của những tầng trên, hoặc thậm chí nguyên cả tầng trên, nếu nhìn kỹ người ta sẽ thấy hầu hết mọi bề mặt bên ngoài của các công trình, dù làm bằng bất kỳ vật liệu gì, đều chi chít lỗ đạn. Cha ước gì có thời gian để đi xa hơn, để có thể nhìn thấy khu vực Pest được nhiều hơn, nhưng Helen và cha đã thỏa thuận là nên tham dự đầy đủ chương trình hội nghị buổi sáng hôm đó để hợp thức hóa sự hiện diện của chúng ta càng nhiều càng tốt. ‘Chốc nữa, vào buổi chiều, tôi còn muốn làm một việc nữa,’ Helen nói, vẻ trầm ngâm suy nghĩ. ‘Chúng ta sẽ đến thư viện của trường, trước khi nơi đó đóng cửa.’

Khi chúng ta đến tòa nhà đồ sộ kia, nơi diễn ra lễ đón tiếp tối hôm qua, cô dừng lại. ‘Anh có thể giúp tôi một việc chứ?’

‘Dĩ nhiên rồi. Chuyện gì vậy?’

‘Đừng nói gì với Géza József về chuyến đi của chúng ta hoặc về việc chúng ta đang tìm người.’

‘Tôi chẳng đời nào làm chuyện đó đâu,’ cha đáp lại, giọng bức tức.

‘Tôi chỉ phòng hờ thôi. Anh ta có sức quyến rũ lắm đấy.’ Cô đưa bàn tay vẫn còn mang găng ra, ra vẻ muốn giải hòa.

‘Ồn thôi,’ cha giữ cánh cửa lớn kiểu Ba rốc cho cô, và chúng ta cùng bước vào.

Trong phòng thuyết trình trên tầng hai, nhiều người mà cha nhìn thấy tối hôm qua đã yên vị trong các hàng ghế, đang sôi nổi trò chuyện hoặc sột soạt giở tài liệu. ‘Lạy Chúa,’ Helen lầm bầm. ‘Khoa nhân học cũng có ở đây.’ Một lát sau, cô bị chìm ngập giữa những lời chào hỏi và trò chuyện. Cha thấy cô mỉm cười, có lẽ là với những người bạn cũ, các đồng nghiệp đã bao nhiêu năm làm việc cùng lĩnh vực với cô, cha chợt cảm thấy lòng trào dâng một cảm giác cô đơn. Có vẻ như cô đang chỉ trò cha, cố gắng giới thiệu cha từ xa, nhưng những giọng nói cùng hàng tràng tiếng Hungary vô nghĩa đã dựng nên giữa chúng ta một hàng rào dường như sờ thấy được.

Ngay lúc đó, cha cảm nhận một cái vỗ nhẹ ở cánh tay và anh chàng Géza đã ở trước mặt. Cái bắt tay và nụ cười của anh ta vẫn ấm áp. ‘Anh thích thành phố chúng tôi chứ?’ anh ta hỏi. ‘Mọi điều đều như ý chứ?’

‘Mọi thứ đều tuyệt vời,’ cha cũng nồng nhiệt trả lời. Cha đã ghi nhớ cẩn thận lời cảnh báo của Helen, nhưng quả thật khó mà ghét bỏ người đàn ông này.

‘À, tôi rất hân hạnh,’ anh ta tiếp tục. ‘Và chiều nay anh sẽ diễn thuyết chứ?’

‘Vâng,’ cha vừa ho vừa trả lời. ‘Vâng, chính xác là vậy. Còn anh, hôm nay anh cũng diễn thuyết chứ?’

‘Ồ không, tôi thì không,’ anh ta đáp. ‘Thực ra, những ngày này tôi đang nghiên cứu một chủ đề mà tôi rất quan tâm. Nhưng tôi chưa sẵn sàng để thuyết trình về chủ đề đó.’

‘Chủ đề của anh là gì,’ cha không thể không hỏi, nhưng ngay lúc đó, từ bọc diễn đàn, giáo sư Sándor, với mái tóc bạc trắng chải bồng ra phía sau, lên tiếng đề nghị trật tự. Đám đông ngồi vào ghế giống như những chú chim lần lượt đậu lên dây cáp điện thoại rồi dần im lặng. Cha ngồi xuống kế bên Helen ở hàng ghế phía sau, liếc nhìn đồng hồ. Mới chín giờ rưỡi, cha có thể thư giãn một lát. Géza József ngồi ở một ghế hàng đầu, cha có thể nhìn thấy phía sau mái đầu đẹp trai của anh ta. Nhìn chung quanh, cha nhận ra nhiều gương mặt quen thuộc mới được giới thiệu với cha từ tối hôm qua. Đây là một nhóm người ăn mặc nghiêm chỉnh nhưng hơi tuềnh toàng, tất cả đều đang nhìn chăm chăm về phía giáo sư Sándor.

‘Guten Morgen,’^[40] ông ta bắt đầu, giọng oang oang, và tiếng micro rít lên cho đến khi một sinh viên mặc sơ mi xanh, thắt cà vạt đen chạy lên giúp chỉnh lại. ‘Kính chào tất cả quý khách kính mến, Guten Morgen, bonjour, chào mừng các bạn đã đến với Đại học Budapest. Chúng tôi tự hào giới thiệu với các bạn hội nghị châu Âu đầu tiên của các sử gia của...’ Đến đây, micro lại rít lên, cha không nghe được một vài câu. Lúc đó giáo sư Sándor rõ ràng cũng đã cạn kiệt vốn liếng tiếng Anh, nên ông ta tiếp tục thêm vài phút bằng một phát biểu pha trộn giữa tiếng Hungary, Pháp và Đức. Vận dụng hết vốn liếng tiếng Pháp và Đức, cha hiểu rằng bữa trưa sẽ được phục vụ lúc mười hai giờ, và rằng - thật kinh hoàng - cha sẽ là diễn giả chủ chốt, cái đỉnh của hội nghị, điểm sáng của sự kiện, rằng cha là một học giả xuất sắc người Mỹ, một chuyên gia không chỉ về lịch sử Hà Lan mà còn về nền kinh tế của đế chế Ottoman và các phong trào lao động ở

Hoa Kỳ (chắc hẳn bác Éva đã tự sáng chế ra chi tiết này?), rằng cuốn sách của cha về những phường hội buôn bán của các thương nhân Hà Lan thế kỷ mười bảy sẽ xuất bản vào năm tới, và rằng họ đã vô cùng may mắn mới có thể bỏ sung cha vào chương trình nghị sự chỉ trong tuần này.

Tất cả những điều trên quả thực còn tồi tệ hơn cả những giấc mơ ngộ ngĩnh nhất của cha, cha thề sẽ bắt Helen phải trả giá nếu cô nhúng tay vào việc này. Nhiều học giả trong đám cử tọa đã quay sang nhìn cha, gật đầu mỉm cười thân thiện, thậm chí chỉ trò cho nhau nhìn thấy cha. Helen ngồi bên, nghiêm nghị và quý phái, nhưng có gì đó ở bờ vai cong cong khoác áo vest đen của cô khiến cho cha - chỉ mình cha, hy vọng thế - thấy một nỗ lực nín cười được che giấu gần như hoàn hảo. Cha cũng đành cố giữ bộ mặt nghiêm trang và nhủ thầm việc này, thậm chí tất cả việc này, là vì thầy Rossi.

Khi giáo sư Sándor kết thúc, một người đàn ông nhỏ thó, hói đầu bèn lên đọc một tham luận có vẻ như về chủ đề Liên minh Hanseatic^[41]. Tiếp theo ông ta là một bà tóc xám mặc váy màu xanh nước biển với chủ đề tập trung vào lịch sử thành phố Budapest, nhưng cha chẳng hiểu mô tê gì cả. Diễn giả còn lại trước giờ ăn trưa là một học giả trẻ đến từ Đại học Luân Đôn - trông anh ta có vẻ cùng tuổi với cha - và cha nhẹ cả người khi anh ta phát biểu bằng tiếng Anh, một sinh viên khoa triết người Hungary đọc bản dịch bài thuyết trình qua tiếng Đức. (Thật kỳ lạ khi nghe tất cả những bài tham luận đều được dịch sang tiếng Đức, chỉ một thập kỷ sau khi người Đức gần như phá hủy hoàn toàn Budapest, nhưng cha chợt nhớ lại tiếng Đức cũng là ngôn ngữ giao tiếp của Đế quốc Áo-Hung). Giáo sư Sándor giới thiệu anh chàng người Anh là Hugh James, một giáo sư chuyên về lịch sử Đông Âu.

Giáo sư James là một người rắn chắc, mặc bộ comlê vải tuýt màu nâu, cà vạt màu ô liu; cha phải nhin cười vì trong bộ cánh đó trông anh ta đặc sệt dân Anh, không lẫn vào đâu được. Lướt mắt nhìn xuống thánh giá, anh ta nở nụ cười hiền lành. ‘Tôi chưa bao giờ nghĩ có ngày lại được có mặt ở Budapest thế này,’ anh ta bắt đầu, nhìn chúng ta một lượt, ‘nhưng tôi rất cảm kích khi được ở đây, trong thành phố vĩ đại nhất Trung Âu này, một cánh cửa nối liền phương Đông và phương Tây. Và bây giờ, tôi mạn phép làm mất chút thời gian của các bạn để trình bày một số nét về những di sản mà đế quốc Ottoman của người Thổ đã để lại vùng Trung Âu khi họ phải rút lui vì thất bại trong cuộc vây hãm thành Vienna năm 1685.’

Anh ta dừng lại và mỉm cười với anh chàng sinh viên khoa triết, đang nôn nóng đọc lại câu phát biểu đầu tiên này bằng tiếng Đức. Họ cứ thế tiếp tục, hết tiếng Anh rồi tiếng Đức, nhưng hẳn là anh chàng giáo sư James kia đã nói ngoài lề nhiều hơn là chỉ đóng khung trong trang giấy, bởi trong suốt bài thuyết trình, anh chàng sinh viên thông dịch thường xuyên liếc nhìn anh ta bằng ánh mắt bối rối. ‘Tất cả chúng ta đều đã nghe câu chuyện về việc sáng chế ra chiếc bánh sừng bò, sản phẩm của một chủ lò bánh ở Paris để mừng chiến thắng của thành Vienna trước đế chế Ottoman. Bánh sừng bò tượng trưng cho vành trăng khuyết trên lá cờ của người Ottoman, một biểu tượng mà cho đến tận ngày nay người phương Tây vẫn ngấu nghiến mỗi khi uống cà phê.’ Anh ta nhìn quanh, tươi cười, và rồi có vẻ chợt nhớ ra, cũng như cha, rằng hầu hết các học giả Hungary nhiệt thành đều chưa từng đến Paris hoặc Vienna. ‘Vâng, tóm lại, tôi nghĩ di sản của người Ottoman có thể tóm gọn trong một từ: cái đẹp.’

Anh ta tiếp tục bằng việc mô tả lại kiến trúc của chũm nửa tá thành phố ở Trung và Đông Âu, các trò giải trí và kiểu một thời trang, các món gia vị cùng với cách trang trí nội thất. Cha say mê lắng nghe, chỉ một phần nhỏ là vì có thể hiểu trọn vẹn những lời anh ta nói, còn lại là vì bản thân những điều ấy. Khi James bàn về các bồn tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ ở Budapest, những dinh thự kiểu Ottoman nguyên thủy hay kiểu Áo-Hung ở Sarajevo, nhiều điều cha nhìn thấy ở Istanbul chợt ùa trở lại trong tâm trí. Khi anh ta tả Cung điện Topkapı, cha đã tâm đắc gật đầu liên tục cho đến lúc chợt nhận ra lẽ ra phải tế nhị hơn.

Tiếng vỗ tay âm ỉ vang lên tiếp theo sau bài thuyết trình, và ngay sau đó giáo sư Sándor mời mọi người qua phòng ăn để dùng bữa trưa. Giữa đám đông các học giả và đồ ăn thức uống, cha đã xoay sở tìm được giáo sư James ngay lúc anh ta ngồi xuống bàn. ‘Tôi ngồi cùng anh được chứ?’

Anh ta giật mình nhìn lên rồi mỉm cười. ‘Tất nhiên, tất nhiên rồi. Xin chào. Tôi là Hugh James.’ Cha tự giới thiệu mình đáp lại và chúng ta bắt tay nhau. Khi cha ngồi xuống đối diện anh ta, chúng ta tò mò nhìn nhau, một cách thân thiện. ‘A,’ anh ta thốt lên, ‘như vậy anh là diễn giả chủ chốt hôm nay đây à? Tôi đang rất nóng lòng muốn nghe bài nói của anh đây.’ Nhìn gần, anh ta có vẻ như lớn hơn cha mười tuổi, đôi

mắt nâu ngời sáng kỳ lạ, ướt át và hơi lồi, như mắt của một chú chó săn giống basset. Qua bài thuyết trình, cha nhận ra anh ta là người miền Bắc nước Anh.

‘Cám ơn anh,’ cha đáp lời, cố để lộ ra mình đang run lên vì ngỡ ngàng. ‘Tôi thực sự bị bài diễn thuyết của anh lôi cuốn đấy. Quả thực nó đã bao quát được một phạm vi đáng kể. Tôi không biết liệu anh có biết - ừm - thầy của tôi, Bartholomew Rossi không. Ông ấy cũng là người Anh.’

‘Chà, tất nhiên rồi!’ Hugh James trải tấm khăn ăn ra, vẻ sôi nổi và cười mờ. ‘Giáo sư Rossi là một trong các tác giả tôi ưa thích - tôi đã đọc hầu hết tác phẩm của ông ấy. Anh làm việc chung với ông ấy à? May mắn lắm đấy nhé.’

Cha đã mất dấu Helen, nhưng ngay lúc đó cha chợt thấy cô ở quầy buffet, Géza József đứng bên cạnh. Anh ta đang nghiêm trang nói gì đó, gần như ghé sát vào tai Helen, và sau một lát cô chấp nhận để anh ta đi theo đến một bàn nhỏ bên kia phòng ăn. Cha nhìn rõ đến mức có thể nhận ra vẻ cấu kính trên mặt cô, nhưng chuyện cụ thể thế nào thì cha không thể đoán được. Anh ta chòm đến, nhìn chằm chằm vào mặt Helen, cô thì cúi nhìn xuống đĩa thức ăn, cha cảm thấy gần như nổi điên lên vì muốn biết anh ta đang nói gì với Helen.

‘Dù sao chẳng nữa’ - anh chàng Hugh James vẫn đang nói về các tác phẩm của thầy Rossi - ‘tôi vẫn nghĩ các nghiên cứu của ông ấy về nhà hát Hy Lạp thật là tuyệt vời. Ông ấy quả là người có thể làm được mọi chuyện.’

‘Vâng,’ cha lơ đãng trả lời. ‘Ông ấy đang viết một bài báo tựa đề là “Hồn ma trong bình cổ”, bàn về những phức trang và đạo cụ sân khấu sử dụng trong những vở bi kịch Hy Lạp.’ Cha dừng lại, chợt nhận ra mình có thể đang tiết lộ những bí mật nghề nghiệp của thầy Rossi. Tuy nhiên, ngay cả khi cha chưa kịp tự nhận ra thì nét mặt của anh chàng giáo sư này cũng làm cha lưu ý ngay.

‘Cái gì?’ anh ta thốt lên, rõ ràng ngạc nhiên. Anh ta bỏ dao nĩa xuống, bỏ dở bữa ăn. ‘Anh vừa nói là “Hồn ma trong bình cổ” à?’

‘Đúng vậy.’ Giờ thì thậm chí cha đã quên cả Helen và Géza. ‘Sao anh lại hỏi thế?’

‘Chuyện này thật đáng kinh ngạc! Tôi nghĩ mình phải viết thư cho giáo sư Rossi ngay mới được. Anh biết không, gần đây tôi đang nghiên cứu một tài liệu rất thú vị của đất nước Hungary thế kỷ mười lăm. Ban đầu, đó chính là lý do chính đưa tôi đến Budapest - anh biết đấy, tôi đang tìm hiểu về giai đoạn lịch sử đó của Hungary, và rồi được sự chấp thuận của giáo sư Sándor tốt bụng, tôi đã bám càng luôn hội nghị này. Tài liệu này đã được một trong các học giả của vua Matthias Corvinus viết, và đề cập đến một hồn ma trong chiếc bình cổ.’

Cha nhớ, đêm hôm qua, Helen cũng đã đề cập đến vua Matthias Corvinus; ông ta chính là người lập ra cái thư viện tuyệt vời trong Lâu đài Buda ấy phải không nhỉ? Bác Éva cũng đã kể về ông ta. ‘Anh vui lòng,’ cha nôn nóng nói, ‘giải thích rõ hơn.’

‘Chà, tôi... nghe thì có vẻ khá ngớ ngẩn, nhưng đã nhiều năm nay tôi rất quan tâm về những huyền thoại dân gian vùng Trung Âu. Niềm đam mê này bắt đầu từ rất lâu rồi, ban đầu chỉ là để cho vui thôi, nhưng rồi dần dần tôi đã bị truyền thuyết về ma cà rồng mê hoặc hoàn toàn.’

Cha nhìn anh ta trừng trừng. Trông anh ta vẫn bình thường như trước, vẫn gương mặt hồng hào vui vẻ và bộ vest vải tuyết, nhưng cha lại cảm thấy như mình đang mơ.

‘Ồ, tôi biết nghe qua thì có vẻ trẻ con - Bá tước Dracula và tất cả những chuyện đó - nhưng anh biết không, đó thực sự là một chủ đề đáng lưu ý khi anh đào sâu hơn một chút. Anh thấy đấy, Dracula là một con người có thực, vì vậy, tất nhiên không phải là một con ma cà rồng, và điều tôi quan tâm là cuộc đời hấn ta liên quan đến những truyền thuyết dân gian về ma cà rồng như thế nào. Vài năm trước đây, tôi bắt đầu tìm kiếm những văn bản tư liệu về chủ đề này, thậm chí chỉ tìm xem có văn bản hay không, vì dễ thấy là ma cà rồng chủ yếu chỉ xuất hiện trong những huyền thoại truyền miệng ở các làng quê vùng Trung và Đông Âu.’

Anh ta ngả người ra sau, nhíp ngón tay lên cạnh bàn. ‘Mà kể cũng lạ, lúc làm việc trong thư viện đại học ở đây, tôi đã khám phá ra một tài liệu có vẻ như là do vua Corvinus ủy thác thực hiện - nhà vua muốn có người thu thập tất cả thông tin về ma cà rồng từ những thời sơ khai nhất. Dù vị học giả đảm nhận công việc này là ai, ông ta chắc chắn là một chuyên gia về cổ ngữ Hy Lạp và Latin, và thay vì rảo quanh khắp

các xóm làng như bất kỳ nhà nhân học chân chính nào, ông ta bắt đầu chú ý vào các văn bản tiếng Hy Lạp và Latin - anh biết đấy, hẳn nhà vua Corvinus có rất nhiều thứ đó ở nơi này - để tìm những gì có liên quan đến ma cà rồng, và phát hiện một ý tưởng Hy Lạp cổ xưa mà trước khi anh đề cập tới tôi chưa từng thấy ở một nơi nào khác: hồn ma trong chiếc bình cổ. Anh biết đấy, thời Hy Lạp cổ đại cũng như trong các vở bi kịch Hy Lạp, đôi khi loại bình hai quai được dùng để chứa tro người chết, và đám dân dốt nát tin rằng chiếc bình sẽ sản sinh ra một con ma cà rồng nếu không được chôn cất đúng cách - tuy nhiên, tôi không biết chắc như thế nào là đúng cách, vẫn chưa biết. Nếu đang viết về chủ đề hồn ma trong bình cổ, có thể giáo sư Rossi biết một điều gì đó về vấn đề này. Một sự trùng hợp đáng lưu ý đấy chứ nhỉ? Thực ra, theo như những câu chuyện dân gian ở Hy Lạp hiện đại vẫn còn lũ ma cà rồng.'

'Tôi biết,' cha nói. 'Lũ vrykolakas.'

Lần này thì đến lượt Hugh James nhìn cha chăm chú. Cặp mắt lồi màu hổ phách của anh ta mở to. 'Làm sao anh biết?' anh thì thào. 'Ý tôi là - xin anh thứ lỗi - tôi chỉ ngạc nhiên khi gặp một ai khác cũng...'

'Cũng quan tâm đến ma cà rồng chứ gì?' cha tiếp lời, giọng tinh bơ. 'Vâng, trước đây việc đó cũng thường làm tôi ngạc nhiên, nhưng giờ thì tôi sắp quen rồi đây. Giáo sư James, làm thế nào mà anh trở nên quan tâm đến lũ ma cà rồng đến vậy?'

'Hugh,' anh ta ôn tồn trả lời. 'Xin cứ gọi tôi là Hugh. Chà, tôi...'. Anh ta chăm chú nhìn cha một lát, và lần đầu tiên cha nhận ra dưới vẻ bề ngoài tươi vui và hơi vụng về đó là một xúc cảm mãnh liệt như một ngọn lửa. 'Quả là vô cùng kỳ lạ, thường tôi không kể với ai chuyện này, nhưng...'

Cha thực sự không chịu nổi sự trì hoãn đó. 'Phải chăng, anh đã tình cờ tìm thấy một cuốn sách cổ có hình con rồng ở giữa?' cha hỏi.

Anh ta trở mắt nhìn cha, gần như sừng sốt, gương mặt hồng hào trở thành trắng bệch. 'Vâng,' anh ta hỏn hển. 'Tôi tìm thấy một cuốn sách.' Đôi tay anh ta siết chặt cạnh bàn. 'Anh là ai vậy chứ?'

'Tôi cũng tìm thấy một cuốn sách như vậy.'

Chúng ta ngồi nhìn nhau một lúc khá lâu, cổ đờ nén lại những gì muốn trao đổi, và có thể sẽ lặng im lâu hơn nữa nếu không bị cắt ngang. Giọng nói của Géza József đến tai cha trước khi cha kịp nhận ra sự hiện diện của anh ta; anh ta đã đến sau lưng cha và đang cúi xuống bàn với một nụ cười vui vẻ. Helen cũng đang vội vã bước đến, gương mặt cô thực kỳ lạ - gần như đần vặt vì cảm giác có lỗi, cha nghĩ vậy. 'Chào các đồng chí,' anh ta thốt lên, giọng thân tình. 'Chuyện tìm được mấy cuốn sách là thế nào vậy?'



Khi giáo sư József cúi xuống bàn ăn của chúng ta thân thiện hỏi câu đó, trong giây lát cha đã không biết phải đáp lại thế nào. Cha phải nói chuyện với Hugh James càng sớm càng tốt, nhưng phải ở chỗ riêng tư và kín đáo chứ không phải chỗ đông người này, và chắc chắn không phải trước sự có mặt của con người mà chính Helen đã cảnh báo cha phải đề phòng - lý do? - vì hẳn muốn dòm ngó công việc của cha. Cuối cùng cha cũng thì thầm được vài tiếng. ‘Chúng tôi đang chia sẻ với nhau thú đam mê sách cổ,’ cha nói. ‘Học giả nào mà chẳng phải thừa nhận điều đó, anh không nghĩ vậy sao?’

Vào lúc đó, Helen đã kịp đến bên chúng ta, nhìn cha bằng một ánh mắt mà cha nghĩ là cảnh giác lẫn tán đồng. Cha đứng dậy kéo cho cô một chiếc ghế. Trong lúc phải giấu sự thật với Géza József, hẳn cha vẫn để lộ phần nào vẻ phẫn khích ra với Helen, vì cô cứ nhìn chằm chằm dò hỏi từ cha sang Hugh. Géza có vẻ ân cần với tất cả chúng ta, nhưng cha có cảm tưởng đôi mắt một mí đẹp đẽ của anh ta khẽ nhíu lại; cha chợt nghĩ hẳn dân Hung Nô cũng từng nheo mắt nhìn ánh chiều phương Tây qua kẽ hở của mũ da như thế. Cha cố gắng không nhìn anh ta thêm một lần nữa.

Chúng ta có thể ngồi đó, tránh nhìn vào mặt nhau cả ngày nếu giáo sư Sándor không bất ngờ xuất hiện. ‘Tốt quá,’ ông ta oang oang. ‘Tôi thấy các bạn có vẻ ngon miệng. Các bạn xong rồi chứ? Còn bây giờ, anh vui lòng đi cùng tôi, chúng tôi sẽ thu xếp để anh bắt đầu bài thuyết trình của mình.’

Cha ngẩn ngại - trong vài phút cha đã thực sự quên bằng cái cực hình đang chờ phía trước - nhưng vẫn ngoan ngoãn đứng lên. Géza kính cẩn rút lui ra phía sau giáo sư Sándor và cho cha một khoảnh khắc may mắn được nhìn Helen. Cha tự hỏi liệu thái độ của Géza như thế có quá kính cẩn chăng, nhưng rồi không nghĩ tiếp mà chỉ mở to mắt và dịch về phía Hugh James, người đã lịch sự đứng lên lúc Helen đến và giờ đang im lặng đứng yên tại bàn. Helen cau mày, bối rối, sau đó cha cảm thấy nhẹ nhõm khi giáo sư Sándor vỗ vai và dẫn Géza đi. Cha nghĩ mình đã nhận ra vẻ bực bội khó chịu trên tấm lưng đồ sộ dưới lớp áo vest của anh chàng người Hung, nhưng có lẽ là do lời cảnh báo của Helen về anh ta đã tác động quá mạnh tới cha. Dù sao chăng nữa, tạm thời chúng ta cũng đã có được một khoảnh khắc tự do.

‘Hugh cũng có cuốn sách đó,’ cha thì thầm, không chút xấu hổ khi tiết lộ bí mật của anh chàng người Anh.

Helen chăm chú nhìn, nhưng không hiểu. ‘Hugh nào?’

Cha vội gật đầu về phía anh bạn mới của chúng ta, anh ta nhìn lại Helen và cha chằm chằm. Tiếp theo, Helen há hốc miệng vì ngạc nhiên. Đến lượt Hugh chằm chặp nhìn cô. ‘Cô ấy cũng...?’

‘Không,’ cha thì thào. ‘Cô ấy đang giúp tôi. Xin giới thiệu đây là cô Helen Rossi, nhà nhân học.’

Hugh bắt tay Helen với vẻ nhiệt tình hơi thái quá, vẫn nhìn cô đăm đăm. Giáo sư Sándor đã quay lại, tỏ ý chờ đợi và chúng ta không thể làm gì khác ngoài việc đi theo ông ta. Helen và Hugh đi sát bên cạnh cha tựa như chúng ta là một bầy cừ.

Hội trường đang dần đông người trở lại, cha chiếm một chỗ ở hàng đầu, mạnh dạn lấy tài liệu ghi chú ra khỏi cặp. Giáo sư Sándor và anh chàng sinh viên phụ tá lại đang loay hoay với chiếc micro, và cha chợt nghĩ có thể cử tọa không nghe được những gì cha phát biểu, và như vậy cha sẽ ít phải lo lắng hơn. Tuy nhiên, chẳng mấy chốc micro đã hoạt động trở lại, vị giáo sư tử tế lên tiếng giới thiệu cha, thỉnh thoảng phân khởi lắc lư mái đầu bạc trắng ở một vài điểm cần nhấn mạnh. Một lần nữa ông tóm tắt các thành tích xuất sắc của cha, mô tả uy tín trường đại học ở Hoa Kỳ mà cha đang làm việc, chúc mừng vì hội nghị đã có đặc ân hiếm hoi được nghe cha nói chuyện, lần này tất cả đều bằng tiếng Anh, có lẽ nhằm tạo thuận lợi cho cha. Bất chợt, cha nhận ra không có thông dịch viên để dịch tập ghi chú đã nheo và quăn góc của

mình qua tiếng Đức trong lúc cha phát biểu, phát hiện này khiến cha cảm thấy tự tin hẳn lên khi đứng đối diện với thử thách của mình.

‘Các bạn đồng nghiệp thân mến,’ cha bắt đầu, và rồi, nhận ra mình đang quá phô trương, bèn đặt tập giấy ghi chú xuống. ‘Cám ơn các bạn đã cho tôi được vinh dự nói chuyện cùng các bạn hôm nay, tôi muốn bàn với các bạn về thời kỳ đế chế Ottoman xâm nhập vào vùng Transylvania và Wallachia, hai vùng đất hiện đang thuộc Rumani mà hẳn các bạn đã rất quen thuộc.’ Những khuôn mặt đăm chiêu của đám cử tọa như dán chặt vào cha, hình như cha vừa phát hiện ra một sự căng thẳng đột ngột phủ lên hội trường. Vùng Transylvania đối với các sử gia Hungary, cũng như với nhiều người Hungary khác, vốn là một đề tài nhạy cảm. ‘Như các bạn đã biết, từ sau cuộc chinh phục thành phố Constantinople cổ kính vào năm 1453, đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ đã chiếm giữ nhiều lãnh thổ khắp khu vực Đông Âu trong hơn năm trăm năm, điều hành chúng từ một căn cứ vững chắc. Đế quốc này đã thành công trong việc xâm lăng hơn một chục nước, nhưng một vài xứ sở không bao giờ chịu khuất phục hoàn toàn, phần lớn đó là những khu vực thuộc vùng núi non hiểm trở, ở những vùng xa xôi hẻo lánh ở Đông Âu, cả địa thế lẫn người dân bản địa đều thách thức công cuộc chinh phục của đế quốc này. Một trong số đó là xứ Transylvania.’

Cha cứ tiếp tục như vậy, một phần đọc từ giấy, một phần từ trí nhớ, thỉnh thoảng vẫn thấy hoảng hốt vì chưa nắm vững chủ đề này, dù các bài học của Helen vẫn khắc ghi sống động trong trí óc. Sau phần giới thiệu, cha tóm tắt khái quát về những tuyến đường giao thương của người Ottoman trong khu vực, sau đó mô tả các ông hoàng và những nhà quý tộc đã cố gắng đẩy lui sự xâm lăng của người Thổ. Làm như tình cờ, cha gộp luôn Vlad Dracula vào những nhân vật đó, vì Helen và cha đã nhất trí rằng nếu hoàn toàn không nhắc gì đến hắn trong bài thuyết trình thì sẽ gây nghi ngờ đối với bất kỳ sử gia nào biết hắn từng là một kẻ chuyên tiêu diệt quân đội Ottoman. Cha đã phải trả giá nhiều hơn so với suy nghĩ khi thốt ra cái tên này trước một đám đông xa lạ, vì khi bắt đầu mô tả việc Vlad Dracula cho hành hình hai mươi ngàn tù binh Thổ Nhĩ Kỳ bằng cách cho đóng cọc xuyên người, tay cha đã bất chợt vung quá trớn làm đổ ly nước.

‘Ồ, xin lỗi các bạn!’ cha kêu lên, khổ sở đưa mắt nhìn những gương mặt đầy thông cảm của cử tọa - ngoại trừ hai người. Helen trông tái nhợt và căng thẳng, còn Géza József hơi nghiêng người tới trước, mặt nghiêm nghị, tựa như vô cùng quan tâm đến màn vụng về ngớ ngẩn của cha. Cả hai, anh chàng sinh viên mặc áo xanh và giáo sư Sándor cùng xông vào, dùng khăn tay giải cứu cho cha, và chỉ một lát sau cha đã có thể diễn thuyết tiếp, với toàn bộ vẻ nghiêm trang mà cha có thể tập hợp được. Cha chỉ ra rằng mặc dù người Thổ cuối cùng đã thắng được Vlad Dracula và nhiều đồng chí của ông ta - nói xong cha mới nghĩ ra là nên dùng từ đồng chí này ở chỗ khác thì hơn - nhưng những cuộc nổi dậy như vậy vẫn tiếp tục dai dẳng trong nhiều thế hệ, cho đến sau cùng, cuộc khởi nghĩa này tiếp nối cuộc khởi nghĩa khác đã lật đổ được đế chế này. Chính bản chất địa phương của những cuộc nổi dậy này, cùng với khả năng biến mất vào lãnh địa của mình sau mỗi cuộc đột kích, cuối cùng đã làm suy yếu dần cỗ máy Ottoman khổng lồ.

Cha đã định kết thúc một cách hùng hồn hơn, nhưng hình như chỉ thế này đã làm hài lòng cử tọa. Những tràng pháo tay vang lên. Thật ngạc nhiên, cha đã làm được. Chẳng có gì kinh khủng xảy ra. Helen ngồi sụp xuống, rõ ràng đã trút được gánh nặng, còn giáo sư Sándor thì tươi cười đến bắt tay cha. Nhìn quanh cha để ý thấy bác Éva ở phía sau, cười thật tươi vỗ tay tán thưởng. Tuy nhiên có chuyện gì đó không ổn trong hội trường, và cha nhận ra ngay bóng dáng cao lớn của Géza đã biến mất. Cha không biết anh ta đã bỏ về lúc nào, có lẽ anh ta thấy phần cuối bài thuyết trình dở tệ.

Ngay khi cha vừa bước xuống, mọi người đứng dậy và bắt đầu rỉ rả nói chuyện bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Ba hay bốn nhà sử học Hungary đến bắt tay chúc mừng cha. Giáo sư Sándor hớn hờ ra mặt. ‘Tuyệt vời!’ ông ta thốt lên. ‘Tôi rất vui khi thấy lịch sử xứ sở Transylvania của chúng tôi được các bạn ở Mỹ hiểu rõ như vậy.’ Cha băn khoăn tự hỏi không biết ông ta sẽ nghĩ gì nếu biết mọi điều trong bài thuyết trình đều là do cha học được từ một trong những đồng nghiệp của ông ta, trong lúc ngồi tại một quán ăn ở Istanbul.

Bác Éva cũng bước đến chia tay ra cho cha. Cha không biết nên bắt tay hay hôn tay bà, nhưng cuối cùng cha quyết định bắt tay. Hôm nay, trông bà có vẻ cao hơn và ấn tượng hơn giữa đám đông những người đàn ông ăn mặc xoàng xĩnh này. Bà mặc một chiếc váy xanh đậm, đeo đôi khuyên tai lớn bằng vàng, và mái tóc uốn quăn mềm mại dưới một chiếc mũ nhỏ màu xanh lá, chỉ qua một đêm đã từ màu đỏ rực

chuyển sang đen tuyền.

Helen cũng bước đến tiếp chuyện, cha để ý họ nói chuyện với nhau một cách vô cùng trịnh trọng trong cuộc gặp mặt này; khó tin được là đêm hôm qua Helen đã lao vào vòng tay bà như thế. Helen dịch lại cho cha nghe lời khen ngợi của bà: ‘Anh làm tốt lắm, chàng trai ạ. Qua nét mặt của mọi người, tôi có thể thấy là anh đã thành công trong việc không làm méch lòng bất kỳ ai. Có lẽ anh đã không nói nhiều quá, nhưng anh đã đứng thẳng trên bục và nhìn thẳng vào mắt cử tọa - điều đó sẽ giúp anh tiến xa.’ Bác Éva nhận xét một cách nhẹ nhàng, cùng với một nụ cười rạng rỡ, khoe hàm răng trắng đều đặn. ‘Giờ tôi phải về vì có chút việc nhà, nhưng sẽ gặp lại anh vào bữa ăn tối mai. Chúng ta có thể ăn tối tại khách sạn anh ở.’ Cha không ngờ chúng ta lại sẽ cùng ăn tối với bà, nhưng cha cảm thấy vui khi nghe câu nói đó. ‘Tôi rất tiếc không thể mời anh một bữa tối thực sự ngon lành tại nhà, mặc dù rất muốn thế,’ bà nói. ‘Tôi chắc anh sẽ hiểu được nguyên nhân khi tôi giải thích mình cũng đang phải xây dựng lại nhà như đa số người dân khác của Budapest. Tôi không thể để khách khứa nhìn thấy phòng ăn đang bừa bộn của mình.’ Nụ cười của bà rất dễ đánh lạc hướng người khác, nhưng cha cũng chất lọc được hai thông tin từ hai câu nói này - một là tại thành phố của những căn hộ bé tí này, bà vẫn có một phòng ăn; và hai là, dù nơi đó có bừa bộn hay không, bà cũng phải rất thận trọng với việc mời một người Mỹ xa lạ đến dùng bữa tối tại nhà. ‘Tôi phải trao đổi chút việc với cháu gái mình. Helen có thể đến gặp tôi tối nay, nếu anh chưa cần đến cô ấy.’ Helen dịch chính xác toàn bộ câu nói trên với vẻ như chính cô có lỗi.

‘Tất nhiên,’ cha nói, cười đáp lại nụ cười của bác Éva. ‘Tôi chắc chắn bà và cô ấy sẽ có nhiều chuyện để nói với nhau sau một thời gian dài xa cách. Tôi nghĩ mình cũng có kế hoạch ăn tối riêng.’ Ngay lúc đó, cha rảo mắt tìm chiếc áo vest vải tuyết của Hugh James trong đám đông.

‘Tốt lắm,’ bà lại đưa tay cho cha, và lần này cha hôn tay bà như một người Hungary thật sự, lần đầu tiên cha hôn tay một phụ nữ, và bác Éva ra về.

Sau giờ giải lao là một bài nói chuyện bằng tiếng Pháp về những cuộc khởi nghĩa của nông dân Pháp vào đầu thời hiện đại, và tiếp theo là những bài thuyết trình khác bằng tiếng Đức và Hungary. Cha lắng nghe họ diễn thuyết, ngồi ở phía sau, bên Helen, thích thú vì không phải chường mặt ra nữa. Khi nhà nghiên cứu người Nga với chủ đề các nhà nước vùng Baltic rời khỏi bục, Helen thì thầm với cha, vẻ quả quyết, là chúng ta đã nán lại đó đủ lâu và có thể ra về được rồi. ‘Thư viện còn mở cửa thêm một giờ nữa. Mình chuẩn thôi.’

‘Cho tôi một phút,’ cha nói. ‘Tôi muốn chắc chắn về cái hẹn ăn tối.’ Cha tìm lại được Hugh chẳng mấy khó khăn; rõ ràng anh ta cũng đang tìm cha. Chúng ta đồng ý gặp nhau vào lúc bảy giờ tại tiền sảnh của khách sạn trường đại học. Helen sẽ đến nhà bác Éva bằng xe buýt, và qua nét mặt cô cha nghĩ chắc hẳn cô sẽ không ngại thối má về những gì Hugh James sẽ kể với cha.

Khi chúng ta đến nơi, những bức tường của thư viện đại học vẫn còn lấp lánh nắng chiều, một màu hổ phách vàng óng thánh thiện, và cha lại cảm thấy kinh ngạc về tốc độ tái thiết nhanh chóng của đất nước Hungary sau thảm họa chiến tranh. Thậm chí những chính quyền độc tài nhất cũng không phải là hoàn toàn tệ hại nếu đã có thể phục hồi nhiều vẻ đẹp đến vậy cho toàn thể người dân của mình trong một thời gian ngắn như thế. Nỗ lực này chắc hẳn đã được tiếp sức từ chủ nghĩa dân tộc Hungary cũng nhiều như từ nhiệt tình của những người cộng sản, cha thầm nghĩ và nhớ lại những nhận xét bóng gió của bác Éva. ‘Anh đang nghĩ gì vậy?’ Helen hỏi. Cô đã mang gắng tay và khoác túi xách sẵn sàng.

‘Tôi đang nghĩ về bác cô.’

‘Nếu anh thích bác tôi đến vậy, có lẽ mẹ tôi sẽ không hợp với phong cách của anh,’ cô nói kèm theo một tiếng cười khiêu khích. ‘Nhưng đó là chuyện của ngày mai. Giờ thì ta phải tìm một thứ ở đây đã.’

‘Thứ gì vậy? Cô đừng làm ra vẻ bí ẩn như vậy chứ.’

Cô lờ đi, chúng ta cùng bước qua những cánh cửa nặng nề có hình chạm khắc. ‘Thời kỳ Phục hưng phải không?’ cha thì thầm hỏi, nhưng Helen lắc đầu.

‘Đây chỉ là bản mô phỏng làm từ thế kỷ mười chín. Tôi nghĩ, thậm chí cho đến tận thế kỷ mười tám, bộ sưu tập cũng chưa có bản gốc ở Pest mà chỉ có ở Buda, tại trường đại học đầu tiên ở đó. Tôi nhớ một thủ thư từng kể với tôi rằng trong số những cuốn sách cổ nhất thuộc bộ sưu tập này, nhiều cuốn có được là nhờ những gia đình chạy trốn quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ trao tặng cho thư viện từ thế kỷ mười sáu. Anh

thấy đó, chúng tôi nợ người Thổ một số thứ. Nếu không, đến giờ ai biết được tất cả những cuốn sách này đang lưu lạc nơi chốn nào?’

Thật dễ chịu khi lại bước vào một thư viện; nó có mùi hương thật thân thuộc. Đây là một kho báu xây theo kiểu tân cổ điển, tất cả các thứ đồ gỗ đều được khắc chạm và có màu sậm, ban công, hành lang, các bức bích họa. Nhưng thứ lôi cuốn ánh mắt của cha là hàng hàng dãy dãy sách, hàng trăm ngàn cuốn sách xếp hàng trong khắp các phòng, từ sàn lên đến trần, những gáy sách màu nâu, đỏ hay mạ vàng xếp thành hàng tấp tểnh, những bìa áo vẫn mát lạnh như cẩm thạch và những trang lót sờ vào vẫn mịn màng, phần sống sách mấp mô có màu nâu như màu xương lâu năm. Cha băn khoăn tự hỏi không biết chúng đã được cất giấu ở đâu trong suốt thời gian chiến tranh, và phải mất bao lâu để sắp xếp chúng lại trên tất cả các kệ sách vừa được đóng lại này.

Một vài sinh viên còn đọc sách ở những chiếc bàn dài, và một người đàn ông trẻ đang sắp xếp lại những đồng sách phía sau một bàn lớn. Helen dừng lại nói gì đó với anh ta, anh ta gật đầu, vẫy tay ra hiệu mời chúng ta đi theo về phía một phòng đọc lớn mà cha vừa thoáng nhìn thấy qua một cánh cửa để mở. Ở đó, anh ta tìm cho chúng ta một cuốn sách khổ đôi lớn, đặt lên bàn, rồi để chúng ta ở lại đó. Helen ngồi xuống và cời găng tay ra. ‘Đúng rồi,’ cô ôn tồn nói. ‘Tôi nghĩ đây đúng là thứ mà tôi nhớ. Năm ngoái tôi đã xem qua cuốn sách này trước khi rời Budapest, nhưng lúc đó tôi nghĩ là nó chẳng có ý nghĩa gì quan trọng cả.’ Cô mở sách ra đến trang tựa đề, cha nhìn thấy một thứ ngôn ngữ hoàn toàn xa lạ. Những con chữ trông quen thuộc một cách lạ lùng, tuy vậy cha chẳng đọc được một chữ nào.

‘Chữ gì vậy?’ Cha gi ngón tay vào nơi mà cha nghĩ là tên sách. Đó là một trang giấy dày, tốt, in mực màu nâu.

‘Đây là chữ Rumani,’ Helen trả lời.

‘Cô đọc được chứ?’

‘Đương nhiên.’ Cô đặt tay lên trang giấy, sát bên tay cha. Cha nhận ra bàn tay chúng ta hầu như cùng một cỡ, dù tay cô trông thanh mảnh hơn và có sơn màu trên móng. ‘Đây này,’ cô nói. ‘Anh biết tiếng Pháp chứ?’

‘Có chứ,’ cha gật đầu thừa nhận. Sau đó cha hiểu ra những gì cô muốn nói và bắt đầu dịch cái tựa sách đó. ‘Những khúc tình ca vùng Carpathes, 1790.’

‘Tốt lắm,’ cô thốt lên. ‘Rất tốt.’

‘Tôi cứ nghĩ là cô không biết nói tiếng Rumani,’ cha nói.

‘Tôi nói chẳng ra gì, nhưng ít nhiều vẫn có thể đọc được thứ ngôn ngữ này. Tôi đã học tiếng Latin mười năm ở trường, ngoài ra bác tôi đã dạy tôi đọc và viết tiếng Rumani rất nhiều. Dĩ nhiên là ngược lại mong muốn của mẹ tôi. Mẹ tôi rất bướng bỉnh. Dù trong thâm tâm chưa bao giờ từ bỏ nhưng bà vẫn ít khi nhắc nhở về xứ sở Transylvania.’

‘Thế cuốn này nói về cái gì?’

Cô từ tốn lật qua trang đầu tiên, cha nhìn thấy một cột chữ dài mà thoạt nhìn qua cha không hiểu gì cả; thêm vào sự xa lạ của thứ ngôn ngữ này với cha, nhiều chữ cái Latin làm nên nó còn quá bay bướm với những dấu gạch ngang, dấu đuôi, dấu mũ và các ký hiệu khác. Đối với cha, loại chữ viết này trông có vẻ quá quyến rũ so với một ngôn ngữ Roman. ‘Tôi đã tìm được cuốn sách này khi tiến hành đợt nghiên cứu trước khi đến nước Anh. Thực ra không có nhiều tư liệu về hấn trong thư viện này. Tôi chỉ tìm được một vài tài liệu về ma cà rồng, vì Mátyás Corvinus, ông vua ham mê sách vở của chúng tôi rất hiếu kỳ về chủ đề này.’

‘Hugh cũng nói như vậy,’ cha khẽ nói.

‘Cái gì?’

‘Tôi sẽ giải thích sau. Cô tiếp tục đi.’

‘Vâng, tôi không muốn bỏ sót bất kỳ vấn đề nào ở đây, vì vậy tôi đã đọc vô số tài liệu nói về lịch sử vùng Wallachia và Transylvania. Mất đến vài tháng. Tôi còn buộc mình đọc cả những gì được viết bằng tiếng Rumani. Lẽ dĩ nhiên, qua nhiều thế kỷ bị người Hung đô hộ, nhiều tài liệu và lịch sử về vùng Transylvania được viết bằng tiếng Hungary, nhưng cũng có vài nguồn tư liệu viết bằng tiếng Rumani. Đây là một tuyển tập lời dân ca vùng Transylvania và Wallachia, được một nhà sưu tầm khuyết danh công bố.’

Một số trong các bài hát này còn hơn cả dân ca - chúng là các thiên sử thi hùng tráng.’

Cha cảm thấy hơi thất vọng; cha mong cô sẽ cho thấy một tài liệu lịch sử quý hiếm, một cái gì đó nói về Dracula kia. ‘Có bài nào đề cập đến ông bạn chúng ta không?’

‘Không, tôi e rằng không. Nhưng ở đây có một bài hát mà tôi cứ nhớ mãi, và lại nghĩ đến nó khi anh kể với tôi về những gì Selim Aksoy muốn chúng ta xem tại trung tâm lưu trữ thành phố Istanbul - nhớ không, cái đoạn nói về các tu sĩ từ vùng Carpatas, đi xe la vào thành phố Istanbul, anh nhớ chứ? Tôi ước lúc bấy giờ chúng ta đã nhờ Turgut ghi lại bản dịch đoạn đó.’ Lúc đó, Helen đang lật tập sách rất cẩn thận. Một vài văn bản dài được minh họa bằng những bức tranh khắc gỗ ở phía trên, phần lớn là tranh minh họa có nội dung là một cảnh tượng nào đó trong những chuyện cổ tích dân gian, nhưng cũng có một vài bức tranh sơ sài về cây cối, nhà cửa và súc vật. Chữ in rõ ràng, nhưng nói chung cuốn sách vẫn mang vẻ thô sơ của chế tác thủ công. Helen rà ngón tay dọc theo các dòng đầu của mấy bài thơ, môi mấp máy, rồi lắc đầu. ‘Có những bài buồn quá,’ cô nói. ‘Anh biết đó, tâm tư người Rumani chúng tôi khác với người Hungary.’

‘Nghĩa là thế nào?’

‘Chà, tục ngữ Hungary có một câu thế này, “Người Magyar đón nhận niềm vui một cách buồn bã.” Thực vậy - Hungary có rất nhiều bài hát buồn, làng quê của họ đầy rẫy chuyện bạo lực, rượu chè, tự tử. Nhưng người Rumani lại còn buồn hơn, buồn hơn nữa. Tôi nghĩ, không phải vì chúng tôi buồn do cuộc sống mà vì bản chất con người chúng tôi sinh ra đã buồn.’ Helen lại cúi đầu xuống nhìn vào quyển sách cổ, hai hàng mi như rợp cả đôi gò má. ‘Anh thử nghe bài này nhé - một bài tiêu biểu.’ Cô ngắt ngữ dịch, và kết quả cũng gần giống như bản cha trích dưới đây - bản chính thức rút ra từ một tập nhỏ các bản dịch thể kỷ mười chín hiện có trong thư viện của cha:

Cô bé đã chết vẫn xinh đẹp dịu dàng như thế.

Cô em gái nhỏ nở nụ cười giống chị.

Khẽ nói cùng mẹ: “Ôi, mẹ thương yêu,

Người chị quá cố hiền lành bảo con đừng sợ.

Bởi cuộc đời chị không thể sống, chị đã tặng cho con,

Để con có thể mang cho mẹ niềm hân hoan mới.”

Nhưng không, người mẹ vẫn chẳng thể ngẩng đầu,

Vẫn chỉ ngồi khóc than cho đứa con đã mất.

‘Lạy Chúa,’ cha rùng mình thốt lên. ‘Thật là dễ hiểu vì sao một nền văn hóa sản sinh ra một bài hát như vậy có thể tin vào chuyện ma cà rồng - thậm chí còn sáng tác ra chúng.’

‘Ừ,’ Helen đáp, gật đầu, nhưng lúc này cô đang lật xem tiếp nội dung quyển sách. ‘Chờ chút.’ Cô đột nhiên dừng lại. ‘Có lẽ là bài này.’ Cô chỉ tay vào một đoạn thơ ngắn, có một bức tranh khắc gỗ minh họa phía trên, có vẻ như mô tả cảnh nhà cửa và các loài vật bị mắc kẹt trong một khu rừng đầy gai góc.

Cha ngồi một lúc lâu trong tâm trạng hồi hộp trong lúc Helen im lặng đọc, và cuối cùng cô nhìn lên. Một tia khích động hiện trên gương mặt cô; hai mắt cô sáng lên. ‘Nghe này - tôi thử cố hết sức dịch nhé.’ Ở đây, cha ghi lại cho con bản dịch nghĩa mà cha đã giữ suốt hai mươi năm nay:

Họ đánh xe đến công, đến tận thành phố vĩ đại.

Họ đánh xe đến thành phố vĩ đại từ vùng đất chết.

“Chúng ta là người của Chúa, người đến từ vùng Carpatas.

Chúng ta là những tu sĩ thánh thiện, nhưng chỉ mang theo những tin tức xấu xa.

Chúng ta mang đến thành phố vĩ đại này tin tức về một bệnh dịch.

Phụng sự chủ nhân, chúng ta than khóc cho cái chết của Người.”

Họ đánh xe đến tận công thành và thành phố khóc than cùng họ

Khi họ đi vào.

Dù rùng mình khi nghe đoạn thơ khó hiểu này, nhưng cha vẫn phải phản bác ý tưởng của Helen rằng nó có liên quan. ‘Đoạn thơ này rất chung chung. Tuy vùng Carpatas được đề cập đến ở đây, nhưng hẳn nó cũng từng xuất hiện trong hàng chục, hoặc thậm chí hàng trăm văn bản xa xưa khác. Và “thành phố vĩ đại” có thể chẳng có ý nghĩa gì. Có thể nó có nghĩa là Thành phố của Thượng đế, Nước Trời.’

Helen lắc đầu. ‘Tôi không nghĩ vậy,’ cô nói. ‘Đối với người dân vùng Balkan và Trung Âu - dù là Thiên Chúa giáo hay Hồi giáo - thành phố vĩ đại bao giờ cũng là Constantinople, trừ phi anh gộp luôn những người đã thực hiện chuyến hành hương đến Jerusalem hoặc Mecca suốt nhiều thế kỷ qua. Và phần đề cập đến một bệnh dịch và các tu sĩ - tôi thấy theo một cách nào đó đoạn thơ này có vẻ liên quan đến câu chuyện trong đoạn văn của Selim Aksoy. Phải chăng vị chủ nhân mà họ đề cập đến chính là Vlad Țepeș?’

‘Chắc vậy,’ cha trả lời, không mấy tin tưởng, ‘già mà chúng ta có nhiều tư liệu hơn. Cô nghĩ bài hát này có từ bao giờ?’

‘Việc xác định niên đại của các bài hát dân gian bao giờ cũng rất khó khăn.’ Helen trông có vẻ dăm chiêu. ‘Như anh thấy đây, cuốn sách này được in vào năm 1790, nhưng không có tên nhà xuất bản hay tên địa điểm nào cả. Dân ca có thể tồn tại suốt hai, ba hoặc bốn trăm năm một cách dễ dàng, nên rất có thể những bài hát này đã có trước cuốn sách nhiều thế kỷ. Bài hát này có thể được sáng tác vào cuối thế kỷ mười lăm, hoặc có thể trước đó nữa, vì vậy có thể nó không đáp ứng được những mục tiêu của chúng ta.’

‘Bức tranh khắc gỗ trông khá kỳ lạ,’ cha nhận xét, quan sát kỹ hơn.

‘Cuốn sách này có đầy những bức tranh như vậy,’ Helen thì thầm. ‘Lần đầu nhìn thấy chúng, tôi nhớ là mình đã rất kinh ngạc. Bức hình này dường như chẳng liên quan gì đến bài thơ - anh hẳn sẽ nghĩ người ta nên minh họa nó bằng hình ảnh một tu sĩ đang cầu nguyện hoặc một thành phố có tường thành cao bao bọc, hoặc một cái gì đại loại như vậy.’

‘Ừ,’ cha chậm rãi nói, ‘nhưng chúng ta hãy quan sát kỹ hơn.’ Chúng ta cúi xuống nhìn bức hình minh họa nhỏ bé kia, đầu gần như chạm vào nhau bên trên cuốn sách. ‘Phải chỉ chúng ta có một cái kính lúp nhí,’ cha nói. ‘Cô có nghĩ đó là một đám rừng - hoặc bụi cây, bất kể là gì - đang che giấu thứ gì đó không? Không có thành phố vĩ đại, nhưng nếu nhìn kỹ chỗ này cô có thể thấy một tòa nhà trông giống như một giáo đường, với một cây thập tự giá trên đỉnh mái vòm, và kế bên là...’

‘Một con vật nhỏ bé.’ Cô nhíu mắt. Và rồi, ‘Lạy Chúa,’ cô thốt lên. ‘Một con rồng.’

Cha gật đầu. Chúng ta choáng váng với hình ảnh này, gần như không thở nổi. Hình dạng nhỏ bé vô cùng quen thuộc kia - đôi cánh dang rộng, đuôi uốn lại thành một vòng nhỏ. Cha không cần lấy cuốn sách đang cất trong cặp ra để so sánh. ‘Điều này có ý nghĩa gì?’ Tim cha đập thình thịch khi nhìn thấy hình ảnh con rồng đó, dù chỉ là một hình ảnh thu nhỏ.

‘Chờ đã.’ Helen cúi mũi vào bức tranh khắc gỗ, mặt cô chỉ cách trang giấy vài phân. ‘Ôi, trời ơi,’ cô kêu lên. ‘Tôi không đọc được, nhưng có một chữ ở đây này, tôi nghĩ, mỗi nơi một chữ, cách đều nhau giữa lùm cây. Chúng rất nhỏ, nhưng tôi tin chắc đây là những con chữ.’

‘Chữ Drakulya?’ cha hỏi, cố giữ vẻ bình thản.

Cô lắc đầu. ‘Không phải, nhưng có thể là một cái tên - Ivi - Ivireanu. Tôi không biết đó là gì. Tôi chưa từng nhìn thấy từ này bao giờ, nhưng “u” thông thường là chữ cuối của tên người Rumani. Chuyện quái quỷ gì ở đây vậy nhí?’

Cha thờ dãi. ‘Tôi không biết, nhưng tôi nghĩ bản năng của cô đúng - trang sách này liên quan ít nhiều đến Dracula, nếu không sẽ không có hình con rồng ở đây. Dù gì thì cũng không phải là con rồng đó.’

Cô và cha bắt lực đưa mắt nhìn nhau. Chỉ nửa giờ trước đây, căn phòng này dễ chịu và đầy hứa hẹn biết bao nhiêu, nhưng bây giờ dưới mắt cha, trông nó tăm tối như một lăng mộ tri thức bị lãng quên.

‘Thủ thư không biết gì về cuốn sách này,’ Helen nói. ‘Tôi nhớ đã hỏi họ về nó, vì nó là sách rất hiếm mà.’

‘Chà, vậy thì chúng ta chưa thể giải quyết vấn đề này rồi,’ cuối cùng cha nói. ‘Thôi cứ dịch rồi ghi lại đã, để biết những gì chúng ta đã nhìn thấy.’ Cha ghi lại những gì Helen đọc và phác thảo vội bức tranh khắc gỗ lên một trang giấy sổ ghi chép. Helen nhìn đồng hồ.

‘Tôi phải quay về khách sạn,’ cô nói.

‘Tôi cũng vậy, nếu không sẽ lỡ hẹn với Hugh James mất.’ Chúng ta thu xếp đồ đạc và đặt trả cuốn sách lên kệ, kính cẩn như với một thánh tích.

Có lẽ đầu óc cha đã rối tung trong những hình ảnh tưởng tượng mà bài thơ và bức hình minh họa mang lại, hoặc có lẽ cha đã mệt mệ hơn là mình nghĩ do chuyến đi, do phải thức khuya ở nhà hàng của bác Éva, do phải thuyết trình trước một đám đông xa lạ nên khi bước vào phòng, phải mất một lúc lâu cha mới ý

thức được những gì mình nhìn thấy ở đó, và còn lâu hơn nữa để kết luận rằng Helen có thể cũng đang chứng kiến cùng một cảnh tượng giống như vậy trong phòng cô, cách hai tầng phía trên. Sau đó, đột nhiên cảm thấy lo sợ cho sự an toàn của cô, cha phóng nhanh lên cầu thang, không cần quan sát thêm gì nữa. Phòng của cha đã bị lục soát, không chừa một góc ngách nào - các ngăn hộc, căn buồng nhỏ, chần nệm và vài giường, mọi tài liệu mà cha có đều bị vứt tứ tung, bị hủy hoại, thậm chí bị xé bằng tay, một cách không chỉ vội vàng không cần suy nghĩ, mà còn đầy chủ ý và ác tâm.



‘Nhưng anh không thể nhờ cảnh sát giúp đỡ hay sao? Có vẻ như ở đây bọn họ có mặt ở khắp nơi kia mà.’ Hugh James bê đôi ổ bánh mì và cắn một miếng thật to. ‘Thật kinh khủng, nhất là khi nó lại xảy ra tại một khách sạn ở nước ngoài.’

‘Chúng tôi đã gọi cảnh sát,’ cha quả quyết với Hugh. ‘Ít nhất tôi nghĩ chúng tôi đã gọi, vì nhân viên khách sạn đã làm việc này thay cho chúng tôi. Anh ta nói không ai được về phòng cho đến khuya hôm nay hoặc sáng sớm mai, và không được đụng chạm vào bất kỳ thứ gì. Anh ta đã bố trí chúng tôi ở hai phòng mới.’

‘Cái gì? Ý anh muốn nói phòng cô Rossi cũng bị lục lọi à?’ Đôi mắt lồi to tướng của Hugh như càn trợn tròn hơn. ‘Còn ai khác trong khách sạn bị quấy rối như vậy không?’

‘Tôi nghĩ là không,’ cha trả lời dứt khoát.

Chúng ta đang ngồi tại một quán ăn ngoài trời ở Budapest, không xa Đồi Lâu Đài, từ vị trí này có thể nhìn qua sông Danube, về hướng Tòa nhà Quốc hội bên khu Pest. Trời còn rất sáng và bầu trời chiều hắt ánh lấp lánh xanh pha lẫn hồng xuống dòng sông. Hugh đã chọn địa điểm này - đây là một trong những địa điểm ưa thích của anh. Những người dân Budapest, đủ mọi lứa tuổi, đang tản bộ trên con đường phía trước mặt chúng ta, nhiều người trong số họ dừng lại bên lan can phía trên dòng sông ngắm nhìn phong cảnh hữu tình ấy, tựa như ngay cả họ cũng không bao giờ thấy chán nó được. Hugh đã gọi nhiều món ăn đặc sản cho cha ném thử, và chúng ta chỉ vừa ngồi vào bàn ăn với món bánh mì thông dụng có vỏ cứng vàng và một chai Tokay, một loại rượu vang nổi tiếng có gốc gác từ vùng Đông Bắc Hungary, theo lời giải thích của Hugh. Chúng ta đã biết qua những thông tin sơ bộ về nhau - trường đại học chúng ta theo học, bản luận văn trước đây của cha (anh ta bật cười khi cha thuật lại việc giáo sư Sándor đã hiểu lầm về công việc của cha ra sao), công trình nghiên cứu của Hugh về lịch sử vùng Balkan và cuốn sách sắp xuất bản của anh ta, viết về những thành phố thuộc đế chế Ottoman tại Âu châu.

‘Hai người có bị mất gì không?’ Hugh hỏi, chầm rượi đầy ly cho cha.

‘Không, chúng tôi không mất gì cả,’ cha rầu rĩ đáp lại. ‘Lẽ dĩ nhiên tôi không để tiền trong phòng, hoặc bất kỳ thứ gì có giá trị - và theo như tôi biết thì hộ chiếu của chúng tôi được cất giữ ở quầy tiếp tân, hoặc có thể tại đồn cảnh sát.’

‘Vậy chúng tìm cái gì?’ Hugh nâng ly mời cha và nhấp một ngụm Tokay.

‘Đây là một câu chuyện dài, rất dài.’ Cha thờ dài. ‘Nhưng nó trùng khớp một cách khá thú vị với một số vấn đề khác mà chúng ta sắp bàn đến.’

Anh ta gật đầu. ‘Được rồi. Vậy thì nhập cuộc đi chứ.’

‘Nếu anh cũng sẵn sàng nhập cuộc.’

‘Lẽ tất nhiên.’

Cha chỉ uống nửa ly để lấy tinh thần, và bắt đầu ngay từ đầu câu chuyện. Cha không cần mượn rượu để xóa bỏ hoàn toàn mọi ngăn ngại khi kể cho Hugh James nghe tất cả câu chuyện của thầy Rossi; nếu không kể cho anh ta nghe hết mọi việc, có thể cha sẽ không được biết hết những gì anh ta đã biết. Anh ta im lặng nghe, vẻ nghiền ngẫm, ngoại trừ lúc cha đề cập đến quyết định của thầy Rossi là phải tiến hành nghiên cứu tại Istanbul thì anh giật bản mình. ‘Thánh thần ơi,’ anh ta thốt lên. ‘Tôi đã nghĩ đến việc đích thân đến nơi đó. Tôi muốn nói là quay trở lại đó - tôi đã từng đến đó hai lần, nhưng chưa lần nào vì mục đích tìm kiếm Dracula cả.’

‘Vậy để tôi giúp anh đỡ mất công.’ Lần này cha rót đầy ly và kể với Hugh về những cuộc phiêu lưu

của thầy Rossi tại Istanbul, và sau đó là việc ông mất tích, đến đó hai mắt của Hugh như lồi hẳn ra ngoài, đầu vậy anh ta vẫn chưa nói gì. Cuối cùng cha kể lại việc cha gặp Helen và không bỏ sót chi tiết nào về quan hệ của cô với thầy Rossi, cũng như chi tiết về những chuyến đi và việc tìm kiếm của chúng ta từ đó đến nay, kể cả cuộc gặp gỡ với Turgut. ‘Anh thấy đó,’ cha kết luận, ‘đến thời điểm này, tôi chẳng hề ngạc nhiên khi phòng mình tại khách sạn bị xối tung lên.’

‘Vâng, chính xác.’ Anh ta có vẻ trầm ngâm một lúc. Đến lúc này, chúng ta đã ăn khá nhiều món hầm và dưa chua, anh ta buông nĩa xuống trông vẻ hơi buồn rầu, tựa như tiếc rẻ khi phải nhìn thấy món cuối cùng. ‘Việc chúng ta gặp gỡ như thế này thật khác thường. Tôi đau buồn trước việc thầy Rossi mất tích - rất đau buồn. Thực là vô cùng kỳ lạ. Trước khi nghe câu chuyện của anh, hẳn tôi đã chẳng dám nói chắc rằng nơi đó liên quan đến việc nghiên cứu về Dracula hơn mấy chuyện bình thường khác. Ngoại trừ, anh biết đấy, tôi có một cảm giác kỳ lạ về chính cuốn sách của mình. Chẳng ai muốn ném trái những cảm giác kỳ quái cả, nhưng nó cứ sờ sờ ra đấy.’

‘Có thể thấy là tôi đã không lạm dụng sự cả tin của anh nhiều như tôi vốn lo sợ.’

‘Và những cuốn sách này,’ anh trầm ngâm suy nghĩ. ‘Tôi đếm được những bốn cuốn - của tôi, của anh, của giáo sư Rossi và một cuốn nữa thuộc về vị giáo sư tại Istanbul. Điều cực kỳ quái lạ là bốn cuốn đều giống nhau.’

‘Anh đã gặp giáo sư Turgut Bora chưa?’ cha hỏi. ‘Anh nói là đã đến Istanbul vài lần.’

Anh ta lắc đầu. ‘Không, thậm chí tôi chưa bao giờ nghe nhắc đến tên ông ấy. Vì ông ấy ở khoa văn chương nên tôi không có cơ hội gặp ông ta ở khoa lịch sử, hoặc tại bất kỳ cuộc hội nghị nào ở đó. Tôi rất cảm kích nếu một ngày nào đó anh giúp tôi liên lạc với ông ấy. Tuy chưa bao giờ đến trung tâm lưu trữ mà anh mô tả, nhưng tôi đã có đọc về nó lúc còn ở Anh, và đã nghĩ đến việc thử thăm viếng nơi đó. Dù vậy anh đã giúp tôi khỏi bị vướng mắc, như lời anh nói. Anh biết đấy, tôi chưa bao giờ nghĩ hình ảnh đó - con rỗng trong quyển sách của tôi - lại là một tấm bản đồ. Thật là một ý tưởng dị thường.’

‘Vâng, và có lẽ đây là một vấn đề sinh tử đối với thầy Rossi,’ cha nói. ‘Nhưng bây giờ thì đến lượt anh. Anh có được quyển sách đó như thế nào?’

Trông anh ta có vẻ nghiêm trọng. ‘Không như anh đã mô tả trường hợp của anh - và hai trường hợp kia - tôi có được cuốn sách của mình không hẳn do tình cờ, dù có được từ ai và ở đâu thì tôi không thể nói với anh được. Có lẽ tôi nên thuật sơ qua với anh một chút về bối cảnh sự việc.’ Anh ta lại im lặng một lát, cha có cảm tưởng đây là một chủ đề khó khăn đối với anh. ‘Anh thấy đó, tôi đã tốt nghiệp Oxford chín năm về trước, sau đó đi dạy tại Đại học Luân Đôn. Gia đình tôi sống tại Cumbria, quận Lake, chẳng giàu có gì. Cả gia đình luôn phải phấn đấu - và tôi cũng vậy - để tôi có thể có được sự giáo dục tốt nhất. Anh biết đấy, tôi luôn cảm thấy mình khá lạc lõng, đặc biệt là hồi học trung học tại một trường tư thục danh tiếng - chủ tôi đã giúp tôi vào được trường đó. Tôi cho rằng mình đã cố gắng học tập nhiều hơn hầu hết các bạn khác, luôn cố gắng để đạt mức xuất sắc. Ngay từ đầu, lịch sử đã là niềm đam mê lớn nhất của tôi.’

Hugh dùng khăn ăn chậm rãi và lắc đầu, tựa như nhớ lại thời trai trẻ ngông cuồng của mình. ‘Tôi biết đến cuối năm thứ hai đại học mình đã học khá tốt, và chính điều này đã khuyến khích tôi tiến xa hơn. Nhưng rồi chiến tranh xảy ra, làm gián đoạn mọi thứ. Tôi đã học gần hết năm thứ ba tại Oxford. Tiếc thế cũng xin nói luôn, đó là thời gian tôi nghe nói đến tên thầy Rossi lần đầu tiên dù chưa bao giờ gặp ông ấy. Chắc hẳn ông ấy đã đi Mỹ nhiều năm trước khi tôi vào đại học.’

Anh ta xoa cằm bằng bàn tay to bè và hơi nứt nẻ. ‘Tôi không thể tiếp tục niềm đam mê học hành nữa, bởi tôi cũng yêu nước và đã lập tức đăng ký gia nhập hải quân. Tôi được đưa tới Ý và sau đó một năm quay về nhà với những vết thương ở chân và tay.’

Anh ta thận trọng sờ vào cánh tay áo vải trắng, ngay phía trên cổ tay áo, tựa như bất ngờ cảm thấy lại có máu chảy ra ở đó. ‘Tôi hồi phục khá nhanh và muốn quay trở lại chiến trường, nhưng người ta không nhận tôi nữa - một mắt của tôi đã bị ảnh hưởng khi chiến hạm nổ tung. Vì vậy tôi quay về Oxford, cố gắng bỏ ngoài tai tiếng còi báo động và hoàn thành học vị ngay sau khi chiến tranh kết thúc. Tôi nghĩ, những tuần lễ sau cùng ở trường đại học là những tuần hạnh phúc nhất trong đời mình, dù thiếu thốn đủ mọi thứ - nhưng thế giới đã được gỡ bỏ khỏi lời nguyện khùng khiếp, tôi đã sắp hoàn tất chuyện học hành dang dở, và cô gái tôi yêu nơi quê nhà cuối cùng đã đồng ý kết hôn với tôi. Dù không có tiền và phải ăn uống kham

khổ nhưng tôi vẫn cặm cụi ăn cá mòi trong phòng và dấu sao vẫn viết thư tình gửi về quê - hy vọng anh sẽ không phiền mấy chuyện cà kê này - và tôi lao vào học như điên chuẩn bị cho thi cử. Và kết quả tất nhiên là tôi đã bị suy nhược trầm trọng.'

Hugh cầm chai Tokay giờ đã rỗng lên, rồi lại thở dài đặt xuống bàn. 'Tôi gần như đã vượt qua được toàn bộ thử thách, và đã ấn định ngày cưới vào cuối tháng Sáu. Đêm trước ngày thi tốt nghiệp, tôi đã thức rất khuya để ôn lại bài vở. Tôi chắc mình đã học hết mọi thứ cần thiết, nhưng chỉ là tôi không thể nào bắt mình ngồi nghỉ. Lúc đó, tôi đang ôn bài trong một góc thư viện, tách biệt phía sau các kệ sách, ở đó tôi không phải nhìn mấy tên điên khác cũng đang miệt mài với việc bút sách như tôi.'

'Ồ những thư viện nhỏ bé thường hay có một số sách rất thú vị, và đôi lúc tôi đã tự cho phép mình thư giãn bằng một tuyển tập thơ trữ tình của Dryden, cách chỗ tôi ngồi chỉ một tầm tay. Tuy nhiên, tôi đã quyết định gấp cuốn sách lại, nghĩ bụng tốt hơn nên ra ngoài làm một điều thuốc, rồi sau đó sẽ gắng tập trung trở lại. Tôi nhét cuốn sách trở lại kệ và bước ra ngoài. Đó là một đêm mùa xuân dễ chịu, tôi đứng đó, nghĩ đến Elspeth và mái nhà đơn sơ mà nàng đang lo sửa sang lại cho chúng tôi, và về người bạn tốt nhất của mình - chắc hẳn là người đàn ông tốt nhất với tôi - đã tử trận ở mỏ dầu Ploiești cùng những người Mỹ, sau đó tôi quay trở vào thư viện. Tôi vô cùng ngạc nhiên, tập thơ Dryden vẫn còn nằm đó, trên bàn làm việc, như thể tôi chưa hề cất nó lại vào ngăn kệ. Tôi nghĩ chắc là do mình bắt đầu mơ màng do làm việc quá sức. Vì vậy, tôi quay người lại để trả nó về vị trí cũ trên kệ sách, nhưng chợt nhận ra không còn chỗ nữa. Tôi chắc chắn nó nằm kế bên cuốn sách của Dante, nhưng giờ đã có một cuốn khác nằm ở đó, một cuốn sách có gáy in hình chạm nổi một con vật nhỏ và trông rất cổ xưa. Tôi lôi cuốn sách kia ra, nó tự động bật mở trên tay tôi đến ngay chỗ - chà, anh biết rồi đó.'

Lúc này, gương mặt dễ mến của Hugh đã tái nhợt, anh ta lục tìm hết túi áo lại túi quần cho đến khi tìm được bao thuốc lá. 'Anh không hút thuốc à?' Anh ta châm một điếu, rít một hơi thật sâu. 'Tôi bị cuốn hút bởi bề ngoài, vẻ cổ xưa rành rành của cuốn sách, dáng vẻ đầy đe dọa của con rồng - cũng như mọi thứ đã làm anh sững sờ trước cuốn sách của anh. Lúc đó là ba giờ sáng, không có viên thủ thư nào ở đó, vì vậy tôi đến tủ thư mục và tự mình lục tìm, nhưng tôi chỉ biết được tên và dòng dõi của Vlad Țepeș. Vì cuốn sách không có dấu của thư viện nên tôi mang nó về nhà.'

'Tôi hầu như không ngủ được và không thể tập trung đầu óc trong buổi thi sáng hôm sau; đầu óc chỉ loay hoay nghĩ tới việc đến các thư viện khác, và có lẽ phải đến cả Luân Đôn để thử xem có thể tìm ra được điều gì không. Nhưng cho đến lễ cưới, tôi vẫn không thu xếp được thời gian nên đành mang cuốn sách nhỏ đó theo và tiếp tục xem xét trong những lúc rảnh rỗi. Elspeth đã bắt gặp tôi cứ chúi đầu vào cuốn sách và tỏ ra chẳng thích thú chút nào khi tôi giải thích. Lúc đó chỉ còn năm ngày nữa là đám cưới, nhưng tôi không thể nào ngưng suy nghĩ cũng như thôi nói với cô ấy về cuốn sách cho đến khi cô ấy yêu cầu tôi chấm dứt đề tài này.'

'Rồi một buổi sáng - hai ngày trước đám cưới - tôi bất chợt nảy ra một ý tưởng. Anh biết đấy, có một tòa nhà lớn không quá xa làng của cha mẹ tôi, một công trình kiến trúc đồ sộ phong cách Jacobin mà khách du lịch thường đến tham quan bằng xe buýt. Khi tháp tùng các chuyến tham quan do nhà trường tổ chức, bao giờ tôi cũng thấy chán, nhưng tôi vẫn nhớ nhà quý tộc đã xây dựng tòa nhà đó cũng là một người sưu tập sách và ông ta có đủ loại sách có xuất xứ từ khắp nơi trên thế giới. Vì phải sau đám cưới tôi mới về được Luân Đôn, nên tôi nghĩ đến việc thân chinh đến khu thư viện nổi tiếng của ngôi nhà đó để lục lọi, biết đâu sẽ tìm được cái gì đó về vùng Transylvania. Khi báo cho cha mẹ biết là tôi đi dạo, tôi biết chắc hẳn hai người nghĩ là tôi đến gặp Elsie.'

'Đó là một buổi sáng mưa, lạnh và đầy sương mù. Bà quản gia tòa nhà cho biết hôm đó người ta không mở cửa đón khách du lịch, nhưng vẫn cho tôi vào thư viện. Bà quen biết với bà tôi và có nghe nói đến đám cưới sắp tổ chức trong làng nên đã pha cho tôi một cốc trà. Lúc cởi áo mưa, tôi đã quên bằng mọi chuyện khác khi phát hiện hai mươi kệ sách nằm kéo dài khá xa về hướng Đông so với các kệ khác, được nhắc đến trong tua Du lịch Tuyệt vời Tham quan Tòa nhà cổ Jacobin.'

'Tôi lật qua tất cả những cuốn sách kỳ diệu ấy, cả những cuốn sách khác mà vị chủ nhân đã sưu tầm được tại nước Anh, có lẽ từ những chuyến du lịch của ông ta, cho đến khi tình cờ đọc đến cuốn lịch sử Hungary và vùng Transylvania, trong đó tôi đã tìm được một đoạn có đề cập đến Vlad Țepeș, sau đó là một

đoạn khác, và cuối cùng, tôi vui mừng và kinh ngạc khi đọc đến đoạn miêu tả ghi lại việc chôn cất Vlad tại vùng hồ Snagov, trước bệ thờ của một giáo đường mà hắn đã từng cho tân trang và sửa chữa lại. Đoạn miêu tả này là một truyền thuyết được một nhà phiêu lưu người Anh từng đến vùng đó ghi lại - ông ta tự xưng một cách đơn giản là Lữ Khách ở trang bìa giả, và là người sống cùng thời với nhà suu tập thời Jacobin kia. Anh biết đấy, đó là khoảng 130 năm sau cái chết của Vlad.

‘Lữ Khách đã đến thăm tu viện tại Snagov vào năm 1605. Ông ta đã trò chuyện rất nhiều với tu sĩ ở đó, và họ đã cho ông biết theo truyền thuyết thì một quyển sách lớn, một báu vật của tu viện từng được đặt trên bệ thờ suốt lễ tang Vlad cho các tu sĩ có mặt trong tang lễ hôm đó ký tên vào, những người không biết viết đã vẽ hình một con rồng để tỏ lòng kính trọng Giáo đoàn Rồng. Điều đáng tiếc là không có chi tiết nào đề cập đến những gì đã xảy ra với quyển sách sau đó. Nhưng tôi đã phát hiện điều đáng chú ý nhất. Khi Lữ Khách thuật lại việc ông yêu cầu được xem ngôi mộ, các tu sĩ đã chỉ cho ông ta thấy một phiến đá nằm trên nền nhà, phía trước bệ thờ. Trên phiến đá là chân dung của Vlad Drakulya và dày đặc những dòng chữ Latin - có lẽ chúng cũng được kẻ bằng sơn, vì vị Lữ Khách không đề cập đến việc khắc chạm gì cả, và ông ta đã bị sốc khi không nhìn thấy cây thánh giá đánh dấu mộ bia. Phần văn bia mà tôi đã cẩn thận ghi chép lại do bị thôi thúc bởi một bản năng nào đó chính tôi cũng không nhận ra - cũng viết bằng tiếng Latin.’ Hugh trầm giọng nói nhỏ lại, liếc mắt nhìn về phía sau, đập điều thuốc vào khay gạt tàn đặt trên bàn.

‘Sau khi ghi lại và mò mẫm dịch một lát, tôi đọc thành tiếng câu dịch của mình: “Hỡi độc giả, hãy gạt bỏ hấn lên bằng một...” Hấn anh đã biết rõ phần còn lại. Ngoài trời vẫn đang mưa nặng hạt, một cánh cửa sổ ở đâu đó trong thư viện bị bung chốt, cứ bật ra rồi đóng lại âm ỉ. Tôi cảm nhận có một luồng không khí ẩm ướt gần đầu đó. Chắc hẳn tôi đã giật mình, chạm tay lên chiếc cốc làm một giọt trà văng lên cuốn sách. Tôi nhìn đồng hồ, chùi giọt trà và cảm thấy bực mình vì sự vụng về của mình - đã một giờ trưa, tôi biết đã đến lúc phải về nhà để dùng bữa. Có vẻ như ở đó không còn gì khác có liên quan để đọc nữa, do vậy tôi xếp hết sách lại, cảm ơn bà quản gia, rồi bước xuống những lối đi giữa các luống hoa hồng tháng Sáu.

‘Khi về đến nhà cha mẹ, tôi tưởng sẽ trông thấy họ và có thể cả Elsie nữa đang ngồi đợi ở bàn ăn, nhưng tôi lại nghe có tiếng om sòm. Nhiều bạn bè và hàng xóm đang tụ tập ở đó, mẹ tôi đang khóc nức nở. Cha tôi trông có vẻ rất đau buồn.’ Hugh lại châm một điều thuốc nữa, ánh lửa diêm run run trong bóng tối đang mỗi lúc một đặc quánh. ‘Cha đặt tay lên vai tôi và cho biết Elsie đã gặp tai nạn khi đang lái chiếc xe mượn của người quen, trở về nhà sau khi đi mua sắm ở một thị trấn gần đó. Lúc đó trời mưa rất lớn, người ta cho rằng cô đã bất ngờ nhìn thấy cái gì đó nên phải bẻ ngoặt tay lái. Ôn Chúa, cô không chết nhưng bị thương nặng. Cha mẹ cô đã đến bệnh viện ngay, cha mẹ tôi thì chờ ở nhà để báo tin cho tôi biết.

‘Tôi tìm được một chiếc xe và phóng nhanh đến nỗi suýt nữa chính mình cũng gặp tai nạn. Tôi chắc rằng anh không muốn nghe tất cả chuyện này nhưng... Cô nằm trên giường bệnh, đầu quấn băng kín mít, hai mắt mở trừng trừng. Hình ảnh của Elsie lúc đó là vậy. Hiện tại, cô đang sống trong một viện cứu tế, ở đó cô được chăm sóc tốt, nhưng cô không nói được cũng như không hiểu được nhiều, và không thể tự ăn uống. Điều kinh khủng trong chuyện này là...’ Giọng anh bắt đầu run lên. ‘Điều kinh khủng là, tôi luôn cho rằng đó là một tai nạn, một tai nạn thật sự, và giờ khi đã nghe câu chuyện của anh - ông Hedges, bạn của thầy Rossi, và con mèo - con mèo của anh - tôi không biết phải nghĩ thế nào.’ Anh ta lại rít một hơi thuốc dài nữa.

Cha buông một tiếng thở dài. ‘Tôi rất, rất lấy làm tiếc. Tôi ước mình biết phải nói gì cùng anh. Việc xảy ra với anh thật là khủng khiếp.’

‘Cảm ơn anh.’ Có vẻ như anh ta đang cố gắng lấy lại phong cách hành xử bình thường. ‘Anh biết đấy, đến nay chuyện cũng đã nhiều năm rồi, thời gian cũng giúp tôi nguôi ngoai được phần nào. Chỉ đơn giản là...’

Không phải như bây giờ, ngày ấy cha không biết điều gì đã bị bỏ lửng ở cuối câu nói đó: những lời nói ra cũng vô ích, những lời chỉ lặp lại sự mất mát vốn không thể diễn đạt thành lời. Khi chúng ta ngồi đó, quá khứ như ngưng đọng giữa hai ta. Một người hầu bàn xuất hiện, đặt lên bàn chúng ta một chiếc đèn lồng thủy tinh bên trong có gắn nến. Quán cà phê đã đông khách, cha nghe vọng ra từ bên trong tiếng cười ồn ã.

‘Tôi cảm thấy choáng váng vì những gì anh vừa kể về Snagov,’ cha lại lên tiếng, sau một lúc khá lâu. ‘Anh biết đó, tôi chưa bao giờ nghe nói đến bất kỳ chuyện gì như thế về hầm mộ này - ý tôi muốn nói đến câu chữ ghi trên bia mộ, bức chân dung, và không có thánh giá. Sự phù hợp giữa những dòng văn bia và những gì thầy Rossi đã phát hiện trên những tấm bản đồ trong trung tâm lưu trữ tại Istanbul là cực kỳ quan trọng, tôi nghĩ - đây là một bằng chứng cho thấy ít ra Snagov là địa điểm ban đầu của hầm mộ Dracula.’ Cha ấn ngón tay lên thái dương. ‘Vậy thì, vì sao tấm bản đồ - bản đồ dưới dạng con rồng trong những cuốn sách và tại trung tâm lưu trữ - lại không phù hợp với địa hình của Snagov - không có hồ nước hoặc hòn đảo?’

‘Giá mà tôi biết.’

‘Sau đó anh vẫn tiếp tục nghiên cứu về Dracula chứ?’

‘Không hề, trong nhiều năm trời sau đó.’ Hugh đập điều thuốc. ‘Tôi không còn lòng dạ nào mà tiếp tục. Dù vậy, khoảng hai năm trước, tôi chợt nhận ra mình lại suy nghĩ về hắn, và khi bắt đầu làm việc với cuốn sách hiện nay, cuốn sách về Hungary, tôi đã lại để mắt đến hắn.’

Lúc này trời đã tối hẳn, dòng sông Danube lấp lánh ánh sáng phản chiếu từ những ngọn đèn trên cầu và những tòa nhà khu Pest. Chúng ta vui vẻ cảm ơn khi một người hầu bàn mang ra cà phê eszpresszó. Hugh nhấp một ngụm rồi đặt cốc xuống. ‘Anh muốn xem cuốn sách đó không?’ anh ta hỏi.

‘Cuốn mà anh đang nghiên cứu à?’ cha lúng túng mất một lát.

‘Không - cuốn sách có hình con rồng của tôi.’

Cha hỏi. ‘Anh mang nó theo bên người sao?’

‘Tôi luôn mang nó theo bên người,’ anh ta nghiêm nghị trả lời. ‘Hầu như bao giờ cũng vậy. Thực ra tôi đã để nó lại khách sạn khi tham dự buổi thuyết trình hôm nay, tôi nghĩ cuốn sách sẽ được an toàn hơn ở đó khi tôi đang diễn thuyết. Cứ nghĩ tới việc nó có thể bị đánh cắp...’ Anh ta dừng lại. ‘Anh không để cuốn sách lại trong phòng chứ hả?’

‘Không.’ Cha cũng phải mỉm cười. ‘Tôi cũng mang nó theo bên mình.’

Anh ta thận trọng dẹp những cốc cà phê qua một bên rồi mở cặp, sau đó lôi trong cặp ra một hộp gỗ bóng láng và đặt gói vải trong hộp lên bàn. Bên trong gói vải là một cuốn sách nhỏ hơn cuốn sách của cha, nhưng được bọc bằng cùng một loại giấy da mịn đã sờn cũ. Các trang sách có màu nâu sậm hơn và giòn hơn so với giấy trong cuốn sách của cha, nhưng hình con rồng ở giữa lại giống nhau, trải rộng đến rìa trang và quá mắt nhìn chúng ta trùng trùng. Không nói gì, cha mở cặp, lấy cuốn sách của mình ra, đặt bức hình ở giữa sách vào cạnh con rồng của Hugh. Giống hệt nhau, cha nghĩ khi cúi sát xuống nhìn từng hình.

‘Nhìn vào vết nhòe ở đây này - thậm chí chúng cũng giống nhau nữa. Chúng được in ra từ cùng một bản khắc,’ Hugh thì thầm.

Cha thấy anh ta nhận xét chính xác. ‘Anh biết đấy, chi tiết này nhắc tôi nhớ đến một chuyện khác mà tôi quên kể với anh. Chiều nay, cô Rossi và tôi đã ghé qua thư viện trường đại học, trước khi quay trở lại khách sạn, cô ấy muốn tìm lại một thứ mà trước đó không lâu cô đã từng xem qua.’ Cha mô tả tuyển tập các bài hát dân gian Rumani, và bài thơ khó hiểu nói về việc những tu sĩ đi vào một thành phố vĩ đại. ‘Cô ấy nghĩ bài thơ đó có liên quan đến câu chuyện trong một bản thảo chép tay tại Istanbul mà tôi đã kể với anh. Bài thơ khó hiểu này có nội dung rất chung chung, nhưng ngay trên trang in bài thơ đó có một bức tranh khắc gỗ rất đáng chú ý, nó vẽ một cánh rừng đầy các bụi cây, một nhà thờ nhỏ, với hình một con rồng ở giữa, và một từ.’

‘Drakulya?’ Hugh đoán, giống như cha đã đoán trong thư viện.

‘Không, Ivireanu.’ Cha nhìn vào cuốn sổ ghi chú và đánh vần cho anh ta nghe.

Đôi mắt anh ta trợn trừng, ‘Quả là kỳ lạ!’ anh ta thốt lên.

‘Cái gì kỳ lạ? Nói nhanh xem nào.’

‘Chỉ là, ngày hôm qua tôi cũng thấy cái tên đó trong thư viện.’

‘Trong cùng một thư viện à? Ở đâu? Trong cùng một cuốn sách sao?’ Cha nôn nóng hỏi, không chờ anh ta kịp trả lời, không còn để ý đến phép xã giao.

‘Đúng, trong thư viện trường đại học, nhưng không phải trong cùng một cuốn sách. Tôi đã sục sạo quanh trong đó suốt tuần nay để tìm tư liệu cho cuốn sách của mình, và vì lúc nào cũng bị anh bạn chúng ta

âm ảnh nên tôi cũng tiếp tục để ý tìm tài liệu có liên quan đến thế giới của hắn. Anh biết đó, Dracula và Hunyadi là những kẻ thù không đội trời chung, và sau đó Dracula và Matthias Corvinus cũng vậy, nên khi đọc tài liệu về Hungary thỉnh thoảng tôi lại gặp lại Dracula. Lúc ăn trưa tôi đã đề cập với anh là đã tìm được một bản chép tay do Corvinus ra lệnh soạn thảo có nhắc tới hồn ma trong chiếc bình cổ.’

‘Ồ! Vàng,’ cha nói, giọng nao nức. ‘Và đó cũng là nơi anh nhìn thấy chữ Ivireanu?’

‘Thực ra không phải vậy. Bản chép tay của Corvinus rất thú vị, nhưng vì những nguyên do khác. Nó nói về - vàng, tôi đã chép lại một ít ở đây. Nguyên bản viết bằng chữ Latin.’

Anh ta lấy sổ ghi chép ra, đọc cho cha nghe vài dòng. ‘Năm 1463 Dương lịch, người hầu cận hèn mọn của đức vua dâng lên ngài những dòng chữ này, trích từ những tác phẩm tuyệt vời, tất cả nhằm thông tin cho Bộ hạ biết về lời nguyện của tên ma cà rồng kia, cầu cho hắn bị thiêu rụi trong hỏa ngục. Thông tin này dành cho bộ sưu tập cao quý của Bộ hạ. Hy vọng nó có thể giúp ngài tiêu diệt được cái độc ác xấu xa này trong thành phố của chúng ta, để chấm dứt sự hiện diện của lũ ma cà rồng, giúp cư dân của thành phố chúng ta tránh được căn bệnh dịch này.’ Và vân vân. Người đã soạn bản thảo thú vị này, dù ông ta là ai, tiếp tục nêu lên các thông tin mà ông đã phát hiện trong nhiều tác phẩm kinh điển, bao gồm những chuyện kể về hồn ma trong chiếc bình cổ. Như anh biết, niên đại của bản chép tay này là năm sau khi Dracula bị bắt và bị cầm tù gần Buda. Trong những tài liệu mà anh tìm được ở Istanbul, anh đã mô tả vị Quốc vương Thổ cũng có mối quan tâm giống như vậy, điều này khiến tôi nghĩ là Dracula gây rắc rối ở bất kỳ nơi nào hắn đến. Cả hai trường hợp đều đề cập đến một bệnh dịch, và cả hai đều quan tâm đến tình trạng có sự mê tín về ma cà rồng. Hoàn toàn giống nhau, đúng không?’

Anh ta dừng lại, trầm tư suy nghĩ. ‘Thực ra, nói theo cách nào đó thì mối liên hệ với bệnh dịch cũng không hẳn là không đáng tin - trong một tài liệu của Ý mà tôi đã đọc tại Thư viện Bảo tàng Anh quốc thì Dracula từng dùng chiến tranh vi trùng để chống lại người Thổ. Thực tế, hẳn hẳn phải là một trong những người Âu châu đầu tiên từng sử dụng phương cách này. Hẳn thích phái những kẻ tay sai đã nhiễm bệnh, ăn mặc như người Thổ đến các doanh trại của quân Thổ.’ Dưới ánh sáng ngọn đèn lồng, mắt của Hugh nheo lại, gương mặt bừng sáng, vẻ tập trung tinh thần cao độ. Cha chợt nhận ra mình đã tìm được ở Hugh James một bạn đồng minh thông minh sắc sảo nhất.

‘Toàn bộ việc này nghe rất hấp dẫn,’ cha nhận xét. ‘Nhưng còn chuyện chữ Ivireanu thì sao?’

‘Ồ, tôi xin lỗi,’ Hugh mỉm cười. ‘Tôi hơi bị lạc đề. Tôi đã gặp chữ đó trong thư viện thành phố này. Tôi nghĩ mình đã tình cờ nhìn thấy chữ đó ba hay bốn ngày trước, trong một cuốn Tân ước thế kỷ mười bảy bằng tiếng Ruman. Tôi đã xem xét rất kỹ vì thấy cách trang trí bìa cuốn sách chịu ảnh hưởng khác thường của phong cách Ottoman. Trang bìa giả cũng có chữ Ivireanu chạy suốt ở chân trang - tôi chắc chắn đây cũng là chữ đó. Thành thực mà nói, lúc đó tôi không bận tâm lắm, vì chỉ biết lơ mơ tiếng Ruman nên tôi rất hay bỏ qua những từ thuộc ngôn ngữ này. Ngôn ngữ này thu hút sự chú ý của tôi chỉ vì kiểu chữ khá tao nhã của nó. Tôi cho rằng đó là tên một địa danh hoặc một cái gì đó đại loại như vậy.’

Cha rên lên vì thất vọng. ‘Chỉ bấy nhiêu đó thôi sao? Anh chưa bao giờ nhìn thấy nó ở bất kỳ nơi nào khác sao?’

‘Tôi e là không.’ Hugh lại cầm lấy cốc cà phê bỏ quên nãy giờ. ‘Nếu tình cờ gặp lại chữ đó lần nữa, chắc chắn tôi sẽ cho anh biết.’

‘Chà, xét cho cùng có thể chữ đó chẳng liên quan gì với Dracula,’ cha nói, để tự an ủi. ‘Tôi chỉ ước giá chúng tôi có nhiều thời gian hơn để tra cứu trong thư viện này. Tiếc là thứ Hai chúng tôi đã phải bay về Istanbul rồi - tôi không được phép ở lại lâu hơn thời gian tổ chức hội nghị. Nếu anh phát hiện được bất cứ điều gì thú vị...’

‘Dĩ nhiên rồi,’ Hugh trả lời. ‘Tôi còn được ở đây thêm khoảng sáu ngày nữa. Nếu tìm được cái gì đó thì tôi sẽ thư cho anh, gửi về khoa của anh, được chứ?’

Câu hỏi khiến cha bất ngờ; đã nhiều ngày qua cha không nghĩ về quê nhà một cách nghiêm túc và không biết khi nào mới lại kiểm tra thư từ trong hộp thư của mình ở khoa. ‘Không, không,’ cha vội đáp. ‘Ít ra không phải là lúc này. Nếu tìm được điều gì đó mà anh nghĩ thực sự có thể có ích với chúng tôi, anh vui lòng gọi điện cho giáo sư Bora. Chỉ cần giải thích với ông ấy là chúng ta đã thỏa thuận như vậy. Nếu trực tiếp nói chuyện được với ông ấy, tôi sẽ cho ông ta biết có thể anh sẽ bắt liên lạc với ông ta.’ Cha lấy tấm

danh thiếp của Turgut ra và ghi số điện thoại cho Hugh.

‘Tốt lắm.’ Anh ta nhét tờ giấy ghi số điện thoại vào túi ngực áo. ‘Và xin gửi anh tấm danh thiếp của tôi. Hy vọng chúng ta sẽ có dịp gặp lại nhau.’ Chúng tôi im lặng ngồi đó một lát, anh ta đưa mắt nhìn xuống bàn, cùng những cốc đĩa trống trơn và ánh nến lung linh. ‘Xem nào,’ cuối cùng anh thốt lên. ‘Nếu tất cả những gì anh nói - hoặc thầy Rossi nói, ai cũng được - là sự thật, và nếu có một kẻ là Bá tước Dracula, hoặc Vlad Kẻ Xiên Người - vẫn còn sống - theo một ý nghĩa khủng khiếp nào đó, thì tôi sẵn sàng giúp anh...’

‘Tiêu diệt hắn?’ cha bình thản tiếp lời. ‘Tôi sẽ ghi nhớ điều này.’

Lúc đó, hình như chẳng còn gì để chúng ta bàn luận thêm, dù cha vẫn hy vọng một ngày nào đó chúng ta sẽ lại có dịp chuyện trò với nhau. Chúng ta tìm được một chiếc taxi để về Pest, anh ta khăng khăng đòi cùng cha bước vào trong khách sạn. Khi chúng ta thân mật nói lời tạm biệt tại quầy tiếp tân, tay nhân viên khách sạn mà cha đã nói chuyện trước đó bỗng bước ra khỏi căn phòng nhỏ và nắm lấy cánh tay cha. ‘Ngài Paul!’ anh ta nói, giọng nghiêm trọng.

‘Chuyện gì vậy?’ Hugh và cha cùng quay nhìn chăm chú vào tay nhân viên khách sạn. Anh ta cao, trông ủ rũ trong bộ áo vest màu xanh công nhân, với bộ ria mép hẫ hẫ sẽ hợp hơn với một chiến binh Hung Nô. Anh ta kéo cha lại gần thì thào, cha cố gắng ra dấu bảo Hugh đừng bỏ đi. Không có ai ngoài chúng ta ở đó, và nhất là cha không muốn đơn độc trong bất kỳ biển cô nào nữa.

‘Ngài Paul, tôi biết ai đã vào *zimmer*^[42] của ngài trưa hôm nay.’

‘Cái gì? Ai?’ cha hỏi.

‘Ừm, ừm.’ Nhân viên khách sạn bắt đầu ậm ừ, và đưa mắt liếc quanh, lục tìm trong túi áo khoác một cách khó hiểu. Cha bần khoăn tự hỏi phải chăng gã thuộc típ người đàn độn.

‘Hắn muốn anh cho hắn ít tiền đây,’ Hugh khe khẽ diễn dịch.

‘Ôi, lay Chúa,’ cha kêu lên, giọng bực tức, nhưng đôi mắt đang lơ đãng của gã nhân viên chỉ sáng bừng lên khi cha chìa ra hai tờ giấy bạc Hungary lớn. Gã kín đáo cầm lấy, nhét ngay vào túi, chẳng thèm nói một tiếng để cảm ơn sự thỏa hiệp của cha.

‘Ngài người Mỹ,’ gã thì thầm. ‘Tôi biết không chỉ có *ein*^[43] tên. Mà là hai tên. Thoạt tiên chỉ xuất hiện một tên, một nhân vật rất quan trọng. Sau đó là tên kia. Tôi thấy hắn khi mang một chiếc cặp lên lầu, đến một *zimmer* khác. Tôi nhìn thấy bọn chúng ngay lúc đó. Chúng đã bàn với nhau. Bọn chúng cùng nhau ra ngoài.’

‘Không ai ngăn bọn chúng lại sao?’ cha ngắt lời. ‘Bọn chúng là ai? Chúng có phải là người Hung không?’ Tay nhân viên khách sạn lại đưa mắt liếc quanh, cha ngừng thúc hỏi để gã bớt căng thẳng. Cái không gian bị rình mò và soi mói này làm cho thần kinh cha căng thẳng. Hugh đặt bàn tay lên cánh tay cha, ra vẻ can gián, chắc hẳn trông cha có vẻ giận dữ.

‘Một người đàn ông Hungary có thể lục. Người còn lại không phải là người Hungary.’

‘Làm sao anh biết?’

Gã hạ thấp giọng. ‘Một người đàn ông Hungary, nhưng họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Änglê.’ Đó là tất cả những gì gã tiết lộ, mặc cho cha đưa ra những câu hỏi càng lúc càng hồi thúc. Có vẻ như gã cho rằng đã cung cấp đủ thông tin tương ứng với số tiền nhận được, và cha hẳn đã chẳng nghe gã nói thêm lời nào nữa, nếu không có một điều đột nhiên khiến gã chú ý. Gã đưa mắt nhìn về phía sau cha, cha cũng quay đầu nhìn theo, dõi theo ánh mắt của gã đến một khung cửa sổ lớn gần cửa khách sạn. Qua đó, trong một thoáng, cha nhìn thấy một nét mặt, với đôi mắt sâu hoắm và đôi khát mà cha đã biết quá rõ, một gương mặt đến từ cõi âm ty chứ không phải của người trần gian. Gã nhân viên khách sạn nắm chặt cánh tay cha, lấp bấp. ‘Hắn kia kia, cái mặt ma quỷ ấy kia kia - thằng cha Änglê!’

Gần như hét lên một tiếng, cha hét gã nhân viên khách sạn ra và lao đến cửa. Hugh rất nhanh trí (sau này cha mới nhận ra), chộp lấy cây dù trên giá gần bàn tiếp tân rồi cũng lao ra theo cha. Ngay cả trong cơn hoảng hốt, cha vẫn giữ chặt chiếc cặp, và chính vì vậy không thể chạy nhanh. Chúng ta hết quẹo chỗ này rồi quẹo chỗ kia, phóng lên đường chính rồi quặt lui, nhưng chỉ hoài công. Thậm chí cha không nghe được tiếng bước chân của tên quỷ quái kia, vì vậy không thể nói chắc là hắn đã biến đi theo lối nào.

Sau cùng, cha dừng lại, tựa người vào tường một tòa nhà, cố gắng lấy lại hơi thở. Hugh cũng thở hồng hộc. ‘Chuyện gì vậy?’ anh ta hỏi.

‘Tên thù thù,’ cha cố gắng thều thào vài tiếng. ‘Kẻ đã theo dõi chúng tôi đến tận Istanbul. Tôi chắc chắn đó là gã.’

‘Lạy Chúa.’ Hugh lấy tay áo lau trán. ‘Hắn làm gì ở đây?’

‘Cố gắng lấy nốt những ghi chép còn lại của tôi,’ cha trả lời, thở khò khè. ‘Hắn là ma cà rồng, nếu anh có thể tin được điều đó, và giờ chúng tôi đã dẫn hắn đến thành phố xinh đẹp này.’ Thực ra, cha nói nhiều hơn thế, và chắc hẳn đã nhận ra trong ngôn ngữ chung của chúng ta toàn bộ những biến thể kiểu Mỹ khi thể hiện sự tức giận. Cha muốn trào nước mắt khi nghĩ đến tai ương mà mình đang lờ theo.

‘Bình tĩnh nào,’ Hugh ôn tồn nói. ‘Theo như tôi biết, thành phố này trước đây cũng có ma cà rồng.’ Nhưng anh ta bỗng đưa mắt nhìn trừng trừng xung quanh, cầm chặt cây dù, mặt trắng bệch.

‘Tức quá đi!’ cha đâm vào vách tường.

‘Anh phải cẩn thận khi ra ngoài,’ Hugh nói, vẻ nghiêm nghị. ‘Cô Rossi đã về chưa?’

‘Helen!’ Cha chợt nhớ ra cô, và Hugh suýt cười khi cha kêu thốt lên như thế. ‘Tôi về xem cô ấy thế nào đây. Tôi cũng sẽ gọi điện cho giáo sư Bora nữa. Nghe này, Hugh - anh cũng phải cẩn thận khi ra ngoài đấy. Cẩn thận, được chứ? Hắn đã thấy anh đi cùng tôi, và việc này có vẻ như không phải là chuyện may mắn đối với bất kỳ ai trong những ngày này.’

‘Đừng lo cho tôi.’ Hugh dăm chiêu nhìn vào cây dù đang cầm trong tay. ‘Anh đã dúm cho tay nhân viên khách sạn bao nhiêu?’

Cha bật cười dù đang căng thẳng đến ngạt thở. ‘Ừ, luôn nhớ mang tiền theo lót tay nhé.’ Chúng ta nòng nết bắt tay nhau, và Hugh biến mất trên con đường dẫn về khách sạn anh ta trú ngụ, cách đó không xa. Cha không thích để anh ta đi một mình, nhưng khi ấy trên phố vẫn còn khá đông người đang tán bộ và trò chuyện. Mà đằng nào cha cũng biết anh ta sẽ đi theo con đường của riêng mình; anh ta là mẫu người như vậy.

Quay trở lại đại sảnh của khách sạn, cha không thấy dấu vết của tay nhân viên nhát gan kia. Có lẽ chỉ đơn giản vì ca trực của gã đã hết: có một thanh niên mày râu nhẵn nhụi đang ngồi ở chỗ của gã sau quầy. Anh ta chỉ cho cha thấy chìa khóa phòng Helen vẫn còn treo tại chỗ, vì vậy cha nghĩ chắc hẳn cô vẫn còn ở bên nhà bà bác. Sau một cuộc mặc cả chi tiết về chi phí cuộc gọi, anh ta để cha sử dụng điện thoại, và phải sau vài lần quay số chuông điện thoại của Turgut mới reo. Cha không thấy thoải mái khi gọi điện thoại từ khách sạn vì biết có thể bị nghe lén, nhưng vào giờ này không còn lựa chọn nào khác. Cha hy vọng cuộc nói chuyện của chúng ta sẽ kỳ quặc đến độ không hiểu nổi. Rốt cuộc, cha cũng nghe tiếng lách cách nhấc máy, và sau đó là giọng của Turgut, nghe xa xôi nhưng vui vẻ, trả lời bằng tiếng Thổ.

‘Giáo sư Bora!’ cha hét lên. ‘Turgut, Paul đây, tôi đang gọi từ Budapest.’

‘Chào Paul, bạn thân mến!’ Cha nghĩ mình chưa từng được nghe cái gì ngọt ngào hơn giọng nói trầm xa xôi đó. ‘Đường dây có vấn đề - cho tôi số điện thoại anh đang gọi phòng trường hợp đường dây bị gián đoạn.’

Cha hỏi tay nhân viên trực khách sạn số điện thoại rồi hét to lên đọc cho Turgut. Ông ta hét đáp lại. ‘Anh khỏe không? Anh tìm được hắn chứ?’

‘Chưa được!’ cha hét lên. ‘Chúng tôi ổn, và đã biết thêm được chút ít, nhưng một chuyện đáng sợ vừa xảy ra.’

‘Chuyện gì vậy?’ Cha như nghe được giọng nói sừng sốt của ông ta vọng tới yếu ớt qua đường dây. ‘Anh có hề hấn gì không? Cô Rossi thì sao?’

‘Không - chúng tôi đều ổn, nhưng gã thù thù đã theo bọn tôi đến đây.’ Cha nghe một tràng những lời lên bổng xuống trầm, có thể đó là một lời chửi rủa nào đó theo kiểu văn chương của Shakespeare, nhưng cha không thể nghe rõ vì đường dây bị nhiễu. ‘Ông nghĩ chúng tôi phải làm gì đây?’

‘Tôi cũng chưa biết.’ Lúc này giọng nói của Turgut đã rõ hơn một chút. ‘Lúc nào anh cũng mang theo bộ đồ nghề của tôi đây chứ?’

‘Vâng,’ cha trả lời. ‘Nhưng tôi vẫn chưa tiếp cận được con ma cà rồng này đủ gần để sử dụng được bộ đồ nghề của ông. Tôi nghĩ hẳn đã lục soát phòng tôi hôm nay, trong lúc chúng tôi đang ở chỗ hội nghị, và

có vẻ như có ai đó đã giúp hắn.’ Có lẽ ngay lúc này cảnh sát đang nghe lén chúng ta. Ai biết được bọn họ sẽ suy diễn gì từ những lời trao đổi này chứ?

‘Hãy cẩn thận, giáo sư ạ.’ Giọng Turgut có vẻ lo lắng. ‘Ngay lúc này, tôi chưa có lời khuyên khôn ngoan nào dành cho anh, nhưng tôi sẽ sớm có được vài tin tức, có thể ngay cả trước khi anh trở về Istanbul. Tôi rất vui vì tối nay anh đã gọi điện. Aksoy và tôi đã tìm được một tài liệu mới, cả hai chúng tôi đều chưa từng thấy nó trước đó. Anh ta tìm được nó trong trung tâm lưu trữ của Quốc vương Mehmed. Tài liệu này được một tu sĩ thuộc Giáo hội Chính thống Phương Đông viết vào năm 1477, và cần phải dịch ra.’

Đường dây lại bị nhiễu nên cha phải hét lên. ‘Ông nói năm 1477? Nó được viết bằng tiếng gì?’

‘Tôi không nghe anh được, chàng trai à!’ Turgut gầm lên, nghe rất xa xăm. ‘Ồ đây đang mưa dông. Tôi mai tôi sẽ gọi lại cho anh.’ Một mớ hỗn độn âm thanh - cha không rõ liệu đó là tiếng Hung hay tiếng Thổ - xen vào giữa chúng ta và át hết những lời nói sau đó của Turgut. Tiếp theo là những tiếng cạch, và đường dây im bật. Cha chậm rãi gác máy, băn khoăn không biết có nên gọi lại hay không, nhưng tay nhân viên đã chực sẵn để nhận lại điện thoại với vẻ mặt lo âu và cộng số tiền cha phải thanh toán trên một mẫu giấy. Cha rầu rĩ trả tiền và đứng nán lại đó một lát, chẳng muốn quay trở lại căn phòng mới trông trơn của mình, nơi cha chỉ được phép mang theo bộ đồ cạo râu và một chiếc áo sạch. Xét cho cùng, tinh thần cha đang tuột dốc không phanh - hôm nay thật là một ngày dài, và đồng hồ trong tiền sảnh đã chỉ gần mười một giờ.

Tinh thần cha sẽ còn tiếp tục sa sút nếu ngay lúc đó không có một chiếc taxi trờ đến. Helen bước ra, trả tiền cho tài xế, rồi bước vào qua cánh cửa lớn. Cô vẫn chưa nhận ra cha đang đứng cạnh quầy tiếp tân, nét mặt có vẻ nghiêm trọng và dè dặt, cùng với vẻ dữ dội u sầu mà đôi khi cha vẫn thấy. Cô choàng một chiếc khăn len màu đỏ pha đen mà cha mới nhìn thấy lần đầu, có thể đó là quà tặng của bà bác. Chiếc khăn che khuất đường nét thô cứng của chiếc áo vest và hai bờ vai, khiến làn da cô trở nên trắng rạng rỡ ngay cả dưới ánh đèn thô mộc của gian tiền sảnh. Cô trông giống như một nàng công chúa, trong khoảnh khắc cha ngẩn người nhìn cô chăm chú, trước khi cô nhận ra cha. Cha cứ nhìn trân trân, không phải chỉ vì vẻ đẹp được tôn lên nhờ chiếc khăn len mềm mại và chiếc cằm kiêu sa ấy, mà còn bởi nó khiến cha chợt nhớ, với một thoáng rung mình khó chịu, tới bức chân dung trong phòng làm việc của Turgut - gương mặt ngạo mạn, chiếc mũi dài thẳng, đôi mắt to đen với hàng mi dày rợp. Chắc chỉ vì mình đã quá mệt mỏi thôi, cha tự nhủ. Đúng lúc ấy Helen trông thấy cha, mỉm cười, và hình ảnh kia lại tan biến khỏi tâm trí cha.



Nếu tôi không đánh thức Barley, hoặc nếu Barley chỉ đi một mình, thì có lẽ bây giờ anh ấy đã ngủ quên mà đi tuốt qua biên giới Tây Ban Nha và bị các viên chức hải quan Tây Ban Nha đánh thức một cách thô bạo rồi. Barley loạng choạng xuống sân ga Perpignan, vẫn còn ngái ngủ, nên tôi đành tự hỏi đường đến trạm xe buýt. Ông trưởng tàu mặc áo bành tô màu xanh cau mày, như cho rằng giờ này chúng tôi phải ở nhà, trong phòng trẻ con rồi mới phải, nhưng ông vẫn từ tể chỉ giùm chỗ hành lý lúc trước chúng tôi bỏ lại, hiện chúng ở sau quầy nhà ga. Ông hỏi chúng tôi định đi đâu? Chúng tôi đáp cần bắt xe buýt đến Les Bains. Ông lắc đầu. “Các cháu sẽ phải chờ đến sáng - cháu không biết giờ đã gần nửa đêm sao? Có một khách sạn sạch sẽ ở ngay trên đường này, ở đó cháu và...” “Anh cháu,” tôi tiếp lời ngay, “có thể tìm thuê một phòng.” Ông trưởng tàu lại nhìn chúng tôi vẻ xét nét, tôi nghĩ vậy, tôi tóc đen và còn quá trẻ còn Barley tóc vàng và gầy lêu nghêu, nhưng ông ta chỉ tặc lưỡi bỏ đi.

Bình minh hôm nay sáng và đẹp hơn hôm qua, và đến khi cha gặp được Helen trong phòng ăn khách sạn để dùng bữa điểm tâm thì những dự cảm không lành đêm hôm trước đã trở thành một giấc mơ xa xăm. Ánh mặt trời xuyên qua những khung cửa sổ bụi bặm, chiếu vào mấy chiếc khăn bàn ăn trắng và những cốc cà phê thô nặng. Helen ngồi ở bàn, đang ghi chép vào một cuốn sổ tay nhỏ. ‘Chào anh,’ cô niềm nở lên tiếng lúc cha ngồi xuống và tự rót cà phê cho mình. ‘Anh đã sẵn sàng gặp mẹ tôi chưa?’

‘Tôi chả quan tâm đến chuyện nào khác từ khi chúng ta đến Budapest,’ cha thú nhận. ‘Chúng ta sẽ đến đó như thế nào?’

‘Làng mẹ tôi nằm trên một tuyến xe buýt, ở phía Bắc thành phố. Vào các buổi sáng Chủ nhật chỉ có một chuyến xe buýt về đó, vì vậy chúng ta phải chắc chắn không được lỡ chuyến xe đó. Chuyến đi kéo dài khoảng một giờ, xe chạy qua những khu ngoại ô rất buồn tẻ.’

Cha không tin có điều gì trong chuyến đi này lại buồn tẻ, nhưng cũng không nói gì. Tuy nhiên, vẫn có một điều làm cha lo lắng. ‘Helen, chắc chắn cô muốn tôi đi cùng chứ? Cô có thể một mình về hỏi chuyện bà ấy kia mà. Có thể như vậy sẽ làm cho bà ít lúng túng hơn so với việc cô xuất hiện với một người đàn ông hoàn toàn xa lạ - đã thế còn là người Mỹ nữa. Và nhờ sự hiện diện của tôi làm bà gặp rắc rối thì sao?’

‘Nói đúng ra thì sự hiện diện của anh sẽ làm cho mẹ tôi dễ nói chuyện hơn,’ Helen quả quyết. ‘Anh biết đấy, trước mặt tôi mẹ tôi rất dè dặt. Còn anh sẽ quyến rũ bà.’

‘Này, trước giờ tôi chưa từng bị gán cho cái tội biết quyến rũ đâu đấy.’ Cha lấy cho mình ba lát bánh mì và một đĩa bơ.

‘Đừng lo - anh không bị buộc tội đó đâu.’ Helen tặng cho cha một nụ cười châm biếm chưa từng thấy, nhưng cha nghĩ mình đã thoáng nhìn thấy một ánh triu mến trong đôi mắt cô. ‘Chỉ là mẹ tôi dễ bị người ta quyến rũ mà thôi.’

Cô không nói tiếp, ông Rossi đã quyến rũ được bà ấy, vậy tại sao anh lại không? Nhưng cha nghĩ tốt hơn nên tạm gác đề tài này lại.

‘Tôi hy vọng cô đã báo trước là chúng ta sắp đến thăm.’ Nhìn cô ngồi bên kia bàn, cha tự hỏi liệu cô có định kể với mẹ mình việc đã bị tên thủ thư tấn công hay không. Chiếc khăn quàng nhỏ vẫn quấn quanh cổ cô, cha cố gắng không nhìn vào nó.

‘Tôi qua bác Éva đã nhắn tin cho mẹ tôi rồi,’ Helen bình thản nói, rồi chuyển đĩa mứt cho cha.

Chuyến xe buýt mà chúng ta đón ở vùng ven phía Bắc thành phố chậm chậm xuyên qua vùng ngoại ô, như Helen đã nói - trước tiên là những khu ngoại ô cũ kỹ xa xôi và bị chiến tranh tàn phá nặng nề, sau đó là một loạt tòa nhà mới hơn, cao vút và trắng toát như bia mộ của những gã khổng lồ. Cha nghĩ, đây là tiến

bộ của người cộng sản mà báo chí phương Tây thường đơm đặt với thái độ thù địch: lừa hàng triệu người dân khắp Đông Âu vào những căn hộ không chút tiện nghi trong các khu tập thể cao tầng. Xe buýt dừng lại vài lần ở các khu liên hợp này, cha nhận ra mình đang băn khoăn tự hỏi chúng thực sự thiếu tiện nghi đến mức nào: dưới chân mỗi tòa nhà là những mảnh vườn giản dị trồng đủ mọi loại rau cỏ, những cánh hoa rực rỡ và lũ bướm; trên một chiếc ghế dài bên ngoài một tòa nhà, gần điểm dừng xe buýt là hai ông lão mặc sơ mi trắng và áo khoác màu sẫm đang chơi cờ - vì khoảng cách khá xa nên cha không phân biệt được loại cờ gì. Vài phụ nữ bước lên xe buýt, mặc những chiếc áo thêu màu sáng - bộ cánh diện ngày Chủ nhật chăng? - một bà xách theo cái lồng bên trong là con gà mái. Người tài xế khoát tay đưa cái lồng gà vào xe để cùng mọi người khác, còn bà chủ gà ngồi ở phía sau với mớ đồ đan len của mình.

Khi đã bỏ những khu ngoại ô lại phía sau, chiếc xe buýt ịch chạy trên con đường miền quê, cha nhìn thấy những cánh đồng phì nhiêu và những đường lộ thênh thang, bụi bặm. Thình thoảng chúng ta qua mặt một chiếc xe ngựa kéo - thùng xe được làm bằng những cành cây trông giống một cái thùng thô sơ - do một người nông dân mặc áo khoác và đội mũ phớt đen điều khiển. Đôi lúc, chúng ta bắt gặp một chiếc xe hơi mà nếu ở Mỹ chắc hẳn đã được đem vào viện bảo tàng. Đất đai một màu xanh tươi mát, hàng liễu rủ cành lá vàng xuống những dòng suối nhỏ uốn lượn quanh co. Thình thoảng xe chạy vào một ngôi làng; đôi lúc cha nhìn thấy những mái vòm hình củ hành của một giáo đường Chính Thống giáo, chen lẫn giữa những tháp chuông nhà thờ khác. Helen cũng nghiêng người qua phía cha để nhìn cho rõ. 'Nếu tiếp tục đi theo con đường này, chúng ta sẽ đến Esztergom, thủ phủ đầu tiên của các vị vua Hungary. Giá ta có đủ thời gian thì chắc chắn đó là nơi đáng tham quan lắm đấy.'

'Để sau vậy,' cha ngả người ra. 'Tại sao mẹ cô lại chọn sống ở mãi ngoài này?'

'Ồ, bà đã chuyển đến đây từ hồi tôi còn học trung học, để gần gũi hơn với núi rừng. Tôi không muốn đi với bà - tôi ở lại Budapest với bác Éva. Mẹ tôi không thích sống trong thành phố, bà nói vùng núi Berzsényi phía Bắc nhắc bà nhớ đến xứ Transylvania. Bà thường đến vùng núi đó cùng một câu lạc bộ đi bộ leo núi các ngày Chủ nhật, chỉ trừ những ngày tuyết quá dày.'

Chi tiết này đã bổ sung thêm một mảnh nhỏ vào bức chân dung của người mẹ Helen mà cha đã hình dung trong đầu. 'Sao bà không đến ở hẳn tại vùng núi non kia?'

'Ồ đó không có việc làm - nơi đó gần như một công viên quốc gia vậy. Và lại, giả dụ mẹ tôi có muốn thế thật thì bác tôi cũng sẽ ngăn cản, ngăn cản quyết liệt là đằng khác. Bác vẫn nghĩ mẹ tôi như bình thường cũng đã quá tự cô lập rồi.'

'Mẹ cô làm việc ở đâu?' Cha nhô ra, chăm chú nhìn một biển dừng xe buýt trong làng; người duy nhất đứng chờ ở đó là một bà lão, mặc toàn quần áo màu đen, cả vương khăn trùm đầu cũng màu đen, tay cầm một bó hoa vừa đỏ vừa hồng. Bà không bước lên lúc chiếc xe buýt dừng lại, cũng chẳng chào đón ai trong số hành khách xuống xe. Khi xe lăn bánh trở lại, cha thấy bà lão nhìn chăm chăm theo chúng ta, tay đưa cao bó hoa.

'Mẹ tôi làm việc tại trung tâm văn hóa làng, sắp xếp giấy tờ, đánh máy một số văn bản, và pha cà phê cho mấy ông thị trưởng của các thành phố lớn hơn mỗi khi họ ghé qua. Tôi từng nói với bà đây là một công việc không xứng đáng với một người thông minh như bà, nhưng bà luôn nhún vai rồi tiếp tục với công việc đó. Mẹ tôi thích một nghề đơn giản.' Có chút gì đó cay đắng trong giọng nói của Helen, cha băn khoăn tự hỏi liệu cô có nghĩ sự giản dị này của bà đã làm hỏng không chỉ sự nghiệp của người mẹ mà còn làm mất cả cơ hội của con gái. Nhưng ngẫm ra những cơ hội đó đã được bác Éva bù đắp hậu hĩnh. Helen trẻ khỏe miệng xuống làm thành một nụ cười lộn ngược lạnh lùng. 'Anh sẽ được nhìn tận mắt.'

Chúng ta nhận ra ngôi làng nơi mẹ Helen ở qua một biển báo đặt tại bia làng. Một lúc sau, chiếc xe buýt của chúng ta tiến vào một quảng trường có những cây ngô đồng bám đầy bụi bặm bao bọc xung quanh, một nhà thờ bít ván kín mít ở cạnh bên. Một bà lão, giống hệt như bà lão mặc đồ đen mà cha vừa nhìn thấy ở làng kế bên, một mình đứng đợi dưới mái che trạm xe buýt. Helen lắc đầu khi cha liếc nhìn cô dò hỏi, nhưng cánh bà lão ôm hôn một anh lính vừa bước ra khỏi xe trước mắt chúng ta đã thay cho câu trả lời.

Có vẻ như Helen xem việc chúng ta đến mà không ai ra đón là chuyện bình thường, cô nhanh nhẹn dẫn cha bước xuống những con đường nhánh, băng qua những căn nhà im lìm có chậu hoa đặt trên bệ cửa sổ

và buông kín màn che ánh mặt trời chói chang. Bên ngoài một căn nhà, một ông lão ngồi trên ghế gỗ đưa tay lên vành mũ và gạt đầu chào. Gần cuối con đường là một chú ngựa lông xám cột vào cây trụ, đang ừng ực uống nước trong một cái xô. Hai phụ nữ quần áo tuềnh toàng, mang dép lê đang ngồi nói chuyện bên ngoài một quán cà phê đường như đã đóng cửa. Từ bên kia cánh đồng, cha nghe vọng lại xa xa tiếng chuông nhà thờ, và gần hơn là tiếng chim hót trên những cành đoan. Khắp nơi trong không gian âm vang tiếng vo ve mơ hồ; thiên nhiên chỉ còn cách ta một bước chân, nếu ta biết đâu là hướng để bước.

Sau đó con đường đột ngột kết thúc tại một cánh đồng đầy cỏ dại. Helen gõ cửa căn nhà cuối cùng. Đó là một căn nhà rất nhỏ, xây theo kiểu nông thôn, trát vữa vàng, lợp ngói đỏ, phía ngoài có vẻ như mới vừa được sơn lại xong. Mái ngói nhô ra phía trước, tạo thành một hàng hiên tự nhiên, cánh cửa gỗ sẫm màu với chiếc tay nắm to đã gỉ sét. Ngôi nhà nằm khá cách biệt với những căn nhà lân cận, không có vườn rau đủ màu sắc hoặc lối đi mới lát đá dẫn vào nhà như nhiều nhà khác dọc theo con đường dẫn vào đây. Do bóng râm hắt xuống từ mái hiên, phải mất một lúc cha mới nhận ra gương mặt của người phụ nữ ra mở cửa cho Helen. Nhưng rồi cha cũng thấy rõ, và một lát sau bà quay qua bắt tay cha sau khi ôm chầm và hôn lên má Helen, điềm tĩnh và gần như trang trọng.

Cha không biết chính xác mình mong đợi điều gì; có lẽ câu chuyện thầy Rossi bỏ rơi bà và việc sinh hạ Helen đã khiến cha hình dung bà là một phụ nữ đẹp, có đôi mắt u sầu hoặc thậm chí yếu đuối, cần sự giúp đỡ. Nhưng người bằng xương bằng thịt đứng trước mặt cha này lại có khung xương thô giống Helen, nét mặt kiên nghị, gò má thấp và đôi mắt đen. Mái tóc đen nhánh giản dị búi lại phía sau. Bà mặc váy vải bông kẻ sọc, đeo tạp dề hoa. Khác với bác Éva, bà không trang điểm hoặc mang nữ trang, quần áo bà tương tự như quần áo các bà nội trợ mà cha vừa nhìn thấy trên con đường ngoài kia. Có lẽ bà đang dở việc nhà vì tay áo đang xắn lên đến tận cùi chỏ. Bà thân thiện siết chặt tay cha, không nói gì, chỉ nhìn thẳng vào mắt. Trong khoảnh khắc, cha bất chợt nhận ra trong sâu thẳm đôi mắt đen huyền đã hằn những vết chân chim kia hình ảnh cô gái e thẹn chắc hẳn từng là bà hơn hai mươi năm về trước.

Bà dẫn chúng ta vào nhà và ra hiệu mời chúng ta ngồi vào bàn, ở đó đã bày sẵn ba chiếc cốc sứ mẹ và một đĩa bánh mì. Cha nghe thoang thoang mùi cà phê đang pha. Bà cũng vừa mới hái rau, mùi thơm nồng của khoai tây và hành tươi tỏa khắp phòng.

Giờ cha mới nhận ra đây là căn phòng duy nhất của bà, và cố gắng không nhìn quanh một cách quá lộ liễu - nó vừa là bếp, vừa là phòng ngủ và phòng khách. Căn phòng sạch như lau như li, một giường nhỏ đặt trong góc có trải chăn trắng, điểm xuyết những chiếc gối trắng thêu nhiều màu rực rỡ. Cạnh giường ngủ là một cái bàn, trên bàn bày một cuốn sách, một cây đèn có bóng chụp bằng thủy tinh, một cặp mắt kính, bên cạnh bàn đặt một chiếc ghế đầu nhỏ. Ở chân giường kê một tủ gỗ sơn hoa. Khu vực bếp, nơi chúng ta ngồi chỉ có một bếp nấu đơn sơ và bàn ghế. Không có điện, không có phòng tắm (một lúc sau trong cuộc viếng thăm này cha mới biết nhà vệ sinh nằm ở phía sau vườn). Một tấm lịch có hình công nhân đang làm việc trong nhà máy treo trên tường, trên một bức tường khác là một bức tranh thêu hai màu đỏ và trắng. Rèm cửa sổ trắng, hoa cắm trong bình. Một bếp củi đặt gần bàn nhà bếp, củi xếp thành chồng bên cạnh.

Mẹ Helen mỉm cười nhìn cha, vẫn còn thoảng chút ngưng ngập, lúc đó cha mới nhận ra sự giống nhau giữa bà và bác Éva, và có lẽ đó cũng là một nét đã lôi cuốn thầy Rossi. Nụ cười bà ấm áp lạ lùng, một nụ cười khởi đầu e ấp rồi dần bùng lên, tỏa đến người nhận được nó một sự cởi mở tuyệt đối, gần như rực rỡ. Nó không tắt ngay mà từ từ phai đi khi bà ngồi xuống để cắt thêm rau. Bà lại ngược mắt lên nhìn cha và nói với Helen một điều gì đó, bằng tiếng Hungary.

‘Bà bảo tôi pha cà phê cho anh.’ Helen bận rộn bên bếp để pha cà phê, thêm vào đó ít đường đựng trong chiếc lon thiếc. Mẹ Helen bỏ dao xuống, đẩy đĩa bánh mì về phía cha. Cha lịch sự cầm một ổ và vụng về nói đôi lời cảm ơn bằng tiếng Hungary. Nụ cười rạng rỡ ấy lại từ từ hé nở, bà nhìn từ cha sang Helen, một lần nữa nói với cô điều gì đó mà cha không hiểu. Helen đỏ mặt và quay trở lại với món cà phê.

‘Chuyện gì vậy?’

‘Chẳng có gì cả. Máy ý tưởng quê mùa của mẹ tôi đầy thôi.’ Cô đến ngồi vào bàn, đặt cà phê trước mặt mẹ và rót cho mình một cốc. ‘Paul này, giờ xin phép anh để tôi thăm hỏi bà ấy và chuyện làng xóm một chút nhé.’

‘Trong lúc họ nói chuyện với nhau, Helen bằng giọng trầm dứt khoát còn bà mẹ thì thăm trả lời, cha

đưa mắt nhìn khắp phòng lần nữa. Người phụ nữ này không chỉ sống một nếp sống giản dị lạ thường - có lẽ láng giềng của bà ở đây ai cũng sống như vậy - mà còn cực kỳ cô độc. Cha chỉ thấy hai hoặc ba cuốn sách, không có thú nuôi trong nhà, thậm chí chẳng có một chậu hoa. Chẳng khác gì căn phòng nhỏ của một nữ tu.

Liếc nhìn lại, cha nhận thấy bà còn khá trẻ, trẻ hơn bà nội con nhiều. Tóc bà đã chớm vài sợi bạc ở đường rẽ trên đỉnh đầu, gương mặt đã hằn in năm tháng, nhưng ở bà toát lên một vẻ gì đó tráng kiện và mạnh khỏe lạ thường, một nét lồi cuốn hoàn toàn không phụ thuộc vào cách ăn mặc hoặc tuổi tác. Cha trầm nghĩ, bà có thể lập gia đình dễ dàng, tuy vậy bà lại chọn sống một cuộc sống im lìm như một nữ tu. Cha cười đáp trả khi bà lại mỉm cười với cha; gương mặt bà toát lên vẻ nồng hậu đến nỗi cha phải cố kiềm chế mới không đưa tay ra để nắm lấy bàn tay đang chậm rãi gọt khoai của bà.

‘Mẹ tôi muốn biết tất cả về anh,’ Helen nói với cha, và với sự giúp đỡ của cô cha đã cố gắng trả lời trọn vẹn mọi câu hỏi, câu nào cũng được nêu ra bằng một giọng Hungary ôn tồn, cùng với ánh mắt cảm thông của người đối thoại, tựa như bà có thể làm cho cha hiểu mình bằng sức mạnh của ánh mắt ấy. Ở Mỹ cha là người vùng nào? Tại sao cha lại đến đây? Cha mẹ của cha là ai? Họ có quan tâm đến chuyến đi xa xôi này không? Cha đã gặp Helen như thế nào? Đến đây bà xen vào nhiều câu hỏi khác mà có vẻ như Helen né tránh không chịu dịch, một trong số các câu hỏi đó kèm theo một cái vuốt lên đôi má Helen, âu yếm dịu dàng. Trông Helen có vẻ bực nên cha không ép cô dịch lại. Thay vì vậy, chúng ta tiếp tục với những đề tài liên quan đến việc học hành, những dự định, những món ăn ưa thích của cha.

Khi cảm thấy đã hài lòng, mẹ Helen đứng dậy và bắt đầu cho rau và thịt vào một đĩa lớn, rắc một thứ gia vị màu đỏ đựng trong cái hũ phía trên bếp lên rồi nhẹ nhàng cho tất cả vào lò. Bà chùi tay lên tạp dề và lại ngồi xuống, nhìn từ cha qua Helen, không nói gì, tựa như cả ba chúng ta đang quá thừa thãi thời gian trên đời này. Rốt cuộc Helen cũng lên tiếng, qua cách cô đặng háng lấy giọng cha đoán được rằng cô đang muốn đề cập đến mục đích của cuộc thăm viếng. Bà mẹ bình thân nhìn cô con gái, nét mặt không thay đổi cho đến khi Helen ra hiệu với cha đã tới lúc nhắc đến tiếng Rossi. Phải thu hết can đảm cha mới có thể ngồi yên bên chiếc bàn nhỏ ở một làng quê cách xa khỏi mọi thứ quen thuộc với mình mà nhìn thẳng vào khuôn mặt bình thân ấy. Mẹ Helen chớp mắt, chỉ một lần, tựa như ai đó vừa dọa đánh bà, và trong một thoáng bà đảo mắt nhìn vào mặt cha. Sau đó bà gật gù, vẻ đăm chiêu rồi hỏi Helen vài câu. ‘Mẹ tôi hỏi anh biết giáo sư Rossi được bao lâu.’

‘Đã ba năm,’ cha trả lời.

‘Bây giờ,’ Helen nói, ‘tôi sẽ giải thích cho bà biết việc ông ta mất tích.’ Dịu dàng và thận trọng, không phải như đang trò chuyện với một đứa trẻ mà tựa như thúc ép bản thân cưỡng lại ý muốn của chính mình, Helen nói chuyện với mẹ, đôi lúc chỉ vào cha, đôi lúc lại dùng tay vẽ một hình nào đó vào không khí. Cuối cùng cha nghe được tiếng Dracula, và cùng với âm thanh đó cha thấy mặt mẹ Helen trắng bệch ra, bà đưa tay vịn vào cạnh bàn. Helen và cha lập tức đứng lên, Helen nhanh nhẹn cầm lấy cái bình trên bếp rót một cốc nước. Mẹ cô nói cái gì đó, rất nhanh và khó nghe. Helen quay lại phía cha. ‘Bà nói bà luôn biết chuyện này sẽ xảy ra.’

Cha đứng lặng, chẳng giúp được gì, nhưng khi đã nhấp vài ngụm nước, mẹ Helen có vẻ như phần nào bình tĩnh lại. Bà ngược nhìn lên, và rồi, cha ngạc nhiên khi bà cầm lấy tay cha - như một khoảnh khắc trước đó cha đã muốn nắm lấy tay bà - và kéo cha ngồi xuống ghế. Bà triu mến giữ lấy tay cha, chẳng chút kiểu cách, vuốt ve tựa như đang vỗ về một đứa bé. Cha không thể hình dung người phụ nữ nào trong nền văn hóa của mình có thể hành xử như vậy trong lần đầu gặp gỡ một người đàn ông, tuy vậy, lúc đó đối với cha có vẻ như chẳng có gì có thể tự nhiên hơn. Cha chợt hiểu Helen hàm ý gì khi nói trong hai người phụ nữ lớn tuổi của gia đình cô, mẹ cô sẽ là người cha yêu quý nhất.

‘Mẹ tôi muốn biết liệu anh có thực tình tin là giáo sư Rossi đã bị Dracula bắt mang đi không.’

Cha hít một hơi thật sâu. ‘Tôi tin.’

‘Và bà muốn biết liệu anh có yêu quý giáo sư Rossi không.’ Tuy giọng thoáng vẻ khinh khỉnh, nhưng nét mặt Helen lại lộ vẻ xót xa. Nếu có thể cầm lấy bàn tay cô bằng bàn tay còn lại của mình hẳn cha đã cầm lấy ngay rồi.

‘Tôi có thể chết vì ông ấy,’ cha nói.

Cô lặp lại câu nói trên với mẹ mình, bà đột nhiên siết chặt tay cha bằng một bàn tay rắn chắc mà sau này cha mới nhận ra đã được tôi luyện từ vô số việc nặng nhọc. Cha cảm nhận được sự thô ráp của những ngón tay, những vết chai sần trong lòng bàn tay, các đốt ngón tay gồ ghề. Khi nhìn xuống, cha nhận ra bàn tay nhỏ nhắn nhưng mạnh mẽ đó già hơn nữ chủ nhân của nó nhiều.

Một lát sau, mẹ Helen buông tay cha ra rồi đến bên chiếc rương ở chân giường. Bà chậm rãi mở rương, dịch chuyển mấy món đồ bên trong rồi lấy ra một vật mà cha nhận ra ngay là một gói thư. Helen trừng mắt, cô buông ra một câu hỏi, giọng gay gắt; mẹ cô không đáp lại, chỉ im lặng quay về bàn và đặt cái gói vào tay cha.

Những lá thư vẫn còn phong bì, không có tem, đã ngả vàng theo năm tháng và được bó lại bằng một sợi dây màu đỏ đã tua xơ. Khi trao những lá thư đó cho cha, bằng cả hai tay, mẹ Helen cầm những ngón tay cha áp lên sợi dây, tựa như thúc giục cha hãy nâng niu chúng. Chỉ cần liếc mắt thoáng nhìn nét chữ trên bì thư đầu tiên, cha nhận ra ngay đó là nét chữ của thầy Rossi, và đọc tên người nhận. Cái tên đó cha đã biết, nó nằm đâu đó xa xôi trong miền ký ức của cha, còn địa chỉ chính là Cao đẳng Trinity, Đại học Oxford, nước Anh.



Cha rất xúc động khi cầm những lá thư của thầy Rossi trong tay, nhưng trước khi có thể suy nghĩ về chúng, cha còn có một nghĩa vụ phải hoàn thành. ‘Helen,’ cha quay sang nói với cô, ‘Tôi biết đôi lúc cô cảm thấy tôi không tin câu chuyện cô ra đời như thế nào. Cũng có những lúc tôi hồ nghi chuyện này. Xin cô thứ lỗi.’

‘Tôi cũng ngạc nhiên như anh,’ Helen trầm giọng trả lời. ‘Mẹ tôi chưa bao giờ cho tôi biết bà có bất kỳ lá thư nào của ông Rossi. Nhưng chúng không phải là những lá thư viết cho bà, phải vậy không? Ít nhất là lá thư ở trên cùng.’

‘Không,’ cha đáp. ‘Nhưng tôi nhận ra cái tên này. Ông ta là một sử gia xuất sắc người Anh - chuyên về thế kỷ mười tám. Hồi sinh viên tôi từng đọc một trong những cuốn sách của ông, và trong các lá thư thầy Rossi trao cho tôi, thầy cũng đã kể về ông ta.’

Helen trông có vẻ bối rối. ‘Chuyện đó thì liên quan gì đến ông Rossi và mẹ tôi?’

‘Tất cả mọi thứ đều có thể liên quan. Cô không nhận thấy sao? Ông ta hẳn phải là ông bạn Hedges của thầy Rossi - đó là cái tên mà thầy Rossi dùng để gọi ông ta, cô nhớ chứ? Thầy Rossi chắc hẳn đã viết cho ông ta từ Rumani, dù chúng ta chưa giải thích được vì sao mẹ cô có những lá thư này.’

Mẹ Helen chấp tay ngồi nhìn chúng ta, hết người này đến người kia với một vẻ mặt rất nhẫn nại, nhưng cha nghĩ mình đã thoáng thấy nét đỏ bừng vì kích động trên gương mặt bà. Sau đó bà bắt đầu nói, Helen dịch lại cho cha nghe. ‘Bà nói bà sẽ kể hết với anh câu chuyện của bà.’ Giọng Helen xúc động, còn cha thì gằn như nín thở.

Đó là một quá trình không trôi chảy: người phụ nữ lớn tuổi nói chậm rãi, Helen làm nhiệm vụ thông dịch, thỉnh thoảng dừng lại để tỏ cho cha biết là cô cũng ngạc nhiên. Hình như Helen bị sốc vì từ trước đến nay cô chỉ biết câu chuyện một cách đại khái. Cha còn nhớ, khi về đến khách sạn, cha đã mất gần như suốt đêm hôm đó, bằng hết khả năng của mình ghi lại những điều được nghe kể theo trí nhớ. Tới thời điểm đó đã có nhiều sự kiện kỳ lạ xảy ra, và cha ắt hẳn đã rất mệt mỏi, nhưng cha nhớ mình vẫn ghi lại được câu chuyện đó với một sự tỉ mỉ đáng tự hào.

‘Khi còn con gái, tôi sống trong làng P. nhỏ bé - thuộc vùng Transylvania, sát gần bên dòng sông Argeş. Tôi có nhiều anh chị em, phần đông họ hiện vẫn còn sinh sống tại khu vực đó. Cha tôi luôn nói rằng chúng tôi vốn thuộc dòng dõi các gia đình quý tộc xa xưa, nhưng tổ tiên chúng tôi lâm vào cảnh khó khăn, nên tôi đã lớn lên mà không có giày để mang và chăn ấm để đắp. Đó là một vùng đất nghèo nàn, những người duy nhất khá giả ở đó là vài gia đình Hungary, sống trong các biệt thự đồ sộ phía hạ lưu sông. Cha tôi vốn vô cùng khát khe, tất cả bọn tôi đều khiếp sợ chiếc roi da của cha. Mẹ tôi đau ốm luôn, từ nhỏ tôi đã phải làm việc quần quật trên những cánh đồng bên ngoài làng. Đôi lúc cha xức mang đến cho chúng tôi thực phẩm hoặc những vật dụng cần thiết, nhưng thường chúng tôi vẫn phải tự lực xoay xở.’

‘Khi tôi được khoảng mười tám tuổi, một bà lão từ một làng nào đó trên vùng núi cao, phía thượng lưu dòng sông, đã đến làng chúng tôi. Bà là một vracă, một thầy lang, cũng là người có khả năng đặc biệt nhìn thấy được tương lai. Bà nói với cha tôi bà có một món quà dành cho ông và lũ trẻ, rằng bà đã nghe nói về gia đình chúng tôi và muốn trao cho ông một vật thần diệu, một vật lễ ra phải thuộc về ông. Cha tôi là người nóng nảy, không muốn mất thời gian cho những bà già mê tin dị đoan, mặc dù chính ông cũng từng dùng tôi chà lên tất cả các kẽ hở trong căn nhà nhỏ của chúng tôi - ống khói, khung cửa, lỗ khóa và cửa sổ - để trừ ma cà rồng. Ông thô bạo đuổi bà lão đi ngay, nói rằng chẳng có tiền để đổi lấy bất cứ thứ gì bà rao bán. Sau đó, lúc ra giếng làng để lấy nước, tôi thấy bà lão đứng đó và đã cho bà bánh mì nước uống. Bà

chúc tôi may mắn, nói tôi tử tế hơn cha tôi và sẽ đền đáp sự rộng lượng của tôi. Sau đó bà lấy trong túi đeo lưng ra một đồng xu nhỏ, đặt vào tay tôi, căn dặn tôi phải giấu và cất giữ đồng xu an toàn, vì nó thuộc về gia đình chúng tôi. Bà còn cho biết đồng xu có xuất xứ từ một lâu đài phía trên vùng thượng lưu sông Argeş.

‘Tôi biết mình nên đưa đồng xu đó cho cha, nhưng tôi không dám vì nghĩ rằng ông ấy sẽ nổi giận vì tôi đã dám trò chuyện với bà phù thủy già kia. Thay vì vậy, tôi đã giấu đồng xu vào góc giường nơi tôi và các chị em gái ngủ chung và không nói cho một ai biết chuyện này. Thình thoảng khi tin chắc không có ai dòm ngó tôi mới lấy đồng xu ra. Tôi cầm nó trong tay và tự hỏi không hiểu bà lão kia có ý gì khi trao nó cho tôi. Một mặt đồng xu là hình một con vật kỳ lạ có chiếc đuôi uốn thành vòng, mặt kia là hình một con chim cùng với một thánh giá nhỏ.

‘Một hai năm nữa trôi qua, tôi tiếp tục quần quật trên mảnh ruộng của cha và giúp mẹ làm việc nhà. Lúc nào cha cũng chìm trong thất vọng vì có quá nhiều con gái. Ông nói chúng tôi sẽ không bao giờ có chồng vì ông quá nghèo, không có gì cho chúng tôi làm của hồi môn, và chúng tôi sẽ luôn là rắc rối lớn của ông. Nhưng mẹ bảo mọi người trong làng đều cho rằng chúng tôi rất xinh đẹp, vì vậy sớm muộn gì cũng sẽ có người hỏi cưới bọn tôi làm vợ. Tôi cố gắng giữ gìn áo quần sạch sẽ và chải, bện tóc gọn gàng, hy vọng một ngày nào đó mình sẽ được lựa chọn. Vào những dịp lễ hội, tôi chẳng thích một ai trong số các anh chàng đến mời tôi khiêu vũ, nhưng tôi biết sớm muộn gì tôi cũng phải lấy một người trong số họ, để không còn là gánh nặng cho cha mẹ. Chị Éva của tôi đã đi Budapest từ lâu, cùng với gia đình Hungary mà chị giúp việc, thình thoảng chị gửi về nhà ít tiền. Thậm chí, có lần chị ấy còn gửi cho tôi một đôi giày tốt, một đôi giày da kiểu dân thành phố mà tôi rất tự hào.

‘Đó là hoàn cảnh cuộc sống của tôi lúc gặp giáo sư Rossi. Rất hiếm khi có người lạ đến làng chúng tôi, nhất là lại đến từ một nơi rất xa, nhưng một ngày kia mọi người rỉ tai nhau cho biết có một người đàn ông đến từ Bucharest đã vào quán rượu cùng một người đàn ông khác, từ một đất nước khác đến. Họ hỏi han nhiều về các ngôi làng nằm dọc dòng sông, và về tòa lâu đài đổ nát trên núi, phía thượng nguồn con sông, cách làng chúng tôi một ngày đi bộ. Người hàng xóm, người đã ghé qua cho chúng tôi biết chuyện này, còn thì thầm với cha điều gì đó khi cả hai ngồi ở chiếc ghé dài bên ngoài cửa ra vào. Cha tôi làm dấu thánh giá và khạc xuống đất. “Chuyện tào lao nhảm nhí,” ông nói. “Chẳng ai lại hỏi những câu như vậy cả. Chẳng khác nào mời Quỷ tới.”

‘Nhưng tôi rất hiếu kỳ. Tôi lấy cớ ra ngoài lấy nước để có thể nghe ngóng thêm chuyện này, khi đến quảng trường làng, tôi nhìn thấy những vị khách lạ ngồi tại một trong hai chiếc bàn đặt bên ngoài quán rượu, đang trò chuyện với một ông lão lúc nào cũng có mặt ở đó. Một trong hai người khách lạ cao lớn và da màu sậm, giống như người Gypsy nhưng ăn mặc theo kiểu dân thành thị. Người kia mặc một chiếc áo khoác màu nâu kiểu tôi chưa từng thấy, ông quần rộng nhét vào đôi giày ông, đầu đội mũ rộng vành màu nâu. Đứng ở phía bên kia quảng trường, gần bên giếng nước, tôi không thể nhìn rõ được gương mặt của anh chàng người nước ngoài. Hai người trong số các bạn tôi muốn nhìn rõ hơn, thì thầm bảo tôi theo họ. Tôi miễn cưỡng bước theo, biết rằng cha sẽ chẳng tán thưởng việc này.

‘Khi chúng tôi đi ngang qua quán rượu, người đàn ông ngoại quốc ngược mắt nhìn lên, tôi ngạc nhiên thấy anh trẻ và đẹp trai quá, bộ râu hoe vàng và đôi mắt xanh sáng ngời giống như những anh chàng trong làng người Đức ở nước chúng tôi. Anh hút tẩu và khẽ chuyện trò với người bạn đồng hành. Một túi xách loại vải bạt, có quai đeo đặt dưới đất bên cạnh anh, còn anh thì đang viết gì đó vào một cuốn sách bìa cứng. Có nét gì đó trên gương mặt anh làm tôi thấy có cảm tình ngay tức khắc - vừa lơ đãng, vừa dịu dàng nhưng vẫn tinh anh. Anh đưa tay lên chạm vào vành mũ chào chúng tôi rồi quay mặt nhìn sang nơi khác ngay, người đàn ông kia cũng đưa tay lên vành mũ, nhìn chúng tôi chằm chằm, sau đó họ quay sang chuyện trò tiếp với già Ivan và lại ghi chép. Người đàn ông hình như đang nói chuyện với già Ivan bằng tiếng Rumani, rồi quay lại nói với chàng thanh niên bằng một thứ ngôn ngữ mà tôi không hiểu. Tôi tiếp tục rảo bước cùng các bạn, không muốn chàng thanh niên xa lạ đẹp trai nghĩ rằng tôi sốt sắng hơn các bạn mình.

‘Sáng hôm sau, cả làng đồn ầm là những người khách lạ đã cho tiền một chàng trai trẻ tại quán rượu, để anh ta dẫn họ đến tòa lâu đài đổ nát, có tên gọi là Poenari, ở vùng thượng lưu sông Argeş. Họ sẽ đi suốt đêm. Tôi nghe cha nói với một người bạn là họ đi tìm lâu đài của Hoàng thân Vlad - ông nhớ lại trước đó

gã ngốc có gương mặt Gypsy kia cũng đã từng đến tìm tòa lâu đài. “Một thằng ngốc thì chả bao giờ khôn ra được,” ông bực tức nói. Tôi chưa từng nghe nhắc đến cái tên đó - Hoàng thân Vlad. Dân làng thường gọi tòa lâu đài đó là Poenari hoặc Arefu. Cha bảo anh chàng dẫn đường cho đám khách lạ ấy là một tên điên ham tiền mọn. Ông quả quyết chẳng có món tiền nào có thể buộc ông phải ngủ qua đêm ở đó, bởi đồng phé tích kia đầy rẫy tà ma. Ông nói có lẽ người khách lạ đi tìm kho báu đó cũng đang làm một việc điên rồ vì số kho báu của vị hoàng thân kia đã được chôn giấu kỹ và phải chịu một lời nguyền ác độc. Ông nói, nếu bất kỳ ai tìm được kho báu và giải được lời nguyền thì ông phải có một phần, một số báu vật ở đó thuộc quyền sở hữu của ông. Rồi ông bỗng im bật khi bắt gặp tôi và các chị em gái đang lắng nghe.

‘Những gì cha nói làm tôi nhớ đến đồng xu nhỏ bé mà bà lão đã cho tôi dạo nào, tôi cảm thấy có lỗi vì đã sở hữu một vật mà lẽ ra phải trao lại cho cha. Nhưng đột nhiên một ý tưởng nổi loạn xuất hiện trong tôi, và tôi quyết định sẽ cố trao đồng xu lại cho anh chàng ngoại quốc đẹp trai kia, bởi anh ta đang đi tìm kho báu ở tòa lâu đài. Khi có cơ hội, tôi đã lấy đồng xu ra khỏi nơi cất giữ, giấu nó vào một chiếc khăn tay, buộc chặt vào tấm tạp dề.

‘Hai ngày sau đó, người khách lạ không xuất hiện, nhưng rồi tôi lại nhìn thấy anh ngồi một mình tại chiếc bàn ấy, trông rất mỏi mệt, áo quần dơ bẩn và sần rách. Bạn bè tôi cho biết, ngày hôm đó tên Gypsy dân thành thị kia đã rời đi, chỉ còn lại một mình người khách ngoại quốc. Không ai biết vì sao anh muốn nán lại. Anh đã bỏ mũ ra, tôi nhìn thấy mái tóc bù xù màu nâu sáng. Vài người đàn ông khác đang cùng ngồi uống rượu với anh. Tôi không dám đến gần, hoặc bắt chuyện với người khách lạ vì quanh anh toàn là đàn ông, vì vậy tôi dừng lại trò chuyện với một người bạn một lát. Trong lúc chúng tôi đang trò chuyện, người khách lạ đứng dậy và đi ra khỏi quán rượu.

‘Tôi cảm thấy rất nản, nghĩ rằng mình không thể nào trao được đồng xu cho anh. Nhưng chiều hôm đó vận may đã đến. Ngay khi rời khỏi cánh đồng của cha, nơi tôi phải nán lại cho xong việc, anh chị em tôi còn bận bịu với những chuyện nhà lật vặt khác, tôi nhìn thấy người khách lạ đang lững thững một mình ở bìa rừng. Anh đi dọc theo bờ sông, cúi đầu, hai tay chắp sau lưng. Anh chỉ có một mình, và giờ tôi đã có cơ hội để bắt chuyện với anh, nhưng lại chợt thấy sợ hãi. Thu hết can đảm, nắm chặt chiếc khăn, cùng đồng xu trong đó, tôi bước về phía anh, đứng trên đường mòn chờ anh đến.

‘Khi đứng chờ ở đó, tôi cảm thấy thời gian như dài lê thê. Chắc hẳn anh đã không để ý cho đến khi chúng tôi hầu như mặt đối mặt. Rồi anh ta bất chợt ngược mắt lên khỏi con đường mòn, trông có vẻ rất ngạc nhiên. Anh bỏ mũ và bước sang một bên, tựa như để nhường tôi bước qua, nhưng tôi vẫn đứng yên, thu hết can đảm lên tiếng chào anh. Anh khẽ cúi xuống và mỉm cười, chúng tôi đứng đó, đăm đăm nhìn nhau một lúc. Không có gì trong gương mặt hoặc thái độ của anh làm cho tôi cảm thấy lo sợ, nhưng tôi hầu như ngây người đi vì e thẹn.

‘Trước khi lòng can đảm kịp biến mất, tôi vội tháo chiếc khăn khỏi thắt lưng và lấy đồng xu ra. Tôi đưa nó cho anh, không nói gì, anh cầm lấy, lật qua lật lại, chăm chú xem xét đồng xu. Đột nhiên, mặt anh sáng lên, anh lại đưa mắt liếc nhìn tôi, ánh mắt rất sắc, tựa như có thể nhìn xuyên thấu tâm tư tôi. Khó mà hình dung nổi đôi mắt anh ấy lại sáng ngời và xanh biếc đến thế. Tôi cảm thấy run rẩy. “De unde? - từ đâu?” Anh làm điệu bộ ra dấu cho tôi hiểu câu hỏi của anh. Tôi ngạc nhiên, có vẻ như anh biết một vài từ trong ngôn ngữ chúng tôi. Tôi chợt hiểu khi anh vỗ vỗ lên mặt đất. Phải chăng tôi tìm được đồng xu từ dưới đất? Tôi lắc đầu. “De unde? - Vậy thì ở đâu?”

‘Tôi cố gắng diễn tả hình ảnh một bà lão, khăn trùm trên đầu, gặp người trên gậy - đưa đồng xu cho tôi. Anh gật đầu, cau mày. Anh bắt chước dáng điệu của một bà lão, sau đó chỉ tay theo con đường mòn hướng về làng chúng tôi. “Từ nơi đó?” Không - tôi lại lắc đầu và trở ngược lên phía trên dòng sông, rồi lên trời, tôi nghĩ tòa lâu đài và làng của bà lão nằm ở trên đó. Tôi chỉ cho anh và làm điệu bộ đang bước đi lên - lên cao trên đó! Mặt anh lại sáng lên, tay nắm chặt đồng xu. Sau đó, tôi đã từ chối khi anh trao đồng xu lại cho tôi, tôi trở vào anh và cảm thấy mình đang đổ mặt. Lần đầu tiên anh mỉm cười, rồi cúi xuống chào tôi, và trong một khoảnh khắc tôi thấy như thiên đường đã rộng mở trước mắt mình. “Multumesc,” anh nói. “Rất cảm ơn.”

‘Sau đó tôi muốn bỏ đi ngay, trước khi cha kịp phát hiện tôi không có mặt ở bàn ăn tối, nhưng người

khách lạ đã nhanh chóng ngăn tôi lại. Anh chỉ tay vào mình. “*Ma numesc Bartolomeo Rossi,*”^[44] anh tự giới thiệu. Anh ta lặp lại lần nữa, sau đó viết ra trên mặt đất ngay dưới chân. Tôi bật cười khi cố gắng bắt chước anh đọc lên cái tên đó. Sau đó anh chỉ vào tôi. “Voi?- Còn cô?” anh hỏi. “Tên cô là gì?” Tôi trả lời và anh mỉm cười lặp lại. “Familia? - Họ à?” Đường như anh đang mò mẫm tìm từ.

“Họ của tôi là Getzi,” tôi trả lời.

‘Hình như anh rất ngạc nhiên. Anh chỉ tay theo hướng dòng sông, sau đó vào tôi, và lặp đi lặp lại điều gì đó, theo sau là tiếng Drakulya, mà tôi hiểu nó có nghĩa là của con rồng. Tôi không hiểu ý anh. Cuối cùng vừa lắc đầu vừa thờ dài anh thốt lên, “Ngày mai.” Anh trở vào tôi, vào chính mình, vào nơi bọn tôi đang đứng, và vào mặt trời trên bầu trời. Tôi hiểu anh yêu cầu được gặp lại tôi ở đây, vào cùng thời gian này ngày mai. Tôi biết cha tôi sẽ rất giận nếu biết việc này. Tôi trở tay xuống đất, ngay phía dưới chân, sau đó đặt một ngón tay lên môi. Tôi không biết cách nào khác để nói với anh đừng tiết lộ chuyện này với bất kỳ người nào trong làng. Trông anh có vẻ như giật mình, nhưng sau đó cũng đặt một ngón tay lên môi, và lại mỉm cười với tôi. Đến tận giây phút đó, tôi vẫn cảm thấy có phần e sợ anh, nhưng anh vẫn nở nụ cười đôn hậu và đôi mắt xanh sáng lấp lánh. Anh lại cố gắng trả đồng xu cho tôi, nhưng một lần nữa tôi từ chối không chịu nhận, anh cúi chào, đội mũ lên, và đi vào rừng theo hướng mà trước đó anh đã đến. Tôi hiểu anh muốn để tôi quay trở về làng một mình, tôi nhanh chóng rảo bước, không dám quay lại nhìn theo anh.

‘Suốt buổi tối hôm đó, tại bàn ăn cùng gia đình, cũng như lúc rửa và lau chùi chén đĩa với mẹ tôi, không lúc nào tôi thôi nghĩ đến người khách lạ. Tôi nghĩ đến anh, đến bộ áo quần nước ngoài, cách anh cúi đầu chào lịch sự, vẻ mặt vừa lơ đãng vừa tinh anh, đôi mắt sáng ngời làm ấm lòng người của anh. Tôi nhớ đến anh suốt cả ngày hôm sau, khi cùng chị em mình quay sợi, dệt vải, lúc dọn bữa ăn, khi đi lấy nước, trong lúc làm việc đồng áng. Nhiều lần mẹ đã quở trách tôi không chú ý vào công việc đang làm. Lúc chiều tối, tôi nán lại để làm cỏ dại một mình, và nhẹ nhõm cả người khi cha và các anh em trai đi khuất về hướng làng.

‘Ngay khi họ vừa đi khỏi, tôi vội vã chạy đến bìa rừng. Người khách lạ đang ngồi tựa lưng vào một gốc cây, chờ đợi, khi thấy tôi đến anh ngồi nhòm dậy và mời tôi ngồi trên một khúc cây gần lối đi. Nhưng vì e ngại người trong làng đi ngang qua nên tôi đã dẫn anh vào sâu hơn trong rừng, vừa đi vừa nghe tiếng tim mình đập thình thịch. Sau đó, chúng tôi ngồi xuống hai tảng đá. Rừng cây vang tiếng chim gọi nhau về tổ - trời đầu hạ âm áp và cây cỏ tươi một màu xanh.

‘Người khách lạ lấy ra từ trong túi đồng xu mà tôi đã trao cho anh, cẩn thận đặt nó lên mặt đất. Sau đó anh lôi trong ba lô ra một hai cuốn sách và bắt đầu lật giở. Tôi hiểu đó là những cuốn tự điển tiếng Rumanian và tiếng gì đó mà anh biết. Rất từ tốn, thường xuyên liếc nhìn vào hai quyển sách, anh hỏi liệu tôi đã từng thấy bất kỳ đồng xu nào khác giống đồng xu mà tôi đã trao cho anh. Tôi trả lời không. Anh nói con vật trên đồng tiền là một con rồng, và anh hỏi liệu tôi đã từng thấy con rồng này ở bất kỳ nơi nào khác, chẳng hạn như trên một tòa nhà hoặc trong một quyển sách hay chưa. Tôi trả lời mình có hình con vật đó ở trên vai.

‘Thoạt đầu, anh không hiểu những gì tôi nói. Tôi tự hào vì biết viết và đọc chút đỉnh ngôn ngữ chúng tôi - một thời, lúc tôi còn bé, làng chúng tôi từng có một ngôi trường và một tu sĩ đã đến dạy chúng tôi học. Cuốn tự điển của người khách lạ quá rắc rối với tôi, nhưng chúng tôi đã cùng nhau tìm được chữ vai. Anh hỏi lại vì trông anh có vẻ bối rối, “Drakul?” Anh giơ đồng tiền lên. Tôi chạm vào vai áo khoác và gạt đầu. Anh đỏ mặt nhìn xuống đất, và tôi chợt nhận thấy trong hai chúng tôi, tôi mới là người can đảm. Tôi mở nút, cởi chiếc áo khoác lên, rồi mở cổ áo cánh. Tim đập thình thịch, nhưng tôi như bị một cái gì đó không chế và không thể nào dừng lại. Anh nhìn đi nơi khác, nhưng tôi đã kéo chiếc áo cánh để lộ ra bờ vai và trở tay vào đó.

‘Tôi không còn nhớ nổi quãng thời gian trước khi tôi mang trên mình hình xăm con rồng nhỏ màu xanh đậm đó. Mẹ tôi nói mỗi thế hệ bên họ cha tôi đều có một đứa trẻ bị xăm hình đó, và ông đã chọn tôi vì nghĩ rằng sau này lớn lên tôi sẽ là đứa xấu xí nhất. Ông nói cụ nội tôi cho biết đó là việc cần thiết để giữ cho ma quỷ tránh xa dòng họ chúng tôi. Tôi chỉ nghe nói về chuyện này một đôi lần, vì cha thường không thích đề cập đến nó, tôi cũng không biết người bà con nào thuộc thế hệ cha có hình xăm này, hoặc nó nằm đâu đó trên chính cơ thể cha, hoặc trên cơ thể của một trong số các anh chị em của ông. Con rồng của tôi

trông rất khác với con rồng nhỏ trên đồng xu, nên đến tận khi người khách lạ hỏi liệu tôi còn có bất kỳ thứ gì khác có hình con rồng không tôi vẫn chưa từng thấy hai hình ảnh này có gì liên quan.

‘Người khách lạ quan sát tỉ mỉ hình con rồng trên da tôi, để đồng xu sát bên cạnh để so sánh, nhưng không chạm vào người tôi, thậm chí cũng không nghiêng người lại gần hơn. Anh vẫn còn đỏ mặt và có vẻ như bốt căng thẳng khi tôi cài áo cánh lại và mặc áo khoác vào. Anh tra tự điển và hỏi tôi người nào đã xăm con rồng lên chỗ da thịt đó. Khi tôi trả lời là cha mình, với sự giúp đỡ của một bà lão trong làng, một bà lang, anh hỏi liệu anh có thể nói chuyện với cha tôi về việc đó. Tôi lắc đầu phản đối dữ dội đến nỗi anh lại đỏ bừng mặt lên. Sau đó anh nói với tôi, một cách rất khó khăn, rằng gia đình tôi là dòng dõi của một ông hoàng độc ác, người đã xây dựng tòa lâu đài phía thượng nguồn dòng sông. Ông hoàng này được người ta gọi là “con trai của rồng,” và đã giết hại nhiều người. Anh ta nói ông hoàng đã trở thành một pricolici, một con ma cà rồng. Tôi làm dấu thánh để cầu xin Đức Mẹ che chở. Tôi đã phủ nhận khi anh hỏi liệu tôi có biết câu chuyện này không. Anh hỏi tôi bao nhiêu tuổi và có anh chị em không, và liệu có ai khác trong làng cùng họ với chúng tôi.

‘Cuối cùng tôi chỉ vào mặt trời, gần như đã lặn, để báo cho anh biết là tôi phải trở về nhà, anh đứng lên ngay, trông rất nghiêm túc. Sau đó anh chìa tay ra giúp tôi đứng dậy. Khi nắm lấy bàn tay anh, tôi có cảm giác như tim mình muốn nhảy ra khỏi lồng ngực. Tôi lúng túng và nhanh chóng quay đi. Nhưng tôi chột nghĩ, vì quá quan tâm đến chuyện ma quỷ nên anh có thể sẽ gặp nguy hiểm. Có lẽ, tôi nên cho anh một cái gì đó để bảo vệ. Tôi chỉ tay xuống đất và vào mặt trời. ‘Ngày mai, đến,’ tôi nói. Anh tỏ vẻ ngần ngại một lúc, nhưng sau cùng cũng mỉm cười. Anh đội mũ, đưa tay chạm vào vành mũ ra dấu chào rồi đi khuất vào rừng.

‘Sáng hôm sau, khi tôi ra chỗ giếng nước, anh đang ngồi ở quán rượu cùng với mấy ông lão, và lại viết gì đó. Tôi nghĩ mình đã thấy ánh mắt anh liếc nhìn tôi, nhưng anh không tỏ dấu hiệu nào có quen biết với tôi. Trong thâm tâm tôi rất vui, vì hiểu anh đã giữ kín bí mật của anh và tôi. Trưa hôm đó, khi cha mẹ và anh chị em tôi ra khỏi nhà, tôi đã làm một việc xấu xa: tôi mở chiếc tủ gỗ của cha mẹ lấy ra một con dao găm nhỏ bằng bạc mà trước đây tôi đã nhiều lần trông thấy. Mẹ tôi có lần đã nói nó được dùng để giết ma cà rồng, nếu chúng đến để gây rắc rối cho người hoặc gia súc. Tôi cũng nhỏ một nắm hoa tỏi trong mảnh vườn của mẹ rồi giấu các món này vào trong khăn trên đường đi ra đồng.

‘Lần này, các anh tôi cứ kè kè bên tôi, làm việc rất trễ, tôi không thể nào bứt ra khỏi họ, nhưng cuối cùng họ cũng nói sẽ trở về làng và bảo tôi về cùng. Tôi nói mình phải hái thêm một ít cỏ thuốc trong rừng và một lát sau sẽ về. Suốt quãng đường đến chỗ người khách lạ đang ngồi trên tảng đá hôm qua, sâu trong rừng, tôi rất hồi hộp. Anh đang hút tẩu, nhưng khi tôi bước đến, anh đứng bật dậy và bỏ tẩu thuốc xuống. Tôi ngồi xuống và bày ra cho anh thấy những gì tôi mang theo. Trông anh có vẻ ngạc nhiên khi nhìn thấy con dao, và rất thích thú khi tôi giải thích là anh có thể dùng nó để giết pricolici. Anh muốn từ chối, nhưng tôi đã nài nỉ tha thiết đến độ anh không cười nữa và thậm trọng dùng khăn tay của tôi gói và cất con dao vào ba lô. Sau đó tôi trao cho anh bó hoa tỏi và bảo anh nên bỏ một ít vào túi áo khoác.

‘Lúc tôi hỏi anh còn ở lại làng bao lâu, anh đưa năm ngón tay - năm ngày nữa. Anh cho biết là sẽ đến nhiều làng khác gần đó, đi từ làng chúng tôi đến từng làng để hỏi chuyện người dân về tòa lâu đài kia. Tôi hỏi sau năm ngày nữa, anh sẽ đi đâu khi rời khỏi làng chúng tôi. Anh nói anh sẽ đến một nước có tên là Hy Lạp, một đất nước tôi đã từng nghe nói đến, sau đó quay về quê mình, ở Anh. Anh vẽ lên đất cho tôi thấy đất nước anh, gọi là Anh quốc, một hòn đảo ở cách xa đất nước chúng tôi. Anh cho tôi biết trường đại học của anh ở đâu - tôi không biết anh hàm ý gì - và viết tên trường lên mặt đất. Tôi vẫn còn nhớ những con chữ này: OXFORD. Sau đó, thỉnh thoảng tôi đã viết lại những con chữ đó, để nhìn ngắm chúng. Đó là từ ngữ lạ lùng nhất mà tôi được nhìn thấy.

‘Đột nhiên, nước ứa ra trong mắt tôi vì tôi hiểu anh sắp ra đi, tôi sẽ không còn bao giờ gặp lại anh hoặc ai đó giống như anh. Tôi đâu muốn khóc - tôi chưa bao giờ khóc vì đám trai làng khó chịu - nhưng giờ tôi không sao ngăn được nước mắt khỏi tuôn tràn trên má mình. Trông có vẻ lo lắng, anh rút trong túi áo khoác và trao cho tôi một chiếc khăn tay màu trắng. Chuyện gì vậy? Tôi lắc đầu. Anh chậm rãi đứng dậy, chìa tay ra giúp tôi đứng lên, giống như chiều tối hôm qua. Trong lúc đứng lên, tôi đã vô tình vấp ngã vào người anh, rồi chúng tôi đã hôn nhau khi anh đỡ lấy tôi. Sau đó, tôi quay người bỏ chạy ra khỏi rừng. Khi

ra tới con đường mòn, tôi ngoái lại nhìn. Anh vẫn còn đứng đó, im lìm như một gốc cây, nhìn theo tôi. Tôi chạy suốt đường về làng, thao thức suốt đêm với chiếc khăn giấu trong bàn tay.

‘Chiều tối hôm sau anh đã ở đó, vẫn nơi đó, tựa như chưa từng dịch chuyển từ khi tôi rời đi. Tôi lao đến, anh dang tay ôm lấy tôi. Khi những nụ hôn đắm đuối không còn đủ nữa, anh trải tấm áo khoác xuống đất và chúng tôi cùng nằm xuống. Trong giờ phút đó tôi mới biết thế nào là tình yêu, một khoảnh khắc đặc biệt. Bên trên tôi, đôi mắt anh xanh như bầu trời. Anh cài hoa lên tóc và hôn những ngón tay tôi, tôi ngạc nhiên vì việc anh làm, việc mình làm, và tôi biết như thế là sai, là tội lỗi, nhưng đồng thời cũng cảm nhận niềm vui thiên đường đang bùng mở chung quanh chúng tôi.

‘Sau đó là ba đêm cho đến khi anh ra đi. Chúng tôi gặp nhau sớm hơn vào mỗi chiều tối. Tôi viện đủ mọi lý do có thể nghĩ ra để nói với cha mẹ, và luôn quay về với những bó cỏ thuốc hái trong rừng, tựa như đã vào đó chỉ để hái cỏ thuốc. Mỗi đêm Bartolomeo đều thủ thi với tôi là anh yêu tôi và năn nỉ tôi hãy theo anh khi anh rời khỏi làng. Tuy rất muốn nhưng tôi lại e sợ cái thế giới rộng lớn mà từ đó anh đến, mà tôi cũng không thể hình dung làm sao để có thể thoát khỏi cha mình. Mỗi đêm tôi hỏi anh vì sao anh không thể ở lại làng cùng tôi anh lại lắc đầu, nói anh phải về nhà, về với công việc của anh.

‘Vào đêm cuối trước khi anh rời khỏi làng, tôi đã bật khóc ngay khi chúng tôi vừa chạm vào nhau. Anh ôm và hôn lên tóc tôi. Tôi chưa từng gặp một người đàn ông nào dịu dàng và tử tế như vậy. Khi tôi ngưng khóc, anh cởi chiếc nhẫn bạc nhỏ có phù hiệu ra. Tôi không chắc, nhưng lúc đó tôi nghĩ đó là phù hiệu trường đại học nơi anh làm việc. Anh đã đeo chiếc nhẫn đó ở ngón út bàn tay trái. Anh tháo chiếc nhẫn ra, đeo nó vào ngón nhẫn của tôi. Rồi anh ngỏ lời muốn cưới tôi làm vợ. Chắc hẳn anh đã học câu này trong tự điển, vì anh nói là tôi hiểu ngay.

‘Thoạt đầu, ý tưởng đó có vẻ bất khả thi đến nỗi tôi lại bắt đầu khóc - tôi còn quá trẻ - nhưng rồi tôi lại đồng ý. Anh cho tôi hiểu là anh sẽ quay trở lại tìm tôi trong vòng bốn tuần. Anh phải đi Hy Lạp để lo một số công việc ở đó - công việc gì, tôi không thể hiểu. Sau đó anh sẽ trở lại với tôi và sẽ đưa cho cha tôi một ít tiền để làm vui lòng ông. Tôi đã cố gắng giải thích là tôi không có của hồi môn, nhưng anh không nghe. Mím cười, anh cho tôi thấy con dao găm và đồng xu mà tôi đã tặng anh, sau đó dùng hai tay ôm vòng lấy mặt và hôn tôi.

‘Lẽ ra tôi phải cảm thấy hạnh phúc, nhưng tôi lại linh cảm thấy sự hiện diện của tà ma và lo sợ sẽ có chuyện gì đó xảy ra khiến anh không thể trở lại. Mỗi khoảnh khắc bên nhau của chúng tôi trong chiều tối hôm đó đều vô cùng ngọt ngào vì tôi nghĩ chúng là những giây phút cuối cùng. Anh tỏ ra rất tự tin, chắc chắn rằng chúng tôi sẽ sớm gặp lại nhau. Đến tận khi khu rừng gần như tối hẳn, tôi vẫn không thể nói lời từ biệt. Nhưng rồi tôi bắt đầu thấy sợ cơn giận dữ của cha nên sau cùng đành hôn Bartolomeo một lần nữa, kiểm tra chắc chắn là bó hoa tôi vẫn còn trong túi áo anh, rồi rời đi. Tôi cứ ngoái lại nhìn nhiều lần. Lần nào cũng vậy, tôi thấy anh vẫn đứng đó, cầm mũ trong tay. Trông rất cô đơn.

‘Tôi vừa bước đi vừa khóc, tháo chiếc nhẫn nhỏ, hôn lên nó rồi cột gút nó lại trong chiếc khăn tay. Khi về đến nhà, cha đang nổi giận và muốn biết tôi đi đâu khi trời đã tối mà không được phép của ông. Tôi trả lời là cô bạn Maria bị lạc mất một con dê và tôi phải giúp cô đi tìm. Tôi lên giường ngủ, lòng nặng trĩu, đôi lúc cảm thấy tràn đầy hy vọng nhưng rồi nỗi buồn lại ập đến ngay.

‘Sáng hôm sau, tôi nghe nói Bartolomeo đã rời khỏi làng, đi nhờ xe ngựa của một bác nông dân đến Targoviste. Với tôi, đó là một ngày dài lê thê và chán chường, đến chiều tối tôi lại lững thững vào rừng, đến nơi hẹn hò của chúng tôi, để được một mình ở đó. Tôi lại bật khóc khi thấy lại cảnh cũ. Tôi ngồi xuống những tảng đá mà chúng tôi đã ngồi, nằm xuống nơi chúng tôi đã nằm mỗi chiều tối. Tôi úp mặt xuống đất nức nở khóc. Rồi tôi cảm thấy tay mình chạm vào một cái gì đó giữa đám dương xỉ, và ngạc nhiên khi nhận ra một gói các lá thư vẫn còn nguyên phong bì. Tôi không đọc được những dòng chữ viết tay trên các bì thư, chúng được gửi đến đâu và cho ai, nhưng in ở nắp của mỗi bì thư là cái tên đẹp đẽ của anh, như những dòng chữ vẫn in trong sách. Tôi mở vài lá thư và hôn lên những dòng chữ của anh, dù có thể nhận thấy chúng không phải gửi cho mình. Trong một thoáng, tôi băn khoăn tự hỏi liệu có thể chúng được viết cho một phụ nữ khác hay không, nhưng lập tức gạt phăng ý nghĩ này đi. Tôi nhận ra có lẽ những lá thư hẳn đã rơi ra lúc anh mở ba lô khoe con dao găm và đồng xu mà tôi đã tặng anh.

‘Tôi đã nghĩ đến việc gửi chúng bằng đường bưu điện về Oxford trên đảo quốc Anh, nhưng lại không

nghĩ ra được cách phải gửi như thế nào để không bị để ý. Và lại, tôi không biết sao có tiền mà gửi. Chắc hẳn phải tốn nhiều tiền để gửi một gói như vậy đến hòn đảo xa xôi của anh, trong khi tôi thì chưa bao giờ có tiền ngoại trừ đồng xu nhỏ mà tôi đã tặng anh. Tôi quyết định giữ chúng lại để trao tận tay khi anh trở lại với tôi.

‘Bốn tuần lễ chậm chạp trôi qua, rất chậm. Để có thể theo dõi được ngày tháng, tôi đã khắc những khía hình chữ V vào một góc cây gần nơi hẹn hò bí mật của chúng tôi. Tôi làm việc đồng áng, giúp đỡ mẹ, kéo sợi và dệt vải để may áo quần cho mùa đông sắp đến, đi lễ nhà thờ, và nghe ngóng tin tức về Bartolomeo ở bất cứ nơi nào có thể. Thoạt đầu những người lớn tuổi còn nhắc đến anh chút ít, và lắc đầu ngao ngán trước mối quan tâm của anh về lũ ma cà rồng. “Chẳng có gì tốt lành từ việc đó cả,” một người trong số họ nhận xét, những người còn lại đều đồng tình. Tôi cảm thấy lòng mình lẫn lộn buồn vui khi nghe thấy vậy. Vui vì được nghe người khác kháo chuyện về anh, bởi tôi không bao giờ có thể thổ lộ với bất kỳ ai một lời nào, nhưng tôi cũng cảm thấy rùng mình ớn lạnh khi nghĩ đến việc anh ấy có thể lôi kéo sự chú ý của lũ pricolici.

‘Tôi không ngớt băn khoăn tự hỏi điều gì sẽ xảy ra khi anh quay trở lại. Liệu anh có đến nhà cha tôi, gõ cửa và xin cha tôi cho phép cưới tôi làm vợ? Tôi tưởng tượng cả gia đình sẽ ngạc nhiên ra sao. Tất cả bọn họ sẽ tụ tập ở cửa nhà và chăm chú nhìn, trong lúc Bartolomeo trao quà cho họ còn tôi hôn từ biệt mọi người. Sau đó anh sẽ dẫn tôi đến một chiếc xe ngựa đang chờ sẵn, thậm chí có thể là một chiếc xe hơi. Chúng tôi sẽ đi xe ra khỏi làng, ngang qua các xứ sở mà tôi không thể hình dung được, bên kia những ngọn núi, xa hơn cả thành phố vĩ đại mà chị Éva đang sống. Tôi hy vọng chúng tôi sẽ ghé thăm Éva, vì lúc nào tôi cũng thương yêu chị nhất. Bartolomeo cũng sẽ quý mến chị ấy, vì chị mạnh mẽ và dũng cảm, và là một người thường đi đây đó như anh.

‘Tôi đã trải qua bốn tuần trong tình trạng như vậy, đến cuối tuần thứ tư tôi cảm thấy mệt, kém ăn và mất ngủ. Khi đã khắc những khía chữ V vào góc cây được gần bốn tuần, tôi bắt đầu trông ngóng một dấu hiệu nào đó của việc anh sẽ quay lại. Bất kỳ lúc nào có một chiếc xe vào làng, tiếng bánh xe luôn làm cho tim tôi rộn lên. Tôi ra giếng lấy nước ba lần một ngày, chờ mong và trông ngóng tin tức. Tôi thậm chí chắc hẳn anh không thể đến đúng sau bốn tuần, và mình nên chờ thêm một tuần nữa. Sau tuần thứ năm, tôi ngã bệnh và nghĩ chắc chắn ông hoàng của lũ pricolici đã giết anh. Có lần, thậm chí tôi đã nghĩ rằng người yêu tôi có thể quay trở lại dưới lốt ma cà rồng. Tôi chạy đến nhà thờ ngay giữa trưa, và cầu nguyện trước tượng Thánh Nữ Đồng Trinh để xua đi cái ý tưởng khủng khiếp đó.

‘Đến tuần thứ sáu rồi thứ bảy, tôi bắt đầu không còn hy vọng. Vào tuần thứ tám, qua nhiều triệu chứng mà tôi thường nghe được từ những phụ nữ có gia đình, tôi chợt hiểu là mình đã có thai. Đêm về, tôi lặng lẽ khóc thầm trong chiếc giường ngủ chung với các chị em, và cảm thấy toàn thế giới, kể cả Chúa Trời và Đức Mẹ Thiên liêng đều đã bỏ rơi mình. Tôi không biết chuyện gì đã xảy đến với Bartolomeo, nhưng tôi tin chắc chuyện đó phải khủng khiếp lắm, vì tôi biết anh thực sự yêu tôi. Tôi bí mật đi hái các loại cỏ và rễ cây, những thứ được cho rằng có thể ngăn không cho đứa bé trong tôi ra đời, nhưng chỉ hoài công vô ích. Đứa bé lớn mạnh trong tôi, mạnh hơn cả tôi, và bất chấp bản thân mình tôi bắt đầu yêu cái sức mạnh đó. Lúc kín đáo đặt tay lên bụng, tôi cảm nhận được tình yêu của Bartolomeo và tôi tin rằng anh không thể nào quên tôi.

‘Tôi biết mình phải rời khỏi làng trước khi mang tử nhục đến cho gia đình và hứng chịu cơn lôi đình của cha. Tôi nghĩ đến việc thử tìm bà lão đã trao cho tôi đồng xu. Có lẽ bà sẽ cho tôi vào nhà, cho tôi nấu nướng và lau nhà cho bà. Bà đến từ một trong những làng mạc phía thượng lưu sông Argeş, gần lâu đài của ma cà rồng, nhưng tôi không biết làng nào, hoặc liệu bà còn sống hay không. Tôi không dám mạo hiểm băng rừng một mình, vì trên núi ngoài lũ gấu và chó sói còn có rất nhiều ma quỷ.

‘Sau cùng, tôi quyết định viết thư cho chị Éva, tôi đã gửi thư cho chị một đôi lần. Tôi lấy vải tờ giấy và một cái bì thư từ nhà của vị cha xứ, nơi thỉnh thoảng tôi tới giúp việc bếp núc. Trong lá thư, tôi nói rõ cho chị biết tình trạng của tôi và cầu xin chị đến giúp tôi. Phải mất năm tuần sau thư trả lời của chị mới đến. Tạ ơn Chúa, bác nông dân mang lá thư cùng một ít hàng tiếp tế đến nhà đã trao nó cho tôi chứ không phải cha, và tôi đã bí mật vào rừng để đọc. Khi ấy bụng tôi đã lùm lùm, nên tôi cảm thấy lạ lùng khi ngồi xuống một khúc cây, dù vậy tôi vẫn có thể giấu cái bụng tròn đó dưới tấm tạp dề của mình.

‘Có một ít tiền trong thư, tiền Rumani, tôi chưa bao giờ thấy nhiều tiền như vậy, thư của chị Éva ngắn gọn và thực tế. Chị nói tôi phải đi bộ rời khỏi làng, đến làng kế tiếp, cách xa khoảng năm cây số, và sau đó bắt xe ngựa hoặc xe tải đến Târgoviste. Từ đó tôi có thể đáp xe đến Bucharest, và từ Bucharest tôi có thể đi xe lửa đến biên giới Hungary. Chồng chị sẽ đợi tôi tại trạm biên phòng T - vào 20 tháng Chín - tôi vẫn còn nhớ ngày hẹn đó. Chị nói tôi phải tính toán thế nào để có thể đến nơi đúng ngày hôm đó. Kèm theo thư của chị còn có một thư mời có đóng dấu của Chính phủ Hungary, giúp tôi vào đất nước đó. Chị gửi lời yêu thương đến tôi, và bảo tôi phải rất thận trọng, và cầu chúc tôi lên đường bình an. Khi đọc đến cuối thư, tôi đã hôn lên chữ ký của chị và cầu Chúa phù hộ cho chị bằng tất cả tấm lòng mình.

‘Tôi gói nhúm đồ đạc ít ỏi của mình vào một túi nhỏ, gồm cả đôi giày tốt kia để dành cho lúc lên xe lửa, những lá thư mà Bartolomeo đã đánh rơi và chiếc nhẫn bạc của anh. Một buổi sáng nọ tôi rời bỏ căn nhà tranh của gia đình mình, ôm hôn người mẹ đang càng lúc càng già yếu của tôi. Tôi muốn sau này mẹ hiểu đó là một cách tôi tạm biệt bà. Tôi nghĩ bà sẽ ngạc nhiên, nhưng bà không hỏi tôi câu nào. Sáng hôm đó, thay vì ra đồng, tôi đã băng qua khu rừng, cố tránh đường lộ. Tôi dừng lại để chào từ biệt địa điểm hẹn hò bí mật trong rừng, nơi tôi đã nằm cùng Bartolomeo. Bốn tuần khắc trên thân cây đã mờ nhạt. Ở đó tôi đã đeo lại vào tay chiếc nhẫn của anh và cột khăn lên đầu, như một phụ nữ đã có chồng. Tôi có thể cảm nhận mùa đông đang đến qua những chiếc lá vàng và bầu không khí se lạnh. Tôi đứng đó khá lâu, sau đó đi dọc theo con đường mòn đến làng kế bên.

‘Tôi không nhớ toàn bộ chuyến đi đó, chỉ còn nhớ là tôi rất mệt và đôi lúc rất đói. Có đêm tôi ngủ nhờ nhà một bà lão, bà đã cho tôi ăn xúp đỡ dạ và cầu nhàu lẽ ra chồng tôi không nên để tôi đi một thân một mình như vậy. Có lúc tôi phải tá túc trong kho thóc. Sau cùng tôi tìm được một chuyến xe đến Târgoviste, và sau đó bắt thêm một chuyến nữa đến Bucharest. Tôi không biết đi xe lửa sẽ mất bao nhiêu tiền, vì vậy tôi rất cẩn thận, và chỉ bỏ tiền ra cho việc ăn uống khi cần thiết. Bucharest rất lớn và đẹp, nhưng tôi cảm thấy khiếp sợ vì ở đó có quá nhiều người, tất cả đều ăn mặc đẹp, và bọn đàn ông trắng trẻo nhìn tôi ngay cả ở giữa đường. Tôi phải ngủ tại ga xe lửa. Tàu hỏa cũng làm tôi sợ, một con quái vật khổng lồ, đen đúa. Khi đã ngồi trên tàu, cạnh bên cửa sổ, tôi cảm thấy lòng hơi nhẹ nhõm một chút. Con tàu chạy qua nhiều cảnh đẹp tuyệt vời - những ngọn núi, dòng sông và những cánh đồng mênh mông, khác xa với những khu rừng vùng Transylvania chúng tôi.

‘Ở trạm ga biên giới, tôi được biết hôm đó là ngày 19 tháng Chín và tôi đã nằm ngủ trên một chiếc ghế dài cho đến khi một trong các viên chức biên phòng cho tôi vào phòng làm việc của ông và cho tôi uống một ly cà phê nóng. Ông ta hỏi chồng tôi ở đâu, tôi trả lời là đang đến Hungary để gặp chồng. Sáng hôm sau, một người đàn ông đội mũ, mặc comlê đen đến gặp tôi. Anh ta có khuôn mặt rất hiền hậu, hôn lên cả hai má tôi và gọi tôi bằng “em gái”. Tôi luôn quý mến người anh rể này từ lúc đó cho đến ngày anh qua đời, và đến nay tôi vẫn còn yêu quý. Anh ấy còn hơn bất kỳ người anh nào trong gia đình tôi. Anh ấy đã chăm lo mọi thứ, mời tôi một bữa ăn nóng mà chúng tôi ngồi ăn tại một bàn có trải khăn ăn trên tàu. Chúng tôi có thể vừa ăn vừa ngắm nhìn cảnh vật đang lướt trôi bên ngoài cửa sổ.

‘Chị Éva đợi chúng tôi tại ga Budapest. Chị mặc bộ áo vest và váy, đội một chiếc mũ xinh xắn, tôi nghĩ trông chị chẳng khác gì một bà hoàng. Chị ôm chầm và hôn tôi nhiều lần. Đưa bé sinh ra tại một bệnh viện tốt nhất Budapest. Tôi muốn đặt tên nó là Éva, nhưng chị Éva bảo muốn được đích thân đặt tên cho đứa bé và đã gọi nó là Elena. Nó là một đứa bé dễ thương, hai mắt to đen, và biết cười rất sớm, lúc mới năm ngày tuổi. Mọi người ai cũng nói là chưa bao giờ thấy một bé sơ sinh biết cười sớm như vậy. Tôi đã hy vọng nó có đôi mắt xanh của Bartolomeo, nhưng con bé giống hệt gia đình bên tôi.

‘Tôi đã chờ cho đến khi sinh xong đứa bé mới viết thư cho anh ấy, vì muốn báo cho anh biết thông tin về một đứa bé thật sự, chứ không phải chỉ nói về cái bào thai của mình. Khi Elena được một tháng tuổi, tôi đã nhờ anh rể giúp tôi tìm địa chỉ trường đại học nơi Bartolomeo làm việc, trường Oxford, và chính tay tôi viết cái từ lạ lùng này lên bì thư. Anh rể tôi viết hộ tôi lá thư tiếng Đức, chính tay tôi đã ký tên vào bức thư đó. Trong thư tôi kể với Bartolomeo là tôi đã chờ anh suốt ba tháng trời, sau đó phải bỏ làng ra đi vì biết mình sắp có con. Tôi kể về chuyến đi của mình và về ngôi nhà của chị Éva tại Budapest. Tôi kể với anh về Elena, nó xinh đẹp và tươi tắn biết bao. Tôi nói tôi yêu anh và lo sợ một chuyện gì đó khủng khiếp đã xảy ra làm anh không thể quay trở lại. Tôi hỏi khi nào tôi có thể gặp anh, và liệu anh có thể đến Budapest để

đón tôi và Elena. Tôi bảo bắt chặp chuyện gì xảy ra, tôi sẽ yêu anh suốt đời.

‘Rồi tôi lại chờ, lần này là một thời gian dài, rất dài, khi Elena đã chập chững những bước đi đầu tiên mới có thư của Bartolomeo. Lá thư đến từ Mỹ, chứ không phải từ nước Anh, và được viết bằng tiếng Đức. Anh rề tôi đã dịch lá thư bằng một giọng rất ôn tồn, nhưng tôi nhận ra anh ấy đã quá trung thực, không thay đổi bất kỳ nội dung nào của lá thư. Trong thư, Bartolomeo nói anh đã nhận được thư tôi, lúc còn ở nhà cũ tại Oxford, trước khi đi Mỹ. Anh lịch sự cho biết là anh chưa bao giờ nghe nói hay từng biết tên tôi, và anh chưa bao giờ đến Rumani, vì vậy đưa trẻ mà tôi mô tả có thể không phải là con anh. Anh rất lầy lăm tiếc khi nghe một câu chuyện đáng buồn như vậy và anh cầu chúc cho tôi những điều tốt lành. Đó là một lá thư ngắn gọn và rất tử tế, không chút ác tâm nhưng cũng không có dấu hiệu nào cho thấy là anh có biết tôi.

‘Tôi đã khóc rất lâu, tôi còn trẻ và không hiểu con người có thể đổi thay, tâm tư và tình cảm của họ cũng có thể biến đổi. Khi đã ở Hungary được nhiều năm, tôi bắt đầu hiểu ra rằng người ta có thể là một người này khi ở quê hương mình nhưng sẽ là một người khác khi ở đất nước khác. Tôi hiểu rằng điều tương tự đã xảy ra với Bartolomeo. Cuối cùng tôi chỉ ước gì anh đừng nói dối như thế, rằng anh chẳng biết gì về tôi. Tôi ước như vậy bởi khi cùng ở bên nhau tôi đã cảm nhận anh là một người đáng quý trọng, một con người thành thật, tôi không muốn nghĩ xấu về anh.

‘Tôi nuôi Elena lớn lên với sự giúp đỡ của những người bà con, và nó đã trở thành một cô gái thông minh và xinh đẹp. Tôi biết điều này vì con bé mang trong mình dòng máu của Bartolomeo. Tôi đã kể cho con bé nghe về cha nó - tôi chưa bao giờ nói dối con gái mình. Có thể tôi chưa kể cho nó nghe đầy đủ, nhưng nó còn quá trẻ để hiểu được tình yêu có thể làm cho con người trở nên mù quáng và điên khùng đến mức nào. Nó đã vào đại học và tôi rất hãnh diện vì nó, Elena cũng nói với tôi nó đã biết cha nó là một học giả xuất sắc tại Hoa Kỳ. Tôi hy vọng một ngày nào đó nó có thể gặp ông ấy. Nhưng tôi không biết ông ta dạy ở trường đại học mà anh theo học,’ mẹ Helen bổ sung rồi quay lại nhìn cô con gái với vẻ gần như trách móc, và bằng cử chỉ đột ngột này bà kết thúc câu chuyện.

Helen lắc đầu, thì thầm một vài tiếng gì đó giống như lời xin lỗi hay tự bào chữa. Trông cô có vẻ sùng sốt chẳng kém gì cha. Suốt câu chuyện cô đã ngồi im, tựa như chỉ biết dịch và thờ, và chỉ thì thầm điều gì đó khi mẹ cô mô tả con rông trên vai bà. Sau này, Helen mới cho cha biết mẹ cô không bao giờ cời đồ trước mặt cô, không bao giờ đưa cô đến những nhà tắm chôn công cộng như bác Éva.

Thoạt tiên chúng ta ngồi yên lặng tại bàn, cả ba người bọn ta, nhưng sau đó một lát Helen quay về phía cha, bắt lặc ra dấu chỉ vào gói thư đang nằm trên bàn, trước mặt chúng ta. Cha hiểu; cha cũng đã từng nghĩ như vậy. ‘Tại sao bà không gửi một vài lá trong số này cho thầy Rossi, để chứng tỏ ông đã từng ở bên bà tại Rumani?’

Cô nhìn về phía mẹ - trong đôi mắt là vẻ vô cùng phân vân, cha nghĩ vậy - sau đó, có vẻ như cô đã nêu câu hỏi này với bà. Câu trả lời của mẹ cô, khi cô dịch ra cho cha nghe đã làm cha ghen ngạo, một nỗi đau cho cả bà lẫn người thầy bạc tình của cha. ‘Tôi đã nghĩ đến việc này, nhưng qua lá thư của ông tôi hiểu bây giờ tâm tư của ông ấy đã hoàn toàn thay đổi. Tôi nhận ra có gửi đến ông những lá thư này cũng sẽ chẳng có thay đổi nào xảy đến với tôi, trái lại sẽ gây ra nhiều khổ đau hơn, và rồi sẽ mất mát thêm một vài kỷ niệm về ông mà tôi còn có thể gìn giữ.’ Bà đưa tay ra tựa như muốn chạm vào nét chữ của ông, sau đó rút tay lại. ‘Tôi chỉ ân hận là không trả lại được cho Bartolomeo những gì thật sự là của ông ấy. Nhưng ông ấy cũng đã giữ quá nhiều thứ của tôi, nên có lẽ chẳng sai trái gì khi tôi giữ những lá thư này lại cho bản thân mình, phải vậy không?’ Bà đưa mắt nhìn từ Helen sang cha, đột nhiên một chút xao xuyên thoáng hiện trong đôi mắt bà. Cha nghĩ, cha đã nhìn thấy trong đôi mắt đó không phải là sự bất chấp, mà là ngọn lửa hồi tưởng về sự dâng hiến ngày xưa, rất xưa. Cha nhìn đi nơi khác.

Helen tỏ ra không đồng tình. ‘Vậy tại sao mẹ không trao những lá thư này cho tôi từ sớm, ít nhất là thế?’ Câu hỏi của cô bật ra gay gắt, và ngay sau đó, cô quay sang hỏi bà mẹ cũng câu hỏi đó. Người phụ nữ lớn tuổi lắc đầu. ‘Bà nói,’ Helen dịch, gương mặt đanh lại, ‘bà biết tôi ghét cha tôi, mà bà thì muốn chờ đợi một ai đó yêu quý ông thì mới trao bảo vật này.’ Vì bà vẫn còn yêu ông ấy, cha có thể tiếp lời Helen như vậy, dường như lòng cha đã cảm động đến mức có thể thấu hiểu mỗi tình đã bị chôn vùi bao năm qua trong căn nhà nhỏ bé đơn sơ này.

Tình cảm của cha không chỉ dành cho thầy Rossi. Ngồi tại bàn, trong căn nhà đó, cha cảm lấy bàn tay

Helen, tay kia nắm lấy bàn tay chai sần của người mẹ, giữ chặt chúng. Vào khoảnh khắc đó, cái thế giới trong đó cha đã lớn lên, sự dè dặt và tĩnh lặng của nó, những thói quen và tập quán của nó, cái thế giới trong đó cha đã học hành và thành đạt rồi thảnh thơi tập tành yêu đương, có vẻ như đã xa tít tắp như dải Ngân hà. Cha không thể nói liệu mình có muốn hay không, nhưng nếu không vì nỗi xúc cảm nghẹn ngào trong cổ họng ắt hẳn cha đã có thể tìm được một cách nào đó để nói cùng hai người phụ nữ này, cùng mối quan hệ dẫu có khác nhau nhưng đều sâu sắc của họ với thầy Rossi, rằng cha cảm nhận sự hiện diện của ông giữa chúng ta.

Một lát sau, Helen im lặng rút tay ra khỏi tay cha, nhưng mẹ cô vẫn đề nguyên như vậy và bằng giọng nói êm ái, bà hỏi một câu gì đó. ‘Bà muốn biết bà có thể làm gì để giúp anh tìm được thầy Rossi.’

‘Xin cô nói với bà là bà đã giúp tôi, và tôi sẽ đọc những lá thư này ngay khi rời khỏi nơi đây, để xem liệu chúng có thể giúp dẫn chúng ta đi xa hơn không. Nói với bà khi nào tìm được ông ấy chúng ta sẽ báo cho bà biết.’

Mẹ Helen tỏ vẻ khiêm nhường cúi đầu xuống khi nghe như vậy, và đứng dậy để kiểm tra món hầm trong lò. Một mùi thơm ngào ngạt bốc lên, ngay cả Helen cũng mỉm cười, như thể chuyển trở về căn nhà vốn chẳng phải nhà cô này đã được đền bù. Khoảnh khắc bình yên này giúp cha bạo dạn hơn. ‘Xin cô hỏi xem liệu bà có biết bất kỳ điều gì về ma cà rồng, những điều có thể giúp ích chúng ta trong cuộc tìm kiếm này.’

Khi Helen dịch lại yêu cầu này, cha chợt nhận ra mình đã phá vỡ sự yên bình mong manh vừa xuất hiện. Bà nhìn đi nơi khác rồi đưa tay làm dấu thánh, nhưng một lát sau có vẻ như bà đã lấy lại được sức mạnh để tiếp tục nói. Helen chăm chú lắng nghe và gật đầu. ‘Bà nói chúng ta cần phải nhớ tên ma cà rồng kia có thể thay đổi hình dạng. Hẳn có thể đến với bọn ta dưới nhiều hình thức khác nhau.’

Cha muốn biết thực sự câu nói này chính xác có ý nghĩa gì, nhưng mẹ Helen đã bắt đầu múc thức ăn ra đĩa bằng bàn tay run run. Hơi ấm của lò nấu cùng mùi vị của bánh mì và thịt trần ngập căn nhà nhỏ bé, tất cả chúng ta đều ăn rất ngon miệng, dù trong im lặng. Thỉnh thoảng mẹ Helen vừa vỗ vỗ lên tay cha vừa lấy thêm bánh mì hoặc châm thêm trà tươi cho cha. Thức ăn tuy đơn sơ nhưng nhiều và ngon, ánh nắng chiếu vào từ cửa sổ phía trước như để trang hoàng cho bữa ăn thêm đẹp.

Khi đã ăn xong Helen bước ra ngoài với một điều thuốc, mẹ cô vẫy tay ra hiệu cho cha theo bà đi vòng qua bên hông nhà. Ở phía sau là một chuồng gà nhỏ với vài con gà đang bới đất xung quanh, một chuồng thỏ có hai con thỏ tai dài. Mẹ Helen bắt một con thỏ ra, đứng bên cha như trong một màn trình diễn kịch câm dễ chịu, gãi nhẹ lên cái đầu mềm mại của con vật trong lúc nó chớp mắt và khẽ vùng vẫy. Qua một trong các cánh cửa sổ, cha có thể nghe tiếng Helen đang rửa chén đĩa. Mặt trời ấm áp trên cao, xa xa bên kia mái nhà là những cánh đồng xanh mướt, âm vang tiếng vo ve và đập dòn một niềm lạc quan bất tận.

Rồi cũng đến lúc chúng ta từ già để trở lại trạm xe buýt, cha cất những lá thư của thầy Rossi vào cặp. Khi chúng ta bước ra ngoài, mẹ Helen dừng lại ở lối đi, có vẻ như bà không nghĩ đến việc bách bộ qua làng để tiễn Helen và cha lên xe buýt. Bằng cả hai tay, bà nắm chặt và thân tình lắc mạnh hai tay cha, nhìn thẳng vào mặt cha. ‘Bà chúc anh lên đường bình an, mong anh sẽ tìm được những gì anh mong muốn,’ Helen giải thích. Cha nhìn vào đôi mắt đen huyền của người đàn bà lớn tuổi và hết lòng cảm ơn bà. Bà ôm lấy Helen, buồn bã giữ lấy và vuốt ve khuôn mặt cô trong lòng bàn tay một lúc, sau đó bà để chúng ta lên đường.

Đến lề đường, cha quay lại nhìn bà lần nữa. Bà đứng ở cửa, một tay vịn vào khung, tựa như cuộc viếng thăm của chúng ta đã làm bà mệt mỏi. Cha đặt chiếc cặp xuống đất và rào bước trở lại với bà, nhanh đến nỗi trong khoảnh khắc cha không kịp nhận ra mình đã hành động như vậy. Rồi, trong lúc nhớ đến thầy Rossi, cha ôm bà trong vòng tay và hôn lên đôi má mềm mại, đã hẳn những nếp nhăn năm tháng. Bà đứng thấp hơn cha một cái đầu, ôm cha thật chặt, vùi mặt vào vai cha. Đột nhiên bà xoay người và chạy biến vào nhà. Cha nghĩ bà muốn được một mình với những cảm xúc riêng tư nên đã quay đi, nhưng chỉ một giây sau bà đã quay lại. Cha ngạc nhiên khi bà lại xuất hiện, nắm lấy và ép chặt vào lòng bàn tay cha một vật gì đó nhỏ và cứng.

Khi xòe tay ra, cha thấy một chiếc nhẫn bạc có một phù hiệu nhỏ. Cha hiểu ngay đó là chiếc nhẫn của thầy Rossi và bà định nhờ cha trả lại cho ông. Khuôn mặt bà bừng sáng, đôi mắt đen huyền chợt long lanh.

Cha lại cúi xuống hôn bà, nhưng lần này là một cái hôn lên miệng. Đôi môi bà ấm và dịu ngọt. Khi buông bà ra, đi như chạy trở lại chỗ chiếc cặp và Helen, cha nhìn thấy trên gương mặt người phụ nữ lớn tuổi lấp lánh một giọt lệ lẻ loi. Cha đã đọc được ở đâu đó rằng chẳng có cái gì gọi là giọt lệ lẻ loi, đó chỉ là kiểu nói hoa mỹ xa xưa đầy thi vị. Và có lẽ hiện giờ đúng là như vậy thật, vì đơn giản giọt lệ của bà đang là bạn đồng hành với nước mắt của cha.

Ngay khi chúng ta đã ngồi yên vị trên xe buýt, cha lấy các lá thư của thầy Rossi ra và thận trọng mở lá thư đầu tiên. Khi ghi lại lá thư ở đây, cha sẽ trân trọng ý nguyện của thầy, bảo vệ sự riêng tư của người bạn thầy bằng một biệt danh - bí danh, như ông gọi. Cha cảm thấy thật kỳ lạ khi lại được nhìn thấy nét chữ của thầy Rossi - trẻ trung hơn, ít nét bay bướm hơn - trên các trang giấy đã ngả vàng.

‘Anh đọc chúng ở đây sao?’ Helen hỏi, tựa gài như sát vào vai cha, vẻ ngạc nhiên.

‘Ừ, chẳng lẽ cô có thể chờ được hay sao?’

‘Không,’ cô đáp.



Ngày 20 tháng Sáu năm 1930

Bạn thân mến!

Ngày lúc này tôi chẳng còn ai để hàn huyên tâm sự, tôi nhận ra mình đang cầm bút trong tay và đặc biệt mong có anh bên cạnh để bầu bạn - anh sẽ vô cùng kinh ngạc khi nhìn thấy cảnh tượng mà tôi đang thưởng thức ngay lúc này. Hôm nay tôi đang trong một trạng thái hoài nghi chính bản thân mình - anh chắc hẳn cũng sẽ như vậy nếu có thể nhìn thấy tôi đang ở đâu - trên một chuyến tàu, nhưng bản thân điều này cũng chẳng nói lên gì nhiều. Con tàu vẫn đang phi phò nhả khói tiến về Bucharest. Trời đất ơi, anh bạn, tôi như đang nghe tiếng anh trên nền tiếng còi tàu. Nhưng đây là sự thực. Tôi không định đến nơi chốn này, nhưng một điều gì đó vô cùng kỳ quái đã thúc đẩy tôi. Vài ngày trước, lúc hãy còn ở Istanbul, đang tiến hành một số công việc nghiên cứu mà tôi phải giữ bí mật, tôi đã phát hiện ra một vài manh mối khiến tôi muốn đến đây. Thực ra tôi không muốn, nói cho chính xác thì tôi đã bị làm cho khiếp đảm, thậm chí cảm thấy như bị ép buộc. Anh vốn là người rất duy lý - anh sẽ chẳng thêm quan tâm đến câu chuyện, nhưng tôi vô cùng mong muốn có được trí lực của anh trong chuyến đi này; để tìm được những gì tôi đang tìm kiếm, tôi sẽ phải huy động toàn bộ sức lực mình và còn hơn thế nữa.

Đoàn tàu đang chạy chậm lại để vào một thị trấn, một cơ hội tốt để mua bữa điểm tâm - tôi tạm ngừng một lát và sẽ quay lại với câu chuyện này sau.

Buổi chiều - Bucharest

Chắc hẳn tôi đã nghi trừa nếu tâm trí không đang bất an và kích động như thế này. Ở đây trời nóng kinh khủng - tôi cứ tưởng nơi đây phải là một vùng núi non mát lạnh, nhưng nếu có đúng thế thật thì tôi cũng chưa đến được đó. Bucharest là Paris thu nhỏ của phương Đông, vừa đường bệ vừa nhỏ nhắn vừa điểm nét tàn phai. Thành phố chắc hẳn đã phát triển rất nhanh vào các thập niên 80 và 90 của thế kỷ trước. Phải rất lâu tôi mới tìm được một chiếc taxi, sau đó là một khách sạn, nhưng căn phòng khách sạn khá tiện nghi, tôi đã có thể tắm rửa, nghỉ ngơi, và suy nghĩ về những việc phải làm. Tôi lưỡng lự không muốn ghi lại ở đây những gì mình định làm, nhưng cuối cùng tôi đã ghi lại vì nghĩ anh sẽ rất khó mà hiểu được những đam mê của tôi. Nói một cách ngắn gọn và ấn tượng, tôi đang tiến hành một việc đại loại như là một cuộc điều tra, cuộc săn lùng của một sử gia với đối tượng là Dracula - không phải Bá tước Dracula trên sân khấu lãng mạn, mà là một Dracula có thực, bằng xương bằng thịt - Drakulya - Vlad III, một bạo chúa của thế kỷ mười lăm, từng sống tại vùng Transylvania và Wallachia và đã toàn tâm toàn ý cống hiến cuộc đời mình để ngăn không cho Đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ xâm lăng lãnh thổ của mình. Khi ghé lại Istanbul gần một tuần để thăm một trung tâm lưu trữ tư liệu, nơi có một số tài liệu được người Thổ sưu tập và nói về nhân vật này, tôi đã tìm được ở đó một bộ bản đồ kỳ lạ, mà tôi tin rằng chúng là đầu mối dẫn đến vị trí hầm mộ của Dracula. Khi về nhà, tôi sẽ giải thích với anh đầy đủ hơn những gì đã đưa tôi vào cuộc săn lùng này, trong khi chờ đợi tôi chỉ biết cầu mong anh thông cảm chờ đến khi ấy. Xét cho cùng, về việc tôi lao vào cuộc truy lùng này, anh có thể đổ lỗi cho tuổi trẻ, anh bạn hiền triết già ạ.

Dù thế nào chẳng nữa, rốt cuộc thời gian lưu trú của tôi tại Istanbul lại trở nên tầm tã và làm tôi khá sợ hãi, dù đối với người không trực tiếp chứng kiến thì chắc chắn điều này nghe có vẻ như chuyện điên khùng. Nhưng một khi đã bắt đầu một cuộc truy tìm, tôi không dễ gì từ bỏ, như anh biết đấy, và tôi không thể không đến đây cùng với các bản sao mà tôi đã vẽ lại từ những tấm bản đồ đó, để tìm kiếm thêm thông tin về ngôi mộ của Drakulya. Tôi sẽ giải thích cặn kẽ với anh, người ta cho rằng hẳn đã được chôn cất tại một tu viện trên một hòn đảo giữa hồ Snagov, miền Tây Rumani - Wallachia, người ta gọi tên khu vực ấy

như vậy. Những tấm bản đồ tôi phát hiện tại Istanbul tuy có đánh dấu rõ ràng vị trí ngôi mộ của hắn nhưng lại không cho thấy hòn đảo nào, và theo như tôi thấy thì nó không có đặc điểm nào giống như miền Tây Rumani. Dường như bao giờ cũng vậy, tôi luôn nghĩ rằng trước tiên phải kiểm tra những điều hiển nhiên đã vì đôi khi những gì bày ra trước mắt lại chính là câu trả lời đúng đắn nhất. Vì vậy, tôi đã quyết định - đến đây tôi chắc chắn anh sẽ lắc đầu ngao ngán trước điều mà anh sẽ gọi là sự bướng bỉnh điên khùng của tôi - đến hồ Snagov cùng với những tấm bản đồ để tự mình xác định là ngôi mộ kia không có ở đó. Tôi vẫn chưa biết sẽ đến đó bằng cách nào, nhưng tôi không thể hài lòng với việc truy tìm ở một nơi chốn nào khác khi chưa loại bỏ được khả năng này. Và có lẽ, rốt cuộc thì những tấm bản đồ của tôi chỉ là một trò chơi khăm cũ rích nào đó, và tôi sẽ chỉ tìm được bằng chứng đầy đủ rằng từ trước đến nay tên bạo chúa này vẫn vẫn yên nghỉ tại nơi đó mà thôi.

Mông năm tôi sẽ phải có mặt tại Hy Lạp, vì vậy tôi có rất ít thời gian quý báu dành cho toàn bộ chuyến đi này. Tôi chỉ muốn biết liệu những tấm bản đồ của mình có khớp với bất cứ chi tiết nào ở địa điểm hầm mộ. Thậm chí tôi không thể nói với anh lý do vì sao tôi cần biết rõ điều này, bạn thân mến ạ - chính tôi cũng ước gì mình cũng hiểu rõ lý do này. Tôi dự định kết thúc cuộc hành trình Rumani của mình bằng cách viếng thăm càng nhiều càng tốt khu vực Wallachia và Transylvania. Khi nghĩ tới từ Transylvania, nếu như anh có khi nào lại nghĩ tới nó, thì anh sẽ hình dung ra những gì? Phải, tôi biết - anh chẳng buồn nghĩ tới nó, thật khôn ngoan. Còn với tôi, những gì hiện ra trong tâm trí tôi là những ngọn núi với vẻ đẹp man dại, những tòa lâu đài cổ, lũ ma sói và những mụ phù thủy - một vùng đất hoang sơ kỳ diệu. Tóm lại, tôi hình dung đó là một vùng đất mà khi tiến vào tôi sẽ chẳng tin nổi mình vẫn còn trên đất châu Âu. Khi đến nơi, tôi sẽ cho anh biết đó là Âu châu hay một xứ sở thần tiên nào đó sau. Trước tiên là hồ Snagov - mai tôi sẽ lên đường tới đó.

*Người bạn chân tình của anh,
Bartholomew Rossi*

•••

*22 tháng Sáu
Hồ Snagov
Bạn thân mến!*

Tôi vẫn chưa tìm được nơi nào để gửi lá thư đầu tiên của tôi đến anh - ý tôi là chưa tìm được chỗ nào để có thể gửi nó đi với sự tin tưởng rằng thư sẽ đến tay anh - dù vậy tôi vẫn tiếp tục ở đây, tràn trề hy vọng vì đã có thêm nhiều diễn biến mới. Tôi đã dành cả ngày hôm qua tại Bucharest để cố gắng lùng tìm những tấm bản đồ rõ ràng nhất - hiện tại tôi đã có ít nhất vài tấm bản đồ đường sá vùng Wallachia và Transylvania - và trò chuyện với những người có chút quan tâm đến câu chuyện về Vlad Țepeș ở trường đại học. Ở đây, tôi có cảm giác dường như không ai muốn bàn tán về chủ đề này, và tôi có cảm giác khi tôi nhắc đến tên Dracula, bọn họ đều làm dấu thánh, không công khai thì cũng thầm làm thế trong lòng. Phải thừa nhận rằng sau trải nghiệm tại Istanbul, việc này khiến tôi khá căng thẳng, nhưng thôi, hiện tại tôi sẽ cứ tiếp tục tiến tới cái đã.

Dù thế nào chăng nữa, hôm qua tôi đã gặp một giáo sư trẻ thuộc khoa khảo cổ học của trường đại học, anh ta khá tử tế cho tôi biết là một trong số các bạn đồng sự của anh, một ông Georgescu nào đó, chuyên nghiên cứu về lịch sử hồ Snagov, hiện đang đào xới khai quật khu vực đó từ mùa hè này. Lẽ tất nhiên, tôi vô cùng phấn khích khi nghe tin đó và lập tức quyết định phó thác tất cả - những tấm bản đồ, các túi xách hành lý và cả bản thân mình - vào tay một tài xế, người sẽ đưa tôi đến đó ngay hôm nay; anh ta bảo hồ Snagov chỉ cách Bucharest vài giờ chạy xe. Một giờ trưa chúng tôi lên đường nên giờ tôi phải tìm nơi nào đó để ăn trưa đã - những quán ăn nhỏ ở đây đẹp một cách đặc biệt, đồ ăn cũng phảng phất nét sang trọng của người phương Đông.

*Chiều tối
Bạn thân mến,*

Tôi không thể không tiếp tục mối quan hệ thư từ không gửi này của chúng ta - mong rằng đến cuối

cùng những lá thư này sẽ thực sự đến được tay anh - bởi hôm nay là một ngày khác thường đến nỗi tôi không thể không trò chuyện với một ai đó. Tôi rời Bucharest trên một chiếc taxi nhỏ, gọn gàng, được điều khiển bởi một người đàn ông cũng nhỏ thó gọn gàng mà tôi chỉ trao đổi được hai từ (Snagov là một trong hai từ đó). Sau khi xem lướt qua những tấm bản đồ đường sá, và sau nhiều cái vỗ vai trấn an (tất nhiên là vai tôi), chúng tôi lên đường. Chúng tôi đã chạy xe nguyên cả buổi chiều, lọc xọc vượt qua những con đường hầu hết được trải nhựa nhưng vẫn mù mịt bụi, qua một vùng phong cảnh hầu hết là đất đai nông nghiệp nhưng thỉnh thoảng xen vào những cánh rừng, để tới hồ Snagov.

Cái vẫy tay đầy kích động của người tài xế là dấu hiệu đầu tiên cho tôi biết là đã tới, theo đó tôi nhìn ra bên ngoài và chỉ thấy toàn là rừng rậm. Tuy nhiên, đó chỉ là khúc dạo đầu. Tôi hoàn toàn không biết mình mong đợi điều gì; tôi nghĩ mình đã bị tính ham tìm hiểu mọi thứ của một sử gia thôi thúc đến nỗi tôi đã thôi mong đợi một điều cụ thể. Ngay khi nhìn thấy hồ nước đó, tôi đã lập tức bật ra khỏi những ám ảnh của mình. Anh bạn ạ, đó là một nơi vô cùng xinh đẹp, thanh bình và kỳ ảo. Cứ tưởng tượng mà xem, từ con lộ, anh sẽ thấy một dòng nước chảy dài lấp lánh thấp thoáng ẩn hiện sau những tán cây dày. Ẩn mình đây đó trong những cánh rừng là những biệt thự xinh đẹp - thường anh chỉ có thể nhìn thấy một ống khói thanh nhã, hoặc một bức tường cong cong - nhiều biệt thự trong số đó có lẽ đã được xây dựng từ thế kỷ trước, hoặc xa xưa hơn nữa.

Chúng tôi đã đỗ xe gần một quán ăn nhỏ đằng sau có neo ba chiếc thuyền. Khi đến một khoảng trống trong khu rừng, từ bờ hồ anh có thể nhìn thấy hòn đảo nơi tu viện kia tọa lạc và tại đó, cuối cùng tại chính nơi đó, anh sẽ nhìn được toàn cảnh của một vùng mà chắc chắn đã chẳng hề thay đổi dù đã trải qua nhiều thế kỷ. Hòn đảo chỉ cách bờ một quãng ngắn chèo thuyền và cũng rậm rịt cây cối như trên bờ. Nhô lên khỏi đám cây cối là những mái vòm lộng lẫy theo phong cách Byzantine của giáo đường tu viện, và tiếng chuông bỗng lướt qua mặt nước ngân lên - được một tu sĩ gióng lên bằng chày vỗ gỗ (sau này tôi mới biết). Tôi cảm thấy lòng bồi hồi khi nghe tiếng chuông vang vọng qua mặt hồ; đối với tôi có vẻ như đây đúng là một trong những thông điệp đến từ quá khứ, thiết tha muốn con người hiểu chúng, cho dù người ta không thể chắc chắn chúng muốn nói lên điều gì. Người tài xế và tôi, đứng đó, trong ánh nắng chiều tà phản chiếu từ mặt hồ, giống như những tên do thám của binh đội Thổ Nhĩ Kỳ đang chăm chú theo dõi cái pháo đài của một đức tin xa lạ, chứ không phải là hai gã đàn ông thời hiện đại lấm lem bụi đường đang đứng tựa vào xe ô tô.

Tôi có thể đứng ngắm nhìn và lắng nghe lâu hơn nữa mà không cảm thấy bồn chồn, nhưng tôi đã vào quán ăn vì quyết tâm phải tìm gặp được nhà khảo cổ kia trước khi trời tối. Tôi đã vận dụng hết mớ vốn liếng tiếng Latin ba rọi của mình, kể cả việc khoa chân múa tay để hỏi thuê một chiếc thuyền đi ra đảo. Vâng, vâng, có một người đàn ông đến từ Bucharest đang dùng xéng đào xới ngoài đó, ông chủ thuyền cố loay hoay diễn đạt cho tôi hiểu như vậy - và chỉ hai mươi phút sau chúng tôi đã cập vào đảo. Tu viện nằm khá cách biệt, nhìn gần thậm chí trông nó còn đẹp hơn, với những bức tường cũ kỹ và mái vòm vút cao, trên mỗi mái vòm là một cây thánh giá trang trí công phu. Người chủ thuyền dẫn chúng tôi bước lên những bậc thang khá dốc, tôi định đi vào luôn qua cánh cửa gỗ lớn nhưng ông ta chỉ cho chúng tôi đi vòng ra phía sau.

Bước men theo những bức tường cổ xưa xinh đẹp, tôi chợt nhận ra đây là lần đầu tiên mình thực sự lần bước theo dấu chân của Dracula. Cho đến lúc đó, tôi đã lần theo dấu vết của hắn qua một mớ tài liệu rối rắm, nhưng bây giờ, tôi đang đứng trên mảnh đất, mà đôi chân hắn - mang loại giày nào nhỉ? Loại giày da, có gấn loại đinh thúc ngựa ác độc chẳng? - có lẽ đã từng rảo bước. Nếu là người có thói quen làm dấu thánh, hắn có lẽ tôi đã làm dấu thánh ngay tức khắc; trong tâm trạng đó, bất chợt tôi cảm thấy một thôi thúc mãnh liệt, muốn vỗ lên bờ vai đang khoác lớp áo len thô ráp của người chủ thuyền mà yêu cầu ông ta trở mái chèo đưa tôi trở về lại đất liền an toàn. Nhưng tôi đã không làm vậy, như anh có thể hình dung, và tôi hy vọng rốt cuộc sẽ không hối tiếc vì đã không đưa tay ra vỗ lên bờ vai đó.

Phía sau nhà thờ, giữa một khu phế tích lớn, chúng tôi thấy một người đàn ông đang cầm xéng. Ông ta cỡ tuổi trung niên, trông có vẻ vui vẻ và khỏe mạnh, mái tóc quăn đen, áo sơ mi trắng để mở, hai cánh tay áo xắn lên đến tận cùi chỏ. Hai cậu bé làm việc bên cạnh ông ta, cẩn thận mò mẫm hai tay trong đất, thỉnh thoảng ông ta cũng bỏ xéng xuống và làm y như hai cậu bé. Họ chăm chú tụ quanh một khu vực rất nhỏ,

tựa như đã tìm được ở đó một cái gì thú vị, và chỉ ngẩng đầu nhìn lên khi người chủ thuyền lên tiếng chào hỏi.

Người đàn ông mặc áo sơ mi trắng bước đến, quan sát chúng tôi bằng đôi mắt đen sắc sảo, người chủ thuyền nói vài tiếng như là những lời giới thiệu, với sự phụ họa của tay tài xế. Tôi chìa tay ra và cố lồm bồm vài câu Rumani vừa mới học được, trước khi xỏ ra một tràng tiếng Anh: “Ma numesc Bartolomeo Rossi. Nu va separati...” Tôi đã học được câu nói hay ho này tại Bucharest từ người giữ cửa khách sạn nơi tôi tạm trú, đây là câu thường được sử dụng khi chặn người lạ lại để hỏi han này nọ. Câu này có nghĩa, đúng nghĩa đen là “Đừng nổi giận” - anh có thể nghĩ ra một câu nói nào sử dụng hàng ngày lại gợi nhắc lịch sử nhiều hơn thế không? “Anh bạn, xin đừng rút dao ra - tôi chỉ bị lạc trong khu rừng này và cần biết hướng ra mà thôi.” Tôi không biết liệu có phải do cách sử dụng câu, hoặc có thể do cách phát âm quá tệ hại của mình mà nhà khảo cổ học kia đã vừa bật cười vừa bắt chặt tay tôi.

Nhìn gần, ông là một người rắn rỏi với làn da rám nắng và những nếp chân chim quanh mắt và miệng. Ông cười để lộ hàm răng trên bị thiếu mất hai cái, phần lớn những chiếc răng còn lại đều sáng lấp lánh ánh vàng. Bàn tay ông rắn chắc một cách lạ thường, khô ráp như bàn tay một nông dân. “Bartolomeo Rossi hả,” ông trầm giọng nói, vẫn cười. “Ma numesc Velior Georgescu - Tên tôi là Velior Georgescu. Anh khỏe chứ? Tôi giúp anh được gì nào?” Trong khoảnh khắc, tôi chợt nhớ lại cuộc hành trình đi bộ của chúng ta hồi năm ngoái; người đàn ông này có thể là một trong những người dân vùng cao nguyên dày dạn phong sương mà chúng ta thường hỏi đường, chỉ khác một điều tóc ông đen thay vì hung hung đỏ.

“Anh nói được tiếng Anh sao?” tôi lúng túng buông ra một câu ngớ ngẩn.

“Chút đỉnh thôi,” Georgescu trả lời. “Đã từ lâu tôi không có cơ hội nói tiếng Anh, nhưng nó sẽ mau chóng trở lại với cái lưỡi tôi thôi.” Giọng ông trầm và lưu loát, với chữ ‘r’ được phát âm trong cổ.

“Xin lỗi ông,” tôi vội nói. “Tôi biết ông rất quan tâm đến Vlad III và rất mong được hầu chuyện với ông. Tôi là một sử gia đến từ Đại học Oxford.”

Ông gật đầu. “Tôi cũng vui khi biết mối quan tâm của anh. Anh lặn lội xa xôi như vậy chỉ để xem ngôi mộ của hắn hay sao?”

“Vâng, tôi hy vọng...”

“À, anh hy vọng, anh hy vọng,” Georgescu nói, vỗ vỗ lên vai tôi, vẻ bối bối. “Nhưng tôi phải kéo hy vọng của anh xuống thấp hơn một chút, anh bạn ạ.” Tim tôi như hụt một nhịp đập - có thể nào người đàn ông này cũng nghĩ Vlad không được chôn cất ở đây? Nhưng tôi quyết định chờ cơ hội tốt và lắng nghe cẩn thận trước khi nêu thêm bất kỳ câu hỏi nào khác. Ông ta quan sát tôi bằng ánh mắt giễu cợt, và lại mỉm cười. “Nào, tôi sẽ dẫn anh đi tham quan một vườn.” Ông nói với hai cậu bé phụ việc một vài câu ngắn gọn, dường như bảo chúng nghỉ tay, vì sau đó tôi thấy chúng liền chùi tay và đến ngồi nghỉ bên một gốc cây. Đặt xéng tựa vào thành hồ đang đào dang dở, ông vẫy tay ra hiệu với tôi. Đến lượt tôi cho người chủ thuyền và anh chàng tài xế biết là tôi bận chút việc, và cúi đầu vào tay người chủ thuyền. Chủ thuyền đưa tay chạm vành mũ chào rồi linh ngay, còn tay tài xế thì ngồi tựa vào đồng hồ nát và lấy ra một chai rượu loại bỏ túi.

“Tốt lắm, trước tiên chúng ta sẽ dạo quanh bên ngoài.” Ông quơ vòng bàn tay to tướng. “Anh biết lịch sử của hòn đảo này chứ? Chút đỉnh à? Vào thế kỷ mười bốn, ở đây có một giáo đường, tu viện được xây dựng sau đó ít lâu, nhưng cũng trong thế kỷ đó. Giáo đường đầu tiên được xây dựng bằng gỗ, và cái thứ hai thì bằng đá, nhưng cái bằng đá đã chìm xuống hồ vào năm 1453. Chuyện kỳ quái, anh có nghĩ vậy không? Dracula lên cầm quyền tại vùng Wallachia lần thứ hai vào năm 1462, và đã có những ý đồ của riêng mình. Tôi tin hẳn ta thích tu viện này vì đây là một hòn đảo dễ phòng thủ - hẳn ta luôn tìm những địa điểm có thể củng cố để chống lại người Thổ. Đây là một địa điểm thuận lợi, anh có nghĩ vậy không?”

Tôi gật đầu đồng ý, cố không nhìn thẳng vào ông. Tôi nhận thấy mình khó tập trung vào những gì ông nói vì tiếng Anh của người đàn ông này quá kỳ lạ, nhưng vẫn ngấm được ý tưởng cuối cùng của ông. Chỉ liếc nhìn qua chung quanh người ta cũng có thể hình dung chỉ cần vài tu sĩ là đủ để bảo vệ cứ điểm này khỏi quân xâm lược. Tôi nhận ra trong ánh mắt Velior Georgescu một sự đồng tình với nhận xét trên. “Do đó, Vlad đã xây dựng tu viện này thành một pháo đài. Hắn đã xây tường phòng thủ xung quanh, một nhà tù một phòng tra tấn, ngoài ra còn có một đường hầm thoát hiểm và một cây cầu nối liền vào bờ. Một gã lỏi

đòi, Vlad là thế đấy. Lẽ dĩ nhiên, lâu lắm rồi cây cầu không còn nữa, tôi đã khai quật những gì còn sót lại của nó. Vị trí mà anh nhìn thấy chúng tôi đang đào xới, trước kia vốn là nhà tù. Chúng tôi đã tìm được vài bộ xương ở đó.” Ông nhón miệng cười và những chiếc răng vàng lại lóe sáng dưới ánh nắng.

“Vậy thì đây là nhà thờ của Vlad?” tôi hỏi, chỉ vào một tòa nhà xinh xắn gần đó, với những mái vòm nhô cao, và đám cây cối u ám đang sột soạt quanh các bức tường.

“Không, tôi e rằng không phải vậy,” Georgescu đáp. “Tu viện đã bị người Thổ đốt cháy một phần vào năm 1462, khi Radu, em trai của Vlad, một con rôi của đế chế Ottoman, đang ngồi trên ngai voan xứ Wallachia. Và ngay sau khi Vlad được chôn cất ở đây, một cơn bão khủng khiếp đã thổi bay ngôi giáo đường của hắn xuống hồ.” Vlad được chôn cất ở đây phải không? Tôi rất muốn hỏi câu đó, nhưng đã kịp ngậm miệng lại. “Những người nông dân chắc hẳn đã nghĩ đó là sự trừng phạt của Chúa đối với những tội lỗi của hắn ta. Giáo đường được xây dựng lại vào năm 1517 - phải mất ba năm - và anh thấy ở đây là các thành quả xây dựng kia đấy. Những bức tường phía ngoài tu viện là một công trình phục chế, mới khoảng ba mươi năm.”

Chúng tôi tản bộ theo rìa giáo đường, ông đưa tay vỗ lên những công trình cổ xưa tựa như vỗ lên mông một chú ngựa yêu. Khi chúng tôi đứng đó, bất chợt một người đàn ông vòng qua góc nhà thờ và tiến về phía chúng tôi - một ông lão có dáng đi lom khom, râu tóc bạc trắng, mặc áo đen và đội chiếc mũ tròn nhỏ cũng màu đen với những tua dài buông lỏng thòng xuống tận vai. Ông chống gậy bước đi, áo choàng cột lại bằng một sợi dây nhỏ, lưng lửng ở đó là một xâu chìa khóa. Quanh cổ ông lão là sợi dây chuyền, đong đưa một cây thánh giá nhỏ rất đẹp, giống như những thánh giá tôi nhìn thấy trên đỉnh các mái vòm giáo đường.

Tôi quá kinh ngạc vì sự xuất hiện của ông lão đến độ gần như ngã lăn ra; tôi không thể tả lại tác động của sự xuất hiện đó đối với mình, chỉ biết nói rằng nó tựa như việc Georgescu đã thành công trong việc gọi hiện hình một hồn ma. Nhưng ông bạn mới quen của tôi đã bước đến, mỉm cười rồi kính cẩn cúi xuống hôn lên bàn tay xương xẩu lấp lánh chiếc nhẫn vàng của vị tu sĩ già. Có vẻ như ông lão cũng rất yêu mến Georgescu, ông đặt tay lên đầu nhà khảo cổ học một lúc lâu và mỉm cười, một nụ cười uể oải yếu ớt, khoe ra hàm răng thậm chí còn thiếu nhiều chiếc hơn cả hàm răng của Georgescu. Tôi thoáng nghe tên mình trong những lời giới thiệu và đã hết sức trịnh trọng để cúi chào vị tu sĩ, dù vậy tôi không thể buộc mình phải cúi hôn chiếc nhẫn của ông ta.

“Đây là cha tu viện trưởng,” Georgescu giới thiệu. “Ông là người cuối cùng ở đây và hiện tại chỉ có ba tu sĩ khác đang sống cùng ông tại tu viện. Ông đã ở đây từ khi còn trẻ và biết hòn đảo này rõ hơn tôi. Ông ấy chào mừng và chúc anh những điều tốt lành. Nếu anh có bất kỳ câu hỏi nào với ông,” nhà khảo cổ học nói tiếp, “ông sẽ cố gắng trả lời.” Tôi cúi chào cảm ơn, và ông lão chậm chậm đi tiếp. Vài phút sau, tôi thấy ông lặng lẽ ngồi trên một gờ tường đồ nát phía sau chúng tôi, như một con quạ đang im lìm ngơi nghỉ dưới ánh nắng chiều.

“Họ sống ở đây suốt năm à?” tôi hỏi Georgescu.

“Ồ, vâng. Ngay cả vào những mùa đông khắc nghiệt nhất, họ cũng ở đây.” Ông bạn hướng dẫn viên của tôi gật đầu đáp. “Anh sẽ nghe họ cùng hát Thánh ca nếu anh đừng rời khỏi đây quá sớm.” Tôi quả quyết với ông là tôi không muốn bỏ lỡ một trải nghiệm như thế này. “Bây giờ, chúng ta hãy vào nhà thờ.” Chúng tôi đi vòng đến cửa trước, những cánh cửa gỗ đồ sộ được chạm khắc, và từ đó bước vào một thế giới mà trước giờ tôi chưa từng biết, hoàn toàn khác với những nhà nguyện Thanh giáo.

Bên trong là một bầu không khí mát lạnh, và trước khi có thể nhìn thấy được bất kỳ thứ gì trong nội thất tối âm u đó, tôi nghe thoảng mùi khói hương và cảm nhận được hơi ẩm từ những tảng đá, tựa như chúng đang thở. Khi mắt đã quen với bóng tối mờ mờ, tôi chỉ thấy những tia sáng yếu ớt phản chiếu từ những đồ vật bằng đồng và ánh nến. Ánh nắng ban ngày chỉ lờ mờ xuyên qua lớp kính dày màu sậm. Chẳng có ghế dài hoặc ghế dựa gì cả, ngoại trừ vài ghế gỗ cao đặt dọc theo một bức tường. Gần lối vào có bệ cẩm nền đang cháy, chảy nhỏ giọt và bốc lên mùi sập cháy; một số cắm vào một giá đồng hình vương miện ở phía trên đỉnh và một số được cắm vào một bình cát quanh chân bệ. “Hàng ngày, các tu sĩ đều lên đây thắp nến, thỉnh thoảng khách đến thăm cũng vậy,” Georgescu giải thích. “Những cây nến quanh trên đỉnh dành cho những người còn sống và những cây ở quanh bệ phía dưới là dành cho linh hồn của những

người chết. Chúng sẽ được để cháy cho đến hết.”

Đến chính giữa nhà thờ, ông chỉ tay lên trên, tôi nhìn thấy một khuôn mặt nổi lên lơ mờ phía trên chúng tôi, ngay đỉnh mái vòm. “Anh biết rành các giáo đường Byzantine của chúng tôi chứ?” Georgescu hỏi. “Đấng Cứu Thế luôn ở chính giữa, nhìn xuống chúng ta. Cây chúc đèn” - như một vương miện khổng lồ rủ xuống từ giữa ngực Đấng Cứu Thế, choán hết khoảng không gian chính của giáo đường, nhưng nền trong đó đã cháy hết - “cũng mang ý nghĩa đặc trưng của loại giáo đường này.”

Chúng tôi tiến đến gần bệ thờ. Bất chợt, tôi cảm thấy mình như đang xâm phạm nơi này: không thấy bóng tu sĩ nào còn Georgescu thì bước sải phía trước với thái độ hoan hỉ của người chủ. Trên bệ thờ có treo những tấm vải thêu, và phía trước là một đồng thảm len và thảm chùi chân với các mẫu trang trí dân dã, mà nếu không biết rõ hơn chắc hẳn tôi sẽ nghĩ chúng là những tấm thảm Thổ Nhĩ Kỳ. Đỉnh bệ thờ được trang hoàng nhiều món đồ đa dạng, trong số đó có một mô hình Chúa Jesus bị đóng đinh trên thánh giá được tráng men và một tượng Đức Mẹ Đồng Trinh và Chúa Hải Đồng lồng trong khung bằng vàng. Phía sau bệ thờ là một bức tường với bích họa mô tả những vị thánh có đôi mắt u buồn và các thiên thần với đôi mắt thậm chí còn sâu muộn hơn, chính giữa đó là hai cánh cửa dát vàng, rèm cửa bằng nhung màu đỏ tía, dẫn đến một nơi nào đó hoàn toàn được che kín và bí ẩn.

Trong bóng tối nhá nhem, khó khăn lắm tôi mới phân biệt được toàn bộ khung cảnh đó, nhưng vẻ đẹp ảm đạm của khung cảnh đã làm tôi xúc động. Tôi quay sang hỏi Georgescu, “Vlad làm lễ ở đây à? Ý tôi là ở cái nhà thờ trước đây ấy?”

“Ồ, hẳn rồi,” nhà khảo cổ cười khúc khích. “Hắn là một kẻ sát nhân ngoan đạo. Hắn còn xây dựng nhiều nhà thờ và tu viện khác, để chắc chắn có nhiều người cầu nguyện cho linh hồn hắn được cứu rỗi. Đây là một trong những địa điểm ưa thích của hắn, hắn cũng rất thân thiết với các tu sĩ ở đây. Tôi không biết họ nghĩ thế nào về những hành động xấu xa của hắn, nhưng họ thích việc hắn ủng hộ cho tu viện. Hơn nữa, hắn còn bảo vệ họ tránh khỏi người Thổ. Nhưng các báu vật mà anh nhìn thấy ở đây đều được mang về từ các nhà thờ khác - vào cuối thế kỷ trước, khi nhà thờ bị đóng cửa bọn nông dân đã cướp hết mọi thứ có giá trị ở đây rồi. Anh nhìn này - đây là điều tôi muốn chỉ cho anh thấy.” Ông ngồi xổm xuống và lật các tấm thảm phía trước bệ thờ lên. Ngay trước mặt, tôi thấy một phiến đá dài hình chữ nhật, trơn nhẵn, không có hình vẽ hoặc chữ nghĩa gì cả, nhưng rõ ràng đó là dấu vết một ngôi mộ. Tim tôi bắt đầu đập thình thịch.

“Mộ của Vlad?”

“Vâng, theo truyền thuyết là vậy. Vài năm trước đây, tôi và một số đồng nghiệp đã khai quật nơi này và chỉ thấy có một cái hố trống rỗng - chỉ có một ít xương thú vật.”

Tôi nín thở. “Hắn không có trong này sao?”

“Hoàn toàn không.” Hàm răng của Georgescu lại lóe sáng lấp lánh như tất cả mớ đồ vật bằng đồng và vàng chung quanh chúng tôi. “Các tài liệu ghi lại cho biết hắn đã được chôn cất ở đây, phía trước bệ thờ, và nhà thờ mới đã được xây dựng trên cùng một nền móng với nhà thờ cũ, vì vậy ngôi mộ của hắn đã không bị ảnh hưởng gì. Anh có thể hình dung chúng tôi đã thất vọng như thế nào khi không tìm thấy hắn.”

Thất vọng à? Tôi nghĩ. Tôi thì thấy cái hố trống rỗng bên dưới đáng sợ hơn là nỗi thất vọng.

“Dù sao chẳng nữa, chúng tôi đã quyết định đào sâu quanh đây thêm chút nữa và ở đằng kia” - ông dẫn tôi ngược xuống gian giữa giáo đường, đến vị trí gần lối vào phía trước và lật một tấm thảm khác lên - “ở chỗ này chúng tôi đã phát hiện được một phiến đá thứ hai giống y như phiến thứ nhất.” Tôi chăm chăm nhìn xuống. Quả thực, phiến đá này cùng kích cỡ và hình dạng như phiến đá đầu tiên, cũng trơn nhẵn không có hình hoặc chữ gì cả. “Vì vậy chúng tôi cũng đã đào xới nơi này lên,” Georgescu giải thích, vỗ tay lên phiến đá.

“Và ông đã tìm thấy...?”

“Ồ, một bộ xương rất đẹp.” Ông thốt lên, vẻ hài lòng ra mặt. “Trong một quan tài vẫn còn một phần vải liệm - thật đáng kinh ngạc, sau năm thế kỷ. Tấm vải liệm màu đỏ tía vương giả với các đường thêu kim tuyến, bộ xương bên trong vẫn còn trong tình trạng tốt, trong trang phục rất đẹp, bằng gấm đỏ tía thêu kim tuyến với ống tay áo đỏ sẫm. Món tuyệt vời nhất mà chúng tôi tìm được là một chiếc nhẫn nhỏ được khâu vào một trong hai cánh tay áo. Chiếc nhẫn khá giản dị, có biểu tượng của Giáo đoàn Ròng, một trong các đồng sự của tôi tin rằng nó thuộc về một bộ trang sức lớn hơn.”

Khi nghe đến đây, tim tôi như hụt nhịp, tôi hỏi, giọng như thừa nhận. “Biểu tượng à?”

“Vâng, một con rồng với móng vuốt dài và một cái đuôi cuộn lại. Những người có chức sắc trong Giáo đoàn này lúc nào cũng mang hình ảnh này đâu đó trên người họ, thường thường là một cây trâm hoặc một móc gài áo choàng. Chắc chắn ông bạn Vlad của chúng ta cũng vậy, khi đã tới tuổi trưởng thành, có lẽ nhờ cha hẳn.” Georgescu mỉm cười với tôi. “Nhưng tôi có cảm giác anh đã biết việc này rồi.”

Tôi đang chống chọi với các cảm xúc trái ngược lẫn nhau, giữa tiếc nuối và khuây khỏa. “Vậy đây mới là mộ của hắn, và truyền thuyết chỉ nhằm địa điểm chính xác?”

“Không, tôi không nghĩ vậy.” Ông trái lại tầm thăm phía trên phiến đá. “Không phải tất cả các đồng sự đều đồng ý với tôi, nhưng tôi nghĩ chúng cứ có được rõ ràng cho thấy truyền thuyết không nhầm.”

Tôi không khỏi kinh ngạc nhìn ông chăm chăm. “Nhưng những trang phục vương giả và chiếc nhẫn nhỏ kia thì sao?”

Georgescu lắc đầu. “Gã này chắc có lẽ cũng là một thành viên của Giáo đoàn - một nhà quý tộc cấp cao - và không chừng ông ta đã được cho mặc những thứ quần áo đẹp nhất của Dracula trong dịp này. Có lẽ, thậm chí ông ta còn được mời tuần tảo theo để có một cái xác lấp đầy cái hầm mộ này - ai biết được chính xác ông ta chết khi nào?”

“Ông đã chôn lại bộ xương đó chứ?” Tôi phải nêu ra câu hỏi này; phiến đá nằm sát bên chân chúng tôi.

“Ồ, không - chúng tôi đã đem nó vào viện bảo tàng lịch sử tại Bucharest, nhưng anh không thể đến đó để thăm người đàn ông này được đâu - người ở đó đã cắt ông ta cùng toàn bộ số áo quần đẹp để ấy vào kho rồi khóa lại. Rất đáng tiếc.” Tuy vậy, Georgescu trông không có vẻ hối tiếc gì nhiều, dường như bộ xương tuy hấp dẫn nhưng không quan trọng, ít ra so với nhân vật thực sự ông muốn truy lùng.

“Tôi không hiểu,” tôi nói, nhìn ông ta chăm chăm. “Với quá nhiều chứng cứ như vậy, nói một cách chính xác, tại sao ông không nghĩ đó là Vlad Dracula?”

“Rất đơn giản,” Georgescu vui vẻ đáp, vỗ lên tầm thăm. “Gã này còn đâu. Trong khi đầu của Dracula bị người Thổ chặt và mang về Istanbul làm chiến lợi phẩm. Tất cả các nguồn tư liệu đều thống nhất về chi tiết này. Vì vậy bây giờ tôi đang đào bới ở khu nhà tù cũ để mong tìm một ngôi mộ khác. Tôi nghĩ cái xác đã được mang đi khỏi hầm mộ phía trước bệ thờ là để đánh lừa bọn trộm mộ, hoặc cũng có thể để bảo vệ nó khỏi các cuộc xâm lăng của người Thổ sau này. Hắn đang ở đâu đây trên hòn đảo này, tên khôn đó.”

Số câu tôi muốn hỏi Georgescu nhiều đến nỗi khiến tôi gần như tê liệt, nhưng ông chỉ thản nhiên đứng vờn vai. “Anh muốn qua quán ăn ăn tối không? Tôi đói đến nỗi có thể ngón hết cả con cừu đây này. Nhưng nếu anh muốn chúng ta vẫn có thể kịp nghe phần đầu buổi thánh lễ sắp được bắt đầu. Anh đang trọ ở đâu nhỉ?”

Tôi thú nhận là chưa nghĩ đến việc đó, và cũng cần tìm nơi trọ cho người tài xế của mình. “Tôi có nhiều vấn đề muốn thảo luận cùng ông,” tôi nói thêm.

“Tôi cũng vậy,” ông ta đồng ý. “Chúng ta sẽ trò chuyện trong bữa ăn tối.”

Tôi cần nói chuyện với người tài xế của mình, vì vậy chúng tôi quay lại khu phế tích nhà tù. Tôi bảo anh ta rằng nhà khảo cổ được tu viện cho mượn một chiếc thuyền nhỏ, ông ta có thể chèo thuyền đưa chúng tôi vào bờ và sẽ nhờ người chủ quán ăn tìm thuê hộ phòng cho chúng tôi. Georgescu thu xếp đồ đạc và cho các cậu bé phụ việc về nghỉ, chúng tôi quay trở lại nhà thờ đúng lúc cha tu viện trưởng và ba vị tu sĩ của ông ta, cũng mặc quần áo tuyền một màu đen, tiến vào nhà thờ qua các cánh cửa điện thờ. Hai trong số ba tu sĩ đã già, nhưng người còn lại đáng đi vẫn còn mạnh mẽ, bộ râu vẫn còn màu nâu. Họ chậm chậm đi vòng đến trước bệ thờ, cha tu viện trưởng đi trước dẫn đường, trong tay là một cây thánh giá và một quả cầu. Chiếc áo choàng vàng và đồ tía phủ lên đôi bờ vai đã còng xuống vì tuổi tác, rực sáng dưới ánh nến.

Các tu sĩ cúi đầu phủ phục xuống nền đá phía trước bệ thờ - tôi để ý thấy chỉ ngay phía trước ngôi mộ trống rỗng. Trong khoảnh khắc, tôi có cảm giác kinh hoàng là họ không cúi lạy bệ thờ mà là mộ của Kẻ Xiên Người.

Đột nhiên một âm thanh kỳ quái vang lên; dường như âm thanh đó xuất phát từ ngay trong nhà thờ, loang ra khỏi các bức tường và mái vòm như một làn sương. Họ đang cầu nguyện. Tôi cố không ngهنhìn vào chính điện phía trong khi cha tu viện trưởng bước qua cánh cửa nhỏ phía sau bệ thờ và mang ra một cuốn sách lớn có bìa nhiều màu, làm dấu chúc phúc trong khoảng không phía trên cuốn sách. Ông ta

đặt nó lên bệ thờ. Một trong các tu sĩ trao cho ông một bình hương có gắn một sợi xích dài nhỏ; ông ta đong đưa bình hương trên cuốn sách, một làn khói thơm tỏa ra bao phủ lấy nó. Khắp chung quanh chúng tôi, phía trên và phía sau và phía dưới, dậy lên tiếng nhạc linh thiêng, âm thanh ong ong rừ rừ, lên bổng xuống trầm. Tôi chợt nổi da gà, nhận ra bấy giờ mình đã cận kề trái tim của đế chế Byzantine hơn nhiều so với lúc còn ở Istanbul. Tiếng nhạc xa xưa và nghi thức kèm theo hẳn đã chẳng hề thay đổi từ khi chúng được cử hành cho vị hoàng đế ở thủ đô Constantinople.

“Buổi lễ kéo dài rất lâu,” Georgescu thì thầm bên tai tôi. “Chúng ta có chuồn đi thì họ cũng không để ý đâu.” Ông ta lấy trong túi áo ra một cây nến, châm vào bắc một cây đèn trong giá đèn gắn lối vào rồi cắm nó vào bình cát bên dưới.

Tại quán ăn nhỏ tí và cầu bần bên hồ, chúng tôi ăn ngon lành món xa lát và thịt hầm do một cô gái rụt rè ăn mặc kiểu dân quê phục vụ. Có nguyên một con gà và một chai vang đỏ loại mạnh mà Georgescu uống một cách thoải mái. Tay tài xế dường như đã đánh bạn được với vài người trong nhà bếp, vì vậy chỉ có hai người chúng tôi đơn độc trong căn phòng ốp gỗ này, nhìn ra quang cảnh đang mờ dần của hồ nước và hòn đảo.

Khi đã ăn uống no say, tôi hỏi nhà khảo cổ học về vốn liếng tiếng Anh tuyệt vời của ông. Ông bật cười dù miệng còn đầy thức ăn. “Đó là nhờ cha mẹ tôi, cầu xin linh hồn họ được an nghỉ bên Chúa,” ông trả lời. “Cha tôi là một nhà khảo cổ Scotland, một nhà nghiên cứu chuyên về thời kỳ Trung cổ, và mẹ tôi là người Scotland gốc Gypsy. Tôi lớn lên tại Fort William và làm việc với cha cho đến khi ông mất. Sau đó một số bà con của mẹ tôi đã yêu cầu bà cùng về quê họ ở Rumania. Mẹ tôi ra đời và lớn lên tại một làng ở miền Tây Scotland, nhưng khi cha tôi qua đời, bà chỉ muốn rời bỏ nơi đó. Anh biết đấy, gia đình bên cha tôi đã đối xử với bà không mấy tử tế. Vì vậy, bà đã mang tôi về đây khi tôi được mười lăm tuổi, và tôi đã sống ở đây từ lúc đó. Khi chúng tôi đến đây, tôi đã lấy họ của mẹ tôi. Để hòa nhập tốt hơn ấy mà.”

Câu chuyện đời của ông đã khiến tôi phải lặng im một lúc, ông lại nở nụ cười tươi. “Tôi biết đó là một câu chuyện kỳ lạ. Còn chuyện đời của anh như thế nào?”

Tôi kể tóm tắt với ông ta về cuộc đời và công việc nghiên cứu của mình, về việc đã sở hữu cuốn sách bí ẩn kia. Ông cau mày lắng nghe và từ tốn gật đầu khi tôi ngừng nói. “Một câu chuyện kỳ lạ, tuy vậy chẳng có gì đáng phải nghi ngờ.”

Tôi lấy cuốn sách ra khỏi túi và trao nó cho ông ta. Georgescu cẩn thận xem xét cuốn sách và lặng nhìn bức tranh khắc gỗ ở giữa một lúc lâu. “Ừ,” ông bảo tôi, về đêm chiều. “Con rồng này rất giống với những hình ảnh có liên quan tới Giáo đoàn; tôi đã thấy một con rồng tương tự trên các món đồ trang sức - chẳng hạn như chiếc nhẫn nhỏ kia. Nhưng từ trước đến nay tôi chưa bao giờ nhìn thấy một cuốn sách như thể này. Anh biết xuất xứ của nó chứ?”

“Không,” tôi thừa nhận. “Tôi hy vọng một ngày nào đó sẽ mang nó đến - có lẽ là Luân Đôn - cho một chuyên gia xem xét.”

“Đây là một cuốn sách kỳ lạ,” Georgescu trao cuốn sách lại cho tôi. “Và bây giờ, sau khi đã nhìn thấy Snagov, anh định đến nơi nào nữa? Quay trở lại Istanbul chẳng?”

“Không,” tôi trả lời, rùng mình nhưng không muốn nói với ông lý do vì sao. “Thực ra, tôi phải trở lại Hy Lạp một hai tuần để tham dự một cuộc khai quật, nhưng tôi nghĩ mình nên đến thăm Târgoviste một chút, vì đó là thủ phủ chính của Vlad. Ông đã bao giờ đến đó chưa?”

“À, vâng, lẽ dĩ nhiên,” Georgescu vét sạch bóng cái đĩa như một cậu bé đói ăn. “Đó là một địa điểm thú vị đối với bất kỳ ai săn đuổi Dracula. Nhưng thứ thực sự thú vị là tòa lâu đài của hắn kia.”

“Lâu đài của hắn? Hắn thực sự có một tòa lâu đài sao? Ý tôi là, nó vẫn còn tồn tại hay sao?”

“Chà, bây giờ nó đã là một phế tích, nhưng là một phế tích khá hấp dẫn. Một pháo đài đồ nát. Nó cách Târgoviste vài dặm và nằm ở thượng nguồn sông Argeș, anh có thể đến đó khá dễ dàng bằng đường bộ, rồi leo bộ lên đỉnh. Dracula luôn ưa chuộng bất kỳ địa điểm nào có thể phòng thủ tốt trước quân Thổ, và đây là một vị trí yêu thích của hắn.” Ông lục tìm trong túi, lấy ra một ống điếu nhỏ bằng đất sét, và nhồi thứ thuốc lá thơm ngát vào. Tôi mời lửa cho ông. “Cám ơn, anh bạn. Tôi bảo này - tôi sẽ đi cùng anh. Dù chỉ có thể ở lại một vài ngày, nhưng tôi có thể giúp anh tìm ra pháo đài đó. Nếu anh có một người hướng dẫn thì mọi việc sẽ dễ dàng hơn nhiều. Tôi chưa từng có thời gian thông thả ở pháo đài này, nên giờ tôi muốn thăm lại

nó.”

Tôi thành thật cảm ơn ông; phải thừa nhận là tôi cảm thấy không yên tâm khi nghĩ đến việc đâm đầu vào giữa lòng đất nước Rumani mà không có người thông dịch. Chúng tôi đồng ý khởi hành vào ngày hôm sau, nếu người tài xế chịu đưa chúng tôi đến tận Târgoviste. Georgescu biết một làng gần sông Argeş, nơi chúng tôi có thể ở lại với chi vài bảng Anh; đó không phải là ngôi làng gần pháo đài nhất, nhưng dường như Georgescu không thích đến ngôi làng gần nhất nữa vì có lần ông gần như bị xua đuổi ra khỏi đó. Chúng tôi chia tay, thân mật chúc nhau ngủ ngon, và bây giờ, bạn thân mến, tôi phải tắt đèn đi ngủ để chuẩn bị cho chuyến phiêu lưu kế tiếp mà tôi sẽ kể lại với anh sau.

Gửi đến anh lời chào thân mến nhất!

Bartholomew



Bạn thân mến!

Hôm nay, sau khi đưa chúng tôi ngược lên hướng Bắc đến tận Târgoviste, người tài xế đã quay về với gia đình anh ta ở Bucharest, còn chúng tôi thì nghỉ lại một quán trọ cũ kỹ. Georgescu đúng là một người bạn đồng hành tuyệt vời; dọc đường ông đã làm tôi thích thú bằng cách kể tôi nghe lịch sử của miền quê mà chúng tôi đi ngang qua. Trong ngày hôm đó tôi đã học hỏi được nhiều vì kiến thức của ông rất rộng, bao trùm cả những lĩnh vực như kiến trúc và những loại thực vật của từng địa phương.

Târgoviste là một thành phố xinh đẹp, vẫn đậm dấu ấn thời Trung cổ và có hơn một quán trọ từ tế nơi khách lữ hành có thể rửa mặt bằng nước sạch. Bây giờ chúng tôi đang ở giữa lòng Wallachia, một vùng bán sơn địa nằm kẹp giữa những rặng núi và vùng đồng bằng. Vlad Dracula cai trị vùng Wallachia nhiều lần trong hai thập niên 1450 và 1460; Târgoviste là thủ phủ của hắn. Trưa hôm đó, khi chúng tôi tản bộ quanh các phế tích quan trọng nhất còn sót lại trong cung điện, Georgescu chỉ cho tôi thấy những căn phòng khác nhau và mô tả chức năng có thể của chúng trong quá khứ. Dracula không ra đời ở đây mà là trong vùng Transylvania, tại một thị trấn có tên gọi là Sighișoara. Tôi không có đủ thời gian để đến tham quan nơi đó, nhưng Georgescu đã đến đó nhiều lần, ông cho tôi biết căn nhà nơi cha Dracula từng sinh sống - nơi Vlad ra đời - vẫn còn đứng vững.

Đáng chú ý nhất trong số các quang cảnh đáng chú ý mà chúng tôi nhìn thấy ở đây hôm nay, khi rảo quanh những con đường cũ kỹ và các phế tích, là những tháp canh của Dracula, hay đúng ra là những công trình phục chế khá xinh xắn của chúng được thực hiện vào thế kỷ mười chín. Georgescu, nhà khảo cổ học tài ba, héch cái mũi lai hai dòng máu Scotland và Rumani, trỏ vào các công trình phục chế, giải thích là trong trường hợp này, những lỗ châu mai quanh đỉnh tháp đã được phục chế không đúng hoàn toàn; nhưng anh còn mong đợi được điều gì hơn nữa, ông hỏi tôi với giọng châm biếm, khi các sử gia bắt đầu sử dụng trí tưởng tượng của họ? Nhưng dù việc phục chế có hoàn toàn chính xác hay không thì những gì Georgescu kể với tôi về tòa tháp đó cũng làm cho tôi phải rùng mình. Tòa tháp đã được Vlad Dracula sử dụng không chỉ như một cứ điểm để canh phòng những cuộc xâm nhập thường xuyên của quân Thổ vào khu vực, mà còn như một địa điểm thuận lợi giúp hắn dễ dàng quan sát những cuộc hành hình đóng cọc xuyên người được thực hiện ở sân bên dưới.

Chúng tôi ăn tối tại một quán rượu nhỏ gần trung tâm thị trấn. Từ đó, chúng tôi có thể nhìn thấy các bức tường phía ngoài của cung điện đổ nát, lúc đang dùng bánh mì với món thịt hầm, Georgescu cho tôi biết Târgoviste là địa điểm thích hợp nhất, từ đó có thể di chuyển dễ dàng đến pháo đài nằm sâu trong vùng rừng núi của Dracula. “Khi chiếm lại ngai vàng xứ Wallachia lần thứ hai vào năm 1456,” nhà khảo cổ học giải thích thêm, “hắn đã quyết định xây dựng một lâu đài phía trên thượng nguồn sông Argeș, nơi hắn có thể tránh được những cuộc xâm lấn từ vùng đồng bằng. Các rặng núi giữa Târgoviste và Transylvania - và những khu vực hoang vu xứ Transylvania - bao giờ cũng là chốn thoát thân của người dân xứ Wallachia.”

Ông bẻ một miếng bánh mì, và dùng nó vét sạch đĩa thịt hầm, mỉm cười nói tiếp. “Dracula biết rõ ở đó có vài pháo đài đổ nát, được xây dựng ít nhất từ thế kỷ mười một, phía trên thượng nguồn dòng sông. Hắn quyết định xây dựng lại một trong số các lâu đài đó, Lâu đài Argeș cổ. Hắn cần lao động rẻ tiền - chẳng phải máu chột của những việc như thế này vẫn luôn là nguồn nhân lực sao? Vì vậy, hắn đã giở trò giả nhân giả nghĩa thường lệ của mình, mời tất cả các boyar - tức địa chủ trong vùng, anh biết đấy - đến tham dự một buổi lễ Phục sinh nhỏ. Bọn họ đã đến trong những bộ cánh đẹp nhất, tập trung ở cái sân lớn kia, ngay tại đây, tại Târgoviste, hắn đã cho bọn họ ăn uống thật no say, sau đó lạnh lùng giết hết những người mà

hắn cho là vô dụng, và bắt những người còn lại - kể cả vợ con họ - lột bộ năm mươi cây số lên núi để xây dựng lại Lâu đài Argeş.”

Georgescu đưa mắt nhìn quanh bàn ăn, dường như để tìm thêm một miếng bánh mì khác. “Chắc, nhưng thực ra sự việc phức tạp hơn nhiều - lịch sử Rumani bao giờ cũng vậy. Trước đó nhiều năm, người anh lớn của Dracula, Mircea, đã bị các đối thủ chính trị của gia đình giết chết tại Târgoviste. Khi lên cầm quyền, Dracula ra lệnh quật mồ, đưa quan tài của anh mình lên và phát hiện người anh xấu số của mình đã bị chôn sống. Đó là lúc hắn gửi lời mời tham dự lễ Phục sinh, kết quả là đã trả thù được cho anh mình, cũng như có được nguồn lao động rẻ tiền để xây dựng tòa lâu đài trong vùng núi non. Hắn cho xây lò nung gạch gần pháo đài cũ, những người sống sót sau chuyến hành trình đều bị buộc phải làm việc ngày đêm, vận chuyển gạch và xây tường và tháp. Những bài hát xa xưa thuộc khu vực này kể rằng những thứ quần áo đẹp đẽ của các địa chủ đã rách tả tơi trước khi công trình hoàn thành.” Georgescu đã vết sạch đĩa thức ăn. “Tôi nhận thấy ngoài việc là một kẻ ác độc, Dracula còn là một người thực tế.”

Vì vậy, anh bạn ạ, ngày mai chúng tôi sẽ đi theo con đường mòn mà những nhà quý tộc bắt hạnh từng phải đau khổ cuộc bộ qua, nhưng chúng tôi sẽ đi bằng xe ngựa.

Thật kỳ lạ khi nhìn thấy những nông dân mặc trang phục dân tộc họ giữa những thứ trang phục hiện đại hơn của dân thành thị. Cánh đàn ông thì sơ mi trắng với áo vest màu sậm, mang dép da to có dây buộc lên đến đầu gối, giống như những người chần cừ La Mã thời xưa đột ngột sống lại. Phụ nữ, phần đông cũng có nước da sậm màu như cánh đàn ông và thường khá đẹp, mặc váy dày và áo cánh, dưới một chiếc áo khoác bó sát, thứ trang phục nào cũng theo họa tiết sắc sỡ. Có vẻ như họ là những con người sống động, luôn cười to và sang sảng bàn luận công việc làm ăn mua bán ngay giữa chợ, nơi tôi đã kịp lướt qua sáng hôm qua, lúc mới đến.

Ở đây, tôi cũng không có cơ hội để gửi thư qua đường bưu điện, vì vậy bây giờ tôi sẽ phải nhét kỹ nó vào túi xách thôi.

*Người bạn chân thành của anh,
Bartholomew*

• • •

Bạn thân mến!

Cuối cùng thì chúng tôi cũng đến được một ngôi làng ven sông Argeş sau một hành trình vất vả dài cả ngày trời vượt qua những ngọn núi dốc đứng như huyền thoại trong chiếc xe ngựa của một nông dân mà tôi đã trả không ít tiền thuê. Kết quả là hôm nay dù trong lòng rất phấn chấn tôi vẫn thấy ê ẩm tận xương cốt. Đối với tôi, ngôi làng này quả là kỳ quan, một cái gì đó như trong truyện cổ Grimm chứ không phải là cuộc sống thực, tôi ước gì anh có thể đến đây, dù chỉ một giờ thôi, để cảm nhận khoảng cách bao la giữa nó với cả thế giới Tây Âu. Những ngôi nhà nhỏ bé, một số trông nghèo nàn và tồi tàn nhưng phần lớn khá vui mắt, những mái hiên thấp lè tè và trên đỉnh những ống khói to tướng là những tổ chim lớn, nơi trú ngụ của lũ cò vào mùa hè.

Trưa nay, khi cùng với Georgescu dạo quanh làng, tôi phát hiện quảng trường giữa làng là nơi tụ tập của dân làng, ở giữa có một giếng nước công cộng và một máng ăn lớn dùng để vỗ béo lũ gia súc hai ngày một lần trước khi đưa chúng ra thành phố. Dưới một thân cây xiêu vẹo là quán rượu, một chốn náo nhiệt nơi tôi đã mua không biết bao nhiêu lượt thứ rượu mạnh cay xè để chiêu đãi dân nhậu địa phương - anh hãy tưởng tượng đến thứ rượu này khi ngồi ở quán Chó Sói Vàng với thứ bia đen nhạt nhẽo kia! Trong đám dân nhậu, chỉ có một hai người chúng tôi thực sự có thể chuyện trò được chút đỉnh.

Trưa nay, khi chúng tôi mới vào làng, một vài người trong số những người đàn ông này còn nhớ mặt và chuyện viếng thăm sáu năm về trước của Georgescu, họ chào mừng bằng những cái vỗ thùm thụp lên lưng ông ta, trong khi những người khác lại có vẻ như tránh mặt. Georgescu cho biết chuyến đi lên pháo đài phải mất một ngày, cả đi lẫn về, nhưng không có người nào muốn đưa chúng tôi đến đó. Họ xâm xì về lũ chó sói, gấu và lễ dĩ nhiên cả lũ ma cà rồng - pricolici, theo ngôn ngữ địa phương. Tôi đang dần thành thạo một vài từ tiếng Rumani, và toàn bộ mớ vốn liếng tiếng Pháp, Ý và Latin của tôi đều rất có ích khi nỗ

lực giao tiếp với họ. Chiều hôm nay, khi hỏi thăm mấy ông lão đầu tóc bạc trắng đang khề khà bên ly rượu, gần như cả làng đều quay sang nhìn chúng tôi chòng chọc, chẳng mấy giữ kẽ - các bà nội trợ, những anh chàng nông dân, đám trẻ con lóc nhóc đi chân trần, và các nàng thiếu nữ - nàng nào cũng có cặp mắt huyền đẹp tuyệt trần. Tôi bị vây quanh bởi đám dân làng vờ như đi lấy nước hoặc quét các bậc cấp trước nhà hoặc hỏi han chủ quán rượu chuyện này chuyện nọ, có lúc họ vây quanh tôi đông đến nỗi tôi phải bật cười, và điều này lại khiến tất cả mọi người trân trối nhìn tôi hơn.

Ngày mai tôi sẽ viết nhiều hơn. Thật là thoải mái khi tâm sự cùng anh cả giờ đồng hồ bằng chính ngôn ngữ của tôi - của chúng ta!

*Người bạn chân thành của anh,
Rossi*

• • •

Bạn thân mến!

Tôi đã cảm thấy một nỗi kính sợ không thể nào xóa nhòa khi đến được rồi trở về từ pháo đài của Vlad. Giờ thì tôi đã biết lý do vì sao mình lại muốn nhìn thấy nơi này đến thế: nó khiến nhân vật đáng sợ đã chết mà tôi vẫn truy tìm - hoặc sẽ sớm truy tìm, ở đâu đó, khi nào đó, nếu mấy tấm bản đồ của tôi giúp được gì đó - có thực hơn một chút trong cuộc sống. Tôi sẽ cố gắng tả lại với anh chuyến đi của chúng tôi, bởi muốn anh có thể hình dung ra khung cảnh đó đồng thời cũng để ghi chép lại cho chính mình.

Chúng tôi lên đường lúc trời vừa hừng sáng trong chiếc xe ngựa của một nông dân trẻ người địa phương, anh ta là con trai của một khách quen của quán rượu, có vẻ có của ăn của để. Hình như người cha đã ra lệnh cho anh ta đưa chúng tôi đi nên xem ra anh ta chẳng mấy thích thú. Trong ánh rạng đông tại quảng trường làng, khi chúng tôi vừa trèo lên xe, anh ta đã vài lần chỉ tay về phía những ngọn núi, vừa lắc đầu vừa nói, “Poenari? Poenari?” Rốt cuộc, dường như rốt cuộc anh ta cũng buộc lòng phải chấp nhận công việc được giao phó, giục dây cương hai chú ngựa, hai cỗ máy màu nâu to lớn được giải phóng khỏi việc đồng áng trong một ngày.

Chàng thanh niên là người có dáng vẻ trông khá dữ dằn, cao lớn, hai vai bành ra dưới lớp áo choàng và áo vest len, khi đội mũ anh ta cao hơn chúng tôi hai cái đầu. Bộ dạng này có vẻ khá khôi hài so với thái độ nhút nhát của anh ta đối với chuyến đi, tuy vậy, có lẽ tôi chẳng nên cười nhạo nỗi sợ hãi của những người nông dân này, nhất là sau những gì đã chứng kiến tại Istanbul (như đã nói, khi nào gặp tôi sẽ đích thân kể cho anh nghe chuyện này). Georgescu cố gắng động viên tinh thần chàng nông dân trẻ trong suốt cuộc hành trình vào rừng sâu, nhưng anh chàng khốn khổ này cứ cầm dây cương, lặng im trong tuyệt vọng (tôi nghĩ vậy), chẳng khác gì một tù đang bị dẫn đến pháp trường. Thỉnh thoảng anh ta luôn tay vào bên trong áo sơ mi, tựa như đang mang trong đó một thứ bùa hộ mạng nào đó - tôi đoán vậy khi nhìn thấy sợi dây da quanh cổ anh ta và cố cưỡng lại ý định muốn nhìn xem đó là vật gì. Tôi cảm thấy thương hại anh chàng, những gì mà chúng tôi đưa đẩy anh ta vào đều ngược lại với mọi cấm kỵ trong nền văn hóa anh ta, nhất định tôi sẽ thưởng thêm tiền cho anh ta khi chuyến đi kết thúc.

Chúng tôi dự định ở lại qua đêm để có đủ thời gian xem xét mọi thứ và cố gắng hỏi thăm bất kỳ người nông dân nào sống gần khu vực đó mà chúng tôi có thể gặp, vì vậy cha của chàng thanh niên đã cung cấp mền và tấm trải, người mẹ thì lo một số bánh mì, pho mát và táo, tất cả được cột lại thành một bó để phía sau xe. Khi tiến vào rừng, tôi bắt chợt cảm thấy rừng mình, rõ ràng chẳng vì lý do gì, chỉ là bản năng. Tôi còn nhớ nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết của Bram Stoker cũng lên đường vào những cánh rừng vùng Transylvania bằng xe ngựa tuyền - dù sao chẳng nữa đó cũng là phiên bản hư cấu của những cánh rừng này - và chợt ao ước phải chi mình khởi hành vào lúc chiều tối để có thể thoáng nhìn thấy những đóm lửa bí ẩn trong rừng sâu và nghe được tiếng sói tru. Thật đáng tiếc, tôi nghĩ, khi Georgescu lại chưa từng đọc cuốn sách đó, nhất định tôi sẽ gửi cho ông ta một cuốn khi trở về Anh, nếu có bao giờ tôi trở lại cái chốn buồn chán ấy. Nhưng rồi tôi chợt nhớ ra cuộc chạm trán của mình tại Istanbul và tỉnh táo lại.

Chúng tôi chậm chạp vượt qua cánh rừng vì con đường bị lún đầy vết bánh xe và ổ gà, và hầu như bắt đầu dốc đứng. Những cánh rừng này rất sâu, ngay cả vào giờ trưa nóng nhất thì trong rừng vẫn chỉ sáng lơ

mờ, cùng với cái mát lạnh kỳ dị của nội thất một giáo đường. Dong xe xuyên qua những cánh rừng này, người ta hầu như bị bao phủ giữa đám cây cối và một sự tĩnh lặng nặng nề; phía trước chiếc xe ngựa kéo này hàng dặm không thấy có gì, ngoại trừ những thân cây và bụi rậm nối tiếp nhau bất tận, dày đặc những gốc vân sam xen lẫn giữa nhiều cây gỗ cứng khác. Nhiều cây cao ngất ngưỡng, tán lá sum suê của chúng như che mát cả bầu trời. Cũng giống như đi ngang những cây cột của một thánh đường bao la, nhưng là một thánh đường tăm tối, một thánh đường đầy yêu ma, nơi mà người ta thường nghĩ đã thoáng thấy bức tượng Madonna Đen^[45] hoặc các thánh tử đạo trong mọi góc ngách. Tôi nhận ra có ít nhất một chục loại cây, trong đó có những cây hạt dẻ cao vút và một loại sồi tôi chưa bao giờ nhìn thấy.

Khi mặt đất bằng phẳng trở lại, chúng tôi tiến vào giữa một khoảng rừng toàn những thân cây màu trắng bạc, một loại gần như cây sồi mà người ta vẫn tình cờ gặp - dù rất hiếm - trong những khu rừng rậm rạp thuộc các thái ấp ở nước Anh. Chắc chắn anh đã nhìn thấy loại cây này rồi. Có khi khu rừng này trước đây còn là sân đường lễ cưới cho Robin Hood rồi cũng nên, với những thân cây kèn càng đồ sộ làm cột chống cho chiếc mái làm bằng hàng triệu chiếc lá xanh nhỏ li ti, những lớp lá năm trước rơi đầy trên mặt đất làm thành một tấm thảm màu nâu nhạt phía dưới bánh xe chúng tôi. Anh chàng lái xe có vẻ như không có chút cảm hứng nào ngắm nhìn vẻ đẹp này - có lẽ khi phải sống trọn đời giữa những khung cảnh như thế này, người ta sẽ không còn cảm nhận đúng cái đẹp của thế giới mà họ đang sống. Georgescu bận rộn với một số ghi chú về công việc ông đang thực hiện tại Snagov, vì vậy tôi không có ai để chia sẻ, dù chỉ một lời, về vẻ đẹp xung quanh.

Sau khi rong ruổi trên xe gần nửa ngày, chúng tôi vào một cánh đồng trống, chỉ có hai màu: xanh và vàng dưới ánh nắng mặt trời. Chúng tôi đã lên rất cao so với ngôi làng, và từ đây có thể nhìn ra một khung cảnh cây cối rậm rạp, từ rìa cánh đồng đồ dốc thẳng đứng xuống phía dưới, bước hụt chân ở đó sẽ là một cú rơi thẳng đứng khủng khiếp. Từ đây rừng cây lại lao xuống một vực sâu và tôi lại nhìn thấy dòng sông Argeş, như một dòng bạc lấp lánh phía dưới. Phía bên kia bờ sông là những triền dốc bạt ngàn cây cối, trông có vẻ như không cách nào leo lên được. Đó là lãnh địa của lũ đại bàng, không phải dành cho con người, tôi chợt cảm thấy kinh sợ khi nghĩ đến nhiều cuộc đụng độ đã xảy ra ở đây giữa người Thổ và người Thiên Chúa giáo. Tôi nghĩ, với bất kỳ đế quốc nào, dù tảo tợn đến đâu, chuyện nỗ lực xâm nhập vào vùng đất này cũng là việc cực kỳ điên rồ. Tôi đã hiểu lý do vì sao Vlad Dracula lại chọn khu vực này làm cứ địa: hầu như chẳng cần đến một pháo đài, nơi này vốn đã là một nơi bất khả xâm phạm.

Anh chàng đánh xe ngựa nhảy xuống và mở bao thức ăn ra, chúng tôi ăn bữa trưa ngay trên bãi cỏ lác đác những gốc tổng quán sủi và sồi. Sau đó, anh ta nằm dài ra bên dưới một gốc cây, đắp mũ che mặt lại. Georgescu cũng nằm thẳng dưới một gốc cây khác, tựa như đó là một việc làm tự nhiên, họ ngủ khoảng một giờ trong lúc tôi thơ thẩn dạo quanh bãi cỏ. Không gian hoàn toàn tĩnh lặng, chỉ có tiếng gió rền rĩ trong những khu rừng bất tận. Trên tất cả là bầu trời cao vút và sáng rực một màu xanh. Tản bộ qua phía bên kia bãi cỏ, tôi nhìn thấy một khoảng rừng thưa tương tự, khá xa phía dưới, ở đó chỉ có một người chần cừ mặc quần áo trắng và đội một chiếc mũ rộng vành màu nâu nhạt. Bầy cừu trôi quanh anh ta như những đám mây, tôi nghĩ có thể anh ta đã đứng ở đó, trong tư thế tựa vào cây gậy cũng như vậy từ thời Trajan^[46]. Tôi cảm thấy một sự bình yên tuyệt vời bỗng bao trùm lên mình. Những tưởng tượng quái đản về chuyến đi đã dần mờ nhạt trong tâm trí, tôi nghĩ mình có thể đứng đó, trong đồng cỏ thom ngát này mãi mãi, như người chần cừ kia.

Vào buổi chiều, con đường càng lúc càng trở nên dốc, và cuối cùng dẫn vào một ngôi làng mà Georgescu cho biết là làng gần với pháo đài nhất; tại đây, chúng tôi ngồi nghỉ một lát ở quán rượu trong làng, cùng những ly rượu mạnh mà người ta gọi là pălincă. Người đánh xe nói rõ ràng là anh ta sẽ ở lại làng cùng với hai chú ngựa trong lúc chúng tôi leo bộ lên pháo đài; không có chuyện anh ta cùng leo lên đó, cũng như chẳng có chuyện qua đêm giữa đồng phế tích đó cùng chúng tôi. Khi chúng tôi tỏ ý thuyết phục, anh ta gầm lên “Pentru nimica yn lime,” rồi đưa tay lên sợi dây da quanh cổ. Georgescu cho tôi biết câu đó nghĩa là “Tuyệt đối không.” Đối với chuyện này, anh chàng tỏ ra kiên quyết đến nỗi rốt cuộc Georgescu phải tặc lưỡi nói rằng quãng đường phải cuốc bộ cũng vừa phải và đường nào đến đoạn cuối chúng tôi cũng phải cuốc bộ. Tôi hơi băn khoăn tự hỏi vì sao Georgescu lại muốn nghĩ qua đêm ngoài trời

thay vì quay trở lại làng, và thật lòng thì dù không nói ra nhưng tôi không hoàn toàn thích thú với ý tưởng phải ngủ qua đêm trên đó.

Cuối cùng chúng tôi đành để chàng trai ở lại với ly rượu mạnh và bày ngựa bên máng nước rồi tiếp tục lên đường với đồ ăn và chăn mền trên lưng. Khi bước dọc con đường làng chính, tôi lại nhớ đến câu chuyện các địa chủ ở Târgoviste, hình dung lại cảnh họ đang lê lét leo lên cái pháo đài đồ nát đầu tiên, và sau đó lại nghĩ đến những gì mình đã chứng kiến - hoặc tin rằng mình đã chứng kiến - tại Istanbul, và một lần nữa cảm thấy day dứt một cảm giác khó chịu.

Chẳng bao lâu, con đường đã hẹp lại thành một đường mòn chỉ vừa cho một xe ngựa nhỏ, rồi tiếp theo là một lối mòn nhỏ băng qua khu rừng, gần như dựng đứng trước mặt chúng tôi. Chúng tôi chỉ phải leo đoạn dốc đứng sau cùng, và đã dễ dàng vượt qua. Đột nhiên chúng tôi đã ở trên một gờ đá lộng gió, một chiếc xương sống đá sắc cạnh nhô vút lên trên cánh rừng. Ngay trên đỉnh chiếc xương sống này, bám chặt trên đót sau cùng cao hơn hẳn các đót khác là hai ngọn tháp và một cụm những bức tường đồ nát, đó là tất cả những gì còn lại của Lâu đài Dracula. Quang cảnh thật ngoạn mục, dòng sông Argeş lấp lánh trong vực sâu bên dưới và rải rác đây đó những làng mạc trên những dốc đá dọc dòng sông. Xa về phía Nam là những ngọn đồi thấp, Georgescu nói đó là những cánh đồng của vùng Wallachia, và về hướng Bắc nhô cao lên những đỉnh núi, một số trắng xóa tuyết phủ. Chúng tôi đã đến nơi loài đại bàng ngự trị.

Georgescu đi trước, trèo qua những tảng đá ngổn ngang và cuối cùng chúng tôi đã đứng giữa đồng phế tích kia. Tôi nhận ra ngay đây là một pháo đài nhỏ từ lâu đã bị bỏ hoang cho trời đất, dù mọi loại hoa dại, địa y, rong rêu, nấm mốc và đám cây nảy mầm từ hạt giống gió mang đến đã định cư bên trong tự thườ nào. Hai ngọn tháp còn lại vẫn đứng như hai bóng đen xương xẩu trên nền trời. Georgescu giải thích thoát tiên ở đây có năm ngọn tháp, từ các ngọn tháp đó bọn lính thuộc hạ của Dracula có thể canh phòng những cuộc xâm nhập của người Thổ. Khoảnh sân chúng tôi đang đứng từng có một giếng nước sâu, để phòng trường hợp bị vây hãm, và cũng - theo truyền thuyết - là một lối đi bí mật dẫn đến một cái hang xa bên dưới, trên bờ sông Argeş. Qua lối đi bí mật này, Dracula đã thoát khỏi tay người Thổ năm 1462, sau năm năm sử dụng không liên tục pháo đài này. Hình như hẳn đã không bao giờ quay trở lại nơi này. Georgescu tin rằng mình đã xác định được căn nhà nguyện của lâu đài ở một đầu sân, ở đó chúng tôi nhô đầu nhìn vào một khung vòm đồ nát. Chim chóc bay lượn vào ra các vách tường ngọn tháp, rần rết và các loài thú nhỏ chạy sột soạt và biến mất trước mắt chúng tôi, tôi có cảm giác chẳng bao lâu nữa thiên nhiên sẽ chiếm hết những gì còn lại của cơ ngơi này.

Vào lúc bài học khảo cổ của chúng tôi kết thúc, mặt trời đã lơ lửng bên trên những ngọn đồi phía Tây, quanh chúng tôi bóng các tảng đá, cây cối và ngọn tháp đã đồ dài. “Chúng ta có thể quay trở lại ngôi làng vừa rồi,” Georgescu dăm chiêu nói. “Nhưng rồi sáng mai sẽ lại phải leo lên nếu muốn xem xét lại nơi này. Tốt hơn chúng ta nên cắm trại ở đây, anh thấy thế nào?”

Ngay lúc đó tôi cảm thấy tốt hơn là không nên, nhưng Georgescu trông có vẻ quá thân nhiên, quá khoa học, rạng rỡ nhìn tôi với cuốn sổ ghi chép cầm trong tay, tôi không đành thốt lên tiếng không. Ông bắt đầu thu nhặt các cành khô quanh đó, tôi giúp một tay, và chẳng bao lâu chúng tôi đã có một đồng lửa cháy tí tách trên phiến đá đã được cẩn thận gạt bỏ các lớp rong rêu trong khoảnh sân xưa cũ kia. Georgescu có vẻ như rất mê đồng lửa, hết thổi phù phù vào ngọn lửa lại tới chỉnh các cành củi cho ngay ngắn, dựng một cái bếp nguyên thủy để đặt cái nồi mà ông lấy trong ba lô ra. Chẳng bao lâu, ông đã xong món thịt hầm và vừa cắt bánh mì vừa mỉm cười nhìn ngọn lửa, lúc ấy tôi mới nhớ ra ông không chỉ là người Scotland, mà còn là dân Gypsy nữa.

Mặt trời lặn trước khi bữa ăn tối sẵn sàng, và khi nó khuất hẳn sau dãy núi, khu phế tích cũng chìm vào bóng tối, những ngọn tháp âm ảm nổi lên trên nền ánh chiều hôm tranh tối tranh sáng. Con gì đó - lũ cú? hoặc dơi? - vỗ cánh bay vào bay ra qua các lỗ châu mai trống rỗng, từ nơi đó, ngày xưa những mũi tên đã lao về phía đám quân Thổ. Tôi lấy chăn ra và trải sát gần đồng lửa, nhưng vẫn giữ khoảng cách an toàn. Georgescu đã dọn ra một bữa ăn cực kỳ hấp dẫn và lại kể về lịch sử của nơi này trong lúc chúng tôi ăn uống. “Một trong những câu chuyện buồn nhất về huyền thoại Dracula xuất phát từ chốn này. Anh đã nghe nói về người vợ đầu tiên của Dracula rồi chứ?”

Tôi lắc đầu.

“Những người nông dân sống quanh đây kể một câu chuyện về bà ta, mà tôi nghĩ có lẽ là có thực. Chúng ta đã biết vào mùa thu năm 1462, Dracula bị người Thổ đuổi ra khỏi pháo đài này, sau đó hẳn cũng không quay trở lại chốn này khi trở lại nắm quyền cai trị vào năm 1476, ngay trước khi bị giết. Các bài dân ca từ các làng mạc ở đây cho thấy vào đêm mà quân Thổ chiếm được vách đá đối diện đằng kia” - ông chỉ tay vào cánh rừng đen như nhung - “bọn chúng đã đóng quân tại pháo đài cũ của Poenari, và cố triệt hạ tòa lâu đài của Dracula bằng cách bắn đại bác qua sông. Bọn chúng không thành công, vì vậy sáng hôm sau, viên tướng chỉ huy đã ra lệnh tổng tiến công chiếm lâu đài.”

Georgescu ngừng kể, khơi cho ngọn lửa sáng hơn; khi ánh sáng nhảy múa trên gương mặt ngăm đen và những chiếc răng vàng, những lọn tóc đen của ông bỗng trông giống như những cái sừng. “Trong đêm, một nô lệ trong doanh trại quân Thổ, vốn là bà con của Dracula, đã lén bắn một mũi tên vào một khoảng trống của ngọn tháp trong lâu đài, nơi anh ta biết đó là phòng riêng của Dracula. Gắn trên mũi tên là một lá thư cảnh báo Dracula nên trốn thoát khỏi lâu đài trước khi hắn và gia đình bị bắt làm tù binh. Người nô lệ kia có thể đã nhìn thấy gương mặt người vợ của Dracula đang đọc lá thư dưới ánh nến. Trong các bài dân ca cổ, những người nông dân kể rằng vợ của Dracula đã bảo với chồng là bà thà để cá dưới dòng sông Argeş ăn thịt chứ không làm nô lệ cho quân Thổ. Anh biết đấy, người Thổ chẳng tử tế gì với tù binh của họ.” Sau đĩa thịt hầm, Georgescu cười với tôi một nụ cười bí hiểm. “Sau đó bà ta chạy lên các bậc cấp ngọn tháp - có lẽ là ngọn tháp đằng kia - và gieo mình xuống. Lẽ dĩ nhiên Dracula đã trốn thoát qua lối đi bí mật.” Ông thản nhiên gạt gù. “Đoạn này của dòng sông Argeş còn gọi là Riul Doamnei, nghĩa là Sông của Bà Hoàng.”

Như anh có thể hình dung, tôi đã rùng mình - trưa hôm đó, tôi đã liếc qua cái vực thăm đó. Cú rơi từ trên đó xuống dòng sông bên dưới hầu như không thể tưởng tượng nổi.

“Dracula có con với người vợ này chứ?”

“Ồ, có.” Georgescu múc thêm cho tôi một ít thịt hầm. “Con trai của họ là Mihnea Đê Tiện, đã cai trị vùng Wallachia vào đầu thế kỷ mười sáu. Lại là một nhân vật hấp dẫn nữa. Dòng dõi của gã là một loạt những kẻ như Mehnea và Mircea, tất cả đều đáng ghét. Sau đó Dracula lại lấy vợ, lần thứ hai với một phụ nữ Hungary có bà con với Matthias Corvinus, vua Hungary. Chúng sinh ra một lô một lốc Dracula.”

“Có người nào còn sinh sống tại vùng Wallachia hay Transylvania không?”

“Tôi nghĩ là không. Nếu có, hẳn tôi đã tìm ra họ.” Ông xé một mẩu bánh mì rồi đưa cho tôi. “Dòng dõi thứ hai định cư tại vùng Szekler và tất cả đã hòa nhập với người Hungary. Những người cuối cùng trong số này đã kết hôn với gia đình quý tộc Getzi và cũng đã biến mất.”

Trong lúc ăn, tôi đã ghi tất cả các chi tiết này vào sổ tay dù không tin tưởng chúng có thể dẫn mình đến bất kỳ ngôi mộ nào. Điều này lại khiến tôi nghĩ đến một câu hỏi cuối cùng mà tôi hoàn toàn không muốn nêu ra trong cái bóng đêm dày đặc thăm thẳm này.

“Liệu có thể nào Dracula được chôn cất ở đây, hay xác hắn đã được chuyển từ Snagov về đây, để giữ cho an toàn?”

Georgescu cười khúc khích. “Anh vẫn hy vọng, đúng không? Không, lão già đó nằm đâu đó tại Snagov, hãy chú ý lời tôi. Lẽ tất nhiên, cái nhà nguyện đằng kia cũng có một hầm mộ - có một khu vực trưng xuống, với một vài bậc cấp đi xuống. Nhiều năm trước tôi đã khai quật hầm mộ đó, trong chuyến đầu tiên đến đây.” Ông cười tươi. “Hồi đó đám dân làng không thèm bắt chuyện với tôi cả mấy tuần lễ. Nhưng hầm mộ đó trống không. Thậm chí chẳng có lấy một mẩu xương.”

Chẳng bao lâu sau ông đã ngáp dài. Chúng tôi kéo sát đồ đạc vào đồng lửa, cuộn tròn trong túi ngủ và nằm lặng yên. Trời đêm lạnh buốt, tôi mừng vì đã mặc bộ quần áo ấm nhất của mình. Nhìn lên bầu trời đầy sao một lát - dường như chúng gần với vách núi đen thăm kia đến kỳ lạ - tôi lắng nghe tiếng ngáy của Georgescu.

Cuối cùng hẳn tôi cũng đã thiếp đi vì khi mở mắt ra tôi thấy đồng lửa gần tàn và một đám mây bao phủ đỉnh núi. Tôi rùng mình, và trong lúc chuẩn bị đứng lên để châm thêm củi thì chợt nghe tiếng sột soạt sát gần một bên. Máu tôi như đông lại. Như vậy, không chỉ có một mình chúng tôi giữa đồng phế tích này, và bất kể là thứ gì đang chia sẻ với chúng tôi cái lâu đài tăm tối kỳ dị này thì cũng đang ở rất gần. Tôi từ từ đứng lên, nghĩ đến việc đánh thức Georgescu nếu cần thiết, và bản khoản tự hỏi không biết ông ta có mang

theo loại vũ khí nào trong chiếc túi Gypsy đa dụng kia không. Một sự im lặng chết chóc vây phủ xung quanh, chỉ vài giây sau sự hồi hộp đã quá mức chịu đựng của tôi. Tôi dúi vào đồng lửa một nhánh cây lấy từ đồng củi, khi nhánh cây bắt lửa tôi đã có một ngọn đuốc, tôi cẩn thận giơ cao nó lên.

Đột nhiên, tận phía trong sâu thẳm của khu vực nhà nguyên đây cây cối, ánh đuốc làm ánh lên một đôi mắt rực đỏ. Bạn thân mến, sẽ là dối trá nếu tôi nói rằng lúc đó tóc tai mình không dựng đứng lên. Đôi mắt di chuyển tới gần hơn một chút và tôi không thể nói chúng cách mặt đất bao xa. Nó đăm đăm nhìn tôi một lúc lâu, tôi cảm thấy, một cách phi lý, rằng dường như nó biết rõ chúng tôi, biết tôi là ai và đang thăm dò tôi. Sau đó, có tiếng xô đẩy trong bụi rậm, một con vật to lớn xuất hiện, đảo mắt nhìn quanh rồi phóng vào bóng đêm. Đó là một con chó sói to lớn dị thường; trong ánh sáng mờ mờ tôi nhìn thấy bộ lông bồm xồm và cái đầu to tướng của con vật, chỉ trong một thoáng trước khi nó lùi biến mất khỏi khu phé tích đồ nát.

Tôi lại nằm xuống, lúc này không còn muốn đánh thức Georgescu vì mỗi nguy hiểm có vẻ như đã trôi qua, nhưng vẫn không tài nào ngủ lại được. Tôi thấy đi thấy lại - ít ra là trong tâm trí mình - đôi mắt sắc bén quen thuộc đó. Tôi nghĩ cuối cùng mình cũng sẽ thiếp đi, nhưng khi nằm đó tôi nghe có tiếng động xa xa, có vẻ như chúng vọng đến từ trong bóng tối của khu rừng. Cuối cùng cảm thấy quá bức bối, không thể nằm yên trong đồng chăn mềm, tôi lại đứng lên, rón rén băng qua mảnh sân um tùm bụi rậm để nhìn qua bức tường. Như tôi đã mô tả, chỗ dốc đứng phía trên vực thẳm kia hướng xuống sông Argeş, nhưng bên trái là một khu vực với những cánh rừng ít dốc hơn, tôi nghe có tiếng rì rầm từ phía dưới đó và nhìn thấy ánh sáng chập chờn giống như những đồng lửa trại. Tôi tự hỏi phải chăng đó là trại của đám dân Gypsy; sáng mai tôi phải hỏi Georgescu mới được. Tựa như ý nghĩ trên đã đánh động ông ta, người bạn mới của tôi đột ngột xuất hiện, như một bóng mờ bên cạnh tôi và vẫn còn ngái ngủ.

“Có chuyện gì không ổn à?” Ông ta nhìn chòng chọc qua bức tường.

Tôi tỏ tay chỉ. “Có thể nào đó là trại của người Gypsy không?”

Ông ta bật cười. “Không, người Gypsy không ở quá xa với nền văn minh như vậy đâu.” Theo sau câu trả lời là một cái ngáp dài, nhưng trong ánh sáng của đám lửa đang tàn đôi mắt ông ta sáng lên và đầy cảnh giác. “Dù vậy, cũng kỳ lạ đấy. Ta qua đó xem thử xem sao.”

Tôi chẳng bận mà với ý kiến đó chút nào, nhưng vài phút sau, chúng tôi mang giày vào và rón rén đi xuống con đường mòn hướng về phía tiếng động. Âm thanh nghe dần to hơn, cao lên rồi thấp xuống, một nhịp điệu kỳ quái - tôi nghĩ, không phải là lũ chó sói mà là tiếng người. Tôi cố gắng không giẫm lên các cành cây. Có lúc tôi quan sát thấy Georgescu cho tay vào áo khoác - ông ta có súng, tôi thầm nghĩ và cảm thấy yên tâm. Chẳng bao lâu chúng tôi nhìn thấy ánh lửa lập lờ sau các thân cây, ông ta ra dấu cho tôi khom người rồi ngòi xồm xuống cạnh ông, trong bụi cây.

Thật kinh ngạc, chúng tôi đã đến một khoảnh rừng thưa rất đông đàn ông. Họ đứng thành hai vòng tròn quanh một đồng lửa, nhìn vào ngọn lửa và tụng kinh. Một người, hình như là chỉ huy, đứng gần đám lửa, mỗi khi bài tụng đến đoạn vút cao lên, mỗi người trong họ lại giơ thẳng tay lên chào, bàn tay còn lại đặt lên vai người đứng kế bên. Gương mặt bọn họ khắc nghiệt và nghiêm nghị, ánh lên một màu cam kỳ lạ trong ánh lửa, mắt họ sáng lấp lánh. Họ mặc một loại giống như đồng phục, áo khoác sậm màu bên ngoài sơ mi xanh và cà vạt đen. “Chuyện gì vậy?” tôi thì thầm hỏi Georgescu. “Họ đang nói gì vậy?”

“Tất cả cho tổ quốc!” ông ta thì thầm vào tai tôi. “Ngồi im, nếu không là chết đấy. Tôi nghĩ đây là bọn Binh đoàn Tổng Thiên thần Michael.”

“Là gì vậy?” Tôi cố gắng chỉ mấp má môi. Thật khó hình dung một thứ gì đó khác thiên thần hơn những gương mặt sắt đá và những cánh tay vung thẳng cứng nhắc kia. Georgescu vẫy tay ra hiệu cho tôi lùi lại và chúng tôi lại bò vào rừng. Nhưng trước khi quay đi tôi để ý thấy một cử động ở phía bên kia khoảnh rừng thưa, và càng kinh ngạc hơn khi nhìn thấy bóng dáng một người đàn ông cao lớn mặc áo choàng, mái tóc đen nhánh, gương mặt bùng vàng sáng lên từng lúc dưới ánh lửa. Hắn đứng bên ngoài những vòng người mặt đồng phục, vẻ mặt hoan hỉ, có vẻ như đang cười. Sau đó một giây tôi không còn nhìn thấy hắn nữa, và nghĩ rằng hắn đã lùi vào đám cây cối, và rồi Georgescu lại kéo tôi ngược lên dốc.

Khi đã về lại khu phé tích an toàn - thực là kỳ lạ và phi lý, giờ tôi lại cảm thấy an toàn - Georgescu ngòi xuống bên cạnh đồng lửa, châm tẩu thuốc tựa như để tìm chút khuấy khỏa. “Trời ơi, anh bạn,” ông hôn hên. “Đây có thể là ngày tàn của hai chúng ta.”

“Bọn họ là ai vậy?”

Ông quăng que diêm vào đống lửa. “Bọn tội phạm,” ông ta trả lời cụt lùn. “Chúng còn gọi là Binh đoàn Thép. Chúng cần quét các làng mạc trong khu vực này, bắt thanh niên và biến họ thành những kẻ chỉ biết căm thù. Chúng đặc biệt căm thù và muốn loại bỏ người Do Thái ra khỏi thế giới này.” Ông rút một hơi thuốc dũ dội. “Người Gypsy chúng tôi biết rằng ở đâu người Do Thái bị giết chóc thì người Gypsy cũng luôn bị tàn sát theo. Và sau đó sẽ còn nhiều người khác nữa, thường là vậy.”

Tôi tả lại gương mặt kỳ lạ mà mình đã nhìn thấy đứng bên ngoài vòng người.

“Ồ, nói thật ra là,” Georgescu thì thầm, “chúng thu hút đủ mọi loại thành phần lạ lùng ngưỡng mộ chúng. Chẳng bao lâu nữa tất cả đám dân chăn cừu trên núi sẽ quyết định đi theo chúng.”

Phải mất một lúc lâu chúng tôi mới có thể dỗ lại giấc ngủ, nhưng Georgescu trấn an là một khi đã bắt đầu các nghi thức thì rất ít khả năng đám Binh đoàn này leo lên núi. Tôi chỉ chợp mắt trong chốc lát và thấy nhẹ nhõm khi ánh bình minh lại trở về trên vùng đất chỉ có chim đại bàng làm tổ này. Lúc này, trời vẫn còn mù sương và thật yên tĩnh, cây cối xung quanh lặng yên vì không một chút gió. Ngay khi ánh mặt trời sáng tỏ hơn, tôi cẩn thận đi đến chỗ khung mái vòm đồ nát của nhà nguyện để xem xét dấu vết con sói. Chúng hiện rõ sát bên cạnh nhà nguyện, lớn và nặng nề, trên mặt đất. Điều lạ lùng là chỉ có một loạt những dấu chân, từ khu vực nhà nguyện đi ra, bước thẳng ra từ cái đáy lõm của hầm mộ, không có dấu vết cho thấy con sói đã vào đó theo đường nào - hoặc có lẽ tôi đã không thể quan sát đầy đủ dấu vết của nó ở đám bụi cây phía sau nhà nguyện. Sau khi ăn sáng xong, tôi vẫn còn bối rối nghiền ngẫm điều này một lúc lâu nên đã vẽ vài bản phác thảo, chúng tôi lên đường xuống núi.

Một lần nữa tôi phải dùng bút ở đây, và từ vùng đất xa xôi này tôi xin gửi đến anh những lời thăm hỏi nồng nhiệt nhất.

Rossi



Bạn thân mến!

Tôi không thể hình dung anh sẽ nghĩ gì về sự trao đổi thư từ một chiều và kỳ quặc này khi cuối cùng những lá thư này đến tay anh, nhưng tôi bắt buộc phải tiếp tục, ít ra là để ghi chép lại cho chính bản thân mình. Chiều hôm qua, chúng tôi trở về ngôi làng bên dòng sông Argeş mà từ đó chúng tôi đã lên đường đi đến tòa pháo đài của Dracula lúc trước. Georgescu đã chia tay tôi trở về với công việc của ông ta ở hồ Snagov, với một cái ôm choàng lấy tôi thăm thiết, tay siết chặt vai tôi và mong một ngày nào đó chúng tôi sẽ có dịp gặp lại. Ông là người dẫn đường đôn hậu nhất mà chắc chắn tôi sẽ không thể nào quên. Giây phút chia tay đó, tôi cảm thấy trong lòng dằn vặt một cảm giác có lỗi vì không kể với ông những gì mình đã tận mắt chứng kiến ở Istanbul, không đủ sức chiến thắng bản thân để phá vỡ sự im lặng của chính mình. Nhưng đáng nào ông ta cũng sẽ không tin chuyện đó, nên có cố thuyết phục ông ta tin tôi cũng chẳng giúp ông ta tránh khỏi bất cứ rủi ro gì. Tôi có thể hình dung rất rõ ràng tất cả, từ nụ cười chân thành, cái lắc đầu của một nhà khoa học, đến việc ông ta có thể cho tôi là một con người hoang tưởng.

Georgescu đã nài nỉ tôi cùng quay lại Târgoviste với ông ta, nhưng tôi quyết định ở lại thêm vài ngày trong khu vực này để viếng thăm một vài giáo đường và tu viện địa phương, và để có thể biết thêm chút ít về khu vực xung quanh pháo đài của Vlad. Dù thế nào chăng nữa, đây là lý do tôi đưa ra để tự biện minh cho mình và cáo lỗi với Georgescu, vậy là ông ta đã cho tôi biết thêm nhiều địa điểm có nhiều bằng chứng cho thấy Dracula từng lui tới lúc hắn còn sống. Ngoài ra có lẽ tôi ở lại còn vì một động cơ khác nữa: cảm giác có lẽ mình sẽ không bao giờ trở lại nơi đây, chốn hẻo lánh đẹp tuyệt vời nhưng cách quá xa những địa điểm nghiên cứu thường lệ của tôi này. Quyết tâm nán lại thêm vài ngày thay vì vội vã đến Hy Lạp trước kế hoạch, tôi đã đến quán rượu để giải khuây chút đỉnh, cố gắng cải thiện mớ vốn liếng tiếng Rumani nghèo nàn của mình bằng cách chuyện trò với các ông già bà lão trong làng về những truyền thuyết trong khu vực, nhưng nỗ lực này xem ra chẳng mấy thành công. Hôm nay, tôi tản bộ hướng về một khu rừng ở gần làng, và bất chợt phát hiện một ngôi mộ nằm lẻ loi dưới một tàn cây. Nó được xây bằng đá cổ, với mái che bằng tranh, tôi nghĩ phần nguyên thủy của ngôi mộ có lẽ đã có ở đó từ lâu, trước cả lúc những đội quân của Dracula sai vó ngựa trên những con đường này. Những cánh hoa tươi trên mộ chỉ vừa mới tàn, và sấp nền chảy đọng lại phía dưới chân cây thánh giá.

Khi quay về làng, tôi gặp một cảnh tượng đáng kinh ngạc không kém - một thôn nữ trẻ mặc trang phục nông dân, đứng bất động trên lối đường mòn nhỏ bé tôi đang đi, giống hệt như một nhân vật lịch sử. Vì cô không tỏ dấu hiệu nào muốn tránh đường, nên tôi phải dừng lại để lên tiếng, và sững sốt khi cô đưa cho tôi một đồng xu. Rõ ràng đó là một đồng xu rất xưa - thời Trung cổ - trên một mặt có hình một con rồng. Tôi cảm thấy chắc chắn, dù không có bằng chứng rõ rệt, đồng xu này được đúc ra cho Giáo đoàn Rồng. Dĩ nhiên, cô gái nói tiếng Rumani, nhưng tôi đã cố gắng và hiểu được phần nào là có một bà lão từ một nơi nào đó trên các rặng núi bên cạnh dòng sông, gần lâu đài của Vlad đã đến làng này và cho cô đồng xu đó. Cô gái cũng nói với tôi họ của cô là Getzi, dù hình như cô không có ý niệm nào về ý nghĩa của cái họ đó. Anh có thể hình dung được tôi kích động đến thế nào: rất có thể tôi đang đứng mặt đối mặt với một hậu duệ của Vlad Dracula. Ý tưởng đó làm cho tôi vừa ngạc nhiên vừa bối rối (dù gương mặt thánh thiện và thái độ cư xử dịu dàng của cô gái không gợi lên bất kỳ điều gì ghê gớm hoặc ác độc). Khi tôi có ý định trả lại đồng xu, cô đã nài nỉ tôi giữ lấy nó, và hiện giờ tôi vẫn còn đang giữ đồng xu đó, dù chắc chắn sau này tôi sẽ cố tìm cách trả lại. Chúng tôi thỏa thuận mai sẽ nói chuyện nhiều hơn nên giờ tôi phải dừng bút ở đây để ngồi lại vẽ một phác thảo đồng xu đó và tra cứu thêm tự điển để có thể hỏi nhiều hơn về gia đình và lai

lịch cô ấy.

•••

Bạn thân mến!

Đêm hôm qua, tôi đã có chút tiến triển trong việc nói chuyện với cô thiếu nữ mà tôi đã kể với bạn - họ cô quả thực là Getzi, cô đánh vần cho tôi, giống y như cái tên Georgescu đã cho tôi. Khi tôi cố gắng bắt chuyện, tôi kinh ngạc nhận ra cô là một người thông minh nhạy bén, và ngoài năng khiếu tự nhiên là khả năng nhận thức, cô có thể viết, đọc và có thể giúp tôi tra cứu tự điển. Tôi thích thú nhìn ngắm gương mặt sáng ngời và lanh lợi, đôi mắt đen huyền sáng lên mỗi khi hiểu được một nghĩa mới. Dĩ nhiên, cô chưa bao giờ học một ngôn ngữ nào khác, nhưng tôi tin chắc rằng nếu được chỉ dạy đúng cách, cô sẽ tiếp thu rất dễ dàng.

Việc phát hiện một người thông minh như vậy tại một vùng núi non hẻo lánh và quê mùa như thế này đã khiến tôi kinh ngạc; có lẽ đây là một bằng chứng nữa cho thấy cô là con cháu của một dòng dõi những người quý tộc, thông minh và có học. Gia đình cha cô đã đến xứ này từ rất lâu, đến độ không ai còn nhớ từ lúc nào, ngoại trừ việc một số người trong bọn họ là người Hungary, tôi chỉ hiểu được chừng đó. Cô kể việc cha cô tin rằng ông ta chính là người thừa kế của ông hoàng tại Lâu đài Argeş, kho báu của họ vẫn còn chôn giấu ở đó, và dường như tất cả mọi nông dân ở đây đều nghĩ vậy. Một cách khó khăn, tôi cũng hiểu người ta tin rằng vào vài ngày lễ thánh nào đó có một thứ ánh sáng siêu nhiên chiếu rọi trên địa điểm chôn giấu kho báu, nhưng người dân trong các làng mạc quá sợ hãi, không dám tìm kiếm kho báu đó. Trí tuệ của cô gái, rõ ràng quá nổi trội so với những người dân làng khác, và làm tôi nhớ đến nàng Tess xinh đẹp trong tác phẩm Tess of the d'Urbervilles của Thomas Hardy. Bạn ạ, tôi biết bạn sẽ chẳng định đi ngược trở lại quá năm 1800, nhưng năm ngoái tôi đã đọc lại cuốn sách đó, vì vậy tôi khuyên anh cũng nên đọc nó để giải trí sau những công việc thường ngày của mình. Nhân tiện cũng xin nói luôn, tôi cũng không mấy tin việc có kho báu trên tòa lâu đài, vì nếu có hẳn Georgescu đã tìm thấy rồi.

Cô cũng cho tôi biết một sự thực đáng sợ là mỗi thế hệ trong dòng họ cô đều có một thành viên phải xãm lên người hình một con rồng nhỏ. Thực tế này, cũng như tên cô, và câu chuyện của cha cô về kho báu, làm cho tôi tin rằng cô là thành viên của một nhánh còn sống sót của Giáo đoàn Rồng. Tôi ngờ ý muốn nói chuyện với cha cô, nhưng khi tôi đề nghị điều này cô trông có vẻ vô cùng đau khổ đến mức tôi cảm thấy mình là một kẻ chẳng ra gì nếu cứ tiếp tục theo đuổi ý định đó. Văn hóa ở đây là một nền văn hóa truyền thống, cổ hủ và cực đoan, tôi lo ngại sẽ gây tai tiếng cho cô với dân làng - chắc chắn cô đã mạo hiểm khi dám đứng một mình nói chuyện với tôi, vì vậy tôi càng cảm thấy biết ơn hơn đối với sự quan tâm giúp đỡ của cô.

Bây giờ tôi phải tạm dừng ở đây để vào rừng một lát, nơi này còn có quá nhiều chuyện phải suy nghĩ đến nỗi tôi cảm thấy mình cần phải để đầu óc thành thoi một chút.

•••

Bạn thân mến, người tri kỷ duy nhất của tôi!

Hai ngày đã trôi qua, và tôi phân vân hầu như không biết viết cho anh như thế nào về quãng thời gian đó, hoặc liệu có nên kể với bất kỳ ai chuyện này. Với tôi, hai ngày này là khoảng thời gian lạ lùng nhất trong đời. Khoảng thời gian mà trong tôi tràn đầy vừa hy vọng vừa sợ hãi. Suốt hai ngày đó tôi cảm thấy mình như đang bước qua một ranh giới để vào một cuộc sống mới. Dù sao chẳng nữa tôi cũng không thể nói được điều này có ý nghĩa gì. Tôi cảm thấy vừa cực kỳ lo lắng vừa là người hạnh phúc nhất từng được tạo ra.

Hai đêm trước, sau khi viết cho anh, tôi đã gặp lại cô thiếu nữ thiên thần kia, và cuộc chuyện trò lần này của chúng tôi dẫn đến một thay đổi bất ngờ - thực ra là một nụ hôn, trước khi cô gái biến mất. Tôi thao thức suốt đêm, và khi bình minh đến đã ra khỏi căn phòng trong làng để lang thang vào rừng. Tôi dạo trong rừng một lát, thỉnh thoảng ngồi xuống, khi thì một tảng đá, lúc thì một gốc cây giữa bạt ngàn màu xanh mướt đang chuyển sắc của buổi sớm mai, hình dung khuôn mặt cô gái trong đám cây lá hoặc thậm chí ngay

trong ánh nắng. Nhiều lần tôi băn khoăn tự hỏi liệu có nên rời khỏi làng ngay tức khắc, bởi vì có thể tôi đã xúc phạm đến cô gái rồi.

Cả ngày cứ như thế trôi qua, tôi cứ lang thang hết nơi này đến nơi khác, chỉ trở về làng để ăn bữa trưa, tôi vừa mong mỏi vừa sợ chạm mặt cô gái. Nhưng vẫn không có dấu vết của cô; buổi chiều, khi đang trên đường ghé qua nơi chúng tôi thường gặp nhau mấy ngày vừa rồi, nghĩ rằng nếu cô lại đến đó tôi sẽ cố gắng nói với cô tôi nợ cô một lời xin lỗi và sẽ không làm phiền cô nữa. Ngay khi định ninh là mình đã xúc phạm nặng nề và từ bỏ hy vọng gặp lại cô gái, và quyết định sẽ rời làng vào sáng hôm sau thì cô bỗng xuất hiện giữa những hàng cây. Tôi thoáng thấy cô trong chiếc váy chân què và tấm áo khoác đen, mái tóc đen nhánh và bóng mượt, bím tóc đong đưa trên đôi bờ vai. Đôi mắt cũng một màu đen huyền và có vẻ lo sợ, nhưng gương mặt rạng rỡ thông minh như nổi bật lên trước mắt tôi.

Tôi mở miệng định lên tiếng, nhưng ngay khoảnh khắc đó cô gái đã lao thẳng vào vòng tay tôi. Tôi bàng hoàng, có vẻ như cô muốn phó thác bản thân hoàn toàn cho tôi, chẳng bao lâu, những xúc cảm đã khiến chúng tôi trở nên hoàn toàn thân mật, một sự thân mật dịu dàng và trong sáng vì chẳng ai trong chúng tôi dự định trước. Tôi nhận ra chúng tôi có thể trò chuyện với nhau một cách thoải mái - bằng những ngôn ngữ của mỗi người mà tôi không còn nhớ chắc - và tôi như nhìn thấy cả thế giới cũng như toàn bộ tương lai của chính mình trong đôi mắt đen thẳm với bờ mi dày và nếp gấp da thanh tú ở khóe mắt trong đặc thù Á Đông của cô gái.

Khi cô đi rồi, tôi đứng một mình, vẫn còn run rẩy vì xúc động, và cố hình dung lại tôi đã làm gì, cả hai chúng tôi đã làm gì, nhưng cảm giác trọn vẹn và hạnh phúc cứ không ngớt dậy lên trong tâm trí. Hôm nay tôi sẽ lại đi để chờ đợi cô gái, bởi tôi đã cảm thấy nhớ cô, bởi bây giờ toàn bộ con người tôi hình như đã trở thành một con người khác hẳn so với con người trước đây, tuy nhiên con người đó cũng vô cùng thân thuộc đến độ hầu như tôi không hiểu chuyện gì đã xảy ra nữa.

• • •

Bạn thân mến! (Nếu vẫn là bạn, người mà tôi thư từ lâu nay)

Hiện tại, tôi đã trải qua bốn ngày như ở thiên đường, và tình yêu của tôi dành cho vị thiên thần chủ quản thiên đường đó dường như đúng là tình yêu. Trước đây, tôi chưa bao giờ cảm nhận về một phụ nữ như những gì tôi đang cảm nhận tại đây, trong nơi chốn xa lạ này. Lẽ tất nhiên, tôi chỉ có thêm vài ngày để suy ngẫm, cân nhắc chuyện này ở mọi góc cạnh. Ý nghĩ rời bỏ và không bao giờ gặp lại cô đối với tôi có vẻ là không hiện thực, chẳng khác gì việc tôi sẽ không bao giờ trở lại quê hương. Mặt khác, tôi đang tranh đấu với việc đưa cô theo cùng, nghĩa là - quan trọng hơn hết, liệu tôi có nhẫn tâm khi tách cô ra khỏi nhà và gia đình cô, và hậu quả sẽ như thế nào nếu cô cùng tôi trở về Oxford. Ý nghĩ sau cùng này tuy cực kỳ rắc rối, nhưng sự khắc nghiệt của tình huống đối với tôi là rất rõ ràng: nếu tôi ra đi và bỏ cô ở lại, cả hai chúng tôi đều đau khổ, và đó cũng là một hành động đốn mạt và tàn ác sau những gì tôi đã làm với cô.

Bây giờ tôi phải quyết tâm biến cô trở thành vợ mình càng sớm càng tốt. Không nghi ngờ gì nữa, cuộc sống của chúng tôi sẽ khó khăn, nhưng tôi chắc chắn về duyên dáng tự nhiên cũng như trí tuệ sắc sảo sẽ giúp cô ấy vượt qua bất cứ trở ngại nào mà chúng tôi gặp phải. Tôi không thể để cô ở lại nơi chốn này, cũng không thể bỏ rơi cô trong một tình huống như thế này. Nếu làm vậy cả cuộc đời tôi sẽ ra sao? Tôi gần như đã quyết tối nay sẽ hỏi cô làm vợ và sẽ tiến hành hôn lễ trong vòng một tháng nữa. Tôi nghĩ trước tiên mình sẽ trở về Hy Lạp, ở đó tôi sẽ mượn của bạn bè đồng nghiệp - hoặc chuyển bằng điện - đủ tiền để gặp và đền bù cho cha cô; thời gian còn lại của tôi ở nơi này rất ít, nếu không thì tôi đã không dám làm theo cách này. Hơn nữa, tôi còn phải tham gia cuộc khai quật mà tôi đã được mời tới: hầm mộ của một nhà quý tộc gần Knossos. Công việc tương lai của tôi có thể tùy thuộc vào các đồng nghiệp này, và nhờ nó tôi có thể chu cấp cho cô cũng như bản thân mình trong cuộc sống mà chúng tôi sẽ cùng nhau xây dựng.

Sau thời gian này tôi sẽ trở về với cô - dù cho bốn tuần xa cách có dài bao nhiêu chăng nữa! Tôi muốn biết liệu các tu sĩ ở Snagov có thể làm lễ cưới cho chúng tôi ở đây hay không, như vậy Georgescu có thể là người làm chứng cho chúng tôi. Dĩ nhiên, nếu cha mẹ cô ấy nhất định chúng tôi phải làm đám cưới trước khi rời khỏi làng, tôi sẽ sẵn sàng thực hiện yêu cầu đó. Dù sao chăng nữa, cô sẽ cùng ra đi với tư cách là vợ

tôi. Tôi nghĩ, ở Hy Lạp, tôi sẽ đánh điện cho cha mẹ mình, và sau đó sẽ đưa cô đến ở với ông bà một thời gian khi chúng tôi trở về Anh. Và bạn thân mến, nếu anh đang đọc đến đây rồi, anh có thể để ý một chút tới phòng ốc bên ngoài trường đại học được không? - chỗ nào kín đáo một chút - lẽ tất nhiên, giá cả cũng quan trọng lắm đấy! Tôi sẽ cho cô học tiếng Anh càng sớm càng tốt; chắc chắn cô sẽ học xuất sắc. Bạn ạ, có lẽ đến mùa thu anh sẽ được ngồi bên cạnh lò sưởi nhà chúng tôi, và rồi anh sẽ hiểu được lý do cơn điên rồ của tôi. Đến lúc đó, anh vẫn là người duy nhất mà tôi có thể kể lại chuyện này một cách thoải mái, và ngay khi tôi có thể gửi những lá thư này tới tay anh, tôi cầu mong anh hãy phán xét tôi thật khoan dung, bằng tấm lòng độ lượng của bạn.

Người bạn hạnh phúc và lo lắng của anh,

Rossi



Đó là lá thư cuối cùng của thầy Rossi, có lẽ cũng là lá thư cuối cùng thầy viết cho người bạn của mình. Ngồi cạnh Helen trên chuyến xe buýt trở về Budapest, cha cẩn thận gấp lại những trang thư, sau đó nhẹ nhàng nắm lấy tay cô một lúc. ‘Helen’, cha lên tiếng, giọng ngập ngừng, cha cảm thấy ít nhất một trong hai người chúng ta phải nói ra điều đó. ‘Cô là hậu duệ của dòng dõi Vlad Dracula.’ Cô nhìn cha, rồi quay nhìn ra ngoài cửa xe, cha nghĩ mình đã thấy trên mặt cô có đôi chút phân vân, tựa như không biết phải nghĩ như thế nào về thực tế đó, và có lẽ chính điều đó đã làm cho mặt cô đỏ bừng lên.

Trời đã xế bóng khi Helen và cha bước xuống xe buýt ở Budapest, nhưng cha cảm thấy sốc khi nhận ra chúng ta đã khởi hành từ chính trạm xe buýt này chỉ mới sáng hôm nay. Từ giây phút đó đến giờ, cha có cảm tưởng như mình vừa trải qua đôi ba năm rồi vậy. Những lá thư của thầy Rossi vẫn còn cất an toàn trong cặp, và nội dung của chúng khiến tâm trí cha tràn ngập những hình ảnh xót xa; cha cũng nhìn thấy trong đôi mắt Helen sự hồi tưởng về những hình ảnh đó. Cô khoác lấy tay cha, tưởng chừng như những phát hiện trong ngày hôm đó đã làm lung lay niềm tin của cô. Cha muốn quàng tay ôm lấy, siết chặt và hôn cô ấy ngay giữa đường phố, nói rằng cha sẽ không bao giờ rời bỏ cô và rằng thầy Rossi chưa bao giờ - thực sự chưa bao giờ từ bỏ mẹ cô, nhưng cuối cùng, cha đành bằng lòng siết chặt tay Helen, mặc cô dẫn đường cho cả hai chúng ta trở về khách sạn.

Ngay lúc chúng ta vừa đặt chân vào tiền sảnh khách sạn, cha lại có cảm tưởng đã rời xa nơi đó từ lâu lắm - cha nghĩ, thật là kỳ lạ khi nơi chốn xa lạ này bắt đầu có vẻ như đã trở nên quen thuộc với mình trong thời gian chỉ một hai ngày. Có một tin nhắn của bác Éva cho Helen, cô vội vã đọc. ‘Đúng như tôi nghĩ. Bác muốn tối nay chúng ta cùng ăn tối với bác, ở đây, tối nay, trong khách sạn này. Tôi nghĩ lúc đó bác sẽ chào tạm biệt chúng ta.’

‘Cô sẽ kể lại chuyện này với bác ấy chứ?’

‘Về nội dung của các lá thư à? Chắc là vậy. Tôi luôn kể với bác Éva mọi chuyện, không sớm thì muộn.’ Cha băn khoăn không biết liệu cô đã kể với bà ấy điều gì về cha, những chuyện mà chính bản thân cha còn chưa biết, nhưng rồi cha cố gắng dằn nén ý nghĩ đó lại.

Trước bữa ăn tối, chúng ta chỉ có chút thời gian để về phòng tắm rửa và thay đồ - cha đã chọn chiếc áo sơ mi sạch nhất trong số hai cái áo mà cha đã mặc qua, cẩn thận cạo mặt trước cái bồn rửa mặt cầu kỳ kia - khi cha xuống lầu, bác Éva đã có mặt ở đó dù chưa thấy Helen xuất hiện. Bác Éva đứng cạnh cửa sổ mặt tiền, lưng quay về phía cha, mặt hướng nhìn ra đường phố và ánh nắng đang dần tàn của buổi chiều tà. Nhìn trong tư thế này, trông bà đã bớt đi phần nào thái độ cảnh giác cao độ và cả sự nghiêm nghị vốn vẫn luôn có ở bà ở chốn công cộng; lưng bà cong cong, thậm chí là hơi gù xuống một chút dưới chiếc áo khoác màu xanh đen. Bà đột ngột quay lại, cha bối rối không biết có nên lên tiếng gọi hay không, và cha đã kịp nhận ra nét lo lắng trên gương mặt bà trước khi một nụ cười tuyệt vời rạng ngời trước mắt cha. Bà vội vàng bước đến bắt tay cha, cha hôn lên tay bà chào đáp lại. Dù không ai nói với ai lời nào, nhưng người ngoài nhìn vào có thể nghĩ chúng ta là những người bạn cũ gặp lại nhau sau một thời gian dài xa cách.

Cha cảm thấy khuây khỏa khi chỉ một lát sau Helen xuất hiện, vừa phiên dịch vừa dẫn chúng ta vào phòng ăn với những chiếc khăn trải bàn trắng tinh và đồ sứ xấu xí. Vẫn như lần trước, bác Éva gọi món ăn cho cả ba người, cha ngồi xuống, mặt mũi, trong khi Helen và bác Éva nói chuyện với nhau một lúc. Thoạt tiên, có vẻ như họ chỉ trao đổi với nhau những câu nói đùa thân mật, nhưng chẳng bao lâu gương mặt bác Éva sa sầm lại, cha thấy bà cảm nĩa lên và xoay xoay giữa ngón trỏ và ngón cái. Rồi bà thì thầm điều gì đó với Helen, làm đôi hàng lông mày của cô chột cau lại.

‘Có gì không ổn sao?’ cha lo âu hỏi. Cha đã có quá đủ chuyện bí mật và huyền bí rồi.

‘Bác tôi phát hiện một chuyện.’ Helen thì thào, dù không bao nhiêu thực khách quanh chúng ta trong phòng ăn có khả năng biết tiếng Anh. ‘Một chuyện có thể gây rầy rà cho chúng ta.’

‘Chuyện gì vậy?’

Bác Éva gật đầu và tiếp tục nói, lần này giọng rất ôn tồn, trấn Helen cũng hẳn sâu những đường nhăn. ‘Rất tệ hại,’ cô nói, giọng thì thầm. ‘Bác tôi đã bị tra hỏi về anh - về chúng ta. Bác nói chiều hôm nay bác phải tiếp một thanh tra cảnh sát mà bác quen biết từ lâu. Ông ta xin lỗi bác và nói đấy chỉ là thủ tục thường lệ của cảnh sát, nhưng ông ta đã hỏi về sự hiện diện của anh ở Hungary, về những điều anh quan tâm, và mối quan hệ của - của chúng ta. Bác rất khôn khéo trong những vấn đề như thế này, và khi bác hỏi ngược lại, ông ta bắt buộc dĩ phải cho biết là đã được - người ta nói thế nào nhỉ? - được Géza József giao đảm trách vụ việc.’ Giọng cô lí nhí, thì thầm đến độ hầu như không thể nghe được.

‘Géza à!’ cha nhìn cô trừng trừng.

‘Tôi đã bảo với anh, hẳn là một mối phiền phức. Lúc ở hội nghị, hẳn cũng cố lục vấn tôi, nhưng tôi đã lờ đi. Rõ ràng chuyện đó đã làm hẳn nổi giận nhiều hơn so với tôi dự đoán.’ Cô dừng lại. ‘Bác tôi nói hẳn là một tay mật vụ gộc, và có thể rất nguy hiểm đối với chúng ta. Bọn chúng không thích những cái cách tự do của chính phủ và đang cố duy trì những đường lối cũ.’

Có một điều gì đó trong giọng nói của cô buộc cha phải hỏi, ‘Có phải cô đã biết chuyện này? Chức vụ của gã là gì?’

Cô gật đầu, vẻ như có lỗi. ‘Tôi sẽ kể với anh chuyện đó sau.’

Cha không chắc mình mong muốn biết được điều đó đến mức nào, tuy nhiên ý nghĩ bị cái gã bự con đẹp mã kia theo dõi, đối với cha chắc chắn là chẳng thú vị gì. ‘Gã muốn gì?’

‘Rõ ràng gã cảm thấy anh không chỉ dành hết tâm trí cho việc nghiên cứu lịch sử. Hẳn tin là anh đến đây còn để tìm kiếm một cái gì khác nữa.’

‘Vậy là gã đúng rồi,’ cha công nhận, giọng nhỏ lại.

‘Hẳn quyết tâm tìm cho ra đó là cái gì. Tôi tin chắc hẳn biết hôm nay chúng ta đi đâu - tôi hy vọng hẳn sẽ không tra hỏi mẹ tôi. Bác Éva đã cố gắng đánh lạc hướng tay thanh tra, nhưng hiện giờ bác vẫn lo lắng.’

‘Bác cô có biết điều - hoặc người - mà tôi đang tìm kiếm?’

Helen im lặng một lát, và khi cô ngược nhìn lên, có gì đó như là sự khẩn cầu trong đôi mắt ấy.

‘Có. Tôi nghĩ, bác ấy có thể giúp chúng ta bằng cách nào đó.’

‘Bác ấy có lời khuyên gì không?’

‘Bác chỉ nói tốt nhất mai chúng ta nên rời Hungary ngay, và cảnh báo chúng ta không nên nói chuyện với bất kỳ người lạ mặt nào cho đến khi rời khỏi nơi này.’

‘Đương nhiên rồi,’ cha đáp lại, giọng tức giận. ‘Có thể thằng cha József kia sẽ thích được cùng chúng ta nghiên cứu các tài liệu về Dracula ở phi trường đấy.’

‘Thôi nào.’ Giọng cô nghe như tiếng thì thầm. ‘Đừng đùa với chuyện này nữa, anh Paul. Chuyện nghiêm trọng đấy. Nếu tôi còn muốn quay trở lại nơi này...’

Cha lặng người, cảm thấy xấu hổ. Cha đâu có ý đùa giỡn, chỉ là cách biểu lộ một sự bức tức. Người phục vụ mang món tráng miệng ra - bánh ngọt và cà phê, bác Éva giục chúng ta ăn với sự quan tâm của một người mẹ, tựa như bà có thể giữ cho chúng ta tránh xa khỏi thế giới độc ác xấu xa chỉ bằng việc làm cho chúng ta béo lên một chút. Trong khi ăn, Helen kể với bà về những lá thư của thầy Rossi, bà từ tốn gật đầu, chăm chú lắng nghe nhưng không nói gì. Khi những chiếc ly đã cạn, bà thông thả quay sang cha, và Helen dịch lại, mắt cúi gầm xuống.

‘Chàng trai thân mến,’ bác Éva nói, nắm chặt bàn tay cha không khác gì người em gái bà mấy giờ trước đó. ‘Ta không biết liệu chúng ta có gặp lại nhau nữa không, nhưng ta hy vọng là sẽ có. Trong thời gian chờ đợi đó, anh hãy chăm sóc cô cháu gái yêu quý của ta, hoặc ít nhất hãy để con bé chăm sóc cho anh’ - bà liếc nhìn Helen bằng một ánh mắt tinh nghịch nhiều ý nghĩa mà Helen rõ ràng vờ như không trông thấy - ‘và hãy chắc chắn là cả anh và con bé trở về bình yên với công việc nghiên cứu của mình. Helen đã kể cho ta nghe về sứ mệnh của anh, đó là một việc đáng làm, nhưng nếu không thể sớm hoàn thành được sứ mệnh đó, anh hãy trở về quê nhà với ý thức rằng đã làm mọi việc hết sức mình. Và tiếp tục

cuộc sống của mình, anh bạn ạ, bởi anh hãy còn trẻ và cuộc đời vẫn còn đang ở phía trước.’ Bà dùng khăn ăn chùi nhẹ lên môi và đứng dậy. Ở cửa khách sạn, bà im lặng ôm lấy Helen và nghiêng người về phía trước hôn lên hai má cha. Nét mặt bà nghiêm nghị, chẳng có giọt nước mắt nào long lanh trong đôi mắt đỏ, nhưng cha vẫn nhận ra trên khuôn mặt đó một nỗi buồn sâu thẳm, lặng câm. Chiếc xe đẹp đẽ kia vẫn chờ đợi. Hình ảnh cuối cùng của bà mà cha thoáng nhìn thấy là cái vẫy tay diêm dạm từ cửa sau xe.

Mãi một lúc lâu, Helen có vẻ như vẫn chưa thể thốt nên lời. Cô quay sang cha, rồi lại ngoảnh mặt đi. Rồi như kịp trấn tĩnh lại, cô nhìn cha với vẻ mặt cương quyết. ‘Nào, anh Paul. Đây là giờ phút rảnh rỗi cuối cùng của chúng ta ở Budapest. Ngày mai chúng ta lại phải ba chân bốn cẳng ra phi trường rồi. Tôi muốn đi dạo một lát.’

‘Đi dạo ư?’ cha hỏi. ‘Thế còn bọn cảnh sát chìm và mối quan tâm của bọn chúng đến tôi thì sao?’

‘Người ta chỉ muốn biết anh biết cái gì chứ không phải muốn lụi cho anh vài dao trong một ngõ hẹp tăm tối nào đâu. Đừng lo sợ hão huyền nữa,’ cô nói, mỉm cười. ‘Người ta cũng quan tâm đến tôi như anh thôi. Chúng ta sẽ ở những nơi có nhiều ánh sáng, dọc theo đường phố chính, tôi chỉ muốn anh nhìn ngắm thành phố này một lần nữa.’

Cha cũng muốn vậy, vì biết rằng có thể đó là lần cuối cùng trong đời được nhìn ngắm thành phố này, và chúng ta lại bước ra ngoài, bước vào bầu trời đêm dịu êm, mát lạnh. Chúng ta lững thững đi về hướng dòng sông, dừng lại trên những trục phố chính, như Helen đã hứa. Tại cây cầu tuyệt vời kia, chúng ta lại dừng bước, rồi thong thả bước lên cầu, một tay cẩn thận men dọc theo thành cầu. Đến giữa cầu, trên mặt nước mênh mông, chúng ta lại dừng tiếp, nhìn qua lại hai bên bờ thành phố Budapest, và lại một lần nữa cảm nhận về đường bệ của nó và sự bùng nổ của cuộc chiến đã phá hủy gần như toàn bộ thành phố. Ánh đèn thành phố chiếu tỏa khắp nơi, lung linh lên mặt nước tối đen. Helen đứng dựa vào lan can cầu một lát, rồi quay lại, tựa như miễn cưỡng, bước trở lui về hướng Pest. Cô đã cởi áo khoác, và khi cô quay đi cha nhìn thấy hình dạng một cái gì đó lờ mờ chồm trên lưng chiếc áo cánh. Cúi gần hơn, cha chợt nhận ra đó là một con nhện lớn. Nó đã kịp giăng lưới ngang trên lưng cô; cha có thể thấy rõ cả những sợi tơ lấp lánh. Lúc đó cha nhớ lại đã nhìn thấy mạng nhện dọc suốt lan can cầu, con nhện có thể đã từ đó bò qua tay cô. ‘Helen,’ cha ôn tồn nói. ‘Bình tĩnh nhé - có một cái gì đó trên lưng cô.’

‘Cái gì?’ Cô như cứng người lại.

‘Tôi sẽ phủi nó đi,’ cha tiếp tục, giọng nhẹ nhàng. ‘Chỉ là một con nhện.’

Cô rùng mình, nhưng vẫn ngoan ngoãn đứng yên trong khi cha búng con vật kia văng khỏi lưng cô. Phải thú nhận là cha cũng rùng mình vì chưa bao giờ thấy một con nhện lớn như vậy, nó gần như bằng nửa bàn tay cha. Helen hét lên khi con nhện va mạnh vào lan can cầu thành tiếng. Từ trước đến nay, cha chưa bao giờ nghe thấy cô tỏ ra sợ hãi, và tiếng hét đó khiến cha bỗng muốn ôm chầm lấy, vỗ về và thậm chí âu yếm cô. ‘Ồn rồi,’ cha vội nói, cầm lấy tay cô, cố gắng giữ bình tĩnh. Trước sự ngạc nhiên của cha, cô chỉ nức nở một hai tiếng rồi trấn tĩnh lại ngay. Cha cảm thấy kinh ngạc vì một phụ nữ có thể nã súng vào ma cà rồng lại hoảng hốt vì một con nhện, nhưng rõ ràng hôm nay đúng là một ngày dài đầy căng thẳng. Cô lại làm cha ngạc nhiên khi quay nhìn dòng sông rồi trầm giọng khẽ nói, ‘Tôi đã hứa sẽ kể cho anh về Géza.’

‘Cô không phải kể với tôi điều gì cả.’ Cha hy vọng là mình không để lộ vẻ cáu kỉnh.

‘Tôi không muốn đối trá bằng cách im lặng.’ Cô bước vài bước, như muốn hoàn toàn bỏ lại con nhện phía sau, dù có lẽ nó đã biến mất trong dòng sông Danube. ‘Khi còn là sinh viên đại học, tôi đã yêu anh ta một thời gian, hoặc là tôi đã nghĩ như vậy, và đáp lại, anh ta đã giúp bác tôi lấy được cho tôi học bổng nghiên cứu sinh và hộ chiếu, để tôi có thể rời khỏi Hungary.’

Cha đứng sững lại, nhìn cô chăm chăm.

‘Ồ, không sống sượng như vậy đâu,’ cô tiếp. ‘Anh ta không nói kiểu “Cô hãy ngủ với tôi và rồi cô có thể ung dung đến nước Anh.” Thực ra, anh ta khá tế nhị. Dù sao, anh ta đã không chiếm được mọi thứ mà anh ta muốn ở tôi. Nhưng lúc tôi không còn thấy anh ta quyến rũ nữa, tôi đã có hộ chiếu trong tay. Đó là cách sự việc đã xảy ra, và khi nhận ra điều đó tôi đã có chiếc vé đi Tây, và tôi không muốn bỏ mất cơ hội này. Tôi nghĩ đó cũng là việc đáng hy sinh để tìm kiếm cha mình. Vì vậy tôi đã tiếp tục cặp kè với Géza cho đến lúc có thể thoát đi Luân Đôn, không quên để lại cho anh ta một lá thư cắt đứt mối quan hệ giữa tôi và anh ta. Ít nhất, tôi muốn tỏ ra trung thực về vấn đề đó. Chắc hẳn anh ta đã rất giận, dù sau đó chưa bao

giờ viết cho tôi một lá thư.’

‘Và làm thế nào cô biết anh ta làm việc cho lực lượng cảnh sát mật?’

Cô bật cười. ‘Anh ta là người huênh hoang nên không thể giữ kín chuyện đó. Anh ta cũng muốn gây ấn tượng với tôi. Tôi không dám nói ra với anh ta là tôi đã kinh sợ hơn là có ấn tượng. Anh ta kể với tôi về những người mà anh ta đã bỏ tù, đã tra tấn, thậm chí còn nhấn mạnh rằng còn có những chuyện tồi tệ hơn. Rốt cuộc, làm sao mà không ghê tởm một con người như vậy được.’

‘Tôi chẳng vui về gì khi nghe chuyện này, bởi anh ta đang chú ý đến động thái của tôi,’ cha nói. ‘Nhưng tôi mừng khi biết cô cảm nhận về anh ta như vậy.’

‘Anh nghĩ gì vậy?’ cô thốt lên. ‘Tôi đã cố tránh xa anh ta ngay từ phút đầu tiên chúng ta đến đây kia mà.’

‘Nhưng tôi cảm nhận cô vẫn còn một cảm giác khó tả nào đấy khi nhìn thấy hắn ở hội nghị,’ cha thú nhận. ‘Tôi không thể không nghĩ cô đã yêu hoặc vẫn còn yêu hắn ta, một điều gì đại loại như vậy.’

‘Không.’ Cô lắc đầu, nhìn dòng nước tối đen. ‘Tôi không thể yêu một kẻ chuyên đi hỏi cung - một kẻ chuyên tra tấn - và có lẽ còn là một tên sát nhân. Và nếu tôi không chấp nhận anh ta vì tất cả lý do đó - thì trong quá khứ và ngay cả hiện tại - còn có nhiều điều khác buộc tôi phải cự tuyệt anh ta.’ Cô khẽ quay qua cha, nhưng không nhìn vào ánh mắt đăm đăm của cha. ‘Đó có thể là những điều nhỏ nhặt hơn, nhưng không phải không quan trọng. Anh ta không phải là người có lòng tốt. Anh ta không biết khi nào thì phải nói một điều gì đó để an ủi người khác, hoặc khi nào thì nên im lặng. Thực sự, anh ta không mấy quan tâm đến lịch sử. Anh ta không có đôi mắt xám hiền lành, đôi mày rậm và không bao giờ xắn tay áo lên tận khuỷu.’ Cha nhìn cô chăm chăm, và giờ đến lượt cô nhìn thẳng vào mặt cha với một sự can đảm đầy quyết tâm: ‘Tóm lại, vấn đề trầm trọng nhất của anh ta là... anh ta không phải là anh.’

Không thể đoán cô đang nghĩ gì qua ánh mắt nhìn đăm đăm đó, nhưng sau đó một lát cô bắt đầu mỉm cười, tựa như phải gắng gượng, giống như phải tự đấu tranh với bản thân, và đó là nụ cười dễ thương nhất trong tất cả phụ nữ trong gia đình cô. Cha cũng nhìn cô chăm chăm, một sự tĩnh lặng đầy hoài nghi, và rồi siết chặt cô trong vòng tay, hôn đắm đuối. ‘Anh nghĩ gì?’ cô thì thầm ngay khi cha để cô có dịp. ‘Anh đang nghĩ gì vậy?’

Chúng ta đứng ở đó rất lâu - có lẽ một giờ đồng hồ cũng nên - rồi cô bất chợt thoái lui, thốt ra một tiếng rên, và đưa tay lên cổ. ‘Gì vậy em?’ cha vội hỏi.

Cô ngáp ngừng một lát. ‘Vết thương của em,’ cô từ tốn nói. ‘Nó đã lành, nhưng đôi khi em thoáng thấy đau. Lúc này em vừa chợt nghĩ - nếu em không biết anh thì sao nhỉ?’

Chúng ta lại đăm đăm nhìn nhau. ‘Để anh xem vết thương,’ cha nói. ‘Helen, cho anh xem vết thương nào.’

Không nói lời nào, cô tháo khăn quàng và ngẩng cằm lên dưới ánh sáng đèn đường. Cha nhìn thấy trên làn da cổ khỏe mạnh hai vết màu tím, gần như đã liền miệng. Cha cảm thấy bớt sợ một chút; từ khi bị tấn công lần đầu đến nay, rõ ràng cô không bị cản trở nào nữa. Cha cúi sát, liếm vào vết thương.

‘Ồi, đừng, anh Paul!’ cô la lên, lùi lại.

‘Không sao đâu,’ cha thì thầm. ‘Chính anh sẽ chữa lành vết thương.’ Cha nhìn vào mặt cô. ‘Em thấy đau à?’

‘Không, dễ chịu,’ cô thừa nhận, nhưng rồi lại đưa tay lên chỗ vết thương, gần như để che lại, và một lát sau quàng khăn lại. Cha biết, chính vì cô chỉ bị nhiễm nhẹ nên cha cần phải trông chừng cô cẩn thận hơn. Cha thò tay vào túi. ‘Lẽ ra chúng ta phải làm việc này lâu rồi. Anh muốn em mang cái này.’ Đó là một trong những thánh giá nhỏ của nhà thờ Saint Mary mà chúng ta đã mang theo từ quê nhà. Cha đeo nó vào cổ Helen, để cho cây thánh giá kín đáo nằm dưới chiếc khăn quàng. Đường như Helen buông một tiếng thờ phào nhẹ nhõm khi đưa tay sờ vào chiếc thánh giá.

‘Anh biết đấy, em không phải là người theo đạo, và em cũng cảm thấy mình có quá nhiều tố chất của người làm khoa học...’

‘Anh biết. Vậy lúc ở nhà thờ Saint Mary thì sao?’

‘Lúc ở nhà thờ Saint Mary?’ Cô cau mày.

‘Ở Mỹ, gần trường đại học. Khi đến đó để đọc những lá thư của thầy Rossi với anh, em đã vậy nước

thánh lên trán.’

Cô trầm ngâm một lúc. ‘Vâng, đúng vậy. Nhưng đó không phải là đức tin. Chỉ là một cử chỉ xuất phát từ cảm giác nhớ nhà.’

Chúng ta thông thả quay trở lại, lặng lẽ bước qua cầu và những con đường tối đen, đi tách khỏi nhau. Nhưng cha vẫn còn cảm nhận vòng tay cô ôm lấy người cha.

‘Anh đến phòng em nhé,’ cha thì thầm khi trông thấy khách sạn.

‘Ở đây không được đâu.’ Cha nghĩ bờ môi cô đã run lên. ‘Chúng ta đang bị theo dõi.’

Cha không nhắc lại yêu cầu của mình và mừng vì ở quầy tiếp tân khách sạn đã có thứ khiến chúng ta lãng khỏi chuyện này. Lúc cha hỏi lấy chìa khóa phòng, tay nhân viên trực đã giao chìa khóa cho cha cùng với mảnh giấy có nguệch ngoạc những chữ tiếng Đức: Giáo sư Turgut có gọi và muốn cha gọi lại. Helen đứng chờ trong lúc cha làm thủ tục gọi điện thoại và không quên dúi ít tiền cho tay nhân viên - những ngày ở nơi chốn này, cha đã biết khom lưng cúi đầu một chút - và sau đó, miệt mài quay số một lúc lâu, cho đến khi nghe tiếng chuông ở phía bên kia, nghe rất xa. Turgut trả lời như gằm lên, rồi nhanh chóng chuyển sang tiếng Anh. ‘Paul, quý hóa quá! Cám ơn trời vì anh đã gọi lại. Tôi có tin tức cho anh đây - tin quan trọng đấy!’

Tim cha như muốn nhảy lên cổ họng. ‘Ông đã tìm thấy - Tấm bản đồ? Ngôi mộ? Hay ông Rossi?’

‘Ồ không đâu, anh bạn, chẳng có gì kỳ diệu như vậy đâu. Nhưng lá thư Selim tìm thấy đã được dịch xong và đó là một tài liệu gây sùng sốt đấy. Nó được một tu sĩ Chính Thống giáo viết ở Istanbul, năm 1477. Anh nghe rõ chứ?’

‘Vâng, rõ!’ cha hét to khiến tay nhân viên trực khách sạn nhìn cha trừng trừng, Helen trông có vẻ lo lắng. ‘Ông tiếp tục đi.’

‘Năm 1477. Còn nhiều điều khác nữa. Tôi nghĩ điều quan trọng là anh phải hiểu được thông tin của lá thư này. Tôi sẽ đưa nó cho anh khi anh quay về vào ngày mai. Được chứ?’

‘Được!’ cha lại hét lên. ‘Nhưng trong thư có nói là người ta đã chôn cất - hẳn - ở Istanbul không?’ Helen lắc đầu, cha hiểu ý cô - đường dây có thể bị nghe lén.

‘Theo lá thư đó thì tôi chưa thể nói gì,’ Turgut ồm ồm nói. ‘Tôi vẫn không chắc người ta chôn cất hẳn ở đâu, nhưng khả năng chắc chắn là ngôi mộ không có ở đây. Tôi nghĩ anh phải sẵn sàng cho một chuyến đi khác thôi. Chắc hẳn anh sẽ lại cần đến sự giúp đỡ của bà bác tốt bụng kia đấy.’ Dù âm thanh bị nhiễu âm, cha vẫn nghe có nét mỉa mai trong giọng nói của ông ta.

‘Một chuyến đi khác? Nhưng đi đâu?’

‘Đến Bungari!’ Turgut hét lên, nghe rất xa.

Cha nhìn Helen chằm chằm, ông nghe tuột ra khỏi tay. ‘Bungari ư?’



Vài năm trước đây, ngoài những lá thư của cha, tôi còn tìm thấy giữa đống giấy tờ của ông một bức thư không liên quan gì tới câu chuyện này, chỉ trừ việc đó là vật duy nhất gợi nhớ về tình yêu cha dành cho Helen mà nay tình cờ đang ở trong tay tôi. Cha chẳng khi nào giữ lại những ghi chép hàng ngày như vậy, còn những ghi chép bất chợt của riêng bản thân ông thì hầu như chỉ hoàn toàn liên quan đến công việc, như những suy ngẫm về các vấn đề ngoại giao, hoặc lịch sử, đặc biệt khi nó liên quan đến cuộc xung đột quốc tế nào đó. Những suy ngẫm ấy, cũng như các bài giảng và bài báo phát triển từ đó ra, giờ đang nằm trong cái thư viện do cha thành lập, và rất cuộc, tôi chỉ được thừa hưởng một mẫu thư mà ông chỉ viết cho riêng mình - và cho Helen. Tôi biết cha là một người toàn tâm toàn ý với chân lý và lý tưởng chứ không phải với thơ ca, điều đó khiến tài liệu này càng trở nên quan trọng hơn đối với tôi. Bởi đây không phải một cuốn sách trẻ con, và cũng bởi tôi muốn cuốn sách càng đầy đủ tư liệu càng tốt, nên dù còn đôi chút lưỡng lự đắn đo tôi vẫn đưa bức thư vào đây. Hoàn toàn có khả năng cha đã viết những lá thư khác như thế này, nhưng với tính cách của mình thì có thể ông đã tiêu hủy chúng - có lẽ ông đã đốt chúng trong mảnh vườn nhỏ phía sau căn nhà ở Amsterdam của chúng tôi, nơi mà thời niên thiếu, thỉnh thoảng tôi phát hiện ra những mảnh giấy đã cháy thành than và không còn đọc được gì trong chiếc cối đá nhỏ - và lá thư này có thể tình cờ còn sót lại. Lá thư không đề ngày, vì vậy tôi đã lưỡng lự không biết xếp nó vào đâu theo trình tự thời gian. Tôi đưa lá thư vào ở thời điểm này vì nó nhắc đến những ngày đầu tiên của mối tình giữa họ, mặc dù nỗi khổ đau trong đó khiến tôi tin rằng cha đã viết lá thư khi không còn gửi nó cho Helen được nữa.

Em yêu, anh đã nhớ em biết bao. Tâm trí anh hoàn toàn thuộc về em, bởi những ngày này anh cứ không thôi nhớ về những giây phút đầu tiên ta bên nhau. Anh đã nhiều lần tự hỏi tại sao những tình cảm khác không thể thay thế sự hiện diện của em, và vì đâu lúc nào anh cũng ảo tưởng rằng chúng ta vẫn còn bên nhau, để rồi - dù muốn hay không - anh đành chấp nhận rằng em đã bắt giữ tâm trí anh làm con tin mất rồi. Lời em nói tràn ngập ký ức trong anh vào những lúc ít trông đợi nhất. Anh cảm nhận sức nặng bàn tay em trên tay anh, cả hai bàn tay đều nằm khuất dưới mép áo khoác của anh, chiếc áo được cuộn lại trên ghế ngồi giữa hai ta, khuôn mặt nghiêng nghiêng của em quay sang phía khác, tiếng trầm trồ của em khi ta cùng nhau bay vào vùng trời Bungari, khi ta lần đầu bay trên những đỉnh núi Bungari.

Em yêu, ngay từ thuở ta còn thanh xuân đã diễn ra cách mạng tình dục, một lễ hội say sưa hoan lạc như trong những thiên sử thi mà em không còn sống để chứng kiến - giờ đây, ít ra là ở các nước phương Tây, có vẻ như giới trẻ gặp gỡ nhau mà không e ngại gì. Nhưng anh vẫn nhớ về thời chúng ta bị cấm đoán với nỗi ước ao chẳng kém gì nhớ đến đêm tân hôn rất lâu sau đó của chúng ta. Đây là những ký ức anh không thể chia sẻ cùng ai: chúng ta đã quen thuộc đến cả những thứ người kia mặc, trong một tình huống mà cả hai ta đều phải trì hoãn không dám hoàn thành, cái cách cởi bỏ từng món quần áo trên người cũng là một câu hỏi chày bồng giữa chúng ta, để rồi anh nhớ rõ ràng đến khổ sở - ngay lúc anh không muốn nhớ nhất - cả cần cổ thanh tú lẫn nếp cổ áo mềm mại của em, chiếc áo mà anh đã thuộc nằm lòng từng đường nét bên ngoài trước cả khi những ngón tay anh lướt trên lớp vải hay chạm đến những hạt nút xà cừ. Anh nhớ mùi tàu xe và cả mùi xà phòng giặt nồng tỏa ra từ bờ vai chiếc áo khoác đen của em, nhớ chiếc mũ rom đen ram ráp, cũng trơn vẹn như nhớ mái tóc nhung mượt mà gần như cùng một tông màu với mũ. Khi chúng ta dám ở cùng nhau nửa tiếng đồng hồ trong phòng khách sạn ở Sofia trước khi lại đi đến một bữa ăn u ám nữa, anh tưởng như nỗi ham muốn mãnh liệt sắp hủy hoại bản thân mình đến nơi. Khi em treo áo khoác lên ghế, rồi vắt chiếc áo cánh bên trên một cách chậm rãi và khoan thai, rồi khi em quay lại

đổi mặt với anh, mắt không rời khỏi mắt anh, anh đã chờ người ra vì cảm giác nóng rực. Khi em đặt tay anh lên hông em, và hai bàn tay anh phải chọn lựa giữa lớp vải váy láng mịn và làn da còn láng mịn hơn của em, anh tưởng như có thể khóc lên được.

Có lẽ đó là lúc anh nhận ra vết sẹo duy nhất của em - nơi duy nhất mà chắc sẽ chẳng bao giờ anh hôn lên - hình con rồng bé nhỏ cuộn tròn trên bả vai em. Chắc hẳn anh đã lướt tay qua đó trước khi anh nhìn thấy nó. Anh nhớ mình đã gần như nín thở - và em cũng vậy - khi anh nhận ra rồi ve vuốt con rồng bằng một ngón tay vừa e dè vừa hiếu kỳ. Đối với anh nó dần trở thành một phần trên tấm lưng mịn màng của em, nhưng trong khoảnh khắc đầu tiên ấy, nó đã kích động trong anh nỗi thèm muốn ghê gớm. Dầu cho chuyện này có xảy ra hay không trong cái khách sạn tại Sofia ấy, chắc hẳn anh đã phải nhận ra vết sẹo xung quanh thời điểm anh khắc sâu vào tâm trí mình gờ hàm dưới của em, cạnh khía sắc nhọn của những chiếc răng em, và làn da quanh mắt em, với những dấu hiệu đầu tiên của tuổi tác đan cài như mạng nhện...

Lá thư của cha ngắt ngang ở đó, và tôi chỉ còn cách trở lại với những lá thư ý tứ hơn cha viết cho tôi.

PHẦN III

Có một ngôi mộ vĩ đại, nguy nga tráng lệ hơn tất cả những ngôi mộ khác; vô cùng đồ sộ và cân xứng. Trên đó chỉ có một chữ độc nhất: DRACULA.

• Bram Stoker, *Dracula*, 1897

50



Turgut Bora và Selim Aksoy đang chờ chúng ta ở phi trường Istanbul. ‘Paul!’ Turgut ôm hôn và vỗ vỗ lên vai cha. ‘Chào bà giáo sư!’ Ông bắt tay Helen bằng cả hai tay. ‘Ơn trời các bạn vẫn bình yên và mạnh khỏe. Chào mừng chiến thắng trở về!’

‘Chà, tôi không gọi chuyên đi này là chiến thắng đâu,’ cha trả lời, bật cười dù không định thế.

‘Chúng ta sẽ nói chuyện sau, chúng ta sẽ nói chuyện sau!’ Turgut vừa hét lên vừa vỗ mạnh lên lưng cha. Selim Aksoy nối tiếp tất cả những ồn ào đó bằng một câu chào trầm lặng hơn. Một giờ đồng hồ sau, chúng ta đã đứng trước cửa căn hộ của Turgut, nơi bà Bora rõ ràng là tươi hẳn nét mặt trước sự xuất hiện trở lại của chúng ta. Cả Helen và cha đều trầm trồ khi thấy bà: hôm nay bà diện bộ cánh màu xanh rất nhạt, trông như một đóa hoa xuân nhỏ bé. Bà nhìn chúng ta, vẻ bối rối. ‘Chúng tôi thích bộ đồ của bà quá!’ Helen reo lên và nắm bàn tay nhỏ nhắn của bà Bora trong bàn tay thanh mảnh của mình.

Bà Bora cười lớn. ‘Cám ơn các bạn,’ bà đáp. ‘Còn tôi muốn lôi tất cả đám quần áo của mình ra tòa mà thôi.’ Sau đó, bà và Selim Aksoy mời chúng ta uống cà phê và ăn một món mà bà gọi là *burek*, bánh nướng nhân pho mát mặn, cùng một bữa tối năm sáu món.

‘Nào, các bạn, kể cho tôi xem mình biết được những gì đi chứ.’

Đó là một nhiệm vụ nặng nề, nhưng rồi cha và Helen vẫn cùng nhau kể cho ông những việc đã xảy ra tại hội nghị ở Budapest, cuộc gặp gỡ với Hugh James, câu chuyện của mẹ Helen, những lá thư của thầy Rossi; Turgut trở mắt lắng nghe khi cha mô tả việc Hugh James tìm thấy cuốn sách có hình con rồng. Khi kể lại chi tiết tất cả những chuyện đó, cha cảm thấy quả thực mình đã biết thêm được nhiều điều. Nhưng đáng buồn thay, chẳng điều nào cho biết thầy Rossi đang ở đâu.

Đến lượt Turgut kể với chúng ta là họ đã gặp những rắc rối nghiêm trọng trong thời gian chúng ta vắng mặt ở Istanbul; hai đêm trước, người bạn tử tế của ông, ông bạn chuyên viên lưu trữ, đã bị tấn công lần thứ hai trong căn hộ mà lúc này ông ta đang tĩnh dưỡng. Người đầu tiên mà họ thuê trông nom ông ta đã ngủ khi đang làm nhiệm vụ và không trông thấy gì cả. Bây giờ họ đã có một người bảo vệ mới, người mà họ hy vọng sẽ cẩn thận hơn. Họ đang phòng ngừa mọi bất trắc, nhưng ông Erozan khôn khéo lại không được khỏe lắm.

Họ cũng còn một tin tức khác. Turgut nốc tách cà phê thứ hai và bước vội về căn phòng làm việc ghé rợn của mình để lấy một thứ gì đó. (Cha thấy nhẹ cả người khi không bị mời vào căn phòng đó hôm nay). Turgut xuất hiện trở lại, mang theo một cuốn sổ và ngồi xuống bên cạnh Selim Aksoy. Cả hai nhìn chúng ta, vẻ trầm trọng. ‘Như đã nói với anh qua điện thoại, trong thời gian các bạn vắng mặt chúng tôi đã tìm thấy một lá thư,’ Turgut nói. ‘Nguyên bản lá thư được viết bằng tiếng Xlavor, một ngôn ngữ cổ của các nhà thờ Thiên Chúa giáo. Như tôi đã nói với anh, lá thư do một tu sĩ đến từ vùng núi Carpaten viết về những

chuyến đi của ông ta đến Istanbul. Anh bạn Selim đã ngạc nhiên khi thấy lá thư không viết bằng tiếng Latin, nhưng có lẽ vị tu sĩ này là người Xlavơ. Tôi đọc lướt qua nhé?’

‘Tất nhiên,’ cha trả lời, nhưng Helen đưa tay lên ngăn lại.

‘Gươm đã nào, thưa giáo sư. Hai người đã tìm thấy lá thư ở đâu và như thế nào?’

Turgut gật đầu về đồng tình. ‘Thực ra, anh Aksoy đã tìm thấy nó trong trung tâm lưu trữ - nơi các bạn cùng viếng thăm với chúng tôi. Anh ấy mất ba ngày để xem xét tất cả bản thảo viết tay của thế kỷ mười lăm trong trung tâm lưu trữ đó và đã tìm thấy lá thư này trong một bộ tài liệu của các nhà thờ ngoại đạo - tức nhà thờ đạo Thiên Chúa giáo được phép duy trì hoạt động trong thời trị vì của Người Chinh phục và những Quốc vương kế vị ông ta. Không có nhiều bộ tài liệu như vậy trong trung tâm lưu trữ vì chúng thường được các tu viện, và nhất là giáo trưởng thành Constantinople lưu giữ lại. Nhưng một số tài liệu của nhà thờ đã lọt vào tay Quốc vương Mehmed, đặc biệt là các tài liệu liên quan đến những thỏa thuận mới đối với các nhà thờ dưới thời đế quốc - một thỏa thuận như vậy được gọi là một sắc chỉ. Thịnh thoàng, vị Quốc vương này nhận những lá thư - người ta gọi là gì nhỉ? - thư thỉnh cầu về một vấn đề nào đó của nhà thờ, trong trung tâm lưu trữ cũng có những lá thư như vậy.’

Turgut dịch nhanh lời Aksoy, anh muốn ông giải thích thêm một điều gì khác. ‘Vâng, anh bạn tôi muốn nói rõ về chuyện đó. Anh ta nhắc tôi là chẳng bao lâu sau khi chiếm được thành phố, Người Chinh phục đã bổ nhiệm một giáo trưởng mới cho người Thiên Chúa giáo, giáo trưởng Gennadius.’ Aksoy vừa lắng nghe vừa gật đầu lia lịa. ‘Và vị Quốc vương cùng Gennadius đã có mối giao tình rất thân mật - tôi đã nói với các bạn là Người Chinh phục rất khoan dung với tín đồ Thiên Chúa giáo trong đế quốc của mình một khi đã chinh phục được họ. Quốc vương Mehmed đã yêu cầu Gennadius viết một bản giải trình về đức tin Chính Thống giáo rồi cho dịch một bản dành cho thư viện riêng của mình. Trung tâm lưu trữ có một bản sao bản dịch này. Ngoài ra ở đó còn có bản sao các hiến chương của một vài nhà thờ được đệ trình lên Người Chinh phục. Trong khi lướt qua một trong các bản hiến chương của một nhà thờ ở Tiểu Á, anh Aksoy đã phát hiện ra lá thư này kẹp giữa hai trang bản hiến chương đó.’

‘Cảm ơn ông.’ Helen ngồi lại xuống ghế nệm.

‘Than ôi, chúng tôi không thể đưa cho các bạn xem bản gốc, vì tất nhiên là chúng tôi không được phép mang lá thư đó ra khỏi trung tâm lưu trữ rồi. Nếu muốn, các bạn có thể đến xem tận mắt trong thời gian còn ở lại đây. Lá thư đó là một tờ giấy da nhỏ, một rìa bị xé rách và chữ viết tay rất đẹp. Bây giờ, tôi sẽ đọc bản dịch tiếng Anh. Xin nhớ đây là bản dịch của một bản dịch, và qua quá trình đó một vài điểm có thể không còn ý nghĩa nguyên thủy của nó.’

Và ông đã đọc cho chúng ta bản dịch sau:

Thưa Đức cha tu viện trưởng Maxim Eupraxius:

Câu xin ngài hãy lắng nghe kẻ hèn mọn tội lỗi này. Như tôi đã mô tả, đã có sự tranh luận gay gắt trong đội này kể từ hôm qua khi sứ mệnh của chúng tôi thất bại. Thành phố đó không phải là một nơi an toàn đối với chúng tôi, tuy vậy chúng tôi vẫn tin là mình không thể rời nơi đó mà chưa biết vật báu chúng ta tìm kiếm đã trở thành cái gì. Sáng hôm nay, nhờ ơn Đấng Toàn năng, một con đường mới đã mở ra, mà tôi phải ghi lại ở đây trình ngài. Sau khi nghe cha tu viện trưởng nơi chúng tôi trú ngụ nói về hoàn cảnh khốn cùng của chúng tôi, với tư cách là bạn thân của ngài, cha tu viện trưởng Panachrantos đã đích thân đến gặp chúng tôi ở Saint Irine. Ông ấy khoảng năm mươi tuổi và là một người nhân từ thánh thiện, trước đây ông đã sống một thời gian ở Great Lavra, Athos và từ nhiều năm nay là cha tu viện trưởng ở Panachrantos. Khi đến chỗ chúng tôi, ông bàn bạc riêng với cha tu viện trưởng chủ nhà và sau đó nói chuyện với chúng tôi ngay trong phòng cha tu viện trưởng chủ nhà, hoàn toàn bí mật, sau khi đã đuổi các giáo sinh và người hầu ra khỏi phòng. Ông bảo cho đến sáng nay ông vẫn chưa nghe nói đến sự hiện diện của chúng tôi ở nơi này, và chỉ biết được tin tức qua người bạn, người này không báo cho ông sớm hơn vì không muốn đưa ông và các tu sĩ vào vòng nguy hiểm. Tóm lại, ông tiết lộ với chúng tôi rằng cái mà chúng ta tìm kiếm đã được chuyển ra khỏi thành phố, đến một nơi an toàn trong vùng đất bị chiếm đóng của Bungari. Ông đã cho chúng tôi những chỉ dẫn tối mật để đi đến nơi đó an toàn, cũng như nói tên của thánh đường mà chúng tôi phải tìm. Chúng tôi định chờ ở đây một thời gian ngắn để báo cho ngài biết và nhận lệnh của ngài về chuyện này, nhưng hai cha tu viện trưởng cũng cho biết một vài tên vệ binh hoàng gia đã

đến tra vấn cha giáo trưởng về sự biến mất của vật mà chúng ta đang tìm kiếm. Đối với chúng tôi, hiện tại phải lưu lại nơi này dù chỉ một ngày cũng là vô cùng nguy hiểm, chúng tôi sẽ an toàn hơn dù đang trên đường đi giữa những vùng đất ngoại đạo. Thưa Đức cha, xin ngài tha thứ cho việc chúng tôi ra đi khi chưa nhận được chỉ dạy của ngài, cầu Chúa và ngài ban phước lành cho quyết định của chúng tôi. Nếu cần thiết, tôi sẵn sàng hủy báo cáo này trước khi nó đến được tay ngài, và sẽ đích thân đến báo lại với ngài về việc tìm kiếm của chúng tôi, nếu lưới tôi chưa bị cắt mất.

Kẻ tôi tớ hèn mọn tội lỗi, Sư huynh Kiril

Tháng Tư, năm của Chúa 6985

Khi Turgut dứt lời, tất cả lặng ngắt như tờ. Selim và bà Bora ngồi im lặng, Turgut bồn chồn đưa tay cao cao lên mái tóc bạc trắng bờm xờm. Helen và cha đưa mắt nhìn nhau.

‘Năm của Chúa 6985 ư?’ cuối cùng cha thốt lên. ‘Con số đó có nghĩa gì?’

‘Tài liệu thời Trung cổ được ghi ngày tháng theo lịch Cựu ước,’ Helen giải thích.

‘Đúng vậy,’ Turgut gật đầu, ‘Năm 6985, theo lịch hiện đại, là năm 1477.’

Cha không thể ngăn tiếng thờ dài. ‘Đúng là một lá thư rất sinh động và rõ ràng là đầy quan ngại về một điều gì đó. Nhưng đến đây thì quá tầm hiểu biết của tôi rồi,’ cha nói, giọng chán nản. ‘Ngày tháng đề trên lá thư chắc chắn làm tôi nghĩ đến mối liên hệ nào đó với đoạn trích dẫn mà anh Aksoy đã phát hiện trước đây. Nhưng đâu có gì chứng tỏ vị tu sĩ viết lá thư này đến từ vùng Carpatas? Và lý do nào khiến hai người nghĩ lá thư này có liên quan đến Vlad Dracula?’

Turgut mỉm cười. ‘Vấn những câu hỏi tuyệt vời như thường lệ, nhà điều tra trẻ tuổi ạ. Tôi sẽ cố gắng trả lời các câu hỏi đó. Như tôi đã kể với anh, anh Selim rất rành thành phố này, và khi phát hiện ra lá thư rồi hiểu rằng nó có thể hữu ích, anh ấy đã mang nó đến người trông coi thư viện của cái tu viện cổ vẫn còn tồn tại ở Saint Irine. Ông bạn này đã dịch lá thư sang tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và tỏ ra rất quan tâm vì nó đề cập đến tu viện của ông ta. Tuy nhiên, ông ta không tìm thấy trong thư viện của mình tư liệu nào về một cuộc thăm viếng như vậy vào năm 1477 - hoặc chuyện đó không được ghi chép lại hoặc có thể bất kỳ tài liệu nào liên quan đã biến mất từ lâu.’

‘Nếu sứ mệnh họ mô tả là một sứ mệnh bí mật và nguy hiểm,’ Helen phân tích, ‘họ sẽ không đòi nào ghi lại.’

‘Đúng vậy,’ Turgut gật đầu với Helen. ‘Dù sao chẳng nữa, anh bạn ở tu viện của Selim đã giúp chúng tôi một việc quan trọng - anh ta tìm trong các câu chuyện nhà thờ cổ xưa nhất có ở đó và phát hiện ra Cha tu viện trưởng mà lá thư này gửi đến, ông Maxim Eupraxius, những năm cuối đời là một tu viện trưởng cao quý ở núi Athos. Nhưng năm 1477, khi lá thư này được viết ra, ông ấy là trưởng tu viện ở hồ Snagov.’ Turgut thốt ra những từ sau cùng kia với giọng gần mạnh ra về đắc thắng.

Mọi người ngồi lặng im một lúc, dù trong lòng vô cùng kích động. Cuối cùng Helen phá vỡ sự yên lặng. ‘“Chúng ta là người của Thượng đế, người đến từ vùng Carpatas,”’ cô thì thầm.

‘Xin lỗi, cô vừa nói gì vậy?’ Turgut nhìn cô chằm chằm đầy vẻ quan tâm.

‘Đúng rồi!’ cha tiếp lời Helen. ‘“Người đến từ vùng Carpatas.” Đó là lời một bài hát, một bài dân ca Rumani mà Helen phát hiện ra ở Budapest.’ Cha kể lại khoảng thời gian chúng ta lần giở lại cuốn sách dân ca cổ ở thư viện Đại học Budapest, bức tranh khắc gỗ ở đầu trang hình một con rồng và một nhà thờ nằm khuất giữa đám cây cối. Khi cha đề cập đến chi tiết đó, Turgut nhướn mày lên cao đến nỗi gần như chạm vào mái tóc bờm xờm, rồi cha lục lọi trong mớ giấy tờ của mình. ‘Nó ở đâu nhỉ?’ Một lát sau, cha tìm thấy bản dịch do chính tay mình viết giữa các tập hồ sơ trong cặp - Lay Chúa, cha thầm nghĩ, nếu mình mất cái cặp này thì sao nhỉ! - rồi cha đọc to bản dịch đó cho tất cả bọn họ nghe, thỉnh thoảng dừng lại để chờ Turgut dịch cho Selim và bà Bora:

Họ đánh xe đến cổng, đến tận thành phố vĩ đại.

Họ đánh xe đến thành phố vĩ đại từ vùng đất chết.

“Chúng ta là người của Chúa, người đến từ vùng Carpatas.

Chúng ta là những tu sĩ thánh thiện, nhưng chỉ mang theo những tin tức xấu xa.

Chúng ta mang đến thành phố vĩ đại này tin tức về một bệnh dịch.

Phụng sự chủ nhân, chúng ta than khóc cho cái chết của Người.”

Họ đánh xe đến tận cổng thành và thành phố khóc than cùng họ

Khi họ đi vào.

‘Trời ơi, quả thực kỳ lạ và đáng sợ,’ Turgut thốt lên. ‘Chẳng lẽ tất cả những bài dân ca của dân tộc cô đều như vậy sao?’

‘Vâng, phần lớn đều như vậy,’ Helen vừa trả lời vừa cười lớn. Cha nhận ra vì quá phấn khích mà trong hai phút vừa rồi cha đã quên rằng Helen vẫn đang ngồi sát bên cạnh. Khó khăn lắm cha mới ngăn mình không đưa tay ra nắm lấy tay cô, không nhìn chăm chăm vào nụ cười hay mớ tóc đen lòa xòa trên má cô.

‘Và con rồng ở đầu trang, giữa đám cây cối - hẳn phải có một sự liên quan.’

‘Ước gì tôi được thấy bức tranh đó nhỉ.’ Turgut thở dài. Rồi đột nhiên, ông vỗ mạnh vào gờ chiếc bàn bằng đồng làm cho cốc chén nảy bật cả lên. Bà Bora nhẹ nhàng đặt tay lên cánh tay ông, và Turgut vỗ vỗ lên bàn tay ấy về trấn an. ‘Không - xem này - bệnh dịch!’ Ông quay qua Selim và cả hai trao đổi một tràng tiếng Thổ.

‘Cái gì?’ Mắt Helen nhú lại, về tập trung cao độ. ‘Bệnh dịch trong bài hát đó ư?’

‘Phải.’ Turgut vượt ngược tóc ra phía sau. ‘Ngoài lá thư này, chúng tôi còn phát hiện ra một sự kiện khác ở Istanbul vào đúng thời kỳ đó - thực ra, đó là một điều mà anh bạn Aksoy đây đã biết rồi. Cuối mùa hè năm 1477, lúc thời tiết nóng bức nhất, đã xảy ra cái mà sử gia nước tôi gọi là một trận Tiểu Dịch. Nó đã cướp đi mạng sống của nhiều người trong khu Pera thành phố này - giờ chúng tôi gọi đó là khu Galata. Xác người chết bị đóng cọc vào tim trước khi đem đi thiêu. Anh Aksoy nói đây là điều khá bất thường, bởi bình thường thi thể của những người bất hạnh chỉ bị thiêu ngoài cổng thành để ngăn ngừa sự lây nhiễm. Nhưng đó chỉ là bệnh dịch xảy ra trong một thời gian ngắn và không làm chết nhiều người.’

‘Ông có cho rằng các tu sĩ này, nếu họ cũng chính là những người trong bài hát, mang dịch bệnh này đến thành phố?’

‘Lẽ tất nhiên là chúng tôi không biết,’ Turgut thừa nhận. ‘Nhưng nếu bài hát của các bạn đề cập đến cùng một nhóm tu sĩ ở bức thư...’

‘Tôi đang nghĩ đến một điều.’ Helen đặt cốc cà phê xuống. ‘Em không nhớ đã nói với anh điều này chưa Paul ạ, nhưng trong lịch sử Vlad Dracula là một trong các chiến lược gia quân sự đầu tiên sử dụng - người ta gọi là gì nhỉ? - bệnh tật trong chiến tranh.’

‘Chiến tranh vi trùng,’ cha bổ sung. ‘Hugh James đã nói với anh như vậy.’

‘Đúng rồi.’ Cô ngồi gập chân lại. ‘Suốt các cuộc xâm lấn xứ Wallachia của Quốc vương Mehmed, Dracula thường phái người đã nhiễm bệnh đậu mùa hoặc một bệnh dịch nào đó cải trang thành người Thổ và xâm nhập vào doanh trại quân Thổ. Trước khi chết ở đó, những người này cố làm lây nhiễm cho càng nhiều người càng tốt.’

Cha hẳn đã mỉm cười nếu câu chuyện không đáng sợ đến vậy. Ông hoàng xứ Wallachia quả là vừa vô cùng sáng tạo vừa có khả năng hủy diệt đáng sợ, một kẻ thù cực kỳ thông minh. Một lát sau cha nhận ra mình vừa mới nghĩ về ông ta như là một con người đương thời.

‘Tôi hiểu.’ Turgut gật đầu. ‘Ý cô là, có lẽ nhóm tu sĩ này, nếu họ quả thực là cùng một nhóm với nhóm tu sĩ trong bài hát, là những người mang theo bệnh dịch từ Wallachia.’

‘Tuy nhiên, vẫn còn một điều không giải thích được.’ Helen cau mày. ‘Nếu một vài người trong số họ nhiễm bệnh, tại sao Cha tu viện trưởng ở Sain Irine cho phép họ ở lại đó?’

‘Thực vậy,’ Turgut lại thừa nhận. ‘Dù rằng nếu đó không phải là bệnh dịch mà là một loại lây nhiễm nào đó - nhưng cũng chẳng có cách nào để biết được.’ Chúng ta ngồi nghiền ngẫm trong tâm trạng chán nản.

‘Nhiều tu sĩ Chính Thống giáo vẫn hành hương qua Constantinople ngay cả sau cuộc chinh phục,’ sau cùng Helen cũng lên tiếng trở lại. ‘Có thể đây chỉ là một nhóm những người hành hương.’

‘Nhưng họ đang tìm kiếm một cái gì đó mà có vẻ như họ đã không tìm được trong chuyến hành hương của mình, ít ra là ở Constantinople,’ cha phân tích. ‘Và Sư huynh Kiril nói rằng họ sẽ hóa trang thành người hành hương để đi Bungari, như thể họ không phải là những người hành hương thực sự - ít nhất, đó dường như là điều ông ta muốn nói.’

Turgut gãi đầu. ‘Aksoy cũng đã suy nghĩ về điều này,’ ông nói. ‘Anh ấy giải thích với tôi là suốt cuộc xâm lăng hầu hết các thánh tích quan trọng của Thiên Chúa giáo trong các nhà thờ tại Constantinople đều bị phá hủy hoặc đánh cắp - ảnh thánh, thánh giá, di hài các vị thánh. Dĩ nhiên là vào năm 1453 ở đây không còn nhiều vàng bạc châu báu như thời cực thịnh của thành phố Byzantium, những món đồ cổ đẹp đẽ nhất đã bị đánh cắp trong cuộc Thập tự chinh của dân Latin vào năm 1204 rồi mang về Rome, Venice và các thành phố phương Tây khác - chắc hẳn các bạn cũng biết chuyện đó.’ Turgut xòe đôi bàn tay ra phía trước, cử chỉ như bày tỏ sự phẫn đối. ‘Cha tôi đã kể với tôi về những chú ngựa tuyệt vời tại thánh đường San Marco ở Venice đã bị Thập tự quân đánh cắp ở Byzantium. Các bạn thấy đó, những kẻ xâm lăng Thiên Chúa giáo cũng tội tệ đâu kém quân Thổ Nhĩ Kỳ. Dù sao chẳng nữa, các bạn ạ, trong cuộc xâm lăng năm 1453, một vài vật báu của các nhà thờ đã được cất giấu, thậm chí một số còn được mang ra khỏi thành phố trước cuộc bao vây của Quốc vương Mehmed rồi được giấu trong các tu viện ngoại thành hoặc bí mật chuyển đến những xứ khác. Nếu các tu sĩ của chúng ta là người hành hương, có lẽ họ đến thành phố này với hy vọng viếng thăm một thánh vật nào đó nhưng rồi lại phát hiện ra vật này đã biến mất. Có lẽ điều mà Cha tu viện trưởng của tu viện thứ hai kể với họ là câu chuyện về một ảnh thánh quan trọng nào đó đã được đưa đến Bungari an toàn. Nhưng chúng ta không có cách nào để biết rõ, qua lá thư này.’

‘Giờ thì tôi đã hiểu vì sao ông muốn chúng tôi đi Bungari.’ Cha lại phải kìm nén lại cái thôi thúc muốn cầm tay Helen. ‘Mặc dù tôi không thể hình dung chúng tôi sẽ làm thế nào để tìm hiểu thêm về câu chuyện này khi đến nơi, chưa nói đến việc làm sao để vào được đất nước đó. Ông chắc chắn chúng ta không còn chỗ nào để tìm kiếm ở Istanbul này chứ?’

Turgut buồn bã lắc đầu và cầm lấy cốc cà phê ông bỏ quên này giờ. ‘Tôi đã sử dụng mọi nguồn thông tin có thể nghĩ đến, kể cả vài nguồn - tôi rất tiếc phải nói rằng - không thể tiết lộ với các bạn. Anh Aksoy đã xem xét khắp nơi, trong các cuốn sách của riêng anh, trong thư viện của bạn bè, trong các kho lưu trữ của trường đại học. Tôi đã nói chuyện với mọi sử gia có thể tìm được, kể cả một vị chuyên nghiên cứu về các nghĩa địa ở Istanbul - các bạn đã thấy các nghĩa địa xinh xắn của chúng tôi rồi đấy. Chúng tôi không tìm thấy bất kỳ sự đề cập nào đến vụ mai táng bất thường một người ngoại quốc ở đây, trong thời kỳ ấy. Có thể chúng tôi đã bỏ sót gì đó, nhưng trong một thời gian ngắn thì tôi không biết phải tìm ở nơi nào khác nữa.’ Ông nhìn chúng ta đăm đăm, vẻ nghiêm trang. ‘Tôi biết với các bạn phải đi Bungari là một việc rất khó khăn. Tôi cũng có thể đi, nhưng đối với tôi đó cũng là một việc thậm chí còn khó khăn hơn. Là người Thổ, thậm chí tôi còn không thể tham dự bất kỳ hội nghị học thuật nào của họ. Không dân tộc nào ghét con cháu của đế quốc Ottoman như người Bungari.’

‘Ồ, còn có người Rumani,’ Helen trấn an ông, nhưng lời của cô đã được làm nhẹ đi bằng một nụ cười khiến Turgut đáp lại bằng một tiếng cười khúc khích.

‘Nhưng - Chúa ơi.’ Cha lại ngồi dựa vào đấm đệm trên trường kỷ, cảm giác như mình đang bị cuốn vào một trong những cơn sóng hão huyền càng lúc càng dồn dập dâng trào. ‘Tôi vẫn chưa nghĩ ra mình có thể tiến hành việc này như thế nào.’

Turgut chồm tới, đặt bản dịch sang tiếng Anh lá thư của vị tu sĩ trước mặt cha. ‘Ông ta cũng không biết.’

‘Ai kia chứ?’ cha rên lên.

‘Sr huynh Kiril. Nghe đây, anh bạn, giáo sư Rossi mất tích từ khi nào?’

‘Hơn hai tuần rồi,’ cha trả lời.

‘Anh đừng để hao phí thời gian thêm nữa. Chúng ta đã biết Dracula không có trong hầm mộ của hắc ở Snagov. Chúng ta cho rằng hắc không được chôn ở Istanbul. Nhưng’ - ông gõ gõ lên tờ giấy - ‘đây là một chứng cứ. Về cái gì, chúng ta chưa biết, nhưng vào năm 1477, một ai đó từ tu viện Snagov đã đi Bungari - hoặc cố gắng tới đó. Đây là một việc đáng để tìm hiểu. Nếu anh không tìm thấy điều gì, anh cũng đã làm hết sức mình. Lúc đó anh có thể trở về nhà mà khóc thương ông thầy của mình với một tấm lòng thanh thản, còn chúng tôi, bạn anh, sẽ ghi nhớ mãi lòng dũng cảm của anh. Nhưng nếu anh không cố gắng, anh sẽ luôn băn khoăn và không bao giờ nguôi ngoai được nỗi buồn đau của mình.’

Ông lại cầm bản dịch lên, rà ngón tay trên tờ giấy rồi đọc to, ‘Đối với chúng tôi, hiện tại phải lưu lại nơi này dù chỉ một ngày cũng là vô cùng nguy hiểm, chúng tôi sẽ an toàn hơn dù đang trên đường đi giữa

những vùng đất ngoại đạo.” Đây, anh bạn. Hãy cất bản dịch này vào túi xách. Đây là bản của anh, bản tiếng Anh. Kèm theo đây là một bản tiếng Xlavơ mà ông bạn ở tu viện của anh Aksoy đã chép ra.’

Turgut ngả người về phía trước. ‘Ngoài ra, tôi biết có một học giả ở Bungari mà các bạn có thể nhờ giúp đỡ. Tên ông ta là Anton Stoichev. Anh bạn Aksoy của tôi rất ngưỡng mộ các tác phẩm của ông ấy, vốn đã được xuất bản dưới nhiều thứ tiếng.’ Selim Aksoy gật đầu khi nghe cái tên đó. ‘Stoichev hiểu biết về vùng Balkan thời Trung cổ hơn bất kỳ người nào, đặc biệt là về Bungari. Ông ta ở gần Sofia - các bạn phải hỏi thăm để tìm ra ông ấy.’

Helen bất chợt nắm lấy tay cha, một cách công khai, khiến cha vô cùng ngạc nhiên; cha nghĩ chúng ta chưa nên công khai mối quan hệ ngay cả ở đây, trước những người bạn này. Cha thấy ánh mắt Turgut dừng lại nơi cử động nhỏ ấy. Những nếp nhăn nồng hậu chung quanh mắt và miệng ông như hằn sâu hơn, còn bà Bora nhìn chúng ta và nở nụ cười hiền hậu, đan đôi bàn tay nhỏ nhắn như tay con gái quanh đầu gối. Rõ ràng bà tán thành sự kết hợp của chúng ta, và cha như cảm nhận được những lời chúc phúc bất chợt từ những con người nhân hậu này.

‘Được rồi, để em gọi cho bác em,’ Helen siết chặt tay cha và nói giọng dứt khoát.

‘Bác Éva ư? Bác ấy có thể làm được gì?’

‘Anh biết đấy, bác Éva có thể làm bất kỳ điều gì.’ Helen mỉm cười với cha. ‘Không, em không biết chính xác bác ấy có thể hoặc sẽ làm gì. Nhưng bác ấy có bạn bè cũng như kẻ thù trong lực lượng cảnh sát mật của đất nước chúng ta’ - cô hạ giọng, có vẻ như một phản xạ vô điều kiện - ‘mà bọn họ thì lại có bạn bè khắp vùng Đông Âu này. Và lẽ dĩ nhiên, cả kẻ thù nữa - tất thấy bọn họ đều canh chừng lẫn nhau. Việc này có thể khiến bác ấy gặp chút nguy hiểm - đó là điều duy nhất làm em cảm thấy hối tiếc. Và chúng ta cũng sẽ cần một khoản đút lót rất, rất lớn đấy.’

‘Tiền trà nước ấy mà.’ Turgut gật đầu. ‘Dĩ nhiên là vậy. Anh Selim và tôi đã nghĩ đến chuyện đó. Các bạn có thể sử dụng hai mươi ngàn lía mà chúng tôi có. Và mặc dù không thể cùng đi với các bạn nhưng tôi sẽ hỗ trợ bất cứ việc gì có thể, anh Aksoy cũng vậy.’

Lúc đó, cha nhìn sững ông, và cả Aksoy nữa - họ ngồi ngay trước mặt chúng ta, không đụng đến cốc cà phê, người thẳng đơ và nghiêm túc. Một nét gì đó trên mặt họ - khuôn mặt to hồng hào của Turgut, khuôn mặt thanh tú của Aksoy, sự tinh tường, điềm tĩnh nhưng cũng vô cùng cảnh giác trên gương mặt cả hai - bỗng trở nên quen thuộc với cha. Một cảm giác cha không thể gọi tên chợt trào dâng trong cha; trong khoảnh khắc, cảm xúc đó như níu lại câu hỏi trên miệng cha. Rồi cha siết tay Helen chặt hơn trong tay mình - bàn tay mạnh mẽ, rắn chắc mà thành thân thương ấy - và nhìn vào đôi mắt đăm đăm tối đen của Turgut.

‘Ông là ai?’ cha gằn giọng.

Turgut và Selim liếc nhìn nhau, và có vẻ như đang ngầm trao đổi một điều gì đó. Rồi Turgut lên tiếng, giọng trầm nhưng rõ ràng. ‘Chúng tôi phụng sự Quốc vương.’



Helen và cha giật mình, lùi lại nép sát vào nhau. Trong một thoáng, cha nghĩ Turgut và Selim hẳn phải trong hàng ngũ của một thế lực tăm tối nào đó, và cha cố cưỡng lại mong muốn chớp lấy cái cặp và kéo tay Helen chạy thoát khỏi căn hộ đó. Ngoại trừ nhờ vào những phương cách huyền bí, làm sao hai người đàn ông này, những người mà cha đã từng xem là bạn, có thể phụng sự một vị Quốc vương đã chết từ lâu? Thực ra, tất cả các vị Quốc vương Hồi giáo đều đã chết từ lâu, vì vậy bất cứ vị nào mà Turgut đề cập đến đều không thể là người cõi trần này nữa. Và liệu ông ta có lừa dối chúng ta về nhiều chuyện khác?

Con hoang mang của cha bị cắt ngang bởi giọng nói của Helen. Cô ngả người về phía trước, mặt tái nhợt, mắt mở to, nhưng câu hỏi của cô lại điềm tĩnh và vô cùng thiết thực trong tình huống đó - thiết thực đến mức phải mất một lúc cha mới hiểu được ý nghĩa câu hỏi đó. ‘Thưa giáo sư Bora,’ cô từ tốn hỏi, ‘ông bao nhiêu tuổi rồi nhỉ?’

Ông ta mỉm cười với Helen. ‘À, quý cô thân mến, nếu cô muốn hỏi có phải tôi năm trăm tuổi không, thì câu trả lời - may mắn thay - là không. Tôi phụng sự Đấng Cứu thế Vĩ đại và Quang vinh, Quốc vương Mehmed II, nhưng chưa bao giờ có niềm vinh dự vô song là được gặp mặt ngài.’

‘Vậy thì ông đang cố nói với chúng tôi thứ quái quỷ gì thế?’ cha gần như quát lên.

Turgut lại mỉm cười và Selim gật đầu với cha, vẻ mặt vẫn thân thiện. ‘Tôi không định nói với các bạn điều này,’ Turgut trả lời. ‘Tuy nhiên, các bạn đã tin cậy chúng tôi trong nhiều chuyện, và cũng vì cô đã nêu một câu hỏi rất sắc sảo, cô bạn ạ, cho nên tôi sẽ giải thích. Tôi ra đời một cách bình thường vào năm 1911 và hy vọng sẽ già từ cõi đời trên giường mình một cách bình thường vào - ồ, khoảng - năm 1985.’ Ông cười khùng khục. ‘Tuy nhiên, những người trong gia đình tôi bao giờ cũng sống dai, rất thọ, vì vậy chắc hẳn tôi sẽ còn phải khổ sở lay lắt ngồi trên chiếc trường kỷ này vào lúc đã quá già, không còn ai trọng vọng mình nữa’. Ông quàng tay quanh vai bà Bora. ‘Anh Aksoy cũng ở cái tuổi mà các bạn đang nhìn thấy. Chẳng có gì quái lạ ở chúng tôi cả. Điều mà tôi sẽ tiết lộ với các bạn tới đây là bí mật thâm kín nhất không thể chia sẻ với bất kỳ ai, đó cũng là điều các bạn phải giữ kín dù xảy ra bất cứ chuyện gì, chúng tôi là thành viên vệ binh Trăng Lưỡi Liềm của Quốc vương.’

‘Tôi nghĩ mình chưa từng được nghe nói về tổ chức này,’ Helen cau mày đáp lại.

‘Chưa, giáo sư ạ, cô chưa nghe nói đâu.’ Turgut liếc nhìn Selim, anh vẫn ngồi kiên nhẫn lắng nghe, rõ ràng là đang cố bắt kịp những câu trao đổi giữa chúng ta, đôi mắt xanh biếc của anh tĩnh lặng như mặt hồ. ‘Chúng tôi tin rằng không ai từng nghe nói đến chúng tôi, ngoại trừ các thành viên. Chúng tôi được thành lập như một đội bí mật gồm những thành phần ưu tú nhất của vệ binh hoàng gia.’

Cha bắt chợt nhớ lại những gương mặt trai trẻ lạnh như tiền, mắt sáng quắc trên những bức tranh tại Cung điện Topkapi Saray, đội ngũ vững chắc của bọn họ tụ tập sát bên ngai vàng Quốc vương, gần đến độ có thể bỏ nhào đến tấn công một kẻ nào đó bị tình nghi là thích khách - hoặc tấn công bất kỳ ai bất ngờ bị Quốc vương thất sủng.

Turgut gật đầu, có vẻ như đọc được ý nghĩ của cha. ‘Tôi biết các bạn đã nghe nói đến đoàn vệ binh của Quốc vương. Chà, các bạn ạ, năm 1477, Quốc vương Mehmed Vĩ đại và Quang vinh đã cho gọi hai mươi sĩ quan tin cậy nhất và tinh nhuệ nhất trong lực lượng để bí mật ban cho họ biểu tượng vệ binh Trăng Lưỡi Liềm mới. Họ được trao một nhiệm vụ phải hoàn thành - nếu cần thiết thì sẵn sàng trả giá bằng mạng sống. Nhiệm vụ đó là ngăn chặn không cho Giáo đoàn Rồng gây thêm bất kỳ nổi thống khổ nào cho đế quốc vĩ đại của chúng tôi và tìm giết các thành viên của Giáo đoàn này ở bất kỳ nơi chốn nào có thể.’

Cả Helen và cha đều há hốc miệng kinh ngạc, nhưng lần này cha nhận ra vấn đề trước cô ấy. ‘Vệ binh

Trăng Lưỡi Liềm được thành lập năm 1477 - năm các tu sĩ kia đến Istanbul!' cha vừa nói vừa suy nghĩ để mong tìm được lời giải. 'Nhưng Giáo đoàn Rồng do Hoàng đế Sigismund thành lập trước đó rất lâu - vào năm 1400, đúng không?'

'Chính xác là năm 1408, anh bạn ạ. Dĩ nhiên. Trước năm 1477, các vị Quốc vương đã gặp khá nhiều khó khăn với Giáo đoàn Rồng và những cuộc chiến do họ gây ra với đế quốc. Nhưng đến năm 1477, Đấng Cứu thế Quang vinh nhận định rằng trong tương lai có thể còn có những cuộc đột kích tề hại hơn của Giáo đoàn Rồng.'

'Ý ông là sao?' Bàn tay Helen vẫn bất động trong tay cha, lạnh buốt.

'Thậm chí hiến chương của chúng tôi cũng không trực tiếp nêu ra vấn đề này,' Turgut thừa nhận, 'nhưng tôi chắc chắn việc Quốc vương thành lập vệ binh Trăng Lưỡi Liềm chỉ vài tháng sau cái chết của Vlad Țepeș không phải là một sự trùng hợp.' Ông ta chấp hai tay lại, tựa như đang cầu nguyện - mặc dù cha chợt nhớ là tổ tiên ông ta phải quỳ úp mặt xuống đất để cầu nguyện. 'Hiến chương đó nêu rõ là Đức Hoàng thượng đã thành lập vệ binh Trăng Lưỡi Liềm để truy kích Giáo đoàn Rồng, kẻ thù đáng gờm nhất của đế quốc vĩ đại, ở mọi lúc mọi nơi, trên đất liền, trên mặt biển, và thậm chí sau cái chết.'

Turgut chồm tới trước, ánh mắt rực sáng, mái tóc như bờm sư tử bạc trắng xù lên hoang dại. 'Tôi cho rằng Đức Quốc vương Vĩ đại đã cảm nhận, hoặc thậm chí biết được mỗi nguy hiểm mà Vlad Dracula có thể gây ra cho Đế quốc sau cái chết của hắn - của Dracula.' Ông vuốt ngược mái tóc. 'Như chúng ta biết, thời gian đó Quốc vương cũng cho sưu tầm các tài liệu về Giáo đoàn Rồng - trung tâm lưu trữ không phải là một cái gì bí mật, nhưng nó được các thành viên chúng tôi bí mật sử dụng, và hiện nay vẫn vậy. Còn bây giờ, lá thư kỳ lạ anh Selim phát hiện và bài ca dân gian của cô đây - những thứ này đã chứng tỏ một cách rõ ràng hơn rằng Đức Hoàng thượng Quang vinh đã có lý khi lo lắng như vậy.'

Đầu óc cha vẫn sôi sục với những bản thảo. 'Nhưng làm thế nào mà ông - và anh Aksoy - gia nhập đội vệ binh này?'

'Tư cách thành viên được người cha truyền cho người con trai cả. Mỗi người con trai được - tiếng Anh gọi là gì nhỉ? - kết nạp vào năm mười chín tuổi. Người cha sẽ mang bí mật đó xuống mồ nếu ông ta chỉ có những đứa con trai không xứng đáng, hoặc không có con trai.' Cuối cùng thì Turgut cũng nhắc cốc cà phê bỏ quên lên uống, và bà Bora lại bước đến rót đầy cốc cho chồng. 'Vệ binh Trăng Lưỡi Liềm được giữ bí mật đến độ các vệ binh hoàng gia khác cũng không biết vài đồng đội của họ thuộc về một nhóm như vậy. Người Chinh phục vĩ đại của chúng tôi qua đời năm 1481, nhưng đội vệ binh Trăng Lưỡi Liềm của ngài vẫn tiếp tục tồn tại. Đôi khi dưới thời các vị Quốc vương yếu kém hơn, lực lượng vệ binh hoàng gia trĩu nặng thành một thế lực lớn mạnh, nhưng chúng tôi vẫn giữ được bí mật của mình. Rốt cuộc, khi đế chế tan rã, không còn tồn tại ngay cả ở Istanbul, không ai biết về chúng tôi và chúng tôi vẫn tồn tại. Hiến chương của chúng tôi được cha anh Aksoy gìn giữ an toàn trong suốt cuộc Thế chiến I, và được anh Selim bảo quản trong cuộc chiến vừa qua. Hiện tại, anh ấy vẫn đang gìn giữ nó ở một chỗ bí mật theo như truyền thống của chúng tôi.' Turgut ngừng lại để lấy hơi rồi nhấp một ngụm cà phê.

'Tôi cứ nghĩ,' Helen cắt ngang, giọng thoáng vẻ nghi ngờ, 'ông nói cha mình là người Ý chứ. Sao ông ta lại ở trong vệ binh Trăng Lưỡi Liềm được?'

'Đúng thế.' Turgut gục gặc đầu trên cốc cà phê. 'Thực ra, ông ngoại tôi là một thành viên rất tích cực của đội vệ binh và không thể chịu nổi việc đội sẽ tiêu vong khi mình chết đi, nhưng ông chỉ có một người con gái. Khi ông nhận thấy đế chế sẽ vĩnh viễn không thể khôi phục trong đời mình...'

'Mẹ ông ư!' Helen thốt lên.

'Đúng vậy.' Turgut cười băng khuâng. 'Cô không phải là người duy nhất ở đây có thể khẳng định mình có một bà mẹ đáng nể đâu. Có lẽ tôi đã kể với các bạn rồi, mẹ tôi là một trong những phụ nữ được giáo dục tốt nhất đất nước này vào thời của bà - thực vậy, một trong số rất ít người được giáo dục đầy đủ và xuất sắc - và ông ngoại đã truyền lại cho mẹ tôi tất cả kiến thức và tham vọng của ông cũng như chuẩn bị cho bà phục vụ trong đội vệ binh mà không tiếc bất cứ điều gì. Bà đã tỏ ra quan tâm tới kỹ thuật từ khi nó vẫn còn là một ngành khoa học mới mẻ ở chốn này, vậy nên sau lễ kết nạp mẹ tôi vào đội vệ binh, ông đã cho phép bà đến Rome học tập - ông ngoại tôi có bạn bè ở đó. Bà rất xuất sắc về môn toán cao cấp và có thể đọc bốn thứ tiếng, trong đó có tiếng Hy Lạp và Ả Rập.' Turgut nói gì đó bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ với bà

vợ và Selim, cả hai gật đầu tỏ vẻ đồng ý. ‘Bà có thể cưỡi ngựa không thua bất kỳ kỵ binh nào của các Quốc vương, và bắn súng cũng chẳng kém ai nữa, mặc dù rất ít người biết về điều này.’ Đến đây ông nháy mắt với Helen, và cha nhớ ra khẩu súng nhỏ của cô - cô cất nó ở đâu nhỉ? ‘Từ ông ngoại tôi, bà cũng biết được rất nhiều điều về truyền thuyết ma cà rồng và cách bảo vệ người sống khỏi những mưu ma chước quỷ của hắn. Hình bà ở kia, các bạn muốn xem chứ.’

Ông đứng dậy và mang lại tấm hình trên một cái bàn chạm khắc trong góc rồi nhẹ nhàng đặt nó vào tay Helen. Đó là một tấm hình ấn tượng, với độ rõ ràng tinh vi tuyệt vời theo kiểu các bức ảnh chân dung từ đầu thế kỷ. Người thiếu phụ, hẳn đã phải ngồi làm mẫu rất lâu trong một tiệm ảnh ở Istanbul để chụp tấm hình đó, trông vẫn kiên nhẫn và điềm tĩnh, nhưng người thợ ảnh, bên dưới tấm vải trùm lớn màu đen của mình, đã thu được vào ống kính sự thích thú ánh lên trong mắt bà. Nước da nâu đỏ trông không chệch vào đâu được trên nền trang phục màu đen. gương mặt bà giống gương mặt Turgut, nhưng mũi và cằm của bà thanh tú hơn so với nét nặng nề của ông, khuôn mặt đó nở ra như một đóa hoa tươi thắm trên cuống hoa là cần cổ cao thanh mảnh - gương mặt của một nàng công chúa Ottoman. Mắt bà chạm mắt cha với ánh nhìn hóm hình ấy, và bất chợt cha cảm thấy tiếc nuối vì những năm tháng đã chia cắt giữa chúng ta.

Turgut lại cầm chiếc khung hình nhỏ bé trong tay, về triu mến. ‘Ông ngoại tôi đã có một chọn lựa khôn ngoan khi phá vỡ truyền thống, biến mẹ tôi thành một thành viên đội vệ binh. Chính bà là người đã tìm thấy một số tài liệu của trung tâm lưu trữ chúng tôi nằm rải rác trong các thư viện khác và mang chúng về lại với bộ sưu tập. Khi tôi lên năm, bà đã hạ một con sói tại căn nhà nghỉ hè ở miền quê của chúng tôi, và khi tôi lên mười một, bà dạy tôi cưỡi ngựa và bắn súng. Cha tôi rất yêu mẹ, dù bà làm ông phát hoảng vì sự can đảm của bà - ông luôn nói ông đã bỏ thành Rome theo bà về Thổ Nhĩ Kỳ chỉ để thuần hóa bà. Giống như các bà vợ tin cẩn nhất của thành viên đội vệ binh, cha tôi biết tư cách thành viên của mẹ và không ngại lo lắng cho sự an toàn của bà. Cha tôi kia...’ Ông trở một bức chân dung sơn dầu treo cạnh cửa sổ mà trước đó cha đã để ý. Người đàn ông đang nhìn ra từ bức tranh trông rắn chắc, phong lưu, ưa nhìn, mặc quần áo tối màu, tóc và mắt đen nhánh, vẻ mặt nhân hậu; Turgut cho biết cha ông là một sử gia chuyên về thời Phục hưng của Ý, nhưng cha có thể dễ dàng hình dung người đàn ông trong bức chân dung chơi bi với đứa con trai nhỏ trong khi bà vợ thì hướng thẳng bé vào một nền giáo dục khắc nghiệt hơn.

Helen cựa quậy, kín đáo duỗi thẳng chân bên cạnh cha. ‘Ông nói ông ngoại ông là một thành viên tích cực của vệ binh Trắng Lưỡi Liềm. Điều đó nghĩa là sao? Và các hoạt động của đội vệ binh là gì?’

Turgut lắc đầu về hồi tiếc. ‘Xin lỗi, chuyện đó thì tôi không thể tiết lộ chi tiết với hai bạn được. Có một vài vấn đề cần giữ kín. Chúng tôi kể cho các bạn nhiều thế này vì các bạn đã hỏi - và gần như đã đoán ra - và bởi chúng tôi muốn các bạn tin tưởng hoàn toàn vào sự trợ giúp của chúng tôi. Đội vệ binh cũng có lợi nếu các bạn đi Bungari, và đi càng sớm càng tốt. Ngày nay, đội chỉ còn lại vài người, rất ít ỏi.’ Ông thờ dài. ‘Than ôi, tôi lại chẳng có con trai - hoặc con gái - để truyền lại niềm kỳ vọng của mình, dù anh Aksoy cũng đang nuôi dạy một người cháu theo truyền thống của chúng tôi. Nhưng các bạn có thể tin tưởng rằng tất cả sức mạnh quyết tâm của đế chế Ottoman sẽ đồng hành cùng các bạn, không cách này thì cách khác.’

Cha lại phải cố kìm nén để không rên lên. Cha có thể tranh cãi với Helen, có lẽ vậy, nhưng tranh biện với sức mạnh bí mật của đế chế Ottoman thì quả là ngoài khả năng của cha. Turgut giơ một ngón tay lên. ‘Tôi phải cảnh báo các bạn một điều, cảnh báo rất nghiêm túc đấy. Tôi đã trao vào tay các bạn một bí mật được gìn giữ cẩn thận - và gìn giữ thành công, chúng tôi tin như vậy - trong suốt năm trăm năm. Chúng tôi không có lý do gì để nghĩ rằng tên cựu thù kia biết được bí mật này, mặc dù thời còn sống chắc chắn hắn căm ghét và sợ hãi thành phố của chúng tôi. Trong hiến chương của đội, Đức Quốc vương Vĩ đại đã đề ra luật lệ. Bất kỳ kẻ nào phản bội làm lộ bí mật của đội vệ binh cho kẻ thù sẽ bị trừng phạt bằng cách xử tử hình ngay tức khắc. Theo tôi biết, việc này chưa bao giờ xảy ra. Nhưng vì lợi ích của riêng các bạn cũng như của chúng tôi, tôi yêu cầu các bạn thận trọng.’

Giọng Turgut không có dấu hiệu của ác ý hoặc đe dọa mà chỉ ẩn chứa vẻ trang nghiêm, cha còn nghe được trong đó lòng trung thành không thể lay chuyển, lòng trung thành đã biến vị Quốc vương của ông ta trở thành Người Chinh phục Thành phố Vĩ đại này, thành phố kiêu hãnh và bất bại trước đây của đế quốc Byzantine. Khi thốt lên ‘Chúng tôi phụng sự Quốc vương,’ ông đã nói hoàn toàn nghiêm túc, mặc dù ông ra đời cả năm trăm năm sau cái chết của Quốc vương Mehmed. Bên ngoài cửa sổ phòng khách, mặt trời

đang lặn xuống thấp hơn, một tia nắng hồng rọi khuôn mặt to bè của Turgut khiến ông bỗng như cao quý hẳn lên. Trong một thoáng, cha nghĩ thầy Rossi sẽ có thể bị Turgut mê hoặc đến thế nào, thầy sẽ nhìn ông ta như cả một pho sử sống ra sao, và cha cũng băn khoăn những câu hỏi nào thầy Rossi có thể nêu ra với ông ta - những câu hỏi mà thậm chí chính cha cũng chưa thể hình thành trong đầu.

Tuy nhiên, chính Helen lại là người nói điều thích hợp. Cô đứng dậy, làm tất cả chúng ta đứng lên theo, rồi cô chia tay ra với Turgut. ‘Chúng tôi rất vinh dự vì ông đã kể cho chúng tôi bí mật đó,’ cô nói, nhìn thẳng vào mặt ông vẻ tự hào. ‘Chúng tôi sẽ gìn giữ bí mật của các ông cũng như di nguyện của Quốc vương bằng mạng sống của mình.’ Turgut hôn lên tay Helen, rõ ràng đang xúc động, còn Selim Aksoy thì cúi mình trước cô. Có vẻ như cha không cần phải nói thêm điều gì; tạm thời gác qua một bên lòng thù hận truyền thống của dân tộc mình đối với những kẻ áp bức Ottoman, Helen đã nói thay cho cả hai chúng ta.

Chúng ta có thể đứng như vậy cả ngày, lặng yên nhìn nhau trong ánh chiều tà dần buông nếu điện thoại của Turgut không đột ngột reo. Ông cúi đầu tỏ ý xin lỗi rồi băng ngang qua căn phòng để trả lời điện thoại, còn bà Bora thì bắt đầu dọn dẹp những gì còn lại của bữa ăn vào một khay đồng. Turgut lắng nghe người gọi đến một lúc, trả lời vẻ khá xúc động, rồi đột ngột gác ống nghe. Ông quay sang Selim và liếc thoáng câu gì đó bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, anh chàng này nhanh chóng choàng lên người chiếc áo khoác xộc xệch.

‘Có chuyện gì xảy ra sao?’ cha hỏi.

‘Đúng vậy, chao ôi.’ Turgut vỗ mạnh tay lên ngực. ‘Ông thủ thư, ông Erozan. Người tôi để lại để trông chừng ông ta đã ra ngoài một lát, và anh ta vừa điện báo ông bạn chúng ta lại bị tấn công. Ông Erozan hiện đang bất tỉnh, anh ta sẽ đi gọi bác sĩ. Việc này rất nghiêm trọng. Đây là lần tấn công thứ ba, và ngay lúc hoàng hôn.’

Sừng sốt, cha vớ lấy chiếc áo khoác, Helen vội mang giày vào dù bà Bora đã đặt tay lên cánh tay cô để trấn an. Turgut hôn tạm biệt vợ, và khi chúng ta vội vã ra khỏi nhà, cha quay lại, thấy bà vẫn đứng ở cửa căn hộ, tái mét và hoảng sợ.



“**M**ình ngủ ở đâu đây?” Barley thốt lên vẻ nghi ngại. Chúng tôi đang trong phòng khách sạn ở Perpignan, một căn phòng đôi có được bằng cách nói với người trực khách sạn lớn tuổi chúng tôi là anh em. Dù nhìn từ người này sang người kia bằng ánh mắt ngờ vực, nhưng ông ta đã cho chúng tôi thuê phòng mà không hỏi một lời nào. Cả Barley và tôi đều biết chúng tôi không đủ tiền để thuê hai phòng riêng. “Sao đây?” Barley thốt lên, giọng hơi nôn nóng. Chúng tôi nhìn vào cái giường. Chẳng còn chỗ nào khác, thậm chí không có lấy một tấm thảm trên nền nhà trơ trụi và bóng láng. Rốt cuộc Barley cũng đưa ra quyết định - ít nhất là cho bản thân mình. Trong khi tôi cứ đứng trơ một chỗ, Barley bước vào phòng tắm cùng với mấy thứ áo quần và chiếc bàn chải đánh răng, vài phút sau xuất hiện trở lại trong bộ đồ ngủ vải bông sáng màu như mái tóc anh.

Có gì đó trong tình cảnh này và sự giả vờ lãnh đạm bất thành của Barley làm tôi bật cười dù hai má đang nóng bừng, và anh cũng bắt đầu cười. Cả hai chúng tôi cười rũ rượi cho đến lúc mặt rần rụa nước mắt - Barley gập đôi người lại, hai tay ôm ngang thắt lưng còm nhom, còn tôi thì phải bám vào cái tủ cũ kỹ tối màu. Tiếng cười cuồng loạn như giúp chúng tôi xóa sạch tất cả: sự căng thẳng của chuyến đi, nỗi sợ hãi của tôi, lời trách móc của Barley, những lá thư đau khổ của cha, những tranh cãi giữa chúng tôi. Nhiều năm sau này, tôi học được từ *fou rire* - một tràng cười như điên - và ở đó, trong một khách sạn nước Pháp, là lần đầu tiên tôi cười như điên. *Fou rire* đầu tiên của tôi tiếp nối bằng những “đầu tiên” khác, khi chúng tôi ngã vào nhau. Barley chộp lấy vai tôi không được nhẹ nhàng cho lắm, hết như khi tôi bám vào tủ quần áo trước đó vậy, nhưng nụ hôn của anh là một nụ hôn thiên thần ngọt ngào, kinh nghiệm trẻ trung của anh mềm mại áp vào sự non nớt vụng dại của tôi. Cũng như tràng cười điên dại, nụ hôn đó làm tôi như đứt hơi, thờ hồn hèn.

Tất cả kiến thức trước đây của tôi về chuyện làm tình là từ những cuốn phim đứng đắn và các cuốn sách khó hiểu, vậy nên tôi hầu như không biết phải làm thế nào. Tuy nhiên, Barley đã làm thay và tôi chỉ biết vụng về tuân theo với vẻ biết ơn. Lúc nhận ra cả hai chúng tôi đang nằm dài trên chiếc giường gọn gàng và cũ mèm kia, tôi đã học được gì đó về thỏa thuận giữa những cặp tình nhân và mớ quần áo của họ. Dường như với tôi, mỗi món áo quần đều là một quyết định quan trọng, trước hết là chiếc áo ngủ của Barley; chiếc áo cởi ra phơi bày một thân hình trắng như tuyết và bờ vai vạm vỡ đáng kinh ngạc. Việc cởi bỏ áo cánh và chiếc nịt ngực trắng xấu xí hầu như là quyết định của tôi hơn là của anh. Barley thủ thỉ với tôi rằng anh yêu màu da của tôi vì nó khác hẳn màu da anh, và thực vậy, khi đặt cạnh cánh tay trắng như tuyết của Barley chưa bao giờ tay tôi hiện lên màu ô liu rõ ràng như vậy. Anh lướt lòng bàn tay trên người tôi, trên những món quần áo còn sót lại, và lần đầu tiên tôi cũng làm như vậy với anh, khám phá những đường nét lạ lẫm trên cơ thể một người đàn ông; dường như tôi đang e thẹn dò dẫm những miệng núi lửa trên mặt trắng. Tim tôi đập mạnh đến độ tôi e là Barley cũng cảm nhận được nó đang đập thình thịch lên lồng ngực anh.

Thực ra, còn quá nhiều điều để làm, để chú ý, đến nỗi chúng tôi không cởi bỏ thêm thứ quần áo nào nữa, và dường như biết bao thời gian đã trôi qua khi Barley cuộn người quanh tôi, buông một tiếng thở dài và thì thầm, ‘Em đúng là cô bé con,’ rồi quàng tay ôm siết vai tôi, cổ tôi.

Khi anh thốt lên những lời đó, tôi chợt nhận ra anh cũng chỉ là một đứa bé - một đứa bé đúng nghĩa. Chính giây phút ấy, tôi thấy mình yêu anh hơn bao giờ hết.



Căn hộ thuê nơi Turgut tạm bố trí cho ông Erozan ở có lẽ chỉ cách căn hộ của ông mười phút đi bộ - hoặc mười phút chạy bộ, bởi tất cả chúng ta gần như đã chạy, ngay cả Helen cũng cố rảo bước theo kịp dù đi giày cao gót. Turgut lẩm bẩm không thành tiếng (và chửi thề, cha đoán vậy). Ông mang theo một túi xách nhỏ màu đen, cha nghĩ trong đó đựng thuốc men phòng khi bác sĩ không đến hoặc chưa kịp đến. Cuối cùng chúng ta cũng nhận ra mình đang leo lên cầu thang gỗ một ngôi nhà cũ kỹ. Chúng ta lao theo sau Turgut, rồi ông mở bật một cánh cửa tầng trên cùng.

Ngôi nhà có vẻ như được chia thành nhiều căn hộ nhỏ tồi tàn; đồ đạc trong gian chính của căn hộ này chỉ có một cái giường, mấy chiếc ghế, một cái bàn và một ngọn đèn chiếu sáng duy nhất. Ông bạn của Turgut nằm đắp mền trên sàn, bên cạnh ông ta, một người đàn ông trạc ba mươi lăm ba mươi sáu tuổi đứng lên chào chúng tôi. Anh ta sợ hãi và hồi hận đến độ gần như hoảng loạn; anh ta cứ vịn vẹo hai bàn tay và kể đi kể lại với Turgut chuyện gì đó. Gạt anh ta qua một bên, Turgut và Selim quỳ xuống bên cạnh ông Erozan. Gương mặt của nạn nhân khốn khổ tái mét, mắt nhắm nghiền, hơi thở hỗn hển và dồn dập. Có một vết rách xấu xí ở cổ, không lớn hơn vết chúng ta thấy lần trước nhưng trông lại kinh khủng hơn vì dù nham nhở nhưng vết thương lại sạch sẽ đến kỳ cục, chỉ có một viền máu quanh rìa. Cha chợt nghĩ một vết rách sâu như vậy lẽ ra phải chảy máu rất nhiều, và một khi nhận ra điều đó, bụng cha quặn lên buồn nôn. Cha quàng tay quanh Helen, và chúng ta cứ đứng nhìn chăm chăm, không thể quay mặt đi.

Turgut đang xem xét vết thương mà không chạm vào đó, và rồi ông ngược nhìn lên chúng ta. ‘Một vài phút trước đây, thằng khốn kiếp này đã đi tìm một bác sĩ lạ mà không hỏi ý kiến tôi, nhưng ông bác sĩ đó không có nhà. Ít nhất, đó cũng là một điều may mắn, bởi chúng ta đâu có cần một ông bác sĩ ở đây lúc này. Nhưng hắn đã bỏ mặc ông Erozan một mình ngay vào lúc hoàng hôn.’ Turgut nói gì đó với Aksoy khiến anh đột ngột đứng dậy - và bằng một sức mạnh mà cha không thể ngờ - đánh đuổi gã bảo vệ bất hạnh khỏi phòng. Gã giật lùi, và rồi chúng ta nghe tiếng bước chân hoảng sợ của gã lao xuống cầu thang. Selim khóa cửa lại và nhìn qua cửa sổ xuống phố, tựa như để đảm bảo với chính mình rằng gã bảo vệ kia sẽ không trở lại. Sau đó, anh ta quỳ xuống cạnh Turgut và cả hai thì thầm hội ý với nhau.

Một lát sau, Turgut thò tay vào trong chiếc túi xách ông mang theo. Cha thấy ông lôi ra một thứ đã quen thuộc với mình: một bộ đồ nghề săn lùng ma cà rồng, tương tự như bộ ông đã trao cho cha hơn một tuần trước đây trong phòng làm việc, chỉ có điều bộ này chứa trong một cái hộp xinh xắn hơn, trang trí bởi những dòng chữ Ả Rập và thứ gì đó giống như khảm xà cừ. Turgut mở hộp và lôi tất cả mớ đồ nghề bên trong ra. Rồi ông lại ngẩng nhìn lên chúng ta. ‘Các bạn ạ,’ ông lặng lẽ nói, ‘ông bạn của tôi đã bị gã ma cà rồng kia cắn ít nhất là ba lần, và ông ta đang hấp hối. Nếu để ông ta chết tự nhiên trong tình trạng này, chẳng bao lâu ông ta cũng sẽ trở thành quý nhập tràng.’ Ông đưa bàn tay to tướng lên chùi trán. ‘Đây là một thời điểm khủng khiếp, và tôi buộc phải yêu cầu cô rời khỏi phòng. Cô gái ạ, cô không nên chứng kiến cảnh này.’

‘Cho phép chúng tôi làm bất cứ việc gì để giúp ông,’ cha ngần ngại lên tiếng, nhưng Helen đã bước tới.

‘Hãy cho tôi ở lại đây,’ cô trầm giọng nói với Turgut. ‘Tôi muốn biết việc đó được thực hiện như thế nào.’ Trong một thoáng, cha băn khoăn vì sao cô lại khao khát muốn biết điều này, và rồi cha chợt nhớ - ý nghĩ kỳ quái - xét cho cùng, cô là một nhà nhân học. Turgut nhìn Helen trừng trừng, rồi có vẻ như chấp nhận lời đề nghị của cô mà không dùng lời, và lại cúi xuống ông bạn. Cha vẫn hy vọng rằng mình đã đoán lầm, nhưng Turgut đang thì thầm gì đó vào tai ông bạn. Ông cầm tay Erozan và vuốt ve bàn tay ấy.

Sau đó - và đây có lẽ là điều khủng khiếp nhất trong tất cả những điều khủng khiếp xảy ra sau đó - Turgut ấn bàn tay người bạn vào tim mình và bật ra một tràng than khóc thảm thiết, những từ ngữ có vẻ như vọng đến chúng ta từ tận cùng sâu thẳm một câu chuyện không chỉ quá xưa cũ mà còn quá xa lạ đến độ cha không tài nào phân biệt được các âm tiết, giọng rên rĩ thương tiếc hơi giống tiếng kêu gọi cầu nguyện của các tu sĩ mà chúng ta thường nghe phát ra từ các tháp thánh đường trong thành phố - chỉ có điều, tiếng than van của Turgut nghe giống lời mời gọi đến với cõi âm ty địa ngục hơn - một chuỗi âm vang kinh hoàng nổi lên từ ký ức về hàng ngàn doanh trại Ottoman, hàng triệu lính tráng Thổ Nhĩ Kỳ. Cha như thấy được những ngọn cờ phấp phới, những tia máu tung tóe lên chân ngựa, ngọn giáo và vành trăng lưỡi liềm, ánh mặt trời lấp lánh trên các thanh đại đao và bộ giáp xích, những cái đầu, những gương mặt, những thân hình đẹp đẽ trẻ trung bị chém đứt lia; cha như nghe được tiếng gào thét của những con người đang trở về trong vòng tay của Thánh Allah và tiếng gào khóc của những người cha người mẹ từ nơi chốn xa xăm; cha như ngửi được mùi khói những căn nhà đang bốc cháy và mùi máu tươi, mùi lưu huỳnh của đạn đại bác, những đám cháy bùng lên từ lều, cầu và xác ngựa.

Thật vô cùng kỳ lạ khi giữa những âm thanh cuồng nộ đó cha nghe được một tiếng thét mà cha hiểu ngay: 'Kaziklu Bey! Kẻ Xiên Người!' Và dường như cha cũng nhận ra giữa đám hỗn loạn đó một con người khác hẳn với những người còn lại, một kỵ sĩ mặc áo choàng đen đang quay cuồng giữa những màu sắc chói lọi, khuôn mặt co rúm nhe răng gặm gù và lưỡi kiếm chặt đứt không biết bao nhiêu thủ cấp của quân lính Ottoman, những cái đầu đội mũ sắt nặng nề lăn tròn.

Tiếng Turgut ngưng bật và cha nhận ra mình đang đứng gần ông ta, nhìn xuống người đàn ông hấp hối. Helen cũng đứng sát bên cha - cha mở miệng định hỏi nhưng nhận ra cô cũng cảm nhận được nỗi kinh hoàng tương tự trong bài tụng của Turgut. Dù không muốn, cha vẫn nhớ là dòng máu của Kẻ Xiên Người đang chảy trong huyết quản cô. Helen quay sang cha một lát, thái độ vẫn điềm tĩnh dù không giấu được vẻ xúc động trên gương mặt; chính lúc ấy, cha chợt nhận ra di sản của thầy Rossi - tính hòa nhã, lòng cao thượng, một chút của người Ý, một chút của người Anh - cũng chảy trong con người Helen, và cha thấy lòng nhân hậu không gì sánh được của thầy Rossi trong mắt cô. Trong khoảnh khắc đó, cha nghĩ - không phải là sau này trong ngôi nhà thờ màu nâu buồn tẻ của ông bà nội con nơi quê nhà, không phải trước bất kỳ vị mục sư nào - cha đã lấy Helen làm vợ, cha đã cưới cô ấy trong tâm tưởng, cha sẽ chung thủy với cô suốt cuộc đời.

Turgut, giờ đã yên lặng, đặt tràng hạt cầu nguyện lên cổ họng ông bạn, khiến thi thể ấy khẽ rung lên, rồi ông chọn trong cái hộp lót xa tanh kia một cây cọc bằng bạc sáng bóng dài hơn bàn tay cha. 'Xin Thượng đế hãy cứu vớt con, trong suốt cuộc đời mình con chưa bao giờ phải làm như thế này,' ông lặng lẽ nói. Ông mở nút áo sơ mi của Erozan ra, và cha nhìn thấy lớp da nhăn nheo vì tuổi tác, đám lông ngực quăn queo màu xám tro, chỗ dựng lên chỗ nằm bẹp hỗn độn. Selim im lặng tìm quanh căn phòng rồi mang đến cho Turgut một viên gạch mà có vẻ như vốn được dùng làm vật chêm cửa, Turgut cảm ước lượng xem cái vật dụng thô kệch kia nặng nhẹ thế nào. Ông đặt đầu nhọn của cây cọc trên ngực trái ông thủ thư và bắt đầu trầm giọng ê a một bài tụng niệm, trong đó cha nghe được những tiếng mà cha nhớ là đã nghe hoặc thấy ở đâu đó - trong sách, trong phim, hoặc trong lúc chuyện trò? - 'Allahu akbar, Allahu akbar: Thượng đế vĩ đại.' Cha biết mình không thể buộc Helen rời khỏi căn phòng này cũng như cha không thể bỏ ra ngoài một mình, nhưng cha kéo cô lùi lại một bước khi viên gạch giáng xuống. Bàn tay Turgut thô và chắc. Selim giữ cây cọc thẳng đứng, và rồi sau một tiếng phập khô khan, cây cọc ngấp vào thi thể ông thủ thư. Máu ứa ra trên làn da xanh tái chung quanh cây cọc. Trong một thoáng, mặt ông Erozan co giật một cách đáng sợ, hai môi nhếch lên để lộ hàm răng ó vàng chẳng khác gì răng chó. Helen nhìn trừng trừng còn cha thì không dám quay đi; cha không muốn cô nhìn thấy bất kỳ điều gì mà cha không thể cùng chứng kiến. Thi thể người thủ thư rung lên, cây cọc bắt chợt lún ngọt đến tận cán, Turgut ngồi thụt lui, tựa như đang chờ đợi. Môi ông run run và mồ hôi lấm tấm khắp mặt.

Một lát sau, thi thể Erozan chùng xuống, rồi gương mặt cũng giãn ra; hai môi khép lại thanh thản, một tiếng thở dài thoát ra từ lồng ngực; hai bàn chân trong đôi vớ rách thảm hại co rút rồi nằm yên. Cha siết chặt người Helen và thấy cô đang run rẩy bên mình, nhưng cô vẫn đứng lặng yên. Turgut cầm bàn tay mềm oặt của người bạn và hôn lên đó. Cha thấy những giọt nước mắt lăn dài trên khuôn mặt hồng hào của ông,

uớt đầm bộ râu mép, và ông lấy tay che mắt. Selim chạm vào hàng lông mày của người thủ thư rồi đứng dậy và bóp nhẹ vai Turgut.

Một lát sau, Turgut trấn tĩnh lại, ông đứng dậy hi mũi vào khăn tay. ‘Ông ấy là một người rất tốt,’ Turgut nói, giọng run run. ‘Một con người tử tế và rộng lượng. Bây giờ ông ấy đang yên nghỉ trong thanh bình cùng Đức Tiên Tri Muhammad thay vì kết bè kết đảng với lũ quý dữ trong địa ngục.’ Ông quay đi chùi nước mắt. ‘Các bạn ạ, chúng ta phải đưa xác ông ấy ra khỏi nơi này. Có một bác sĩ ở bệnh viện - ông ấy sẽ giúp chúng ta. Anh Selim sẽ khóa cửa ở lại đây trong lúc tôi đi gọi điện thoại, ông bác sĩ đó sẽ đến cùng xe cứu thương và ký các giấy tờ cần thiết.’ Turgut lấy trong túi mấy nhánh tòi và nhẹ nhàng nhét chúng vào miệng người chết. Selim rút cây cộc ra, đem đi rửa trong cái chậu ở góc phòng rồi cẩn thận đặt nó trở lại trong chiếc hộp đẹp đẽ. Turgut chùi sạch mọi dấu máu, băng bó ngực người bạn bằng một tấm khăn lau bát rồi cài lại nút áo cho ông ta, sau đó ông để cha giúp ông đắp lên thi thể đó một tấm khăn trải giường, phủ kín gương mặt giờ đã bình lặng của người bạn.

‘Giờ thì, các bạn thân mến, tôi cầu xin các bạn một ân huệ đây. Các bạn đã chứng kiến những gì mà lũ quý nhập tràng kia có thể làm, và chúng ta đều biết chúng đang hiện diện nơi đây. Các bạn phải luôn chú ý bảo vệ bản thân. Và nếu có thể thu xếp, xin các bạn hãy đến Bungari - càng sớm càng tốt - trong vòng vài ngày tới. Hãy gọi về nhà tôi khi các bạn đã lên được kế hoạch.’ Ông nhìn cha đăm đăm. ‘Nếu chúng ta không gặp lại nhau trước khi các bạn ra đi, tôi cầu chúc các bạn may mắn và bình yên. Tôi sẽ nghĩ đến các bạn từng giây từng phút. Xin hãy gọi cho tôi ngay khi các bạn trở về Istanbul, nếu các bạn còn quay trở lại nơi này.’

Cha hy vọng ông chỉ có ý Nếu việc trở về đó thuận tiện cho lộ trình của các bạn chứ không phải là Nếu các bạn sống sót trở về từ Bungari. Ông nồng nhiệt bắt tay chúng ta, cả Selim cũng vậy, sau cái bắt tay anh chàng này còn hôn tay Helen nữa, dù vẫn tỏ ra rất bền lễn.

‘Chúng tôi phải đi đây,’ Helen chỉ nói vậy rồi khoác lấy tay cha và chúng ta ra khỏi căn phòng bi thảm đó, bước xuống cầu thang ra phố.



Ấn tượng đầu tiên - và sau này là ký ức của cha về Bungari - là những ngọn núi nhìn từ trên không, những ngọn núi cao và sâu thẳm, phủ đầy một màu xanh đen kịt của cỏ cây và phần lớn nằm cách biệt với đường giao thông, dù thỉnh thoảng đây đó một dải màu nâu chạy giữa các làng mạc hoặc dọc theo những vách đá dựng đứng. Helen ngồi yên lặng bên cha, mắt dán chặt vào ô cửa máy bay, bàn tay nằm yên trong tay cha, dưới lớp áo khoác. Cha có thể cảm nhận lòng bàn tay cô ấm áp, những ngón tay xinh xắn, không đeo nhẫn và hơi lạnh lạnh. Thỉnh thoảng chúng ta nhìn thấy ánh sáng phản chiếu lấp lánh giữa những khe núi, cha nghĩ hẳn đó là những dòng sông, và cha đã căng mắt tìm kiếm, dù không mấy hy vọng, một hình đuôi rồng cuộn lại mà có lẽ là lời giải cho câu đố của chúng ta. Lẽ dĩ nhiên, chẳng có gì khớp với những đường nét mà dù có nhắm mắt cha cũng quá rành ấy.

Chắc sẽ chẳng có gì ở đây khớp với những đường nét ấy đâu, cha tự nhủ như vậy, chỉ để dập tắt niềm hy vọng cứ trào dâng một cách bất trị trong người khi nhìn thấy những ngọn núi già cổ đó. Sự tối tăm mù mịt, về nguyên sơ chưa hề bị lịch sử hiện đại đụng chạm tới, sự thiếu vắng khó hiểu của các thành phố, thị trấn hoặc công trình công nghiệp khiến cha hy vọng. Không hiểu vì sao, cha cảm nhận quá khứ càng được giấu kín trong đất nước này bao nhiêu thì càng có khả năng nó được bảo tồn bấy nhiêu. Chúng ta đang bay bên trên hành trình không còn dấu vết của các tu sĩ kia, và chắc hẳn họ đã vượt qua những ngọn núi như thế này - biết đâu chính là những đỉnh núi này, dù chúng ta chưa biết chắc lộ trình của họ. Cha chia sẻ với Helen suy nghĩ đó vì muốn nghe hy vọng của chính mình được nói ra thành lời. Helen lắc đầu. ‘Chúng ta không biết chắc liệu họ có đến được Bungari hay không, hay thậm chí liệu họ có thực sự khởi hành đi Bungari hay không nữa,’ cô nhắc nhở cha, nhưng đồng thời cũng vuốt ve bàn tay cha dưới tấm áo khoác như để làm nhẹ đi cách nói thẳng thừng của mình.

‘Em biết đấy, anh chẳng biết gì về lịch sử Bungari cả,’ cha nói. ‘Anh sợ mình sẽ mất phương hướng ở đây mất.’

Helen mỉm cười. ‘Dù không phải là chuyên gia nhưng em có thể nói qua cho anh biết là người Xlavo đã di cư từ miền Bắc đến khu vực này vào thế kỷ thứ sáu và thứ bảy, và một bộ lạc Thổ tên là Bungari đã đến đây vào thế kỷ thứ bảy, tầm đó. Họ đã liên minh chống lại đế quốc Byzantine - làm thế là sáng suốt - và vị vua đầu tiên của họ là một người Bungari tên là Asparuh. Vào thế kỷ thứ chín, sa hoàng Boris I đã biến Thiên Chúa giáo thành tôn giáo chính thức của xứ sở này. Mặc dù vậy, có vẻ như ông ta vẫn là một anh hùng vĩ đại ở đây. Đế quốc Byzantine cai trị từ thế kỷ mười một cho đến đầu thế kỷ mười ba, và sau đó Bungari trở thành một đất nước rất hùng mạnh cho đến khi bị người Ottoman đè bẹp vào năm 1393.’

‘Khi nào thì người Ottoman bị tổng cổ đi?’ cha hỏi đầy quan tâm. ‘Có vẻ như chúng ta gặp họ ở khắp mọi nơi.’

‘Mãi đến năm 1878,’ Helen xác nhận. ‘Người Nga đã giúp Bungari đánh đuổi quân Ottoman.’

‘Và rồi Bungari lại đứng về phe Trục trong cả hai cuộc chiến.’^[47]

‘Đúng vậy, và ngay sau chiến tranh quân đội Liên Xô đã mang lại cả một cuộc cách mạng về vang. Ta sẽ làm được gì nếu không có quân đội Liên Xô cơ chứ?’ Helen nở một nụ cười rạng rỡ nhất mà cũng cay đắng nhất, và cha siết mạnh tay cô.

‘Nói khẽ thôi nào,’ cha nói. ‘Nếu em không cẩn thận, anh sẽ phải cẩn thận gấp đôi cho cả hai chúng ta.’ ”

Phi trường Sofia bé tí; cha đã chờ đợi một công trình tráng lệ của chủ nghĩa cộng sản hiện đại, nhưng chúng ta lại hạ cánh xuống một khoảng đất rải nhựa khiêm tốn rồi cuộc bộ qua đó cùng các hành khách

khác. Cha cố nghe vài mẩu chuyện trò giữa họ và quả quyết hầu hết bọn họ đều là người Bungari. Họ rất đẹp, một số người còn đẹp đến ấn tượng, gương mặt đa dạng từ người Xlavơ da trắng mắt đen đến người Trung Đông da đồng, đám đông như một cái kính vạn hoa đủ màu sắc và hình dạng: những hàng lông mày đen bờm xờm, những cái mũi dài phình ra hoặc khoằm xuống, cánh phụ nữ trẻ tóc đen uốn quăn trên vầng trán cao, các ông lão trông vẫn còn mạnh khỏe dù hàm răng không còn bao nhiêu chiếc. Họ cười nói sôi nổi với nhau; một ông cao lớn cầm tờ báo khoa tay múa chân với người bạn đồng hành. Quần áo của họ rõ ràng không theo lối người phương Tây, dù vậy cha cũng khó mà nói được gì về kiểu cắt may của những bộ vest và váy áo, những đôi giày nặng nề và những cái mũ chỉ một màu đen ấy, tất cả trông quá lạ lẫm trong mắt cha.

Cha cũng ấn tượng về niềm hạnh phúc gần như không giấu giếm của những con người này khi đặt chân xuống mảnh đất - hoặc nhựa đường - của xứ sở Bungari quê hương, và điều này đã làm đảo lộn hình ảnh định kiến của cha về một đất nước cố kết chặt chẽ với người Liên Xô, thậm chí giờ vẫn là đồng minh thân cận nhất, cánh tay mặt của Stalin, dù đã hơn một năm sau cái chết của ông ta - một đất nước không có niềm vui trong vòng cương tỏa của những ảo tưởng mà có lẽ trong đó họ sẽ mãi đắm chìm. Những khó khăn trong việc xin thị thực Bungari tại Istanbul - một đoạn đường được bôi trơn chủ yếu nhờ tiền bạc từ quỹ bí mật của Turgut và những cú điện thoại từ người đồng nhiệm Bungari ở Sofia của bác Éva - đã làm tăng thêm lo ngại của cha về đất nước này, và cha thấy đám quan chức mặt nặng như chì, những kẻ mà rốt cuộc cũng miễn cưỡng đóng dấu chuẩn thuận vào hộ chiếu của chúng ta ở Budapest, dường như đã bị ướp xác trong áp bức. Helen tâm sự với cha là chính việc tòa đại sứ Bungari cấp thị thực cho chúng ta lại làm cô thấy bất khoan.

Tuy nhiên, nhìn chung người Bungari đích thực có vẻ như là một chủng tộc khác hẳn. Khi đi vào tòa nhà phi trường, chúng ta nhận ra mình đang xếp hàng trước quầy thủ tục hải quan, thậm chí ở đây tiếng cười nói còn to hơn, và chúng ta có thể nhìn thấy người đi đón bà con họ hàng đứng sau rào chắn hét to những tiếng chào mừng. Xung quanh chúng ta, mọi người đang khai báo những món tiền nhỏ nhoi và mấy món đồ lưu niệm mua ở Istanbul hoặc các điểm đến trước đó, chúng ta cũng phải khai báo như vậy khi đến lượt.

Lông mày tay nhân viên hải quan trẻ nhướn lên, mắt hút dưới vành mũ lưỡi trai khi thấy hộ chiếu của chúng ta, gã đem hai sổ hộ chiếu đi tham khảo ý kiến một nhân viên hải quan khác. ‘Chẳng phải điềm lành rồi,’ Helen thì thào. Nhiều gã mặc đồng phục vây lấy chúng ta, tay lớn tuổi nhất và có vẻ kهنệ nhất bắt đầu tra vấn chúng ta bằng tiếng Đức, rồi tiếng Pháp, và cuối cùng bằng thứ tiếng Anh sai bét nhè. Theo lời dặn dò của bác Éva, cha bình tĩnh đưa ra thư giới thiệu của Đại học Budapest, lá thư ấy yêu cầu chính quyền Bungari cho phép chúng ta nhập cảnh vì có công việc quan trọng về lĩnh vực học thuật, và một thư giới thiệu khác mà bác Éva đã lấy được từ một người bạn ở tòa đại sứ Bungari cho chúng ta.

Cha không biết tay nhân viên hải quan xoay xở như thế nào với lá thư liên quan đến lĩnh vực học thuật và được viết bằng cả ba thứ tiếng Anh, Hung và Pháp, nhưng lá thư từ tòa đại sứ thì viết bằng tiếng Bungari và có đóng dấu của tòa đại sứ. Gã im lặng đọc, đôi hàng lông mày đen rậm to tướng nhíu lại gần như chạm vào nhau trên sống mũi, và rồi trên mặt gã hiện lên vẻ ngạc nhiên, thậm chí có thể nói là sùng sốt, gã nhìn chúng ta bằng ánh mắt kinh ngạc. Điều đó thậm chí còn khiến cha lo lắng hơn cả lúc trước, khi gã có thái độ thù địch, rồi cha chợt nhớ ra bác Éva đã khá mập mờ về nội dung lá thư của tòa đại sứ. Lúc này chắc chắn cha không thể hỏi lá thư đó nói gì, và cha thấy bối rối đến khổ sở khi tay nhân viên hải quan kia đột nhiên mỉm cười rồi thậm chí còn vỗ lên vai cha nữa. Gã đến bên máy điện thoại trong một quầy thủ tục hải quan và có vẻ như đã liên lạc được với một người nào đó sau một lúc lâu cần mẫn quay số. Cha không thích cái kiểu gã cứ thỉnh thoảng cười vào ống nghe rồi lại liếc nhìn chúng ta. Helen loay hoay bên cạnh cha, cha biết chắc hẳn cô hiểu rõ toàn bộ chuyện này hơn cha.

Cuối cùng, tay nhân viên hải quan cũng gác máy với điệu bộ màu mè, giúp chúng ta lấy lại đám vali bụi bặm và dẫn chúng ta đến một quầy rượu nằm trong phi trường, ở đó gã mời chúng ta những ly nhỏ rượu mạnh tên là rakiya và cũng nhiệt tình uống cùng. Bằng vài thứ ngôn ngữ sai bét, gã hỏi chúng ta đã tham gia cách mạng bao lâu, đã vào Đảng từ lúc nào, và những câu hỏi đại loại, chẳng câu nào khiến cha thoải mái hơn. Việc này lại làm cho cha suy nghĩ nhiều hơn về những điềm có thể không đúng sự thật

trong lá thư giới thiệu chúng ta, nhưng theo sự dẫn dắt của Helen, cha chỉ mỉm cười hoặc đưa ra những nhận xét vô thưởng vô phạt. Gã nâng cốc chúc mừng tình hữu nghị giữa giai cấp công nhân của mỗi quốc gia, rồi lại châm chầy lý cho tất cả. Nếu Helen hoặc cha nói điều gì đó - chẳng hạn như một nhận xét tẻ nhạt về chuyện thăm viếng đất nước xinh đẹp của gã - gã sẽ lắc đầu, toét miệng cười, tựa như phủ nhận những nhận xét của chúng ta. Cha cảm thấy bối rối vì thái độ đó cho đến khi Helen thăm thì với cha là cô đã từng đọc về đặc trưng văn hóa này: người Bungari lắc đầu khi đồng ý và gật đầu khi phủ nhận.

Đúng lúc cha không thể uống thêm một giọt rakiya nào nữa thì chúng ta được cứu thoát nhờ sự xuất hiện của một người đàn ông có gương mặt khắc khổ mặc vest và đội mũ toàn một màu đen. Trông anh ta chỉ lớn hơn cha vài tuổi và có lẽ sẽ đẹp trai hơn nếu về tuổi vui không biến mất trên gương mặt. Cũng vậy, bộ ria mép đen hầu như không che được đôi môi bĩu lại như chê bai, và mớ tóc đen lòa xòa trên trán chẳng giấu nổi vẻ cau có khó chịu của anh ta. Tay nhân viên hải quan chào người đàn ông với vẻ tôn kính và giới thiệu anh ta là người được chỉ định hướng dẫn cho chúng ta ở Bungari, rồi giải thích thêm là chúng ta đã được biệt đãi trong việc này, bởi anh Krassimir Ranov là người rất được trọng vọng trong chính phủ Bungari cũng như ở Đại học Sofia, và cũng là người rành rẽ những thắng cảnh thú vị của đất nước cổ xưa và quang vinh này.

Trong cơn lảng lảng vì rượu cha bắt tay con người lạnh lùng đó và thăm cầu Chúa cho chúng ta được nhìn ngắm Bungari mà không cần đến một hướng dẫn viên nào. Helen có vẻ không mấy ngạc nhiên trước toàn bộ việc này và lên tiếng chào anh ta bằng thái độ mà theo cha thì vừa khó chịu vừa khinh khỉnh. Ranov vẫn chưa thốt ra một lời nào, nhưng đã tỏ vẻ không ưa gì Helen ngay cả trước khi tay hải quan lớn giọng giới thiệu Helen là người Hungary và đang du học ở Hoa Kỳ. Lời giải thích đó làm ria mép anh ta giật giật, để lộ một nụ cười nham hiểm. ‘Chào giáo sư,’ anh ta mở miệng - những lời đầu tiên - rồi quay đi. Tay nhân viên hải quan tươi cười bắt tay chúng ta, vỗ vỗ lên vai cha cứ như thể chúng ta đã là bạn bè thân quen, và rồi ra dấu cho chúng ta đi theo Ranov.

Bên ngoài phi trường, Ranov ra hiệu dừng một chiếc taxi, cha chưa bao giờ nhìn thấy nội thất chiếc xe nào lạc hậu cũ kỹ đến vậy, lớp vải đen nhồi chặt thứ gì đó, có lẽ là lông ngựa, và từ ghế ngồi phía trước Ranov cho biết chúng ta đã được thu xếp lấy phòng ở một khách sạn nổi tiếng nhất. ‘Tôi tin các bạn sẽ cảm thấy thoải mái, ngoài ra khách sạn cũng có một nhà hàng tuyệt vời. Ngày mai chúng ta sẽ gặp nhau ở đó để ăn sáng, khi ấy các bạn có thể giải thích với tôi tính chất công việc nghiên cứu của các bạn và tôi có thể giúp các bạn sắp xếp các cuộc hẹn thế nào để hoàn thành nghiên cứu đó. Chắc hẳn các bạn sẽ mong được gặp đồng nghiệp ở Đại học Sofia cũng như các bộ ngành liên quan. Chúng tôi cũng sẽ thu xếp để các bạn thăm viếng một vài địa điểm lịch sử của Bungari.’ Anh ta lại nở nụ cười chua lè, cha nhìn anh ta đăm đăm, càng lúc càng cảm thấy kính sợ hơn. Tiếng Anh của anh ta quá tuyệt; mặc dù mang thổ âm rõ rệt nhưng lại có âm điệu chính xác buồn tẻ của thứ đũa học ngoại ngữ trong ba mươi ngày.

Gương mặt anh ta có nét gì đó quen quen. Chắc chắn cha chưa bao giờ gặp anh ta trước đây, nhưng gương mặt ấy làm cha nhớ đến một người quen biết, kèm theo là cảm giác thất vọng vì không thể nhớ ra cái người quái quỷ đó là ai. Cảm giác ấy tiếp tục tồn tại dai dẳng trong cha suốt ngày đầu tiên ở Sofia, nhưng chẳng bám theo cha trong chuyến tham quan thành phố được-hướng-dẫn-từ-đầu-đến-cuối. Tuy nhiên, Sofia đẹp kỳ lạ - một sự pha trộn giữa vẻ tao nhã của thế kỷ mười chín, nét lộng lẫy của thời Trung cổ với những dinh thự mới mẻ sáng ngời theo kiểu cách xã hội chủ nghĩa. Ở trung tâm thành phố, chúng ta thăm tòa lăng u ám chứa xác ướp nhà độc tài theo khuynh hướng Stalin - Georgi Dimitrov, người đã chết cách đây năm năm. Ranov bỏ mũ trước khi bước vào lăng và ra hiệu cho chúng ta đi trước. Chúng ta nhập vào hàng người Bungari đang lặng lẽ bước ngang qua quan tài để mở cửa Dimitrov. Gương mặt của nhà độc tài như làm bằng sáp, bộ ria mép đen rậm rịt giống y như Ranov. Cha nhớ đến Stalin, thì hải ông ta nghe nói đã được đưa đến chỗ Lenin vào năm ngoái, trong một tòa lăng tương tự trên Quảng trường Đỏ. Những nền văn hóa vô thần này rõ ràng đã tỏ ra quá miễn cưỡng trong việc bảo quản thi hài các vị thánh của mình.

Linh tính không hay của cha về gã đàn ông hướng dẫn càng tăng lên khi gã lùi lại về ghê tởm lúc cha hỏi liệu gã có thể giúp chúng ta liên lạc với một người tên Anton Stoichev. ‘Ông Stoichev là kẻ thù của nhân dân,’ gã khẳng định với chúng ta bằng giọng câu kính. ‘Sao các bạn lại muốn gặp ông ta?’ Và rồi,

thật kỳ lạ, hắn nói thêm, ‘Lẽ tất nhiên, nếu các bạn muốn, tôi có thể thu xếp việc đó. Ông ta không còn dạy ở đại học nữa - với quan điểm về tôn giáo của mình, ông ta không thể được lớp trẻ tin cậy. Nhưng ông ta rất nổi tiếng và có lẽ các bạn muốn gặp ông ta vì lý do đó chăng?’ ”

‘Ranov đã được yêu cầu phải đáp ứng bất kỳ điều gì chúng ta muốn,’ Helen khe khẽ nhận xét khi chúng ta có được một khoảnh khắc riêng tư bên ngoài khách sạn. ‘Vì sao? Vì sao có người cho rằng đó là một ý hay?’ Chúng ta nhìn nhau, sợ hãi.

‘Anh ước gì mình biết được điều đó,’ cha trả lời.

‘Ở đây chúng ta phải vô cùng thận trọng.’ Về mặt Helen trầm trọng còn giọng nói thì lí nhí, cha cũng không dám hôn cô một cách công khai. ‘Chúng ta phải thỏa thuận là từ giờ sẽ không để lộ bất kỳ điều gì ngoài những quan tâm liên quan đến lĩnh vực học thuật, và nếu phải bàn luận công việc trước mặt gã thì cố gắng để lộ càng ít càng tốt.’

‘Đồng ý.’



Mấy năm trở lại đây, cha thấy mình cứ không ngại nhớ về lần đầu tiên nhìn thấy ngôi nhà của Anton Stoichev. Có lẽ nó để lại trong cha ấn tượng sâu đậm như vậy vì sự tương phản giữa thành phố Sofia và nơi trú ngụ của ông, ở ngay bên ngoài thành phố, hoặc có thể cha thường nhớ đến nó vì chính bản thân Stoichev - sự đặc biệt và tinh tế của con người ông. Tuy nhiên, cha nghĩ mình cảm thấy một niềm hy vọng mãnh liệt đến nín thở khi hồi tưởng lại hình ảnh cánh cổng trước căn nhà của Stoichev, bởi buổi gặp giữa ông ấy và chúng ta là bước ngoặt trong cuộc tìm kiếm thầy Rossi.

Mãi sau này, khi đọc về các tu viện nằm ngoài thành Constantinople, những chốn linh thiêng nơi đôi lúc người ta đến trú ngụ để tránh không phải thi hành những sắc dụ toàn thành phố về điểm này điểm kia trong lễ nghi nhà thờ, nơi họ không được bảo vệ bởi những bức tường vĩ đại của thành phố nhưng ở một mức độ nào đó lại thoát khỏi cái vôi bạch tuộc bạo ngược của nhà nước, cha lại nghĩ đến Stoichev - mảnh vườn nhà ông, những cây táo và anh đào nghiêng nghiêng nở đầy hoa trắng, ngôi nhà nằm sâu trong sân, những chiếc lá non trên cành và các tổ ong màu xanh, hai cánh cổng gỗ cũ kỹ, không gian tĩnh lặng bao trùm nơi ấy, không khí của lòng mộ đạo, của chốn ẩn dật thông dong tự tại.

Chúng ta đứng trước cánh cổng đó trong lúc bụi lắng xuống xung quanh chiếc xe của Ranov. Helen là người đầu tiên đẩy tay nắm của một trong những then cửa cũ kỹ kia; Ranov sung sĩa đi tụt lại phía sau, tựa như không muốn bị ai nhìn thấy ở nơi đó, thậm chí là chúng ta, và thực kỳ lạ cha có cảm giác như mình đang chôn chân tại chỗ. Mất một lúc cha như bị thôi miên bởi sự dao động giữa buổi sớm của lá và ong, và bởi một cảm giác sợ hãi không mong đợi. Cha nghĩ, có thể Stoichev hóa ra lại không giúp được gì, một giải pháp cuối cùng không lối thoát, và như vậy chúng ta sẽ phải trở về nhà sau khi đã đi một chặng đường dài vô ích. Cha đã hình dung tình huống này hàng trăm lần: chuyến bay thắm lặng về New York từ Sofia hoặc Istanbul - cha nghĩ mình muốn gặp lại Turgut một lần nữa - và sắp xếp lại cuộc sống của mình ở quê nhà, một cuộc sống không có thầy Rossi, những câu tra hỏi cha đã đi đâu, các vấn đề nảy sinh với khoa trong thời gian dài cha vắng mặt, việc quay lại viết tiếp về giới thương nhân Hà Lan - những kẻ bình tĩnh chán ngắt - dưới sự dẫn dắt của một vị giáo sư hướng dẫn mới năng lực kém xa thầy Rossi, và cánh cửa đóng kín của phòng làm việc thầy Rossi. Hơn tất cả, cha khiếp sợ cánh cửa đóng kín đó, sợ cuộc điều tra đang diễn ra, sợ sự tra vấn khó chịu của cảnh sát - ‘Vây... ông... ờ... ông Paul... đúng chứ? Ông đã thực hiện một chuyến đi chỉ hai ngày sau khi thầy hướng dẫn của mình mất tích?’ - sợ những cuộc triệu tập nhỏ nhỏ khó hiểu với không khí như thể ở lễ truy điệu, kết thúc bằng câu hỏi về những cuốn sách, tác quyền và di sản của thầy Rossi.

Dĩ nhiên, quay trở về tay trong tay với Helen sẽ là một niềm an ủi lớn. Cha định hỏi cưới cô khi toàn bộ chuyện khủng khiếp này kết thúc, cách này hay cách khác; nếu có thể, trước tiên cha phải dành dụm một ít tiền, rồi cha sẽ đưa cô đến Boston gặp ông bà. Đúng vậy, cha sẽ trở về nắm tay cô trong tay mình, nhưng sẽ không có người cha nào cầm lấy bàn tay đó trong lễ cưới. Cha thoáng cảm thấy một nỗi đau đón mơ hồ khi Helen mở cánh cổng.

Phía bên trong, ngôi nhà của Stoichev nằm êm đềm trên một khu đất gập ghềnh mà một phần là sân và phần còn lại là vườn cây ăn quả. Phần móng nhà xây bằng một loại đá xám nâu nhạt, kết dính với nhau bằng thạch cao trắng; sau này cha mới biết đó là một trong những loại đá hoa cương được sử dụng ở hầu hết các công trình xây dựng cổ của Bungari. Trên lớp nền móng là tường gạch, nhưng là loại gạch có màu đỏ vàng mượt mà nhất, tường chùng như đã thấm đẫm ánh mặt trời qua hàng bao nhiêu năm tháng. Mái được lợp ngói đỏ. Cả mái và tường nhà đều hơi xiêu vẹo. Toàn bộ ngôi nhà trông có vẻ như đã dần dần

mọc lên từ mặt đất và bây giờ đang chậm rãi trở về với cát bụi, và đám cây cối mọc bên trên tựa như chỉ để phủ bóng lên cái tiến trình đó. Tầng trệt có một cái chái nhô ra một bên hông, cạnh hông bên kia căng một giàn lưới mắt cáo, bên trên phủ đầy dây nho và bên dưới dọc theo bờ tường là những cụm hoa hồng phớt. Phía dưới giàn lưới mắt cáo là một bàn gỗ và bốn chiếc ghế thô mộc, cha hình dung đó là chỗ sẽ rợp bóng mát của những chùm lá nho vào mùa hè. Bên ngoài giàn nho, và dưới gốc táo già nhất, đong đưa hai tổ ong hình thù quái dị; gần đó, một mảnh vườn nhỏ với những luống rau xanh mướt thẳng thớm nằm trong ánh nắng ngập tràn, chúng tỏ có sự chăm sóc tỉ mỉ của bàn tay ai đó. Cha có thể ngửi thấy mùi thảo mộc và một thứ mùi có lẽ là oải hương, mùi cỏ tươi và mùi hành rán. Ai đó đã chăm nom gìn giữ chôn xua cũ này bằng sự nâng niu triu mến, và cha phần nào nghĩ rằng sẽ nhìn thấy Stoichev mặc đồ tu sĩ, đang quỳ trong mảnh vườn với một cái xẻng trồng cây.

Rồi, một giọng hát bắt đầu trỗi lên bên trong, có lẽ gần bên ống khói đồ nát và các cửa sổ tầng trệt. Đó không phải là giọng nam trung của một người đàn ông sống ẩn dật, mà là một giọng nữ cao ngọt ngào, một giai điệu mãnh liệt thậm chí khiến cả tay Ranov đang phi phèo điều thuốc và cau cau có có bên cạnh cha cũng có vẻ thích thú. ‘*Izvinete!*’ gã thốt lên. ‘*Dobar den!*’ Tiếng hát ngưng lại đột ngột, tiếp theo là tiếng lách cách và một tiếng thịch. Cánh cửa trước nhà Stoichev bật mở và một cô gái đứng đó, nhìn chúng ta chằm chằm, tựa như cô ta không tưởng tượng được trong sân nhà mình lại có hình bóng con người.

Cha dợm bước tới, nhưng Ranov đã chen ngang, nhắc mũ, gật đầu, nghiêng người chào cô theo kiểu cách người Bungari. Cô gái đưa hai tay ôm má, nhìn Ranov với ánh mắt tò mò, cha nhận ra trong đó dường như còn có vẻ cảnh giác nữa. Nhìn kỹ thì cô không hẳn trẻ như cha nghĩ, nhưng từ người cô toát ra một sức sống mạnh mẽ và sinh động khiến cha nghĩ có thể cô là tác giả của mảnh vườn nhỏ nhiều màu sắc và những mùi thơm trong bếp kia. Mái tóc chải ngược ra sau để lộ một gương mặt tròn trĩnh; một nốt ruồi đen trên trán. Mắt, miệng và cằm giống như của một đứa bé xinh xắn. Tạp dề khoác bên ngoài áo cánh trắng và váy xanh. Cô gái dò xét chúng ta bằng một cái liếc nhìn sắc lẹm trái ngược hẳn với vẻ ngây thơ trong mắt, và cha nhận thấy sau những câu tra vấn nhanh của cô, Ranov thậm chí đã phải mở ví cho cô xem một cái thẻ. Dù là con gái hay người giúp việc - liệu giáo sư về hưu có được phép thuê người giúp việc trong một đất nước cộng sản? - thì rõ ràng cô ta không phải là người khờ dại. Dường như Ranov đang nỗ lực khác thường để tỏ ra quyến rũ; gã vừa cười vừa quay lại giới thiệu chúng ta. ‘Đây là cô Irina Hristova,’ gã giải thích khi chúng ta bắt tay nhau. ‘Cô ấy là nết của giáo sư Stoichev.’

‘Nest - tổ chim^[48] hả?’ cha hỏi, thoáng nghĩ đây có thể là một cách gọi ẩn dụ tinh tế nào đó.

‘Con gái của bà chị,’ Ranov trả lời. Gã châm điều thuốc khác và mời Irina một điều nhưng cô từ chối bằng một cái gật đầu dứt khoát. Khi gã giải thích là chúng ta từ Mỹ đến, cô tròn xoe mắt nhìn chúng ta chăm chú. Rồi cô gái bật cười, cha chưa bao giờ hiểu ý nghĩa nụ cười đó là gì. Ranov lại quắc mắt cau có - cha không nghĩ mới khoảnh khắc trước đây gã có thể tỏ ra vui vẻ như vậy - và cô gái quay người dẫn chúng ta vào.

Ngôi nhà lại làm cho cha ngạc nhiên; bên ngoài nó có thể là một trang trại cổ xưa xinh xắn, nhưng bên trong, trong ánh sáng mờ mờ tương phản hoàn toàn với ánh mặt trời của khoảnh sân phía trước, ngôi nhà thực sự là một viện bảo tàng. Cánh cửa mở thẳng vào một căn phòng lớn có lò sưởi, ánh nắng chiếu lên mặt đá thay vì một ngọn lửa. Bản thân đồ đạc trong nhà trông rất bắt mắt - những chiếc tủ com một màu đen, gắn gương, chạm khắc cầu kỳ và những chiếc ghế dựa, ghế bành sang trọng - nhưng thứ làm cha không thể rời mắt và khiến Helen trầm trồ thán phục là sự hòa hợp hiếm thấy giữa chất liệu vải dân gian và những vật trang trí - phần lớn là ảnh thánh cổ, nhiều ảnh trong số đó, theo cha, có chất lượng vượt hẳn những ảnh thánh chúng ta nhìn thấy trong các nhà thờ ở Sofia. Có những bức ảnh Đức Mẹ Đồng Trinh mất sáng ngời, những ảnh lớn nhỏ khác nhau của các vị thánh môi mỏng, mặt mày buồn bã, nổi bật nước son mạ vàng hoặc bọc miếng dát bạc, ảnh các đấng tông đồ đang đứng trong thuyền và các thánh tử đạo đang kiên trì trải qua những khổ nạn của mình. Sắc màu phong phú cổ xưa và ám khói hiển hiện ở mọi phía, từ những tấm thảm đến những chiếc tạp dề dệt thành đủ kiểu hoa văn kỳ hà, thậm chí một bộ áo giáp thêu và một cặp khăn quàng cũng điểm thêm những đồng xu nhỏ tí. Helen trở những chiếc túi nằm ngang thân dưới bộ áo giáp. ‘Để chứa đạn,’ cô chỉ nói có vậy.

Kế bên chiếc áo là một cặp dao găm. Cha những muốn hỏi ai là người đã mặc bộ áo giáp đó, ai đã từng giữ túi đạn, ai đã mang những con dao găm kia. Ai đó đã cắm một bình hoa hồng và dương xỉ xanh ở cái bàn bên dưới, trông có vẻ sống động dị thường giữa tất cả những báu vật đang phai tàn này. Nền nhà bóng loáng. Cha có thể nhìn thấy ở phía bên kia một phòng khác, tương tự.

Ranov cũng nhìn quanh, và giờ thì gã khịt mũi. ‘Theo quan điểm của tôi, ông giáo sư Stoichev này được phép giữ quá nhiều tài sản quốc gia. Những món này lẽ ra phải bán đi vì lợi ích của nhân dân.’

Irina hoặc không hiểu tiếng Anh hoặc không thèm trả lời câu nói đó; cô quay đi, dẫn chúng ta ra khỏi phòng và leo lên một cầu thang hẹp. Cha cũng không biết mình mong nhìn thấy điều gì ở phía trên nữa. Có lẽ chúng ta sẽ nhìn thấy một căn phòng nhỏ bừa bộn, một cái hang để vị giáo sư già trú ẩn, hoặc có lẽ, cha nghĩ - với sự ray rứt đau khổ giờ đã thành quen thuộc - chúng ta có thể thấy một phòng làm việc gọn gàng ngăn nắp kiểu như cái phòng làm việc ẩn tàng trí tuệ dữ dội và tuyệt vời cỡ thầy Rossi. Những hình ảnh tưởng tượng này biến mất khi cánh cửa phía trên cầu thang mở ra, một người đàn ông tóc bạc trắng, nhỏ người, nhưng rắn rỏi, xuất hiện ở đầu cầu thang. Irina vội vàng đến bên cạnh, dùng cả hai tay nắm chặt cánh tay người đàn ông, liến thoắng gì đó bằng tiếng Bungari cùng với vài tiếng cười phấn khích.

Ông già quay qua chúng ta, bình thản, im lặng, gương mặt hoàn toàn thờ ơ đến độ mắt một lúc cha cảm giác như ông đang chăm chăm nhìn xuống đất, dù thực sự ông đang nhìn thẳng vào chúng ta. Cha bước đến và chìa tay ra. Ông trang trọng bắt tay cha, rồi sau đó quay qua bắt tay Helen. Ông tỏ ra lịch sự, giữ đúng nghi thức, khiêm nhường theo kiểu người biết tự trọng. Đôi mắt to đen của ông lướt nhìn từng người chúng ta, và rồi chiếu vào Ranov, gã đang chùn lại phía sau quan sát cảnh tượng này. Đến lúc đó, Ranov mới bước đến bắt tay ông - với vẻ kè cả, cha nghĩ vậy, và càng cảm thấy không ưa gã hướng dẫn viên hơn nữa. Cha thầm ước phải chi gã biến đi để chúng ta có thể một mình nói chuyện với giáo sư Stoichev. Cha băn khoăn làm thế nào chúng ta có thể trò chuyện một cách thẳng thắn và học hỏi điều gì từ Stoichev khi mà Ranov cứ lảng vảng phía sau chúng ta như một con ruồi.

Giáo sư Stoichev chậm rãi quay người dẫn chúng ta vào phòng. Phòng này hóa ra là một trong nhiều phòng của tầng trên ngôi nhà. Trong hai lần đến thăm nơi này, cha chưa bao giờ biết rõ những người trong nhà ngủ ở đâu. Theo như cha thấy, tầng trên của ngôi nhà chỉ có một phòng khách dài, hẹp mà chúng ta đang đi vào, và nhiều phòng khác nhỏ hơn, cửa hướng ra phòng này. Cửa mở vào các phòng khác chỉ khép hờ, ánh nắng chiếu xuyên qua đám cây cối xanh rì bên ngoài những cửa sổ đối diện, ve vuốt lên gáy của cơ man nào là sách xếp dọc theo các vách tường, hoặc chứa trong các thùng gỗ trên sàn nhà, hoặc nằm chất đống trên các mặt bàn. Xếp trên kệ ở giữa chúng là những văn kiện tư liệu rời rạc các hình dạng và kích cỡ, nhiều tài liệu rõ ràng là rất xưa. Không, đây không phải là kiểu phòng làm việc ngăn nắp của thầy Rossi, mà đúng hơn là một phòng thí nghiệm bừa bộn, bộ não của một nhà sưu tầm. Ánh mặt trời chiếu rọi khắp mọi nơi: các loại giấy da, sách da cổ xưa, những gáy sách rập nổi, hoặc mạ vàng, hoặc phồng rộp lên, những góc giấy sần rách - những cuốn sách tuyệt vời màu đỏ, màu nâu, màu trắng ngà - sách và những cuộn bản thảo viết tay xáo trộn lung tung vì đang được sử dụng. Không có thứ gì bụi bặm, không có vật nặng chất lên thứ dễ vỡ, tuy vậy chỗ nào trong phòng của Stoichev cũng hiện diện những cuốn sách và những bản thảo này, cha có cảm tưởng như bị chúng bao vây theo cái cách người ta còn không cảm thấy ngay cả khi ở trong một viện bảo tàng, nơi những vật quý giá như vậy không hẳn có nhiều như ở đây và được trưng bày một cách có phương pháp.

Cha ngạc nhiên thích thú khi thấy một tấm bản đồ cổ bằng da treo trên tường phòng khách. Stoichev mỉm cười khi cha không thể ngăn mình bước về tấm bản đồ. ‘Anh thích nó à?’ ông ta hỏi. ‘Đó là đế quốc Byzantine vào khoảng năm 1150.’ Câu nói đầu tiên của Stoichev, một thứ tiếng Anh đơn giản và chính xác.

‘Trong lúc Bungari vẫn còn là một phần lãnh thổ của đế quốc,’ Helen trầm ngâm.

Stoichev liếc nhìn Helen, rõ ràng có vẻ thích thú. ‘Đúng, chính xác là vậy. Tôi nghĩ tấm bản đồ này được làm ra tại Venice hoặc Genoa và mang đến Constantinople, có lẽ như một tặng phẩm dâng lên hoàng đế hoặc một người nào đó trong triều đình. Đây là một bản sao do một người bạn làm cho tôi.’

Helen mỉm cười, đưa tay sờ cảm ra vẻ suy tư. Rồi cô gần như là nháy mắt với Stoichev. ‘Có lẽ là hoàng đế Manuel I Comnenus chăng?’

Cha sừng sốt và Stoichev cũng có vẻ kinh ngạc, Helen thì bật cười. ‘Đế quốc Byzantine từng là sở thích của tôi mà,’ cô nói. Nhà sử học già mỉm cười, và bất ngờ tỏ thái độ lịch sự, cúi đầu chào Helen. Ông ra dấu chỉ những cái ghế chung quanh chiếc bàn ở giữa phòng, và tất cả chúng ta ngồi xuống. Từ chỗ ngồi, cha có thể nhìn thấy mảnh sân phía sau nhà, thoải thoải dốc xuống rìa một cánh rừng và những cây ăn trái, một số cây đã đậu quả xanh nho nhỏ. Các cửa sổ đều để mở, văng văng tiếng vo ve của lũ ong và tiếng xào xạc của cây lá. Cha nghĩ dù trong chón lưu đày này, hẳn giáo sư Stoichev vẫn thoải mái khi ngồi đây, giữa những bản thảo viết tay, vừa đọc hoặc viết vừa lắng nghe những âm thanh đó, những âm thanh mà không một nhà nước độc đoán nào có thể bóp nghẹt, hoặc chẳng một quan chức nào có thể xua đuổi. Nhìn những gì đang diễn ra thì đây quả là một sự giam cầm may mắn, và có lẽ cũng có phần tự nguyện mà chúng ta không cách nào khẳng định được.

Mắt một lát Stoichev không nói thêm một lời nào, mặc dù vẫn nhìn chúng ta chăm chú, cha thầm hỏi ông nghĩ gì về sự xuất hiện của chúng ta và liệu ông có dự định tìm hiểu chúng ta là ai. Sau một vài phút, cha lên tiếng vì nghĩ rằng có thể ông sẽ không bao giờ nói với chúng ta. ‘Thưa giáo sư Stoichev,’ cha nói, ‘xin ông thứ lỗi vì chúng tôi đã đường đột xâm phạm đến sự riêng tư của giáo sư. Chúng tôi rất biết ơn ông và cô cháu gái đã cho phép chúng tôi vào tư gia để thăm ông.’

Ông nhìn xuống đôi tay đang để trên bàn của mình - đôi bàn tay thanh mảnh và lấm tấm những đốm đồi mồi - rồi nhìn cha. Mắt ông, như cha đã tả, to đen và là đôi mắt của một chàng trai, dù gương mặt màu ô liu được cao nhẵn nhụi là gương mặt của một ông già. Đôi tai to một cách dị thường và vênh lên hai bên đầu, giữa mái tóc bạc trắng được cắt ngắn gọn gàng; ánh nắng từ các khung cửa sổ chiếu vào làm tóc ông như trong suốt, vành tai ửng màu hồng nhạt trông chẳng khác gì tai thỏ. Đôi mắt, vừa dịu dàng vừa cảnh giác, cũng có một nét gì đó của loài thỏ. Hàm răng đã ố vàng và không còn đều đặn, một chiếc răng cửa bị vàng. Nhưng hàm răng vẫn không thiếu chiếc nào, và gương mặt ông khi cười khiến ta giật mình, tựa như một con thú hoang đã bất chợt có vẻ mặt của một con người. Đó là một gương mặt tuyệt vời, một khuôn mặt mà nét thanh xuân rạng ngời, sự nhiệt tình hiển hiện - và đó chắc chắn là một khuôn mặt lôi cuốn lòng người.

Bây giờ thì Stoichev đang mỉm cười, cũng với cái hấp lực làm cho Helen và cha cười theo. Irina cũng nhìn chúng ta mỉm cười, để lộ lúm đồng tiền trên má. Cô gái đã ngồi thoải mái trên một chiếc ghế, bên dưới ảnh một vị thánh nào đó - cha nghĩ có lẽ đó là ảnh Thánh George - đang gom hết sức lực để đâm ngọn giáo vào một con rồng ốm o. ‘Tôi rất hân hạnh khi được các bạn tới thăm,’ Stoichev nói. ‘Chúng tôi không có nhiều khách lắm đâu, và khách nói tiếng Anh lại càng hiếm hoi hơn. Tôi rất vui khi có thể thực tập tiếng Anh cùng các bạn, dù e rằng nó không được lưu loát như ngày xưa nữa.’

‘Tiếng Anh của ông thật tuyệt vời,’ cha đáp lại. ‘Ông đã học tiếng Anh ở đâu vậy, thứ lỗi nếu câu hỏi của tôi có gì phiền phức?’

‘Ồ, có gì phiền đâu,’ giáo sư Stoichev trả lời. ‘Lúc còn trẻ tôi đã may mắn được đi học ở nước ngoài, và vài nghiên cứu của tôi được tiến hành ở Luân Đôn. Liệu tôi có thể giúp các bạn điều gì không, hay các bạn chỉ muốn đến thăm thư viện của tôi?’ Cha lại ngạc nhiên khi ông ta đề cập đến điều đó một cách hết sức dễ dàng.

‘Cả hai,’ cha trả lời. ‘Chúng tôi muốn thăm thư viện và cũng mong được hỏi giáo sư vài câu liên quan đến công trình nghiên cứu của chúng tôi.’ Cha dừng lại để lựa lời. ‘Cô Rossi và tôi rất quan tâm đến lịch sử đất nước giáo sư thời Trung cổ mặc dù chưa biết được gì nhiều như kỳ vọng, ngoài ra chúng tôi cũng đang viết một vài... à...’ Cha bắt đầu ấp a ấp úng, bởi cha chợt nhận ra rằng dù đã được nghe Helen nói vắn tắt lúc ngồi trong máy bay nhưng thực ra cha chẳng biết gì hoặc biết quá ít về lịch sử Bungari, và có thể làm trò cười với người đàn ông thông thái này, người canh giữ quá khứ lịch sử của đất nước mình; và cũng vì những gì chúng ta phải trao đổi là quá riêng tư, vô cùng khó tin, và hoàn toàn chẳng phải là kiểu chuyện cha muốn đề cập đến khi có mặt gã Ranov đang ngồi ở đầu bàn với nụ cười khinh khinh đáng ghét.

‘Vậy là các bạn quan tâm đến Bungari thời Trung cổ?’ Stoichev nhắc lại, cha nhận thấy có vẻ như ông cũng liếc nhìn về hướng Ranov.

‘Vâng,’ Helen trả lời, kịp thời ứng cứu cha. ‘Chúng tôi quan tâm đến cuộc sống của giới tu sĩ ở Bungari thời Trung cổ, chúng tôi đang nghiên cứu càng nhiều càng tốt để viết một số bài báo. Chúng tôi

đặc biệt quan tâm đến cuộc sống trong các tu viện ở Bungari vào giai đoạn cuối thời Trung cổ, và những lộ trình đưa người hành hương đến Bungari cũng như những con đường họ đi từ Bungari đến các xứ sở khác.’

Stoichev sáng mắt lên, gật gù có vẻ tâm đắc, đôi tai dỏng lên. ‘Đây là một đề tài rất thú vị,’ ông nói, nhìn ra phía sau chúng ta, cha nghĩ hẳn ông đang chìm đắm vào một quá khứ xa xăm, vào một cái gì đó thời gian sâu thẳm, và nhìn thấy rõ hơn ai hết trên thế gian này quãng thời gian mà chúng ta đề cập đến. ‘Không biết các bạn có viết về một điều gì cụ thể hay không? Ở đây, tôi có nhiều bản thảo có thể có ích đối với các bạn, nếu các bạn muốn tôi sẵn lòng để các bạn xem chúng.’

Ranov ngọ nguậy trên ghế, và cha lại cảm thấy ghét kinh khủng cái kiểu gã nhìn chúng ta. Nhưng may mắn là hầu hết sự chú ý của gã có vẻ như chỉ tập trung vào gương mặt nghiêng nghiêng xinh đẹp của Irina ở đầu kia phòng. ‘Vâng,’ cha lên tiếng. ‘Chúng tôi muốn tìm hiểu nhiều hơn về thế kỷ mười lăm - cuối thế kỷ mười lăm, cô Rossi đây đã thu thập được khá nhiều điều về giai đoạn đó ở xứ sở quê hương cô ấy, tức là...’

‘Rumani,’ Helen chêm vào. ‘Nhưng tôi lớn lên và học tập ở Hungary.’

‘À, ra vậy - cô là láng giềng của chúng tôi đấy.’ Giáo sư Stoichev quay qua Helen và nở một nụ cười hiền lành. ‘Và cô công tác ở Đại học Budapest?’

‘Đúng vậy,’ Helen trả lời.

‘Có lẽ các bạn biết ông bạn tôi ở đó, ông ấy là giáo sư Sándor.’

‘Ồ, vâng. Ông ấy là trưởng khoa lịch sử của chúng tôi. Đồng thời cũng là một người bạn rất tốt của tôi.’

‘Thật là tuyệt vời - rất tuyệt vời,’ giáo sư Stoichev thốt lên. ‘Cho tôi gửi đến ông ấy lời chào thân ái nhất, nếu các bạn có dịp.’

‘Vâng, tôi sẽ chuyển lời.’ Helen mỉm cười với ông.

‘Còn ai nữa nhỉ? Lúc này thì tôi nghĩ mình không còn nhớ ai ở bên đó. Nhưng họ của cô, cô giáo sư ạ, rất thú vị đấy. Tôi biết cái họ này. Ở Hoa Kỳ’ - ông lại quay sang cha, rồi quay lại với Helen; cha cảm thấy khó chịu khi Ranov nheo mắt nhìn chúng ta - ‘có một nhà sử học nổi tiếng họ là Rossi. Có lẽ ông ấy là một người bà con của cô chẳng?’

Cha ngạc nhiên khi thấy mặt Helen đỏ bừng. Cha nghĩ có lẽ cô chưa muốn công khai thừa nhận chuyện này, hoặc cảm thấy vẫn còn chút nghi ngại khi thừa nhận thực tế đó, hoặc có lẽ cô đã nhận thấy Ranov đột nhiên chú ý đến cuộc chuyện trò. ‘Vâng,’ cô trả lời ngắn gọn. ‘Ông ấy là cha tôi, giáo sư Bartholomew Rossi.’

Cha nghĩ, theo lẽ thường hẳn Stoichev có thể ngạc nhiên vì sao con gái một nhà sử học người Anh lại tuyên bố mình là một người Rumani và lớn lên ở Hungary, nhưng nếu thực sự có những thắc mắc đó, ông đã giữ chúng lại cho riêng mình. ‘Phải, đúng là cái họ đó. Ông ta đã viết những cuốn sách tuyệt vời, mà cũng trong phạm vi chủ đề như vậy!’ Ông vỗ tay lên trán. ‘Khi đọc một vài bài báo đầu tiên của ông ta, tôi đã nghĩ ông ta sẽ trở thành một sử gia xuất sắc về Balkan, nhưng tôi thấy ông ta đã bỏ rơi lĩnh vực này để theo đuổi nhiều lĩnh vực khác.’

Cha cảm thấy khuấy khỏa khi nghe Stoichev biết và đánh giá cao công việc của thầy Rossi; điều này có thể làm ông ấy tin tưởng và dễ dàng có cảm tình với chúng ta hơn. ‘Vâng, đúng vậy,’ cha tiếp lời. ‘Thực ra, giáo sư Rossi không chỉ là cha Helen mà còn là giáo sư hướng dẫn của tôi - tôi cùng làm việc với ông ấy trong luận văn tốt nghiệp của mình.’

‘May mắn quá nhỉ.’ Stoichev chấp hai bàn tay nổi đầy gân xanh lại với nhau. ‘Vậy đề tài luận văn tốt nghiệp của anh là gì?’

‘Chà,’ cha trả lời, và lần này đến lượt cha đỏ bừng mặt. Cha thầm hy vọng Ranov không dòm ngó quá kỹ những biến đổi sắc mặt này. ‘Đó là về giới thương nhân Hà Lan thế kỷ mười bảy.’

‘Không tồi chút nào,’ Stoichev nhận xét. ‘Một đề tài rất thú vị. Vậy thì điều gì đã đưa anh đến xứ sở Bungari này vậy?’

‘Đó là một câu chuyện dài,’ cha trả lời. ‘Cô Rossi và tôi quan tâm đến việc nghiên cứu những mối liên quan giữa Bungari và cộng đồng Chính Thống giáo ở Istanbul sau khi đế quốc Ottoman chinh phục thành phố này. Dù chủ đề này có lệch hướng so với đề tài luận văn của tôi, chúng tôi vẫn đang viết vài bài báo

về chủ đề đó. Thực ra, ở Đại học Budapest tôi còn lên lớp giảng về lịch sử... một vùng thuộc Rumani dưới chế độ cai trị của người Thổ.' Ngay tức khắc cha nhận ra đây là một sai lầm; có lẽ Ranov chưa biết cha đã từng ở Budapest và Istanbul. Tuy nhiên, Helen đã kịp chắn chính lại và cha phải làm theo ám hiệu của cô. 'Chúng tôi rất muốn kết thúc công trình nghiên cứu của mình ở đây, ở Bungari này, và chúng tôi nghĩ ông có thể giúp chúng tôi rất nhiều.'

'Tất nhiên rồi,' Stoichev nói về kiên nhẫn. 'Có lẽ các bạn có thể nói với tôi chính xác thì điều gì khiến các bạn quan tâm nhất trong lịch sử các tu viện thời Trung cổ và lộ trình của những người hành hương, và đặc biệt về thế kỷ mười lăm. Đó là một thế kỷ đầy hấp dẫn của lịch sử Bungari. Các bạn nên biết là sau năm 1393, phần lớn đất nước chúng tôi phải sống dưới gông cùm của đế chế Ottoman, mặc dù một vài khu vực của Bungari vẫn chưa bị chinh phục cho đến khi bước hẳn sang thế kỷ mười lăm. Nền văn hóa trí tuệ của quê hương chúng tôi được gìn giữ phần lớn nhờ các tu viện. Tôi rất vui khi các bạn quan tâm đến tu viện vì đó là một trong những nguồn di sản phong phú nhất của đất nước Bungari.' Ông ngưng nói và lại chắp hai tay vào nhau, tựa như chờ xem chúng ta quen thuộc với thông tin vừa rồi đến mức nào.

'Vâng,' cha nói. Không thể dừng được nữa. Chúng ta sẽ buộc phải nói chuyện về một vài khía cạnh của cuộc tìm kiếm trong lúc Ranov vẫn ngồi ngay ở đó. Xét cho cùng, nếu chúng ta yêu cầu gã ra ngoài, ngay lập tức gã sẽ đặt dấu hỏi về mục đích của chúng ta khi đến đây. Chúng ta chỉ hy vọng những câu hỏi nêu ra sẽ có vẻ như chỉ liên quan đến lĩnh vực học thuật và không đụng chạm ám chỉ đến bất kỳ điều gì cấm kỵ. 'Chúng tôi tin rằng có những mối liên quan thú vị giữa cộng đồng Chính Thống giáo ở Istanbul vào thế kỷ mười lăm và những tu viện ở Bungari.'

'Đúng, tất nhiên là có,' Stoichev thừa nhận. 'Đặc biệt từ khi giáo hội Bungari được đặt dưới quyền hạn của vị giáo trưởng ở Constantinople theo lệnh của Quốc vương Mehmed Người Chinh phục. Lẽ dĩ nhiên, trước đó, giáo hội của chúng tôi độc lập với giáo trưởng của riêng mình tại Veliko Trnovo.'

Cha cảm thấy trào dâng một cảm giác biết ơn đối với người đàn ông uyên bác và có đôi tai biết lắng nghe tuyệt vời này. Những lời bình luận của cha gần như là ngớ ngẩn, vô nghĩa, tuy nhiên ông đã trả lời với thái độ thận trọng đúng mực, rất lịch sự, đó là chưa kể về khía cạnh thông tin.

'Chính xác,' cha thốt lên. 'Và chúng tôi đặc biệt quan tâm - chúng tôi đã phát hiện ra một lá thư - nghĩa là, chúng tôi vừa mới ở Istanbul' - cha thận trọng không liếc nhìn về phía Ranov - 'và chúng tôi tìm thấy một lá thư có liên quan đến Bungari - một nhóm các tu sĩ đã đi từ Constantinople đến một tu viện ở Bungari. Chúng tôi quan tâm đến chi tiết này vì mục tiêu của một trong các bài báo của chúng tôi là vạch lại con đường họ đã đi ngang qua Bungari. Có lẽ họ đi hành hương - nhưng chúng tôi không hoàn toàn chắc chắn về điều đó.'

'Tôi hiểu,' Stoichev nói. Đôi mắt ông có vẻ thận trọng hơn và ngời sáng hơn bao giờ hết. 'Lá thư đó có đề ngày tháng chứ? Liệu các bạn có thể cho tôi biết sơ qua về nội dung của nó hoặc ai là người viết, nếu các bạn biết, và các bạn đã tìm thấy nó ở đâu? Nó được gửi cho ai, vân vân, nếu các bạn biết được những điều đó?'

'Chắc chắn rồi,' cha nói. 'Thực ra, chúng tôi có mang theo ở đây một bản sao. Bản chính viết bằng chữ Xlavơ, một tu sĩ ở Istanbul đã chép lá thư lại cho chúng tôi. Bản chính hiện đang ở trung tâm lưu trữ tư liệu về Mehmed II của nhà nước Thổ Nhĩ Kỳ. Có lẽ ông muốn tự đọc lá thư này.' Cha mở cặp, lấy bản sao lá thư trao cho ông, thầm hy vọng sau đó Ranov sẽ không đòi xem.

Stoichev cầm lá thư, cha thấy ánh mắt ông lướt qua những dòng mở đầu. 'Thú vị đấy,' ông nói, và cha cảm thấy thất vọng khi ông đặt lá thư xuống bàn. Có lẽ rốt cuộc ông sẽ không giúp chúng ta, hoặc thậm chí không thèm đọc lá thư. 'Cháu yêu,' ông lên tiếng, quay về phía cô cháu gái. 'Chúng ta không thể đọc những lá thư cổ xưa này mà không mời các vị khách của chúng ta ăn uống một cái gì đó. Cháu mang cho chúng ta rượu rakiya và một ít gì đó để ăn trưa nhé?' Ông hướng về phía Ranov, gật đầu về vô cùng lịch thiệp.

Irina mỉm cười, đứng dậy ngay. 'Được chứ, thưa cậu,' cô gái trả lời bằng giọng Anh chuẩn. Cha trộm nghĩ chẳng có giới hạn nào cho những điều ngạc nhiên trong ngôi nhà này. 'Nhưng cháu cần giúp mang đồ lên cầu thang.' Cô đưa đôi mắt trong veo khế liếc Ranov một cái, gã đứng dậy, vượt tót.

'Tôi xin hân hạnh được giúp cô, thưa quý cô,' gã nói, và cả hai bước xuống cầu thang, Ranov bước

thùm thụp trên các bậc cấp, Irina liến thoắng gì đó với gã bằng tiếng Bungari.

Ngay khi cánh cửa khép lại phía sau lưng Irina và Ranov, Stoichev nghiêng người về phía trước, ngón ngón đọc lá thư với vẻ tập trung cao độ. Khi đọc xong, ông ngược nhìn chúng ta. Gương mặt ông như già đi cả mười tuổi, và căng thẳng nữa. ‘Chuyện này quả thực đặc biệt,’ ông trầm giọng. Theo bản năng, chúng ta cùng bật dậy, đến ngồi sát bên ông, ở đầu chiếc bàn dài thượt. ‘Tôi rất kinh ngạc khi thấy lá thư này.’

‘Vâng... gì cơ?’ cha hỏi, giọng nôn nóng. ‘Ông có ý tưởng gì về ý nghĩa có thể có của lá thư này chẳng?’

‘Một chút thôi.’ Mắt Stoichev mở to, nhìn cha chăm chú. ‘Vấn đề là,’ ông nói tiếp, ‘tôi cũng có một trong các lá thư của Sư huynh Kiril.’



Tôi nhớ rất rõ trạm xe buýt ở Perpignan, năm ngoài tôi đã đứng ở đó cùng với cha, chờ một chiếc buýt lấm lem bụi đường để đi về các làng quê. Bây giờ thì chiếc buýt lại đang dừng lại, Barley và tôi bước lên. Chuyến đi về thị trấn Les Bains chạy trên những đường quê rộng rãi đã trở nên quen thuộc đối với tôi. Bao quanh các thị trấn mà xe chạy ngang qua là những hàng tiêu huyền cắt tia vuông vức. Cây cối, nhà cửa, những cánh đồng và những chiếc xe cũ kỹ, tất cả như đều bằng bụi đất, một đám mây màu cà phê bao phủ lên mọi vật.

Tôi cũng nhớ rõ cái khách sạn ở Les Bains với bốn tầng trát thạch cao, những lưới mắt cáo cửa sổ bằng sắt và các bình hoa hồng đỏ thắm. Tôi cảm thấy nhớ cha, nghệt thờ vì ý nghĩ sắp được gặp lại cha, có lẽ chỉ vài phút nữa. Lần đầu tiên tôi được làm người hướng dẫn cho Barley, tôi đẩy cánh cửa nặng nề mở ra và đặt túi xách xuống trước quầy tiếp tân mặt đá cẩm thạch. Nhưng rồi cái quầy đó có vẻ như quá cao và quá trang trọng đến độ tôi lại cảm thấy rụt rè và phải cố hết sức mới lí nhí được với ông lão béo tốt phía sau quầy rằng tôi nghĩ có thể cha mình đang ở đây. Tôi không nhớ đã gặp ông lão này lần trước tới đây, nhưng ông lão tỏ ra nhã nhặn, và chỉ một lát sau ông trả lời là quả thực cũng có một quý ông ngoại quốc tên họ đó đang ở đây, nhưng la clé - chìa khóa phòng ông ta - không có ở đây, vì vậy hẳn ông ta đã ra ngoài. Ông lão chỉ cho chúng tôi thấy chỗ treo chìa khóa trống không. Tim tôi hụt một nhịp đập, và chỉ một lát sau lại hụt thêm một nhịp nữa khi một người đàn ông mà tôi còn nhớ mở cánh cửa phía sau quầy. Đó là viên quản lý nhà hàng, vẫn cái vẻ chững chạc, duyên dáng và có vẻ hơi vội vàng ấy. Ông lão chặn ông ta lại bằng một câu hỏi, và ông ta liền quay sang tôi vẻ *étonné*^[49], rồi thốt lên ngay nào là cô gái này đã từng ở đây, nào là cô đã lớn quá, đã trưởng thành và xinh đẹp quá. Và đây là... bạn trai ư?

“*Cousin*^[50],” Barley trả lời.

Nhưng quý ông không đề cập gì đến việc con gái và cháu trai sẽ đến gặp mình, thật là một sự ngạc nhiên thú vị. Tối nay nhất định tất cả chúng tôi phải ăn tối ở nhà hàng của ông ta đấy nhé. Tôi hỏi liệu họ có biết cha tôi ở đâu, nhưng không ai biết. Ông lão cho biết thêm là cha tôi đã đi từ rất sớm, có lẽ là đi dạo buổi sáng. Viên quản lý nhà hàng nói khách sạn không còn chỗ, nhưng nếu chúng tôi cần các phòng khác thì ông ta sẽ xem xét việc đó. Nhưng ít ra, tại sao chúng tôi không lên phòng cha tôi mà gửi túi xách lại đó nhỉ? Cha tôi đã lấy một phòng hạng sang có phòng khách nhỏ, nhìn ra một khung cảnh đẹp. Ông ta - viên quản lý nhà hàng - sẽ đưa chúng tôi *l'autre clé*^[51] cũng như sẽ cho mang cà phê lên cho chúng tôi. Có lẽ cha tôi sẽ trở về sớm thôi. Chúng tôi đồng ý với tất cả các đề nghị trên với vẻ biết ơn. Chiếc thang máy kêu kêu kẹt, ịch ạch đưa chúng tôi lên cao, chậm đến nỗi tôi tự hỏi phải chăng viên quản lý nhà hàng đang trì kéo sợi xích thang máy dưới tầng hầm.

Chúng tôi mở cửa, căn phòng của cha rộng rãi dễ chịu, và hẳn tôi sẽ cảm thấy thích thú từng góc ngách trong phòng nếu không bất chợt cảm thấy không thoải mái vì đây là lần thứ ba trong vòng một tuần tôi xâm phạm chốn riêng tư của cha. Tệ hơn nữa là bất ngờ phải nhìn thấy vali, những thứ quần áo quen thuộc khắp phòng, bộ dụng cụ cạo râu đã mòn vẹt và đôi giày đẹp đẽ của ông. Chỉ vài ngày trước đây, tôi đã nhìn thấy những vật này trong phòng cha, tại nhà thầy James ở Oxford, và giờ đây tôi cảm thấy choáng khi nhìn lại những vật quen thuộc đó.

Nhưng ngay cả cơn choáng ấy cũng bị một cảm giác sùng sốt khác lấn át. Cha vốn là một người ngăn nắp; nói một cách ngắn gọn, bất kỳ phòng ở hoặc phòng làm việc nào của cha cũng là một kiểu mẫu của sự gọn gàng và ngăn nắp. Không giống như những người độc thân, ở góa hoặc ly dị vợ mà tôi gặp gỡ sau này, cha chưa bao giờ rơi vào tình trạng của người sống một mình - chất đống những thứ trong túi quần túi áo

lên bàn ăn hay bàn làm việc, hoặc xếp đồng áo quần lên lưng ghế. Trước đây, tôi chưa bao giờ thấy đồ đạc của cha lộn xộn như thế này. Chiếc vali nửa đóng nửa mở bên cạnh giường ngủ. Hình như cha đã lục lọi vali và lôi ra một hai thứ đồ, khiến tất vớ và áo lót vung vãi trên nền nhà. Chiếc áo khoác nhẹ bằng vải bạt nằm vắt ngang trên giường. Thực tế là cha đã thay đồ, cũng rất vội vàng, và dồn đồng bộ quần áo đã thay ra kế bên chiếc cặp. Tôi chợt nghĩ có thể không phải cha tạo ra khung cảnh hỗn độn này, mà căn phòng đã bị lục lọi khi ông ra ngoài. Nhưng đồng quần áo của cha, nằm vung vãi như đồng da rắn trên nền nhà, khiến tôi phải nghĩ ngược lại. Đôi giày thể thao không còn ở vị trí thường lệ trong vali, và các cốt giày gỗ tuyết tùng cha thường để bên trong giày cũng bị quăng qua một bên. Rõ ràng cha chưa bao giờ phải vội vã như vậy trong cuộc đời mình.



Khi Stoichev cho biết ông cũng có một trong các lá thư của Sur huynh Kiril, Helen và cha trở mắt nhìn nhau, sững sốt. ‘Ý ông là sao?’ cuối cùng Helen thốt lên.

Stoichev gõ gõ ngón tay lên bản sao lá thư của Turgut, về kích động. ‘Năm 1924, ông bạn Atanas Angelov của tôi đã trao cho tôi một lá thư viết tay. Nó thuật lại một giai đoạn khác của cuộc hành trình này, tôi chắc chắn như vậy. Tôi không biết liệu còn tồn tại bất kỳ tài liệu nào khác nói về các chuyến đi này nữa không. Thực ra, ông bạn khốn khổ của tôi đã bất ngờ qua đời ngay sau khi trao lá thư cho tôi. Xin chờ một lát...’ Ông đứng bật dậy, vội vàng đến độ lão đảo suýt ngã, cả Helen và cha đều lao đến đỡ ông. Tuy nhiên, ông tự đứng thẳng trở lại mà không cần đến sự trợ giúp nào rồi bước vào một trong các phòng nhỏ hơn, ra hiệu cho chúng ta đi theo và tránh vấp vào những đống sách xếp dọc vách tường. Stoichev dò tìm trên các ngăn kệ và với tay lên một cái hộp, cha phải giúp ông lấy nó xuống. Ông lôi từ trong hộp ra một tập hồ sơ bìa cứng, được cột lại bằng loại dây thừng tước nhỏ. Mang tập hồ sơ trở lại bàn, Stoichev mở nó trước cặp mắt háo hức của chúng ta, kéo ra một tài liệu mỏng mảnh đến mức cha cảm thấy rung mình khi nhìn ông cầm nó trong tay. Ông đứng lặng nhìn trang giấy một lúc lâu, tựa như bị tê liệt, rồi buông một tiếng thở dài. ‘Như các bạn thấy, đây là bản gốc. Chữ ký...’

Chúng ta cúi xuống trang giấy, và cha chợt nổi da gà khi nhìn thấy ở đó một cái tên viết bằng chữ Kiril^[52], nét chữ thanh tú, ngay cả cha cũng có thể đọc hiểu cái tên ấy - Kiril - và cái niên đại kia: 6985. Cha nhìn Helen, cô đang cắn môi. Cái tên đã phai mờ của vị tu sĩ hiển hiện như một sự thực sờ sờ trước mắt. Ông ta đã từng sống như chúng ta đang sống, đã từng cầm một cây bút lông ngỗng viết lên tờ giấy da này, bằng một bàn tay ấm nóng và sinh động.

Stoichev trông có vẻ kinh sợ giống như cha, mặc dù nhìn thấy một bản thảo cổ viết tay hẳn là một phần công việc hàng ngày của ông. ‘Tôi đã dịch nó sang tiếng Bungari,’ một lúc sau ông nói, rồi rút ra một tờ giấy khác, loại giấy vô hành mỏng. Chúng ta ngồi xuống. ‘Tôi sẽ cố gắng đọc cho các bạn.’ Ông hắng giọng rồi dịch thẳng từ tiếng Bungari ra cho chúng ta nghe, một phiên bản tuy chưa trau chuốt nhưng khá hoàn chỉnh của bức thư sau này được dịch ra rộng rãi.

Thư Đức cha tu viện trưởng Maxim Eupraxius,

Tôi cảm bút để hoàn thành bốn phận mà tôi phải gánh vác theo sự sắp đặt sáng suốt của ngài, cũng như để tường thuật chi tiết sứ mệnh của chúng tôi. Cầu cho tôi hoàn thành sứ mệnh và thỏa mãn những mong ước của ngài, nhờ ơn Thượng đế phù trợ. Đêm nay, chúng tôi đã ngủ lại ở tu viện Thánh Vladimir gần Virbius, cách ngài hai ngày đường, các sư huynh sùng đạo ở đó đã đón tiếp chúng tôi nhân danh ngài rất chân tình. Như ngài chỉ dạy, tôi đã một mình đến gặp và bộc bạch với cha tu viện trưởng sứ mệnh của chúng tôi, hoàn toàn bí mật, không có sự hiện diện của một tu sĩ hay người hầu nào. Ông đã ra lệnh khóa chiếc xe ngựa của chúng tôi vào chuồng ngựa ở sân trong, dưới sự canh gác của hai tu sĩ ở tu viện và hai người trong nhóm chúng tôi. Tôi hy vọng có thể thường xuyên nhận được sự cảm thông và bảo vệ như vậy, ít nhất là cho đến khi chúng tôi bắt đầu tiến vào những xứ sở ngoại đạo. Như ngài chỉ dạy, tôi đã trao tận tay cha tu viện trưởng cuốn sách có các huân thị của ngài, tôi thấy ông giấu cuốn sách ngay tức khắc, thậm chí còn không mở nó ra trước mặt tôi.

Lũ ngựa đã mệt mỏi sau chuyến leo núi nên chúng tôi sẽ nghỉ ở đây thêm một đêm nữa. Hiện tại, chúng tôi đã hồi phục nhờ sự giúp đỡ của nhà thờ ở đây, trong nhà thờ này có hai ảnh Đức Mẹ Đồng Trinh tám mươi năm về trước đã thực hiện những điều diệu kỳ. Một ảnh thánh vẫn còn nhỏ nước mắt nhiệm màu để than khóc cho một kẻ tội lỗi, những giọt nước mắt giờ đã trở thành trân châu quý hiếm.

Chúng tôi đã dâng lên Đức Mẹ những lời cầu nguyện thiết tha nhất, xin Người bảo vệ sứ mệnh của chúng tôi, xin cho chúng tôi có thể an toàn đến thành phố vĩ đại và thậm chí trong hang ổ của kẻ thù cũng tìm được một nơi trú ẩn để từ đó cố gắng hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Nhân danh Cha, Con, và Thánh thần - Kẻ tôi tớ hèn mọn của ngài,

Sư huynh Kiril

Tháng Tư, năm của Chúa 6985

Cả Helen và cha gần như không dám thở trong khi Stoichev đọc bản dịch. Ông dịch chậm rãi, có phương pháp và đầy lão luyện. Lúc cha suýt kêu to lên vì sự liên quan không thể chối cãi giữa hai lá thư thì tiếng bước chân thình thịch trên cầu thang gỗ làm tất cả chúng ta phải ngược lên. ‘Họ đang quay trở lại,’ Stoichev khẽ nói. Ông cất lá thư đi, và cha cũng tạm thời để ông ta giữ bản sao lá thư của chúng ta cho an toàn. ‘Gã Ranov ấy... anh ta được phân công làm người hướng dẫn cho các bạn à?’

‘Đúng vậy,’ cha trả lời ngay. ‘Và anh ta có vẻ quá quan tâm đến công việc của chúng tôi ở đây. Chúng tôi phải nói với ông rất nhiều điều về cuộc tìm kiếm của mình, nhưng đó là việc khá bí mật và cũng...’ cha ngập ngừng.

‘Nguy hiểm?’ Stoichev tiếp lời, quay gương mặt già nua kỳ lạ về phía chúng ta.

‘Làm sao ông đoán được?’ Cha không giấu nổi sự ngạc nhiên. Cho đến lúc này chẳng có gì trong những điều chúng ta nêu ra hàm ý có thể có nguy hiểm.

‘Chà.’ Ông lắc đầu, và cha nghe trong tiếng thở dài của ông một trải nghiệm sâu sắc và cả nỗi hối tiếc mà cha không tài nào dò thấu. ‘Còn vài điều nữa tôi muốn nói với các bạn. Tôi chưa bao giờ nghĩ mình sẽ nhìn thấy một lá thư nào khác như thế này. Nói với gã Ranov kia càng ít càng tốt nhé.’

‘Ông đừng lo.’ Helen lắc đầu, hai người nhìn nhau một lát, mỉm cười.

‘Cứ yên lặng nhé,’ Stoichev nói, giọng từ tốn. ‘Tôi sẽ lo liệu để chúng ta có cơ hội trò chuyện một lần nữa.’

Irina và Ranov bước vào phòng trong tiếng lanh canh của bát đĩa, Irina bắt đầu bày ly và một chai chứa thứ chất lỏng màu hổ phách. Ranov đứng sau cô, tay cầm ổ bánh mì và đĩa đậu trắng. Gã đang mỉm cười và trông gần như một người trong gia đình. Cha ước gì mình có thể cảm ơn cô cháu gái của Stoichev. Sau khi thu xếp cho ông cậu mình ngồi thoải mái trên ghế, cô mời chúng ta ngồi xuống, và cha chợt nhận ra chuyển tham quan sáng nay cũng đã khiến cha đói cồn cào.

‘Xin mời, các vị khách quý, xin cứ tự nhiên.’ Stoichev khoát tay quanh bàn, tựa như trên bàn là một bữa đại tiệc của hoàng đế ở Constantinople. Irina rót rượu ra ly - rượu nặng đến mức chỉ riêng hơi của nó thôi có khi cũng có thể hạ gục một con thú nhỏ - và Stoichev vừa điệu nghệ nâng ly vừa cười thật tươi và chân thành, để lộ hàm răng đã ó vàng. ‘Tôi xin uống mừng tình hữu nghị giữa các học giả khắp nơi trên thế gian này.’

Tất cả chúng ta đều nồng nhiệt nâng ly chúc mừng, trừ Ranov, gã vừa nhìn chúng ta khắp lượt vừa nâng ly lên với vẻ mặt mĩa mai.

‘Cầu cho học vấn uyên thâm của các vị nâng cao được kiến thức của Đảng và nhân dân,’ gã lên tiếng, khẽ nghiêng đầu về phía cha. Câu nói đó làm cha không còn thấy ngon miệng; gã chỉ nói chung chung hay gã muốn nâng cao tri thức của cái Đảng kia nhờ một điều cụ thể mà chúng ta biết? Cha gật đầu đáp lại rồi nốc cạn ly rakiya của mình. Cha không còn cách nào khác để uống loại rượu này ngoài nốc ực thật nhanh, và rồi cái cảm giác tra tấn cháy bỏng cuối cổ họng nhanh chóng nhường chỗ cho một cảm giác hào hứng khoái trá. Xin đủ cái thứ đồ uống này, cha nghĩ, hình như cha có nguy cơ có chút cảm tình với tay Ranov kia.

‘Tôi rất vui khi có cơ hội tiếp chuyện với bất cứ ai quan tâm đến lịch sử thời Trung cổ của đất nước chúng tôi,’ Stoichev nói với cha. ‘Có lẽ anh và cô Rossi sẽ thấy thích thú nếu được xem ngày lễ tưởng niệm hai trong số những gương mặt xuất sắc của chúng tôi thời Trung cổ. Ngày mai là ngày tưởng niệm Kiril và Methodii, những người lập ra bảng chữ cái Xlavơ tuyệt vời của chúng tôi. Trong tiếng Anh các bạn gọi họ là Cyril và Methodius, còn hệ thống chữ cái đó là Cyrillic, đúng vậy chứ? Chúng tôi thì gọi là kirilitsa, để tưởng nhớ đến Kiril, vị tu sĩ đã sáng tạo ra bảng chữ cái ấy.’

Trong một thoáng cha mơ hồ liên tưởng đến vị Sư huynh Kiril của các lá thư, nhưng phải đến khi

Stoichev nói tiếp, cha mới hiểu rõ ý định của ông và nhận ra quả thực ông xoay xở rất khéo.

‘Chiều nay tôi bận viết lách,’ ông nói, ‘nhưng nếu muốn, ngày mai các bạn có thể quay lại, một vài sinh viên cũ của tôi sẽ có mặt ở đây để kỷ niệm ngày này, và lúc đó tôi có thể trò chuyện với các bạn nhiều hơn về Kiril.’

‘Ồ, ông thật vô cùng tử tế,’ Helen lên tiếng. ‘Chúng tôi không muốn làm lãng phí quá nhiều thời gian của ông, nhưng cũng rất hân hạnh được gặp lại ông. Việc này có thể thu xếp được chứ, đồng chí Ranov?’

Hai tiếng đồng chí có vẻ như không thoát khỏi tai Ranov, gã quắc mắt nhìn Helen qua ly rượu thứ hai của mình. ‘Dĩ nhiên,’ gã gằn giọng. ‘Tôi sẵn lòng giúp một tay nếu việc đó giúp các bạn hoàn tất nghiên cứu.’

‘Tốt lắm,’ Stoichev nói. ‘Chúng ta sẽ tụ tập ở đây vào khoảng một giờ rưỡi, và Irina sẽ chuẩn bị một món gì đó ngon lành để ăn trưa. Bao giờ chúng tôi cũng là một nhóm vui vẻ. Các bạn sẽ thấy thích thú với công việc của một vài học giả mình sắp gặp đây.’

Chúng ta rồi rít cảm ơn ông và ăn uống theo sự thúc giục của Irina, mặc dù cha để ý thấy Helen cũng tránh không đụng chạm đến phần rượu rakiya còn lại trong ly. Khi đã dùng xong bữa ăn đạm bạc, Helen đứng dậy ngay và tất cả chúng ta cũng đứng lên theo. ‘Chúng tôi không dám làm phiền ông thêm, thưa giáo sư,’ cô nói rồi bắt tay Stoichev.

‘Tôi có một gì đâu, bạn thân mến,’ Stoichev bắt tay Helen, vẻ nồng nhiệt, nhưng cha thấy quả thực ông có vẻ mệt mỏi. ‘Tôi rất mong cuộc gặp mặt của chúng ta vào ngày mai.’

Irina lại đưa chúng ta ra cổng, ngang qua mảnh sân vườn xanh ngắt. ‘Mai nhé,’ cô nói, mỉm cười với chúng ta, rồi liền thoảng nói thêm một câu gì đó bằng tiếng Bungari khiến Ranov vuốt vuốt tóc trước khi đội mũ lên lại. ‘Cô ấy thật xinh đẹp,’ gã hài lòng nhận xét khi chúng ta bước về chiếc xe, và Helen đảo mắt nhìn cha sau lưng gã.

Mãi đến tối chúng ta mới có được vài phút riêng tư với nhau. Ranov đã bỏ đi sau bữa tối dài lê thê trong phòng ăn trống trải của khách sạn. Helen và cha phải cuốc bộ lên cầu thang - thang máy lại hỏng - và cùng thơ thẩn trong hành lang gần phòng cha, những khoảnh khắc ngọt ngào hiếm hoi giữa cái tình thế quái lạ mà chúng ta đang lâm vào. Khi cho rằng Ranov đã thực sự bỏ đi, chúng ta lại xuống tầng dưới, tản bộ đến một quán cà phê trên con phố nhỏ gần đó, và ngồi dưới những tán cây.

‘Ở đây cũng có người theo dõi chúng ta nữa,’ Helen khẽ nói khi chúng ta ngồi vào một cái bàn kim loại. Cha thận trọng để chiếc cặp vào lòng; cha thậm chí còn không đặt nó xuống dưới gầm bàn trong quán ăn như trước nữa. Helen mỉm cười. ‘Nhưng ít ra nơi này không bị đặt máy nghe lén như trong phòng em. Và phòng anh.’ Cô nhìn lên những tán lá xanh rì trên đầu. ‘Cây đoan,’ cô trầm giọng. ‘Một hai tháng nữa chúng sẽ trở đầy hoa. Ở quê em, người ta dùng hoa đoan thay cho trà, có lẽ ở đây cũng vậy. Khi ngồi ở một bàn ngoài trời như thế này, trước tiên người ta phải chùi sạch bàn ghế vì hoa và phấn rơi khắp nơi. Chúng có mùi như mật ong, rất ngọt và mát.’ Cô bỗng khoát tay, tựa như đang gạt qua một bên hàng ngàn cánh hoa màu xanh nhạt.

Cha cầm lấy bàn tay Helen và lật ngược lại để có thể nhìn thấy những đường chỉ tay thanh mảnh. Cha hy vọng chúng chỉ ra rằng cô sẽ cùng cha sống một cuộc đời hạnh phúc đến trăm năm. ‘Em nghĩ gì về việc Stoichev có lá thư ấy?’

‘Đó có lẽ là một may mắn bất ngờ đối với chúng ta,’ cô nói, không giấu được vẻ trầm ngâm. ‘Thoạt tiên, em cho rằng đó chỉ là một mẩu trong trò chơi ghép hình của lịch sử - một mẩu kỳ diệu, nhưng liệu nó có ích gì cho chúng ta? Nhưng khi Stoichev đoán lá thư của chúng ta có thể gây nguy hiểm, em đã vô cùng hy vọng ông ấy biết một điều gì đó rất quan trọng.’

‘Anh cũng hy vọng như vậy,’ cha thú nhận. ‘Nhưng anh cũng nghĩ có thể ông ấy chỉ hàm ý lá thư đó là tài liệu nhạy cảm về mặt chính trị, giống như phần nhiều công việc của ông - bởi công việc ấy liên quan đến lịch sử giáo hội.’

‘Em biết.’ Helen thở dài. ‘Có thể sự việc chỉ có ý nghĩa như vậy.’

‘Và chỉ việc đó cũng đủ khiến ông ấy thận trọng khi trò chuyện trước mặt Ranov.’

‘Đúng vậy. Chúng ta phải chờ đến ngày mai mới biết được ông ấy có ý gì.’ Helen đan các ngón tay vào tay cha. ‘Thực là khổ sở vì ngày nào cũng phải chờ đợi không cái này thì cái nọ, phải không anh?’

Cha từ tốn gạt đầu. ‘Em mà biết thầy Rossi thì,’ cha nói, và đột ngột dừng lại.

Cô nhìn sững vào mắt cha rồi chậm rãi đưa tay gạt mớ tóc vừa tuột khỏi ghim cài ra sau. Cử chỉ đó trông buồn đến độ làm cho những lời nói tiếp theo của Helen càng nặng nề hơn. ‘Em bắt đầu hiểu cha rồi, nhờ có anh.’

Ngay lúc ấy, một cô phục vụ áo trắng đến bên chúng ta và hỏi gì đó. Helen quay sang cha. ‘Anh uống gì?’ Cô nàng phục vụ tò mò nhìn chúng ta, những con người nói một thứ ngôn ngữ xa lạ.

‘Em biết phải gọi món gì như thế nào rồi chứ?’ cha trêu Helen.

‘*Chai*^[53],’ Helen nói, trở vào người mình và người cha. ‘Cho chúng tôi trà. *Moyla*^[54].’

‘Em học nhanh thật,’ cha nói khi cô phục vụ đã quay vào bên trong.

Helen nhún vai. ‘Em đã học qua tiếng Nga mà. Tiếng Bungari cũng gần tương tự thôi.’

Khi cô phục vụ trở lại với hai tách trà, Helen khuấy khuấy tách trà với vẻ mặt buồn thiu. ‘Thật là nhe cả người khi thoát khỏi cái gã Ranov kia, đến độ em hầu như không thể chịu nổi khi nghĩ đến ngày mai lại phải nhìn thấy bản mặt gã. Em không hiểu làm thế nào mà tìm hiểu được cái gì ra hồn khi gã cứ lẻo đẻo sau lưng như thế.’

‘Anh sẽ thấy dễ chịu hơn nếu biết liệu hấn có thực sự nghi ngờ gì về cuộc tìm kiếm của chúng ta hay không,’ cha thú nhận. ‘Điều kỳ lạ là hấn gọi cho anh nhớ đến một người anh đã gặp trước đây, nhưng có vẻ như anh bị mắc chứng quên, không thể nhớ nổi đó là ai.’ Cha liếc nhìn gương mặt nghiêm nghị đáng yêu của Helen, và đúng giây phút này cha cảm thấy đầu óc mình dò dẫm được một cái gì đó, như đang chấp chới bên rìa lời giải một câu hỏi khó, và không phải là câu hỏi về khả năng Ranov có một người anh em song sinh. Đó là một điều liên quan đến gương mặt Helen trong cảnh tranh tối tranh sáng này, liên quan đến động tác cha nâng cốc trà lên uống, liên quan đến cái từ lạ lùng mà cha đã chọn. Tâm trí cha đã từng chạm đến đó, nhưng lần này ý tưởng ấy bùng lên như một tia chớp.

‘Chứng quên lãng,’ cha thốt lên. ‘Helen... Helen, chứng quên lãng.’

‘Gì cơ?’ Cô cau mày, bối rối trước vẻ xúc động của cha.

‘Những lá thư của thầy Rossi!’ cha gần như reo lên. Cha mở cặp ra hấp tấp đến mức làm trà đổ ra mặt bàn. ‘Thư của thầy, chuyển đi Hy Lạp của thầy!’

Phải mất vài phút cha mới tìm ra lá thư quý giá đó trong mớ giấy tờ của mình, dò tìm đoạn thư và đọc cho Helen nghe, mắt cô mỗi lúc một mở to rồi dần tối sầm lại đầy kinh ngạc. ‘Em còn nhớ lá thư kể về việc thầy trở về Hy Lạp - về đảo Crete - như thế nào sau khi bị lấy mất tấm bản đồ ở Istanbul, rồi vận may của thầy trở thành vận rủi, và mọi chuyện trở nên xấu đi chứ?’ Cha đọc một mạch trang thư ngay trước mặt cô. ‘Em nghe này: “Những ông lão trong các quán rượu trên đảo Crete có vẻ như thích kể cho tôi nghe về hai trăm mười câu chuyện ma cà rồng của họ hơn là giải thích xem tôi có thể tìm ở đâu ra những mảnh gốm vỡ khác như mảnh gốm kia, hoặc những con tàu đắm cổ xưa nào cha ông họ đã lặn xuống để tìm chiếm cổ vật. Một tối nọ, tôi đã để một người lạ mặt mời mình một chén thứ nước uống đặc sản địa phương có tên gọi rất quái dị là amnesia - quên lãng, hậu quả là tôi phải nằm bẹp suốt cả ngày hôm sau.”’

‘Ôi, lạy Chúa,’ Helen khẽ thốt lên.

‘Tôi để một người lạ mặt mời uống một thứ gọi là amnesia - quên lãng,’ cha diễn giải, cố hạ giọng. ‘Em nghĩ gã lạ mặt quái quỷ đó là ai? Và đó là lý do vì sao thầy Rossi đã quên...’

‘Ông đã quên...’ Helen như bị cái từ ấy thôi miên. ‘Ông đã quên đất nước Rumani...’

‘... quên là thầy đã từng ở đó. Những lá thư gửi cho anh bạn Hedges viết rằng thầy từ Rumani trở về Hy Lạp để lấy một ít tiền và tham gia vào một vụ khai quật khảo cổ...’

‘Và ông đã quên mẹ em,’ Helen kết luận, giọng lí nhí hầu như không thể nghe được.

‘Mẹ em,’ cha lặp lại, chợt liên tưởng đến hình ảnh mẹ Helen đứng ở cửa đôi nhìn chúng ta ra đi. ‘Thầy chưa từng có ý định không quay trở lại. Thầy đã đột ngột quên tất cả mọi chuyện. Và đó là... đó là lý do vì sao thầy nói với anh thầy không thể nhớ rõ nghiên cứu ấy.’

Khuôn mặt Helen giờ đã trắng bệch, hàm nghiền chặt, mắt rục lên vẻ khắc nghiệt và ngấn đầy nước mắt. ‘Em căm ghét hấn,’ cô khe khẽ nói, và cha biết cô không ám chỉ cha mình.



Trua hôm sau, chúng ta đến cổng nhà ông Stoichev đúng một giờ rưỡi. Helen siết chặt tay cha, phớt lờ sự hiện diện của Ranov, và ngay cả Ranov cũng có vẻ như đang vui như hội; gã mặc một bộ vest màu nâu sậm và ít cau có hơn thường lệ. Từ phía sau cánh cổng, chúng ta có thể nghe được tiếng chuyện trò, tiếng cười, mùi gỗ cháy và mùi thơm ngây của thịt nướng. Nếu kiên quyết gạt khỏi tâm trí tất cả ý nghĩ vương vấn về thầy Rossi, hẳn cha cũng cảm thấy vui như hội. Cha linh cảm chính ngày hôm nay, trong tất cả mọi ngày, sẽ có một điều xảy ra giúp cha tìm được thầy, và cha nhủ thầm sẽ toàn tâm toàn ý tham gia buổi yến tiệc kỷ niệm Kiril và Methodius.

Trong sân, chúng ta nhìn thấy đàn ông và một ít phụ nữ tụ tập thành từng nhóm dưới giàn lưới mắt cáo. Irina đi tới đi lui phía sau bàn, chất đầy thức ăn vào đĩa mọi người hoặc rót đầy ly thứ rượu mạnh màu hổ phách kia. Khi nhìn thấy chúng ta, cô vội vàng lao đến, dang rộng đôi tay, tựa như chúng ta là bạn bè đã thân quen. Cô bắt tay cha và Ranov rồi hôn lên hai má Helen. ‘Tôi rất vui vì các bạn đã đến. Cảm ơn các bạn,’ cô thốt lên. ‘Từ lúc các bạn đến đây vào ngày hôm qua, cậu tôi không ngủ được chút nào và cũng chẳng ăn uống gì. Tôi hy vọng các bạn khuyên được ông ấy ăn chút gì đó.’ Gương mặt xinh đẹp của cô gái cau lại.

‘Cô đừng lo,’ Helen trả lời. ‘Chúng tôi sẽ cố hết sức thuyết phục ông ấy.’

Chúng ta thấy Stoichev trông như thể đang tổ chức buổi thiết triều dưới những gốc táo. Ở đó người ta đã xếp các ghế gỗ thành một vòng tròn, và ông ngồi ở chiếc ghế lớn nhất, vài người đàn ông trẻ hơn ngồi xung quanh. ‘Ồ, xin chào!’ ông reo lên, đứng dậy một cách khó nhọc. Những người khác vội đứng dậy giúp ông một tay rồi chờ đợi chào hỏi chúng ta. ‘Chào mừng các bạn. Hãy gặp gỡ những bằng hữu khác của tôi.’ Bằng một cái vẫy tay yếu ớt, ông chỉ vào những gương mặt chung quanh. ‘Vài người là sinh viên cũ của tôi từ trước chiến tranh, họ thật tử tế khi trở về thăm tôi.’ Nhiều người trong số họ mặc sơ mi trắng và bộ vest tối tàn tối màu, chỉ trẻ bằng cỡ Ranov; còn lại đa phần ít ra phải vào độ tuổi năm mươi. Họ mỉm cười và nồng nhiệt bắt tay chúng ta, một người còn cúi xuống hôn tay Helen, trang trọng theo đúng nghi thức xã giao. Cha thấy có cảm tình với những đôi mắt đen tuyền lạnh lợi, những nụ cười điềm đạm lấp lánh răng vàng của bọn họ.

Irina đến phía sau chúng ta; có vẻ như cô đang thúc giục mọi người trở lại ăn uống, vì một lát sau cha chợt nhận ra chúng ta đang theo dòng khách khứa tiến tới những chiếc bàn dưới giàn lưới mắt cáo. Ở đó chúng ta thấy cả một chiếc bàn dài đang trĩu xuống vì nặng, và nguồn gốc của mùi thơm ngào ngạt kia hóa ra là nguyên một con cừu đang nướng trên cái hồ đào sát bên nhà. Trên bàn chất đầy những đĩa đất nung đựng khoai tây thái lát, cà chua, dưa chuột, mẩu pho mát trắng, những ổ bánh mì vàng rộm, và những đĩa bánh nướng phủ bột pho mát mà chúng ta đã từng được ăn tại Istanbul. Có thịt hầm, hàng tô sữa chua đông lạnh, cà và hành nướng vỉ. Irina chỉ chịu thôi khi đĩa ăn của chúng ta đã đầy ứ, nặng gần như không thể mang đi nổi, rồi cô cùng chúng ta trở lại vườn cây ăn quả nhỏ bé kia, không quên mang theo những ly rượu rakiya.

Lúc này, những học trò cũ của Stoichev rõ ràng đang tranh nhau xem ai mang cho ông thầy nhiều thức ăn nhất, và giờ thì họ rót đầy ly của ông, rồi ông chậm chạp đứng dậy. Mọi người trong sân bảo nhau yên lặng, và rồi ông nâng ly chúc mừng cùng một bài diễn văn ngắn, trong đó cha thoáng nhận ra những cái tên như Kiril và Methodius, cũng như tên Helen và tên cha. Khi ông nói xong, tiếng hoan hô vang lên từ khắp mọi phía. ‘*Stoichev! Za zdraveto na Profesor Stoichev! Nazdrave!*’^[55] Những tiếng hoan hô vang dội quanh chúng ta. Mặt ai cũng tươi hẳn lên, mỉm cười hướng về phía Stoichev và nâng cao ly rượu, vài

người còn rơm rớm nước mắt. Cha lại nhớ đến thầy Rossi, thầy đã lắng nghe với thái độ khiêm nhường biết bao những lời hoan hô chúc tụng trong buổi lễ kỷ niệm năm thứ hai mươi thầy dạy tại trường đại học. Cha quay đi, cảm thấy cổ họng nghẹn lại. Cha để ý thấy Ranov đang loanh quanh dưới giàn lưới mắt cáo, tay cầm ly rượu.

Khi mọi người đã ngồi trở lại, tiếp tục ăn uống chuyện trò, Helen và cha chợt nhận ra chúng ta đang ngồi ở vị trí dành cho khách danh dự, kế bên Stoichev. Ông mỉm cười và gật đầu với chúng ta. ‘Tôi rất vui vì hôm nay các bạn đã đến tham dự cùng chúng tôi. Các bạn biết đấy, đây là ngày lễ ưa thích của tôi. Theo lịch giáo hội, chúng tôi có rất nhiều ngày lễ thánh, nhưng đây là một ngày được tất cả những người đang dạy và học trân trọng, bởi vì đó là ngày chúng tôi tôn vinh di sản chữ viết và văn chương Xlavơ, cũng như việc dạy và học đã phát triển từ nhiều thế kỷ nay nhờ Kiril, Methodius và phát minh vĩ đại của họ. Hơn nữa, vào ngày này, tất cả sinh viên và đồng nghiệp thân yêu của tôi lại trở về đây để bắt đầu năm học mới. Tôi rất biết ơn họ vì sự quý giá này.’ Ông nhìn quanh bằng ánh mắt triu mến và vỗ lên vai người bạn đồng nghiệp gần nhất. Cha nhói lòng khi nhận thấy bàn tay ông yếu ớt biết bao, gầy guộc và gân như trong suốt.

Sau một lúc, các sinh viên của Stoichev bắt đầu tản đi, hoặc đến bên chiếc bàn nơi chú cừu nướng vừa bị cất lạng ra từng mảng, hay lang thang trong vườn từng nhóm hai hoặc ba người. Ngay khi họ vừa rời đi, Stoichev quay sang chúng ta với vẻ mặt khẩn trương. ‘Đi nào,’ ông nói. ‘Chúng ta hãy bàn luận khi còn có thể. Cô cháu gái tôi đã hứa sẽ giữ chân gã Ranov càng lâu càng tốt. Tôi có một vài điều cần nói với các bạn, và tôi hiểu các bạn cũng có nhiều điều muốn nói với tôi.’

‘Chắc chắn rồi,’ cha kéo ghế lại gần ông hơn, Helen cũng làm y như vậy.

‘Các bạn ạ, trước tiên,’ Stoichev nói, ‘tôi đã đọc kỹ lại lá thư mà các bạn để lại cho tôi hôm qua. Đây là bản sao lá thư của các bạn.’ Ông lấy lá thư từ trong túi áo ra. ‘Bây giờ tôi sẽ trao nó lại để các bạn giữ cho an toàn. Tôi đã đọc lá thư này nhiều lần và tin là nó được viết ra bởi chính bàn tay đã viết lá thư tôi có - Sư huynh Kiril, dù ông ấy có là ai thì cũng chính là người đã viết cả hai lá thư này. Dĩ nhiên tôi không có bản gốc lá thư của các bạn để nhìn qua một cái, nhưng nếu đây là một bản sao chính xác thì cả hai lá thư đều có cùng một cách viết, cả tên tuổi và ngày tháng rõ ràng cũng khớp với nhau nữa. Tôi nghĩ chúng ta có thể có đôi chút ngờ vực rằng những lá thư này gửi đi chung một lần, nhưng hoặc chúng được giao riêng rẽ, hoặc bị tách ra vì những nguyên do mà chúng ta sẽ không bao giờ biết được. Hiện tại, tôi có một số ý tưởng khác, nhưng trước tiên các bạn phải cho tôi biết về nghiên cứu của các bạn đã. Tôi có cảm tưởng là các bạn đến Bungari không chỉ để tìm hiểu về các tu viện của chúng tôi. Các bạn đã tìm được lá thư này như thế nào?’

Cha trả lời ông rằng chúng ta bắt đầu nghiên cứu này vì những lý do khó lòng mô tả, bởi dường như chúng chẳng hợp lý chút nào. ‘Ông nói ông đã đọc các tác phẩm của giáo sư Bartholomew Rossi, cha của Helen. Ông ấy vừa mới mất tích trong những tình huống vô cùng lạ lùng.’

Nhanh chóng và rõ ràng, cha tóm tắt cho Stoichev nghe việc mình tìm thấy cuốn sách có hình rồng, việc thầy Rossi mất tích, nội dung các lá thư, bản sao những tấm bản đồ kỳ lạ mà chúng ta đang mang theo, và nghiên cứu của chúng ta ở Istanbul và Budapest, kể cả bài dân ca và bức tranh khắc gỗ có chữ Ivireanu chúng ta nhìn thấy ở thư viện Đại học Budapest. Cha chỉ không đề cập đến bí mật về vệ binh Trăng Lưỡi Liềm. Cha không dám lấy tài liệu trong cặp ra vì có quá nhiều người có thể nhìn thấy, nhưng cha mô tả cho ông ba tấm bản đồ và sự giống nhau của tấm bản đồ thứ ba với hình rồng trong cuốn sách. Stoichev lắng nghe, vẻ vô cùng quan tâm và kiên nhẫn, lông mày nhăn lại dưới mái tóc bạc trắng còn đôi mắt đen thì mờ to. Ông chỉ cắt ngang một lần, nôn nóng yêu cầu mô tả chính xác hơn từng cuốn sách có hình rồng - của cha, của thầy Rossi, của Hugh James và của Turgut. Cha nhận thấy là do am hiểu về các loại bản thảo viết tay và công việc xuất bản thời xa xưa nên Stoichev tỏ ra đặc biệt quan tâm đến các cuốn sách kia. ‘Tôi có mang theo cuốn sách của mình đây,’ cha nói thêm, đưa tay sờ chiếc cặp trong lòng.

Ông giật mình, nhìn cha trừng trừng. ‘Tôi muốn xem cuốn sách đó khi có thể,’ ông nói. Nhưng dường như chi tiết thậm chí còn làm cho ông quan tâm nhiều hơn sau phát hiện của Selim và Turgut là: cha tu viện trưởng mà các lá thư của Sư huynh Kiril gửi đến đã từng cai quản tu viện ở hồ Snagov xứ Wallachia. ‘Snagov,’ ông thì thầm. Gương mặt già nua của Stoichev bỗng đỏ rực lên và trong một thoáng cha tự hỏi

phải chăng ông sắp ngất. ‘Lẽ ra tôi phải biết chuyện này. Vậy mà tôi đã giữ lá thư đó trong thư viện của mình những ba mươi năm!’

Cha hy vọng cũng sẽ có cơ hội hỏi ông đã tìm thấy lá thư ở đâu. ‘Ông thấy đấy, có bằng chứng khá rõ là các tu sĩ thuộc nhóm của Sư huynh Kiril đã đi từ vùng Wallachia đến Constantinople trước khi đến Bungari,’ cha góp ý.

‘Đúng vậy,’ ông lắc đầu. ‘Tôi đã luôn cho rằng lá thư chỉ mô tả hành trình của các tu sĩ từ Constantinople hành hương đến Bungari. Tôi chưa bao giờ nhận ra... Maxim Eupraxius... tu viện trưởng ở Snagov...’ Trong một thoáng Stoichev có vẻ như bị một cơn trầm tư kiểm soát, nét tư lự vụt qua gương mặt già nua nhưng vẫn còn sinh động của ông, như một cơn bão chợt ập đến và làm cho mắt ông không ngừng nhấp nháy. ‘Và cái từ Ivireanu mà các bạn tìm thấy, và cả ông Hugh James, ở Budapest...’

‘Ông biết nó có nghĩa gì chứ?’ cha nôn nóng hỏi.

‘Biết chứ, biết chứ, con trai ạ.’ Có vẻ như Stoichev nhìn thấu ruột gan cha mà không cần phải nhìn mặt cha. ‘Đó là tên của Antim Ivireanu, một học giả và cũng là một chủ nhà in ở Snagov vào cuối thế kỷ mười bảy, rất lâu sau thời của Vlad Tepeş. Tôi đã đọc tác phẩm của Ivireanu. Ông ta rất nổi tiếng trong giới học giả cùng thời và đã lôi cuốn nhiều vị khách danh tiếng đến thăm Snagov. Ông ta in các sách thánh bằng tiếng Rumanian và tiếng Ả Rập, và rất có thể nhà in của ông là nhà in đầu tiên ở Rumanian. Nhưng, lạ Chúa, có lẽ nó không phải là nhà in đầu tiên, nếu những cuốn sách có hình rồng lâu đời hơn. Tôi có rất nhiều thứ phải cho các bạn xem!’ Ông lại lắc đầu, mắt mở to. ‘Vào phòng tôi, nhanh lên.’

Helen và cha liếc quanh. ‘Ranov đang bận rộn với Irina,’ cha nói nhỏ.

‘Phải,’ Stoichev đứng lên. ‘Chúng ta sẽ vào nhà qua cửa hông. Nào, nhanh lên.’

Chẳng cần phải hỏi thúc chúng ta. Chỉ riêng về mặt của ông cũng đủ làm cha sẵn sàng theo ông trèo lên vách đá rồi. Ông bước lên cầu thang một cách khó nhọc, chúng ta chậm chạp theo sau. Ông ngồi xuống cạnh chiếc bàn lớn để nghỉ. Cha để ý thấy rải rác trên bàn là các cuốn sách và bản thảo mà ngày hôm qua không có ở đó. ‘Tôi chưa bao giờ có nhiều thông tin về lá thư đó, hay về các lá thư khác.’ Stoichev lên tiếng khi đã hết hồn hên.

‘Các lá thư khác?’ Helen ngồi xuống bên cạnh ông.

‘Phải. Còn có hai lá thư khác của Sư huynh Kiril - kể cả lá thư của tôi và lá ở Istanbul là bốn. Chúng ta phải đến tu viện Rila ngay tức khắc để xem hai lá thư đó. Đây là một phát hiện không thể tin được, để liên kết chúng với nhau. Nhưng đó không phải là thứ tôi phải cho các bạn xem. Trước kia tôi chưa bao giờ nhận ra chúng có liên quan với nhau...’ Lại một lần nữa, ông có vẻ như quá choáng váng đến độ không thể nói gì nhiều.

Một lát sau, ông vào một căn phòng nhỏ bên cạnh và mang ra một cuốn sách bìa giấy, hóa ra là một tập san cũ, chuyên đề về học thuật, in ở Đức. ‘Tôi có một người bạn...’ ông dừng lại. ‘Ước gì ông ấy còn sống để thấy ngày hôm nay! Như tôi đã nói với các bạn, tên ông ấy là Atanas Angelov, vâng, ông ấy là một sử gia Bungari và là một trong những người thầy đầu tiên của tôi. Năm 1923, ông nghiên cứu tại thư viện ở Rila, đó là một trong những kho báu tư liệu thời Trung cổ tuyệt vời của chúng tôi. Ông tìm thấy ở đó một bản thảo viết tay từ thế kỷ mười lăm - nó được giấu trong bìa gỗ của một cuốn sách khổ lớn thế kỷ mười tám. Ông muốn công bố bản thảo này - đó là biên niên ký về một cuộc hành trình từ Wallachia đến Bungari. Ông qua đời trong khi đang ghi chép về hành trình đó, vì vậy tôi đã hoàn thành các ghi chép và xuất bản cuốn biên niên ký. Bản thảo đó vẫn còn nằm ở Rila... và tôi chưa bao giờ biết rằng...’ Ông vỗ mạnh bàn tay yếu ớt lên trán. ‘Đây này, nhanh lên. Nó được xuất bản bằng tiếng Bungari, nhưng chúng ta sẽ xem qua và tôi sẽ nói cho các bạn những điểm quan trọng nhất.’

Stoichev mở cuốn tập san cũ kỹ bằng bàn tay run run, và giọng ông cũng run run khi trích dẫn cho chúng ta nghe những điểm đại cương trong phát hiện của Angelov. Bài báo ông viết từ những ghi chép của Angelov, và bản thân tài liệu đó, đến nay đã được xuất bản bằng tiếng Anh với nhiều cập nhật và vô số chú giải. Nhưng thậm chí đến tận bây giờ, khi nhìn bản dịch đã được công bố đó, cha vẫn không thể nào không thấy gương mặt già nua của Stoichev hiện lên, mái tóc thưa thớt trên đôi tai vênh, đôi mắt to cúi xuống trang giấy với vẻ tập trung mãnh liệt, và hơn tất thảy là giọng nói đầy lưỡng lự của ông.



“BIÊN NIÊN KÝ” CỦA ZACHARIAS Ở ZOGRAPHOU

(Do Atanas Angelov và Anton Stoichev biên soạn)

• GIỚI THIỆU

“Biên niên ký” của Zacharias là một tài liệu lịch sử.

Bất chấp tình trạng không hoàn chỉnh rất đáng thất vọng, “Biên niên ký” của Zacharias cùng với tập ký “Chuyện kể của Stefan Kẻ Lãng Du” là một nguồn tư liệu quan trọng chứng thực những lộ trình hành hương của tín đồ Thiên Chúa giáo vùng Balkan thế kỷ mười lăm, cũng như thông tin về số phận thi hài ông hoàng Vlad III “Țepeș” xứ Wallachia, từ lâu vốn được cho là đã được chôn cất tại tu viện hồ Snagov (hiện thuộc về Rumani). Nó cũng cung cấp cho chúng ta một miêu tả hiếm có về những người tử đạo vô danh Wallachia (mặc dù chúng ta không thể biết chắc chắn nguồn gốc dân tộc của các tu sĩ ở Snagov, ngoại trừ Stefan, nhân vật chính của “Biên niên ký”). Chỉ có bảy người tử đạo khác được ghi nhận có gốc gác Wallachia, và không ai trong số này tuấn đạo ở Bungari.

Tập “Biên niên ký” không tên này được viết bằng ngôn ngữ Xlavơ vào năm 1479 hoặc 1480 và do một tu sĩ tên Zacharias tại tu viện Zographou, núi Athos, Bungari ghi lại. Zographou, “tu viện của họa sĩ”, tọa lạc gần trung tâm bán đảo Athonite, thoát tiên được thành lập vào thế kỷ thứ mười và đến những năm 20 của thế kỷ mười ba thì trực thuộc giáo hội Bungari. Cùng với tu viện Hilandar ở Serbia và Panteleimon ở Nga, tu viện Zographou không bị giới hạn trong quốc gia nơi tu viện tọa lạc; chính điều này và sự thiếu thông tin về Zacharias khiến ta không thể xác định gốc gác của ông: Zacharias có thể là người Bungari, Serbia, Nga, hoặc có lẽ là người Hy Lạp, mặc dù việc Zacharias sử dụng tiếng Xlavơ ủng hộ cho giả thuyết ông là người gốc Xlavơ. “Biên niên ký” chỉ cho chúng ta biết ông sinh ra vào thế kỷ mười lăm và được cha tu viện trưởng ở Zographou, vốn rất quý trọng tài năng của ông, chọn đích thân nghe lời xưng tội của Stefan Kẻ Lãng Du và ghi lại lời xưng tội này vì một mục đích quan trọng liên quan đến bộ máy quan chức giáo hội và có lẽ còn liên quan cả đến khía cạnh tâm linh nữa.

Các lộ trình Stefan đề cập trong chuyện kể của ông phù hợp với vài tuyến đường hành hương nổi tiếng. Constantinople là đích đến sau cùng của những người hành hương xứ Wallachia, cũng như tất cả tín đồ Thiên Chúa giáo ở phương Đông. Xứ Wallachia, và đặc biệt là tu viện ở hồ Snagov, cũng là một địa điểm hành hương và được biết tới như là con đường để người hành hương tiếp cận cả Snagov và Athos tại những vùng xa xôi nhất. Việc các tu sĩ băng qua Haskovo trên đường đến Bachkovo cho thấy có lẽ họ đã sử dụng đường bộ từ Constantinople qua Edirne (hiện là Thổ Nhĩ Kỳ) để vào miền Đông Nam Bungari; vì các bến cảng thông dụng ven Biển Đen hẳn đã đưa họ đi rất xa về hướng Bắc chứ không qua Haskovo.

Sự xuất hiện của các điểm hành hương truyền thống trong “Biên niên ký” của Zacharias đặt ra câu hỏi liệu chuyện kể của Stefan có phải là một tài liệu về hành hương hay không. Tuy nhiên, hai sự kiện được coi là lý do cho các cuộc lãng du của Stefan - rời khỏi thành phố suy tàn Constantinople để sống ly hương từ sau năm 1453, vận chuyển các thánh tích và tìm kiếm một “vật báu” ở Bungari sau năm 1476 - đã khiến ký sự này trở thành biên thể của một biên niên ký hành hương kinh điển. Hơn nữa, chỉ riêng việc Stefan rời khỏi Constantinople lúc còn là một tu sĩ trẻ cũng có vẻ như bị thúc đẩy chủ yếu bởi ước vọng tìm kiếm những địa điểm thiêng liêng ở nước ngoài.

Đề tài thứ hai mà cuốn “Biên niên ký” soi rọi đến là những ngày cuối cùng của ông hoàng Vlad III xứ Wallachia (1428?-1476), thường được biết đến dưới tên Vlad Țepeș Kẻ Xiên Người, hoặc Dracula. Dù vài sử gia cùng thời với Dracula đã thuật lại những chiến dịch của ông ta chống lại người Thổ cũng như những

cuộc đấu tranh giành giật và duy trì ngai vàng xứ Wallachia, nhưng không mấy ai đề cập chi tiết đến cái chết và việc chôn cất ông hoàng này. Vlad III đã có những đóng góp hào phóng cho tu viện ở Snagov xây dựng lại nhà thờ, như Stefan khẳng định trong chuyện kể của mình. Có khả năng Dracula cũng yêu cầu được chôn cất ở đó, theo truyền thống của các nhà sáng lập hoặc bảo trợ chính của các tổ chức trong khắp thế giới Chính Thống giáo.

Stefan khẳng định trong cuốn “Biên niên ký” rằng Vlad đã đến thăm tu viện này vào năm 1476, năm cuối đời ông ta, có lẽ một vài tháng trước khi chết. Năm 1476, ngai vàng của Vlad III phải chịu sức ép khủng khiếp từ Quốc vương Ottoman Mehmed II, người không ngừng giao tranh với Vlad từ năm 1460. Đồng thời, việc Vlad nắm giữ ngai vàng xứ Wallachia cũng bị đe dọa bởi một nhóm địa chủ sẵn sàng về phe với Mehmed nếu vị Quốc vương này tiến hành một cuộc xâm lấn mới vào Wallachia.

Nếu “Biên niên ký” của Zacharias chính xác thì cuộc viếng thăm Snagov của Vlad III đã không được sử sách chép lại và chắc hẳn cực kỳ nguy hiểm đối với bản thân ông ta. “Biên niên ký” ghi lại là Vlad đã mang kho báu đến tu viện; rằng việc ông ta hành động liều lĩnh như vậy chứng tỏ tầm quan trọng của mối ràng buộc giữa ông ta và Snagov. Hẳn ông ta phải biết rõ mạng sống của mình thường xuyên bị đe dọa, từ đế chế Ottoman và cả từ đối thủ chính ở Wallachia thời kỳ đó, Basarab Laiota, người chiếm giữ ngai vàng Wallachia ngay sau cái chết của Vlad. Bởi vì viếng thăm Snagov chẳng đem lại mấy lợi ích chính trị, nên có vẻ hợp lý khi suy ra rằng Snagov rất quan trọng đối với Vlad III vì những lý do tâm linh hoặc lý do cá nhân, có thể ông ta định biến chốn này thành nơi yên nghỉ sau cùng của mình. Dù thế nào thì “Biên niên ký” của Zacharias cũng khẳng định về cuối đời ông ta đặc biệt lưu tâm đến Snagov.

Hoàn cảnh chết của Vlad III cũng rất mờ ám, và càng mù mờ hơn bởi sự mâu thuẫn giữa những truyền thuyết dân gian và giả thuyết này nọ của các học giả. Vào cuối tháng Mười hai năm 1476 hoặc đầu tháng Giêng năm 1477, Vlad bị một bộ phận quân Thổ Nhĩ Kỳ ở Wallachia phục kích, và bị giết trong trận đụng độ nhỏ sau đó. Một vài chuyện truyền khẩu cho rằng thực ra ông ta đã bị người của mình giết chết, vì bị nhầm là một sĩ quan Thổ khi leo lên đồi để quan sát rõ hơn trận đánh đang diễn ra. Một biến thể của truyền thuyết này còn khẳng định vài người trong đám thù hạ đã tìm cơ hội ám sát ông ta để trừng trị bản tính ác độc khét tiếng. Hầu hết mọi nguồn tư liệu bàn luận về cái chết này đều nhất trí là thi thể của Vlad đã bị chặt đầu và thủ cấp ấy được mang về Constantinople dâng lên Quốc vương Mehmed như bằng chứng về sự gục ngã của một kẻ đại kinh địch.

Dù sao chẳng nữa thì theo chuyện kể của Stefan, chắc hẳn một vài thủ hạ của Vlad vẫn trung thành với ông ta, bởi họ đã mạo hiểm mang thi thể ông về Snagov. Từ lâu người ta vẫn tin rằng cái xác không đầu được chôn cất trong nhà thờ tu viện Snagov, trước bệ thờ.

Nếu câu chuyện của Stefan Kẻ Lãng Du đáng tin cậy, thì xác của Vlad III đã được bí mật chuyển từ Snagov đến Constantinople, và từ đó chuyển tiếp đến một tu viện tên Sveti Georgi, ở Bungari. Mục đích của việc dời chuyển này, và “vật báu” mà các tu sĩ tìm kiếm trước tiên ở Constantinople rồi sau đó ở Bungari là gì, đều không rõ ràng. Câu chuyện của Stefan khẳng định rằng vật báu kia sẽ “nhanh chóng cứu rỗi linh hồn của ông hoàng này”, điều này cho thấy hẳn cha tu viện trưởng Snagov đã nghĩ vật báu ấy cần thiết về khía cạnh tâm linh. Có thể ông ta và các tu sĩ của mình tìm kiếm một thánh tích thiêng liêng ở Constantinople còn sót lại sau những cuộc tàn quét của người Latin hoặc Ottoman. Cũng có thể ông ta không muốn lãnh trách nhiệm hủy hoại cái xác ở Snagov, hoặc chặt thi thể đó ra vì tin rằng làm vậy sẽ ngăn ngừa được ma cà rồng, hay cũng không thể mạo hiểm giao cho dân địa phương thực hiện việc này. Căn cứ vào thân thế của Vlad và thực tế là các giáo sĩ Chính Thống giáo không đủ can đảm tham gia vào việc cắt xén, hủy hoại xác chết con người, thì sự miễn cưỡng này cũng là điều tự nhiên.

Đáng tiếc là người ta vẫn chưa tìm thấy địa điểm chôn cất di hài Vlad III ở Bungari, và thậm chí, giống như trường hợp tu viện Paroria ở Bungari, nơi tọa lạc cái tu viện tên là Sveti Georgi cũng chưa được biết đến; có lẽ nó đã bị bỏ hoang hoặc bị phá hủy thời đế chế Ottoman, và “Biên niên ký” là tài liệu duy nhất tiết lộ vị trí tu viện, dù chỉ chung chung. “Biên niên ký” chép rằng các tu sĩ chỉ đi một đoạn ngắn - “không quá xa” - từ tu viện ở Bachkovo, cách thành phố Asenovgrad bên sông Chepelarska khoảng ba mươi lăm cây số về hướng Nam. Rõ ràng là Sveti Georgi nằm ở đâu đó về phía Nam miền Trung Bungari. Phần lớn dãy Rhodope thuộc khu vực này, một trong những khu vực bị đế quốc Ottoman chinh phục sau cùng ở

Bungari; một vài vùng có địa hình đặc biệt hiểm trở ở khu vực này chưa bao giờ nằm hoàn toàn dưới ách cai trị của người Thổ. Nếu Sveti Georgi tọa lạc trong vùng núi non này thì có thể phần nào giải thích cho việc nó được chọn làm địa điểm yên nghỉ tương đối an toàn cho di hài Vlad III.

Mặc dù “Biên niên ký” khẳng định tu viện đã trở thành một địa điểm hành hương sau khi các tu sĩ Snagov đến đó, cái tên Sveti Georgi vẫn không xuất hiện trong các nguồn tư liệu quan trọng của thời kỳ ấy, hoặc trong bất kỳ nguồn tư liệu nào sau này, điều đó chứng tỏ tu viện đã bị xóa sổ hoặc bỏ hoang không bao lâu sau khi Stefan rời khỏi nơi đó. Tuy nhiên, chúng ta biết được đôi điều về việc thành lập tu viện Sveti Georgi nhờ bản sao duy nhất của một *typikon*^[56] được lưu giữ tại thư viện tu viện Bachkovo. Theo tài liệu này, Sveti Georgi được Georgios Komnenos, một người anh em họ xa của Hoàng đế Byzantine, Alexios I Komnenos, xây dựng năm 1101. “Biên niên ký” của Zacharias khẳng định là lúc nhóm tu sĩ từ Snagov đến, tu sĩ ở Sveti Georgi “già nua và lèo tèo vài người”; có thể đoán chừng là nhóm thầy tu ít ỏi này đã gìn giữ chế độ tế lễ được quy định trong *typikon*, sau đó chế độ này cũng được đám tu sĩ người Wallachia tuân thủ.

Điều đáng lưu ý là “Biên niên ký” nhấn mạnh cuộc hành trình của các tu sĩ Wallachia ngang qua Bungari theo hai cách khác nhau: thuật lại khá chi tiết sự tuần đạo của hai người trong nhóm dưới tay các quan chức Ottoman và ghi chép lại sự chú ý của người dân Bungari trong quá trình họ hành hương trên đất nước này. Không có cách nào để biết được điều gì đã kích động những người Thổ ở Bungari, nói chung vốn khoan dung với những hoạt động tôn giáo của người Thiên Chúa giáo, lại xem các tu sĩ người Wallachia là một mối đe dọa. Qua Zacharias, Stefan thuật lại là những người bạn của ông ta đã “bị hời cung” ở thị trấn Haskovo trước khi bị tra tấn và giết chết, điều này lại dẫn đến giả thuyết là chính quyền Ottoman tin rằng nhóm tu sĩ nắm giữ một thông tin nhạy cảm nào đó về mặt chính trị. Haskovo nằm ở Đông Nam Bungari, một vùng nằm dưới quyền cai trị bó buộc của người Thổ vào thế kỷ mười lăm. Điều kỳ lạ là các tu sĩ từ đạo bị trừng phạt theo hình phạt truyền thống của người Thổ đối với tội trộm cắp (chặt tay) và tội đào tẩu (chặt chân). Đa số những người tuần đạo dưới chế độ cai trị của đế chế Ottoman đều bị tra tấn và giết chết bằng các phương cách khác. Các hình thức trừng phạt trên, cũng như việc lục soát xe ngựa của các tu sĩ được Stefan tả lại trong câu chuyện của mình, cho thấy rõ quan chức ở Haskovo đã buộc các tu sĩ vào tội trộm cắp, dù có vẻ như không chứng minh được lời cáo buộc đó.

Stefan thuật lại sự lưu tâm rộng khắp của người dân Bungari suốt dọc lộ trình, điều này có thể đã kéo theo sự chú ý của người Thổ. Tuy nhiên, chỉ tám năm trước đó, tức năm 1469, di hài của Sveti Ivan Rilski, một ẩn sĩ và cũng là người sáng lập tu viện Rila, đã được chuyển từ Veliko Trnovo đến một nhà nguyện ở Rila, đám rước này được Vladislav Gramatik chứng kiến và thuật lại trong tác phẩm “Kể lại chuyến chuyển dời di hài Sveti Ivan”. Suốt cuộc đời chuyển này, các quan chức Ottoman đã tỏ ra khoan dung trước sự chú ý của dân Bungari địa phương đối với di hài đó, và cuộc diễu hành được xem như sự kiện và biểu tượng đoàn kết của người Công giáo Bungari. Cả Zacharias và Stefan có lẽ đã biết về đám rước di hài Ivan Rilski nổi tiếng, và chắc hẳn đến năm 1479 thì Zacharias ở Zographou cũng phải có một bản tường thuật chép tay về sự kiện đó.

Thái độ rộng lượng trước đó - và mới đó thôi - đối với một cuộc diễu hành tôn giáo tương tự dọc Bungari khiến nỗi lo ngại của người Ottoman với hành trình của các tu sĩ xứ Wallachia trở nên có ý nghĩa đặc biệt. Việc lục soát xe ngựa của các tu sĩ - chắc hẳn do lính của quan tổng trấn địa phương tiến hành - cho thấy các quan chức người Thổ ở Bungari có lẽ đã biết được ít nhiều về mục đích cuộc hành trình của họ. Chắc chắn chính quyền Ottoman không thiết tha gì việc chứa chấp di hài một trong các kẻ thù lớn nhất trên mặt trận chính trị, hoặc tỏ lòng khoan dung trước sự sùng kính di hài đó. Tuy nhiên, điều khó hiểu hơn nữa là chắc hẳn họ không phát hiện được gì khi lục soát chiếc xe ngựa, bởi sau đó chuyện kể của Stefan đề cập đến việc mai táng thi hài tại tu viện Sveti Georgi. Chúng ta chỉ có thể suy đoán cách họ cất giấu một cái xác nguyên vẹn (dù không đầu) nếu quả thực họ đã mang nó theo.

Cuối cùng, có một điểm cả các nhà sử học lẫn nhân học đều quan tâm, đó là “Biên niên ký” đề cập đến những điều các tu sĩ tin rằng đã thấy trong nhà thờ Snagov. Họ không thống nhất về những gì đã xảy ra với thi thể Vlad III trong đêm thức canh xác và đã kể ra nhiều phương cách mà, theo truyền thống, là nền tảng

để một xác chết chuyển hóa thành quỷ nhập tràng - một con ma cà rồng - điều đó cho thấy họ đều tin rằng Vlad có nguy cơ hóa ma cà rồng. Vài người trong số họ tin là đã nhìn thấy một con thú nhảy qua xác chết, còn những người khác thì cho rằng một sức mạnh siêu nhiên dưới dạng sương mù hoặc gió đã tràn vào nhà thờ khiến xác chết ngồi dậy. Trong văn hóa dân gian vùng Balkan, sự hình thành ma cà rồng bởi một con thú được ghi lại rất nhiều, cũng như niềm tin là ma cà rồng có thể biến thành làn khói hoặc sương mù. Chắc hẳn các tu sĩ đã biết đến sự khát máu khét tiếng của Vlad III, và việc ông ta tiến hành cải sang đạo Công giáo trong gia thất của Mátyás Corvinus, tức vua Hungary, bởi tính khát máu kia vốn là điều mà ai ở Wallachia cũng biết, còn việc cải đạo chắc hẳn từng là một mối lo ngại của cộng đồng Chính Thống giáo ở đó (và đặc biệt là với tu viện được Vlad ưu ái, nơi cha tu viện trưởng có lẽ cũng là Cha giải tội của ông ta).

• CÁC BẢN VIẾT TAY

“Biên niên ký” của Zacharias được biết đến qua hai tập bản thảo viết tay là Athos 1480 và R.VII.132; bản sau còn gọi là “Bản của Tòa Giáo trưởng”. Athos 1480, một bản thảo khổ tư viết tay theo kiểu chữ bán ông-xi-an, được phát hiện ở Bungari năm 1923 và hiện được cất giữ tại thư viện tu viện Rila, Bungari. Athos 1480 là bản lâu đời hơn trong hai phiên bản của “Biên niên ký”, hầu như chắc chắn do chính Zacharias chấp bút ở Zographou, có lẽ ghi chép từ những lời xưng tội trong giờ phút lâm chung của Stefan. Bất chấp lời khẳng định rằng ông “đã ghi lại từng lời”, chắc hẳn Zacharias ghi lại bản này sau khi đã suy luận và sắp xếp khá nhiều, bởi Athos 1480 chỉ có một chỗ chỉnh sửa và phản ánh một sự trau chuốt không thể có được khi ghi chép ngay tại chỗ. Bản gốc này có lẽ được giữ ở thư viện Zographou ít nhất đến năm 1814, bởi tên nó được đề cập đến trong một thư mục các bản thảo viết tay thế kỷ mười lăm và mười sáu ở Zographou, ghi niên đại năm đó. Athos 1480 xuất hiện trở lại ở Bungari vào năm 1923, khi nhà sử học Bungari Atanas Angelov phát hiện ra nó giấu trong bìa một cuốn sách chuyên luận khổ đôi thế kỷ mười tám ở thư viện tu viện Rila, viết về cuộc đời Thánh George (Georgi 1364.21). Năm 1924, Angelov khẳng định không còn bản nào ở Zographou. Chưa rõ bản gốc này được chuyển từ Athos đến Rila chính xác vào lúc nào và bằng cách nào, mặc dù mỗi đe dọa từ các cuộc cướp bóc của bọn cướp biển ở Athos suốt thế kỷ mười tám và mười chín có lẽ đã phần nào tác động đến việc dời chuyển bản thảo này (cũng như vô số các tài liệu và vật tạo tác quý giá khác) ra khỏi ngọn Núi Thiêng này.

Bản sao hoặc phiên bản thứ hai của “Biên niên ký” Zacharias, và cũng là bản duy nhất được biết đến ngoài bản gốc - R.VII.132, hay còn gọi là “Bản của Tòa Giáo trưởng” - được lưu giữ ở thư viện Tòa Giáo trưởng Constantinople, theo phân tích chữ viết thì có niên đại vào khoảng giữa hoặc cuối thế kỷ mười sáu. Có lẽ đó là phiên bản về sau của bản sao được cha tu viện trưởng Zographou gửi đến giáo trưởng vào thời Zacharias. Bản gốc của phiên bản này được cho là gửi kèm một lá thư từ tu viện trưởng, nhằm báo động giáo trưởng về khả năng có một dòng dị giáo trong tu viện Sveti Georgi ở Bungari. Lá thư đó hiện nay không còn nữa, nhưng có thể vì lý do hiệu quả và thận trọng, cha tu viện trưởng Zographou đã yêu cầu Zacharias sao chép lại biên niên ký của mình để giao cho Constantinople, giữ bản gốc lại cho thư viện Zographou. Trong khoảng thời gian từ năm mười đến một trăm năm từ khi nhận được bản sao ấy, “Biên niên ký” vẫn được thư viện Tòa Giáo trưởng đánh giá là tài liệu quan trọng, đủ để được gìn giữ bằng cách chép thêm một phó bản.

“Bản của Tòa Giáo trưởng” có thể là một bản sao sau này của lá thư từ Zographou, ngoài ra nó còn khác bản Athos 1480 ở một điểm quan trọng khác: nó cắt bỏ phần kể về những gì các tu sĩ khẳng định đã chứng kiến trong đêm thức canh thi hài Vlad tại nhà thờ Snagov, cụ thể là từ dòng “một thầy tu trông thấy một con thú” cho đến dòng “cái xác không đầu của ông hoàng cựa quậy và cố ngồi dậy”. Đoạn này có thể đã được loại bỏ trong bản sao sau này nhằm ngăn người sử dụng thư viện Tòa Giáo trưởng nắm giữ thông tin không cần thiết về dòng dị giáo Stefan mô tả, hoặc có lẽ để giảm đến mức tối thiểu chuyện mê tín dị đoan về nguồn gốc quỷ nhập tràng, một loạt niềm tin mà các giới chức giáo hội thường bác bỏ. “Bản của Tòa Giáo trưởng” rất khó xác định niên đại, mặc dù gần như chắc chắn nó là bản sao được liệt kê trong một bản danh mục thư viện Tòa Giáo trưởng từ năm 1605.

Giữa hai bản chép tay “Biên niên ký” hiện đang tồn tại này có một điểm tương đồng cuối cùng - một điểm nổi bật và khó hiểu. Cả hai đều bị xé rách bằng tay hầu như tại cùng một điểm của câu chuyện. Athos 1480 kết thúc tại chỗ “Tôi nhận ra,” trong khi “Bản của Tòa Giáo trưởng” tiếp tục “đó không phải là một

bệnh dịch thông thường, mà là,” mỗi tập đều bị xé rách ngay sau một dòng hoàn chỉnh, có lẽ nhằm loại bỏ phần Stefan cung cấp chứng cứ về khả năng tồn tại một dòng dị giáo hoặc một điều xấu xa sai trái khác tại tu viện Sveti Georgi.

Một manh mối về thời điểm xảy ra việc hủy hoại này có thể tìm thấy trong bản danh mục thư viện đề cập ở trên, trong đó “Bản của Tòa Giáo trưởng” được chú thích là “không hoàn chỉnh”. Vì vậy, chúng ta có thể suy ra phần cuối của bản này đã bị xé mất trước năm 1605. Tuy nhiên, chẳng có cách nào để biết được liệu hai hành động cố ý hủy hoại trên có xảy ra trong cùng một thời kỳ hay không, hay liệu có phải hành động này đã gợi ý cho một độc giả rất lâu sau này thực hiện hành động kia, hoặc hai phần cuối của những tài liệu này thực sự giống nhau như thế nào. Mức độ trung thực của “Bản của Tòa Giáo trưởng” so với tập bản thảo viết tay tại Zographou, ngoại trừ việc thiếu mất đoạn về thức canh xác, cho thấy là câu chuyện trong hai bản có lẽ đã kết thúc y hệt nhau, hoặc ít nhất rất giống nhau. Hơn nữa, việc “Bản của Tòa Giáo trưởng” bị xé rách dù đã bỏ đoạn nói về những sự kiện siêu nhiên trong nhà thờ Snagov ủng hộ giả thuyết rằng nó cũng kết thúc bằng miêu tả về một dị giáo hoặc một điều xấu xa tại tu viện Sveti Georgi. Trong số các bản thảo viết tay của vùng Balkan thời Trung cổ, đến nay vẫn chưa ghi nhận được trường hợp nào khác về việc can thiệp một cách có hệ thống vào hai bản sao của cùng một tài liệu ở cách xa nhau hàng trăm dặm.

• CÁC LẦN XUẤT BẢN VÀ CÁC BẢN DỊCH

Trước đây “Biên niên ký” của Zacharias ở Zographou đã được xuất bản hai lần. Lần thứ nhất là một bản dịch tiếng Hy Lạp với vài bình luận ít ỏi đính kèm trong cuốn Lịch sử các nhà thờ thời Byzantine của Xanthos Constantinos, xuất bản năm 1849. Năm 1931, Tòa Giáo trưởng in nó thành một tập sách mỏng bằng ngôn ngữ gốc Xlavơ. Atanas Angelov, người phát hiện ra bản gốc Zographou vào năm 1923, dự định xuất bản tập bản thảo này kèm theo những bình luận sâu rộng hơn, nhưng chưa hoàn thành dự án này thì ông đã qua đời vào năm 1924. Một số ghi chép của Angelov được công bố sau cái chết của ông trong tác phẩm *Balkanski istoricheski pregled*^[57] năm 1927.

“BIÊN NIÊN KÝ” CỦA ZACHARIAS Ở ZOGRAPHOU

Câu chuyện này do Sư huynh đồng đạo Stefan Kê Lãng Du ở thành phố Tsarigrad kể lại với tôi, Zacharias Sám Hối. Ông đến tu viện Zographou của chúng tôi vào năm 6987 (1479). Ở đây, ông đã thuật lại với chúng tôi những biến cố quái lạ và kỳ diệu trong cuộc đời ông. Khi đến với chúng tôi, Stefan Kê Lãng Du đã năm mươi ba tuổi, một con người từng trải và mộ đạo, từng chu du qua nhiều đất nước. Cảm tạ Đức Mẹ Thánh Thê đã dẫn dắt ông đến với chúng tôi từ Bungari, xứ sở mà ông cùng một nhóm tu sĩ từ Wallachia đã lang thang và phải chịu nhiều khổ đau do bàn tay bọn Thổ vô đạo, phải chứng kiến hai trong số các đạo hữu của mình tuần đạo tại thành phố Haskovo. Ông và các đạo hữu đã mang qua những vùng đất vô đạo một vài thánh tích có quyền năng kỳ lạ. Cùng những thánh tích ấy, họ diễu hành sâu vào đất nước Bungari và nổi tiếng khắp các miền quê, đến mức các tín đồ Thiên Chúa giáo tụ tập hai bên đường khi đám rước đi qua để cúi chào hoặc hôn lên thành xe ngựa. Và các thánh tích này được mang đến tu viện có tên là Sveti Georgi như thế, rồi được cất giữ trong thánh đường. Vì vậy, dù là một tu viện nhỏ yên tĩnh, sau này nhiều người hành hương vẫn đến Sveti Georgi trên đường đi từ các tu viện ở Rila và Bachkovo hoặc từ ngọn núi thiêng Athos. Nhưng Stefan Kê Lãng Du là người đầu tiên mà chúng tôi biết đã từng ở Sveti Georgi.

Sau khi Stefan sống với chúng tôi được vài tháng, điều đáng lưu ý là ông không đề cập gì nhiều đến tu viện Sveti Georgi, dù đã kể nhiều chuyện về những nơi chốn thiêng liêng khác mà ông đã đến thăm, theo bản tính mộ đạo của mình ông chia sẻ những câu chuyện ấy để chúng tôi, những kẻ lúc nào cũng ru rú ở một đất nước, có được ít nhiều kiến thức về những kỳ quan nhà thờ Thiên Chúa ở các xứ sở khác. Có lần ông kể cho chúng tôi về một nhà nguyện trên đảo trong vịnh Maria, thuộc vùng biển Venice^[58], hòn đảo nhỏ đến độ những con sóng vỗ bập bênh lên cả bốn mặt tường nhà nguyện, ông còn kể về tu viện trên đảo Sveti Stefan, cách nhà nguyện kia hai ngày đường về hướng Nam dọc theo bờ biển, nơi Stefan đã từ bỏ tên mình lấy tên vị thánh bảo hộ tu viện. Ông nói nhiều với chúng tôi về việc này, cũng như nhiều điều khác nữa, kể cả việc nhìn thấy những con quái vật đáng sợ ở biển Marble.

Và ông hay kể cho chúng tôi nhất về các giáo đường và tu viện thành phố Constantinople trước thời đấng linh vô đạo của tên Quốc vương Hồi giáo Mehmed xâm phạm những nơi đó. Với vẻ sùng kính, ông mô tả những ảnh thánh vô giá có thể thực hiện các phép lạ, chẳng hạn như ảnh Đức Mẹ Đồng Trinh trong đại giáo đường Hagia Sophia, và bức ảnh che mặt của Người tại thánh địa Blachernae. Ông đã nhìn thấy hầm mộ của Thánh John Chrysostom và mộ các vị hoàng đế, thấy thủ cấp của Thánh Basil thiêng liêng trong giáo đường Panachrantos, cũng như vô số các thánh tích khác. May mắn thay cho ông và cho cả chúng tôi, những người được nghe ông kể chuyện, là ông đã rời khỏi Constantinople từ lúc còn trẻ để lại lên đường viễn du, vì vậy ông đang ở rất xa khi tên ác quỷ Muhammad xây dựng một pháo đài vô cùng kiên cố gần đó nhằm mục đích tấn công thành phố, và chẳng bao lâu sau đã phá vỡ các thành lũy khổng lồ của Constantinople, tàn sát hoặc bắt những quý tộc của thành phố làm nô lệ. Từ phương xa, Stefan nghe được tin này và cùng với những tín hữu Thiên Chúa khác, ông khóc thương cho thành phố tử đạo đó.

Ông đem đến tu viện chúng tôi những cuốn sách quý hiếm và kỳ diệu thò trên lưng ngựa, những cuốn sách ông đã sưu tầm và từ đó được khơi gợi cảm hứng thần thánh, do bản thân ông tinh thông tiếng Hy Lạp, Latin, Slavơ và có lẽ nhiều ngôn ngữ khác nữa. Ông thổ lộ với chúng tôi những điều này và tặng cho thư viện chúng tôi các cuốn sách kia để mãi mãi làm rạng danh thư viện, mặc dù đa số chúng tôi chỉ đọc được một ngôn ngữ và thậm chí có người còn không biết đọc. Khi trao các tặng phẩm kia, ông nói rằng ông cũng sẽ chấm dứt những cuộc lãng du và ở lại Zographou mãi mãi, như những cuốn sách của mình.

Chỉ có tôi và một sư huynh khác nhận ra Stefan không nhắc nhở gì đến thời gian ông lưu lại Wallachia, ngoại trừ việc nói mình đã từng là một tu sĩ tân tông ở đó, và cho đến cuối đời ông cũng không nói gì nhiều về tu viện Bungari có tên Sveti Georgi. Bởi vì, khi đến với chúng tôi ông đã bị bệnh rồi, đã phải chịu đựng những cơn sốt thấp khớp nhức nhối khắp tay chân, và chưa đến một năm sau ông nói rằng hy vọng sẽ được phủ phục trước ngai Đấng Cứu thế, nếu những tội lỗi của ông được Chúa - Người luôn tha thứ cho tất cả những ai thành tâm sám hối - bỏ qua. Trong cơn bệnh sau cùng ông yêu cầu được xưng tội với cha tu viện trưởng của chúng tôi, bởi ông đã chứng kiến những điều xấu xa nên không thể chết khi chưa được giải tội, và cha tu viện trưởng rất kinh ngạc trước lời xưng tội của ông nên đã yêu cầu tôi hỏi lại lời xưng tội ấy và ghi lại tất cả những gì ông nói, bởi cha tu viện trưởng muốn gửi một lá thư báo về Constantinople chuyện đó. Tôi nhanh chóng thực hiện việc ghi chép không sai lời nào, tôi đã vô cùng kính hoàng khi ngồi bên giường bệnh, lắng nghe câu chuyện mà Stefan kiên nhẫn kể lại, sau đó ông được làm lễ ban thánh thể rồi qua đời trong khi đang ngủ và được chôn cất tại tu viện chúng tôi.

• CHUYỆN KỂ CỦA STEFAN Ở SNAGOV, ĐƯỢC ZACHARIAS “KỂ TỘI LỖI GHI LẠI MỘT CÁCH TRUNG THỰC

Tôi, Stefan, sau nhiều năm lãng du, cũng như sau khi thành phố chôn nhau cắn rốn thân yêu và thiêng liêng của mình, Constantinople, thất thủ, đã lên đường tìm kiếm phần Bắc ngạn dòng sông lớn chia cắt Bungari với Dacia. Tôi lang thang tiến vào vùng đồng bằng, sau đó lên miền núi, rồi rất lâu sau mới tìm được đường đến một tu viện nằm trên một hòn đảo trong hồ Snagov, một địa điểm đẹp, hẻo lánh và có thể dễ dàng tổ chức phòng thủ chống trả lại các cuộc tấn công. Cha tu viện trưởng nhân từ ở đó đã nồng nhiệt chào đón tôi, và tôi ngồi vào bàn cùng các tu sĩ khiêm tốn và toàn tâm với việc cầu nguyện cũng như bất kỳ tu sĩ nào tôi đã có dịp gặp gỡ trên những chặng đường lãng du. Bọn họ gọi tôi là đạo hữu và hào phóng chia sẻ cho tôi thức ăn nước uống, tôi cảm thấy bình yên giữa sự trầm lặng đầy vẻ thành kính của họ hơn bao giờ hết so với những tháng vừa qua. Do làm việc siêng năng và khiêm nhường tuân theo mọi chỉ dẫn của cha tu viện trưởng nên chẳng bao lâu sau ông đã cho phép tôi ở lại. Nhà thờ của họ tuy không lớn nhưng đẹp kỳ lạ, với những cái chuông nổi tiếng có âm thanh vang vọng khắp mặt hồ.

Nhà thờ và tu viện này đã nhận được sự giúp đỡ tối đa cũng như được củng cố vững chắc nhờ ông hoàng vùng đó, Vlad con trai của Vlad Dracul, người đã hai lần bị tên Quốc vương Hồi giáo và các kẻ thù khác xua đuổi khỏi ngai vàng. Ông ta cũng từng một lần bị Matthias Corvinus, vua Hungary, giam giữ một thời gian dài. Ông hoàng Dracula này rất dũng cảm, trong những trận chiến táo bạo ông ta đã chiếm lại từ tay quân vô đạo nhiều vùng đất chúng đã cưỡng đoạt cùng các chiến lợi phẩm mà sau đó ông ta dâng tặng cho tu viện, Dracula luôn cầu mong chúng tôi hãy cầu nguyện cho ông ta và gia đình được yên bình. Một số tu sĩ xi xào với nhau rằng ông ta phạm tội vì đã tàn ác quá độ và trong thời gian bị vua Hungary giam

giữ, đã cải đạo theo Thiên Chúa La Mã. Nhưng cha tu viện trưởng không nghe lời nói xấu về ông ta dù là từ bất kỳ ai và đã nhiều lần che giấu ông ta cùng đám tay chân trong điện thờ giáo đường khi các nhà quý tộc khác muốn tìm giết ông ta.

Trong năm cuối đời mình, Dracula ít đến tu viện hơn thời gian trước đó. Lúc ấy tôi cũng không gặp ông ta vì cha tu viện trưởng đã phái tôi và một tu sĩ đến một nhà thờ khác, nơi ông có một vài công chuyện, để làm một số việc vặt. Khi trở về, tôi nghe nói ông hoàng Dracula đã đến và để lại nhiều của quý mới. Một sư huynh, người chuyên đi mua cho chúng tôi vật dụng và thực phẩm từ các nông dân trong vùng, đã nghe được nhiều câu chuyện lan truyền khắp vùng quê rằng Dracula có khả năng đã lấy một bịch đầy lỗ tai và mũi người để trao tặng như một túi bảo vật, nhưng khi cha tu viện trưởng nghe được lời nhận xét này ông đã trừng phạt người nói rất nặng. Như vậy, tôi chưa bao giờ thấy Vlad Dracula khi còn sống, nhưng lại thấy khi ông ta đã chết, tôi sẽ thuật lại đầy đủ chuyện đó ngay sau đây.

Có lẽ khoảng bốn tháng sau, có tin là Dracula đã bị vây bắt trong một trận đánh, và bị đám lính vô đạo giết chết sau khi ông ta tiêu diệt hơn bốn mươi tên bằng đường guom tuyệt vời của mình. Bọn lính của Quốc vương Hồi giáo đã chặt thủ cấp của ông ta, mang về dâng cho chủ mình.

Những người thuộc phe cánh của ông hoàng Dracula biết toàn bộ chuyện này, và sau cái chết của ông ta, mặc dù nhiều kẻ bỏ trốn, vẫn có một số người mang tin này cũng như thi thể ông ta đến tu viện ở hồ Snagov, rồi họ cũng bỏ trốn. Cha tu viện trưởng đã khóc khi nhìn thấy cái xác được đưa lên khỏi thuyền và đã đọc to lời cầu nguyện cho cả linh hồn của ông hoàng Dracula lẫn sự che chở của Chúa, bởi bấy giờ đạo quân của bọn vô đạo đang tiến đến rất gần. Ông cho quàn thi hài Dracula một cách trang trọng, đúng theo nghi thức trong nhà thờ.

Đó là một trong những cảnh tượng rùng rợn nhất mà tôi từng chứng kiến, cái xác không đầu khoác tấm áo choàng đỏ tía, chung quanh lung linh ánh sáng những ngọn nến. Chúng tôi ngồi canh xác theo đúng thánh lễ trong ba ngày ba đêm. Tôi ngồi canh đêm thứ nhất, mọi vật trong nhà thờ đều yên tĩnh bình thường ngoại trừ cái thi thể cụt đầu kia. Các sư huynh canh gác đêm thứ hai cũng nói tất cả đều yên tĩnh. Nhưng vào đêm thứ ba, một số sư huynh mệt mỏi đã ngủ gật và một chuyện gì đó xảy ra khiến những người khác vô cùng sợ hãi. Sau này họ đã không thống nhất được với nhau đó là chuyện gì, mỗi người nhìn thấy một thứ khác hẳn nhau. Một tu sĩ nhìn thấy một con thú từ trong bóng tối của các dãy ghế nhảy qua quan tài, nhưng không thể khẳng định được hình dáng con thú. Những người khác thì cảm thấy một luồng gió mạnh hoặc nhìn thấy một màn sương mù dày đặc lùa vào nhà thờ làm tắt nhiều cây nến, và họ đều thề có thánh thần, nhất là các tông thiên thần Mikhail và Gabriel, là trong bóng tối, cái xác không đầu của ông hoàng cựa quậy và cố ngồi dậy. Ai đó trong các sư huynh đã hét lên vì khiếp đảm, và do vậy cả tu viện cũng bị đánh thức. Các tu sĩ chạy ra ngoài, thuật lại những gì họ trông thấy, mỗi người một kiểu khác nhau.

Sau đó cha tu viện trưởng đến, qua ánh sáng ngọn đuốc trong tay ông, tôi thấy ông mặt mũi trắng bệch, tỏ vẻ kinh sợ khi nghe những chuyện các tu sĩ thuật lại và liên tục làm dấu thánh. Ông nhắc nhở những người hiện diện rằng linh hồn của con người quý tộc này đang nằm trong tay chúng tôi và do vậy chúng tôi phải hành động một cách thích đáng. Ông dẫn chúng tôi vào trong nhà thờ, thấp lại nến, và chúng tôi nhìn thấy cái xác vẫn nằm yên như cũ trong quan tài. Cha tu viện trưởng ra lệnh lục soát khắp nhà thờ, nhưng chẳng tìm thấy con thú hoặc ma quỷ nào trong mọi góc ngách. Rồi ông ra lệnh cho chúng tôi bình tĩnh trở lại, ai trở về phòng nấy, và khi giờ lễ nhất đến, mọi chuyện vẫn diễn ra bình thường và êm ả.

Nhưng sáng hôm sau ông triệu tập tám tu sĩ đến, tôi rất vinh dự được nằm trong số đó, và nói rằng chúng tôi chỉ phải giả vờ chôn xác của ông hoàng trong nhà thờ rồi chuyển nó ra khỏi đây ngay lập tức. Ông nói sẽ chỉ tiết lộ bí mật với một người trong số chúng tôi lý do và địa điểm chúng tôi phải chuyển cái xác đến, càng ít người biết điều đó thì càng an toàn hơn cho tất cả những người còn lại, và ông đã hành động y như vậy, chọn một tu sĩ đã ở bên ông nhiều năm và bảo những người còn lại (trong chúng tôi) chỉ cần ngoan ngoãn đi theo, đừng thắc mắc gì cả.

Như vậy, tôi, người đã nghĩ rằng sẽ không bao giờ phải sống cuộc đời lãng du nữa, lại một lần nữa trở thành lữ khách, phải băng qua một quãng đường xa diệu vợi cùng các đạo hữu trở về thành phố chôn nhau cắt rốn của mình, nơi đã trở thành trung tâm vương quốc của những kẻ ngoại đạo, và tôi nhận ra đã có quá

nhiều đôi thay ở chốn đó. Chúng tôi không thể vào đại giáo đường Hagia Sophia vì nơi đó giờ được xem như một nhà thờ Hồi giáo. Nhiều nhà thờ đã bị phá hủy hoặc để mặc cho hư hại, đổ nát, và nhiều nhà thờ khác, thậm chí cả nhà thờ Đức Mẹ Panachrantos cũng biến thành nơi hành lễ của người Thổ. Và đến đó tôi mới biết chúng tôi đang tìm kiếm một vật báu có thể nhanh chóng cứu rỗi linh hồn ông hoàng này, vật báu ấy đã được hai tu sĩ mộ đạo và gan dạ mạo hiểm lấy từ tu viện Thánh Saviour rồi bí mật mang ra khỏi thành phố trước đó. Nhưng một số vệ binh của Quốc vương Hồi giáo đã có dấu hiệu nghi ngờ, do vậy chúng tôi lại lâm vào vòng nguy hiểm và buộc phải lên đường một lần nữa để tìm kiếm vật báu đó, lần này là đi vào vương quốc lâu đời của người Bungari.

Khi chúng tôi đi qua đất nước ấy, có vẻ như một số người Bungari đã biết về sứ mệnh này, vì ngày càng có nhiều người xuất hiện dọc bên đường, im lặng cúi đầu cung kính chào đoàn người chúng tôi, một số người còn đi theo nhiều dặm đường, đưa tay sờ hoặc hôn lên thành xe ngựa. Một chuyện rất khủng khiếp đã xảy ra trong chuyến đi này. Lúc đi ngang qua Haskovo, một số vệ binh của thành phố đã phi ngựa vượt xe chúng tôi, bắt chúng tôi dừng lại bằng vũ lực và bằng những lời thô lỗ cực cần. Chúng lục soát xe ngựa, tuyên bố sẽ tìm ra thứ chúng tôi mang theo, dù đó là gì đi nữa, khi thấy hai cái bọc, chúng vồ lấy và mở ra. Khi thấy đó chỉ là lương thực, bọn vô đạo giận dữ vứt hết xuống đường rồi bắt giữ hai người của chúng tôi. Họ quả là những tu sĩ đức hạnh khi quả quyết rằng mình không biết gì, vì thế càng làm cho những kẻ xấu xa kia thêm tức giận, chúng chặt tay chân họ, xát muối vào các vết thương trước khi họ chết. Bọn chúng để những người còn lại chúng tôi được sống, nhưng hành hạ, xua đuổi bằng những lời nguyện rửa và đòn roi. Sau đó, chúng tôi tìm lại được thi thể và tứ chi của các đạo hữu thân yêu, ráp chúng lại rồi chôn cất theo nghi thức Thiên Chúa giáo tại tu viện Bachkovo, các tu sĩ ở đó đã cầu nguyện cho linh hồn mộ đạo của họ nhiều ngày đêm liền.

Sau biến cố ấy, dù rất buồn rầu và hoảng sợ, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục cuộc hành trình đến tu viện Sveti Georgi, cũng không còn bao xa và không gặp biến cố nào nữa. Các tu sĩ ở đó, dù đã già nua và chỉ còn thừa thớt vài người, nhưng vẫn nồng nhiệt đón tiếp chúng tôi và cho biết quả thực vật báu mà chúng tôi tìm kiếm đã được hai khách hành hương mang đến chỗ họ vài tháng trước đây, và tất cả đều tốt. Sau khi trải qua bao nhiêu hiểm nguy như vậy chúng tôi chưa thể nghĩ đến việc trở về Dacia ngay, vì vậy chúng tôi đã ở lại tu viện đó. Di hài mà chúng tôi chuyển đến đã được bí mật cất giữ vào thánh đường Sveti Georgi, và tiếng đồn về nó trong các tín đồ Thiên Chúa giáo đã khiến nhiều người đến đó tế lễ, và họ cũng giữ bí mật. Chúng tôi sống yên ổn tại nơi này một thời gian và góp công lớn xây dựng tu viện to đẹp hơn. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau một chứng bệnh dịch bùng phát trong các làng mạc gần chúng tôi, dù thoát tiên không ảnh hưởng đến tu viện. Tôi nhận ra đó không phải là một bệnh dịch thông thường, mà là...

(Đến đây bản thảo bị cắt hoặc xé mất.)



Khi Stoichev đọc xong, Helen và cha ngồi lặng yên một lúc lâu. Stoichev cũng lắc đầu và đưa tay lên che mặt tựa như để đánh thức bản thân ra khỏi một giấc mơ. Sau cùng Helen cũng lên tiếng. ‘Cùng một hành trình đó... chắc chắn cùng một hành trình đó.’

Stoichev quay sang Helen. ‘Tôi tin là vậy. Và chắc chắn các tu sĩ trong nhóm của Sư huynh Kiril đã vận chuyển thi hài của Vlad Țepeș.’

‘Và như thế có nghĩa là, ngoại trừ hai người đã bị người Thổ giết, bọn họ đã đến được một tu viện Bungari an toàn. Sveti Georgi... tu viện đó ở đâu nhỉ?’

Đó là câu hỏi mà cha muốn nêu ra nhất trong số những thắc mắc đang đè nặng trong cha. Stoichev bóp trán. ‘Ước gì tôi biết được,’ ông lầm bầm. ‘Chẳng ai biết cả. Không có tu viện nào có tên là Sveti Georgi trong vùng Bachkovo, và cũng chẳng có chứng cứ nào chứng tỏ đã từng có một tu viện như vậy ở đó. Sveti Georgi là một trong vài tu viện thời Trung cổ ở Bungari mà chúng tôi biết là từng tồn tại nhưng đã biến mất trong những thế kỷ đầu tiên dưới gông cùm của đế chế Ottoman. Có thể nó đã bị phóng hỏa, đá của nó phân tán khắp nơi hoặc được sử dụng cho những công trình xây dựng khác.’ Ông nhìn chúng ta bằng ánh mắt buồn bã. ‘Nếu người Thổ có lý do nào đó để căm ghét hoặc sợ hãi tu viện này thì có lẽ nó đã bị phá hủy hoàn toàn rồi. Chắc chắn là, cũng như tu viện Rila, họ không cho phép xây dựng lại nó. Đã có lúc tôi rất quan tâm tìm kiếm vị trí của tu viện Sveti Georgi.’ Ông chợt dừng lại một lát. ‘Sau khi ông bạn Angelov qua đời, tôi đã cố tiếp tục nghiên cứu của ông ấy một thời gian. Tôi đã tìm đến *Bachkovski manastir*^[59], trò chuyện với các tu sĩ cũng như hỏi han nhiều người ở xứ đó, nhưng chẳng ai biết gì về tu viện mang tên Sveti Georgi. Tôi cũng chưa bao giờ tìm thấy cái tên đó trên bất kỳ tấm bản đồ cổ nào. Tôi đã tự hỏi phải chăng Stefan cung cấp cho Zacharias một cái tên giả của tu viện. Tôi nghĩ, ít nhất phải có một truyền thuyết lưu truyền giữa những người dân trong vùng nếu di hài của một nhân vật quan trọng như Vlad Dracula được chôn cất ở đó. Trước khi chiến tranh bùng nổ, tôi đã muốn đến Snagov để xem liệu có thể biết thêm được điều gì ở đó...’

‘Nếu đi, có thể ông đã gặp thầy Rossi, hoặc ít nhất là nhà khảo cổ kia - ông Georgescu,’ cha gần như reo lên.

‘Có thể.’ Ông mím một nụ cười kỳ lạ. ‘Nếu ông Rossi và tôi quả thực gặp nhau ở đây, có lẽ chúng tôi đã có thể kết nối những gì cả hai biết lúc đó, trước khi quá trễ.’

Cha băn khoăn không biết liệu có phải ý ông là, Trước cuộc cách mạng ở Bungari, trước khi tôi bị lưu đày ở chốn này; cha không muốn hỏi. Tuy nhiên, chỉ một lát sau Stoichev tự giải thích. ‘Các bạn thấy đó, tôi đã dừng nghiên cứu một cách khá đột ngột. Ngày trở về từ vùng Bachkovo, tâm trí tôi nung nấu kế hoạch đi Rumani, nhưng tôi đã nhìn thấy một cảnh tượng đáng sợ khi trở về căn hộ của mình ở Sofia.’

Ông lại ngưng nói, mắt nhắm nghiền. ‘Tôi đã cố không nghĩ về cái ngày đó. Trước tiên, tôi cần phải cho các bạn biết tôi có một căn hộ nhỏ gần Rinskaya stena - bức tường do người La Mã xây ở Sofia, một địa điểm rất cổ xưa - tôi rất ưa thích căn hộ này vì lịch sử của thành phố vây bọc xung quanh nó. Tôi ra ngoài để mua các vật dụng linh tinh, để mớ giấy tờ và sách vở về Bachkovo cùng các tu viện khác trên bàn. Khi trở về tôi nhận ra có ai đó đã xáo trộn tất cả đồ đạc của mình, các cuốn sách bị kéo ra khỏi kệ, tủ tường bị lục soát. Trên bàn, rải khắp mớ giấy tờ, là một vệt máu nhỏ. Hẳn các bạn cũng biết mực làm ố một trang giấy là như thế nào...’ Ông chợt dừng lại, nhìn như xuyên thấu chúng ta. ‘Nằm ngay giữa bàn là một cuốn sách mà tôi chưa bao giờ nhìn thấy...’ Ông đột ngột đứng dậy, lê bước vào một phòng khác, chúng ta nghe tiếng ông bước quanh, dời chuyển các cuốn sách. Lẽ ra cha nên đứng dậy giúp ông một tay, nhưng thay vì

vậy, cha lại ngồi nhìn Helen chăm chăm, có vẻ như cô cũng đang chết lặng.

Một lúc sau, Stoichev quay lại, trong tay là một cuốn sách khổ đôi lớn, bìa bọc da đã sờn rách. Ông đặt cuốn sách trước mặt chúng ta, chúng ta nhìn ông ngáp ngừng lật từng trang bằng bàn tay già nua, và ông lẳng lẳng cho chúng ta xem những trang giấy trắng, rồi một hình to tướng ở giữa cuốn sách. Con rồng ở đây trông có vẻ nhỏ hơn do khoảng trống đáng kể của khổ giấy đôi còn lại chung quanh, nhưng chắc chắn đó vẫn là bức tranh khắc gỗ kia, vẫn là vết nhòe mà cha đã nhận ra trong cuốn sách của anh bạn Hugh James. Còn có một vết nhòe khác nằm giữa đường viền màu vàng gần móng vuốt của con rồng. Stoichev trở vào đó, nhưng có vẻ như ông quá bị chi phối bởi một xúc cảm nào đó - có thể là ghê tởm, có thể là sợ hãi - đến độ dường như trong một thoáng ông đã quên bằng phải nói với chúng tôi bằng tiếng Anh. 'Kr'v,' ông nói. 'Máu.' Cha cúi sát xuống. Vết dơ màu nâu rõ ràng là một dấu tay.

'Lạy Chúa.' Cha nhớ lại chú mèo tội nghiệp của mình, và ông bạn Hedges của thầy Rossi. 'Liệu có còn ai khác hoặc cái gì khác trong phòng lúc đó không? Ông đã làm gì khi nhìn thấy dấu máu này?'

'Không có ai trong phòng cả,' ông nói nhỏ. 'Cửa đã khóa và vẫn còn khóa khi tôi trở về, bước vào nhìn thấy cảnh tượng đáng sợ đó. Tôi đã gọi cảnh sát, họ xem xét khắp nơi và sau cùng đã - nói thế nào nhỉ? - đã phân tích mẫu máu tươi đó và so sánh. Ít nhất họ cũng dễ dàng phát hiện ra mẫu máu đó là của ai.'

'Của ai?' Helen chồm tới.

Giọng Stoichev thậm chí còn nhỏ hơn nữa, vì vậy cha cũng phải chồm tới mới nghe được những lời ông thì thào. Mồ hôi túa ra trên khuôn mặt nhăn nheo. 'Của tôi,' ông trả lời.

'Nhưng...'

'Không, dĩ nhiên là không phải rồi. Tôi đâu có mặt ở đó. Nhưng cảnh sát cho là tôi đã tự dàn dựng mọi chuyện. Điều duy nhất không bình thường là dấu tay này. Họ nói là chưa bao giờ nhìn thấy một dấu tay người giống như vậy - quá ít đường vân. Họ trả lại tôi cuốn sách và mớ giấy tờ, cũng như buộc tôi phải nộp một số tiền phạt vì tôi giỡn mặt với pháp luật. Tôi còn suýt mất vị trí giảng viên.'

'Và ông từ bỏ nghiên cứu?' cha đoán.

Stoichev nhún đôi vai gầy, vẻ bất lực. 'Đó là dự án duy nhất mà tôi không thể tiếp tục. Thậm chí lúc đó tôi vẫn có thể tiếp tục, nếu không vì cái này.' Ông chậm rãi lật đến trang thứ hai của cuốn sách khổ đôi. 'Đây, cái này,' ông lặp lại, và trên trang giấy chúng ta nhìn thấy một chữ duy nhất, nắn nót viết tay theo lối cổ bằng một thứ mực màu dẹt và cũng xưa cũ không kém. Lúc đó cha chỉ biết bằng chữ cái Kiril nổi tiếng kia đủ để đọc được chữ đó, dù ký tự đầu tiên làm cha băn khoăn mất một lát. Helen đọc thành tiếng chữ đó. 'STOICHEV,' cô thì thầm. 'Ôi, ông thấy tên chính mình trong cuốn sách. Kinh khủng quá.'

'Phải, chính tên tôi, mà bằng kiểu chữ viết tay và thứ mực rõ ràng là thuộc thời Trung cổ. Tôi luôn hối tiếc rằng mình thật hèn nhát khi không tiếp tục dự án này, nhưng quả thực tôi thấy sợ. Tôi đã nghĩ sẽ có chuyện xảy đến với tôi - như chuyện đã xảy ra với cha cô.'

'Ông sợ là đúng,' cha an ủi vị học giả già. 'Nhưng chúng tôi hy vọng mọi chuyện không quá trễ đối với giáo sư Rossi.'

Ông ngồi thẳng người trên ghế. 'Đúng vậy. Nếu bằng cách nào đó chúng ta tìm được Sveti Georgi. Trước tiên, chúng ta phải đến Rila để xem qua những lá thư khác của Sư huynh Kiril. Như tôi đã nói, tôi chưa bao giờ liên kết chúng với tập "Biên niên ký" của Zacharias. Tôi không có bản sao những lá thư ấy ở đây, và chính quyền tại Rila cũng không cho phép công bố chúng, mặc dù nhiều sử gia - trong đó có cả bản thân tôi - đã yêu cầu điều này. Và tôi cũng muốn các bạn nói chuyện với một người ở Rila. Dù có thể ông ta cũng không giúp được gì.'

Trông Stoichev có vẻ như còn muốn nói thêm một điều gì đó, nhưng ngay lúc ấy chúng ta nghe tiếng bước chân rầm rập trên cầu thang. Ông cố đứng dậy rồi liếc nhìn cha bằng ánh mắt khẩn cầu. Cha chộp lấy cuốn sách khổ đôi và phóng vào phòng kế bên, giấu cuốn sách sau một chiếc hộp. Cha kịp quay trở lại với Stoichev và Helen đúng lúc Ranov mở cánh cửa thư viện.

'Chà,' gã thốt lên. 'Một hội nghị của các nhà sử học. Ông đã bỏ lỡ buổi tiệc của chính mình rồi, thưa giáo sư.' Không cần khách sáo che đậy, gã xem lướt qua các cuốn sách và mớ giấy tờ trên bàn, sau cùng cầm lên tờ tạp chí cũ mà có những đoạn "Biên niên ký" của Zacharias mà Stoichev đã đọc cho chúng ta

nghe. ‘Đây là thứ mà các bạn lưu tâm phải không?’ Gã gần như mỉm cười với chúng ta. ‘Có lẽ tôi cũng nên đọc qua, để tra dồi kiến thức của mình ấy mà. Tôi vẫn rất mù mờ về thời Trung cổ của Bungari. Cô cháu gái khó hiểu của giáo sư không quan tâm đến tôi như tôi nghĩ. Tôi đã đưa ra một lời mời rất nghiêm chỉnh nơi góc vườn đẹp nhất của ngài, nhưng cô ấy lại kháng cự.’

Stoichev đỏ mặt giận dữ và có vẻ như sắp tuôn ra lời gì đó, nhưng cha ngạc nhiên khi Helen can thiệp. ‘Đừng có chạm bàn tay dơ dáy của anh vào cô ấy,’ cô cao giọng, nhìn thẳng vào mắt gã. ‘Anh có mặt ở đây là để quấy rầy chúng tôi chứ nào phải cô ấy.’ Cha chạm vào tay Helen, hy vọng bằng cách nào đó cô sẽ không làm cho gã đàn ông kia nổi điên lên; không cần thêm một thảm họa chính trị chúng ta cũng đủ khổ sở rồi. Nhưng cô và Ranov chỉ trừng trừng nhìn nhau một lúc lâu, vẻ cân nhắc đánh giá nhau, rồi quay đi.

Trong lúc đó, Stoichev đã kịp trấn tĩnh lại. ‘Sẽ vô cùng ích lợi cho công trình nghiên cứu của các vị khách này nếu anh có thể thu xếp cho họ đến Rila,’ ông nói với Ranov, vẻ điềm tĩnh. ‘Tôi cũng muốn cùng đi với họ, tôi sẽ rất lấy làm hân hạnh nếu được đích thân dẫn họ đi xem thư viện Rila.’

‘Rila ư?’ Ranov như đang xem xét tờ tạp chí trong tay nặng nhẹ thế nào. ‘Được thôi. Đó sẽ là điểm tham quan kế tiếp của chúng ta. Có thể là ngày mốt. Tôi sẽ nhắn tin cho ông, thưa giáo sư, để báo cho ông biết khi nào ông có thể gặp chúng tôi ở đó.’

‘Ngày mai không được hay sao?’ Cha cố làm ra vẻ tự nhiên.

Stoichev gật đầu. ‘Phải kiên nhẫn chờ đợi thôi, trong thời gian đó các bạn có thể thưởng thức cảnh đẹp của Sofia. Nào, các bạn, đây là cuộc trao đổi ý kiến thú vị, nhưng chắc hẳn Kiril và Methodii cũng chẳng phiền lòng nếu chúng ta còn ăn uống vui vẻ nữa. Cô Rossi...’ Ông đưa bàn tay yếu ớt về phía Helen và cô giúp ông đứng dậy. ‘Quàng lấy tay tôi và chúng ta sẽ đi ăn mừng ngày của việc dạy và học.’

Những khách khứa khác đã bắt đầu tụ tập dưới giàn lưới mắt cáo, chúng ta nhận ra ngay lý do: ba chàng trai trẻ tuổi đang lôi từ trong túi ra các nhạc cụ và dựng chúng gần khu bàn ăn. Anh chàng cao lêu nghêu có mái tóc đen bù xù đang thổi phím một cây accordeon màu đen và bạc. Một người khác cầm kèn clarinet. Anh ta thổi dạo một vài nốt trong khi người nhạc công thứ ba bày ra một trống da lớn và chiếc dùi dài đầu bọc vải. Họ ngồi xuống ba chiếc ghế kê sát và nhìn nhau cười toe toét, họ thổi dạo một hai điệu nhạc, chỉnh lại tư thế ngồi. Anh chàng chơi kèn clarinet cời áo khoác ra.

Rồi họ liếc nhìn nhau và bắt chọt, thứ âm nhạc sôi nổi nhất mà cha từng nghe tuôn chảy. Stoichev cười rạng rỡ trên ngai của mình, phía sau chú cừu nướng, và Helen ngồi sát bên cha, siết chặt cánh tay cha. Đó là một âm thanh quay cuồng bốc cao như lốc xoáy, rồi bật nảy theo một nhịp điệu tuy xa lạ nhưng cha vẫn không thể cưỡng lại không nhịp chân theo. Cây accordeon diu dặt kéo ra xếp vào, những nốt nhạc vút lên từ ngón tay anh chàng nhạc công. Cha sững sờ trước tốc độ và sức lực họ dồn vào bản nhạc. Điệu nhạc làm dậy lên trong đám đông những tiếng hò reo vui vẻ đầy phấn khích.

Chỉ vài phút sau, một vài người bật dậy, người này nắm lấy thắt lưng người kia, nối đuôi nhau bắt đầu một điệu nhảy sôi nổi không kém gì tiếng nhạc. Những đôi giày bóng láng nâng lên, giậm xuống trên mặt cỏ. Chẳng bao lâu, vài phụ nữ váy áo trang nhã cũng tham gia, họ nhảy với phần thân trên thẳng và bất động trong khi chân xoay tít quay cuồng. Gương mặt những người tham gia nhảy múa rạng rỡ; tất cả đều tựa như không thể nào ngăn được tiếng cười, anh chàng chơi đàn accordeon cũng nhe răng cười hưởng ứng. Người đàn ông dẫn đầu hàng rồng rắn rút ra một khăn tay màu trắng, giơ cao và quay tròn chiếc khăn. Mắt Helen sáng bừng, cô nhíp tay lên cạnh bàn tựa như không thể ngồi yên được. Các nhạc công chơi nhạc không ngừng trong lúc số người còn lại chúng ta hò reo, nâng ly chúc mừng họ, và những người tham gia nhảy múa cũng chưa có dấu hiệu muốn ngừng. Cuối cùng, tiếng nhạc ngưng và hàng rồng rắn cũng rã đám, những người khiêu vũ vừa lau mồ hôi đầm đìa trên mặt vừa bật cười to. Các ông lại châm đầy ly rượu, các bà thì lục tìm khăn tay, vuốt lại mái tóc, cười khúc khích với nhau.

Anh chàng accordeon lại bắt đầu thổi nhạc, nhưng lần này là những nốt nhạc chậm, rung, ngân dài thành một âm điệu rền rĩ. Anh ta ngửa mái đầu bù xù ra sau và cất tiếng hát. Thực ra là nửa hát nửa rền rĩ, một giai điệu cất lên bằng giọng nam trung quá thống thiết đến độ cha thấy quặn thắt trong lòng vì cảm giác mát mát, vì tất cả những mát mát trong cuộc đời mình. ‘Anh ta hát gì vậy?’ cha hỏi Stoichev để che giấu nỗi xúc động.

‘Đó là một bài hát xưa, rất xưa - tôi nghĩ ít nhất là ba hoặc bốn trăm năm tuổi. Bài hát kể chuyện một

thôn nữ Bungari xinh đẹp bị những kẻ xâm lăng Thổ Nhĩ Kỳ săn đuổi. Chúng muốn nàng về làm thiếp trong hậu cung của tên quan tổng trấn địa phương, nhưng nàng đã cự tuyệt. Chúng phi ngựa đuổi theo khi nàng chạy trốn lên một ngọn núi cao gần làng. Trên đỉnh núi đó là một vách đá. Nàng hét lên rằng thà chết chứ không thể trở thành thiếp của một kẻ vô đạo, rồi gieo mình xuống vách đá. Sau đó, một dòng suối đã xuất hiện dưới chân núi, đó là dòng nước tinh khiết, ngọt ngào nhất thung lũng.’

Helen gật đầu. ‘Ồ Rumani chúng tôi cũng có những bài hát nội dung tương tự.’

‘Tôi nghĩ chúng hiện diện ở bất kỳ nơi nào gông cùm của đế chế Ottoman rơi xuống đầu người dân vùng Balkan,’ Stoichev nói, vẻ mặt âm ảm. ‘Trong nền văn hóa dân gian Bungari có hàng ngàn bài hát như vậy, với các chủ đề khác nhau - tất cả đều là tiếng hét phản kháng lại ách nô lệ áp đặt lên dân tộc chúng tôi.’

Dường như cảm thấy đã đủ làm trái tim chúng ta quặn thắt, anh chàng nhạc công accordeon nở nụ cười lém lỉnh khi bài hát kết thúc và bắt qua một bản khiêu vũ khác. Lần này, hầu hết đám khách khứa đều đứng dậy tham gia vào hàng rông rần quanh sân. Một vị khách thúc giục chúng ta cùng tham gia, chỉ một lát sau Helen đã hòa mình cùng họ, dù cha vẫn ngồi yên cạnh Stoichev, say sưa ngắm nhìn cô. Sau vài bước Helen đã hòa nhập với điệu nhảy. Khiêu vũ dường như đã nằm trong máu cô; dáng cô tự nhiên, chân cô chuyển động vững vàng theo nhịp điệu sôi nổi. Dõi theo thân hình mềm mại trong bộ áo cánh màu nhạt và váy đen ấy, gương mặt tươi vui rạng rỡ lòa xòa những lọn tóc quăn đen ấy, cha nhận ra mình đang nguyện cầu để đừng xảy ra chuyện gì làm tổn hại đến cô, và tự hỏi liệu cô có chịu để cha che chở cô hay không.



Nếu ấn tượng đầu tiên khi nhìn ngôi nhà của Stoichev đã bắt chợt làm dâng lên trong cha nỗi thất vọng, thì ấn tượng ban đầu khi thấy tu viện Rila lại làm cha choáng ngợp nỗi kinh sợ. Tu viện nằm trong một thung lũng sâu hút - vào thời điểm đó gần như chiếm cả thung lũng - còn trên các bức tường và mái vòm là những ngọn núi trong dãy Rila, sừng sững vút lên, dựng đứng và phủ dày những cánh rừng vân sam. Ranov dừng xe trong bóng râm phía ngoài cổng chính, và chúng ta đi vào cùng vài nhóm khách du lịch khác. Đó là một ngày hanh nóng; mùa hè vùng Balkan dường như đang đến gần, bụi bặm từ nền đất cuộn lên quanh mắt cá chân chúng ta. Cánh cửa gỗ lớn của cổng chính để mở, chúng ta bước vào và nhìn thấy một cảnh tượng mà cha chưa bao giờ quên được. Chung quanh chúng ta lù lù hiện ra những bức tường của pháo đài tu viện, với những sọc đen, đỏ trên nền thạch cao trắng và những tầng hành lang gỗ dài. Chiếm một phần ba khu vực bên trong là một nhà thờ thanh nhã, cổng vòm đầy những bức bích họa, các mái vòm màu xanh lục nhạt sáng bừng lên dưới nắng ban trưa. Bên cạnh nhà thờ là một ngọn tháp đá xám vuông vắn, đồ sộ, rõ ràng cổ xưa hơn mọi thứ khác trong tầm mắt. Stoichev cho chúng ta biết đó là tháp Hrelyo, do một nhà quý tộc thời Trung cổ xây dựng làm nơi ẩn náu khỏi các đối thủ chính trị. Đó là phần còn lại duy nhất của tu viện nguyên thủy vốn đã bị quân Thổ phóng hỏa tiêu hủy, công trình tráng lệ với những sọc đen đỏ hiện nay mãi tới nhiều thế kỷ sau mới được xây dựng. Khi chúng ta đang đứng đó, chuông nhà thờ bỗng ngân vang, khiến một bầy chim sợ hãi bay lên. Những con chim giạt mình vút lên cao, cha dõi theo chúng và lại nhìn thấy những đỉnh núi cao đến khó tưởng tượng nổi phía bên trên - ít nhất cũng phải một ngày leo núi. Cha nín thở; liệu thầy Rossi có đang ở đâu đó trong chốn cổ xưa này?

Đứng sát bên với một chiếc khăn nhỏ buộc trên tóc, Helen quàng tay vào tay cha, và cha chợt nhớ lại khoảnh khắc ở thánh đường Hagia Sophia, khi cô chợt nắm chặt tay cha, buổi chiều đó ở Istanbul có vẻ như đã trôi qua lâu lắm rồi dù thực sự chỉ mới vài ngày trước đây. Đế chế Ottoman đã chinh phục vùng đất này rất lâu trước khi chiếm Constantinople; đúng ra, chúng ta nên bắt đầu cuộc hành trình tìm ở đây chứ không phải ở Hagia Sophia. Mặt khác, ngay cả trước khi vùng đất này bị chinh phục, những học thuyết của người Byzantine cũng như nghệ thuật và kiến trúc tao nhã của họ đã được truyền bá từ Constantinople sang để làm phong phú thêm nền văn hóa Bungari. Ngày nay Hagia Sophia là một viện bảo tàng giữa các nhà thờ Hồi giáo, trong khi cái thung lũng hẻo lánh này lại đầy ắp những đặc trưng của nền văn hóa Byzantine.

Đứng bên cạnh chúng ta, Stoichev rõ ràng đang khoái trá tận hưởng sự ngạc nhiên của Helen và cha. Dưới chiếc mũ rộng vành, Irina ôm cứng tay ông cậu mình. Chỉ mình Ranov đứng lẻ loi, nhìn quang cảnh đẹp tuyệt vời này bằng ánh mắt cau có, gã nghi ngờ quay đầu lại khi một nhóm tu sĩ đội mũ trùm đen đi ngang qua chúng ta để vào nhà thờ. Chúng ta phải vất vả lắm mới thuyết phục được gã đồng ý đón Stoichev và Irina đi cùng xe; gã nói muốn dành cho Stoichev cái vinh dự được chỉ dẫn chúng ta ở Rila, nhưng Stoichev không có lý gì mà không thể sử dụng xe buýt như những người dân Bungari khác. Cha đã cố kiềm chế không huých toẹt ra là chính gã, Ranov, cũng đâu có vẻ mặn mà lắm nếu bản thân phải sử dụng xe buýt. Cuối cùng chúng ta cũng thuyết phục được gã, dù điều này cũng không thể ngăn gã cầu nhàu về Stoichev suốt trên đường từ Sofia đến nhà vị giáo sư già. Nào là Stoichev đã sử dụng danh tiếng của mình để rao truyền sự mê tín dị đoan và những ý tưởng đi ngược lại với tinh thần yêu nước; tất cả mọi người đều biết ông ta đã không chịu từ bỏ lòng trung thành mù quáng, thiếu cơ sở khoa học đối với giáo hội Chính Thống giáo; ông ta còn có một người con trai đang học ở Tây Đức cũng phản động không kém gì cha mình. Nhưng chúng ta đã thắng cuộc, Stoichev được đi cùng xe với chúng ta, và trong lúc dừng lại ăn trưa tại một quán rượu miền núi Irina thì thầm với vẻ biết ơn rằng cô sẽ ngăn không cho ông cậu đi nếu

họ phải đi bằng xe buýt; ông sẽ không chịu nổi một chuyến đi khó nhọc như vậy trong thời tiết nóng bức này.

‘Đây là cánh bên nơi các tu sĩ ở,’ Stoichev lên tiếng. ‘Và ở đằng kia, dọc theo cánh đó, là khu nhà trọ nơi chúng ta sẽ qua đêm. Mặc dù ban ngày tấp nập du khách, nhưng các bạn sẽ cảm nhận được sự tĩnh mịch vô cùng của nơi này vào ban đêm. Đây là một trong những kho báu tuyệt vời nhất của đất nước chúng tôi, có rất nhiều người đến đây tham quan, đặc biệt là vào mùa hè. Nhưng đến đêm thì cảnh vật lại trở nên tĩnh lặng. Nào,’ ông tiếp tục, ‘chúng ta sẽ vào trong để gặp cha tu viện trưởng. Tôi đã gọi cho ông ấy hôm qua, có lẽ ông ấy đang mong chúng ta.’ Stoichev dẫn đường với vẻ hăng hái bất ngờ, hăm hở nhìn quanh, tựa như nơi này đã thổi vào ông một luồng sinh khí mới.

Chúng ta đến dãy phòng tiếp khách của cha tu viện trưởng ở tầng trệt bên một cánh tu viện. Một tu sĩ mặc áo chùng đen có bộ râu dài màu nâu mở cửa cho chúng ta, Stoichev bỏ mũ ra và bước vào trước tiên. Cha tu viện trưởng đứng lên khỏi chiếc ghế băng dài đặt sát tường và bước ra đón chúng ta. Ông và Stoichev chào hỏi nhau rất thân mật, Stoichev hôn tay ông, còn ông thì làm dấu ban phước lành cho vị giáo sư già. Cha tu viện trưởng khoảng sáu mươi, gầy gò nhưng dáng người vẫn thẳng, râu đã chớm bạc và mắt xanh trầm tĩnh - cha khá ngạc nhiên khi nhận ra có những người Bungari mắt xanh như vậy. Bằng kiểu cách rất hiện đại, ông bắt tay chúng ta và cả Ranov, gã chào lại với vẻ khinh khỉnh ra mặt. Sau đó, ông ra hiệu mời tất cả chúng ta ngồi xuống, một tu sĩ bung vào một khay đầy ly - nhưng ở đây thì đó không phải là những ly đầy rakiya mà là nước mát, cùng với những đĩa nhỏ bột tinh chất hoa hồng mà chúng ta đã từng gặp ở Istanbul. Cha để ý thấy Ranov không thêm đũa đến ly nước của mình, tựa như gã nghi ngờ có thuốc độc.

Cha tu viện trưởng rõ ràng rất vui khi gặp Stoichev, cha nghĩ cuộc thăm viếng này hẳn khiến cho cả hai vô cùng mãn nguyện. Thông qua Stoichev, ông hỏi chúng ta ở vùng nào tại Mỹ, ông có thể làm gì giúp chúng ta, chúng ta có thể ở lại bao lâu. Stoichev nói chuyện với ông một lúc lâu, đồng thời ân cần dịch lại để chúng ta có thể trả lời những câu hỏi của tu viện trưởng. Cha tu viện trưởng tuyên bố chúng ta có thể sử dụng thư viện bao lâu tùy thích; chúng ta có thể ngủ ở khu nhà trọ; chúng ta nên tham gia các buổi lễ trong nhà thờ; chúng ta có thể đi bất cứ đâu ngoại trừ khu vực của các tu sĩ - ông nói câu này với một cái gật đầu tế nhị hướng về Helen và Irina - và sẽ không có chuyện bạn bè giáo sư Stoichev phải trả tiền trọ. Chúng ta nồng nhiệt cảm ơn ông, rồi Stoichev đứng dậy. ‘Nào,’ ông nói, ‘vì đã được cha tu viện trưởng cho phép, chúng ta sẽ đến thư viện ngay.’ Chưa dứt lời ông đã bước ra cửa một cách thận trọng, không quên hôn tay và cúi chào cha tu viện trưởng.

‘Cậu tôi rất xúc động,’ Irina thì thầm với chúng ta. ‘Ông nói lá thư của các bạn là một phát hiện lớn đối với lịch sử Bungari.’ Cha tự hỏi cô có biết nghiên cứu này khó khăn nhiều như thế nào, những thế lực vô hình nào chặn ngang đường chúng ta, nhưng cha không thể đoán được gì qua nét mặt Irina. Cô gái giúp ông cậu của mình bước qua cửa, và chúng ta theo ông đi dọc những hành lang gỗ mênh mông ở khu sân trong, Ranov theo đuôi chúng ta, điều thuốc kẹp trong tay.

Thư viện là một gian phòng dài ở tầng trệt, gần như đối diện với các căn phòng của cha tu viện trưởng. Một tu sĩ râu đen đón ở cửa và dẫn chúng ta vào; ông ta cao, nét mặt u ám, và cha thấy dường như ông ta chăm chú nhìn Stoichev một lúc trước khi gật đầu chào chúng ta. ‘Đây là Sư huynh Rumen,’ Stoichev giới thiệu. ‘Hiện ông ấy là tu sĩ thủ thư. Ông ấy sẽ tìm cho chúng ta thứ chúng ta cần.’

Một vài cuốn sách và bản thảo viết tay được đặt trong hộp kính, dán nhãn và trưng bày cho du khách; cha rất muốn dừng lại xem, nhưng chúng ta vẫn đi tiếp vào một khu ở sâu bên trong, lối vào khu này ở cuối phòng. Không khí mát lạnh kỳ lạ khi vào sâu trong tu viện, và những bóng đèn trần ít ỏi không đủ xua đi bóng tối thăm thẳm trong các góc ngách. Tại khu riêng biệt nội bộ này, tủ gỗ kê gỗ chất đầy những hộp và khay sách. Trong góc là một ngai nhỏ đặt bức hình Đức Mẹ Đồng Trinh, Chúa Hài Đồng cùng các thiên thần cánh đỏ châu hai bên, một ngọn đèn bằng vàng khảm ngọc quý đong đưa phía trước bức ảnh thánh. Những bức tường cổ kính trát vữa, quét vôi trắng, và một mùi quen thuộc tràn ngập xung quanh chúng ta: mùi của giấy da và lớp lông nhung đang dần phân hủy. Cha mừng là Ranov ít nhất cũng biết điều mà tất điều thuốc trước khi theo chúng ta bước vào kho báu này.

Tiếng bước chân Stoichev gõ cồm cộp trên nền đá như muốn đánh thức những linh hồn đang còn lẩn

quất đầu đây. ‘Ồ đây,’ ông nói, ‘các bạn đang nhìn vào trái tim của dân tộc Bungari - đây là nơi hàng trăm năm qua các tu sĩ đã gìn giữ di sản của chúng tôi, thường là trong bí mật. Nhiều thế hệ tu sĩ trung thành đã bỏ công sao chép các bản thảo này hoặc cất giấu chúng khi tu viện bị những kẻ vô đạo tấn công. Đây chỉ là một phần nhỏ trong di sản của dân tộc chúng tôi - dĩ nhiên phần lớn đã bị phá hủy. Nhưng chúng tôi vẫn rất tự hào về những gì còn lại ở đây.’

Stoichev quay qua nói gì đó với người thủ thư, ông này bắt đầu thận trọng dò tìm những chiếc hộp có gắn nhãn tên. Một lúc sau, ông ta nhấc xuống một hộp gỗ và lôi ra vài cuốn sách. Cuốn trên cùng trang trí một bức tranh Chúa Jesus trông rất ấn tượng - ít nhất cha cho đó là Chúa Jesus - một tay cầm quả cầu cầm thánh giá còn tay kia cầm vương trượng, gương mặt bao phủ nỗi u sầu của người Byzantine. Cha thấy khá thất vọng vì những lá thư của Sư huynh Kiril không nằm trong cuốn sách được đóng bìa lỏng lẫ này mà ở trong cuốn sách đơn sơ hơn bên dưới, trông rất cổ xưa. Người thủ thư mang cuốn sách đến một chiếc bàn, Stoichev nôn nóng ngồi xuống, mở cuốn sách ra với vẻ hào hứng. Helen và cha rút sổ ghi chép ra, còn Ranov thì dạo quanh các kệ sách thư viện, vẻ như quá chán không thể ở yên một chỗ.

‘Theo như tôi nhớ,’ Stoichev lên tiếng, ‘ở đây có hai lá thư, và không rõ liệu có còn lá thư nào khác hay không - liệu Sư huynh Kiril có viết những lá thư khác nhưng chúng không còn tồn tại hay không.’ Ông trở vào trang sách đầu tiên. Trang giấy da rất cũ, hầu như đã ngả màu nâu, chỉ chít những con chữ viết tay đẹp đẽ, tròn trịa và sít rịt bên nhau. Stoichev quay sang người thủ thư hỏi gì đó. ‘Đúng vậy,’ ông lại quay qua nói với chúng ta, vẻ hài lòng. ‘Cũng như với các tài liệu quý hiếm cùng thời kỳ, họ đã cho đánh máy những lá thư này qua tiếng Bungari.’ Người thủ thư đặt trước mặt ông một tập tài liệu, Stoichev ngồi lặng yên một lúc, xem xét các trang đánh máy và lật lui trang sách có chữ viết đẹp đẽ cổ kính kia. ‘Họ đã làm rất tốt,’ sau cùng ông cũng thốt lên. ‘Tôi sẽ cố gắng hết sức dịch ra để các bạn ghi lại.’ Rồi ông đọc cho chúng ta bản dịch các lá thư, với đôi chỗ còn hơi ngắc ngứ.

• *Thư Đức cha tu viện trưởng Eupraxius,*

Cho đến lúc này chúng tôi đã đi được ba ngày trên những con lộ chính từ Laota hướng về Vin. Chúng tôi đã trải qua một đêm trong chuồng gia súc của một nông dân tốt bụng, và một đêm tại viện tu khổ hạnh Thánh Mikhail, nơi đó dù hiện không còn tu sĩ nào sống nhưng ít nhất cũng cho chúng tôi một chỗ tá túc khô ráo. Đêm qua, lần đầu tiên chúng tôi buộc phải cắm trại trong rừng, trải chăn mền lên mặt đất gồ ghề, chúng tôi nằm xuống trong vòng tròn giữa toa xe và lũ ngựa. Trong đêm, lũ chó sói lảng vảng gần đến độ chúng tôi nghe được tiếng tru của chúng, lũ ngựa lồng lên vì sợ hãi. Phải rất khó khăn mới làm chúng dịu lại. Giờ tôi thấy mừng vô cùng vì có hai đạo hữu cao lớn khỏe mạnh là Sư huynh Ivan và Theodosius, cầu Chúa ban phước cho Đức cha đã sáng suốt cử họ đi cùng chúng tôi.

Đêm nay, chúng tôi được đón vào ở nhà một người chủ chăn cừu khá giàu và rất mộ đạo; ông ta cho biết mình nuôi ba ngàn con cừu trong khu vực này, chúng tôi được mời ngủ trên những tấm nệm da cừu êm ái, dù vậy riêng tôi vẫn chọn ngủ dưới nền nhà vì lòng mộ đạo. Lúc này chúng tôi đã ra khỏi khu vực rừng rậm, lọt vào giữa vùng đồi trải rộng bốn bề, nơi chúng tôi có thể thông dong bước đi dù là giữa nắng nồm mưa gió. Ông chủ nhà tốt bụng kể rằng đã hai lần bị những kẻ vô đạo bên kia sông cướp bóc, con sông cách đây chỉ vài ngày đi bộ nếu Sư huynh Angelus có thể bình phục và theo kịp chúng tôi. Tôi nghĩ sẽ để Sư huynh Angelus trên lưng ngựa, mặc dù cái gánh nặng thiêng liêng mà lũ ngựa đang ra sức kéo cũng đã quá nặng nề. May mắn là chúng tôi không còn nhìn thấy dấu vết của đám quân vô đạo trên đường.

Kẻ tôi tớ hèn mọn của ngài

Sư huynh Kiril

Tháng Tư, năm của Chúa 6985

• *Thư Đức cha tu viện trưởng Eupraxius,*

Chúng tôi đã bỏ thành phố lại sau lưng mấy tuần rồi và bây giờ đang công khai đi giữa lãnh thổ của quân vô đạo. Tôi không dám viết ra vị trí của chúng tôi, vì sợ sẽ bị bắt. Xét cho cùng, có lẽ chúng tôi nên chọn đường biển, nhưng Chúa sẽ là Đấng Che chở trên con đường chúng tôi đã chọn. Chúng tôi đã nhìn thấy những tàn tích của hai tu viện và một nhà thờ bị phóng hỏa. Ngôi nhà thờ vẫn còn đang bốc khói. Năm tu sĩ ở đó bị treo cổ vì tội âm mưu làm phản, các sư huynh còn sống sót đã chạy trốn tán loạn vào những tu viện khác. Chúng tôi chỉ biết có vậy bởi không thể trò chuyện lâu với những người dân ra cung

nginh đoàn chúng tôi. Tuy vậy, không có lý gì để cho rằng một trong các tu viện này là tu viện chúng ta tìm kiếm. Dấu hiệu ở đó đã rõ ràng, ác quỷ ngang hàng với thánh thần. Thưa Đức cha, nếu thư này được giao đến tay ngài, cầu cho nó đến càng sớm càng tốt.

Kẻ tôi tớ hèn mọn của ngài

Sư huynh Kiril

Tháng Sáu, năm của Chúa 6985

Khi Stoichev dừng lời, chúng ta ngồi lặng yên. Helen vẫn đang hí hoáy ghi chép, vẻ mặt chăm chú, Irina ngồi chấp hai tay vào nhau, Ranov đứng dựa vào một cái tủ, tay gãi sồn sột lên cổ, vẻ lơ đãng. Cha thì đã bỏ không cố ghi lại những sự kiện tả trong hai lá thư nữa; dù sao Helen cũng sẽ ghi lại được tất cả thôi. Trong các lá thư này chẳng có chứng cứ rõ ràng về một đích đến cụ thể, chẳng đề cập đến ngôi mộ hoặc cảnh chôn cất nào - cha cảm thấy thất vọng đến nghẹt thở.

Nhưng Stoichev có vẻ như chẳng chán nản chút nào. ‘Thú vị thật,’ ông thốt lên, sau một lúc trầm ngâm. ‘Thú vị thật. Các bạn thấy không, tính theo trình tự thời gian thì lá thư ở Istanbul của các bạn chắc là ở giữa hai lá thư này. Trong hai lá thư đầu tiên, họ đi từ Wallachia hướng về sông Danube - căn cứ vào các địa danh thì đó là điều rõ ràng. Rồi đến lá thư của các bạn, lá thư Sư huynh Kiril viết tại Constantinople, có lẽ ông ta hy vọng gửi nó cùng các lá thư trước từ thành phố đó. Nhưng ông ta đã không thể gửi hoặc sợ không dám gửi - trừ phi đây chỉ là những bản sao - điều mà chúng ta không cách nào biết được. Và lá thư cuối cùng được viết vào tháng Sáu. Họ đi bằng đường bộ, giống như con đường được mô tả trong “Biên niên ký” của Zacharias. Thực ra, hai lộ trình chắc chỉ là một, từ Constantinople qua Edirne và Haskovo, bởi đó cũng là con đường chính từ Tzarigrad vào Bungari.

Helen ngẩng lên. ‘Nhưng liệu chúng ta có chắc lá thư cuối cùng mô tả Bungari không?’

‘Chúng ta không thể đoán chắc tuyệt đối được,’ Stoichev thừa nhận. ‘Tuy nhiên, tôi tin rất có thể là như vậy. Nếu họ đi từ Tzarigrad - tức là Constantinople - vào một đất nước mà các tu viện và nhà thờ bị đốt cháy vào cuối thế kỷ mười lăm, thì rất có khả năng đất nước đó là Bungari. Hơn nữa, lá thư Istanbul của các bạn cũng nói rõ là họ định đi Bungari.’

Cha không thể không nói lên nỗi thất vọng của mình. ‘Nhưng đâu có thêm thông tin gì về vị trí cái tu viện họ đang tìm kiếm. Ngay cả khi thừa nhận đó là tu viện Sveti Georgi.’ Ranov đã ngồi vào bàn với chúng ta và đang sẫm soi ngón tay cái của mình; cha tự hỏi có nên giấu gã mối quan tâm của chúng ta về Sveti Georgi hay không, nhưng liệu có còn cách nào khác để hỏi Stoichev về tu viện ấy?

‘Chẳng có gì cả.’ Stoichev gật đầu. ‘Sư huynh Kiril chắc chắn đã không viết tên đích đến của họ trong các lá thư, cũng như không nêu tên tu viện Snagov trong chức danh của cha tu viện trưởng Eupraxius. Nếu bọn họ bị bắt, những tu viện này cũng sẽ bị khủng bố theo, hoặc ít nhất là bị lục soát.’

‘Trong lá thư có một dòng thú vị.’ Helen đã ghi chép xong. ‘Ông có thể đọc lại dòng đó chứ - về dấu hiệu để họ tìm được trong tu viện ác quỷ ngang hàng với thánh thần ấy? Ông nghĩ câu đó có ý gì?’

Cha liếc nhanh qua Stoichev; câu đó cũng làm cha ngạc nhiên. Ông thờ dãi. ‘Có thể câu ấy đề cập đến một bức bích họa hoặc một ảnh thánh ở tu viện - ở Sveti Georgi, nếu quả thực đó là đích đến của họ. Thật khó hình dung hình ảnh ấy có thể là cái gì. Và ngay cả nếu chúng ta có tìm thấy tu viện Sveti Georgi thì cũng rất ít hy vọng một ảnh thánh đã có từ thế kỷ mười lăm vẫn còn ở đó, nhất là vì tu viện có thể đã bị phóng hỏa ít nhất một lần. Tôi không hiểu câu đó có ý gì. Thậm chí nó có thể là một ám chỉ về khía cạnh thần học mà cha tu viện trưởng hiểu được còn chúng ta thì không, hoặc có thể nó đề cập đến một bí mật riêng giữa hai người bọn họ. Tuy nhiên, chúng ta phải ghi nhớ câu đó trong đầu bởi Sư huynh Kiril đã nói rõ đó là dấu hiệu báo rằng họ đã đến đúng chỗ.’

Cha vẫn đang phải chiến đấu với nỗi thất vọng của mình; lúc ấy cha nhận ra mình đã mong những con chữ đã phai nhòa theo năm tháng trong các lá thư kia nắm giữ chìa khóa quyết định đối với cuộc tìm kiếm của chúng ta, hoặc ít nhất soi rọi được điều gì đó lên các tấm bản đồ mà cha vẫn hy vọng sẽ dùng đến.

‘Có một vấn đề quan trọng hơn và cũng rất lạ lùng.’ Stoichev đưa tay vuốt cằm. ‘Lá thư viết ở Istanbul cho biết vật báu mà họ tìm kiếm - có lẽ là một thánh tích ở Tzarigrad - nằm trong một tu viện nhất định ở Bungari, và đây là lý do vì sao họ phải đến đó. Phiền anh đọc lại đoạn thư ấy cho tôi.’

Cha đã để sẵn lá thư Istanbul bên cạnh trong lúc nghiên cứu các lá thư khác của Sư huynh Kiril. ‘Lá

thư viết, “... thứ chúng ta tìm kiếm đã được chuyển ra khỏi thành phố, đến một nơi an toàn trong vùng lãnh thổ bị chiếm đóng của Bungari.”

‘Chính đoạn thư đó,’ Stoichev xác nhận. ‘Vấn đề là’ - ông gõ gõ ngón tay dài lên mặt bàn trước mặt - ‘tại sao người ta lại phải lén lút chuyển một thánh tích, cứ cho là vậy đi, ra khỏi Constantinople vào năm 1477? Thành phố này đã thuộc về người Ottoman từ năm 1453 và hầu hết các thánh tích đều đã bị phá hủy trong cuộc xâm chiếm đó. Tại sao hai mươi bốn năm sau tu viện Panachrantos lại phải gửi một thánh tích còn lại đến Bungari, và tại sao các tu sĩ này phải đến Constantinople để tìm cái thánh tích đặc biệt đó?’

‘Chà,’ cha nhắc ông, ‘từ lá thư chúng ta biết được vệ binh hoàng gia cũng đang tìm kiếm thánh tích kia, điều này chứng tỏ nó cũng có giá trị nào đó đối với Quốc vương Hồi giáo.’

Stoichev nói, giọng cân nhắc. ‘Đúng vậy, nhưng vệ binh hoàng gia chỉ tìm kiếm sau khi thứ đó đã được đưa ra khỏi tu viện.’

‘Chắc hẳn nó là một vật thiêng có quyền lực chính trị đối với người Thổ, và đồng thời cũng là vật báu tâm linh đối với các tu sĩ Snagov.’ Helen cau mày, gõ gõ cây viết lên gò má. ‘Một cuốn sách chăng?’

‘Đúng rồi,’ cha thốt lên, giọng đầy phấn khích. ‘Nếu là một cuốn sách chứa đựng thông tin nào đó mà người Thổ muốn và các tu sĩ cần thì sao nhỉ?’ Ranov, ở bên kia bàn, đột nhiên nhìn cha chăm chú.

Stoichev chậm rãi gật đầu, nhưng một lát sau cha nhớ ra cái gật đó có nghĩa là không đồng tình. ‘Sách vở thời kỳ đó thường không chứa các thông tin chính trị - chúng thường là các văn bản tôn giáo, được chép lại thành nhiều bản để sử dụng trong các tu viện hoặc cho các trường học và nhà thờ Hồi giáo. Khó có khả năng các tu sĩ phải thực hiện một cuộc hành trình nguy hiểm như vậy chỉ vì một bản cuốn kinh phúc âm. Họ đã có vô khối những cuốn sách như vậy tại Snagov.’

‘Chờ đã.’ Mắt Helen mở lớn, đầy tự lự. ‘Huộm đã. Chắc hẳn phải là một vật liên quan đến các nhu cầu của tu viện Snagov, hoặc Giáo đoàn Rông, hoặc có thể là lễ thức canh Vlad Dracula - mọi người nhớ chi tiết ở “Biên niên ký” chứ? Cha tu viện trưởng muốn an táng Dracula tại một nơi khác.’

‘Đúng vậy,’ Stoichev trầm ngâm. ‘Ông ta muốn đưa thi hài Dracula đến Tsarigrad, thậm chí đánh liều cả tính mạng của các tu sĩ.’

‘Phải,’ cha lên tiếng. Cha đang sắp nói một điều gì đó để loại bớt những nghi vấn không cần thiết thì đột nhiên Helen quay sang lắc lắc tay cha.

‘Gì vậy em?’ cha hỏi, nhưng Helen đã kịp trấn tĩnh lại ngay.

‘Không có gì,’ cô khẽ nói, tránh không nhìn cha và Ranov. Cha cầu Chúa cho gã đứng dậy ra ngoài hút thuốc hoặc chán ngấy cuộc trò chuyện của chúng ta để Helen có thể nói ra thoải mái. Stoichev liếc nhìn Helen bằng ánh mắt đầy thâm ý, và lát sau, bằng một giọng đều đều ông bắt đầu giải thích cách các bản thảo thời Trung cổ được làm ra và sao chép - thực ra đôi khi do các tu sĩ mù chữ tiến hành, tạo nên những lỗi vụn vặt lưu truyền hàng thế hệ - và cách những kiểu chữ viết tay khác nhau được các học giả hiện đại giải mã. Mặc dù vẫn rất chú tâm đến những gì ông nói nhưng cha vẫn không hiểu vì sao ông phải dài dòng như vậy. May mắn là cha im lặng suốt bài giảng lê thê của Stoichev, vì một lát sau Ranov thực sự bắt đầu ngáp ngáp ngáp dài. Cuối cùng, gã đứng dậy bước ra khỏi thư viện, lúi trong túi áo khoác ra một gói thuốc. Ngay lúc gã biến đi, Helen lại chộp lấy cánh tay cha. Stoichev chăm chú nhìn cô.

‘Anh Paul,’ Helen thốt lên, về mặt kỹ lạ đến độ cha phải quàng tay ôm lấy vai cô, nghĩ rằng cô sắp ngất đi. ‘Cái đầu của hấn! Anh không nhận ra sao? Dracula quay trở lại Constantinople để lấy lại cái đầu của mình!’

Stoichev húng hắng để báo hiệu, nhưng đã quá trễ. Ngay khoảnh khắc đó, cha liếc nhìn quanh và thấy khuôn mặt gior xương của Sur huynh Rumen sau rìa một kệ sách. Ông ta đã âm thầm trở lại phòng, và mặc dù quay lưng lại chúng ta để cất một thứ gì đó, ông ta vẫn để tai lắng nghe. Một lát sau, ông ta lại yên lặng bỏ ra ngoài, chúng ta vẫn ngồi lặng thinh. Helen và cha liếc nhìn nhau về bất lực, cha đứng dậy kiểm tra lại căn phòng. Người thủ thư đã đi, nhưng có lẽ chẳng mấy chốc một người nào khác - như Ranov chẳng hạn - sẽ được nghe kể về những lời Helen đã thốt lên. Và Ranov có thể sử dụng thông tin đó để làm gì nhỉ?



Hiếm có khoảnh khắc nào trong những năm nghiên cứu, viết lách và suy tư của cuộc đời mình lại khơi lên trong cha một sự thấu ngộ bất ngờ như giây phút Helen thốt lên suy đoán của cô trong thư viện ở Rila. Vlad Dracula đã quay lại Constantinople để tìm thủ cấp của mình - hoặc đúng hơn, cha tu viện trưởng ở Snagov đã gửi thi thể không đầu của Dracula đến đó để ráp lại với cái đầu. Phải chăng Dracula đã thành câu việc này lúc còn sống, khi biết về món tiền thưởng hậu hĩnh cho cái đầu nổi tiếng của mình và sở thích của vị Quốc vương Hồi giáo: bêu đầu kẻ thù trước công chúng? Hoặc chính cha tu viện trưởng tự gánh lấy sứ mệnh này vì không muốn giữ lại ở Snagov cái xác không đầu của nhà bảo trợ có lẽ là dị giáo - hoặc nguy hiểm. Chắc chắn, một con ma cà rồng không đầu chẳng phải một mối đe dọa to tát cho lắm - hình ảnh ấy còn có vẻ rất khôi hài - nhưng nỗi lo âu, xáo động trong đám tu sĩ có lẽ đã đủ để thuyết phục cha tu viện trưởng tổ chức lễ an táng Dracula đúng nghi thức Công giáo tại một nơi nào khác. Chắc hẳn ông ta không thể tự gánh lấy trách nhiệm phá hủy thi hài của ông hoàng. Và ai mà biết ông ta đã hứa hẹn những gì với Dracula khi hắn còn sống?

Một hình ảnh đặc biệt lại hiển hiện trong tâm trí cha: Cung điện Tokapi ở Istanbul, nơi mà mới đây cha đã lang thang tản bộ trong một buổi sáng ngập nắng, và những cánh cổng nơi các đao phủ Ottoman từng bêu đầu những kẻ cừ địch của Quốc vương. Chắc hẳn thủ cấp của Dracula phải được cắm vào cây cọc cao nhất - Kẻ Xiên Người cuối cùng cũng bị xiên vào cọc. Bao nhiêu người đã đến xem cái thủ cấp ấy, bằng chứng về chiến thắng của Quốc vương Mehmed II? Có lần Helen đã nói với cha ngay cả cư dân Istanbul cũng rất sợ Dracula và lo ngại hắn có thể đánh vào thành phố. Không doanh trại Thổ nào phải run sợ khi hắn đến nữa; rốt cuộc Mehmed II đã nắm quyền kiểm soát cái khu vực luôn gây phiền hà khó chịu kia và có thể đặt một ông vua chư hầu Ottoman lên ngai vàng xứ Wallachia như đã mong muốn bao năm qua. Tất cả những gì còn lại của Kẻ Xiên Người là một chiến lợi phẩm gồm ghiếc, với hai mắt nhắm nhúm nhắm nghiền và râu tóc bù xù bê bết máu.

Người bạn đồng hành của chúng ta dường như cũng đang trầm tư về một hình ảnh tương tự. Ngay khi chắc chắn Sư huynh Rumen đã đi khỏi, Stoichev thì thầm, ‘Đúng, hoàn toàn có khả năng như vậy. Nhưng làm thế nào các tu sĩ tu viện Panachrantos lấy được thủ cấp của Dracula từ cung điện Quốc vương? Quả thực nó là một vật báu, như Stefan gọi trong câu chuyện của ông.’

‘Chúng ta đã làm thế nào để lấy thị thực nhập cảnh vào Bungari?’ Helen hỏi, đôi mày nhướng lên. ‘*Bakshish*^[60] - không phải ít đâu. Sau cuộc xâm chiếm, các tu viện trở nên vô cùng khốn khó, nhưng một số tu viện có thể đã cất giấu được lượng lớn tiền vàng và châu báu - những thứ vệ binh hoàng gia rất thèm khát.’

Cha suy nghĩ rất lung về chuyện này. ‘Cuốn sách hướng dẫn về Istanbul có nói là thủ cấp những kẻ kinh địch của Quốc vương Mehmed bị ném xuống kênh Bosphorus sau một thời gian bêu lên thị chúng. Có thể một người ở Panachrantos đã can thiệp vào quy trình ấy - như vậy sẽ ít nguy hiểm hơn cố lấy thủ cấp Dracula tại công cung điện.’

‘Chúng ta hoàn toàn không biết thực hư chuyện này thế nào,’ Stoichev nói, ‘nhưng tôi nghĩ phỏng đoán của cô Rossi là một phỏng đoán rất có cơ sở. Rất có khả năng thủ cấp của Dracula là vật các tu sĩ cất công tìm kiếm ở Tzarigrad. Về mặt tâm linh, cũng có một lý do sâu xa để họ hành động như vậy. Tín điều Chính Thống giáo của chúng tôi nêu rõ khi chết thi hài con người cần phải giữ càng nguyên vẹn càng tốt - cũng vì lý do đó, chúng tôi không có tục hỏa táng - bởi vào Ngày Phán xét, chúng tôi sẽ phục sinh trong thân xác đó.’

‘Vây di hài các vị thánh bị phân tán rải rác khắp nơi thì sao?’ cha hỏi, giọng hồ nghi. ‘Làm sao họ có thể phục sinh trong một thể xác nguyên vẹn được? Đó là chưa kể vài năm trước tôi còn nhìn thấy đến năm bàn tay của Thánh Francis ở Ý.’

Stoichev bật cười. ‘Thánh thì được hưởng đặc quyền chứ,’ ông nói. ‘Nhưng Vlad Dracula, dù là một sát thủ đáng sợ đối với quân Thổ Nhĩ Kỳ, chắc chắn không phải là một vị thánh. Thực ra, cha tu viện trưởng Eupraxius hết sức lo lắng cho linh hồn bất tử của Dracula, ít nhất là theo chuyện kể của Stefan.’

‘Hoặc lo cho thể xác bất tử của Dracula,’ Helen nói rõ hơn.

‘Vây thì,’ cha góp ý, ‘có thể các tu sĩ ở Panachrantos đã liều mạng lấy thủ cấp của Dracula để chôn cất theo đúng nghi lễ, nhưng vệ binh hoàng gia phát hiện ra vụ đánh cắp và bắt đầu lùng sục, vì vậy thay vì chôn nó ở Istanbul cha tu viện trưởng đã phải cho mang cái thủ cấp ra khỏi thành. Chắc hẳn thỉnh thoảng lại có người hành hương đến Bungari’ - cha liếc nhìn Stoichev chờ sự xác nhận - ‘và họ nhờ đưa cái đầu đi chôn cất ở... chà, ở Sveti Georgi, hoặc một tu viện Bungari nào đó mà họ có quan hệ. Sau đó, các tu sĩ Snagov đến, nhưng đã quá trễ, không thể ráp thân lại với đầu được nữa. Tu viện trưởng tu viện Panachrantos nghe tin đã liên lạc với nhóm tu sĩ Snagov, và các tu sĩ quyết định hoàn thành sứ mệnh của mình bằng cách mang cái xác đi tìm cái đầu. Và lại, họ cũng phải nhanh chóng rời khỏi chốn quái quỷ đó trước khi vệ binh hoàng gia chú ý đến mình.’

‘Một suy đoán tuyệt vời.’ Stoichev trao cho cha nụ cười lạ lùng của ông. ‘Như tôi đã nói, chúng ta không thể biết chắc, bởi tài liệu của chúng ta chỉ gợi ý bóng gió về những sự kiện này thôi. Nhưng anh đã dựng chúng thành một bức tranh đầy sức thuyết phục. Rồi chúng tôi sẽ làm anh quên tiết cái đám thương nhân Hà Lan kia thôi.’ Cha cảm thấy mặt mình đỏ bừng, phần vì hài lòng phần vì ngượng nghịu, nhưng nụ cười của Stoichev thật thân ái.

‘Và mạng lưới của người Thổ bắt đầu cảnh giác trước sự hiện diện rồi lại ra đi của các tu sĩ Snagov’ - Helen tiếp tục suy diễn câu chuyện - ‘nên người Thổ đã lục soát các tu viện, phát hiện ra các tu sĩ từng trú ngụ tại tu viện Thánh Irine, họ đã báo tin về cuộc hành trình của các tu sĩ đến những quan chức dọc theo lộ trình, có lẽ là đến Edirne rồi sau đó là Haskovo. Haskovo là thành phố lớn đầu tiên của Bungari mà các tu sĩ đến, và đó là nơi họ bị - gọi là gì nhỉ? - ngăn cản.’

‘Đúng vậy,’ Stoichev kết luận. ‘Chính quyền Thổ đã tra tấn hai người trong nhóm để lục vấn tin tức, nhưng hai tu sĩ can đảm kia đã không hé răng tiết lộ điều gì. Lính Thổ đã lục soát xe ngựa và chỉ tìm thấy lương thực. Nhưng điều này lại làm nảy sinh một nghi vấn - tại sao lính Thổ không phát hiện được cái xác?’

Cha ngập ngừng. ‘Có thể họ không tìm một cái xác. Có thể họ vẫn chỉ tìm kiếm cái đầu. Nếu vệ binh hoàng gia không biết gì nhiều về toàn bộ câu chuyện ở Istanbul thì có thể họ vẫn cho rằng các tu sĩ Snagov đang vận chuyển cái thủ cấp kia. “Biên niên ký” của Zacharias viết rằng lính Thổ đã nổi giận khi mở những bó đồ mà chỉ tìm thấy lương thực. Cái xác hẳn đã được giấu trong cánh rừng gần đó, nếu các tu sĩ được cảnh báo về cuộc khám xét.’

‘Hoặc có thể họ đóng chiếc xe ngựa sao cho có một chỗ đặc biệt để giấu cái xác,’ Helen ngẫm ngợi.

‘Nhưng xác chết hẳn phải bốc mùi chứ,’ cha nhắc nhở Helen.

‘Cái đó còn tùy thuộc anh tin vào điều gì nữa kia.’ Cô nhìn cha, nở một nụ cười giễu cợt đầy duyên dáng.

‘Anh tin vào điều gì ư?’

‘Vâng. Anh thấy đó, một cái xác có nguy cơ trở thành quỷ nhập tràng, hoặc đã trở thành quỷ nhập tràng, sẽ không phân hủy, hoặc sẽ phân hủy chậm hơn. Theo truyền thống, nếu nghi ngờ có tình trạng hóa ma cả rỗng, người dân trong các làng mạc Đông Âu sẽ đào các xác chết lên để kiểm tra tình trạng thối rữa, và sẽ phá hủy theo đúng nghi thức những xác không phân hủy theo quy trình thông thường. Thậm chí thời nay, thỉnh thoảng việc đó vẫn xảy ra.’

Stoichev rùng mình. ‘Một hành động quái dị. Tôi nghe nói chuyện đó còn xảy ra ở Bungari nữa, lẽ dĩ nhiên thời nay đó là một hành động bất hợp pháp. Giáo hội bao giờ cũng ngăn cấm hành động xâm phạm mồ mả người chết, và hiện nay chính quyền của chúng tôi cũng nỗ lực ngăn cấm tất cả những điều mê tín dị đoan.’

Helen khẽ nhún vai. ‘Vậy thì cũng có khác gì hy vọng các xác chết sẽ sống lại đâu cơ chứ?’ cô hỏi, nhưng đồng thời cũng mỉm cười với Stoichev, và ông cũng bị nụ cười ấy lôi cuốn.

‘Cô bạn ạ,’ Stoichev trả lời, ‘chúng ta có cách hiểu rất khác nhau về các di sản của mình, nhưng tôi đánh giá cao sự nhanh trí của cô. Còn bây giờ, các bạn ạ, tôi muốn dành thời gian để xem xét những tấm bản đồ của các bạn - tôi chợt nghĩ trong thư viện này có thể có những tư liệu giúp chúng ta đọc được các bản đồ đó. Cho tôi một giờ - việc tôi sắp làm có vẻ ngớ ngẩn, nhưng hãy để tôi từ từ giải thích với các bạn.’

Ranov lại vừa trở vào, gã đứng nhìn quanh thư viện và cửa quây không yên. Cha hy vọng gã không nghe được về tấm bản đồ.

Stoichev hắng giọng. ‘Chắc các bạn muốn đi chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nhà thờ chứ nhỉ.’ Ông khẽ liếc về phía Ranov. Helen lập tức đứng dậy, tiến về phía Ranov để lôi kéo sự chú ý của gã vào một câu chuyện rối rắm nào đó, trong lúc cha kín đáo lục tìm và lấy trong cặp ra tập bản sao các tấm bản đồ. Khi nhìn Stoichev háo hức đón lấy chúng, cha cảm thấy nôn nao trong lòng một niềm hy vọng.

Thật không may, Ranov có vẻ chú tâm dò xét công việc của Stoichev và trao đổi với viên thủ thư hơn là chú ý đến chúng ta, mặc dù cha rất muốn đánh lạc hướng gã. ‘Anh giúp chúng tôi tìm cái gì ăn tối được chứ?’ cha hỏi gã. Viên thủ thư đứng lặng yên, nhìn cha chăm chú.

Ranov mỉm cười. ‘Anh đói bụng à? Chưa đến giờ ăn ở đây đâu, sáu giờ mới đến bữa tối. Chúng ta phải chờ đến lúc đó. Thật không may, ta sẽ phải ăn chung với mấy ông thầy tu này.’ Gã quay lưng lại phía chúng ta rồi bắt đầu nhìn ngắm một ngăn kệ đầy những cuốn sách bọc da, và chỉ có vậy.

Helen theo cha ra cửa, siết chặt tay cha. ‘Minh đi dạo một chút chứ anh?’ cô đề nghị khi chúng ta đã ra ngoài.

‘Lúc này anh cũng không biết phải làm thế nào nếu không có cái gã Ranov kia,’ cha nói, giọng u ám. ‘Không có gã thì chúng ta sẽ nói chuyện gì nhỉ?’

Helen bật cười, nhưng cha nhận ra cô cũng đang lo lắng. ‘Vậy em trở lại cố đánh lạc hướng gã lần nữa nhé?’

‘Ừng,’ cha trả lời. ‘Tốt hơn là không nên. Chúng ta càng làm như vậy, gã sẽ càng thắc mắc về những gì ông Stoichev đang xem. Chúng ta không tổng khứ nổi con ruồi phiền nhiễu ấy đâu.’

‘Hắn đúng là một con ruồi phiền nhiễu.’ Helen quàng tay cha. Mặt trời vẫn chiếu rực rỡ trong khu vực sân trong, và khi bước ra khỏi bóng râm của những bức tường và hành lang mênh mông của tu viện, chúng ta mới cảm thấy nóng. Ngược nhìn lên, cha có thể thấy những sườn núi phủ đầy cây cối xung quanh tu viện, và những đỉnh núi đá dựng đứng bên trên. Tít trên cao, một con đại bàng đang đảo cánh, chao lượn. Các tu sĩ trong lớp áo chùng đen nặng nề, thắt lưng buộc chặt, mũ đen cao, râu cũng đen và dài thậm thụt, đang đi đi lại lại giữa nhà thờ và tầng trệt tu viện, đang quét dọn sàn gỗ các hành lang, hoặc đang ngồi trong vũng bóng râm hình tam giác gần cổng vòm nhà thờ. Cha băn khoăn làm sao họ chịu đựng nổi cái nóng mùa hè trong bộ quần áo đó. Vào trong nhà thờ cha mới hiểu được phần nào; không khí mát rượi như trong kho lạnh, lung linh ánh sáng những ngọn nến và lấp lánh ánh vàng, đồng hoặc châu ngọc. Các mặt tường phía trong được trang trí mạ vàng hoặc vẽ hình vị thánh và các nhà tiên tri - ‘Tác phẩm nghệ thuật thế kỷ mười chín,’ Helen nhận xét một cách tự tin - và cha dừng lại trước một ảnh thánh đặc biệt giản dị, một vị thánh râu trắng dài, tóc điểm bạc đang trừng trừng nhìn thẳng vào chúng ta. Helen đọc to những con chữ ghi sát bên vàng hào quang quanh đầu vị thánh. ‘Ivan Rilski.’

‘Người mà hài cốt được mang đến đây tám năm trước khi ông bạn người Wallachia của chúng ta đến Bungari ư? “Biên niên ký” đã đề cập đến ông ta.’

‘Đúng vậy.’ Helen đứng ngây mặt trước bức hình, tựa như cho rằng nếu đứng đó đủ lâu thì bức tranh có thể lên tiếng với chúng ta.

Những giây phút chờ đợi dài đằng đẳng bắt đầu làm thần kinh cha mỗi mết. ‘Helen,’ cha thốt lên, ‘dạo một vòng đi em. Chúng ta có thể leo lên núi ngắm cảnh.’ Nếu không vận động một chút, chắc cha sẽ phát điên lên vì cứ suy nghĩ về thầy Rossi.

‘Được thôi,’ Helen tán đồng, rồi nhìn xoáy vào cha, tựa như đọc được sự sốt ruột trong cha. ‘Miễn là đừng xa quá. Ranov không bao giờ để chúng ta đi xa đâu.’

Lối mòn dẫn lên núi quanh co xuyên cánh rừng rậm rịt, tán rừng che chở cho chúng ta khỏi sức nóng buổi chiều, chẳng khác gì như đang ở trong nhà thờ. Thật dễ chịu khi thoát khỏi cái gã Ranov kia dù chỉ vài phút, Helen và cha thoải mái tay trong tay, dung dăng dung dè bước đi. ‘Em có nghĩ gã thấy khó khăn khi phải chọn giữa chúng ta và ông Stoichev không?’

‘Ồ, không đâu,’ Helen trả lời thẳng thừng. ‘Chắc chắn gã đã cho một người khác theo dõi chúng ta. Chỉ một lát nữa thôi chúng ta sẽ đụng đầu kẻ ấy, dù đó là ai, nhất là nếu chúng ta đi lâu hơn nữa giờ đồng hồ. Gã không thể đơn độc vừa theo dõi chúng ta vừa phải chăm sóc ông Stoichev cẩn thận để tìm hiểu nghiên cứu của chúng ta sẽ dẫn đến cái gì.’

‘Em nói như thực ấy nhỉ,’ cha buột miệng, liếc nhìn khuôn mặt nghiêng nghiêng của cô khi cô sai bước trên lối mòn. Cô đã kéo ngược mũ ra phía sau, để lộ gương mặt hơi ửng hồng. ‘Anh không tài nào hình dung nổi người ta có thể lớn lên mà phải hoài nghi như thế, phải chịu sự giám sát soi mói như thế.’

Helen nhún vai. ‘Chẳng có vẻ ghê gớm như vậy đâu, bởi em không biết đến một kiểu sống nào khác.’

‘Vậy sao em lại muốn rời bỏ đất nước mình để đến phương Tây?’

‘Đúng vậy,’ cô trả lời, nhìn lảng qua bên cạnh cha. ‘Em đã muốn rời bỏ đất nước mình.’

Chúng ta dừng lại nghỉ một lát trên một thân cây đổ ven đường. ‘Anh đang nghĩ vì sao người ta lại để chúng ta vào Bungari,’ cha nói với Helen. Ngay cả ở nơi đây, giữa chốn rừng rậm này, cha cũng chỉ dám thì thầm.

‘Và vì sao người ta lại để chúng ta một mình lang thang quanh quẩn.’ Helen gật đầu. ‘Anh đã nghĩ đến điều đó chưa?’

‘Anh thấy có vẻ như,’ cha chậm rãi trả lời, ‘người ta không ngăn chúng ta tìm bất kỳ cái gì chúng ta đang tìm kiếm - việc họ có thể làm dễ dàng - là bởi vì người ta muốn chúng ta tìm được thứ đó.’

‘Tuyệt vời, thám tử Sherlock a.’ Helen lấy bàn tay quạt cho cha. ‘Anh học hỏi được nhiều quá.’

‘Như vậy, cứ cho là họ thực sự biết hoặc nghi ngờ cái mà chúng ta đang tìm kiếm. Tại sao họ lại nghĩ chuyện Dracula là quý nhập tràng sẽ có giá trị, thậm chí, tại sao họ lại tin được chuyện đó?’ Cha phải cố gắng lắm mới nói ra được câu hỏi đó, dù đã hạ giọng chỉ còn như tiếng thì thầm. ‘Đã nhiều lần chính em nói với anh rằng chính quyền cộng sản rất xem thường sự mê tín dị đoan của giới nông dân. Vậy tại sao thay vì ngăn cản họ lại khuyến khích chúng ta như thế này? Phải chăng họ nghĩ sẽ đạt được một thứ quyền lực siêu nhiên nào đó trước người dân Bungari nếu chúng ta tìm được ngôi mộ của Dracula ở đây?’

Helen lắc đầu. ‘Không phải vậy đâu. Mọi quan tâm của họ chắc chắn dựa trên nền tảng quyền lực, nhưng bao giờ cũng có tính khoa học trong cách tiếp cận. Hơn nữa, nếu có một phát hiện hay điều gì đó đáng quan tâm, họ cũng không muốn một người Mỹ được ca tụng vì chuyện đó.’ Helen trầm ngâm một lúc. ‘Anh thử nghĩ xem, đối với khoa học, có gì tác động mạnh bằng việc tìm ra cách làm cho người chết sống lại, hoặc bắt tử trong mọi hoàn cảnh. Nhất là đối với khối phương Đông, với những đại lãnh tụ đang được ướp xác trong các lăng mộ của họ?’

Hình ảnh gương mặt vàng khè của Georgi Dimitrov trong lăng mộ ở Sofia chợt hiện lên trong đầu cha. ‘Như vậy càng có lý do để tiêu diệt Dracula,’ cha nói, nhưng cha cũng cảm nhận mồ hôi đang túa ra trên trán.

‘Và em cũng băn khoăn,’ Helen buồn rầu nói tiếp, ‘rằng tiêu diệt hãn liệu có tạo ra khác biệt gì nhiều nhận trong tương lai hay không. Hãy nghĩ đến những gì mà Stalin đã làm với nhân dân ông ta mà xem, cả Hitler nữa. Họ đâu cần sống đến năm trăm năm để thực hiện những sự việc kinh hoàng kia.’

‘Anh biết,’ cha tiếp lời. ‘Anh cũng đã nghĩ đến điều đó.’

Helen gật đầu. ‘Anh biết không, điều kỳ lạ là Stalin công khai ngưỡng mộ Ivan Bạo Chúa^[61]. Hai nhà lãnh đạo sẵn sàng đàn áp và tàn sát nhân dân của mình - thực hiện bất kỳ hành động nào cần thiết - nhằm củng cố quyền lực. Và anh biết Ivan Bạo Chúa ngưỡng mộ kẻ nào không?’

Cha cảm thấy như máu đang rút sạch khỏi tim mình. ‘Em có nói với anh rằng người Nga có nhiều câu chuyện về Dracula.’

‘Vâng. Chính xác là vậy.’

Cha nhìn cô chăm chăm.

‘Anh có thể hình dung một thế giới mà Stalin có thể sống đến năm trăm năm không?’ Cô miết ngón tay lên một chỗ vỏ mềm trên thân cây. ‘Hoặc có thể bắt từ?’

Cha nhận ra mình đang nắm chặt tay lại. ‘Liệu chúng ta có thể tìm ra một hầm mộ thời Trung cổ mà không dẫn dắt người nào khác đến đó?’

‘Rất khó, có lẽ là không thể. Em chắc chắn họ đã cho người theo dõi chúng ta khắp mọi nơi.’

Ngay lúc ấy, một người đàn ông xuất hiện ở khúc quẹo con đường mòn. Cha giật mình vì sự xuất hiện đột ngột của anh ta, đến nỗi suýt buột miệng chửi thề. Nhưng đó là một người có bề ngoài giản dị, ăn mặc tuềnh toàng, và vác một bó củi trên vai, anh ta đưa tay vẫy chào chúng ta rồi tiếp tục bước đi. Cha nhìn Helen.

‘Anh thấy chứ?’ cô khẽ nói.

Leo núi được một đoạn, chúng ta gặp một chỗ dốc nhô ra khỏi vách đá. ‘Nhìn kia,’ Helen nói. ‘Ngồi đây nghỉ một lát đã anh.’

Thung lũng dốc đứng rậm rịt cây cối nằm ngay phía dưới chúng ta, gần như bị lấp đầy bởi những bức tường và mái ngói đỏ của tu viện. Giờ cha mới thấy rõ quy mô đồ sộ của tổng thể phức hợp này. Cả công trình như một lớp vỏ bọc góc cạnh bao quanh nhà thờ, những mái vòm rực rỡ trong nắng chiều, ngọn tháp Hrelyo vút lên ở giữa trung tâm. ‘Từ trên đây có thể thấy nơi này được củng cố vững chắc như thế nào. Thử hình dung cảnh quân thù phải thường xuyên nhìn xuống như thế này xem.’

‘Hoặc người hành hương nữa chứ,’ Helen nhắc. ‘Đối với người hành hương, nơi đây là một điểm đến tinh thần chứ không phải một thách thức quân sự.’ Helen ngả người về phía sau, dựa vào một thân cây, vuốt thẳng váy. Cô đã bỏ túi xách xuống, cởi mũ ra và xắn tay chiếc áo cánh sáng màu cho bớt nóng. Mồ hôi lấm tấm trên trán và má. Gương mặt cô mang cái vẻ mà cha yêu thích nhất - cô miên man suy nghĩ, nhìn đăm đăm như vừa tự lực vấn bản thân vừa dỗi đến một chốn xa xăm nào đó, mắt mở to chăm chú, miệng mím chặt; vì nguyên nhân nào đó, cha vẫn luôn thích ánh mắt ấy hơn những lúc cô quay sang nhìn thẳng vào cha. Mặc dù dấu cắn của tên thú thú đã phai nhạt thành một vết thâm tím, cô vẫn quàng khăn quanh cổ, cây thánh giá lấp lánh bên dưới. Vẻ đẹp sắc sảo của Helen làm dậy lên trong cha cảm giác đau nhói, không đơn thuần là sự thèm khát thể xác mà là một cảm giác gần như kinh sợ sự toàn mỹ của cô. Cô xa cách với vợ, của cha mà chẳng hề thuộc về cha.

‘Helen,’ cha lên tiếng mà không nắm tay cô. Cha chưa định nói nhưng không thể ngăn mình lại được. ‘Anh muốn hỏi em một chuyện.’

Cô gật đầu, ánh mắt và tâm trí vẫn còn lang thang trong cái thánh địa không lồ bên dưới.

‘Helen, em bằng lòng làm vợ anh nhé?’

Cô từ từ quay sang cha, và cha đã tự hỏi không biết mình đang nhìn thấy trên gương mặt đó là sự sững sờ, thích thú, hay vui sướng. ‘Anh Paul,’ Helen lên tiếng, giọng nghiêm nghị. ‘Chúng ta quen nhau bao lâu rồi?’

‘Hai mươi ba ngày,’ cha xác nhận. Đến lúc đó, cha mới nhận ra mình đã không suy nghĩ cẩn thận xem phải hành xử thế nào nếu cô từ chối, nhưng đã quá trễ nếu muốn rút lại câu hỏi, hoặc để dành nó cho một thời điểm khác. Nếu cô nói không thì cha cũng chẳng thể lao mình xuống núi giữa chừng cuộc tìm kiếm thầy Rossi, dù có lẽ cha rất muốn làm vậy.

‘Anh nghĩ là đã hiểu rõ em?’

‘Không hề,’ cha mạnh giọng chống chế.

‘Anh nghĩ em đã hiểu anh?’

‘Anh không chắc.’

‘Chúng ta biết về nhau quá ít. Chúng ta đến từ hai thế giới hoàn toàn khác nhau.’ Lần này cô mỉm cười, tựa như để lời mình nói bớt vẻ chua cay. ‘Và lại, em luôn nghĩ rằng em sẽ không lấy chồng. Em không phải là kiểu người thích hợp để làm vợ. Và còn cái này thì sao?’ Cô đưa tay chạm vào chiếc khăn quàng cổ. ‘Anh sẽ lấy một phụ nữ đã bị âm ty, quỷ dữ đánh dấu chứ?’

‘Anh sẽ bảo vệ em khỏi bất cứ loại âm ty quỷ dữ nào dám đến gần.’

‘Đó chẳng phải là một gánh nặng hay sao? Và làm sao chúng ta có thể có con’ - ánh mắt cô vừa gay gắt vừa thẳng thắn - ‘khi biết rằng chúng ta có thể bị ảnh hưởng thế nào đó bởi sự nhiễm bệnh này.’

Khó khăn lắm cha mới thốt nên lời qua cái cổ họng bông rớt của mình. ‘Như vậy câu trả lời của em là không ư, hay anh có thể lại cầu hôn em vào một lúc khác?’

Bàn tay cô - cha không thể hình dung sẽ ra sao nếu không có bàn tay ấy, những đầu móng vuông vắn, làn da mềm mại, ngón tay xương xương - đặt lên tay cha, và cha thoáng nghĩ mình không có chiếc nhẫn nào để mang vào bàn tay ấy.

Helen nhìn cha, vẻ mặt nghiêm trang. ‘Câu trả lời là dĩ nhiên em sẽ làm vợ anh.’

Sau nhiều tuần lễ tìm kiếm vô vọng một con người khác mà cha cũng vô cùng yêu quý, cha quá sững sờ vì sự dễ dàng của cái tình yêu tìm thấy này đến độ không thể thốt lên lời, thậm chí cũng không có nổi một nụ hôn. Chúng ta yên lặng ngồi sát bên nhau, nhìn xuống những sắc đỏ, vàng, xám của cái tu viện mênh mông kia.



Barley đứng cạnh tôi trong phòng khách sạn của cha, ngắm nghía cái đồng hồ đồng hồ kia, nhưng nhanh hơn tôi, anh nhận ra ngay những gì tôi đã không chú ý - mớ giấy tờ sách vở trên giường. Chúng tôi tìm thấy một cuốn *Dracula* của Bram Stoker rách tả tơi, một cuốn sách còn mới về lịch sử các dòng dị giáo thời Trung cổ ở miền Nam nước Pháp, và một cuốn trông rất cũ kỹ về truyền thuyết ma cà rồng châu Âu.

Giữa các cuốn sách là mớ giấy tờ, kể cả những ghi chép với nét chữ của chính cha, và lẫn trong đồng giấy má này là một tập bưu thiếp, nét chữ hoàn toàn xa lạ với tôi, viết bằng mực đen, nhỏ và rõ ràng. Barley và tôi - lại một lần nữa, tôi cảm thấy vui mừng vì không phải lẻ loi một mình - tự động bắt đầu lục soát tất cả mọi thứ, và theo bản năng, tôi gom các tấm bưu thiếp lại trước tiên. Chúng được dán tem của nhiều nước khác nhau: Bồ Đào Nha, Pháp, Ý, Monaco, Phần Lan, Áo. Các con tem vẫn còn mới, chưa đóng dấu bưu điện. Đôi khi lời nhắn ghi trên thiếp kéo dài thêm đến bốn, năm tấm nữa, được đánh số rõ ràng. Điều đáng ngạc nhiên nhất là mỗi tấm bưu thiếp đều ký tên “Helen Rossi”. Và tấm nào cũng ghi gửi cho tôi.

Nhìn qua vai tôi nhưng Barley vẫn cảm nhận được sự sững sờ của tôi, chúng tôi cùng ngồi xuống mép giường. Bưu thiếp đầu tiên gửi từ Rome - một tấm hình đen trắng chụp phế tích quảng trường La Mã.

Tháng Năm 1962

Con gái thương yêu,

Con gái của tâm hồn và thân xác mẹ, đứa con mà đã hơn năm năm rồi mẹ không gặp, mẹ nên viết cho con bằng ngôn ngữ nào đây? Đứng ra hai mẹ con ta phải được trò chuyện với nhau suốt thời gian vừa qua, bằng một thứ ngôn ngữ không lời của những âm thanh bé nhỏ và những nụ hôn, ánh mắt, tiếng thì thầm. Mẹ cảm thấy khó khăn biết bao mỗi khi nghĩ đến, mỗi lần nhớ ra mình đã bỏ lỡ những gì, đến mức hôm nay mẹ phải dừng bút ở đây thôi, dù chỉ vừa mới bắt đầu.

Mẹ thương yêu của con,

Helen Rossi

Tấm thứ hai là một bưu thiếp đã phai màu, có hình hoa lá và những cái vạc - “Jardins de Boboli - Vườn hoa Boboli - Boboli”.

Tháng Năm 1962

Con gái thương yêu,

Mẹ sẽ nói với con một điều bí mật: mẹ ghét thứ tiếng Anh này. Tiếng Anh là một bài tập văn phạm, hoặc là một lớp học văn chương. Trong thâm tâm, mẹ cảm thấy chỉ có thể nói với con trọn vẹn nhất những gì mẹ muốn nói bằng chính ngôn ngữ của mẹ, tiếng Hungary, hoặc thậm chí bằng cái ngôn ngữ đang cuộn chảy bên trong con người Hungary, tiếng Rumani. Rumani là thứ ngôn ngữ của tên ác quỷ mà mẹ đang tìm kiếm, nhưng dù vậy đó vẫn là thứ ngôn ngữ mẹ không hề do dự chọn lựa. Nếu sáng hôm nay con đang ngồi trong lòng mẹ, nhìn ra vườn hoa này, hẳn mẹ sẽ dạy con bài học vỡ lòng: “Ma numesc...”^[62] Và hai mẹ con ta sẽ thì thào lặp đi lặp lại tên của con bằng thứ tiếng êm ái ấy, tiếng mẹ đẻ của con. Mẹ sẽ giải thích với con rằng tiếng Rumani là ngôn ngữ của một dân tộc u buồn nhưng dũng cảm và nhân hậu, ngôn ngữ của những người chăn cừu và nông dân, cũng là ngôn ngữ của bà ngoại con, người mà hẳn đã hủy hoại cả cuộc đời. Mẹ sẽ kể cho con những điều đẹp đẽ mà bà ngoại đã kể với mẹ, trăng sao trên bầu trời đêm ở làng bà, những ngọn đèn lồng thả trôi sông. “Ma numesc...” Một ngày nào đó, được kể cho con về những điều ấy sẽ là niềm hạnh phúc vô bờ bến của mẹ.

Mẹ thương yêu của con,

Helen Rossi

Barley và tôi nhìn nhau, và anh dịu dàng quàng lấy cổ tôi.



Chúng ta thấy Stoichev đang ngồi tại bàn thư viện, vẻ phấn khích. Ranov ngồi đối diện, nhịp ngón tay lên mặt bàn, thỉnh thoảng liếc nhìn tập tài liệu mà vị học giả già để qua một bên. Cha thấy gã trông có vẻ cáu kỉnh, dường như Stoichev không trả lời các câu hỏi của gã. Lúc chúng ta bước vào, Stoichev ngước lên, vẻ hăm hở. ‘Tôi nghĩ mình đã hiểu rồi,’ ông thì thào. Helen ngồi xuống cạnh ông, còn cha cúi xuống tập bản thảo ông đang xem. Về cách trình bày và cách viết, chúng cũng tương tự các lá thư của Sư huynh Kiril, kiểu chữ viết tay xinh xắn, gọn gàng, dày đặc đã phai màu trên các trang giấy lẽ xơ rách. Cha nhận ra những con chữ Xlavơ trong các lá thư. Stoichev trải các tấm bản đồ của chúng ta bên cạnh chúng. Cha cảm thấy như không thở nổi, hy vọng ông sắp tiết lộ với chúng ta một điều thực sự quan trọng. Cha chợt nghĩ ngôi mộ thậm chí có thể đang ở ngay đây, ở Rila - có lẽ vì vậy mà Stoichev cứ khẳng khẳng đòi đến đây, bởi ông cũng ngờ ngợ như vậy. Dù thế, cha vẫn thấy ngạc nhiên và băn khoăn sao ông lại muốn thông báo trước mặt Ranov.

Stoichev nhìn quanh, liếc Ranov, đưa tay xoa lên cái trán nhăn nheo và nói nhỏ, ‘Tôi tin là ngôi mộ không nằm ở Bungari.’

Cha cảm thấy lòng bùng trong đầu. ‘Cái gì?’ Helen nhìn Stoichev chăm chăm, Ranov ngoảnh mặt đi, gõ gõ ngón tay lên mặt bàn, làm ra vẻ lơ đãng.

‘Các bạn, tôi rất tiếc đã làm các bạn thất vọng, nhưng bản viết tay này, nhiều năm qua tôi đã không xem xét nó cẩn thận, ghi rõ rằng năm 1478 một nhóm những người hành hương đã từ Sveti Georgi trở về Wallachia. Bản viết tay này là một tài liệu hải quan - nó cho phép họ mang một loại thánh tích Thiên Chúa giáo nào đó có nguồn gốc từ Wallachia trở về xứ này. Tôi rất tiếc. Có lẽ một ngày nào đó các bạn có thể đến nơi ấy để xem xét kỹ hơn vấn đề này. Tuy nhiên, tôi sẵn lòng giúp một tay nếu các bạn vẫn muốn tiếp tục nghiên cứu về lộ trình của người hành hương ở Bungari.’

Cha nhìn ông đăm đăm, không nói được lời nào. Cha nghĩ chúng ta không thể vào Rumania sau toàn bộ chuyện này. Việc Helen và cha đến được tận đây cũng đã là phép lạ rồi.

‘Tôi khuyên các bạn nên xin phép tham quan thêm vài tu viện khác và những lộ trình có các tu viện, đặc biệt là tu viện Bachkovo. Đó là một điển hình đẹp đẽ về phong cách kiến trúc Byzantine ở Bungari, và các công trình ở đó còn cổ xưa hơn các công trình ở Rila. Hơn nữa, họ cũng có một số bản thảo rất quý hiếm do các tu sĩ đi hành hương tặng. Sẽ thú vị đấy, và bằng cách đó các bạn có thể thu thập thêm một vài tư liệu cho các bài viết của mình.’

Cha ngạc nhiên khi Helen có vẻ như hoàn toàn đồng ý với kế hoạch đó. ‘Có thể thu xếp việc này chứ, anh Ranov?’ cô hỏi. ‘Có lẽ cả giáo sư Stoichev cũng muốn đi với chúng tôi.’

‘Ồ, tôi e là mình phải về nhà thôi,’ Stoichev nói, vẻ tiếc nuối. ‘Tôi còn quá nhiều việc phải làm. Ước gì tôi giúp được các bạn ở Bachkovo, nhưng tôi có thể gửi một lá thư giới thiệu các bạn với cha tu viện trưởng. Anh Ranov có thể làm người phiên dịch cho các bạn, và cha tu viện trưởng sẽ giúp dịch bản thảo các bạn muốn. Ông ấy là một học giả xuất sắc về lịch sử các tu viện.’

‘Tốt lắm,’ Ranov có vẻ hài lòng khi nghe nói Stoichev sẽ không đi cùng chúng ta. Cha nghĩ không còn gì để nói về tình huống tệ hại này nữa; chúng ta chỉ phải vờ vịt tiếp tục nghiên cứu tại một tu viện khác, trong lúc ấy sẽ quyết định hành động tiếp theo. Rumania ư? Hình ảnh cánh cửa phòng làm việc của thầy Rossi tại trường đại học lại một lần nữa hiện lên trước mắt cha: đóng kín và khóa chặt. Thầy Rossi sẽ chẳng bao giờ mở lại cánh cửa đó. Cha lặng người nhìn Stoichev bỏ các bản thảo vào hộp và đóng nắp lại. Helen mang hộ chiếc hộp đến một ngăn kệ và giúp ông ra cửa. Ranov đi theo chúng ta trong im lặng - một

sự im lặng đầy hả hê. Cái mà chúng ta thực sự tìm kiếm, dù là cái gì, bây giờ cũng đã ở ngoài tầm tay, và một lần nữa chúng ta sẽ chỉ còn lại một mình với gã hướng dẫn viên này. Rồi gã sẽ làm cho chúng ta kết thúc nghiên cứu và biến khỏi Bungari càng sớm càng tốt.

Irina hình như vừa ở trong nhà thờ; cô băng qua khoảng sân nắng cháy hướng về phía chúng ta khi chúng ta xuất hiện, thấy cô Ranov liền linh vào một hành lang để hút thuốc, rồi gã rào bước về phía công chính và biến mất sau cánh cổng. Cha cảm giác Ranov đi nhanh hơn một chút khi gã đến cánh cổng; có lẽ gã cũng cần thoát khỏi chúng ta một lúc. Stoichev nặng nề ngồi xuống một chiếc ghế gỗ dài gần cổng, bàn tay che chở của Irina đặt lên vai ông. ‘Nhìn đây,’ ông vừa nói rất khẽ vừa ngẩng lên mỉm cười với chúng ta, tựa như chúng ta chỉ chuyện phiếm với nhau. ‘Chúng ta phải nói nhanh trong khi anh bạn kia không nghe được. Tôi không có ý muốn làm các bạn hoảng sợ. Chẳng có tài liệu nào về một cuộc hành hương ngược trở lại Wallachia với thánh tích đâu. Tôi xin lỗi vì đã nói dối. Vlad Dracula chắc chắn được chôn cất ở Sveti Georgi, bất kể cái tu viện này nằm ở đâu, và tôi vừa phát hiện ra một điều rất quan trọng. Trong “Biên niên ký”, Stefan đã nói Sveti Georgi ở gần Bachkovo. Tôi không thấy bất kỳ mối liên quan nào giữa khu vực Bachkovo và những tấm bản đồ của các bạn, nhưng ở đây có một lá thư của cha tu viện trưởng Bachkovo gửi cho cha tu viện trưởng Rila, vào đầu thế kỷ mười sáu. Tôi không dám đưa nó cho các bạn trước mặt anh bạn quý của chúng ta. Lá thư này nói rõ cha tu viện trưởng Bachkovo không còn cần đến sự trợ giúp của cha tu viện trưởng Rila hoặc bất kỳ tu sĩ nào khác để trừ khử dòng dị giáo tại Sveti Georgi, bởi tu viện này đã bị thiêu hủy và các tu sĩ đã tàn sát khắp nơi. Ông ta cảnh báo tu viện trưởng Rila nên để mắt canh chừng bất kỳ tu sĩ nào đến từ Bachkovo, hoặc bất kỳ tu sĩ nào loan truyền ý tưởng rằng một con rồng đã tàn sát Sveti Georgi - tức Thánh George - bởi đó là dấu hiệu dị giáo của bọn chúng.’

‘Con rồng đã tàn sát... chờ chút,’ cha chen ngang. ‘Ý ông là dòng chữ đó nói về con quái vật và vị thánh ư? Kiril nói rằng bọn họ tìm kiếm một tu viện có dấu hiệu ác quỷ ngang hàng với thánh thần.’

‘Thánh George là một trong những nhân vật quan trọng nhất được mô tả trong tranh tượng thánh ở Bungari,’ Stoichev khẽ nói tiếp. ‘Quả là ngược đời kỳ cục khi con rồng đánh bại được Thánh George. Nhưng các bạn nên nhớ các tu sĩ Wallachia tìm kiếm một tu viện đã có sẵn dấu hiệu ấy, bởi đó chính xác là địa điểm để mang thi thể Dracula đến ráp lại với đầu hấn. Đến đây tôi bắt đầu băn khoăn phải chăng có một dòng dị giáo lớn hơn mà chúng ta không biết - một dòng dị giáo có thể đã được Constantinople, Wallachia, hoặc thậm chí cả Dracula biết đến. Liệu Giáo đoàn Rồng có những đức tin tâm linh riêng biệt, không nằm trong khuôn khổ Giáo hội? Có thể Giáo đoàn này đã tạo ra một dòng dị giáo? Trước đây, tôi chưa bao giờ nghĩ đến một khả năng như vậy.’ Ông lắc đầu. ‘Các bạn phải đến Bachkovo và hỏi cha tu viện trưởng ở đó xem ông ấy có biết về sự đánh đồng hoặc đảo ngược giữa ác quỷ và thánh thần không. Các bạn phải bí mật hỏi riêng ông ấy. Lá thư tôi gửi ông ấy - chắc chắn anh bạn hướng dẫn sẽ lấy của các bạn để đọc - sẽ chỉ ngụ ý rằng các bạn muốn nghiên cứu về những lộ trình của người hành hương, nhưng các bạn phải tìm cách để nói chuyện riêng với ông ấy. Ngoài ra, ở đó còn có một tu sĩ từng là học giả, một người nổi tiếng chuyên về lịch sử tu viện Sveti Georgi. Ông ta đã từng làm việc với Atanas Angelov và là người thứ hai nhìn thấy “Biên niên ký” của Zacharias. Khi quen tôi, tên ông ta là Pondev, nhưng tôi không biết khi thành tu sĩ tên ông ta là gì. Cha tu viện trưởng có thể giúp các bạn tìm ông ấy. Còn một điều nữa. Tôi không có ở đây bản đồ khu vực Bachkovo, nhưng tôi tin là đâu đó về hướng Đông Bắc tu viện có một thung lũng dài, uốn khúc quanh co và có thể có một dòng sông ở đó. Tôi nhớ đã nhìn thấy một lần và đã nói chuyện với các tu sĩ về dòng sông đó, dù giờ tôi không còn nhớ người ta gọi nó là gì. Có thể đó là đuôi con rồng của chúng ta chăng? Nhưng vậy thì, cái gì là cánh rồng? Có lẽ là các ngọn núi chăng? Các bạn cũng phải tìm kiếm chúng.’

Cha muốn quỳ xuống trước Stoichev mà hôn lên chân vị giáo sư già. ‘Nhưng ông không đi cùng chúng tôi được sao?’

‘Tôi bất chấp cả cô cháu gái để được cùng đi ấy chứ,’ ông trả lời, mỉm cười nhìn lên Irina, ‘nhưng tôi sợ như vậy sẽ chỉ gây thêm nghi ngờ. Tay hướng dẫn viên của các bạn sẽ càng chú ý hơn nếu nghĩ rằng tôi vẫn quan tâm đến cuộc nghiên cứu này. Nếu có thể, các bạn hãy đến gặp tôi ngay khi trở về Sofia. Tôi sẽ luôn nhớ đến các bạn, cầu chúc các bạn lên đường may mắn và tìm được cái các bạn mong muốn. Đây... các bạn cầm lấy.’ Ông đặt vào tay Helen một vật nho nhỏ, cô nhanh chóng khép chặt các ngón tay lại, cha

không kịp nhận ra đó là vật gì hoặc cô đã cắt nó vào đâu.

‘Ranov đi lâu nhì, lâu so với gã ấy,’ cô khẽ nhận xét.

Cha liếc vội về phía Helen. ‘Anh đi xem gã làm gì nhé?’ Đã ngộ ra rằng phải tin vào bản năng của Helen, cha bước về hướng cổng chính không cần chờ câu trả lời.

Ngay bên ngoài công trình phức hợp khổng lồ, cha nhìn thấy Ranov đang đứng với một người đàn ông khác, gần chiếc xe dài màu xanh. Người kia cao, đội mũ, trông thanh nhã trong bộ vest mùa hạ, ở gã có điều gì đó khiến cha dừng lại ngay trong bóng râm cánh cổng. Cả hai đang trao đổi sôi nổi bỗng dừng lại đột ngột. Gã đàn ông đẹp mã vỗ lên lưng Ranov một cái rồi quay người chui tọt vào xe. Cha điếng người trước cái vỗ lưng thân thiện đó - cha biết cử chỉ ấy - vai cha cũng đã một lần đón nhận nó. Thật khó tin, nhưng chắc chắn gã đàn ông đang phóng xe khỏi bãi đậu xe bụi bặm kia là Géza József. Cha lùi vào sân rồi cố hết sức chạy trở lại chỗ Helen và Stoichev. Helen nhìn cha bằng ánh mắt sắc sảo; có lẽ cô cũng nhận thấy cần tin vào bản năng của cha. Cha kéo Helen qua một bên, và Stoichev dù có vẻ hoang mang vẫn lịch sự không hỏi han gì. ‘Anh nghĩ József đang ở đây,’ cha vội thì thầm vào tai Helen. ‘Anh không trông thấy mặt hắn, nhưng một gã trông giống hắn vừa mới nói chuyện với Ranov.’

‘Cứ thật,’ Helen khẽ thốt lên. Cha nghĩ đó là lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng cha nghe cô chửi thề.

Một lát sau, Ranov hấp tấp bước đến. ‘Đến giờ ăn tối rồi,’ gã nói cộc lốc, cha tự hỏi liệu gã có đang hỏi tiếc vì đã để chúng ta một mình với giáo sư Stoichev một lúc lâu. Qua giọng gã, cha có thể chắc chắn gã không nhìn thấy cha ở bên ngoài. ‘Đi với tôi. Chúng ta sẽ dùng bữa tối.’

Bữa tối trong tu viện dù diễn ra trong yên lặng nhưng rất ngon, một bữa ăn do tu viện nấu và được hai tu sĩ phục vụ. Hình như cũng có một vài khách du lịch cùng ở lại nhà trọ với chúng ta, cha để ý thấy vài người không nói tiếng Bungari. Những người nói tiếng Đức chắc hẳn đang đi nghỉ và đến từ Đông Đức, cha nghĩ vậy, thứ tiếng còn lại có lẽ là Tiệp Khắc. Chúng ta ngồi vào một bàn gỗ dài và ăn uống rất ngon miệng, các tu sĩ ngồi ở một bàn khác gần đó, và cha đón nhận những cái giường xếp chặt hẹp đang chờ chúng ta với thái độ vui vẻ. Helen và cha không có lúc nào được ở một mình, nhưng cha biết hẳn cô đang nghĩ đến sự hiện diện của József. Hắn muốn gì ở Ranov? Hoặc, đúng hơn, hắn muốn gì ở chúng ta? Cha nhớ lại lời cảnh báo của Helen rằng chúng ta đang bị theo dõi. Ai đã báo cho hắn biết chúng ta đang ở đâu?

Đó là một ngày mệt nhoài, nhưng cha nôn nóng muốn đến Bachkovo đến độ sẵn sàng vui vẻ lên đường đi bộ ngay nếu việc đó có thể khiến cha đến đó nhanh hơn. Thay vì vậy, chúng ta sẽ ngủ để chuẩn bị cho cuộc hành trình ngày mai. Hòa lẫn giữa những tiếng ngáy đến từ Đông Berlin và Praha, cha như nghe được giọng thầy Rossi trầm ngâm về một điếm gây tranh cãi trong tác phẩm của chúng ta, và giọng Helen, hơi buồn cười trước giây phút thiếu sáng suốt của cha, ‘Dĩ nhiên, em sẽ làm vợ anh.’



Tháng Sáu 1962

Con gái thương yêu,

Con biết không, chúng ta giàu có vì một vài điều kinh khủng đã xảy ra với mẹ và cha con. Mẹ để lại hầu hết số tiền đó cho cha để cha chăm lo cho con; nhưng mẹ vẫn còn đủ để dấn thân vào một cuộc kiếm tìm dài đằng đẵng, một cuộc vây hãm. Gần hai năm trước, mẹ đã đổi một ít tiền ở Zurich và mở tài khoản ngân hàng dưới một cái tên mà mẹ sẽ không bao giờ nói cho ai biết. Tài khoản của mẹ rất bí mật. Mỗi tháng một lần, mẹ rút tiền từ đó ra để trả tiền thuê phòng, các chi phí lưu trữ, ăn uống. Mẹ đã chi tiêu tiết kiệm hết mức để một ngày nào đó có thể trao cho con tất cả những gì còn lại, khi con lớn, con gái bé bỏng của ta ạ.

Mẹ thương yêu của con,

Helen Rossi

...

Tháng Sáu 1962

Con gái thương yêu,

Hôm nay là một trong những ngày tồi tệ. (Mẹ sẽ không bao giờ gửi tấm thiệp này. Nếu phải gửi một tấm, thì cũng không phải là tấm này). Hôm nay là một trong những ngày mà mẹ không thể nhớ ra mình đang truy lùng tên ác quỷ này hay chạy trốn hắn. Mẹ đứng trước tấm gương, một tấm gương cũ trong phòng của mẹ ở khách sạn Este; mặt gương có những đốm như rêu mốc, lan dần ra trên bề mặt cong cong. Mẹ tháo chiếc khăn quàng ra, đứng đó và chạm vào vết sẹo trên cổ, một vết sẹo màu đỏ không bao giờ lành hẳn. Mẹ tự hỏi liệu hắn có tìm thấy mẹ trước khi mẹ tìm được hắn. Mẹ tự hỏi tại sao hắn chưa tìm ra mẹ. Mẹ tự hỏi liệu có còn được gặp lại con.

Mẹ thương yêu của con,

Helen Rossi

...

Tháng Tám 1962

Con gái thương yêu,

Khi con chào đời, tóc con đen, quăn tít và dính bẹp vào mái đầu nhầy nhựa. Sau khi được rửa ráy và lau khô, nó thành một mái tóc đen tuyền mềm mượt rủ xuống quanh mặt con, giống tóc mẹ nhưng cũng pha chút ánh đồng như tóc cha con. Mẹ đang được truyền morphine, vừa ôm con vừa ngắm mái tóc sơ sinh của con biến đổi từ màu bánh mật thành màu sáng, rồi trở lại đen tuyền. Mọi thứ ở con đều bóng láng và ngời sáng; mẹ đã tạo hình và hoàn thiện con trong cơ thể mẹ mà không hề hay biết. Những ngón tay vàng óng, đôi má hồng hồng, lông mày và lông mi như lông tơ của một chú chim non. Niềm hạnh phúc của mẹ như dâng trào, thậm chí át hẳn cả cảm giác đau đớn.

Mẹ thương yêu của con,

Helen Rossi



Cha dậy sớm trên chiếc giường xếp trong phòng ngủ nam khu nhà trọ tu viện Rila; ánh mặt trời chỉ mới bắt đầu le lói qua những khung cửa sổ nhỏ nhìn ra sân trong, vài du khách vẫn còn ngon giấc trên những chiếc giường xếp khác. Cha đã nghe tiếng chuông đầu tiên của nhà thờ vang lên từ lúc trời còn tối, và bây giờ tiếng chuông lại vang lên. Lần này, ý nghĩ đầu tiên khi cha thức dậy là Helen đã nói cô sẵn sàng làm vợ cha. Cha muốn gặp lại cô, muốn nhìn thấy cô ngay tức khắc, tìm một lúc nào đó để hỏi cô liệu ngày hôm qua có phải là một giấc mơ. Ánh nắng tràn ngập khoảng sân bên ngoài như nhân lên niềm hạnh phúc bất chợt trong cha, không khí buổi sớm đó với cha dường như trong lành đến độ như không thể nào tin nổi, sự trong lành của hàng bao thế kỷ dồn lại.

Nhưng Helen không có mặt trong bữa điểm tâm. Ranov đã ở đó, vẫn mặt sung mày sía như thường lệ, hút thuốc phì phèo cho đến lúc một tu sĩ nhẹ nhàng yêu cầu gã ra ngoài cùng điếu thuốc. Ngay khi ăn xong, cha đi dọc hành lang dẫn đến dãy phòng dành cho nữ, tối qua Helen và cha đã chia tay ở đó, và thấy cửa để mở. Những phụ nữ khác, người Đức và Tiệp, đã đi khỏi, giường chiếu xếp lại gọn ghẽ. Helen vẫn còn ngủ say, hình như vậy; cha có thể nhận ra hình dáng cô trên chiếc giường gần cửa sổ nhất. Cô nằm xoay mặt vào tường, và cha khe khẽ bước vào, tự bào chữa rằng giờ cô đã là hôn thê của cha, cha có quyền hôn chào cô, dù là trong tu viện. Cha đóng cửa lại, hy vọng không có tu sĩ nào tình cờ đi qua.

Helen nằm xoay lưng vào phía trong, trên chiếc giường gần cửa sổ. Lúc cha tiến lại gần, cô khẽ lăn về hướng cha, tựa như cảm nhận được sự hiện diện của cha. Đầu cô ngửa ra sau, mắt nhắm nghiền, những lọn tóc đen quăn lòa xòa trên gối. Helen đang ngủ rất say, hơi thở thoát qua miệng nghe rõ ràng gần như tiếng ngáy. Cha nghĩ chắc cô phải rất mệt mỏi sau những cuộc hành trình cũng như buổi đi bộ ngày hôm qua, nhưng có gì đó trong cái vẻ rũ rượi của cô khiến cha thấy khó chịu và bước đến gần hơn. Cha cúi xuống, nghĩ là sẽ hôn Helen trước khi cô thức dậy, và trong một khoảnh khắc kinh khủng cha thấy vẻ nhợt nhạt xanh xao trên mặt và giọt máu tươi trên cổ Helen. Nơi vết thương sắp lành, ở sâu dưới cổ có hai vết rách nhỏ màu đỏ, hở miệng và đang rỉ máu. Còn có một ít máu ở rìa tấm khăn trải giường trắng, và nhiều hơn ở tay chiếc áo ngủ trắng có vẻ rề tiền, chắc cô đã dụi tay vào cổ khi ngủ. Vạt áo bị kéo lệch qua một bên và hơi rách, để lộ một bên ngực Helen đến tận núm vú. Trong khoảnh khắc, người cha như tê cứng lại khi nhìn thấy toàn bộ cảnh tượng đó, và tìm cha dường như cũng đã ngừng đập. Cha nhẹ nhàng đưa tay kéo chăn che đi phần thân thể lỏa lồ của cô, tựa như đắp chăn cho một đứa bé đang ngủ. Lúc ấy cha không nghĩ ra phải làm gì khác. Tiếng nước nở nghẹn ngào trong cổ họng, một cơn cuồng nộ mà cha vẫn chưa cảm nhận rõ ràng.

‘Helen!’ cha nhẹ nhàng lắc vai cô, nhưng mặt cô vẫn không có dấu hiệu thay đổi. Bây giờ cha mới nhận ra vẻ phờ phạc của Helen, tựa như cô đau đớn cả trong giấc ngủ. Cây thánh giá ở đâu nhỉ? Cha chợt nhớ ra và thấy nó dưới chân mình, sợi dây đã đứt. Có ai đó giật ra hay tự Helen làm đứt sợi dây trong lúc ngủ? Cha lại lay cô. ‘Helen, dậy đi em!’

Lần này thì Helen cục cựa, nhưng có vẻ bực bội, và cha tự hỏi liệu mình có gây nguy hiểm cho Helen khi làm cô tỉnh dậy quá nhanh hay không. Tuy nhiên, chỉ một thoáng sau cô mở mắt, mặt nhăn nhó. Cô đã mất bao nhiêu máu đêm qua, cái đêm cha ngủ yên giấc ở hành lang kế bên? Tại sao cha lại để cô một mình, đêm hôm qua cũng như mọi đêm khác?

‘Anh Paul,’ cô thốt lên, tựa như vẫn còn hoang mang. ‘Anh làm gì ở đây vậy?’ Rồi dường như cô cố gắng ngồi dậy và phát hiện ra điều bất thường trên chiếc áo ngủ. Cô đưa tay sờ lên cổ rồi chậm chạp hạ tay xuống, trong khi cha chỉ biết đau khổ nhìn mà không nói nên lời. Máu nhầy nhựa đang khô lại trên các

ngón tay cô. Helen trừng trừng nhìn tay mình, rồi nhìn vào cha. ‘Ôi, lạy Chúa,’ cô thốt lên. Cô ngồi thẳng dậy, và cha cảm thấy đôi chút nhẹ lòng, dù nét hoảng hốt vẫn còn trên mặt Helen; nếu mất quá nhiều máu, hẳn cô sẽ yếu đến độ không thể cử động nhiều như vậy. ‘Ôi, anh Paul,’ cô thì thào. Cha ngồi xuống bên mép giường, cầm bàn tay không vấy máu của cô siết chặt trong tay mình.

‘Em tỉnh hẳn rồi chứ?’ cha hỏi.

Cô gật đầu.

‘Em biết mình đang ở đâu chứ?’

‘Vâng,’ cô đáp, nhưng rồi gục mặt vào bàn tay vấy máu, cô bật lên những tiếng nức nở nhỏ nhoi khàn khàn, một âm thanh kinh hoàng. Cha chưa bao giờ nghe cô khóc thành tiếng trước đây. Âm thanh đó xoáy vào cha nhói buốt.

‘Anh đây.’ Cha hôn lên bàn tay không dính máu.

Cô siết chặt tay cha, tiếp tục nức nở, rồi cô cố trấn tĩnh lại. ‘Chúng ta phải nghĩ xem cái gì... đó có phải là thánh giá của em không?’

‘Ừ.’ Cha giờ cây thánh giá lên, quan sát Helen thật kỹ, và cảm thấy vô cùng nhẹ nhõm vì trên mặt cô không có dấu hiệu giật mình sợ hãi. ‘Em đã tháo nó ra sao?’

‘Không, dĩ nhiên là không rồi.’ Helen lắc đầu, một giọt nước còn đọng lại nơi khóe mắt lăn dài trên má. ‘Em cũng không biết nó bị đứt như thế nào nữa. Em không nghĩ bọn chúng... hẳn... dám, nếu truyền thuyết nói đúng.’ Helen lau mặt, thận trọng không để tay chạm vào vết thương trên cổ. ‘Chắc em đã làm đứt sợi dây chuyền trong lúc ngủ.’

‘Suy luận từ vị trí anh tìm thấy nó thì anh cũng cho là vậy.’ Cha chỉ cho cô vị trí đó trên nền nhà. ‘Và cây thánh giá không làm em cảm thấy... khó chịu... khi ở gần bên chứ?’

‘Không,’ cô ngập ngừng trả lời. ‘Ít ra là chưa.’ Tiếng chưa lạnh lùng làm cha muốn nín thở.

Helen đưa tay sờ cây thánh giá, thoát tiên có vẻ ngần ngại, nhưng sau đó cầm hẳn nó trong tay. Cha thờ phào. Helen cũng thờ dài. ‘Em thiếp đi lúc đang nghĩ đến mẹ và một bài báo mà em muốn viết về những nhân vật trong ngành thêu thùa xứ Transylvania - họ rất nổi tiếng, anh biết đấy - và rồi em thiếp đi đến bây giờ.’ Cô cau mày. ‘Em gặp ác mộng, nhưng hình ảnh mẹ em cứ xen vào từ đầu đến cuối, bà đang... xua đuổi một con chim đen khổng lồ. Sau khi đã làm nó hoảng sợ bay đi, bà cúi xuống hôn lên trán em, y như hồi nhỏ trước lúc đi ngủ, và em nhìn thấy dấu vết’ - cô ngừng lại, tựa như suy nghĩ cũng làm cô đau đớn - ‘em nhìn thấy dấu vết hình rồng trên bả vai trần của bà, nhưng dấu vết ấy với em như một phần của bà vậy, không phải một thứ gì đó kinh khủng. Và em đỡ sợ hơn khi bà hôn lên trán em.’

Cha cảm thấy nhói lên cảm giác sợ hãi quái lạ, nhớ lại cái đêm mà hình như cha đã ngăn kẻ giết con mèo không thể lại gần bằng cách đọc đến quá nửa đêm về cuộc sống của giới thương nhân Hà Lan mà cha vốn yêu thích. Có một điều đã bảo vệ Helen như vậy, ít nhất ở mức độ nào đó; cô bị làm tổn thương một cách tàn nhẫn, nhưng không bị hút hết máu. Chúng ta yên lặng nhìn nhau.

‘Chuyện này đã có thể tệ hại hơn,’ Helen nói.

Cha ôm lấy cô và nhận ra bờ vai vốn vững vàng đang rung lên. Cha cũng cảm thấy chính mình run lên. ‘Đúng thế,’ cha thì thào. ‘Anh phải bảo vệ em khỏi bất cứ hiểm nguy nào.’

Cô bỗng lắc đầu, vẻ kinh ngạc. ‘Đây là một tu viện kia mà! Em không thể hiểu nổi. Lũ quỷ nhập tràng ghét những chỗ như thế này.’ Helen trở vào cây thánh giá trên cửa, bức ảnh và ngọn đèn thánh treo trong góc. ‘Nơi này không được Đức Mẹ Đồng Trinh để mắt đến hay sao?’

‘Anh cũng không hiểu,’ cha chậm rãi tiếp lời, ngửa bàn tay cô lên trong tay cha. ‘Nhưng chúng ta biết các tu sĩ đã cùng đi với di hài của Dracula và có lẽ hẳn được chôn cất ở một tu viện. Trong chuyện này vốn đã có điều gì đó kỳ lạ rồi, Helen ạ’ - cha siết chặt bàn tay cô - ‘anh nghĩ đến một chuyện khác kia. Tên thủ thư ở quê nhà... hẳn đã tìm thấy chúng ta ở Istanbul và sau đó ở Budapest. Có thể hẳn cũng theo chúng ta đến đây chăng? Có thể hẳn đã tấn công em tối qua chăng?’

Cô cau mày. ‘Em biết. Hẳn đã cắn em một lần trong thư viện, vì vậy có thể hẳn thèm muốn cắn em thêm lần nữa, đúng vậy chứ? Nhưng em cảm thấy rõ ràng trong giấc mơ của mình là một cái gì khác - một kẻ mạnh mẽ hơn nhiều. Nhưng làm sao kẻ nào trong bọn chúng có thể xâm nhập vào đây, ngay cả khi kẻ đó không e sợ tu viện?’

‘Chuyện đó thì dễ hiểu thôi.’ Cha trở cánh cửa sổ gần nhất, chỉ khép hờ và cách giường Helen khoảng chưa đến hai mét. ‘Ôi, lạy Chúa, tại sao anh lại để em ở đây một mình như vậy nhỉ?’

‘Em đâu có ở một mình,’ cô nhắc. ‘Còn có năm người nữa ngủ trong phòng với em. Nhưng anh nói đúng... như mẹ em từng nói, hẳn có thể thay hình đổi dạng - thành dơi, sương mù...’

‘Hoặc một con chim đen khổng lồ.’ Giấc mơ của cô lại hiện lên trong đầu cha.

‘Giờ thì em đã bị cắn hai lần,’ Helen nói, gần như mơ màng.

‘Helen!’ Cha lay cô. ‘Anh sẽ không bao giờ để em một mình một lần nào nữa, sẽ không xa em quá một giờ đồng hồ.’

‘Vậy em sẽ không bao giờ có một tiếng đồng hồ riêng tư nữa ư?’ Nụ cười quen thuộc của Helen, mĩa mai mà âu yếm, trong một khoảnh khắc chợt trở lại về trên gương mặt cô.

‘Và anh muốn em hứa với anh, nếu em cảm thấy điều gì anh không cảm thấy, nếu em cảm thấy có cái gì đó đang tìm kiếm em...’

‘Em sẽ nói với anh, anh Paul, nếu em cảm nhận bất kỳ điều gì như vậy.’ Lúc này cô nói bằng một giọng dữ dội, và có vẻ như lời hứa ấy cũng kích thích cô hành động. ‘Thôi nào. Em muốn ăn và uống một chút vang hoặc rượu mạnh, nếu chúng ta xoay được mấy thứ đó. Mang cho em khăn tắm, ở kia kia, và chậu nước - em phải lau rửa và băng bó cái cổ.’ Sự sôi nổi của cô như lây sang cha, cha rậm rập làm theo ngay lập tức. ‘Chúng ta sẽ đến nhà thờ để làm sạch vết thương bằng nước thánh sau, lúc không có ai dòm ngó. Nếu em chịu đựng nổi việc đó thì chúng ta vẫn còn tràn trề hy vọng. Thực kỳ lạ,’ - cha rất vui khi lại nhìn thấy nụ cười giễu cợt của cô - ‘em luôn cảm thấy nghi thức nhà thờ ấy thật vớ vẩn, vậy mà em vẫn làm.’

‘Nhưng có vẻ như hẳn không nghi nghi thức ấy là vớ vẩn đâu,’ cha nói, vẻ nghiêm nghị.

Cha giúp Helen lau rửa sạch, cẩn thận không chạm vào miệng vết thương, và canh chừng cửa trong lúc cô mặc quần áo. Vết thương nhìn gần trông kinh khủng đến mức trong một thoáng cha muốn bỏ ra ngoài và để mặc cho nước mắt tuôn tràn. Cha có thể nhận ra vẻ quyết tâm trên mặt Helen dù cô di chuyển có vẻ yếu ớt. Cô quấn lại chiếc khăn quàng quen thuộc và tìm trong hành lý một sợi dây để thay cho sợi dây chuyền thánh giá - dây này bền chắc hơn, cha hy vọng như vậy. Tắm khăn trải giường của cô vấy bẩn đầy những đốm máu nhỏ. ‘Cứ để mặc các ông thầy tu nghĩ... chà, rằng đã có đàn bà con gái trong khu tập thể của họ,’ Helen nói theo cái kiểu thẳng ruột ngựa vốn có. ‘Chắc chắn chẳng phải lần đầu họ đi giặt sạch ít máu đâu.’

Lúc chúng ta ra khỏi nhà thờ, Ranov đang thơ thẩn trong sân. Gã nheo mắt nhìn Helen. ‘Cô dậy muộn quá đấy,’ gã nói, giọng trách móc. Cha chăm chú quan sát cặp răng nanh của gã khi gã mở miệng nói, nhưng chúng chẳng có vẻ sắc nhọn hơn bình thường; nếu có chẳng, chúng chỉ nghiêng chặt lại và trở màu xám xịt khi hẳn nở cái nụ cười khó ưa kia.



Cha bực mình khi Ranov rất miễn cưỡng đưa chúng ta đến Rila, nhưng khi gã tỏ vẻ nhiệt tình đưa chúng ta đến Bachkovo thì cha còn thấy bực hơn. Trong suốt chuyến đi, gã chỉ trở đủ loại cảnh đẹp này nọ, nhiều thắng cảnh thật sự thú vị, bất chấp những lời bình luận lung tung của gã. Helen và cha cố không nhìn nhau, nhưng cha chắc chắn cô cũng chung một nỗi lo như cha. Giờ thì chúng ta lại có thêm József để mà lo lắng. Con đường từ Plovdiv hẹp hẳn lại, quanh co giữa một bên là một dòng suối lờm chờm đá còn bên kia là những vách đá dựng đứng. Chúng ta lại đang tiến dần vào vùng núi non - ở Bungari, người ta không thể nào xa cách những ngọn núi được. Cha nói với Helen nhận xét đó, cô đang nhìn đăm đăm ra ngoài cửa xe đối diện ở ghế sau, và cô gật đầu. ‘Balkan trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là núi.’

Tu viện không có đường vào rộng rãi - xe chúng ta tấp vào một bãi đất bụi mù, từ đó đi bộ một quãng ngắn đến cổng tu viện. Bachkovski manastir nằm giữa vùng đồi cao, cằn cỗi, một phần là rừng một phần là đá, gần một dòng sông nhỏ; quang cảnh khô cằn dù mới chỉ đầu hè, nên cha dễ dàng hình dung các tu sĩ ở đây quý trọng nguồn nước gần đó như thế nào. Tường ngoài xây bằng đá nâu xám cùng màu với những ngọn đồi xung quanh. Các mái vòm lợp ngói đỏ có rãnh giống căn nhà cũ kỹ của Stoichev và hàng trăm nhà ở và nhà thờ khác chúng ta nhìn thấy dọc đường. Cổng vào tu viện là một lối đi rộng dài có vòm mái, tối thui như một cái hang trong lòng đất. ‘Chúng ta cứ thế bước vào thôi à?’ cha hỏi Ranov.

Gã lắc đầu, ý là đúng thế, vậy là chúng ta bước vào bóng tối mát lạnh của cái cổng tò vò kia. Phải mất một lúc dò dẫm bước đi chúng ta mới lọt vào khoảnh sân trong ngập nắng, và suốt những giây phút ở bên trong bức tường dài hun hút của tu viện, cha không nghe thấy gì khác ngoài tiếng bước chân của chính chúng ta.

Có lẽ cha đã mong nhìn thấy một khoảng không gian rộng lớn như ở Rila; nhưng sự cách biệt và vẻ đẹp của sân chính tu viện Bachkovo đã làm cha bật lên một tiếng xuýt xoa, và Helen cũng trầm trồ gì đó. Nhà thờ của tu viện với những ngọn tháp góc cạnh màu đỏ theo phong cách Byzantine chiếm khá nhiều diện tích của sân trong. Ở đây không có những mái vòm bằng vàng, chỉ có vẻ thanh nhã cổ kính - những vật liệu đơn sơ nhất được sắp đặt thành những hình thể hài hòa, cân đối. Dây leo bò quanh các ngọn tháp; đám cây cối cũng áp sát vào nhà thờ; một cây bách đứng sừng sững như một tháp chuông. Ba tu sĩ mặc áo chùng và mũ trùm đen đứng trò chuyện bên ngoài nhà thờ. Một cơn gió nhẹ lướt qua làm lay động những cành lá của hàng cây đang đổ bóng râm rả rác trên khoảnh sân rực nắng. Cha ngạc nhiên khi thấy lũ gà chạy khắp nơi, cào bới mặt sân lát đá cũ kỹ, và một con mèo vằn đang đuổi theo cái gì đó ở khe nứt tường.

Giống như ở Rila, phía trong tu viện là những hành lang dài có ban công, xây bằng gỗ và đá. Bức tường đá phía dưới vài hành lang, giống như cổng nhà thờ, phủ đầy những bức bích họa đã phai màu. Không còn ai hay cái gì trong tầm mắt ngoài ba vị tu sĩ, lũ gà và con mèo. Chỉ có chúng ta đơn độc ở đó, lẻ loi giữa một không gian đậm màu sắc Byzantine.

Ranov bước đến bắt chuyện với các tu sĩ, Helen và cha nán lại phía sau một chút. Một lát sau gã quay trở lại. ‘Tu viện trưởng đi vắng, nhưng ông thủ thư ở đây và có thể giúp chúng ta.’ Cha không nói gì dù chẳng thích cái cách gã xưng chúng ta chút nào. ‘Các bạn có thể tham quan nhà thờ trong lúc tôi đi tìm ông ta.’

‘Chúng tôi sẽ cùng đi với anh,’ Helen nói, giọng quả quyết, và cả ba người chúng ta đi theo một tu sĩ vào dãy hành lang. Người thủ thư đang làm việc trong một phòng ở tầng trệt; ông ta đứng dậy chào khi chúng ta bước vào. Căn phòng trống trải, không có gì ngoài một lò sưởi bằng sắt và tấm thảm màu sáng trên nền nhà. Cha thăm hỏi sách vở và các loại bản thảo để ở đâu. Ngoại trừ một vài cuốn sách trên cái bàn

gỗ, cha chẳng nhìn thấy ở đây dấu hiệu gì của một thư viện.

‘Đây là Sư huynh Ivan,’ Ranov giới thiệu. Ông thầy tu nghiêng người chào nhưng không đưa tay để bắt tay chúng ta; thực ra, hai bàn tay ông ta khoanh trước ngực và nắm khuất trong cánh tay áo dài thậm thụt. Cha chợt nhận ra ông ta không muốn chạm vào Helen. Chắc hẳn Helen cũng có ý nghĩ như vậy, vì cô lùi lại và hầu như đứng khuất sau lưng cha. Ranov trao đổi với ông ta vài lời. ‘Sư huynh Ivan mời các bạn ngồi.’ Chúng ta ngoan ngoãn ngồi xuống. Khuôn mặt dài, nghiêm nghị và rậm rịt râu của Ivan chăm chú quan sát chúng ta một lúc. ‘Các bạn có thể hỏi han ông ta,’ Ranov nói, giọng khuyến khích.

Cha háng giọng. Không còn cách nào khác; chúng ta sắp phải hỏi han này nọ trước mặt Ranov. Cha sẽ phải cố gắng nêu ra những câu hỏi có vẻ như chỉ liên quan đến học thuật. ‘Anh vui lòng hỏi hộ chúng tôi liệu ông ấy có biết gì về những người hành hương đến đây từ xứ Wallachia không?’

Ranov dịch câu hỏi cho ông thầy tu, mặt ông ta sáng lên ngay lúc nghe cái từ Wallachia. ‘Ông ấy nói tu viện này đã có mối liên hệ mật thiết với xứ Wallachia vào cuối thế kỷ mười lăm.’

Tim cha bắt đầu đập rộn lên, dù cha vẫn cố gắng ngồi yên. ‘Vậy à? Mối liên hệ gì vậy?’

Họ lại trao đổi thêm một lúc, Sư huynh Ivan khoát tay về hướng cửa. Ranov gật đầu. ‘Ông ấy nói khoảng thời gian đó, các ông hoàng xứ Wallachia và Moldova đã tài trợ cho tu viện này rất nhiều. Thư viện ở đây còn lưu lại những bản thảo kể về sự ủng hộ đó.’

‘Ông ấy có biết nguyên do vì sao các ông hoàng kia lại làm như vậy hay không?’ Helen hỏi khẽ.

Ranov lại hỏi ông thầy tu. ‘Không,’ gã quay lại chúng ta. ‘Ông ấy chỉ biết các bản viết tay này ghi chép về sự giúp đỡ đó.’

‘Xin hãy hỏi ông ấy,’ cha tiếp tục, ‘liệu ông ấy có biết một nhóm người hành hương nào từ Wallachia đến đây vào khoảng thời gian đó.’

Sư huynh Ivan giờ mới thực sự nở nụ cười. ‘Có,’ Ranov dịch lại. ‘Rất nhiều. Đây là một điểm dừng chân quan trọng trong lộ trình hành hương từ Wallachia. Từ đây, nhiều người hành hương đi tiếp đến Athos hoặc Constantinople.’

Có thể cha đã nghiêng rặng. ‘Nhưng một nhóm người hành hương đặc biệt từ Wallachia, mang theo một... một loại thánh tích, hoặc tìm kiếm một thánh tích nào đó, liệu ông ta có biết chuyện nào như vậy không?’

Có vẻ như Ranov đang cố kìm lại một nụ cười đắc thắng. ‘Không,’ gã trả lời. ‘Ông ấy chẳng thấy ghi chép nào về những người hành hương như vậy. Có rất nhiều nhóm hành hương trong suốt thế kỷ đó. Bachkovski manastir thời ấy có vai trò rất quan trọng. Khi đế chế Ottoman xâm chiếm đất nước này, giáo trưởng Bungari đã bị đẩy ra khỏi phòng làm việc ở Veliko Trnovo và lưu đày đến đây. Ông ta mất năm 1404 và được chôn cất ở đây. Khu vực lâu đời nhất của tu viện và cũng là khu vực duy nhất giữ được nguyên sơ như lúc ban đầu là khu chứa hài cốt.’

Helen lại lên tiếng. ‘Anh làm ơn hỏi xem ông ấy có biết một tu sĩ ở đây từng có tên là Pondev không?’

Ranov chuyển tiếp câu hỏi, Ivan có vẻ như bối rối, rồi cảnh giác. ‘Ông ta nói chắc hẳn đó là Sư huynh già Angel. Ông ấy vốn tên là Vasil Pondev, và là một nhà sử học. Nhưng hiện nay ông ta không còn... mình hẳn nữa. Các bạn sẽ chẳng biết được gì khi nói chuyện với ông ấy đâu. Hiện nay cha tu viện trưởng là học giả uyên thâm nhất ở đây, nhưng đáng tiếc lúc các bạn đến thì ông ấy lại đi vắng.’

‘Chúng tôi vẫn mong được nói chuyện với Sư huynh Angel,’ cha nói với Ranov. Và mong ước ấy cũng được thu xếp, dù có kèm theo vẻ cau có của ông thủ thư, ông ta dẫn chúng ta trở ra khoảnh sân rục rục nắng và bước vào một lối đi có mái vòm thứ hai. Lối đi này lại dẫn đến một khoảnh sân khác mà ngay chính giữa là một tòa nhà rất cũ kỹ. Khoảnh sân này không được chăm sóc kỹ lưỡng bằng mảnh sân thứ nhất, các công trình và mặt sân lát đá có vẻ như bị bỏ hoang phế và đang trong quá trình đổ nát. Dưới chân mọc đầy cỏ dại, và cha để ý thấy trên góc mái nhà còn mọc lên một cái cây; nếu người ta cứ để nguyên như vậy, sẽ có lúc cái cây kia đủ lớn để phá hủy nguyên cả góc tòa nhà đó. Cha có thể dễ dàng hình dung việc tu tạo lại ngôi nhà của Chúa này không phải là ưu tiên hàng đầu của chính quyền Bungari. Họ đã có Rila với một lịch sử ‘thuần túy’ Bungari và liên quan đến sự nổi dậy chống lại đế chế Ottoman để mà trung bày với thiên hạ rồi. Dù đẹp đẽ nhưng chôn cỏ kính này lại có nguồn gốc từ thời Byzantine, cũng là một kẻ xâm lược, một kẻ chiếm đóng như đế chế Ottoman sau này, rồi sau đó nó lại thuộc về Armenia, Georgia,

Hy Lạp - hình như chúng ta còn nghe nói nơi này, không như các tu viện Bungari khác, giữ được sự độc lập dưới thời đế chế Ottoman thì phải? Vậy nên cũng chẳng có gì phải ngạc nhiên khi chính quyền để cho cây cối mọc cả trên mái tu viện.

Ông thủ thư đưa chúng ta vào một phòng nằm trong góc. ‘Bệnh xá,’ Ranov giải thích. Cái thái độ hợp tác này của Ranov càng lúc càng làm cha lo lắng. Ông thủ thư mở một cánh cửa gỗ ọp ẹp, bên trong là một cánh tượng náo lòng mà cha thực sự chẳng muốn nhớ lại chút nào. Trong phòng là hai ông thầy tu già lồm khồm. Căn phòng chỉ được trang bị hai giường xếp, một ghế gỗ và một lò sưởi bằng sắt mà chắc hẳn không đủ để chống chọi với cái lạnh buốt người của mùa đông vùng núi. Nền phòng bằng đá, tường quét vôi trắng, trông trơn ngoại trừ một bàn thờ trong góc: một ngọn đèn treo, một giá chạm khắc công phu, một bức ảnh Đức Mẹ Đồng Trinh đã xin màu.

Một trong hai ông lão đang nằm trên giường và thậm chí không thèm liếc mắt khi chúng ta bước vào. Sau một lúc, cha nhận ra đôi mắt ông lão nhắm tịt, đỏ tấy và sưng húp, thỉnh thoảng ông ta xoay cái cằm tuồng như cố gắng nhìn mọi vật bằng cái cằm đó. Ông ta trùm gần kín người bằng một tấm mền trắng, một tay lẩn mò mép giường, tựa như để tìm kiếm giới hạn của không gian trên giường, cái điểm mà ông có thể bị rơi xuống nếu bất cẩn, trong lúc tay kia sờ soạng lớp da thịt lũng nhùng trên cổ.

Cư dân năng động hơn của căn phòng ngồi ngay ngắn trên chiếc ghế độc nhất, một cây ba toong dựa vào bức tường cạnh ông ta, như thể từ chiếc giường đến chỗ ngồi kia là một hành trình dài đằng đẵng. Ông lão mặc áo chùng đen, bụng lòi ra dưới lớp áo không có thắt lưng. Đôi mắt mở thao láo, xanh kỳ lạ, phóng ra một tia nhìn cảnh giác khi chúng ta bước vào. Râu tóc ông ta bờm xờm như cỏ dại trắng phau, nhưng ông ta để đầu trần. Chính cái đầu trần trong một thế giới mà tất cả tu sĩ thường xuyên trùm kín đầu trong những chiếc mũ cao màu đen khiến ông ta trông càng ốm yếu và dị thường hơn. Ông thầy tu đầu trần này có thể là minh họa cho một vị tiên tri trong cuốn Kinh Thánh của thế kỷ mười chín, chỉ có điều về mặt ông ta chẳng hư ảo chút nào. Ông ta nhăn mũi lại tựa như chúng ta bốc mùi khó ngửi, mép miệng nhếch lên nhếch xuống, đôi mắt lúc nheo lại lúc mở to. Cha không thể xác định liệu ông ta trông như đang sợ hãi, đang giễu cợt, hay đang thích thú ranh mãnh, bởi về mặt ông ta thay đổi liên tục. Cả thân thể và đôi tay ông ta im lìm trong chiếc ghế tồi tàn, tuồng như tất cả các cử động của chúng đều dồn hết vào gương mặt nhăn nheo. Cha ngoảnh nhìn đi nơi khác.

Ranov nói chuyện với ông thủ thư, ông này đang chỉ trỏ quanh phòng. ‘Ông lão ngồi trên ghế là Pondev,’ Ranov nói. ‘Ông thủ thư báo trước là chúng ta sẽ chẳng nghe được mấy lời tinh tảo của ông lão đâu.’ Ranov thận trọng đến gần, tuồng như gã nghĩ ông thầy tu già Angel này có thể cắn mình, rồi sẫm soi mặt ông lão. Sư huynh Angel - Pondev - xoay đầu nhìn gã, cử chỉ không khác gì một con thú trong chuồng ở vườn thú. Có vẻ như Ranov đang thử giới thiệu, và một lát sau đôi mắt xanh kỳ lạ của Sư huynh Angel lướt đến mặt chúng ta. Gương mặt ông ta nhăn nheo và co rúm lại. Rồi ông ta lên tiếng, những lời nói ào ạt tuôn ra, nối tiếp bởi tiếng gầm gừ, tiếng nghiến răng ken két. Ông ta đưa một tay lên cao, làm dấu trông như một nửa dấu thánh, nhưng cũng có thể là cố gắng không cho chúng ta đến gần.

‘Ông ấy nói gì vậy?’ cha hỏi nhỏ Ranov.

‘Chẳng có ý nghĩa gì cả,’ Ranov trả lời, vẻ thích thú. ‘Tôi chưa bao giờ nghe cái gì giống như vậy. Có vẻ như vừa giống kinh cầu nguyện - một thứ mê tín trong nghi lễ của bọn họ - vừa như nói về hệ thống xe điện ở Sofia.’

‘Anh thử hỏi ông ấy một câu xem? Bào ông ấy chúng tôi cũng là sử gia giống ông ấy, và chúng tôi muốn biết liệu có hay không một nhóm người hành hương từ Wallachia đến đây qua ngã Constantinople vào cuối thế kỷ mười lăm, mang theo một thánh tích.’

Ranov nhún vai nhưng cũng cố gắng thử, và ông thầy tu Angel lắc đầu, đáp lại bằng một chuỗi âm thanh. Cái lắc đầu ấy nghĩa là có hay không? ‘Càng tào lao hơn,’ Ranov nhận xét. ‘Lần này có vẻ như gì đó về cuộc xâm lăng Constantinople của bọn Thổ, như vậy ít nhất ông ta cũng còn hiểu được chút ít.’

Đột nhiên, đôi mắt ông lão sáng lên, tựa như đến giờ cái tâm điểm sáng như pha lê của đôi mắt mới thực sự nhận ra chúng ta. Giữa dòng âm thanh lạ lẫm mà ông ta tuôn ra - phải chăng là ngôn ngữ? - cha nghe được rõ ràng cái tên Atanas Angelov.

‘Angelov!’ cha kêu lên, nói trực tiếp với ông thầy tu già. ‘Ông biết Atanas Angelov chứ? Ông nhớ đã

cùng làm việc với ông ấy chứ?’

Ranov cẩn thận lắng nghe. ‘Phần lớn vẫn vô nghĩa, nhưng tôi sẽ cố dịch lại những gì ông ta nói. Nghe cho kỹ nhé.’ Gã bắt đầu dịch, nhanh và bình thản; dù rất ghét gã cha vẫn phải nể phục khả năng của gã. “‘Tôi đã làm việc với Atanas Angelov. Nhiều năm trước, có lẽ hàng thế kỷ rồi. Ông ấy là một kẻ điên. Tất cả đèn đăng kia đi... nó làm cái chân tôi đau quá. Ông ấy muốn biết tất cả mọi điều trong quá khứ, nhưng quá khứ đâu có muốn người ta biết nàg. Nàg cứ nói không không không. Nàg cứ nhảy dựng lên và làm tổn thương người ta. Tôi muốn lấy số mười một, nhưng nó đâu còn đi đến khu nhà của chúng tôi nữa. Dù sao chẳng nữa, đồng chí Dimitrov đã xóa bỏ khoản tiền lương mà chúng tôi sắp nhận, vì lợi ích của nhân dân. Nhân dân tốt đẹp.’”

Ranov dừng lại lấy hơi, chắc gã phải bỏ lỡ vài điều trong lúc nghỉ như vậy, vì ông thầy tu già vẫn tiếp tục tuôn ra một tràng. Phần thân thể từ cổ ông lão trở xuống vẫn bất động trong chiếc ghế dựa, nhưng cái đầu cứ lúc lắc và gương mặt rúm ró lại. “‘Angelov phát hiện ra một nơi nguy hiểm, một nơi tên là Sveti Georgi, ông ấy nghe có tiếng hát. Đó là nơi người ta chôn một vị thánh và nhảy múa trên nắm mồ ngài. Tôi có thể mời các bạn uống cà phê, nhưng chỉ là lúa mì xay, lúa mì và đất. Thậm chí chúng tôi chẳng có chút bánh mì nào cả.’”

Cha quý xuống cầm tay ông thầy tu già, dù Helen có vẻ như muốn ngăn cha lại. Bàn tay ông ta mềm oạt như một con cá chết, trắng nhợt và phù nề, móng tay vàng ệch và dài kỳ quặc. ‘Sveti Georgi nằm ở đâu?’ cha khấn khoản. Cha cảm thấy như chỉ một phút nữa thôi là mình có thể bật khóc ngay trước mặt Ranov, Helen và hai sinh vật đang khô héo trong cái nhà tù này.

Ranov cúi xuống bên cha, cố dõi theo ánh mắt dờ dẩn của ông thầy tu. ‘*K’de e Sveti Georgi?*’^[63] Nhưng ánh mắt đăm đăm của Sư huynh Angel đã lại chìm vào một thế giới xa xăm. “‘Angelov đến Athos và thấy cuốn typikon, ông ta vào vùng núi và phát hiện ra cái chôn kinh khủng kia. Tôi mang số mười một đến căn hộ của ông ấy. Ông ấy bảo, Đến đây nhanh lên, tôi đã tìm ra một cái gì đó rồi. Tôi sẽ quay trở lại nơi đó để đào bới cái quá khứ kia lên.’ Tôi sẽ mời các bạn cà phê, nhưng nó chỉ là đất cát. Ôi, ôi, ông ấy chết trong phòng mình, nhưng xác ông ấy không còn ở nhà xác.’” Sư huynh Angel chột bật cười, nụ cười làm cha giật mình thối lui. Lợi ông ta lồm chồm và chỉ còn trơ lại hai chiếc răng. Hơi thở phả ra từ miệng ông ta có thể làm ma quỷ cũng phải bỏ chạy. Ông ta bắt đầu cất tiếng hát, giọng the thé run run.

Con rồng xuống thung lũng chúng ta.

Đốt cháy mùa màng rồi bắt các thôn nữ.

Làm kinh sợ bọn Thổ vô đạo và bảo vệ làng mạc.

Chúng ta băng qua những dòng sông đã khô cạn vì hơi thở Rồng.

Khi Ranov dịch xong, Sư huynh Ivan, người thủ thư, hào hứng lên tiếng. Tay ông ta vẫn giấu trong ống tay áo, nhưng gương mặt sáng lên lộ vẻ thích thú. ‘Ông ta nói gì?’ cha hỏi ngay.

Ranov lắc đầu. ‘Ông ta nói đã từng nghe bài hát này rồi. Ông ta suu tập bài hát từ một bà lão ở làng Dimovo, Baba Yanka, một ca sĩ tuyệt vời ở đó, nơi có dòng sông đã khô cạn từ lâu. Dân làng ấy có vài ngày hội hè, đó là dịp để người ta hát những bài ca cổ xưa, và Baba Yanka là người lĩnh xướng. Hai ngày nữa là một trong các ngày hội đó, ngày lễ Thánh Petko, và có lẽ các bạn sẽ muốn nghe bà ta hát.’

‘Lại dân ca,’ cha rên rĩ. ‘Làm ơn hỏi ông Pondev - Sư huynh Angel - liệu ông ta có biết ý nghĩa bài hát đó không.’

Ranov lặp lại câu hỏi với sự kiên nhẫn đáng ngạc nhiên, nhưng Sư huynh Ivan chỉ ngòai nhăn nhó rúm ró lại, lặng yên không nói gì. Một lúc sau, sự yên lặng làm cha nổi cáu. ‘Hỏi xem ông ta có biết gì về Vlad Dracula hay không!’ cha hét lên. ‘Vlad Tepeş ấy! Có phải hắn được chôn cất ở vùng này không? Ông ta từng nghe nói đến cái tên đó chưa? Cái tên Dracula ấy?’ Helen dãn cánh tay cha lại, nhưng lúc đó cha đã mất tự chủ. Ông thủ thư nhìn cha chằm chằm, dù có vẻ như không cảm thấy kinh sợ gì, và nếu bạn tâm để ý kỹ hơn thì hẳn cha sẽ thấy Ranov nhìn mình bằng một ánh mắt có thể gọi là thương hại.

Nhưng tác động đối với Pondev thật kinh hoàng. Mặt ông ta bỗng tái nhợt, mắt trợn ngược giống như những viên bi xanh biếc. Sư huynh Ivan lao đến đỡ lấy Pondev trước khi ông lão sụm nhào khỏi ghế, rồi loay loay cùng Ranov đưa ông ta lên giường. Pondev trông như một đồng thịt thảm hại, bàn chân trắng phũ

nè chòi ra khỏi bộ quần áo ngủ, đôi tay lòng thòng quanh cổ Ivan và Ranov. Khi đã đặt Pondev nằm yên vị, ông thủ thư lấy một bình nước và vẩy vài giọt lên mặt ông lão khốn khổ. Cha đứng lặng cảm trong nỗi kinh hoàng, cha đâu có ý gây ra nỗi đau đớn như vậy, và có lẽ giờ đây cha đã giết chết một trong những nguồn tin duy nhất còn lại của chúng ta. Sau khoảnh khắc tưởng chừng như bất tận đó, Sư huynh Angel bắt đầu cựa quậy và mở mắt, nhưng lúc này đó là đôi mắt hoang dại, đầy cảnh giác của một con thú bị săn đuổi, khiếp sợ đảo quanh phòng tựa như hoàn toàn không nhìn thấy chúng ta. Ông thủ thư vỗ nhẹ lên ngực Pondev và cố xoay trở để ông lão nằm ở tư thế thoải mái hơn, nhưng ông thầy tu già gạt tay Ivan ra, tiếp tục run rẩy. ‘Để ông ấy yên,’ Ranov nói, vẻ ủ rũ. ‘Ít ra thì ông ta sẽ không chết... vì chuyện này đâu.’ Theo chân ông thủ thư ra khỏi căn phòng, tất cả chúng ta đều im lặng và day dứt.

‘Tôi xin lỗi,’ cha lên tiếng khi chúng ta đứng giữa sân, trong ánh nắng rực rỡ làm yên lòng trở lại.

Helen quay qua Ranov. ‘Anh làm ơn hỏi ông thủ thư xem ông ta có biết gì thêm về bài hát đó, hoặc nó xuất phát từ thung lũng nào hay không?’

Ranov và Ivan lại trao đổi với nhau, ông thủ thư liếc nhìn chúng ta. ‘Ông ta nói bài hát đó xuất phát từ Krasna Polyana, thung lũng nằm ở sườn bên kia dãy núi này, về hướng Đông Bắc. Các bạn có thể đi cùng với ông ấy hai ngày nữa vào dịp lễ thánh, nếu các bạn muốn ở lại đây. Bà ca sĩ già kia có thể biết gì đó về bài hát - ít nhất bà ta cũng có thể cho các bạn biết bà ta đã học được nó ở đâu.’

‘Em nghĩ liệu việc đó có ích lợi gì không?’ cha thì thầm hỏi Helen.

Cô nhìn cha bằng ánh mắt buồn bã. ‘Em cũng chẳng biết, nhưng đó là tất cả những gì chúng ta có. Chúng ta nên bám theo bài hát đó, bởi nó đề cập đến một con rồng. Trong thời gian chờ đợi, chúng ta có thể thăm thú Bachkovo kỹ lưỡng hơn, và có lẽ sẽ sử dụng thư viện nếu ông thủ thư sẵn sàng giúp chúng ta.’

Cha mệt mỏi ngồi xuống một chiếc ghế đá dài bên rìa dãy hành lang. ‘Đành vậy thôi,’ cha nói.



Tháng Chín 1962

Con gái thương yêu,

Quý tha ma bắt cái thứ tiếng Anh chết tiệt này! Nhưng khi mẹ cố viết cho con bằng tiếng Hungary, dù chỉ vài dòng, mẹ biết ngay là con không hiểu. Con lớn lên trong tiếng Anh. Tin rằng mẹ đã chết, cha con luôn nói tiếng Anh với con khi công kênh con trên vai, khi mang giày cho con - hẳn giờ con đã mang những đôi giày thực sự nhiều năm rồi - và khi nắm tay dẫn con đi trong công viên. Nhưng nếu mẹ nói tiếng Anh với con, mẹ cảm thấy con không thể nghe mẹ. Từ lâu, mẹ chẳng viết gì cho con bởi mẹ nghĩ con không nghe được lời mẹ dù trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Mẹ biết cha con tin rằng mẹ đã chết, vì cha chưa bao giờ cố gắng tìm mẹ. Nếu cố gắng, hẳn cha con đã có thể tìm được mẹ. Nhưng cha con không thể nghe được mẹ, dù bằng bất kỳ ngôn ngữ nào.

Mẹ thương yêu của con,

Helen

...

Tháng Năm 1963

Con gái thương yêu,

Không biết bao lần mẹ đã thăm giải thích với con rằng chúng ta đã có những tháng đầu tiên hạnh phúc bên nhau. Mẹ nhìn con thức giấc sau một giấc ngủ ngắn, tay con cử động trước khi những phần cơ thể khác cựa quậy, kể đến là đôi hàng mi đen nhánh chớp chớp, và rồi con duỗi thẳng người, con cười, khiến mẹ tràn ngập hạnh phúc. Nhưng rồi một điều đã xảy ra. Không phải là một thứ bên ngoài mẹ, không phải là mối đe dọa từ bên ngoài đối với con. Đó là một cái gì đó bên trong con người mẹ. Mẹ bắt đầu không ngại tìm đi tìm lại trên cơ thể hoàn mỹ của con một dấu hiệu tổn thương nào đó. Nhưng chỉ có sự tổn thương trong mẹ, một tổn thương thậm chí có trước cái vết thương trên cổ mẹ và sẽ không bao giờ lành hẳn. Mẹ bỗng sợ phải chạm vào con, thiên thần hoàn hảo của mẹ.

Mẹ thương yêu của con,

Helen

...

Tháng Bảy 1963

Con gái thương yêu,

Hôm nay, dường như mẹ cảm thấy nhớ con hơn bao giờ hết. Mẹ đang ở trong kho lưu trữ văn thư Đại học Rome. Trong hai năm vừa qua, mẹ đã đến đây sáu lần. Những người bảo vệ biết mẹ, những chuyên viên lưu trữ biết mẹ, người phục vụ bàn ở quán cà phê phổ đối diện cũng biết mẹ và muốn tìm hiểu mẹ rõ hơn nếu mẹ không làm mặt lạnh, vờ như không nhận thấy sự quan tâm của ông ta. Trung tâm lưu trữ này có các hồ sơ về một bệnh dịch năm 1517, cổ bệnh nhân chỉ nổi một vết thương màu đỏ đau nhức. Giáo hoàng ra lệnh chôn cất các bệnh nhân sau khi đã đóng cọc vào tim và nhét tòi vào miệng họ. Năm 1517. Mẹ đang cố dựng một biểu đồ thời gian về các động thái của hắn, hoặc - thật tình cũng chẳng khác nhau - các động thái của đám tay chân. Biểu đồ này, thực ra là một bản liệt kê trong sổ ghi chép của mẹ, đã kéo dài trên nhiều trang. Nhưng mẹ chưa biết sử dụng nó vào việc gì. Trong lúc tiếp tục làm việc, mẹ mong sẽ phát hiện ra điều này.

Mẹ thương yêu của con,
Helen

• • •

Tháng Chín 1963

Con gái thương yêu,

Mẹ đã sẵn sàng, gần như sẵn sàng, từ bỏ tất cả và quay trở về với con. Tháng này là sinh nhật con. Làm sao mẹ có thể bỏ lỡ một sinh nhật nữa? Mẹ sẽ trở về với con ngay tức khắc, nhưng mẹ biết nếu mẹ làm vậy thì việc kia sẽ xảy ra. Mẹ sẽ cảm thấy sự nhớ nhuốc của mình, như lần đầu cách đây sáu năm - mẹ sẽ cảm thấy kinh hoàng trước sự nhớ nhớp đó, mẹ sẽ nhìn thấy sự hoàn mỹ của con. Làm sao mẹ có thể gần bên con khi biết bản thân mình bị ô ứ? Mẹ đâu có quyền chạm vào đôi má mướt mà của con?

Mẹ thương yêu của con,
Helen

• • •

Tháng Mười 1963

Con gái thương yêu,

Mẹ đang ở Assisi. Mẹ cảm thấy nỗi thất vọng tràn ngập trong lòng khi leo lên những ngọn đồi có các giáo đường và nhà nguyện đẹp sững sờ này. Lẽ ra chúng ta có thể cùng đến đây, con đội mũ và mặc bộ váy áo nhỏ nhắn, rồi mẹ, rồi cha, tất cả chúng ta tay trong tay, như những khách du lịch. Thay vì vậy, mẹ đang cầm đầu làm việc trong một thư viện tu viện bụi bặm, đang đọc một tài liệu có từ năm 1603. Hai tu sĩ ở đây đã chết vào tháng Mười hai năm đó. Thi thể họ được tìm thấy trong tuyết, cổ họng bị thương nhẹ. Vốn liếng tiếng Latin của mẹ vẫn rất tốt, số tiền mẹ mang theo cũng giúp chi tiêu trong việc biên phiên dịch và giặt giũ quần áo. Thị thực, hộ chiếu, vé tàu, một thẻ căn cước già cũng tốn một ít tiền. Hồi trẻ mẹ chưa bao giờ có tiền. Bà ngoại con, vốn sống ở làng quê, thật sự hầu như chưa bao giờ nhìn thấy tiền. Nhưng giờ thì mẹ biết tiền bạc có thể mua mọi thứ. Không, không phải là mọi thứ. Không phải là tất cả mọi thứ mẹ muốn.

Mẹ thương yêu của con,
Helen



Hai ngày ở Bachkovo là hai trong những ngày dài nhất cuộc đời cha. Cha muốn mau mau chóng đến cái lễ hội hứa hẹn ấy ngay, muốn nó diễn ra tức thì, để chúng ta có thể đi theo một từ của bài hát đó - rông - tới chính hang ổ của nó. Nhưng đồng thời cha cũng sợ hãi giây phút có lẽ không thể tránh khỏi kia, khi cái có thể là manh mối này tan thành mây khói, hoặc hóa ra chẳng liên quan gì cả. Helen đã cảnh báo cha là những bài dân ca vốn nổi tiếng không đáng tin cậy; nguồn gốc của chúng thường thất lạc sau hàng thế kỷ, lời hát cũng thay đổi và biến hóa, những người hát dân ca ít khi biết các bài hát xuất xứ từ đâu hoặc có từ thời nào. ‘Chính những yếu tố đó biến chúng trở thành dân ca,’ Helen vừa nói với vẻ đăm chiêu, vừa đưa tay vuốt thẳng cổ áo cha khi chúng ta ngồi ở khoảnh sân trong, đó là ngày thứ hai ở tu viện. Helen vốn ít bày tỏ những cử chỉ âu yếm như vậy, nên cha biết hẳn cô đang rất lo lắng. Mắt cha nóng ran và đầu nhức như búa bổ khi nhìn quanh khoảng sân sỏi đầy nắng mà lũ gà đang bươi mồi. Đây là một chôn đẹp để hiếm thấy, đối với cha nó đẹp kỳ lạ, ở đây chúng ta được chứng kiến dòng sông cứ thế trôi chảy từ thế kỷ mười một đến nay: lũ gà vẫn đang sẵn lòng côn trùng sâu bọ, con mèo vẫn lười biếng cuộn mình bên chân chúng ta, ánh mặt trời rực rỡ vẫn rộn ràng trên cái công trình bằng đá xinh đẹp màu trắng và đỏ bao quanh chúng ta. Nhưng cha hầu như không còn cảm nhận được vẻ đẹp đó nữa.

Vào buổi sáng ngày thứ hai, cha thức dậy rất sớm. Cha nghĩ có lẽ mình đã nghe tiếng chuông nhà thờ ngân lên, nhưng không chắc chắn đó là thực hay chỉ là một phần của giấc mơ. Từ ô cửa sổ phòng ngủ che tấm rèm thô ráp, cha nhìn thấy bốn năm tu sĩ đang đi vào nhà thờ. Cha mặc quần áo vào - lạy Chúa, bộ quần áo đã quá dơ, nhưng cha chẳng hơi đâu mà bận tâm đến chuyện giặt giũ nữa - rồi yên lặng xuống cầu thang, bước vào sân trong. Quả thực, hãy còn quá sớm, trời mờ mờ tối, trăng đang lơ lửng trên đầu núi. Cha thoáng nghĩ đến việc vào nhà thờ rồi lùng khùng gần cánh cửa để ngó; từ bên trong hắt ra ánh nến, thoảng mùi thơm của sáp và hương trầm đang cháy, phần nội thất mà ban ngày tối om giờ bỗng trở nên âm áp và mời gọi. Cha có thể nghe tiếng cầu kinh của các tu sĩ. Âm thanh u uất đó cao dần lên và xoáy vào lòng cha như một mũi dao. Có lẽ họ đã từng cầu kinh như thế này, vào một buổi sáng còn lờ mờ tối năm 1477 khi Sư huynh Kiril và Stefan cùng các tu sĩ khác bỏ lại nắm mộ của hai người bạn tử đạo - trong khu chứa hài cốt? - và lên đường băng qua những ngọn núi, bảo vệ cái vật báu trong cỗ xe. Nhưng họ đã đi theo hướng nào? Cha quay mặt về hướng Đông, rồi hướng Tây - nơi mặt trăng đang lặn xuống rất nhanh - và rồi hướng Nam.

Một cơn gió nhẹ làm lao xao những cành đoan, và chỉ vài phút sau cha thấy tia sáng mặt trời đầu tiên ló rạng sau những triền núi xa xa và trên các bức tường tu viện. Rồi một chú gà trống cất tiếng gáy muộn màng từ một nơi nào đó trong khuôn viên tu viện. Nếu còn chút lòng dạ nào thì chắc chắn đó là một khoảnh khắc cực kỳ thú vị, một giây phút được đắm mình trong lịch sử mà cha hằng mơ ước. Cha nhận ra mình đang chậm rãi xoay một vòng, cố cảm nhận hương Sư huynh Kiril đã đi. Có lẽ đâu đó ngoài kia là một ngôi mộ mà vị trí chính xác đã thất truyền từ quá lâu đến độ không ai còn biết gì về nó nữa. Nó có thể cách đây một ngày đi bộ, hoặc chỉ ba giờ, hoặc phải cả tuần. ‘Không còn bao xa và không còn sự cố nào nữa,’ Zacharias đã viết như vậy. Không còn bao xa là còn bao xa? Bọn họ đã đi đâu? Mặt đất đang quay cuồng - những ngọn núi rậm rạp cùng những tảng đá nhô cao bụi bặm, khoảnh sân đầy đá cuội dưới chân cha và đồng cỏ, trang trại của tu viện - nhưng tất cả vẫn câm lặng giữ kín bí mật của mình.

Khoảng chín giờ sáng hôm đó, chúng ta khởi hành trên chiếc xe của Ranov, Sư huynh Ivan ngồi ghế trước. Chúng ta chạy trên con đường dọc sông khoảng mười cây số, rồi bỗng nhiên dòng sông dường như biến mất và con đường men theo một thung lũng dài khô cạn, uốn khúc giữa các ngọn đồi. Quang cảnh này

gợi cho cha nhớ đến một điều. Cha thúc khuỷu tay vào Helen, cô cau mày nhìn cha. ‘Helen, thung lũng có dòng sông.’

Mặt Helen sáng lên, cô vỗ vào vai Ranov. ‘Anh làm ơn hỏi Sư huynh Ivan dòng sông chảy về đâu? Chúng ta đã qua sông ở chỗ nào chưa?’

Ranov nói mà không cần quay qua Ivan rồi dịch lại cho chúng ta. ‘Ông ta nói ở đây dòng sông đã khô cạn - bây giờ nó đã ở phía sau chúng ta, lúc ta băng qua cây cầu mới đây. Ngày xưa nơi này từng là thung lũng có sông, nhưng giờ thì nước ở đây đã khô cạn rồi.’ Helen và cha im lặng nhìn nhau. Phía trước chúng ta, ở cuối thung lũng, cha nhìn thấy hai đỉnh núi vút lên, hai ngọn đơn độc giống như đôi cánh góc cạnh. Và ở giữa hai đỉnh núi, tí đằng xa, chúng ta có thể nhìn thấy các ngọn tháp của một nhà thờ nhỏ. Helen bỗng nắm chặt tay cha.

Một lát sau, chúng ta quẹo lên một con đường đất dẫn vào một vùng đồi bằng phẳng, theo biển chỉ dẫn đến một ngôi làng tên Dimovo. Rồi con đường hẹp lại và Ranov dừng xe trước nhà thờ, mặc dù chưa thấy cái làng Dimovo ấy ở đâu cả.

Nhà thờ Thánh Tử Đạo Petko bé tí xíu, một nhà nguyện trát vữa dãi dầu mưa nắng, nằm lẻ loi giữa một bãi đất trống có lẽ được sử dụng để phơi cỏ cuối vụ mùa. Hai cây sồi cong cong phủ bóng phía trên nhà thờ, kế bên là một kiêu nghễ địa mà cha chưa từng thấy bao giờ - mộ của các nông dân, một số có ghi ngày chôn cất từ thế kỷ mười tám, Ranov giải thích với vẻ mặt hãnh diện. ‘Đó là truyền thống, thậm chí ngày nay vẫn có nhiều địa điểm như vậy, dành để chôn cất những người lao động nông thôn. Bia mộ hoặc bằng đá hoặc bằng gỗ, có mái che hình tam giác phía trên, nhiều cái còn có một ngọn đèn nhỏ dưới chân. ‘Sư huynh Ivan cho biết sau mười một giờ rưỡi buổi lễ mới bắt đầu,’ Ranov lên tiếng khi chúng ta lừng khừng ở đó. ‘Bây giờ, người ta đang sửa soạn nhà thờ. Ông ấy sẽ đưa ta đến gặp Baba Yanka trước, sau đó ta sẽ quay lại xem buổi lễ.’ Gã nhìn chúng ta chăm chú, tựa như để đoán xem chúng ta quan tâm đến điều gì nhất.

‘Chuyện gì đằng kia vậy?’ Cha trở một nhóm người đang làm việc trên cánh đồng kế bên nhà thờ. Một số đang kéo các khúc gỗ và cành cây lớn xếp thành một đống, trong khi những người khác xếp gạch hoặc đá chung quanh. Họ đã thu nhặt rất nhiều vật liệu từ trong rừng.

‘Sư huynh Ivan nói đó là dành để đốt lửa. Lúc trước tôi chưa nhớ ra, nhưng sẽ có màn đi trong lửa nữa đấy.’

‘Đi trong lửa ư!’ Helen thốt lên.

‘Đúng vậy,’ Ranov trả lời. ‘Các bạn biết tục lệ này chứ? Nó rất hiếm thấy tại Bungari thời hiện đại, thậm chí càng hiếm thấy hơn ở miền này của đất nước. Tôi mới chỉ nghe nói về tục đi trong lửa ở vùng Biển Đen. Nhưng đây là một khu vực nghèo khó và mê tín dị đoan mà Đảng vẫn đang đầu tư phát triển. Tôi chắc chắn những việc như thế này rốt cuộc cũng sẽ bị loại trừ.’

‘Em cũng nghe nói đến tục này.’ Helen quay sang cha. ‘Nó là một phong tục của dân ngoại giáo, và đã trở thành tục lệ của người Thiên Chúa giáo vùng Balkan khi người dân ở đây cải đạo. Thường không phải đi mà là nhảy múa. Em rất vui vì chúng ta sẽ được chứng kiến một sự kiện như thế này.’

Ranov nhún vai, dẫn chúng ta hướng về phía nhà thờ, nhưng ngay sau đó cha nhìn thấy một trong những người đang làm việc quanh đống củi bỗng chồm tới châm lửa. Đống củi nhanh chóng bắt lửa, bùng lên, lan rộng và bắt đầu gầm gào. Đống củi khô chẳng khác gì bụi nhùi và chẳng mấy chốc đã bốc lên đến đỉnh, cháy rừng rực. Thậm chí cả Ranov cũng đứng sững. Cánh đàn ông vừa chắt đống củi ấy lùi lại vài bước, rồi thêm vài bước nữa, và đứng lại chùi hai tay vào quần. Ngọn lửa đã đạt đến mức cao nhất, bùng lên mãnh liệt, gần như cao ngang với mái ngôi nhà thờ gần bên, nhưng vẫn ở khoảng cách an toàn. Chúng ta nhìn ngọn lửa ngón dần cái đống củi khổng lồ cho đến khi Ranov lại ngoảnh đi. ‘Họ sẽ để nó cháy vài giờ đồng hồ và tự lui tàn,’ gã nói. ‘Giờ thì ngay cả những kẻ mê tín nhất cũng chả dám vào đó nhảy múa nữa.’

Khi chúng ta bước vào nhà thờ, một người đàn ông trẻ, hình như là vị cha xứ, bước đến chào chúng ta. Ông ta cười vui vẻ, bắt tay chúng ta, rồi Sư huynh Ivan và ông ta cúi chào nhau một cách thân mật. ‘Ông ta nói rất vinh dự đón các bạn ở đây trong ngày lễ thánh,’ Ranov lạnh nhạt dịch lại.

‘Nói với ông ấy là chúng tôi cũng hân hạnh được chứng kiến lễ hội này. Anh có thể hỏi ông ấy Sveti

Petko là ai không?’

Vị cha xứ giải thích Thánh Petko là một người tử đạo ở địa phương, bị người Thổ giết vì từ chối bỏ đạo trong thời gian xứ này bị chiếm đóng. Thánh Petko là cha xứ của nhà thờ trước đây ở địa điểm này, nhà thờ đó bị bọn Thổ đốt cháy, và ngay cả khi nhà thờ đã bị phá hủy ông ấy vẫn cự tuyệt không chấp nhận đức tin Hồi giáo. Sau đó, người ta xây nhà thờ này, di hài của ông được mai táng trong hầm mộ cũ. Ngày nay, vẫn có nhiều người đến quỳ ở đó. Ảnh thánh đặc biệt của ông, cùng hai ảnh thánh đầy quyền năng khác sẽ được rước quanh nhà thờ và đi băng qua đồng lúa. Đây là Thánh Petko, được vẽ trên bức tường trước nhà thờ - vị cha xứ trở vào bức bích họa phai màu phía sau, một gương mặt râu ria chẳng khác gì ông ta. Chúng ta hãy quay lại tham quan nhà thờ khi ông ta đã chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng. Hoan nghênh chúng ta đến xem toàn bộ buổi lễ và nhận phước lành của Thánh Petko. Chúng ta không phải là những người hành hương đầu tiên từ xứ sở khác đến đây và được làm voi bớt bệnh tật, đau đớn. Vị cha xứ mỉm cười ngọt ngào với chúng ta.

Qua Ranov, cha hỏi liệu ông ta đã từng nghe nói đến một tu viện có tên là Sveti Georgi. Vị cha xứ lắc đầu. ‘Tu viện gần nhất là Bachkovski,’ ông trả lời. ‘Thỉnh thoảng tu sĩ từ những tu viện khác cũng ghé đến đây trên đường hành hương, vào những năm... lâu lắm rồi.’ Cha hiểu câu ấy nghĩa là việc hành hương có lẽ đã chấm dứt từ khi người cộng sản nắm quyền cai trị, và thăm ghi nhớ điều này để hỏi Stoichev khi trở về Sofia.

‘Tôi sẽ nhờ ông ấy tìm hộ Baba Yanka,’ một lúc sau Ranov lên tiếng. Vị cha xứ biết chính xác căn nhà Baba Yanka. Ông ta rất muốn đi cùng chúng ta, nhưng nhà thờ vừa đóng cửa hàng tháng trời - ông ta chỉ đến đây vào các ngày lễ - vì vậy ông và người phụ lễ hãy còn quá nhiều việc phải làm.

Ngôi làng nằm trong một lòng chảo ngay phía dưới đồng cỏ nơi nhà thờ tọa lạc, và đó là cộng đồng nhỏ bé nhất mà cha gặp kể từ khi đến với cái khối phương Đông này: không hơn mười lăm mái nhà túm tụm lại với nhau một cách gần như là sợ hãi, những cây táo và vườn rau mơn mớn trồng quanh rìa làng, con đường đất chỉ vừa đủ rộng cho một chiếc xe ngựa chạy ở giữa, một giếng nước cổ với một cây cột gỗ và chiếc xô treo lưng lẳng trên cột. Cha ngạc nhiên vì sự thiếu vắng tuyệt đối của thời hiện đại và nhận ra mình đang kiếm tìm những dấu vết của thế kỷ hai mươi. Đường như thế kỷ này chưa xuất hiện ở nơi đây. Vậy nên cha có cảm giác như bị phản bội khi thấy một xô nhựa trắng trong sân bên hông một ngôi nhà đá. Những ngôi nhà này như mọc trời lên từ đồng đá xám, lớp vữa ở tầng trên chắc vừa được trát vôi vào sau, mái lợp bằng loại ván lợp phẳng màu xám đen. Vài căn còn phô trương kiểu trang trí tường gạch khung gỗ thanh nhã cổ kính, trông thân quen như một làng quê mang phong cách kiến trúc Tudor.

Khi chúng ta bước vào một con đường trong làng Dimovo, mọi người ra khỏi nhà hoặc chuồng gia súc để chào hỏi chúng ta - chủ yếu là các ông già bà lão, nhiều người trong số họ do lao động nặng nhọc nên gầy gò xương đến mức hầu như không thể tin được, đám phụ nữ thì thô kệch với kiểu đi chũm bát, cánh đàn ông thì lưng khom về phía trước tựa như luôn phải vác trên lưng một cái bao vô hình trĩu nặng. Nước da họ nâu, má đỏ hây hây - họ cười và thốt lên những lời chào hỏi, cha thoáng thấy những cái lợi trông trơn không còn răng hoặc ánh kim loại lấp lánh trong vòm miệng. Cha nghĩ ít ra họ còn biết đi chữa răng dù thực khó hình dung việc đó được thực hiện ở đâu và như thế nào. Một vài người bước đến cúi chào Sur huynh Ivan, ông làm dấu thánh ban phước lành và có vẻ như đang hỏi han bọn họ đôi điều. Chúng ta đi đến nhà Baba Yanka giữa một đám người vây quanh, người trẻ nhất có lẽ cũng phải đến bảy mươi, dù sau này Helen nói rằng những nông dân này có lẽ trẻ hơn cả hai chục tuổi so với bề ngoài của họ.

Nhà của Baba Yanka rất nhỏ, hầu như chỉ là một túp lều tranh, nặng nề tựa vào một chuồng gia súc nhỏ. Chính bà cũng đi nhanh ra cửa trước để xem có chuyện gì xảy ra; vật đầu tiên trên người bà đập vào mắt cha là vuông khăn quàng đầu in hoa đỏ rất nổi bật, kể đến là chiếc váy yếm tạp dề kẻ sọc. Bà nhòm ra cửa nhìn chúng ta, và gật đầu lia lịa khi vài dân làng gọi to tên bà. Da mặt bà có màu gỗ, mũi và cằm nhọn, đôi mắt - khi chúng ta đến càng lúc càng gần hơn - hình như có màu nâu, nhưng đã bị che khuất bởi những nếp nhăn.

Ranov gọi bà - cha chỉ có thể hy vọng đó không phải là một mệnh lệnh hoặc một câu bắt kính - và sau khi nhìn đăm đăm chúng ta một lát, bà đóng cánh cửa gỗ lại. Chúng ta yên lặng chờ bên ngoài, và khi cửa lại mở ra cha nhận thấy bà không nhỏ bé như cha đã hình dung; bà cao đến vai Helen, ánh mắt vui vẻ dù

gương mặt vẫn còn vẻ thận trọng. Bà hôn tay Su huynh Ivan, và thoát tiên có vẻ bối rối khi chúng ta bắt tay bà. Sau đó bà xua chúng ta vào nhà tựa như chúng ta là một bầy gà có thể chạy mất.

Bên trong nhà rất tối tăm, nhưng sạch sẽ, và cha chợt thấy thoáng mùi lòng khi nhận ra bà trang trí căn nhà đơn sơ của mình bằng một lọ hoa đại tươi tắn, đặt trên một cái bàn xập xệ, trầy xước. Ngôi nhà của mẹ Helen giống như một đỉnh thụ so với gian nhà xập xệ gọn gàng, với một cái thang đóng vào tường làm lối đi lên gác này. Cha tự hỏi Baba Yanka còn có thể leo trèo cái thang kia bao lâu nữa, nhưng khi nhìn bà di chuyển quanh phòng với vẻ nhanh nhẹn đầy sinh lực, cha dần nhận ra là bà thực sự chưa già. Helen gạt đầu khi cha thì thầm với cô nhận xét trên. ‘Năm mươi, có lẽ vậy,’ cô thì thầm đáp lại.

Phòng đoán của Helen làm cha rất ngạc nhiên. Bà nội con ở Boston đã năm mươi hai tuổi, vậy mà trông như thể là cháu gái của người phụ nữ này. Đôi bàn tay Baba Yanka chỉ toàn xương chằng khác gì đôi chân gầy gò của bà; cha nhìn bà mang ra những chiếc đĩa phủ vải, đặt ly cốc trước mặt chúng ta mà thầm hỏi bà đã làm gì với đôi bàn tay kia suốt cả đời để chúng ra đến nông nỗi đó. Đón cây, có lẽ vậy, bữa củi, gạt hái mùa màng, làm việc trong giá buốt hoặc giữa trời nắng chang chang. Bà liếc trộm chúng ta một hai lần trong lúc làm việc, mỗi lần liếc kèm theo một nụ cười, và sau cùng rót cho chúng ta một loại đồ uống gì đó - một thứ nước màu trắng, sền sệt - mà Ranov nốc cạn ngay rồi gạt đầu với bà trong khi chùi miệng bằng khăn tay. Cha bắt chước gã, nhưng thứ nước đó làm cha suýt chết; nó âm ẩm và rõ ràng có mùi đặc trưng của sàn chuồng gia súc. Cha cố không nôn ra trước mặt mọi người trong lúc Baba Yanka nhìn cha với ánh mắt tán thưởng. Helen bình thần uống ly của mình, và Baba Yanka vỗ vỗ lên tay cô. ‘Sữa cừu pha nước lã,’ Helen nói với cha. ‘Anh cứ xem nó như sữa lã là xong.’

‘Bây giờ tôi sẽ đề nghị bà ta hát,’ Ranov nói với chúng ta. ‘Đó là điều các bạn mong muốn, đúng chứ?’ Gã trao đổi với Su huynh Ivan một lúc, rồi ông này lại quay qua Baba Yanka. Người phụ nữ lùi lại, gạt đầu lia lịa. Không, bà ta sẽ không hát; rõ ràng bà ấy không muốn hát. Bà ra dấu về phía chúng ta rồi giấu hai tay dưới tấm tạp dề. Nhưng Su huynh Ivan rất kiên trì.

‘Chúng tôi sẽ yêu cầu bà ấy hát bất kỳ bài nào bà ấy muốn trước,’ Ranov giải thích. ‘Sau đó các bạn có thể đề nghị bài mình quan tâm.’

Baba Yanka dường như đã chịu nhượng bộ, cha tự hỏi phải chăng toàn bộ sự phản kháng của bà là một hình thái khiêm tốn, bởi bà đã lại mỉm cười. Bà thờ dài, xốc lại vai dưới chiếc áo cánh sần rách in hoa đỏ. Bà nhìn chúng ta bằng ánh mắt chân thật và mở miệng cất tiếng hát. Âm thanh vang lên nghe ấn tượng lạ lùng; thoát tiên nó vang to một cách đáng kinh ngạc, đến độ không chỉ làm ly cốc trên bàn rung lanh canh mà còn khiến những người đứng bên ngoài cánh cửa để ngỏ - có vẻ như một nửa cái làng này đang tụ tập ngoài kia - thò đầu vào nhìn. Âm thanh đó rung lên từ các vách tường, từ dưới chân chúng ta và làm những dây tời ốt lác lư trên chiếc lò vờ. Cha kín đáo nắm tay Helen. Âm điệu đầu tiên đã làm chúng ta xúc động, rồi một âm điệu khác, mỗi âm điệu kéo dài và rền rĩ, mỗi âm điệu là một tiếng gào khóc vì cùng cực và tuyệt vọng. Cha chợt nhớ đến cô thôn nữ thà gieo mình xuống vách đá cao ngất chứ không chịu bị bắt vào hậu cung của tên quan tổng trấn, và tự hỏi phải chăng bài hát này diễn tả nội dung tương tự. Điều kỳ lạ là Baba Yanka lại mỉm cười trong mỗi giai điệu, hít mạnh không khí vào phổi, tươi cười nhìn chúng ta. Chúng ta sững sờ im lặng lắng nghe cho đến lúc bà đột ngột dừng hát; âm điệu cuối cùng như vẫn còn ngân vang mãi trong gian nhà nhỏ bé.

‘Làm ơn nhờ bà ấy nói với chúng tôi về lời bài hát,’ Helen nói.

Bằng sự cố gắng thấy rõ - nhưng cũng không làm nụ cười tắt trên môi - Baba Yanka thuật lại lời bài hát để Ranov dịch.

Vị anh hùng nằm chết trên đỉnh núi xanh.

Vị anh hùng nằm chết với chín vết thương bên sườn.

Ôi, chim ưng, hãy bay đến báo cho chàng, rằng dân của chàng vẫn yên lành.

Yên lành trong những ngọn núi, nhân dân của chàng.

Vị anh hùng đã bị chín vết thương bên sườn,

Nhưng chính vết thương thứ mười đã giết chết chàng.

Khi đọc xong, Baba Yanka còn giải thích thêm một vài điểm với Ranov, vẫn cười rạng rỡ và lắc lắc một ngón tay về phía gã. Cha có cảm giác bà sẵn sàng đét vào đít và bắt gã nhịn đói đi ngủ nếu gã làm điều

gì bậy bạ trong nhà bà. ‘Hỏi bà ấy bài hát đó có từ bao giờ,’ Helen gợi ý cho Ranov, ‘và bà ấy học nó ở đâu.’

Ranov dịch câu hỏi, và Baba Yanka bật ra một tràng cười, vừa xua xua tay vừa diễn tả điệu bộ gì đó bằng vai. Ranov nhăn răng ra cười. ‘Bà ấy nói nó cũng xưa như những ngọn núi, thậm chí cả bà cố bà ấy cũng không biết nó có từ bao giờ. Bà ấy đã học bài hát ấy từ bà cố, người đã sống đến chín mươi ba tuổi.’

Kế tiếp, đến lượt Baba Yanka đặt câu hỏi cho chúng ta. Khi bà dán mắt nhìn chúng ta, cha mới nhận ra đó là đôi mắt đẹp tuyệt vời, hình quả hạnh đào đã dãi dầu nắng gió, màu vàng nâu, gần như màu hổ phách, và có vẻ sáng hơn nhờ ánh đỏ của chiếc khăn trùm đầu. Bà gật đầu, có vẻ như không tin khi cha nói chúng ta đến từ Mỹ.

‘Amerika?’ Bà có vẻ trầm ngâm suy nghĩ. ‘Chắc là bên kia núi chứ gì.’

‘Bà ta là một bà già dốt nát,’ Ranov nói giọng như muốn đỉnh chính. ‘Chính phủ đang nỗ lực nâng cao tiêu chuẩn giáo dục ở vùng này. Việc đó hiện là một ưu tiên quan trọng.’

Helen đã lấy ra một tờ giấy và lúc này cô đang cầm tay bà già. ‘Hỏi xem bà ấy có biết bài hát nào như thể này không - anh dịch ra cho bà ấy nhé. “Con rồng xuống thung lũng chúng ta. Đốt cháy mùa màng và bắt các thôn nữ.”’ ‘Ranov dịch câu đó cho Baba Yanka, bà chăm chú lắng nghe một lúc, rồi đột nhiên gương mặt bà co rúm vì sợ hãi và khó chịu; bà thụt người lại trên chiếc ghế gỗ, hấp tấp làm dấu thánh. ‘Ne!’^[64] bà dữ dằn kêu lên, rút tay ra khỏi tay Helen. ‘Ne, ne.’

Ranov nhún vai. ‘Các bạn hiểu rồi đấy. Bà ta không biết.’

‘Rõ ràng là bà ấy biết,’ cha khẽ nói. ‘Hỏi xem vì sao bà ấy sợ không dám nói với chúng tôi.’

Lần này bà già trông có vẻ kiên quyết. ‘Bà ta không chịu nói về chuyện đó,’ Ranov nói.

‘Nói là chúng tôi sẽ có hậu tạ.’ Lòng mảy Ranov lại nướng lên, nhưng gã vẫn chuyển lại lời đề nghị tới bà Yanka. ‘Bà ấy nói chúng ta phải đóng cửa lại.’ Gã đứng dậy và lặng lẽ đóng các cánh cửa chính cũng như cửa chớp lại, ngăn cách chúng ta với đám khán giả ngoài đường. ‘Bây giờ bà ấy sẽ hát.’

Không thể tin nổi có sự tương phản nhiều đến thế giữa lần hát thứ nhất của Baba Yanka với lần hát bài này. Bà như co sụm lại trên ghế, mắt nhìn nền nhà. Nụ cười tươi tắn đã biến mất, đôi mắt màu hổ phách dán chặt vào chân chúng ta. Giai điệu vang lên từ bà chắc chắn là một giai điệu sầu bi, mặc dù cha nhận ra câu cuối cùng kết thúc bằng một âm điệu thách thức, ngạo nghễ. Ranov thận trọng dịch lại. Cha lại băn khoăn vì sao gã tận tình giúp đỡ chúng ta như vậy?

Con rồng xuống thung lũng chúng ta.

Đốt cháy mùa màng rồi bắt các thôn nữ.

Làm kinh sợ bọn Thổ vô đạo và bảo vệ làng mạc.

Chúng ta băng qua những dòng sông đã khô cạn vì hơi thở của Rồng.

Giờ là lúc chúng ta phải tự bảo vệ chính mình.

Con rồng là người bảo vệ chúng ta,

Nhưng giờ đây chúng ta phải tự vệ chống lại nó.

‘Chà,’ Ranov thốt lên. ‘Đó là thứ các bạn muốn nghe sao?’

‘Đúng vậy,’ Helen vỗ vỗ lên tay Baba Yanka và bà lão bật ra một tiếng nghe như la mắng. ‘Hỏi xem bài hát này xuất xứ từ đâu và vì sao bà ấy lại sợ nó,’ Helen yêu cầu.

Phải mất một lúc khá lâu Ranov mới sắp xếp xong những lời giống như trách mắng của Baba Yanka. ‘Bà ấy đã lén học bài hát này từ bà cố, và được bà này căn dặn là đừng bao giờ hát nó vào ban đêm. Đó là một bài hát mang lại xui rủi. Nghe như là bài hát may mắn nhưng thực ra là bất hạnh. Ở đây, người ta chỉ hát bài hát đó vào ngày Thánh George. Đó là ngày duy nhất mà người ta có thể hát nó một cách yên lành, không sợ vận rủi. Bà ấy hy vọng các bạn không làm cho con bò sữa của bà chết, hoặc những việc tệ hại hơn nữa, khi bắt bà ấy hát như vậy.’

Helen mỉm cười. ‘Hãy nói với bà ấy là tôi sẽ đền ơn bằng một món quà có khả năng xua đi tất cả vận rủi và mang lại vận may.’ Helen mở bàn tay chai sạn của Baba Yanka ra và đặt vào đó một mặt dây chuyền bạc. ‘Cái này là của một người đàn ông thông thái và mộ đạo, ông ấy gửi nó đến để bảo vệ bà. Nó có hình của Thánh Ivan Rilski, một vị thánh vĩ đại của người Bungari.’ Cha nhận ra đó chắc hẳn là cái vật nhỏ bé

mà Stoichev đã bỏ vào tay Helen. Baba Yanka nhìn ngắm, lật đi lật lại hình mặt dây chuyền một lúc lâu trong lòng bàn tay thô ráp, rồi đưa nó lên môi hôn. Bà nhét nó vào một ngăn bí mật nào đó trong chiếc tạp dề. ‘*Blagodarya*^[65],’ bà nói. Bà cũng hôn lên tay Helen, rồi ngồi mon trón tay cô tựa như vừa tìm lại được đứa con gái thất lạc đã lâu. Helen lại quay qua Ranov. ‘Làm ơn hỏi xem bà ấy có biết bài hát có ý nghĩa gì, nó xuất xứ từ đâu. Và tại sao người ta hát nó vào ngày Thánh George?’

Baba Yanka nhún vai khi nghe câu hỏi. ‘Bài hát đó chẳng có ý nghĩa gì cả. Đó chỉ là một bài hát cổ mang lại vận rủi. Bà cố tôi bảo rằng một số người tin nó xuất phát từ một tu viện. Nhưng không thể như vậy được, vì các tu sĩ đầu có hát những bài hát như vậy - họ hát những bài ngợi ca Thượng đế. Chúng tôi chỉ hát bài này vào ngày Thánh George để mời Thánh George đến tiêu diệt con rồng, chấm dứt sự tra tấn người dân của con rồng.’

‘Tu viện nào?’ cha kêu lên. ‘Hỏi xem bà ấy có biết một tu viện tên là Sveti Georgi không, một tu viện đã biến mất từ lâu.’

Nhưng Baba Yanka chỉ gật đầu - ý là không biết - và tắc lưỡi. ‘Ở đây chẳng có tu viện nào cả. Tu viện nằm ở Bachkovo kia. Chúng tôi chỉ có nhà thờ, chiều nay chị em tôi sẽ hát ở đó.’

Cha rên lên và năn nỉ Ranov cố gắng một lần nữa. Lần này, chính gã cũng phải tắc lưỡi. ‘Bà ta nói chẳng biết tu viện nào. Ở đây chưa bao giờ có một tu viện nào cả.’

‘Ngày Thánh George là ngày nào?’ cha hỏi.

‘Ngày sáu tháng Năm.’ Ranov nhìn cha chằm chằm đến mức khó chịu. ‘Anh đã lỡ dịp đó mấy tuần rồi.’

Cha lặng thinh, nhưng trong lúc đó Baba Yanka lại vui vẻ trở lại. Bà bắt tay chúng ta, hôn Helen và bắt chúng ta hứa chiều hôm đó sẽ đến nghe bà hát - ‘Có chị tôi thì nghe hay hơn. Chị ấy hát bè.’

Chúng ta hứa sẽ có mặt ở đó. Bà kiên quyết mời chúng ta ăn bữa trưa mà bà đã chuẩn bị lúc chúng ta đến; có khoai tây và một thứ cháo gì đó, và lại là sữa cừu, cái món mà cha nghĩ mình chỉ có thể quen được nếu ở đây vài tháng.

Trong bữa ăn, chúng ta tỏ ra hết sức biết ơn và hết lời khen ngợi tài nấu nướng của bà, cho đến lúc Ranov lên tiếng bảo chúng ta nên quay trở lại nhà thờ nếu muốn xem mở đầu buổi lễ. Baba Yanka miễn cưỡng chia tay, siết chặt tay chúng ta và vỗ vỗ lên má Helen.

Dù vẫn còn vài khúc cây cháy trên đỉnh đồng than, ngọn lửa bên cạnh nhà thờ hầu như đã tàn, trông nhọt nhạt trong nắng chiều rực rỡ. Dân làng đã bắt đầu tụ tập gần nhà thờ, thậm chí trước cả lúc chuông bắt đầu gióng lên. Tiếng chuông ngân vang từ trên đỉnh tháp đá nhỏ, và vị cha xứ trẻ xuất hiện ở cửa nhà thờ. Lúc này ông mặc áo choàng thêu không tay phủ lên áo chùng màu đỏ và vàng chóc, mũ trùm khăn choàng đen. Ông giữ cái lu hương nghi ngút đang treo trên một sợi xích vàng, rồi đẩy cái lu theo ba hướng ngoài cửa nhà thờ.

Đám đông tụ tập ở đó - cánh phụ nữ ăn mặc giống Baba Yanka, váy áo sọc và hoa, hoặc đen từ đầu đến chân, cánh đàn ông mặc vest len nâu, sơ mi trắng thắt nơ con bướm hoặc cài nút đến tận cổ - dạt lui về phía sau khi vị cha xứ xuất hiện. Ông bước ra đứng giữa đám con chiên, làm dấu thánh ban phước lành cho họ, và một số người cúi đầu hoặc gập người chào ông. Đi sau ông là một ông lão, mặc toàn một màu đen như một tu sĩ, cha nghĩ đó là người phụ lễ của cha xứ. Ông ta cầm một ảnh thánh phủ tấm lụa màu tím. Cha liếc nhanh bức ảnh - một gương mặt tai tái, khắc nghiệt, đôi mắt đen thẫm. Chắc hẳn đó là Thánh Petko, cha nghĩ. Dân làng yên lặng lũ lượt theo sau bức ảnh đi quanh rìa nhà thờ, nhiều người phải chống gậy hoặc tựa vào tay những người trẻ tuổi hơn. Baba Yanka tìm thấy chúng ta và hãnh diện quàng tay cha tựa như để khoe với xóm giềng mối quan hệ mật thiết mà bà có được. Mọi người nhìn chúng ta chằm chằm; cha chợt nghĩ mình cũng thu hút sự chú ý của mọi người đầu thua kém gì bức ảnh Thánh Petko.

Hai ông thầy tu dẫn chúng ta đi quanh nhà thờ trong yên lặng, từ hông bên kia của nhà thờ chúng ta có thể nhìn thấy đồng lửa cách đó không xa và ngửi được mùi khói bốc lên từ đó. Lửa đang tàn dần, những cành cây khúc gỗ cuối cùng đã chuyển sang màu cam, tất cả nằm trên một đồng than. Chúng ta diễu hành ba vòng quanh nhà thờ, rồi vị cha xứ dừng lại ở cửa vòm và bắt đầu cầu kinh. Thịnh thoảng, người phụ lễ lớn tuổi phụ họa, và đám đông đôi khi cũng rì rầm đáp lại, làm dấu thánh hoặc cúi đầu xuống. Baba Yanka

đã bỏ tay cha ra nhưng vẫn đứng cạnh chúng ta. Cha thấy Helen đang quan sát mọi thứ với vẻ quan tâm sâu sắc, và Ranov cũng vậy.

Kết thúc phần nghi lễ ngoài trời, chúng ta theo đám đông vào nhà thờ, từ ánh sáng chan hòa rực rỡ của cánh đồng và khu rừng thưa bước vào, nhà thờ bỗng tối âm u như một nấm mồ. Đây là một nhà thờ nhỏ nhưng nội thất bên trong đạt đến độ tinh tế mà những nhà thờ lớn hơn chúng ta từng thấy không thể bì kịp. Vị cha xứ trẻ đặt bức ảnh Thánh Petko vào một vị trí trang trọng gần phía trước, trên một cái bục chạm khắc cầu kỳ. Cha để ý thấy Sư huynh Ivan đang cúi đầu trước bệ thờ. Như thường lệ, chẳng có ghế ngồi; mọi người hoặc đứng, hoặc quỳ trên nền đá lạnh, một vài bà lão nằm úp mặt xuống đất ngay chính giữa nhà thờ. Tường hai bên có các hốc lõm được trang trí bích họa hoặc để đặt ảnh thánh, một trong các hốc đó mở ra một lối đi tối om, cha nghĩ chắc hẳn đó là lối dẫn xuống hầm mộ. Thật dễ dàng hình dung bao thế hệ nông dân đã từng hành lễ nơi đây, trong một nhà thờ cổ hơn từng tọa lạc nơi đây trước nhà thờ này.

Tiếng cầu kinh rồi cũng ngưng lại sau một hồi dài tưởng chừng như vô tận. Mọi người lại một lần nữa cúi đầu chào và bắt đầu lũ lượt kéo ra khỏi nhà thờ, một số dừng lại nơi này nơi kia để hôn lên các ảnh thánh hoặc thấp nền và cắm vào các giá đèn gần lối vào. Chuông nhà thờ bắt đầu ngân vang, chúng ta lại theo chân dân làng bước ra ngoài, nơi mặt trời, những cơn gió hiu hiu cùng những cánh đồng rực rỡ bắt chợt vỡ òa trước mắt. Người ta đã bày sẵn một cái bàn dài dưới những tàng cây, đám phụ nữ bày biện chén đĩa và rót từ các bình sứ ra một thứ nước gì đó. Rồi cha nhìn thấy hồ lửa thứ hai, ở cạnh bên này của nhà thờ, một hồ lửa nhỏ, một con cừu bị xiên ngang bên trên. Hai người đàn ông chậm rãi quay đều con cừu, mùi thơm tỏa ra bắt giác làm cha ứa nước miếng. Baba Yanka đích thân lấy thức ăn đầy đĩa cho chúng ta rồi đưa chúng ta đến ngồi xa đám đông, chỗ có trải tấm khăn. Ở đó, chúng ta gặp chị của Baba Yanka, trông giống hệt bà, chỉ có điều cao gầy hơn, và tất cả đều nich đầy bụng vì thức ăn quá tuyệt. Ngay cả Ranov, ngồi xếp bằng cẩn thận trên tấm khăn dệt trong bộ vest dân thị thành, có vẻ như cũng rất hài lòng. Những dân làng khác ghé ngang qua chào chúng ta và hỏi lúc nào chị em Baba Yanka mới chịu hát, một sự sẵn đón mà cả hai chị em xua tay gạt đi với vẻ trịch thượng của các ngôi sao kịch nghệ.

Khi con cừu đã được tiêu thụ sạch sẽ, cánh phụ nữ lo dọn dẹp đồng ly đĩa vào một xô gỗ; cha chú ý thấy ba người đàn ông mang nhạc cụ ra và đang chuẩn bị cho buổi hòa nhạc. Một trong ba người sử dụng một loại nhạc cụ kỳ dị nhất mà cha từng thấy - một cái túi da thuộc màu trắng, với các ống tiêu gỗ nhô lên. Rõ ràng đó là một loại kèn túi, Ranov cho chúng ta biết đó là gaida - một loại nhạc cụ cổ truyền của người Bungari, làm bằng da dê. Ông già ôm thứ nhạc cụ đó trong tay đang phùng má thổi dần nó thành một quả cầu lớn; quá trình này phải mất mười phút và mặt ông ta đỏ bừng lên trước khi hoàn tất. Ông ta kẹp chặt cái túi dưới tay rồi thổi từng hơi ngắn vào một trong các ống tiêu, và mọi người hò reo và vỗ tay hoan hô. Tiếng kèn chẳng khác gì tiếng kêu của một con thú, giống tiếng be be của dê cừu, tiếng rít rên rĩ hay tiếng quang quác ai oán của một loài chim, làm Helen bật cười, 'Anh biết không,' cô nói với cha, 'kèn túi hiện diện trong mọi nền văn hóa chăn nuôi trên thế giới.'

Rồi ông lão bắt đầu thổi nhạc, một lát sau hai người bạn bắt nhịp hòa theo, một người sử dụng sáo gỗ dài, âm thanh như một dải ruy băng mềm mại xoáy cuộn xung quanh chúng ta, người còn lại chơi một loại trống da mềm với cây dùi bịt đầu. Vài phụ nữ đứng bật dậy và xếp thành hàng, một người đàn ông cầm chiếc khăn tay trắng, như chúng ta đã chứng kiến tại nhà Stoichev, dẫn đầu đoàn rông rần, nhảy múa quanh bãi cỏ. Những người quá già và quá ốm yếu không thể tham gia nhảy múa chỉ ngồi vỗ nhịp xuống đất, hoặc gõ gõ các cây gậy chống, hoặc cười toe toét khoe những hàm răng khùng khiếm và nướu răng trống trơn.

Chị em Baba Yanka vẫn ngồi yên tại chỗ, tựa như thời điểm của họ chưa đến. Họ đợi cho đến lúc người thổi sáo lên tiếng gọi, ra dấu và mỉm cười, và rồi đám khán giả cũng tham gia kêu gọi, lúc đó cả hai chị em mới vờ như có chút miễn cưỡng, rồi rút cuộc họ cũng đứng dậy, tay trong tay bước đi, đứng cạnh các nhạc công. Mọi người bỗng yên lặng, và chiếc kèn gaida thổi một khúc dạo đầu ngắn. Hai bà già bắt đầu hát, tay người này ôm vòng lấy hông người kia, và tiếng hát của họ - một hòa âm khàn khàn đẹp đẽ làm xôn xang lòng người - như phát ra từ cùng một cơ thể. Tiếng gaida lớn dần hòa vào tiếng hát, để rồi nghe như có ba giọng, giọng hai người phụ nữ và giọng của một con dê, cùng cất lên và bao trùm lên chúng ta như tiếng than van của cõi trần gian này. Mắt Helen đột nhiên đầm nước, một điều khác thường

đến nỗi cha phải vòng tay ôm lấy cô ngay trước mặt mọi người.

Sau khi hai người đã hát được năm hay sáu bài cùng tiếng hò reo tán thưởng, mọi người đứng cả dậy - cha không rõ là do đâu cho đến lúc nhìn thấy vị cha xứ tiến lại gần. Ông mang theo bức ảnh Thánh Petko, giờ đã được phủ một tấm nhung đỏ, đằng sau là hai cậu bé mặc áo chùng đen, mỗi cậu mang một bức ảnh thánh phủ kín dưới lớp lụa trắng. Đám rước này đi vòng qua hông bên kia nhà thờ, các nhạc công theo sau, trở lên một giai điệu nghe buồn rười rượi, rồi tất cả dừng lại giữa nhà thờ và đồng lửa lớn. Lúc bấy giờ ngọn lửa đã hoàn toàn lụi hẳn; chỉ còn lại đồng than rực một màu đỏ quý quái. Thịnh thoảng, những làn khói mỏng bốc lên từ đồng than tựa như có một cái gì đó đang sống, đang thở bên dưới. Vị cha xứ và các cậu bé phụ lễ đứng cạnh tường nhà thờ, ôm chặt những bức ảnh thánh phía trước.

Cuối cùng, các nhạc công trở lên một giai điệu mới - cha nghe vừa sống động vừa buồn bã - và dân làng, từng người một, những người còn có thể nhảy múa hoặc ít ra còn bước đi nổi, xếp thành một hàng rỗng rảnh và chậm rãi bước quanh đồng lửa. Khi đoàn rỗng rảnh đã khép thành vòng tròn phía trước nhà thờ, Baba Yanka và một phụ nữ khác - lần này không phải chị bà, mà là một phụ nữ thậm chí còn dạn dày mưa nắng hơn với đôi mắt mờ đục trông gần như mù hẳn - bước đến, cúi đầu trước vị cha xứ và các bức ảnh thánh. Họ cởi giày, vớ và đứng nghiêm trang cạnh bậc tam cấp nhà thờ, hôn lên gương mặt dễ sợ của Thánh Petko và nhận lễ ban phước lành từ cha xứ. Hai cậu bé phụ lễ kéo các tấm lụa phủ ra rồi trao cho mỗi bà một bức ảnh thánh. Tiếng nhạc trở lên cao hơn; ông lão chơi gaida đã nhể nhại mồ hôi, mặt đỏ bừng, hai má phình ra.

Tiếp theo, Baba Yanka và người phụ nữ có đôi mắt mờ đục kia nhảy múa tiến về phía trước, không lỡ một nhịp chân nào, và rồi, trong lúc cha lặng người theo dõi, họ tiến vào đồng lửa, nhảy múa bằng đôi chân trần. Mỗi người giơ cao bức ảnh thánh của mình phía trước khi bước vào vòng lửa; cả hai ngẩng cao đầu, hãnh diện nhìn chằm chằm như đang nhìn vào một thế giới khác. Helen siết chặt tay cha đến độ cha cảm thấy các ngón tay mình bắt đầu râm nhức. Chân hai người phụ nữ đều đặn nâng lên rồi hạ xuống trong đồng than hồng làm tóe lên các tia lửa đỏ; có lúc cha thấy lửa đã bắt vào viền chiếc váy sọc của Baba Yanka. Họ nhảy qua đồng than đỏ theo nhịp điệu huyền bí của trống và kèn túi, mỗi người theo một hướng khác nhau bên trong vòng lửa.

Cha không kịp nhìn thấy các bức ảnh thánh khi họ tiến vào vòng lửa, nhưng lúc này cha đã nhận ra bức ảnh trong tay người phụ nữ mù, đó là Đức Mẹ Đồng Trinh, với Chúa Hài Đồng đặt trên gối, đầu nghiêng nghiêng dưới chiếc vương miện nặng nề. Cha không nhìn thấy bức ảnh Baba Yanka mang cho đến lúc bà đảo lại một vòng. Gương mặt Baba Yanka khiến ta sùng sốt, mắt bà trợn trừng, miệng há to, làn da dạn dày mưa nắng đỏ bừng lên dưới sức nóng khủng khiếp. Bức ảnh thánh trong tay bà chắc hẳn rất cổ, giống như bức ảnh Đức Mẹ Đồng Trinh kia, nhưng qua những vết ám khói trên bức ảnh và làn hơi nóng chập chờn cha có thể nhận ra khá rõ một hình ảnh: hai nhân vật đang mặt đối mặt trong một vũ điệu của riêng mình, hai sinh vật gây ấn tượng sâu sắc và đáng kinh sợ như nhau. Một là hiệp sĩ mặc bộ giáp trụ và khoác áo choàng đỏ, một là con rồng với chiếc đuôi dài, cuộn tròn.



Tháng Mười hai 1963

Con gái thương yêu,

Lúc này mẹ đang ở Napoli. Năm nay, mẹ sẽ cố tìm kiếm một cách có hệ thống hơn. Thời tiết tháng Mười hai ở Napoli rất ấm, thật tốt, vì mẹ đang bị cảm lạnh. Trước đây, khi chưa phải xa con, mẹ chưa bao giờ biết đến cô đơn, bởi vì mẹ chưa từng được ai yêu như cha con đã yêu mẹ - và như con yêu mẹ nữa, mẹ nghĩ vậy. Bây giờ, mẹ là một người phụ nữ cô đơn trong một thư viện, vừa khịt khịt lau mũi vừa ghi chép. Mẹ tự hỏi liệu có ai từng cô đơn như mẹ giữa chốn này cũng như trong căn phòng khách sạn kia. Giữa chốn đông người, mẹ phải quàng khăn hoặc mặc áo cao cổ. Khi mẹ ăn trưa một mình, có người mỉm cười với mẹ và mẹ cười đáp lại. Rồi mẹ lại ngoảnh đi. Con không phải là người duy nhất mà mẹ không xứng đáng để tiếp xúc.

Mẹ thương yêu của con,

Helen

•••

Tháng Hai 1964

Con gái thương yêu,

Athens rất bụi bặm ồn ào, và mẹ phải rất khó khăn mới tiếp cận được những tài liệu mẹ cần tại Viện Trung cổ Hy Lạp, cái viện cũng có vẻ Trung cổ chẳng khác gì những thứ nó lưu giữ. Nhưng sáng hôm nay, khi ngồi trên thành Acropolis, mẹ hầu như có thể hình dung được cái ngày mà sự chia cách giữa chúng ta chấm dứt, và chúng ta sẽ ngồi - có lẽ lúc đó con đã là một phụ nữ trưởng thành - trên những tảng đá đổ nát này nhìn xuống thành phố dưới kia. Tưởng tượng xem: con sẽ cao, như mẹ, như cha, với mái tóc mây đen tuyền - rất ngắn hoặc thắt bím dày? - đeo kính mát, đi giày thể thao và cột khăn trùm đầu nếu gió mạnh như ngày hôm nay. Và lúc đó mẹ cũng đã già, nhăn nheo, chỉ hãnh diện vì con. Những anh chàng phục vụ bàn sẽ nhìn con chăm chăm chứ không nhìn mẹ, và mẹ sẽ cười hãnh diện, còn cha sẽ tròng mắt nhìn họ sau tờ báo.

Mẹ thương yêu của con,

Helen

•••

Tháng Ba 1964

Con gái thương yêu,

Hôm qua mẹ cảm thấy mê thành Acropolis đến độ sáng nay mẹ đã quay trở lại nơi ấy, chỉ để viết cho con. Nhưng khi ngồi ở đó, đưa mắt nhìn thành phố bên dưới, vết thương trên cổ mẹ bắt đầu co giật, và mẹ nghĩ một kẻ đang ở sát bên đã tác động đến mình, mẹ chỉ có thể nhìn quanh, cố gắng tìm giữa các đám đông du khách bất cứ kẻ nào tình nghi. Mẹ không thể hiểu vì sao tên ác ôn này chưa vượt qua bao thế kỷ ngăn cách để tìm mẹ. Mẹ là của hắn vì đã bị hút máu, đã bị ô uế, đang thoáng cảm thấy khao khát hắn. Tại sao hắn chưa hành động để chấm dứt tình trạng khốn khổ của mẹ? Nhưng ngay khi nghĩ đến điều đó, mẹ chợt nhận ra là mình phải tiếp tục chống cự lại hắn, phải ngăn ngừa và bảo vệ bản thân mình khỏi hắn bằng mọi thứ bùa phép, phải tìm ra các sào huyệt của hắn với hy vọng sẽ bắt được hắn tại một trong những nơi đó, bắt hắn một cách hoàn toàn bất ngờ để có thể làm nên lịch sử bằng cách tiêu diệt hắn. Con,

thiên thần mẹ đã đánh mất, chính là ngọn lửa nung nấu tham vọng ghê gớm này.

Mẹ thương yêu của con,

Helen



Khi chúng ta nhìn thấy bức ảnh thánh trong tay Baba Yanka, cha không biết ai há hốc miệng kinh ngạc trước, cha hay là Helen, nhưng cả hai chúng ta đều kim nén phản ứng của mình ngay lập tức. Ranov đang đứng tựa vào một thân cây cách chúng ta chưa đến mười bước chân, cha thở phào khi thấy gã đang nhìn ra ngoài thung lũng, vẻ buồn chán và khinh khỉnh, mải mê với điều thuốc, và dường như chẳng chú ý gì đến bức ảnh. Một lát sau, Baba Yanka đã ngoảnh đi hướng khác, rồi cùng với bà già kia nhảy những bước nhảy sinh động và oai nghiêm ra khỏi đồng lửa, hướng về phía vị cha xứ. Hai cậu bé lấy lụa phủ các bức ảnh thánh ngay khi được hai người phụ nữ trao lại. Cha để mắt theo dõi Ranov. Lúc này vị cha xứ đang làm dấu ban phước lành cho hai người phụ nữ, sau đó Sư huynh Ivan dẫn họ đi và trao cho mỗi người một ly nước. Khi đi ngang qua, Baba Yanka liếc nhìn chúng ta đầy vẻ hãnh diện, mặt đỏ bừng, mím cười, gần như là nháy mắt, Helen và cha cúi chào bà, lòng đầy kính sợ. Cha chăm chú nhìn bàn chân bà lúc bà đi qua; đôi bàn chân trần chai sần nứt nẻ hoàn toàn không hề hấn gì, bàn chân người phụ nữ kia cũng vậy. Chỉ có gương mặt họ vẫn còn tỏa hơi nóng của ngọn lửa, như bị sạm nắng.

‘Con rông,’ Helen thì thầm với cha khi chúng ta đang chăm chú nhìn hai người phụ nữ.

‘Đúng vậy,’ cha cũng thì thào. ‘Chúng ta phải tìm ra nơi người ta cất giữ bức ảnh này cũng như niên đại của nó. Đi nào. Vị cha xứ đã hứa đưa chúng ta đi xem một vòng nhà thờ.’

‘Ranov thì sao?’ Helen không nhìn xung quanh.

‘Chúng ta chỉ còn cách cầu mong hấn đừng quyết định đi theo thôi,’ cha nói. ‘Anh không nghĩ là gã đã nhìn thấy bức ảnh thánh.’

Vị cha xứ đang quay trở lại nhà thờ, mọi người bắt đầu tản đi. Chúng ta chậm rãi bước theo và thấy ông đang đặt bức ảnh Thánh Petko trở lại trên bục. Không nhìn thấy hai bức ảnh kia đâu. Cha cúi đầu cảm ơn, và vừa đưa tay chỉ ra phía ngoài vừa nói với ông bằng tiếng Anh là buổi lễ rất đẹp. Ông có vẻ hài lòng. Sau đó, cha làm dấu chỉ quanh nhà thờ và nhướn mày. ‘Chúng tôi có thể thăm qua một vòng không?’

‘Một vòng à?’ Ông thoáng cau mày, rồi lại mím cười. Xin chờ một chút - ông chỉ cần cởi bỏ áo choàng. Ông trở lại trong bộ áo chùng đen thường nhật và cẩn thận dẫn chúng ta đến từng hốc tường, chỉ trò giải thích các ‘*ikoni*’^[66] và ‘*Hristos*’^[67] và một vài điều gì đó mà chúng ta chỉ hiểu loáng thoáng. Có vẻ như ông rất am hiểu nơi này và lịch sử của nó, giá mà chúng ta có thể hiểu được ông. Sau cùng, cha hỏi ông hai bức ảnh thánh kia ở đâu, và ông trở vào lối đi bên hông nhà thờ mà cha đã để ý trước đó. Có vẻ như hai bức ảnh đã được mang trở lại khu hầm mộ, nơi cất giữ chúng. Vị cha xứ sốt sắng đi lấy cây đèn lồng rồi dẫn chúng ta xuống.

Các bậc cầu thang đá rất dốc, hơi lạnh từ bên dưới bốc lên khiến nhà thờ lại có vẻ ẩm áp. Cha nắm chặt tay Helen khi chúng ta thận trọng bước từng bước sau cây đèn lồng của vị cha xứ, ánh đèn soi rọi những khối đá cổ xưa chung quanh chúng ta. Tuy nhiên, căn phòng nhỏ bên dưới không tối thui tối mò; hai giá nến đang cháy sáng cạnh một bệ thờ, và một lúc sau chúng ta mới nhận ra, dù chỉ lơ mơ, đó không phải một bệ thờ mà là một hòm đựng di hài thánh nhân bằng đồng chạm khắc tinh xảo, che phủ một phần bởi một tấm lụa Damas đỏ được thêu thùa công phu. Bên trên hòm là hai bức ảnh thánh đóng khung bạc, Đức Mẹ Đồng Trinh và - cha bước đến một bước - con rông và vị hiệp sĩ. ‘Sveti Petko,’ vị cha xứ vui vẻ nói, tay sờ vào hòm đựng di hài thánh nhân.

Cha trở vào ảnh Đức Mẹ Đồng Trinh, và ông nói điều gì đó liên quan đến Bachkovski manastir, dù chúng ta không thể hiểu gì nhiều hơn. Rồi cha lại trở vào bức ảnh thánh kia, và vị cha xứ tươi cười. ‘Sveti Georgi,’ ông nói, trở vào vị hiệp sĩ. Rồi ông chỉ con rông: ‘Drakula.’

‘Chữ đó có thể chỉ có nghĩa là con rỗng,’ Helen nhắc.

Cha gật đầu. ‘Làm thế nào để hỏi ông ấy bức ảnh có từ bao giờ nhỉ?’

‘*Star? Staro?*’^[68] Helen phỏng đoán.

Vị cha xứ lắc đầu để bày tỏ sự đồng ý. ‘*Mnogo star,*’^[69] ông nói, vẻ mặt nghiêm nghị. Chúng ta nhìn ông chăm chăm. Cha đưa tay lên rồi đếm ngón tay. Ba? Bốn? Năm? Vị cha xứ mỉm cười. Năm. Năm ngón tay - khoảng năm trăm năm.

‘Ông ấy nghĩ bức ảnh có từ thế kỷ mười lăm,’ Helen kết luận. ‘Chúa ơi, bây giờ làm sao hỏi nó xuất xứ từ đâu nhỉ?’ Cha trở vào bức ảnh, làm cử chỉ khoát tay một vòng quanh khu hầm mộ, chỉ lên nhà thờ phía trên chúng ta. Khi hiểu ra, ông làm một cử chỉ mà ai cũng hiểu là dấu hiệu không biết: vừa nhún vai vừa nhướng mày lên. Ông không biết. Có vẻ như ông cố nói cho chúng ta hiểu là bức ảnh đã có ở nhà thờ Thánh Petko hàng trăm năm - ngoài điều đó ra, ông không biết gì hơn.

Sau cùng, vị cha xứ quay người, mỉm cười, và chúng ta chuẩn bị theo ông cùng ngọn đèn lồng trở lại cầu thang. Lẽ ra chúng ta đã rời khỏi khu hầm mộ đó mãi mãi, trong nỗi vô vọng hoàn toàn, nếu Helen không bất chợt bị mắc kẹt gót giày giữa hai viên đá sàn. Cô há hốc miệng kinh ngạc, vẻ bức bối - cha biết Helen không mang theo đôi giày nào khác - và cha nhanh chóng cúi xuống giúp cô. Vị cha xứ gần như đã khuất dạng, nhưng ánh nến bên cạnh hòm di hài cũng đủ sáng cho cha nhìn thấy hình ảnh được khắc trên mặt đứng của bậc cấp dưới cùng, ngay sát bên chân Helen. Đó là một con rỗng nhỏ, nét khắc thô nhưng không lẫn vào đâu được, và rõ ràng cùng một mẫu với con rỗng trong cuốn sách của cha. Cha quỳ xuống, lấy tay lần theo từng đường nét hình khắc ấy. Nó quen thuộc đến độ cha tưởng như chính mình cũng có thể khắc hình rỗng kia vào đó. Helen cũng cúi xuống bên cạnh cha, quên bẵng chuyện giày dép. ‘Lạy Chúa,’ cô thốt lên. ‘Chỗ này là chỗ nào vậy?’

‘Sveti Georgi,’ cha trả lời, giọng điềm tĩnh. ‘Chỗ này chắc phải là tu viện Sveti Georgi.’

Trong ánh sáng lờ mờ, Helen trở mắt nhìn cha, tóc cô lòa xòa trước mắt. ‘Nhưng nhà thờ này mới có từ thế kỷ mười tám mà,’ cô phản bác. Nhưng rồi mặt cô sáng lên. ‘Anh nghĩ là...’

‘Rất nhiều nhà thờ có nền móng cũ xưa hơn chính bản thân chúng, đúng không? Và chúng ta biết nhà thờ này được xây dựng lại sau khi quân Thổ đã thiêu rụi ngôi nhà thờ nguyên thủy. Nó không thể là một nhà thờ của tu viện hay sao, một tu viện mà mọi người đã quên lãng từ lâu?’ cha thì thầm trong cơn kích động. ‘Nó có thể được xây dựng lại hàng chục năm sau hoặc nhiều thế kỷ sau, và được đặt tên lại theo vị thánh tử đạo mà người ta còn nhớ.’

Helen kinh hãi quay lại, nhìn chăm chăm vào hòm di hài bằng đồng sau lưng chúng ta. ‘Anh có nghĩ là...’

‘Anh không biết,’ cha đáp lại, chậm rãi. ‘Có vẻ như người ta khó lòng mà nhầm lẫn bộ di hài này với bộ di hài khác, nhưng em nghĩ xem cái hòm kia được mở ra gần đây nhất là lúc nào?’

‘Trông nó có vẻ không đủ lớn,’ Helen nhận xét. Dường như cô không thể nói gì thêm.

‘Không đủ lớn,’ cha tán đồng, ‘nhưng chúng ta cũng phải thử. Ít nhất là anh phải thử. Anh muốn em đứng ngoài chuyện này, Helen.’

Helen ném cho cha một cái nhìn kỳ quặc, tựa như sừng sốt khi cha thậm chí còn đuổi cô đi nơi khác nữa. ‘Đột nhập vào nhà thờ và xâm phạm hầm mộ một vị thánh là chuyện nghiêm trọng đấy.’

‘Anh biết,’ cha đáp lại. ‘Nhưng nếu đây không phải là mộ một vị thánh thì sao?’

Có hai cái tên mà chúng ta không thể thốt ra dưới chôn lạnh lẽo và tăm tối này, trong ánh nến lập lờ, chỉ có mùi sáp cháy và mùi đất. Một trong hai cái tên đó là Rossi.

‘Ngay bây giờ sao? Ranov sẽ đi tìm chúng ta đấy,’ Helen nói.

Khi chúng ta ra khỏi nhà thờ, bóng cây xung quanh nhà thờ đã ngả dài, Ranov đang chờ đợi, mặt lộ vẻ sốt ruột. Sư huynh Ivan đứng bên cạnh, dù cha để ý thấy cả hai hầu như không nói gì với nhau. ‘Anh chọn mất được một chút chứ?’ Helen hỏi, giọng lịch sự.

‘Đến giờ về lại Bachkovo rồi đấy.’ Ranov đáp lại cộc lốc; cha tự hỏi phải chăng gã thất vọng vì có vẻ như chúng ta chẳng tìm kiếm điều gì ở đây cả. ‘Chúng ta sẽ khởi hành về Sofia vào buổi sáng. Tôi có việc phải làm ở đây. Tôi hy vọng các bạn hài lòng về công việc nghiên cứu của mình.’

‘Cũng tạm hài lòng,’ cha đáp. ‘Tôi muốn đến thăm Baba Yanka một lần nữa, để cảm ơn sự giúp đỡ của bà.’

‘Tốt thôi,’ Ranov trông có vẻ bực bội nhưng cũng đi trước dẫn đường trở lại làng, Sư huynh Ivan im lặng bước theo sau chúng ta. Con đường làng vắng im không một tiếng động trong nắng chiều hanh vàng, mùi nấu nướng bốc lên khắp mọi nơi. Một ông lão bước ra, đến bên giếng bơm giữa làng, lấy đầy một xô nước. Xa tít cuối con đường nhỏ là nhà Baba Yanka, một bầy dê và cừu đang được lừa vào chuồng; cha có thể nghe tiếng kêu rên rĩ và nhìn thấy chúng xúm lại lộn xộn giữa các ngôi nhà trước khi một cậu bé vỗ roi đen đét xua chúng rẽ quanh góc đường.

Baba Yanka tỏ vẻ vui mừng khi nhìn thấy chúng ta. Thông qua Ranov, chúng ta nói lời chúc mừng buổi hát diễn tuyệt vời và màn nhảy múa trong lửa của bà. Sư huynh Ivan im lặng làm dấu ban phước lành cho bà. ‘Làm thế nào mà bà không bị bỏng vậy?’ Helen hỏi.

‘Ồ, đó là quyền năng của Chúa,’ bà trả lời, giọng dịu dàng. ‘Sau đó, tôi cũng không nhớ chuyện đã xảy ra thế nào. Đôi khi, sau đó tôi cảm thấy nóng ở chân, nhưng không bao giờ bị bỏng. Đối với tôi, đây là ngày tuyệt vời nhất trong năm, dù không nhớ gì nhiều về ngày đó. Nhiều tháng sau, tôi cảm thấy thanh thản như một mặt hồ.’

Bà lấy trong tủ ra một cái chai không có nhãn hiệu rồi rót cho chúng ta mỗi người một ly thứ nước màu nâu trong. Trong chai lênh bênh những sợi cỏ dài, Ranov giải thích đó là những loại dược thảo, ngâm để lấy mùi vị. Sư huynh Ivan từ chối, nhưng Ranov thì cầm lấy ly nước. Sau một vài hớp gã bắt đầu hỏi Sư huynh Ivan một câu gì đó, giọng vừa bỗ bã vừa khiêu khích. Chẳng mấy chốc, cả hai sa vào một cuộc tranh cãi mà chúng ta không hiểu nổi, dù thỉnh thoảng cha nghe lồm bồm tiếng *politicheski*^[70].

Ngồi nghe được một lát, cha cắt ngang cuộc tranh luận để nhờ Ranov xin phép Baba Yanka cho cha sử dụng phòng vệ sinh của bà. Gã bật cười một cách khó ưa. Chắc hẳn gã lại sắp giờ cái trò khôi hài cũ rích của mình, cha nghĩ. ‘Tôi e là nhà vệ sinh ở đây chẳng dễ chịu lắm đâu,’ gã nói. Baba Yanka cũng bật cười và trở về phía cửa sau. Helen nói sẽ đi theo cha để chờ đến lượt mình. Nhà xí trong sân sau nhà Baba Yanka trông còn tồi tệ hơn túp lều tranh kia nữa, nhưng đủ rộng để che khuất cuộc bỏ trốn thẫm lặng của chúng ta, giữa đám cây cối và tổ ong, qua cánh cổng sau. Không có ai trong tầm mắt, nhưng chúng ta vẫn rào bước khi ra đến con lộ, yên lặng len lỏi giữa các bụi cây, và leo lên đồi. Ôn Chúa, không có ai quanh ngôi nhà thờ đang nằm im lìm dưới bóng cây râm mát. Cái hồ lửa tỏa một màu đỏ yếu ớt dưới các tán cây.

Chúng ta không dám sử dụng cửa trước, ở đó chúng ta có thể bị nhìn thấy từ đường làng; thay vì thế, chúng ta vội vã quành ra phía sau. Ở đây có một cửa sổ thấp, phủ rèm tím phía trong. ‘Chỗ đó dẫn vào điện thờ,’ Helen nói. Khung cửa gỗ chỉ cài lại, không khóa, và chỉ với một mẩu gỗ nhỏ chúng ta đã mở được cánh cửa và chui vào giữa hai tấm màn, sau đó cẩn thận đóng lại mọi thứ. Ở bên trong, cha nhận ra Helen đã nói đúng; chúng ta ở ngay sau bức tường ngăn bệ thờ. ‘Phụ nữ không được phép vào đây,’ Helen thì thầm trong khi lia mắt nhìn quanh với vẻ hiếu kỳ của một học giả.

Căn phòng phía sau bức tường hầu như bị choán hết bởi một bệ thờ cao phủ những tấm vải sặc sỡ và những cây nến. Hai cuốn sách cổ dựng trên một giá bằng đồng ở kế bên, móc dọc theo các vách tường treo những bộ lễ phục lộng lẫy mà chúng ta đã được thấy vị cha xứ mặc trước đó. Mọi vật bất động và tĩnh lặng đến khủng khiếp. Cha tìm thấy cánh cổng thánh, nơi vị cha xứ đi qua để xuất hiện trước đám giáo dân, và chúng ta tiếp tục tiến tới để vào trong gian nhà thờ tối om với ít nhiều cảm giác tội lỗi. Có một chút ánh sáng le lói từ những cánh cửa sổ hẹp, nhưng tất cả nền đều đã tắt, có lẽ vì sợ hỏa hoạn, và phải mất một lúc cha mới tìm được hộp diêm quẹt trên một ngăn kệ. Cha thắp cho mỗi người một cây nến lấy từ trên giá nến. Sau đó, chúng ta thận trọng bước xuống cầu thang. ‘Em chẳng ưa chỗ này,’ cha nghe Helen thì thầm phía sau, nhưng cha biết không phải cô có ý muốn muốn bỏ cuộc, dù trong bất kỳ trường hợp nào. ‘Anh nghĩ bao lâu nữa Ranov sẽ phát hiện ra sự vắng mặt của chúng ta?’

Khu hầm mộ này đúng là nơi tăm tối nhất mà cha từng lui tới, tất cả các ngọn nến ở đây đều đã tắt sạch, cha thậm chí cảm ơn hai đốm sáng mà chúng ta mang theo. Cha dùng cây nến của mình để thắp lại những ngọn nến tắt. Ánh sáng bùng lên, tấm vải thêu màu vàng trên hòm di hài lấp lánh dưới ánh nến. Tay cha bắt đầu run lên một cách tệ hại, dù vậy cha vẫn xoay sở lấy con dao găm nhỏ của Turgut ra khỏi túi áo

khoác, cha đã cắt ở đó từ khi rời khỏi Sofia. Cha để con dao xuống nền, gần chiếc hòm di hài, rồi cùng Helen nhẹ nhàng nhấc hai bức ảnh ra khỏi vị trí và đặt chúng dựa vào một vách tường - cha nhận thấy mình tránh không đưa mắt nhìn cả con rồng lẫn Thánh George. Chúng ta kéo tấm vải nặng nề ra để Helen gấp lại. Trong suốt khoảng thời gian ấy, lúc nào cha cũng căng tai lắng nghe từng tiếng động, ở đây và cả trong nhà thờ bên trên, đến độ chính sự tĩnh lặng như bắt đầu gõ tung tung và kêu ong ong trong tai cha. Có một lúc Helen bấu lấy tay áo cha, và chúng ta cùng lắng nghe, nhưng vẫn không có gì động đây.

Khi chỉ còn chiếc hòm di hài nằm trơ trụi, chúng ta nhìn xuống, run rẩy. Nắp hòm khắc một bức phù điêu đẹp đẽ - một vị thánh tóc dài, một tay đưa lên như để ban phước, có lẽ đó là chân dung vị thánh tử đạo mà chúng ta có thể tìm thấy năm xương tàn của ông ở bên trong. Cha chợt nhận ra mình đang hy vọng chúng ta sẽ chỉ tìm thấy một vài mảnh xương thánh, và sau đó khép lại toàn bộ chuyện này. Nhưng tiếp sau niềm hy vọng đó là một sự trống rỗng - không có thầy Rossi, không trả được thù, vẫn mất mát. Nắp hòm có vẻ như được đóng đinh hoặc cài chốt, nên cha không thể cạy nó lên nổi. Trong lúc loay hoay, chúng ta đã làm nghiêng nó một chút, và thật rùng rợn, một cái gì đó dịch chuyển bên trong, va vào vách hòm. Quả thực, cái hòm quá nhỏ đối với bất cứ thứ gì ngoại trừ xác một đứa bé, hoặc các bộ phận lẻ của cơ thể, nhưng nó rất nặng. Một ý nghĩ khủng khiếp bỗng lóe lên trong đầu cha, rằng có thể cái thủ cấp của Vlad rốt cuộc đã được đặt ở đây, dù giả thuyết đó lại làm nảy sinh nhiều vấn đề chưa giải thích được. Cha bắt đầu đổ mồ hôi và tự hỏi liệu có nên quay lại tìm một dụng cụ nào đó trong nhà thờ bên trên, dù không quá hy vọng là sẽ tìm được thứ gì.

‘Chúng ta thử đẩy nó xuống đất xem sao,’ cha nói qua hàm răng nghiến chặt, và không biết bằng cách nào đó chúng ta đã cùng nhau đẩy được cái hòm xuống nền đá yên ổn. Ở vị trí đó, cha mới nhìn thấy rõ hơn bản lề và móc khóa trên nắp hòm, cha nghĩ vậy, thậm chí còn có thể dốc toàn lực để giật tung nó lên.

Lúc cha chuẩn bị thử làm vậy thì Helen buột miệng thốt ra một tiếng la nho nhỏ. ‘Anh Paul, nhìn này!’ Cha vội quay lại và thấy khối đá cẩm thạch bụi bặm nơi đặt hòm di hài không phải là một khối đặc; nắp của nó đã lệch một chút vì nỗ lực di chuyển cái hòm của chúng ta. Cha không tin là lúc đó mình còn thờ nổi nữa, nhưng không nói một lời, chúng ta lại cùng hợp lực di chuyển phiến đá cẩm thạch đó. Nó không dày, nhưng nặng trịch trịch, cả hai chúng ta thờ hỏn hển lúc dựa được nó vào vách tường sau. Phía dưới là một phiến đá dài, bằng chiều dài của một người, cùng loại với đá nền và tường. Bức chân dung trên đó cực kỳ thô sơ, chạm khắc trực tiếp vào mặt đá cứng - không phải là gương mặt một vị thánh mà là của một người thực, một người đàn ông với gương mặt khắc khổ, đôi mắt hình quả hạnh nhìn trừng trừng, mũi dài, ria mép rậm rịt - một khuôn mặt tàn ác, cái mũi hình tam giác trên đầu chỉ càng làm cho gương mặt đó trông tự mãn hơn, ngay cả khi nó chỉ là những đường nét thô.

Helen lùi lại, môi trắng bệch dưới ánh nến, cha cố kiềm chế để không túm lấy tay cô bỏ chạy lên cầu thang. ‘Helen,’ cha khẽ cất lời, nhưng chẳng biết nói gì nữa. Cha nhặt lưỡi dao găm lên, còn Helen luôn tay vào đầu đó trong bộ quần áo của mình - cha chưa bao giờ nhìn thấy là ở đâu - rút ra khẩu súng nhỏ, đặt nó cách xa một cánh tay, gần sát tường. Rồi chúng ta thò tay dưới mép và nâng tấm bia mộ lên. Được nửa chừng thì phiến đá trượt xuống. Lúc ấy cả hai chúng ta đều run lẩy bẩy nên phiến đá dễ dàng tuột khỏi tay chúng ta. Chúng ta nhìn xuống hình hài bên trong, mắt nhắm nghiền, nước da vàng bủng, môi đỏ một cách dị thường, hơi thở nồng và khê. Đó là giáo sư Rossi.



Cha ước gì có thể nói mình đã có một hành động dũng cảm, hoặc có ích, hoặc ôm Helen trong vòng tay để chắc chắn cô sẽ không ngắt đi, nhưng cha đã không làm gì cả. Gần như không có gì tồi tệ bằng một gương mặt rất đỗi thương yêu bị biến dạng vì cái chết, vì bị hủy hoại, hoặc vì một chứng bệnh kinh hoàng nào đó. Những khuôn mặt ấy trở thành những quái vật khủng khiếp nhất - những con người yêu dấu mà ta không thể chịu đựng được nữa. ‘Ôi, thầy Ross,’ cha thốt lên, và nước mắt trào ra ràn rụa trên má, bất ngờ đến độ cha không kịp cảm nhận là mình sắp khóc.

Helen bước một bước đến gần hơn và nhìn xuống. Lúc này cha mới nhận ra ông vẫn mặc bộ quần áo trong đêm cuối cùng trò chuyện với cha, đã gần một tháng; chúng rách nát và dơ dáy, như thể ông đã gặp tai nạn. Cà vạt không còn nữa. Máu rỉ ra đọng đầy những nếp nhăn một bên cổ và tạo thành một vệt đỏ tươi trên chiếc cổ áo cấu bẩn. Miệng ông trễ xuống, sưng phồng, và ngoại trừ chiếc áo sơ mi phập phồng lên xuống theo từng nhịp thở yếu ớt, ông hầu như bất động. Helen đưa tay ra. ‘Đừng sờ vào ông ấy,’ cha kêu lên và càng cảm thấy kinh hoàng hơn.

Nhưng Helen có vẻ như đang trong trạng thái mê man không khác gì thầy Rossi, và chỉ một lát sau, cô đã lướt nhẹ tay lên má ông, môi run run. Cha không biết liệu có tệ hại hơn không nếu ông mở mắt ra, nhưng ông đã thực sự mở mắt. Ngay cả trong ánh nến tù mù, đôi mắt ấy vẫn còn rất xanh, nhưng trông trắng lại đỏ ngầu còn mí mắt thì sưng phồng. Đôi mắt vẫn cực kỳ sinh động và bối rối, nhìn nơi này nơi kia tựa như đang cố nhớ lại gương mặt của chúng ta, trong khi cơ thể ông vẫn bất động như chết. Rồi ánh mắt của ông dừng lại nơi Helen, cô đang cúi xuống trên người ông, và màu xanh trong mắt ông như ngời lên một sức mạnh dữ dội, đôi mắt mở lớn như thể cố bao trọn lấy Helen. ‘Ôi, em yêu,’ ông nói rất khẽ. Mỗi ông nức nẻ và sưng vù, nhưng giọng ông là chất giọng cha hằng yêu mến, một giọng nói giòn tan.

‘Không... mẹ con,’ Helen nói một cách khó khăn, tựa như đang mò mẫm lựa lời. Cô đưa tay vuốt lên má ông. ‘Cha, con là Helen... Elena. Con là con gái cha.’

Ông nhắc một bàn tay lên, tựa như không còn điều khiển được bàn tay đó nữa, và cầm lấy tay Helen. Bàn tay thâm tím, móng đã quá dài và ố vàng. Cha muốn nói với ông rằng chúng ta sẽ đưa ông ra khỏi đó ngay, rằng cả ba chúng ta sẽ trở về nhà, nhưng cha cũng nhận ra là ông đã bị thương tổn quá trầm trọng. ‘Thầy Ross,’ cha lên tiếng, cúi xuống gần hơn. ‘Tôi đây. Là Paul đây.’

Ông đảo mắt qua lại từ Helen qua cha, hoang mang, rồi buông một tiếng thở dài, nhắm mắt lại. ‘Ồ, Paul,’ ông thì thào. ‘Vì tôi, anh đã đến đây. Anh không nên như vậy.’ Ông lại nhìn Helen, ánh mắt tối sầm lại, và có vẻ như muốn nói một điều gì đó. Một lát sau, ông thì thầm, ‘Anh nhận ra em.’

Cha lần mò túi trong của áo khoác và lấy ra chiếc nhẫn mà mẹ Helen đã trao cho cha. Cha đưa nó đến gần mắt ông, nhưng không quá gần, ông bỏ tay Helen ra rồi vung về sờ lên mặt nhẫn. ‘Tặng em,’ ông nói với Helen. Helen cầm lấy và đeo chiếc nhẫn vào tay.

‘Mẹ con,’ Helen nói, không che giấu được vành môi run run. ‘Cha không nhớ sao? Cha đã gặp mẹ ở Rumania.’

Ông nhìn Helen với một vẻ gì đó giống như bản tính sôi nổi vốn có của ông rồi mỉm cười, mặt nhăn lại. ‘Đúng,’ cuối cùng ông cũng thì thào. ‘Ta yêu bà ấy. Bà ấy đâu rồi?’

‘Mẹ đang yên ổn ở Hungary,’ Helen trả lời.

‘Cô là con gái bà ấy ư?’ Bây giờ trong giọng nói đã có chút ngạc nhiên.

‘Con là con gái của cha.’

Nước mắt chậm chậm dâng lên trong mắt thầy Rossi, tựa như chúng không còn trào dâng một cách dễ

dàng nữa, và chảy xuống thành dòng từ hai khóe mắt. Những vệt nước mắt lấp lánh dưới ánh nến. ‘Hãy chăm sóc con bé nhé Paul,’ ông thều thào.

‘Tôi sẽ cưới cô ấy,’ cha trả lời. Cha đặt tay lên ngực ông. Có một cái gì đó không phải của con người đang khò khè bên trong, nhưng cha bắt mình phải giữ tay ở đó.

‘VẬY LÀ... TỐT,’ sau cùng ông cũng nói. ‘Mẹ con bé còn sống và khỏe mạnh chứ?’

‘Vâng, thưa cha.’ Mặt Helen run lên. ‘Mẹ đang yên ổn ở Hungary.’

‘Đúng rồi, con đã nói điều đó rồi.’ Ông lại nhắm mắt.

‘Thầy Rossi, bác ấy vẫn còn yêu thầy.’ Cha vuốt ve lớp vải áo trước ngực ông bằng bàn tay run rẩy. ‘Bác ấy gửi cho thầy chiếc nhẫn này cùng... một nụ hôn.’

‘Đã nhiều lần ta cố gắng nhớ lại bà ấy ở đâu, nhưng một cái gì đó...’

‘Bác ấy biết thầy đã cố gắng. Thầy hãy nghỉ ngơi một lát đi.’ Hơi thở ông đã trở nên khò khè một cách đáng ngại.

Đột nhiên, ông mở bừng mắt và cố ngồi dậy. Nỗ lực đó trông thật kinh khủng, nhất là khi nó không hề có kết quả. ‘Các con, các con phải rời khỏi đây ngay,’ ông hôn hển. ‘Ở đây rất nguy hiểm. Hẳn sẽ trở lại, giết các con.’ Ông lia mắt nhìn khắp nơi.

‘Dracula ư?’ cha hỏi khẽ.

Trong một thoáng, mặt ông thất kinh khi nghe cái tên đó. ‘Đúng vậy. Hẳn đang ở trong thư viện.’

‘Thư viện à?’ cha hỏi, ngạc nhiên nhìn quanh bất chấp vẻ hoảng hốt trên khuôn mặt Rossi. ‘Thư viện nào?’

‘Thư viện của hẳn ở trong kia...’ Ông cố trở vào một bức tường.

‘Thầy Rossi,’ cha thốt lên, giọng nôn nóng. ‘Hãy nói cho chúng tôi biết chuyện gì đã xảy ra và chúng tôi nên làm gì.’

Có vẻ như ông đang vật lộn với thị lực của mình trong một lúc, mắt ông chớp lia lịa, cố tập trung nhìn cha. Máu khô trên cổ phập phồng theo nhịp thở khó nhọc của ông. ‘Hẳn bắt chợt xuất hiện, ở phòng làm việc của ta, dẫn ta đi một chuyến đi thật là dài. Ta không... tỉnh táo trong một vài thời điểm của cuộc hành trình, vì vậy ta không biết đây là đâu.’

‘Bungari,’ Helen tiếp lời, âu yếm nắm bàn tay sưng phù của ông.

Thầy Rossi lại khẽ chớp mắt như mỗi khi tỏ ra quan tâm hoặc tò mò về một điều gì đó. ‘Bungari ư? Hèn gì mà...’ Ông cố liếm môi.

‘Hẳn đã làm gì với thầy?’

‘Hẳn mang ta đến đây để trông nom cái... thư viện quái quỷ của hẳn. Ta đã kháng cự lại bằng mọi cách mà mình có thể nghĩ ra. Đó là lỗi của ta, Paul ạ. Ta đã bắt đầu nghiên cứu trở lại, cho một bài báo...’ Ông thở khó nhọc. ‘Ta muốn trình bày về hẳn như là một phần của một... truyền thống lớn hơn. Bắt đầu với người Hy Lạp. Ta... ta nghe có một học giả mới ở trường đại học chúng ta viết về hẳn, dù ta chưa biết được tên người đó.’

Đến đây, cha nghe Helen hít vào một hơi thật mạnh. Thầy Rossi đảo mắt về phía Helen. ‘Xem ra cuối cùng rồi ta cũng phải công bố...’ Lúc này ông đã thở khò khè, mắt nhắm nghiền một lúc lâu. Helen, vẫn đang nắm tay ông, tựa vào người cha và bắt đầu run lên; cha quàng tay ôm siết lấy cô.

‘Ồn rồi,’ cha nói. ‘Thầy cứ nghỉ ngơi đi.’ Nhưng thầy Rossi có vẻ như đã quyết tâm kết thúc.

‘Không ổn đâu,’ ông nghẹn ngào, mắt vẫn nhắm nghiền. ‘Hẳn đã trao cho anh cuốn sách đó. Lúc ấy ta biết rồi hẳn sẽ đến tìm ta, và hẳn đã đến. Ta chống lại, nhưng hầu như hẳn đã làm cho ta... trở thành như hẳn...’ Có vẻ như ông không nâng nổi bàn tay kia, nên ông xoay cổ và đầu một cách vụng về, để rồi chúng ta bắt chợt nhìn thấy một vết thủng sâu hoắm ở một bên cổ họng ông. Vết thương vẫn còn hở miệng, máu lại ứa ra lúc ông cử động. Có vẻ như ánh mắt chăm chăm của chúng ta trên vết thương lại làm ông thất kinh, ông nhìn cha với ánh mắt van nài. ‘Paul, ngoài kia trời sắp tối phải không?’

Cảm giác hoảng sợ và tuyệt vọng trào dâng trong cha. ‘Thầy Ross, thầy có thể cảm nhận được điều đó sao?’

‘Đúng vậy, ta cảm nhận được bóng đêm đang đến, và cảm thấy... đói. Nào. Hẳn sẽ nghe thấy các con. Nhanh lên... hãy đi đi.’

‘Nói cho chúng tôi làm thế nào để tìm được hấn,’ cha khẩn khoản. ‘Chúng tôi sẽ giết hấn ngay.’

‘Đúng, hãy giết hấn, nếu các con có thể làm được điều đó mà không rước vạ vào thân. Hãy giết hấn cho ta.’ Thầy Rossi thì thào, và bây giờ cha mới nhận ra là ông vẫn còn có thể giận dữ. ‘Nghe đây, Paul. Có một cuốn sách ở trong đó. Cuộc đời của Thánh George.’ Ông lại bắt đầu thở khó nhọc. ‘Rất cũ, bìa sách kiểu Byzantine... chưa có ai từng nhìn thấy một cuốn sách như vậy đâu. Hấn có rất nhiều sách hay, nhưng cuốn này là...’ Có vẻ như ông bị lá đi một lúc, Helen siết chặt tay ông trong đôi bàn tay mình, và bắt đầu nức nở. Lúc tỉnh lại, ông thì thào, ‘Ta đã giấu nó đằng sau cái giá đầu tiên, phía bên trái. Nếu có thể, anh hãy lấy cuốn sách đó. Ta đã viết vài dòng trong đó... ta đã để ở đó một vật. Nhanh lên, Paul. Hấn đang thức dậy. Ta cũng đang thức dậy cùng với hấn.’

‘Ôi, lạy Chúa.’ Cha nhìn quanh để tìm một sự trợ giúp - cái gì sẽ giúp được đây, cha cũng không biết nữa. ‘Thầy Ross, xin đừng... tôi không thể để mặc thầy với hấn. Chúng tôi sẽ tiêu diệt hấn và thầy sẽ khỏe lại. Hấn ở đâu?’ Nhưng lúc này Helen đã bình tĩnh hơn, cô nhặt con dao găm lên và đưa cho ông nhìn thấy.

Dường như ông buông một tiếng thở dài, và hòa lẫn trong đó là một nụ cười. Đến lúc ấy cha mới nhận ra rằng ông đã dài ra, chẳng khác gì răng chó, và cái khoe miệng kia đã từng ăn sống nuốt tươi máu người. Nước mắt lại tuôn trào trên mắt ông, lăn xuống đôi gò má xương xẩu. ‘Paul, bạn của ta...’

‘Hấn ở đâu? Cái thư viện kia ở đâu?’ cha lại hỏi, giọng càng lúc càng nôn nóng hơn, nhưng thầy Rossi không thể nói gì nữa.

Helen ra dấu, cha hiểu ngay và nhanh chóng đào lấy một phiến đá ở cạnh sàn. Phải mất một lúc lâu cha mới nạy được phiến đá đó, và ngay lúc ấy cha e là mình đã nghe được một vài tiếng dịch chuyển ở nhà thờ phía trên. Helen cời nút và nhẹ nhàng vạch áo thầy Rossi, rồi cô đặt mũi dao găm của Turgut ngay trên tim ông.

Ông nhìn chúng ta một lúc, đầy tin cậy, đôi mắt xanh như mắt trẻ thơ, và rồi ông nhắm mắt lại. Ngay lúc đôi mắt ấy khép lại, cha lấy hết sức bình sinh giáng phiến đá cổ xưa kia xuống chuôi dao găm, phiến đá đã được gắn ở đây bởi một tu sĩ vô danh hoặc một nông dân làm thuê, một cư dân của thế kỷ mười hai hoặc mười ba đã hoàn toàn biến mất. Chắc hẳn phiến đá đã nằm lặng yên ở đó hàng thế kỷ, biết bao tu sĩ đã bước chân lên để khiêng hài cốt của người này người kia trở về nơi an nghỉ cuối cùng, hoặc vận chuyển rượu vào hầm. Phiến đá vẫn nằm yên ở đó khi thi hài của một kẻ ngoại bang, một kẻ tàn sát quân Thổ, được bí mật chuyển đến rồi giấu trong một hầm mộ mới dưới nền nhà kế bên, khi các tu sĩ đến từ Wallachia cử hành một nghi lễ dị giáo ở bên trên, khi vệ binh Ottoman ủa vào lục soát trong vô vọng cái xác kia, khi các kỵ sĩ Thổ Nhĩ Kỳ xông vào nhà thờ cùng với những ngọn đuốc, khi một ngôi nhà thờ mới mọc lên ở phía trên, khi di hài Thánh Petko được mang đến trong hòm di hài đặt gần bên, hoặc khi những người hành hương quỳ lên nó để nhận phúc lành của vị thánh tử đạo mới. Nó đã nằm ở đó bao thế kỷ qua, cho đến lúc cha đào bật nó lên và trao cho nó một công dụng mới, và đó là tất cả những gì cha có thể viết về phiến đá đó.



- *Tháng Năm 1954*

Tôi không biết mình viết những dòng chữ này cho ai, và niềm hy vọng có ai đó sẽ tìm thấy chúng cũng rất mong manh, nhưng tôi cảm thấy sẽ là có tội nếu không cố ghi lại những hiểu biết của mình trong khi còn có thể, và chỉ Thượng đế mới biết tôi còn bao nhiêu thời gian nữa.

Tôi bị lôi ra khỏi văn phòng trường đại học đã nhiều ngày nay - tôi không chắc là bao nhiêu ngày, nhưng đoán chừng bây giờ vẫn đang còn là tháng Năm. Đêm hôm đó, tôi tạm biệt người học trò yêu và cũng là một người bạn, cậu ta vừa đưa tôi xem một bản sao khác của cuốn sách ma quái mà nhiều năm qua tôi đã cố tình quên đi. Tôi nhìn cậu đi khỏi, mang theo tất cả thông tin mà tôi có thể cung cấp. Sau đó, tôi đóng cửa phòng làm việc, ngồi lặng đi trong nỗi tiếc nuối sâu xa cũng như sự sợ hãi tột cùng. Tôi biết mình đã phạm lỗi. Tôi đã lén lút phục hồi lại cuộc nghiên cứu về lịch sử ma cà rồng và rõ ràng có ý định phát triển đến một mức độ cao hơn những kiến thức của mình về huyền thoại Dracula, thậm chí còn hy vọng rốt cuộc có thể làm sáng tỏ được bí mật về vị trí hầm mộ của hắn. Tôi đã để cho thời gian, suy luận logic, và tính kiêu ngạo ru mình vào niềm tin rằng sẽ không có hậu quả gì khi trở lại nghiên cứu. Tôi đã tự thừa nhận tội lỗi của mình ngay trong khoảnh khắc đơn độc đầu tiên đó.

Tôi đã dẫn vật kính khủng khi trao cho Paul các ghi chép về công trình nghiên cứu và những lá thư viết về các trải nghiệm của bản thân, không phải vì muốn tiếp tục giữ chúng lại cho mình - tất cả tham vọng muốn tiếp tục cuộc nghiên cứu đã tan biến ngay từ lúc Paul đưa cho tôi xem cuốn sách của cậu. Đơn giản chỉ vì tôi vô cùng hối tiếc đã trao cái kiến thức kinh tởm này vào tay cậu, dù vẫn tin chắc là càng hiểu biết Paul sẽ càng có khả năng tự bảo vệ bản thân hữu hiệu hơn. Tôi chỉ còn cách hy vọng nếu bất kỳ sự trừng phạt nào xảy ra thì người gánh chịu sẽ là tôi chứ không phải Paul, một thanh niên còn đầy lạc quan yêu đời, bước chân còn nhẹ nhàng không vướng bận, và tài năng còn non nớt chưa kinh qua thử thách. Chắc Paul còn chưa qua tuổi hai mươi bảy; tôi thì đã mấy chục năm sống trong một thứ hạnh phúc vờ vịt, không xứng đáng. Đó là ý nghĩ đầu tiên của tôi. Ý nghĩ tiếp theo thực tiễn hơn. Thậm chí dù có muốn, tôi cũng không có cách nào để tự bảo vệ bản thân ngay tức khắc được, ngoại trừ niềm tin dựa trên lý trí. Tôi giữ các ghi chép mà không có bất kỳ một phương tiện truyền thông nào để trừ tà, phòng ngừa ma quỷ - chẳng có thánh giá, chẳng có đạn bạc hoặc chùm tỏi. Tôi chưa bao giờ phải sử dụng đến những thứ đó, thậm chí ngay cả trong những lúc cao điểm của cuộc nghiên cứu, nhưng bây giờ tôi bắt đầu hối tiếc là đã khuyên Paul chỉ sử dụng những nguồn lực tinh thần của chính bản thân cậu.

Những ý nghĩ này lớn vồn một hai phút rồi biến mất, mà hóa ra tôi cũng chỉ còn một hai phút để suy nghĩ. Rồi, đột ngột đến cùng luồng gió lạnh căm và hôi thối, sự hiện diện rõ rệt của ai đó đổ ập lên tôi, tôi hầu như không còn nhìn thấy gì và toàn thân như bật ra khỏi ghế vì sợ hãi. Trong khoảnh khắc, tôi như bị phong kín, mù lòa, cảm thấy mình như đang trong cơn hấp hối, dù không biết là do đâu. Giữa khoảnh khắc mơ hồ đó tôi thấy như hiện ra những hình ảnh kỳ lạ nhất của tuổi trẻ và cái đẹp, không hẳn là nhìn thấy, đúng ra là cảm nhận thấy, cảm nhận chính bản thân mình khi còn trẻ trung và tràn đầy tình yêu với một điều gì đó, một ai đó. Có lẽ đó là cách mà con người từ giữa cuộc sống này. Nếu vậy, khi thời điểm của tôi đến - và sẽ đến sớm thôi, dù dưới hình thức kinh khủng nào - tôi hy vọng hình ảnh này sẽ lại đến với tôi trong khoảnh khắc cuối cùng.

Sau đó tôi không còn nhớ gì nữa, sự vô thức kéo dài một thời gian mà đến nay tôi vẫn không thể đánh giá là bao lâu. Tôi từ từ tỉnh lại và sững sờ khi nhận ra mình vẫn còn sống. Những giây phút đầu tiên, tôi chưa thể nghe hoặc nhìn thấy gì. Giống như vừa tỉnh dậy sau một ca phẫu thuật nghiêm trọng, vì tiếp ngay

sau đó là cảm giác đau đớn, toàn bộ cơ thể yếu ớt và đau nhức kinh khủng, tựa như có lửa cháy trong đầu, trong cổ họng và bên chân phải. Không khí ẩm ướt và lạnh lẽo, và vật tôi đang nằm bên trên cũng lạnh, vậy nên khắp người tôi thấy ớn lạnh. Tiếp sau cảm giác đó là ánh sáng - một thứ ánh sáng lờ mờ nhưng cũng đủ để tôi tin là mình chưa bị mù và vẫn đang mở mắt. Ánh sáng và cảm giác đau đớn, hơn bất kỳ điều gì khác, cho thấy rằng tôi vẫn còn sống. Tôi bắt đầu nhớ lại những gì mà mới đầu tôi nghĩ vừa xảy ra tối hôm trước - Paul đến phòng làm việc của tôi với phát hiện sừng sốt của cậu. Rồi tôi thấy lòng chùng lại và chợt hiểu mình đã bị quỷ dữ giam cầm; đó là lý do vì sao thân xác tôi bị đối xử hung bạo như thế này và tại sao có vẻ như xung quanh tôi chỉ dấy lên toàn mùi quỷ dữ.

Tôi thận trọng cựa quậy chân tay, thu hết tàn lực để xoay và nhấc đầu lên. Ánh mắt tôi bị chặn lại ở một vách tường lờ mờ cách xa không đến một tấc, nhưng ánh sáng yếu ớt mà tôi cảm nhận lại đến từ phía trên bức tường đó. Tôi thờ dài và nghe được tiếng thở của mình; chính điều này khiến tôi tin mình vẫn có thể nghe được, nhưng chỉ vì đang ở trong một nơi quá tĩnh lặng nên tôi đã có ảo giác là bị điếc. Tôi tập trung lắng nghe hơn bao giờ hết, nhưng vẫn chẳng nghe thấy gì, nên tôi thận trọng cố gương ngồi dậy. Cử động đó làm tôi cảm nhận được sự yếu ớt cũng như cảm giác đau đớn khôn khổ khắp cả tứ chi, đầu nhức như búa bổ. Trong tư thế ngồi, xúc giác cũng trở lại, và tôi nhận ra mình đang nằm trên đá, vách thấp hai bên đã làm chỗ dựa giúp tôi nhóm dậy. Có tiếng ong ong kinh khủng trong đầu tôi, và dường như tràn ngập không gian chung quanh tôi. Như tôi đã mô tả, đó là một không gian tối lờ mờ, tĩnh lặng và co lại thành những khoảng tối trong các góc. Tôi đưa tay sờ soạng xung quanh. Tôi đang ngồi trong một quan tài bằng đá, không có nắp.

Phát hiện này làm dấy lên trong tôi một cơn buồn nôn, nhưng cùng lúc đó tôi nhận ra mình vẫn mặc bộ quần áo đã mặc trong phòng làm việc, dù cả vạt không còn, áo sơ mi và áo khoác đã rách một bên tay. Tuy nhiên, việc tôi vẫn đang mặc quần áo của chính mình khiến tôi hơi yên tâm trở lại; đây không phải là cái chết, cũng không đơn thuần là sự điên rồ mất trí, và tôi cũng không tỉnh dậy ở một thời đại khác, trừ phi tôi mang theo cả quần áo của mình đến đó. Tôi sờ soạng quần áo và tìm thấy chiếc ví trong túi quần trước. Thật xúc động khi sờ thấy món đồ quen thuộc này dưới tay mình. Nhưng rất tiếc là cây viết loại tốt trong túi áo khoác và cả cái đồng hồ đeo tay đều không còn nữa.

Sau đó, tôi đưa tay sờ lên mặt lên cổ. Có vẻ gương mặt tôi không có gì thay đổi, ngoại trừ một vết bầm còn mới trên trán, nhưng ở cổ tôi sờ thấy một vết thương gớm ghiếc, bầy nhầy. Khi tôi cử động đầu quá mạnh hoặc nuốt nước miếng, vết thương lại phát ra âm thanh nghe như tiếng mút bú, khiến tôi thất kinh. Khu vực vết thương sưng phồng lên và nhức nhối khi tôi sờ vào. Tôi cảm thấy mình lại có thể ngất đi vì kinh hoàng và thất vọng, nhưng rồi tôi nhớ ra là mình đã có đủ sức lực để tự ngồi dậy. Có thể tôi không mất quá nhiều máu như đã lo sợ lúc đầu, và có lẽ điều đó nghĩa là tôi mới chỉ bị cắn một lần. Tôi vẫn cảm nhận mình là mình, không phải là một ác quỷ; tôi không thấy thêm khát máu, tâm hồn vẫn không độc ác đòi bại. Rồi một cảm giác đau khổ cùng cực trào lên trong tôi. Liệu có ý nghĩa gì khi tôi chưa cảm thấy thêm khát máu? Dù tôi đang ở bất cứ nơi đâu, chắc chắn tôi sẽ bị nhiễm hoàn toàn, chỉ còn là vấn đề thời gian. Dĩ nhiên, trừ phi tôi trốn thoát được.

Tôi chậm chạp quay đầu nhìn xung quanh, cố nhìn rõ hơn, và rồi nhận ra nguồn ánh sáng. Đó là một nguồn sáng mờ đỏ tít xa trong khoảng không gian tối kịt - tôi không thể nói là xa bao nhiêu - và lúc giữa tôi và nguồn sáng đó là những hình thù nặng nề tối đen. Tôi đưa tay sờ xuống mặt ngoài căn nhà bằng đá của mình. Cái quan tài đá này có vẻ như ở sát mặt đất, hoặc là một nền đá; tôi sờ soạng chung quanh cho đến lúc quyết định là có thể leo ra ngoài cái khoảng không mờ mờ tối đó mà không sợ bị ngã xuống từ trên cao. Tôi phải bước một bước dài để xuống nền nhà, và đôi chân tôi run rẩy dữ dội đến độ tôi phải quỳ sụm xuống ngay khi vừa ra khỏi cỗ quan tài. Bây giờ tôi đã có thể nhìn thấy rõ hơn một chút. Tôi tiến về nguồn sáng đỏ mờ mờ kia, hai tay đưa về phía trước, và trong lúc quờ quạng tôi đã đâm sầm vào một vật giống như một cỗ quan tài đá trống rỗng khác, và một món đồ gỗ. Khi va vào mặt gỗ tôi nghe có một thứ gì đó mềm mềm rơi xuống, nhưng không thể nhận ra đó là cái gì.

Quả thực kinh khủng khi mò mẫm trong cái bóng tối lờ mờ này, tôi luôn chực chờ giây phút bị Cái Vật đã mang tôi đến đây vồ lấy. Tôi lại băn khoăn tự hỏi phải chăng mình thực sự chưa chết - phải chăng đây là một dạng kinh hoàng của cái chết mà tôi vừa nhầm lẫn cho là sự tiếp nối của cuộc sống. Nhưng chẳng có

gì vồ chụp lấy tôi cả, cảm giác đau đớn cũng đủ thuyết phục tôi tin đây là thực tại, và càng lúc tôi càng đến gần hơn với nguồn sáng đang lung linh nháy múa cuối gian phòng dài lê thê này. Trước nguồn sáng đó, tôi có thể nhận ra lù lù một hình thù to tướng bất động đen thui. Khi chỉ còn cách vài mét, tôi nhận ra ngọn lửa trên nền lò sưởi, đang leo lắt cháy đỏ. Ngọn lửa nằm trong một lò sưởi vòm đá, đủ sáng để soi rõ những món đồ gỗ đồ sộ và cũ kỹ - một chiếc bàn to tướng bừa bãi giấy tờ, một cái tủ chạm khắc, một hai cái ghế cao đặt trong góc. Lưng một trong hai chiếc ghế xoay về hướng tôi, đối mặt với ngọn lửa, một người đang ngồi gằn như bất động trên đó - tôi chỉ nhìn thấy một hình thù đen thui phía trên lưng ghế. Lúc này, tôi ước gì mình đã dò dẫm theo hướng ngược lại, tránh xa ánh lửa, hướng về một lối thoát khả dĩ nào đó, nhưng ánh mắt tôi bị cuốn hút dữ dội về phía cái hình thù đen thui kia và chiếc ghế vương giả bên dưới, cũng như màu đỏ mềm mại của ngọn lửa. Một mặt, tôi phải thu hết nghị lực để bước về phía đó, mặt khác, dù cố gắng tôi cũng không thể quay đi.

Tôi chậm rãi lê vào vùng sáng của ngọn lửa bằng đôi chân thâm tím, khi tôi vòng đến chiếc ghế bành kia, một hình thù từ từ đứng dậy, quay về phía tôi. Bởi lúc đó hấn quay lưng về phía ngọn lửa và cũng vì ánh sáng quá yếu ớt nên tôi không thể nhìn thấy gương mặt hấn, mặc dù thoát tiên tôi nghĩ mình đã thoáng thấy một gò má trắng bột, xương xẩu và ánh mắt sáng lấp lánh. Tóc hấn đen, quần dài, phủ xuống quanh bờ vai đang khoác áo choàng ngắn. Có gì đó trong cử động của hấn rất khác, khác hấn với cử động của một con người còn sống, nhưng tôi không thể xác quyết nó nhanh hơn hay chậm hơn. Hấn chỉ cao hơn tôi một chút, nhưng tôi có thể nhìn thấy bề ngang của đôi vai rộng trên nền ánh lửa và có cảm giác như hấn rất cao, rất vạm vỡ. Đoạn hấn cúi xuống ngọn lửa, với tay lấy một vật gì đó. Tôi tự hỏi phải chăng hấn sắp giết mình, và cố tỏ ra bình thân, hy vọng sẽ chết như một người có phẩm giá. Nhưng hấn chỉ châm một cây nến dài, và dùng nó để thắp các ngọn nến khác trong một giá đèn gần chiếc ghế hấn ngồi, rồi quay lại đối mặt với tôi.

Lúc này, tôi đã có thể nhìn hấn rõ hơn dù gương mặt hấn vẫn còn nằm trong bóng tối. Hấn đội mũ màu vàng kim và xanh lá với một cây trâm ngọc nặng nề ở phía trước, mặc áo nhung vàng có thắt lưng, cổ áo màu xanh và viền đăng ten cao đến tận chiếc cằm rộng. Món trang sức trên mũ và những sợi chỉ vàng ở cổ áo hấn lấp lánh trong ánh lửa. Một chiếc áo choàng lông thú màu trắng khoác trên vai, được cài lại bằng một huy hiệu hình rồng bằng bạc. Cách ăn mặc của hấn quả thực lạ thường; tôi thấy sợ kiểu ăn mặc đó gần như chẳng khác gì nổi kinh sợ đối với sự hiện diện ma quái kỳ dị của hấn. Đó là quần áo thực sự, mới mẻ và sống động, không phải là loại trang phục cũ kỹ trưng bày trong một viện bảo tàng. Hấn mặc thứ trang phục đó lên người với dáng vẻ cực kỳ thanh lịch và giàu có, đứng yên lặng trước mặt tôi, chiếc áo choàng phủ xuống cuốn quanh hấn như một ngọn lốc tuyết. Ánh nến soi rọi một bàn tay hấn với những ngón tay dài đực và đầy sẹo, đang đặt lên chuôi dao găm, xa hơn phía dưới là đôi chân cứng cáp đi tất dài màu xanh lá và giày ống. Hấn nhúc nhích, xoay người về phía ánh sáng, nhưng vẫn yên lặng. Giờ thì tôi có thể nhìn mặt hấn rõ hơn, vẻ tàn độc của gương mặt đó làm tôi lùi lại - hai con mắt đen to dưới hàng lông mày rậm rịt, mũi thẳng dài, lưỡng quyền rộng và xương. Miệng hấn, bây giờ tôi cũng nhìn thấy rõ hơn, mím lại thành một nụ cười khắc nghiệt, môi đỏ sậm cong lên dưới bộ ria mép đen, cứng. Tôi nhìn thấy ở một khe môi hấn một vết máu khô - ôi, lạy Chúa, tôi giật mình chùn người lại vì ghê tởm. Nhìn thấy vết máu đó cũng đã đủ kinh hoàng rồi, nhưng nhận thức ngay sau đó rằng có thể đó là máu của tôi, máu của chính tôi, đã làm tôi choáng váng.

Hấn vươn thẳng người, thậm chí còn kiêu hãnh hơn, và qua cái bóng tối lơ mờ ngăn cách hai người, hấn nhìn thẳng vào mặt tôi. “Ta là Dracula,” hấn nói. Những tiếng ấy phát ra lạnh lùng và rõ ràng. Tôi cảm giác như đó là một thứ ngôn ngữ mình chưa hề biết, dù tôi hoàn toàn hiểu. Tôi không thể thốt nên lời, chỉ đứng nhìn hấn trần trụi, toàn thân như rơi vào một cơn tê liệt khủng khiếp. Thân xác hấn chỉ cách tôi khoảng hơn ba mét, dù là một thân xác còn sống hay đã chết thì điều không thể chối cãi là nó có thực và đầy quyền uy. “Đến đây,” hấn nói, vẫn với giọng lạnh lùng và rành rọt. “Người đã mệt và đói sau cuộc hành trình rồi. Ta đã dọn bữa tối cho người.” Cử chỉ của hấn hòa nhã, thậm chí có thể nói là lịch sự, những viên đá quý trên các ngón tay thô kệch trắng nhợt lóe lên.

Tôi nhìn thấy một cái bàn gần lò sưởi, bày la liệt những đĩa thức ăn được đậy kín. Bây giờ tôi mới người thấy mùi đồ ăn - đồ ăn ngon, có thực và của con người - và mùi thơm đó khiến tôi muốn ngất đi. Dracula

yên lặng đi đến bàn, rót từ một cái bình cao cổ ra một ly thứ nước màu đỏ mà tôi thoáng nghĩ là máu. “Đến đây,” hắn lặp lại, giọng nhẹ nhàng hơn. Hắn bước ra xa bàn rồi ngồi xuống chiếc ghế của mình, dường như cho là tôi chắc sẽ bước đến gần bàn nếu hắn giữ chút khoảng cách. Tôi ngáp ngừng đi đến chiếc ghế trống bên cạnh bàn, chân run rẩy vì hoàn toàn suy nhược cũng như vì sợ hãi. Tôi ngồi xuống giữa những tấm nệm màu đen, gần như là gục xuống, và nhìn vào những đĩa thức ăn. Tôi tự hỏi tại sao mình lại thêm ăn trong khi có thể chết bất cứ lúc nào. Đó là một điều bí ẩn mà chỉ cơ thể tôi mới hiểu nổi. Lúc này Dracula đang nhìn chăm chăm vào ngọn lửa; tôi có thể nhìn từ mặt bên gương mặt hung ác của hắn, cánh mũi dài và chiếc cằm bạnh, mái tóc quăn đen phủ xuống bờ vai. Hắn chấp tay lại, vẻ trầm tư, áo choàng và hai tay áo thêu tụt xuống, để lộ cổ tay chiếc áo nhung màu xanh lá và một vết sẹo lớn choán gần hết mu bàn tay. Thái độ của hắn bình thản và trầm tĩnh; tôi bắt đầu cảm thấy như mình đang mơ chứ không phải đang cận kề với hiểm nguy, vậy nên tôi đánh liều mở nắp vài đĩa thức ăn.

Đột nhiên tôi cảm thấy đói đến độ tưởng như không thể kiềm chế khởi hành động ăn ngón ngấu bằng cả hai tay, nhưng tôi đã cố cầm cái nĩa kim loại và con dao sừng lên và xẻ món gà rán trước, sau đó là một tảng thịt thú rừng màu đen. Có các tô sứ chứa đầy khoai tây và cháo, một ổ bánh mì cứng và một tô đầy xúp rau nóng. Tôi ăn ngấu nghiến, chỉ cố phanh lại đủ để không bị co thắt dạ dày. Tôi nốc cạn chiếc ly bạc đầy rượu vang đỏ bên cạnh khuỷu tay, loại rượu mạnh, không phải máu. Dracula không hề cựa quậy suốt thời gian tôi ăn, dù tôi không thể ngăn mình cứ liên tục liếc nhìn về phía hắn. Ăn xong, trong một lúc lâu tôi thấy mình thỏa mãn và hầu như đã sẵn sàng để chết. Tôi nghĩ phải chăng đây là lý do người sắp bị xử tử được cho ăn bữa ăn cuối cùng. Đó là ý nghĩ rõ ràng đầu tiên của tôi từ khi tỉnh lại trong cổ quan tài đá. Tôi chậm rãi đẩy những đĩa thức ăn trống trơn lại, cố không gây tiếng động, rồi dựa vào ghế, chờ đợi.

Một lúc lâu sau, người đồng hành của tôi mới xoay người trên ghế. “Người đã ăn xong,” hắn khẽ lên tiếng. “Vậy có lẽ chúng ta có thể trò chuyện một chút, và ta sẽ cho người biết lý do vì sao ta đưa người đến đây.” Giọng hắn vẫn rõ ràng và lạnh tanh, nhưng lần này tôi để ý thấy trong sâu thẳm giọng nói ấy tiếng lách tách nho nhỏ, tựa như bộ phận cơ thể tạo ra nó đã quá cũ kỹ và rách nát. Hắn ngồi nhìn tôi với vẻ trầm ngâm, và tôi cảm thấy mình co rúm lại trước ánh nhìn của hắn. “Người có biết mình đang ở đâu không?”

Tôi đã hy vọng không phải trò chuyện với hắn, nhưng lại cảm thấy chẳng ích gì khi giữ im lặng, điều đó chỉ càng khuyến khích hắn dần tới, mặc dù có vẻ như lúc này hắn tỏ ra khá bình thản. Tôi cũng chột nghĩ, bằng cách thu hút sự chú ý của hắn, tôi có thể có một chút thời gian thăm dò chung quanh để tìm một lối thoát khả dĩ, hoặc tìm phương cách để tiêu diệt hắn, nếu tôi có thể giữ vững tinh thần thì biết đâu có thể hoàn thành cả hai việc một lúc. Nếu truyền thuyết chính xác thì bây giờ hắn phải là ban đêm, nếu không hắn đã không thức. Rồi trời cũng sẽ sáng, và nếu tôi còn sống để thấy bình minh, hắn sẽ phải ngủ trong khi tôi vẫn thức.

“Người có biết người đang ở đâu không?” hắn lặp lại, không hề tỏ ra nóng nảy.

“Biết,” tôi trả lời. Tôi không biết phải gọi hắn bằng danh xưng nào. “Ít nhất là tôi cũng nghĩ mình biết. Đây là hầm mộ của ông.”

“Một trong các hầm mộ của ta.” Hắn mỉm cười. “Dù sao chẳng nữa, đây là ngôi mộ ưa thích nhất của ta.”

“Có phải chúng ta đang ở xứ Wallachia không?” Tôi không thể ngăn mình bật ra câu hỏi đó.

Hắn lắc đầu khiến ánh lửa chuyển động trên mái tóc đen nhánh và trong đôi mắt sáng quắc của hắn. Có một cái gì đó không phải của con người trong cử chỉ ấy khiến tôi cảm thấy dạ dày quặn thắt. Hắn không cử động như một người sống, vậy nhưng - lại một lần nữa - tôi không thể nói chính xác điểm khác biệt là gì. “Wallachia đã trở nên quá nguy hiểm. Lẽ ra ta phải được yên nghỉ mãi mãi ở đó, nhưng đó là điều không thể. Hãy tưởng tượng xem - sau khi chiến đấu gian khổ cho ngai vàng của mình, cho tự do của chúng ta, thậm chí ta còn không thể gửi nắm xương tàn của mình ở đó.”

“Vậy thì chúng ta đang ở đâu?” Tôi cố làm như đây chỉ là một cuộc trò chuyện bình thường, nhưng chỉ hoài công vô ích. Rồi tôi nhận ra rằng tôi không chỉ muốn đêm nay trôi qua một cách nhanh chóng và yên lành, nếu có cơ hội nào để được như thế. Tôi còn muốn biết thêm về Dracula. Dù là cái gì chẳng nữa, sinh vật này, hắn đã sống đến năm trăm năm. Lẽ tất nhiên, câu trả lời của hắn sẽ cùng chết với tôi, nhưng tôi không sao ngăn được cảm giác tò mò.

“À, chúng ta đang ở đâu ư,” Dracula lặp lại. “Ta nghĩ, đó không phải là vấn đề. Chúng ta không ở Wallachia, những kẻ ngu xuẩn vẫn đang trị vì xứ sở đó.”

Tôi nhìn hắn đắm đắm. “Ông có... ông có biết gì về thế giới ngày nay không?”

Hắn nhìn tôi, vẻ thích thú pha lẫn ngạc nhiên, khiến gương mặt dễ sợ cong lên. Lần đầu tiên, tôi nhìn thấy những chiếc răng nanh dài và hai hàng lợi tụt lại, khiến khi cười trông hắn như một con chó già. Hình ảnh so sánh ấy biến mất cũng nhanh như khi hiện ra - không, miệng hắn vẫn bình thường, ngoại trừ vết máu nhỏ của tôi, hoặc của ai đó - bên dưới bộ ria mép đen kịt. “Biết chứ,” hắn trả lời, và cha thoáng sợ rằng mình sắp phải nghe tiếng cười của hắn. “Ta biết về thế giới hiện đại chứ. Đó là phần thưởng của ta, công trình ưa thích của ta.”

Tôi thấy muốn tấn công kiểu trực diện, biết đâu điều đó sẽ thu hút sự chú ý của hắn. “Vậy thì ông muốn gì ở tôi nào? Tôi đã tránh né thế giới hiện đại nhiều năm rồi - không như ông, tôi sống trong quá khứ.”

“Ồi, quá khứ.” Trong ánh lửa lung linh, hắn lại chấp các đầu ngón tay lại với nhau. “Quá khứ rất có ích, nhưng chỉ vì những gì nó có thể dạy chúng ta về hiện tại. Hiện tại rất phong phú. Nhưng ta cũng rất say mê quá khứ. Lại đây. Vì người đã ăn uống và nghỉ ngơi, tại sao không cho người thấy bây giờ nhỉ?” Hắn đứng dậy, lại cũng bằng cái cử động mà có vẻ như do một lực nào đó tác động chứ không phải là nhờ tư chí hắn, tôi cũng đứng dậy ngay, sợ rằng hành động kia có thể là một trò lừa và hắn có thể lao vào tôi ngay lúc đó. Nhưng hắn chậm rãi xoay người, nhấc một cây nến ra khỏi giá đèn gần ghế hắn ngồi, đưa cao cây nến lên. “Cầm theo một ngọn nến,” hắn nói rồi đi khỏi khu vực lò sưởi, tiến vào căn phòng lớn. Tôi lấy cây nến thứ hai và bước theo hắn, tránh xa thứ trang phục kỳ dị và những cử động gây ón lạnh kia. Tôi hy vọng hắn không dẫn mình trở lại cỗ quan tài đá.

Nhờ ánh nến yếu ớt, tôi bắt đầu thấy được những vật mà mới đây không thể nhìn thấy - những đồ vật tuyệt vời. Bây giờ tôi có thể nhận ra những chiếc bàn dài ở trước mặt, những chiếc bàn rất cổ. Trên bàn là hàng chồng, hàng đồng sách - những cuốn bọc da rách nát và những bìa sách mạ vàng bắt lấy ánh sáng chập chờn của ngọn nến trong tay tôi. Còn có những thứ đồ vật khác mà tôi chưa bao giờ nhìn thấy, như một giá để mực, hay những cây bút lông ngỗng kỳ lạ. Một máy đánh chữ cũ kỹ và một chồng giấy da hiện lên mờ mờ trong ánh nến. Tôi thấy lấp lánh những bìa sách và hộp cẩn đá quý, các cuộn bản thảo trên những khay đồng. Còn có những cuốn sách khổ đôi hoặc khổ tư to tướng bọc da trơn láng, và hàng dãy sách có niên đại gần đây hơn trên các ngăn kệ dài. Thực ra, chúng tôi đang bị bao vây; mọi bức tường có vẻ như xếp đầy những sách và sách. Giương cây nến lên, tôi bắt đầu nhận ra những tựa sách rải rác đây đó, lúc là một dòng chữ Ả Rập tao nhã nằm chính giữa gáy sách bọc da đỏ, khi lại là một thứ ngôn ngữ phương Tây quen thuộc. Tuy nhiên, phần lớn sách đều không còn tên vì quá cũ. Đó là một kho tài liệu không thể nào so sánh nổi, và dù không có ý định, tôi cũng bắt đầu nóng lòng muốn mở ra xem một vài cuốn, muốn chạm vào những bản thảo viết tay trên các khay gỗ kia.

Dracula quay lại, giương cao cây nến, ánh nến làm nổi bật sắc màu rực rỡ của những viên đá trên mũ hắn - hoàng ngọc, lục bảo, ngọc trai. Đôi mắt hắn rực sáng. “Người thấy thư viện của ta thế nào?”

“Có vẻ như là một... một bộ sưu tập rất giá trị. Một kho báu,” tôi trả lời.

Vẻ hài lòng thoáng hiện lên trên gương mặt kinh khủng của hắn. “Người nói đúng,” hắn nói, giọng nhẹ nhàng. “Thư viện này là thư viện tuyệt vời nhất trong những thư viện cùng loại trên thế giới. Nó là kết quả của sự tuyển chọn công phu suốt nhiều thế kỷ. Nhưng người sẽ có vô khối thời gian mà khám phá những kỳ quan ta đã tập hợp lại nơi đây. Bây giờ, ta sẽ cho người xem một thứ khác.”

Hắn dẫn đường đến một bức tường khác, ở đó tôi nhìn thấy một máy in cổ lỗ sĩ, giống như chiếc máy in ta bắt gặp trong những tranh minh họa cuối thời kỳ Trung cổ - một bộ máy nặng nề kỳ quái làm bằng kim loại màu đen và gỗ màu sậm với một con ốc to tướng ở mặt trên. Một đĩa tròn bằng đá vô chai chứa đầy mực bóng láng, phản chiếu ánh nến như một tấm gương ma quái. Một tờ giấy dày nằm trên kệ máy in. Chòm đến gần hơn, tôi nhận thấy tờ giấy đó đang in dở, một công việc bị bỏ giữa chừng, và bằng tiếng Anh. “Hồn ma trong chiếc bình cô,” đó là tựa đề. “Ma cà rồng từ bi kịch Hy Lạp đến bi kịch hiện đại.” Và hàng cuối: “Bartholomew Rossi.”

Chắc hẳn Dracula đang chờ đợi tôi hồn hên vì sững sờ kinh ngạc, và thực vậy, tôi đã không làm hắn

phật lòng. “Người thấy đó, ta vẫn bắt kịp với công trình nghiên cứu hiện đại tuyệt vời nhất - từng giây từng phút, giống như người ta thường nói. Khi không thể có một tác phẩm in ấn xuất bản hàng loạt, hoặc muốn có nó ngay lập tức, thỉnh thoảng ta phải tự in lấy. Nhưng ở đây còn có một thứ dễ dàng thu hút sự quan tâm của người không kém đâu.” Hắn trở vào cái bàn phía sau máy in. Trên bàn là một dãy khuôn khắc gỗ. Khuôn lớn nhất đập vào mắt tôi là bản khắc hình con rồng trong các cuốn sách của chúng tôi - của tôi và của Paul - tất nhiên là theo chiều ngược lại. Khó khăn lắm tôi mới ngăn không buột miệng kêu lên. “Người ngạc nhiên,” Dracula nói, đưa cây đèn lại gần con rồng. Những đường nét quá quen thuộc đến độ tôi nghĩ mình cũng có thể tự tay khắc gọt chúng. “Ta nghĩ người biết rất rõ hình ảnh này.”

“Đúng vậy.” Tôi nắm chặt cây nến. “Ông đã tự in những cuốn sách kia ư? Bao nhiêu cuốn?”

“Các tu sĩ của ta in một số, và ta tiếp tục công việc của họ,” hắn bình thản trả lời, nhìn xuống bản khắc gỗ kia.

“Ta sắp hoàn thành tham vọng in một ngàn bốn trăm năm mươi ba cuốn, nhưng từ từ thôi, để ta còn có thời gian phân phát chúng trong khi hoạt động nữa. Con số đó có ý nghĩa gì với người không?”

“Có chứ,” một lúc sau, tôi trả lời. “Đó là năm thành Constantinople sụp đổ.”

“Ta biết người sẽ nhận ra mà,” hắn thốt lên cùng với nụ cười cay đắng. “Đó là thời điểm tồi tệ nhất trong lịch sử.”

“Đối với tôi, có vẻ như có rất nhiều thời điểm giành giật cái vinh dự ấy,” tôi đáp lại, nhưng hắn lại lắc cái đầu to tướng trên bờ vai to bè.

“Không,” hắn nói. Hắn nâng cao cây nến, và trong ánh nến tôi nhìn thấy mắt hắn quắc lên, đỏ ngầu như mắt chó sói, ngập đầy căm hận. Chuyện này giống như nhìn thấy một cặp mắt vô hồn đột nhiên có sự sống vậy; trước đó tôi nghĩ hắn chỉ có đôi mắt sáng, nhưng giờ dưới ánh nến chúng còn toát ra nét tàn ác. Tôi không thể thốt nên lời và cũng không thể ngoảnh đi nơi khác. Một lát sau, hắn quay lại và tiếp tục nhìn ngắm hình rồng. “Nó là một sứ giả tuyệt vời,” hắn nói, vẻ trầm ngâm.

“Có phải ông đã để nó lại cho tôi? Cuốn của tôi ấy?”

“Hãy cứ cho là ta đã sắp đặt việc đó.” Hắn đưa bàn tay đầy các vết sẹo chiến trận sờ vào bản khắc gỗ hình rồng. “Ta rất thận trọng trong việc phân phát chúng. Chúng chỉ đến với những học giả triển vọng nhất, và đến với những người mà ta nghĩ có thể đủ kiên trì để theo đuổi con rồng đến tận hang ổ của nó. Và người là người đầu tiên thực sự làm được việc ấy. Ta chúc mừng người. Ta để lại những kẻ phụ tá khác trong thế giới trần tục, để thực hiện công cuộc nghiên cứu của ta.”

“Tôi đâu có theo đuổi ông,” tôi đánh bạo phản bác lại. “Ông đã mang tôi đến đây.”

“À...” Đôi môi đỏ choét của hắn lại nhếch lên, bộ ria mép giắt giắt. “Người sẽ không ở đây nếu người không muốn đến. Không một người nào dám coi thường lời cảnh báo của ta đến hai lần trong đời. Người đã tự dẫn xác đến đây.”

Tôi nhìn vào cái máy in cổ lỗ sĩ và bản khắc gỗ hình rồng. “Tại sao ông muốn tôi ở đây?” Tôi không muốn chọc tức hắn bằng những câu hỏi này nọ; nếu muốn, hắn có thể giết tôi vào tối mai, nếu suốt thời gian ban ngày tôi không tìm được cách trốn thoát. Nhưng tôi không thể ngăn mình bật ra câu hỏi đó.

“Ta đã chờ đợi rất lâu một người có thể sắp xếp, phân loại lại cái thư viện này,” hắn trả lời một cách đơn giản. “Ngày mai, người sẽ tự do nhìn ngắm tất cả mọi thứ trong thư viện. Tối nay chúng ta sẽ thảo luận.” Hắn quay trở lại ghế, bước đi chậm rãi, đầy uy quyền. Những lời hắn nói khiến tôi cảm thấy tràn trề hy vọng - dường như hắn thực sự không có ý muốn giết tôi vào tối nay, hơn nữa, tính hiếu kỳ cũng đang sôi sục trong người tôi. Tôi không đang mơ, có vẻ vậy; tôi đang nói chuyện với một kẻ đã sống xuyên suốt một lịch sử dài hơn bất kỳ sử gia nào may ra có thể nghiên cứu được, thậm chí ở mức sơ đẳng nhất, trong sự nghiệp của mình. Tôi đi theo hắn, thận trọng giữ khoảng cách, và cả hai lại ngồi xuống trước lò sưởi. Khi đã ổn định chỗ ngồi tôi mới để ý thấy chiếc bàn với những đĩa bát trống trơn của bữa ăn tối đã biến mất, thay vào đó là một ghế nệm dài trông rất thoải mái mà tôi thận trọng gác chân lên. Dracula ngồi thẳng người, dường như trên chiếc ghế dựa to. Ghế của hắn cao, bằng gỗ và cũ xưa từ thời Trung cổ trong khi ghế của tôi được bọc nệm êm ái như chiếc ghế dài, tựa như hắn nghĩ phải cung cấp cho vị khách của mình một thứ phù hợp với tính yếu đuối nhu nhược của thời hiện đại.

Chúng tôi ngồi trong yên lặng một lúc lâu, ngay vào lúc tôi bắt đầu tự hỏi phải chăng hắn định để cả

hai ngòai như vậy suốt đêm thì hấn bắt đầu lên tiếng. “Khi còn sống, ta rất thích sách,” hấn nói. Hấn khẽ xoay mặt về phía tôi, khiến tôi có thể nhìn thấy ánh đèn phản chiếu bóng láng trên mái tóc dày và lấp lánh trong đôi mắt hấn. “Có lẽ người không biết ta cũng gần như là một học giả. Đây là điều ít ai biết.” Hấn nói, vẻ rất bình thản. “Người vẫn biết sách vở thời của ta rất hạn chế về chủng loại. Trong cuộc đời trần tục của ta, chủ yếu ta chỉ nhìn thấy những văn bản được Giáo hội thừa nhận - chẳng hạn như những cuốn Phúc âm cùng với lời chú giải của Giáo hội Chính thống. Những cuốn sách đó rốt cuộc lại chẳng có ích lợi gì với ta. Và vào thời điểm ta chính thức lên ngôi lần đầu tiên thì những thư viện lớn ở Constantinople đã bị phá hủy. Những gì còn lại của chúng nằm trong các tu viện, ta chẳng bao giờ có thể bước vào đó để xem tận mắt.” Hấn nhìn chăm chăm vào ngọn lửa. “Nhưng ta có những nguồn khác. Bọn thương nhân đã mang đến cho ta những cuốn sách lạ lùng và tuyệt vời, từ nhiều địa phương khác nhau - Ai Cập và Vùng Đất Thánh, và những tu viện lớn ở phương Tây. Từ những cuốn sách đó, ta biết về sự huyền bí cổ xưa. Bởi ta biết mình không thể đạt đến một thiên đường toàn mỹ,” - lại vẫn cái giọng bình thản đó - “ta đã trở thành một sử gia để gìn giữ mãi mãi lịch sử của chính ta.”

Hấn bỗng im bật một lúc, nhưng tôi sợ không dám hỏi gì thêm. Sau cùng, có vẻ như chợt tỉnh, hấn vỗ bàn tay to tướng lên thành ghế. “Đó là căn nguyên của cái thư viện này.”

Mặc dù thấy khó mà diễn đạt được câu hỏi của mình, tôi vẫn không thể nào giữ im lặng nổi vì quá tò mò. “Nhưng sau khi... chết, ông vẫn tiếp tục sưu tập những cuốn sách này?”

“Ồ, đúng vậy.” Lần này hấn quay lại nhìn tôi, có lẽ do tôi đã tự ý nêu câu hỏi, và nở một nụ cười khắc nghiệt. Đôi mắt hấn bị sắp bóng bởi ánh lửa, quá khủng khiếp đến nỗi tôi không dám nhìn vào. “Ta đã nói với người, tự trong tâm khảm ta là một học giả và cũng là một chiến binh, ta đã bầu bạn với các cuốn sách này qua bao năm tháng. Thêm nữa, có nhiều điều thiết thực phải học hỏi từ sách vở - chẳng hạn như nghệ thuật chính trị, chiến thuật của các vị tướng vĩ đại. Nhưng ta có rất nhiều loại sách. Ngày mai nhà người sẽ thấy.”

“Vậy ông muốn tôi làm gì cho thư viện của ông?”

“Như ta đã nói, lập danh mục cho thư viện. Ta chưa bao giờ lập một hồ sơ ghi lại đầy đủ tài sản của mình, về nguồn gốc và tình trạng của chúng. Đó sẽ là nhiệm vụ đầu tiên của người, và với việc thông thạo nhiều ngôn ngữ cũng như kiến thức uyên thâm của mình, người sẽ hoàn thành nhiệm vụ đó một cách nhanh chóng và xuất sắc hơn bất kỳ ai khác. Trong thời gian tiến hành nhiệm vụ này, người sẽ được sử dụng một số cuốn sách đẹp nhất - và quyền lực nhất - từ trước đến nay. Nhiều cuốn trong số đó sẽ không bao giờ còn hiện diện ở bất kỳ nơi nào khác. Có lẽ người cũng biết, giáo sư ạ, chỉ khoảng một phần ngàn các tác phẩm văn học từng được xuất bản là còn tồn tại? Nhiều thế kỷ qua, ta đã đặt ra cho mình một sứ mệnh là nâng cái tỷ lệ đó lên.” Khi hấn nói, tôi lại nhận ra sự rõ ràng mà lạnh lùng kỳ dị và cái âm thanh lách tách trong sâu thẳm giọng nói của hấn - giống như tiếng kêu của loài rắn đuôi chuông, hay tiếng nước lạnh chảy trên đá.

“Nhiệm vụ thứ hai của người quan trọng hơn nhiều. Thực ra, nó sẽ kéo dài mãi mãi. Khi người đã biết tường tận thư viện này và mục đích của nó giống như ta, người sẽ trở lại với thế giới ngoài kia, dưới sự chỉ huy của ta, để tìm kiếm những nguồn sách mới - và cả sách cũ nữa, bởi ta chưa bao giờ ngưng sưu tầm những tác phẩm đã có trong quá khứ. Ta sẽ đặt nhiều chuyên viên lưu trữ dưới quyền sai khiến của người - những tay cừ nhất - và người sẽ mang về nhiều tay chân dưới quyền chúng ta hơn nữa.”

Tầm cỡ của viễn cảnh này và ý định đầy đủ của hấn, nếu tôi hiểu chính xác, bắt chợt khiến tôi toát mồ hôi lạnh. Tôi nghe được chính cái giọng run run của mình. “Sao ông không tự mình tiếp tục công việc này?”

Hấn nhìn vào ngọn lửa, nở một nụ cười, và lại một lần nữa tôi thấy lóe lên một gương mặt khác - bộ mặt của loài chó, chó sói. “Hiện tại ta đang có nhiều việc khác phải đeo đuổi. Thế giới đang biến đổi và ta dự định phải biến đổi theo. Có lẽ chẳng bao lâu nữa ta sẽ không cần đến cái hình hài này” - hấn chậm chạp đưa tay chỉ vào bộ quần áo lộng lẫy thời Trung cổ của mình - “để hoàn thành tham vọng của mình. Nhưng đối với ta, thư viện này rất quý giá và ta muốn nhìn thấy nó phát triển. Và lại, có đôi khi ta cảm thấy nơi này càng lúc càng kém an toàn. Nhiều sử gia đang tiếp cận rất gần để tìm kiếm nó, và chắc hẳn người đã tìm được với các phương tiện của riêng người nếu ta để người có đủ thời gian. Nhưng ta cần người ở ngay

đây. Ta nghĩ thấy mùi nguy hiểm đang đến gần, và thư viện này phải được lập danh mục trước khi chuyển đi.”

Trong một thoáng, tôi lại có thể vờ như mình đang mơ. “Ông sẽ dời nó đi đâu?” Và cả tôi theo ư? Có lẽ tôi nên thêm vào như vậy.

“Đến một địa điểm cổ xưa, thậm chí còn cổ xưa hơn nơi này và có nhiều kỷ niệm đẹp đối với ta. Một chốn heo lánh, nhưng gần các thành phố lớn và hiện đại hơn, nơi ta có thể đến và đi dễ dàng. Chúng ta sẽ bố trí thư viện ở đó và người sẽ tha hồ mà làm cho nó phát triển.” Hắn nhìn tôi với vẻ tin cậy mà nếu ở trên khuôn mặt một con người, ta có thể coi đó là sự thương yêu. Rồi hắn đứng dậy với kiểu cử động mạnh mẽ và lạ lùng của mình. “Chúng ta đã bàn bạc đủ cho một đêm - ta thấy người đã mệt. Chúng ta hãy dùng những giờ còn lại này để đọc một lát, như ta vẫn thường làm, và sau đó ta sẽ ra ngoài. Khi trời sáng, người sẽ tìm thấy giấy bút ở gần máy in, hãy sử dụng chúng để bắt đầu công việc lập danh mục của mình. Người sẽ thấy những cuốn sách của ta được sắp xếp theo từng loại, chứ không phải theo thể kỷ hoặc thập kỷ. Ngoài ra, ta đã cung cấp cho người một máy đánh chữ. Dù muốn người soạn bộ danh mục này bằng tiếng Latin hơn, nhưng ta để người tùy nghi lựa chọn trong việc này. Và, lẽ tất nhiên, từ giờ trở đi người được tự do, đọc bất cứ lúc nào và bất kỳ thứ gì người muốn.”

Đến đây, hắn đứng dậy chọn một cuốn sách trên bàn, rồi ngồi lại xuống ghế. Tôi sợ không dám không làm theo, và cầm lấy cuốn đầu tiên chạm tay vào. Hóa ra đó là một ấn bản đầu tiên của Machiavelli^[71]: cuốn *Quân Vương*, kèm theo là một loạt bài diễn văn, thuyết trình về chủ đề đạo đức mà tôi chưa bao giờ đọc hoặc nghe nói đến. Trong tâm trạng hiện tại, quả thực tôi không thể bắt đầu tìm hiểu điều gì trong đó mà chỉ ngồi nhìn chăm chăm vào những dòng chữ, hoặc lật bâng quơ một trang nào đó. Có vẻ như Dracula hoàn toàn say sưa đọc sách. Tôi lén liếc nhìn hắn, tự hỏi làm sao hắn thích nghi được với sự tồn tại trong bóng đêm, dưới lòng đất thế này, cuộc sống của một học giả sau một đời chiến chinh trận mạc.

Sau cùng, hắn đứng dậy, yên lặng bỏ cuốn sách qua một bên. Không nói một lời, hắn bước vào bóng tối của gian đại sảnh, khiến tôi không còn phân biệt được hình dáng của hắn nữa. Sau đó, tôi nghe như có tiếng cào bới sột soạt khô khốc, như tiếng động của một con thú trong hang sập, hoặc tiếng quẹt diêm dù không thấy có ánh lửa nào, rồi tôi cảm thấy mình hoàn toàn đơn độc. Tôi đóng tai lắng nghe nhưng vẫn không thể xác định hắn đi ra theo hướng nào. Ít ra thì tối hôm nay hắn sẽ không ề cổ tôi ra để hút máu. Tôi kinh hoàng tự hỏi không biết hắn để dành tôi làm gì, trong khi hắn có thể vừa nhanh chóng biến tôi thành tay sai vừa thỏa mãn cơn khát máu. Tôi cứ ngồi trên ghế như thế hàng giờ liền, thỉnh thoảng đứng dậy vươn vai để cơ thể bớt đau nhức. Tôi không dám ngủ khi trời chưa sáng, nhưng dù không muốn, chắc hẳn tôi đã chợp mắt một chút trước lúc bình minh, bởi tôi bất chợt tỉnh lại khi cảm thấy sự thay đổi trong không khí, dù ánh sáng không lọt được vào căn phòng tăm tối này, và nhìn thấy Dracula trong chiếc áo choàng đang tiến gần đến lò sưởi. “Chúc một ngày tốt lành,” hắn điềm tĩnh nói, rồi quay người đi về hướng bức tường tối đen, nơi có cỗ quan tài đá của tôi. Tôi đã đứng dậy do tác động của sự hiện diện của hắn. Rồi, lại một lần nữa, tôi không thể nhìn thấy hắn, và một sự im lặng sâu thẳm bao phủ xung quanh tôi.

Một lúc lâu sau, tôi cảm nên của mình lên thấp lại những cây nến khác trong giá đèn và cả những cây trong chân đế dọc theo các vách tường. Trên nhiều chiếc bàn, tôi phát hiện ra những cây đèn sứ hoặc đèn lồng nhỏ bằng sắt, và tôi thắp một vài cây trong số đó. Tôi cảm thấy ít nhiều khuây khỏa khi có nhiều ánh sáng hơn, nhưng rồi tôi lại băn khoăn không biết mình có còn được nhìn lại ánh sáng mặt trời, hay đã bắt đầu cuộc sống vĩnh cửu trong bóng tối và ánh nến lập lờ - cuộc sống ấy trải ra trước mắt tôi như một cảnh địa ngục. Giờ thì ít ra tôi có thể nhìn thấy căn phòng rõ hơn; đó là một phòng rất lớn, dọc theo các bức tường là những tủ kệ khổng lồ. Khắp nơi toàn là sách, hộp, cuộn bản thảo, hàng chồng hàng dãy bộ sưu tập đồ sộ của Dracula. Dọc theo một bức tường là hình dáng lờ mờ của ba cỗ quan tài đá. Hai cái nhỏ hơn trông trơn - chắc hẳn tôi đã tỉnh lại ở một trong ba chiếc quan tài đó.

Rồi tôi thấy cỗ quan tài lớn nhất, uy nghi hơn hai cái kia, trông đồ sộ và cân xứng dưới ánh nến. Dọc theo cạnh bên là một từ được khắc bằng ký tự Latin: *DRACULA*. Hầu như vô thức, tôi đưa cao cây nến, nhìn vào bên trong. Thân xác to lớn của hắn đang nằm ở đó, trơ trọi. Lần đầu tiên tôi nhìn rõ ràng cận cảnh gương mặt dữ tợn của hắn, và dù vô cùng khiếp sợ tôi vẫn cứ đứng đó, nhìn trân trân. Lòng mày hắn nhú

lại như đang mơ một giấc mơ khó chịu, mắt mở to, nhìn trừng trừng, do vậy trông hẳn giống như đã chết hơn là đang ngủ, màu da vàng bọt bọt, lông mi đen dài bất động, những nét cương nghị, có thể gọi là đẹp, trên mặt hẳn trông như mờ đi. Mớ tóc đen dài của hẳn phủ quanh vai, xõa ra hai bên thành quan tài. Kinh khủng nhất là cái màu đỏ tươi trên má trên môi, trước đó trong ánh sáng lò sưởi tôi không thể nhìn được toàn bộ gương mặt cũng như hình dáng hẳn. Quả thực hẳn đã miễn thứ cho tôi đêm nay, nhưng ở đâu đó ngoài kia, trong đêm tối, hẳn đã uống no nê máu của ai đó. Cái vết nhỏ máu của tôi trên môi hẳn đã biến mất; nhưng giờ dưới bộ ria mép đen, đôi môi đó lại tươi một màu đỏ thắm. Tôi cảm thấy ớn lạnh cả người khi nhận ra vẻ dồi dào sinh lực và khỏe mạnh của hẳn là hoàn toàn giả tạo - hẳn không thở, ngực bất động, hoàn toàn không một chút phập phồng. Một điều khác thường nữa: hẳn đang mặc một bộ đồ khác, cũng lộng lẫy và đẹp như bộ tôi đã thấy, áo và ủng màu đỏ sậm, áo choàng và mũ bằng nhung tím. Áo choàng đã hơi sờn vai, còn mũ gắn một chiếc lông vũ màu nâu. Cổ áo lấp lánh những viên đá quý.

Tôi đứng đó, nhìn đăm đăm cho đến khi cảm thấy như sắp ngất đi vì cái cảnh tượng kỳ lạ trước mắt, rồi tôi lùi lại một bước và cố tập trung suy nghĩ. Hầy còn sớm - từ giờ cho đến hoàng hôn, tôi còn nhiều thời gian. Trước tiên, tôi sẽ tìm một lối thoát, sau đó sẽ tìm cách tiêu diệt sinh vật này khi hẳn đang ngủ, và dù chế ngự hẳn được hay không tôi cũng phải biến ngay tức khắc. Tôi cầm chặt ngọn nến trong tay. Phải nói rằng tôi đã sục sạo khắp căn phòng đá khổng lồ trong suốt hơn hai giờ đồng hồ mà không thấy một lối thoát nào cả. Ở một đầu, đối diện với lò sưởi, là một cánh cửa gỗ lớn với ổ khóa bằng sắt, tôi hết sức cố gắng kéo cánh cửa, cứ cố cho đến lúc người mệt lử và đau nhức toàn thân. Cánh cửa chẳng hề nhúc nhích; thực ra, tôi tin là nó đã không mở ra từ nhiều năm qua - có khi từ nhiều thế kỷ. Không còn cách nào khác để thoát ra - không cửa khác, không đường hầm, không một viên đá lung lay hay một kẽ hở nào. Chắc chắn cũng không có cửa sổ, vì tôi cảm giác mình đang ở khá sâu trong lòng đất. Hốc tường duy nhất là nơi đặt ba cỗ quan tài, và ở đó, các tảng đá cũng trơn trượt bất di bất dịch. Quá là một sự tra tấn khi phải sờ soạng dọc theo bức tường đó trong tầm nhìn của khuôn mặt cứng đờ với đôi mắt mở to thao láo của Dracula; cho dù đôi mắt đó hoàn toàn bất động, tôi vẫn cảm thấy chúng hẳn phải có năng lực theo dõi và nguyên rủa kỳ bí nào đó.

Tôi lại ngồi xuống bên lò sưởi để phục hồi cái sức lực đang tàn tạ của mình. Trong lúc hơ tay trên lửa, tôi để ý thấy dù đang ngón những cành cây hoặc khúc gỗ thực sự, ngọn lửa không hề cháy nhỏ hơn và tỏa ra một hơi nóng dễ chịu, có thể cảm nhận rõ rệt. Bảy giờ tôi cũng phát hiện ra nó không có khói; nó đã cháy như vậy suốt đêm ư? Tôi đưa tay ôm mặt, tự cảnh báo chính mình. Tôi cần hết sức tỉnh táo. Thực ra - trong khoảnh khắc đó tôi đã đề ra quyết tâm - tôi sẽ xem nhiệm vụ của mình là giữ tâm trí và đạo đức nguyên vẹn cho đến giờ phút cuối cùng. Đó sẽ là điều nâng đỡ tôi, phương tiện sống cuối cùng còn lại của tôi.

Khi đã trấn tĩnh trở lại, tôi lại bắt đầu sục sạo, một cách có hệ thống, tìm kiếm bất kỳ phương cách khả dĩ nào có thể tiêu diệt tên chủ nhà gớm guốc kia. Lẽ tất nhiên, nếu thực hiện thành công việc đó, tôi cũng sẽ chết ở đây, trong đơn độc, không một lối thoát, nhưng hẳn cũng sẽ không bao giờ rời khỏi căn phòng này để săn đuổi, làm hại con người ở thế giới ngoài kia được nữa. Đã hơn một lần tôi thoáng nghĩ đến sự giải thoát êm ái của việc tự sát, để rồi nhận ra rằng mình không được phép hành động như vậy. Tôi đã có nguy cơ trở thành giống như Dracula, và truyền thuyết đã quả quyết là bất kỳ người nào bị nhiễm như tôi nếu tự tử cũng có thể trở thành quỷ nhập tràng mà không cần phải bị cắn thêm lần nào nữa - một truyền thuyết ác độc nhưng tôi vẫn buộc phải lưu ý. Đối với tôi, chọn lựa đó kể như đã phá sản. Đưa cao ngọn nến, tôi lúng sục khắp mọi góc ngách trong phòng, mở tung các ngăn hộp, kiểm tra các giá kệ. Chắc ông hoàng ranh mãnh này không để lại cho tôi một thứ vũ khí nào có thể sử dụng chống lại hẳn, nhưng tôi cứ phải tìm. Và tôi không tìm thấy gì, thậm chí không cả một khúc gỗ mà tôi hy vọng bằng cách nào đó có thể chuốt nhọn thành một cây cọc. Khi tôi thử lôi một khúc cây trong lò sưởi ra, ngọn lửa bất ngờ phục lên, cháy đến tay tôi. Tôi đã thử làm đi làm lại nhiều lần, nhưng lần nào cũng là cái kết cục quái quỷ kia.

Sau cùng tôi quay lại cỗ quan tài lớn nằm ở chính giữa, kinh hoàng nghĩ đến cái phương tiện cuối cùng đang nằm ở đó: lưỡi gao găm Dracula mang ở thắt lưng. Bàn tay sứt sẹo của hẳn đang nắm chặt chuôi dao. Con dao có thể làm bằng bạc, trong trường hợp ấy, tôi có thể cắm lưỡi dao này vào tim hẳn, nếu tôi lấy được nó ra khỏi người Dracula. Tôi ngồi xuống một lát để dồn hết can đảm cho nỗ lực này, và cũng để

vượt qua nỗi khiếp sợ. Rồi tôi đứng dậy, thận trọng đưa tay đến gần lưỡi dao, tay kia giương cao ngọn nến. Giương mặt khắc nghiệt của Dracula không hề biểu lộ chút sợ hãi nào khi tôi rút rờ chạm tay vào, tôi nhận thấy như vậy, dù nét ác độc trên mặt và vẻ cau có của cái mũi có vẻ như rõ ràng và gay gắt hơn. Nhưng tôi kinh hoàng nhận ra bàn tay to tướng kia, vì lý do nào đó, lại đang nắm chặt cán dao. Phải gỡ bàn tay ấy ra mới chạm đến được con dao. Tôi để tay lên tay Dracula, và cảm giác khi chạm vào đó là một nỗi kinh hoàng mà tôi không muốn ghi lại ở đây, dù sẽ chẳng ai đọc được những dòng này ngoài bản thân tôi. Bàn tay hằn khép chặt, cứng ngắt như đá trên chuôi dao. Tôi không thể gỡ tay hằn ra nổi, thậm chí không thể khiến nó nhúc nhích; tình thế chẳng khác gì tôi đang cố gỡ một con dao ra khỏi tay một bức tượng cẩm thạch. Đôi mắt chết chóc kia như đang rục lên về cảm hận. Liệu sau này khi tỉnh dậy hằn có nhớ việc này không? Tôi thụt lui, mặt nhòai, cảm thấy sức lực như đã cạn kiệt, và tôi lại ngồi bệt xuống sàn một lúc lâu, cây nến vẫn cầm trong tay.

Cuối cùng, nhận ra không thể thành công theo kế hoạch đó, tôi quyết định chuyển qua một hướng hành động khác. Trước tiên, tôi phải chợp mắt một lúc, lúc này muộn nhất thì vẫn đang khoảng giữa trưa, tôi có thể thức dậy rất lâu trước Dracula, không sợ hằn tỉnh trước mà thấy tôi đang ngủ. Tôi nghĩ mình sẽ ngủ trong khoảng một, hai giờ - tôi phải tìm ra cách tốt hơn để ước lượng thời gian trong cái thế giới tách biệt này mới được - bằng cách nằm trước lò sưởi, áo khoác gấp lại làm gối. Không gì có thể thuyết phục tôi leo trở lại cái quan tài đá kia, ở đây tôi cảm thấy khá dễ chịu nhờ hơi ấm của những viên đá lát lò sưởi bên dưới tứ chi nhúc nhối của mình.

Tôi đóng tai lắng nghe khi tỉnh dậy, nhưng căn phòng vẫn im lặng một cách chết chóc. Tôi nhận ra trên bàn lại dọn sẵn một bữa ăn ngon lành, dù Dracula vẫn nằm cứng đờ trong quan tài của hằn. Sau đó, tôi vào trong để tìm chiếc máy đánh chữ đã thấy trước đó. Kể từ lúc ấy, tôi bắt đầu ghi lại nhanh nhất có thể mọi điều quan sát được. Bằng cách này, tôi còn tìm được cách ước lượng thời gian bởi tôi biết tốc độ đánh máy của mình và số trang tôi có thể hoàn thành trong một giờ đồng hồ. Tôi đang viết những dòng sau cùng này dưới ánh sáng của một ngọn nến; tôi đã tắt những cây khác đi để tiết kiệm. Lúc này tôi đang ngồi ở một chỗ ẩm ướt cách xa lò sưởi, đôi lá và lạnh cóng. Giờ thì tôi sẽ giấu những trang viết này đi, ăn cái gì đó, và lao vào công việc mà Dracula đã xếp đặt cho tôi, để khi thức dậy hằn thấy tôi đang bận rộn với việc đó. Ngày mai, tôi sẽ cố viết nhiều hơn nếu còn sống và còn đủ tỉnh táo.

• Ngày Thứ Hai

Sau khi ghi lại những quan sát đầu tiên ở trên, tôi đã cuộn các trang viết lại và nhét vào phía sau một cái tủ gần đó, nơi tôi có thể lấy lại dễ dàng nhưng khuất mọi góc nhìn. Tôi chậm rãi đi lại giữa những cái bàn sau khi đã thấp một cây nến mới. Tôi ước lượng phải có đến hàng chục ngàn cuốn sách trong căn phòng lớn - có lẽ phải đến trăm ngàn nếu đếm cả các cuộn bản thảo và bản viết tay khác. Sách không chỉ nằm trên bàn mà còn chất đống trong những chiếc tủ cũ kỹ nặng nề và trên những ngăn kệ thô mộc chạy dọc theo vách tường. Có vẻ như những tác phẩm thời Trung cổ nằm lẫn lộn với những cuốn sách khổ đôi đẹp đẽ thời Phục hưng và những bản in thời hiện đại. Tôi tìm thấy một cuốn khổ tư thuộc loạt tác phẩm đầu tay của Shakespeare kê bên một cuốn của Thomas Aquinas^[72]. Rất nhiều sách về nghệ thuật giả kim thế kỷ mười sáu xếp cạnh một tủ chứa toàn những cuộn sách chữ Ả Rập có hình minh họa mà tôi đoán thuộc thời Ottoman. Còn có những cuốn thuyết giảng của Thanh giáo bàn về ma thuật và phép phù thủy, những cuốn thơ nhỏ nhắn thế kỷ mười chín, những cuốn triết học và tội phạm học dài dòng của thế kỷ chúng ta. Không, chẳng có trật tự thời gian gì cả, nhưng tôi nhận ra có một trật tự khác hiện lên khá rõ ràng.

Phải mất hàng tuần hoặc hàng tháng mới sắp xếp những cuốn sách được như trong bộ sưu tập lịch sử của một thư viện bình thường, nhưng vì Dracula cho rằng chúng đã được phân loại theo những quan tâm của riêng hằn, nên tôi sẽ giữ chúng như cũ và chỉ cố gắng phân biệt chúng theo chủng loại. Tôi nghĩ bộ sưu tập đầu tiên hằn phải bắt đầu từ bức tường gần cánh cửa không thể mở kia, rồi kéo qua ba cái tủ và hai cái bàn lớn: nghệ thuật chính trị và chiến lược quân sự, tôi có thể gọi bộ sưu tập đó như vậy.

Ở đó, tôi tìm thấy các tác phẩm khác của Machiavelli, những cuốn sách khổ đôi đẹp đẽ có nguồn gốc Padua và Florence. Một cuốn tiểu sử Hannibal^[73] do một người Anh viết từ thế kỷ mười tám và một bản thảo viết tay ngoằn ngoèo chữ Hy Lạp có lẽ có nguồn gốc từ thời thư viện Alexandria: Herodotus bàn về

những cuộc chiến tại Athens. Sau các tập bản thảo viết tay, tôi lại bắt đầu cảm thấy một cơn ớn lạnh khác khi lật xem qua những cuốn sách, cuốn sau lại càng làm tôi giật mình hoảng hốt hơn cuốn trước. Một ấn bản đầu tiên đã sòn cũ quăn góc của cuốn *Mein Kampf*^[74] và một cuốn nhật ký bằng tiếng Pháp - viết tay, lốm đốm trang này trang kia những vết mốc màu nâu - từ ngày tháng và những ghi chép đầu tiên có thể kết luận cuốn nhật ký tường thuật lại *Thời đại Kinh hoàng*^[75] theo quan điểm của một quan chức trong bộ máy chính quyền. Tôi sẽ đọc kỹ cuốn nhật ký này sau - có vẻ như người viết không nêu tên mình ở đâu cả. Tôi tìm thấy một cuốn sách lớn nói về chiến thuật trong những chiến dịch quân sự đầu tiên của Napoleon, được in lúc ông ta còn ở Elba, tôi phồng chùng như vậy. Trong chiếc hộp trên một trong các bàn, tôi tìm thấy một tài liệu đánh máy đã ố vàng, viết bằng ký tự Kiril; tiếng Nga của tôi chẳng đâu vào đâu, nhưng qua tiêu đề tôi chắc chắn đó là một công văn nội bộ của Stalin gửi cho một người trong quân đội Nga. Tôi không đọc được phần lớn công văn ấy, nhưng nó liệt kê một danh sách dài những cái tên Nga và Ba Lan.

Đó chỉ là vài thứ mà tôi có thể xác định danh tính; ngoài ra còn có nhiều sách và bản thảo mà tác giả và chủ đề của chúng hoàn toàn xa lạ với tôi. Khi chỉ vừa bắt đầu liệt kê những hạng mục mà mình có thể xác định và phân chia đại khái theo thể kỷ thì tôi cảm thấy một cơn buốt lạnh, giống như có gió thổi ở một nơi không hề có gió, tôi nhìn lên và thấy hình dáng kỳ lạ kia đang đứng ở đầu kia của chiếc bàn, cách tôi khoảng mười bước chân.

Hắn đang mặc bộ cánh lộng lẫy đỏ và tím như tôi đã nhìn thấy trong quan tài, trông hắn cao lớn và rắn chắc hơn so với những gì tôi nhớ đêm qua. Tôi không nói gì, chờ xem liệu hắn có tấn công tôi ngay hay không - hắn có nhớ tôi đã cố lấy con dao của hắn không nhỉ? Nhưng hắn chỉ khẽ nghiêng đầu, tựa như để chào hỏi. “Ta thấy ngươi đã bắt đầu công việc của mình. Chắc chắn ngươi sẽ có những thắc mắc này nọ, cứ hỏi ta đừng ngại. Nhưng trước hết, chúng ta hãy dùng bữa điếm tâm, sau đó chúng ta sẽ bàn về những bộ sưu tập.” Qua ánh sáng lờ mờ của gian sảnh, tôi thấy một tia sáng lấp lánh trên mặt hắn, có lẽ là ánh sáng lóe lên từ mắt. Hắn dẫn đường với những sải bước không phải của con người nhưng đầy vẻ trịch thượng trở về bên cạnh lò sưởi, ở đó tôi thấy đồ ăn thức uống nóng sốt đã bày sẵn, có cả một tách trà còn bốc hơi khiến tôi cảm thấy dễ chịu khi cầm lên trong đôi tay lạnh cóng của mình. Dracula ngồi nhìn ngọn lửa không tỏa khói, đầu dựng thẳng trên bờ vai rộng. Dù không muốn, tôi cũng chột nghĩ đến cái xác bị chặt đầu của hắn - chi tiết tương đồng trong tất cả những bản miêu tả cái chết của hắn. Làm thế nào hắn có lại được cái đầu kia, phải chăng tất cả những gì ở đây đều là ảo ảnh? Cỗ chiếc áo đẹp đẽ hắn đang mặc dựng cao đến tận cằm, những lọn tóc quăn đen phủ quanh cổ áo và xoắn xuống tận vai.

“Nào,” hắn lên tiếng, “giờ chúng ta hãy dạo quanh một vòng.” Hắn lại châm sáng tất cả các cây nến, tôi bước theo hắn hết bàn này qua bàn khác trong lúc hắn thấp những ngọn đèn lồng trên bàn. “Chúng ta sẽ phải đọc qua một số thứ.” Tôi cố nhìn vào các tựa sách thay vì nhìn mặt hắn vì chẳng thích cái cách ánh sáng nháy múa trên gương mặt mỗi khi hắn cúi xuống mỗi ngọn đèn mới thấp. Hắn bước đến bên cạnh khi tôi đang đứng trước các dãy sách và bản thảo tiếng Ả Rập. Tôi thờ phào nhẹ nhõm khi hắn vẫn còn cách hơn một mét, nhưng mùi hăng nồng tỏa ra từ người hắn khiến tôi phải cố giữ cho mình khỏi bị choáng váng. Phải giữ bình tĩnh, tôi nghĩ; đêm nay chưa biết chuyện gì sẽ xảy ra. “Ta thấy ngươi đã phát hiện một trong các phần thưởng của ta,” hắn nói. Vẻ hài lòng hiện rõ trong giọng nói lạnh lùng. “Đây là những tài sản ta có được từ tay bọn Thổ. Một số rất cổ xưa, từ những ngày đầu tiên của cái đế quốc quý quái ấy, và riêng kệ sách này chứa những cuốn từ thập niên sau cùng của bọn chúng.” Hắn mỉm cười trong ánh sáng lập lòe. “Ngươi không thể hình dung ta vui mừng thế nào khi chứng kiến nền văn minh của chúng lụi tàn đâu. Tất nhiên, đức tin của chúng chưa chết, nhưng bọn vua chúa thì vĩnh viễn tiêu đời, và ta đã tồn tại lâu hơn bọn chúng.” Tôi thoáng nghĩ hắn sẽ bật cười, nhưng hắn lại nói tiếp với vẻ nghiêm trọng. “Đây là những pho sách tuyệt vời soạn cho tên Quốc vương kia, viết về những vùng lãnh thổ của hắn. Còn đây” - hắn sờ vào mép một cuộn sách - “là lịch sử về Mehmed, cầu cho hắn nát thân trong địa ngục, do một tên sử gia Thiên Chúa giáo nhưng đã trở thành kẻ bợ dít tên Quốc vương Mehmed viết, ta cũng cầu cho hắn thối thân trong địa ngục luôn. Ta cố tìm ra hắn, cái thằng sử gia đó, nhưng hắn đã chết trước khi ta sờ tới gáy hắn. Đây là những bản tường thuật các chiến dịch của Mehmed và sự thất thủ của Thành phố Vĩ đại, do chính những tên nịnh thần của hắn soạn ra. Ngươi không biết đọc chữ Ả Rập ư?”

“Lỡm lỡm thôi,” tôi thú nhận.

“À, ra vậy,” hắn có vẻ thích thú. “Ta đã có cơ hội học ngôn ngữ và chữ viết này khi là tù nhân của chúng. Chắc ngươi cũng biết là ta từng bị bọn chúng giam cầm chứ?”

Tôi gật đầu, cố không nhìn vào hắn.

“Đúng vậy, cha ta đã để ta lại ở chỗ cha của Mehmed, như một lời cam kết rằng chúng ta sẽ không phát động chiến tranh chống lại Đế quốc. Người hình dung xem, Dracula - một con tốt đen trong tay những kẻ vô đạo. Ta đã không bỏ phí thời gian ở đó - ta học hỏi mọi thứ có thể về chúng để vượt chúng về mọi mặt. Đó là lúc ta đã thề sẽ làm nên lịch sử chứ không phải là nạn nhân của nó nữa.” Giọng hắn sôi sục đến độ tôi không thể nào không liếc nhìn hắn dù chẳng muốn chút nào, và thấy vẻ căm hận trên mặt hắn, cái nhếch mép cay độc dưới bộ ria dài. Rồi hắn bật cười, giọng cười nghe cũng ghê rợn. “Ta đã chiến thắng và bọn chúng đã chết sạch cả rồi.” Hắn đưa tay chạm vào một gáy sách bọc da trang trí hình rập nổi. “Tên Quốc vương kia sợ ta đến độ đã thành lập một đội hiệp sĩ để săn đuổi ta. Hiện vẫn còn một vài tên, ở đâu đó tại Tsarigrad - cũng là một mối rầy rà. Nhưng bọn chúng càng ngày càng ít đi, vị thế của chúng cũng suy yếu chẳng còn gì, trong khi trên khắp thế giới người của ta càng lúc càng đông hơn.” Hắn vươn thẳng cơ thể cường tráng của mình. “Đi nào. Ta sẽ cho ngươi xem những vật báu khác của ta, và ngươi phải cho ta biết ngươi định lập danh mục cho kho báu này như thế nào.”

Hắn dẫn tôi từ khu vực này sang khu vực khác, chỉ trò những vật đặc biệt quý hiếm, tôi nhận thấy phỏng đoán của mình về trật tự bộ sưu tập của hắn là chính xác. Đây là một cái tủ to tướng đầy những cuốn hướng dẫn cách tra tấn, một số có niên đại thời cổ đại. Các cuốn hướng dẫn này rất đa dạng, từ các nhà tù ở Anh thời Trung cổ, đến những phòng tra tấn của Tòa Dị giáo, rồi những thử nghiệm thời Đế tam Quốc xã Đức. Một số cuốn thời Phục hưng có những bức tranh khắc gỗ mô tả các dụng cụ tra tấn, các cuốn khác có biểu đồ cơ thể người. Một khu vực khác trong phòng dành cho biên niên ký về những kẻ dị giáo của Giáo hội, đối tượng để áp dụng nhiều phương pháp tra tấn nói trên. Một góc khác dành cho thuật giả kim, một góc nữa dành cho phép phù thủy và ma thuật, một góc dành cho các loại triết lý rắc rối khó hiểu nhất.

Dracula dừng lại trước một kệ sách lớn, để tay lên kệ với vẻ triu mến. “Đây là mối quan tâm đặc biệt của ta, ta nghĩ rồi cũng sẽ là mối quan tâm của ngươi. Đây là những cuốn tiểu sử của chính ta.” Mỗi cuốn sách ở đây đều liên quan theo một cách nào đó với cuộc đời hắn. Có những tác phẩm do các sử gia Byzantine hoặc Ottoman viết - một số là những bản gốc vô cùng hiếm - và cả những tái bản của chúng trong suốt các thời đại khác nhau. Có những tập sách mỏng thời Trung cổ của Đức, Nga, Hungary, Constantinople, tất cả đều ghi chép về tội ác của hắn. Nhiều thứ trong số đó tôi chưa hề nhìn thấy hoặc nghe nói đến trong suốt cuộc nghiên cứu của mình, và tôi chợt cảm thấy dậy lên một sự hiếu kỳ vô lý trước khi nhớ ra rằng giờ đây mình không còn lý do gì để hoàn tất nghiên cứu đó nữa. Ngoài ra, còn có vô số những cuốn sách về văn hóa dân gian, từ thế kỷ mười bảy trở về sau, bao gồm những truyền thuyết về ma cà rồng - tôi sững sờ vì khiếp sợ và cảm thấy kỳ quái khi Dracula, một cách rất thẳng thắn, xếp những thứ này giữa những cuốn tiểu sử của hắn. Hắn đặt bàn tay to tướng lên ấn bản đầu tiên cuốn tiểu thuyết của Bram Stoker rồi mỉm cười, nhưng không nói gì. Sau đó, hắn im lặng đi qua một khu vực khác.

“Đây cũng sẽ là mối quan tâm đặc biệt của ngươi,” hắn lên tiếng. “Những tác phẩm này là lịch sử thế kỷ của ngươi, thế kỷ hai mươi. Một thế kỷ tươi đẹp - ta đang mong đợi những năm tháng còn lại của nó. Vào thời của ta, một ông hoàng có thể loại bỏ những nhân tố phiền nhiễu chỉ được mỗi lần một người. Ngày nay, các ngươi có thể làm việc đó với một khả năng lớn vô hạn. Ví dụ như, hãy nghĩ đến sự tiến bộ vượt bậc từ viên đại bác đáng nguyên rủa đã phá vỡ tường thành Constantinople đến loại hỏa lực tuyệt diệu mà quê hương thứ hai của ngươi đã ném xuống các thành phố Nhật Bản mấy năm trước.” Hắn khẽ nghiêng người như chào tôi, đầy vẻ lịch sự và tán thưởng. “Chắc hẳn ngươi đã đọc rất nhiều trong số này, giáo sư à, nhưng có lẽ ngươi nên lướt nhìn trở lại với một nhãn quan mới.”

Sau cùng, hắn lại bảo tôi ngồi xuống gần lò sưởi, tôi nhận ra có thêm một cốc trà đang bốc hơi ở ngay khuỷu tay mình. Hắn quay sang tôi lúc cả hai đang ngồi nghỉ trên ghế. “Ta cũng sắp phải kiếm đồ giải khát cho riêng mình rồi,” hắn nói, vẻ bình thản. “Nhưng trước hết, ta sẽ hỏi ngươi một câu.” Dù không muốn, tay tôi bắt đầu run lên. Cho đến lúc đó, tôi đã cố đối đáp với hắn bằng giọng càng nhỏ nhẹ càng tốt để tránh không phải gánh chịu cơn thịnh nộ của hắn. “Người đang hưởng lòng hiếu khách của ta, theo như khả năng

ta có thể ở nơi này, và hưởng cả lòng tin vô bờ của ta đối với tài năng của ngươi. Ngươi sẽ hưởng một cuộc sống vĩnh cửu mà chỉ một ít sinh linh có thể đạt được. Ngươi được tự do sử dụng cái văn khố chắc chắn là tuyệt vời nhất trong những văn khố cùng loại trên mặt đất này. Thực vậy, đang mở ra trước mặt ngươi là những cuốn sách quý hiếm mà hiện nay không thể nhìn thấy ở bất kỳ nơi nào khác. Tất cả những gì ở đây là của ngươi.” Hấn ngọ nguậy trên ghế, tựa như giữ cho cái thân xác to lớn, không chịu chết của hấn bất động lâu là một việc khó khăn. “Hơn nữa, ngươi là người có trực giác và khả năng tưởng tượng ít ai sánh bằng, có óc phán đoán chính xác và sâu sắc. Ta đã học hỏi nhiều từ phương pháp nghiên cứu, cách tổng hợp nguồn tư liệu và trí tưởng tượng của ngươi. Vì tất cả những phẩm chất đó, cũng như kiến thức uyên bác tuyệt vời mà ngươi đã được truyền thụ, ta mang ngươi về đây, về cái kho báu của ta.”

Hấn lại dừng lời. Tôi nhìn vào mặt hấn, không thể quay đi nơi khác. Hấn đang chăm chăm nhìn ngọn lửa. “Với tính trung thực không thể lay chuyển của mình, ngươi có thể thấy được bài học của lịch sử,” hấn tiếp tục. “Lịch sử đã dạy cho chúng ta bản chất con người là tuyệt đối xấu xa, ác độc. Cái thiện là cái không thể hoàn hảo, trong khi cái ác thì có thể. Vậy tại sao không sử dụng đầu óc tuyệt vời của mình để phục vụ cho cái có thể hoàn hảo? Ta yêu cầu ngươi, bạn của ta, hãy toàn tâm toàn ý cộng tác trong công cuộc nghiên cứu của ta. Nếu chấp nhận như vậy, ngươi sẽ không còn bị thống khổ cả thể xác lẫn tinh thần, và cũng giúp cho ta thoát khỏi rất nhiều lo âu rắc rối. Cùng nhau chúng ta sẽ đi tiên phong hoàn thành một công trình lịch sử chưa từng có trên thế giới. Không có gì trong sáng bằng sự trong sáng của những nỗi khổ đau trong lịch sử. Ngươi sẽ có cái mà mọi sử gia mong muốn: lịch sử sẽ là thực tại của ngươi. Chúng ta sẽ tẩy rửa tâm trí chúng ta bằng máu.”

Đoạn hấn quay qua nhìn tôi chăm chăm, đôi mắt uyên thâm đầy những kiến thức cổ xưa rực sáng, đôi môi đỏ nhếch lên. Tôi chột nghĩ nếu không bị méo mó bởi quá nhiều thù hận thì gương mặt đó hẳn phải là một gương mặt vô cùng thông minh sáng láng. Tôi cố không để mình trở nên yếu đuối, không chạy ngay đến bên hấn, quỳ xuống trước mặt hấn, đặt mình dưới sự sai bảo của hấn. Hấn là một lãnh tụ, là một đấng quân vương. Hấn không chịu được sự xúc phạm. Tôi dồn hết yêu thương với những thứ mình đã từng có trong đời để thốt lên một câu trả lời chắc nịch. “Không bao giờ.”

Gương mặt hấn đầy kích động, tái nhợt, mũi phập phồng và mép giật giật liên hồi. “Giáo sư Rossi ạ, chắc chắn ngươi sẽ chết ở chốn này,” hấn gằn giọng như cố chế ngự giọng nói của mình. “Ngươi sẽ không bao giờ sống sót mà rời khỏi những căn phòng này, dù ngươi sẽ ra khỏi nơi này dưới một cuộc sống mới. Tại sao ngươi lại không chọn lựa nhỉ?”

“Không,” tôi cố gắng nói bằng giọng càng nhẹ nhàng càng tốt.

Hấn đứng dậy, vẻ đe dọa, rồi cười gằn. “Vậy thì ngươi vẫn sẽ phải làm việc cho ta dù không muốn,” hấn gầm gừ. Bóng tối bắt đầu trùm lên trước mắt tôi, và tôi cố giữ chút - cái gì thế nhỉ? Da tôi bắt đầu râm ran ngứa ngáy, mắt nở đom đóm. Khi hấn bước đến gần hơn, tôi mới nhìn thấy gương mặt thật của hấn, một gương mặt khủng khiếp đến độ giờ đây tôi không thể nào nhớ lại - dù đã cố. Sau đó, tôi không biết gì nữa, trong một thời gian dài.

Tôi tỉnh dậy trong cổ quan tài đá của mình, trong bóng tối, và lại nghĩ đây là ngày đầu tiên, lần đầu tiên tỉnh dậy ở nơi ấy, cho đến lúc nhận ra tôi đã biết ngay mình đang ở đâu. Lần này tôi yếu hơn, yếu hơn rất nhiều, vết thương trên cổ lại phập phồng và rỉ máu. Tôi đã mất máu, nhưng không nhiều đến mức trở thành hoàn toàn bất lực. Một lúc sau, tôi cố sờ soạng chung quanh, run rẩy leo ra khỏi cái nhà tù của mình. Tôi nhớ lại khoảnh khắc mình bị bất tỉnh. Qua ánh sáng của những ngọn nến còn lại, tôi thấy Dracula lại đang ngủ trong ngôi mộ của hấn. Hai mắt hấn vẫn mở thao láo vô hồn, môi đỏ rực, tay nắm chặt dao găm - tôi quay đi trong nỗi sợ hãi tột độ cả về thể xác lẫn tâm hồn và đến ngôi bên cạnh lò sưởi, cố nuốt trôi đồ ăn tôi thấy ở đó.

Dường như hấn có ý định hủy hoại tôi dần dần, có lẽ để mở cho tôi cơ hội chọn lựa đến giây phút cuối cùng đề nghị mà hấn đã đưa ra tới qua, để tôi có thể tự nguyện toàn tâm toàn lực phục vụ hấn. Hiện tại, tôi chỉ còn một mục tiêu - không, hai mục tiêu chứ: chết khi tinh thần càng nguyên vẹn càng tốt với hy vọng sau này có thể hạn chế được phần nào những hành vi khủng khiếp mà tôi sẽ thực hiện khi trở thành ma cà rồng, và cố sống sót đủ lâu để ghi lại tất cả những gì có thể trong bản tường thuật này, dù có lẽ nó sẽ tan thành tro bụi mà vẫn chưa được ai đọc đến. Những ước nguyện này là điều duy nhất vực dậy tinh thần tôi

lúc này. Đó là một số phận quá cay đắng mà tôi không còn đủ sức để khóc than.

• *Ngày Thứ Ba*

Tôi không còn cảm nhận rõ ràng về ngày tháng nữa; tôi bắt đầu cảm thấy có lẽ một số ngày khác đã trôi qua, hoặc tôi đã mơ mơ tỉnh tỉnh nhiều tuần qua, hay tôi bị bắt mang đi đã một tháng rồi. Nhưng dù sao chẳng nữa, đây là lần thứ ba tôi ngồi viết. Tôi đã bỏ cả ngày để khảo sát thư viện, không phải để hoàn thành cái tham vọng thiết lập danh mục cho thư viện này của Dracula, mà là để biết thêm bất kỳ thứ gì hữu ích cho bất cứ ai - nhưng xem ra đó là một nỗ lực vô vọng. Hôm nay, tôi chỉ ghi lại khám phá rằng Napoleon đã cho ám sát hai tướng lĩnh của mình trong năm đầu tiên lên ngôi hoàng đế, những cái chết tôi chưa từng thấy được ghi vào sổ sách nào cả. Tôi cũng xem xét kỹ một cuốn sách ngắn của Anna Comnema, sử gia Byzantine, tựa đề “Phương pháp tra tấn được hoàng đế chuẩn thuận vì lợi ích của nhân dân” - nếu tiếng Hy Lạp của tôi chuẩn xác. Tôi cũng tìm thấy trong khu vực thuật giả kim một cuốn sách pháp thuật được minh họa tuyệt đẹp, có lẽ là của xứ Ba Tư. Giữa các ngăn kệ chứa bộ sưu tập về các dòng dị giáo, tôi bất chợt bắt gặp một văn bản về Thánh John của Giáo hội Byzantine, nhưng có điều gì đó không ổn ngay từ phần đầu văn bản - nó nói về sự u ám tăm tối chứ không phải sự trong sáng. Tôi sẽ xem kỹ lại văn bản này sau. Tôi cũng phát hiện ra một cuốn sách tiếng Anh xuất bản từ năm 1521 - niên đại được ghi như vậy - có tên là Triết lý về sự sợ hãi, một tác phẩm về vùng Carpates mà tôi chỉ nghe nói và đã định ninh là không còn tồn tại.

Tôi đã quá mệt mỏi và toi tã, không thể nghiên cứu những cuốn sách này theo như khả năng của tôi - hay đúng ra là như nhiệm vụ của tôi - nhưng mỗi khi nhìn thấy một thứ mới lạ tôi vẫn cứ háo hức cảm lên, quên bằng tình trạng hoàn toàn vô vọng của mình ở chốn này. Giờ thì tôi phải chợp mắt một lát, trong lúc Dracula vẫn đang ngủ, để có thể đối mặt với thử thách sắp đến, bất chấp đó là thử thách gì.

• *Ngày Thứ Tư?*

Tôi cảm thấy tinh thần bắt đầu suy sụp; cố gắng hết sức tôi cũng không thể theo dõi thời gian một cách chính xác hoặc tiếp tục nghiên cứu cái thư viện kia. Hôm nay tôi cảm thấy mình không chỉ quá yếu mà còn bệnh nữa, tình trạng đó càng làm tôi thấy khổ sở hơn. Tôi đang xem một cuốn sách về tra tấn trong khu lưu trữ độc nhất vô nhị của Dracula thì thấy trong một cuốn sách tiếng Pháp khổ tư xinh xắn mẫu thiết kế một cái máy chặt đầu, có thể chặt đầu người một cách nhanh chóng và gọn gàng. Có một bản khắc vẽ minh họa cái máy đó - các bộ phận máy, người đàn ông ăn mặc lịch sự cùng cái thủ cấp đã bị chặt tách rời khỏi thân hình. Khi nhìn mẫu thiết kế đó, tôi không chỉ cảm thấy kinh tởm công dụng của nó, không chỉ ngạc nhiên về tình trạng hoàn hảo của cuốn sách, mà bất chợt còn thêm muốn được chứng kiến cảnh tượng có thực, được nghe tiếng hò reo của đám đông và nhìn thấy dòng máu phụt ra trên ngực áo viền đấng ten và tấm áo khoác nhung kia. Sử gia nào cũng trải qua nỗi khao khát muốn nhìn thấy cảnh thực tại của quá khứ, nhưng đây là một cái gì đó mới lạ, một loại thèm khát khác hẳn. Tôi ném cuốn sách qua một bên, gục cái đầu nhúc bung bung xuống bàn, và lần đầu tiên kể từ khi bắt đầu cuộc sống bị giam cầm, tôi bật khóc. Thực ra, đã nhiều năm rồi tôi chưa hề khóc, chưa phải nhỏ giọt nước mắt nào sau đám tang mẹ tôi. Vị mặn của những giọt nước mắt làm tôi cảm thấy được an ủi đôi chút - vì nước mắt mặn là chuyện bình thường.

• *Ngày...*

Gã quái vật kia cứ ngủ, suốt cả ngày hôm qua hẳn không thêm nói gì, chỉ hỏi tôi công việc lập danh mục đang tiến hành thế nào rồi bỏ ra vài phút để xem xét công việc của tôi. Hiện tại tôi quá mệt để có thể tiếp tục nhiệm vụ, hoặc thậm chí đánh máy chữ nhiều hơn. Tôi sẽ ngồi trước lò sưởi và cố tìm lại một chút con người xưa cũ của mình.

• *Ngày...*

Đêm qua, tựa như chúng tôi vẫn còn giữ cách đối xử như những người văn minh lịch sự với nhau, hẳn lại bảo tôi ngồi trước lò sưởi và cho biết hẳn sắp dời thư viện, sớm hơn dự định ban đầu, vì một mối đe dọa nào đó đang cận kề. “Đây là đêm cuối cùng của ngươi, sau đó ta sẽ để ngươi ở đây một thời gian ngắn,” hẳn nói, “nhưng ngươi phải đến chỗ ta khi ta gọi. Lúc ấy, ngươi có thể tiếp tục lại công việc tại một địa điểm mới an toàn hơn. Sau đó, chúng ta sẽ xem xét việc đưa ngươi trở lại với thế giới. Để tâm mà nghĩ xem ngươi có thể mang về cho ta những ai để giúp đỡ sứ mạng của chúng ta. Bây giờ, ta sẽ giấu ngươi vào một nơi mà không ai có thể tìm thấy, dù trong bất cứ trường hợp nào.” Hẳn cười, nụ cười như làm cho mắt

tôi mò đi, vì vậy tôi cố nhìn vào ngọn lửa. “Người rất ngoan cố đấy. Có lẽ ta sẽ nguy trang người thành di hài của thánh.” Tôi chẳng thèm hỏi hắn có ý gì khi nói vậy.

Như vậy, chỉ còn là vấn đề thời gian, thời gian rất ngắn, trước khi hắn kết thúc cuộc sống có sinh có tử của tôi. Bây giờ, tôi dồn tất cả năng lượng để củng cố bản thân cho đến những giây phút cuối cùng. Tôi cẩn thận không nghĩ đến những người thân yêu với hy vọng sẽ ít nghĩ về họ trong trạng thái ghê tởm sắp tới của mình. Tôi sẽ giấu tập giấy ghi chép này vào cuốn sách đẹp nhất tôi tìm thấy ở đây - một trong số ít tác phẩm ở thư viện này không gây ra cho tôi một cảm giác vừa thích thú vừa kinh tởm - và tôi cũng sẽ giấu cuốn sách ấy, để nó không còn thuộc về cái kho lưu trữ này nữa. Ước gì tôi có thể để thân xác mình trở thành tro bụi cùng với nó. Tôi cảm nhận thấy hoang hôn sắp buông xuống, đâu đó bên ngoài cái thế giới mà ánh sáng và bóng tối vẫn còn hiện hữu kia, và tôi sẽ sử dụng tất cả tàn lực để vẫn là chính mình cho đến khoảnh khắc cuối cùng. Tôi đang khơi gợi mọi điều tốt đẹp trong cuộc sống, trong lịch sử, trong quá khứ của riêng tôi. Tôi khơi gợi chúng với tất cả niềm đam mê mà tôi đã sống cùng.



Helen đưa hai ngón tay sờ lên trán cha mình, tựa như đang làm dấu thánh ban phước lành. Mẹ đang nén những tiếng nức nở. ‘Làm sao chúng ta có thể đưa ông ấy ra khỏi nơi này? Em muốn chôn cất ông ấy.’

‘Không đủ thời gian đâu em,’ cha chua xót đáp lại. ‘Ông ấy muốn chúng ta sống sót thoát khỏi nơi đây hơn, anh chắc chắn thế.’

Cha cởi áo khoác, nhẹ nhàng đắp lên người thầy Rossi, che mặt thầy lại. Chúng ta không thể đẩy lại nắp quan tài vì quá nặng. Helen rút ra và cẩn thận kiểm tra khẩu súng nhỏ của mình dù vẫn đang rất xúc động. ‘Thư viện,’ mẹ thì thầm. ‘Chúng ta phải tìm ra cái thư viện đó ngay. Mà vừa xong anh có nghe thấy gì không?’

Cha gật đầu. ‘Anh nghĩ là có, nhưng không thể xác định tiếng động đó xuất phát từ đâu.’ Chúng ta đứng yên, lắng tai nghe. Chỉ có sự yên lặng nặng nề bao trùm chung quanh. Helen một tay cầm súng, một tay lần mò dọc theo các vách tường. Ánh nến mờ đến phát bực. Chúng ta quanh đi quẩn lại, hết ấn rồi gõ lên khắp mọi nơi. Không có hốc tường nào, không có tảng đá nào nhô ra khác thường, không một kẻ hở khả dĩ nào, không có gì trông có vẻ đáng ngờ.

‘Ngoài kia chắc đã sắp tối rồi,’ Helen thì thào.

‘Anh biết,’ cha đáp lại. ‘Có lẽ chúng ta chỉ nên tìm kiếm mười phút nữa và sau đó nên rời nơi này, anh chắc là phải vậy.’ Chúng ta lại rà quanh căn phòng nhỏ đó một lần nữa, kiểm tra tất cả mọi góc ngách. Không gian lạnh ngắt, và đặc biệt là khi lúc này cha không mặc áo khoác, nhưng mồ hôi vẫn rùng rùng dọc lưng cha. ‘Có thể thư viện nằm dưới nền, hoặc trong một khu khác của nhà thờ.’

‘Chắc hẳn nó đã bị che giấu hoàn toàn dưới mặt đất,’ Helen thì thào. ‘Nếu không, thì phải có ai đó biết đến nó từ lâu rồi chứ. Và lại, nếu cha em ở trong hầm mộ này...’ Mẹ không nói trọn vẹn nhưng đó cũng là câu hỏi đã hành hạ cha ngay từ những giây phút choáng váng đầu tiên khi nhìn thấy Rossi ở đó: Nếu vậy thì Dracula ở đâu?

‘Ở đây chẳng lẽ không có gì khác thường hay sao?’ Helen nhìn lên và cố vươn đầu ngón tay chạm vào trần nhà hình mái vòm thấp lè tè.

‘Anh chẳng thấy gì cả.’ Bỗng dưng một ý tưởng bất chợt thoáng qua khiến cha chớp lấy một cây nến trên giá và cúi thấp xuống. Helen cũng lập tức cúi xuống theo.

‘Đúng rồi,’ Helen thờ phào. Cha sờ vào hình con rồng khắc ở mặt đứng bậc cầu thang dưới cùng. Cha đã miết ngón tay lên đó trong lần đầu xuống viếng thăm khu hầm mộ này; bây giờ thì đề mạnh hơn, dùng cả sức nặng cơ thể. Con rồng vẫn trở trở dính chặt vào vách. Nhưng đôi bàn tay nhạy cảm của Helen lần mò các phiến đá chung quanh, và bất ngờ phát hiện một phiến đá lỏng lẻo; từ vị trí nó được gắn vào, kế bên cái hình khắc con rồng, nó rời ra trong tay mẹ một cách dễ dàng, như một chiếc răng rụng. Ở đó giờ là một cái lỗ nhỏ tối đen. Cha thò tay vào, quơ tay, trống rỗng. Helen cũng thò tay vào, tuy nhiên lại mò mẫm về phía sau hình con rồng. ‘Anh Paul!’ mẹ khẽ thốt lên.

Cha lần theo đến nắm tay mẹ trong bóng tối. Chắc chắn ở đây là một tay nắm, một tay nắm lớn bằng sắt, lạnh buốt, và khi cha đẩy vào tay nắm đó, phiến đá có hình con rồng bật lên dễ dàng ra khỏi khoảng không gian phía dưới bậc cầu thang cuối cùng, không ảnh hưởng gì đến bất kỳ phiến đá nào chung quanh hoặc bậc cấp phía trên. Đến lúc đó chúng ta mới thấy đó là một công trình được che giấu tinh vi, có tay nắm sắt hình dạng một con thú có sừng được khoan gắn chặt vào phiến đá có hình con rồng, có lẽ để người ta có thể kéo đóng nó lại sau khi bước xuống các bậc cầu thang đá nhỏ hẹp ở phía trước. Helen lấy cây nến thứ hai, cha chụp vội hộp diêm quẹt. Chúng ta bò vào - cha chợt nhớ đến gương mặt bầm tím và trầy xước,

bộ quần áo rách te tua của thầy Rossi và tự hỏi phải chăng thầy đã hơn một lần bị kéo lê qua cái lối đi này - nhưng chẳng bao lâu Helen và cha đã có thể đứng thẳng dậy trên các bậc cầu thang.

Làn không khí ập lên người chúng ta cực kỳ lạnh và nặng nề âm khí, trong lúc bước xuống cha phải cố để không run lên cầm cập và siết chặt Helen, mẹ cũng đang run lẩy bẩy. Ở bậc cuối cùng của lối mười lăm bậc cấp đó là một lối đi, tối kinh khủng, dù ánh nến của chúng ta cho thấy có đèn gắn cao trên các bức tường, tuồng như nơi đây từng một thời rực rỡ ánh đèn. Ở cuối hành lang đó - lại là mười lăm bậc thang hướng về phía trước, cha thận trọng đếm từng bậc - tiếp theo là một cánh cửa gỗ nặng nề và rõ ràng rất cổ xưa, tận cùng phía dưới đã có chỗ vỡ vụn và một lần nữa lại là cái tay nắm kỳ dị kia, hình dạng một sinh vật có sừng dài, chế tác bằng sắt. Cha không nhìn thấy nhưng cảm nhận Helen đang nâng súng lên. Cánh cửa bị cài chốt, khi quan sát kỹ cha phát hiện nó được cài chốt một bên, phía chúng ta đang đứng. Cha ấn cả người xuống cái chốt cửa nặng nề và sau đó từ từ mở cánh cửa ra, cùng với nỗi sợ hãi cũng đang từ từ ngấm dần đến tận xương cốt.

Phía bên trong, ánh nến của chúng ta, vốn đã yếu ớt, như tan biến trong căn phòng rộng lớn. Gần cửa có kê vài cái bàn, bàn kiểu cổ xưa vững chắc, và những kệ sách trống rỗng. Không khí trong phòng khô ráo một cách đáng ngạc nhiên so với cái lạnh buốt ngoài hành lang, tựa như nó có một hệ thống thông gió bí mật nào đó hoặc có đường ngầm bảo vệ ăn thông đâu đó. Chúng ta đứng sát vào nhau, đóng tai lắng nghe, trong phòng vẫn tĩnh không tiếng động. Cha ước gì có thể nhìn xuyên qua cái bóng tối dày đặc kia. Vật tiếp theo mà ánh nến chúng ta chiếu đến là một giá những cây nến đã thắp một nửa, cha thắp tất cả chúng lên. Bây giờ, ánh sáng đã chiếu đến những cái tủ cao lớn, cha thận trọng nhìn vào phía trong một tủ. Trống trơn. ‘Thư viện đây sao?’ cha thốt lên. ‘Chẳng có gì ở đây cả.’

Chúng ta lại đứng yên, nghe ngóng, cây súng của Helen lấp loáng trong ánh sáng đang dần mạnh lên. Cha nghĩ lẽ ra mình nên đề nghị là người cầm súng, để sử dụng nếu cần thiết, nhưng cha chưa bao giờ đụng đến súng, còn mẹ, cha biết quá rõ, là một tay thiện xạ. ‘Xem kia, anh Paul.’ Mẹ trở cánh tay không cầm súng, cha nhận ra cái thứ đã khiến mẹ nhìn đăm đăm.

‘Helen,’ cha gọi, nhưng mẹ đã tiến lên phía trước. Một thoáng sau, ánh đèn của cha chiếu đến một cái bàn, một bàn đá lớn. Một lát sau cha nhìn lại, không phải là cái bàn mà là một bệ thờ - không, không phải bệ thờ mà là một cỗ quan tài bằng đá. Còn một cái khác ở kế bên - phải chăng đây là phần mở rộng của hầm mộ trong tu viện, nơi các cha tu viện trưởng có thể yên nghỉ, tránh được những ngọn đuốc của người Byzantine và máy bắn đá của người Thổ Nhĩ Kỳ? Rồi chúng ta cũng nhận ra, phía bên kia chúng, cỗ quan tài lớn nhất. Đọc theo cạnh hông là một chữ, khắc vào đá: *DRACULA*. Helen nâng súng lên, cha nắm chặt gậy. Helen bước tới một bước, cha bước sát theo mẹ.

Ngay lúc đó, chúng ta nghe có tiếng chấn động phía sau, nghe khá xa, tiếng bước chân rầm rập, tiếng thân người bò trườn, tất cả làm át đi âm thanh yếu ớt trong bóng tối bên kia hầm mộ, tiếng chày của đất khô. Chúng ta cùng lúc nhảy tới và nhìn vào - cỗ quan tài đá lớn nhất không có nắp và trống rỗng, hai cỗ quan tài kia cũng vậy. Và cái âm thanh kia: ở một nơi nào đó trong bóng tối, chắc hẳn một sinh vật nhỏ bé nào đó đang theo các rễ cây lúi lên trên.

Helen bắn vào trong khoảng tối, tiếp theo là tiếng đất đá lở xuống; cha cầm nến lao về phía trước. Tận cùng thư viện là một ngõ cụt, một vài cụm rễ cây rủ xuống từ trần nhà hình mái vòm. Trong một hốc bức tường phía sau, có thể đó là nơi người ta từng đặt một pho tượng thánh nào đó, cha nhìn thấy một vũng nhầy màu đen trên nền đá trần trụi - máu chăng? Hoặc nước ẩm rịn ra từ lòng đất?

Cánh cửa phía sau bật mở tung, chúng ta quay ngoắt lại, tay cha vẫn nắm chặt cánh tay không cầm súng của mẹ. Hiện ra trong ánh sáng ngọn nến của chúng ta là một ngọn đèn lồng sáng quắc, ánh đèn pin, những hình dáng vội vã, một tiếng thét. Đó là Ranov, cùng với gã là một nhân vật cao to mà hình bóng của hắn chày dài che khuất chúng ta trong bóng tối: Géza József, ngay sau gót Géza là khuôn mặt thất thần vì khiếp sợ của Sư huynh Ivan. Tiếp theo Ivan là một tay quan chức nhỏ con có mái tóc quăn, đội mũ và mặc bộ vest màu sẫm, hàng râu mép đen rậm. Còn một người nữa, mà chắc hẳn đáng đi khắp khiêng và chậm chạp của ông ta đã cản trở bước chân của đám người này rất nhiều, giờ cha đã nhận ra: Stoichev. gương mặt ông là một pha trộn kỳ lạ giữa sợ hãi, hối tiếc, hiếu kỳ, và một vết bầm tím trên má. Đôi mắt già nua mệt mỏi của ông bắt gặp đôi mắt chúng ta, một khoảnh khắc u sầu tưởng chừng như dài lê thê, và rồi

Stoichev mấp máy đôi môi, tựa như đang thầm cảm ơn Thượng đế vì tìm được chúng ta còn sống.

Trong chưa tới một giây Géza và Ranov đã ở ngay bên chúng ta. Ranov chĩa mũi súng vào cha còn Géza thì nhắm vào mẹ, trong khi Ivan đứng há hốc miệng, Stoichev thì chờ đợi, yên lặng và lo lắng phía sau Ranov và Géza. Tay quan chức mặc bộ vest màu sậm đứng chìm trong vũng tối. ‘Bỏ súng xuống,’ Ranov gằn giọng với Helen, mẹ ngoan ngoãn thả cây súng xuống nền. Cha quàng tay ôm lấy mẹ, cố giữ vẻ bình tĩnh. Trong ánh nến âm đạm, gương mặt bọn họ trông càng hung hiểm hơn, chỉ trừ Stoichev, cha có cảm tưởng nếu không quá khiếp đảm hẳn ông ấy đã mỉm miệng cười với chúng ta.

‘Anh đang làm cái quái gì ở đây vậy?’ Helen quát lên với Géza, cha không kịp cản mẹ lại.

‘Thế em đang làm cái quái gì ở đây vậy cưng?’ Câu trả lời của hắn chỉ có vậy. Trông hắn như cao lớn hơn bao giờ hết trong bộ quần áo màu nhạt và đôi giày ống nhà binh nặng nề. Ở hội nghị, cha đã không kịp nhận ra là mình thực sự ghét cay ghét đắng con người này.

‘Hắn ở đâu?’ Ranov gằn lên, lia mắt nhìn từ cha sang Helen.

‘Ông ấy chết rồi,’ cha trả lời. ‘Các người đã đi qua khu hầm mộ. Hẳn các người cũng đã thấy ông ấy.’

Ranov cau mày. ‘Anh đang nói đến ai vậy?’

Một điều gì đó, một bản năng nào đó mà nhờ Helen cha mới có được, có lẽ là vậy, đã ngăn không cho cha nói thêm gì khác.

‘Anh muốn nói đến ai?’ Helen hỏi, giọng lạnh tanh.

Géza chĩa mũi súng chính xác hơn vào Helen. ‘Cô biết quá rõ tôi muốn nói gì đấy, Elena Rossi à. Dracula ở đâu?’

Gì chứ câu này thì dễ trả lời hơn, cha để Helen lên tiếng trước. ‘Sờ sờ ra đấy, hắn đâu có ở đây.’ Mẹ trả lời bằng giọng chầm chọc nhất. ‘Các người có thể đến mà xem tận mắt.’ Ngay lúc đó, tay quan chức nhỏ thó bước tới một bước, có vẻ như muốn nói gì đó.

‘Anh ở lại với bọn chúng,’ Ranov nói với Géza rồi thận trọng len lỏi giữa những cái bàn, tiến về phía trước, không quên liếc nhìn mọi thứ chung quanh; cha nhận thấy rõ ràng hắn chưa bao giờ đến đây. Tên quan chức mặc bộ đồ đen bước theo Ranov, không nói một lời. Khi cả hai đến bên cỗ quan tài đá, Ranov đưa cao cây đèn lồng, nâng súng lên, cẩn thận nhìn vào bên trong. ‘Chẳng có gì cả,’ hắn nói với ra sau với Géza rồi quay sang hai cỗ quan tài nhỏ hơn. ‘Cái gì thế này? Đến đây nào, giúp tôi một tay.’ Tay quan chức và thầy tu Ivan ngoan ngoãn bước tới. Stoichev theo sau, chậm chạp hơn, cha nghĩ mình đã nhận ra một ánh mắt lóe lên trên mặt Stoichev khi ông ta đưa mắt nhìn chung quanh, nhìn vào những tủ, bàn trống trơn. Cha có thể đoán ông ấy nghĩ gì về nơi chốn này.

Ranov thò đầu vào cỗ quan tài. ‘Trống trơn,’ hắn thốt lên nặng nề. ‘Hắn không có ở đây. Lục soát căn phòng đi.’ Géza sải bước giữa những cái bàn, rọi đèn vào từng vách tường, từng chiếc tủ đang mở toang hoác. ‘Anh có nhìn hoặc nghe thấy tiếng hắn không?’

‘Không,’ cha trả lời, ít nhiều thành thật. Cha thầm nhủ, chỉ cần người ta đừng động đến Helen, đừng bắt giữ mẹ thì chuyến đi này kể như là một sự thành công. Cha sẽ không đòi hỏi cuộc đời này bất kỳ điều gì khác. Cha cũng thoáng nghĩ, với chút lòng biết ơn thầy Rossi, người đã thực sự mở ra toàn bộ tình huống này.

Géza nói gì đó, chắc hẳn là một lời chửi rủa trong tiếng Hungary, bởi Helen gằn như mỉm cười dù mũi súng vẫn đang chĩa ngay tim mình. ‘Đúng là hoài công vô ích,’ một lúc sau đó, hắn thốt lên. ‘Cái hòm trong khu hầm mộ trống rỗng, cái này cũng vậy. Bởi chúng ta đã phát hiện ra, hắn sẽ không bao giờ trở lại nơi này nữa.’ Phải mất một lúc cha mới hiểu được câu nói đó. Cái hòm bên khu hầm mộ trống rỗng ư? Vậy thì hài của thầy Rossi mà chúng ta để lại trên đó biến đi đâu?

Ranov quay sang Stoichev. ‘Hãy cho chúng tôi biết thứ này là gì.’ Cuối cùng thì bọn họ cũng hạ súng xuống, cha kéo mẹ sát vào mình, thấy vậy, Géza liền ném vào cha một ánh mắt căm giận, dù không nói gì.

Stoichev giương cao chiếc đèn lồng của mình, tựa như chờ đợi giây phút này đã lâu. Ông bước đến và gõ gõ lên cái bàn gần nhất. ‘Tôi nghĩ, đây là gỗ sồi,’ Stoichev thông thả nói, ‘còn kiểu dáng thì có thể là thời Trung cổ.’ Ông nhìn xuống một chỗ khớp nối dưới chân bàn, gõ gõ vào một cái tủ. ‘Nhưng tôi không biết gì nhiều về mấy thứ đồ mộc này.’ Chúng ta chỉ biết yên lặng và chờ đợi.

Géza đá vào chân một trong những cái bàn cổ đó. ‘Tôi sẽ phải nói với ngài Bộ trưởng Văn hóa cái gì

đây? Là Wallachia thuộc về chúng tôi ư? Hẳn là tù nhân của Hungary và vì vậy xứ sở hẳn là lãnh thổ thuộc về chúng tôi chứ.’

‘Tại sao chúng ta lại cãi vã về chuyện đó khi chưa tìm thấy hẳn nhi?’ Ranov gầm lên. Cha chợt nhận ra ngôn ngữ chung của hẳn và Géza là tiếng Anh, và cả hai đều thù ghét nhau. Ngay lúc đó, cha nhận ra Ranov gọi cha nhớ đến ai. Với bộ mặt nặng trịch trịch và hàm râu mép đen kịt, hẳn trông giống những tấm hình Stalin lúc còn trẻ. Những người như Ranov và Géza gây ra những tác hại còn con chỉ bởi vì quyền lực bọn chúng còn nhỏ nhoi quá mà thôi.

‘Nói với bà bác của cô là phải cẩn thận hơn với những cuộc điện thoại đấy.’ Géza ném cho Helen một cái nhìn hiềm ác, cha cảm thấy như mẹ dựa sát vào cha hơn. ‘Nào, giờ thì để thằng cha thầy tu khốn kiếp này ở lại đây canh chừng chỗ này,’ hẳn nói tiếp với Ranov, và Ranov lại tuân ra một mệnh lệnh làm cho Sư huynh Ivan khốn khổ run lẩy bẩy. Ngay lúc đó, ánh sáng từ ngọn đèn lồng trong tay Ranov bỗng chiếu qua một hướng khác. Hẳn đang vung vẩy ngọn đèn, xem xét mấy cái bàn. Lúc này, ánh sáng ngọn đèn đó chiếu xiên xiên lên mặt tay quan chức nhỏ thó mặc đồ đen và đội mũ sùm sụp kia, hẳn đang đứng yên lặng bên cạnh cỗ quan tài đá trống rỗng của Dracula. Có lẽ cha sẽ chẳng để ý gì đến gương mặt hẳn nếu nó không biểu lộ vẻ kỳ quái kia - một ánh mắt thương tiếc thâm kín chợt lóe lên dưới ánh sáng ngọn đèn lồng. Cha có thể thấy rõ ràng gương mặt gãy gờ xương, hàm râu mép kỳ quái, và vẻ cay đắng quen thuộc trong đôi mắt. ‘Helen!’ cha hét lên. ‘Nhìn kia!’ Mẹ cũng nhìn trừng trừng.

‘Cái gì?’ Géza quay ngoắt qua Helen.

‘Gã kia...’ Giọng Helen kinh hoàng. ‘Người đàn ông kia... hẳn là...’

‘Hẳn là một con ma cà rồng,’ cha tiếp lời, thẳng thừng. ‘Hẳn theo dõi chúng tôi từ trường đại học tại ở Mỹ.’ Tên đầu sai kia phóng người chạy trốn khi cha vừa mới bắt đầu lên tiếng. Hẳn phóng thẳng về hướng chúng ta để thoát ra ngoài, Géza cố chụp khi gã buộc phải lao ngay vào chỗ hẳn đứng, rồi hẳn vọt qua trước Ranov. Ranov nhanh chân hơn; hẳn chụp được gã thủ thư, cả hai va mạnh vào nhau, Ranov kêu lên một tiếng rồi ngã vật về phía sau, gã thủ thư cầm đầu chạy tiếp. Ranov quay người, nã súng vào cái hình bóng đang chạy trốn, lúc đó đã ở khá xa. Bóng người đó không hề vấp ngã hay loạng choạng - như thể Ranov đã bắn gió. Rồi gã thủ thư như bỗng dung biến mất, đột ngột đến độ cha không chắc hoặc gã đã ra đến hành lang hay tan biến ngay trước mắt chúng ta. Ranov phóng theo, qua khỏi lối cửa, nhưng hầu như trở lại ngay tức khắc. Tất cả chúng ta nhìn Ranov chăm chăm, mặt gã trắng bệch, bụm tay lên chỗ chiếc áo khoác bị rách, ở đó máu đang chảy nhỏ giọt giữa các ngón tay. Mãi một lúc sau, Ranov mới thốt lên, ‘Chuyện quái quỷ này là thế nào?’ bằng giọng run run.

Géza lắc đầu. ‘Lạy Chúa,’ hẳn thốt lên. ‘Hẳn cắn anh rồi.’ Hẳn lùi cách xa Ranov thêm một bước. ‘VẬY mà tôi đã nhiều lần ở một mình với thằng cha nhỏ con đó. Hẳn nói hẳn có thể giúp tôi tìm ra bọn Mỹ, nhưng hẳn chưa bao giờ nói hẳn là ai...’

‘Lẽ dĩ nhiên là hẳn chẳng bao giờ ti tê với anh đâu,’ Helen nói bằng cái giọng khinh khinh, mặc dù cha đã cố ngăn không cho mẹ lên tiếng. ‘Gã muốn tìm ông chủ của gã, muốn theo dõi chúng tôi để tìm đến ông chủ kia, chứ đâu có muốn giết anh. Anh có ích cho gã kia mà. Gã đã dâng nộp cho anh những ghi chép của chúng tôi rồi chứ?’

‘Câm miệng.’ Géza có vẻ như sẵn sàng tặng cho Helen một trận, nhưng cha nhận ra trong giọng nói của hẳn nỗi kinh sợ và khiếp đảm, cha yên lặng kéo mẹ lùi ra xa.

‘Đi nào.’ Ranov lại dùng khẩu súng xua xua chúng ta, tay kia vẫn đặt trên vết thương ở vai. ‘Các người chẳng còn giúp ích được gì nữa. Tôi muốn các người trở về Sofia ngay, càng sớm càng tốt, bằng máy bay. Các người may mắn đấy, chúng tôi không được phép xóa sổ hai người - quá phiền phức.’ Cha nghĩ chắc hẳn gã sắp đá chúng ta như Géza đã đá vào cái chân bàn, nhưng thay vì vậy, gã quay người thô bạo lừa chúng ta ra khỏi thư viện. Gã để Stoichev đi trước; cha đau xót thầm nghĩ tới những gì ông lão hẳn đã phải trải qua trong quá trình bị bắt buộc tham gia cuộc săn đuổi này. Rõ ràng, Stoichev không muốn chúng ta bị theo dõi; cha tin như vậy ngay từ lúc đầu, lúc thoáng thấy nét khổ đau trên mặt ông. Liệu ông đã về đến Sofia chưa, trước khi bị buộc phải quay trở lại và theo dõi chúng ta? Cha hy vọng danh tiếng của Stoichev trên thế giới sẽ giúp ông không bị đối xử tồi tệ hơn, như đã xảy ra trong quá khứ. Nhưng Ranov, dù đã bị nhiễm thì chắc vẫn sẽ quay trở lại với nhiệm vụ canh sát mặt của gã. Cha băn khoăn tự hỏi liệu

Géza có cố làm gì về việc này không, nhưng cha không dám hỏi vì khuôn mặt gã Hungary trông quá gớm guốc.

Từ lối cửa, cha ngoái nhìn một lần nữa cổ quan tài đá của Dracula, nó đã nằm ở đó gần năm trăm năm. Hiện giờ, kẻ đã từng nằm bên trong nó giờ đang ở đâu đó, hoặc đang trên đường đến bất cứ đâu. Tại bậc cầu thang trên cùng, lần lượt từng người chúng ta lại trườn người qua lỗ hồng đó - cha thậm chí cầu đừng có khẩu súng nào trong các khẩu súng đó phải vang lên - và rồi cha nhận ra ở đó một cái gì đó rất kỳ lạ. Hòm đựng di hài của Thánh Petko để mở trên bệ. Chắc hẳn bọn họ có một vài dụng cụ nào đó để mở trong khi chúng ta không mở được. Nắp hòm cắm thạch bên dưới đã được đặt lại chỗ cũ và phủ lại bằng tấm vải thô của nó, chẳng có gì xáo trộn. Helen ném cho cha một ánh mắt trống rỗng. Liếc nhìn vào hòm khi đi ngang qua, cha chỉ nhìn thấy một vài mảnh xương, một hộp sọ bóng láng - tất cả những gì còn lại của một vị thánh tử vì đạo của địa phương này.

Bên ngoài nhà thờ, trong bóng đêm đậm đặc hiện ra lối nhỏ vừa người vừa xe - có vẻ như Géza đã đến đây với một đoàn tùy tùng, hai trong số bọn chúng đang canh gác các cửa nhà thờ. Cha nghĩ, chắc chắn Dracula không thoát ra bằng lối đó. Đồi núi sừng sững vây quanh, đen hơn cả bầu trời tối mịt. Một số dân làng nghe phong thanh về người lạ và đã kéo đến, trong tay là những ngọn đuốc, họ dạt lui khi Ranov đến, nhìn chằm chằm chiếc áo khoác rách và đẫm máu của gã, mặt căng ra dưới ánh lửa lập lòe. Stoichev khoác tay, ghé sát mặt vào tai cha. ‘Chúng ta đã tiếp cận gần nó rồi,’ ông thì thào.

‘Cái gì?’ Cha cúi xuống để lắng nghe ông ấy rõ hơn.

‘Ông thầy tu và tôi xuống khu vực hầm mộ trước tiên, trong khi các gã kia - mấy tên côn đồ đó lùnh sục trên nhà thờ và khu rừng để tìm anh. Chúng tôi nhìn thấy người đàn ông đó trong mộ - không phải Dracula - nên tôi biết anh đã ở đây. Vì vậy chúng tôi đã đập nắp hòm lại và khi bọn chúng xuống, chúng chỉ mở cái hòm thánh tích. Chúng giận dữ đến độ tôi tưởng chúng đã quẳng nắm xương tàn của vị thánh khốn khổ kia ra ngoài.’ Sư huynh Ivan trông có vẻ khá vững vàng, nhưng cái vẻ yếu đuối của giáo sư Stoichev này mới thực sự tiềm ẩn một sức mạnh hiểm có, cha nghĩ. Stoichev nhìn cha, ánh mắt sắc sảo. ‘Nhưng ai ở trong hầm mộ bên dưới đó, nếu nó không phải là...?’

‘Đó là giáo sư Rossi,’ cha thì thầm. Ranov đã mở cửa xe, ra lệnh cho chúng ta vào.

Stoichev khẽ liếc nhìn cha, một cái nhìn đầy ý nghĩa. ‘Tôi rất tiếc.’

Chúng ta đã để lại người bạn thân yêu nhất của mình ở lại Bungari như vậy, cầu mong ông được mãi mãi yên nghỉ ở nơi chốn đó.



Sau chuyến phiêu lưu trong hầm mộ, phòng khách phía trước của gia đình Bora trông giống như một thiên đường nơi hạ giới. Quả là cực kỳ thoải mái khi trở lại nơi này, với cốc trà nóng trong tay - tuần lễ đó thời tiết đã chuyển lạnh, một đợt lạnh hiếm hoi vì đã vào tháng Sáu - Turgut đang ngồi trên chiếc trường kỷ bọc nệm mím cười với chúng ta. Helen cởi giày để ở cửa căn hộ và mang vào đôi dép lê màu đỏ có trang trí những tua những nùm mà bà Bora mang đến. Selim Aksoy cũng có mặt, ngồi im lìm trong góc phòng, Turgut khăng khăng muốn chúng ta giải thích tường tận mọi chuyện cho hai vợ chồng ông.

‘Các bạn chắc chắn là ngôi mộ trống trơn chứ?’ Turgut đã hỏi câu đó một lần rồi nhưng có vẻ như không thể không hỏi lại một lần nữa.

‘Hoàn toàn chắc chắn.’ Cha liếc nhìn Helen. ‘Điều chúng tôi không thể khẳng định là liệu tiếng động mà chúng tôi nghe được có phải là âm thanh do Dracula gây ra khi thoát đi bằng một cách nào đó, khi chúng tôi vào. Lúc đó chắc hẳn trời bên ngoài đã tối, và hẳn đã dễ dàng chuồn đi.’

‘Và dĩ nhiên, có thể hẳn đã thay hình đổi dạng, nếu truyền thuyết nói đúng.’ Turgut thở dài. ‘Hẳn đúng là thứ ranh ma! Các bạn đã gần bắt được hẳn, các bạn ạ, gần hơn so với bất kỳ Đội vệ binh Trăng Lưỡi Liềm nào trong năm thế kỷ qua. Tôi rất mừng vì các bạn không hề hấn gì nhưng cũng vô cùng tiếc là các bạn đã không thể tiêu diệt được hẳn.’

‘Ông nghĩ là hẳn đi đâu chứ?’ Helen chồm tới, đôi mắt hung huyền long lên.

Turgut đưa tay xoa cái cằm bạnh của mình. ‘Chà, chuyện đó thì tôi không thể đoán nổi. Hẳn có thể đi rất nhanh và rất xa, nhưng không biết hẳn sẽ đi xa đến chừng nào. Đến một địa điểm cũ xưa khác, tôi chắc chắn như vậy, một địa điểm được che giấu và không bị quấy rầy nhiều thế kỷ qua. Chắc hẳn việc phải rời bỏ Sveti Georgi là một đòn đau đối với hẳn, nhưng hẳn hẳn sẽ hiểu nơi chốn đó từ nay sẽ được canh giữ và còn lâu mới trở lại đó được. Tôi sẵn sàng làm bất cứ gì để biết liệu hẳn còn ở đâu đó trong Bungari hay đã cao bay xa chạy khỏi đất nước đó rồi. Biên giới và thể chế chính trị chả có ý nghĩa gì nhiều đối với hẳn đâu, tôi chắc chắn như vậy.’ Đôi hàng lông mày cau lại đầy vẻ suy tư trên gương mặt nhân hậu của Turgut.

‘Ông không nghĩ hẳn sẽ theo dõi chúng tôi sao?’ Helen hỏi, vẻ thẳng thắn, nhưng có gì đó trong tư thế của đôi vai khiến cha nghĩ mẹ phải cố gắng lắm mới nêu ra được câu hỏi đơn giản đó.

Turgut lắc đầu. ‘Tôi mong là không, nữ giáo sư ạ. Tôi cho là hiện nay hẳn đang khá e ngại hai bạn, bởi trong khi không ai có thể tìm ra hẳn thì các bạn lại có thể.’

Helen im lặng, cha chẳng thích vẻ nghi ngờ trên mặt mẹ chút nào. Selim Aksoy và bà Bora nhìn mẹ với vẻ dịu dàng đặc biệt, cha nghĩ; có lẽ họ đang băn khoăn tự hỏi làm sao cha có thể cho phép mẹ đi vào những nơi chốn nguy hiểm như vậy, cho dù chúng ta đã xoay xở để trở về mà không sút mẻ gì.

Turgut quay sang cha. ‘Tôi cũng rất tiếc về ông bạn Rossi của anh. Tôi đã rất mong muốn được gặp ông ấy.’

‘Tôi cũng nghĩ là ông và ông ấy sẽ hợp với nhau lắm,’ cha nói một cách thành thực, nắm lấy tay Helen. Đôi mắt mẹ lại rung rung khi nghe nhắc đến cái tên Rossi, Helen ngoảnh mặt đi, tựa như để che giấu nỗi niềm riêng tư của mình.

‘Ước gì tôi có thể gặp giáo sư Rossi.’ Turgut thở dài, đặt tách trà xuống cái bàn bằng đồng trước mặt chúng ta.

‘Như thế hẳn sẽ tuyệt lắm,’ cha thốt lên, mím cười tưởng tượng ra hình ảnh hai học giả đang đối chiếu những ghi chép với nhau. ‘Ông và giáo sư Stoichev có thể giảng giải cho nhau nghe về đế chế Ottoman và vùng Balkan thời Trung cổ. Có lẽ, một ngày nào đó các ông sẽ gặp nhau.’

Turgut lắc đầu. ‘Tôi không nghĩ vậy,’ ông ta nói. ‘Những rào cản ngăn cách giữa chúng tôi quá cao - rất nhạy cảm - như những cách biệt giữa bất kỳ một sa hoàng và một quan tổng trấn Thổ Nhĩ Kỳ Hồi giáo nào. Nhưng nếu anh lại có dịp chuyện trò hoặc viết thư cho ông ấy, nhớ cho tôi gửi lời hỏi thăm.’

Đó quả là một lời hứa dễ thực hiện.

Selim Aksoy muốn Turgut hỏi chúng ta một câu. Turgut lắng nghe anh ta, vẻ mặt nghiêm trọng. Ông dịch lại cho Helen và cha, ‘Chúng tôi băn khoăn không biết giữa lúc vô cùng nguy hiểm và lộn xộn đó, các bạn có thấy cuốn sách mà giáo sư Rossi mô tả không - cuốn sách viết về cuộc đời của Thánh George ấy? Liệu người Bungari đã mang cuốn sách đó về trường Đại học Sofia chưa?’

Khi thực sự vui vẻ, tiếng cười của Helen có thể trở nên dễ thương đến đáng ngạc nhiên, và cha phải cố kìm lại để không ôm hôn mẹ say đắm trước mặt mọi người. Helen hầu như không cười từ lúc chúng ta để thầy Rossi lại trong hầm mộ kia. ‘Nó đang trong cặp của tôi,’ cha trả lời. ‘Lúc này là vậy.’

Turgut nhìn trừng trừng, sừng sốt, phải mất một lát mới nhớ lại nhiệm vụ thông dịch của mình. ‘Làm sao các bạn mang được nó về nhà, ra khỏi chỗ đó?’

Helen vẫn im lặng, chỉ mỉm cười, vì vậy cha phải giải thích. ‘Tôi chẳng hề nghĩ đến nó cho đến khi trở về khách sạn ở Sofia.’ Không, cha không thể kể với bọn họ toàn bộ sự thật, vì vậy cha đã bịa với họ một câu chuyện cho phải phép.

Toàn bộ sự thật là khi cuối cùng chỉ còn lại mình cha và mẹ trong căn phòng của mẹ ở khách sạn, cha đã ôm mẹ vào lòng, hôn lên mái tóc đen tuyền, kéo mẹ tựa vào vai, ôm mẹ sát vào người như một phần cơ thể mình mặc cho lớp quần áo đầy bụi đường sau chuyến du hành - nửa phần thân thể thất lạc của Plato^[76], cha thầm nghĩ - và rồi cha cảm nhận không chỉ nỗi khuây khỏa vì chúng ta đã sống sót để được trong vòng tay nhau ở đây, vì vẻ đẹp của những chiếc xương dài của mẹ, vì hơi thở nồng ấm của mẹ trên cổ cha mà còn vì một cái gì đó sai lạc không thể giải thích được trong cơ thể mẹ, một cái gì đó cứng cộm lên cứng ngắc. Cha lui người lại để nhìn Helen, sợ hãi, và thấy nụ cười đầy vẻ giễu cợt. Mẹ đưa ngón tay lên môi. Đó chỉ là một dấu hiệu nhắc nhở, cả hai chúng ta đều biết căn phòng có thể đã bị đặt máy nghe trộm.

Một lúc sau, mẹ cầm tay cha đặt trên hàng cúc chiếc áo sơ mi giờ đã dơ dáy và tả tơi vì cuộc thám hiểm vừa qua. Cha không kịp suy nghĩ, chỉ cởi cúc và kéo chiếc áo ra. Đồ lót của phụ nữ thời đó rất phức tạp với đủ loại dây nẹp, móc và các bộ phận kỳ dị - một thứ áo giáp mặc phía bên trong. Gói trong một chiếc khăn tay, sát với da thịt Helen và hãy còn ấm hơi người là một cuốn sách - không phải là cuốn khổ lớn đẹp đẽ như cha tưởng tượng khi thầy Rossi tiết lộ với chúng ta về sự hiện hữu của nó, mà là một cuốn nhỏ bằng cỡ bàn tay cha. Bìa sách làm bằng gỗ sơn và da, bên ngoài có các hoa văn tinh tế bằng vàng, nạm trên lớp vàng đó là ngọc lục bảo, hồng ngọc, ngọc bích, ngọc trai - một vòm trời nhỏ nhỏ những loại đá quý, tất cả để tôn vinh một khuôn mặt vị thánh ở trung tâm. Nét mặt Byzantine thanh nhã của ông trông như mới được vẽ một vài ngày chứ không phải là đã hàng thế kỷ, và đôi mắt to, buồn bã, khoan dung dường như đang dõi theo ánh mắt cha. Đôi hàng lông mày nhướng lên thành hai vòng cung thanh mảnh trên đôi mắt, cánh mũi dài thẳng, miệng mím lại nghiêm nghị u sầu. Bức chân dung có một vẻ tròn trịa, đầy đủ và giống như thật mà cha chưa bao giờ nhìn thấy ở các bức tranh Byzantine - một gương mặt của tổ tiên người La Mã. Nếu chẳng phải vì cha đã yêu rồi, hẳn cha đã nói đó là một gương mặt đẹp nhất mà cha được nhìn thấy, đầy chất người nhưng cũng rất thần thánh, hoặc vừa thần thánh vừa rất con người. Chạy suốt trên cổ áo khoác là những con chữ tinh tế. ‘Chữ Hy Lạp,’ Helen lên tiếng. Giọng mẹ nghe chưa bằng một tiếng thì thầm, lưng lơ bên tai cha. ‘Thánh George.’

Bên trong là những trang giấy da còn trong tình trạng hoàn hảo đến độ đáng ngạc nhiên, đầy những dòng chữ viết tay đẹp đẽ, cũng bằng tiếng Hy Lạp. Thịnh thoảng là những trang hình minh họa cực kỳ tinh tế: Thánh George đâm mũi giáo vào bụng một con rồng đang quai quai dưới sự chứng kiến của một đám đông các nhà quý tộc; Thánh George đang nhận một vương miện mạ vàng từ tay Chúa Jesus, người đang cúi xuống từ cái ngai vàng lộng lẫy của mình; Thánh George nằm chết trên giường, những thiên thần có đôi cánh màu đỏ đang nhỏ lệ khóc than. Mỗi tấm hình đầy những chi tiết tỉ mỉ, có thể làm người xem sững sờ. Helen gật đầu, cha ghé sát tai vào miệng mẹ, thậm chí nghe được hơi thở của mẹ. ‘Em không phải là chuyên gia lĩnh vực này,’ Helen thì thầm, ‘nhưng em nghĩ có thể cuốn sách này được làm riêng cho hoàng

đế Constantinople - chính xác đây là cái người ta gìn giữ lại cho hậu thế. Đây là dấu triện của các vị hoàng đế đời sau.' Chắc chắn là vậy, mặt trong bìa sách có hình vẽ một con chim đại bàng hai đầu, một đầu nhìn về quá khứ huy hoàng của thành phố thủ đô của đế quốc, một đầu hướng về tương lai vô hạn phía trước; đôi mắt đỏ đã không đủ sắc bén để thấy được việc đế quốc bị kẻ vô đạo mới nổi lật đổ sau này.

'Nghĩa là cuốn sách này có niên đại tối thiểu là nửa đầu thế kỷ mười lăm, trước cuộc chinh phục,' cha thờ ra.

'Ồ, em nghĩ nó phải xưa hơn chứ,' Helen tiếp tục thì thào, nhẹ nhàng sờ lên dấu triện. 'Cha em - cha em nói nó rất cổ. Và anh có thể thấy cái phù hiệu ở chỗ này, đây là dấu hiệu của hoàng đế Constantine VII. Ông ta trị vì trong' - Helen lục tìm một hồ sơ bên trong - 'khoảng thời gian nửa đầu thế kỷ thứ mười. Ông ta lên ngôi trước khi Bachkovski manastir - tu viện Bachkovo được xây dựng. Hình chim đại bàng ắt hẳn được bổ sung thêm vào sau này.'

Cha cũng thì thào, hầu như không thành tiếng. 'Ý em muốn nói cuốn sách này đã có hơn một ngàn năm?' Thận trọng cầm cuốn sách bằng cả hai tay, cha ngồi xuống mép giường, sát bên Helen. Không ai trong chúng ta gây ra một tiếng động nào, chúng ta hầu như chỉ trao đổi với nhau bằng mắt. 'Tình trạng cuốn sách gần như là hoàn hảo. Và em định lén tuồn một kho báu như thế này ra khỏi Bungari sao, Helen?' cha nói, kèm theo một cái liếc mắt, 'em mất trí rồi. Còn cái thực tế là nó thuộc về nhân dân Bungari thì sao?'

Helen hôn cha rồi lấy cuốn sách khỏi tay cha và lật qua trang bìa trước. 'Nó là quà tặng của cha em,' mẹ thì thầm. Mặt trong của trang bìa trước có một túi da có nắp, Helen thận trọng luồn tay vào bên trong. 'Em đã chờ cho đến lúc chúng ta có thể cùng mở ra xem cái này.' Mẹ lôi ra một tập giấy mỏng đầy những dòng chữ đánh máy sít rịt bên nhau. Rồi chúng ta cùng đọc, trong yên lặng, những dòng nhật ký đau đớn của thầy Rossi. Lúc đọc xong, không ai thốt lên được lời nào, dù cả hai bố mẹ đều giàn giụa nước mắt. Sau cùng, mẹ lại gói cuốn sách trong chiếc khăn tay và thận trọng giấu nó trở lại vào chỗ cũ trong người.

Turgut mỉm cười khi cha kể xong phiên bản ít chi tiết hơn của câu chuyện này. 'Nhưng có một điều khác quan trọng hơn mà tôi phải nói với ông,' cha nói. Cha mô tả cái hình phạt ngục tù kinh khủng của thầy Rossi trong thư viện. Bọn họ lắng nghe với gương mặt bất động, vẻ nghiêm trọng, và khi cha kể đến chi tiết Dracula biết sự tồn tại tiếp nối của một đội vệ binh được Quốc vương Mehmed thành lập để truy sát hẳn, Turgut hít một hơi thật sâu. 'Tôi xin lỗi,' cha kết thúc.

Turgut dịch ngay cho Selim, anh chàng này cúi đầu và khẽ nói gì đó. Turgut gật đầu. 'Anh đã nói lên điều tôi cảm thấy rõ nhất. Tin kinh khủng này chỉ có nghĩa là chúng tôi sẽ phải nỗ lực hơn trong việc truy đuổi Kẻ Xiên Người, cũng như không để hẳn ảnh hưởng đến thành phố chúng tôi. Nếu còn sống thì hẳn Người Chinh phục cũng sẽ lãnh đạo chúng tôi đi chính con đường này. Đó là sự thật. Thế khi trở về quê hương, các bạn sẽ làm gì với cuốn sách?'

'Tôi quen một vài người có quan hệ với một hãng đấu giá,' cha trả lời. 'Lẽ tất nhiên là chúng tôi sẽ rất thận trọng, và sẽ chờ đợi một thời gian trước khi thực hiện bất kỳ việc gì. Tôi cho là, trước sau gì cũng sẽ có một viện bảo tàng mua nó.'

'Còn tiền thì sao?' Turgut lắc đầu. 'Các bạn sẽ làm gì với quá nhiều tiền như vậy?'

'Chúng tôi đang suy nghĩ,' cha trả lời. 'Một việc gì đó có ích. Chúng tôi cũng chưa xác định đó là việc gì.'

Chuyến bay của chúng ta trở về New York khởi hành lúc năm giờ, Turgut bắt đầu nhìn đồng hồ ngay khi chúng ta kết thúc bữa ăn trưa thịnh soạn cuối cùng trên bộ trường kỷ. Đáng buồn là ông ta có một lớp dạy buổi chiều, nhưng Aksoy sẽ tiễn chúng ta ra phi trường, bằng xe taxi. Khi chúng ta đứng dậy để chuẩn bị đi, bà Bora mang ra và quần vào cổ Helen một khăn quàng lụa thượng hạng màu kem xinh xắn, thêu chỉ bạc. Chiếc khăn che đi phần nào cái cổ áo bần và vẻ tuềnh toàng chiếc áo khoác của cô, khiến tất cả chúng ta - ít nhất là cha, nhưng không thể chỉ một mình cha được - đều há hốc miệng vì kinh ngạc. Gương mặt của Helen trên chiếc khăn quàng là hình ảnh của một nữ hoàng. 'Dành cho ngày cưới của các bạn,' bà Bora nói rồi nhón chân lên hôn từ biệt Helen.

Turgut hôn lên tay Helen. 'Của mẹ tôi đây,' ông chỉ nói ngắn gọn, Helen không thốt nên lời. Cha phải lên tiếng đáp lại, thay cho cả hai chúng ta, rồi bắt tay họ. Chúng ta sẽ thư cho họ, sẽ nhớ đến họ. Cuộc đời

còn dài, rồi chúng ta sẽ lại gặp nhau.



Phần cuối câu chuyện của cha có lẽ là phần khó kể nhất, bởi bất chấp mọi điều, nó đã khởi đầu với vô vàn hạnh phúc. Chúng ta yên lặng trở về trường đại học và tiếp tục trở lại công việc của mình. Cha bị cảnh sát thẩm vấn một lần nữa, nhưng bọn họ có vẻ đã hài lòng với cái kết luận là chuyển đi nước ngoài của cha chỉ liên quan đến công việc nghiên cứu chứ không phải với việc biến mất của thầy Rossi. Rồi thì các tờ báo cũng nắm được tin ông ấy mất tích và đã thêu dệt thành một câu chuyện hình sự đầy bí ẩn, mà trường đại học cố lờ đi như không biết đến. Lẽ dĩ nhiên hiệu trưởng cũng tra vấn cha, và dĩ nhiên cha không tiết lộ điều gì và chỉ nói là cũng như bất kỳ người nào khác cha rất đau lòng về thầy Rossi. Mùa thu đó, Helen và cha tổ chức lễ cưới tại nhà thờ tại nơi ông bà nội con sinh sống - ngay cả giữa buổi lễ, cha vẫn không thể không cảm thấy hôn lễ thật đơn giản và tuềnh toàng khi thiếu đi thứ trầm hương thơm ngát.

Lẽ dĩ nhiên, ông bà nội con khá ngạc nhiên về tất cả mọi chuyện, nhưng rốt cuộc cả hai không thể nào không yêu mến Helen. Mẹ không bao giờ để lộ bản tính ưa cáu gắt và châm chọc khi ở bên họ, trong thời gian chúng ta đến thăm ông bà nội ở Boston cha thường nghe Helen cười nói cùng với bà nội trong nhà bếp, chỉ cho bà nấu các món đặc sản của người Hungary, hoặc bàn luận với ông nội về nhân học trong phòng làm việc chật hẹp của ông. Về phần cha, mặc dù cảm thấy khổ tâm về cái chết của thầy Rossi và dường như cái chết đó cũng gây ra cho Helen nỗi bi thương không thể nguôi ngoai, nhưng dù sao với cha năm đầu tiên đó cũng ngập đầy niềm vui. Cha hoàn thành luận án tiến sĩ với một giáo sư hướng dẫn khác, người không để lại trong cha một ấn tượng rõ rệt nào trong suốt quá trình làm việc chung. Không phải vì cha vẫn còn quan tâm đến chủ đề các thương nhân Hà Lan; cha chỉ muốn hoàn tất việc học của mình để có thể ổn định cuộc sống ở một nơi nào đó. Helen đã công bố một bài báo dài về những điều mê tín dị đoan trong các làng mạc vùng Wallachia, bài báo rất được tán thưởng, mẹ đã bắt đầu luận án tiến sĩ có chủ đề về những tàn dư của phong tục tập quán vùng Transylvania ở Hungary.

Chúng ta còn viết một thứ khác nữa, ngay khi về đến Mỹ: một lá thư gửi cho mẹ Helen, nhờ bác Éva chuyển. Helen không dám viết gì nhiều trong lá thư đó, chỉ vắn tắt vài dòng là thầy Rossi đã mất rồi, trước sau ông vẫn nhớ và thương yêu bà. Mẹ dán lá thư lại với vẻ mặt đầy tuyệt vọng. ‘Một ngày nào đó em sẽ kể với mẹ em mọi chuyện sau,’ Helen nói, giọng buồn bã, ‘khi em có thể thì thăm vào tai bà.’ Chúng ta không biết chắc lá thư đó có đến được địa chỉ hay không, bởi cả bác Éva lẫn mẹ Helen không ai hỏi âm, và trong năm đó quân đội Liên Xô đã tràn vào Hungary.

Cha hoàn toàn có ý định sẽ sống một cuộc sống hạnh phúc lâu dài, chẳng bao lâu sau đám cưới, cha đã nói với Helen là cha hy vọng chúng ta sẽ sớm có con. Thoạt tiên, mẹ lắc đầu, đưa những ngón tay mềm mại sờ lên vết sẹo trên cổ. Cha hiểu mẹ có ý gì. Nhưng triệu chứng nhiễm của mẹ rất nhẹ, cha phân tích rõ điều đó, mẹ vẫn khỏe mạnh và không bệnh tật gì. Càng lúc có vẻ như tình trạng bình phục hoàn toàn càng khiến mẹ yên tâm, cha nhìn ra ánh mắt thèm thuồng của mẹ như dán vào những chiếc xe đẩy trẻ con khi chúng ta đi trên phố.

Helen nhận học vị tiến sĩ nhân học vào mùa xuân sau khi chúng ta cưới. Tốc độ viết luận án của Helen làm cha thấy xấu hổ; suốt năm đó cha thường thức giấc vào lúc năm giờ sáng và thấy mẹ đã rời giường từ lúc nào, đang ngồi ở bàn làm việc. Trông mẹ xanh xao và mỏi mệt, và hôm sau ngày mẹ bảo vệ luận án tiến sĩ, cha thức dậy và nhìn thấy máu dính trên chăn mền, Helen nằm ké bên, đã là đi vì đau đớn: sảy thai. Mẹ đã chờ đợi để làm cha ngạc nhiên với một tin tốt lành. Sau đó mẹ ốm nhiều tuần lễ, nhưng vẫn im lặng. Bàn luận án tiến sĩ được đánh giá cao, nhưng mẹ chẳng hề nhắc đến điều đó.

Mẹ thúc giục cha nhận công việc giảng dạy đầu tiên ở New York, và chúng ta đã chuyển đến đó.

Chúng ta cư ngụ ở khu vực Brooklyn Heights, trong một căn sang trọng dễ chịu nhưng đã có phần xuống cấp. Chúng ta thường đi dạo dọc theo bến tàu nhìn ngắm những chiếc tàu kéo ngược xuôi trong bến cảng và những tàu chở khách không lồ cuối cùng nhỏ neo trong cuộc đua hướng về châu Âu. Helen dạy tại một trường đại học cũng tuyệt vời như trường của cha, đám sinh viên ở đó rất ngưỡng mộ mẹ; tại New York chúng ta đã đạt được một sự cân bằng tuyệt diệu trong cuộc sống, kiếm sống được bằng công việc chúng ta yêu thích nhất.

Thỉnh thoảng, chúng ta đem cuốn Cuộc đời của Thánh George ra chậm rãi nghiền ngẫm lại từng trang, và rồi cũng đến cái ngày mang nó đến một hãng đấu giá không công khai, và đến cuối buổi, tay người Anh tổ chức cuộc đấu giá gần như ngất xỉu. Sau một cuộc mua bán kín đáo, quyển sách đã trở về với tu viện Cloisters khu Thượng Manhattan, và một số tiền lớn được chuyển vào tài khoản mà chúng ta mở sẵn. Cũng giống như cha, Helen không thích cuộc sống cầu kỳ, nên ngoài việc cố gắng gửi vài món tiền nhỏ cho những người bà con ở Hungary, tạm thời chúng ta vẫn chưa đụng gì đến món tiền kia cả.

Lần sảy thai thứ hai của Helen nghiêm trọng và nguy hiểm hơn lần đầu, một ngày kia, cha trở về nhà và nhìn thấy những dấu chân vấy đầy máu trên mặt sàn gỗ phòng sảnh. Mẹ đã xoay xở tự gọi xe cứu thương và lúc cha đến được bệnh viện thì mẹ hầu như đã qua con nguy hiểm. Từ lúc đó, ký ức về những dấu chân vấy máu kia đã nhiều lần làm cha thức giấc giữa đêm khuya. Cha bắt đầu lo ngại chúng ta sẽ chẳng bao giờ có một đứa con khỏe mạnh và thậm chí bản thân tự hỏi thực tế đó sẽ ảnh hưởng như thế nào, đặc biệt với Helen. Nhưng rồi mẹ lại có thai, và những tháng dài đầy lo âu tiếp nối nhau trôi qua mà không có gì bất thường. Đôi mắt Helen trở nên hiền dịu chẳng khác gì bức tượng Đức Mẹ, bụng mẹ dần tròn lặn dưới bộ váy áo len xanh, mẹ đi lại đã hơi khó khăn. Helen luôn miệng mỉm cười; đứa con này là đứa con chúng ta sẽ giữ được.

Con sinh ra trong một bệnh viện nhìn xuống dòng sông Hudson. Khi nhìn thấy làn da ngăm đen và gương mặt của con sáng láng giống hệt mẹ, hoàn hảo như một đồng xu mới, mẹ đã giàn giụa nước mắt vì vui sướng lẫn đau đớn, cha bồng con lên cao trong lớp tã lót quấn chặt như để con có thể nhìn thoáng qua những chiếc tàu bên dưới dòng sông. Đó cũng là cách cha che giấu những giọt nước mắt của mình. Chúng ta đã đặt tên con theo tên bà ngoại của con.

Mẹ con mê mẩn con; cha muốn con biết điều đó hơn bất cứ điều nào khác về cuộc sống của chúng ta. Mẹ con đã nghỉ dạy trong thời kỳ mang thai và có vẻ như sẵn sàng bỏ hàng giờ để chơi đùa với những ngón tay ngón chân con, mẹ con nói với một nụ cười tinh quái rằng chúng đặc sệt chất Transylvania, hoặc ngồi đu đưa con trong chiếc ghế bành cha mua cho mẹ. Con biết cười rất sớm và đã biết đưa mắt dõi theo cha mẹ khắp nơi. Đôi lúc cha bất thần rời khỏi phòng làm việc của mình để trở về nhà, để chắc chắn cả con và mẹ con - những cô gái có mái tóc huyền của cha - vẫn còn nằm ngủ yên lành trên chiếc trường kỷ kia.

Một ngày kia, cha trở về nhà sớm, vào lúc bốn giờ, mang theo một vài hộp thức ăn Tàu và vài bông hoa cho con ngắm. Không có ai trong phòng khách, cha thấy Helen đang cúi xuống chiếc giường cũ, con thì đang ngủ. Gương mặt con khi ngủ trông vô cùng thanh thản, nhưng mẹ thì đầm đìa nước mắt và có vẻ như chưa nhận ra sự có mặt của cha ngay. Cha ôm mẹ vào lòng và cảm thấy, cùng một con ớn lạnh, rằng phần nào đó trong mẹ đáp lại vòng tay cha quá chậm chạp. Mẹ không thổ lộ với cha những gì đang khiến mẹ lo lắng, sau một vài lần thăm dò hỏi han không có kết quả cha cũng không dám hỏi nhiều hơn. Tối hôm đó, Helen đã tỏ ra vui vẻ với những bông cẩm chướng và đồ ăn cha mang về, nhưng tuần kế tiếp cha phát hiện mẹ lại giàn giụa nước mắt và lại câm lặng không chịu đáp lời, chỉ đọc lướt một trong các cuốn sách mà thầy Rossi đã ký tặng cha lúc chúng ta bắt đầu làm việc chung với nhau. Đó là một cuốn đồ sộ về nền văn minh Minoan, cuốn sách đang nằm trên lòng Helen, và mở đến một trang có tấm hình do chính thầy Rossi chụp một bộ thờ dùng trong các lễ hiến tế ở đảo Crete. ‘Con đâu em?’ cha hỏi.

Helen chậm chạp ngẩng đầu lên, nhìn cha đăm đăm, tựa như vừa nhớ lại thực tại. ‘Nó đang ngủ.’

Cha nhận thấy mình, một cách kỳ lạ, đang cưỡng lại cái thôi thúc muốn đi vào phòng ngủ để xem con thế nào. ‘Em yêu, có chuyện gì vậy?’ Cha cất cuốn sách đi và ôm lấy mẹ, nhưng mẹ cũng chỉ lắc đầu, không nói gì. Sau cùng, cha đi vào đúng lúc con vừa thức giấc, cùng với nụ cười dễ thương, lấy người xuống, cổ ngồng lên nhìn cha.

Chẳng bao lâu sau, Helen hầu như im lặng suốt mọi buổi sáng và khóc lúc đêm về mà chẳng vì nguyên

do rõ rệt nào. Bởi Helen không chịu nói gì với cha nên cha đã cố ép mẹ đến gặp một bác sĩ và sau đó là một chuyên gia tâm lý. Vị bác sĩ cho biết là không tìm thấy bệnh tật gì ở Helen, phụ nữ đôi khi thường có tâm trạng chán nản trong vài tháng đầu thời kỳ sau sinh, Helen sẽ bình thường trở lại khi đã quen với vai trò làm mẹ. Đến tận khi một người bạn của chúng ta tình cờ gặp Helen ở Thư viện Công cộng New York, cha mới phát hiện ra mẹ đã không hề đến điều trị ở chỗ chuyên gia tâm lý. Khi cha hỏi thẳng chuyện đó, mẹ trả lời là một vài công việc nghiên cứu nào đó sẽ làm cho mẹ vui hơn và đã quyết định sử dụng thời gian gửi con đi nhà trẻ để thực hiện việc đó thay vì đến bác sĩ tâm lý. Nhưng vào một vài buổi tối, tâm trạng của mẹ rất nặng nề, cha đi đến kết luận là mẹ rất cần một sự thay đổi khung cảnh, môi trường sống. Vào đầu mùa xuân, cha đã rút một ít tiền dành dụm để mua vé máy bay đến Pháp.

Helen chưa bao giờ đến Pháp mặc dù có lẽ cả đời đã đọc sách về nước Pháp và nói thạo tiếng Pháp như một người được học từ nhỏ. Mẹ trông tươi cười trên phố Montmartre, bình luận bằng giọng châm biếm cố hữu là nhà thờ Sacré Coeur trông xấu thậm chí còn tệ hại hơn nhiều so với mức mẹ tưởng tượng. Helen thích đẩy chiếc xe nôi của con dạo trong chợ hoa và dọc theo sông Seine, chúng ta cũng thường nán lại ở đó, len lỏi giữa những kệ sách trong khi con ngồi trong chiếc xe đẩy màu đỏ mềm mại, mãi mê nhìn xuống dòng nước. Con đã là một khách du lịch tuyệt vời từ lúc mới chín tháng tuổi và mẹ thì thầm với con đó chỉ mới là sự khởi đầu.

Bà lao công của khách sạn nhỏ nơi chúng ta ở hóa ra đã làm bà của nhiều đứa bé, nên bố mẹ nhờ luôn bà trông hộ con lúc con đang ngủ, còn mình thì la cà vào một quán rượu làm vài ly hoặc vẫn mang găng tay ngồi ngoài trời uống cà phê. Mẹ - cả con nữa, với đôi mắt ngời sáng - thích nhất là mái vòm vút cao của nhà thờ Đức Bà. Sau cùng chúng ta đã lang thang xa hơn xuống phía Nam thăm viếng những thắng cảnh có các công trình chạm trổ điêu khắc khác - giáo đường Chartres với những ô cửa kính rực rỡ; nhà thờ-pháo đài Albi kỳ dị rực một màu đỏ, nơi phát sinh của những dòng ngoại đạo; những đại sảnh của giáo đường Carcassone.

Helen muốn đến thăm tu viện Thánh Matthieu cổ ở Pyrénées Orientales, chúng ta quyết định sẽ đến đó một hoặc hai ngày trước khi trở về Paris và bay về nhà. Cha nghĩ đã nhìn thấy gương mặt mẹ rạng rỡ hơn khá nhiều trong chuyến đi, cha yêu thích cái cách mẹ nằm ườn thoải mái trên chiếc giường khách sạn ở Perpignan, lật từng trang cuốn sách về lịch sử kiến trúc Pháp mà cha mua ở Paris. Tu viện này được xây dựng từ năm 1000, Helen nói, dù biết cha đã đọc xong cuốn đó. Đó là mẫu kiến trúc phong cách Roman cổ xưa nhất còn tồn tại ở châu Âu. 'Cũng cổ xưa gần như cuốn Cuộc đời của Thánh George,' cha thì thầm, nhưng ngay lúc đó mẹ gấp sách lại, mặt xịu xuống, vẫn nằm đó nhìn con, lúc đó đang chơi đùa trên giường bên cạnh, bằng ánh mắt trừng trừng khao khát.

Helen cứ khăng khăng đòi chúng ta phải đi bộ lên tu viện, như những người hành hương. Từ thị trấn Les Bains, chúng ta leo lên con đường dốc vào một buổi sáng mùa xuân lạnh lạnh, cột áo len dài tay quanh thắt lưng khi cảm thấy người đã nóng lên. Helen để con trong một cái địu ở trước ngực, khi mẹ mệt thì đến lượt cha bồng con. Con đường mùa này rất vắng, chỉ có một người nông dân tóc đen, im lặng cưỡi ngựa vượt qua mặt chúng ta, cũng hướng lên trên. Cha bảo Helen hãy hỏi ông ta đi nhờ ngựa một đoạn, nhưng mẹ không trả lời; sáng hôm đó sự trầm uất đã trở lại với mẹ, cha lo âu và chán nản khi để ý thấy thỉnh thoảng những giọt nước mắt lại ứa đầy đôi mắt mẹ. Cha biết nếu cha lên tiếng hỏi han này nọ mẹ sẽ lại lắc đầu, gạt ngang, vì vậy cha đành bằng lòng vừa đi lên vừa bồng giữ con trong tay, âu yếm trở cho con thấy cảnh vật xung quanh mỗi khi đến một khúc quanh nào đó, những dải làng mạc và cánh đồng bụi mờ trải dài phía dưới. Ở đỉnh núi, con đường mở rộng thành một bãi đất rộng, vài chiếc xe cũ kỹ đang đậu ở đó, và chú ngựa của người nông dân - dường như vậy - được cột vào một gốc cây, dù không trông thấy anh ta đâu. Tu viện đứng sừng sững trên khu vực này, những bức tường đá nặng nề chạy đến tận đỉnh, chúng ta đi lên, băng qua công vào khuôn viên tu viện.

Thời đó, tu viện Thánh Matthieu hoạt động khá sôi động so với bây giờ, và có lẽ cái cộng đồng mười hai hoặc mười ba con người ở đó đang tiếp tục cuộc sống như các bậc tiền nhân của họ từ một ngàn năm trước, có khác chăng là thỉnh thoảng họ phải đón tiếp các du khách và có xe riêng đậu ở bên ngoài. Hai tu sĩ dẫn chúng ta đi quanh những dãy hành lang cực kỳ tinh tế - cha vẫn còn nhớ mình đã từng sờ ra sao khi bước vào khoảng không gian thanh thản ở cuối khoảnh sân trong và nhìn thấy cái vực thẳm thẳng đứng lộ

nhô đá trôi ra, một vách đá sừng sững, bên dưới là những cánh đồng. Những ngọn núi xung quanh thậm chí còn cao hơn đỉnh núi mà tu viện tọa lạc, và trên những sườn núi xa xa cha có thể trông thấy những bức màn trắng xóa mà một lúc sau mới nhận ra chính là những dòng thác.

Chúng ta ngồi một lát trên chiếc ghế dài gần vách núi, con ngồi ở giữa, trông ra bầu trời buổi trưa bao la và nghe tiếng nước róc rách trong bể nước khắc chạm bằng cẩm thạch đỏ ở giữa sân - chỉ có trời mới biết từ nhiều thế kỷ trước người ta đã vận chuyển bể nước kia lên đến đây bằng cách nào. Helen có vẻ vui vẻ trở lại, cha cũng vui khi nhận ra vẻ thanh thản trên gương mặt mẹ. Dù đôi lúc mẹ vẫn tỏ vẻ u sầu, nhưng chuyến đi này cũng đáng đồng tiền bát gạo.

Sau cùng, Helen tỏ ý muốn thăm viếng tu viện kỹ hơn. Chúng ta lại cho con vào đi và bắt đầu rảo quanh đến tận gian bếp và nhà ăn dài nơi các tu sĩ vẫn đang dùng bữa, khu nhà ngủ tập thể với những chiếc giường xếp dành cho khách hành hương, và phòng viết - một trong những phần lâu đời nhất của quần thể, chắc hẳn đó là nơi nhiều bản thảo tuyệt vời đã được sao chép và giải mã. Có một bản thảo được trưng bày dưới lớp kính, một cuốn kinh Phúc âm Matthew mở ra đến một trang viền dọc hai bên bằng hình những con quý sứ nhỏ xíu lộ nhô đẩy nhau xuống phía dưới. Helen mỉm cười trước cảnh đó. Nhà nguyện ở kế bên - nhỏ nhắn như tất cả mọi thứ trong tu viện, nhưng cân đối hài hòa, chìm hẳn vào trong đá; cha chưa bao giờ nhìn thấy một công trình kiến trúc phong cách Roman nào thú vị và dễ chịu như vậy. Cuốn cẩm nang hướng dẫn cho biết phần vành cung bên ngoài của khu tụng niệm chính là khoanh khắc hiện thân đầu tiên của phong cách kiến trúc Roman, ban đầu chỉ là một ứng biến để lấy ánh sáng cho bệ thờ. Trong các khung cửa sổ hẹp vẫn còn một số tấm kính có niên đại từ thế kỷ mười bốn, bệ thờ được trang trí chủ yếu bằng hai màu trắng đỏ, cùng những giá nền bằng vàng. Chúng ta yên lặng rời khỏi đó.

Sau cùng, vị tu sĩ trẻ hướng dẫn cho biết chúng ta đã thăm viếng mọi nơi ngoại trừ khu hầm mộ, Helen và cha bước theo anh ta xuống đó. Đó là một cái hồ nhỏ âm thấp nặng nề âm khí, tách biệt với khu hành lang, kiến trúc thật thú vị với một mái vòm xây kiểu Roman sơ khai được chống đỡ trên những cây cột thấp, to bè, và một cỗ quan tài đồ sộ bằng đá chạm trổ có từ thế kỷ đầu tiên, từ ngày có tu viện - là nơi an nghỉ của cha tu viện trưởng đầu tiên, vị tu sĩ hướng dẫn cho biết. Ngồi kế bên cỗ quan tài đá là một tu sĩ lớn tuổi đang chìm trong trầm tư mặc tưởng; khi chúng ta bước vào, ông ngẩng nhìn lên, ánh mắt hiền hậu và có phần bối rối, ông chỉ ngồi yên trên ghế và gật đầu chào chúng ta. 'Đã nhiều thế kỷ qua, ở đây chúng tôi có truyền thống là một người trong chúng tôi phải ngồi với cha tu viện trưởng,' vị tu sĩ hướng dẫn giải thích. 'Thông thường, chỉ một vị tu sĩ cao niên có được vinh dự này.'

'Kỳ lạ thật,' cha nhận xét, nhưng ở nơi này có điều gì đó, có lẽ là sự lạnh lẽo, khiến con ọ ẹ khóc và vùng vẫy trước ngực mẹ. Nhận thấy mẹ có vẻ mệt nên cha đã đề nghị bồng con lên chỗ không khí thoáng mát bên trên. Cha bước ra khỏi cái hầm đầy âm khí nặng nề đó với cảm giác nhẹ nhõm và đưa con đến nhìn ngắm đài phun ngoài hành lang.

Cha cứ ngỡ Helen sẽ bước theo ngay, nhưng mẹ cứ nhẩn nha ở dưới khu hầm mộ, và khi xuất hiện trở lại, khuôn mặt mẹ đã thay đổi đến độ cha cảm thấy dậy lên trong lòng một nỗi sợ hãi. Helen trông có vẻ phấn khích - phải, gương mặt sinh động hơn hẳn những tháng vừa qua - nhưng đồng thời cũng xanh xao hơn và đôi mắt mở to, như dự định một điều gì đó mà cha không nhận ra. Cha bước về hướng mẹ và cố làm ra vẻ thân nhiên rồi hỏi dưới đó có gì khác đáng quan tâm không. 'Có thể,' Helen trả lời, nhưng như thể mẹ không nghe thấy cha hỏi gì vì trong lòng mẹ đang rộn lên quá nhiều suy nghĩ. Rồi mẹ đột ngột quay sang giằng lấy con từ tay cha, ôm chặt và thiết tha hôn lên đầu lên má con. 'Con ổn chứ? Nó có sợ không?'

'Con khỏe mà,' cha trả lời. 'Có thể hơi đói một chút.' Helen ngồi xuống một chiếc ghế dài, lấy ra một bình thức ăn trẻ con và bắt đầu cho con ăn, ngân nga một bài hát ru ngắn mà cha không hiểu - tiếng Hungary hay tiếng Rumani? - trong lúc con bú bình. 'Chỗ này đẹp quá,' một lúc sau mẹ nói, giọng nhẹ nhàng. 'Mình ở lại đây vài hôm, anh nhé.'

'Chúng ta phải trở về Paris vào tối thứ Năm,' cha phản đối.

'Ồ, đâu có gì khác nhau giữa việc qua đêm tại đây và ở dưới thị trấn Les Bain đâu,' mẹ điềm đạm đáp lại. 'Ngày mai chúng ta có thể đi bộ xuống và đón xe buýt, nếu anh nghĩ chúng ta cần phải đi sớm.'

Cha đã đồng ý, bởi mẹ trông có vẻ rất kỳ lạ, nhưng đến tận khi cha đi bàn chuyện đó với vị tu sĩ hướng dẫn cha vẫn cảm thấy phần nào lưỡng lự. Tu sĩ hướng dẫn báo lại với cha bề trên của mình và cha bề trên

đã cho phép chúng ta ở lại khu nhà ở tập thể đang còn trống. Khoảng giữa bữa trưa đạm bạc và bữa tối còn đạm bạc hơn lúc họ dọn cho chúng ta trong một phòng cách biệt với nhà bếp, chúng ta lang thang trong những vườn hồng, tản bộ trong vườn cây ăn quả trên triền dốc bên ngoài những bức tường tu viện và ra sau nhà nguyện nghe các tu sĩ ngân nga hát thánh ca trong lúc con ngủ vùi trong lòng mẹ. Một tu sĩ sửa soạn nơi ngủ cho chúng ta: giường xếp cùng chăn mền giặt dị sạch sẽ. Sau khi con ngủ say trên một giường, với hai chiếc giường của chúng ta đẩy sát lại hai bên để con khỏi lăn té ra ngoài, cha nằm xuống và vờ như không nhìn qua mẹ. Mẹ con vẫn ngồi ở mép giường, trong bộ váy áo màu đen, nhìn ra bên ngoài về phía bóng đêm. Ôn trời rèm cửa đã buông xuống, nhưng rôt cuộc mẹ cũng đứng dậy, vén rèm lên, đứng nhìn đăm đăm ra bầu trời đêm. ‘Ngoài đó hẳn phải tối lắm nhỉ,’ cha nói, ‘và chẳng có thị trấn nào gần.’

Helen gật đầu. ‘Tôi om om, nhưng ở đây bao giờ cũng vậy, anh không nghĩ thế sao?’

‘Sao em không vào giường ngủ đi?’ cha vờ tay về phía con và vỗ vỗ lên giường mẹ.

‘Được thôi,’ mẹ đáp, không tỏ dấu hiệu gì phản đối. Thực ra mẹ còn mỉm cười, cúi xuống hôn cha trước khi nằm xuống giường. Cha đã ôm mẹ một lúc, cảm nhận sức lực của đôi bờ vai, làn da cổ mịn màng của mẹ. Rồi mẹ duỗi người, kéo chăn đắp và có vẻ như chìm vào giấc ngủ rất lâu trước khi cha đọc hết chương sách và thổi tắt ngọn đèn lồng.

Cha tỉnh dậy vào lúc trời hừng sáng, cảm thấy một cơn gió hiu hiu thổi qua phòng. Không gian rất yên tĩnh; con nằm thờ đờ đều đều bên cạnh cha, dưới tấm chăn len trẻ con, nhưng giường của Helen trống trơn. Cha yên lặng ngồi dậy, mang giày và áo khoác vào. Dãy hành lang phía ngoài tối lờ mờ, khu sân trong một màu xám xịt, đài phun nước là một khối mờ mờ ảo ảo. Cha chợt nghĩ chắc hẳn còn lâu ánh mặt trời mới chiếu đến nơi này, bởi trước tiên nó phải vượt qua những đỉnh núi khổng lồ ở hướng Đông kia. Cha nhìn quanh tìm mẹ, nhưng không gọi to vì biết mẹ con ưa dậy sớm và có thể đang ngồi suy tư trên một chiếc ghế dài nào đó, chờ bình minh lên. Không có dấu vết gì của mẹ, tuy nhiên, khi bầu trời sáng lên một chút, cha bắt đầu sục sạo nôn nóng hơn, một lần nữa đến chỗ chiếc ghế dài mà chúng ta đã ngồi ngày hôm qua và một lần nữa đến ngôi nhà nguyện im lìm sặc sụa mùi hương khói.

Cuối cùng, cha cũng bắt đầu lên tiếng gọi mẹ, ban đầu là khe khẽ, sau đó là to hơn, và rồi là hoảng hốt. Một vài phút sau, một tu sĩ xuất hiện từ phòng ăn, chắc hẳn họ đang yên lặng dùng bữa ăn đầu tiên trong ngày ở đó, và hỏi cha liệu ông ta có thể giúp được điều gì không. Cha giải thích là vợ mình đã đi đâu không thấy, ông bắt đầu sục sạo cùng cha. ‘Có lẽ bà nhà đi dạo chẳng?’ Nhưng cũng không có dấu vết nào của Helen trong khu vườn cây ăn quả, hoặc khu vực đậu xe, cả trong khu hầm mộ tăm tối cũng không. Khi mặt trời vượt qua đỉnh núi thì chúng ta đã lùng sục khắp mọi nơi, vị tu sĩ kia đã đến gặp một vài tu sĩ khác, một người trong số họ nói sẽ lái xe xuống thị trấn Les Bains để trình báo. Cha khẩn khoản yêu cầu ông ấy mời cảnh sát về theo. Sau đó cha vội trở về trong căn nhà ngủ tập thể vì nghe tiếng con khóc, sợ con lăn ra khỏi giường. Cha nhanh chóng cho con ăn và bồng con trong tay trong khi chúng ta lùng sục mọi nơi một lần nữa.

Sau cùng, cha yêu cầu tập hợp tất cả mọi tu sĩ để hỏi lại. Cha tu viện trưởng bằng lòng và đã gọi mọi người tụ tập trong khu vực hành lang. Không ai nhìn thấy Helen sau khi chúng ta rời khỏi nhà bếp vào tối hôm qua. Mọi người đều tỏ ra lo lắng - ‘*La pauvre* - Ôi, tội nghiệp cô ấy,’ một tu sĩ buột miệng, câu nói đó bất chợt khiến cha nổi cáu. Cha gắng hỏi, ngày hôm qua liệu có người nào đã nói chuyện với Helen, hoặc chú ý nhận thấy có điều gì bất thường không. ‘Chúng tôi không tiếp chuyện với phụ nữ, đó là quy tắc chung,’ cha tu viện trưởng nhẹ nhàng trả lời.

Nhưng một tu sĩ bước lên phía trước, cha nhận ra ngay đó là vị tu sĩ già có nhiệm vụ ngồi trong hầm mộ. Trong tâm trạng khá hoang mang cha vẫn chú ý nhận thấy dưới ánh đèn lồng gương mặt ông vẫn nhân hậu và trầm tĩnh như ngày hôm qua. ‘Cô ấy đã dùng lại để hỏi tôi,’ ông ta nói. ‘Tôi không muốn phạm luật, nhưng cô ấy tỏ ra rất điềm tĩnh và lịch thiệp, vì vậy tôi đã trả lời.’

‘Cô ấy hỏi ông điều gì?’ Tim cha vốn đã thịnh thích trong lòng ngực bây giờ lại bắt sang một nhịp điệu dồn dập khôn khổ.

‘Cô ấy hỏi ai được chôn ở đây, tôi đã trả lời đó là một trong các cha tu viện trưởng đầu tiên, và chúng tôi có nghi thức tưởng nhớ đến ông. Cô lại hỏi cha tu viện trưởng đó đã thực hiện được những việc lớn lao nào, tôi đã giải thích là chúng tôi có một truyền thuyết’ - đến đây ông liếc nhìn cha tu viện trưởng, ông này

gật đầu để ra hiệu ông ta tiếp tục - ‘chúng tôi có một truyền thuyết kể rằng ông ấy đã sống một cuộc đời thánh thiện nhưng lại bất hạnh vướng phải một lời nguyền sau khi chết, vì vậy đêm nào ông ấy cũng ra khỏi quan tài để hãm hại các tu sĩ khác, và do vậy thì hài ông ấy phải được tẩy uế. Lúc đã được tẩy uế, một bông hồng trắng sẽ mọc lên từ tim ông ấy, tượng trưng cho sự tha thứ của Đức Mẹ Thiên Liêng.’

‘Và đó là lý do vì sao phải có người ngồi canh chừng ông ấy?’ cha xẵng giọng hỏi.

Cha tu viện trưởng nhún vai. ‘Đơn giản đó chỉ là truyền thống của chúng tôi, để tưởng nhớ ông ấy.’

Cha quay sang ông thầy tu già, cố kìm nén cái ước muốn được bóp cổ ông ta và nhìn thấy gương mặt hiền từ kia tái tím đi. ‘Có phải đó là câu chuyện ông kể cho vợ tôi nghe?’

‘Cô ấy hỏi tôi về câu chuyện của chúng tôi. Tôi không thấy có gì sai trái trong việc trả lời các câu hỏi của cô ấy.’

‘Và cô ấy nói gì sau khi ông trả lời?’

Ông thầy tu già mỉm cười. ‘Cô ấy cảm ơn tôi bằng một giọng rất dịu dàng và hỏi tên tôi, tôi đã xưng mình là Frère Kiril.’ Ông lão trả lời, chấp hai tay ngang thắt lưng.

Phải mất một lúc cha mới hiểu ý nghĩa của những tiếng đó, cái tên trở nên xa lạ vì cái cách nhấn trọng âm vào âm tiết thứ hai đặc Pháp, vì cái từ vô thường vô phạt *frère*^[77] kia. Cha ôm con chặt hơn như thể sợ làm rơi con xuống. ‘Có phải ông đã nói tên ông là Kiril? Có phải ông đã nói như vậy? Ông có thể đánh vắn cái tên đó được chứ?’

Ông thầy tu ngạc nhiên, miễn cưỡng làm theo yêu cầu của cha.

‘Cái tên này xuất phát từ đâu?’ cha hỏi, không thể giữ cho giọng nói của mình đừng run run. ‘Có phải đó là tên thật của ông? Ông là ai?’

Cha tu viện trưởng xen vào, có lẽ vì ông thấy vị thầy tu già có vẻ lúng túng thực sự. ‘Đó không phải là tên thật của ông ấy,’ ông ta giải thích. ‘Khi thề nguyện tất cả chúng tôi đều nhận một tên mới. Bao giờ cũng có một người tên là Kiril - luôn như vậy - và một sư huynh mang tên Michel - như Sư huynh này...’

‘Ý ông muốn nói,’ cha hỏi, ôm con còn chặt hơn, ‘có một Sư huynh Kiril trước ông này, và một ông khác trước ông đó nữa?’

‘Ồ, đúng vậy,’ cha tu viện trưởng trả lời, rõ ràng cũng bối rối vì sự tra vấn gay gắt của cha. ‘Theo như truyền thống của chúng tôi mà ai cũng biết. Chúng tôi hãnh diện về những truyền thống của mình - chúng tôi không ưa chuộng những lễ thói mới.’

‘Vậy thì truyền thống này xuất phát từ đâu?’ cha gần như hét lên.

‘Điều đó thì chúng tôi không biết,’ cha tu viện trưởng trả lời, giọng kiên nhẫn. ‘Từ bao lâu nay ở đây vẫn vậy.’

Cha bước sát đến, gần như gí sát mũi mình vào mũi ông ta. ‘Tôi muốn ông mở cỗ quan tài đá trong khu hầm mộ ra,’ cha gần giọng.

Ông ta lui lại, vẻ kinh hoàng. ‘Anh nói cái gì vậy? Chúng tôi không thể làm việc đó.’

‘Hãy đi với tôi. Đây...’ Cha trao con cho vị tu sĩ trẻ, người đã hướng dẫn chúng ta rảo quanh đây đó ngày hôm qua. ‘Xin giữ hộ con gái tôi.’ Anh ta bồng con, đu đưa con trong tay, không vụng về lúng túng như cha nghĩ. Con bắt đầu khóc. ‘Đi nào,’ cha nói với cha tu viện trưởng. Cha kéo ông ta về hướng khu hầm mộ, ông ra dấu bảo các tu sĩ khác hãy ở yên tại chỗ. Chúng ta nhanh chóng xuống các bậc cấp. Trong cái hầm lạnh lẽo đó, vẫn còn leo lắt hai cây nến do Sư huynh Kiril để lại, cha quay qua ông tu viện trưởng. ‘Ông không phải kể với ai về việc này, nhưng tôi phải nhìn xem bên trong cỗ quan tài đá kia.’ Cha dừng lại để nhấn mạnh. ‘Nếu ông không giúp tôi, bắt buộc tôi phải nhờ đến pháp luật để đối phó với tu viện các ông.’

Ông ta ném vào cha một cái nhìn - sợ hãi? căm giận? thương hại? - rồi không nói một lời, đi thẳng đến một đầu cỗ quan tài. Chúng ta cùng hợp lực đẩy nắp quan tài qua một bên, vừa đủ rộng để có thể nhìn vào bên trong. Cha đưa cao cây nến. Cỗ quan tài trống rỗng. Cha tu viện trưởng trợn trừng mắt và vội đẩy mạnh nắp hòm trở lại. Chúng ta nhìn nhau. Ông ta có một gương mặt đặc trưng của người Pháp - thanh tú, lạnh lợi - mà hẳn cha sẽ rất mến trong một tình huống khác. ‘Xin ông đừng tiết lộ với các sư huynh khác điều này,’ ông ta trầm giọng nói nhỏ, rồi quay người leo lên khỏi hầm mộ.

Cha bước theo, cố suy nghĩ xem nên làm gì tiếp theo. Cha quyết định sẽ đưa con quay xuống thị trấn Les Bains ngay tức khắc và chắc chắn là cảnh sát đã được báo động. Có thể Helen đã quyết định về Paris trước chúng ta - tại sao, cha chưa thể hình dung được - hoặc thậm chí bay về nhà trước. Cha cảm thấy như bị một cú đấm trời giáng vào mang tai, tim như nghẹn lại trong cuống họng, máu muốn trào ra miệng.

Khi cha bước vào lại hành lang, ánh mặt trời đã tràn ngập chỗ đài phun, chiếu lấp lánh trên mặt sân lát đá, lũ chim ríu rít líu lo và cha đã biết chuyện gì xảy ra. Cha cố gắng, một cách khó khăn, trong cả giờ đồng hồ để dừng nghĩ đến điều đó, nhưng giờ thì hầu như cha không cần biết cái tin mà hai tu sĩ vừa chạy về hướng cha tu viện trưởng vừa hét toáng lên thông báo ấy nữa. Đó là hai tu sĩ được phân công tìm kiếm khu vực bên ngoài các bức tường tu viện: vườn cây ăn quả, trong vườn rau, khu rừng nhỏ đầy những cây khô, những tảng đá nhô ra ở bên dưới triền dốc đứng. Họ vừa trở về từ dưới đó - một trong hai người trở vào rìa hành lang mà hôm qua Helen, con và cha đã ngồi trên một chiếc ghế dài nhìn xuống cái vực sâu thăm thẳm ấy. ‘Thưa cha tu viện trưởng!’ một trong hai người hét lên, tựa như ông ta không thể gọi cha trực tiếp. ‘Cha tu viện trưởng, có máu trên các tảng đá! Ở dưới kia, dưới kia kia!’

Không có lời nào có thể tả lại những khoảnh khắc như vậy. Cha chạy đến các rìa hành lang, điệu con trên lưng, cảm nhận cái má mướt mà như một cánh hoa của con áp vào cổ mình. Những giọt nước mắt đầu tiên trào dâng trong mắt cha, nóng bỏng và cay đắng hơn bất kỳ những gì mà cha đã từng trải nghiệm. Cha nhìn qua bức tường thấp. Trên một tảng đá nhô ra cách khoảng năm mét phía dưới là một vệt màu đỏ tươi - không lớn, nhưng có thể nhận ra rõ ràng trong ánh nắng ban mai. Dưới đó nữa là cái vực sâu đang há miệng toang hoác, sương mù cuộn cuộn, lũ đại bàng đang bay lượn săn mồi, vách núi đổ xuống hun hút đến tận cùng chân chúng. Cha chạy về phía cổng chính, loạng choạng bước quanh những bức tường phía bên ngoài. Vách đá đó quá dựng đứng, ngay cả nếu không phải bằng con cha cũng không thể an toàn leo xuống chỗ hòn đá nhô ra kia được. Cha chỉ biết đứng nhìn làn sóng mát mát tràn qua không gian thánh thiện ấy, qua buổi ban mai tươi đẹp ấy, ập xuống đầu mình. Rồi nỗi khổ đau chạm đến cha, cháy bỏng như một ngọn lửa mà không một lời nào có thể tả được.



Cha đã ở lại thị trấn Les Bains ba tuần lễ, cùng với cảnh sát địa phương và một đội đặc nhiệm được gọi từ Paris đến để sục sạo những vách đá và khu rừng. Ông bà nội con bay đến Pháp và dành ra hàng giờ để chơi đùa với con, cho con ăn uống, đẩy xe cho con loanh quanh khắp thị trấn - cha nghĩ vậy. Trong lúc ấy cha phải điền vào hết biểu mẫu này đến biểu mẫu khác trong các văn phòng buồn tẻ nhỏ bé. Cha đã gọi những cuộc điện thoại vô vọng, tìm kiếm từng từ trong tiếng Pháp để diễn tả tình trạng khẩn cấp của nỗi đau mất mát trong mình. Ngày này tiếp ngày nọ, cha sục sạo các khu rừng dưới chân vách núi, đôi khi cùng với nhóm người của một thanh tra cảnh sát mặt lạnh như tiền, đôi khi chỉ một mình cha cùng với những giọt nước mắt lưng tròng.

Thoạt đầu, cha mong được nhìn thấy Helen còn sống, bước về phía cha với nụ cười phớt lạnh quen thuộc, nhưng sau cùng niềm hy vọng đó giảm xuống chỉ còn là một nửa nỗi khao khát cay đắng được nhìn thấy hình hài vỡ nát của mẹ, hy vọng sẽ vô tình vấp vào hình hài ấy đâu đó giữa những tảng đá hoặc bụi rậm. Nếu cha có thể mang thi hài mẹ về nhà - hoặc về Hungary như đôi khi cha nghĩ, mặc dù làm thế nào để vào được đất nước Hungary đang bị quân đội Liên Xô kiểm soát vẫn là một câu hỏi hóc búa - thì cha vẫn phải giữ lại gì đó của mẹ để tỏ lòng tôn kính, để chôn cất, để một cách nào đó chấm dứt việc này và được một mình còn lại với nỗi khổ đau của mình. Cha hầu như không dám thừa nhận là muốn tìm thấy thi hài của mẹ còn vì một mục đích khác nữa: để chắc chắn xem cái chết của mẹ có phải là hoàn toàn tự nhiên, hoặc liệu mẹ có cần cha hoàn thành cái nhiệm vụ cay đắng mà cha đã thực hiện vì thầy Rossi. Tại sao cha không thể tìm được xác Helen chứ? Thịnh thoảng, nhất là vào buổi sáng, cha cảm thấy mẹ đơn giản chỉ bị té ngã, mẹ không bao giờ chủ ý muốn từ bỏ chúng ta - con và cha. Rồi cha lại tin rằng ở một nơi nào đó trong những cánh rừng, chắc hẳn mẹ cũng đã có được một nắm mồ đơn sơ của một người vô tội, cho dù cha sẽ chẳng bao giờ tìm thấy. Nhưng đến trưa, cha lại nhớ đến tâm trạng kỳ lạ, nỗi buồn rầu thất vọng của mẹ.

Cha biết rằng mình sẽ khổ đau trong suốt phần đời còn lại, nhưng việc đến thi hài của mẹ cha cũng không tìm thấy đã dẫn dắt cha ghé gớm. Ông bác sĩ ở địa phương đã cho cha một liều thuốc an thần, cha uống vào mỗi đêm để có thể chợp mắt và để phục hồi đủ sức lực tiếp tục lùng sục các khu rừng vào ngày hôm sau. Khi đám cảnh sát trở nên bận rộn với những chuyện khác, cha vẫn tiếp tục sục sạo một mình. Thịnh thoảng cha lúi túi trong bụi cây ra những phần khác của khu di tích: những mẫu đá, các ống khói vỡ vụn, và một lần cha đã tìm thấy một phần của đầu máng xối có hình đầu người đã vỡ nát - liệu Helen có rơi xa thế này chăng? Hiện vẫn còn một vài đầu máng xối như vậy trên các bức tường tu viện.

Sau cùng, ông bà nội con đã thuyết phục cha không nên cứ lùng sục mãi như vậy, rằng cha nên mang con trở về New York một thời gian, rằng bất cứ lúc nào cha cũng có thể quay trở lại để tìm kiếm. Qua mạng lưới của cảnh sát Pháp, cảnh sát toàn châu Âu đã được báo vụ việc; nếu Helen còn sống - ông bà nội con nói bằng giọng nhẹ nhàng - thì sẽ có người tìm thấy. Cuối cùng, cha đành nhượng bộ không phải chỉ vì những lời trấn an kia mà vì chính những khu rừng, những vách đá dựng đứng nhìn muốn chóng mặt, vì đám cây cối bụi rậm dày đặc, quần áo và cả áo khoác của cha rách tả tơi khi luôn lách giữa chúng, những thân cây to kinh khủng và cao ngút trời, bầu không gian im lặng nặng nề như phủ chụp toàn thân mỗi khi cha dừng lại, mò mẫm, hoặc đứng bất động chỉ trong vài phút.

Trước khi rời khỏi nơi đó, cha đã xin ông tu viện trưởng cầu kinh ban phước lành cho Helen ở ngay ria cuối dãy hành lang, nơi Helen đã nhảy xuống. Ông đã tổ chức một buổi lễ, tụ tập các tu sĩ xung quanh mình, đưa cao lên giữa trời hết thứ thánh vật này đến thánh vật khác - dù thực sự chúng có là gì thì cũng

chẳng có ý nghĩa gì đối với cha - và cầu nguyện, hướng lên một khoảng mênh mông mà ngay lập tức đã nuốt chửng tiếng ông. Ông bà nội cùng đứng với cha, bà nội đưa tay chùi vội lên mắt, con ngọ nguậy trong tay cha. Cha ôm chặt lấy con, trong những tuần lễ đó cha hầu như đã quên bằng mái tóc của con mềm mại ra sao, đôi chân con khi không vừa ý thì quấy đạp thế nào. Quan trọng hơn cả, con vẫn còn sống, con vẫn đang phả hơi thở vào cằm cha, đôi tay vẫn đang bám quanh cổ cha, vừa tin cậy vừa triu mến. Khi cha bất chợt bật lên một tiếng nức nở, con đã chụp vào tóc cha, kéo tai cha. Bỗng con trong tay, cha thầm nguyện sẽ cố phục hồi phần nào cuộc sống, một cuộc sống theo nghĩa nào đó.



Barley và tôi ngồi nhìn nhau, trước mớ bu rui thiếp của mẹ tôi. Giống như những lá thư của cha, chúng quá ít thông tin để tôi có thể hiểu nhiều hơn về tình hình hiện tại. Điều chính yếu, cái điều như đang cháy bỏng sôi sục trong đầu tôi chính là ngày tháng ghi trên các tấm bu rui thiếp. Mẹ tôi đã viết chúng sau ngày bà mất.

“Cha em đã đến tu viện đó,” tôi buột miệng.

“Đúng vậy,” Barley đáp. Tôi gom các tấm thiếp lại đặt lên mặt đá cẩm thạch của chiếc bàn phấn.

“Đi nào,” tôi nói, lục trong xác tay của mình lấy ra con dao bạc nhỏ vẫn nằm nguyên trong vỏ bao và thận trọng đút vào túi áo.

Barley chồm tới, hôn lên má tôi. Nụ hôn làm tôi ngạc nhiên. “Đi nào,” anh nói.

Con đường dẫn đến tu viện Thánh Matthieu hóa ra dài hơn so với trí nhớ của tôi, bụi bặm và nóng nực dù đã là cuối buổi chiều. Ở thị trấn Les Bains không có taxi - ít ra là trước mắt không thấy chiếc nào cả - vì vậy chúng tôi đành phải cuốc bộ, sau khi nhanh chóng vượt qua các trang trại, chúng tôi đến một bia rừng. Từ đó, con đường bắt đầu lên dốc. Bước vào rừng, giữa những gốc ô liu, thông, và những thân sồi cao vút, không khác gì bước vào một thánh đường; chúng tôi trầm giọng xuống giữa cái không gian lơ mơ và mát lạnh đó, mặc dù cũng chẳng nói gì nhiều. Giữa lúc đang lo lắng, tôi vẫn cảm thấy đói, lúc này thậm chí chúng tôi còn không kịp chờ món cà phê. Barley bỏ chiếc mũ lưỡi trai xuống lau trán.

“Mẹ không thể sống sót với một cú rơi như vậy,” tôi nói, cảm thấy cổ họng như đang bị bóp nghẹt.

“Đúng vậy.”

“Cha em chưa bao giờ bắn khoãn - ít nhất là trong các lá thư của ông - liệu mẹ có bị ai đó đẩy xuống hay không.”

“Đúng vậy thật,” Barley hưởng ứng, đội lại mũ lên đầu.

Tôi im lặng một lát. Chỉ có tiếng bước chân chúng tôi trên nền đá lát gập ghềnh - con đường đến chỗ đó vẫn còn lát đá. Dù tôi không muốn nói ra những điều này nhưng không hiểu sao chúng vẫn tuôn ra: “Giáo sư Rossi viết là hành động tự tử đưa con người vào nguy cơ có thể trở thành... trở thành...”

“Anh nhớ điều đó,” Barley đáp đơn giản. Tôi ước gì mình đã không nói ra câu này. Con đường bây giờ quanh lên cao hơn. “Có thể có ai đó sẽ lên đây bằng xe,” Barley nói thêm.

Nhưng chẳng có chiếc xe nào xuất hiện và chúng tôi càng lúc càng đi nhanh hơn, vì vậy sau một lúc thay vì trò chuyện cả hai đều hỏn hển. Khi ra khỏi cánh rừng, ở khúc quanh sau cùng, những bức tường quanh tu viện làm tôi thoáng ngạc nhiên; tôi không nhớ khúc quanh đó, hoặc khoảng trời đột ngột mở ra trên đỉnh núi, buổi chiều mênh mông bao quanh chúng tôi. Tôi chỉ nhớ khoảnh đất bằng phẳng bên dưới cổng trước, hôm nay không có chiếc xe nào đậu ở đó. Khách du lịch đâu hết rồi nhỉ? Tôi thầm hỏi. Một lát sau, chúng tôi đã đến gần hơn để đọc được tấm bảng: sửa chữa, tháng này không tiếp khách. Nhưng thế cũng không đủ làm cho bước chân chúng tôi chậm lại. “Đi tiếp nào,” Barley thốt lên, rồi cầm lấy tay tôi, tôi cảm thấy nhẹ lòng, vì tay tôi đã bắt đầu run lên.

Hiện tại, những bức tường phía trước xung quanh cổng đầy những giàn giáo. Một máy trộn xi măng di động đứng chắn trên lối đi - xi măng ư? ở nơi chôn này? Chúng tôi rụt rè đưa tay kéo chiếc chuông sắt khi nhận ra các cánh cửa dưới cổng đóng kín nhưng không khóa. Tôi chẳng thích đột nhập vào chút nào, chẳng thích cái thực tế không thấy có dấu vết gì của cha mình. Có thể cha vẫn còn dưới thị trấn Les Bains hoặc một nơi nào khác. Có thể nào cha đang sục sạo dưới chân vách đá kia như đã từng sục sạo những năm trước đây, hàng trăm thước sâu tít phía dưới kia, khuất tầm mắt chúng tôi? Tôi bắt đầu thấy hối tiếc vì đã đi

thăng đến tu viện trong lúc bốc đồng. Hơn nữa, dù có lẽ phải một giờ nữa mới đến hoàng hôn, mặt trời vẫn nhanh chóng chìm dần ở phía Tây dãy Pyrénées, trông thấy rõ đang khuất dần sau những đỉnh núi cao nhất. Cánh rừng mà chúng tôi vừa ra khỏi đã chìm trong bóng tối âm đạm, và chẳng bao lâu những tia nắng đỏ cuối cùng của ban ngày cũng biến mất trên những bức tường tu viện.

Chúng tôi bước vào bên trong, thận trọng, rồi đi ngược lên khoảnh sân trong và khu hành lang. Đài phun nước bằng cẩm thạch đỏ róc rách chảy ở giữa sân. Tôi nhớ có những cột hình xoắn ốc xinh xắn, khu hành lang dài hun hút, một vườn hồng ở cuối sân. Ánh nắng chiều vàng cũng không còn nữa, thay vào đó là những hình bóng nhờ nhờ tối. Không thấy người nào cả. “Anh có nghĩ chúng ta nên quay trở lại Les Bains?” tôi thì thầm vào tai Barley.

Khi Barley có vẻ như sắp trả lời thì chúng tôi chợt nghe một âm thanh - tiếng cầu kính, vọng ra từ nhà thờ bên kia dãy hành lang. Các cánh cửa đều đóng kín nhưng chúng tôi có thể nghe rõ ràng buổi lễ đang diễn ra bên trong, với những khoảng lặng nửa chừng. “Tất cả mọi người đang ở trong đó,” Barley thốt lên. “Có thể cha em cũng ở trong đó.”

Nhưng tôi không tin. “Nếu có ở đây, hẳn ông ấy cũng đã đi xuống rồi...” Tôi dừng lại và quan sát quanh sân. Đã gần hai năm từ lần tôi cùng cha tới thăm viếng nơi này nên trong chốc lát tôi chưa thể nhớ ra lối vào khu hầm mộ ở đâu. Đột nhiên, tôi nhận ra lối cửa vào, dường như nó đã mở sẵn gần bức tường khu hành lang mà tôi không chú ý. Bây giờ tôi đã nhớ ra những con thú kỳ lạ được tạc thẳng vào đá quanh lối cửa vào đó: sư tử và điều sư, rồng và chim, những con thú quái dị mà tôi không nhận dạng được, những đứa con lai giữa thiện và ác.

Barley và tôi nhìn về phía nhà thờ, các cánh cửa vẫn đóng chặt im lìm, chúng tôi rón rén bước ngang qua khoảng sân tiến về lối cửa vào khu hầm mộ. Dừng lặng ở đó một lát, dưới ánh mắt trừng trừng của những con thú đã hóa đá kia, tôi chỉ nhìn thấy trong đó cái bóng tối mà chúng tôi sẽ bước vào, tôi cảm thấy tim mình như chùng xuống. Rồi tôi chợt nhớ lại là cha mình có thể ở dưới đó - thực ra là có thể đang lâm vào một rắc rối kinh khủng nào đó. Và Barley vẫn đang nắm lấy tay tôi, cao lớn, lặng thinh và đầy tự tin bên tôi. Tôi gần như mong anh sẽ lên tiếng cầu nhàu về những điều kỳ quái mà gia đình tôi tự lao vào, nhưng anh vẫn nghiêm nghị bên cạnh tôi, cũng như tôi, ở tư thế sẵn sàng cho bất kỳ chuyện gì. “Bọn mình không có đèn, anh thì thăm.

“Mình có thể vào nhà thờ xin một cây,” tôi nêu ý kiến hơi thừa.

“Anh có bật lửa đây.” Barley lấy bật lửa ra khỏi túi. Tôi không biết anh hút thuốc. Anh bật quẹt lên, soi trên các bậc thang, chúng tôi cùng nhau bước xuống, vào trong bóng tối.

Thoạt tiên, quả đúng là tối om om, chúng tôi cảm thấy những bậc cấp cổ xưa dưới chân mình rất dốc, và sau đó tôi nhìn thấy ánh sáng lập lòe đầu kia mái vòm sâu thẳm - không phải bật lửa của Barley, vài giây anh mới bật lửa một lần - tôi sợ chết khiếp. Không hiểu vì sao, cái thứ ánh sáng mờ mờ ảo ảo kia có vẻ như còn tối tệ hơn cả bóng tối. Barley nắm chặt tay tôi đến độ tôi cảm thấy như tay mình không còn cảm giác. Phần cầu thang ở dưới cùng uốn cong và khi đến đoạn quanh cuối cùng tôi mới chợt nhớ đến điều cha nói, rằng chỗ này có thể là gian giữa của nhà thờ trước đây. Ở đây có cỗ quan tài đá khổng lồ của cha tu viện trưởng, cây thánh giá mờ mờ chạm khắc ở gian hậu cung cổ kính, mái trần hình vòm thấp lè tè trên đầu chúng tôi, một trong những công trình kiến trúc cổ xưa nhất theo phong cách Roman còn tồn tại ở châu Âu.

Tuy nhiên, tôi chỉ nhớ thoáng qua điều đó, bởi ngay sau đó một cái bóng ở bên kia cỗ quan tài đá liền tách mình ra khỏi một cái bóng đen hơn và đứng thẳng dậy: một người đang cầm ngọn đèn lồng. Đó là cha. Gương mặt cha trông tiêu tụy dưới ánh đèn chập chờn. Tôi nghĩ, cha cũng nhận ra chúng tôi ngay khi chúng tôi nhìn thấy ông và thốt lên “Chúa ơi!” Chúng tôi nhìn nhau sững sốt. “Con làm gì ở đây?” cha trầm giọng, hỏi, nhìn từ tôi đến Barley, đưa cao ngọn đèn lồng trước mặt chúng tôi. Giọng cha dữ dội - đầy giận dữ, sợ hãi, yêu thương. Tôi bỏ tay Barley ra chạy đến bên cha, vòng qua cỗ quan tài. Cha ôm tôi trong vòng tay. “Lạy Chúa Jesus,” cha nói, vuốt ve mái tóc tôi một lát. “Con không nên đến nơi này chút nào.”

“Con đã đọc chương cuối cùng ở trung tâm lưu trữ tại Oxford,” tôi thì thầm. “Con sợ rằng cha đã...” Tôi không thể nói hết câu. Giờ khi chúng tôi đã tìm thấy cha, và cha vẫn còn sống, trông vẫn là cha, tôi lại run lên.

“Con phải ra khỏi đây ngay,” cha nói, nhưng rồi lại kéo tôi sát hơn. “Không, trễ quá rồi - cha không muốn các con ra ngoài đó một mình. Chúng ta chỉ còn vài phút trước khi mặt trời lặn. Đây,” - cha dúi cây đèn vào tay tôi - “con cầm lấy, còn cháu” - cha hướng về Barley - giúp ta đẩy cái nắp hòm này.” Barley bước đến ngay, mặc dù tôi nghĩ mình nhìn thấy đầu gối anh run run, và giúp cha tôi chậm chậm đẩy trượt nắp cỗ quan tài ra. Tôi đã nhìn thấy cha dựng một cây cọc dài vào vách tường gần đó. Chắc hẳn cha đã chuẩn bị cho việc nhìn thấy trong cỗ quan tài đá kia một con quỷ mà cha đã bỏ công tìm kiếm từ lâu, chứ không phải cho thứ mà cha thực sự nhìn thấy. Tôi nâng cao ngọn đèn cho cha, nửa muốn nửa không muốn nhìn, nhưng rồi tất cả chúng tôi đều nhìn trừng trừng xuống cái khoảng không trống rỗng kia: chỉ có bụi bặm. “Ồi trời,” cha thốt lên. Đó là một tiếng than mà từ trước đến nay tôi chưa từng bao giờ nghe trong giọng nói của cha, một âm thanh thất vọng nào nè, tôi nhớ cha đã nhìn vào chỗ trống đó một lần nữa. Cha loạng choạng về phía trước, tôi nghe tiếng cây cọc rơi loảng xoảng trên nền đá. Tôi nghĩ cha sắp khóc, hoặc vò đầu bứt tai, cúi xuống cái hầm mộ trống rỗng kia, nhưng cha chỉ đứng bất động, mặt hẳn lên nét khổ đau. “Trời ơi,” cha lại rên rĩ, gần như thì thào. “Ta cứ tưởng ta đã tìm ra đúng chỗ, đúng thời điểm, vậy mà rốt cuộc thì... cha cứ tưởng...”

Cha không nói hết câu vì lúc đó bỗng có tiếng bước chân trong bóng tối vang lên từ gian ngang cổ kính bên cạnh, nơi ánh đèn không thể chiếu đến, một hình bóng hoàn toàn khác hẳn với bất cứ những gì mà bất kỳ ai trong chúng tôi đã từng trông thấy. Một bộ dạng quá đỗi kỳ quái đến độ tôi không thể hét lên cho dù cổ họng không hề nghẹn lại ngay tức khắc. Ngọn đèn lồng trong tay tôi chỉ soi được bàn chân, cẳng chân, một cánh tay và bờ vai chứ không chiếu đến được gương mặt hẳn, tôi quá khiếp đảm đến độ không thể đưa ngọn đèn lồng cao hơn. Tôi nhích sát gần cha hơn và Barley cũng vậy, như vậy không ít thì nhiều tất cả chúng tôi cũng đứng sau một rào chắn là cỗ quan tài đá trống rỗng đó.

Hình bóng kia lướt đến gần hơn một chút rồi dừng lại, khuôn mặt vẫn chìm trong bóng tối. Lúc đó, tôi đã có thể nhận ra nó có hình dáng của một người đàn ông nhưng là một kẻ không di chuyển giống như con người. Hai bàn chân giấu kín trong đôi ủng đen chạt cứng hoàn toàn chẳng giống bất cứ đôi ủng nào tôi từng nhìn thấy, chúng chỉ vang lên âm thanh đùng đục trên nền đá khi hẳn bước tới. Phủ xuống toàn thân hẳn là một áo choàng không tay, hoặc có lẽ chỉ là một hình bóng lớn hơn, và đôi chân mạnh mẽ của hẳn bọc kín trong hai ống quần nhung đen. Hẳn không cao bằng cha, nhưng đôi bờ vai dưới lớp áo choàng nặng nề lại rất rộng và có điểm gì đó trong cái hình dáng lờ mờ kia tạo ấn tượng như hẳn cao to hơn. Chắc hẳn chiếc áo choàng có mũ trùm bởi khuôn mặt hẳn vẫn chìm hoàn toàn trong bóng tối. Sau những giây phút kinh hãi lúc đầu, giờ tôi đã có thể thấy tay hẳn, trắng bệch như xương và nổi bật trên nền quần áo màu sậm, trên một ngón tay là chiếc nhẫn gắn đá quý.

Hẳn hiện diện quá thực, quá gần gũi bên chúng tôi đến độ tôi gần như không thờ nổi; nhưng rồi tôi bắt đầu cảm thấy nếu buộc được mình đến gần hẳn hơn thì tôi có thể thờ lại được, và rồi tôi bắt đầu nôn nóng muốn đến gần hơn một chút. Tôi có thể cảm nhận lưỡi dao bạc trong túi áo mình, nhưng tôi sợ không dám chạm đến nó. Một cái gì đó lấp lánh ở nơi chắc hẳn là khuôn mặt hẳn - đôi mắt đỏ ngầu? hàm răng, hẳn cười chẳng? - và rồi hẳn thốt lên, phun ra một tràng tiếng nói. Tôi gọi đó là một tràng bởi chưa bao giờ nghe một âm thanh nào như vậy, một dòng tuôn trào từ yết hầu những từ ngữ rất giống như lấy từ nhiều ngôn ngữ khác nhau gộp lại hoặc là từ một thứ ngôn ngữ lạ lẫm nào đó mà tôi chưa bao giờ nghe. Một lúc sau, dòng âm thanh đó tựa như tự phân giải thành những từ tôi có thể hiểu được, và tôi có cảm giác đó là những lời mà tôi đã biết từ trong máu thịt chứ không phải từ đôi tai mình.

Xin chào. Ta chào mừng các người.

Nghe thấy thế, cha như tỉnh lại. Tôi không biết cha tìm đâu ra sức lực để nói. “Cô ấy ở đâu?” cha hét lên. Giọng run run vừa giận dữ vừa sợ hãi.

Người đúng là một học giả đáng nể đấy.

Tôi không hiểu gì cả, nhưng ngay khoảnh khắc đó thân thể tôi muốn tự động di chuyển về phía hẳn. Gần như đồng thời ngay lúc đó cha đưa tay ra chụp chặt cánh tay tôi, ngọn đèn lồng chao đảo, những hình bóng khủng khiếp và ánh sáng đèn như nháy múa quanh chúng tôi. Trong giây phút chớp chớp lòa lòa đó, tôi nhận ra một nét gì đó trên khuôn mặt Dracula, chỉ là hàng râu mép đen cong quặp xuống, một gò má có thể thực sự chỉ còn toàn xương.

Người đứng là kẻ quyết tâm cao nhất so với tất cả. Hãy đến với ta, ta sẽ trao cho người kiến thức của cả vạn đời người.

Tôi không biết, vẫn không biết, làm sao tôi có thể hiểu được hắn, nhưng tôi nghĩ hắn đang mời gọi cha. “Không!” tôi hét lên. Trong khoảnh khắc, tôi quá khiếp đảm trước việc mình vừa thực sự mở miệng nói với cái dáng người kia đến mức đầu óc quay cuồng như không còn ý thức. Tôi có cảm giác hắn đang mỉm cười, dù khuôn mặt hắn đã lại chìm vào bóng tối.

Hãy đến với ta, hoặc để con gái của người đến

“Cái gì?” cha hỏi tôi, giọng gần như không thể nghe được. Đến lúc đó tôi biết là cha không thể hiểu được tiếng nói của Dracula, và thậm chí có lẽ cũng chẳng nghe được hắn. Cha chỉ hỏi vì tiếng hét của tôi.

Hình dáng kia như im lặng suy nghĩ một lúc. Hắn ngo nguẩy đôi ủng kỳ lạ trên nền đá. Trong hình dạng dưới những thứ trang phục cổ xưa có cái gì đó không chỉ là gớm ghiếc mà còn thanh nhã, một kẻ vốn đã quen với quyền lực.

Ta đã chờ đợi quá lâu một học giả tài ba như người.

Giọng nói đó vẫn nhẹ nhàng nhưng đầy vẻ hăm dọa. Chúng tôi đứng như bị chìm ngập trong một thứ bóng tối phát xuất từ cái hình dáng đen kịt kia.

Hãy tự nguyện đến với ta.

Lúc đó, cha có vẻ như khẽ chồm về phía hắn, vẫn nắm chặt cánh tay tôi. Có vẻ như cha cảm nhận được những gì mình không thể nghe thấy. Dracula co vai, chuyển sức nặng kinh khủng qua bên chân kia. Bóng dáng thân hình hắn giống như sự hiện diện thực sự của thần chết, vậy mà hắn vẫn sống và đang di chuyển.

Đừng để ta chờ đợi. Nếu người không đến, ta sẽ tìm đến người.

Lúc đó, có vẻ như cha gom hết tất cả sức lực của mình. “Cô ấy ở đâu?” cha hét lên. “Helen đâu?”

Dáng người kia bật lên, và tôi nhìn thấy răng, xương, mắt hắn ánh lóe lên giận dữ, bóng tối từ chiếc mũ trùm lại đong đưa trên mặt hắn, trong cái bàn tay không phải của con người đang nắm chặt lại trong vùng rìa ánh sáng đèn. Ngay cả trước khi hắn chuyển động, tôi đã có cảm giác khủng khiếp rằng hắn như một con thú đang thu mình để chuẩn bị ra đòn, chồm tới chúng tôi, rồi bỗng có tiếng bước chân trên cầu thang tối mờ mờ phía sau hắn và một ánh chớp do sự chuyển động mà chúng tôi chỉ cảm nhận trong bầu không khí vì không thể nhìn thấy. Tôi đưa cao ngọn đèn lồng với một tiếng hét nghe như thể vọng đến từ đâu đó bên ngoài tôi: tôi đã nhìn thấy khuôn mặt Dracula - một gương mặt không bao giờ có thể quên được - và rồi, kinh ngạc tột độ, tôi nhìn thấy một dáng người khác, đứng ngay sau lưng hắn. Người thứ hai này dường như vừa đi xuống cầu thang, một hình dáng đen và lờ mờ như hắn, nhưng vạm vỡ hơn, mang vóc dáng của một người sống. Người đó di chuyển rất nhanh, cầm một vật gì đó sáng lóe trong bàn tay đang giương lên. Nhưng Dracula đã cảm nhận được sự hiện diện của người đó, hắn xoay người vung tay xô bật người kia văng ra. Sức mạnh của Dracula chắc hẳn vô cùng kinh khủng, bởi bóng dáng mạnh mẽ của con người kia đã lập tức văng mạnh vào vách tường hầm mộ. Chúng ta nghe một tiếng ạch câm lặng và rồi là một tiếng rên. Dracula quay lại, trong một vẻ điên cuồng khủng khiếp, trước tiên là về phía chúng tôi và sau đó là về con người kia, giờ đang rên rì.

Đột nhiên lại có tiếng bước chân trên cầu thang, lần này là những bước chân nhẹ nhàng, đi cùng là một chùm ánh sáng của ngọn đèn pin cực mạnh. Dracula bị mất thăng bằng, hắn xoay người quá trễ, một hình ảnh lờ mờ đen kịt. Người đó giương đèn chớp nhoáng quan sát hiện trường, rồi nâng súng bắn ngay.

Dracula không di chuyển giống như tôi đã nghĩ một lát trước đây: lao đến phía trên cổ quan tài đá về hướng chúng tôi. Thay vì vậy hắn ngã xuống, trước tiên là ngã vật về phía sau, vì vậy khuôn mặt tái nhợt như tượng của hắn lại một lần nữa bị phơi bày dù chỉ trong khoảnh khắc, và sau đó là gục về phía trước, về phía trước, cho đến lúc có một tiếng thịch trên nền đá, một âm thanh khô khốc như tiếng xương gãy nát. Hắn nằm đó, co giật một lát và sau cùng bất động hẳn. Rồi thân xác hắn dường như biến thành tro bụi, không còn gì cả, thậm chí những trang phục cổ xưa kia cũng đang mục rã chung quanh hắn, tan biến trong ánh sáng chớp chồn.

Cha buông tay tôi ra, chạy về hướng chùm ánh sáng đèn, vòng qua cái đồng trên sàn. “Helen,” cha kêu lên - cũng có thể đó là tiếng khóc, hoặc tiếng thì thầm.

Rồi Barley cũng lao đến, chộp lấy ngọn đèn lồng của cha. Một người đàn ông to lớn nằm sóng soài

trên nền đá, lưỡi dao găm bên cạnh. “Ôi, Elsie,” một giọng tiếng Anh run rẩy thốt lên. Đầu ông ta rỉ một ít máu đen bầm, và ngay cả khi tất cả chúng tôi đang kinh hoàng sững sờ nhìn vào, đôi mắt ông ta vẫn bất động.

Barley vạt mình xuống đất bên cạnh hình dáng tả tơi kia. Có vẻ như anh đang bị sự ngạc nhiên lẫn nỗi khổ đau bóp nghẹt. “Thầy James phải không?”



Khách sạn ở Les Bains rất tự hào về căn phòng khách có trần cao vút, được trang bị lò sưởi của mình, và tay quản lý khách sạn đã cho đốt lửa lò sưởi và nhất quyết đóng cửa phòng khách không cho những vị khách khác vào. “Chuyến đi đến tu viện đã làm các bạn mệt mỏi,” ông ta chỉ nói vậy khi đặt chai rượu cô nhắc gần bên cha, kèm ly - năm chiếc, tôi chú ý, tựa như người bạn vắng mặt của chúng tôi vẫn hiện diện ở đây để cùng uống vậy - nhưng tôi nhận ra từ ánh mắt mà cha trao đổi với ông ấy rằng họ trao đổi nhiều hơn thế.

Suốt buổi chiều viên quản lý khách sạn đã gọi điện liên tục và bằng cách nào đó đã dàn xếp ổn thỏa với cảnh sát, bọn họ chỉ thăm vấn chúng tôi tại khách sạn rồi để chúng tôi tự do ngay trước ánh mắt hiền từ của ông ấy. Tôi nghĩ ông ấy cũng đã lo liệu việc gọi một nhà xác hoặc một nhà đôn, bất kỳ nơi nào người ta hay gọi đến ở một làng quê Pháp. Bây giờ, khi mọi viên chức đều đã ra về, tôi ngồi với Helen trên chiếc trường kỷ thô kệch bọc lụa Damas, cứ vài phút là mẹ lại đưa tay vuốt tóc tôi, còn tôi chỉ cố không hình dung ra hình hài cứng ngắc và gương mặt nhân từ của thầy James đang nằm im lìm dưới tấm vải phủ. Cha ngồi trên một ghế bành gần bên lò sưởi và đăm đăm nhìn mẹ, nhìn chúng tôi. Barley gác đôi chân dài ngoẵng lên chiếc ghế dài bọc đệm và đang cố gắng, tôi nghĩ, đừng nhìn chằm chằm vào chai rượu cô nhắc cho đến khi cha như chợt tỉnh lại và rót cho chúng tôi mỗi người một ly. Đôi mắt Barley đỏ lên vì khóc thầm, nhưng có vẻ anh muốn được yên tĩnh một mình. Khi ngắm nhìn anh, bất giác mắt tôi cũng ứa đầy nước mắt.

Cha nhìn sang Barley, và trong một thoáng tôi đã nghĩ chắc hẳn cha cũng sắp khóc. “Ông ấy rất can đảm,” cha nói, giọng từ tốn. “Anh nên biết chính sự tấn công của ông ấy đã tạo cơ hội cho Helen có thể bắn được như vậy. Cô ấy không thể bắn chính xác vào tim hắn nếu như tên quái vật đó không bị làm cho mất tập trung. Tôi nghĩ thầy James, trong những khoảnh khắc sau cùng kia cũng nhận ra sự khác biệt do mình tạo ra. Và ông ấy đã trả được thù cho người ông thương yêu nhất - cũng như cho nhiều người khác.” Barley gật đầu nhưng vẫn chưa thể nói gì, một khoảng lặng ngắn ngủi giữa chúng tôi.

“Em đã hứa sẽ nói hết mọi chuyện khi chúng ta có thể ngồi yên ổn với nhau,” cuối cùng Helen cũng đặt ly rượu của mình xuống và lên tiếng.

“Cô chú chắc là không muốn cháu để gia đình cô chú ở lại với nhau chứ?” Barley hỏi, vẻ miễn cưỡng.

Helen bật cười, tôi ngạc nhiên vì âm điệu tiếng cười của mẹ, khác hẳn với giọng nói của bà. Ngay trong gian phòng này, nơi gần như đong đầy khổ đau, tiếng cười ấy dường như vẫn không hề lạc điệu. “Hẳn rồi, cháu yêu ạ,” mẹ nói với Barley. “Chúng ta không thể nói chuyện mà không có cháu.” Tôi thích giọng nói tiếng Anh của mẹ, nghe hơi lơ lớ nhưng ngọt ngào, một giọng nói tôi nghĩ mình đã quen thuộc từ lâu đến nỗi không nhớ nổi từ lúc nào. Mẹ cao ráo, thanh mảnh, trong chiếc đầm màu đen lồi mốt, một vòng tóc đã ngả bạc vẫn gọn quanh đầu. Gương mặt bà thật ấn tượng - mệt mỏi, hằn vết năm tháng, chỉ còn đôi mắt vẫn trẻ trung. Lần nào quay lại thấy mẹ tôi cũng xúc động vô bờ - không chỉ vì mẹ đang ở đó, bằng xương bằng thịt, mà còn vì tôi chỉ luôn mừng rỡ hình ảnh một Helen tươi trẻ. Trong tưởng tượng của mình, tôi chưa bao giờ tính đến những năm tháng mẹ xa cách chúng tôi.

“Kể lại sẽ lâu, rất lâu đấy,” mẹ nhẹ nhàng nói, “nhưng bây giờ, ít nhất tôi có thể nói một vài điều. Trước tiên, anh Paul, em muốn nói lời xin lỗi, vì em đã gây ra nỗi đau khổ nhường vậy cho anh, em biết.” Qua ánh lửa, ánh mắt mẹ nhìn cha tha thiết. Barley cựa quậy, vẻ lúng túng, nhưng mẹ đã trấn an anh bằng một cử chỉ cương quyết. “Em cũng gây ra cho chính mình một nỗi khổ đau không kém. Thứ hai, em nên nói với anh từ lâu rồi, nhưng bây giờ, có con gái của chúng ta” - nụ cười của mẹ ngọt ngào cùng những

giọt nước mắt long lanh trong mắt - “con gái chúng ta và những người bạn của chúng ta làm chúng, em mới nói: Em vẫn còn sống, không phải là ma cà rồng. Hấn chưa bao giờ chạm được vào em lần thứ ba.”

Tôi muốn nhìn cha, nhưng thậm chí không thể xoay nổi cái đầu. Đó là khoảnh khắc riêng tư của cha. Dù vậy, tôi vẫn nghe tiếng cha khẽ nức nở.

Mẹ dừng lại, có vẻ như để lấy hơi. “Anh Paul, khi chúng ta thăm tu viện Thánh Matthieu và em biết được về tục lệ của họ - chuyện cha tu viện trưởng sống dậy sau khi chết và Sư huynh Kiril phải canh chừng ông ta - em đã tràn đầy tuyệt vọng, nhưng cũng nổi con hiếu kỳ kinh khủng. Em cảm thấy việc mình muốn đến thăm nơi này, khát khao được tới đó, không chỉ là sự trùng hợp. Trước khi chúng ta đi Pháp, em đã nghiên cứu thêm ở New York - mà không cho anh biết, anh Paul ạ - với hy vọng tìm thấy địa điểm bí mật thứ hai của Dracula và trả thù cho cái chết của cha em. Nhưng em đã không tìm thấy bất cứ chi tiết nào về tu viện Thánh Matthieu. Nỗi khao khát muốn đến đó của em chỉ bắt đầu sau khi đọc về nó trong cuốn cẩm nang hướng dẫn của anh. Chỉ là sự khao khát, không dựa trên cơ sở khoa học nào.”

Mẹ nhìn quanh chúng tôi một lượt, gương mặt xinh đẹp nhìn nghiêng trông ủ rũ. “Em lại tiếp tục nghiên cứu ở New York vì cảm thấy mình là nguyên nhân gây nên cái chết của cha em - chỉ vì cái ước vọng muốn vượt trội hơn ông ấy, muốn lật tẩy sự phản bội của ông ấy với mẹ em - và em đã không thể chịu đựng nổi ý nghĩ đó. Rồi sau đó em bắt đầu cảm thấy đó là do dòng máu ác độc của em - dòng dõi Dracula - đã khiến em hành động như vậy, và em nhận ra rằng mình đã truyền dòng máu đó cho con mình, ngay cả khi có vẻ như em đã hồi phục sau khi bị ma cà rồng cắn.”

Mẹ dừng lại vuốt lên má tôi, áp tay tôi trong tay mẹ. Tôi run lên khi mẹ chạm vào mình, run lên bởi sự gần gũi với người phụ nữ kỳ lạ nhưng thân thiết đang tựa vai vào tôi trên chiếc trường kỷ này. “Càng lúc em càng cảm thấy mình không xứng đáng, và đến khi nghe lời giải thích của Sư huynh Kiril về truyền thuyết tại tu viện Thánh Matthieu, em cảm thấy mình không thể bình yên cho đến khi biết được nhiều hơn nữa. Em tin là nếu tìm được Dracula và hủy diệt được hấn, em có thể lành mạnh hoàn toàn, trở thành một người mẹ tốt, một con người với một cuộc sống mới.

“Anh Paul, sau khi anh ngủ say, em đã ra ngoài khu hành lang. Em nghĩ đến việc trở xuống khu hầm mộ kia với khẩu súng của mình, cố mở ổ quan tài đó ra, nhưng em nghĩ mình không thể làm việc đó một mình. Trong khi phân vân không biết có nên đánh thức anh dậy xin anh giúp một tay hay không, em ngồi trên chiếc ghế băng dài nhìn qua vách đá. Em biết mình không nên ở đó một mình, nhưng em cứ bị lôi kéo đến chỗ đó. Ánh trăng rất đẹp và sương mù đã trườn lên dọc theo vách núi.”

Đôi mắt Helen bỗng mở to một cách kỳ lạ. “Khi ngồi đó, em cảm thấy gai ốc nổi trên lưng mình, tựa như có một cái gì đó đứng ngay sau lưng. Em quay phắt lại, và bên kia dãy hành lang, nơi ánh trăng không chiếu đến, em dường như thấy một bóng người đen kịt. Mặt hấn chìm trong bóng tối, nhưng em có thể cảm thấy, hơn là nhìn thấy, ánh mắt dữ dội như đang chụp lên người em. Đó chỉ là việc xảy ra chỉ một khoảnh khắc trước khi hấn xòe cánh ra và bay đến bên em, mà em thì hoàn toàn đơn độc bên cái lan can đó. Đột nhiên, dường như em nghe có giọng nói, những lời thông khổ trong chính đầu óc em bảo rằng em không bao giờ có thể đánh bại được Dracula, rằng đây là thế giới của hấn, không phải của em. Chúng bảo em rằng hãy nhảy xuống trong khi vẫn còn được là chính mình, vậy là em đứng dậy như một người đang mơ và nhảy xuống.”

Lúc này mẹ đã ngồi rất thẳng, nhìn vào ngọn lửa, cha đưa tay che mặt. “Em muốn để mình rơi tự do xuống, như Lucifer, như một thiên thần, nhưng em không ngờ đến những tảng đá kia. Em đã rơi vào chúng, đầu và tay chân bị trầy xước, nhưng ở đó cũng có một thảm cỏ nên cú rơi đã không làm em mất mạng hoặc gãy mất cái xương nào. Một vài giờ sau, em nghĩ vậy, em đã tỉnh dậy giữa trời đêm lạnh giá, và cảm thấy máu đang rỉ ra khắp mặt khắp cổ, thấy trên đầu mình mảnh trăng đang lặn lơ lửng yên còn bên dưới là vách đá dựng đứng. Lạy Chúa, nếu em mà lặn xuống thay vì ngất đi thì...” Mẹ bỏ dở câu nói. “Em biết em không thể giải thích với anh những gì em cố thực hiện, và nỗi xấu hổ vì việc mình làm đã choán lấy em gần như một cơn điên. Sau sự việc đó, em cảm thấy mình không bao giờ có thể xứng đáng với anh, với con gái chúng ta. Khi có thể gượng dậy, em đứng lên và nhận thấy mình đã không chảy máu quá nhiều. Dù vậy, em thấy rất đau nhức, em không bị gãy vỡ bất kỳ bộ phận nào và có thể thấy hấn đã không nhào xuống vồ lấy em - chắc hẳn khi em nhảy xuống hấn đã từ bỏ em vì mất đầu. Em thấy mình yếu kinh khủng

và đi lại rất khó khăn, nhưng trong bóng tối em đã lần mò quanh những bức tường tu viện rồi xuống được con đường.”

Tôi nghĩ có thể cha sẽ lại rơi nước mắt, nhưng cha vẫn trầm lặng, ánh mắt chưa bao giờ rời khỏi đôi mắt mẹ.

“Em đã trở về với thế giới. Đó không phải là một việc khó khăn. Em đã mang theo cái xách tay của mình - một thói quen, em nghĩ vậy, chỉ bởi vì trong đó có khẩu súng và những viên đạn bạc. Em nhớ mình đã suýt bật cười khi nhận ra chiếc xách tay vẫn còn trên tay, trên vách đá cheo leo đó. Em cũng cất tiền trong đó, rất nhiều tiền trong lớp vải lót, và em đã sử dụng số tiền đó rất thận trọng. Mẹ em bao giờ cũng mang theo bên mình tất cả tiền bạc của bà. Em nghĩ đó là thói quen của những người nông dân trong làng bà ở. Bà chẳng bao giờ tin tưởng ngân hàng. Mãi sau này, khi cần nhiều hơn, em mới rút một số từ tài khoản của chúng ta và chuyển sang một ngân hàng Thụy Sĩ. Sau đó, em đã rời Thụy Sĩ ngay để phòng anh sẽ cố lần ra dấu vết của em, anh Paul, hãy tha thứ cho em.” Mẹ bắt chợt khóc òa, siết chặt các ngón tay tôi, và tôi biết mẹ có ý muốn nói đến sự trốn chạy của mình chứ không phải là số tiền kia.

Cha đan hai bàn tay vào nhau. “Lần rút tiền đó đã khiến anh hy vọng vài tháng, hay ít nhất cũng đặt một dấu hỏi trong đầu, nhưng ngân hàng đã không thể lần ra dấu vết. Anh đã được nhận lại đúng số tiền ấy.” Nhưng vẫn không thể tìm ra em, cha đã không nói dù hẳn cha có thể nói thêm như vậy. Mặt cha bừng lên, vừa mệt mỏi vừa hạnh phúc.

Mẹ nhắm mắt. “Dù thế nào chăng nữa, em đã tìm được một chỗ để trú ngụ vài ngày, cách xa Les Bains, cho đến khi những vết thương lành lại. Em đã giấu mình cho đến lúc có thể trở lại với thế giới.”

Những ngón tay mẹ vô tình đưa lên cổ và tôi nhận ra vết sẹo nhỏ màu trắng mình đã nhiều lần để ý. “Từ trong thâm tâm em biết Dracula vẫn chưa quên em, và có thể hẳn lại đang lùng sục. Em bỏ tôi đầy túi và cố giữ vững tinh thần. Em mang kè kè theo người súng, dao găm, thánh giá. Đi đâu em cũng dừng chân ở nhà thờ để xin được ban phước lành, mặc dù đôi khi bước vào cửa nhà thờ thôi cũng đã khiến vết thương cũ ở cổ em rỉ máu. Bao giờ em cũng thận trọng che kín cổ lại. Sau cùng, em đã cắt ngắn và nhuộm tóc, thay đổi trang phục, đeo kính râm. Một thời gian dài, em đã trú tại những nơi cách xa thành phố, và dần dần bắt đầu đến những trung tâm lưu trữ tư liệu, em vẫn luôn muốn nghiên cứu ở những nơi đó.

“Em rất tỉ mỉ. Em đã phát hiện hắn ở khắp nơi mình đến - ở Rome vào thập niên 1620, ở Florence dưới thời Medici^[78], ở Madrid, ở Paris suốt thời kỳ Cách mạng. Đôi khi là bản báo cáo về một bệnh dịch quái lạ, thỉnh thoảng là một cuộc bùng phát hiện tượng ma cà rồng hút máu trong một nghĩa trang lớn - như tại nghĩa trang Cha Lachaise chẳng hạn. Có vẻ như bao giờ hắn cũng ưa chuộng các học giả chuyên về tôn giáo, các chuyên viên lưu trữ văn thư, quản thủ thư viện, các nhà sử học - bất kỳ ai nghiên cứu, đụng chạm đến quá khứ qua sách vở. Em đã cố suy luận địa điểm hầm mộ mới của hắn từ những hoạt động của hắn, nơi hắn đã giấu mình sau khi chúng ta khai mở hầm mộ của hắn ở Sveti Georgi, nhưng em đã không phát hiện được bất kỳ quy luật nào. Em nghĩ khi đã tiêu diệt được hắn, em sẽ quay về mà nói với anh là thế giới đã trở nên an toàn biết bao. Em sẽ giành lại anh. Em đã sống trong nỗi sợ hãi là hắn sẽ tìm thấy em trước khi em có thể phát hiện ra hắn. Và đi đến bất kỳ nơi đâu em cũng nhớ đến anh - ôi, em đã cô đơn biết bao.”

Mẹ lại cầm lấy và vuốt ve tay tôi như một người xem bói, và tôi chợt cảm thấy, dù không muốn, trào dâng một cơn giận dữ - về tất cả những tháng năm thiếu vắng mẹ. “Cuối cùng, em nghĩ cho dù em không xứng đáng, em vẫn muốn được trông thấy anh một chốc lát. Cả anh và con. Paul ạ, em đã đọc trên báo về quỹ tài trợ của anh và biết anh ở Amsterdam. Cũng chẳng khó khăn gì để tìm thấy anh, hoặc ngồi trong một quán cà phê gần văn phòng anh, hoặc dõi theo anh trong một hai chuyến đi - rất cẩn thận - rất, rất thận trọng. Em không bao giờ để mình phải mặt đối mặt hoặc với anh hoặc với con, vì sợ anh và con sẽ nhận ra em. Em chỉ đến rồi đi. Nếu việc nghiên cứu êm trôi, em lại cho phép mình về thăm Amsterdam và từ đó dõi theo anh. Rồi một ngày kia - ở Ý, tại Monteperduto - em nhìn thấy hắn trên quảng trường. Hắn cũng đang theo dõi, dòm chừng anh. Đó là lúc em nhận ra hắn đã đủ mạnh để thỉnh thoảng xuất hiện giữa ánh sáng ban ngày. Em biết anh đang gặp nguy hiểm, nhưng em nghĩ nếu em đến gặp và cảnh báo với anh, có thể em sẽ mang mỗi nguy hiểm kia đến gần hơn. Xét cho cùng, có thể hẳn đang lùng sục em chứ không phải anh, hoặc có thể hẳn đang cố gắng lần ra em qua anh. Thực là một sự khổ tâm. Em biết chắc hẳn anh

lại đang tiến hành nghiên cứu một cái gì đó - chắc hẳn anh lại đang quan tâm đến hẳn, Paul ạ - để lôi kéo sự chú ý của hẳn. Em không biết phải quyết định thế nào.”

“Đó là do con - lỗi của con,” tôi thì thầm, siết chặt bàn tay bình dị và hẳn vết nhăn của mẹ. “Con tìm thấy cuốn sách đó.”

Mẹ nhìn xuống tôi giây lát, đầu nghiêng sang bên. “Con là nhà sử học,” một lát sau mẹ thốt lên. Đó không phải là một câu hỏi. Rồi mẹ thở dài. “Trong vài năm, mẹ viết bưu thiếp cho con, con gái ạ - mà không gửi, tất nhiên là vậy. Một ngày nọ, mẹ bỗng nghĩ mẹ có thể liên lạc với cha và con từ xa, để con và cha biết mẹ còn sống mà không để bất kỳ ai khác nhìn thấy mẹ. Mẹ đã gửi các tấm bưu thiếp về Amsterdam, đến nhà của cha và con, trong một bưu kiện đề tên cha.”

Lần này tôi quay sang cha với vẻ ngạc nhiên pha lẫn giận dữ. Cha nói với tôi, giọng buồn rầu. “Cha cảm thấy chưa thể đưa chúng cho con, không thể làm con xáo động mà lại không thể tìm ra mẹ cho con. Con có thể hình dung đối với cha thời kỳ ấy tồi tệ thế nào.” Tôi chợt nhớ lại về một môi khủng khiếp của cha ở Athens, buổi tối mà tôi nhìn thấy cha vật vờ gần như đã chết trong phòng làm việc. Nhưng giờ cha đang cười với chúng tôi, tôi nhận ra giờ đây có lẽ cha sẽ mỉm cười hàng ngày.

“Ra vậy,” mẹ cũng mỉm cười. Tôi nhìn thấy có những nếp nhăn hẳn sâu quanh miệng mẹ, những vết chân chim đầy ở khóe mắt.

“Và anh bắt đầu tìm kiếm em - cả hẳn nữa.” Nụ cười của cha bỗng trở nên nghiêm trang.

Mẹ nhìn cha đăm đăm. “Và rồi em nhận ra là em phải dừng việc nghiên cứu lại để chỉ chuyên tâm theo dõi hẳn trong khi hẳn đang theo dõi anh. Em đã thấy anh vài lần, đã thấy anh lại lao vào nghiên cứu - đã thấy anh vào rồi ra các thư viện, em ước gì có thể nói hết với anh những gì chính em đã biết. Rồi sau đó anh đến Oxford. Trong quá trình nghiên cứu của mình em chưa từng đến Oxford, dù đã đọc và biết là ở đây đã có một đợt bùng phát nạn ma cà rồng hút máu vào thời Trung cổ. Và ở Oxford anh đã để mở một cuốn sách...”

“Cha đã gấp sách lại khi nhìn thấy con kia mà,” tôi ngắt lời mẹ.

“Và cháu nữa,” Barley lên tiếng với nụ cười tươi rói. Đến lúc đó anh mới chịu góp lời, tôi cảm thấy nhẹ người khi trông anh vẫn còn có thể vui vẻ.

“Chà, lần đầu tiên xem cuốn sách kia, cha đã quên gấp nó lại.” Mẹ gần như nháy mắt với chúng tôi.

“Em nói đúng,” cha tiếp lời. “Ừ, nghĩ lại thì đúng là anh đã quên thật.”

Mẹ quay sang cha cùng với nụ cười thật dễ thương. “Anh có biết trước đó em chưa bao giờ nhìn thấy cuốn sách đó không? Cuốn Ma cà rồng thời Trung cổ phải không?”

“Một tác phẩm kinh điển,” cha trả lời. “Nhưng lại là một cuốn sách rất hiếm.”

“Cháu nghĩ thầy James hẳn cũng đã xem cuốn đó,” Barley chậm rãi xen vào. “Cô chú biết đấy, cháu thấy thầy ấy ở đó sau khi bất ngờ nhìn thấy chú đang đọc cuốn sách.” Cha có vẻ như vẫn chưa hiểu. “Vâng,” Barley tiếp tục. “Cháu đã bỏ quên áo mưa ở sảnh chính thư viện và khoảng gần một tiếng sau mới trở lại lấy. Và cháu đã nhìn thấy thầy James bước ra khỏi hốc tường trên ban công đó, nhưng thầy ấy không nhìn thấy cháu. Cháu nghĩ thầy trông có vẻ cực kỳ lo lắng, giống như đang phải chịu một nỗi thống khổ và quần trí nào đó. Cháu nhớ đến điều đó và đã quyết định gọi cho thầy ấy.”

“Anh gọi cho thầy James?” Tôi ngạc nhiên, nhưng ngay lập tức cảm thấy tức giận. “Lúc nào? Tại sao anh làm vậy?”

“Anh đã gọi cho thầy ấy tại Paris bởi chợt nhớ lại một chuyện,” Barley trả lời gọn gàng, duỗi thẳng cặp giò. Tôi chợt muốn nhào qua ôm choàng quanh cổ anh, nhưng đó là lúc không có cha mẹ kia. Barley cũng nhìn tôi. “Trên tàu hỏa, anh đã nói với em là anh đang cố nhớ lại một chuyện, một chuyện liên quan đến thầy James, và khi đến Paris thì anh nhớ ra. Có lần, anh đã nhìn thấy trên bàn làm việc của thầy James một lá thư, trong lúc ông ấy loại bỏ bớt một số giấy tờ - thực ra là một bì thư, anh thích con tem trên bì thư đó nên đã nhìn kỹ hơn một chút.

“Lá thư gửi từ Thổ Nhĩ Kỳ, trông rất cũ kỹ - chi tiết đó khiến anh nhìn đến con tem - chắc, dấu bưu điện cả hai mươi năm trước, người gửi là một ông giáo sư Bora nào đó, và anh thậm nghĩ một ngày nào đó mình cũng sẽ có một cái bàn làm việc bự như vậy và nhận thư từ khắp nơi trên thế giới. Cái tên Bora cứ ám ảnh anh, thậm chí đến bây giờ - nó nghe có vẻ kỳ cục làm sao ấy. Dĩ nhiên, anh đâu có mở và đọc lá thư

đó,” Barley vội nói thêm. “Anh chẳng bao giờ làm vậy.”

“Dĩ nhiên là không rồi.” Cha hừ mũi, nhưng tôi nghĩ mắt cha đang ngời lên về triu mến.

“Vâng. Khi xuống tàu ở Paris, anh đã nhìn thấy một ông lão trên sân ga, một người Hồi giáo, anh đoán vậy, đội một chiếc mũ màu đỏ sậm có một quả núp tua dài, mặc áo thụng dài, giống như một ông tổng trấn Ottoman, và anh chợt nhớ đến lá thư đó. Rồi anh lại chợt nhớ đến câu chuyện của cha em - em biết đấy, cái tên của ông giáo sư Thổ Nhĩ Kỳ” - anh nhìn tôi với ánh mắt âm ỉ - “và đã đến buổi điện thoại. Anh nhận ra là theo một cách nào đó, thầy James vẫn còn đang theo đuổi cuộc săn lùng này.”

“Thế lúc đó em ở đâu?” tôi hỏi, không giấu nổi sự ganh tị.

“Trong phòng tắm, chắc thế. Các cô gái bao giờ chẳng ở trong phòng tắm.” Có thể lúc đó anh cũng muốn gửi cho tôi một nụ hôn gió, nhưng phải không có mặt người khác kia. “Qua điện thoại, thầy James có vẻ rất sôi nổi với anh, nhưng lúc anh kể những chuyện đang xảy ra thì thầy ấy bảo thầy sẽ nhớ ơn anh mãi mãi.” Đôi môi đỏ thắm của Barley khẽ run run. “Anh đã không dám hỏi thầy có ý muốn nói gì, nhưng giờ thì anh đã biết vì sao.”

“Phải, chúng ta đã biết,” cha buồn rầu lặp lại. “Chắc hẳn ông ấy cũng tính toán từ cuốn sách cổ kia, và luận ra được đã mười sáu năm kể từ tuần lễ Dracula thăm viếng tu viện Thánh Matthieu lần sau cùng. Sau đó, chắc hẳn ông ấy nhận ra ta đang đi đâu. Thực ra có thể khi lên cái hóc tường chứa sách quý hiếm đó, ông ấy chỉ có ý xem ta có ổn không - ở Oxford đã nhiều lần ông ấy theo bên ta, yêu cầu ta cho ông biết ta có gặp rắc rối gì không, tỏ ra lo lắng cho sức khỏe và tinh thần của ta. Ta không muốn lôi kéo ông ấy vào chuyện này, vì đã biết nguy hiểm như thế nào.”

Mẹ gật đầu. “Phải đấy. Em nghĩ chắc hẳn em đã có mặt ở đó ngay trước khi ông ấy đến. Em tìm thấy cuốn sách để mở và tự tính toán lấy, rồi nghe thấy có ai đó trên cầu thang nên đã lên ra theo hướng khác. Paul ạ, như người bạn của chúng ta, em hiểu ra rằng anh sẽ đến tu viện Thánh Matthieu để cố tìm em và con quý kia, nên đã lập tức đi theo càng nhanh càng tốt. Nhưng em không biết anh đi chuyến tàu nào, và đương nhiên em cũng không ngờ rằng con gái của chúng ta cũng cố đi theo anh.”

“Con đã nhìn thấy mẹ,” tôi sưng sờ thốt lên. Mẹ nhìn tôi chăm chăm, và chúng tôi để mặc giây phút đó trôi qua trong im lặng. Sẽ có nhiều thời gian hơn để trò chuyện. Tôi có thể nhận thấy mẹ đã mệt, tất cả chúng tôi đều đã mệt như tận xương cốt, thậm chí trong buổi tối này chúng tôi còn chưa thể nói được với nhau chiến thắng này có ý nghĩa ra sao. Liệu thế giới đã bình yên hơn bởi chúng tôi đã đoàn tụ bên nhau, hay bởi vì cuối cùng hẳn đã biến khỏi trái đất này? Tôi nhìn vào một tương lai mà trước đây mình chưa bao giờ biết tới. Mẹ Helen sẽ sống với chúng tôi, sẽ là người thổi tắt nến trong phòng ăn. Mẹ sẽ đến dự lễ tốt nghiệp trung học và ngày đầu tiên học đại học của tôi, sẽ giúp tôi mặc áo cưới trong ngày hôn lễ, nếu tôi lấy chồng. Sau bữa cơm tối, mẹ sẽ đọc truyện cho chúng tôi nghe trong căn phòng tiền sảnh, sẽ hòa nhập lại với thế giới và sẽ đi dạy học lại, mẹ sẽ dẫn tôi mua sắm giày và quần áo, sẽ quàng lấy hông tôi và cùng bước đi.

Khi ấy tôi đã không thể nào biết được rồi đây đôi lúc mẹ sẽ phiêu du khỏi chúng tôi, không nói gì hàng tiếng đồng hồ, mân mê ngón tay lên cổ, và một cơn bạo bệnh sẽ mang mẹ ra đi mãi mãi chín năm sau đó - quá sớm, khi chúng tôi còn chưa kịp quen với sự trở lại của mẹ, dù có thể chúng tôi sẽ chẳng bao giờ quen thuộc sự trở lại ấy, chẳng bao giờ thấy chán sự có mặt muộn màng của mẹ. Tôi đã không thể thấy trước rằng món quà cuối cùng dành cho chúng tôi là biết chắc được mẹ đã an nghỉ, trong khi chuyện có thể xảy ra theo hướng khác, và rằng sự chắc chắn ấy sẽ khiến tâm can chúng tôi vừa tan nát vừa nguôi ngoai. Nếu như tôi đoán trước được chút nào trong tất cả những điều này, có thể tôi đã biết rằng cha sẽ biến mất nguyên cả ngày hôm sau tang lễ của mẹ, cùng với lưỡi dao găm nhỏ vẫn để trong chiếc tủ ở phòng khách, và rằng tôi sẽ không bao giờ, không bao giờ hỏi cha về việc đó.

Nhưng bên cạnh cái lò sưởi ở thị trấn Les Bains kia, những năm tháng mà chúng tôi sẽ sống với mẹ vẫn đang trải dài phía trước trong niềm hạnh phúc vô tận. Những năm tháng đó chỉ bắt đầu vài phút sau đó khi cha đứng dậy hôn từ giã tôi, nồng nhiệt bắt tay Barley tuy chỉ là cái bắt tay ngắn ngủi, và đỡ mẹ đứng lên khỏi trường kỷ. “Đi nào,” cha nói, mẹ dựa vào cha, câu chuyện của mẹ giờ đã qua, gương mặt mẹ vừa mệt mỏi vừa tươi vui. Cha nắm lấy tay mẹ. “Đi ngủ thôi.”

PHẦN KẾT

Một vài năm trước đây, một cơ hội kỳ lạ đã tự bày ra trước mắt tôi lúc tôi đang ở Philadelphia tham dự một hội nghị quốc tế quy tụ các nhà sử học chuyên về thời Trung cổ. Trước đó, tôi chưa bao giờ đến Philadelphia nên đã rất ngạc nhiên về sự tương phản giữa những cuộc họp của chúng tôi - chỉ chuyên nghiên cứu đào sâu vào tận cái quá khứ phong kiến và đầy những tu viện - và cái đô thị sinh động xung quanh chúng tôi, với một lịch sử mới toanh về chủ nghĩa cộng hòa Khai sáng và Cách mạng. Quang cảnh nhìn xuống từ tầng mười bốn của khách sạn nơi tôi lưu lại cho thấy một hình ảnh pha tạp kỳ dị giữa những tòa nhà chọc trời và những khối nhà thế kỷ mười bảy và mười tám trông như ngôi nhà thu nhỏ bên cạnh những ngôi nhà chọc trời kia.

Suốt một vài giờ rảnh rỗi, tôi chuồn khỏi cuộc thảo luận lê thê về những món đồ tạo tác thời Byzantine để đi xem những hiện vật có thật trong viện bảo tàng nghệ thuật tráng lệ của thành phố. Ở đó, tôi đã cầm lên một tập sách mỏng quảng cáo về một viện bảo tàng văn học nhỏ và cũng là một thư viện ở dưới phố, tôi đã nghe cha nhắc đến tên nơi đó, còn bộ sưu tập của nó thì tôi có lý do để biết. Đó là một địa điểm cũng quan trọng như nhiều trung tâm lưu trữ tư liệu khác ở Âu châu đối với các học giả chuyên nghiên cứu về Dracula - dĩ nhiên số lượng các học giả này đã tăng lên đáng kể từ những cuộc điều tra đầu tiên của cha tôi. Ở đó, tôi nhớ lại, một nhà nghiên cứu có thể xem đọc những ghi chép của Bram Stoker về Dracula, được chọn lọc từ Thư viện Bảo tàng Anh quốc, cũng như một tập sách mỏng quan trọng từ thời Trung cổ. Cơ hội này thật hấp dẫn khôn cưỡng. Cha luôn mong muốn được xem bộ sưu tập này; tôi sẽ bỏ ra một tiếng đồng hồ vì ước muốn đó của cha. Cha đã mất ở Sarajevo vì một quả mìn chôn dưới đất trong khi làm nhiệm vụ trung gian hòa giải một cuộc xung đột tồi tệ nhất trong nhiều thập niên qua ở châu Âu. Gần một tuần sau tôi vẫn không hay biết gì; tin ấy, khi đến với tôi, đã làm tôi bơ vơ trong cảm lạnh cả năm trời. Cho đến bây giờ, tôi vẫn nhớ cha từng ngày, đôi khi từng giờ khôn nguôi.

Đó là nguyên nhân vì sao tôi nhận thấy mình đang ở trong một phòng nhỏ có gắn máy điều hòa không khí của một tòa nhà xây dựng bằng đá cát kết nâu, đang chứa giữ những tài liệu mang hơi thở không chỉ của một quá khứ xa xăm mà còn cả của sự cấp bách trong các công trình nghiên cứu của cha mình. Những cánh cửa sổ trông ra một vài cành cây lơ thơ dọc đường phố và một vài tòa nhà đá nâu khác bên đường, mặt tiền thanh lịch của chúng vẫn chưa bị hoen ố bởi bất kỳ một thứ hiện đại nào gắn thêm lên. Sáng hôm đó, chỉ có một độc giả duy nhất trong cái thư viện nhỏ bé đó, một phụ nữ Ý đang thì thào vào máy điện thoại di động của mình vài phút trước khi mở những cuốn nhật ký viết tay của ai đó ra và bắt đầu đọc - tôi phải cố không nghe thấy tiếng lật trang. Khi đã yên vị với một cuốn sổ tay và áo len mỏng dài tay để bớt lạnh, tôi được người thủ thư mang ra trước tiên là những trang ghi chép của Stoker và sau đó là một hộp nhỏ làm bằng giấy bìa cứng được cột lại bằng dây ruy băng.

Những ghi chú của Stoker quả là kiểu mẫu thú vị của sự lạc đề, một nghiên cứu dưới dạng những ghi chép hỗn độn. Một số được viết tay rất khó đọc, một số được đánh máy trên loại giấy vô hành cỡ lỗ sĩ. Giữa các trang giấy đó là những bài cắt ra từ báo viết về những sự kiện bí ẩn và những trang từ cuốn lịch cá nhân của Stoker. Tôi nghĩ hẳn cha sẽ thích thú món này lắm đây, cha sẽ mỉm cười về hiểu biết nông cạn và ngây thơ của Stoker về sự huyền bí. Sau nửa tiếng tôi dẹp mớ giấy má đó qua một bên và quay sang chiếc hộp kia. Tôi cầm lên một cuốn sách mỏng, bọc trong cái bìa trang nhã, chắc hẳn là thế kỷ mười chín - bốn mươi trang in trên loại giấy da thế kỷ mười lăm hầu như không một vết ố, một kho báu thời Trung cổ, một phép lạ của kỹ thuật in sắp chữ. Trang đầu là một bức tranh khắc gỗ, một khuôn mặt mà tôi đã quen thuộc sau những trải nghiệm khó khăn dai dẳng của chính bản thân, đôi mắt to, mở rộng tuy nhiên không hiểu vì sao vẫn toát lên vẻ ranh mãnh quý quyệt, nhìn như xoáy vào tôi, một bộ râu mép rậm rịt quặp xuống một quai hàm bạnh, mũi dài đẹp nhưng đầy vẻ dữ dằn, cặp môi dày hiện rõ vẻ nhục dục.

Đó là một tập sách mỏng xuất xứ từ thành phố Nuremberg, in năm 1491, nói về những tội ác của Dracole Waida, tính tàn bạo và những bữa tiệc khát máu của hắn. Tôi có thể hiểu được, vì tôi đã biết khá rõ

những điều đó, những dòng đầu tiên của thứ tiếng Đức thời Trung cổ: “Năm Dương lịch 1456, Drakula đã làm nhiều việc khủng khiếp và kỳ dị.” Thực ra, thư viện cũng cung cấp một bản dịch, và tôi đã rùng mình đọc lại trong đó những tội ác chống lại nhân loại của Dracula. Hắn đã cho nướng sống nhân dân của mình, lột da và từng xẻo từng miếng thịt, chôn người trong đất đến tận cổ, đã cho xiên cọc những đứa bé ngay trên vú mẹ chúng. Dĩ nhiên, cha đã xem những tập sách mỏng khác như thế này, nhưng hẳn cha sẽ đánh giá cao tập sách này vì hình thức mới mẻ đáng ngạc nhiên, sự tinh tươm trên các trang giấy da, tình trạng gần như hoàn hảo của nó. Sau năm thế kỷ, trông nó vẫn như vừa mới được in. Về phần khiết của tập sách làm tôi cảm thấy khó chịu, một lát sau tôi thậm cảm thấy vui khi cắt nó lại vào hộp và buộc dây cột lại, hơi ngạc nhiên tự hỏi hà cớ gì mà mình cứ muốn đích thân xem thứ đó. Cái ánh mắt nhìn chòng chọc ngạo mạn kia như cứ dán vào tôi cho đến lúc tôi gấp sách lại.

Sau đó, tôi thu xếp đồ đạc và với cảm giác vừa hoàn thành một chuyến hành hương, tôi cảm ơn bà thủ thư hiền hậu. Bà có vẻ vui với cuộc viếng thăm của tôi; cuốn sách mỏng đó là một trong mấy món ưa thích của bà trong số những thứ mà họ sở hữu; chính bà đã viết một bài báo về nó. Chúng tôi chia tay nhau sau những lời thân mật và cái bắt tay, tôi đi xuống gian hàng bán quà lưu niệm và từ đó bước ra ngoài con phố ẩm áp, cùng với mùi khói xe và đi ăn trưa đầu đó gần đây. Sự tương phản quá xa giữa bầu không khí thanh khiết trong viện bảo tàng và sự hối hả ồn ào của thành phố bên ngoài khiến cánh cửa gỗ sồi đằng sau tôi có vẻ như đã bị niêm kín lại đầy ngăn cách, đến mức tôi đã giật bản mình khi nhìn thấy bà thủ thư hấp tấp chạy ra khỏi cánh cửa đó. “Tôi nghĩ cô đã bỏ quên những thứ này,” bà nói. “May mà tôi bắt kịp cô.” Bà nở với tôi nụ cười ngượng ngập như của một người vừa trao lại cho bạn một kho báu mà chính bà cũng không muốn đánh mất - một chiếc ví, chùm chìa khóa, một chiếc vòng tay xinh đẹp.

Tôi cảm ơn bà, cầm lại cuốn sách và sổ ghi chép bà trao, không chút thắc mắc, lại giật mình khi bà lại biến mất vào tòa nhà cũ kỹ, chóng vánh chẳng khác gì lúc chạy xuống tìm tôi. Cuốn sổ ghi chép đúng là của tôi, mặc dù tôi nhớ mình đã cẩn thận bọc nó lại bỏ vào túi xách trước khi rời khỏi đó. Cuốn sách là - hiện tại tôi không thể nói ngay khoảnh khắc đầu tiên ấy mình thực sự nghĩ nó là gì, chỉ biết bì sách bằng nhung cũ kỹ đã xơ rách, rất, rất cũ, và cuốn sách vừa quen thuộc vừa xa lạ trên tay tôi. Những tờ giấy da bên trong, không còn tờ nào có vẻ tươi mới như cuốn sách mỏng mà tôi vừa xem trong thư viện - mặc dù nó rất mỏng nhưng vẫn bốc lên cái mùi khó chịu của hàng thế kỷ từ tay người này đến tay người khác. Hình ảnh dữ tợn duy nhất ở giữa cuốn sách bật mở trên tay tôi trước khi tôi kịp ngăn mình lại, và đóng áp lại trước khi tôi kịp nhìn lâu vào nó.

Tôi đứng hoàn toàn bất động trên con phố đó, trong khi một cảm giác mơ hồ siêu thực bùng nổ tràn ngập trong tôi; những chiếc xe, vẫn chạy qua chạy lại, liên tục như trước, một tiếng còi xe vang lên đầu đó, một người đàn ông đang cố dắt một chú chó đến gần chỗ tôi, giữa tôi và cây bạch quả. Nghĩ đến bà thủ thư, tôi vội liếc nhìn lên các cánh cửa sổ viện bảo tàng, chỉ có hình ảnh phản chiếu của những tòa nhà đối diện. Ở đây, chẳng có tấm rèm cửa nào lay động, cũng chẳng có cánh cửa nào lặng lẽ khép lại khi tôi nhìn xung quanh. Chẳng có gì khả nghi trên con phố đó.

Trong phòng khách sạn, tôi đi rửa ráy sau khi để cuốn sách của mình lên chiếc bàn mặt kính. Rồi đến bên cửa sổ, tôi đứng nhìn xuống quang cảnh toàn thành phố. Ngay dưới khối nhà này, tôi có thể nhìn thấy vẻ quý phái xấu xí của Tòa Thị chính Philadelphia, với bức tượng của con người yêu chuộng hòa bình William Penn^[79] uy nghi trên mái. Từ nơi đây, công viên là những ô vuông xanh đầy những ngọn cây. Ánh nắng phản chiếu hắt tới từ những tòa tháp ngân hàng. Xa xa phía bên trái, tôi có thể nhận ra tòa nhà liên bang vừa mới bị đánh bom tháng trước, những cần cầu hai màu vàng đỏ đang vật lộn với đồng đồ nát ở trung tâm, và tôi có thể nghe được tiếng huyên náo của sự tái thiết.

Nhưng đó không phải là quang cảnh chiếm trọn cái nhìn đắm đắm của tôi. Tôi còn đang hình dung, dù không muốn, đến một khung cảnh khác, một khung cảnh dường như tôi đã chứng kiến rồi. Dựa vào cửa sổ, tôi cảm nhận ánh mặt trời mùa hè, cảm thấy an toàn kỳ lạ bất chấp khoảng cách cao vợi vợi từ mặt đất lên đến chỗ tôi, tựa như sự nguy hiểm chỉ đang nằm chờ đợi tôi trong một vương quốc hoàn toàn khác hẳn.

Tôi đang hình dung về một buổi sáng mùa thu trong treo năm 1476, một buổi sáng chỉ vừa đủ lạnh để cho sương mù lan tỏa là là trên mặt hồ. Một chiếc thuyền cập mép đảo, bên dưới những bức tường thành và

mái vòm có những cây thánh giá sắt. Có tiếng gõ nhẹ nhàng của mái chèo gỗ lên đá, hai tu sĩ vội vàng ra khỏi vị trí dưới chòm cây để kéo thuyền lên bờ. Chỉ có một người đàn ông ra khỏi thuyền, đôi chân trần đặt trên kè đá nằm gọn trong đôi ủng da màu đỏ tinh xảo, mỗi chiếc ủng gắn một đinh thúc ngựa nhọn hoắt. Hắn thấp hơn cả hai tu sĩ trẻ nhưng dường như lấn át hẳn họ. Hắn mặc áo lụa Damas hai màu tím và đỏ bên dưới một áo choàng nhung không tay màu đen, một móc cài kiểu dáng phức tạp ghim chiếc áo choàng vào phía trước bộ ngực nở rộng. Mũ hắn kiểu chóp nón có gắn lông chim màu đỏ phía trước. Bàn tay hắn, đầy sẹo trên mu, đặt hờ hững trên thanh đoản kiếm mang ở thắt lưng. Mắt màu xanh lá, to và mở thao láo một cách kỳ dị, cả miệng lẫn mũi đều toát lên vẻ ác hiểm, mái tóc đen và bộ râu mép trông có vẻ thô lỗ với những chỗ lốm đốm bạc.

Cha tu viện trưởng được báo trước nên đã vội vã ra gặp hắn dưới những tàn cây. “Rất vinh hạnh được đón tiếp, thưa chủ soái,” ông thốt lên, dang rộng đôi tay. Dracula hôn lên chiếc nhẫn của ông và cha tu viện trưởng làm dấu ban phước lành cho hắn. “Cầu Chúa ban phước cho con, con trai của ta.” Cha tu viện trưởng nói thêm, tựa như để đồng thời tỏ lòng biết ơn. Ông biết sự xuất hiện của ông hoàng chẳng có gì thần kỳ; có lẽ hắn đã vượt qua những vùng bị quân Thổ chiếm đóng để đến đây. Đây không phải là lần đầu tiên vị khách quen thuộc của cha tu viện trưởng xuất hiện tựa như bằng một phương tiện đi lại thần thánh nào đó. Cha tu viện trưởng đã nghe nói chẳng bao lâu nữa đức tổng giám mục tại Curtea de Argeş sẽ tấn phong Dracula lên ngôi lãnh chúa xứ Wallachia, và khi ấy, không nghi ngờ gì nữa, Giáo đoàn Rông sẽ giành lại toàn bộ Wallachia từ tay quân Thổ. Ông cha cố chạm các ngón tay vào vàng trán rộng của ông hoàng để ban phước. “Chúng ta đã nghĩ đến điều tệ hại nhất khi con không đến được vào mùa xuân. Vinh danh Chúa.”

Dracula mỉm cười nhưng không nói gì, chỉ nhìn ông cha cố một lúc lâu. Trước đây, cả hai đã từng tranh luận về cái chết, cha tu viện trưởng nhớ lại; trong lúc xung tội Dracula đã nhiều lần hỏi ông, một người của Chúa, liệu có đúng chẳng khi hắn nghĩ mọi kẻ tội lỗi sẽ được chấp nhận lên thiên đường nếu thực sự ăn năn. Cha tu viện trưởng chỉ quan tâm đến việc làm lễ rửa tội cuối cùng cho hắn khi đến lúc, dù vậy ông vẫn ngại ngần không dám nói ra với Dracula. Tuy nhiên, trước sự khăng khăng nhẹ nhàng của cha tu viện trưởng, Dracula đã để họ rửa tội lại cho mình với một đức tin chân thành để bày tỏ sự ăn năn vì đã một thời cải đạo theo một giáo hội dị giáo ở phương Tây. Cha tu viện trưởng đã xá tất cả tội lỗi cho Dracula, một cách bí mật - tất cả. Chẳng phải Dracula đã cống hiến cả đời mình để chống lại những kẻ vô đạo, chống lại tên Quốc vương Hồi giáo gớm ghiếc vẫn đang hạ bệ các thành trì của thế giới Cơ Đốc giáo hay sao? Nhưng ông cũng băn khoăn thầm hỏi riêng mình liệu Thượng đế sẽ ban phát được gì cho con người kỳ lạ này. Ông hy vọng Dracula sẽ không khơi lên cái chủ đề thiên đường và cảm thấy nhẹ cả lòng khi hắn yêu cầu được xem những gì họ làm được trong thời gian hắn vắng mặt. Họ cùng đi với nhau quanh rìa sân tu viện, lũ gà đang bơi đất phía trước. Dracula ngắm nghía những công trình mới hoàn thành, những vườn rau đang đâm chồi nảy lộc với vẻ mặt hài lòng, cha tu viện trưởng vội vàng chỉ cho hắn xem lối đi mà họ đã làm xong từ lần thăm viếng gần đây nhất của hắn.

Họ uống trà trong phòng riêng của cha tu viện trưởng, rồi Dracula đặt một chiếc túi vải nhung trước mặt ông cha cố. “Cha mở nó ra đi,” hắn vừa nói vừa vuốt bộ râu mép, đôi chân vạm vỡ đầy cơ bắp chàng hăng trên ghế; thanh kiếm bắt ly thân lủng lẳng bên hông. Cha tu viện trưởng ước gì Dracula sẽ trao quà một cách khiêm tốn hơn nhưng ông vẫn im lặng mở cái túi. “Đồ châu báu của bọn Thổ,” Dracula nói, toét miệng cười. Hàm dưới gã thiếu một chiếc răng, nhưng những cái còn lại trông rất chắc và trắng bóng. Cha tu viện trưởng nhìn thấy bên trong chiếc túi những món trang sức đẹp vô ngần, hàng mớ hồng ngọc và lục bảo, những chiếc nhẫn và trâm cài bằng vàng nặng trĩu kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, và trong số của cải đó còn có nhiều thứ khác, bao gồm cả một cây thánh giá bằng vàng được chạm trổ và nạm sapphire đen. Cha tu viện trưởng không muốn biết những món đồ này từ đâu đến. “Chúng ta sẽ trang bị cho phòng để đồ thờ và thêm một bình đựng nước thánh,” Dracula nói. “Ta muốn cha thuê được nghệ nhân ở bất kỳ nơi nào Cha muốn. Khoản này sẽ thanh toán dễ dàng cho mấy việc đó, số dư còn lại là dành cho phần hàm mộ của ta.”

“Mộ của ngài?” Cha tu viện trưởng nhìn xuống nền nhà, vẻ kính cẩn.

“Đúng vậy, Đức Cha ạ.” Bàn tay hắn lại nắm vào chuỗi kiếm. “Ta nghĩ đến điều đó đã lâu và ta muốn được đặt trước bệ thờ, cùng với một phiến đá cẩm thạch làm nắp. Dĩ nhiên, Cha sẽ tổ chức cho ta những

buổi lễ trang trọng nhất, vang ập những bài Thánh ca. Hãy mời thêm một dàn đồng ca cho buổi lễ đó.” Cha tu viện trưởng cúi đầu, nhưng cảm thấy khó chịu vì gương mặt người đàn ông kia, vẻ tính toán trong đôi mắt xanh của hắn. “Ngoài ra, ta còn có một vài yêu cầu nữa, xin Cha ghi nhớ cẩn thận. Ta muốn vẽ chân dung của mình trên bia mộ, chứ không phải thánh giá.”

Cha tu viện trưởng ngẩng lên, sùng sốt. “Không có thánh giá sao, thưa ngài?”

“Không thánh giá,” ông hoàng đáp lại, giọng kiên quyết. Hắn nhìn thẳng vào mặt ông cha cố, và mãi một lúc lâu ông vẫn không dám hỏi gì thêm. Nhưng ông vốn là cố vấn tinh thần cho con người kia, nên một lúc sau ông lại lên tiếng. “Mọi ngôi mộ đều được đánh dấu bằng sự thống khổ của Đấng Cứu thế, và ngôi mộ của ngài cũng phải có niềm vinh dự đó.”

Mặt Dracula sầm lại. “Ta không định để bản thân chịu khuất phục lâu dài trước cái chết,” hắn trầm giọng.

“Chỉ có một con đường duy nhất tránh thoát được cái chết,” cha tu viện trưởng mạnh bạo đáp lại, “và đó là con đường thông qua Đấng Cứu chuộc, Chúa Jesus, nếu Người ban ân sủng cho chúng ta.”

Dracula nhìn chăm chăm ông ta một lúc lâu, còn ông cha cố thì cố dửng dưng ngoảnh mặt đi. “Có lẽ,” cuối cùng hắn đành lên tiếng. “Nhưng mới đây ta có gặp một người, một thương nhân đã từng đến một tu viện ở phương Tây. Hắn nói, tại Gaul^[80], tại một nhà thờ cổ xưa nhất trong khu vực thế giới đó, đám thầy tu Latin đã đánh lừa được Thần Chết bằng những phương pháp bí truyền. Hắn đề nghị bán cho ta những bí mật mà hắn đã ghi lại trong một cuốn sách.”

Ông tu viện trưởng nhún vai. “Chúa bảo vệ chúng ta tránh xa những điều tà mị như vậy,” ông vội nói. “Ta chắc chắn, ngài nên từ bỏ tham vọng đó.”

Dracula mỉm cười. “Cha biết ta vốn rất mê sách mà.”

“Chỉ có duy nhất một cuốn Sách đích thực, và đó là cuốn sách mà chúng ta phải yêu mến bằng tất cả trái tim và tâm hồn mình,” cha tu viện trưởng đáp lại, nhưng lúc đó ông cũng không thể rời mắt khỏi bàn tay sứt sẹo của ông hoàng đang ngọ nguậy trên cái chuỗi kiểm chạm khảm. Dracula mang một chiếc nhẫn trên ngón tay út; không cần nhìn gần hơn cha tu viện trưởng cũng biết rất rõ cái biểu tượng dữ tợn đang cuộn mình trên chiếc nhẫn đó.

“Thôi được.” Cha tu viện trưởng cảm thấy khuấy khỏa khi Dracula dường như cũng đã mệt mỏi vì cuộc tranh luận, đột ngột đứng lên, đầy sinh lực. “Ta muốn gặp những người chuyên sao chép của Cha. Ta sắp có một công việc đặc biệt cho họ.”

Cả hai cùng bước vào căn phòng viết nho nhỏ, ở đó ba tu sĩ đang ngồi chép các bản thảo, theo đúng phương pháp cổ xưa, một tu sĩ khác đang khắc những con chữ để in một trang về cuộc đời của Thánh Anthony. Cổ máy in đứng chờ vợ trong góc phòng. Đó là chiếc máy in đầu tiên ở Wallachia, Dracula đặt bàn tay hãnh diện lên chiếc máy, một bàn tay vuông bè, nặng nề. Vị tu sĩ lớn tuổi nhất trong phòng viết đứng cạnh cái bàn gần máy in, đang đục chạm một khối gỗ. Dracula chồm tới. “Và nó sẽ thành cái gì vậy Cha?”

“Thánh Mikhail đang giết một con rồng, thưa ngài,” ông thầy tu già thì thào. Ông nhướng đôi mắt mờ đục lên, đôi hàng lông mày bạc trắng rủ xuống gần như che mất mắt.

“Lẽ ra nên để con rồng tiêu diệt bọn vô đạo chứ,” Dracula nói, cười tùm tùm.

Ông thầy tu gật đầu nhưng cha tu viện trưởng lại nhún vai thảm ngao ngán.

“Ta có một nhiệm vụ đặc biệt cho Cha,” Dracula nói với ông thầy tu già. “Ta sẽ để bản phác thảo lại cho Cha tu viện trưởng.”

Hắn dừng lại trong khoảnh khắc đầy ánh nắng. “Ta sẽ ở lại dự lễ, rồi sẽ trao đổi với Cha. Hắn nở một nụ cười với cha tu viện trưởng. “Tôi nay Cha dành cho ta chiếc giường trong một ô nào đó chứ?”

“Bao giờ cũng vậy, thưa ngài. Ngôi nhà của Chúa này cũng là nhà của ngài.”

“Còn bây giờ chúng ta lên tháp chứ.” Cha tu viện trưởng quá rành thói quen này của hắn. Bao giờ Dracula cũng muốn quan sát mặt hồ và khu vực bờ hồ xung quanh từ điểm cao nhất của nhà thờ, tựa như để ngăn chặn kẻ thù. Hắn có lý do chính đáng, cha tu viện trưởng nghĩ. Quân Thổ Nhĩ Kỳ săn lùng cái đầu của hắn từ năm này qua năm khác, vua Hungary cũng không kém phần ác tâm với hắn, các chủ điền và

tầng lớp quý tộc địa phương cũng căm hận và sợ hãi hắn. Còn ai không phải là kẻ thù của hắn ngoài những cư dân trên hòn đảo này? Cha tu viện trưởng chậm rãi theo sau hắn đi lên chiếc cầu thang xoắn, sẵn sàng tinh thần nghe những hồi chuông chẳng mấy chốc nữa sẽ bắt đầu vang lên rất to từ chính nơi này.

Mái vòm bao quanh ngọn tháp có những lỗ trống mở ra tứ phía. Khi cha tu viện trưởng lên đến đỉnh, Dracula đã đứng ở vị trí ưa thích của hắn, chăm chăm nhìn qua mặt hồ, tay chấp sau lưng ra dáng như đang suy tư, đang hoạch định. Cha tu viện trưởng đã từng nhìn thấy hắn đứng như vậy trước những chiến binh của hắn, chỉ dẫn chiến lược cho cuộc đột kích ngày hôm sau. Trông hắn chẳng có vẻ như một con người sống thường trực trong hiểm nguy - một thủ lĩnh mà cái chết có thể đến bất cứ giờ nào, một kẻ mà từng giây từng phút không ngại bản khoăn suy nghĩ về sự cứu rỗi của chính mình. Thay vì vậy, cha tu viện trưởng trầm nghĩ, dường như cả thế giới hãy còn đang ở phía trước hắn.

HẾT

• Chú thích •

^[1] Tiếng Latin trong nguyên tác: mãi mãi bao giờ cũng vậy.

[2] Tiếng Tây Ban Nha: nghệ thuật ăn ngon, nghệ thuật ẩm thực, còn chỉ nhà hàng, quán ăn ngon.

^[3] Béla Lugosi (1882-1956): nam diễn viên Hungary, nổi tiếng trong những phim kinh dị các thập niên từ 1930 đến 1950 và được đồng nhất với nhân vật ác quỷ Dracula.

^[4] William of Occam (1285-1349): còn được viết là Ockham, triết gia người Anh, người đã hồi sinh thuyết duy danh và đề xướng một nguyên tắc gọi là “dao cạo Ockham”.

[5] Venetian: chỉ dân Venice nói riêng và người miền Bắc nước Ý nói chung.

[6] Tiếng Hà Lan trong nguyên tác: cảm ơn bác.

[7] Nguyên văn: parley-vous, viết nhại tiếng Pháp - Parlez vous - ám chỉ làm nghề ngoại giao.

[8] Tiếng Pháp: Thảo mộc.

[9] Tiếng Pháp: Tôi hiểu, cảm ơn ông.

[10] Tiếng Pháp, Tây Ban Nha: cũng có nghĩa là Chào buổi chiều.

^[11] Basque: khu vực tự trị ở phía Bắc Tây Ban Nha, bao gồm ba tỉnh Álava, Guipúzcoa và Vizcaya; thủ phủ là thành phố Vitoria-Gasteiz, dân số hơn 2 triệu, diện tích 7.260 kilomet vuông.

[12] Nguyên văn tiếng Pháp: món tráng miệng nhẹ bằng trái cây, chủ yếu bằng trái lê, do nữ hầu tước xinh đẹp Hélène người Pháp sáng chế.

[13] Tiếng Hy Lạp: quán cà phê, nhà hàng nhỏ.

[14] Byzantium: một thành phố lớn của Hy Lạp thời cổ đại, hiện nay thuộc địa phận thủ đô Istanbul - Thổ Nhĩ Kỳ, bị người La Mã chinh phục vào năm 196 sau Công nguyên, được hoàng đế Constantine I xây dựng lại năm 330 và đổi tên lại thành Constantinople; từng là thủ phủ của Đế chế La Mã(330-395), của Đế chế Byzantine/Đông La Mã(395-1204 và 1261-1453), của Đế chế Latin (1204-1261) và Đế chế Ottoman (1453-1922).

[15] The Rape of the Lock là một bài thơ nửa hùng tráng nửa châm biếm của Alexander Pope được xuất bản lần đầu tiên không ghi danh vào tháng 5/1712, gồm 334 câu, sau đó viết thêm và in lại vào năm 1714 với 794 câu.

[16] Gutenberg (1400-1468): tên đầy đủ là Johannes Genfleisch Gutenberg, người Đức, người đầu tiên sáng chế ra máy in.

[17] Buda: viết tắt của Budapest, thủ đô Hungary.

[18] Matthias Corvinus (1443-1490): vua Hungary, việc chiếm được nước Áo và nhiều tỉnh khác đã biến ông thành một ông vua đầy quyền lực; ông cũng là người bảo trợ cho các ngành nghệ thuật.

^[19] Collioure: tên một thị trấn thuộc vùng hành chính Languedoc Roussillon, huyện Céret, thuộc tỉnh Pyrénées Orientales, miền Tây Nam nước Pháp.

[20] Saracen: dân du mục ở vùng sa mạc bán đảo Ả Rập; ở đây ám chỉ quân Ả Rập Hồi giáo thời kỳ Thập tự Chinh.

[21] Diocletian: hoàng đế La Mã (245-313) - được tôn phong hoàng đế năm 284; những cải cách hành chính của ông thành công, nhưng các cố gắng để khôi phục lại tôn giáo truyền thống của La Mã bằng cách khủng bố và ngược đãi tín đồ Công giáo thì thất bại, ông thoái vị năm 305.

^[22] Rembrandt (1606-1669): tên đầy đủ là Rembrandt Harmenszoon van Rijn, một họa sĩ bậc thầy thuộc Thời đại Hoàng kim Hà Lan.

[23] Lazuli (còn viết là lazulite): một loại đá có màu xanh dương đậm lốm đốm những vệt vàng gọi là “lửa” của đá (túi đá càng cao, “lửa” càng nhiều.), sáng bóng lộng lẫy như thủy tinh và được sử dụng như một loại đá quý.

[24] Nhân vật trong Kinh Thánh, được Chúa Jesus cứu sống sau khi chết và đã chôn được bốn ngày.

^[25] Earl of Rochester, John Wilmot (1647-1680), một cận thần của triều đình vua Charles II và cũng là một nhà thơ đầy tài tiếng về tình ái, cách sống phóng đãng, và cái chết vì bệnh giang mai.

[26] Thomas Becket: (1118?-1170): Tổng Giám mục giáo phận Canterbury (Anh) từ năm 1162; vì có quan điểm tôn giáo chống đối mạnh mẽ vua Henry II nên đã bị hiệp sĩ của nhà vua ám sát, sau đó được Tòa Thánh Vatican La Mã phong thánh.

[27] Nguyên văn tiếng Pháp: Ma cà rồng vùng Provence và Pyrénées.

[28] Tiếng phiên âm của tên riêng Benedicli trong tiếng Latin hay Benedicli trong tiếng Anh. Thnabs Benedict lập ra dòng có tên quốc tế là Ordo Sancti hay Order of St. Benedict.

[29] Hiện là sân bay Quốc tế John F. Kennedy, New York (BT).

^[30] Tên đầy đủ ban đầu của nhà thờ này trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là Nhà thờ Thánh trí của Chúa (The Church of HolyWisom of God). Santa Sophia hay Saint Sophia là cách gọi theo âm Latin của chữ Thánh trí (Holy Wisdom) trong tiếng Hy Lạp chứ không phải để chỉ một vị thánh tên là Sophia nào cả (BT).

^[31] Bosphorus: con kênh dài 32 km nối thông Biển Đen và Biển Marmara, phân cách giữa phần châu Âu và châu Á của Thổ Nhĩ Kỳ.

[32] Chỉ Quốc vương Hồi giáo Mehmed II.

[33] Các trò chơi kiểu đổ xúc xắc rồi di chuyển quân cờ trên một tấm bảng lớn.

^[34] Atatürk (tên đầy đủ là Mustapha Kemal Atatürk (1881-1938): vị tổng thống đầu tiên (1923-1938) và cũng là người sáng lập nên cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ với chính sách thế tục hóa xã hội, giảm nhẹ ảnh hưởng của đạo Hồi.

[35] Nguyên văn tiếng Pháp: Gare du Nord.

[36] Nguyên văn tiếng Pháp: Bureau de change.

[37] Nguyên văn tiếng Pháp: “Vâng, có.”

[38] Aquitaine: khu vực miền Tây Nam nước Pháp, bao gồm các hạt hành chính như Dordogne, Gironde, Landes, Lot-et- Garonne, và Pyrénées-Atlantiques. Thủ phủ của khu vực là thành phố Bordeaux; dân số: 2.795.800 (1990); diện tích: 41.308 kilomet vuông. Thời Aquitaine: ám chỉ thời kỳ khu vực này thuộc quyền cai trị của Anh khi nữ Công tước Eleanor xứ này (Eleanor of Aquitaine) kết hôn với vua Henry II nước Anh (1154-1189).

[39] Nguyên văn: Great Turban Winder - quan chức có nhiệm vụ trông nom những chiếc mũ khăn xếp của Quốc vương Hồi giáo.

[40] Tiếng Đức; Chào buổi sáng

^[41] Hanseatic League (còn gọi là Hanse hay Hansa) là một liên minh gồm phường hội của các thành phố chuyên buôn bán, được thành lập để duy trì tình trạng độc quyền thương mại ở vùng duyên hải Bắc Âu, tồn tại từ khoảng thế kỷ 13 đến 17.

[42] Nguyễn Văn Tiềm Đức: Phóng

[43] Nguyên văn tiếng Đức: Một.

[44] Nguyên văn tiếng Rumani: Tên tôi là Bartolomeo Rossi.

^[45] Black Madonna: chỉ những bức tượng hoặc tranh vẽ Đức Mẹ Mary có nước da sẫm hoặc màu đen, đặc biệt là những tranh, tượng ra đời trong hoặc trước thời Trung cổ tại châu Âu. (Không phải là hình ảnh Đức Mẹ Đồng Trinh da đen phổ biến trong cộng đồng Thiên Chúa giáo châu Phi hoặc nơi có nhiều người da đen sinh sống).

[46] Tên đầy đủ là Marcus Ulpius Nerva Traianus, thường biết đến với tên Trajan (53-117); Hoàng đế La Mã, trị vì từ năm 98 cho đến khi qua đời năm 117.

[47] Có lẽ ở đây tác giả có đôi chút nhầm lẫn. Khối Trục (The Axis powers) là thuật ngữ phải đến những năm 1930 mới ra đời, để chỉ khối đối địch với Đồng minh trong Thế chiến II - với ba nước đứng đầu là Đức, Nhật và Ý; Bungari cũng thuộc phe này. Thời Thế chiến I, Bungari thuộc phe Liên Minh chống lại phe Hiệp Ước, cùng với Đức, Áo - Hung, Thổ (để chế Ottoman).

[48] Tác giả ngụ ý nhân vật Ranov phát âm không chuẩn, từ NIECE thành NESS - gần như đồng âm của từ NEST (tổ chim).

[49] Tiếng pháp trong nguyên bản, nghĩa là "ngạc nhiên".

[50] Tiếng pháp trong nguyên bản, nghĩa là "anh họ".

[51] Tiếng pháp trong nguyên bản, nghĩa là "chìa khóa khác".

[52] Phiên âm từ nguyên bản tiếng Anh Cyrillic, là bảng chữ cái sử dụng trong một số ngôn ngữ Xlavơ, chẳng hạn như tiếng Nga.

[53] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "trả".

[54] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "thưa cô".

[55] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "Thầy Stoichev! Hoan hô giáo sư Stoichev! Hoan hô!"

[56] Cuốn sách chỉ dẫn nghi thức tế lễ hàng ngày trong các nhà thờ Chính Thống giáo.

[57] Tiếng Bungari trong nguyên bản. nghĩa là "Một góc nhìn lịch sử về vùng Balkan".

[58] Vùng biển Bắc biển Adriatic, phân cách bán đảo Ý với bán đảo Balkan, một phần của địa trung hải.

[59] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "tu viện Bachkovo".

[60] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "Tiền hồi lộ".

[61] Sa Hoàng đầu tiên của Nga từ 1547 - 1584, còn gọi là Ivan IV (1530 - 1584). Ông đã bành trướng đế quốc của mình đến tận dãy Ural và miền Siberia, thúc đẩy nhiều cải cách trong nước, nhưng bị lưu tiếng xấu trong lịch sử do các chính sách và hành động cực kỳ chuyên quyền tàn ác trong hai mươi năm cuối đời.

[62] Tiếng Rumani trong nguyên bản, nghĩa là "Tên tôi là..."

[63] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "Sveti Georgi ở đâu?"

[64] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "không!"

[65] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "cám ơn".

[66] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "Ảnh thánh".

[67] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "Chúa Cứu thế".

[68] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "Thế kỷ? Nhiều thế kỷ?".

[69] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "Năm thế kỷ".

[70] Tiếng Bungari trong nguyên bản, nghĩa là "chính trị".

[71] Machiavelli Niccoio (1469 - 1527): sử gia, triết gia, chính trị gia người Ý; ông viết nhiều tác phẩm về nghệ thuật lãnh đạo và cai trị, trong đó cuốn Quân Vương - The Prince (1532) có ảnh hưởng rất lớn đối với thời đại đó cũng như các thời đại sau này.

[72] Thomas Aquinas (1225 - 1274): triết gia, nhà thần học và cũng là tu sĩ người Ý, được phong thánh thuộc dòng Dominique.

^[73] Hannibal (247 - 183 TCN): một danh tướng người Phoenicia, thuộc vương quốc cổ đại Carthage, nay là khu vực phụ cận của Tunis, thủ đô nước Tunisia, Bắc Phi.

[74] Đòi chiến đấu của tôi, tác phẩm dạng hồi ký của Hitler.

[75] Nguyên văn: Reign of Terror, ám chỉ cuộc Cách mạng Pháp (09/1793 - 07/1794, trong đó hàng ngàn người dân vô tội đã bị xử tử với tội danh kẻ thù của Cách mạng.)

[76] Thần thoại Hy Lạp: Plato đánh mất một nửa con người mình và suốt đời lang thang đi tìm một nửa bị đánh mất đó.

[77] Nguyên văn tiếng Pháp: Sư huynh.

[78] Tên đầy đủ Cosimo I de' Medici (1519 - 1574), Đệ nhất Công tước xứ Tuscany, trở thành lãnh chúa cai trị vùng Florence và Tuscany bằng một chính sách tàn bạo, chuyên quyền độc đoán.

[79] William Penn: (1644 - 1718) Là nhà cải cách của giáo phái Quaker, Anh; sau khi bị khủng bố về tôn giáo ở Anh, ông ta di cư đến Bắc Mỹ và thành lập Philadelphia vào năm 1681.

[80] Gaul: từ cổ để chỉ người Pháp hoặc nước Pháp xưa (bao gồm gần hết miền Tây châu Âu trong đó có cả lãnh thổ hiện nay cả Pháp, Bỉ, Hà Lan, Đức và một phần nước Ý).